

TỰ DO ĐĂNG LÊN

Trao quyền cho con người và
Truy tìm sự giải phóng

CHRISTIAN WELZEL



Tự do đang Lênh

Trao quyền cho Con người và sự Truy tìm Giải phóng

Cuốn sách này trình bày một lý thuyết toàn diện về vì sao quyền tự do con người đã chịu thua sự áp bức tăng dần từ khi phát minh ra nhà nước – và vì sao xu hướng này đã bắt đầu đảo ngược mới gần đây, dẫn đến một sự bành trướng nhanh của các quyền tự do phô quát và dân chủ. Dựa vào một lượng bằng chứng to lớn, Christian Welzel kiểm thử những giải thích khác nhau về các quyền tự do đang lên, cung cấp sự hỗ trợ thuyết phục cho một lý thuyết được trình bày mạch lạc về giải phóng (emancipation). Nghiên cứu giải thích nhiều xu hướng tới sự trao quyền cho con người (human empowerment) – một quá trình mà qua đó người dân giành được sự kiểm soát đời sống của họ. Quan trọng nhất trong số các xu hướng này là sự truyền bá “các giá trị giải phóng-emancipative values,” nhấn mạnh sự lựa chọn tự do và các cơ hội bình đẳng. Tác giả nhận diện khát vọng giải phóng như nguồn duy nhất của các xu hướng trao quyền cho con người khác nhau và cho thấy khi nào và vì sao khát vọng này tăng mạnh; vì sao nó là nguồn của dân chủ; và nó tiếp sinh khí cho xã hội dân sự, nuôi dưỡng các chuẩn mực nhân đạo, nâng cao hạnh phúc, và giúp định hướng lại nền văn minh hiện đại theo hướng phát triển bền vững như thế nào.

Christian Wetzel chủ trì việc nghiên cứu văn hóa chính trị tại Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ, Đại học Leuphana Lüneberg, Đức, và chủ tịch của Hội Khảo sát Giá trị Thế giới-World Values Survey Association. Ông cũng là cố vấn nước ngoài đặc biệt cho Phòng Thí nghiệm Nghiên cứu Xã hội So sánh tại Trường Cao học Kinh tế, St. Peterburg, Nga và một thành viên liên kết thường xuyên của Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ tại Đại học California, Irvine. Một người nhiều lần nhận các trợ cấp quy mô lớn từ Quỹ Khoa học Đức, Welzel là tác giả của hơn một trăm xuất bản phẩm học thuật trong các tạp chí quốc tế có bình duyệt về xã hội học, khoa học chính trị, và tâm lý học. Các cuốn sách gần đây của ông gồm *Modernization, Cultural Change, and Democracy* (với Ronald Inglehart, Cambridge University Press, 2005); *Democratization* (với Christian Haerpfer, Patrick Bernhagen, và Ronald Inglehart, 2009); và *The Civic Culture Transformed* (với Russell J. Dalton, Cambridge University Press, sắp ra).

Nguyên bản:

Freedom Rising

Human Empowerment and the Quest for Emancipation

CHRISTIAN WELZEL

Leuphana University, Lüneberg, Germany



2013

Tự do dang Lê

*Sự trao quyền cho con người và
sự Truy tìm Giải phóng*

CHRISTIAN WELZEL

Leuphana University, Lüneberg, Germany

Nguyễn Quang A dịch

Tặng AMY,

Tình Yêu

và Nguồn Cảm hứng

của Đời Tôi

Mục Lục

Lời giới thiệu

ix

Lời nói đầu

xvi

Lời cảm ơn

xx

Dẫn nhập

1

PHẦN A: HIẾU CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG

1 Một lý thuyết về Giải phóng	37
2 Xác định những sự Khác biệt	57
3 Các Động cơ Đa cấp	105
4 Làn vết sự Thay đổi	140

PHẦN B: CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG NHƯ MỘT LỰC CÔNG DÂN

5 Các Chất lượng Nội tại	173
6 Chủ nghĩa Cá nhân Tốt Lành	191
7 Hành động Tập thể	215

PHẦN C: CÁC XUNG LỰC DÂN CHỦ CỦA CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG

8 Trao quyền hưởng cho Nhân dân	249
9 Cách mạng các Quyền	278
10 Nghịch lý của Dân chủ	307

PHẦN D: CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG TRONG VĂN MINH CON NGƯỜI	
11. Sự Định hướng lại của nền Văn minh	335
12. Thách thức Bên vững	376
Kết luận	393
<i>Tài liệu Tham khảo</i>	409
<i>Index</i>	429

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc cầm trên tay cuốn thứ ba mươi ba* của tủ sách SOS², cuốn *Tự do đang Lên (Freedom Rising)* của Christian Wetzel (Cambridge University Press, 2013).

Đây là cuốn sách về thuyết tân hiện đại hóa mà tác giả gọi là lý thuyết giải phóng (theory of emancipation). Một lý thuyết toàn diện về hiện đại hóa được trình bày cô đọng, sáng sủa và được khôi dũ liệu khổng lồ của các cuộc Điều tra Giá trị Thế giới (World Values Surveys) và Nghiên cứu Giá trị Âu châu (European Values

* Các quyền trước gồm:

1. J. Kornai: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Hội Tin học Việt Nam 2001, Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin (NXB VHTT) 2002; *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do* (NXB Tri thức, 2007)
2. J. Kornai: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hoá Thông tin 2002
3. J. Kornai- K. Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng*, NXB VHTT 2002
4. G. Soros: *Giả kim thuật tài chính*
5. H. de Soto: *Sự bí ẩn của tư bản*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 [*Sự bí ẩn của Vốn*]
6. J. E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?*
7. F.A. Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô*
8. G. Soros: *Xã hội Mở*
9. K. Popper: *Sự Khốn cùng của Chủ nghĩa lịch sử*
10. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, I, Plato
11. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, II, Hegel và Marx
12. Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc của các cuộc Cách mạng Khoa học*
13. Thomas L. Friedman: *Thế giới phẳng*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006
14. *Một năm Hội nghị Diên Hồng Hungary* do Nguyễn Quang A tuyển, dịch, biên soạn
15. Kornai János: *Bằng Sức mạnh Tư duy, tiêu sis tự thuật đặc biệt*, NXB Thanh Hóa, 2008
16. Kornai János: *Lịch sử và những bài học*, NXB Tri thức, 2007
17. Peter Drucker: *Xã hội tri thức, Quản lý, Kinh doanh, Xã hội và Nhà nước*, tập tiểu luận
18. Murray Rothabrd: *Luật lý của tự do*
19. Amartya Sen: *Tư tưởng về công bằng*
20. Kornai János: *Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và thay đổi hệ thống*
21. Kornai János: *Các ý tưởng về chủ nghĩa tư bản*, NXB Thời Đại, 2012.
22. Robert Kagan: *Thế giới mà Mỹ tạo ra*, 2012
23. Daron Acemoglu, James A. Robinson: *Vì sao các Quốc gia Thất bại*, 2012 (NXB Trẻ có bản dịch khác được xuất bản năm 2013)
24. Ký yêu hội thảo Đại học Michigan: *Bàn tròn Ba Lan-Những bài học*, 2013
25. *Thương lượng những thay đổi cơ bản: Hiểu và mở rộng các bài học của các cuộc đàm phán Tròn Ba Lan*, 2013
26. Adam Michnik: *Những lá Thư từ Nhà tù và các Tiểu luận khác*, 2013
27. Elzbieta Matynia: *Dân chủ ngôn hành*, 2014
28. Josep M. Colomer: *Lý thuyết Trò chơi và Chuyển đổi sang Nền dân chủ – Mô hình Tây Ban Nha*, 2014
29. Lisa Anderson: *Chuyển đổi sang Dân chủ*, 2015
30. Paul J. Carnegie: *Con Đường từ Chủ nghĩa Độc đoán đến Dân chủ hóa ở Indonesia*, 2015
31. Hsin-Huang Michael Hsiao (ed.): *Các nền Dân chủ Á châu Mới: So sánh Phillipines, Hàn Quốc và Đài Loan*, 2015
32. Larry Diamond và Marc Plattner (biên tập): *Dân chủ có Suy thoái?*, 2016

Study) trụ đỡ. Giá trị là cái người ta quý trọng. Các quyền tự do là các quyền, các khả năng để hành động, nói, nghĩ phù hợp với các giá trị của người ta.

Lý thuyết giải phóng nhấn mạnh quá trình trao quyền cho con người (human empowerment). Đó là quá trình người dân thoát khỏi các ràng buộc bên ngoài đối với sự theo đuổi các giá trị riêng và các giá trị chung được chia sẻ của họ. Theo nghĩa chung nhất, sự trao quyền cho con người biểu hiện các quyền tự do của người dân để hành động phù hợp với các giá trị của họ - chừng nào hành động này không vi phạm các quyền tự do ngang nhau của những người khác.

Theo tác giả, khung khổ trao quyền cho con người gồm ba yếu tố: các nguồn lực hành động là các năng lực để thực hiện các quyền tự do phổ quát; các giá trị giải phóng tạo ra các công cơ thúc đẩy để thực hiện các quyền tự do phổ quát; và các quyền hướng (hay các quyền công dân) là các bảo đảm về mặt thể chế để thực hiện các quyền tự do phổ quát.

Xét tổng thể, không hoạt động con người nào được miễn phí cả. Để thực hiện các quyền tự do phổ quát người dân cần các *nguồn lực hành động*, gồm ba loại: các *nguồn lực vật chất* (các công cụ, thiết bị, thu nhập); các *nguồn lực trí tuệ* (tri thức, thông tin và các kỹ năng); và các *nguồn lực kết nối* (các mạng trao đổi và các giao diện tiếp xúc). Chúng là các điều kiện sinh tồn. Các nguồn lực hành động theo nghĩa này trao quyền cho người dân ở mức các năng lực, cung cấp yếu tố sinh tồn cho sự trao quyền cho con người. Có càng nhiều nguồn lực hành động người ta càng có *khả năng* thực hiện các quyền tự do phổ quát. Khả năng này chưa chắc đã trở thành hiện thực nếu người ta không khát khao, không được thúc đẩy để làm vậy; và định hướng tâm lý được thể hiện trong các giá trị giải phóng (cũng được gọi là các giá trị tự-biểu hiện, các giá trị quyết đoán,...) tạo ra sự thôi thúc, khát khao đó.

Tác giả gọi các giá trị gây ra động cơ thúc đẩy mạnh mẽ các quyền tự do phổ quát là các *giá trị giải phóng* (hay tự-biểu hiện hay quyết đoán). Các giá trị nhấn mạnh đến bốn khía cạnh *tự trị cá nhân, lựa chọn, bình đẳng, và lên tiếng* và có thể đo được. Trên bình diện tâm lý, các giá trị này trao quyền cho con người ở mức các động cơ thúc đẩy; chúng thúc đẩy người dân thực hiện các quyền tự do phổ quát, tham gia tích cực vào các hoạt động phong trào xã hội, đòi nhà nước phải đáp ứng bằng các bảo đảm về mặt pháp lý để người dân thực hiện các quyền tự do.

Trong một xã hội có tổ chức, với các nguồn lực hành động, được các giá trị giải phóng thúc đẩy, người dân thực hiện các quyền tự do của mình: họ phải có quyền tự quyết đối với các vấn đề của riêng họ (lĩnh vực tư), tức là họ có các *quyền tự trị cá nhân*; và họ phải có các quyền tham gia vào các quyết định tập thể của cộng đồng, kể cả quốc gia (lĩnh vực công), tức là các *quyền tham gia chính trị*. Nhân dân tạo ra áp lực, đòi hỏi (hay làm tăng “cầu” đối với các quyền tự do) và nhà nước đáp ứng (tạo ra “cung”) bằng các *bảo đảm* pháp lý cho các quyền đó qua các quy định thể chế, và khi đó các quyền được thể chế hóa này tạo thành các quyền hướng (hay

các quyền công dân): các quyền tự trị cá nhân và các quyền tham gia chính trị.

Ba yếu tố này (các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng và các đảm bảo để thực hiện các quyền tự do phổ quát) tác động qua lại với nhau. Tuy nhiên, một trong ba luận đề chính của lý thuyết giải phóng là *luận đề trình tự* (*sequence thesis*) cho rằng chiều nhân quả chính là: các nguồn lực hành động → các giá trị giải phóng → các quyền công dân. Phần lớn cuốn sách với các phân tích khôi dữ liệu không lò để trả lời cho luận đề này.

Tiền đề gốc rễ của lý thuyết giải phóng là sự tiến hóa: mọi cơ thể sống (kể cả các xã hội, các nền kinh tế và các nền văn hóa) đều luôn phải thích nghi với thực tế. Nếu một cơ thể sống có sự chọn lọc để đối phó tốt hơn với thực tế thì có khả năng tồn tại và phát triển, ngược lại thì suy thoái hay tiêu vong.

Lý thuyết giải phóng trình bày bốn cơ chế được dùng để giải thích toàn bộ sự tiến hóa lịch sử con người: *cơ chế đánh giá* (Đ), *cơ chế kích hoạt* (K), *cơ chế thỏa mãn* (T), và *cơ chế đoàn kết*. Ba cơ chế đều hoạt động theo trình tự từ đánh giá đến kích hoạt đến thỏa mãn; cơ chế đoàn kết tác động đồng thời lên mỗi cơ chế này và mở rộng chúng vào chiều kích xã hội.

Người ta làm, thực hiện những thứ mà họ cho là có ích. Ích lợi, sự hữu dụng (về mặt vật chất, xúc cảm hay tinh thần) của một thứ cũng được gọi là *sự thỏa dụng* (*utility*) của thứ đó. Cơ chế đánh giá sự thỏa dụng của các quyền tự do hoạt động khi người dân nhận ra đại thể chính xác (một cách khách quan) họ có thể thực hiện các quyền tự do nào trên thực tế trong số các quyền tự do có thể tưởng tượng được; và đánh giá chúng (gắn giá trị chủ quan cho chúng). Nếu các điều kiện sinh tồn bức bách, các nguồn lực hành động eo hẹp, họ nhận ra sự thỏa dụng thấp của các quyền tự do và đánh giá chúng phù hợp: các giá trị giải phóng là yếu (Đ1); ngược lại nếu các điều kiện sinh tồn dễ dãi, các nguồn lực hành động dư dả, họ nhận ra sự thỏa dụng cao của các quyền tự do và đánh giá chúng một cách phù hợp: các giá trị giải phóng là mạnh (Đ2).

Vì các giá trị giải phóng thôi thúc người ta hành động để đòi hỏi và thực hiện các quyền tự do. Cơ chế kích hoạt hoạt động theo hai cách trái ngược: khi các giá trị giải phóng yếu người dân không hành động (K1); ngược lại khi các giá trị giải phóng cao họ tích cực hành động để đòi và thực hiện các quyền tự do (K2).

Có thể tóm tắt hoạt động của cơ chế thỏa mãn như sau: Tình trạng Đ1 và K1 dẫn đến việc người dân nhận được ít sự thỏa mãn (T1) từ đòi hỏi và thực hiện các quyền tự do; ngược lại tình trạng Đ2 và K2 khiến người dân nhận được nhiều sự thỏa mãn (T2) từ đòi hỏi và thực hiện các quyền tự do.

Cơ chế đoàn kết hoạt động đồng thời với mỗi trong ba cơ chế trên và mở rộng chúng vào chiều kích xã hội. Con người không hoạt động như các cá thể đơn lẻ, mà thường theo cách tập thể cùng những người được coi là ngang nhau. Một khái niệm liên quan đến chiều kích xã hội là *sự thụ phấn chéo* (*cross-fertilization*). Như mọi

thứ liên quan đến xã hội, mọi đặc tính cá nhân có thể phân thành hai phần: phần đặc trưng riêng của cá nhân đó và phần chung cho tất cả mọi người trong một cộng đồng (nhóm hay quốc gia). Nếu thuộc tính đó có thể được lượng hóa (tức là có thể được đo bằng con số), thì ta luôn có thể viết giá trị (u) của thuộc tính đó dưới dạng: $u = u - u_{\text{chung}} + u_{\text{chung}} = (u - u_{\text{chung}}) + u_{\text{chung}} = u_{\text{riêng}} + u_{\text{chung}}$, mà ở đây u_{chung} có thể là bất cứ gì. Đổi với một quần thể, nếu chẳng hạn u_{chung} là giá trị trung bình của u , và phân bố thống kê của u có một đỉnh tập trung quanh trung bình (với tần suất cao nhất tại trung bình đó) thì nó có thể được diễn giải như phần chung của quần thể; và thuộc tính đó càng thịnh hành (phổ biến) nếu phân bố đó càng hẹp (nói cách khác sự tần suất của u quanh u_{chung} càng nhỏ). Nói nôm na, nếu phần chung được càng nhiều người chia sẻ, thuộc tính đó càng thịnh hành. Sự thu phản chéo nghĩa là sự khuếch đại sự thôi thúc vốn có của một thuộc tính cá nhân qua sự thịnh hành của thuộc tính đó trong xã hội. Nói cách khác, chính phần chung mới có tính quyết định (tức là phần đó có tác động mạnh hơn phần riêng rất nhiều).

Nhờ bốn cơ chế này, có thể dễ hình dung ra hai chu trình tiến hóa. Một được gọi là *chu kỳ tước quyền*: các nguồn lực hành động eo hẹp → [sự thỏa dụng thấp của các quyền tự do khiếu cho các giá trị giải phóng yếu (Đ1) → người dân không hành động để đòi và thực hiện các quyền tự do (K1) → nhân dân ít thỏa mãn (T1) → (Đ1)] → khó huy động tính sáng tạo con người → năng lực hệ thống thấp → các nguồn lực hành động eo hẹp →... Lưu ý rằng có hai vòng lồng vào nhau, vòng nhỏ [(Đ1) → (K1) → (T1) → (Đ1)...] được lồng vào trong một vòng lớn bao trùm. Đây là một vòng phản hồi dương, tự duy trì và tạo ra một cân bằng rất ổn định, một *vòng luẩn quẩn (vicious cycle)* khiếu cho xã hội bị mắc kẹt trong chu kỳ tước quyền thường kéo rất dài. Đáng tiếc, từ khi có nhà nước tới nay hầu như toàn bộ lịch sử loài người bị luẩn quẩn trong cái vòng này.

Ngược lại, trong *chu kỳ trao quyền*, các nguồn lực hành động dư dả → [sự thỏa dụng cao của các quyền tự do khiếu cho các giá trị giải phóng mạnh hơn (Đ2) → người dân hành động để đòi và thực hiện các quyền tự do nhiều hơn (K2) → nhân dân có nhiều thỏa mãn hơn (T2) → (Đ2)] → sự huy động cao hơn tính sáng tạo con người → năng lực hệ thống cao hơn → các nguồn lực hành động dư dả hơn →... Đây cũng là một vòng phản hồi dương, tự duy trì và tạo ra một cân bằng ổn định. Do kết cục tốt của nó nên vòng này được gọi là *vòng thiện (virtuous cycle)*. Sự hình thành vòng thiện này có những đồi hỏi rất khắt khe và có thể nói là rất hiếm; nó chỉ bắt đầu hình thành từ khoảng năm 1450-1500.

Các điều kiện nào đã tạo cơ sở cho sự xuất hiện các nguồn lực hành động dư dả hơn để kích thích sự hình thành vòng thiện? *Luận đề nguồn (source thesis)* của lý thuyết giải phóng trả lời cho câu hỏi này. Luận đề nguồn đề cập đến các nguyên nhân *ngoại sinh* của sự trao quyền cho con người, ngược với luận đề trình tự đề cập đến tính nhân quả *nội sinh* của sự trao quyền cho con người. Tác giả gọi các vùng được thiên nhiên phú cho các điều kiện thuận lợi với nhiệt độ lạnh ôn hòa, lượng

mưa đều đặn trong các mùa và các đường thủy đi lại được thường xuyên là các *vùng nước mát (CW-Cool Water)*. Trong vùng CW có *sự tự trị nước*, tức là, sự tiếp cận dễ dàng, bình đẳng và lâu dài đến các nguồn nước cho mọi cá nhân trong vùng lãnh thổ đó. Các điều kiện CW này tạo thuận lợi cho sự hình thành nông nghiệp hộ gia đình tự trị, tạo sự an toàn bệnh tật cao hơn, nâng cao năng suất lao động nông nghiệp. Nói cách khác các điều kiện sinh tồn ở các vùng này dễ dãi hơn, tạo ra các nguồn lực hành động dư dả hơn. Kết hợp với sự trưởng thành của văn minh đô thị, với sự phát triển của thị trường khá muộn ở các vùng CW, các điều kiện CW kích thích sự hình thành vòng thiện nêu sơ qua ở trên, đầu tiên là ở Tây Bắc châu Âu vào khoảng giữa thế kỷ thứ mười lăm, được những người di cư Âu châu mang sang các vùng CW ở Đông Bắc Mỹ, Australia, New Zealand và được bắt chước ở vùng CW tại Nhật Bản. Từ đó các vùng CW đã trở thành các vùng phát triển nhất trên thế giới, với sự tiến bộ công nghệ cao nhất, nơi sự trao quyền cho con người đã bắt đầu sớm nhất.

Với sự toàn cầu hóa, với sự phát triển của giao thông và truyền thông toàn cầu người dân bị tước quyền ở các nơi khác trên thế giới có nhiều thông tin hơn về cuộc sống của người dân ở các nước phát triển, khơi nêu khát vọng giải phóng trong họ và khiến họ đòi hỏi và thực hiện các quyền tự do. Nói cách khác sự trao quyền cho con người lây lan sang các vùng khác của thế giới. Đó là *luận đề lây lan (contagion thesis)* của lý thuyết giải phóng.

Ba luận đề cốt lõi của lý thuyết giải phóng, luận đề nguồn, luận đề trình tự, luận đề lây lan dựa trên một nguyên lý duy nhất mà tác giả gọi một cách ẩn dụ là *thang thỏa dụng của các quyền tự do (utility ladder of freedoms)*. Trong cuốn sách trước, Inglehart và Welzel (2005) mô tả sự nỗi lên của các giá trị tự-biểu hiện như một sự lên từ mức sống sót đến mức phát đạt trong *tháp nhu cầu con người* của Maslow. Trong cuốn sách này Wetzel giải thích sự lên của các giá trị giải phóng như sự lên trên *thang thỏa dụng của các quyền tự do*: đời sống của nhân dân ngày càng thay đổi từ một nguồn của các áp lực sang một nguồn của các cơ hội, thì nó càng có tính quyết định để thực thi và khoan dung các quyền tự do, nhằm tận dụng những gì một cuộc sống hứa hẹn mang lại. Lý thú là, sự lên trong tháp nhu cầu là cùng như sự leo lên thang thỏa dụng của các quyền tự do. Tại mức sống sót của tháp nhu cầu, áp lực sinh tồn giữ sự thỏa dụng của các quyền tự do thấp: các quyền tự do không có ích trong việc thực hiện cái mà các áp lực buộc người ta phải làm. Ngược lại, tại mức phát đạt của tháp nhu cầu, các cơ hội sinh tồn nâng cao sự thỏa dụng của các quyền tự do: các quyền tự do là cốt yếu để tận dụng cái các cơ hội mang lại cho ta để lựa chọn. Tuy vậy, thang thỏa dụng không đơn thuần diễn đạt lại tháp nhu cầu.

Trên đây là những nội dung chính của lý thuyết giải phóng của Christian Wetzel.

Quan hệ giữa sự phát triển kinh tế-xã hội và dân chủ là chủ đề cốt lõi của thuyết hiện đại hóa kể từ công trình tiên phong của Seymour M. Lipset (1959). Lý thuyết

giải phóng nhấn mạnh đến các giá trị giải phóng. Đối với mỗi cộng đồng, quốc gia, văn hóa là một tài sản tập thể, biểu thị chính xác trong sự thịnh hành của các giá trị. Nói cách khác nó bổ sung khía cạnh văn hóa vào lý thuyết hiện đại hóa. Với tư cách thuyết hiện đại hóa mới, tất nhiên, nó bàn rất kỹ các mối quan hệ kinh tế-xã hội-văn hóa với dân chủ và các quyền con người, các vấn đề liên quan như chủ nghĩa cá nhân, hoạt động phong trào xã hội, và cả tính bền vững sinh thái của sự phát triển trong khuôn khổ của lý thuyết được phác họa ở trên.

Nếu xét dân chủ như một loại chế độ, nó là kết cục của quá trình trao quyền cho con người (trạng thái cân bằng của vòng thiêng, chu kỳ trao quyền, được hiện thân trong các quyền hướng) được thể chế hóa bảo đảm các quyền tự trị cá nhân và các quyền tham gia chính trị) được nhắc tới ở trên. Lý thuyết giải phóng coi dân chủ như sự biểu thị thể chế của quyền lực nhân dân. Vì quyền lực nhân dân được thể chế hóa bởi sự trao quyền cho các cử tri của một xã hội để thực hiện các quyền tự do, các quyền công dân mà định rõ các quyền tự do này bằng luật tạo thành lõi thể chế của nền dân chủ. *Quyền lực nhân dân thông qua các quyền công dân* vì thế là định nghĩa cô đọng nhất của dân chủ. Lý thuyết giải phóng liên kết dân chủ với hai biểu thị tiền thể chế của quyền lực nhân dân: các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng. Phát triển các nguồn lực hành động (vật chất, trí tuệ và kết nối) và thúc đẩy để nâng cao các giá trị giải phóng vì thế là những việc hết sức quan trọng cho dân chủ hóa và chúng có thể và phải được tiến hành trong lòng một xã hội độc đoán; phát triển các nguồn lực hành động và nâng cao các qđ giải phóng không những đầy nhanh quá trình dân chủ hóa mà còn góp phần chính trong củng cố nền dân chủ.

Lý thuyết này được Inlehart và Wetzel (2005) xây dựng và được Wetzel hoàn thiện trong cuốn sách này. Cuốn sách không chỉ trình bày một lý thuyết cô đọng, cỗ kết, sáng sửa mà phần lớn của cuốn sách là để kiểm chứng lý thuyết theo lối kinh nghiệm chủ nghĩa bằng các phân tích chặt chẽ khôi dữ liệu khổng lồ của các cuộc điều tra giá trị được tiến hành từ 1981 đến nay (cho đến vòng năm 2005-2008 của WVS trong sách). Nó còn có một Phụ lục trực tuyến toàn diện về phương pháp xử lý và dữ liệu; cho phép cập nhật thêm dữ liệu (nay đã có dữ liệu cho vòng 6 của WVS 2010-2014) và mở ra khả năng cho các nhà nghiên cứu khác lặp lại các phân tích để kiểm chứng tiếp nhằm củng cố hay bác bỏ các khẳng định của lý thuyết, hoặc mở rộng phân tích theo hướng khác.

Một điểm cần nhấn mạnh: do lý thuyết vạch ra các mối quan hệ, cường độ của chúng cũng như chiều nhân quả chính, nó tạo cơ sở vững chắc cho những gợi ý chính sách khá rõ ràng không chỉ cho chính quyền mà cho cả các phong trào hoạt động xã hội đấu tranh cho nhân quyền và dân chủ để định hướng, hoạch định chiến lược hoạt động của mình. Như thế cuốn sách là hữu ích cho cả những người đương quyền lẫn những người hoạt động trong các phong trào xã hội và, nếu họ hiểu kỹ, nó có thể có đóng góp to lớn cho quá trình dân chủ hóa.

Theo tôi, đây là một cuốn sách nền tảng hết sức quan trọng. Các nhà nghiên cứu chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, các chính trị gia, các nhà hoạch định chính sách, các nhà báo và các sinh viên cũng như tất cả những ai quan tâm đến phát triển, nhân quyền và dân chủ nên đọc cuốn sách này. Những người không ưa các mô hình thống kê, các phân tích hồi quy có thể bỏ qua các phần đó và có thể tập trung vào phần các điểm chính ở cuối mỗi chương. Tuy nhiên, nhất thiết nên đọc phần dẫn nhập, chương 1 trình bày lý thuyết, và chương kết luận. Tất cả các chương khác là để làm rõ và kiểm chứng lý thuyết (rất đáng đọc để hiểu kỹ các lý lẽ, các lập luận và nhiều thứ liên quan hết sức lý thú, song có thể lướt qua trong lần đọc đầu tiên).

Người dịch đã cố gắng hết sức, nhưng chắc chắn bản tiếng Việt còn nhiều hạn chế mong được sự góp ý của quý bạn đọc. Tôi cảm ơn tác giả đã cho phép dịch và truyền bá bản dịch tiếng Việt, cũng như xác nhận vài nhận xét của tôi được nhắc qua dưới dạng chú thích trong bản dịch này.

Hà Nội

24/12/2016

Nguyễn Quang A

Lời nói đầu

Cuốn sách này mang ơn công trình suốt đời của Ronald Inglehart. Trong mười lăm năm qua, tôi đã có đặc ân được trở thành một trong những cộng tác viên và bạn thân cận nhất của Ron. Ngoài công trình của chúng tôi về hàng tá xuất bản phẩm, Ron là một nguồn cảm hứng liên tục trong các cuộc trao đổi thường xuyên của chúng tôi về sự thay đổi xã hội, các giá trị con người, và vai trò của sự tiến hóa trong quá trình văn minh. Tôi biết công trình của ông về chủ nghĩa hậu duy vật (postmaterialism) từ những ngày tôi học đại học và đã theo cuộc tranh luận về khái niệm này với sự say mê. Bất chấp sự phê phán, tôi vẫn tin chắc rằng logic cơ bản đứng vững: các áp lực sinh tồn dần mờ mang đầu óc người dân, làm cho họ ưu tiên quyền tự do hơn sự bảo đảm, sự tự trị hơn quyền uy, tính đa dạng hơn sự đồng đều, và tính sáng tạo hơn kỷ luật. Theo cách tương tự, các áp lực sinh tồn dai dẳng giữ đầu óc người dân bão thù, trong trường hợp đó họ nhấn mạnh các ưu tiên ngược lại. Tôi tin chắc ngang thế rằng các hệ lụy thêm nữa của logic này cũng đúng: trạng thái đầu óc được an tâm về mặt sinh tồn là nguồn của tính khoan dung và đoàn kết (với) những người ngoài nhóm của mình; trạng thái đầu óc bị căng thẳng về mặt sinh tồn là nguồn của sự phân biệt đối xử và sự thù địch chống lại những người ngoài nhóm.

Các mệnh đề này giả thiết một logic phổ quát về đầu óc con người đối phó ra sao với các điều kiện sinh tồn. Cuốn sách mô tả logic này như cái thang thỏa dụng (utility ladder) của các quyền tự do. Các áp lực sinh tồn càng bớt đi, bản chất cuộc sống càng chuyển từ một nguồn của các đe dọa thành một nguồn của các cơ hội. Khi điều này xảy ra, các xã hội leo lên trên thang thỏa dụng của các quyền tự do: việc thực hành và chịu đựng các quyền tự do ngày càng trở nên hữu ích để tận dụng cái mà một cuộc sống hy vọng hơn đem lại. Vì sự tiến hóa ưu đãi các năng lực thực hiện sự thỏa dụng, nó đã “lập trình” con người để tìm các quyền tự do – vì những cái này là hữu ích để phát đạt dưới những hoàn cảnh cho trước. Văn hóa không có sức mạnh để tắt logic này. Thay vào đó, sự thỏa dụng của các quyền tự do lựa chọn bản thân các taboo do văn hóa áp đặt và các lựa chọn mà nó chịu đựng: khi các áp lực sinh tồn teo đi khiến cho các quyền tự do hữu ích hơn, các nền văn hóa chuyển từ phủ nhận các quyền tự do sang đảm bảo chúng. Việc này xảy ra bởi vì người dân thay đổi đầu óc theo hướng này – sự nhận ra rằng sự cải thiện các điều kiện sống chuyên họ lên trên thang thỏa dụng của

các quyền tự do. Các sự thích nghi cá nhân này cũng có lẫn nhau qua sự công nhận lẫn nhau. Các sự thích nghi được cung cấp theo cách có đi có lại này tạo ra các xu hướng số đông theo logic tiến hóa riêng của chúng; chúng không phải là kết quả của sự tuyên truyền, nhồi sọ, và các thao túng khác do elite tạo ra. Như cuốn sách này chứng tỏ, dữ liệu điều tra tiêu biểu từ World Values Survey và European Values Study xác nhận một logic tiến hóa của sự thay đổi văn hóa.

Theo một nghĩa, cuốn sách này là một cuốn tiếp công trình chung của tôi với Ron trong *Modernization, Cultural Change, and Democracy* (2005). Cách tiếp cận để phân tích văn hóa và sự phát triển về cơ bản là như nhau, và những phát hiện trước khac nhau được cập nhật với dữ liệu mới hơn. Tuy nhiên, cuốn sách này đưa ra bảy đóng góp đưa sự hiểu biết của chúng ta về sự phát triển xã hội lên phía trước từ noi chúng tôi đã hiểu. Để bắt đầu, theo cách có hệ thống tôi giải thích lý thuyết tiến hóa về sự giải phóng ngầm định trong công trình trước của chúng tôi (Chương 1). Lý thuyết giải phóng nói đến các quyền tự do của mọi người; nó là một lý thuyết về sự thỏa dụng của các quyền tự do phổ quát và nguồn gốc tiến hóa của sự thỏa dụng này. Lý thuyết giải thích khi nào các quyền tự do phổ quát trở nên hữu ích và khi nào người dân nhận ra điều này và bắt đầu mong muốn các quyền tự do này, và khi nào không. Logic đằng sau điều này tự thể hiện trong hai cấu hình đối chơi, cả hai tạo hình toàn bộ kết cấu của các xã hội. Dưới các áp lực sinh tồn, các quyền tự do phổ quát có ít độ thỏa dụng, cho nên người dân đặt ít giá trị lên chúng. Trong tình huống này chắc các elite sẽ không đảm bảo các quyền tự do phổ quát, và, khi họ đảm bảo bắt chấp các trò ngai, thì các đảm bảo chắc là vô hiệu. Hình mẫu này mô tả nơi dân chủ không bén rẽ hay vẫn là mã ngoài của tập quán độc đoán. Ngược lại, các áp lực sinh tồn teo đi sẽ làm tăng độ thỏa dụng của các quyền tự do phổ quát và người dân bắt đầu đánh giá các quyền tự do này một cách phù hợp. Với sự thỏa dụng và giá trị của các quyền tự do tăng lên, các áp lực để đảm bảo chúng tăng lên cho đến khi sự từ chối trở nên quá đắt. Một khi các đảm bảo được thừa nhận, các áp lực lên các elite để giữ vững chúng tiếp tục, đem lại các đảm bảo hữu hiệu. Hình mẫu này mô tả nơi dân chủ nỗi lên và phát đạt. Cùng nhau, các mệnh đề này cô đọng trong *luận đề trình tự* (*sequence thesis*) của lý thuyết giải phóng: nếu các quyền tự do tăng lên, chúng tăng lên theo một chuỗi thứ tự từ các sự thỏa dụng đến các giá trị đến các đảm bảo. Các định chế đảm bảo các quyền tự do phổ quát là các kết cục, không phải là nguyên nhân của quá trình này – trái ngược với quan điểm nổi tiếng “thể chế trước hết”.

Thứ hai, lý thuyết giải phóng đặt chuỗi giá trị vào một khung khổ tập trung vào sự trao quyền cho con người như chủ đề dẫn đầu. Khi làm vậy, lý thuyết tiến lên một mức cao hơn của sự khai quật hóa. Những thứ đã là các mảnh tách rời trong sự lập thuyết trước của chúng tôi bây giờ đã được tích hợp vào một khung khổ chặt chẽ mà trong đó mọi khía cạnh được dẫn xuất từ một nguyên lý gốc duy nhất: thang thỏa dụng của các quyền tự do. Tính toàn khắp của nguyên lý này nỗi lên trong sự kè nhau của hai chu kỳ đối chơi tạo hình toàn bộ kết cấu của các xã hội. Vì một lý do, khi các quyền tự do phổ quát có ít sự thỏa dụng, giá trị thấp, và không có sự đảm bảo hữu hiệu, một xã hội bị bẫy trong một chu kỳ của sự không trao quyền cho con người: người dân thường có ít sự kiểm soát đối với đời sống của họ và chương trình nghị sự của xã hội của họ. Ngược lại, khi các quyền tự do phổ quát có sự thỏa dụng lớn, có một giá trị

cao và các bảo đảm hữu hiệu, thì xã hội phát đạt trong một chu kỳ của sự trao quyền cho con người: người dân thường có sự kiểm soát.

Thứ ba, tôi nhận diện “các giá trị giải phóng” như nǎo trạng nǎy sinh khi sự trao quyền cho con người tiếp diễn. Sức đàm chính của các giá trị giải phóng là một sự nhấn mạnh lên quyền tự do lựa chọn và sự bình đẳng về các cơ hội. Các giá trị giải phóng gợi lại “các giá trị tự thể hiện” trong công trình trước của chúng tôi. Tuy vậy, như tôi cho thấy ở chương 2, khái niệm về các giá trị giải phóng có căn cứ tốt hơn về mặt lý luận, và được triển khai một cách nhất quán hơn, và nó có chất lượng đo lường tốt hơn các giá trị tự thể hiện tiền bối của nó.

Thứ tư, tôi dẫn chứng bằng tư liệu theo những cách có sắc thái hơn và với bằng chứng rộng hơn về các giá trị giải phóng nổi lên như thế nào. Nói chung, những giá trị này tăng lên khi người dân giành được sự kiểm soát đối với *các nguồn lực hành động* (*action resource*). Các nguồn lực hành động gồm các công cụ, các kỹ năng, và các cơ hội cho phép người dân làm các thứ tùy ý (Chương 3). Hơn nữa, các nguồn lực hành động mà người dân có chung với hầu hết các thành viên khác của xã hội của họ tăng cường các giá trị giải phóng của họ nhiều hơn các nguồn lực mà người dân có thêm rất nhiều. Vì thế, sự thỏa dụng của các quyền tự do thuộc về các sự thỏa dụng chung, tạo ra sự đoàn kết trong các giá trị và hành động giữa những người chia sẻ các sự thỏa dụng này. Và bởi vì các nguồn lực hành động có khuynh hướng trở nên được chia sẻ rộng rãi hơn trong mọi vùng văn hóa của thế giới, chúng ta thấy một sự tăng lên khắp nơi của các giá trị giải phóng qua các thế hệ (Chương 4).

Thứ năm, cuốn sách này giải thích các hâu quả của các giá trị giải phóng một cách rộng hơn. Như tôi cho thấy, các giá trị giải phóng bao hàm các động cơ nội tại mạnh hơn (Chương 5), nuôi dưỡng sự tin cậy lớn hơn và chủ nghĩa nhân đạo (Chương 6), cổ vũ hoạt động phong trào xã hội (Chương 7), cũng cổ sự cam kết đối với các chuẩn mực dân chủ (Chương 10), và đề cao chủ nghĩa hoạt động môi trường (Chương 12). Khá tự nhiên, các giá trị toả ra nhiều lĩnh vực như vậy cũng có các hệ quả có tính hệ thống nữa, đáng chú ý nhất là các bảo đảm sâu rộng và hữu hiệu hơn của các quyền tự do (Chương 8), kể cả các quyền của các nhóm cụ thể như phụ nữ và những người đồng tính (Chương 9). Hơn nữa, sự tăng lên của các giá trị giải phóng nâng cao ý thức chung của xã hội về phúc lợi (Chương 5). Cuối cùng, các giá trị giải phóng tăng lên đóng góp cho chất lượng môi trường tốt hơn (Chương 12), giúp làm cho các xã hội bền vững hơn.

Thứ sáu, cuốn sách này phát triển một lý thuyết mà là “đầy đủ” theo nghĩa rằng nó đặt sự trao quyền cho con người và các giá trị giải phóng trong toàn bộ quá trình văn minh hóa. Trong Chương 11, tôi mô tả sự Tái Đinh hướng Vĩ đại mà qua đó quá trình văn minh hóa đã chuyển hướng từ sự hoàn thiện việc bóc lột con người sang thúc đẩy sự trao quyền cho con người. Tôi chỉ ra rằng sự chuyển hướng này đã xảy ra gần đây trên thang thời gian của lịch sử, và tôi giải thích cả bản thân sự chuyển hướng và tính tân thời của nó bằng thang thỏa dụng của các quyền tự do. Văn minh đô thị đã chín muồi muộn trong các vùng nơi các quyền tự do phổ quát *một cách tự nhiên* có sự thỏa dụng cao hơn, nhờ một môi trường chứa chấp một dạng gốc của sự tự chủ sinh tồn: sự tiếp cận dễ và thường xuyên đến các nguồn nước cho tất cả mọi người (“sự tự chủ nước”). Đây là cái tôi gọi là *luận đề nguồn* (*source thesis*) của lý thuyết giải phóng. Phù hợp với luận đề nguồn, sự tự chủ nước là một nét đặc biệt của các

vùng được đặc trưng bởi nhiệt độ lạnh ôn hòa và mưa liên tục trong tất cả các mùa: “các vùng nước-lạnh” (các vùng CW). Trên thế giới, nền văn minh đầu tiên đạt sự chín muồi đô thị trong một vùng CW đã là Tây Âu vào khoảng 1450-1500 sau công nguyên. Đây là khi và nơi quá trình trao quyền cho con người đã bắt đầu và từ đó nó đã khuếch tán sang các vùng CW khác của thế giới, đáng chú ý nhất là Bắc Mỹ, đông nam của Australia, New Zealand, và Nhật Bản. Đây vẫn là các vùng tiên bộ nhất về sự trao quyền cho con người. Thế nhưng, thời đại toàn cầu hóa cho thấy các dấu hiệu về sự tách rời sự trao quyền cho con người khỏi giam hãm của nó vào các vùng CW. Khi các xã hội ở châu Á, Mỹ Latin, và – gần đây hơn – châu Phi đang đuổi kịp, thì quá trình trao quyền cho con người đang toàn cầu hóa. Đây là *luận đề lây lan* (*contagion thesis*) của lý thuyết giải phóng.

Thứ bảy, khi điều này xảy ra, nền văn minh con người đổi mới với thách thức bền vững: những sự cải thiện cuộc sống đến cùng với sự trao quyền cho con người gây ra thiệt hại chưa từng có lên môi trường. Nhưng dấu cho sự trao quyền cho con người gây ra thách thức bền vững, nó cũng nắm giữ chìa khóa cho lời giải của nó: các giá trị giải phóng. Như Chương 12 chứng minh, các giá trị này kích thích chủ nghĩa hành động môi trường, giúp tái định hướng sự trao quyền cho con người sang một con đường của các công nghệ “xanh”. Sự trao quyền cho con người bền vững trở thành một khả năng thực tế.

Dưới ánh sáng của những sự thăm dò mới này, tôi hy vọng cộng đồng khoa học sẽ xem cuốn sách này là một sự mở rộng lý thuyết, khái niệm, và kinh nghiệm hữu ích của công trình mà trên đó nó xây dựng.

Christian Welzel
Centers for the Study of Democracy UC
Irvine và Leuphana University và
Laboratory for Comparative Social Research
Higher School of Economics, St. Petersburg
February 6, 2013

Lời Cảm ơn

Trong mươi đến mươi lăm năm qua, tôi đã có đặc ân thảo luận các ý tưởng của mình với đồng đảo đồng nghiệp, nhiều trong số đó đã cho tôi những phản hồi quan trọng. Tôi biết ơn vì thời gian và năng lượng mà các đồng nghiệp này đã đầu tư. Các dòng này được viết để cảm tạ việc này.

Người đầu tiên được nhắc đến là Ronald Inglehart. Tôi đã hợp tác mạnh nhất với Ron trong các năm dẫn đến cuốn sách này. Những cách mà ông đã cỗ vũ và giúp đỡ tôi cải thiện các ý tưởng của tôi là vô giá. Cảm ơn Ron. Tiếp theo, tôi phải nhắc đến Hans-Dieter Klingemann, cựu trưởng phòng các Định chế và Thay đổi Xã hội tại Trung tâm Khoa học cho Nghiên cứu Xã hội Berlin (WZB). Hans-Dieter đã là một người thầy theo những cách khác nhau. Sự ủng hộ của ông đã đưa tôi tiếp xúc với Ron và đã khôi xướng quan hệ của tôi với Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ tại Đại học California (UC), Irvine. Tôi đã nhận được phản hồi có giá trị từ các cựu đồng nghiệp và khách sau đây tại WZB: Simon Bornschier, Thomas Cusack, David Easton, Sybille Frank, Dieter Fuchs, Philipp Harfst, Thomas Koenig, Hanspeter Kriesi, Annette Legutke, Seymour M. Lipset, Friedhelm Neidhardt, Kenneth Newton, Guillermo O'Donnell, Barbara Pfetsch, Edeltraud Roller, Kai-Uwe Schnapp, Carsten Schneider, Gunnar Folke Schuppert, Andrea Volkens, và Bernhard Wessels.

Giữa các đồng nghiệp Đức, tôi đã nhận được phản hồi từ Jens Alber, Stefan Bergheim, Dirk Berg-Schlosser, Klaus von Beyme, Hermann Duelmer, Juergen Gerhards, Stefan Hradil, Wolfgang Jagodzinski, Werner Jann, Wolfgang Kersting, Helmut Klages, Markus Klein, Hans-Joachim Lauth, Steffen Mau, Wolfgang Merkel, Heiner Meulemann, Ekkehard Mochmann, Ingvill Mochmann, Gert Pickel, Susanne Pickel, Markus Quandt, Sigrid Rossteutscher, Friedbert Rueb, Fritz Scharpf, Wolfgang Schluchter, Rainer Schmalz-Bruns, Manfred G. Schmidt, Peter Schmidt, Siegmar Schmidt, Ruediger Schmidt-Beck, Hans-Juergen Schupp, Fritz Strack, và Jan van Deth.

Giữa các đồng nghiệp quốc tế, tôi đã nhận được góp ý từ Paul Abramson, Peter Anselm, Winton Bates, Jeannette Sinding Bentzen, Michael H. Bond, Dan Brandstrom, Michael Bratton, Renske Dorenspleet, Ronald Fischer, Joe Foweraker, Bruce Gilley, Herbert Ginthis, Gary Goertz, Axel Hadenius, Jacob Gerner Hariri, Soren Holmberg, Nicolai Kaarsen, Daniel Kahneman, Hans Keman, Odbjorn Knutsen, Todd Landman, Staffan Lindberg, Frederik Lundmark, Robert Matthes, Pippa Norris, Pamela Paxton, Anna Maria Pinna, Bo Rothstein, Jeffrey Sachs, Francesco Sarracino, Shalom Schwartz, Richard Sennett, Doh Chull Shin, Paul Sniderman, Dietlind Stolle, Roger Stough, Christian Thoeni, Jaques Thomassen, Nicolas Valentino, Evert van de Vliert, Peter Whybrow, và Asger Moll Wingender.

Tại nơi làm việc trước đây của tôi, Đại học Jacobs, Bremen, tôi đã trao đổi lặp đi lặp lại các ý tưởng của mình với Klaus Boehnke, Matthijs Bogaards, Hilke Brockmann, Jan Delhey, Juan Díez-Medrano, Jens Foerster, Freia Hardt, Max Kaase, Arvid Kappas, Ulrich Kuehnen, Marion Mueller, Klaus Schoemann, Ursula Staudinger, Marco Verweij, và Adalbert Wilhelm.

Tại Viện Nghiên cứu Tương lai, chủ nhà của ban thu ký của Hội Điều tra Giá trị Thế giới-World Values Survey Association, tôi đã có sự trao đổi đặc biệt kết quả và sôi nổi về công trình của tôi với Peter Hedstrom, Bi Puranen, Victoria Spaiser, và David Sumpter.

Tôi đã có một sự trao đổi đặc biệt sôi nổi với những người trong mạng lưới World Values Surveys và European Values Study-Nghiên cứu Giá trị Âu châu. Trong bối cảnh này, tôi đã nhận được các bình luận thường xuyên từ Fares al-Braizat, Marita Carballo, Jaime Díez-Nicolas, Juan Díez-Nicolas, Yilmaz Esmer, Christian W. Haerpfer, Jacques Hagenaars, Loek Halman, Ola Listhaug, Hennie Kotze, Martha Lagos, Bernhard Lategan, Ruud Luijk, Mansoor Moaddel, Alejandro Moreno, Neil Nevitte, Thorleif Pettersson, Catalina Romero, Ursula van Beeck, Birol Yesilada, và Ephraim Yuchtman-Yaar – cũng như từ Bi Puranen và gia đình tuyệt vời của bà những người đáng sự nhác đến đặc biệt vì tất cả sự cố vũ của họ trong khoảng mười năm qua.

Với tư cách một khách đều đặn của Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ (CSD) tại UC Irvine, tôi đã có những cuộc trao đổi kích thích với Deborah Avant, Catherine Bolzendahl, Thomas Doyle, Wang Feng, Reuben Kline, David Meyer, Marc Petracca, Wayne Sandholtz, Willi Schonfeldt, David Snow, Rein Tagerpeera, Yulia Tverdova, Carol Uhlanner, và Steven Weldon. Giữa những người tại CSD, các cựu giám đốc Russell J. Dalton, Bernie Grofman, và Willi Schonfeldt đáng được nhác đến đặc biệt vì sự ủng hộ của họ trong các cuộc thăm viếng đều đặn của tôi. Tôi mang ơn đặc biệt Russell J. Dalton mà tôi đã có đặc ân để làm việc với ông trên một dự án sách khác sắp xong (Dalton & Welzel).

Tôi đã không thể hoàn thành cuốn sách này mà không có sự ủng hộ của nhóm của bộ môn tôi tại Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ tại Đại học Leuphana. Như thế, tôi cảm ơn Dajana Badenup, Bjoern Buss, Markus Kronfeldt, Stefan Kruse, Helen Ludwig, Jan Mueller, Nikolas Napierala, và Maren Wulff. Ngoài nhóm của bộ môn của tôi, tôi cảm ơn các bình luận từ nhiều thành viên khác của trung tâm, bao gồm

Basil Bornemann, Sebastian Elischer, Dawid Friedrich, Florian Grotz, Ina Kubbe, Ferdinand Mueller-Rommel, Thomas Saretzki, Esther Seha, Charlotte Speth, và Ralf Tils.

Trong vai trò của mình như một cô vấn nước ngoài của Phòng Thí nghiệm Nghiên cứu Xã hội So sánh (LCSR) tại Trường Cao học Kinh tế ở St. Petersburg, tôi đã nhận được sự phản hồi sôi nổi và giá trị từ Daniel Alexandrov, Evgenya Bystrov, Natalie Firsova, Olga Gryaznova, Ronald Charles Inglehart, Tatiana Karabchuk, Svitlana Khutka, Leonid Kosals, Veronika Kostenko, Anna Nemirenskova, Eduard Ponarin, Maria Ravlik, Andrey Sherback, Alexej Zakharov, Margarita Zavadskaya, Julia Zelikova, và Kyrill Zhirkov. Giữa những người này, giám đốc của LCSR, Eduard Ponarin, và phó giám đốc, Tatiana Karabchuk, xứng đáng những lời cảm ơn đặc biệt vì tất cả sự ủng hộ hành chính và cá nhân của họ trong thời gian tôi ở Nga.

Sự trao đổi sôi nổi nhất tôi đã có với những người làm việc trong dự án do DFG tài trợ, các Nhân tố thúc đẩy và các Hệ quả của sự Thay đổi Giá trị Hậu công nghiệp: nước Đức trong Triển vọng So sánh-Drivers and Consequences of Postindustrial Value Change: Germany in Comparative Perspective. Những người này bao gồm, trước hết, nhà quản lý dự án của tôi Franziska Deutsch, và các trợ lý tuyệt vời của chúng tôi: Jan Eichhorn, Eva Grzecznik, Maximilian Held, Jakob Hensing, và Julian Wucherpfennig.

Bên trong nhóm này, Stefanie Reher đáng được những lời cảm ơn riêng: cô đã đọc và sửa phiên bản sớm hơn của bản thảo. Những lời cảm ơn đặc biệt cũng cho Roberto Foa, Chris Swader, Serban Tanasa, và Winton Bates những người đã bình luân sâu rộng về một phiên bản phác thảo của bản thảo. Gary Goertz đã cho phản hồi quan trọng về một số vấn đề đo lường. Và tôi mang ơn Pippa Norris người đã chia sẻ với tôi kinh nghiệm của cô trong chuẩn bị một đề xuất sách và thông tin tiếp thị: rất cảm ơn.

Hơn nữa, tôi muốn cảm ơn Quỹ Khoa học Đức, Quỹ Alexander-von-Humboldt, Trường Nhân văn và các Khoa học Xã hội tại Đại học Jacobs Bremen, các Trung tâm Nghiên cứu Dân chủ tại UC Irvine và Đại học Leuphana Lüneberg, và Phòng thí nghiệm Nghiên cứu Xã hội So sánh tại Trường Cao học Kinh tế ở St. Petersburg, cũng như Viện Nghiên cứu Tương lai ở Stockholm vì sự ủng hộ tài chính và hành chính. Những lời cảm ơn đặc biệt cho Lew Bateman, tổng biên tập khoa học xã hội của chi nhánh Mỹ của Nhà xuất bản Đại học Cambridge, và cho Shaun Vigil, phó của ông. Họ đã làm một công việc đáng nể trong hướng dẫn tôi qua quá trình biên tập. Toàn bộ nhóm sản xuất của họ đúng là tuyệt diệu.

Cuốn sách này tồn một phần đáng kể thời gian và năng lượng của tôi. Như thế, tôi cần sự đồng cảm của những người trong môi trường cá nhân của tôi, gồm các con gái tôi (hai hòn ngọc thực sự), Janika và Felipa Wetzel; bố mẹ tôi Gisela và Peter Wetzel; bố mẹ vợ và anh rể tôi, Jeannette, Lynn, Sean, Mike, và Chris Alexander và gia đình của họ; và người bạn lâu đời nhất và thân nhất của tôi và vợ ông, Gert và Christine Schlossmacher. Cảm ơn tất cả mọi người.

Lời cảm ơn cuối cùng của tôi là cho Amy Alexander – vợ, người bạn, và đồng nghiệp của tôi. Từ em, anh nhận được nhiều phản hồi, cảm hứng, và sự cỗ vũ hơn mức anh đã có thể từng hy vọng. Anh đã tặng công trình này cho em.

Dẫn nhập

Có sự phụ thuộc lớn hơn của các chính phủ vào những người bị trị, những người cần được thúc đẩy cao độ nếu một nhà nước-xã hội phức tạp muốn vận hành tốt. . . Dù cho áp lực có tán mác, ý kiến của số đông dân cư . . . ngày nay là một nhân tố mạnh trong cân bằng quyền lực của một nhà nước xã hội hơn bao giờ trước đây.

—Norbert Elias 1984 [1939]: 229

I. CHỦ ĐỀ: TỰ DO ĐANG LÊN

Từ buổi đầu của loài người chúng ta cho đến gần đây, hầu hết người dân đã sống trong sự nghèo khổ và sự báp bênh, và đời của họ đã ngắn. Tôi hơn, với sự bắt đầu của nền văn minh, nhân dân đã bị lệ thuộc vào các lãnh chúa. Suốt từ đó, tổ chức nhà nước đã được điều chỉnh cho việc hoàn thiện sự bóc lột con người và, trong hàng ngàn năm, các năng lực nhà nước tăng lên đã có nghĩa là sự gia tăng áp bức các quyền tự do (Diamond 1997; Nolan & Lenksi 1999). Quả thực, sự từ bỏ các quyền tự do gốc đã là chính định nghĩa của nền văn minh (Elias 1984 [1939]). Chỉ gần đây xu hướng này đã tự đảo ngược. Các tín hiệu đầu tiên đã xảy ra với các cuộc cách mạng Anh, Hà Lan, Mỹ, và Pháp trong các thế kỷ thứ mười bảy và mười tám (Grayling 2007). Các cuộc cách mạng khai phóng này đã mang lại một sự thay đổi trò chơi trong lịch sử: chính thể chuyên chế, mặc dù tiếp tục tồn tại, không còn an toàn nữa; thực ra nó đang rút lui với nhịp độ gia tăng (Modelska & Gardner 2002).

Việc người dân thường đứng lên chống lại sự áp bức và thực thi các quyền tự do ban đầu đã là một nét riêng biệt của phương Tây. Thế nhưng, nhiều thất bại của chủ nghĩa độc đoán ở các phần khác của thế giới đã cỏ vũ vài lần sóng dân chủ hóa, sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản, các cuộc Cách mạng Mùa, và Mùa xuân Arab (Huntington 1991; Markoff 1996; McFaul 2002; Weijntert 2005; Kalandadze & Orenstein 2009; Gause 2011). Áp lực quần chúng của nhân dân đòi các quyền tự do đã là lực phát động của tất cả các cuộc cách mạng này (Karatnycky & Ackerman 2005; Schlock 2005). Tất nhiên, như một số trường hợp nổi bật của sức bật và sự hồi sinh độc đoán nhắc nhở chúng ta, các quyền tự do của nhân dân không luôn luôn thành công (Bunce & Wolchik 2010; Levitsky & Way 2010). Tuy nhiên, khát vọng

của nhân dân cho các quyền tự do đã chẳng bao giờ vang lên mạnh mẽ đến vậy, thường xuyên đến vậy, và ở nhiều nơi đến vậy như ngày nay – cả ở bên trong lẫn bên ngoài các nền dân chủ (Clark 2009; Tilly & Wood 2009; Carter 2012).

Cuốn sách này là về việc con người truy tìm các quyền tự do và nguồn hứng khởi của nó – khát vọng cho sự giải phóng: một sự tồn tại không bị thống trị. Nơi nào và khi nào khát vọng này thúc đẩy, nó có thể thấy được trong cái tôi gọi là *các giá trị giải phóng*. Các giá trị này tạo thành nguồn động lực thúc đẩy của một quá trình rộng của *sự trao quyền cho con người*. Quá trình trao quyền cho con người tòả khắp. Nó biến đổi thế giới đương thời theo những cách phức tạp và vẫn nhất quán, và trong số đó sẽ được phác họa trên những trang tiếp theo. Vì các giá trị giải phóng đại diện cho “tinh thần” của quá trình trao quyền cho con người, cuốn sách này tập trung vào sự nỗi lên của các giá trị này, xem xét nội dung của chúng, các nhân tố thúc đẩy (driver), và các hệ quả.

Sự giải phóng, ý tưởng về sự tồn tại không bị thống trị, là một khát vọng phổ quát (Sen 1999). Với tư cách các sinh vật tự-ý thức với năng khiếu tưởng tượng, con người có một mong muốn vốn có để sống không bị các ràng buộc bên ngoài (Deci & Ryan 2000; Haller & Hadler 2004; Fischer & Boer 2011). Dù cho một thứ như “ý chí tự do” không tồn tại theo một nghĩa tuyệt đối, như một số tác giả gợi ý (Harris 2012), tin vào ý chí tự do là một phần của cấu tạo tâm lý con người và khi niềm tin này bị tan vỡ, vài hệ quả tiêu cực này sinh: người dân cảm thấy ít phúc lợi hơn, và họ kiềm chế ít hơn các xung lực ích kỷ của họ (Ryan & Deci 2000; Baumeister, Masicampo, & DeWall 2009).

Sự khát khao các quyền tự do là cơ bản đến mức tất cả các tôn giáo lớn đề cập đến nó bằng sự ủng hộ ý tưởng về sự cứu rỗi. Sự cứu rỗi là một ý tưởng giải phóng vốn có bởi vì nó hứa hẹn một sự tồn tại không bị thống trị trong kiếp sau (Dumont 1986; Lal 1998). Sự khác biệt với các giá trị giải phóng là, chúng nhắm tới sự giải phóng trong kiếp sống này. Các giá trị giải phóng tạo thành một phiên bản thê tục của khát vọng cho các quyền tự do.

Các giá trị giải phóng thích nghi với các ràng buộc sinh tồn ngoài sự kiểm soát của người dân. Các giá trị này trở nên mạnh mẽ khi các áp lực bên ngoài lên cuộc sống con người giảm đi. Ngược lại, nơi áp lực sinh tồn còn dai dẳng, các giá trị giải phóng vẫn nằm ngủ. Vì thế, các giá trị giải phóng phát triển theo phản ứng đối với các độ thỏa dụng thay đổi của các quyền tự do. Nơi các áp lực teo đi làm tăng độ thỏa dụng của các quyền tự do, người dân bắt đầu đánh giá các quyền tự do một cách tương ứng. Mỗi liên kết độ thỏa dụng-giá trị này là hữu ích cho sự có thể sống của con người: nó giữ các giá trị của chúng ta liên hệ với thực tế và giúp người dân hiệu chỉnh các chiến lược sống của họ với các cơ hội đang thay đổi.

Trong phần lớn lịch sử, hoàn cảnh của người dân thường đã là thảm khốc và cùng khổ (Maddison 2007; Morris 2010; Galor 2011). Chừng nào điều này đã là đúng, đã không có cơ sở quần chúng nào cho các giá trị giải phóng. Thế nhưng, từ Cách mạng Công nghiệp các phần gia tăng của nhân loại trải nghiệm các tiêu chuẩn sống cao hơn, cuộc sống dài hơn, và các điều kiện được cải thiện khác. Với những sự cải thiện này, cuộc sống biến từ một nguồn của các đe dọa thành một nguồn của các cơ hội, chuyển từ một cuộc đấu tranh để sống sót sang một sự nỗ lực để phát đạt. Khi cuộc sống trở nên hứa hẹn hơn, việc người dân hành động ra sao thay đổi từ các áp lực bên ngoài nào buộc họ làm, sang các khát vọng bên trong nào cỗ vũ họ làm. Như thế, toàn bộ dân cư leo lên trên *thang thỏa dụng (utility ladder) của các quyền tự do*. Khi điều này xảy

ra, việc thực hành và chịu đựng các quyền tự do ngày càng trở nên hữu ích để tận dụng các cơ hội mà một cuộc sống hứa hẹn hơn đem lại. Sự thay đổi bề sâu này trong bản chất của đời sống con người không chỉ xảy ra tại các xã hội Tây phương giàu có. Hàng triệu người ở Trung Quốc, Ấn Độ, và các xã hội tiền bộ nhanh khác đang bò lai phía sau sự nghèo khổ, sự áp bức, và các hoàn cảnh khốn khổ khác (Simon 1996, 1998; Goklany 2007). Như một kết quả, sự truy tìm của con người cho sự giải phóng thức dậy; các giá trị giải phóng trở nên mạnh.

Điều này không phải là phủ nhận rằng sự nghèo và áp bức tiếp tục là thực tế trong các phần của thế giới. Nhưng các phần này đang co lại (Sachs 2005). Thu nhập, sự biết đọc biết viết, và sự sống lâu trong lịch sử đã chẳng bao giờ ở các mức cao như vậy, cho nhiều người đến như vậy (Maddison 2007; Ridley 2010; Morris 2010). Quả thực, các điều kiện sống đang được cải thiện từ các năm 1970 trong hầu hết các khu vực (Estes 1998, 2000a, 2000b, 2010; Moore & Simon 2000; Heylighen & Bernheim 2000; Lomborg 2001). Các phần của châu Phi hạ-Sahara là các ngoại lệ, tuy gần đây xu hướng chung chuyển sang tích cực ngay cả ở đó nữa (Africa Progress Panel 2012). Cũng đúng thế cho thế giới hậu-Soviet: các xã hội hậu-Soviet đã trải qua những điều kiện xấu đi sau sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản nhưng đang bình phục. Ba biểu đồ trên Hình I.1 (tr. 4) chứng minh các điểm này về sự sống lâu, giáo dục, và thu nhập của người dân thường trong các vùng khắp thế giới.

Sự tác động của chiến tranh, khủng bố, tra tấn, và các hình thức khác của bạo lực thân thể giảm đi ở hầu hết các nơi kể từ sự kết thúc phi thực dân hóa (Human Security Report Project 2006; Gat 2006; Nazaretyan 2009; Pinker 2011). Sự truyền bá toàn cầu của dân chủ và sự nổi bật gia tăng của các tiêu chuẩn quyền con người giúp làm giảm áp bức trên quy mô toàn cầu (Huntington 1991; Markoff 1996; Moravcsik 2000; McFaul 2002; Landman 2005; Pegram 2010). Phụ nữ chiếm nửa loài người được lợi đặc biệt từ sự áp bức lùi dần. Chế độ gia trưởng, hình thức kéo dài nhất của sự áp bức con người, đang giảm đi, và địa vị của phụ nữ đang cải thiện đều đặn trong tất cả trừ vài xã hội trên khắp thế giới (Walter 2001; Inglehart & Norris 2003; Strom 2003; Alexander & Welzel 2010).¹

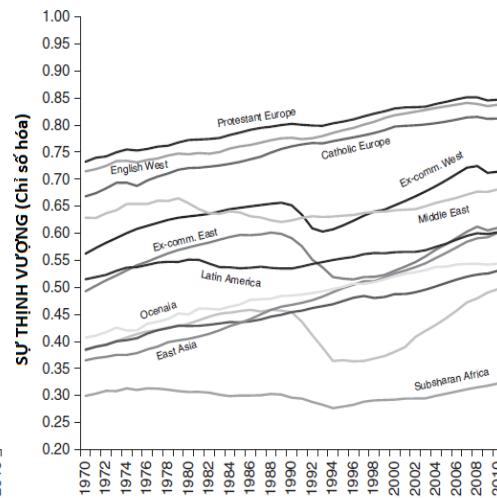
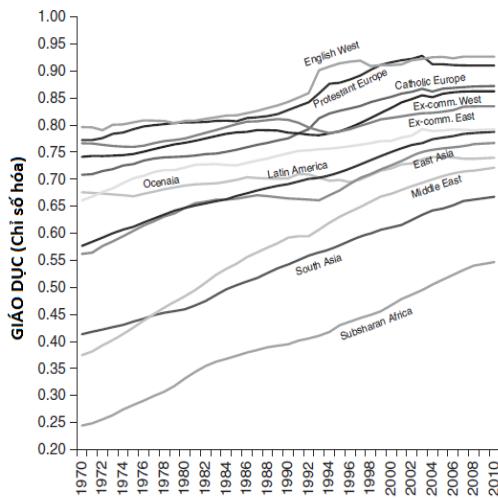
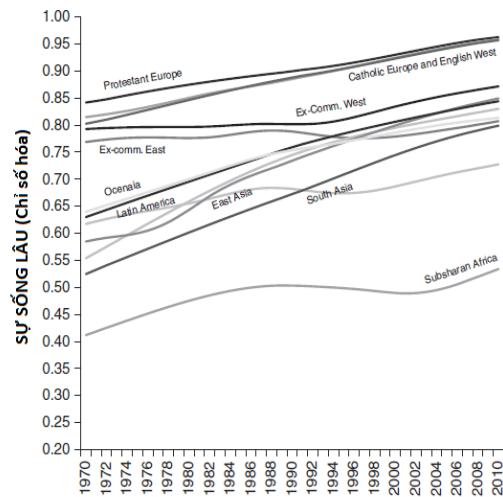
Thân phận con người được cải thiện ngay cả trong một lĩnh vực mà các học giả đã coi những sự cải thiện như vậy là không thể: phúc lợi (well-being) chủ quan (Easterlin 1995, 2005). Như bằng chứng mới đây gợi ý, sự hài lòng về cuộc sống và số “các năm sống hạnh phúc-happy life years” đã tăng lên trong ba mươi năm qua trong hầu hết các xã hội mà có sẵn dữ liệu (Hagerty & Veenhoven 2006; Inglehart, Foa, Peterson, & Welzel 2008; Veenhoven 2010).²

Sự an toàn thân thể, hòa bình, sự thịnh vượng, sự sống lâu, giáo dục, công nghệ, dân chủ, luật trị (rule of law)^{*}, các quyền công dân, sự tin cậy, sự khoan dung, hoạt động phong trào xã hội, bình đẳng giới, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, và hành

¹ Bằng chứng cho tuyên bố này là sẵn có từ *Chỉ số Phát triển Giới-Gender Development Index* (GDI) và *Số đo Trao quyền Giới-the Gender Empowerment Measure* (GEM) của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, United Nations Development Program (2011), chứng minh bằng tư liệu sự cải thiện liên tục về điều kiện sống và chia sẻ quyền lực của phụ nữ trong tất cả trừ vài xã hội trên thế giới.

² Một nghiên cứu của Inglehart et al. (2008) cho thấy rằng hạnh phúc đã tăng lên trong năm mươi xã hội trong số năm mươi lăm xã hội trên thế giới mà sẵn có chuỗi thời gian của ít nhất mươi lăm năm.

* Tôi chủ ý dùng từ “luật trị” để dịch “rule of law” thay cho “pháp trị” có thể gây tranh cãi.



HÌNH 1.1 Các Xu hướng Chất lượng Cuộc sống theo các Khu vực Toàn cầu (1970–2010).

Các xu hướng dựa trên những tính toán của riêng tôi từ dữ liệu cho 136 nước được United Nations Development Program (2011) xuất bản. Để xem nước nào được sắp xếp vào khu vực nào, xem Appendix I (www.cambridge.org/welzel). Lưu ý rằng các xu hướng đi lên thịnh hành suốt ba mươi năm vừa qua trên khắp thế giới, với hai ngoại lệ: (1) sự sống lâu và thịnh vượng ở châu Phi hạ-Sahara chỉ tăng lên gần đây; và (2) sau sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản, các xã hội nguyên-cộng sản đã chịu một sự sụt giảm chất lượng cuộc sống, đặc biệt sự thịnh vượng, nhưng đang trên đường bình phục.

phúc con người tất cả là tiên bộ nhất trong các xã hội tri thức hậu công nghiệp (Bell 1973; Toffler 1990; Drucker 1993; Florida 2002). Các xã hội này ở hàng đầu của quá trình trao quyền cho con người. Nhân dân ở các xã hội tri thức trải nghiệm các cơ chế kiểm soát xã hội yếu đi, các chuẩn mực nhóm giám bót, các áp lực tuân theo tàn đi, và, tổng quát hơn, sự cá nhân hóa: một quá trình đặt sự kiểm soát hành vi với bản thân người dân (Wellman 1979, 2001; Beck 2002). Khi điều này xảy ra, các định chế ngày càng cần sự cam kết tự nguyện của nhân dân để hoạt động (Coleman 1990). Cá nhân hóa làm tăng tâm quan trọng của các giá trị của nhân dân như một sự hướng dẫn các hoạt động của họ. Như cuốn sách này giải thích, các giá trị giải phóng nổi lên như sản phẩm tâm lý phụ của sự cá nhân hóa.

Các giá trị giải phóng nhấn mạnh quyền tự do lựa chọn. Tuy vậy, sự nhấn mạnh đến quyền tự do không phải là ích kỷ mà được gắn với một sự nhấn mạnh đến sự bình đẳng về các cơ hội. Việc này hướng sự chú ý của người dân đến các vấn đề về công lý xã hội. Như một hệ quả, người dân dễ trở nên khó chịu về các sự cố phân biệt đối xử. Mỗi quan hệ của các giá trị giải phóng với sự khoan dung có tác động cả hai mặt vì các lý do này. Một mặt, các giá trị giải phóng ngũ ý sự khoan dung hơn với các hành vi lệch chuẩn mà để cho tính chính trực cá nhân của những người khác không bị đụng đến. Đồng tính và các hình thức lành khác của sự lệch chuẩn được khoan dung hơn khi các giá trị giải phóng trở nên mạnh. Mặt khác, các giá trị giải phóng ít khoan dung hơn với các hành vi xâm phạm tính chính trực của những người khác. Các giá trị này làm cho nguyên lý tồn hại^{*} của Mill thành thực tế. Vì thế, các hình thức phân biệt đối xử tính dục, chủng tộc và khác ít được khoan dung khi các giá trị giải phóng trở nên mạnh. Các giá trị giải phóng đe ra một loại khai phóng của sự khoan dung. Sự khoan dung khai phóng là bất khoan dung với các tập quán phi khai phóng.

Được hiểu như một sự định hướng nhấn mạnh quyền tự do lựa chọn và sự bình đẳng cơ hội, các giá trị giải phóng không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới. Thay vào đó, các lý tưởng giải phóng ban đầu được đặt ra trong triết học Khai minh bởi các tác giả như Kant, Mill, và Montesquieu (Grayling 2007). Vào lúc đầu của thời hiện đại sớm, một đặc tính giải phóng đã gây cảm hứng cho các cuộc cách mạng khai phóng của các thế kỷ thứ mười tám và mười chín ở Tây Âu và Bắc Mỹ (Chirot 1994). Với những sự bắt đầu này, sóng cồn giải phóng đã tập trung vào các thứ như xóa bỏ chế độ nô lệ và nông nô và bảo vệ người dân khỏi sự bạo ngược. Kể từ đó, tinh thần giải phóng đã mở rộng trên một cơ sở quần chúng và không lĩnh vực nào của sự phân biệt đối xử nhóm bị bỏ không đụng đến – dù là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự thành kiến giới, phân biệt tuổi tác, hay các hình thức khác của sự bất công. Quan trọng nhất, các giá trị giải phóng đang nổi lên bên ngoài thế giới phương Tây. Chúng ta thấy chúng tăng lên ở Mỹ Latin, thế giới hậu công sản, châu Á, Trung Đông, và gần đây hơn, ở những phần của châu Phi. Chí ít, như chúng ta sẽ thấy ở các Chương 3 và 4, đây là những gì dữ liệu từ Các Khảo sát Giá trị Thế giới-World Values Surveys (WVS) gợi ý.

Khi các giá trị giải phóng tăng lên, chúng thúc đẩy vô số phong trào bình đẳng cơ hội, và biến các chuẩn mực chống phân biệt đối xử thành tiêu chuẩn đánh giá hàng đầu của media phê phán và một ngành phát đạt của các tổ chức “giám sát-watchdog” (Keane 2009). Các áp lực công chúng liên tục từ các phong trào xã hội và media phê phán hạn chế quyền lực hành pháp đối với nhân dân. Tại các xã hội

* Người dịch: một người có thể làm bất cứ thứ gì mình muốn chừng nào không làm tổn hại đến người khác; nếu làm hại thì xã hội có thể ngăn chặn các hành động đó (nguyên lý tồn hại của John Stuart Mill).

tri thức, các quyền cá nhân đang mở rộng ở trong cái được dán nhãn một “cuộc cách mạng quyền” (Epp 1998; Ignatieff 2000; Franck 2001; Pinker 2011). Tương tự, sự bảo vệ các cá nhân chống lại sự lạm dụng quyền lực nhà nước và công ty được cải thiện qua việc tăng lập pháp về bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ thiểu số và vô số sự bảo vệ quyền khác (Bainbridge 2000; Bagudu 2003; Freeman 2003; Switzer 2003; Carey 2004; Hibbert 2004; Long 2004; Kafka 2005; Keane 2009). Đồng thời, mở ra các kênh mới của sự tham gia công dân vào chính sách công và dự trù chính sách (Smith & Wales 2000; Petts 2001; Scarrow 2001; Ansell & Gingrich 2003; Cain, Egan, & Fabbrini 2003).

Các xu hướng này là tiến bộ nhất trong các xã hội tri thức, và lối sống giữa chúng và phần còn lại của thế giới vẫn rộng. Tuy nhiên, các xã hội khác quanh thế giới đang đuối kip.

Tất cả những sự thay đổi xã hội đã ám chỉ đến một thứ chung: mỗi trong số chúng, theo cách này hay cách khác, trao quyền cho nhân dân để thực hiện các quyền tự do – kể cả các quyền tự do để hưởng dẫn cuộc sống riêng tư của họ và để tham gia vào đời sống công. Nhưng một trong những nét quan trọng nhất của tất cả những sự thay đổi này là, chủ đề kết nối của chúng hiếm khi được đề ý. Bởi vì sự chuyên môn hóa, các ngành khác nhau của các khoa học xã hội thảo luận các miếng và mẩu của sự thay đổi rộng này trong sự biệt lập. Chủ đề cơ bản hợp nhất vô số luồng này thành một dòng duy nhất bị quên mất. Dòng thống nhất này là một sự biến đổi nhân văn của nền văn minh làm cho các xã hội ngày càng do nhân dân cấp sinh lực. Nó được hiểu tốt nhất bằng cái tôi gọi là quá trình *trao quyền cho con người* (*human empowerment*).

Các giá trị giải phóng là nguồn cảm hứng của quá trình trao quyền cho con người. Vì lý do này, cuốn sách tập trung vào các giá trị này. Các đoạn sau cung cấp một tổng quan về các chương khác nhau. Đoạn tiếp sau trình bày một sơ đồ vùng văn hóa và một sự phân hạng các xã hội theo các tiêu chuẩn trao quyền cho con người được dùng suốt cuốn sách này. Đi cùng với cuốn sách là một Phụ lục bao quát, có thể thấy trên mạng tại www.cambridge.org/welzel. Phụ lục tư liệu hóa mọi chi tiết kỹ thuật, đặc biệt liên quan đến đo lường, và chứa những phân tích thêm. Phụ lục cũng cung cấp dữ liệu cho những nghiên cứu lặp lại.

2. DÀN BÀI CỦA CUỐN SÁCH

Mười hai chương của cuốn sách này được phân thành bốn phần. Phần A gồm bốn chương và truyền đạt một sự hiểu về các giá trị giải phóng. Phần B gồm ba chương, mỗi trong số đó soi sáng từ những góc khác nhau về các giá trị giải phóng của người dân hợp nhất như thế nào thành một sức mạnh công dân tái tạo vốn xã hội. Phần C bao gồm ba chương. Chúng tập trung vào một hệ quả chính của sức mạnh công dân của các giá trị này: sự thôi thúc dân chủ. Phần D gồm hai chương đặt các giá trị giải phóng trong một viễn cảnh văn minh rộng, xem xét tầm quan trọng của chúng trong lịch sử và vai trò của chúng trong việc đáp ứng thách thức bền vững hành tinh. Những gì tiếp theo là một tổng quan ngắn.

Chương 1, Lý thuyết Giải phóng, mang tính quan niệm. Nó đặt các giá trị giải phóng vào quá trình trao quyền cho con người rộng hơn. Dựa vào Sen(1999)

và Nussbaum (2000), chương này mô tả sự trao quyền cho con người như một quá trình giải phóng cuộc sống con người khỏi sự thống trị bên ngoài. Các giá trị giải phóng tạo thành cái lõi cảm hứng của quá trình này. Chúng trao quyền cho nhân dân *về mặt tâm lý*, cũng có các động cơ của họ để thực hiện các quyền tự do. Như thấy trong Hình 1.1 (tr. 44), các giá trị giải phóng bổ sung cho hai yếu tố khác của sự trao quyền cho con người: các nguồn lực hành động và [sự có] các quyền công dân (civic entitlement)*. Các nguồn lực hành động trao quyền cho nhân dân *về mặt sinh tồn*, nâng cao các năng lực của họ để thực hiện các quyền tự do. Các quyền công dân trao quyền cho nhân dân *về mặt thể chế*, mở rộng các đảm bảo của họ để thực hiện các quyền tự do. Được kết nối bởi các giá trị giải phóng, ba yếu tố này hợp thành sự trao quyền cho con người.

Chương 1 cho là đúng rằng các giá trị giải phóng nỗi lên như một sự thích nghi tâm lý với các áp lực lên cuộc sống giảm đi. Khi áp lực sinh tồn bớt dần, người dân kiểm soát nhiều nguồn lực hành động hơn. Vì thế, người dân có thể tùy ý làm nhiều thứ hơn: họ trở nên có nhiều khả năng hơn. Do đó, [sự có] các quyền (entitlement) đảm bảo các quyền tự do trở nên hữu ích: những người có khả năng có thể làm nhiều thứ hơn với các quyền; họ lên trên thang thỏa dụng của các quyền tự do. Bởi vì người dân cảm thụ được, nên sự lên không thoát khỏi sự chú ý của họ và họ bắt đầu muôn các quyền hướng. Các giá trị giải phóng tăng lên là sự thể hiện của sự mong muốn này. Vì các giá trị hướng dẫn các hành động của người dân tới các kết cục mong muốn, các giá trị giải phóng cỗ vũ người dân đòi các quyền hướng mà họ mong muốn. Sự tham gia vào việc lên tiếng đòi như vậy mở rộng khi các giá trị giải phóng được chia sẻ rộng rãi hơn. Các giá trị được chia sẻ và các hoạt động chung giữa những người có khả năng và được thúc đẩy tạo ra sức mạnh đoàn kết mà khó để chống lại. Tại điểm nào đó, các nhà cai trị buộc phải thừa nhận các quyền hướng được đòi đó và tôn trọng chúng.

Nếu các nguồn lực hành động bị thiếu, cùng logic hoạt động theo chiều ngược lại: các quyền tự do có độ thỏa dụng thấp hơn cho những người ít có khả năng hơn; như một hệ quả, người dân mong muốn ít quyền tự do hơn và không nhân mạnh các giá trị giải phóng mạnh mẽ; do đó, có ít hành động để đòi và bảo vệ các quyền hướng. Thiếu các yêu sách, các nhà cai trị chẳng có lý do nào để ban các quyền hướng; lợi ích thiết thân của họ về tối đa hóa quyền lực vẫn không bị kiềm chế.

Phù hợp với các tuyên bố này, ba yếu tố của sự trao quyền cho con người – các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng, và các quyền công dân – được kết nối bởi một nguyên lý gốc duy nhất: *thang thỏa dụng của các quyền tự do*. Nguyên lý này nhắc đến các quyền tự do phổ quát và giải thích khi nào các đảm bảo cho các quyền tự do như vậy trở nên hữu ích và được mong muốn và khi nào chúng không. Logic gợi ý rằng ba yếu tố của sự trao quyền cho con người nỗi lên nối tiếp nhau: đầu tiên, các giá trị giải phóng nỗi lên như một phản ứng tâm lý đối với các nguồn lực hành động đã tăng lên; thứ hai, các quyền công dân được ban, được mở rộng, và được tôn trọng trong sự đáp ứng lại hành động đoàn kết của những người có khả năng và được thúc đẩy. *Luận đề trình tự (sequence thesis)* của lý thuyết giải phóng của tôi tóm tắt các ý tưởng này, gợi ý rằng, nếu các quyền tự do tăng lên, chúng tăng lên trong một sự nối tiếp từ các sự thỏa dụng đến các giá trị đến các đảm bảo. Tuy vậy, như luận đề này nhấn mạnh đến các quyền tự do *phổ quát*, nó gợi ý đây là một

* entitlement là [sự có] quyền hướng do định chế nào đó đảm bảo, civic entitlement là quyền công dân

sự nối tiếp *tập thể*: các quyền tự do phổ quát tăng lên từ các sự thỏa dụng chung đến các giá trị được chia sẻ đến các đám bảo chung. Tất cả các chương tiếp theo đều có tính kinh nghiệm. Chúng kiểm thử (test) các mệnh đề được đưa ra ở Chương 1 sử dụng bằng chứng ngang quốc gia và theo chiều dọc từ WVS và Nghiên cứu các Giá trị Âu châu-European Values Study (EVS). Tại thời điểm viết này, vòng thứ sáu của WVS vẫn trên thực địa nhưng vẫn chưa hoàn tất, và dữ liệu sẽ chưa có sẵn một cách công khai trong hai năm nữa. Vì lý do này, tôi đã quyết định lấy vòng đã hoàn tất cuối cùng của WVS như điểm kết thúc của sự khảo sát, mà là vòng năm được tiến hành trong 2005 đến 2008.

Dựa vào các dữ liệu này, Chương 2, Xác định những sự Khác biệt, giới thiệu một chỉ số mười hai khoản (item) của các giá trị giải phóng. Chỉ số là một số đo sức tích hơn về mặt quan niệm của “các giá trị sống sót đổi lại các giá trị tự thể hiện” của Inglehart và Welzel (2005). Trong bối cảnh của một phân tích giao thoa-văn hóa, một câu hỏi then chốt là, liệu các giá trị giải phóng có đo một cấu tạo Tây phương hẹp, không áp dụng được cho các văn hóa phi-Tây phương hay không. Ngoài ra, các giá trị giải phóng nổi lên như một kết quả của sự mở rộng các nguồn lực hành động ở bất cứ đâu những sự mở rộng như vậy xảy ra, bất chấp các truyền thống văn hóa. Trong kiểm thử các lựa chọn thay thế này, tôi xem xét liệu các giá trị giải phóng của nhân dân ở chín mươi lăm xã hội quanh thế giới có được giải thích tốt hơn bởi “tính Tây phương” của các xã hội này hay bởi các nguồn lực hành động của nhân dân của chúng. Hóa ra là các nguồn lực hành động cung cấp một sự giải thích tốt hơn nhiều. Vì thế, các giá trị giải phóng không phải là khái niệm gắn với phuong Tây mà là khái niệm được gây ra bởi sự mở rộng các nguồn lực hành động của nhân dân – như thang thỏa dụng của các quyền tự do gợi ý.

Những phân tích thêm cho thấy rằng các giá trị giải phóng của người dân tụ thành cụm theo quốc gia, với những sự khác biệt lớn giữa các cụm quốc gia. Phân tích cũng chứng minh bằng tư liệu rằng, trong mỗi xã hội, các giá trị giải phóng của người dân phân bố theo đường hình chuông có một đỉnh xung quanh giá trị trung bình. Vì thế, các số điểm quốc gia về các giá trị giải phóng cho biết *mức phổ biến nhất* của các giá trị giải phóng của mỗi xã hội. Chúng là một đại diện hợp lệ của trọng tâm của một xã hội khi liên quan đến các lý tưởng giải phóng.

Những sự khác biệt *bên-xã hội* về các giá trị giải phóng đọc theo các tuyến thế hệ, giới, giáo dục, thu nhập, nghề nghiệp, tôn giáo, và sắc tộc cũng tồn tại. Và chúng cho thấy một hình mẫu có ý nghĩa: trên mỗi tuyến chia tách, nhóm với các nguồn lực hành động lớn hơn nhấn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn nhóm với ít nguồn lực hơn – lần nữa, như thang thỏa dụng của các quyền tự do gợi ý. Như vậy, chúng ta nhận được một tiêu sử (profile) xã hội của người mà nhấn mạnh một cách điển hình các giá trị giải phóng. Trong mỗi xã hội, tiêu sử này là như nhau: là những người sống trong các điều kiện vật chất tốt hơn và những người được giáo dục hơn và được kết nối rộng hơn – các thuộc tính trong môi trường đô thị, giữa các nhóm tuổi trẻ hơn, và trong các nghề tri thức. Tuy vậy, những sự giống nhau này không làm thuần nhất các giá trị của người dân ngang các xã hội. Ngược lại, các sự khác biệt quốc gia về các giá trị giải phóng làm còi cọc các khác biệt bên trong-xã hội. Thí dụ, cho dù những người tốt nghiệp đại học, trong mọi xã hội, là giải phóng hơn một chút so với cư dân trung bình, chúng ta thấy cùng những sự khác biệt ngang-quốc gia giữa những người tốt nghiệp đại học như chúng ta thấy giữa các cư dân trung bình. Lý do cho hình mẫu này là, các giá trị giải phóng của người dân thể hiện trên cơ sở của các nguồn lực hành động phổ biến nhất trong

nước họ, và không phải trên cơ sở của các nguồn lực hành động mà họ có thêm trên mức mà hầu hết những người khác có trong nước họ. Các nguồn lực hành động chung này vẫn khác nhau nhiều giữa các nước.

Chương 3, Các Động cơ Nhiều mức-Multilevel Drivers, phân tích các đặc trưng mức cá nhân và mức xã hội tương tác ra sao trong sự hình thành các giá trị giải phóng. Sử dụng các mô hình nhiều mức phủ khoảng 150.000 cá nhân trong hơn chín mươi xã hội, tôi xem xét type nào của các nguồn lực hành động cũng có các giá trị giải phóng của người dân nhiều hơn: các nguồn lực vật chất, trí tuệ, hay kết nối. Hơn nữa, tôi phân tích liệu các nguồn lực hành động có ý nghĩa nhiều hơn cho phần mà (a) hầu hết người dân có chung hoặc (b) cho phần mà là duy nhất cho mỗi cá nhân. Tôi thấy hai câu trả lời: (1) các nguồn lực trí tuệ và kết nối cũng có các giá trị giải phóng thậm chí nhiều hơn các nguồn lực vật chất; (2) cho cả ba type nguồn lực, chính phần chung là phần cung cấp các giá trị giải phóng nhiều hơn so với các phần duy nhất. Hình mẫu này phản ánh một nguyên lý quan trọng: thang thỏa dụng của các quyền tự do là một chiếc thang của các độ thỏa dụng được chia sẻ về mặt xã hội hơn là các độ thỏa dụng đơn nhất về mặt cá nhân. Có một chiều kích xã hội dính líu đến ở đây, có thể thấy trong sự đoàn kết nối lên khi các sự thỏa thuận chung nuôi dưỡng các hoạt động tập thể trong sự theo đuổi các giá trị chung.

Chiều xã hội liên quan đến một hình mẫu nổi bật mà thông thường bị bỏ qua nhưng nổi lên lại suốt cuốn sách này: *sự thụ phấn chéo (cross-fertilization)*. Sự thụ phấn chéo nghĩa là khuếch đại sự thôi thúc vốn có của một thuộc tính cá nhân qua sự thịnh hành của thuộc tính đó trong xã hội tương ứng. Sự thôi thúc giải phóng của giáo dục là một thí dụ đích đáng: giáo dục có khuynh hướng làm cho người dân có tính giải phóng hơn trong các định hướng của họ nhưng khi nhiều người hơn trong xã hội được giáo dục, xu hướng này trở nên còn mạnh hơn nữa. Vì thế, những người có giáo dục cao có tính giải phóng nhiều hơn khi họ đông hơn so với khi họ có ít. Đây là vấn đề của sự thụ phấn chéo xã hội: xu hướng vốn có của giáo dục tới giải phóng được khuếch đại khi nhiều người với xu hướng đó tiếp xúc với nhau.

Hiện tượng thụ phấn chéo cho một sự thấu hiểu quan trọng: sự thịnh hành xã hội của các giá trị có các hệ quả độc lập với các sở thích cá nhân cho các giá trị này. Các hình mẫu thịnh hành xứng đáng sự xem xét riêng của chúng vì lý do này. Thừa nhận điều này là công khai công nhận văn hóa, bởi vì, với tư cách một hiện tượng tập thể, văn hóa thể hiện chính xác trong sự thịnh hành của các giá trị.

Chương 4, Lần vết Thay đổi, xem xét theo quan điểm động, chứng minh bằng tư liệu và giải thích sự thay đổi về các giá trị giải phóng trên thế giới. Sự thay đổi về các giá trị này, khi xảy ra, được dẫn dắt bởi hai lúc. Thứ nhất, vì các nguồn lực hành động của nhân dân tăng lên qua các thế hệ, các nhóm tuổi trẻ hơn bước vào xã hội với các giá trị giải phóng mạnh hơn các nhóm tuổi già hơn. Điều này đúng cho tất cả các vùng văn hóa của địa cầu, kể cả các xã hội hạ-Sahara, Islamic, và Không giáo. Tiếp sau, sự mở rộng liên tục của các nguồn lực hành động nâng cao các giá trị giải phóng của mỗi nhóm tuổi qua thời gian.

Dựa vào phát hiện này, một phân tích riêng rẽ xem xét chiều chi phối của tính nhân quả trong các mối quan hệ giữa ba yếu tố của sự trao quyền cho con người: các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng, và các quyền công dân. Lần đầu tiên, các mối quan hệ mức-xã hội giữa ba yếu tố này được xem xét theo chiều dọc và theo các chiều ngược lại, sử dụng các mô hình trật tự thời gian dài hạn. Một cách cụ thể, tôi khảo sát mỗi yếu tố xem liệu nó tác động đến sự hiện diện muộn hơn của hai yếu tố khác – độc lập với ảnh hưởng nó nhận được từ sự hiện diện sớm hơn của

các yếu tố này.

Các kết quả chứng minh rằng có một chiều chính của tính nhân quả, có tác động từ các nguồn lực hành động đến các giá trị giải phóng đến các quyền công dân. Do các kết quả này, các nguồn lực hành động tạo thành yếu tố *đặt nền móng (founding)*, các giá trị giải phóng thành yếu tố *kết nối (linking)*, và các quyền công dân thành yếu tố *hoàn thành (completing)* của sự trao quyền cho con người. Thứ tự nhân quả này xác nhận luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng: đầu tiên, giá trị của các quyền tự do tăng lên bởi vì sự thỏa dụng của các quyền tự do đã tăng; rồi, các đảm bảo của các quyền tự do được xác lập, hay được thiết lập hiệu quả hơn, bởi vì cả sự thỏa dụng lẫn giá trị của các quyền tự do đã tăng lên. Nói tóm lại, các quyền tự do tăng lên theo chuỗi sự thỏa dụng-giá trị-sự đảm bảo.

Các Phần B và C của cuốn sách đào viễn cảnh. Chúng ta không còn ngó tới các giá trị giải phóng nỗi lên sao nữa. Thay vào đó, chúng ta xem xét tác động của các giá trị giải phóng. Trong khi Phần B xem xét trong mối quan hệ rộng hơn về sự nỗi lên của các giá trị giải phóng truyền vào các xã hội thế nào với một “sức mạnh công dân-civic force” tạo thành vốn xã hội mới, Phần C tập trung vào một trong những hệ quả đặc biệt: dân chủ.

Ba thứ làm cho các giá trị giải phóng là một sức mạnh công dân có tính đỗi mới. Thứ nhất, các giá trị giải phóng gây cảm hứng cho nhân dân đi theo các động cơ thúc đẩy nội tại của họ hơn là bị kiểm soát từ xa. Thứ hai, sự thôi thúc nội tại đễn với sự đồng cảm cho các mối quan tâm chính đáng của những người khác. Điều này tạo ra một hình thức thân xã hội của chủ nghĩa cá nhân mà coi ngay cả những người khác xa xôi như những người ngang nhau, mà làm cho dễ hơn đối với người dân để chung sức vì các mối quan tâm chung. Thứ ba, các giá trị giải phóng truyền cho nhân dân một sự thôi thúc mạnh mẽ để hành động vì các mối quan tâm chung. Theo đúng nghĩa đó, các giá trị giải phóng tạo ra vốn xã hội mới. Cùng nhau, các mặt này làm cho các giá trị giải phóng là một sức mạnh công dân cỗ vũ người dân liều mạng và định hình chương trình nghị sự của xã hội của họ. Các Chương 5 đến 7 làm nổi bật mỗi trong các mặt này một cách riêng rẽ.

Chương 5, Các Phẩm chất Nội tại, xem xét các giá trị giải phóng ảnh hưởng thế nào đến các chiến lược sống của người dân. Vì mục đích này, chúng ta xem xét các giá trị giải phóng biến đổi ra sao các lĩnh vực cuộc sống định hình cảm nhận chung của người dân về phúc lợi. Giả thiết là, hầu hết người dân thích được khá hơn, hơn là bị tồi đi và vì thế tập trung vào các lĩnh vực có tác động mạnh nhất đến phúc lợi chung của họ. Sử dụng các mô hình nhiều mức, tôi thấy rằng các giá trị giải phóng biến đổi các lĩnh vực này rất mạnh. Một cách cụ thể, sự thỏa mãn người dân nhận được từ cảm nhận của họ về phúc lợi vật chất giảm nhanh với các giá trị giải phóng tăng lên. Đồng thời, sự thỏa mãn người dân nhận được từ cảm nhận của họ về phúc lợi xúc cảm tăng đúng đột ngột thế, dẫn đến một sự lật ngược hoàn toàn trong sự xác định phúc lợi chung. Tôi diễn giải sự lật ngược này như một sự thay đổi chiến lược từ sự tìm kiếm các điều kiện vật chất tốt hơn sang sự tìm kiếm sự thỏa mãn xúc cảm sâu hơn. Việc này báo hiệu một sự thay đổi từ các chiến lược *thâu tóm (acquisition)* sang các chiến lược *phát đạt (thriving)*. Sự thay đổi chiến lược này không chấm dứt sự tìm kiếm của người dân cho những sự thâu tóm vật chất, nhưng mà bản thân những sự thâu tóm không còn là một mục đích nữa; chúng được tìm kiếm vì chúng đáp ứng nỗ lực cho sự thỏa mãn xúc cảm.

Bất cứ chiến lược nào làm cho người ta thỏa mãn hơn nếu nó thành công trong trong đạt mục tiêu của nó. Tuy vậy, ngoài sự thành công trong đạt được mục đích,

thì loại mục đích mà người ta nhắm tới là quan trọng. Giữ sự thành công không đổi, các chiến lược phát đạt mang lại nhiều sự thỏa mãn hơn các chiến lược thâu tóm. Tôi chứng minh điều này trong các mô hình nhiều mức mà trong đó cảm nhận chung của một người trả lời về phúc lợi được giải thích bằng phúc lợi vật chất và phúc lợi xúc cảm của người đó, cũng như bởi *các ưu tiên* được đặt lên cả hai loại phúc lợi. Như được kỳ vọng, phúc lợi cả vật chất lẫn xúc cảm làm tăng phúc lợi chung. Còn sự ưu tiên phúc lợi xúc cảm làm tăng phúc lợi chung thêm nữa, sự ưu tiên phúc lợi vật chất thực sự làm giảm phúc lợi chung. Sự giảm bớt này hầu như xóa bỏ sự thỏa mãn nhận được từ bản thân phúc lợi vật chất.

Từ quan điểm tiến hóa, lợi thế thường của các chiến lược phát đạt là có tính quyết định. Nó có nghĩa rằng có một nỗ lực vốn có trong sự tồn tại con người để dờ bở các trở ngại ngăn cản chúng ta khỏi việc đặt ưu tiên sự thỏa mãn. Các chiến lược thâu tóm – theo một nghĩa tiến hóa – là một công cụ quá độ tới mục đích này. Sự tồn tại con người được dẩn dắt để leo lên thang thỏa dụng của các quyền tự do.

Những phát hiện của Chương 5 gợi ý rằng các giá trị giải phóng cỗ vũ hành vi thân xã hội (pro-social). Lý do là, các chiến lược phát đạt nhắm tới sự thỏa mãn – một cảm giác nằm trong sự tự cam kết mình cho một mục đích cao cả hơn, cho một mục tiêu lớn hơn bản thân mình (Maslow 1988 [1954]). Có thể cho rằng, “những cam kết tự-siêu việt” như vậy là có lợi về mặt xã hội: chúng thu hút nhân dân vào các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cho những người khác và cho xã hội rộng hơn. Tuy vậy, các giá trị giải phóng tiêu biểu cho một định hướng cá nhân chủ nghĩa mạnh mẽ, và chủ nghĩa cá nhân thường được vẽ chân dung như một định hướng chống xã hội. Điều này gợi ý rằng các giá trị giải phóng cũng là chống xã hội. Chương 6, Chủ nghĩa Cá nhân Tốt lành, đề cập đến các kỳ vọng mâu thuẫn nhau này, xem xét liệu các giá trị giải phóng là chống xã hội hay là thân xã hội. Bằng chứng là thắng thắn: các giá trị giải phóng tạo thành dạng thân xã hội của chủ nghĩa cá nhân.

Một cách cụ thể, tôi chứng minh trong các mô hình nhiều mức rằng cả các sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng và sự thịnh hành xã hội của các giá trị đó ủng hộ (a) *các định hướng không ích kỷ* gắn với một sự quan tâm đến những người khác và sự cam kết, (b) *sự tin cậy bắc cầu* khoan thủng các ranh giới với những người ngoài, và (c) *các định hướng nhân văn* coi thường sự phân biệt đối xử nhóm. Lần nữa, có một sự thụ phán chéo nổi bật của sự thôi thúc thân xã hội của các giá trị giải phóng: các giá trị giải phóng của một người có một sự thôi thúc thân xã hội lớn hơn khi các giá trị này thịnh hành hơn trong xã hội mà trong đó người ấy sống. Như thế, các giá trị giải phóng là một *hàng hóa có đi có lại* mà các lợi ích của nó nối lên qua sự công nhận lẫn nhau. Bằng chứng trong Chương 6 xác định phẩm chất các giá trị giải phóng một cách rõ rệt như một tập thân xã hội của các giá trị. Điều này không có nghĩa rằng phiên bản ích kỷ của chủ nghĩa cá nhân sẽ không tồn tại. Nhưng đây không phải là cái các giá trị giải phóng đo lường: chúng đo lường chủ nghĩa cá nhân tốt lành.

Chương 7, Hành động Tập thể, xem xét một ý tưởng khác được ngũ ý bởi những phát hiện của Chương 5: các giá trị giải phóng có một sự thôi thúc diễn đạt mạnh, cỗ vũ người dân hành động với những người khác để lên tiếng nêu các yêu sách chung. Lại lần nữa, tôi sử dụng các mô hình nhiều mức, phân tích sự tham gia của

nhiều trăm ngàn cá nhân từ chín mươi xã hội vào các hoạt động phong trào xã hội, bao gồm các kiến nghị, các cuộc tẩy chay, và các cuộc biểu tình. Các hoạt động này là một sự thể hiện chủ yếu của sức mạnh nhân dân: chúng thường xuyên giúp áp đặt nền dân chủ lên các chế độ chuyên quyền, và chúng tạo ra áp lực nhân dân như một nguồn lâu dài của ảnh hưởng trong các nền dân chủ chín muồi. Như các mô hình cho thấy, cả sự nhẫn nại riêng của một người lên các giá trị giải phóng và sự thịnh hành của các giá trị này trong xã hội của người ấy cấp nhiên liệu cho hoạt động phong trào xã hội. Một lần nữa, chúng ta quan sát hiện tượng thụ phán chéo mà là điển hình của các hàng hóa có đi có lại: sự thôi thúc hoạt động của các giá trị giải phóng của một người là mạnh hơn khi các giá trị giải phóng thịnh hành hơn trong xã hội của người ấy. Các nhân tố khác mà nghiên cứu trước đã nhận diện như có ảnh hưởng, bao gồm các nguồn lực và các quyền hưởng, chỉ cho thấy một tác động yếu lên hoạt động phong trào xã hội một khi chúng ta tính đến các giá trị giải phóng.

Sự thôi thúc hoạt động của các giá trị giải phóng làm tan những sự tắc nghẽn hoạt động tập thể. Sự tham gia vào các hoạt động tập thể thường được thúc đẩy về mặt phuong tiện: lý do để tham gia là mục tiêu của hoạt động, không phải là bản thân hoạt động. Với một sự thúc đẩy thuần túy phuong tiện, vấn đề hưởng không (freerider problem) là nổi bật: mục tiêu cũng có thể đạt được mà không có sự tham gia của mình, nên mình không tham gia. Nhưng nếu bản thân sự cất lên tiếng nói về một yêu sách được coi trọng chung lại là một giá trị, thì chúng ta đổi mới với một tinh hinh khác. Động cơ thúc đẩy để tham gia là *nội tại* trong trường hợp này, chứ không phải mang tính phuong tiện. Vì thế vấn đề hưởng không tan biến bởi vì, nếu người ta nhận được sự thỏa mãn từ sự cùng nhau bày tỏ một yêu sách được coi trọng, người ta tham gia cho dù sự tham gia của mình là không cần thiết cho thành công của hoạt động và cho dù hoạt động không chắc thành công.

Kiểm thử các lời xác nhận này, tôi xem xét liệu một rủi ro cao của sự đàn áp có làm gián đoạn mối liên kết giữa các giá trị giải phóng và hoạt động phong trào xã hội hay không. Tôi thấy rằng chẳng hề thế. Thay vào đó, tác động đoàn kết của các giá trị giải phóng được chia sẻ rộng rãi là mạnh đến mức nó dẫn người dân cất lên tiếng nói của họ, ngay cả trong các tình huống rủi ro cao. Thực ra, điều này giải thích vì sao rủi ro về đàn áp thường là thấp khi các giá trị giải phóng thắng thế. Các giá trị giải phóng thịnh hành thúc đẩy các hoạt động phong trào xã hội rộng khắp – mà tạo ra áp lực cho các đám bảo ngăn chặn sự đàn áp. Nói tóm lại, các giá trị giải phóng kích hoạt người dân để làm cho các yêu sách chung của họ được lắng nghe. Đây là một nét đặc điểm trao quyền thực sự.

Các phát hiện của các Chương 5 đến 7 miêu tả sinh động các giá trị giải phóng như một sức mạnh công dân gây chấn động tiết lộ các phẩm chất nội tại của một dân cư, tiếp sinh khí cho xã hội dân sự, và tái tạo ra vốn xã hội. Rõ ràng, bằng chứng ngũ ý rằng các giá trị giải phóng là một nguồn chính của các áp lực dân chủ hóa từ dưới lên. Ba chương trong Phần C xem xét ngũ ý này một cách trực tiếp.

Từ quan điểm trao quyền cho con người, dân chủ là quan trọng bởi vì nó cung cấp yếu tố phuong tiện của quyền lực nhân dân. Trong chức năng thể chế này, dân chủ gắn kết với hai yếu tố tiền-thể chế của quyền lực nhân dân: các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng. Bởi vì hai yếu tố này là tiền-thể chế, tôi coi chúng như các tiền đề xã hội của dân chủ. Như thế, Chương 8, Trao quyền cho nhân dân, cho thấy rằng sự phụ thuộc của dân chủ vào các tiền đề càng hiển nhiên hơn khi sự

đo lường dân chủ càng tập trung sắc nét hơn đến các định chế thực sự trao quyền cho nhân dân. Giữa các nét đặc tính thể chế khác nhau xác định dân chủ, tôi chọn ra các quyền công dân như nét đặc điểm trao quyền cho nhân dân trực tiếp nhất. Tôi định nghĩa các quyền công dân như các đảm bảo cho hoạt động tư và công, đảm bảo một cách bình đẳng cho tất cả các cử tri của một xã hội. Các quyền công dân theo nghĩa này tạo thành cả các quyền tự trị cá nhân lẫn các quyền tham gia chính trị. Cái trước cho phép người dân định hình đời sống riêng tư của họ như họ thích; cái sau cho phép họ làm cho sở thích của họ được lắng nghe và tính đến trong đời sống công. Tôi kết hợp các số đo về các quyền tự trị cá nhân và các quyền tham gia chính trị thành một *chỉ số các quyền công dân-citizen rights index* (CRI), sử dụng dữ liệu từ Freedom House và Cingranelli/Richards Human Rights Project.

So sánh chỉ số các quyền công dân mới này với sáu số đo được sử dụng rộng rãi nhất của dân chủ, hóa ra CRI là một số đo nghiêm ngặt hơn: các tính chất dân chủ của hầu hết các xã hội tỏ ra khiêm tốn hơn nhiều theo chỉ số này so với các số đo khác. Gắn với tính khắt khe của CRI là hai nét đặc điểm sâu sắc. Thứ nhất, xu hướng dân chủ hóa toàn cầu là có thể thấy nhưng tỏ ra ít ấn tượng trên CRI hơn so với khi người ta dùng các số đo khác của dân chủ. Tiếp theo, mối liên kết của dân chủ với những sự biểu thị tiền-thể chế của sự trao quyền cho con người là hiển nhiên với CRI hơn với các số đo thay thế. Cùng nhau, những phát hiện này làm sáng tỏ cái gì đó phần lớn bị bỏ qua trong tài liệu khoa học: sự thể chế hóa quyền lực nhân dân là không dễ bởi vì nó đòi hỏi sự cho phép các phẩm chất trong bối cảnh xã hội của dân chủ – các phẩm chất mà bản thân các định chế không thể tạo ra nhưng lại phụ thuộc vào.

Chương 8 ngũ ý rằng các giá trị giải phóng tăng lên là một lực thúc đẩy đứng sau “cách mạng các quyền” của các thập niên vừa qua. Chương 9, Cách mạng các Quyền, kiểm thử giả thiết này. Nó xem xét liệu các giá trị giải phóng có dẫn đến sự mở rộng các quyền công dân hay ngược lại, hoặc liệu cả hai là do các nguyên nhân “thứ ba” – kể cả sự phát triển kinh tế, sự lây lan từ bên ngoài, và toàn cầu hóa văn hóa – gây ra. Mô hình trật tự thời gian trong Chương 4 gợi ý rồi rằng mũi tên nhân quả chạy từ các giá trị đến các quyền, hơn là ngược lại. Nhưng, căn cứ vào quy mô thời gian rộng của mô hình này, tôi đã phải dựa vào các số đo đại diện và đã không thể tính đến những sự điều khiển quan trọng. Trong Chương 9, tôi tập trung vào những sự mở rộng quyền của giai đoạn gần đây hơn, sử dụng các số đo trực tiếp của các giá trị và các quyền, và tính đến những sự điều khiển thích đáng. Hơn nữa, sự nhân mạnh là đến các mối quan hệ *động*, xem xét liệu sự thay đổi về các giá trị giải phóng có dẫn đến sự thay đổi về các quyền công dân hay ngược lại. Ngoài ra, tôi kiểm tra liệu cả hai có do sự thay đổi về các nguyên nhân thứ ba có vẻ hợp lý gây ra hay không.

Giữ các thứ khác không đổi, tôi thấy rằng các giá trị giải phóng tăng lên dẫn đến các quyền mở rộng. Sự mở rộng các quyền, đèn lượt, có một tác động yếu hơn nhiều lên các giá trị giải phóng tăng lên so với các quyền nhận được từ các giá trị. Việc này xác nhận, trong viễn cảnh động, luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng: các đảm bảo của các quyền tự do là một phản ứng đối với một giá trị đã tăng của các quyền tự do.

Hình mẫu này là không chỉ hiển nhiên cho các quyền công dân nói chung mà cả cho các quyền đặc thù-nhóm, nổi bật nhất là các quyền của phụ nữ và những người đồng tính, song tính, và chuyển giới (LGBT). Những quyền này cũng đã được mở

rộng, và các phân tích cho thấy sự mở rộng các quyền này cũng được dẫn dắt bởi một sự tăng lên đồng thời của các giá trị giải phóng, hơn là các quyền làm cho các giá trị giải phóng tăng lên. Đối với mỗi quan hệ các giá trị-các quyền, những phát hiện này thiết lập một ưu tiên nhân quả của văn hóa đối với các định chế – không xác nhận quan điểm nổi tiếng “các định chế trước hết” trong kinh tế học chính trị.

Chương 10, Nghịch lý Dân chủ, đề cập đến một trong những câu đố lớn của dân chủ: *nghịch lý cùng tồn tại*. Nghịch lý này mô tả sự thực rằng các mong muốn bình dân phô biến cho dân chủ thường xuyên cùng tồn tại với các thiếu sót nghiêm trọng và thậm chí với sự thiếu vắng của dân chủ. Tuy vậy, nếu chúng ta xét đến các giá trị giải phóng định hình thế nào các khát vọng của nhân dân cho dân chủ, thì nghịch lý cùng tồn tại tan biến. Để chứng minh điểm này, sự phân tích tập trung vào một bộ mới của các câu hỏi dân chủ được đưa ra thực địa lần đầu tiên trong vòng năm của WVS. Sử dụng các mô hình đa mức để khảo sát các ảnh hưởng kết hợp mức cá nhân và mức xã hội của các giá trị giải phóng, một phát hiện đáng chú ý đầu tiên là, các giá trị này hầu như không tác động đến cường độ của khát vọng của nhân dân cho dân chủ. Khát vọng dân chủ có vẻ mạnh ở mọi nơi, cho thấy rất ít sự thay đổi trên thế giới. Nhưng các giá trị giải phóng có làm thay đổi *bản chất* của các khát vọng dân chủ của nhân dân. Và chúng làm thế theo một cách kép.

Thứ nhất, với các giá trị giải phóng tăng lên, người dân xác định dân chủ một cách rõ rệt hơn về mặt các đặc điểm khai phóng đảm bảo các quyền tự do phổ quát. Như thế, khát vọng cho dân chủ trở nên khai phóng hơn với các giá trị giải phóng. Bằng chứng phản đối giả định phô biến rằng khát vọng của nhân dân cho dân chủ có gốc rễ trong một quan niệm tái phân phối của dân chủ. Thực ra, quan niệm về dân chủ như một công cụ để tái phân phối thu nhập từ người giàu sang cho người nghèo là quan niệm ít phổ biến nhất về dân chủ và không hề thúc đẩy khát vọng của nhân dân cho dân chủ chút nào. Động cơ thúc đẩy mạnh nhất của khát vọng của nhân dân cho dân chủ là quan niệm khai phóng về dân chủ, và quan niệm này được tăng cường một cách có hệ thống bởi các giá trị giải phóng.

Thứ hai, với các giá trị giải phóng tăng lên người dân đánh giá chất lượng dân chủ của xã hội của họ là thiếu sót hơn. Nói cách khác, các đánh giá quẩn chúng về dân chủ trở nên khó tính hơn. Như thế, tính bất biến trong cường độ đơn thuần của những khát vọng dân chủ của nhân dân che giấu những sự khác biệt cơ bản trong những kỳ vọng dân chủ của người dân – mà tăng lên với các giá trị giải phóng.

Lần nữa, chúng ta thấy hiện tượng thụ phán chéo theo đó sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng nâng cao các sự thôi thúc vốn có của các giá trị này: sự thôi thúc khai phóng và phê phán của các giá trị giải phóng riêng của một cá nhân là lớn hơn khi người này sống trong một xã hội nơi các giá trị giải phóng thịnh hành hơn.

Những phát hiện này có hiệu lực khi ta điều khiển (các biến) xã hội hóa dân chủ và huy động nhận thức. Chắc chắn, cả sự xã hội hóa dân chủ và sự huy động nhận thức cũng làm cho các khát vọng dân chủ của nhân dân khai phóng hơn và phê phán hơn. Nhưng tác động của các giá trị giải phóng tồn tại độc lập với các nhân tố này và mạnh hơn một cách đáng kể. Vì bản thân sự huy động nhận thức là một yếu tố

xác định các giá trị giải phóng, tác động của nó lên các định hướng dân chủ phần lớn là gián tiếp: sự huy động dân chủ là một sức mạnh dân chủ hóa trong chừng mực nó tăng cường các định hướng giải phóng. Để kết luận, cường độ khát vọng cho dân chủ không thay đổi nhiều. Thế nhưng, bản chất của khát vọng này thay đổi sâu sắc, trở nên khai phóng hơn và phê phán hơn với các giá trị giải phóng tăng lên.

Những phát hiện này làm tan biến nghịch lý cung tồn tại: sự cung tồn tại thường xuyên của các khát vọng mạnh mẽ cho dân chủ với những thiếu sót nghiêm trọng và thậm chí sự thiếu vắng của nền dân chủ. Trong mỗi trường hợp của sự có vẻ nghịch lý này, khát vọng của nhân dân cho dân chủ bị tách ra khỏi định hướng phê phán-khai phóng mà các giá trị giải phóng tạo ra. Những khát vọng bị tách ra như vậy không phải là nguồn áp lực để thiết lập hay để cải thiện dân chủ. Vì thế các khát vọng bị tách ra dễ dàng cung tồn tại với nền dân chủ thiếu sót và thiếu vắng.

Hai Chương của phần D mở rộng viễn cảnh, làm sáng tỏ vai trò của các giá trị giải phóng từ quan điểm rộng nhất có thể: nền văn minh con người.

Chương 11, sự Định hướng lại của Nền văn minh, xem xét vai trò của quyền lực nhân dân và sự giải phóng con người trong quá trình văn minh. Tôi cho rằng sự trao quyền cho con người đã trở thành chủ đề hàng đầu của quá trình văn minh rất muộn trong lịch sử, phân ranh một sự gián đoạn nổi bật: sự Định hướng lại Vĩ đại. Sự Định hướng lại Vĩ đại đánh dấu một sự quay chiều đột ngột mà trong đó nền văn minh chuyển động, từ sự hoàn thiện việc bóc lột con người sang đề cao sự trao quyền cho con người. Việc này đã không xảy ra cho đến khi “sự Nổi lên của Tây Đại tây dương” tới sự thống trị toàn cầu vào khoảng năm 1450–1500. So với các nền văn minh châu Âu Địa Trung Hải, Trung Đông, Ấn Độ, Trung Hoa và Mỹ Indian, thì Tây Đại tây dương đã là một nền văn minh đến muộn. Thế nhưng, nó là nền văn minh đầu tiên đạt giai đoạn chín muồi của đô thị hóa ở trong vùng mà tôi gọi là vùng CW (nước mát). Nền văn minh tiếp theo trong một vùng CW đạt giai đoạn đô thị hóa chín muồi đã là Nhật Bản: nó đã đạt giai đoạn này vào khoảng năm 1600 vào đầu thời kỳ Tokugawa. Việc đạt giai đoạn đô thị chín muồi của nền văn minh trong vùng CW đến với một nét đặc điểm riêng mà mọi nền văn minh đô thị khác đã thiếu: *sự tự trị nước*, tức là, sự tiếp cận dễ dàng, bình đẳng và lâu dài đến các nguồn nước cho mọi cá nhân trong một vùng lãnh thổ.

Sự tự trị nước xóa bỏ một con đường lịch sử đến chế độ chuyên quyền trong các xã hội nông nghiệp: sự cung cấp nước bị kiểm soát tập trung. Làm cho các cự tri độc lập hơn với các chúa tể của họ, sự tự trị nước làm tăng nhanh các sự tự trị dẫn xuất một khi các thị trường đô thị nổi lên – kể cả sự tự trị về tiếp cận thị trường, sử dụng tài sản, kiểm lời, và phân bổ kỹ năng. Các sự tự trị sinh tồn này đặt những người hưởng lợi của chúng lên nấc cao hơn trên thang thỏa dụng của các quyền tự do, tập trung sự chú ý của họ vào các quyền hướng. Hạt giống tinh thần giải phóng nằm ở đây. Mệnh đề này tạo thành *luận đề nguồn* của lý thuyết giải phóng của tôi.

Sử dụng các dữ liệu khí hậu từ Gallup, Mellinger, và Sachs (2010), tôi tạo ra một chỉ số đo sự hiện diện của điều kiện CW trong mỗi xã hội của thế giới. Chỉ số CW (CWI) tương quan rất mạnh với các chỉ báo của tất cả ba yếu tố của sự trao quyền cho con người, từ các nguồn lực hành động đến các giá trị giải phóng đến các quyền công dân. Quả thực, dân cư của các xã hội tiên tiến nhất trên địa cầu tập

trung trong các vùng với các điểm số cao nhất của thế giới về CWI, bao gồm Tây Bắc châu Âu, các vùng duyên hải của Bắc Mỹ, Nhật Bản, Nam Australia, và New Zealand. Tuy vậy, các vùng này đã không luôn luôn tiên tiến hơn. Hoàn toàn ngược lại, nền văn minh đã chín muồi đặc biệt chậm ở các vùng với các số điểm CW cao, nếu đã hề chín muồi chút nào. Trước khi điều đó xảy ra, sự trao quyền cho con người đã chẳng hề là một nét đặc trưng của nền văn minh, không ngay cả ở các nền văn minh tiên tiến nhất. Vì thế, trước sự nổi lên của Tây Đại tây dương vào khoảng 1500, đã không có sự tương quan nào giữa sự trao quyền cho con người và điều kiện CW giữa các xã hội quanh thế giới. Điều này được cho thấy bằng sử dụng các ước lượng lịch sử về thu nhập đầu người từ Maddison (2007) như một đại diện (proxy) cho sự trao quyền cho con người.

Khi Tây Đại tây dương đạt sự đô thị hóa tiên công nghiệp, nó đã có các điểm số CWI cao nhất giữa tất cả các nền văn minh đô thị chín muồi của Eurasia (Đại lục Âu-Á) và Mỹ Indian, chỉ Nhật bản sánh được – mà đã không phải là ngẫu nhiên, Nhật Bản là xã hội đầu tiên bắt chước sự cất cánh Tây phương. Bên ngoài Âu-Á, cũng đã có các vùng với các điểm số CWI cao: các khu vực duyên hải của Bắc Mỹ, miền nam của Nam Mỹ, Nam Australia, và New Zealand. Tuy vậy, bởi vì khoảng cách di cư của chúng từ gốc của loài người ở Đông Phi, các khu vực này đã là giữa các vùng được con người hiện đại định cư chậm nhất. Hơn nữa, các dân cư này đã bị rời khỏi nhau và bị cắt rời khỏi khối các nền văn minh ở Âu-Á. Sự cô lập này đã che chở các vùng CW phi-Âu-Á khỏi sự khuếch tán của nền văn minh đô thị. Quá thực, nền văn minh đô thị đã được sự định cư Âu châu nhập khẩu vào tất cả các vùng CW bên ngoài Âu-Á. Bên trong Âu-Á, Tây Âu và Nhật Bản đã có các khoảng cách lớn nhất từ các trung tâm ban đầu của nền văn minh ở Trung Đông và Án Độ. Nông nghiệp thâm canh và đô thị hóa cuối cùng đã đến đó nhưng đã đến muộn hơn đáng kể so với các trung tâm sớm hơn của nền văn minh. Tuy vậy, một khi điều đó đã xảy ra, các độ thỏa dụng mà một mức độ cao hơn của sự tự trị nước ban cho các quyền tự do đã nhanh chóng đơm hoa kết quả, và quá trình trao quyền cho con người bắt đầu.

Trong thời kỳ thuộc địa, các xã hội Tây phương đã dựng lên một trật tự thế giới bảo tồn các lợi lộc của sự trao quyền cho con người cho nhân dân Tây phương. Kể từ giai đoạn phi thực dân hóa, sự độc quyền Tây phương về trao quyền cho con người xói mòn đi. Sự toàn cầu hóa đang diễn ra làm tăng tốc sự xói mòn này. Sự tích tụ toàn cầu các kinh nghiệm và tri thức con người cho loài chúng ta cơ hội để giải phóng sự học liên văn hóa khỏi những sự giam hãm của địa lý. Như thế, phân tích của tôi cho thấy rằng các tương quan của sự trao quyền cho con người với các số điểm CWI của các xã hội giảm đi kể từ 1980 và rằng sự toàn cầu hóa tiến tới chịu trách nhiệm về việc đó. Toàn cầu hóa giúp các xã hội bất lợi về môi trường khắc phục sự bất lợi của họ, và bản thân sự trao quyền cho con người bắt đầu toàn cầu hóa.

Chứng cứ này ủng hộ *luận đề lây lan (contagion thesis)* của lý thuyết của tôi về giải phóng. Luận đề cho rằng, nếu có cơ hội, sự cố gắng con người tự hướng mình đến sự trao quyền nhiều hơn chứ không phải ít hơn. Đây là vì sao sự toàn cầu hóa làm cho sự trao quyền cho con người lây lan: đục thủng sự ngu dốt của người dân, nó cho họ một cơ hội để thấy người dân sống sung túc và tự do thế nào ở nơi khác và dẫn chiếu đến các thành tựu này như một sự biện minh để động viên cho sự thay đổi ở địa phương của chính họ.

Mà mai thay, vào lúc khi sự trao quyền cho con người bắt đầu toàn cầu hóa, chính thành công của quá trình này đe dọa hủy hoại nền tảng của chính nó. Việc toàn cầu hóa sự trao quyền cho con người đẩy nền văn minh đến các ranh giới hành tinh của tính bền vững của nó. Tuy vậy, quá trình trao quyền cho con người đặt ra thách thức bền vững cũng nhiều như mức nó giữ chìa khóa cho lời giải của nó. Kết luận này đúng vì hai lý do. Thứ nhất, để đối phó với thách thức tính bền vững, cần nhiều tri thức hơn về các công nghệ bền vững và sự trao quyền cho con người kết nối mật thiết với sự tiến bộ công nghệ. Thứ hai, để huy động sự ủng hộ quần chúng cho các chính sách bền vững, cần đền nhận thức công chúng về thách thức tính bền vững và sự sẵn sàng để đóng góp cho giải pháp của nó. Đây là nơi các giá trị giải phóng là có ích. Như Chương 12, Thách thức Tính bền vững (Sustainability Challenge), cho thấy, các giá trị giải phóng khép lỗ hồng nhận thúc-ứng xử lại: với các giá trị giải phóng mạnh hơn, nhận thức sinh thái học của người dân chuyển dễ dàng hơn thành chủ nghĩa tích cực môi trường. Điều này cho phép một viễn cảnh tương đối lạc quan về sự ủng hộ công chúng của một sự đổi hướng chính sách sinh thái. Nhìn chung, phát hiện cuối này tập hợp một khối bằng chứng phong phú, minh họa tầm quan trọng của các giá trị giải phóng cho tương lai của nền văn minh con người từ các góc cạnh đa dạng.

Cuối cùng, phần Kết luận gom nghiên cứu này lại vào năm đoạn. Đoạn 1 tóm tắt các phát hiện chủ yếu của các chương khác nhau, được minh họa bằng một bảng tóm tắt trong Hình C.1. Đoạn 2 phác họa các ngụ ý chính của các phát hiện chủ chốt cho nền dân chủ. Đoạn 3 liên kết thang thỏa dụng của các quyền tự do mà trên đó lý thuyết của tôi được xây dựng với các khái niệm quan trọng khác, bao gồm tháp nhu cầu của con người, tính an toàn sinh tồn, và vốn xã hội. Đoạn 4 cho rằng các giá trị giải phóng tăng lên biểu thị sự tiến bộ đạo đức của loài người. Đoạn cuối cung cấp một sự trình bày lại cô đọng của lý thuyết giải phóng.

Tôi muốn nhắc các bạn đọc lần nữa rằng đi cùng cuốn sách là một Phụ lục sâu rộng, sẵn có online tại www.cambridge.org/welzel. Phụ lục làm rõ các thủ tục đo lường, kê cả các phân tích bổ sung, và cung cấp dữ liệu cho các nghiên cứu lặp lại.

Đoạn cuối của Dẫn nhập này mô tả các sơ đồ mà tôi sử dụng suốt phần còn lại của cuốn sách để phân hạng các xã hội quanh thế giới.

3. CÁC SƠ ĐỒ ĐỂ PHÂN HẠNG CÁC XÃ HỘI QUANH THẾ GIỚI

Khung khổ trao quyền cho con người tập trung vào ba yếu tố: các nguồn lực hành động trong lĩnh vực các năng lực của người dân, các giá trị giải phóng trong lĩnh vực các động cơ thúc đẩy của họ, và các quyền công dân trong lĩnh vực các đảm bảo của họ. Trong ba yếu tố này, các giá trị giải phóng là phức tạp nhất để đo lường, mặc dù sự cố gắng là bõ công, như chúng ta sẽ thấy. Nay giờ, chúng ta tập trung vào các yếu tố dễ quan sát hơn của sự trao quyền cho con người, các nguồn lực hành động và các quyền công dân, và phân loại các xã hội theo các tuyến này. Những sự phân loại này là hữu ích để cho chúng ta sự thấu hiểu nào đó khi mô tả sự biến đổi về các giá trị giải phóng ngang-các nước.

3.1 Các Giai đoạn của Sự trao quyền cho con người

Các xã hội tiên tiến nhất về công nghệ ngày nay tự cung cấp đầu vào trí tuệ từ các mảng rộng của dân cư của chúng (Bell 1973; Toffler 1990; Florida 2002; Baker 2007). Như thế, sự tiến bộ công nghệ trên quy mô lớn³ ngũ ý rằng người dân thường có sẵn các nguồn lực *trí tuệ* (*intellectual resource*). Các nguồn lực này được cung cấp bởi sự giáo dục phổ biến và sự tiếp cận rộng tới thông tin. Sự tiến bộ công nghệ cũng ngũ ý rằng người dân thường có các nguồn lực *vật chất* (*material resource*). Các công nghệ cung cấp các công cụ và thiết bị làm nhẹ nhàng cuộc sống của người dân. Chúng cũng tăng cường năng suất của người dân, cho nên công việc của họ mang lại thu nhập cao hơn. Ngoài ra, sự tiến bộ công nghệ ngũ ý rằng người dân thường có tiếp cận đến các nguồn lực *kết nối* (*connective resource*). Các công nghệ giao thông và truyền thông cho phép người dân kết nối với những người khác có ý kiến giống nhau và để điều phối các hoạt động của họ cho một mục đích chung. Toàn bộ ba loại nguồn lực – vật chất, trí tuệ, kết nối – là *các nguồn lực hành động*: sự sẵn có để dùng của chúng mở rộng phạm vi của các hoạt động mà người dân có thể tùy ý theo đuổi. Cả ba loại nguồn lực hành động mở rộng với sự tiến bộ công nghệ của một xã hội, làm tăng nhanh các xã hội với người dân được trang bị, có kỹ năng, và được kết nối tốt hơn.

Để đo sự tiến bộ công nghệ của một xã hội, tôi sử dụng *chỉ số trí tuệ* (*knowledge index-KI*) của World Bank (Ngân hàng Thế giới), mà có sẵn trực tuyến tại http://info.worldbank.org/etools/kam2/KAM_page5.asp. Cho bây giờ, tôi sử dụng số đo từ 1995 bởi vì năm này là bắt đầu của thời kỳ mà trên đó chúng ta sẽ có cái nhìn đầu tiên vào các giá trị giải phóng. KI là một số đo tóm tắt của năng suất khoa học trên đầu người của một xã hội, công nghệ thông tin và truyền thông của nó, và mức giáo dục của nó như được nêu chi tiết trong Phụ lục I-Appendix I (www.cambridge.org/welzel). Tôi “chuẩn hóa” điểm số chỉ số thành một dải từ tối thiểu 0 đến tối đa 1.0 và từ nay về sau gọi nó là *chỉ số tiến bộ công nghệ*.

Dùng chỉ số này, tôi chia các xã hội thành ba hạng rộng:

1. *Các Nền kinh tế Truyền thống*: các xã hội thuộc loại này có điểm số trong một phần ba dưới của chỉ số tiến bộ công nghệ, tức là, dưới điểm chỉ số 0.33. Các xã hội ở một mức thấp như vậy của sự tiến bộ công nghệ thường sử dụng đa số sức lao động trong khu vực nông nghiệp. Ở nơi điều này không phải thế, các xã hội công nghệ thấp thường là các nền kinh tế xuất khẩu dầu. Chúng chia sẻ với các nền kinh tế nông nghiệp một sự tập trung vào tô (rent) từ các tài sản cố định. Cụ thể là đất và dầu, mà duy trì các cấu trúc xã hội kinh tế truyền thống.
2. *Các Nền kinh tế Công nghiệp*: các xã hội thuộc loại này có điểm số trong phần giữa của chỉ số tiến bộ công nghệ, tức là, giữa điểm chỉ số 0.33 và 0.66. Hầu hết các xã hội ở mức tiến bộ công nghệ trung bình sử dụng đa số lực lượng lao động trong khu vực công nghiệp.
3. *Các Nền kinh tế Tri thức*: các xã hội thuộc loại này có điểm số trong phần ba trên của chỉ số tiến bộ công nghệ, tức là, trên điểm chỉ số 0.66. Tất cả các

³ Sự định tính “quy mô lớn-mass scale” có ý định để cho biết sự phát triển của các công nghệ được dùng bởi các mảng rộng của dân cư, chứ không chỉ bởi các elite.

xã hội công nghệ cao này sử dụng đa số lao động trong khu vực tri thức.

Lần nữa, sự tiến bộ công nghệ kéo theo các nguồn lực trí tuệ, vật chất, và kết nối phổ biến hơn. Cùng nhau, ba loại nguồn lực hành động này nâng cao các năng lực của người dân để theo đuổi các mục tiêu riêng và chung của họ. Vì thế, người dân có khả năng hơn để thực hiện các quyền tự do trong các nền kinh tế công nghiệp so với trong các nền kinh tế truyền thống và có khả năng hơn trong nền kinh tế tri thức so với trong nền kinh tế công nghiệp.

Bên cạnh sự tiến bộ công nghệ, thành tựu dân chủ là một yếu tố then chốt khác của sự trao quyền cho con người. Trong khi sự tiến bộ công nghệ trao quyền cho nhân dân ở mức *các năng lực của họ*, thành tựu dân chủ trao quyền cho họ ở mức *các bảo đảm (guarantees)* của họ. Để đo thành tựu dân chủ, tôi sử dụng một chỉ số các quyền công dân mới, mà được thảo luận và xem xét chi tiết trong Chương 8. Chỉ số sử dụng đánh giá của Freedom House về các quyền tự do dân sự và chính trị của một xã hội (Freedom House 2012) nhưng làm giàu thông tin này với các đánh giá thành tích các quyền con người của một xã hội từ Dự án Dữ liệu Quyền Con người-Human Rights Data Project (Cingranelli & Richards 1999, 2010). Các đánh giá này được kết hợp thành chỉ số các quyền công dân (citizens rights index-CRI) với một tối thiểu 0, khi không một quyền duy nhất nào được đảm bảo hoặc bởi luật hay trong thực tiễn, đến một tối đa 1,0, khi mọi quyền được đảm bảo cả trong luật lẫn trong thực tiễn. Dựa trên các dữ liệu này, tôi phân biệt ba mức của thành tựu dân chủ:

1. *Các chế độ phi dân chủ* có điểm số trong phần ba dưới của CRI, từ 0 đến 0.33 điểm. Bởi vì các xã hội này từ chối nhiều quyền công dân hơn chúng ban cho, chúng là khá phi dân chủ.
2. *Các chế độ lai* có điểm số trong phần giữa của chỉ số, từ 0.33 đến 0.66 điểm. Bởi vì các xã hội này không tới vùng hoặc từ chối hay ban cho của CRI, chúng không là dân chủ cũng chẳng phi dân chủ.
3. *Các nền dân chủ* có điểm số trong phần ba trên của CRI, từ 0.66 đến 1.00 điểm. Bởi vì các xã hội này ban nhiều hơn từ chối, chúng là khá dân chủ.

Nếu sự trao quyền cho con người là một hiện tượng cõi két, nó hội tụ trên các miền năng lực và bảo đảm. Trong trường hợp này, các xã hội phải hợp trên ba hạng của sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ, cho thấy sự tiến bộ tương đương trên các miền năng lực và bảo đảm của sự trao quyền cho con người. Bảng I.1 miêu tả về mặt quan niệm sự tương ứng này sẽ nhìn giống thế nào. Bảng I.2 cho thấy các xã hội thực sự phân bố ra sao trên các hạng trong sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ. Bảng bị hạn chế cho mẫu của chín mươi lăm xã hội được khảo sát chí ít một lần bởi WVS hay EVS. Tôi giới hạn sự tổng quan ở các xã hội này bởi vì đối tượng nghiên cứu chính của tôi – các giá trị giải phóng – chỉ được đo tại chín mươi lăm xã hội này.

BẢNG I.1 Các Giai đoạn của sự Trao quyền cho con người trên các lĩnh vực Năng lực và Bảo đảm.

		CÁC BẢO ĐÀM		
		Hẹp (Các chế độ phi dân chủ)	Vừa (Các chế độ lai)	Rộng (Các nền dân chủ)
CÁC	Yếu (các nền kinh tế truyền thống)	Con người đau khổ	Thấp vừa phải	[Nghịch lý]
NĂNG	Vừa (các nền kinh tế công nghiệp)	Thấp vừa phải	Con người vật lộn	Cao vừa phải
LUÇ	Mạnh (các nền kinh tế tri thức)	[Nghịch lý]	Cao vừa phải	Con người phát đạt

Độ bóng xám tượng trưng cho sự hợp lẽ (likelihood) của trường hợp được thấy, với bóng đậm hơn biểu thị một likelihood cao hơn.

Tuy vậy, đây không phải là một hạn chế quá nhiều bởi vì chín mươi lăm xã hội này trải khắp địa cầu, bao gồm các dân cư đông nhất và các nền kinh tế lớn nhất từ mỗi khu vực thế giới, và bao phủ toàn bộ sự biến đổi mà tồn tại đối với các giai đoạn của sự trao quyền cho con người, trải toàn bộ dài từ Rwanda đến Thụy Điển.⁴

Bảng I.2 cho thấy sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ quả thực có tương ứng với nhau, đại diện cùng giai đoạn trao quyền cho con người trong các miền năng lực và bảo đảm. Trong miền năng lực, các nền kinh tế truyền thống đại diện giai đoạn thấp của sự trao quyền cho con người. Trong miền bảo đảm, các chế độ phi dân chủ đại diện giai đoạn này. Vì thế, hai thứ hợp sát nhau: với sự ngoại lệ của Ấn Độ, Mali, và Zambia, tất cả các nền kinh tế truyền thống là các chế độ phi dân chủ. Ngay cả tính đến ba ngoại lệ này, không một nền kinh tế truyền thống duy nhất nào là nền dân chủ theo nghĩa thực sự của từ, ngay cả Ấn Độ cũng không.⁵ Một giai đoạn giữa

⁴ Khi chúng ta dùng khảo sát sẵn có gần đây nhất từ mỗi trong chín mươi lăm xã hội của chúng ta, chúng ta phủ một thời kỳ khảo sát từ 1995 đến 2005. Để đặt số đo tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ tại sự bắt đầu của giai đoạn này, tôi dùng các số đo từ 1995. Về thành tựu dân chủ, tôi lấy trung bình số đo của năm năm trước thời kỳ khảo sát để làm nhân các thăng giáng cá biệt đối với năm 1995. Việc này là không cần thiết trong trường hợp tiến bộ công nghệ bởi vì hầu như đã chẳng bao giờ xảy ra rằng một xã hội có sự thay đổi rõ rệt về tiến bộ công nghệ từ một năm sang năm tiếp. Với thành tựu dân chủ, lại thường xuyên hơn vậy: một sự thay đổi chế độ có thể chuyển thành tựu dân chủ trong ngày một ngày hai theo nghĩa đen.

⁵ Dưới một định nghĩa bâu cử nghiêm ngặt của dân chủ, ta phải phân loại Ấn Độ như một nền dân chủ bởi vì nó tổ chức các cuộc bâu cử cạnh tranh mà trong đó đối lập có cơ hội để thắng. Tuy vậy, quan điểm về sự trao quyền cho con người yêu cầu một định nghĩa khai phóng đích thực thay cho bâu cử đơn thuần của dân chủ. Một định nghĩa như vậy phải tính đến những sự vi phạm các quyền công dân. Nếu ta làm vậy, Ấn Độ có số điểm ở dài giữa của các quyền công dân được tôn trọng thực sự, như Chương 8 sẽ cung cấp tư liệu. Việc này đặt Ấn Độ giữa các chế độ với những thiếu sót nghiêm trọng về các chất lượng mà biểu thị mức mà các định chế dân chủ hình thức thỏa mãn mục đích trao quyền của chúng. Bởi vì các thiếu sót như vậy, tờ *The Economist* (2007) phân loại Ấn Độ như một “nền dân chủ thiếu sót” (cho một thảo luận chi tiết hơn về các trường hợp giống Ấn Độ và Singapore, xem Alexander and Welzel 2010).

BẢNG 1.2 Sự tiến bộ công nghệ và Thành tựu Dân chủ trong giữa các năm-1990s (chín mươi lăm xã hội được phủ bối the World Value Surveys/ European Values Surveys).

Mức Thành tựu Dân chủ 1990-1995				
		Các chế độ phi dân chủ	Các chế độ lai	
<i>Mức Tiến bộ Công nghệ 1995</i>	Các nền kinh tế truyền thống	Algeria, Azerbaijan., Bangladesh, Burkina Faso, Ghana, Guatemala, Indonesia, Iran, Iraq, Nigeria, Pakistan, Rwanda, Saudi Arabia, Tanzania, Uganda, Venezuela, Vietnam, Zimbabwe (N = 18)	Án Độ, Mali, Zambia (N = 3)	(N = 0)
	Các nền kinh tế công nghiệp	Albania, Armenia, Belarus, Bosnia, Trung Quốc, Colombia, Egypt, Georgia, Jordan, Kyrgyzstan, Malaysia, Mexico, Morocco, Peru, Nga, Serbia, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine (N=18)	Brazil, Chile, Dominican Republic, El Salvador, Latvia, Lithuania, Macedonia, Moldova, Philippines, Romania, Thái Lan (N = 11)	Nam Phi, Trinidad-Tobago (N = 2)
	Các nền kinh tế tri thức	Singapore, Hong Kong (N=2)	Argentina, Bulgaria, Croatia, Cyprus, Estonia, Hy Lạp, Israel, Hàn Quốc, Đài Loan (N = 9)	Andorra, Australia, Áo, Úc, Canada, Cộng hòa Czech, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Đức (Đông/Tây), Hy Lạp, Hungary, Iceland, Ireland, Italy, Nhật Bản, Luxemburg, Malta, Hà Lan, New Zealand, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Uruguay (N = 32)

Sự biến thiên gối nhau giữa sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ là 52 phần trăm. Mẫu từ Ethiopia bị loại ra bởi vì chất lượng dữ liệu thiếu; Cho Bắc Ireland và Montenegro, thiếu dữ liệu về sự tiến bộ công nghệ. Mức tiến bộ công nghệ của Andorra, Iraq, Malta, và Hong Kong cho 1995 được ước lượng từ dữ liệu muộn hơn.

của sự trao quyền cho con người trong chiều năng lực được đại diện bởi các nền kinh tế công nghiệp. Trong chiều bảo đảm, các chế độ lai đại diện giai đoạn này. Vì vậy, chúng ta thấy số lớn nhất các chế độ lai trong các nền kinh tế công nghiệp. Cuối cùng, một giai đoạn cao của sự trao quyền cho con người được đại diện bởi các nền kinh tế tri thức trong chiều năng lực và bởi các nền dân chủ trong chiều bảo đảm. Như thế, hai hạng hợp nhau: với sự ngoại lệ của Trinidad-Tobago và Nam Phi, tất cả các nền dân chủ là các nền kinh tế tri thức. Ngược lại, Singapore⁶ và Hong Kong là các nền kinh tế tri thức duy nhất là các chế độ phi dân chủ. Trong hai xã hội này, Hong Kong sê có khả năng nhất để là dân chủ nếu già như nó có sự tự trị chính trị.

Sự tương ứng giữa sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ gợi ý để tích hợp hai miền này thành một sơ đồ duy nhất của sự trao quyền cho con người, như được trình bày sơ trong Bảng I.1. Cho nên, ta có thể mô tả thân phận con người của các xã hội như:

1. *Đau khổ* khi các năng lực của nhân dân là yếu và các bảo đảm của họ là hẹp;
2. *Vật lộn* khi các năng lực và các bảo đảm là trung bình; và
3. *Phát đạt* khi các năng lực là mạnh và các bảo đảm là rộng.

Những sự kết hợp không nhất quán của các năng lực và các bảo đảm miêu tả các điều kiện trung gian. Bảng I.3 cho thấy xã hội nào thuộc loại nào.

Bảng I.3 không chỉ phân loại các xã hội theo các tiêu chuẩn trao quyền cho con người; nó cũng sắp đặt chúng vào các vùng văn hóa. Các học giả xuất chúng tin rằng tư cách thành viên vùng văn hóa của một xã hội có ảnh hưởng lớn lên sự phát triển của nó (Toynbee 1974 [1946]; Eisenstadt 2003 [1988]; Huntington 1996; Inglehart & Baker 2000). Các vùng văn hóa là các thực thể siêu quốc gia. Chúng nhóm các xã hội mà được định hình bởi cùng các lực lượng lịch sử – nổi bật nhất là các đế chế, các tôn giáo, và những sự di dân. Các xã hội thuộc cùng vùng văn hóa thường chia sẻ các đặc trưng kinh tế, văn hóa, và thể chế giống nhau, và chúng coi nhau như các thành viên của cùng “gia đình các quốc gia” (Castles 1993). Huntington (1996) mô tả đặc trưng các vùng văn hóa như “các nền văn minh” riêng biệt chia loài người thành các vũ trụ song song với không cây cầu bắn sắc nào giữa chúng. Nếu dấu vết của các vùng văn hóa quá thực sâu như nhiều tác giả gợi ý, thì nó phải có thể thấy trong các giai đoạn trao quyền cho con người của các xã hội. Vì thế, chúng ta bị rủi ro bỏ qua một lực lượng chính định hình sự trao quyền cho con người nếu chúng ta không sử dụng một sự phân hạng hợp lý của các vùng văn hóa toàn cầu. Các đoạn tiếp theo mô tả sơ đồ vùng văn hóa được dùng suốt cuốn sách này. Sơ đồ có ý định chọn ra vài hình mẫu khu biệt nhất của lịch sử nhà nước toàn cầu.

⁶ Giống các nền quân chủ xuất khẩu dầu, Singapore là một trường hợp nổi bật nằm ngoài mối quan hệ mặt khác tích cực giữa sự phát triển và dân chủ. Một nét chung của các trường hợp nằm ngoài (outlier) là sự thực rằng các khoản thu nhập nhà nước không nhận được từ sự đánh thuế các công dân như thông thường và các suất thuế đó nói chung là rất thấp trong khi các phúc lợi nhà nước lại khá hào phóng. Điều này miễn cho các nền kinh tế này khỏi logic “không có đánh thuế nào mà không có sự đại diện” ủng hộ dân chủ (cf. Verweij & Pelizzo 2009; Conrad & DeMeritt 2013).

BẢNG I.3 Các vùng văn hóa và các Giai đoạn Trao quyền cho con người (cho chín mươi lăm xã hội được phủ bối World Values Surveys/European Values Study).

VÙNG VĂN HÓA	CÁC GIAI ĐOẠN CỦA SỰ TRAO QUYỀN CHO CON NGƯỜI				
	Giai đoạn Đầu khô	Giai đoạn Vật lộn			Giai đoạn Phát đạt
	Thấp	Một chút-Thấp	Một chút	Một chút-Cao	
Đông Islamic	Algeria, Iran, Iraq, Saudi Arabia	Ai Cập, Jordan, Morocco, Thổ Nhĩ Kỳ			
Đông Indic	Bangladesh, Indonesia, Pakistan	Ấn Độ, Malaysia	Philippines, Singapore, Thái Lan		
Đông Sinic	Việt Nam	Trung Quốc	Hong Kong	Hàn Quốc, Đài Loan	Nhật Bản
	Azerbaijan	Albania, Armenia, Belarus, Bosnia, Georgia, Kyrgyzstan, Nga, Serbia, Ukraine	Macedonia, Moldova, Romania	Bulgaria	
Đông Chính thống				Cyprus, Hy Lạp, Israel	Andorra, Áo, Bi, Estonia, Pháp, Ireland Italy, Luxemburg, Malta, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha
Tây Cổ					Dan Mạch, Phần Lan, Tây Đức, Iceland, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh
Tây Cải cách					

BẢNG I.3 (tiếp)

CÁC GIAI ĐOẠN CỦA SỰ TRAO QUYỀN CHO CON NGƯỜI					
VÙNG VĂN HÓA	Giai đoạn Đầu khô		Giai đoạn Vật lộn		Giai đoạn Phát đạt
	Thấp	Một chút-Thấp	Một chút	Một chút-Cao	
Tây Mới					Australia, Canada, New Zealand, Hoa Kỳ
Tây Trở lại			Croatia, Latvia, Lithuania	Estonia	Cộng hòa Czech, Đông Đức, Hungary, Ba Lan, Slovakia, Slovenia
Phi châu hạ Sahara	Burkina Faso, Ghana, Nigeria, Rwanda, Tanzania, Uganda, Zimbabwe	Mali, Zambia		Nam Phi	
Mỹ Latin	Guatemala, Venezuela	Colombia, Mexico, Peru	Brazil, Chile, Cộng hòa Dominic, El Salvador	Argentina, Trinidad-Tobago	Uruguay

Các tương quan phi tham số (nonparametric) là 0,59 (Kendall's τ -B) và 0,72 (Spearman's ρ), cả hai có ý nghĩa tại $p < .001$. Biến thiên chòng gối giữa các vùng văn hóa và các giai đoạn trao quyền cho con người là 46 phần trăm.

3.2 Các vùng văn hóa Toàn cầu

Một trong những vết khắc sâu nhất trong lịch sử của các nền văn minh đã là sự nỗi lên của phuong Tây tới sự thống trị toàn cầu trong thời đại của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc (McNeill 1990). Trước đây chưa hề có một nền văn minh nào nỗi lên để thống trị tất cả các nền văn minh khác (Fernandez-Armesto 2002). Trong lịch sử loài người, đây là một sự kỳ dị thật, và là một sự kỳ dị mà các hệ quả của nó để lại dấu vết sâu trên thế giới cho đến ngày nay (Morris 2010).

Có nhiều lý do để hối tiếc tác động toàn cầu của phuong Tây. Sự cai trị Tây phuong đã có nghĩa là sự làm nhục, bóc lột, và thậm chí sự tiêu diệt các nền văn hóa khác. Hơn nữa, vào lúc khi quá trình trao quyền cho con người bắt đầu định hình bản sắc của phuong Tây, các quốc gia Tây phuong đã độc quyền hóa các lợi ích của quá trình này cho nhân dân của riêng họ. Bằng khai thác các lãnh thổ hải ngoại trong thời kỳ thuộc địa và bằng ủng hộ các chế độ độc đoán trong thời hậu thuộc địa, các cường quốc Tây phuong thường đã từ chối cho những người khác chính các quyền tự do mà nhân dân của họ đã giành được. Cho đến ngày nay, di sản lịch sử này có thể thấy trong sự thực rằng sự trao quyền cho con người là tiên bộ nhất trong các xã hội Tây phuong, mặc dù nhiều xã hội phi-Tây phuong đang đuổi kịp nhanh chóng. Nhận ra tầm quan trọng lịch sử của sự phân chia Tây phuong/phi-Tây phuong, tôi lấy sự phân chia này như điểm xuất phát của sự phân loại vùng văn hóa của tôi.

Nền văn minh Tây phuong đã bắt đầu định hình khi dòng Latin (Latin strand) của đạo Kitô đã hợp nhất di sản của Đế chế Tây La Mã với các truyền thống bộ lạc Germanic thành chủ nghĩa phong kiến trung cổ (Quigley 1979). Vì các lý do được phác họa trong Chương 11, dạng Tây phuong của chủ nghĩa phong kiến đã là độc nhất: nó đã là phiên bản “giao kèo” đặc biệt của chủ nghĩa phong kiến mà đã (không chỉ) liệt kê các nghĩa vụ của các hộ tròng trọt mà cả các quyền của họ nữa, dù sơ đẳng đến đâu (Powelson 1997). Trước đây, chủ nghĩa phong kiến giao kèo đã định hướng nền văn minh Tây phuong tới những lợi ích giải phóng. Được dẫn dắt bởi định hướng này, những kinh nghiệm hình thành sau của phuong Tây gồm Cải cách (Reformation) và Phản-Cải cách (Counter-Reformation) và, quan trọng nhất, các phong trào giải phóng của Chủ nghĩa Nhân văn và Khai Sáng. Sự giải phóng khoa học khỏi giáo điều đến với các phong trào này đã đặt cơ sở tri thức cho Cách mạng Công nghiệp mà qua đó phuong Tây đã nỗi lên thống trị toàn cầu (Braudel 1993; Elias 2004 [1984]; Goldstone 2009; Ferguson 2011).

Bát chấp các đặc tính chung của phuong Tây, có một sự khác biệt bên trong phuong Tây về các xã hội đã bắt đầu sớm thế nào và nhanh ra sao để công nghiệp hóa và khi nào chúng đã bị tác động bởi các hệ quả giải phóng của sự công nghiệp hóa, nổi bật nhất bởi dân chủ. Cách mạng Công nghiệp đã bắt đầu ở nơi sự giải phóng trí tuệ khỏi nhà thờ đã là quyết định nhất: trong các khu vực Tin lành của Tây Bắc châu Âu. Trong miền nam và trung châu Âu theo Catholic, công nghiệp hóa và các hệ quả giải phóng của nó đã bắt đầu muộn hơn và đã gây ra những cảng thẳng lớn hơn. Những cảng thẳng này đã cản trở sự suôn sẻ và thành công sớm của dân chủ. Chỉ sau các giai đoạn độc đoán và phát xít đau đớn thì dân chủ mới đã thành công ở Trung và Nam châu Âu, mặc dù sớm hơn các nền văn minh phi-Tây phuong.

Về mặt địa lý, phương Tây đã nổi lên tại sườn Đại Tây dương của “vành đai trục” của các nền văn minh Âu-Á (Fernandez-Armesto 2002). Theo định nghĩa, thì, tất cả các nền văn minh Âu-Á khác là Đông phương tương đối với phương Tây. Số các nền văn minh Đông phương chí ít là bốn. Để bắt đầu, có nhánh Chính thống của đạo Kitô có cơ sở ở Đông Âu với nước Nga Muscovite như trung tâm lịch sử của nó. Tiếp theo, có nền văn minh Islamic bao la dựa trên Trung Đông và Bắc Phi với các quốc gia Arab, Persia (Ba Tư), và Thổ Nhĩ Kỳ như các trung tâm lịch sử. Rồi đến nền văn minh Ấn Độ trải khắp Nam Á với Ấn Độ như trung tâm. Cuối cùng, có nền văn minh Sinic (Trung Hoa) ở Đông Á với Trung Quốc như trung tâm lịch sử của nó.

Bên ngoài đại lục Âu-Á, có ba vùng văn hóa: chi nhánh Tây phương ở Bắc Mỹ, Australia, và New Zealand; châu Phi hạ-Sahara; và Mỹ Latin. Bắc Mỹ, Đông Nam Australia, và New Zealand được định cư bởi con người hiện đại muộn hơn Âu-Á một cách đáng kể (Oppenheimer 2004). Các dân cư ở các khu vực này đã vẫn cô lập; họ đã được che chắn khỏi sự khuếch tán của nông nghiệp và sự đô thị hóa mà đã xảy ra giữa các nền văn minh Âu-Á. Vì thế, khi những người Âu châu khám phá ra các khu vực này, đã không có các nền văn minh đô thị được định cư đông đúc nào. Thay vào đó, những người Âu châu đã thấy các vùng lãnh thổ rộng, định cư thưa thớt với khí hậu giống như Tây Bắc châu Âu. Các khu vực này đã cho phép cùng loại canh tác gia đình nhỏ mua như ở Tây Bắc châu Âu. Cơ hội này đã thu hút những người định cư khát đất mang với họ tinh thần giải phóng từ phần này của châu Âu (McNeill 1990). Không bị cản trở bởi di sản phong kiến, tinh thần này đơm hoa kết trái ở các thuộc địa định cư còn mạnh mẽ hơn ở quê gốc Âu châu của họ. Bởi vậy, các thuộc địa định cư Tây phương đã đi theo đường công nghiệp hóa và dân chủ còn nhanh hơn châu Âu Tin Lành đã theo.

Cho đến lúc bắt đầu của chủ nghĩa thực dân, khu vực nơi loài người đã bắt nguồn – châu Phi hạ-Sahara – đã bị rào chắn Sahara cắt khỏi những sự phát triển Âu-Á. Bởi vì các điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho các hình thức thám canh nông nghiệp (Masters & Wiebe 2000), châu Phi hạ-Sahara đã không tạo ra đủ thặng dư nông nghiệp để hình thành và duy trì một nền văn minh đô thị toàn diện với một trung tâm lịch sử nhất quán. Do khí hậu phần lớn là nhiệt đới của nó, châu Phi hạ-Sahara đã không thu hút sự định cư Tây phương. Vì thế, các dân cư bản địa của nó đã không bị thay thế bởi những người Âu châu.⁷ Thế mà châu Phi đã nằm dưới sự kiểm soát toàn bộ của chế độ thuộc địa khai thác của phương Tây: mục đích chính đã là để chở các nô lệ sang các thuộc địa đồn điền và khai mỏ ở châu Mỹ và hoa quả và khoáng sản sang châu Âu. Châu Phi hạ-Sahara được phi thuộc địa hóa ngày nay vẫn là khu vực nghèo nhất trên thế giới, mặc dù từ khoảng một thập kỷ nay các phần tăng lên trải nghiệm sự thịnh vượng gia tăng và dân chủ (Mahajan 2011; Africa Progress Panel 2012).

⁷ Ngoại lệ là vùng mũi của Nam Phi mà khí hậu ôn hòa của nó đã thu hút sự định cư Tây phương.

Trung và Nam Mỹ đã là các lục địa cuối cùng được con người hiện đại cư trú (Oppenheimer 2004). Các cư dân đến đó đã dựng một cách độc lập các nền văn minh Mỹ Indian, trong số đó các đế chế Aztec và Inca đã sụp đổ nhanh chóng dưới sự xâm chiếm Âu châu. Phần lớn dân cư Mỹ Indian đã bị tiêu diệt khi tiếp xúc với cư dân Âu châu: bởi vì sự cô lập của họ với các bệnh Âu-Á, những người Mỹ Indian đã không có sự miễn dịch với các mầm bệnh Âu châu (Diamond 1997). Việc này đã mở Trung và Nam Mỹ cho sự định cư Âu châu. Nhưng, do các điều kiện chủ yếu nhiệt đới và cận nhiệt đới, không phải là loại Bắc Mỹ của sự định cư nông dân tự do đã thu hút người dân đến Nam Mỹ. Thay vào đó, những người Âu châu đã đến như những kẻ kiếm (tô) đặc lợi (rent-seeker) để quản lý các đồn điền và hầm mỏ. Làm việc trên các đồn điền và hầm mỏ dưới các điều kiện nhiệt đới đã là không thể chịu nổi đối với những người Âu châu; cho nên, họ đã nhập khẩu các nô lệ từ châu Phi sau khi hầu hết lực lượng lao động người bản địa đã bị tiêu diệt (Engerman & Sokolov 1997). Như thế, tổ chức nhà nước đã được xây dựng quanh các chế độ áp bức lao động mà đã để lại cho Mỹ Latin một di sản về bất bình đẳng xã hội cực độ và một sự phân cực giữa chiến tranh du kích cánh tả và sự áp bức quân sự cánh hữu (Rueschemeyer, Stephens, & Stephens 1992).

Có các lý do để coi Mỹ Latin như một nhánh của nền văn minh Tây phương, cũng như có các lý do để coi nó như một nền văn minh tách rời. Cũng thế áp dụng cho phương Đông Chính thống. Ta có thể coi Mỹ Latin như một nhánh của nền văn minh Tây phương bởi vì khu vực này đã trở thành thế giới mới mở rộng của Nam Âu Catholic. Nhưng nếu chúng ta xem xét di sản giải phóng của Khai Sáng như đặc điểm riêng của nền văn minh Tây phương, thì Mỹ Latin khác biệt với phương Tây. Khu vực đã trở thành sân chơi của các hình thức bóc lột nhất của chủ nghĩa thực dân đồn điền và khai mỏ của châu Âu và đã thu hút các mảng phản động của châu Âu Catholic. Sự yếu của truyền thống giải phóng phân biệt Mỹ Latin với các nhánh khác của nền văn minh Tây phương (Huntington 1996: 59).

Phương Đông Chính thống cũng có thể được coi là một nhánh của nền văn minh Tây phương bởi vì nó chia sẻ với phương Tây một nguồn gốc dân tộc gia trắng và một di sản Kitô. Thế nhưng, một di sản không sứt mẻ của chế độ chuyên quyền suốt theo chuỗi của các đế chế Byzantine-Muscovite-Mông Cổ-Sa Hoàng-Soviet tách phương Đông Chính thống ra khỏi truyền thống giải phóng của phương Tây. Vì cùng lý do như Mỹ Latin – sự yếu của truyền thống giải phóng – phương Đông Chính thống là khác biệt với phương Tây.⁸

Những cân nhắc này ủng hộ một sự phân biệt ba lần của các vùng văn hóa toàn cầu, mà phân biệt (1) bốn nền văn minh Đông phương riêng biệt, (2) bốn nhánh bên vào nhau của nền văn minh Tây phương, và (3) hai khu vực, châu Phi hạ-Sahara và Mỹ Latin, mà không thích hợp với sự tách biệt Đông-Tây. Tôi dùng

⁸ Sự biểu thị then chốt của truyền thống giải phóng là để trao cho các công dân các quyền. Khởi đầu, ban các quyền đã giới hạn cho việc đối xử của các quốc gia Tây phương với nhân dân của chính chúng. Nhân dân của các vùng văn hóa khác, ngược lại, bị các cường quốc Tây phương đàn áp trong thời kỳ thuộc địa. Kể từ thời kỳ phi thực dân hóa, tuy vậy, các đại diện Tây phương và phi-Tây phương ngày càng đòi tính phổ quát của các quyền cho tất cả mọi người.

cấu trúc ba lần này để phân biệt mười vùng văn hóa toàn cầu (cho một sự phân biệt tương tự, xem Inglehart & Welzel 2005: 63).

3.2.1 Các vùng văn hóa Đông phương

Như Đông phương, tôi coi tất cả các xã hội có gốc rễ trong các nền văn minh Âu-Á mà ở phía Đông của nền văn minh Tây phương. Đường đứt gãy văn hóa không phải là giữa châu Âu và châu Á; thay vào đó nó chạy trên trục Bắc-Nam qua giữa châu Âu, chia đạo Kitô (Christianity) Tây phương (mà bao gồm cả Công giáo và Tin lành) khỏi đạo Kitô Chính thống Đông phương và Islam (Huntington 1996: 159). Các nền văn minh Đông phương già hơn nền văn minh Tây phương rất nhiều, và chúng làm lu mờ phương Tây trong nhiều thế kỷ nhưng rồi bị tác động sâu sắc bởi sự nổi lên đột ngột của phương Tây tới sự thống trị toàn cầu bắt đầu trong thế kỷ thứ mười sáu.

So với Tân Thế giới, tác động Tây phương lên phương Đông đã hạn chế về mặt nhân khẩu học và văn hóa. Tác động Tây phương đã không tiêu diệt các cư dân bản địa Đông phương, nó cũng đã không phá hủy các bản sắc văn hóa của các xã hội Đông phương. Không xã hội Đông phương nào đã trở thành mục tiêu của chủ nghĩa thực dân định cư Tây phương⁹: đã có rồi các cư dân đô thị đông đúc mà chia sẻ cùng các căn bệnh với những người Âu châu, vì lý do đó họ đã không chết dần hết khi tiếp xúc với các khách Tây phương (McNeill 1990; Diamond 1997). Nhưng, trừ phương Đông Chính thống và Nhật Bản, các nền kinh tế Đông phương từ Bắc Phi đến Trung Hoa đã được sắp xếp lại để hợp với trật tự thế giới do phương Tây chi phối. Một phần của sự sắp xếp lại này đã bao gồm sự phá hủy các phương tiện chế tác tự trị và dựng lên các cấu trúc khai thác để thuỷ tóm các sản phẩm tự nhiên như chè, các gia vị, và tơ lụa (Jones 1987; Bairoch 1995). Chủ nghĩa thực dân khai thác Tây phương đã làm cho các truyền thống Đông phương bản địa của chế độ chuyên quyền trầm trọng thêm – một sự kết hợp mà đã cản trở sự phát triển cả kinh tế lẫn dân chủ ở phương Đông trong thời gian dài. Tuy vậy, với sự nổi lên của Nhật Bản thành một nền dân chủ hậu công nghiệp tiên tiến và với sự lên gân đây của Ấn Độ, Trung Quốc, và “các con Hổ Á châu” khác, tình hình này đang thay đổi đầy kịch tính: phương Đông đang nhanh chóng đuổi kịp (Morris 2010). Các đoạn văn tiếp theo về chân dung ngắn gọn bốn vùng văn hóa Đông phương.

Phương Đông Islamic (Islamic East) tập trung vào cái nôi của nền văn minh ở Mesopotamia và bao gồm tất cả các xã hội Arab ở Trung Đông và Bắc Phi, cộng với Iran và Thổ Nhĩ Kỳ. Sự lập nhóm này phản ánh sự thực rằng các đế chế Arab, Ba Tư (Persian), và Ottoman mỗi đế chế đã là trung tâm của Islam vào thời điểm nào đó. Một nét chung thống nhất của các xã hội trong phương Đông Islamic là, các xã hội này đã là các khu vực mà Islam đã mở rộng sớm nhất. Việc này đã xảy ra phần lớn bởi sự xâm chiếm quân sự. Các xã hội trong phương Đông Islamic chia sẻ mối quan hệ nào đó với phương Tây bởi vì Islam trong vùng này một thời kỳ dài đã

⁹ Sự định cư Nga ở Siberia không thuộc phạm trù của chủ nghĩa thực dân Tây phương bởi vì Nga không phải là phần của nền văn minh Tây phương. Sự thực rằng gốc rễ sắc tộc của Nga là “da trắng” Caucasian không làm cho nó là một xã hội Tây phương khi định nghĩa của nền văn minh Tây phương là một định nghĩa văn hóa, dựa trên các di sản giải phóng của Cải Cách, Chủ nghĩa Nhân văn, và Khai Sáng.

chịu ảnh hưởng Hy Lạp-La Mã. Các xã hội Islamic ở Nam và Trung Á không chia sẻ các đặc trưng này của phuong Đông Islamic và vì lý do này không được xếp vào nhóm này. Theo thứ tự abc, WVS bao gồm tám xã hội Đông phuong Islamic: Algeria, Ai Cập, Iran, Iraq, Jordan, Morocco, Saudi Arabia, và Thổ Nhĩ Kỳ.

Phuong Đông Indic (Indic East) trải khắp Nam Á và bao gồm khu vực cõi thứ hai của nền văn minh con người (tính Mesopotamia và Ai Cập như một khu vực, Trung Đông). Từ lúc bắt đầu, Ấn Độ đã là một nền văn minh lớn của khu vực này. Là cái nôi của Đạo Phật và Đạo Hindu, ảnh hưởng của Ấn Độ tỏa khắp khu vực. Bên cạnh phuong Đông Islamic, phuong Đông Indic là vùng văn hóa bị tác động nhất bởi Islam. Và mặc dù bản thân Ấn Độ không phải chủ yếu là Islamic, Đế chế Mughal đã chinh phục Ấn Độ dưới sự cai trị Muslim hàng thế kỷ. Ấn Độ, như thế, có một dân cư Muslim lớn, và những người Muslim đại diện đa số to lớn trong các xã hội rẽ nhánh khỏi Ấn Độ, nhất là Pakistan và Bangladesh. Thực ra, trong trường hợp của Indonesia, phuong Đông Indic bao gồm xã hội Muslim lớn nhất trên thế giới. Thế nhưng, bởi vì sự cùng tồn tại của Islam với các tôn giáo Á châu trong phuong Đông Indic và bởi vì Islam đã chủ yếu được nhập khẩu bởi thương mại hơn là bởi sự chinh phục, Islam không chiếm ưu thế và không cung nhắc trong phuong Đông Indic như trong phuong Đông Islamic. WVS phủ tám xã hội trong phuong Đông Indic: Bangladesh, India, Indonesia, Malaysia, Pakistan, Philippines, Singapore, và Thái Lan.

Phuong Đông Sinic (Sinic East) đại diện một nền văn minh gần cõi như nền văn minh Âu châu sớm nhất ở Crete. Như Ấn Độ là xã hội lõi của phuong Đông Indic, Trung Quốc là xã hội lõi của phuong Đông Sinic. Giống Ấn Độ, Trung Quốc bị ảnh hưởng của Đạo Phật nhưng ở cả hai nơi Đạo Phật đã không là hệ thống niềm tin hình thành. Cũng như Đạo Hindu là hệ thống niềm tin hình thành cho Ấn Độ, Khổng giáo là hệ thống niềm tin hình thành cho Trung Quốc. Và cũng như văn hóa Ấn Độ tỏa khắp Nam Á, văn hóa Sinic tỏa khắp Đông Á. Khu vực của sự ảnh hưởng Trung Hoa đã bao gồm Nhật Bản trong thời gian dài của lịch sử, và ngay cả khi Nhật Bản đã bắt đầu phát triển nền văn hóa riêng của nó, Trung Hoa vẫn là sự dẫn chiếu then chốt của nó. Về mặt lịch sử, các xã hội của phuong Đông Sinic đã không bị ảnh hưởng nhiều bởi các tôn giáo nhất thần lớn. Theo truyền thống, tín ngưỡng chủ yếu là một vấn đề thuộc khu vực tư trong các nền văn hóa Sinic. Mặc dù không phải không quan trọng như vấn đề tinh thần, tín ngưỡng thiêu tần quan trọng chính trị và ý thức hệ trong văn hóa Sinic. WVS bao gồm sáu xã hội trong phuong Đông Sinic: Trung Quốc, Hong Kong, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, và Việt Nam.

Phuong Đông Chính thống: Khuêch tán từ nguồn gốc Trung Đông, nền văn minh đã tới châu Âu đầu tiên trong vùng Nam Địa trung hải, tập trung vào Hy Lạp. Dưới Đế chế La Mã, một văn hóa liên-Địa trung hải đã nổi lên. Thế nhưng, suốt từ đó sự chia đẻ ché thành các khu vực Đông và Tây, hai phần Âu châu đã phát triển theo các con đường riêng rẽ. Trong khi phần Tây phuong vẫn đã là Latin, phần Đông phuong đã quay lại ngôn ngữ Hy Lạp và đã trở thành nền tảng của đạo Kitô Chính thống (Orthodox Christianity) dưới Đế chế Byzantine. Khi Byzantium trở thành một hiện thân của ché đẻ chuyên quyền Đông phuong, việc này đã đe lại dấu vết lâu dài lên tính Chính thống Đông phuong. Sau sự sụp đổ

của Đế chế Byzantine, di sản Chính thống đã được tiếp quản bởi nước Nga Muscovite, mà đã trở thành nền văn minh dẫn đầu của Đông Âu. Được tạo hình bởi một thời đại dài của chế độ chuyên quyền Mông Cổ, quan niệm Nga về sự cai trị đã dễ tiếp thu thuyết hoàng đế giáo hoàng (cesaropapism) của Byzantium. Kết quả đã là một phiên bản khác nữa của chế độ chuyên quyền, được định khung như chế độ chuyên quyền sa hoàng. Dưới chế độ chuyên quyền sa hoàng, phuong Đông Chính thống đã bị che chấn khỏi các phong trào giải phóng của phuong Tây, kể cả Chủ nghĩa Nhân văn, Cải cách và Khai Sáng. Mặc dù chủ nghĩa cộng sản Soviet đã tu sửa các xã hội về kinh tế, nó đã tiếp tục truyền thống chính trị của chế độ chuyên quyền. Với sự bành trướng của nó sang Siberia và các phần lớn của Trung Á, các dân cư Islamic rơi vào dưới sự thống trị Nga. Chế độ đế quốc Soviet đã củng cố sự thực này. Vì lý do này, tôi sắp xếp không chỉ các xã hội Kitô Chính thống vào phuong Đông Chính thống mà cả các xã hội Islamic đã nằm dưới sự thống trị Nga, nền văn minh dẫn đầu của phuong Đông Chính thống. Láng giềng với các xã hội Chính thống và chia sẻ một di sản cộng sản với chúng, tôi cũng sắp xếp Albania và Bosnia vào vùng văn hóa này, tuy các xã hội này do Islam chi phối. Hầu hết các xã hội của phuong Đông Chính thống đã là phần của Liên Xô, và tất cả chúng đã dưới sự cai trị cộng sản.¹⁰ WVS bao gồm mười ba xã hội trong phuong Đông Chính thống: Albania, Azerbaijan, Belarus, Bosnia-Herzegovina, Georgia, Kyrgyzstan, Macedonia, Moldova, Montenegro, Romania, Nga, Serbia, và Ukraine.

3.2.2 Các vùng văn hóa Tây phuong

Các xã hội Tây phuong chia sẻ với phuong Đông Islamic và phuong Đông Chính thống các nguồn gốc chung trong truyền thống Hy Lạp-La Mã. Ngoài ra, chúng chia sẻ đạo Kitô và sắc tộc chi phối “da trắng” Caucasian với phuong Đông Chính thống. Nhưng chúng bị tách rõ rệt khỏi tất cả các vùng văn hóa khác bởi dấu vết giải phóng từ Chủ nghĩa Nhân văn, Cải cách, và Khai Sáng. Các xã hội Tây phuong đã công nghiệp hóa và dân chủ hóa sớm. Dựa vào các sức mạnh công nghệ và quân sự đạt được đột ngột của chúng các xã hội Tây phuong đã trở thành những tên thực dân của phần còn lại của thế giới.

Các phần sớm nhất của nền văn minh Tây phuong hình thành trong các phần của Đế chế La Mã mà trong đó phiên bản Latin của thế giới Kitô đã chống cự được sự mở rộng của Islam lần đầu tiên và, Cải cách lần thứ hai. Các xã hội của phuong Tây Cổ (*Old West*) nằm chủ yếu ở Nam Âu và tập trung vào Địa trung hải. Hai xã hội lớn nhất của phuong Tây Catholic là Pháp và Italy. Vì các phong trào giải phóng đã không quá mạnh ở đó như ở phuong Tây Cải cách (xem ở dưới), các xã hội ở phuong Tây Cổ đã công nghiệp hóa và dân chủ hóa muộn hơn và dưới

¹⁰ Bởi vì truyền thống Kitô-Chính thống, ta có thể nhóm Cyprus và Hy Lạp vào phuong Đông Chính thống. Tuy nhiên, chúng đã không nằm dưới sự cai trị Nga hay cộng sản, đã gia nhập cộng đồng Tây phuong khi được giải phóng khỏi Đế chế Empire trong 1827, là phần của EU, và thuộc về phuong Tây trong quan niệm về bản thân của họ. Giống Israel, tôi nhóm các nước này vào phuong Tây Cổ chủ yếu có cơ sở Địa trung hải (xem ở dưới).

những ma sát lớn hơn các xã hội của phương Tây Cải cách. WVS và EVS bao gồm mươi hai xã hội trong phương Tây Cổ: Andorra, Áo, Bỉ, Cyprus, Pháp, Hy Lạp, Israel, Italy, Luxemburg, Malta, Bồ Đào Nha, và Tây Ban Nha.

Các xã hội của *phương Tây Cải cách* (*Reformed West*) bao gồm các xã hội Tin lành của Bắc, Trung, và Tây Bắc châu Âu. Hầu hết các xã hội này đã chỉ là phần của Đế chế La Mã trong thời gian ngắn hay là láng giềng của nó. Cho nên, chúng đã không bị tác động mạnh bởi truyền thống La Mã. Thay vào đó, chúng đã được định hình bởi một hỗn hợp của các truyền thống La Mã và chủ nghĩa bộ lạc Germanic. Tất cả các xã hội của phương Tây Cải cách, trừ Ireland, đã trở thành các trung tâm của Cải cách. Khai Sáng đã nhận được đà nhiều nhất ở đây. Các xã hội của phương Tây Cải cách đã công nghiệp hóa và dân chủ hóa sớm nhất, và chúng đã là nguồn chủ yếu của sự di cư ban đầu sang phương Tây Mới. WVS và EVS phủ mươi xã hội trong phương Tây Cải cách: Đan Mạch, Phần Lan, (Tây) Đức, Vương quốc Anh, Iceland, Ireland, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, và Thụy Sĩ.

Sau những Phát hiện Vĩ đại, *phương Tây Mới* (*New West*) ở Bắc Mỹ, Australia, và New Zealand đã nổi lên như sự mở rộng hải ngoại của phương Tây Cải cách (cho dù các làn sóng di cư Catholic từ Ireland và Italy đã tiếp theo muộn hơn). Do thiếu sự dồi dào về bạc và các tài nguyên khoáng sản khác được biết từ Mỹ Latin, phương Tây Mới đã không hấp dẫn cho chủ nghĩa thực dân khai thác được nhà nước quản lý và các hoạt động tìm kiếm đặc lợi khác. Ngoại lệ đã là các đồn điền ở miền Nam Hoa Kỳ – không phải ngẫu nhiên là khu vực nơi sự giải phóng các nô lệ đã phải được thực hiện từ bên ngoài trong thời gian Nội chiến Mỹ. Ngoài điều đó ra, Bắc Mỹ gồm các vùng lớn với khí hậu mát, ẩm giống Tây Bắc châu Âu. Các vùng này thích hợp cho kiểu canh tác gia đình độc lập được thực hành ở Tây Bắc châu Âu. Điều này đã thu hút các chủ trang trại tìm sự độc lập, tìm kiếm một mảnh đất ở (vùng) biên cương mới. Xã hội biên cương mới đã ưu đãi sự phát triển còn mạnh mẽ hơn các đặc điểm đã phân biệt phương Tây Cải cách, đặc biệt là đặc tính tự do chủ nghĩa-bình quân chủ nghĩa của sự giải phóng. Phương Tây Mới, như thế, cũng đã công nghiệp hóa và dân chủ hóa sớm và đôi khi nhanh hơn phương Tây Cải cách. Bi thảm thay, sự thuộc địa hóa phương Tây Mới đã kết nối với sự tiêu diệt phần lớn những người Mỹ bản địa ở Bắc Mỹ và với sự đặt sang bên lề và nhởn bật rẽ những người Aborigine và Maori ở Australia và New Zealand. WVS bao gồm tất cả bốn xã hội trong phương Tây Mới: Australia, Canada, New Zealand, và Hoa Kỳ.

Một nhóm các xã hội thuộc về Tây phương theo văn hóa trên cơ sở truyền thống Catholic và Tin lành của họ đã bị tách ra khỏi phương Tây ngược với ý chí của họ trong bốn thập kỷ của chủ nghĩa cộng sản Soviet. So với vùng văn hóa nguyên cộng sản khác, phương Đông Chính thống, sự chối bỏ chủ nghĩa cộng sản và sự truy tìm tự do và dân chủ đã rõ rệt hơn nhiều trong các xã hội này. Ngay sau khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ, họ đã nhanh chóng gia nhập EU. Như chúng ta sẽ thấy, hệ thống giá trị của các xã hội của *phương Tây Trở lại* (*Returned West*) không khác lầm với hệ thống giá trị của phương Tây Cổ. Phương Tây Trở lại nằm ở Trung và Đông Âu, giáp với phương Đông Chính thống. WVS và EVS bao phủ mươi xã

hội trong phuong Tây Trở lại: Croatia, Cộng hòa Czech, Estonia, (Đông) Đức, Hungary, Latvia, Lithuania, Ba Lan, Slovakia, và Slovenia.

3.2.3 Không Đông cũng chẳng Tây

Sự phân chia Đông-Tây chủ yếu là một sự phân biệt bên trong Âu-Á. Bên ngoài Âu-Á, hai vùng văn hóa không hợp với sự phân chia Đông-Tây: châu Phi hạ-Sahara và Mỹ Latin. Hai vùng này, một cách tương ứng, đại diện các vùng nơi các dân cư bắt nguồn và nơi họ đến cuối cùng.

Châu Phi hạ-Sahara là khu vực nơi loài người bắt nguồn, thế nhưng nền văn minh đô thị đã không tự biểu lộ mạnh ở đó như ở vành đai Âu-Á từ Địa Trung hải đến Trung Quốc. Việc này đã làm cho châu Phi hạ-Sahara là khu vực bị tác động tàn phá nhất bởi chủ nghĩa thực dân và buôn bán nô lệ. Gốc rễ bản địa của khu vực này xuất phát chủ yếu từ thời đại tiền-văn minh; những sự biểu hiện lâu dài nhất của nền văn minh đã được nhập khẩu qua chủ nghĩa thực dân. Trong hình thù ngày nay của các nhà nước quốc gia, các xã hội Phi châu đã có ít tiền đề tiền-thuộc địa, đã được độc lập muộn trong quá trình phi thuộc địa, và tiếp tục chịu di sản của chủ nghĩa thực dân khai thác. Một trong những di sản là các sự chia tách sắc tộc nguyên vẹn thời bùng xung đột bộ tộc trên quyền lực nhà nước, mà thường được xem như một nguồn thu nhập cho nhóm cai trị, không như một sự cam kết để cung cấp hàng hóa công. WVS bao phủ mười xã hội ở châu Phi hạ-Sahara: Burkina Faso, Ghana, Mali, Nigeria, Rwanda, Nam Phi, Tanzania, Uganda, Zambia, và Zimbabwe.

Các xã hội ở *Mỹ Latin* sinh cơ lập nghiệp trên các đồng đỗ nát của các nền văn minh Mỹ Indian bị tiêu diệt. Chúng chia sẻ một di sản thuộc địa Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha, là các xã hội nơi Catholic chiếm ưu thế và vẫn mạnh, và đã được phi thực dân hóa sóm, với sự độc lập dân tộc trong các năm 1820 và 1830. Các xã hội ở Mỹ Latin đã chịu đựng chủ nghĩa thực dân khai thác dựa trên các nền kinh tế khai khoáng thâm dụng lao động và đòn điền sử dụng số đông nô lệ được nhập khẩu từ châu Phi hạ-Sahara. Lịch sử này đã để hàn gắn xã hội với một di sản về những sự bất bình đẳng xã hội cực độ, với hậu quả khét tiếng rằng, không quan trọng liên minh xã hội nào cai trị, các đại diện của nó coi quyền lực nhà nước như một nguồn thu nhập cho bản thân liên minh cầm quyền, chứ không như một cam kết để cung cấp hàng hóa [công] cho tất cả mọi người. WVS bao gồm mươi một xã hội Mỹ Latin: Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Costa Rica, El Salvador, Guatemala, Mexico, Peru, Uruguay, và Venezuela.

Là hiển nhiên từ danh sách này của chín mươi lăm xã hội, WVS cung cấp một sự bao phủ khá tốt của các vùng văn hóa toàn cầu và từ mỗi khu vực trên thế giới nó bao gồm các xã hội với các dân cư đông nhất và các nền kinh tế lớn nhất, cụ thể là Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Á; Ấn Độ và Indonesia ở Nam Á; Iran và Thổ Nhĩ Kỳ ở Trung Đông; Ai Cập ở Bắc Phi; Nigeria và Nam Phi ở châu Phi hạ-Sahara; Brazil và Argentina ở Nam Mỹ; Mexico ở Trung Mỹ; Hoa Kỳ ở Bắc Mỹ; Nga ở Đông Âu; Ba Lan ở Trung Âu; Đức, Pháp và Vương quốc Anh ở Tây Âu; Italy và Tây Ban Nha ở Nam Âu; và Australia. Như thế WVS đại diện hầu như 90 phần trăm của dân số thế giới. Vì lý do này, những phát hiện dựa trên WVS chắc là không bị tác động bởi sự thiên vị lựa chọn.

Hiển nhiên từ Bảng I.3 (tr. 23), mối quan hệ giữa giai đoạn trao quyền cho con người của một xã hội và vùng văn hóa của nó không phải là tùy ý. Thay vào đó, nỗi lên một sự phân đôi Tây phương/phi-Tây phương rõ ràng: trừ một nhúm xã hội của phương Tây Cổ và phương Tây Trở lại, tất cả các xã hội Tây phương ở trong giai đoạn “phát đạt” của sự trao quyền cho con người. Giữa các xã hội phi-Tây phương, chỉ có hai – cụ thể là, Nhật Bản và Uruguay – được thấy trong giai đoạn đó, và không nhiều hơn một nhúm xã hội tới gần đó, bao gồm Argentina, Bulgaria, Hàn Quốc, và Đài Loan. Ngược lại, tuyệt đại đa số các xã hội phi-Tây phương được thấy trong các giai đoạn “vật lộn” hay “đau khổ” của sự trao quyền cho con người. Giai đoạn đau khổ không gồm một xã hội Tây phương duy nhất nào.

Chủ nghĩa thực dân và di sản của nó về một thế giới làm lợi cho Tây phương là vẫn có thể thấy trong hình mẫu này. Tính có hình mẫu của sự trao quyền cho con người theo các vùng văn hóa là ranh ranh đến mức không thể bị bỏ qua. Các phần đáng kể của cuốn sách này vì thế được dành cho sự làm sáng tỏ các nguồn của hình mẫu vùng văn hóa này.

PHẦN A

HIỂU CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG

Một Lý thuyết về Giải phóng

Sức mạnh của nhân dân và sức mạnh của lý trí là một

Georg Buechner

Chương này thiết lập nền tảng lý luận của nghiên cứu của tôi. Tôi trình bày một khung khổ trao quyền cho con người dựa trên một lý thuyết tiến hóa về giải phóng. Đây là một lý thuyết về “giải phóng” bởi vì nó tập trung vào khát vọng con người cho một sự tồn tại không bị thống trị. Lý thuyết là “tiến hóa” bởi vì nó dẫn xuất sự mô tả của nó về khung khổ trao quyền cho con người từ một nguyên lý tiến hóa gốc: *thang thỏa dụng của các quyền tự do*. Nguyên lý này xuất phát từ một điểm đặc trưng phổ quát được tiến hóa của loài chúng ta: năng lực hành động con người (human agency) – năng lực của người dân để hành động với mục đích.

Năng lực hành động là một phẩm chất giải phóng có hữu được lựa chọn cho sức mạnh của nó để tạo hình thực tế. Năng lực hành động khiến cho các bảo đảm cho các quyền tự do là một hàng hóa hữu ích – đến chừng mực mà người dân có các nguồn lực để tiếp cận năng lực hành động của họ. Đến chừng mực mà điều này đúng thê, người dân nhận ra giá trị của các quyền tự do và hành động cho sự bảo đảm của chúng. Nếu đây là một mệnh đề đúng, thì sự truy tìm các quyền tự do là thích nghi: nó tăng và giảm theo sự phản ứng với các ràng buộc sinh tồn của các nguồn lực hành động của người dân. Một khi các ràng buộc sinh tồn giảm sút sự truy tìm các quyền tự do thúc đẩy và bắt đầu lan ra, cho đến khi nó đã lan ra đủ rộng để cho nhân dân tham gia các hành động nhân danh các quyền tự do được coi trọng chung của họ. Khi điều này xảy ra, sức mạnh của sự đoàn kết tăng không thể cưỡng lại được ở điểm nào đó. Do đó, các nhà cai trị buộc phải đảm bảo các quyền tự do và bị áp lực để tôn trọng các bảo đảm này. Ngược lại, nếu các ràng buộc sinh tồn vẫn còn, cùng logic hoạt động theo chiều ngược lại: sự truy tìm các quyền tự do vẫn nằm ngủ, không xuất hiện hành động nào trong theo đuổi các quyền tự do, và các nhà cai trị không chắc trao cho các bảo đảm hay, nếu họ làm vậy bất chấp mọi thứ, thì họ có thể dễ dàng lách chúng.

Các ý tưởng này có thể được tóm tắt trong một mệnh đề: nếu các quyền tự do tăng, chúng tăng theo một chuỗi sự thỏa dụng-giá trị-bảo đảm. Đây là cái tôi gọi là *luận đề trình tự* (*sequence thesis*) của lý thuyết giải phóng.

Khi các quyền tự do tăng lên, chúng ta quan sát sự trao quyền cho con người: người dân giành được sự kiểm soát đối với cuộc sống của họ và chương trình nghị sự của xã hội của họ. Khi sự trao quyền cho con người tăng lên, các giá trị giải phóng nổi lên, cung cấp sự kết nối giữa các sự thỏa thuận tăng lên của các quyền tự do và các bảo đảm. Các định chế đảm bảo các quyền tự do phổ quát là kết quả, không phải nguyên nhân, của quá trình này. Đây là một khẳng định quan trọng bởi vì nó thách đố quan điểm nổi tiếng rằng các thể chế là nguyên nhân của mọi sự phát triển (North, Wallis, & Weingast 2009; Acemoglu & Robinson 2012; Fukuyama 2012).

Chương này phác thảo các đề xuất này một cách chi tiết. Đoạn 1 tóm tắt tiền đề nhận thức luận của lý thuyết trao quyền cho con người: tính phổ quát của khát vọng con người cho sự giải phóng và tính thích nghi của nó với các áp lực sinh tồn. Đoạn 2 mô tả ba yếu tố của sự trao quyền cho con người, mỗi yếu tố phủ một miền khác biệt của năng lực hành động (agency): các nguồn lực hành động trong miền của các năng lực, các giá trị giải phóng trong miền của các động cơ thúc đẩy, và các quyền công dân trong miền của các bảo đảm. Đoạn 3 phác thảo luận đề trình tự nhìn các mối quan hệ nhân quả thế nào giữa ba yếu tố. Đoạn 4 sử dụng một nguyên lý tiến hóa gốc, thang thỏa dụng của các quyền tự do, để giải thích vì sao các xã hội thấy mình trong các chu kỳ đổi nhau của sự phát triển: các chu kỳ tước quyền và trao quyền. Các xã hội trong các chu kỳ tước quyền là phù hợp chừng nào chúng vẫn được che chắn khỏi các xã hội trong các chu kỳ trao quyền, nhưng trở nên không phù hợp khi đương đầu với các xã hội sau – và lợi thế tiến hóa của sự trao quyền cho con người nằm ở đây. Tôi kết thúc Chương với một tóm tắt các điểm chủ chốt.

1. CHỦ NGHĨA PHỔ QUÁT NHÂN ĐẠO

1.1 Vấn đề Bản chất Con người

Sự trao quyền cho con người có nghĩa là quá trình theo đó người dân thoát khỏi các ràng buộc bên ngoài lên sự theo đuổi các giá trị riêng và được chia sẻ chung của họ (Sen 1999). Như thế, sự trao quyền cho con người là toàn bộ một quá trình giải phóng: nó là sự giải phóng năng lực hành động của nhân dân (Bates 2012). Quá trình trao quyền cho con người sẽ hoàn thành nếu ràng buộc còn lại *duy nhất* đối với các quyền tự do của mỗi người là các quyền tự do của mỗi người khác. Đây, tất nhiên, là một trạng thái lý tưởng mà có thể chẳng bao giờ đạt được. Thế mà, như chúng ta sẽ thấy, thực tế cho thấy các mức độ gần đúng khác nhau đối với trạng thái lý tưởng này.

Khái niệm trao quyền cho con người, như tôi nhìn nó, không có yêu sách nào về liệu “ý chí tự do” có tồn tại hay không. Từ quan điểm trao quyền cho con người, vấn đề cốt yếu là liệu nhân dân có thoát khỏi các ràng buộc bên ngoài để hành động như những người đại diện của các giá trị của họ hay không, chứ không phải liệu con người có tự do bên trong, theo nghĩa có sự kiểm soát đầy đủ đối với các giá trị họ ưa thích, hay không.¹ Bất chấp người dân chọn các giá trị của họ một cách tự do như thế nào, một khi

¹ Mia mai thay, quyền tự do của nhân dân để đánh giá các quyền tự do là hạn chế. Sự truy tìm thích nghi các quyền tự do là một cơ chế đối phó do tiến hóa định hình; nó đưa người dân đến đánh giá các quyền tự do theo chứng mục mà các nguồn lực hành động của họ ban cho sự thỏa thuận trên các quyền tự do. Hoạt động của cơ chế này *nằm ngoài ý chí kiểm soát của người dân*. Theo nghĩa đó, có một sự hạn chế đối với “ý chí tự do.”

các giá trị này vào vị trí, được tự do để hành động trong việc theo đuổi chúng là tiêu chuẩn chính của sự đánh giá từ quan điểm trao quyền cho con người.

Với sự nhấn mạnh của nó lên sự thoát khỏi sự thống trị bên ngoài, khái niệm trao quyền cho con người đánh giá mọi xã hội theo cùng tiêu chuẩn. Một cách tiếp cận phổ quát giống thế này là có thể bảo vệ được nếu – và chỉ nếu – một thứ như bản chất con người tồn tại trong một cách bất biến-hóa. Lý do là hiển nhiên: chỉ nếu bản chất con người tồn tại, thì chúng ta mới có thể nói cái gì có nghĩa là con người theo một nghĩa chung. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể định nghĩa phúc lợi con người và sự thỏa dụng con người theo một cách phổ quát.² Và chỉ khi đó mới là thích hợp để đo tất cả các xã hội theo cùng tiêu chuẩn. Giải thích về một bản chất con người là cơ bản cho chủ nghĩa phổ quát nhân văn – lập trường chuẩn tắc của cách tiếp cận trao quyền cho con người (Anand & Sen 2000).

Chủ nghĩa phổ quát nhân văn xung đột với chủ nghĩa tương đối văn hóa (Kukathasan 2006). Chủ nghĩa tương đối văn hóa bác bỏ sự tồn tại của một bản chất con người phổ quát. Với tư cách các sinh vật xã hội, con người được xem hoàn toàn như các sản phẩm của các văn hóa đặc thù của họ. Ngang các nền văn hóa, con người có ít cái chung trừ các tính chất sinh học tầm thường. Như thế, con người được các nền văn hóa của họ chia ra thành các loại tách rời. Vượt xa hơn sinh học, không có ý nghĩa chung nào về tính chất người, phúc lợi con người, và sự thỏa dụng con người. Bởi thế, chủ nghĩa phổ quát nhân văn bị sai khi áp dụng cùng tiêu chuẩn ngang các ranh giới văn hóa (Wong 2006).

Tuy vậy, chủ nghĩa tương đối văn hóa có vẻ mất vị trí trong các khoa học thực nghiệm. Những sự thấu hiểu mới trong tâm lý học tiến hóa (Brown 1991; Geary 2007), tâm lý học giao văn hóa (Ryan & Deci 2000; S. Schwartz 2004), nhân học tiến hóa (Boyd & Richerson 2005; Turner & Maryanski 2008), ngôn ngữ học so sánh (Chomsky 2000; Pinker 2002), kinh tế học thực nghiệm (Fehr & Gächter 2005; Gächter, Herrmann & Thöni 2010), và triết học thực nghiệm (Gugliemo, Monroe, & Malle 2009) tất cả đều chỉ ra kết luận rằng có các nét phổ quát con người có ý nghĩa ngang các nền văn hóa. Một nét phổ quát như vậy gồm có một nguyên lý tiến hóa trong sự hình thành các giá trị con người.

Điều này không phủ nhận những sự khác biệt văn hóa trong các giá trị con người. Hoàn toàn ngược lại, những khác biệt văn hóa là sâu sắc. Thực ra, chúng được đo lường với sự chính xác ngày càng tăng. Thí dụ, các học giả đo trong chừng mực nào các nền văn hóa là “chặt” hay “lỏng,” “tập thể” hay “cá nhân,” và “định hướng-sống sót” đổi lại “định hướng-giải phóng.” Tuy vậy, những cơ chế, mà xác định cái nào trong những định hướng văn hóa này là chi phối trong một xã hội, bắt nguồn từ một nguyên lý tiến hóa gốc chi phối tất cả các nền văn hóa: thang thỏa dụng của các quyền tự do. Những phát hiện của ba nghiên cứu giao thoả-văn hóa làm nổi bật sức mạnh của nguyên lý này. Để bắt đầu,

² Để tách các khía cạnh khách quan khỏi chủ quan của sự tồn tại con người, tôi sử dụng thuật ngữ “sự thỏa dụng-utility” chỉ riêng theo nghĩa của các sự thỏa dụng *khách quan* và thuật ngữ “phúc lợi-well-being” chỉ riêng theo nghĩa phúc lợi *chủ quan*. Duy trì sự phân biệt này là quan trọng cho lý lẽ rằng sự tiến hóa đã cột phúc lợi chủ quan của chúng ta với sự thỏa dụng khách quan của chúng ta. Mỗi kết nối sự thỏa dụng-phúc lợi là trung tâm đối với mối quan hệ của chúng ta với thực tế.

Inglehart và Welzel (2005) cho thấy rằng, trong các xã hội mà hầu hết người dân sống dưới sự cảng thẳng sinh tồn, các giá trị sống sót chi phối. Các giá trị này đặt sự an toàn trên các quyền tự do. Sự định hướng ngược lại, các giá trị giải phóng, chi phối trong các xã hội với các áp lực sinh tồn thấp. Cũng thế, Triandis (1995) cho rằng các áp lực sinh tồn giải thích liệu một nền văn hóa có là “tập thể” hay là “cá nhân.” Các áp lực phai đi hạ thấp nhu cầu của kỷ luật tập thể, mở dư địa cho các quyền tự do cá nhân. Theo cùng lối, Gelfand et al. (2011) thấy rằng áp lực sinh tồn xác định liệu một nền văn hóa là “chặt” hay “lỏng.” Các áp lực phai đi làm giảm nhu cầu cho các chuẩn mực cứng nhắc, làm cho các nền văn hóa lỏng hơn và do đó tự do hơn.

Nguyên lý gốc của những phát hiện này, một lần nữa, là thang thỏa dụng của các quyền tự do. Theo một nghĩa khách quan, các quyền tự do giành được sự thỏa dụng khi áp lực sinh tồn rút xuống: các áp lực thấp hơn có nghĩa rằng nhân dân ít bị buộc phải làm các thứ mà trên đó họ chẳng có sự lựa chọn nào. Mức độ của quyền tự do trong các hành động của họ như thế tăng lên. Vì thế, các bảo đảm mà trao quyền hướng cho nhân dân làm cho các lựa chọn riêng của họ trở thành hữu ích (Bates 2012). Điều này không còn bị bỏ qua: sự tiến hóa đã dẫn con người lên đỉnh của chuỗi thức ăn bởi vì nó đã trang bị cho họ với các khả năng nhận thức được khác thường, đặc biệt về các cơ hội cuộc sống (Geary 2007; Kaplan, Gurven, & Lancaster 2007). Vì lý do này, nó không thoát khỏi sự chú ý của người dân khi các quyền tự do trở nên hữu ích hơn; họ nhận ra điều này. Cho nên, nhân dân bắt đầu coi trọng các quyền tự do, và các giá trị giải phóng nổi lên. Các giá trị này di chuyển các nền văn hóa từ một viễn cảnh chật hơn sang lỏng hơn và từ tập thể hơn sang cá nhân hơn. Những sự dịch chuyển này có gốc rễ trong một cơ chế thích nghi của đầu óc con người mà logic của nó là một thành phần phổ quát của bản chất con người. Một cách tóm tắt, người dân kháng cự các giá trị giải phóng khi các điều kiện thúc bách cố định cuộc sống của họ ở đầu thấp của thang thỏa dụng của các quyền tự do. Ngược lại, người dân chấp nhận và làm theo các giá trị giải phóng khi các điều kiện cho phép chuyển cuộc sống của họ lên trên thang thỏa dụng của các quyền tự do.

Nếu thang thỏa dụng của các quyền tự do quả thực là một nguyên lý tiến hóa gốc định hình các khía cạnh văn hóa, một bản chất con người phổ quát hiển nhiên có tồn tại. Từ điều này, suy ra rằng sự thỏa dụng, phúc lợi, và phẩm giá con người có một ý nghĩa bất biến văn hóa. Và suy ra rằng cách tiếp cận trao quyền cho con người xác định chính xác ý nghĩa đó.

Ý tưởng trao quyền cho con người đã được làm cho nổi bật dưới thuật ngữ “sự phát triển con người” bởi Sen (1999) và Nussbaum (2000, 2006). Thuật ngữ có thể nói đến các cá nhân hay các xã hội, và có một ý nghĩa tương đương cho cả hai thực thể. Đối với các cá nhân sự trao quyền cho con người có nghĩa là sự phát triển năng lực hành động cá nhân – tức là, một giai đoạn trưởng thành mà tại đó người ta có ý thức về các giá trị của mình và chọn các hành động một cách phù hợp. Đối với các xã hội, sự trao quyền cho con người có nghĩa là sự phát triển của năng lực hành động công dân (civic agency) – tức là, một giai đoạn chín muồi mà trong đó cá nhân là tự do, và bình đẳng, để chọn các hành động của họ phù hợp với các giá trị riêng và cùng chia sẻ của họ. Sự trao quyền cho con người, vì thế, là quyền tự do để theo đuổi các sự thỏa dụng được coi trọng, kể cả các độ thỏa dụng được coi trọng riêng và chung (Nussbaum & Sen 1993; Anand & Sen 2000; Clark 2002, 2006).

Các ý tưởng được gây cảm hứng bởi một quan niệm rõ ràng về những gì xác định một con người. Quan niệm về tính chất người đến lượt xác định cái gì được hiểu như một cuộc sống nhân văn và một xã hội nhân văn. Một cách ngắn gọn, quan niệm cơ bản về tính chất người có thể được mô tả như sau đây: với tư cách một loài, con người là khác biệt với các sinh vật khác trên hành tinh này bởi sự có được một mức độ cao hơn của quyền tự do trong lựa chọn các hành động của họ. Quyền tự do lựa chọn, vì thế, là một đặc trưng xác định của cái có nghĩa là con người.³ Quyền tự do này bắt rẽ trong một năng lực do tiến hóa định hình của trí tuệ con người: năng lực để tưởng tượng các tiến trình thay thế khả dĩ của hành động và để tiên liệu các kết cục khác nhau của chúng. Năng lực này cho phép con người lựa chọn một hành động cho một kết cục được tiên liệu mà người ta coi trọng. (Miller 2001; Kaplan, Gurven, & Lancaster 2007; Mithen 2007). Nay giờ, nếu tiềm năng cho quyền tự do xác định tính chất người, thì sự phát triển “con người” là sự thực hiện của tiềm năng này. Vì vậy, một cuộc sống con người là một cuộc sống mà ta sống trong tự do để hành động phù hợp với các giá trị riêng và chia sẻ chung của ta (Bates 2012).

Vì tiềm năng cho tự do có tính người một cách phổ quát, nó hiện diện trong mọi người. Theo nghĩa đó, mọi người là con người ngang nhau và có giá trị ngang nhau vì lý do này. Xã hội nhân văn vì thế chỉ có thể là một xã hội mà trong đó các quyền tự do, và các thứ cần thiết để thực hiện chúng, là có thể tiếp cận được ngang nhau cho tất cả mọi người.

Dòng tư duy này có tính giải phóng một cách cõi hữu: nó lý tưởng hóa một thế giới nơi người dân thoát khỏi các ràng buộc bên ngoài, trừ đối với cùng các quyền tự do của mỗi người khác. Lý tưởng giải phóng được trình bày rõ ràng một cách mạnh mẽ nhất trong triết học Khai Sáng, đặc biệt trong các công trình kinh điển của Kant và Mill và trong công trình đương thời của Popper (1971 [1962]), Rawls (1971), Dworkin (1988), Sen (1999) và Nussbaum (2000). Tinh thần giải phóng hợp nhất tư tưởng cộng hòa, khai phóng, khê ước, và dân chủ và tiếp tục thành cái mà Sunder (2003) gọi là Khai Sáng Mới: sự truyền tia lửa giải phóng vào các lĩnh vực cõi chấp của sự thống trị mà Khai Sáng gốc đã không đựng đến – đặc biệt là gia đình và tôn giáo. Quan trọng nhất, các lý tưởng giải phóng được tán thành với sự háng hái ngày càng tăng ở các xã hội phi-Tây phương – bởi các nhà hoạt động quyền con người ở châu Á, châu Phi, và Trung Đông, kể cả những người có tầm vóc đạo đức như Nelson Mandela (1994), Aung San Suu Kyi (1995), Dalai Lama (1999), Saad Eddin Ibrahim (2002), và Chaohua Wang (2005).

1.2 Vấn đề Trung dung Tây phương

Đã có thể có vẻ rằng lý tưởng giải phóng của một sự tồn tại con người không bị ràng buộc là duy nhất Tây phương, nhưng không phải vậy. Trong mọi nền văn hóa,

³ Lập trường này có phủ nhận hay ủng hộ quan niệm về một “ý chí tự do”? Tôi nghĩ ít nhất chúng ta có thể nói là, khả năng trí tuệ của chúng ta để mô hình các lựa chọn thay thế và đánh giá sự thỏa dụng của chúng dưới một hệ thống giá trị cho trước mở rộng vốn tiết mục ứng xử. Thực ra, chức năng của các giá trị là để trang bị cho chúng ta một uy quyền cao hơn để chế ngự các sự thô thiển bẩn nết. Vì thế, con người có các mức độ nào đó của quyền tự do để kiểm soát các thô thiển bẩn nết. Khả năng con người để trì hoãn sự hài lòng chỉ tồn tại bởi vì điều đó. Theo nghĩa đó, có một phần một ý chí tự do.

ta thấy các ý tưởng về một sự tồn tại mà trong đó con người thoát khỏi các ràng buộc bên ngoài (Dumont 1986). Tất cả các tôn giáo lớn của thế giới chủ trương sự thực hiện một sự tồn tại tự do như sự cứu rỗi và bằng cách ấy hoãn nó tới kiếp sau. Thế nhưng, sự cứu rỗi là một khái niệm giải phóng cố hữu chẳng liên quan gì đặc biệt đến Tây phương (Valea 2010). Cái có vẻ đặc biệt Tây phương – mặc dù ngày càng ít vậy – là quan niệm thế tục về giải phóng: ý tưởng rằng quyền tự do có thể được thực hiện trong kiếp này.

Sự cầu khẩn giải phóng đã bén rễ trong một sự (sai) lệch (discrepancy) làm phiền sự tồn tại con người: *sự sai lệch tưởng tượng-thực hành* (Bakan 1966). Sự không nhất quán này đụng đến “vấn đề tâm-vật” – một vấn đề được thảo luận trong triết học cả Tây phương lẫn Đông phương. Trong tâm trí của họ, con người là tự do theo nghĩa rằng có ít giới hạn đối với các thực tế mà họ có thể tưởng tượng. Tuy vậy, trong số các thực tế được tưởng tượng này, con người có thể thực hiện chỉ một phần nhỏ xíu. Căn cứ vào sự sai lệch này, sự tồn tại vật chất của chúng ta là còn xa mới không bị ràng buộc như chúng ta tưởng tượng nó có thể là. Tuy nhiên, chính xác bởi vì con người có thể tưởng tượng một sự tồn tại không bị ràng buộc, một sự tồn tại như vậy trở thành một sự khát khao cuối cùng – một giá trị tận cùng. Sự khao khát bất tử, mà được đề cập đến trong tất cả các tôn giáo lớn bởi quan niệm nào đó về kiếp sau bất diệt, cô lại giá trị cuối cùng này (Valea 2010).

Cho đến bình minh của Thời đại Công nghiệp, cuộc sống đã “ngắn, tàn bạo, và dơ dáy,” như Hobbes đã gọi ý từ lâu. Cho đến gần đây, ý tưởng rằng một cuộc sống thoát sự khốn khổ có thể có khả năng trên thế giới này, và rằng một số lượng đáng kể quyền tự do có thể được hưởng trong cuộc đời này, đã dường như là không có vẻ hợp lý. Chừng nào mà sự khốn khổ đã là điều kiện con người phô biến khắp, cách duy nhất để đối phó với sự sai lệch tưởng tượng-thực hành đã là để tin vào một sự tồn tại được tự do trong một kiếp sau. Chức năng an ủi này là một trong những mục đích chính của tôn giáo.

Nhưng với cách mạng khoa học trong tiền tuyến của công nghiệp hóa, tri thức công nghệ đã được phóng lên các mức tác động chưa từng thấy. Việc này đã mở rộng sự kiểm soát con người đối với thực tế vào những chiều kích mới. Các xã hội ở hàng đầu của những của kiểm được này đã dùng các năng lực công nghệ tăng lên của họ để làm cho cuộc sống của nhân dân của họ dài hơn, an toàn hơn, thoải mái hơn, lý thú hơn, có mục đích hơn – và tự do hơn (Ridley 2010; Morris 2010; Pinker 2011). Thách thức ngày nay là để truyền bá sự giải phóng của sự tồn tại con người ra tất cả các khu vực nơi người dân tiếp tục chịu áp bức và nghèo khổ – mà không tàn phá hành tinh.

Trong tư tưởng khé ước, khai phóng, dân chủ, và thế giới chủ nghĩa, cũng như trong lý thuyết trao quyền cho con người, mọi người có cùng quyền để sống trong tự do. Vì thế, các cơ hội để sống trong tự do phải là sẵn có ngang nhau trong một xã hội nhân văn. Theo nghĩa đó, lý thuyết trao quyền cho con người coi thường một sự mâu thuẫn giữa tự do và bình đẳng (Nussbaum 2006). Trên thực tế, sự bình đẳng là một tính chất chứng minh then chốt của tự do; vấn đề là quyền tự do ngang nhau cho mọi người. Lập trường này lặp lại *nguyên lý thứ nhất về công lý* của Rawls (1971: 53): “mỗi người có một quyền ngang nhau đối với sơ đồ sâu rộng nhất của các quyền tự do cơ bản ngang nhau tương hợp với một sơ đồ tương tự của các quyền tự do cho những người khác.”

Sự nhấn mạnh lên quyền tự do lựa chọn và sự bình đẳng về các cơ hội đã có thể bị phê phán như quy định một quan điểm Tây phương về cuộc sống tốt và xã hội tốt. Nhưng sự phê phán này dựa trên hai tiền đề không thể đứng vững được, mà có thể được diễn đạt như sau:

1. Thực hiện các quyền tự do không phải là một *tiềm năng* con người phổ quát mà là một tiềm năng chỉ những người Tây phương mới có.
2. Thực hiện các quyền tự do không phải là một *giá trị* con người phổ quát mà là một giá trị chỉ những người Tây phương nồng niu.

Chẳng cái nào trong các tiền đề này chịu được sự xem xét kỹ lưỡng hơn. Tiền đề đầu tiên hiển nhiên là phi lý: tiềm năng để thực hiện các quyền tự do bén rễ trong một năng lực nhận thức của đầu óc con người – sự tưởng tượng về các tiến trình thay thế của hành động. Người ta không thể gợi ý một cách nghiêm túc rằng khả năng này là tính chất duy nhất của “những người Tây phương.”

Về tiền đề thứ hai thì sao: Có phải các quyền tự do là một nét đặc trưng được coi trọng của cuộc sống chỉ giữa “những người Tây phương”? Luận điệu này đã được đưa ra một cách mạnh mẽ bởi những người chủ trương Luận đề các Giá trị Á châu (Yew 1994; cf. Thompson 2004). Tuy vậy, luận điệu rằng những người phi-Tây phương không chia sẻ sự đánh giá của phương Tây về các quyền tự do đã thường được mặc nhận nhiều hơn là được chứng minh. Trên thực tế, vài khảo sát thực nghiệm về vấn đề cho biết điều ngược lại.

Người dân có coi trọng các quyền tự do hay không là hiển nhiên trong cảm giác tự do có làm tăng sự hài lòng của họ về cuộc sống hay không. Inglehart và Welzel (2005: 140) xem xét câu hỏi này dựa trên bằng chứng từ bảy mươi xã hội quanh thế giới. Họ thấy rằng cảm giác tự do làm tăng sự hài lòng của người dân về cuộc sống trong mọi xã hội, bất kể nền văn hóa. Những nghiên cứu khác, kể cả một siêu (meta) phân tích của tất cả các công trình đã công bố trước về đề tài này, ủng hộ cùng sự phát hiện: tác động của cảm giác tự do lên sự hài lòng về cuộc sống là tích cực một cách phổ quát (Fisher & Boer 2011). Cái biến đổi chỉ là cường độ mà theo đó cảm giác tự do tác động lên sự hài lòng của người dân về cuộc sống. Thế mà, nguồn của sự biến đổi này không phải là văn hóa mà là sự khắc nghiệt của áp lực sinh tồn: nơi cuộc sống dễ dãi hơn, cảm giác tự do làm tăng sự hài lòng của người dân về cuộc sống càng mạnh mẽ hơn (Delhey 2009; Wetzel & Inglehart 2010). Những thâu hiểu này chứng tỏ ba thứ. Thứ nhất, sự truy tìm quyền tự do là thực. Thứ hai, nó có tính thích nghi. Thứ ba, logic của sự thích nghi của nó là bất biến-văn hóa.

Có lẽ người dân trong các nền văn hóa khác nhau định nghĩa các quyền tự do theo những cách hoàn toàn khác nhau. Nhưng rồi là một sự trùng nhau bí ẩn rằng những định nghĩa khác nhau này luôn luôn dàn hàng một cách gọn ghẽ với sự hài lòng về cuộc sống. Tất nhiên, sự trùng nhau là một sự giải thích không có vẻ hợp lý một cách cố hữu về tính đều đặn giao-văn hóa của mối liên kết quyền tự do-phúc lợi. Trên thực tế, nghiên cứu thực nghiệm trong khung khổ của lý thuyết tự-quyết định xác nhận rằng tác động tích cực của cảm giác tự do lên sự hài lòng về cuộc sống là một tính phổ quát giao-văn hóa (Deci & Ryan 2000; Chirkov, Ryan, Kim, & Kaplan 2003; Haller & Hadler 2004). Như công trình của Turner và Maryanski (2008) gợi ý, các lợi ích thỏa mãn của cảm giác tự do bắt nguồn từ một khát vọng giải phóng mà sự tiến hóa đã được gắn cúng vào đầu óc chúng ta.

Để kết luận, sự nhấn mạnh rằng khái niệm trao quyền cho con người đặt trên các quyền tự do không quy định một quan điểm Tây phương rõ ràng về cuộc sống tốt và xã hội tốt. Nó bênh vực một quan điểm nhân văn có hữu.

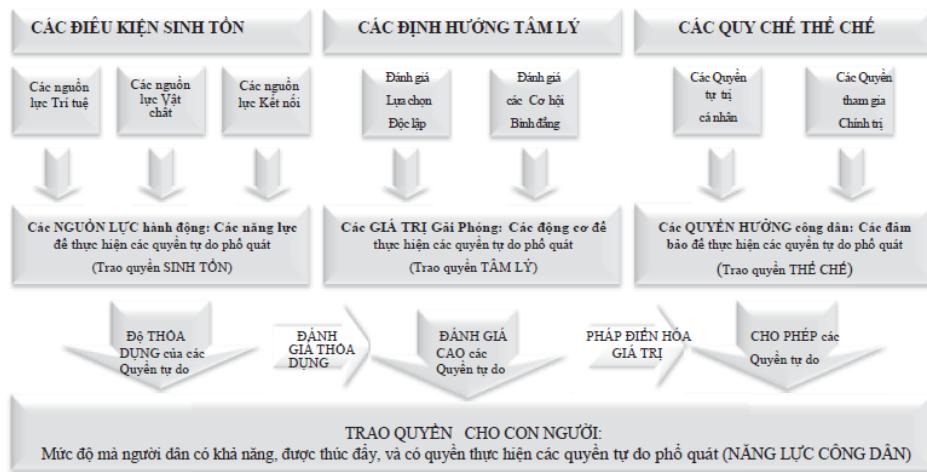
2. BA YÊU TỐ CỦA SỰ TRAO QUYỀN CHO CON NGƯỜI

Khái niệm của Sen về sự phát triển con người tập trung vào các năng lực cho phép người dân thực hiện các quyền tự do. Vì lý do này, cách tiếp cận thường được mô tả là “cách tiếp cận năng lực” (Clark 2002, 2006; Nussbaum 2000). Welzel, Inglehart, và Klingemann (2003) mở rộng cách tiếp cận năng lực thành khung khổ trao quyền cho con người bằng sự bao gồm các giá trị giải phóng như một yếu tố thêm vào.

Các giá trị giải phóng nhán mạn quyền tự do lựa chọn và sự bình đẳng về các cơ hội. Chúng hoạt động như một siêu-giá trị (meta-value) khoan dung sự theo đuổi một sự đa dạng lớn của các giá trị riêng biệt dưới cái ô của nó: các giá trị giải phóng nhán mạn các quyền tự do của người dân để theo đuổi các giá trị riêng biệt của sự lựa chọn của họ.

Thể nhưng sự đa dạng của các giá trị riêng biệt được khoan dung có các giới hạn. Để bảo vệ sự giải phóng khỏi sự hủy diệt bởi chính các nguyên lý của nó, không phải mọi giá trị riêng biệt phải được khoan dung. Để bảo vệ sự khoan dung khỏi sự tự-hủy diệt, người ta không thể khoan dung sự bất khoan dung. Điều này được biết như “nghịch lý của tự do”: để giữ vững được quyền tự do, ta không thể cho phép quyền tự do chọn sự thiếu tự do (unfreedom). Thí dụ, quyền tự do để theo một truyền thống văn hóa ta thích không bảo vệ các truyền thống văn hóa khỏi vi phạm các quyền tự do. Dưới sự đứng đầu của giải phóng, không có những nơi trú ẩn nào từ sự đòi các quyền tự do phô quát. Theo nghĩa đó, các giá trị giải phóng để ra một sự khoan dung được cho là đủ tư cách tự do mà không dung thứ cho các tập quán phi khai phóng (illiberal).

Theo nghĩa tổng quát nhất, sự trao quyền cho con người biểu hiện các quyền tự do của nhân dân để hành động phù hợp với các giá trị của họ – trong chừng mực việc này không vi phạm các quyền tự do ngang nhau của mọi người khác. Để khiến các quyền tự do có thể thực hiện được cho càng nhiều người càng tốt, đời sống của người dân phải phải được làm giàu bằng ba thành phần, như cho thấy trong Hình 1.1. Các thành phần này được thảo luận từng cái một trong các đoạn sau đây.



HÌNH 1.1 Khung khổ Trao quyền cho Con người

2.1 Trao quyền qua các bảo đảm: Các quyền công dân

Để bắt đầu với thành phần hiển nhiên nhất, người dân thường phải được phép thực thi các quyền tự do. Sự cho phép này được ban cho bởi các bảo đảm pháp lý cho các quyền tự do. Các bảo đảm phải là “dân chủ” theo nghĩa rằng chúng ban quyền pháp lý cho mọi cử tri của một xã hội một cách ngang nhau.

Trong tất cả các xã hội có tổ chức, ta có thể phân biệt hai lĩnh vực của đời sống: một lĩnh vực tư trong đó các thứ được quyết định bởi những sự lựa chọn cá nhân và một lĩnh vực công trong đó các thứ được quyết định bởi các lựa chọn chính trị. Để trao quyền cho nhân dân trong cả hai lĩnh vực, các quyền công dân phải bảo đảm các quyền tự do tư và công (Beetham 1999; O'Donnell 2004; Saward 2006; Williams 2006). Các quyền tự do tư được bảo đảm bởi các quyền tự trị cá nhân; các quyền tự do công được bảo đảm bởi các quyền tham gia chính trị. Để thể chế hóa “quyền lực nhân dân” theo một nghĩa đầy đủ, cả hai tập của các quyền phải được bảo đảm, và chúng phải được bảo đảm theo sự cân xứng đều đặn sao cho không lĩnh vực nào bị sao nhãng nhân danh lĩnh vực khác.

Trong chừng mực mà những bất lợi được thừa kế cản trở sự thực hành ngang nhau của các quyền tự trị và các quyền tham gia, thì cần các quyền đền bù như một lĩnh vực thứ ba của các quyền (Marshall 1950). Như thế, khái niệm trao quyền cho con người cung cấp không sự biện minh nào cho chủ nghĩa tự do thị trường thuần túy. Thay vào đó, sự trao quyền cho con người đòi hỏi một sự tổ chức xã hội mà đưa ra sự can thiệp nhà nước khi các thị trường thất bại để bảo đảm sự bình đẳng về các cơ hội. Sự bảo đảm của các quyền đền bù cho các thành viên của các nhóm bị thiệt thòi rõ rệt là một phương tiện cho mục đích này. Vì thế, khái niệm trao quyền cho con người bênh vực các các quyền tự trị và các quyền tham gia cho tất cả mọi người, và các quyền đền bù cho những người thuộc các nhóm thiệt thòi quá mức. Sự trao quyền cho con người hướng về một khái niệm thống nhất về các quyền.

Những căng thẳng hay được trích dẫn giữa các quyền tham gia, các quyền tự trị, và các quyền đền bù tan biến trong lý thuyết về sự trao quyền cho con người. Như Brettschneider (2007: 8, fn. 4) lưu ý, “dân chủ và các quyền không căng thẳng với nhau mà là phần của một lý thuyết chặt chẽ, thống nhất về chế độ tự-quản.” Trong mọi trường hợp, các quyền công dân trao quyền cho nhân dân ở mức các bảo đảm, đóng góp yếu tố định chế cho sự trao quyền cho con người.⁴ Các quyền công dân cung cấp giấy phép cho các quyền tự do.

2.2 Trao quyền qua các Năng lực: Các nguồn lực hành động

Quyền lực của nhân dân để thực thi các quyền tự do không chỉ là vấn đề về các bảo đảm. Nó cũng là vấn đề về các năng lực, mà được thiết lập ít dễ hơn các bảo đảm. Lý do là hiển nhiên: các bảo đảm có thể tiếp cận được một cách trực tiếp đến kỹ thuật về

⁴ Tôi dùng thuật ngữ “các định chế” chỉ theo nghĩa *chính thức*, ám chỉ đến hiến pháp, các luật, và các hình thức khác của quy định chính thức. Tôi kiêng mở rộng thuật ngữ để bao ôm “các định chế phi chính thức” bởi vì làm vậy khiến cho các định chế không thể phân biệt được với văn hóa. Làm mờ sự phân biệt này sẽ tước mất khả năng của chúng ta để phân tích mối quan hệ văn hóa-định chế.

con người (human engineering) bởi vì chúng được công bố và là bắt buộc theo luật. Nhưng các năng lực không thể được đặt vào chỗ bằng luật: các luật có thể quy định một thực tế được ưa thích, nhưng chúng không thể tạo ra nó.

Năng lực của người dân để thực thi các quyền tự do là một sự phản ánh trực tiếp của các nguồn lực sẵn có của họ. Những người có nhiều nguồn lực hơn là tự do hơn, theo nghĩa rằng họ có thể làm nhiều thứ hơn để theo đuổi cái họ coi trọng. Tính chất này làm cho các nguồn lực dù tư cách như các nguồn lực hành động. Các nguồn lực hành động gồm ba loại phân biệt của các nguồn lực:

1. *Các nguồn lực trí tuệ*: tri thức, các kỹ năng, và thông tin
2. *Các nguồn lực kết nối*: các mạng trao đổi và các giao diện tiếp xúc
3. *Các nguồn lực vật chất*: thiết bị, các công cụ, và thu nhập

Không loại hoạt động con người nào là hoàn toàn miễn phí. Để thực hiện một hoạt động, người ta thường cần kỹ năng nào đó; nhiều hoạt động cần thiết bị nào đó hay cách khác thì tốn kém; và một số hoạt động chỉ có thể được thực hiện cùng nhau, đòi hỏi khả năng kết nối với những người khác có tính giống nhau.

Sự tiến bộ công nghệ quy mô lớn (mass-scale)⁵ làm tăng cả ba loại nguồn lực (Bell 1973; Toffler 1990; Drucker 1993; Elias 2004 [1984]). Các xã hội tiên tiến về công nghệ kéo dài cuộc sống con người và trang bị cho người dân các công cụ giải phóng thời gian làm công việc khó chịu để làm những thứ lý thú hơn. Như Veenhoven (2005) chỉ ra, cuốc sống dài hơn với ít thời gian bị phí cho những thứ khó chịu dẫn đến một sự tăng lên có thể đo lường được về “các năm sống hạnh phúc.” Sự tiến bộ công nghệ cũng khuếch đại năng suất lao động, nâng cao giá trị của giờ làm việc của chúng ta, như thế nâng cao thu nhập và sức mua. Hơn nữa, sự tiến bộ công nghệ hiện đại ngày nay tự nuôi dưỡng từ sự huy động các năng lực trí tuệ trên quy mô lớn, mà gồm sự mở rộng giáo dục và thông tin. Cuối cùng, sự tiến bộ công nghệ kết nối người dân trong các mạng lưới trao đổi tầm rộng. Các xu hướng này nâng cao các nguồn lực trí tuệ, kết nối, và vật chất của người dân. Đây là các nguồn lực hành động bởi vì mỗi trong số chúng mở rộng các lựa chọn của cái người dân có thể làm tùy ý. Các nguồn lực hành động mở khóa cho năng khiếu về năng lực hành động.

Các nguồn lực hành động theo nghĩa này trao quyền cho nhân dân ở mức các năng lực, cung cấp yếu tố sinh tồn cho sự trao quyền cho con người. Các nguồn lực hành động làm tăng các độ thỏa dụng của người dân từ các quyền tự do. Các nguồn lực hành động càng phô biến, các độ thỏa dụng chung của người dân từ các quyền tự do càng lớn – cơ sở của sự đoàn kết.

2.3 Trao quyền qua các Động lực thúc đẩy: Các giá trị giải phóng

Ngay cả trong sự kết hợp, các bảo đảm và các năng lực không hoàn thành sự trao quyền cho con người. Người dân có thể được tạo khả năng và cho phép để thực thi các quyền tự do, nhưng nếu họ không háo hức làm vậy, họ sẽ không thực hiện các quyền tự do. Các quyền tự do khi đó vẫn là một tiềm năng chưa được thực hiện. Như thế, bên cạnh các bảo đảm và các năng lực, các động cơ thúc đẩy là thành phần

⁵ Sự hạn chế “quy mô lớn-mass scale” có ý định để chỉ sự phát triển công nghệ được sử dụng bởi các mạng rộng của dân cư, chứ không chỉ các elite.

khác của sự trao quyền cho con người. Các động cơ thúc đẩy là một sự phản ánh trực tiếp của cái người dân coi trọng trong cuộc sống. Tôi gán nhãn các giá trị mà tao thành một động cơ thôi thúc mạnh để thực hiện các quyền tự do là “các giá trị giải phóng.”

Các giá trị giải phóng là một động cơ thôi thúc trao quyền bởi vì chúng cỗ vũ người dân trở thành chủ nhân ông của cuộc đời của họ. Sự thôi thúc này kích hoạt người dân chí ít theo hai cách. Thứ nhất, sự nhẫn mạnh lên các cơ hội ngang nhau vốn có trong các giá trị giải phóng đến với một sự nội hóa các tiêu chuẩn nhân đạo; các tiêu chuẩn này làm cho người dân nhạy cảm với sự bất công xã hội và dễ bắt hòa hơn về sự tác động của nó. Thứ hai, các giá trị giải phóng dính líu đến một sự đánh giá cao sự tự thể hiện của con người; cho nên, việc bày tỏ những mối quan tâm chung bản thân nó trở thành một giá trị và như thế một nguồn thỏa mãn. Như một kết quả, sự tính toán độ thỏa dụng thay đổi: sự thỏa dụng không còn cốt ở chỉ sự đạt mục tiêu; nó cũng cốt ở việc bày tỏ nó. “Sự thỏa dụng bày tỏ” làm giảm bớt các sự tắc nghẽn hoạt động mà khác đi ngăn cản người dân bày tỏ các mối quan tâm của họ.

Tóm lại, các giá trị giải phóng trao quyền cho nhân dân ở mức các động cơ thúc đẩy, cung cấp yếu tố tâm lý cho sự trao quyền cho con người. Cũng nhiều như các nguồn lực hành động làm tăng sự thỏa dụng của các quyền tự do, và cũng nhiều như các quyền công dân cung cấp các bảo đảm cho các quyền tự do, các giá trị giải phóng thiết lập sự đánh giá cao các quyền tự do. Cùng nhau, ba yếu tố này của sự trao quyền cho con người xác định tình trạng của các quyền tự do trong một xã hội.

2.4 Sự trao quyền cho con người như Năng lực hành động Công dân

Để ước lượng giai đoạn trao quyền cho con người của cả một xã hội, câu hỏi cốt yếu là sự bao gồm: Tình trạng điển hình của *hầu hết* người dân trong một xã hội là gì? Tiêu chuẩn bao hàm áp đặt các đòi hỏi lên ba yếu tố của sự trao quyền cho con người. Về phần các quyền công dân, các thứ này phải được ban ngang nhau cho mọi cư dân nếu chúng nhằm để thúc đẩy sự trao quyền bao hàm.

Với các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng, tình hình là phức tạp hơn. Lý do là các nguồn lực và các giá trị chia thành các phần *đơn nhất* và các phần *chung*. Đơn nhất là các phần của các nguồn lực và các giá trị của người dân trêch khỏi cái là điển hình cho hầu hết nhân dân trong một xã hội; chung là những phần trùng với cái là điển hình cho hầu hết nhân dân. Về phần các nguồn lực, phần đơn nhất cho biết trong chừng mực nào sự thỏa dụng riêng của một người từ các quyền tự do là khác với sự thỏa dụng của hầu hết những người khác. Phần chung cho biết sự thỏa dụng chung của người đó với sự thỏa dụng của hầu hết những người khác. Về phần các giá trị, phần đơn nhất cho biết chừng mực mà sự đánh giá riêng của một người là khác với sự đánh giá của hầu hết những người khác. Phần chung cho biết sự đánh giá chung của người đó với hầu hết những người khác. Sự phân biệt này làm sáng tỏ rằng sự trao quyền cho con người trở nên bao hàm hơn chỉ khi các phần *chung* của các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng của nhân dân tăng lên.

Sự bao hàm không chỉ là một tiêu chuẩn chuẩn tắc của sự trao quyền cho con người; nó cũng có các hệ quả thực tiễn. Vì sự bao hàm cung cấp cơ sở của sự đoàn kết. Sự đoàn kết, đến lượt, là thành phần then chốt của năng lực của một dân cư cho

hành động tập thể. Khi nhân dân sử dụng năng lực này, họ sử dụng năng lực hành động công dân (civic agency) – công thức cho một xã hội dân sự mạnh. Vì thế, sự trao quyền cho con người bao hàm là đồng nghĩa với năng lực hành động công dân.

3. LUẬN ĐỀ TRÌNH TỰ (SEQUENCE THESIS)

3.1 Sự Thỏa dụng Tiến hóa của các Quyền tự do

Sự tồn tại của văn hóa không che chở các xã hội khỏi sự tiến hóa; văn hóa di chuyển sự tiến hóa lên một mức mới. Giống cơ sở sinh học của nó, văn hóa là một hệ thống thừa kế, được lập trình để tích lũy, lưu trữ, và truyền tri thức được-thử-và-được-kiểm-thử về làm thế nào để chế ngự thực tế (Avery 2003). Trong lĩnh vực sinh học, tri thức chế ngự thực tế được mã hóa trong các gen và được truyền qua sự sinh sản hữu tính. Trong lĩnh vực văn hóa, tri thức được hiện thân trong những ký ức được chia sẻ, đôi khi được gọi là “meme,” và được truyền qua sự học (Dunbar, Knight, & Power 1999; Chattoe 2002; Boyd & Richerson 2005).

Bất kể hệ thống thừa kế nào – dù sinh học hay văn hóa – là chủ đề vĩnh cửu cho một sự kiểm tra thực tế. Vì vậy, các hệ thống thừa kế liên tục được định hình bởi sự chọn lọc cho sự phù hợp-thực tế (Distin 2011). Tính bền bỉ của sự chọn lọc thiết lập một cỗ máy tự-lái của sự tiến bộ (Roux 2010). Sự tiến bộ là hiển nhiên trong hệ thống thừa kế cả sinh học lẫn văn hóa, cho dù sự tiến bộ trong cả hai lĩnh vực bị ngắt quãng với các pha đình trệ trước khi những sự tăng tốc lớn xảy ra.

Một sự tăng tốc lớn trong sự tiến hóa sinh học là xu hướng “cephalization-sự hình thành đầu” trong lịch sử của bộ linh trưởng. Sự hình thành đầu mô tả xu hướng tới các bộ óc to hơn và phức tạp hơn với các năng lực trí tuệ cao hơn (Flinn, Geary, & Ward 2005). Khoảng 150.000 năm trước, sự hình thành đầu đã lên đến cực điểm trong não người – công cụ mạnh nhất để xử lý tri thức trên hành tinh này (Alexander 1987; Ehrlich 2000). Sự chọn lọc đã hoạt động hướng tới não bởi vì các năng lực trí tuệ của não cho phép sự kiểm soát khác thường đối với thực tế (Flinn, Geary, & Ward 2005; Geary 2007).

Bằng cách định hình trí năng con người, sự tiến hóa đã sáng chép ra bộ gia tộc của riêng nó: năng lực hành động (agency). Agency là năng lực để hành động với mục đích. Agency cho phép sự thí nghiệm có chủ đích, mà làm tăng tốc của sự khám phá ra các giải pháp hoạt động tốt hơn. Trong sinh học, sự tiến hóa làm việc trên thông tin genetic (di truyền). Ở đây, sự tiến hóa thiếu agency. Những sự cải thiện tự nhiên trong mã di truyền của một loài xuất hiện một cách ngẫu nhiên, qua các lỗi tình cờ trong sao chép DNA. Đây là một quá trình mù quáng của sự thử nghiệm và vì thế là một cỗ máy chậm của sự tiến bộ. Trong văn hóa, sự tiến hóa làm việc trên thông tin được học. Vì năng lực để nghĩ ban cho tác nhân đang học năng lực hành động, thông tin được học để ngỏ cho sự cải thiện có tính hệ thống qua sự thử nghiệm có chủ ý. Việc này cho phép sự đổi mới sáng tạo có chủ ý, mà là một cỗ máy nhanh của sự tiến bộ (Nolan & Lenski 1999; Avery 2003; Boyd & Richerson 2005).

Bát chấp sự khác biệt về nhịp độ, trong cả sinh học lẫn văn hóa sự tiến hóa định hình sự thừa kế hướng tới sự thỏa dụng lớn hơn bằng việc loại bỏ cái không có kết

quả và ủng hộ cái hoạt động tốt hơn trong đối phó với thực tế (Elias 1984 [1939]; Nolan & Lenski 1999; Rubin 2002; Popper 2009 [1987]). Chẳng cấu trúc xã hội nào của chúng ta được miễn sự chọn lọc: các công nghệ, các ý thức hệ, các định chế tất cả thường xuyên phải chịu một sự kiểm tra thực tế và bị loại bỏ khỏi nhóm các mô hình khả thi trong trường hợp chúng thất bại (Runciman 1998; Chattoe 2002; Diamond 2005).

Đôi khi, sự tiến hóa “phát hiện ra” muộn các đặc điểm có ích nhất. Nhưng một khi một đặc điểm có ích được tìm thấy, sự tiến hóa gia tốc việc làm hoàn hảo đặc điểm này (Miller 2001). Nào, thí dụ, đã tồn tại từ rất lâu trước khi bắt đầu sự hình thành đầu được gia tốc. Một khi nó bắt đầu, các lợi thế của năng lực não lớn hơn đem lại kết quả nhanh đến mức sự chọn lọc hoạt động với tốc độ gia tăng ui ái nó.

Sự phát triển tri thức công nghệ trong sự tiến hóa văn hóa là một hiện tượng so sánh được với sự phát triển các năng lực trí tuệ trong sự tiến hóa sinh học (Avery 2003). Cả hai quá trình đã nhắm tới sự kiểm soát lớn hơn đối với thực tế, và cả hai minh họa sự thỏa dụng của các quyền tự do. Các xã hội người đã luôn luôn thu thập và truyền tri thức công nghệ (Nolan & Lenski 1999). Như một hệ quả, kho tri thức người đã tăng lên từ buổi bình minh của loài người và cũng thế sự kiểm soát thực tế mà các xã hội người sử dụng đối với các môi trường của họ (Fernandez-Armesto 2002). Thế mà, như hồ sơ về các đổi mới công nghệ minh họa, sự phát triển tri thức đã rất chậm trong hầu hết lịch sử (Spier 2010). Các xã hội đã không có nỗ lực có hệ thống nào để làm tốt hơn nhau bằng đâu tư nhiều hơn các láng giềng của mình vào nghiên cứu và phát triển cho đến khi sự nổi lên của khoa học hiện đại đã chứng minh các lợi thế của việc làm chính xác điều này. Từ khi khoa học nổi lên, tri thức con người tăng theo hàm số mũ và đã nâng cao sự kiểm soát thực tế của chúng ta lên các mức, trong vòng vài thế kỷ, đã làm cội cọc tắt cả các thứ đã đạt được trong hơn 150 thiên niên kỷ của sự tồn tại con người. Điều này là hiển nhiên từ sự tăng rõ rệt và đột ngột trong đường cong tăng trưởng tri thức bắt đầu vào khoảng năm 1500 (Nolan & Lenski 1999; Oppenheimer 2004; Morris 2010).

Giống sự phát triển não trong sự tiến hóa sinh học, sự phát triển tri thức trong sự tiến hóa văn hóa đã được gia tốc đột ngột đến mức, trong cả hai trường hợp, sự gia tốc này đánh dấu một sự đứt đoạn sắc nét khỏi nhịp tiến hóa trước kia. Thật lý thú, cả hai sự gia tốc là những minh họa nổi bật của sự thỏa dụng của các quyền tự do.

Sự phát triển được gia tốc của các năng lực trí tuệ trong sự tiến hóa sinh học đã đến với một nét đặc điểm hùng mạnh: sự tưởng tượng. Sự tưởng tượng ban sức mạnh của năng lực hành động, và năng lực hành động dính líu đến các quyền tự do để thử nghiệm và để học có chủ tâm. Con người nhờ sự vận dụng các quyền tự do trí tuệ này mà có địa vị thông trị của họ trên hành tinh này (Birch & Cobb 1981; Ehrlich 2000; Rubin 2002). Trong sự tiến hóa văn hóa, sự phát triển được gia tốc của tri thức công nghệ cũng đã bắt đầu với một nét đặc điểm hùng mạnh: khoa học (Elias 2004 [1984]). Nghiên cứu là một hoạt động con người tự nhiên nhưng nó đã không được thê chế hóa cho đến khi khoa học nổi lên như một khu vực xã hội độc lập trong thời Phục hưng-Chủ nghĩa Nhân văn (Braudel 1993). Sự độc lập của khoa học đã được bảo vệ bởi các bảo đảm cho các quyền tự do trí tuệ, tiếp theo, bởi các quyền tự do dân xuất trong các lĩnh vực khác của cuộc sống, kể cả sự tiếp cận thị trường và sự tham gia chính trị (Goldstone 2009). Nền dân chủ khai phóng là sản phẩm của các quyền tự

do này. Suốt từ đó, các quyền tự do là nét đặc trưng khu biệt riêng của các xã hội với tri thức công nghệ tiên tiến nhất (North, Wallis, & Weingast 2010; Acemoglu & Robinson 2012). Các mưu toan của các hệ thống áp bức, như Đức Nazi và Nga Soviet, để nắm sự dẫn đầu về tri thức công nghệ đã kết thúc như những thất bại làm tan nát. Lý do có vẻ hợp lý nhất cho những thất bại này là bản thân sự áp bức: các hệ thống áp bức không có khả năng để khai thác các động cơ thôi thúc vốn có của người dân, và việc này làm cho họ không đủ năng lực để huy động trí tuệ con người với quy mô đầy đủ của nó (Popper 1971 [1962]; Fukuyama 1992). So với bức tranh này, thì đáng ngờ rằng Trung Quốc sẽ tiến tới sự dẫn đầu thế giới về tri thức công nghệ mà không bao đảm các quyền tự do cho nhân dân của nó.

Dù sao đi nữa, những sự gia tốc nỗi bật nhất của sự tiến hóa sinh học và sự tiến hóa văn hóa là những minh họa mạnh mẽ về sự thỏa dụng của các quyền tự do. Vì cả hai lý do, sự tiến hóa ưu ái sự tăng trưởng của năng lực để sử dụng các quyền tự do bởi vì năng lực này kéo theo sự kiểm soát lớn hơn đối với thực tế. Các quyền tự do là hiện thân của sự thỏa dụng tiến hóa.

3.2 Trí óc như một Công cụ Theo đuổi-sự Thỏa dụng

Một đặc trưng định nghĩa của trí óc con người là năng lực của nó để tưởng tượng ra các thực tế tốt hơn – các thực tế mà trong đó sự tồn tại của chúng ta ít bị ép buộc hơn. Bằng việc phú cho trí óc năng lực này, sự tiến hóa đã định hình một công cụ cho sự theo đuổi có chủ ý các mục tiêu được coi trọng. Đây là nguồn của sự truy tìm của con người cho các quyền tự do (Birch & Cobb 1981; Kaplan, Gurven, & Lancaster 2007; Turner & Maryanski 2008).

Tuy vậy, để là có ích thì sự truy tìm các quyền tự do không được là tĩnh. Thay vào đó, nó phải điều chỉnh cho hợp với các ràng buộc bên ngoài mà vượt quá sự kiểm soát nhất thời. Vì thế, sự tiến hóa của trí óc đã chọn một sự truy tìm *thích nghi* các quyền tự do.

Để giữ cho sự truy tìm các quyền tự do là thích nghi, trí óc phải giữ quan hệ với thực tế. Vì lý do này, ba cơ chế tâm lý học phải hoạt động. Cơ chế thứ nhất, *sự đánh giá độ thỏa dụng*, có nghĩa rằng con người nhận ra theo những cách đại thể chính xác họ có thể sử dụng các quyền tự do có thể tưởng tượng được nào trong thực tiễn. Cơ chế này hoạt động bởi vì sự tiến hóa đã định hình con người như các sinh vật nhân thức được, nhận ra cái gì là ở bên trong tầm với của các năng lực của họ. Nếu điều này không đúng như vậy, thì loài chúng ta đã thất bại từ lâu rồi. Nhưng sự nhận ra các quyền tự do có ích sẽ là không thích đáng nếu sự nhận ra không kích một sự đánh giá tương ứng về các quyền tự do được nói đến. Như thế, sự nhận ra các sự thỏa dụng khách quan dẫn đến sự đánh giá chủ quan của chúng, tạo ra một mối liên kết *sự thỏa dụng-giá trị*.

Cơ chế thứ hai, *sự kích hoạt giá trị*, ngũ ý rằng con người có một sự thôi thúc để hành động nhằm theo đuổi cái họ coi trọng. Chỉ bởi vì mối liên kết giá trị-hành động này mà các giá trị mới có ý nghĩa. Đối với các quyền tự do, mối liên kết giá trị-hành động ngũ ý rằng người dân hành động vì các quyền tự do họ coi trọng. Việc này bao gồm các hành động để bày tỏ các quyền tự do được coi trọng của mình khi chúng bị từ chối hay bị thách thức và các hành động để thực thi các quyền tự do được coi trọng của mình khi chúng được bảo đảm.

Cơ chế thứ ba, *sự thỏa mãn hành động*, là lý do vì sao cơ chế thứ hai có kết quả: khi các quyền tự do được coi trọng được đòi hỏi và được thực hành, việc này

là sự thỏa mãn một cách vốn có. Lý do cho phần thường là, sự đòi và sự thực hành các quyền tự do bày tỏ cho một người năng lực hành động của mình. Một cảm giác về năng lực hành động tạo ra lòng tự trọng – nguồn cuối cùng của sự thỏa mãn cho một sinh vật tự giác (Deci & Ryan 2000; Wright 2004; Wetzel & Inglehart 2010). Quan trọng là, sự thỏa mãn tác động lại các giá trị: sự thỏa mãn với các quyền tự do được khẳng định và thực hành cũng có giá trị đặt trên các quyền tự do này. Bởi vì vòng phản hồi này, sự xử lý tinh thần của các quyền tự do hoạt động như một *chu kỳ tự-đuy trì*.

Sự nối tiếp của các cơ chế này buộc phần thường thỏa mãn của các quyền tự do vào các năng lực của chúng ta. Việc này giữ cho các chiến lược cuộc sống của người dân liên hệ với thực tế. Kết quả là một sự truy tìm thích nghi cho các quyền tự do, điều chỉnh cho hợp các ràng buộc bên ngoài vượt quá sự kiểm soát nhất thời. Việc này dẫn đến một nghịch lý lý thú: mặc dù sự truy tìm quyền tự do là một phần không thể triệt được của bản chất con người, nó là có thể thích nghi đến mức nó có thể ngủ đông suốt các thời đại, không được nhận ra trong các thế hệ. Như thế, người dân có thể sống mà không có các quyền tự do nếu cần. Khác đi, thì các hệ thống áp bức đã không thể thống trị hầu hết lịch sử của nền văn minh. Nếu người dân sống dưới các ràng buộc mà họ không có các công cụ để thay đổi, họ thấy ít sự thỏa dụng trong các quyền tự do. Vì thế, họ đánh giá thấp các quyền tự do, tiến hành ít hoạt động nhân danh chúng, và phần nào tách rời sự thỏa mãn của họ khỏi sự thực thi các quyền tự do. Sự điều chỉnh này cho phép người dân hoạt động trong sự thiếu các quyền tự do.

Tuy nhiên, loại bỏ các quyền tự do như một nguồn thỏa mãn làm giảm lượng thỏa mãn người dân có thể nhận được: có thể không có sự hoàn chỉnh bên trong nào cho một sinh vật tự giác mà không có sự làm chủ các quyền tự do. Do đó, các đòi hỏi để bảo đảm các quyền tự do sẽ luôn luôn trở nên mạnh, đến mức người dân kiểm được các nguồn lực để làm chủ các quyền tự do. Nói cách khác, sự truy tìm các quyền tự do ngủ đông chừng nào cần thiết nhưng thúc đẩy ngay khi có thể. Sự thúc đẩy thường xuất hiện đột ngột và có thể dẫn tới cái Kuran (1991) mô tả như “yếu tố ngạc nhiên”: sự bất ngờ đập vào mắt các nhà quan sát khi các đám đông tăng lên mau chóng của những người mà đã hầu như chẳng có dấu hiệu nào của sự đổi lặp hàng thập kỷ đột ngột đứng lên chống lại sự đàn áp và đòi các quyền tự do.

Các cơ chế định hình tâm tính của nhân dân đối với các quyền tự do không hoạt động giữa các trí óc bị cô lập từng cái. Con người đã tiến hóa như một động vật nhóm (Bowles & Gintis 2011). Vì lý do này, trí óc con người đã được định hình như một trí óc xã hội (Forgas, Williams, & Wheeler 2001; Wilson 2004; Dunbar & Shultz 2007a; 2007b; Flinn & Coe 2007; Kaplan, Gurven, & Lancaster 2007). Một trong những năng lực xã hội xuất sắc nhất của trí óc là sự thấu cảm. Sự thấu cảm dẫn đến sự mở rộng của cái tôi (ego) của ta thành một “cái tôi tập thể-collective self” mà bao gồm những người khác mà ta coi là ngang nhau. Đây là cái tôi gọi là *cơ chế đoàn kết*. Cơ chế đoàn kết mở rộng sự theo đuổi các sự thỏa dụng sang các sự thỏa dụng *chung* với những người ngang nhau (Wilson 2004). Sự nhận ra các sự thỏa dụng chung trải rộng thế nào phụ thuộc vào bản kính xã hội của những người với các nguồn lực giống nhau. Khi các nguồn lực hành động là phổ biến đến mức không sự độc quyền nhóm nào đối với các quyền tự do có thể được thiết lập, thì sự nhận ra các sự thỏa dụng của các quyền tự do vượt quá sang các mảng lớn của một xã hội. Trong trường hợp này, các nỗ lực của người dân nhằm tới các quyền tự do *phổ quát*.

Sự đánh giá chung các quyền tự do thúc đẩy hành động tập thể để đòi các quyền tự do này. Nếu hành động tập thể như vậy thành công, như trong trường hợp các sự phản kháng quần chúng đuôi một nhà độc tài, phản thường thỏa mãn được nâng cao: thành công được chia sẻ về mặt xã hội tạo ra một kinh nghiệm đoàn kết mà ban cho tất cả những người tham gia một cảm giác chung về sự thỏa mãn (Forgas, Williams, & Wheeler 2003).

Tóm lại, tôi gợi ý rằng trí óc vận hành bốn cơ chế để đối phó với các quyền tự do: cơ chế đánh giá, cơ chế kích hoạt, cơ chế thỏa mãn, và cơ chế đoàn kết. Ba cơ chế đầu tiên hoạt động trong một trật tự nối tiếp từ đánh giá tới kích hoạt tới thỏa mãn, với một vòng phản hồi tự tăng cường từ sự thỏa mãn đến sự đánh giá. Cơ chế đoàn kết làm việc trên mỗi của ba cơ chế đầu tiên, mở rộng chúng vào chiều kích xã hội. Sự đoàn kết với những người ngang nhau vượt quá sự theo đuổi các sự thỏa dụng cá nhân đơn nhất sang sự theo đuổi các sự thỏa dụng được chia sẻ về mặt xã hội. Các liên minh xã hội nối lên từ các sự thỏa dụng chung. Sự theo đuổi thỏa dụng như thế trở thành một quá trình lồng ghép nhóm (group-embedded process).

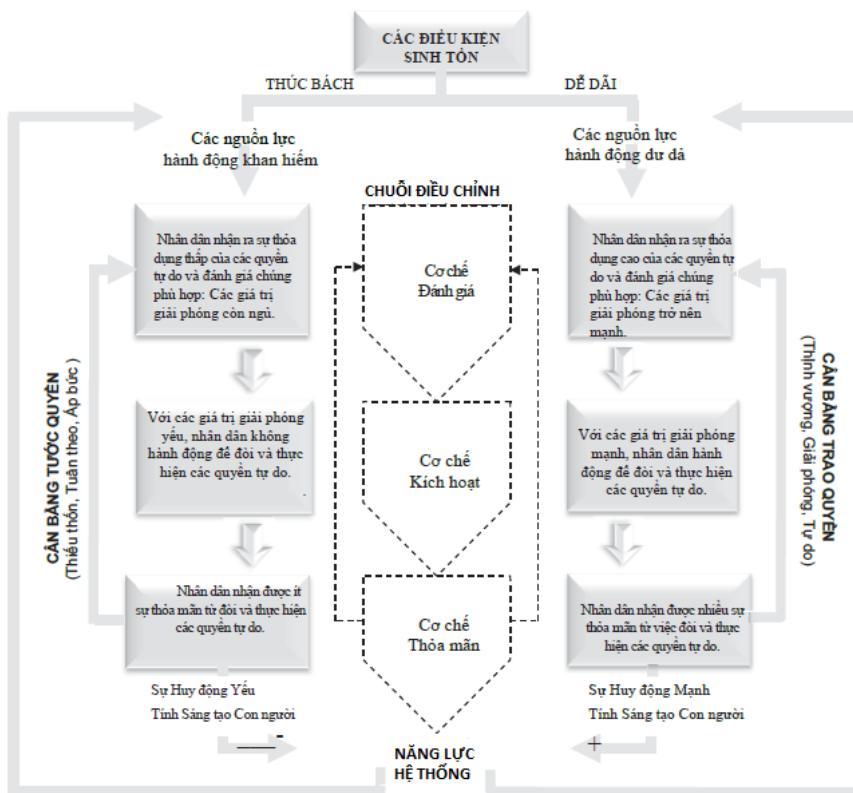
Theo các mệnh đề này, các quyền tự do tiến triển theo hai bước kế tiếp, như được gợi ý bởi hai mũi tên ngang trong Hình 1.1 (tr. 44). Trong bước thứ nhất, sự đánh giá thỏa dụng, các quyền tự do được đánh giá một cách chủ quan theo mức độ sự thỏa dụng khách quan của chúng đã tăng. Trong bước thứ hai, *pháp điển hóa giá trị*, các quyền tự do được bảo đảm về mặt thể chế theo chừng mực giá trị chủ quan của chúng đã tăng lên. Vì thế, nếu chúng tăng lên, các quyền tự do tăng lên theo một sự liên tiếp thỏa dụng-giá trị-bảo đảm. Đây là cái luận đe trình tự gợi ý.

4. CÁC CHU KỲ TRAO (TUỐC) QUYỀN CHO (CỦA) CON NGƯỜI

Lý thuyết tiến hóa của tôi về giải phóng kết nối phúc lợi con người và sự trao quyền cho con người theo những cách mà giải thích ba đặc điểm nổi bật trong lịch sử của nền văn minh:

1. các xã hội dễ bị mắc bẫy và thường bị bẫy trong thời gian dài trong một chu kỳ tự-đuy trì của sự tước quyền;
2. một chu kỳ trao quyền chỉ nối lên dưới các điều kiện đòi hỏi khắt khe nhưng, một khi chuyển động, nó cũng tự-đuy trì;
3. các xã hội trong chu kỳ tước quyền trở nên không ổn định khi đổi mới với các xã hội trong chu kỳ trao quyền.

Hình 1.2 sơ đồ hóa các chu kỳ đổi chọi. Cả hai chu kỳ định hình toàn bộ kết cấu của các xã hội. Chu kỳ tước quyền bắt nguồn trong các điều kiện sinh tồn thúc bách. Áp lực sinh tồn có nghĩa rằng các dân thường thiếu các nguồn lực hành động. Trong điều kiện này, các giá trị giải phóng vẫn nằm ngủ. Với các giá trị giải phóng nằm ngủ, người dân không tiến hành hoạt động nào để đòi và thực hiện các quyền tự do. Vì vậy, người dân nhận được ít sự thỏa mãn từ các quyền tự do. Sự thỏa mãn thấp từ các quyền tự do cũng có sự đánh giá yếu các quyền tự do, tạo thành một chu kỳ tự-đuy trì. Chính xác bởi vì chu kỳ là tự-đuy trì, các nhà cai trị không cần sử dụng nhiều cố gắng để giữ nó tồn tại. Không có áp lực nào lên họ để bảo đảm các quyền tự do. Như một kết quả, họ không bảo đảm các quyền tự do hay, khi họp làm vậy bất chấp mọi thứ, họ bỏ qua chúng trong thực tiễn và trốn tránh nó. Trong chu kỳ tước quyền, người dân



HÌNH 1.2 Các Chu kỳ Trao quyền và Tước quyền

bị đau khổ vì thiếu các năng lực, các động cơ thúc đẩy, và các bảo đảm. Họ có ít sự kiểm soát đối với cuộc sống của họ và chương trình nghị sự của xã hội của họ.

Chu kỳ trao quyền là chính xác ngược lại. Nó có gốc rễ trong các điều kiện sinh tồn dễ dãi làm cho các nguồn lực hành động sẵn có một cách rộng rãi. Với các nguồn lực hành động phổ biến, người dân nhấn mạnh các giá trị giải phóng. Các giá trị giải phóng được chia sẻ tạo ra sự đoàn kết cỗ vũ các hành động chung để đòi và thực thi các quyền tự do. Kinh nghiệm đoàn kết tạo ra sự thỏa mãn chung. Việc này tăng cường sự đánh giá cao các quyền tự do, tạo ra một chu kỳ tự-duy trì khác. Trong hình trạng này, các nhà cai trị bị hạn chế nghiêm ngặt trong các lựa chọn thê chế của họ. Họ dưới áp lực của các yêu sách công chúng mà là khó để kháng cự bởi vì các yêu sách này được đưa ra bởi nhân dân có năng lực và có động cơ thúc đẩy những người hành động với sức mạnh đoàn kết. Cuối cùng, các nhà cai trị phải bảo đảm các quyền tự do phô quát và bị áp lực để gắn bó với các bảo đảm này. Trong chu kỳ trao quyền, nhân dân hưởng lợi từ các năng lực, các

động cơ thúc đẩy và các bảo đảm mạnh. Nhân dân kiểm soát cuộc sống của họ và chu trình nghị sự của xã hội của họ.

Hẳn nhiên, cuộc sống của nhân dân hết sức khác nhau trong hai chu kỳ đối ngược. Trong chu kỳ tước quyền, cuộc sống là nguồn của những ràng buộc, và những gì nhân dân làm phần lớn bị áp lực bên ngoài áp đặt lên họ. Bị dẫn dắt bởi áp lực bên ngoài, các động cơ thúc đẩy của người dân là từ ngoài vào. Trong chu kỳ trao quyền, cuộc sống là nguồn của các cơ hội, và phần lớn cái nhân dân làm là vấn đề của sự lựa chọn. Vì thế, cái thúc đẩy nhân dân dịch chuyển từ áp lực bên ngoài sang các động lực bên trong: các động cơ thúc đẩy trở thành nội tại. Tôi gọi ý rằng sự khác biệt này trong các động cơ thúc đẩy có ba hậu quả cơ bản.

Thứ nhất, các xã hội trao quyền tạo ra các mức phúc lợi cao hơn bởi vì, đối với con người như một loài tự-giác, các động cơ thúc đẩy nội tại mang lại nhiều sự thỏa mãn hơn các động cơ thúc đẩy bên ngoài. Thứ hai, và vì lý do này, các xã hội trao quyền nhận được nhiều sự ủng hộ hơn từ các cử tri của chúng; chúng có tính chính đáng (hợp pháp) hơn. Thứ ba, bởi vì tính sáng tạo con người nằm ở các động cơ thúc đẩy nội tại, các xã hội trao quyền huy động sự sáng tạo con người với một quy mô đầy đủ hơn. Bởi vậy, các xã hội trao quyền có tính đổi mới sáng tạo hơn, phát triển nhiều tri thức hơn, và có được các năng lực hệ thống ưu việt hơn, kề cả các năng lực công nghệ và tổ chức. Vì thế, sự trao quyền cho con người tạo ra các xã hội với cả tính chính đáng cao hơn lẫn năng lực cao hơn. Tính chính đáng cao hơn làm cho các xã hội phù hợp hơn từ trong; năng lực cao hơn làm cho chúng cạnh tranh hơn với thế giới bên ngoài. Bởi vì lợi thế kép này, sự tiến hóa ưu đãi sự trao quyền cho con người – một khi nó đã bắt đầu ở đâu đó.

Có thể cho rằng, các xã hội tước quyền không làm cho người dân hạnh phúc, thế nhưng nhân dân không cần được hạnh phúc để mà hoạt động. Vì lý do này các xã hội tước quyền là phù hợp về mặt nội tại – chừng nào mà dân thường thiếu các nguồn lực hành động. Lịch sử dài hàng ngàn năm của các hệ thống áp bức xác nhận sự ổn định nội tại của các chu kỳ tước quyền. Chừng nào các xã hội tước quyền không đối diện với các xã hội trao quyền, sự tước quyền vẫn không bị thách thức.

Tuy vậy, một khi sự đối diện đó xảy ra, trò chơi thay đổi. Các xã hội trao quyền làm tốt hơn các xã hội tước quyền trong các năng lực công nghệ và tổ chức. Cuối cùng, việc này dẫn đến sự thống trị của các xã hội trao quyền đối với các xã hội tước quyền. Hơn nữa, trong khi tính chính đáng duy trì khả năng đứng vững của các xã hội trao quyền, các xã hội tước quyền bây giờ trở nên không ổn định bởi vì nhân dân của họ thấy các điều kiện sống tốt hơn ở các xã hội trao quyền. Trong lịch sử, lợi thế của các xã hội trao quyền đã trở nên hiển nhiên muộn bởi vì chu kỳ trao quyền đòi hỏi các điều kiện khắt khe mà đã không bắt đầu định hình cho đến sự nổi lên của chủ nghĩa tư bản tiền công nghiệp và Cách mạng Công nghiệp (McNeill 1990). Chương 11 thảo luận chi tiết điểm này.

Qua thời đại tiền công nghiệp kéo dài, sự tiến hóa của tổ chức nhà nước đã đạt đỉnh điểm trong việc dựng lên các đế chế chuyên quyền ở Trung Đông, Ấn Độ, Trung Quốc, và châu Mỹ trước-Columbus. Mặc dù chế độ chuyên quyền đã tạo ra công trình kiến trúc tuyệt diệu, đã đưa các đội quân ân tượng ra chiến trường, và đã phát minh ra các công nghệ quan trọng, tại điểm nào đó nó đã luôn luôn kết thúc trong những sự tắc nghẽn phát triển (Goldstone 2009). Qua hàng thiên niên kỷ, điều kiện sống của

dân thường đã vẫn cực khổ: ngay cả các nền văn minh cổ nhất, bền bỉ nhất, và tiên tiến nhất đã không đạt bất cứ sự cải thiện đáng kể nào trong tiêu chuẩn sống và tuổi thọ trung bình của nhân dân (Jones 1987; Hall 1989; Maddison 2007; Galor 2011). Bất chấp sự thất bại này, chế độ chuyên quyền đã vẫn không bị thách thức như một cách để tổ chức cuộc sống văn minh cho đến sự đổi đầu đương thời với các xã hội trao quyền. Trong cuộc đổi đầu này, chế độ chuyên quyền truyền thống đã sụp đổ. Trong lúc ấy, các phiên bản hiện đại của chế độ chuyên quyền đã xuất hiện – đáng chú ý nhất ở nước Đức Nazi và nước Nga Soviet. Các hệ thống này có thể được xem như một thử nghiệm: Người ta có thể đạt sự dẫu công nghệ và sự thống trị toàn cầu trong khi vẫn tiếp tục tước quyền của nhân dân? Với các chi phí con người không thể tưởng tượng nổi, sự thất bại của cả hai thử nghiệm gợi ý rằng người ta không thể. Nếu đây là một bài học chính xác, tham vọng của Trung Quốc cho sự dẫu công nghệ sẽ không thành sự thật trừ phi nó bắt đầu trao quyền cho nhân dân của mình.

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Sự tiến hóa đã định hình trí óc con người như một công cụ để theo đuổi sự kiểm soát đối với thực tế. Sự theo đuổi kiểm soát đối với thực tế kéo theo một sự truy tìm các quyền tự do. Vì năng lực để kiểm soát thực tế nằm trong khả năng làm chủ các quyền tự do. Nhưng để giữ sự truy tìm các quyền tự do là một công cụ hiệu quả để theo đuổi các sự thỏa dụng, thì sự truy tìm phải thích nghi với hoàn cảnh vượt quá sự kiểm soát con người.

Sự truy tìm thích nghi cho các quyền tự do hướng sự theo đuổi con người vào một chuỗi các cơ chế đối phó. Các cơ chế này được tích hợp vào một hệ thống tự điều chỉnh thông qua sự phản hồi thỏa mãn. Để bắt đầu, trí óc nhận ra cái gì có sự thỏa dụng dưới hoàn cảnh cho trước. Như thế, với sự chính xác đại thể chúng ta ước lượng các quyền tự do nào là bên trong tầm với của các năng lực của chúng ta, và chúng ta đánh giá các quyền tự do phù hợp với sự thỏa dụng được nhận ra của chúng (sự đánh giá thỏa dụng). Rồi, chúng ta hành động để đòi các quyền tự do mà chúng ta coi trọng (sự kích hoạt giá trị). Cuối cùng, chúng ta đòi thành công càng nhiều quyền tự do, thì chúng ta thu được càng nhiều sự thỏa mãn trong sự phổ biến của lòng tự trọng (sự thỏa mãn hành động).

Vì trí óc người tiến hóa qua một lịch sử của đời sống nhóm, nó không làm việc trong sự cô lập; trí óc hoạt động như một công cụ được gắn về mặt xã hội. Các khả năng xã hội của trí óc – đặc biệt sự thấu cảm – đảm bảo rằng con người nhận ra các sự thỏa dụng họ chia sẻ với những người khác. Việc này đưa các quyền tự do được coi trọng chung vào tiêu điểm: người dân coi trọng các quyền tự do như các quyền tự do ngang nhau của tất cả những người họ chia sẻ cùng sự thỏa dụng (cơ chế đoàn kết). Như một hệ quả, nhân dân liên minh để đòi các quyền tự do được coi trọng chung. Phạm vi tầm với đoàn kết rộng đến đâu phụ thuộc vào sự sẵn có để dùng của các nguồn lực để sử dụng các quyền tự do. Các nguồn lực này càng ít tập trung, phạm vi đoàn kết càng rộng. Cơ chế đoàn kết đảm bảo rằng sự theo đuổi các sự thỏa dụng của con người hoạt động theo cách được liên minh về mặt xã hội, chứ không bị cô lập về mặt cá nhân.

Sự truy tìm thích nghi các quyền tự do là động cơ (cỗ máy) của quá trình trao quyền cho con người. Quá trình này bao gồm ba thành phần: các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng, và các quyền công dân. Dội lại sự truy tìm thích nghi các quyền tự do, các giá trị giải phóng của người dân thăng trầm theo sự đáp lại các các nguồn lực hành động của họ, và người dân không tiến hành hoạt động để đòi các quyền công dân phụ thuộc vào sự nhấn mạnh của họ đến các giá trị giải phóng. Các áp lực lên các nhà cai trị để ban hành và tôn trọng các quyền công dân thay đổi theo sự phản ứng lại với các hành động của nhân dân, làm cho các bảo đảm hữu hiệu là có khả năng hơn dưới áp lực dân chúng rộng và kéo dài.

Tôi tin rằng tính thích nghi của sự truy tìm các quyền tự do giải thích một số của các nét đặc điểm nổi bật của lịch sử dân chủ. Các đặc điểm này là bốn lần, bao gồm, thứ nhất, sự thiếu dân chủ suốt phần lớn lịch sử; thứ hai, vì sao dân chủ cuối cùng đã nổi lên ở các nơi nào đó; thứ ba, vì sao nó đã thành công kể từ sự nổi lên của nó; và thứ tư, vì sao nó vẫn chưa hưng thịnh ở mọi nơi. Trong phần lớn thời gian, sự thiếu phát triển đã hạn chế các nguồn lực hành động của người dân nhiều đến mức sự truy tìm các quyền tự do vẫn còn nằm ngủ. Do đó, đã không có áp lực nào cho dân chủ và vì thế không có dân chủ. Chỉ với sự bùng nổ của sự phát triển trong thời hiện đại thì sự truy tìm các quyền tự do đã mới thức dậy, nhưng khi đó với một sự trả thù. Từ đó, chúng ta quan sát sự Định hướng lại Vĩ đại của Nền văn minh từ sự hoàn thiện sự bóc lột con người sang sự trao quyền cho con người. Sự Định hướng lại này đã bắt đầu ở phương Tây, vì các lý do được phác họa trong Chương 11. Nhưng nó đã và đang tiếp tục lan nhanh chóng sang nơi khác. Bởi vì tính thích nghi của sự truy tìm các quyền tự do là một đặc điểm phổ quát của bản chất con người, sự truy tìm có thể thức dậy ở mọi nơi. Ở nơi điều này xảy ra, kết cục chắc là dân chủ.

Cùng nhau, các mệnh đề này tạo thành lý thuyết tiến hóa về giải phóng – cơ sở của khung khổ trao quyền cho con người. Sự trao quyền cho con người là quá trình mà qua đó nhân dân giành được cái họ cần để kiểm soát đời sống của họ. Tất cả các quá trình trao quyền đều bắt đầu trong một khát vọng giải phóng vốn có: khát vọng để tồn tại không có sự thống trị bên ngoài. Khát vọng này được khắc trên sự tồn tại con người bởi vì nó có sự thỏa dụng tiến hóa: nó là nguồn của sự tìm kiếm chủ ý sự kiểm soát thực tế. Thế nhưng nguyên lý thỏa dụng cũng gợi ý rằng khát vọng cho các quyền tự do là thích nghi: nó lái các nỗ lực của chúng ta chỉ xa ở mức các ràng buộc sinh tồn cho phép. Khát vọng cho các quyền tự do dẫn dắt các cố gắng của nhân dân mạnh thế nào là rõ rệt trong các giá trị giải phóng – mối liên kết trung tâm giữa sự thỏa dụng của các quyền tự do và sự bảo đảm của chúng. Để xem xét liệu bằng chứng có ủng hộ lý thuyết này hay không, chúng ta phải đo các giá trị giải phóng. Đây là nhiệm vụ của chương tiếp theo.

Vẽ Bản đồ các sự Khác biệt

Giải phóng là sự giải thoát con người khỏi sự thống trị bên ngoài.
– Immanuel Kant, cách diễn tả được sửa đổi¹

Chương 1 đã trình bày một lý thuyết về vai trò của các giá trị giải phóng trong quá trình trao quyền cho con người: sự trao quyền cho con người tiến tới khi sự thỏa dụng, giá trị, và sự bảo đảm của các quyền tự do tăng lên. Trong quá trình này, các giá trị giải phóng cung cấp mối liên kết tâm lý giữa các sự thỏa dụng tăng lên của các quyền tự do và các bảo đảm. Chương này chi tiết hóa các giá trị giải phóng được đúc như thế nào. Chương được tổ chức trong ba đoạn.

Đoạn 1 mô tả mười hai khoản từ World Values Surveys và European Values Study phù hợp để đo bốn lĩnh vực của các giá trị giải phóng. Tôi giải thích vì sao sự kết hợp này của các khoản là một sự cải thiện đối với “các giá trị tự-biểu hiện” của Inglehart and Welzel (2005). Tôi thảo luận những cách khác nhau của sự kết hợp mươi hai khoản thành một chỉ số toàn thể của các giá trị giải phóng và kết luận rằng cách thích hợp nhất để làm vậy là đi theo logic của cái gọi là một chỉ số hình thành (formative index).

Đoạn 2 xem xét chất lượng của chỉ số giá trị giải phóng (EVI) dưới các tiêu chuẩn đáng tin cậy và tính hợp lệ. Sự nhấn mạnh đặc biệt đến việc liệu chỉ số có đại diện một khái niệm đặc thù Tây phương hay không. Phân tích cho thấy rằng không phải vậy và rằng chỉ số của các giá trị giải phóng hoạt động tốt về mặt tính hợp lệ giao-văn hóa.

Đoạn 3 chứng tỏ rằng các điểm số trung bình quốc gia về EVI cung cấp những đại diện hợp lệ của trọng tâm văn hóa của mỗi xã hội. Như chúng ta sẽ thấy, các sự khác biệt giữa các trọng tâm văn hóa quốc gia là rõ rệt. Và cho dù các khác biệt giá trị bên trong xã hội theo các tuyến giới, lứa tuổi, thu nhập, giáo dục,

¹ Sự cải biến riêng của tôi; trích dẫn gốc là: “Khai sáng là sự nỗi lên của con người từ sự chưa chín muồi tự-áp đặt” (Kant “Khai sáng là gì?”).

tôn giáo, và sắc tộc là cũng lớn, chúng là còi cọc so với những sự khác biệt ngang-quốc gia. Chương đóng lại với một tóm tắt về các điểm then chốt.

1. ĐO CÁC GIÁ TRỊ

Theo Kluckhohn (1951) và Rokeach (1973), các giá trị đại diện cho các sự thỏa thuận mà người dân mong muốn – nhiều đến mức các hành động của họ được nhắm tới sự theo đuổi chúng. Từ tiền đề này suy ra rằng sự thịnh hành xã hội của các giá trị xác định loại nào của các hành động chi phối trong một xã hội. Các hành động của nhân dân, đến lượt, quyết định một xã hội phát triển ra sao. Bởi vì điều này, việc ước lượng các giá trị cho trước thịnh hành mạnh ra sao trong một xã hội là điều đáng quan tâm có hữu. Như các công trình của Hofstede (1997), S. Schwartz (1992, 2004, 2006), và Inglehart (1990; 1997) chứng minh, quả thực là có thể ước lượng với sự chính xác kha khá việc các giá trị cho trước thịnh hành mạnh thế nào trong các xã hội khác nhau, sử dụng những điều tra quần thể (population) được chuẩn hóa (Fontaine, Poortinga, Delbeke, & Schwartz 2008).

Để nhận được một ước lượng chính xác của một sự thịnh hành giá trị, ta cần dữ liệu điều tra đại diện quốc gia. Giữa các điều tra giá trị sử dụng dữ liệu đại diện, Điều tra Giá trị Thế giới-World Values Surveys kết hợp với Nghiên cứu Giá trị Âu châu-European Value Study (từ đây về sau, WVS/EVS) có sự bao phủ số nước và phạm vi thời gian rộng nhất. Từ 1981, WVS/EVS đã điều tra gần một trăm xã hội khắp thế giới trong các vòng khác nhau, vòng sau cùng đã xong giữa 2005 và 2008. Các cuộc điều tra đã được tiến hành trên tất cả các lục địa có người ở. Trong mỗi khu vực của thế giới, các xã hội với dân cư đông nhất và các nền kinh tế lớn nhất đã được phủ. Cùng nhau WVS đại diện gần 90 phần trăm dân cư thế giới. Vì các lý do này, tôi dùng WVS như nguồn dữ liệu chủ yếu suốt cuốn sách này. Các chi tiết về công việc thực địa, sự lấy mẫu, bảng câu hỏi, và dữ liệu là sẵn có trên website của WVS tại www.worldvaluessurvey.org.

Từ lâu các học giả đã nhận ra rằng các biến đổi xã hội đến với các thay đổi sâu sắc trong các giá trị thịnh hành (Inkeles & Smith 1974; Diamond & Inkeles 1980; Triandis 1995; Florida 2002; Bernstein 2004; Gelfand et al. 2011). Lý thuyết được tư liệu hóa tốt nhất về các giá trị thay đổi thế nào trong sự phản ứng lại các biến đổi xã hội là lý thuyết hiện đại hóa theo tuần tự của Inglehart và Welzel (2005).

Các tác giả cho rằng sự biến đổi đầu tiên – sự biến đổi từ các xã hội nông nghiệp sang công nghiệp – đi cùng sự *quan liêu hóa* tăng lên. Sự quan liêu hóa tăng lên ủng hộ một thế giới quan cơ học mà gây ra “các giá trị duy lý-thể tục.” Các giá trị này làm sáng tỏ các nguồn tựa-thần thánh của uy quyền đối với nhân dân, kể cả uy quyền của tôn giáo, quốc gia, nhà nước, và các tiêu chuẩn tuân thủ. Sự biến đổi thứ hai – chuyển đổi từ các xã hội công nghiệp sang các xã hội tri thức – đến với sự *cá nhân hóa* tăng lên. Sự cá nhân hóa tăng lên nuôi dưỡng một thế giới quan giải phóng mà gây ra “các giá trị tự biểu hiện-self-expression values.” Nhiều hơn việc làm rõ uy quyền đối với nhân dân, các giá trị tự-biểu hiện chuyển uy quyền sang bản thân nhân dân.

Khung khổ trao quyền cho con người dựa vào các ý tưởng này nhưng tập trung sắc nét hơn vào khát vọng giải phóng như một lực tăng lên trong lịch sử con người. Từ quan điểm giải phóng, một mặt, chúng ta cần một số đo của các giá trị mà biểu thị sự phân ly của nhân dân khỏi uy quyền bên ngoài. Vì các lý do ngắn gọn, tôi gọi các giá trị này là *các giá trị thế tục*. Mặt khác, chúng ta cần một số đo của các giá trị mà cho thấy nhân dân đòi quyền lực mạnh thế nào đối với đời sống của họ cho bản thân họ. Đây sẽ là một số đo trực tiếp của *các giá trị giải phóng*. Các số đo được thiết lập của các giá trị duy lý-thế tục và các giá trị tự-biểu hiện là quá mờ trong viễn cảnh này; chúng không tập trung đủ sắc nét vào các chủ đề thế tục hóa và giải phóng. Giải vấn đề này cần những sửa đổi trong sự chọn lọc khoán (item), sự kết hợp khoán, và sự tạo thang độ khoán.

1.1 Sự Kết hợp Khoán

Cho đến bây giờ, các khoán được bao gồm vào số đo các giá trị duy lý-thế tục và các giá trị tự-biểu hiện chủ yếu trên cơ sở kinh nghiệm. Logic của sự bao hàm là logic *chiều*: một khoán được bao gồm khi – về mặt thống kê – nó phản ánh cùng chiều với các khoán khác. Logic mà kết hợp các khoán bởi vì chúng đại diện một chiều duy nhất được biết đến như logic “reflective-phản ánh”, nhưng tôi gọi ý rằng thuật ngữ (*dimensional logic*) logic *chiều* hợp tốt hơn với cái cách tiếp cận này muốn nói (xem Box 2.1).

Lựa chọn thay thế được biết đến như “formative” logic (hình thành), mà có thể được mô tả đặc trưng tốt hơn như (*compository logic*) logic *hợp thành*. Trong logic hợp thành, ta không kết hợp các khoán thành một số đo tổng thể bởi vì chúng phản ánh một chiều duy nhất. Thay vào đó, ta kết hợp các khoán (1) bởi vì chính sự kết hợp thỏa mãn ý nghĩa của một khái niệm ô (dù) được xác định trước và (2) bởi vì sự kết hợp được cho là có các hệ quả vượt quá mỗi khoán hợp thành.

Trong ngữ cảnh này, là quan trọng để lưu ý rằng một sự kết hợp có thể là có ý nghĩa và quan trọng ngay cả nếu các phần hợp thành là *hoàn toàn* không tương quan. Như thế, một sự kết hợp không cần phản ánh một chiều duy nhất để mà có ý nghĩa và có một tác động. Thí dụ, các lý thuyết văn hóa về dân chủ – như các lý thuyết của Almond và Verba (1963), Eckstein (1966, 1998) và Putnam (1993) – bảo chúng ta rằng (1) sự tin cậy giữa cá nhân và sự tham dự tự nguyện tạo thành một sự kết hợp có ý nghĩa được xác định như văn hóa công dân, và (2) rằng sự kết hợp này là quan trọng cho sự vận hành của các định chế dân chủ. Để kiểm thử (test) lý thuyết, chúng ta phải đo văn hóa công dân như sự kết hợp của sự tin cậy và sự tham dự, *không quan trọng* hai biến tương quan mật thiết thế nào.² Với logic hợp thành này, tương quan giữa các khoán không phải là một tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng đo lường của một cấu trúc. Đơn giản là một sự mô tả về sự gối nhau giữa các khoán, mà được phép là không hoàn hảo và thậm chí hoàn toàn vắng mặt trong một khái niệm hợp thành. Trong thực tế, logic hợp thành ủy quyền cho phương sai không-gối nhau là khá lớn. Lý do là đơn giản: các khoán chia sẻ càng

² Tuy vậy, các khoán phải không có tương quan âm mạnh bởi vì khi đó, khi kết hợp, chúng khử lẫn nhau.

Box 2.1 Sư Xây dựng Chỉ số Chiều và Hợp thành

Trong logic *chiều*, ta kết hợp các yếu tố đơn nhất thành một thang tóm tắt bởi vì ta xem các yếu tố như các sự biểu thị của một chiều cơ bản. Chiều được coi như *tồn tại trước* (*existentially prior*) các yếu tố: các yếu tố “phản ánh” chiều. Trong viễn cảnh này, sự biến thiên đơn nhất trong một yếu tố được coi như sai số đo. Sai số này phải bị loại bỏ khỏi phép đo chiều; như thế, một yếu tố được làm giảm xuống mức sự biến thiên của nó rơi ra ngoài sự biến thiên chung. Trong logic chiều, cát lượng đo là tương đương với *độ tin cậy thang nội bộ*. Điều này có nghĩa rằng chất lượng đo tăng lên với tính có thể thay thế nhau của khoản.

Trong logic *hợp thành*, ta tóm tắt các yếu tố đơn nhất không bởi vì chúng gói nhau về mặt kinh nghiệm mà bởi vì chúng bổ sung cho nhau về mặt khái niệm. Các yếu tố được xem trong viễn cảnh này như “các thành phần” mà phủ các chiều riêng rẽ trong dài định nghĩa của một cấu trúc toàn diện. Cấu trúc được xem như *tồn tại sau* (*existentially posterior*) các yếu tố: sự kết hợp các yếu tố “tạo thành” cấu trúc. Biến thiên đơn nhất giữa các yếu tố không được xác định như sai số đo mà đơn giản như các phần bổ sung của sự biến thiên, mỗi trong số đó đóng góp cho sự hoàn tất cấu trúc. Vì vậy, ta không sử dụng các trọng số nhân tố để hạ thấp đóng góp của một yếu tố cho chỉ số toàn thể. Thay vào đó, mỗi thành phần được cho trọng số ngang nhau. Trong logic hợp thành, chất lượng đo không tương đương với độ tin cậy thang nội bộ.

Cái quan trọng trong logic hợp thành là *sự hợp lệ ngoài của chỉ số*. Điều này có nghĩa rằng chất lượng đo tăng lên với sức mạnh của một chỉ số để giải thích các hiện tượng khác. Nếu chỉ số quả thực tạo thành một sự kết hợp quan trọng của các yếu tố, thì chính sự kết hợp phải mang lại giá trị thêm vào, cho thấy sức mạnh giải thích cao hơn mỗi yếu tố của nó riêng rẽ. Như thế, chất lượng của chỉ số hợp thành càng tốt hơn, khi sức mạnh giải thích của chỉ số càng vượt sức mạnh giải thích của mỗi yếu tố của nó.

Lý do căn bản hướng dẫn logic chiều là để đo một *hội chứng có kết nối tại*. Trong logic hợp thành, lý do căn bản là để đo một *sự kết hợp quan trọng về bên ngoài*. Logic chiều được biết trong tài liệu khoa học như cách tiếp cận “phản ánh” còn logic hợp thành như cách tiếp cận “hình thành” (Bagozzi 1982; Bollen 1984; McCallum & Browne 1993; Edwards & Bagozzi 2000; Diamantopoulos & Winklhofer 2001; Coltman, Divenney, Midgley, & Venaik 2008). Goertz (2006) gọi logic chiều là “họ mô hình giống nhau” và logic hợp thành là “mô hình bản thể học.”

Đôi khi, một tập các yếu tố có các thành phần biến thiên gói nhau và bổ sung nhau mà cả hai là khá lớn. Trong các trường hợp như vậy, các nhà nghiên cứu có một sự lựa chọn theo logic nào họ tóm tắt các yếu tố. Trong tình huống này, mỗi khi mối quan tâm nghiên cứu tập trung vào tác động bên ngoài của sự kết hợp của các yếu tố, thì logic hợp thành nên được ưu tiên.

nhiều phương sai, các khoản này càng ít bổ sung cho nhau và sự kết hợp của chúng càng ít tạo ra một sự khác biệt với cái mỗi khoản duy nhất thâu tóm.

Để đo các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng, logic hợp thành là thích hợp hơn vì hai lý do. Thứ nhất, hai tập này của các giá trị quả thực được xác định trước về mặt lý thuyết. Thứ hai, như lý thuyết của tôi thừa nhận, chính sự kết hợp của các phần tạo thành của chúng mà được cho là có các hệ quả quan trọng. Để điều này là đúng, hoàn toàn không có đòi hỏi nào rằng các phần hợp thành cần là các tương quan có thể thay thế được của một chiều duy nhất. Trên thực tế, để cho rằng sự kết hợp là quan trọng, ngụ ý rằng các phần hợp thành, giỏi nhất, có tương quan vừa phải cho nên các thành phần phương sai là bổ sung cho nhau hơn là có thể thay thế nhau. Tính bổ sung giữa các thành phần là lý do duy nhất vì sao sự kết hợp của chúng có thể tạo ra một sự khác biệt.

Nếu các lý do để kết hợp các khoản thay đổi, các phương pháp để tính những sự kết hợp này phải thay đổi một cách phù hợp. Cho đến bây giờ, các số đo toàn diện của các giá trị duy lý-thế tục và các giá trị tự-biểu hiện đã được tạo ra bằng việc chạy một phân tích hai-nhân tố trên một sự lựa chọn mười khoản. Thủ tục ước lượng tính cho mỗi người trả lời hai điểm số nhân tố để đo vị trí của người đó trên hai tập giá trị. Làm như vậy có ba tính chất không mong muốn.

Thứ nhất, các khoản mà các thành phần phương sai duy nhất là lớn hơn cho thấy các hệ số tài nhân tố (factor loadings) thấp hơn trên chiều được chia sẻ; các hệ số tài này được dùng như các trọng số để xác định mức một khoản được bao gồm trong sự đo lường của chiều. Thực chất, điều này có nghĩa là hạ thấp các khoản cho phần duy nhất của phương sai của chúng: các thành phần phương sai duy nhất được coi như sai số đo lường. Từ quan điểm hợp thành, việc này là không thích hợp: hạ thấp các khoản là không được biện minh trừ phi có các lý do lý thuyết vì sao một khoản phủ một chiều ít quan trọng hơn của một khái niệm. Trên thực tế, quan điểm hợp thành không coi các thành phần phương sai như sai số đo mà như các phần bổ sung đóng góp cho nét đặc biệt của cấu trúc tổng thể khác biệt với mỗi khoản hợp thành. Vì thế, tôi để các khoản không có trọng số sao cho các thành phần phương sai duy nhất của chúng chảy không bị giảm sút vào cấu trúc toàn diện.

Thứ hai, các phân tích nhân tố mang lại cái gọi là các điểm số-z (z-score)^{*} để đo các vị trí giá trị của người dân. Các điểm số này cho biết vị trí giá trị của một người trả lời là ở đâu tương đối với vị trí trung bình, mà được chuẩn hóa là zero. Như thế, các z-score bỏ qua liệu bản thân giá trị trung bình là cao hay thấp và vị trí giá trị tuyệt đối của một người trả lời nằm ở đâu bên trong dải điểm số khả dĩ. Cùng z-score cho những người trả lời từ hai mẫu khác nhau che giấu những khác biệt quan trọng trong các vị trí giá trị tuyệt đối của những người trả lời này nếu hai mẫu có các giá trị trung bình khác nhau căn bản. Bởi vì những sự khác biệt như vậy là thực và có ý nghĩa, ta không được chuẩn hóa chúng. Vì lý do này tôi kiêng sử dụng các z-score. Thay vào đó, tôi đo các vị trí giá trị bằng vị trí của chúng bên trong dải điểm số khả dĩ.

Thứ ba, việc rút ra các điểm số từ một phân tích hai-nhân tố tạo ra hai chiều giá trị mà hoàn toàn không tương quan, cho dù các khoản khác nhau tương quan mạnh

* $z\text{-score} = (x-\mu)/\sigma$ với x là điểm số thô, μ và σ là trung bình và độ lệch chuẩn của quần thể (population); như thế $z\text{-score} = n$ khi một yếu tố cách trung bình n độ lệch chuẩn ($=0$ khi yếu tố bằng trung bình).

với nhau ngang hai chiều. Sự độc lập chiều như vậy được áp đặt lên dữ liệu.³ Việc này là không đáng mong muốn, đặc biệt khi bản thân lý thuyết gọi ý rằng hai cấu trúc giá trị phải tương quan. Khung khổ trao quyền cho con người gọi ý chính xác điều đó cho các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng. Bằng việc tách nhân dân ra khỏi uy quyền thiêng liêng, các giá trị thế tục chắc là điều báo trước của sự nội hóa uy quyền mà đến cùng các giá trị giải phóng. Điều này gọi ý một mối quan hệ tích cực giữa các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng. Để xem nếu mối quan hệ này tồn tại, chúng ta phải cho phép hai số đo tương quan với nhau. Để làm vậy, tôi tính các giá trị giải phóng và các giá trị thế tục một cách riêng rẽ, tập hợp mỗi cái lại từ tập các khoản riêng của nó. Nếu các khoản nay tương quan, các chỉ số toàn diện của các giá trị giải phóng và các giá trị thế tục cũng tương quan.

Giả sử chúng ta đã nhận diện một số khoản thỏa mãn các định nghĩa của các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng, câu hỏi tiếp là chúng ta tính toán thế nào điểm số tổng thể về một chỉ số của các giá trị thế tục và một chỉ số của các giá trị giải phóng từ các điểm số của từng khoản đơn độc. Việc đầu tiên chúng ta cần làm là đưa tất cả các khoản vào cùng phân cực, sao cho điểm số thấp nhất trên mỗi khoản luôn luôn có nghĩa là vị trí thế tục hay giải phóng ít nhất, và điểm số cao nhất luôn luôn có nghĩa là vị trí thế tục hay giải phóng lớn nhất. Tiếp theo, chúng ta cần chuẩn hóa các dài điểm số của tất cả các khoản, gán cho mọi khoản cùng điểm cực tiêu và cực đại lý thuyết. Sau đó chúng ta có thể nghĩ về làm thế nào để kết hợp các điểm số khoản. Có vài khả năng.

Một cách, chúng ta có thể áp dụng “cách tiếp cận môi liên kết yếu nhất” và lấy điểm số của khoản có điểm số thấp nhất làm điểm số tổng thể (Goertz 2006). Lựa chọn khác, chúng ta có thể theo “cách tiếp cận phát bắn tốt nhất” và lấy điểm số của khoản có điểm số cao nhất làm điểm số tổng thể. Cả hai cách tiếp cận dựa vào một khoản duy nhất, bỏ qua tất cả thông tin khác. Nếu sai số đo là một vấn đề có thể bỏ qua, mỗi trong các cách tiếp cận này có thể là thích hợp. Nhưng với dữ liệu điều tra số đông, điều này chắc chắn không đúng: các dữ liệu này chứa nhiều nhiễu ngẫu nhiên (Page & Shapiro 1992).⁴

Ngược lại, lấy trung bình của tất cả các khoản không bỏ bất cứ thông tin nào, và tính trung bình sai số đo mà là đặc thù cho mỗi khoản. Hơn nữa, lấy trung bình của nhiều khoản cải thiện mức thang: thang được tạo ra bởi trung bình được minh hơn và như thế đến gần một thể liên tục hơn là các thang của mỗi khoản đơn nhất. Giữa các phiên bản khác nhau của trung bình, *trung bình công* coi các khoản theo một cách thăng bằng: không có sự thiên vị nào ưu ái các khoản có điểm số thấp hay có điểm số cao. Ngược lại, *trung bình nhân* ưu ái các khoản có điểm số thấp đối với các khoản có điểm số cao, trong khi trung bình bình phương làm ngược lại.⁵ Khi thiếu các lý do mạnh mẽ để biện minh một sự thiên vị, là tốt hơn để tránh nó và dùng sự đối xử khoản không thiên vị của trung bình cộng.

³ Ngoài lẽ là khi ta tìm kiếm một lời giải nhân tố không trực giao (nonorthogonal), mà đã không được tiến hành trong khung khổ Inglehart/Welzel.

⁴ Tính ngẫu nhiên của sai số là điều may mắn bởi vì nó không động đến tính hợp lệ của các số đo gộp (aggregate).

⁵ Cho bất kể tập đồng nhất nào của các điểm số khoản, trung bình nhân mang lại điểm số thấp hơn và trung bình bình phương mang lại điểm số cao hơn trung bình cộng.

Một lựa chọn thay thế cho trung bình là tích-chéo (cross-product) của các khoán. Quả thật, tôi sẽ dùng tích-chéo đôi khi – nhưng chỉ nếu tôi có các lý do để cho rằng các khoán có chất lượng có điều kiện với nhau. Đây là một giả thiết mạnh mà có thể dẫn đến những kết quả cực độ, và nó đòi hỏi lập luận rõ ràng bởi vì điều đó. Trong phép nhân, khoán có điểm số thấp nhất quyết định tích số nằm ở đâu trong dải điểm số khả dĩ. Trong trường hợp cực đoan nhất, khoán có điểm số zero; thì tích cũng là zero, cho dù các khoán khác có điểm số cực đại. Phép nhân giống “cách tiếp cận link yếu nhất” ở chỗ nó tối đa hóa tác động của khoán có điểm số thấp nhất. Khi thiếu một lý do rõ ràng cho điều đó, tôi dùng giả thiết ít cứng nhắc hơn và coi các khoán đơn nhất theo cách chúng bổ sung cho nhau. Sự biểu hiện toán học của tính bổ sung là trung bình cộng (xem Box 3.1, tr. 110).

1.2 Lập Thang Khoán

Trước khi ta có thể kết hợp các khoán được đo với các sơ đồ mã hóa khác nhau, ta phải mã hóa lại các khoán vào cùng sự phân cực. Trong trường hợp của chúng ta, vị trí ít thế tục nhất và ít giải phóng nhất trên mọi khoán nhận được điểm số thấp nhất, và vị trí thế tục nhất và giải phóng nhất nhận được điểm số cao nhất. Ngoài ra, các sơ đồ mã hóa tất cả phải ở trong cùng dải thang: cho mọi khoán, cực tiêu và cực đại khả dĩ phải như nhau.

Sơ đồ mã hóa dùng suốt cuốn sách này là một thang “được chuẩn hóa” với cực tiêu 0, cực đại 1.0, và các phân số của 1.0 cho các vị trí ở giữa. Với sơ đồ trả lời nhị phân đồng ý-không đồng ý, sự chuẩn hóa tạo ra một biến giá 0–1. Với một sơ đồ trả lời ba điểm,⁶ sự chuẩn hóa mang lại chuỗi điểm số 0, 0.50, 1.0. Với một sơ đồ trả lời bốn điểm, chúng ta nhận được chuỗi score 0, 0.33, 0.66, 1.0. Với một sơ đồ trả lời năm điểm, chuỗi score là 0, 0.25, 0.50, 0.75, 1.0. Đối với một sơ đồ mười điểm, sự chuẩn hóa đem lại chuỗi score 0, 0.11, 0.22, … 1.0.

Việc tính các trung bình đối với các biến trong dải được chuẩn hóa luôn luôn tái tạo dải này, nhưng với một sự chia mịn hơn giữa 0 và 1.0 cho mỗi khoán thêm được phủ. Điều này sẽ đúng cho bất kể dải thang được chuẩn hóa nào (như dài 0–100 hay 1–10), nhưng sự chuẩn hóa giữa 0 và 1.0 có nhiều tính chất đáng ưa hơn (chi tiết trong Box 2.2, tr. 64).

1.3 Lựa chọn Khoán

1.3.1 Các giá trị thế tục

Só đó được thiết lập của các giá trị duy lý-thế tục dựa trên năm khoán. Cụ thể là, các giá trị duy lý-thế tục gồm (1) một tầm quan trọng thấp được gán cho Chúa trong đời sống của ta, (2) không có mong muốn nào cho sự coi trọng lớn hơn cho uy quyền, (3) một cảm giác yêu về sự tự hào dân tộc, (4) một sự nhấn mạnh đến sự độc lập và sức tưởng tượng thay cho sự trung thành và sự vâng lời như các phẩm chất

⁶ Một thí dụ là một định dạng trả lời “không đồng ý-chẳng không đồng ý, cũng chẳng đồng ý–đồng ý”.

Box 2.2 Các Lợi thế của sự Chuẩn hóa Score 0–1.0

Chuẩn hóa các score giữa cực tiêu 0 và cực đại 1.0 có các lợi thế khác nhau. Đầu tiên, một cực tiêu 0 là sự biểu hiện “tự nhiên” của sự thiếu hoàn toàn của một tính chất. Một cách tương ứng, một cực đại 1.0 là sự biểu hiện tự nhiên của sự xuất hiện của một sự kiện hay sự trọn vẹn của một tính chất. Do đó, các phân số của 1.0 là sự biểu hiện bằng số của likelihood của một sự kiện hay mức trọn vẹn của một tính chất. Các score có thể được diễn giải dễ dàng như sự trọn vẹn một phần của một tính chất, với các điểm cuối và các ngưỡng có ý nghĩa: 0 cho biết một tính chất hoàn toàn vắng mặt, 0.25 và 0.33 rằng đa phần nó vắng nhưng không hoàn toàn, 0.50 rằng nó có mặt nửa chừng, 0.66 và 0.75 rằng nó đa phần có mặt nhưng không hoàn toàn, và 1.0 rằng nó có mặt đầy đủ.

Các thang được chuẩn hóa trong dải 0–1.0 cũng có các tính chất đáng mong muốn trong việc tạo ra các số hạng tương tác để bày tỏ tính có điều kiện lẫn nhau (xem Box 8.1, tr. 259). Với các thang 0–1.0, phép nhân là tương đương với đánh trọng số: ta hạ thấp một thành phần vì sự thiếu hụt trong thành phần khác. Về mặt toán học, đây là một sự bày tỏ trực tiếp của ý tưởng rằng một thành phần mất thực chất qua sự thiếu hụt trong thành phần khác hoặc rằng một thành phần điều kiện hóa thành phần khác. Hơn nữa, khi tạo ra các số hạng tương tác với các thang 0–1.0, chúng ta luôn luôn vẫn ở bên trong dải 0–1.0 và không cần thao tác toán học thêm để đưa tích quay về dài đó.

Trong các phân tích hồi quy, các hệ số có thể được diễn giải dễ dàng khi tất cả các biến được chuẩn hóa trong một dải 0–1.0. Trong trường hợp này, hệ số hồi quy không được chuẩn hóa nói cho chúng ta biết một biến độc lập cộng (hay trừ đi) phân số hay bội số nào của điểm số quan sát được của nó vào (khỏi) hằng số để nhận được điểm số kỳ vọng của biến phụ thuộc.⁷ Vì lẽ ấy, hệ số hồi quy không được chuẩn hóa cho chúng ta biết theo tỷ lệ thay đổi nào bên trong dải lý thuyết của một biến độc lập chuyển thành sự thay đổi bên trong cùng dải của biến số phụ thuộc.⁸

cho trẻ con, và (5) một sự khoan dung về sự ly dị như có thể biện minh được. Mặc dù ta đồng ý rằng hầu hết các khoản này hợp với định nghĩa của chủ nghĩa thế tục, không có vẻ rằng sự lựa chọn này dựa trên sự sàng lọc có hệ thống của bản câu hỏi WVS dưới một định nghĩa lý thuyết. Cho nên hãy thử một cách tiếp cận khác.

Từ quan điểm trao quyền cho con người, sự thế tục hóa là sự xóa bí ẩn của các nguồn bất khả xâm phạm của quyền uy đối với nhân dân. WVS phủ bối chiêu quyền uy như vậy: (1) quyền uy tôn giáo, (2) quyền uy gia sản, (3) quyền uy nhà nước, và

⁷ Thí dụ, một hệ số không chuẩn hóa +0.33 cho chúng ta biết rằng chúng ta cộng phân số 0.33 (tức là một phần ba) của score quan sát được trong biến độc lập vào hằng số để nhận được score kỳ vọng của biến phụ thuộc. Ngoài ra, chúng ta có thể nói rằng một sự thay đổi 1 đơn vị trong biến độc lập mang lại một phần ba của một sự thay đổi 1 đơn vị trong biến phụ thuộc; điều này tương đương với một tỷ lệ thay đổi 3:1.

⁸ Một dạng lựa chọn thay thế của sự chuẩn hóa là biến đổi-z . Tôi bác bỏ sự lựa chọn này bởi vì nó loại bỏ mọi thông tin về dài thang lý thuyết của một biến, cho dù thông tin này thường có ý nghĩa. Vì cùng lý do, tôi sẽ không nhắc tới các hệ số được chuẩn hóa trong diễn giải các kết quả hồi quy.

(4) quyền uy của sự tuân thủ các chuẩn mực.⁹ Sàng lọc bản câu hỏi WVS, tôi thấy ba khoản trong mỗi chiều này mà đo khoảng cách thê tục từ quyền uy bất khả xâm phạm. Tôi lựa chọn các khoản dưới sự hạn chế rằng chúng là sẵn có trong các vòng liên tiếp của WVS, mà là một sự hạn chế cần thiết để lân vết sự thay đổi giá trị theo thời gian. Một sự tư liệu hóa của các sự đo lường dùng trong Chương này được bao gồm trong Appendix 2 (www.cambridge.org/welzel).

Để đo khoảng cách từ quyền uy tôn giáo, tôi dùng các khoản cho biết a) liệu một người có mô tả mình như “người có tôn giáo” không, (b) liệu người trả lời có nhắc tới “niềm tin” như một phẩm chất trẻ con quan trọng không, và (c) người trả lời dự lễ tôn giáo thường xuyên thế nào.¹⁰ Tôi coi sự từ chối mô tả mình như người có tôn giáo, không nhắc đến niềm tin, và không tham gia lễ tôn giáo như các vị trí thê tục trong chiều quyền uy tôn giáo. Tôi gán nhãn các giá trị thê tục trong chiều này là “thuyết bất khả tri”.

Trong chiều quyền uy gia sản (patrimonial), tôi đo sự định hướng xa cách sử dụng các khoản mà cho biết (a) một người trả lời mình tự hào ra sao về dân tộc mình, (b) một người trả lời đặt sự nhẫn nại nhiều thế nào lên “việc làm cho cha mẹ tự hào,” và (c) liệu người đó có nghĩ rằng cần sự tôn trọng lớn hơn cho chính quyền trong nước mình không. Tôi coi sự thiếu sự tự hào dân tộc, sự thiếu định hướng tới sự tự hào của cha mẹ, và sự từ chối sự cần sự tôn trọng lớn hơn như các vị trí thê tục trong chiều quyền uy gia sản. Tôi gán nhãn cho các giá trị thê tục trong chiều này là “sự bất tuân.”

Về phần quyền uy nhà nước, tôi đo sự định hướng xa cách sử dụng các khoản mà cho biết sự tin cậy vào các định chế nhà nước ép buộc, bao gồm (a) các tòa án, (b) cảnh sát, và (c) quân đội. Tôi theo Welzel (2006, 2007a) người đưa ra bằng chứng rằng báo cáo về sự tin cậy thấp trong các định chế này cho biết một định hướng xa cách quyền uy nhà nước.¹¹ Tôi gán nhãn cho các giá trị thê tục trong chiều này là “chủ nghĩa hoài nghi.”

⁹ Sự xóa bí ẩn của tính thiêng liêng của các quyền uy này không có nghĩa rằng ta nghi ngờ tính chính đáng của sự tồn tại của chúng mà đúng hơn là, một thái độ trung thành mù quáng được thay thế bằng một khoảng cách phê phán mà bảo lưu quyền để bày tỏ sự bất mãn trong trường hợp thành tích tồi.

¹⁰ Tôi không dùng khoản “sự quan trọng của Chúa” bởi vì khoản này không phù hợp để đo tầm quan trọng của tôn giáo trong các nền văn hóa nơi các tôn giáo nhất thần với một Chúa trung tâm đã đóng một vai trò nhỏ trong lịch sử. Thí dụ tốt nhất là phương Đông Sinic.

¹¹ Vì sao các đánh giá sự tin cậy là cao nhất trong hầu hết các xã hội độc đoán? Một khả năng là, những người trả lời trong các xã hội độc đoán là người mong muốn dân chủ và phê phán các định chế của chế độ của họ nhưng không bày tỏ điều này do sợ. Tuy vậy, những người này có ít cơ hội để bày tỏ sự bất mãn của họ và có thể đặc biệt háo hức để này tố nêu có cơ hội. Bây giờ, nếu có cả hai sự thổi bùng, chúng hiển nhiên mâu thuẫn nhau. Cách dễ nhất để ra khỏi sự bất hòa này là không trả lời. Như thế, nếu các công dân trong các chế độ độc đoán bất mãn và muốn bày tỏ điều này, nhưng sợ các hình phạt vì làm thế, ta có thể kỳ vọng rằng sự không trả lời cho các câu hỏi đánh giá té nhị là rất cao. Nhưng không phải thế. Thí dụ, sự không trả lời câu hỏi về sự tin cậy vào chính phủ là 3,6 phần trăm, một con số không đáng kể ngang các xã hội được phân loại như các chế độ phi dân chủ trong Bảng I.1 của Dẫn nhập. Con số này nhiều hơn ở các nền dân chủ (1,2 phần trăm), nhưng điểm quan trọng là, tỷ lệ là rất nhỏ. Vì thế, chắc là sự tin cậy thê chế cao của nhân dân trong các xã hội độc đoán phản ánh sự tin tưởng thật vào chính quyền. Điều này, trong nhiều trường hợp, giải thích sự ổn định của các chế độ độc đoán: chúng có một cơ sở của tính chính đáng. Sự diễn giải này được ủng hộ bởi sự thực rằng sự tin cậy thê chế cao ở các chế độ phi dân chủ tương quan dương với sự ủng hộ ý tưởng về “có sự cai trị quân sự” ($r = 0.20$, $N = 88,573$). Hơn nữa, công dân trong các chế độ phi dân chủ thường xác định cách chế độ của họ hoạt động như dân chủ. Được hỏi về sự hiếu của họ về dân chủ, 47.5 phần trăm công dân trong các chế độ phi dân chủ, so với 17.6 phần trăm trong các nền dân chủ, ủng hộ tuyên bố “Quân đội tiếp quản khi chính phủ bất tài” như ý nghĩa của dân chủ. Tương tự, 46.2 phần trăm công dân trong các chế độ phi dân chủ, so với 11.2 phần trăm trong các nền dân chủ,

Với sự tôn trọng quyền uy của sự tuân thủ các chuẩn mực, tôi đo sự định hướng xa cách của các khoản cho biết sự kháng cự nhất định đối với việc nói cái nào được kỳ vọng để nói về hành vi ăn theo (freeriding). Các loại hành vi ăn theo bao gồm (a) gian lận vé tàu xe, (b) nhận hối lộ, và (c) lẩn tránh thuế. Thái độ của người trả lời đối với các hành vi này được đo trên một thang từ 1 cho “chẳng bao giờ được biện minh” đến 10 cho “luôn luôn được biện minh.” Các phân bố trên các thang này cho thấy đối với mỗi mẫu quốc gia rằng đường phân thủy là giữa những người chọn 1 (chẳng bao giờ được biện minh) và những người chọn bất kể số nào khác. Hình mẫu trả lời phản đối này gợi ý rằng các câu trả lời của nhân dân được dẫn dắt bởi sự đáng ao ước xã hội: không chọn 1 cho biết rồi rằng một người ít dễ bị ảnh hưởng của các áp lực của sự đáng ao ước xã hội và, như thế, ít thiên về đề nói cái nào là hiển nhiên được kỳ vọng để nói (Welzel 2006, 2007a). Vì thế, tôi phân đối các câu trả lời và coi mọi trả lời cao hơn 1 như một dấu hiệu của “chủ nghĩa tương đối,” tức là, các giá trị thế tục trong chiêu tuân thủ các chuẩn mực.

Xem xét trong sự cô lập, chẳng cái nào trong các khoản này là một số đo hoàn hảo của khoảng cách quyền uy được ngũ ý bởi khái niệm về các giá trị thế tục. Thế nhưng, trong sự kết hợp với nhau, những thiếu sót của mỗi khoản được ngũ cảnh hóa và có trọng lượng ít hơn. Số đo kết hợp của các giá trị thế tục, vì thế, phải có hiệu lực hơn mỗi trong số các khoản đơn nhất của nó.

1.3.2 Các giá trị giải phóng

Số đo được thiết lập của các giá trị tự-biểu hiện cũng dựa trên năm khoản. Chúng bao gồm (1) một cảm giác hạnh phúc, (2) sự tin cậy vào những người khác, (3) ký các kiến nghị, (4) chấp nhận sự đồng tính, và (5) một sự ưu tiên về quyền tự do và sự tham gia.

Tương phản với định nghĩa về sự giải phóng, sự tập hợp các định hướng bao gồm trong các giá trị tự-biểu hiện là quá rộng. Thí dụ, các giá trị tự-biểu hiện bao gồm hạnh phúc, thế mà hạnh phúc không phải là một định hướng giá trị mà là một dấu hiệu của tình trạng phúc lợi (well-being) xúc cảm. Cũng thế, sự tin cậy vào người dân và ký các kiến nghị không đo các định hướng giá trị. Sự tin cậy vào người dân phản ánh một sự đánh giá về tính đáng tin cậy của những người khác và không phải là một giá trị. Ký một kiến nghị cũng chẳng phải là một giá trị mà là một hành động. Như thế, để đo các giá trị giải phóng, tôi loại trừ bất cứ thứ gì mà không biểu lộ một giá trị và tập trung vào các khoản liên hệ trực tiếp đến chủ đề giải phóng.

ủng hộ tuyên bố “Các lãnh tụ tôn giáo sau rốt diễn giải các luật” như ý nghĩa của dân chủ. Nhiều bằng chứng hơn cho hình mẫu này được cung cấp trong Chương 9 (tr. 283). [Điều này cho thấy “nâng cao dân trí” là hết sức quan trọng; người dịch.]

Dựa vào sự hiểu biết của tôi, các giá trị giải phóng bao gồm một sự kết hợp của hai định hướng:

1. Một định hướng *khai phóng*; áy là, một sự nhấn mạnh lên quyền tự do lựa chọn
2. Một phẩm chất *bình quân* của sự định hướng giải phóng này như quyền tự do lựa chọn ngang nhau hay sự bình đẳng về cơ hội.

Sàng lọc bản câu hỏi WVS cho các định hướng biểu lộ một sự nhấn mạnh lên quyền tự do lựa chọn hay sự bình đẳng về cơ hội và hạn chế sự tìm kiếm các định hướng mà đã được hỏi suốt các vòng khác nhau của WVS, tôi nhận diện mười hai khoản.

Mười hai khoản nhóm thành bốn lĩnh vực (chiều) của các định hướng giải phóng, phủ một sự nhấn mạnh lên *sự tự trị*, *sự lựa chọn*, *sự bình đẳng*, và *sự lên tiếng*. Cho dù sự phân biệt là không sắc một cách hoàn hảo, những sự nhấn mạnh lên *sự tự trị* và *sự lựa chọn* đề cập trực tiếp hơn đến khía cạnh khai phóng (liberating) của sự giải phóng (emancipation), còn những sự nhấn mạnh đến *sự bình đẳng* và *sự lên tiếng* đề cập trực tiếp hơn đến khía cạnh bình quân.

Sự Tự trị: Để đo sự nhấn mạnh của người dân lên *sự tự trị*, tôi sử dụng ba khoản tiết lộ liệu người trả lời có coi (a) sự độc lập và (b) sự tưởng tượng như các tính chất đáng mong muốn của trẻ con nhưng không coi (c) sự phục tùng như một tính chất như vậy.

Sự Lựa chọn: Để đo người dân coi trọng quyền tự do mạnh mẽ nào trong các lựa chọn sinh sản của họ, tôi sử dụng ba khoản cho biết những người trả lời thấy (a) sự ly hôn, (b) sự phá thai, và (c) sự đồng tính là có thể chấp nhận được như thế nào.

Sự Bình đẳng: Lĩnh vực cơ bản nhất của sự bình đẳng là *sự bình đẳng giới*. Để đo sự nhấn mạnh của một người trả lời lên *sự bình đẳng giới*, tôi sử dụng ba khoản cho biết họ không đồng ý mạnh mẽ thế nào với các tuyên bố rằng (a) “giáo dục là quan trọng cho con trai hơn con gái.” (b) “khi việc làm khan hiếm, đàn ông phải được ưu tiên hơn phụ nữ để có một việc làm,” và (c) “đàn ông làm lãnh đạo chính trị tốt hơn phụ nữ.”

Sự Lên tiếng: Để đo những người trả lời coi trọng mạnh mẽ thế nào *sự lên tiếng* của nhân dân như một nguồn ảnh hưởng trong xã hội của họ, tôi sử dụng ba khoản từ các bộ về chủ nghĩa duy vật/chủ nghĩa hậu duy vật của Inglehart (1977). Các khoản này cho biết liệu những người trả lời có gán *sự ưu tiên* đầu tiên, thứ hai, hay không *sự ưu tiên* nào cho các mục tiêu của (a) “sự bảo vệ quyền tự do ngôn luận,” (b) “cho nhân dân nhiều tiếng nói hơn trong các quyết định quan trọng của chính phủ,” và (c) “cho nhân dân nhiều tiếng nói hơn về các thứ được làm như thế nào ở nơi làm việc và cộng đồng của họ.”

1.4 Xây dựng Chỉ số

Để xây dựng các chỉ số cho các giá trị thế tục và giải phóng, tôi chuẩn hóa tất cả mươi hai khoản thành một thang trai từ một cực tiêu 0, cho vị trí thế tục hay giải phóng ít nhất, đến một cực đại 1.0, cho vị trí thế tục hay giải phóng nhất. Các vị trí trung gian là các phân số của 1.0. Rồi tôi lấy trung bình điểm số khoản thành các chỉ số toàn diện và có độ minh hơn, theo định nghĩa của các giá trị thế tục và giải phóng và các chiều tương ứng của chúng. Việc này được làm trong hai bước và tách biệt cho các giá trị thế

tục và các giá trị giải phóng; trong bước đầu tiên, tôi lấy trung bình nhóm của ba khoản và biến nó thành các chỉ số phụ cho các chiều giá trị thế tục và giải phóng; trong bước thứ hai, tôi lấy trung bình các chỉ số phụ và biến thành các chỉ số toàn thể của các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng. Bảng 2.1 cho thấy sự sắp xếp cho các giá trị thế tục, Bảng 2.3 cho các giá trị giải phóng. Ở mức chỉ số phụ, và thậm chí còn hơn thế tại mức các chỉ số toàn diện, chúng ta nhận được các thang có độ rất mịn từ 0 đến 1.0.

Các Bảng 2.1 và 2.3 cũng trưng bày các kết quả của một phân tích chiều của các khoản và các chỉ số phụ. Các kết quả không cho biết việc xây dựng chỉ số: trong sự

BẢNG 2.1 Đo Các giá trị thế tục với Dữ liệu WVS/EVS.

CÁC KHOẢN ĐƠN NHẤT	L1 Các hệ số tải	CÁC CÂU TRÚC mức 1	L2 Các hệ số tải	CÁC CÂU TRÚC mức 2
Ưu tiên thấp về sự tự hào bố mẹ	0.68			
Ưu tiên thấp về sự tự hào dân tộc	0.68	Sự bất tuân	0.78	
Tư chối Tôn trọng Quyền uy	0.68			
Sự Không quan trọng của Tôn giáo	0.84			
Không Thực hành Tôn giáo	0.81	Thuyết bất khả tri	0.69	CÁC
Không là một người tôn giáo	0.79			GIÁ
Thờ ơ về Hối lộ	0.86			TRỊ
Thờ ơ về Gian lận	0.82	Chủ nghĩa Tương đối	0.60	THÉ
Thờ ơ về Lẩn tránh Thuê	0.80			TUC
Không tin Cảnh sát	0.84			
Không tin các Tòa án	0.83	Chủ nghĩa Hoài nghi	0.56	
Không tin Quân đội	0.73			
Số đo Kaiser-Meyer-Olkin	0.73		0.64	
α của Cronbach	0.67		0.57	
Phương sai được giải thích	62%		44%	
N 147,871 người trả lời từ 95 xã hội				

Các kết quả là từ một phân tích nhân tố có thứ bậc với xoay xiên (oblique rotation ("direct oblimin")) tại mức thứ nhất (Δ : 0.20) và không xoay ở mức hai. Phân tích nhân tố được tiến hành với các dữ liệu mức cá nhân tập hợp theo nước của tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi WVS/EVS, sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất (1995–2005) từ mỗi xã hội. Các điều tra quốc gia được tính trọng số cho kích thước mẫu ngang nhau. Số các nhân tố được chất lọc ở mỗi mức là theo tiêu chuẩn Kaiser. Loại trừ từng đôi giá trị thiểu.

BÀNG 2.2 *Tính Đèu Chiều của Các giá trị thế tục (bên trong phương sai xã hội).*

CÁC THÀNH PHẦN	CÁC MÃU	
	Các Mẫu Phi-Tây phương	Các Mẫu Tây phương
Chỉ số Bất tuân	0.70	0.69
Chỉ số chủ nghĩa Hoài nghi	0.60	0.61
Chi số Thuyết bất khả tri	0.50	0.60
Chỉ số chủ nghĩa Tương đối	0.48	0.53
Số đo Kaiser-Meyer-Olkin	0.57	0.62
Phương sai được giải thích	33%	37%
N	103,713	44,158

Các mục ghi là các hệ số tái nhân tố trên chiều đầu tiên và duy nhất. Phân tích nhân tố được tiến hành với mức dữ liệu cá nhân được tập hợp theo nước của tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra gần đây nhất sẵn có (1995–2005) từ mỗi xã hội. Các mẫu quốc gia được tính trọng số cho kích thước bằng nhau. Dữ liệu mức cá nhân được quy về biến thiên bên trong xã hội của chúng bằng trừ trung bình quốc gia khỏi điểm số của mỗi người trả lời trên mỗi biến. Như Tây phương, tôi phân loại các mẫu từ các xã hội được nhóm vào một trong bốn vùng văn hóa Tây phương trong Bảng I.3 (tr. 23) của Dẫn nhập. Các mẫu từ tất cả các xã hội khác được phân loại như phi-Tây phương.

xây dựng chỉ số hợp thành, không có đòi hỏi nào về tính đơn chiều (thứ nguyên duy nhất). Phân tích chỉ đưa ra sự kỳ lạ về logic chiều có ủng hộ cùng sự sắp xếp của các khoản và các chỉ số phụ như logic hợp thành hay không.

Tôi áp dụng thủ tục hai bước bởi vì nó cho tôi nhiều sự linh hoạt hơn. Cho một số vấn đề, một chỉ số phụ đặc thù của các giá trị thế tục hay giải phóng có thể là mối quan tâm đặc biệt; cho các vấn đề khác, các chỉ số toàn thể của các giá trị lại có thể lý thú hơn. Trong tính toán cả các chỉ số phụ và chỉ số toàn thể, tôi có thể thay đổi viễn cảnh khi việc này có vẻ thích hợp.

Bởi vì các khoản được dùng để xây dựng các chỉ số phụ khác nhau áp dụng các sơ đồ trả lời có độ phân giải khác nhau, chỉ số phụ cũng cho thấy các độ phân giải khác nhau trên thê liên tục giữa 0 và 1.0. Thí dụ, chỉ số phụ tự trị là một thang 4-diểm từ 0 đến 1.0 (với chỉ 0.33 và 0.66 là các điểm số khác), trong khi chỉ số phụ lựa chọn là một thang 28-diểm (với các điểm số theo các đơn vị 0.04 giữa 0 và 1.0). Người ta có thể nghĩ rằng sự thiếu cân bằng này cho chỉ số phụ một tác động khác nhau lên chỉ số toàn thể, thế nhưng điều này không đúng vậy. Hoàn toàn ngược lại, bốn chỉ số phụ của các giá trị giải phóng có tác động khá ngang nhau lên chỉ số toàn thể của các giá trị giải phóng. Cũng đúng thế cho bốn chỉ số phụ của các giá trị thế tục. Chi tiết được tóm tắt trong Appendix 2 (www.cambridge.org/welzel).

1.5 Tính Chiều của Chỉ số (Index Dimensionality)

Nói về mặt khái niệm, thuyết bất khả tri, sự bất tuân, chủ nghĩa hoài nghi, và chủ nghĩa tương đối tất cả đều biểu lộ một sự phân ly khỏi các nguồn thiêng liêng của quyền uy. Điều này gợi ý, nhưng không có nghĩa do tất yếu, rằng bốn thành phần phản ánh một chiều cơ bản. Liệu chúng có thể không là một vấn đề về kinh nghiệm chủ nghĩa. Phân tích nhân tố có thứ bậc trong Bảng 2.1 xem xét vấn đề

này.¹² Trong giai đoạn đầu tiên của phân tích, tôi xem xét cấu trúc chiều của mười hai khoản ngang tất cả những người trả lời từ tất cả các xã hội. Bảng cho thấy rằng mươi hai khoản nhóm thành bốn chiều của thuyết bất khả tri, sự bất tuân, chủ nghĩa hoài nghi, và chủ nghĩa tương đối; và chúng nhóm lại với nhau theo cách mà trong đó những sự tính chỉ số phụ đã tóm tắt chúng. Các điểm số trên bốn chiều được chiết xuất sử dụng sự xoay “xiên-oblique” mà cho phép các chiều tương quan nhau. Điều này là cần thiết nhằm để xem nếu bốn chiều hợp nhất thành một chiều có thứ tự cao hơn trong giai đoạn tiếp của phân tích. Như Bảng 2.1 cho thấy, đây quả thực là như vậy: có một siêu chiều (meta-dimension) duy nhất, các giá trị thế tục, hợp nhất bốn chiều phụ.

Ta có thể nghĩ rằng tính một chiều của bốn chỉ số phụ của các giá trị thế tục phản ánh hình mẫu Tây phương mà không tồn tại ở nơi khác. Điều này được kiểm thử một cách dễ dàng. Dựa trên sơ đồ vùng văn hóa được mô tả trong Dẫn nhập (xem Bảng I.2), tôi chia WVS thành các mẫu Tây phương và phi-Tây phương và test tính chiều (thứ nguyên) của chỉ số phụ riêng rẽ cho hai nhóm mẫu. Trước khi làm vậy, tôi biến sự biến thiên trong bốn chỉ số phụ thành các sự khác biệt mức cá nhân bên trong các xã hội.¹³ Bước này loại trừ sự tương quan giữa-xã hội trong số bốn chỉ số phụ, mà nổi bật đến mức riêng nó đã có thể là nguồn của của tính một chiều của chúng. Bảng 2.2 tư liệu hóa các kết quả.

Bảng 2.2 cho thấy hệ số tái nhân tố của mỗi chỉ số phụ trên chiều đầu tiên và cơ bản duy nhất. Bởi vì chỉ có một chiều, bốn chỉ số phụ là có một chiều. Điều này là đúng như nhau cho các mẫu Tây phương và phi-Tây phương. Mặc dù lời giải nhân tố Tây phương cho thấy thống kê test tốt hơn, sự khác biệt không gây ấn tượng sâu sắc. Khái niệm giá trị thế tục, vì thế, không thể bị làm cho không đủ tư cách như một khái niệm đặc biệt Tây phương.

Như chúng ta sẽ thấy muộn hơn, một hình mẫu trả lời có tính hệ thống hơn trong phuong Tây là một tính quy củ. Như chúng ta cũng sẽ thấy, tuy vậy, điều này *không* phản ánh một thành kiến Tây phương, điều nỗi các câu hỏi WVS không nói cho những người phi-Tây phương. Thay vào đó, một hình mẫu trả lời có hệ thống hơn biểu lộ một mức cao hơn của sự huy động nhận thức giữa những người trả lời Tây phương – mà đến lượt là kết quả của giáo dục và các khía cạnh khác của sự tiến bộ công nghệ, không phải tính Tây phương.

¹² Kích thước mẫu thay đổi giữa các nước. Việc này làm thiên lêch các ước lượng khi các số liệu mức cá nhân được tập hợp, cho nước có các mẫu lớn hơn nhiều trọng số hơn. Sự thành kiến là không đáng mong muốn bởi vì những sự khác biệt về kích thước mẫu tồn tại vì các lý do chẳng quan trọng gì về lý thuyết. Để loại bỏ thành kiến, các mẫu phải được đánh trọng số. Có hai khả năng. Một khả năng là đánh trọng số mỗi mẫu nước theo tỷ lệ dân số thế giới nó đại diện. Cách tiếp cận này là thích đáng khi vũ trụ mà ta dẫn chiều tới được xác định như *dân số thế giới*. Lựa chọn thay thế khác là đánh trọng số các mẫu quốc gia theo kích thước ngang nhau. Cách tiếp cận này là thích đáng khi các điều kiện mức quốc gia được phân tích như một nguồn biến thiên về nhân dân nghĩ và hành động như thế nào. Khi đó, quy mô dân số là không liên quan. Tôi theo cách tiếp cận này suốt cuốn sách. Như vậy, trong tất cả các phân tích mức cá nhân được tập hợp, tôi đánh trọng số các mẫu quốc gia với kích thước bằng nhau.

¹³ Việc này được tiến hành bằng tru điểm số trung bình của xã hội khỏi điểm số của mỗi người trả lời. Làm vậy loại bỏ tất cả sự biến thiên giữa-xã hội.

BÀNG 2.3 *Đo Các giá trị giải phóng với Dữ liệu WVS/EVS.*

CÁC KHOẢN ĐƠN NHẤT	L1 Các hệ số tài	CÁC CÂU TRÚC mức 1	L2 Các hệ số tài	CÁC CÂU TRÚC mức 2
Khoan thứ Phá thai	0.86			
Khoan thứ Ly dị	0.85	Lựa chọn	0.77	
Khoan thứ Đồng tính	0.80			
Bình đẳng Nữ: Chính trị	0.81			
Bình đẳng Nữ: Giáo dục	0.77	Bình đẳng	0.73	CÁC
Bình đẳng Nữ: Việc làm	0.72			GIÁ
Ưu tiên nhiều tiếng nói hơn: địa phương	0.77			TRỊ
Ưu tiên nhiều tiếng nói hơn: quốc gia	0.77	Tiếng nói	0.68	GIẢI
Tự do Ngôn luận	0.60			PHÓNG
Độc lập là Phẩm chất đáng mong	0.73			
Vâng lời KHÔNG là Phẩm chất đáng mong	0.71	Sự Tự trị	0.60	
Sự tưởng tượng là Phẩm chất đáng mong	0.50			
Số đo Kaiser-Meyer-Olkin	0.77		0.70	
α của Cronbach	0.68		0.65	
Phương sai được giải thích	60%		50%	
N 152,315 người trả lời từ 95 xã hội				

Các kết quả là từ một phân tích nhân tố có thứ bậc với xoay xiên (oblique rotation ("direct oblimin")) tại mức thứ nhất ($\Delta: 0.20$) và không xoay ở mức hai. Phân tích nhân tố được tiến hành với các dữ liệu mức cá nhân tập hợp theo nước của tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi WVS/EVS, sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất (1995–2005) từ mỗi xã hội. Các điều tra quốc gia được tính trọng số cho kích thước mẫu ngang nhau. Số các nhân tố được chất lọc ở mỗi mức là theo tiêu chuẩn. Loại trừ từng đối giá trị thiểu.

Sự thực rằng sự tự trị, sự lựa chọn, sự bình đẳng, và sự lên tiếng cùng nhau dưới sự định nghĩa của sự giải phóng gợi ý, nhưng không nhất thiết có nghĩa, rằng bốn thành phần này phản ánh một chiều cơ bản. Để xem nếu chúng có làm vậy, Bảng 2.3 cho

BÀNG 2.4 *Tính đồng đều Chiều của Các giá trị giải phóng (bên trong phương sai xã hội).*

CÁC THÀNH PHẦN	CÁC MẪU	
	Các Mẫu Phi-Tây phương	Các Mẫu Tây phương
Chỉ số Lựa chọn	0.60	0.69
Chỉ số Bình đẳng	0.58	0.66
Chỉ số Tiếng nói	0.52	0.53
Chỉ số Tự trị	0.51	0.62
Số đo Kaiser-Meyer-Olkin	0.56	0.64
Phương sai được giải thích	30%	39%
N	109,233	43,082

Các mục ghi là các hệ số tài nhân tố trên chiều đầu tiên và duy nhất. Phân tích nhân tố được tiến hành với mức dữ liệu cá nhân được tập hợp theo nước của tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra gần đây nhất sẵn có (1995–2005) từ mỗi xã hội. Các mẫu quốc gia được tính trọng số cho kích thước bằng nhau. Dữ liệu mức cá nhân được quy về biến thiên bên trong xã hội của chúng bằng trừ trung bình quốc gia khỏi điểm số của mỗi người trả lời trên mỗi biến. Như Tây phương, tôi phân loại các mẫu từ các xã hội được nhóm vào một trong bốn vùng văn hóa Tây phương trong Bảng I.3 (p. 23) của Dẫn nhập. Các mẫu từ tất cả các xã hội khác được phân loại như phi-Tây phương.

thấy các kết quả của một phân tích nhân tố có thứ bậc khác, một phân tích giống như phân tích được tiến hành cho các giá trị thế tục trong Bảng 2.1. Các kết quả cũng tương tự. Tại giai đoạn đầu của phân tích, mười hai khoản ban đầu nhóm thành bốn chiều – sự tự trị, sự lựa chọn, sự bình đẳng, và sự lên tiếng – chính xác như sự tính toán chỉ số nhóm các khoản này. Tại giai đoạn thứ hai của phân tích, bốn chiều được chiết xuất hợp thành một siêu-chiều (meta-dimension) duy nhất: các giá trị giải phóng.

Bảng 2.4 minh họa rằng tính đơn chiều của bốn chỉ số phụ không là một hình mẫu Tây phương duy nhất. Mặc dù lời giải nhân tố lại cho thấy thống kê test tốt hơn một chút giữa các mẫu Tây phương, hình mẫu về cơ bản là như nhau ngang sự chia Tây phương/phi-Tây phương. Như đã được nhắc tới ở trước, một hình mẫu có hệ thống hơn trong các câu trả lời Tây phương không biểu lộ một thành kiến văn hóa trong các câu hỏi; thay vào đó nó biểu lộ các mức cao hơn của sự huy động nhận thức giữa các xã hội Tây phương. Việc này dẫn đến các mức cao hơn của sự tổ chức khái niệm giữa những người trả lời Tây phương, mà tự thể hiện trong các câu trả lời có kiểu mẫu hơn. Điều này đúng cho mọi loại câu hỏi, không chỉ các câu hỏi mà người ta nghi hấp dẫn với những người Tây phương một cách đặc biệt.¹⁴

¹⁴ Thí dụ, hầu như người ta không thể cho rằng việc hỏi người dân về sự tin cậy của họ vào các định chế trật tự, như cảnh sát và các tòa án, có một thành kiến Tây phương đặc biệt. Các lực lượng cảnh sát và hệ thống tòa án tồn tại trong hầu như mọi xã hội. Tuy nhiên, các đánh giá sự tin cậy vào hai định chế này tương quan mạnh trong các mẫu Tây phương ($r = 0.69$; $N = 45,978$; $p < 0.001$) hơn trong các mẫu phi-Tây phương ($r = 0.35$; $N = 110,745$; $p < 0.001$). Các con số này dựa vào điều tra gần đây nhất sẵn có từ mỗi trong chín mươi lăm xã hội đã được điều tra một môt thời bởi World Values Surveys (WVS), đánh trọng số các mẫu quốc gia cho kích thước bằng nhau.

Dựa vào các kết quả của các Bảng 2.1 và 2.3, được biên minh để theo logic chiềú và chiết xuất sự biến thiên được chia sẻ giữa các thành phần của các giá trị thế tục và giải phóng. Tuy nhiên, tôi thích sự xây dựng một chỉ số hợp thành bởi vì nó là một logic do khái niệm dẫn dắt mà không phụ thuộc vào các giả thiết đặc thù về sự cố kết (coherence) kinh nghiệm chủ nghĩa giữa các thành phần chỉ số. Hơn nữa, logic hợp thành gợi ý rằng chính *sự kết hợp* của các thành phần là quan trọng, yêu cầu rằng phương sai không được chia sẻ của mỗi thành phần được bao gồm trong chỉ số: trong logic chiềú, ngược lại, ta chiết khấu phương sai không được chia sẻ.

Trong logic hợp thành, sự cố kết kinh nghiệm chủ nghĩa giữa các thành phần chỉ số trở thành một đối tượng giải thích hơn là một phần của bản thân thủ tục đo lường. Việc này mở ra những sự thấu hiểu mới, như chúng ta sẽ thấy. Bởi vì cuốn sách này tập trung vào chủ đề giải phóng, sự thảo luận tiếp theo tập trung vào các giá trị giải phóng hơn là các giá trị thế tục.

2. ĐỊNH PHẨM CHẤT CHỈ SỐ CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG

2.1 Các Tiêu chuẩn Tiền hóa của Giải phóng

Ta có thể dễ dàng nghĩ về các khoản tốt hơn để phủ các chủ đề thế tục hóa và giải phóng. Nhưng các khoản này là các khoản sẵn có tốt nhất trong WVS và là các khoản được đo duy nhất suốt các đợt kê tiếp nhau.

Cần nhấn mạnh rằng các số đo được đề xuất ở đây thâu tóm các giá trị theo tiêu chuẩn của thời đại *chúng ta*. Thí dụ, nếu giả như chúng ta đã bao gồm sự chấp nhận đồng tính trong một số đo của các giá trị giải phóng năm mươi năm trước, không xã hội nào đã có điểm số cao về các giá trị giải phóng. Như thế, các thời kỳ lịch sử khác nhau có các tiêu chuẩn khác nhau mà dựa vào đó một người hay một xã hội tỏ ra là giải phóng ít hay nhiều. Bản thân các tiêu chuẩn này tiền hóa, đầy mặt tiền giải phóng xa hơn về phía trước. Hai trăm năm trước, ai đó đã có tính giải phóng mạnh mẽ nếu ủng hộ sự giải phóng các nô lệ và nô nô. Vì thế, tính gần đây của một số đề tài tôi dùng để đo các giá trị giải phóng không được coi là có nghĩa rằng các giá trị giải phóng đã không tồn tại trong các thời kỳ sớm hơn. Chúng đã tồn tại. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn mà dựa vào đó một lập trường tỏ ra là giải phóng đã là thấp.

Nếu cuối cùng chúng ta đến một tình huống mà trong đó số đo về các giá trị giải phóng được đề xuất ở đây không còn cho thấy nhiều sự biến thiên, tiêu chuẩn về giải phóng có lẽ đã chuyên xa hơn lên phía trước, và chúng ta sẽ cần hiệu chỉnh việc đo một cách phù hợp. Như chúng ta sẽ thấy, tuy vậy, chúng ta còn xa điểm này.

2.2 Tính Đáng mong muôn Chuẩn tắc

Các học giả có thể cho rằng việc đo và xếp hạng các xã hội trên một thang các giá trị giải phóng không phải là một sự thực hành trung lập về văn hóa mà là việc áp dụng các tiêu chuẩn Tây phương cho các xã hội mà trong đó các tiêu chuẩn này là xa lạ. Nếu giả như điều này là vậy, thì việc đo giá trị đã có thể bị gạt bỏ như trường

hợp của chủ nghĩa đế quốc trí tuệ. Tuy vậy, chúng ta không thể đơn giản giả thiết tính xa lạ của các giá trị giải phóng đối với các nền văn hóa phi-Tây phương; nó phải được xem xét. Đây là một vấn đề kinh nghiệm chủ nghĩa liệu và ở mức độ nào các giá trị giải phóng có tồn tại và phát triển ở các nền văn hóa phi-Tây phương hay không. Như sẽ thấy suốt cuốn sách này, các giá trị giải phóng có tồn tại và phát triển bên ngoài phương Tây – miễn là sự tiến bộ công nghệ và các quá trình khác mở rộng các nguồn lực hành động của nhân dân tiếp diễn. Để chứng minh lời xác nhận này, các giá trị giải phóng phải được đo ngang các nền văn hóa dưới cùng định nghĩa khái niệm, bắt chấp sự thực rằng các giá trị này đầu tiên trở nên nổi bật ở phương Tây.

Một vấn đề khác là câu hỏi liệu các giá trị giải phóng có là hiện tượng đáng mong muốn về mặt chuẩn tắc hay không. Các chương 5, 6, 9, và 12 chứng minh rằng chúng là. Chúng ta sẽ thấy rằng các giá trị giải phóng đến với một sự nhấn mạnh lên các chuẩn mực công dân ủng hộ các tương tác con người tin cậy, công bằng, và tốt lành và nâng cao trạng thái phúc lợi (well-being) chung (các Chương 5 và 6). Ngoài ra, các giá trị giải phóng cấp nhiên liệu cho các áp lực quan trọng về dân chủ hóa và chủ nghĩa tích cực môi trường, như thế giúp cải thiện chất lượng dân chủ (Chương 9) và tính bền vững sinh thái (Chương 12). Từ quan điểm chuẩn tắc, sự thúc đẩy công dân-nhân đạo-dân chủ-sinh thái của các giá trị giải phóng là một đặc tính rất đáng mong muốn.

2.3 Các giá trị giải phóng là Tây phương Thế nào?

Các giá trị giải phóng, a priori, được định nghĩa như sự kết hợp của các định hướng nhấn mạnh quyền tự do và sự lựa chọn và sự bình đẳng về các cơ hội. Những câu trả lời của người dân trong WVS được đo dựa vào định nghĩa lý thuyết này, không quan trọng các câu trả lời phản ánh sát đến thế nào một hội chứng cố kết trong tâm trí của người dân.

Một logic hợp thành như vậy được ưa thích hơn một logic chiều dưới hai điều kiện: (1) sự kết hợp của các thành phần cho trước có một ý nghĩa lý luận a priori (tiên nghiệm), và (2) có các lý do để cho rằng sự kết hợp này có các hệ quả quan trọng, bất luận liệu các thành phần có luôn luôn tương quan mật thiết hay không.

Đây chính xác là các điều kiện báo hiệu về các giá trị giải phóng. Như luận đè trình tự của lý thuyết giải phóng gợi ý, sức mạnh được kết hợp của các định hướng tạo thành các giá trị giải phóng là quan trọng: sức mạnh được kết hợp này giải thích cho các quyền tự do phổ quát được bảo đảm hiệu quả thế nào trong một xã hội. Để test giả thiết này, chúng ta không cần đe nặng lên khái niệm về các giá trị giải phóng với giả sử khắt khe rằng các thành phần của nó “phản ánh” một hội chứng cố kết trong mỗi quần thể. Trên thực tế, chúng ta có thể xem sự cố kết của các thành phần như một biến số mà là mục tiêu của sự giải thích.

Để xem xét sự cố kết của các giá trị giải phóng, tôi ước lượng sự nhất quán giữa bốn định hướng phụ của khái niệm cho mỗi xã hội riêng rẽ và sau đó xem liệu và trong chừng mực nào sự nhất quán có thay đổi giữa các xã hội không và liệu nó có thay đổi một cách có hệ thống theo những cách có thể hiểu được như sự huy động nhận thức không. Một cách để làm việc này là đi tính α (alpha) của Cronbach cho

bốn định hướng phu.¹⁵ Hệ số α của Cronbach tăng lên với tương quan trung bình lớn hơn giữa các định hướng phu. Như thế, một hệ số α của Cronbach cao hơn cho biết rằng bốn định hướng là có kết hợp. Vì sự có kết hợp này tương ứng với sự nhất quán nhận thức trong trí óc những người trả lời, ta có thể diễn giải sự có kết hợp mạnh hơn như một số đo của sự tổ chức khái niệm: Các khái niệm của người dân được tổ chức hơn khi bốn định hướng hợp nhất thành một hội chứng có kết hợp trong trí óc của họ. Đối với một chỉ số hợp thành, thì, hệ số α của Cronbach không phải là một số đo về chất lượng chỉ số mà là một số đo về sự tổ chức khái niệm của những người trả lời.¹⁶ Tính α riêng rẽ cho mỗi quần thể quốc gia cho phép chúng ta nhận diện các mức độ khác nhau của sự tổ chức khái niệm giữa các xã hội.

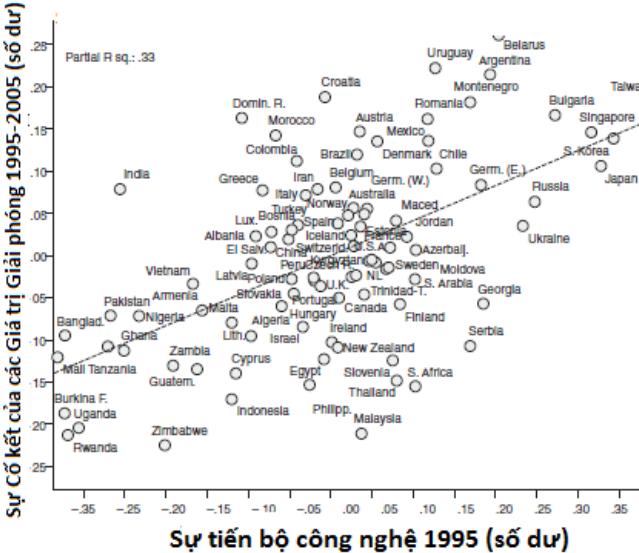
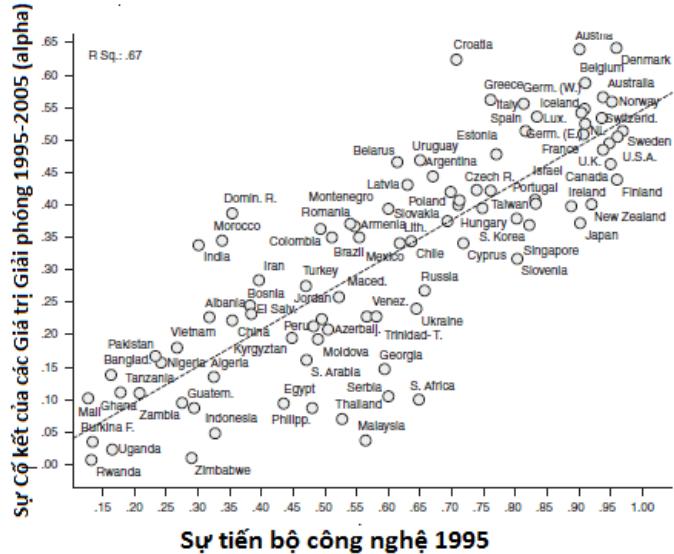
Lấy viễn cảnh này, biểu đồ phía trái trong Hình 2.1 vẽ hệ số α của mỗi xã hội đối diện với số đo của sự tiến bộ công nghệ được trình bày trong Dẫn nhập. Bởi vì số đo này dựa trên các chỉ báo về giáo dục, thông tin, và tri thức, là dễ hiểu để diễn giải nó như một số đo của sự huy động nhận thức. Trên trực tung, chúng ta thấy sự biến động lớn ngang quốc gia về α , trải từ một giá trị α thấp gần như bằng 0, ở Rwanda và Uganda, đến một α tương đối cao 0.65 ở Áo và Đan Mạch.

Nếu tính biến thiên ngang quốc gia về α quả thực biểu lộ các mức độ khác nhau về sự tổ chức khái niệm, thì chúng ta phải kết luận rằng nhân dân ở các xã hội Phi châu được tổ chức ít nhất về mặt khái niệm. Nhưng đây là kết luận mang tính phân biệt chủng tộc. Các xã hội Phi châu và phi-Tây phương đã có thể tỏ ra ít được tổ chức hơn về mặt khái niệm bởi vì họ đã được hỏi những câu hỏi Tây phương và không phải bởi vì các mức thấp của sự tổ chức khái niệm. Nếu như vậy, liệu một xã hội có thuộc về phương Tây hay không phải giải thích một phần lớn của tính biến thiên ngang quốc gia của α . Ngược lại, sự biến thiên trong sự huy động nhận thức không được tạo ra nhiều sự khác biệt khi chúng ta tính đến sự phân chia Tây phương/phi-Tây phương. Nếu, tuy vậy, sự huy động nhận thức tiếp tục cho thấy một ảnh hưởng dương lên α , ngay cả khi chúng ta tính đến sự phân chia Tây phương/phi-Tây phương, thì là an toàn để kết luận rằng các giá trị giải phóng trở nên có kết hợp khi sự tổ chức khái niệm của nhân dân chín muồi.

Các mô hình hồi quy trong Bảng 2.5 test các khả năng thay thế khả dĩ này. Biến số phụ thuộc là mức độ có kết hợp của các giá trị giải phóng trong một xã hội, được đo bằng α của Cronbach. Để xem xét ảnh hưởng Tây phương, tôi sử dụng hai biến số. Một là một biến giả (dummy, hay biến phân loại) cho biết liệu một xã hội có thuộc về bốn vùng văn hóa Tây phương được cho thấy ở Bảng I.2 của Dẫn nhập hay không. Thế nhưng, vì đây là một sự phân biệt rất thô, nó có thể không giải thích nhiều sự biến thiên. Vì lý do này, tôi cũng sử dụng một biến có độ mịn hơn để đo cường độ của một truyền thống Tây phương. Một trong những sáng chế riêng

¹⁵ Tiến hành cùng các phân tích cho mười hai khoản hợp thành mang lại các kết quả tương tự.

¹⁶ Tôi không quan tâm đến các giá trị tuyệt đối của hệ số α của Cronbach mà chỉ đến những sự khác biệt ngang quốc gia trong các giá trị này. Tôi đặc biệt không quan tâm đến liệu giá trị α vượt quá mức chuẩn nào đó (thí dụ, một điểm số 0.70) được coi như một ngưỡng cho một tương quan “đủ” giữa-khoản. Logic hợp thành coi thường ý tưởng về một tương quan “đủ” giữa-khoản bởi vì logic này không đặt cơ sở sự đo lường của nó trên giả thiết về tương quan.



HÌNH 2.1 Tác động của sự tiến bộ công nghệ lên sự Cố kết của các giá trị giải phóng (trước và sau khi điều khiển sự thuộc về của các xã hội đối với phuong Tây và truyền thống dân chủ của chúng).

Dộ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội mà sẵn có dữ liệu về sự tiến bộ công nghệ và được điều tra chí ít một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất (1995–2005). Số các xã hội được phủ là chín mươi hai, trừ Andorra, Hong Kong, và Iraq, mà thiếu dữ liệu về sự tiến bộ công nghệ. Đồ thị bên trái cho thấy tác động của sự tiến bộ công nghệ lên tính cố kết (coherence) của các giá trị giải phóng mà không có những điều khiển. Đồ thị phía phải cho thấy tác động sau khi điều khiển sự thuộc về phuong Tây của các xã hội và truyền thống dân chủ của chúng, minh họa tác động của sự tiến bộ công nghệ cho tính Tây phuong và truyền thống dân chủ không đổi. Thí dụ, vị trí trên-bên phải của Bulgaria, Japan (Nhật Bản), Russia (Nga), Singapore, South Korea (Hàn Quốc), và Taiwan (Đài Loan) trong đồ thị bên phải cho thấy rằng, khi sự tiến bộ công nghệ của một xã hội là cao hơn mức sự thiếu một truyền thống dân chủ Tây phuong gợi ý, các giá trị giải phóng là cố kết hơn. Ngược lại, vị trí thấp hơn-bên trái của Greece (Hy Lạp), Israel, Latvia, Luxemburg, và Poland (Ba Lan) trong cùng đồ thị cho thấy rằng, khi sự tiến bộ công nghệ của một xã hội là thấp hơn mức sự hiện diện của truyền thống dân chủ Tây phuong gợi ý, các giá trị giải phóng là ít cố kết hơn.

BẢNG 2.5 Giải thích sự Cố kết của các Giá trị Giải phóng.

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	BIẾN PHỤ THUỘC: Sự Cố kết của các Giá trị Giải phóng 1995-2005 (α của Cronbach trên bốn chỉ số phụ)		
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
Hàng số	0.19 (8.31)***	-0.02 (-0.66) [†]	0.04 (1.19) [†]
Xã hội Tây phương (dummy)	0.23(7.91)***		0.11(3.52)***
Truyền thống dân chủ 1995	0.09(1.89)*		-0.01(0.24) [†]
Tiến bộ công nghệ		0.56(13.60)***	0.42(6.59)***
R ² được hiệu chỉnh	0.57	0.67	0.70
N (số quan sát)	94	92	9.92

Các mục là các hệ số hồi quy không chuẩn hóa (các hệ số b) với T ratio trong ngoặc. Thống kê test về phuong sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), đa cộng tuyến-mucollinearity (các thừa số tăng phuong sai), và các trường hợp ảnh hưởng (DFFITs) không tiết lộ sự vi phạm nào của các giả thiết bình phuong tối thiểu bình thường (OLS). Các mức có ý nghĩa:

* p < .100; ** p < .050; *** p < .005; † không có ý nghĩa (p >.100). Dữ liệu phủ tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra chí ít một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), gộp các giá trị giải phóng từ điều tra sẵn có gần đây nhất, với điều kiện các số đo về sự tiến bộ công nghệ và truyền thống dân chủ là sẵn có. Thiếu dữ liệu truyền thống dân chủ cho Hong Kong. Thiếu dữ liệu về sự tiến bộ công nghệ cho Andorra, Iraq, và Hong Kong. Cho Zimbabwe, điểm số năm 1995 về sự tiến bộ công nghệ được ước lượng từ điểm số năm 2005, sử dụng hồi quy OLS. Như Tây phương, tôi phân loại các xã hội được nhóm thành một trong bốn vùng văn hóa Tây phương trong Bảng I.3 (p. 23) của Dẫn nhập.

của văn hóa Tây phương là dân chủ khai phóng (Huntington 1996). Vì thế, sự kéo dài của dân chủ trong một xã hội là một chỉ báo ghê gớm về xã hội này đã dưới ảnh hưởng của văn hóa Tây phương lâu thế nào. Và nếu dân chủ khai phóng là sự biểu hiện thể chế của các giá trị giải phóng, sự kéo dài của dân chủ khai phóng phải định hình các giá trị này và tăng cường sự cố kết của chúng. Để đo sự kéo dài của dân chủ khai phóng, tôi sử dụng *chỉ số tích lũy dân chủ* (*democracy stock index*) của Gerring, Bond, Barndt, và Moreno (2005), vào 1995. Chỉ số này đo kinh nghiệm tích tụ lịch sử của một xã hội với dân chủ bằng cộng dồn theo thời gian các đánh giá dân chủ hàng năm do dự án Polity IV cung cấp (Marshall & Jaggers 2004). Giữa các số đo thay thế khả dĩ của dân chủ, các tác giả cho rằng chỉ số tích lũy dân chủ như một chỉ số với sự tác động lớn nhất lên các hệ quả được kỳ vọng về lý thuyết của dân chủ. Tôi chuẩn hóa các điểm số trên chỉ số này thành một thang từ cực tiêu 0 (không có kinh nghiệm nào với dân chủ) đến 1.0 (kinh nghiệm phong phú nhất). Tôi gán nhãn cho chỉ số ở đây và từ nay trở đi là “truyền thống dân chủ.” Giữa các xã hội của mẫu WVS, một điểm số 0 được thấy ở Saudi Arabia. Hoa Kỳ và Thụy Điển có điểm số 1.0, trong khi một điểm số trung bình khoảng 0.50 được thấy tại Peru và Philippines.

Nhu Mô hình 1 trong Bảng 2.5 cho thấy, khi ta ước lượng sự cố kết của các giá trị giải phóng trong mỗi xã hội dựa trên liệu xã hội đó có thuộc về phuong Tây không và có truyền thống dân chủ lâu ra sao, chúng ta giải thích 57 phần trăm của những sự khác biệt sự cố kết ngang quốc gia. Nhu các hệ số cho thấy, một sự tăng 1-

đơn vị truyền thống dân chủ đến với sự tăng 0.09-đơn vị trong sự có kết của các giá trị giải phóng – một tỷ lệ chuyển rất thấp. Tuy vậy, sự thực đơn giản rằng một xã hội thuộc về phương Tây làm tăng sự có kết của các giá trị giải phóng 0.23 điểm trên chỉ số α. Điều này xác nhận một tác động đáng kể của sự thuộc về phương Tây – mà thực ra không ngạc nhiên căn cứ vào các xã hội Tây phương *được xác định* bởi một dấu ấn từ các phong trào giải phóng trong lịch sử. Bởi vì dấu ấn này, các giá trị giải phóng phải có kết hơn trong các xã hội Tây phương. Dưới ánh sáng của kết quả này, việc đo các giá trị giải phóng có vẻ là một trường hợp của chủ nghĩa trung tâm Tây phương mà đánh giá các xã hội phi-Tây phương dựa vào một tiêu chuẩn xa lạ.

Đây là một sự diễn giải khả dĩ. Sự diễn giải khác là, sự có kết của các giá trị giải phóng chủ yếu là vấn đề của sự tổ chức khái niệm, mà tăng lên với sự huy động nhận thức của một xã hội. Trong trường hợp này, sự có kết mạnh hơn của các giá trị giải phóng ở các xã hội Tây phương không phải là kết quả của sự phơi ra về *lịch sử* của các xã hội này với các phong trào giải phóng mà từ sự huy động nhận thức tiên tiến của họ *hôm nay*. Nói cách khác, lý do chính vì sao các giá trị giải phóng là ít có kết hơn ở các xã hội phi-Tây phương không phải vì chúng là phi-Tây phương mà vì sự huy động nhận thức của chúng là ít tiên tiến hơn. Điều này sẽ hàm ý rằng, khi sự huy động nhận thức tiến bộ trong các xã hội phi-Tây phương, các giá trị giải phóng trở nên có kết hơn trong các xã hội này.

Đây chính xác là cái đồ thị bên phải của Hình 2.1 bày tỏ: nó cho thấy tác động của sự huy động nhận thức lên sự có kết của các giá trị giải phóng, điều khiển tính Tây phương của một xã hội. Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, và Đài Loan là các trường hợp như vậy. Về mặt văn hóa, các xã hội này dứt khoát không phải Tây phương. Thế mà, sự huy động nhận thức của các xã hội này là tiên tiến hơn tính phi-Tây phương của chúng gọi ý, và điều này tương ứng với một sự có kết mạnh hơn của các giá trị giải phóng so với tính phi-Tây phương của chúng gọi ý. Ngược lại, sự huy động nhận thức của Greece (Hy Lạp), Israel, Luxemburg, Malta, Poland (Ba Lan), Latvia, và Lithuania¹⁷ là ít hơn sự thuộc về phương Tây của các xã hội này gọi ý – mà tương ứng với một sự có kết yếu hơn của các giá trị giải phóng so với tính Tây phương của các xã hội này gọi ý.

Nhìn chung hơn, chúng ta không thấy các xã hội phi-Tây phương là một ngoại lệ có hệ thống khỏi logic gắn sự có kết của các giá trị giải phóng với sự huy động nhận thức của một xã hội. Khác đi thì, các xã hội phi-Tây phương sẽ cụm thành một vị trí chen chúc tách ngoài (outlier) khỏi đường hồi quy trong hai đồ thị của Hình 2.1. Nhưng chúng đơn giản không cụm lại trong một vị trí tách ngoài như vậy. Hầu hết (tuy không phải tất cả) chúng đơn giản cụm lại ở điểm cuối thấp hơn của đường hồi quy, có nghĩa rằng các giá trị giải phóng trong các xã hội phi-Tây phương là ít có kết hơn bởi vì sự huy động nhận thức của các xã hội này là ít tiên tiến hơn. Vì thế, sự có kết thấp của các giá trị giải phóng trong các xã hội phi-Tây phương là một hiện tượng phát triển, không phải một sự biểu thị của sự được miễn văn hóa.

¹⁷ Các nhà nước Baltic đã có một truyền thống dân chủ từ thời kỳ giữa chiến tranh. Sự định hướng văn hóa của họ theo hướng Scandinavia. Chủ nghĩa cộng sản Soviet đã được áp đặt lên họ ngược với ý chí của họ, và như thế họ đã là các nước cộng hòa đầu tiên mở ra thành tự do khỏi đế chế Soviet, đế chế nhân nền dân chủ khai phóng, và tham gia liên minh Tây phương. Sự tự quy kết văn hóa của họ dứt khoát là Tây phương. Vì các lý do này, tôi nghĩ rằng họ được nhóm chính xác vào vùng văn hóa phương Tây Trở lại.

Xác nhận sự diễn giải này, mô hình thứ ba trong Bảng 2.5 cho thấy rằng, một khi chúng ta tính đến sự huy động nhận thức của một xã hội, tác động của truyền thông dân chủ lên sự cố kết của các giá trị giải phóng trở nên *hoàn toàn* không đáng kể, trong khi tác động của sự thuộc về phương Tây giảm xuống ít hơn nữa kích thước của nó. Ngược lại, sự huy động nhận thức vẫn giữ hầu hết tác động dương của nó lên sự cố kết của các giá trị giải phóng. Vì thế, lý do chính cho sự cố kết của các giá trị giải phóng là sự huy động nhận thức hôm nay. Liệu một xã hội có một dấu ấn từ các phong trào giải phóng trong lịch sử không cũng được tính đến nhưng rõ ràng ít quan trọng hơn. Tất cả điều này có nghĩa là, cho dù các xã hội phi-Tây phương bắt đầu từ các mức độ thấp hơn của các giá trị giải phóng so với các xã hội Tây phương, chúng cũng coi như các xã hội Tây phương đối với lực của sự huy động nhận thức mà gây ra sự cố kết.

Để kết luận, những sự khác biệt ngang quốc gia trong sự cố kết của các giá trị giải phóng bị diễn giải sai khi chúng được hiểu như những sự khác biệt có thành kiến văn hóa trong chất lượng đo lường. Chúng phản ánh những sự khác biệt thực trong sự tiến bộ của sự huy động nhận thức – thành phần trí tuệ của quá trình trao quyền cho con người. Sự trao quyền cho con người là tiên tiến nhất trong các xã hội Tây phương, nhưng các xã hội khác đang đuổi kịp. Cho nên, nếu chúng ta quan tâm đến sự khuếch tán khắp thế giới của quá trình này, chúng ta có mọi lý do để đo các giá trị giải phóng quanh địa cầu.

2.4 Tính Hợp lệ của Đo lường

Đối với một chỉ số hợp thành, sự cố kết bên trong không phải là một tiêu chuẩn chất lượng; nó là một mục tiêu của sự giải thích. Tính hợp lệ ngoài, tuy vậy, chắc chắn là một tiêu chuẩn chất lượng cho một chỉ số hợp thành. Một cách để xem xét tính hợp lệ ngoài là đi xem xét cường độ liên kết của một chỉ số với các tương quan được kỳ vọng về mặt lý thuyết, kể cả các tiền đề lẩn các hậu quả.

Bảng 2.6 để *chỉ số các giá trị giải phóng (EVI)*, cũng như bốn thành phần của nó tương quan với các tương quan được kỳ vọng về lý thuyết tại các mức cá nhân và xã hội. Tại mức cá nhân, hai trong số các tương quan được chỉ rõ – giáo dục chính thức và tính kết nối thông tin – là các tiền đề được kỳ vọng để gây ra các giá trị giải phóng. Hai tương quan khác – hoạt động phong trào xã hội và sự hiểu dân chủ – là các hệ quả được kỳ vọng mà suy ra từ các giá trị giải phóng.¹⁸

¹⁸ Giáo dục chính thức đo mức trường học cao nhất một người trả lời đã học, theo thứ tự tăng lên trên một thang 9-diểm. Tính kết nối (connectedness) thông tin đo sự đa dạng của các nguồn một người trả lời dùng để nhận thông tin, theo thứ tự tăng lên trên một thang 10-diểm. Hoạt động phong trào xã hội đo sự đa dạng của các hoạt động phong trào xã hội một người trả lời đã hay xem xét tham gia, trên một thang 7-diểm theo thứ tự tăng lên. Hiểu dân chủ đo quan niệm dân chủ của một người trả lời trùng mạnh mẽ ra sao với định nghĩa khai phóng của dân chủ, trên một thang nhiều điểm theo thứ tự tăng lên. Các chi tiết đo lường của các biến số này và các biến số khác được dùng trong Chương này được tư liệu hóa trong Appendix 2 (www.cambridge.org/welzel).

BẢNG 2.6 *Tương quan của các giá trị giải phóng (EV) và các Thành phần của Chúng với các Tiền đề và Hậu quả được Giả sử.*

	CHỈ SỐ EV	TỰ TRỊ	BÌNH ĐẲNG	LỰA CHỌN	LÊN TIẾNG	Giá trị tự biểu hiện	N
Các điều tra phi-Tây phương:							
Giáo dục chính thức	0.28	0.17	0.17	0.16	0.13	0.17	113,310
Tính kết nối thông tin	0.25	0.18	0.16	0.14	0.11	0.21	44,357
Hoạt động Phong trào Xã hội	0.18	0.09	0.08	0.14	0.12	NA ^{a)}	100,891
Hiểu Dân chủ	0.25	0.06	0.25	0.19	0.08	0.11	40,819
Các điều tra Tây phương:							
Giáo dục chính thức	0.31	0.24	0.18	0.24	0.15	0.29	51,212
Tính kết nối thông tin	0.30	0.23	0.20	0.22	0.14	0.34	25,680
Hoạt động Phong trào Xã hội	0.38	0.23	0.24	0.30	0.24	NA ^{a)}	52,326
Hiểu Dân chủ	0.37	0.24	0.26	0.32	0.15	0.20	22,911
Mức Xã hội:							
Sự tiến bộ công nghệ	0.79	0.61	0.66	0.75	0.54	0.69	93
Thành tựu Dân chủ	0.80	0.48	0.67	0.65	0.60	0.72	86
Tiến bộ & Thành tựu	0.84	0.58	0.72	0.76	0.59	0.73	86

Các mục là các hệ số tương quan Pearson (*r*). Phân tích tương quan trong hai panel trên cùng được tiến hành với dữ liệu mức cá nhân tập hợp theo nước của tất cả các xã hội đã được điều tra chí ít một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra gần đây nhất từ mỗi xã hội (khoảng 1995–2005). Số các xã hội được bao gồm trong hai panel trên cùng là chín mươi lăm cho giáo dục chính thức và hoạt động phong trào xã hội và năm mươi cho tính kết nối thông tin và hiểu dân chủ (hai biến sau chỉ sẵn có từ khoảng vòng năm WVS). Các mẫu quốc gia trong hai panel trên định đinh được đánh trọng số cho kích thước mẫu bằng nhau.

Trong panel ở dưới, các số trung bình xã hội của các số đo giá trị được dùng từ điều tra sẵn có gần đây nhất và được tương quan với sự tiến bộ công nghệ, thành tựu dân chủ, và sự kết hợp nhân tố của hai biến (tiến bộ & thành tựu), được đo trong thời kỳ 1995-2005. Như Tây phương tôi phân hạng các mẫu từ các xã hội được nhóm vào một trong bốn vùng văn hóa Tây phương Bảng I.3 (tr. 23). Các mẫu từ tất cả các xã hội khác được phân loại như phi-Tây phương. Tất cả các hệ số tương quan là có ý nghĩa tại mức .001-level (hai đuôi). Các hệ số được tô xám cho biết sự liên kết mạnh nhất với một tương quan cho trước của các giá trị giải phóng.

^{a)} Không áp dụng được: tương quan sẽ là semi-tautological bởi vì các giá trị tự-biểu hiện bao hàm một số đo thành phần của hoạt động phong trào xã hội, cụ thể là ký các kiến nghị.

Để làm cho chắc chắn rằng các kết luận hợp lệ như nhau có hiệu lực đối với sự phân chia Tây phương/phi-Tây phương, dữ liệu mức cá nhân được phân tích riêng rẽ cho các mẫu Tây phương và phi-Tây phương. Ở mức xã hội, sự tiến bộ công nghệ là một tiền đề được kỳ vọng và thành tựu dân chủ là một hệ quả được kỳ vọng của các giá trị giải phóng. Cùng nhau, chúng kết hợp thành “sự tiến bộ và thành tựu,” mà đó giai đoạn trao quyền cho con người của một xã hội trên các lĩnh vực năng lực và bảo đảm. Đây là tương quan thứ ba ở mức xã hội.¹⁹

Để biện minh sự tóm tắt các thành phần thành chỉ số các giá trị giải phóng-EVI, chúng ta đòi hỏi chỉ số toàn diện liên kết với các sự tương quan chí ít mạnh như thành phần mạnh nhất liên kết, trong mọi trường hợp. Cho hầu hết các trường hợp, chỉ số toàn diện phải thực sự liên kết chặt chẽ với các sự tương quan hơn thành phần mạnh nhất của nó.

Lần nữa, Bảng 2.6 cho thấy một hình mẫu tương quan nổi bật hơn một chút cho các mẫu Tây phương so với các mẫu phi-Tây phương. Ngoài ra, các hệ số tương quan ở mức xã hội, như thường lệ,²⁰ là mạnh hơn mức cá nhân rất nhiều. Mặt khác, cùng các kết luận áp dụng cho cả ba panel của Bảng.

Tất cả các tương quan trong Bảng 2.6 đều dương và có ý nghĩa thống kê. Giả như chúng ta phải dựa vào một thành phần duy nhất của các giá trị giải phóng, thì “chỉ số lựa chọn” sẽ là sự chọn lựa tốt nhất của chúng ta. Giữa bốn thành phần, thành phần này thường cho thấy sự liên kết mạnh nhất với các tiền đề được kỳ vọng và các hệ quả được kỳ vọng của các giá trị giải phóng, theo sau là “chỉ số bình đẳng.” Tuy nhiên, trong mọi trường hợp trừ một, chỉ số toàn diện EVI liên kết mạnh hơn với các tiền đề và các hệ quả được kỳ vọng so với mỗi thành phần của nó. Trên thực tế, không có một trường hợp duy nhất nào trong đó chỉ số toàn diện EVI không liên kết chí ít mạnh như thành phần mạnh nhất của nó.

Trong mọi trường hợp, EVI liên kết chặt hơn với các tiền đề và hệ quả được kỳ vọng của nó so với phiên bản gốc “các giá trị tự-biểu hiện” của Inglehart và Welzel (2005). Điều này là hiển nhiên từ sự so sánh các hệ số tương quan trong cột đầu và các hệ số tương quan trong cột (sát) cuối của Bảng 2.6.

Có các số đo giá trị khác mà các học giả dùng để xác định chính xác những khác biệt văn hóa nổi bật nhất giữa các xã hội. Thí dụ, Hofstede (2001 [1980]), Suh et al

¹⁹ Sử dụng các chỉ báo (indicator) về sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ được mô tả trong Dẫn nhập, tôi lấy các số đo của chúng mà cùng thời với các giá trị giải phóng. “Sự tiến bộ và thành tựu” được đo ở đây như trung bình của sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ, cho biết giai đoạn trao quyền cho con người trên các lĩnh vực năng lực và bảo đảm. Đây là một số đo giàn lược của sự trao quyền cho con người bởi vì nó không bao gồm lĩnh vực động cơ thúc đẩy, mà được đại diện bởi các giá trị giải phóng.

²⁰ Sự thực rằng các thái độ mức-gộp (aggregate) cho thấy các tương quan mạnh hơn các số đo mức-cá nhân không phải là kết quả của “thành kiến gộp-aggregation bias.” Ngược lại, việc gộp loại bỏ sai sót ngẫu nhiên ở mức cá nhân và, vì lý do này, làm lộ chân tướng thực của cường độ thật của sự tương quan (về vấn đề bị hiểu sai rộng rãi về “nguy biến sinh thái-ecological fallacy,” xem Inglehart & Welzel 2005: 231–244).

(1998) cũng như Gelfand et al. (2004) sử dụng các số đo về “chủ nghĩa tập thể vs (đối lại) chủ nghĩa cá nhân” để mô tả các khác biệt văn hóa: các nền văn hóa tập thể đặt quyền uy của nhóm lên trên các quyền của cá nhân; các nền văn hóa cá nhân chủ nghĩa làm ngược lại. Một số đo khác của chủ nghĩa tập thể vs chủ nghĩa cá nhân, được dán nhãn “tính bị gắn vào-embeddedness vs tính tự trị,” được cung cấp bởi S. Schwartz (1992, 2004, 2007): tính bị gắn vào mô tả một văn hóa mà trong đó các cá nhân nhấn mạnh sự thuộc về của họ đối với các nhóm chung lợi ích gắn bó mật thiết; tính tự trị mô tả các nền văn hóa trong đó họ nhấn mạnh sự độc lập của họ với các nhóm như vậy. Ngoài ra, Gelfand et al. (2011) mô tả các khác biệt văn hóa về mặt “độ chặt đôi lại độ lỏng lẻo-tightness vs looseness”: các nền văn hóa chặt cho thấy sự khoan dung thấp đối với hành vi khác thường; các nền văn hóa lỏng làm điều ngược lại.

Về mặt khái niệm, người ta có thể kỳ vọng rằng chủ nghĩa tập thể chòng gối với tính bị gắn vào và độ chặt. Theo cùng cách, chủ nghĩa cá nhân phải chòng gối với sự tự trị và tính lỏng lẻo (Triandis 1995). Ngoài ra, có một mối quan hệ hiển nhiên giữa các số đo văn hóa này và sự phát triển xã hội. Như Bảng 2.7 cho thấy, chủ nghĩa tập thể, tính bị gắn vào, và độ chặt liên kết một cách nhất quán với các mức phát triển thấp, như được cho biết bởi hơn một tá số đo về chất lượng cuộc sống của một xã hội, bao gồm – giữa các thứ khác – thu nhập, giáo dục, tuổi thọ, bình đẳng giới, luật trị (rule of law), hòa bình, an ninh, và dân chủ. Ngược lại, chủ nghĩa cá nhân, tính tự trị, và tính lỏng lẻo liên kết một cách nhất quán với các mức phát triển cao.

Căn cứ vào sự liên kết rõ rệt đến vậy của các số đo thay thế khả dĩ này với sự phát triển, câu hỏi hiển nhiên là liệu chúng có cung cấp một sự biểu lộ tốt hơn về lĩnh vực văn hóa của sự trao quyền cho con người so với các giá trị giải phóng hay không. Bảng 2.7 xem xét khả năng này, tính tương quan các giá trị giải phóng với cùng tập lớn của các chỉ báo về phát triển xã hội, kể cả hai số đo của chúng ta về sự trao quyền cho con người trong các lĩnh vực năng lực và bảo đảm: sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ.

Không ngạc nhiên, các giá trị giải phóng tương quan với sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ, và với tất cả các chỉ báo khác về phát triển, theo cùng cách như các số đo thay thế khả dĩ của văn hóa tương quan. Các hệ số tương quan luôn luôn chỉ theo cùng chiều và đại thể có độ lớn so sánh được với nhau, trừ cho “độ chặt vs độ lỏng lẻo,” mà các sự liên kết của nó yếu hơn một cách nhất quán. Sự tương tự của hình mẫu tương quan giữa các giá trị giải phóng, chủ nghĩa cá nhân và sự tự trị, làm yên lòng: nó chứng minh bằng tư liệu rằng các giá trị giải phóng thâu tóm cùng các sự khác biệt xã hội như các số đo khác của văn hóa. Trên thực tế, các giá trị giải phóng thâu tóm các sự khác biệt này tốt hơn ở mười bốn trong số mười lăm chỉ báo về phát triển: trong tất cả các trường hợp này, các giá trị giải phóng tương quan với sự phát triển mạnh hơn các số đo thay thế khả dĩ của văn hóa. Từ quan điểm đó, các giá trị giải phóng là số đo được ưa thích hơn của lĩnh vực văn hóa của sự trao quyền cho con người.

Điều này là đúng vì một vài lý do thêm nữa. Thứ nhất, các giá trị giải phóng là sẵn có cho chín mươi lăm xã hội khắp thế giới; các số đo khác chỉ có cho một số xã hội và sự đa dạng xã hội nhỏ hơn đáng kể. Thứ hai, các giá trị giải phóng lấy

BÀNG 2.7 Các tương quan của các chỉ báo Văn hóa và Không văn hóa của sự Phát triển

	Các giá trị giải phóng (giải phóng được mã hóa cao)					
	Tất cả	Cùng Tập các Xã hội như với Độ chât/Độ lỏng	Cùng Tập các Xã hội như với Chủ nghĩa Tập thể/Chủ nghĩa Cá nhân	Độ Chât/Độ lỏng (Lỏng được mã hóa cao)	Chủ nghĩa Tập thể/C.N Cá nhân (CNCN được mã hóa cao)	Tính bị Gắn vào/Tính Tự trị (Tự trị được mã hóa cao)
	Tương quan (2000) với:	các xã hội	Cá nhân			
Sự tiến bộ công nghệ	.81*** (89)	.87 *** (32)	.80 *** (50)	.36** (32)	.76*** (50)	.30*** (50)
Sự Tiến bộ Dân chủ	.79*** (88)	.78 *** (32)	.84 *** (48)	.35* (32)	.76*** (48)	.47*** (46)
GDP/đầu người	.80*** (88)	.79 *** (26)	.82 *** (40)	.11 (26)	.80*** (40)	.50*** (46)
Đô thị hóa	.58*** (88)	.73 *** (31)	.52 *** (49)	.45** (31)	.50*** (49)	.21 (49)
Số năm ở trường	.76*** (63)	.73 *** (31)	.74*** (44)	.30 (31)	.76 *** (44)	.46*** (41)
Khả năng sinh sản	-.49*** (85)	-.48** (29)	-.53 *** (44)	-.46** (29)	-.46*** (44)	-.09 [†] (44)
Tử vong Trẻ sơ sinh	-.65*** (87)	-.74*** (31)	-.72 *** (47)	-.40** (29)	-.57*** (47)	-.20 [†] (45)
Tử vong người Định cư Da trắng	-.31** (86)	-.32*** (32)	-.32 ** (46)	.08 [†] (32)	-.19* (46)	-.12 [†] (46)
Phát triển Con người	.72*** (88)	.86 *** (31)	.80 *** (48)	.36** (31)	.69*** (48)	.49*** (44)
Trao quyền cho Giới	.89*** (45)	.86 *** (22)	.90 *** (29)	.29 [†] (22)	.82*** (29)	.48*** (44)
Luật trị (rule of law)	.76*** (92)	.83 *** (31)	.81 *** (49)	.06 [†] (31)	.81 *** (49)	.45*** (49)
Trật tự và Ông định	.72*** (92)	.75 *** (31)	.77 *** (49)	.19 [†] (31)	.73*** (49)	.36*** (49)
Hòa bình liên tục	.66*** (89)	.66 *** (31)	.70 *** (49)	.13 [†] (31)	.63*** (49)	.29*** (48)
Tính đồng huyết (logged)	-.71*** (51)	-.64*** (23)	-.66 *** (33)	-.57** (23)	-.58*** (33)	-.33* (28)
Hoạt động phong trào xã hội	.71*** (48)	.73 *** (19)	.82 *** (30)	.19 [†] (19)	.82 *** (30)	.52*** (46)

Các mục là các hệ số tương quan Pearson (r) với số các xã hội trong dấu ngoặc. Độ Chât/độ lỏng được lấy từ Gelfand et al. (2011) và được mã hóa ngược. Các số đo thành phần của chủ nghĩa tập thể/chủ nghĩa cá nhân được lấy từ Thornehill/Fincher et al. (2008) và được kết hợp như được nêu chi tiết ở Appendix 2 (www.cambridge.org/welzel). Cùng phụ lục mô tả nguồn của tất cả các số liệu khác trong Bảng này. Các điểm số tính bị gắn vào/tính tự trị được tính trên cơ sở của các khoản Schwartz được tiến hành trên thực địa trong vòng năm của World Values Surveys (WVS). Các mức có ý nghĩa (hai đuôi): [†] $p \geq 100$; * $p < .100$; ** $p < .050$; *** $p < .005$. Các hệ số trong cột thứ hai từ bên trái được tô xám nếu, cho cùng tập hợp của các xã hội, các giá trị giải phóng cho thấy sự liên kết mạnh hơn với sự tương quan tương ứng so với độ chât/độ lỏng. Các hệ số trong cột thứ ba từ bên trái được tô xám nếu, cho cùng tập hợp của các xã hội, các giá trị giải phóng cho thấy sự liên kết mạnh hơn với sự tương quan tương ứng so với chủ nghĩa tập thể/chủ nghĩa cá nhân. Các tương quan in chữ đậm đại diện hai thành phần của sự trao quyền cho con người, thêm vào các giá trị giải phóng.

được từ các mẫu quốc gia ngẫu nhiên mang tính đại diện của toàn xã hội; các số đo văn hóa khác được lấy từ các mẫu tiện lợi của các quần thể con đặc thù, như các sinh viên. Một ngoại lệ là số đo tính bị gắn vào vs tính tự trị từ European Social Survey và WVS. Nhưng, ở đây, số các số đo bị hạn chế ở năm mươi xã hội. Thứ ba, chỉ các giá trị giải phóng là sẵn có trong chuỗi thời gian đáng kể, cho nên, giữa các số đo văn hóa hiện tồn, chỉ số đo này là phù hợp để lân vét sự thay đổi giá trị.²¹

Vì tất cả các lý do này, chúng ta có thể an tâm kết luận rằng các giá trị giải phóng là một số đo hợp lệ và được ưa thích hơn về những sự khác biệt văn hóa liên kết với sự trao quyền cho con người và các khía cạnh khác của phát triển.

2.5 Các Điểm số Trung bình Quốc gia Thực đến Thế nào?

Các sở thích giá trị là một tính chất của các cá nhân. Vì vậy, chúng ta đo các giá trị ở mức cá nhân trong các cuộc điều tra đông người đại diện quốc gia. Nhưng chúng ta thường gộp các số đo mức cá nhân này để đánh giá các giá trị nhất định thịnh hành ra sao trong một xã hội cho trước. Khi chúng ta làm việc này, đối tượng nghiên cứu thay đổi từ cá nhân sang xã hội. Với sự thay đổi này, các giá trị có nghĩa là gì về mặt thực chất cũng thay đổi. Ở mức cá nhân, chúng ta quan hệ với *các sở thích* giá trị đặc trưng cho các cá nhân. Tại mức xã hội, chúng ta quan hệ với *các sự thịnh hành* giá trị mô tả các nền văn hóa.

Từ quan điểm văn hóa, các giá trị nhất định thịnh hành thế nào trong các xã hội khác nhau chính xác là những gì chúng ta muốn biết. Trên thực tế, phần cốt lõi của việc vì sao các cuộc điều tra được tiến hành trên cơ sở các mẫu đại diện quốc gia là để cho phép một sự ước lượng các độ thịnh hành giá trị giữa các xã hội toàn thế.

Một số học giả có thể ngờ rằng sự thịnh hành của một giá trị là một sự tạo tác (artifact) được tính toán mà không đại diện một khía cạnh được cảm thấy thực sự của hiện thực xã hội. Nó đã có thể không là một “sự thực xã hội-social fact” Durkheimian. Tuy vậy, sự nghi ngờ này là hết sức phi lý, đặc biệt liên quan đến các giá trị. Các giá trị thúc đẩy các hành động nhằm theo đuổi các giá trị này. Như một hệ quả, người dân bày tỏ và báo hiệu các giá trị của họ qua truyền thông và các hình thức tương tác xã hội khác. Bởi vì điều đó, hầu hết người dân có một cảm giác về các giá trị nào là thịnh hành trong xã hội của họ. Sự thịnh hành của một giá trị trở thành một sự thực được cảm thấy về mặt trực giác (Stimson 1999; Stimson, MacKuen, & Erikson 2002). Như một phần của bầu không khí tâm lý của một xã hội, sự thịnh hành của một giá trị có các tác động rất riêng – sinh thái – của nó lên người dân, không quan trọng bản thân những người này thích giá trị thịnh hành nhiều ra sao.

Vì lý do này, là quan trọng để xem xét các giá trị giải phóng không chỉ vì các tác động mức cá nhân của chúng mà cũng vì các tác động sinh thái của chúng. Làm vậy là trao cho sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng sự quan tâm riêng của nó.

²¹ Tôi đã tìm kiếm trong văn liệu các số đo ngang quốc gia khác của văn hóa mà đã có thể cho thấy một mối liên kết mạnh hơn các giá trị giải phóng với các lĩnh vực năng lực và bảo đảm của sự trao quyền cho con người. Tôi đã thấy các chỉ báo về sự thịnh hành nhân khẩu học của cái gọi là Năm thuộc tính cá nhân Lớn (Big Five personality attributes), cũng như sự thịnh hành của “các định hướng xã hội chi phối-social dominance orientations.” Như một phần của sự thực rằng các chỉ báo này là sẵn có chỉ cho các tập nhỏ hơn nhiều của các xã hội, mối liên kết của chúng với sự trao quyền cho con người và sự phát triển xã hội không đến gần các giá trị giải phóng.

Việc này cho “văn hóa” trọng lượng xứng đáng của nó bởi vì văn hóa là một tài sản tập thể, biểu thị chính xác trong sự thịnh hành của các giá trị.

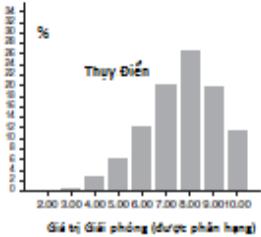
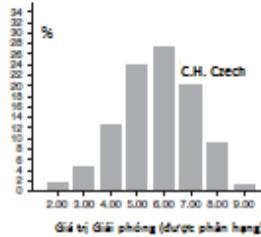
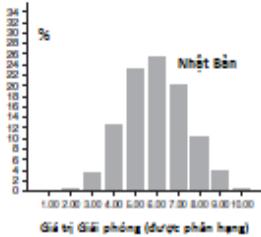
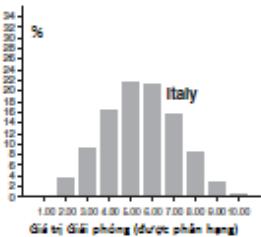
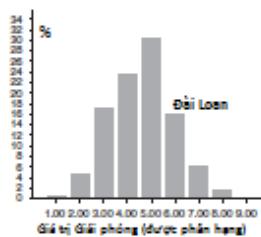
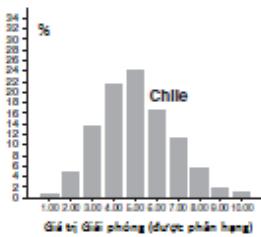
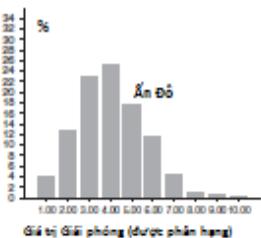
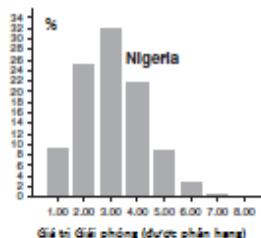
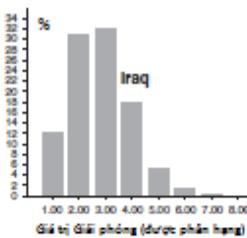
Tuy vậy, giả thiết rằng sự thịnh hành của một giá trị đại diện một sự thực văn hóa mà được cảm thấy theo những cách tương tự bởi hầu hết thành viên của một xã hội còn tùy thuộc vào các điều kiện tiên quyết về phân bố. Giả thiết có tính hợp lý hơn nếu các thành viên của một xã hội cụm lại trong một đường hình chuông, có một đỉnh xung quanh vị trí giá trị trung bình của tất cả những người trả lời. Khi đó, chúng ta có một xã hội hướng trung tâm thực sự – một *điểm neo văn hóa* mà quanh đó các vị trí giá trị cá nhân của tất cả các thành viên của một xã hội hướng về.

Câu hỏi là liệu các điểm số trung bình quốc gia của các giá trị giải phóng có thỏa mãn đòi hỏi này hay không. Hãy xét khả năng rằng một xã hội bị phân cực thành hai nhóm lớn, một nhóm cho thấy một sự nhấn mạnh mạnh còn nhóm kia cho thấy sự nhấn mạnh yếu đến các giá trị giải phóng. Trong trường hợp này, chúng ta đối mặt với một phân bố có hai-đỉnh với trung bình nằm đâu đó ở giữa hai đỉnh. Trong một hình trạng như vậy, trung bình không đại diện điểm neo văn hóa của một xã hội, vì không có điểm neo nào như vậy trong trường hợp này. Trung bình chỉ đại diện một điểm neo văn hóa nếu các phân bố có một đỉnh duy nhất, với các tần suất giảm mạnh khi chúng ta rời xa trung bình. Các giá trị giải phóng thỏa mãn các đòi hỏi này trong chừng mực nào?

Để xem xét các quần thể của các xã hội quốc gia phân bố như thế nào theo các giá trị giải phóng, tôi chuyển chỉ số liên tục 0–1.0 của các giá trị giải phóng thành mươi hàng tăng lên với kích thước khoảng cách bằng nhau, mỗi hạng phủ một phần mươi (tức là, một dài 0.10 điểm) của toàn bộ dải thang. Thí dụ, hạng “EV01” gộp những người có các điểm số từ 0 đến 0.10 về các giá trị giải phóng; hạng “EV02” gộp những người có các điểm số từ 0.11 đến 0.20, và vân vân cho đến hạng hạng “EV10” gộp những người có các điểm số từ 0.91 đến 1.0.

Dùng sự phân hạng này, Hình 2.2 cho thấy chín quần thể được chọn phân bố thế nào theo các giá trị giải phóng. Những hạn chế về chỗ không cho phép tôi trương ra phân bố của mỗi trong chín mươi lăm xã hội, cho nên tôi đã chọn ra chín xã hội, sắp xếp chúng theo thứ tự tăng lên từ trái qua phải và từ trên xuống dưới. Sự sắp xếp bắt đầu với quần thể Iraq như một trong các quần thể với sự thịnh hành yếu nhất của các giá trị giải phóng. Sự sắp xếp kết thúc với quần thể Thụy Điển như một với sự thịnh hành mạnh nhất của các giá trị giải phóng. Ở giữa, chúng ta thấy quần thể Đài Loan như một quần thể với một sự nhấn mạnh trung bình đến các giá trị giải phóng. Các xã hội khác chiếm dài ở giữa các thí dụ này. Như là hiển nhiên, cả chín xã hội đều cho thấy các phân bố có một đỉnh duy nhất và tập trung quanh trung bình theo các giá trị giải phóng. Giữa chín mươi lăm xã hội mà các biểu đồ này có thể được giới thiệu, không có ngoại lệ duy nhất nào khỏi hình mẫu này. Trung bình quần thể trong các giá trị giải phóng miêu tả một cách thỏa đáng điểm neo văn hóa của một xã hội trong các giá trị này; nó là số đo hợp lệ của sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng.

Dưới ánh sáng của các kết quả trước, tôi kết luận rằng chỉ số giá trị giải phóng có đủ chất lượng về mặt nền tảng lý luận, logic xây dựng, tính hợp lệ ngoài, và tính tập trung về phân bố. Cho nên chúng ta có thể đi tiếp từ đây và xem xét sự biến thiên thế giới-thực về các giá trị giải phóng, bên trong và giữa các xã hội.

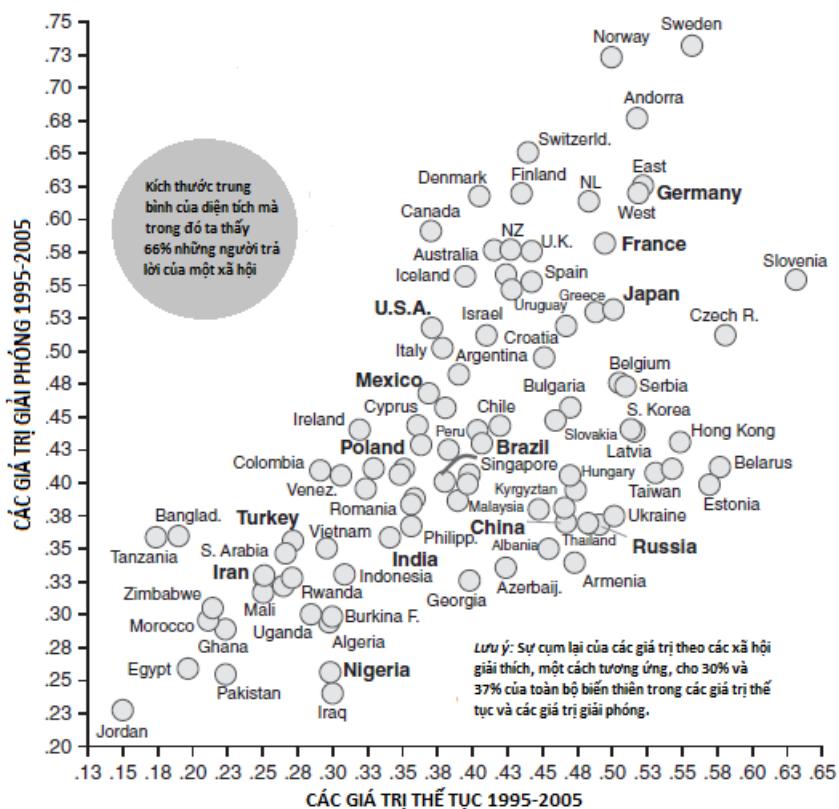


HÌNH 2.2 Các phân bố Mật Đinh và Tập trung quanh Trung bình của các giá trị giải phóng.

3. BIẾN THIỀN VỀ CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG GIỮA VÀ BÊN TRONG CÁC XÃ HỘI

3.1 Biến thiên giữa các Xã hội

Hình 2.3 vẽ vị trí trung bình về các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng của mỗi trong chín mươi lăm xã hội của chúng ta, sử dụng điều tra gần đây nhất cho mỗi xã hội. Căn cứ vào tiêu điểm của cuốn sách này lên sự giải phóng con người, các giá trị thế tục được quan tâm ở đây như một môi trường tương phản để so sánh các giá trị giải phóng.



HÌNH 2.3 Bản đồ Văn hóa Mới của Thế giới.

Độ phủ Dữ liệu: Những người trả lời từ tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất cho mỗi xã hội. Tổng N (người trả lời) là 144,381. Các xã hội được in đậm đại diện dân cư lớn nhất của vùng văn hóa của họ hay trung tâm lịch sử của nó. Ở đây và suốt phần còn lại của cuốn sách, Đức (Germany) được coi như hai mẫu (Tây và Đông).

Hai tập của các giá trị cho thấy một sự tương ứng nổi bật. Hệ số tương quan là $r = 0.77$ ($p < 0.001$, hai-đuôi).²² Cho nên, các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng chia sẻ 60 phần trăm biến thiên. Bất chấp sự liên kết chặt này, có các lý do chính đáng để giữ hai tập của các giá trị riêng rẽ, như chúng ta sẽ thấy.

Có một khoảng cách văn hóa lớn gần 0.50 điểm thang điểm giữa các quần thể ít giải phóng nhất – Iraq, Jordan, và Pakistan – và các quần thể giải phóng nhất: Sweden (Thụy Điển), Norway (Na Uy), và Switzerland (Thụy Sĩ). Cũng đúng thế cho các giá trị thế tục, nơi một vực thăm lớn ngang thế tách các quần thể ít thế tục nhất – Jordan, Tanzania, và Bangladesh – ra khỏi các quần thể thế tục nhất: Slovenia, Cộng hòa Czech, và Belarus.

Tất nhiên, những sự khác biệt trung bình giữ các xã hội che giấu những sự phân chia bên trong chúng. Quả thực, ta có thể thấy những người trả lời từ mọi xã hội trên mỗi góc của của bản đồ văn hóa trong Hình 2.2. Nhưng số đông những người trả lời của một xã hội hướng quanh trung bình như điểm neo văn hóa của họ. Như bản đồ cho thấy, kích thước trung bình của quỹ đạo mà bên trong đó ta thấy hai phần ba của những người trả lời của một xã hội phủ khoảng 10 phần trăm của bản đồ. Lý thú là, kích thước của quỹ đạo này khác nhau ít hơn ta đã có thể kỳ vọng giữa các xã hội nhỏ và lớn hay thuần nhất và không thuần nhất: quỹ đạo hấp dẫn của Ấn Độ, một xã hội rất to và rất không thuần nhất, hầu như không lớn hơn quỹ đạo hấp dẫn ở Iceland, một xã hội rất nhỏ và thuần nhất.²³

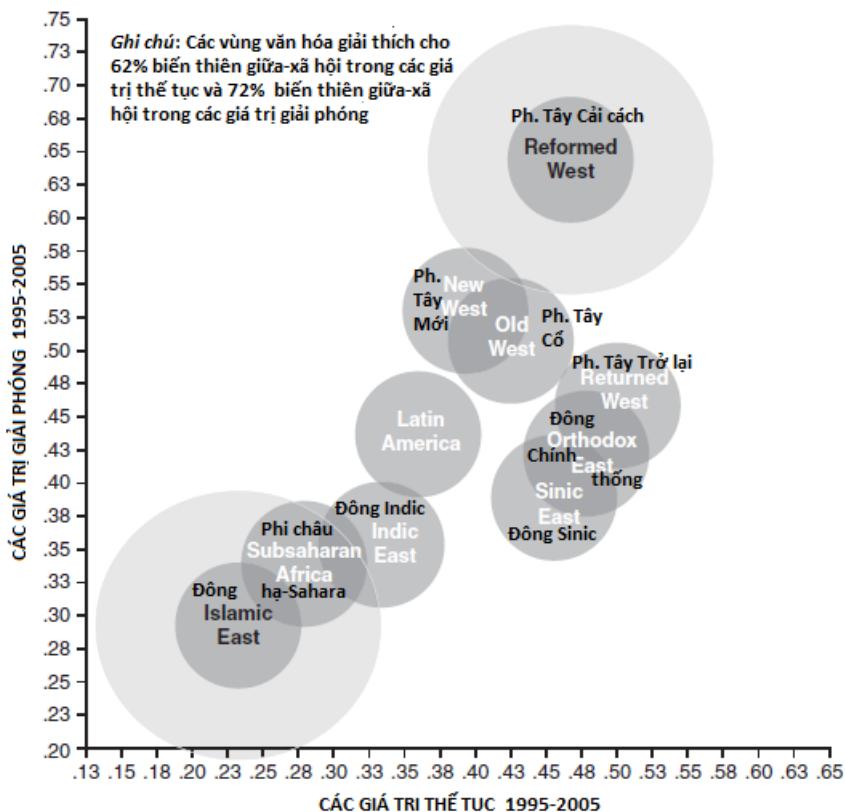
Sự biến thiên trong các giá trị thế tục và trong các giá trị giải phóng hiện diện trên các dài đại thể giống nhau của hai thang. Sự biến thiên trong các giá trị thế tục phủ dài từ khoảng 0.15 đến 0.65 điểm thang điểm, còn sự biến thiên trong các giá trị giải phóng phủ dài từ khoảng 0.20 đến 0.75 điểm thang điểm. Trong cả hai trường hợp, khoảng nửa dài khả dĩ được phủ bởi sự biến thiên thế giới-thực. Hơn nữa, các quần thể quốc gia hướng quanh các điểm neo của chúng một cách đồng đúc ngang nhau trong các giá trị giải phóng và các giá trị thế tục: độ lệch chuẩn trung bình là 0.18 trong các giá trị giải phóng và 0.19 trong các giá trị thế tục. Các trọng lực xã hội hấp thu 30 phần trăm của biến thiên mức cá nhân trong các giá trị thế tục và 37 phần trăm trong các giá trị giải phóng.

Hình 2.4 cho thấy các trọng tâm và các quỹ đạo của mười vùng văn hóa. Sự hấp dẫn của các xã hội quanh các điểm neo của các vùng văn hóa giải thích, một cách tương ứng, cho 62 và 72 phần trăm của biến thiên ngang-quốc gia trong các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng.²⁴ Ngay cả với toàn bộ phương sai giữa các cá nhân, các vùng văn hóa giải thích cho 19 phần trăm biến thiên trong các giá trị thế tục và 27 phần trăm trong các giá trị giải phóng. Như thế, có một hình mẫu sự hấp dẫn được sắp theo tầng:

²² Tương quan mức cá nhân giữa hai tập các giá trị là $r = 0.38$.

²³ Cả hai mẫu cho thấy một sự lệch chuẩn 0.20 trong các giá trị giải phóng và 0.19 trong các giá trị thế tục, cho giai đoạn 1995–2005.

²⁴ Nếu chúng ta chạy một phân tích cụm (cluster analysis) để tạo ra mười cụm của các xã hội giống nhau nhất trong hai tập các giá trị, chúng ta thấy hơn 70 phần trăm các xã hội trong cùng cụm khi chúng ở trong cùng vùng văn hóa. Như thế, sự phân hạng vùng văn hóa trở nên gần với một lời giải cụm thông kê thuần túy.



HÌNH 2.4 Các vùng văn hóa trên Bản đồ Văn hóa Thế giới.

Độ phủ dữ liệu: Những người trả lời của tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra chí ít một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất cho mỗi xã hội. Tổng N (người trả lời) là 144,381. Số người trả lời trên vùng văn hóa: Đông Islamic – 21,039; Đông Indic – 16,544; Đông Sinic – 8,952; Đông Chính thống – 20,727; Phương Tây Cổ – 12,920; Phương Tây Cải cách – 8,150; Phương Tây Mới – 8,560; Phương Tây Trở lại – 12,796; Mỹ Latin – 19,184; châu Phi hạ-Sahara – 17,203. Bên trong mỗi vùng văn hóa, các mẫu quốc gia được đánh trọng số kích thước bằng nhau, coi tất cả các xã hội như các đơn vị quan trọng ngang nhau của việc gộp (aggregation), bất chấp quy mô dân số. *Ghi chú:* Các vòng tròn quanh Đông Islamic và Phương Tây Cải cách cho thấy quỹ đạo mà bên trong đó ta thấy hai phần ba các cá nhân được điều tra trong các vùng văn hóa này. Các quỹ đạo này có kích thước hâu như đồng nhất cho mỗi vùng văn hóa.

1. Các giá trị của các cá nhân hướng quanh các điểm neo quốc gia, phản ánh sự thực rằng các xã hội quốc gia phát triển như các thực thể, với một dấu ấn chung để lại trên tất cả các thành viên. Việc này một phần làm thuận nhất văn hóa bên trong các xã hội.
2. Các điểm neo của các xã hội quốc gia, đến lượt, hướng quanh các điểm neo của các vùng văn hóa, phản ánh sự thực rằng các xã hội của cùng vùng văn

hóa được định hình bởi cùng các lực lượng lịch sử. Như thế, các xã hội của cùng vùng văn hóa ở trên các con đường phát triển giống nhau.

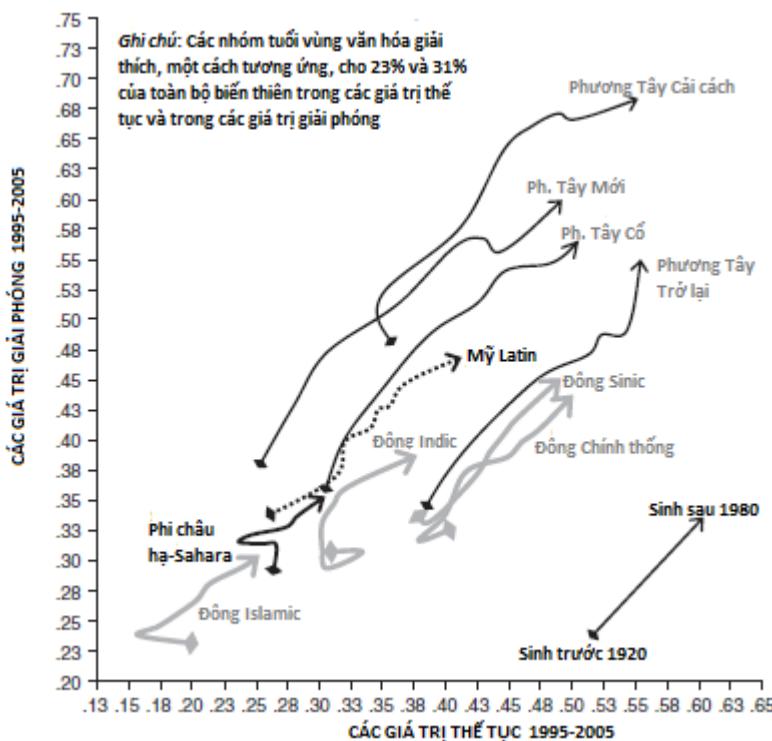
Các mệnh đề này gợi ý rằng các giá trị là không tĩnh; chúng đồng-tiến hóa với sự phát triển mà đã tạo hình thù cho các vùng văn hóa. Cho dù chúng ta không có đủ chuỗi thời gian để lân vét quá trình thay đổi giá trị trong các giai đoạn rất dài theo thời gian, các mảnh mẫu lứa tuổi (cohort) để lại các dấu vết quan trọng. Chúng vẽ đồ thị tiến trình thay đổi giá trị trong quá khứ của một xã hội (Inglehart 1977, 1990, 1997, 2008; Inglehart & Welzel 2005; Abramson 2013). Kết luận này là an toàn bởi vì sự diễn giải thay thế khá dễ của các hình mẫu lứa tuổi như các tác động vòng đời (lifecycle effect) đã bị bác bỏ một cách thuyết phục (Inglehart 2008; Welzel 2010; Abramson 2013).

Dưới những tiền đề này, Hình 2.5 lân vét các giá trị trên bản đồ văn hóa từ lứa tuổi già nhất đến trẻ nhất, riêng rẽ cho mỗi vùng văn hóa. Lứa tuổi già nhất trong mỗi vùng văn hóa bao gồm những người sinh trước 1920; lứa tuổi trẻ nhất gồm những người sinh sau 1980. Giữa các thái cực này, các dấu vết theo sự kế tiếp lứa tuổi trong các khoảng mươi-năm, từ những người sinh giữa 1929 và 1930 đến những người sinh giữa 1970 và 1980. Các mẫu quốc gia được tính trọng số với kích thước bằng nhau trong mỗi vùng văn hóa. Đề tối đa hóa tính có thể so sánh, tôi tính đến chỉ cuộc khảo sát gần đây nhất từ mỗi xã hội.

Nếu là đúng, như các lý thuyết được xác lập gợi ý, rằng các giá trị của các lứa tuổi già hơn cho biết vị trí văn hóa của một xã hội trong quá khứ, Hình 2.5 quả thực mô tả sự thay đổi văn hóa toàn cầu của tam mươi năm qua (Inglehart & Abramson 1999; Flanagan & Lee 2003). Nếu chúng ta chấp nhận giả thiết này, sự thay đổi giá trị đã là giống nhau: chắc chắn, sự thay đổi trong mọi vùng văn hóa di chuyển từ các giá trị thế tục và giá trị giải phóng yếu hơn sang mạnh hơn. Cái khác nhau là các điểm khởi hành và các khoảng cách đi được: các điểm xuất phát là thấp hơn và các khoảng cách đi được là nhỏ hơn ở phương Đông Islamic và châu Phi hạ-Sahara, và như thế chúng ta vẫn thấy các vùng văn hóa này ở đầu thấp của các giá trị thế tục và giải phóng ngày nay. Nói một cách tương đối, chúng ở vị trí thậm chí thấp hơn ở đầu thấp so với chúng đã thường ở. Thế nhưng, xu hướng thế tục-giải phóng là hiển nhiên ngay cả giữa các xã hội của phương Đông Islamic và châu Phi hạ-Sahara.

Xu hướng là mạnh cho một số thành phần của hai chỉ số giá trị hơn cho các thành phần khác. Với các giá trị thế tục, xu hướng tiên bộ là mạnh nhất cho các thành phần thuyết bất khả tri và chủ nghĩa hoài nghi. Với các giá trị giải phóng, xu hướng tiên bộ là mạnh nhất cho các thành phần lựa chọn và bình đẳng. Thế mà, có một xu hướng lứa tuổi tiên bộ cho mỗi thành phần của hai tập giá trị. Điều này được chứng minh bằng tư liệu ở Appendix 2 (www.cambridge.org/welzel).

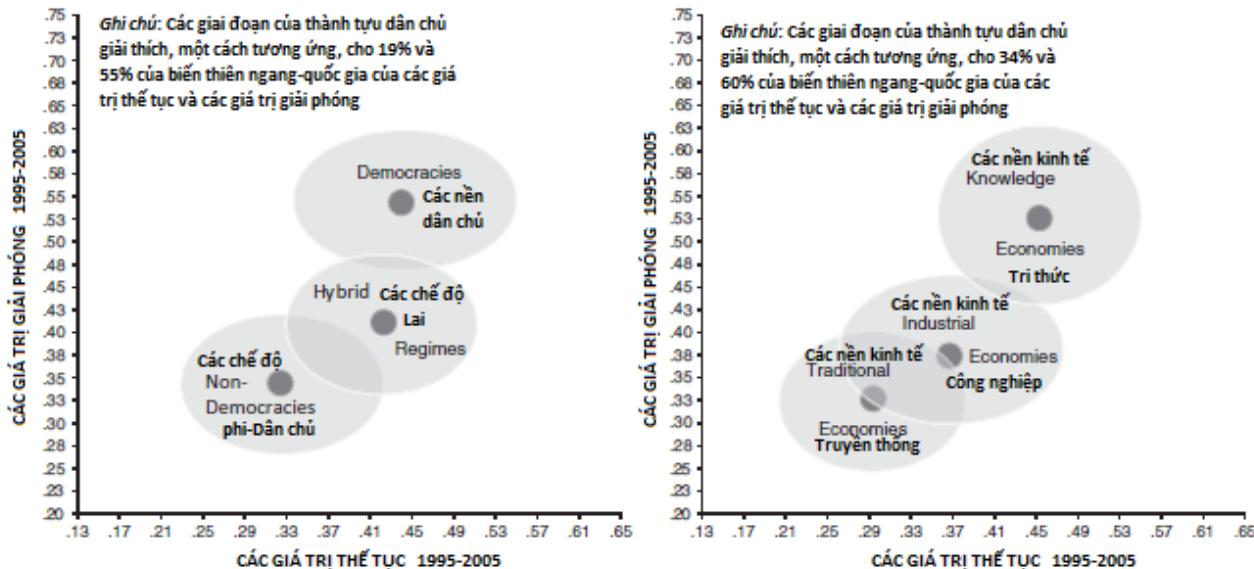
Một sự gộp cụm các xã hội quốc gia trên hai tập của các giá trị cũng có thể thấy được khi chúng ta nhóm các xã hội vào các giai đoạn đi lên của sự trao quyền cho con người. Hãy nhớ rằng chúng ta phân biệt giữa ba giai đoạn của sự trao quyền cho con người về mặt thành tựu dân chủ; các chế độ phi dân chủ, các chế độ lai, các nền dân chủ. Tương tự, chúng ta phân biệt ba giai đoạn của sự trao quyền cho con người về mặt tiên bộ công nghệ: các nền kinh tế truyền thống, các nền kinh tế công nghiệp, các nền kinh tế tri thức. Hình 2.6 vẽ các trọng tâm cho những người trả lời



HÌNH 2.5 Các Vết Lứa tuổi trên Bản đồ Văn hóa Thế giới.

Độ phủ Dữ liệu: Dữ liệu dựa trên điều tra săn có gần đây nhất từ mỗi trong chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS). Các mẫu quốc gia được đánh trọng số với kích thước bằng nhau trong mỗi vùng văn hóa. Các vết cho thấy những sự thay đổi giá trị từ lứa tuổi sớm nhất (những người sinh trước 1920) đến lứa tuổi muộn nhất (những người sinh sau 1980) trên một tổng tám lứa tuổi, được tách rời bởi các khoảng mười-năm: lứa tuổi 1 – những người sinh trước 1920, lứa tuổi 2 – những người sinh giữa 1921 và 1930, lứa tuổi 3 – những người sinh giữa 1931 và 1940, lứa tuổi 4 – những người sinh giữa 1941 và 1950, lứa tuổi 5 – những người sinh giữa 1951 và 1960, lứa tuổi 6 – những người sinh giữa 1961 và 1970, lứa tuổi 7 – những người sinh giữa 1971 và 1980, lứa tuổi 8 – những người sinh sau 1980. Về số những người trả lời trên vùng văn hóa, xem Hình 2.4.

sống tại các giai đoạn này của sự trao quyền cho con người. Hình cũng để lộ kích thước của các quỹ đạo chứa hai phần ba của tất cả những người trả lời tại mỗi giai đoạn. Đồ thị bên trái cho thấy điều này cho các giai đoạn thành tựu dân chủ; đồ thị bên phải cho các giai đoạn của sự tiến bộ công nghệ.



HÌNH 2.6 Những Khác biệt Giá trị Toàn cầu theo Thành tựu Dân chủ và dự Tiển bộ Công nghệ.

Độ phủ dữ liệu: Những người trả lời từ tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra chí ít một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/ EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội. Các mẫu quốc gia được tính trọng số với kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ trên mẫu). Các bóng hình ellip phân ranh giới các quỹ đạo mà trong đó chúng ta thấy hai phần ba số người trả lời của một hạng cho trước. Đồ thị bên trái: số người trả lời là 38,000 trong ba mươi tám chế độ phi-dân chủ, 23,000 trong hai mươi ba chế độ lai, và 33,000 trong ba mươi ba nền dân chủ. Đồ thị bên phải: số người trả lời là 22,000 trong hai mươi hai nền kinh tế truyền thống, 30,000 trong ba mươi nền kinh tế công nghiệp, và 42,000 trong bốn mươi hai nền kinh tế tri thức. Để kiểm tra các xã hội nào được nhóm vào ba hạng này, xem Bảng I.1 trong Dẫn nhập.

Đối với các giai đoạn của thành tựu dân chủ, những người trả lời ở các nền dân chủ cho điểm cao nhất về các giá trị thế tục (trung bình: 0.45; độ lệch chuẩn [SD]: 0.08) và cao nhất về các giá trị giải phóng (trung bình: 0.55; SD: 0.09). Ngược lại, những người trả lời ở các chế độ phi-dân chủ cho điểm thấp nhất về các giá trị thế tục (trung bình: 0.32; SD: 0.11) và về các giá trị giải phóng (trung bình: 0.35; SD: 0.06). Những người trả lời ở các chế độ lai cho điểm ở khoảng giữa. Không cần phải nói, những sự khác biệt này là có ý nghĩa thống kê tại mức-0.001 (hai đuôi).

Xét các giai đoạn của sự tiến bộ công nghệ, một hình mẫu tương tự nổi lên. Những người trả lời ở các nền kinh tế tri thức cho điểm cao nhất về các giá trị thế tục (trung bình: 0.45; SD: 0.07) và về các giá trị giải phóng (trung bình: 0.54; SD: 0.09). Những người trả lời ở các nền kinh tế truyền thống cho điểm thấp nhất về các giá trị thế tục (trung bình: 0.29; SD: 0.07) và về các giá trị giải phóng (trung bình: 0.33; SD: 0.05). Những người trả lời ở các nền kinh tế công nghiệp cho điểm ở giữa.

Khi ta hỏi (a) liệu các giá trị giải phóng hay các giá trị thế tục khác biệt nhiều hơn trên hai lĩnh vực này của sự trao quyền cho con người, và (b) liệu thành tựu dân chủ hay sự tiến bộ công nghệ làm thay đổi mạnh hơn hai tập của các giá trị, chúng ta nhận được câu trả lời rõ ràng cho cả hai câu hỏi. Ba giai đoạn của thành tựu dân chủ giải thích cho 19 phần trăm của biến thiên ngang-quốc gia trong các giá trị thế tục và 55 phần trăm trong các giá trị giải phóng; ba giai đoạn của sự tiến bộ công nghệ giải thích cho 34 phần trăm biến thiên ngang-quốc gia trong các giá trị thế tục và 60 phần trăm trong các giá trị giải phóng. Những con số này chỉ ra hai kết luận:

1. Sự tiến bộ công nghệ làm thay đổi các giá trị con người mạnh hơn thành tựu dân chủ làm.
2. Các giá trị giải phóng khác biệt mạnh hơn các giá trị thế tục trên cả sự tiến bộ công nghệ và thành tựu dân chủ.

Các giá trị giải phóng liên kết chặt chẽ hơn các giá trị thế tục với hai lĩnh vực của sự trao quyền cho con người. Vì thế, các giá trị giải phóng là sự thể hiện mạnh hơn của sự trao quyền cho con người trong lĩnh vực văn hóa.

Các Hình 2.3 và 2.4 cho thấy rằng giữa các vùng văn hóa khác nhau, phương Tây Mới – và bên trong nó đặc biệt là Hoa Kỳ – là ít thế tục hơn các xã hội Tây phương khác. Hoa Kỳ là cũng hơi ít giải phóng hơn hầu hết các xã hội Tây phương khác. Như thế, nếu ta chiếu một đường hồi quy vào Hình 2.3, trở nên dễ hiểu rằng không phải phương Tây Mới nói chung cũng chẳng phải Hoa Kỳ nói riêng là những cái nằm ngoài sự liên kết dương giữa các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng: các xã hội này ở bên trong khoảng tin cậy 95 phần trăm của mối quan hệ giữa các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng. Từ quan điểm này, chủ nghĩa ngoại lệ Mỹ là một sự mô tả đặc trưng nước đôi lẩn lộn. Một mặt, chủ nghĩa ngoại lệ Mỹ là một sự mô tả đặc trưng chính xác bởi vì Hoa Kỳ là ít thế tục và giải phóng hơn hầu hết các xã hội Tây phương khác. Mặt khác, nó là sự mô tả đặc trưng không chính xác bởi vì Hoa Kỳ nằm bên trong hình mẫu chung về các các giá trị thế tục và giải phóng quan hệ với nhau thế nào.

Dựa vào sự xem xét kỹ hơn, mối quan hệ giữa sự thể tục hóa và sự giải phóng là có phuong sai thay đổi (heteroskedastic) mạnh: có sự biến thiên nhiều hơn trong các giá trị giải phóng ở các mức cao so với ở các mức thấp của các giá trị thể tục. Quá thực, mối quan hệ nhìn giống mối quan hệ tồn tại khi biến số trên trục hoành hoạt động như một điều kiện cần nhưng không đủ của biến số trên trục tung: các điểm số rất cao trong các giá trị giải phóng chỉ được thấy nếu các điểm số trong các giá trị thể tục là cao; nhưng các điểm số trong các giá trị giải phóng không luôn luôn cao nếu các điểm số trong các giá trị thể tục là cao. Điều kiện sau được minh họa bằng thí dụ bởi các xã hội từ phuong Đông Sinic, phuong Đông Chính thống, và phuong Tây Trở lại. Trong các Hình 2.3 và 2.4, các xã hội này có điểm số cao trong các giá trị thể tục nhưng không trong các giá trị giải phóng.

Ý tưởng rằng các giá trị thể tục là điều kiện cần nhưng không đủ của các giá trị giải phóng cộng hưởng với luận đe của Inglehart và Welzel (2005) về một sự thay đổi giá trị theo tuần tự. Các tác giả cho rằng sự chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế công nghiệp gây ra các giá trị thể tục, nhưng rồi quá trình này chậm lại và sự chuyển đổi từ các nền kinh tế công nghiệp sang tri thức gây ra các giá trị giải phóng. Một hình mẫu trong Hình 2.6 (đồ thị bên phải) ủng hộ luận đe này: các nền kinh tế truyền thống và công nghiệp khác biệt về các giá trị thể tục nhiều đến hai lần như về các giá trị giải phóng (một sự khác biệt 0.08 so với 0.04 điểm thang điểm), trong khi các nền kinh tế công nghiệp và tri thức khác biệt về các giá trị giải phóng hai lần nhiều như về các giá trị thể tục (một sự khác biệt 0.16 so với 0.08 điểm thang điểm).

Ý tưởng rằng các giá trị thể tục là điều kiện cần nhưng không đủ của các giá trị giải phóng quả thực có ý nghĩa. Sự giải phóng là quá trình theo đó người dân nội hóa quyền uy đối với đời sống của chính họ. Để cho việc nội hóa quyền uy là có thể, người dân phải đặt bản thân mình xa các nguồn quyền uy mà là bên ngoài đối với họ. Đây là cái các giá trị thể tục đang làm. Rõ ràng, tuy vậy, công việc chuẩn bị của các giá trị thể tục không luôn luôn được hoàn tất: nó không luôn luôn gây ra các giá trị giải phóng. Tôi gọi ý rằng điều này chỉ xảy ra khi các giá trị thể tục là kết quả từ sự mở rộng các nguồn lực hành động giữa nhân dân, mà không luôn luôn là lý do vì sao các giá trị này là rất dễ thấy.

Điều này là rõ rệt khi chúng ta nhìn vào các loại xã hội trong các Hình 2.3 và 2.4 mà có điểm số cao về các giá trị thể tục nhưng không về các giá trị giải phóng. Không có một ngoại lệ duy nhất nào, đây là các xã hội từ phuong Đông Sinic và Chính thống và phuong Tây Trở lại. Các ý thức hệ tạo thành (formative) của các vùng văn hóa này đã là Khổng giáo và chủ nghĩa cộng sản – cả hai là các ý thức hệ thể tục vốn có. Vì thế, các xã hội ở phần thấp bên phải của Hình 2.3 đã trở nên thể tục vì các lý do khác với sự làm tăng các nguồn lực hành động. Điều này giải thích vì sao các giá trị thể tục mạnh trong các xã hội này lại không liên kết với các giá trị giải phóng mạnh.

Những phát hiện này xác nhận rằng các giá trị thể tục không liên kết với sự trao quyền cho con người theo cùng cách rõ rệt như các giá trị giải phóng. Vì sự trao quyền cho con người là chủ đề chi phối của cuốn sách này, từ nay về sau chúng ta sẽ tập trung vào các giá trị giải phóng và để các giá trị thể tục sang một bên.

3.2 Sự Biến thiên bên trong các Xã hội

Những kinh nghiệm xã hội khác nhau làm thay đổi thế giới quan của người dân. Như thế, tôi kỳ vọng để thấy những sự khác biệt có tính hệ thống trong các giá trị của người dân phù hợp với các đặc trưng nhóm mà làm thay đổi kinh nghiệm xã hội của họ. Các đặc trưng như vậy bao gồm các đặc trưng sinh học thích đáng về mặt xã hội, như giới, tuổi tác, và chủng tộc. Chúng cũng gồm các đặc trưng về địa vị kinh tế xã hội, như nơi cư trú, chức vụ nghề nghiệp, thu nhập hộ gia đình, và thành tựu giáo dục.

Đối với các giá trị giải phóng, suy ra từ Chương 1 rằng các thành viên của các nhóm với các nguồn lực hành động lớn hơn ưa thích mạnh hơn các giá trị giải phóng. Như thế, ta có thể kỳ vọng những người với địa vị nghề nghiệp cao hơn, thu nhập hộ gia đình cao hơn, và mức giáo dục cao hơn sẽ đặt sự nhấn mạnh lớn hơn lên các giá trị giải phóng. Vì các nhóm này thường xuyên ở thành thị hơn là ở nông thôn, ta sẽ cũng kỳ vọng những người trả lời ở đô thị nhấn mạnh các giá trị giải phóng mạnh hơn những người trả lời từ các vùng nông thôn.

Còn về các thành viên của các thiểu số sắc tộc, ngôn ngữ hay tôn giáo khác biệt thì sao – các giá trị của họ có phải khác một cách có hệ thống với của đa số? Lý thuyết giải phóng gọi ý rằng, việc các thiểu số khác biệt có đặt sự nhấn mạnh yếu hơn hay mạnh hơn lên các giá trị giải phóng so với các thành viên của các nhóm đa số hay không phụ thuộc vào địa vị kinh tế xã hội của thiểu số so với của đa số. Có các thiểu số mà các thành viên của chúng khá hơn, cũng như có các thí dụ về các thiểu số mà các thành viên xấu số hơn đa số. Thí dụ, các thiểu số người Albani và Thổ Nhĩ Kỳ ở Nam Âu, các nhóm nói tiếng Pháp ở Canada và Thụy Sĩ, các thổ dân Indian ở Mỹ Latin, và những người Mỹ gốc Phi ở Hoa Kỳ, về trung bình, ở tình cảnh tồi tệ hơn đa số trong các xã hội này. Họ làm chủ các nguồn lực hành động ít hơn, cho nên họ nhấn mạnh các giá trị giải phóng ít hơn. Mặt khác, các thành viên của cộng đồng Flemish ở Bỉ và những người thường trú của vùng Catalan ở Tây Ban Nha về trung bình là khá hơn đa số trong các quốc gia này. Làm chủ các nguồn lực hành động lớn hơn, các thiểu số này đặt sự nhấn mạnh lớn hơn lên các giá trị giải phóng so với đa số tương ứng. Hình mẫu này không phải là một sự đặc biệt của các xã hội Tây phương. Như thế, các cộng đồng người Hoa ở Singapore và Malaysia phải ưa thích các giá trị giải phóng hơn là các đa số Malay* trong các xã hội này bởi vì, xét trung bình, người Hoa khâm khá hơn.

Tôi kỳ vọng một ngoại lệ khỏi quy tắc này. Nếu một nhóm khám phá hơn có được địa vị đặc quyền nhờ một lịch sử áp bức, thi lợi ích trong việc biện minh đặc quyền có thể khiến các nhóm này phản động. Trong trường hợp này, họ nhấn mạnh các giá trị giải phóng ít hơn – bất chấp các nguồn lực hành động lớn hơn của họ. Nói cách khác, nếu có một nhóm độc quyền về các nguồn lực nào đó để bảo vệ, thì các quyền tự do quý giá không được suy rộng quá nhóm cùng quyền lợi đó: sự đoàn kết không với xa trong trường hợp này. Điều này sẽ làm yếu các giá trị giải phóng bởi vì chúng nhắm tới các quyền tự do phổ quát. Một thí dụ khả dĩ là thiểu số da trắng ở Nam Phi. Về trung bình, các thành viên của nó có các nguồn lực hành động lớn hơn các thành viên của đa số da đen, thế mà về mặt lịch sử những người da trắng đã có được địa vị đặc quyền của họ qua một lịch sử bóc lột, và việc này đã có

* Đúng với Malaysia; còn ở Singapore cộng đồng Malay là thiểu số, chứ không phải đa số (người dịch)

thể làm yếu sự nhấn mạnh của họ lên các giá trị giải phóng. Để khái quát hóa điểm này, tôi nêu giả thuyết rằng các nguồn lực hành động làm cho người dân ưa thích các giá trị giải phóng chỉ nêu các nguồn lực này đã không giành được thông qua các hình mẫu bóc lột mà sự bảo vệ chúng nuôi dưỡng một não trạng phản động.

Về phần các tác động của tuổi và giới, ta có thể có những kỳ vọng mâu thuẫn nhau. Bởi vì sự phân biệt giới tính, về trung bình phụ nữ có nguồn lực hành động ít hơn trong hầu như mọi xã hội, mà sẽ làm yếu sự nhấn mạnh của họ đến các giá trị giải phóng. Nhưng với tư cách một công cụ để khắc phục sự bất lợi của họ, phụ nữ phải có một sự quan tâm duy lý đến các mục đích giải phóng, đặc biệt khi nói về bình đẳng giới. Việc này phải tăng cường sự nhấn mạnh của họ đến các giá trị giải phóng. Hơn nữa, nghiên cứu cho thấy rằng phụ nữ có các định hướng thống trị xã hội yếu hơn đàn ông, và một số người cho rằng sự tiến hóa đã định hình thành kiến giới tính này trong các định hướng thống trị (Sidanius, Pratto, & Bobo 1994; Sidanius, Levin, Lin, & Pratto 2000). Vì các giá trị giải phóng mâu thuẫn với các định hướng thống trị xã hội, một thành kiến giới tính do tiến hóa định hình phải có thể thấy được trong xu hướng của phụ nữ tới các giá trị giải phóng mạnh hơn.

Với tuổi tác, ta cũng có thể có các kỳ vọng mâu thuẫn nhau – phụ thuộc vào liệu ta xem tuổi như một cái đánh dấu (marker) của các tác động vòng đời hay các tác động lứa tuổi. Nếu tuổi chủ yếu là một cái đánh dấu của các tác động vòng đời, những người trẻ hơn phải nhấn mạnh các giá trị giải phóng ít hơn những người già trong hầu hết các xã hội. Lý do là, người trẻ hơn thường kiểm soát các nguồn lực hành động ít hơn: họ có thể còn chưa hoàn thành sự giáo dục của họ và vào lúc đầu của sự nghiệp của họ, mà trong trường hợp đó thu nhập, tiết kiệm, và thiết bị là ở mức thấp. Mặt khác, các học giả chỉ ra rằng các giá trị của người dân được hình thành trong pha hình thành (formative) của họ về xã hội hóa, mà, nói đại thể, là thời gian trong đó người dân sống hầu hết các năm tuổi teen của họ (Inglehart 1977; Dalton 2006). Nếu điều này là đúng, thì việc những người trẻ có nhấn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn những người già hay không phụ thuộc vào các nguồn lực hành động đã có dư dả hơn trong thời thanh niên của họ so với các nguồn lực đã có trong thời thanh niên của thế hệ trước hay không.²⁵ Nay giờ, chúng ta đã thấy rằng các nguồn lực hành động của người dân thường đã tăng trong phần lớn thế giới trong các thập niên gần đây (xem Hình I.1, tr. 4). Tính đến điều này, luận đề xã hội hóa hình thành (formative socialization) gợi ý rằng những người trẻ nhấn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn những người già.

Với điều kiện các kỳ vọng này đúng, câu hỏi tiếp theo là, giới, lứa tuổi, nghề nghiệp, thu nhập, và giáo dục có làm thay đổi các giá trị giải phóng của người dân *cùng cách trong mọi xã hội* hay không? Nếu đúng là như thế, còn một câu hỏi khác phải được giải quyết: các đặc trưng nhóm giống nhau có làm đồng đều các giá trị giải phóng của người dân ngang các xã hội không?

Tập các đồ thị trong các Hình 2.7 và 2.8 cung cấp câu trả lời cho những câu hỏi này. Mỗi đồ thị nêu các điểm số về các giá trị giải phóng tìm thấy trong hai nhóm

²⁵ Tôi cho rằng những gì định hình các giá trị giải phóng của các thanh thiếu niên, ngoài từ sự chuyền giao của cha mẹ, không phải là các nguồn lực hành động mà những người này kiểm soát mà là các nguồn lực hành động họ trải nghiệm thấy là chúng ở trong tầm với của người lớn “điển hình” trong các nhóm đối chiếu của họ.

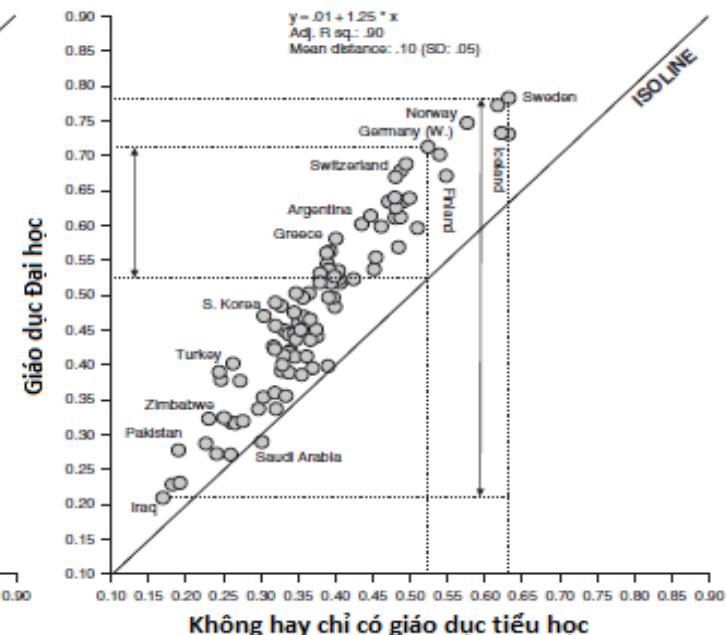
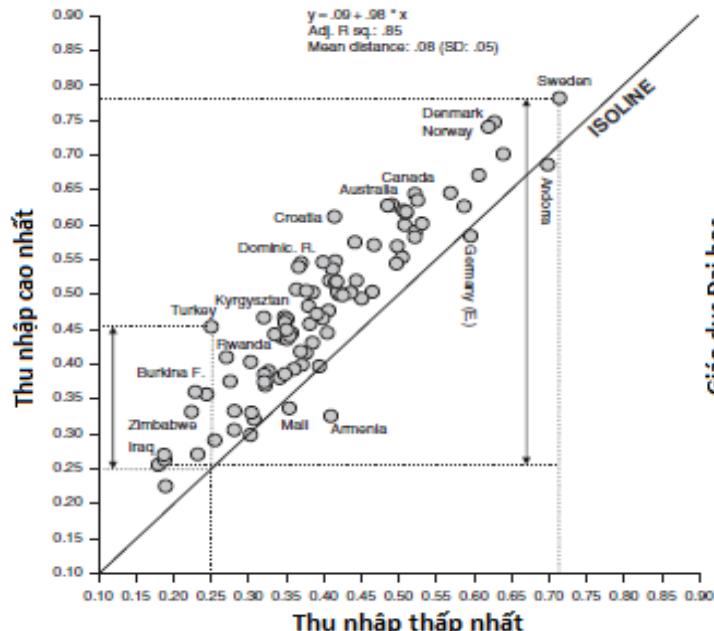
đối nhau trong mỗi xã hội: thu nhập thấp versus (vs: đối lại) cao, các lứa tuổi già vs trẻ, dân cư nông thôn vs thành thị. Mỗi khi những sự phân loại này dựa trên các thang nhiều điểm, tôi để cạnh nhau các nhóm cách xa nhau nhất. Việc này hẵn làm tăng các cơ hội tìm thấy những khác biệt giá trị thực sự lớn bên trong xã hội.

Mỗi đồ thị cho thấy một “đường đẳng trị - isoline.” Đây là đường chéo chạy từ góc thấp bên trái đến góc cao bên phải. Đường đẳng trị phân ranh giới các vị trí đồng nhất về các giá trị giải phóng giữa hai nhóm đối nhau. Như thế, khi hai nhóm trong một xã hội – như phụ nữ và đàn ông – có các giá trị giải phóng đồng nhất, cái chấm của xã hội này sẽ được đặt lên đường đẳng trị. Khoảng cách thẳng đứng giữa chấm của một xã hội và đường đẳng trị cho biết các giá trị giải phóng của nhóm trên trực tung trội hơn hay thấp hơn các giá trị giải phóng của nhóm trên trực hoành bao nhiêu điểm thang điểm. Cũng có một cặp đường chiếu trong mỗi đồ thị. Các đường chiếu đối sánh làm tương phản sự khác biệt *bên trong*-xã hội lớn nhất về các giá trị giải phóng với sự khác biệt *giữa*-xã hội lớn nhất.

Các đồ thị trong Appendix 2 (www.cambridge.org/welzel) và các Hình 2.7 và 2.8 cho thấy một hình mẫu đều đặn đến kinh ngạc. Một trong những đồ thị trong Appendix 2 vẽ các giá trị giải phóng của đàn ông đối lại của phụ nữ cho mỗi xã hội. Các chấm rời hẫu như hoàn hảo trên một đường thẳng: các xã hội mà trong đó đàn ông đặt sự nhấn mạnh mạnh nhất lên các giá trị giải phóng cũng là các xã hội nơi phụ nữ làm vậy. Thực tế là, sự biến thiên *giữa*-xã hội về các giá trị giải phóng là 98 phần trăm đồng nhất *giữa* phụ nữ và đàn ông. Chúng ta cũng quan sát thấy rằng, tại hầu hết trong tất cả chín mươi lăm xã hội của chúng ta, phụ nữ đặt nhiều sự nhấn mạnh lên các giá trị giải phóng hơn đàn ông đặt. Điều này là hiển nhiên từ sự thực rằng các chấm xã hội, với vài ngoại lệ, luôn luôn nằm ở bên trên đường đẳng trị.

Việc mà phụ nữ đặt sự nhấn mạnh nhiều hơn một chút lên các giá trị giải phóng so với đàn ông có vẻ là một sự phổ quát nhân loại học.²⁶ Tuy vậy, mức độ mà sự nhấn mạnh của phụ nữ vượt trội của đàn ông về các giá trị giải phóng là rất nhỏ và cho thấy ít sự biến thiên; nó hầu như là một hằng số. Trung bình, các giá trị giải phóng của phụ nữ vượt trội của đàn ông chỉ 0.02 điểm thang điểm, mà là bên trong lề của sai số lấy mẫu. Như thế, sự phân biệt về các giá trị giải phóng giữa đàn ông được tái tạo hầu như hoàn hảo *giữa* phụ nữ (và ngược lại), mà có nghĩa rằng giới hẵn không làm đồng đều các giá trị giải phóng ngang các xã hội. Vậy thì, không ngạc nhiên rằng sự khác biệt giới lớn nhất về các giá trị giải phóng chúng ta thấy trong chín mươi lăm xã hội của chúng ta (có nghĩa là, ở Saudi Arabia), là tám lần nhỏ hơn sự khác biệt *giữa*-xã hội lớn nhất về các giá trị giải phóng giữa riêng các phụ nữ. Phụ nữ Saudi nhấn mạnh các giá trị giải phóng với một trung bình 0.32 điểm thang điểm trong khi đàn ông Saudi nhấn mạnh thế với một trung bình 0.25 điểm thang điểm, tạo ra một sự khác biệt bên trong-xã hội đáng kể là 0.07 điểm thang điểm. Trái lại, phụ nữ Thụy Điển nhấn mạnh các giá trị giải phóng với

²⁶ Điểm số cao hơn của phụ nữ về các giá trị giải phóng nhòe duy nhất vào sự thực rằng bình đẳng giới được phủ như một lĩnh vực trong các giá trị giải phóng. Trong lĩnh vực này, phụ nữ cho điểm, xét trung bình, cao hơn đàn ông 0.10 điểm thang điểm. Loại trừ lĩnh vực này, các sự khác biệt giới trong các giá trị giải phóng ít đồng đều hơn, nhòe hơn, và thường là không đáng kể.



HÌNH 2.7 Các giá trị giải phóng Đặc thù Nhóm theo Xã hội (đối nhau về thu nhập và giáo dục).

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra chí ít một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), dùng điều tra sẵn có gần đây nhất (1995-2005). **Ghi chú:** Các khoảng cách giữa các đường chiếu được biểu thị bằng các cặp mũi tên trong cả hai đồ thị để kè nhau (a) sự khác biệt *bên trong*-xã hội lớn nhất giữa hai nhóm *đối nhau* và (b) sự khác biệt *giữa*-xã hội lớn nhất bên trong cùng nhóm. Việc này giúp mường tượng cái sau làm còi cọc cái trước thế nào.

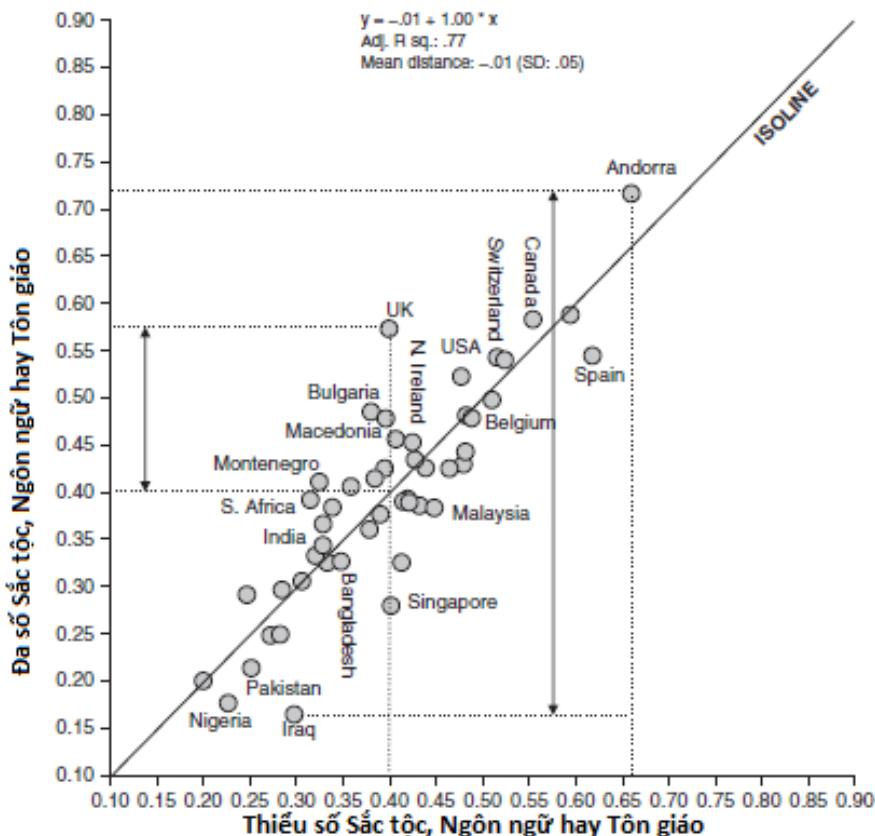
một trung bình 0.76 điểm thang điểm trong khi phụ nữ Iraqi làm vậy với một trung bình 0.18 điểm thang điểm, tạo ra một sự khác biệt giữa-xã hội là 0.58 điểm thang điểm.

Ngó tới những khác biệt về các giá trị giải phóng theo lứa tuổi, chúng ta thấy một sự đồng đều còn nổi bật hơn: không có ngoại lệ của một xã hội duy nhất nào, những người sinh sau 1970 đặt sự nhấn mạnh lớn hơn lên các giá trị giải phóng so với những người sinh trước 1950. Điều này là hiển nhiên từ sự thực rằng tất cả các chấm xã hội ở đồ thị tương ứng trong Appendix 2 (www.cambridge.org/welzel) đều được đặt bên trên đường đẳng trị. Tuy thế lại lần nữa, tính mới đây trong chuỗi lứa tuổi không làm đồng đều các giá trị giải phóng ngang các xã hội. Thay vào đó, các sự khác biệt giữa-xã hội về các giá trị giải phóng trong số những người già hơn đã vang vọng mạnh mẽ trong số những người trẻ hơn. Biến thiên giữa-xã hội được chia sẻ về các giá trị giải phóng trong số các lứa tuổi đối nhau này lên đến 89 phần trăm. Sự khác biệt lớn nhất về các giá trị giải phóng theo lứa tuổi bên trong xã hội được thấy ở Đức, nơi sự khác biệt lên tới 0.20 điểm thang điểm: những người Đức sinh sau 1970 nhấn mạnh các giá trị giải phóng với một trung bình 0.70 điểm thang điểm trong khi những người Đức sinh trước 1950 làm vậy với trung bình 0.50 điểm thang điểm. Nhưng sự khác biệt giữa-xã hội lớn nhất về các giá trị giải phóng riêng trong số các lứa tuổi trẻ hơn là 2.5 lần lớn hơn, lên đến 0.50 điểm thang điểm: những người Thụy Điển trẻ nhấn mạnh các giá trị giải phóng với một trung bình 0.75 điểm thang điểm trong khi những người Pakistan làm thế với một trung bình 0.25 điểm thang điểm.

Hình mẫu tự lặp lại cho các sự khác biệt nhóm liên quan về các giá trị giải phóng, bao gồm địa vị cư trú và nghề nghiệp, cũng như thu nhập và giáo dục (lại được làm tư liệu trong Appendix 2; www.cambridge.org/welzel). Với vài ngoại lệ, nếu có, chúng ta thấy trong hơn chín mươi xã hội của chúng ta rằng các giá trị giải phóng là nổi bật giữa những người trả lời ở đô thị hơn những người trả lời ở nông thôn, nổi bật giữa những người lao động cổ trắng hơn các lao động cổ xanh, nổi bật giữa những người có thu nhập cao hơn những người có thu nhập thấp, và nổi bật giữa những người có giáo dục đại học hơn những người có ít hay không có giáo dục. Đây là các hình mẫu tự-phổ quát. Lại lần nữa, tuy vậy, các đặc trưng nhóm giống nhau chẳng hề làm đồng nhất các giá trị giải phóng ngang các xã hội. Ngược lại, các sự khác biệt giữa-xã hội về các giá trị giải phóng trong một nhóm được phản chiếu ở mức lớn giữa những người của nhóm đối lập, đem lại các sự biến thiên giữa-xã hội được chia sẻ là 77, 96, 85, và 90 phần trăm giữa các nhóm đối lập về địa vị cư trú, địa vị nghề nghiệp, thu nhập, và giáo dục, một cách tương ứng.

Trong mọi trường hợp, sự khác biệt bên trong-xã hội lớn nhất được tìm thấy cho bất kể đặc trưng nhóm nào, ngay cả tập trung vào các nhóm cách xa nhau về đặc trưng ấy, luôn luôn nhỏ hơn nhiều so với sự khác biệt giữa-xã hội lớn nhất giữa những người từ cùng nhóm. Các giá trị giải phóng của người dân thay đổi nhiều hơn rất nhiều giữa các xã hội so với những sự phân chia bên trong xã hội.

Hình mẫu này giữ vững khi chúng ta xem xét các tuyên phân chia sắc tộc, ngôn ngữ, và tôn giáo, đặt kè nhau cho mỗi xã hội – mà trong đó những sự phân chia như vậy có tầm quan trọng nào đó – vị trí của thiểu số quan trọng nhất đối với đa số, như được thấy trong Hình 2.8.



HÌNH 2.8 Các giá trị giải phóng Đặc thù Nhóm theo Xã hội (sắc tộc, ngôn ngữ, tôn giáo).

Độ phủ Dữ liệu: Những trả lời từ một sự chọn lọc của chín mươi lăm xã hội được điều tra chí ít một lần bởi World Values Surveys (WVS), dùng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội. Các xã hội được lựa chọn cho sự trưng bày khi một phần đáng kể của những người trả lời báo sự thuộc về một thiểu số lớn sắc tộc, ngôn ngữ, hay tôn giáo của xã hội tương ứng. *Ghi chú:* Các khoảng cách giữa các đường chiêu được biểu thị bằng các cặp mũi tên đe kè nhau (a) sự khác biệt đa số-thiểu số lớn nhất *bên trong* các xã hội và (b) sự khác biệt lớn nhất trong số các đa số giữa các xã hội. Như trong đồ thị trước, sự khác biệt giữa các xã hội làm còi cọc sự khác biệt bên trong xã hội.

Phản ánh các cấu hình lịch sử đặc thù, Hình 2.8 đặt cạnh nhau một sự phân chia đa số-thiểu số khác nhau cho mỗi xã hội. Trong một số xã hội, đây là những sự phân chia sắc tộc. Thí dụ, ở Malaysia và Singapore, thiểu số quan trọng nhất là thiểu số người Hoa. Tại Nam Phi, đó là thiểu số da trắng và tại Hoa Kỳ, là thiểu số

da đen. Một số sự phân chia là về ngôn ngữ. Sự phân chia này áp dụng, chẳng hạn, cho sự phân chia tiếng Pháp-Flemish ở Bỉ hay sự phân chia tiếng Pháp-Anh ở Canada. Một vài trong số phân chia này là ngôn ngữ và khu vực, như sự phân chia Ý-Pháp-Đức ở Thụy Sĩ. Một số sự phân chia là sắc tộc, ngôn ngữ, và khu vực, giống như sự phân chia Kurd-Thổ ở Thổ Nhĩ Kỳ, sự phân chia Kurd-Iraq ở Iraq, hay sự phân chia Thổ-Bulgarian ở Bulgaria. Trong các trường hợp khác, sự phân chia là theo tôn giáo. Ở Hà Lan và Đức, đó là sự phân chia Tin lành-Catholic, ở Nigeria một sự phân chia Christian-Muslim, ở Ấn Độ một sự phân chia Muslim-Hindu, và ở Iran một sự phân chia Shiite-Sunni giữa những người Muslim.

Hình mẫu của những sự phân chia sắc tộc-ngôn ngữ-tôn giáo là phức tạp. Dựa vào những sự phân chia này, chúng tôi không thể khái quát hóa liệu địa vị thiểu số có được kết nối với một sự nhẫn mạnh yếu hơn hay mạnh hơn lên các giá trị giải phóng. Nhưng biết thiểu số được nói đến có khâm khá hơn hay tồi hơn đa số, thì chúng ta có khả năng đưa ra những tiên đoán khá chính xác về liệu các thành viên của nhóm này có nhẫn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn hay ít hơn các thành viên của đa số. Nếu các thành viên thiểu số khâm khá hơn, họ có khuynh hướng nhẫn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn các thành viên đa số.

Chấm của Iraq, chẳng hạn, về các giá trị giải phóng giữa thiểu số Kurdish đối lại các giá trị của những người Iraq Arab. Những người Kurd là khâm khá hơn trong chừng mực mà sự áp bức họ chấm dứt với việc Mỹ xâm chiếm và bởi vì họ không bị khủng bố nghiêm trọng như những người Iraq Arab bởi các cuộc đánh bom tự sát. Cho nên, thiểu số Kurdish nhẫn mạnh các giá trị giải phóng với trung bình 0.29 điểm thang điểm, mà là 0.13 điểm thang điểm ở trên đa số Arab (0.16).

Chúng ta thấy các thiểu số đặt sự nhẫn mạnh nhiều lên các giá trị giải phóng hơn nhóm đa số cả ở Malaysia và Singapore. Ở đây, vị trí thiểu số là của sắc tộc Hoa, những người khâm khá hơn các nhóm đa số Malay về kinh tế trong các xã hội này. Như thế, các thiểu số người Hoa nhẫn mạnh các giá trị giải phóng với 0.40 điểm thang điểm ở Singapore và với 0.45 điểm thang điểm ở Malaysia, so với 0.26 và 0.38 điểm thang điểm giữa các đa số Malay trong hai xã hội này [người dịch lưu ý rằng người Hoa chiếm đa số ở Singapore].

Ở Tây Ban Nha, vị trí thiểu số do những người Catalan chiếm, mà trung bình họ khâm khá hơn đa số Castilian. Cho nên thiểu số Catalan nhẫn mạnh các giá trị giải phóng, trung bình, với 0.62 điểm thang điểm, tương phản với 0.55 điểm thang điểm giữa đa số Castilian.

Các thành viên của thiểu số Albani ở Macedonia và Montenegro và của thiểu số Thổ ở Bulgaria về mặt kinh tế là tồi hơn các đa số tương ứng rất nhiều, và ở đây chúng ta thấy địa vị thiểu số liên kết rõ ràng nhất với một sự nhẫn mạnh yếu hơn lên các giá trị giải phóng: các thiểu số Albani nhẫn mạnh các giá trị giải phóng với 0.39 điểm thang điểm ở Macedonia và với 0.32 điểm thang điểm ở Montenegro, so với 0.45 và 0.41 điểm thang điểm, một cách tương ứng, giữa các đa số trong các xã hội này.

Hình mẫu này là nổi bật nhất ở Vương quốc Anh, nơi vị trí thiểu số là của những người nhập cư từ Ấn Độ, Pakistan, và Bangladesh. Trung bình, về mặt kinh tế họ tồi hơn đa số “da trắng” Anh, cho nên các thành viên của các nhóm này nhẫn mạnh

các giá trị giải phóng ít mạnh mẽ hơn: với 0.40 điểm thang điểm so với 0.58 điểm thang điểm giữa đa số. Sự khác biệt này về các giá trị không đơn giản là kết quả của những sự khác biệt văn hóa được nhập khẩu qua di trú. Nguồn gốc di trú tác động đến sự nhẫn mạnh về các giá trị giải phóng phần lớn trong chừng mực nó là một chỉ báo của những sự khác biệt trong các nguồn lực hành động: trước khi điều khiển thu nhập hộ gia đình, giáo dục chính thức, và độ kết nối thông tin, nguồn gốc di trú của một người cha hay mẹ làm thay đổi các giá trị giải phóng của người dân với 0.05 điểm thang điểm và nguồn gốc di trú của hai cha mẹ làm thay đổi với 0.10 điểm thang điểm – mà là đáng kể nhưng khiêm tốn. Sau những sự điều khiển này, nguồn gốc di trú của một người cha hay mẹ làm thay đổi các giá trị giải phóng của người dân với 0.01 điểm thang điểm và nguồn gốc di trú của cả hai bố mẹ làm vậy chỉ với 0.02 điểm thang điểm. Các phần này là dưới rất xa biên thiên về các giá trị giải phóng do các nguồn lực hành động của người dân.²⁷

Một trường hợp nổi bật khác trong đó các thành viên của nhóm nhỏ hơn là tội tệ hơn nhóm lớn hơn, và vì thế nhẫn mạnh các giá trị giải phóng ít hơn một cách đáng kể, xảy ra với người da đen ở Hoa Kỳ: sự nhẫn mạnh của họ lên các giá trị giải phóng trung bình ở 0.46 điểm thang điểm, so với 0.53 điểm thang điểm giữa đa số da trắng. Cũng thế áp dụng cho các thành viên của các cộng đồng nói tiếng Pháp ở Bỉ, Canada, và Thụy Sĩ.

Tuy vậy, ý tưởng rằng một thiểu số khâm khá hơn nhẫn mạnh các giá trị giải phóng mạnh mẽ hơn đa số đứng vững, nếu – và chỉ nếu – thiểu số đã không có được sự hon hăn của nó qua một lịch sử bóc lột. Hiển nhiên nhất, các thành viên của thiểu số người da trắng nói tiếng Afrikaans ở Nam Phi, về trung bình, là khâm khá hơn các thành viên của đa số người da đen, thế nhưng địa vị hon hăn của họ được gắn với một lịch sử bóc lột dưới chế độ apartheid. Vì thế, các thành viên của thiểu số khâm khá hơn này không nhẫn mạnh các giá trị giải phóng mạnh mẽ hơn đa số bị tội hơn. Bằng số, những người Nam Phi da trắng nói tiếng Afrikaans nhẫn mạnh các giá trị giải phóng trung bình ở 0.31 điểm thang điểm, những người Nam Phi da đen nhẫn mạnh các giá trị này ở trung bình 0.39 điểm thang điểm.²⁸ Đây là một sự khác biệt đáng kể.

Trường hợp Bắc Ireland xác nhận hình mẫu này. Các thành viên của thiểu số Giáo hội Tin lành Tự do về mặt kinh tế là khâm khá hơn đa số Công giáo, nhưng việc này không dẫn đến một sự nhẫn mạnh mạnh mẽ hơn lên các giá trị giải phóng giữa những người Tin lành Bắc Ireland: thiểu số khâm khá hơn có được địa vị của mình nhờ một lịch sử áp bức. Bằng số, thiểu số Tin lành ở Bắc Ireland nhẫn mạnh các giá trị giải phóng ở 0.42 điểm thang điểm, so với 0.45 điểm thang điểm giữa đa số.

²⁷ Các kết quả là từ một phân tích hồi quy nhiều mức trên khoảng 50,000 người trả lời từ năm mươi xã hội. Phân tích được hạn chế cho vòng năm của WVS bởi vì câu hỏi về nguồn gốc di trú của bố mẹ được đặt ra lần đầu tiên trong vòng này.

²⁸ Lưu ý rằng hình mẫu này không bao gồm tất cả những người Nam Phi da trắng mà chỉ là những người được phỏng vấn bằng tiếng Afrikaans, mà không phải là đa số của những người Phi da trắng trả lời. Dưới ánh sáng của hình mẫu chúng ta thấy ở đây, nói tiếng Afrikaans có thể biểu lộ một sự đồng nhất tiếp tục với apartheid.

Bất chấp các hình mẫu phức tạp này, nói chung là đúng rằng các sự khác biệt giữa-xã hội về các giá trị giải phóng giữa các thiểu số sắc tộc, ngôn ngữ, và tôn giáo quan trọng ở mức độ lớn là giống như giữa các nhóm đa số. Quả thực, các sự khác biệt giữa-xã hội trong số các đa số tự tái tạo lại mình 77 phần trăm trong số các thiểu số. Lại lần nữa, sự khác biệt bên trong-xã hội lớn nhất mà chúng ta tìm thấy trong một sự đặt cạnh thiểu số-đa số (0.17 điểm thang điểm ở Vương quốc Anh) là kém xa sự khác biệt giữa-xã hội về các giá trị giải phóng, mà là 0.50 điểm thang điểm.

Các giá trị giải phóng thay đổi theo các đặc trưng nhóm xã hội bên trong các xã hội. Nhưng sự biến thiên bị giới hạn bên trong các quỹ đạo đặc biệt quanh trọng tâm về các giá trị giải phóng của một xã hội. Nhu thế, quốc gia làm thay đổi các giá trị của người dân mạnh mẽ hơn ngay cả những sự phân chia bên trong-xã hội quan trọng nhất. So sánh các giá trị ở mức các xã hội quốc gia là một việc đáng làm.

CÁC ĐIỂM CHÍNH

Chúng ta đã thấy rằng các giá trị giải phóng có thể được đo ở mức cá nhân và ở mức xã hội. Các số đo này minh họa các sự khác biệt có ý nghĩa giữa các xã hội từ các vùng văn hóa khác nhau. Ngoài ra, chúng ta đã thấy rằng các sự khác biệt trong sự cô kết của các giá trị giải phóng giữa các xã hội không được gây ra bởi một thành kiến văn hóa Tây phương trong khái niệm về các giá trị giải phóng mà đúng hơn phản ánh những sự khác biệt trong sự huy động nhận thức của các xã hội – thành phần trí tuệ của quá trình trao quyền cho con người. Phát hiện này nhấn mạnh tính hợp lệ của các giá trị giải phóng như một chỉ báo (indicator) của tinh thần nỗi lên với sự trao quyền cho con người. Hơn nữa, các trung bình quần thể về các giá trị giải phóng đo một cách hợp lệ điểm neo của một xã hội trong các giá trị này.

Mối quan hệ của các giá trị giải phóng với các giá trị thế tục là không tuyến tính đồng đều. Nó có vẻ giống hơn một điều kiện cần nhưng không đủ: các giá trị giải phóng là mạnh mẽ, nhưng không luôn luôn, nếu các giá trị thế tục là mạnh. Nếu chúng ta diễn giải sự giải phóng như một quá trình mà theo đó người dân tách ra khỏi quyền uy bên ngoài nhằm để nội hóa quyền uy đối với đời sống của họ, quá trình tách ra mà biểu thị trong các giá trị thế tục tỏ ra là một điều kiện cần cho quá trình nội hóa mà tiến tới với các giá trị giải phóng. Tuy vậy, đây không có vẻ là một điều kiện đủ, đặc biệt nếu sự thế tục hóa đã đạt được bởi các lực lượng lịch sử mà đã xuất hiện trong sự tách rời khỏi quá trình trao quyền cho con người. Không giáo và chủ nghĩa cộng sản là các thí dụ: các lực lượng này đã làm thay đổi vị trí văn hóa của các xã hội, bên ngoài mối quan hệ mặt khác mật thiết giữa các giá trị thế tục và các giá trị giải phóng. Vì lý do này, các giá trị giải phóng đại diện tốt hơn các giá trị thế tục rất nhiều cho trào lưu ngầm văn hóa của quá trình trao quyền cho con người. Điều này biện minh cho một sự tập trung vào các giá trị này suốt phần còn lại của cuốn sách này.

So với các số đo thay thế khả dĩ khác của văn hóa – bao gồm chủ nghĩa tập thể versus (vs) chủ nghĩa cá nhân, tính bị gắn vào vs tính tự trị, độ chặt vs độ lỏng, “Big Five” Năm thuộc tính cá nhân Lớn và những định hướng thống trị xã hội – các

giá trị giải phóng có chất lượng dữ liệu tốt hơn bởi vì các giá trị này được lấy từ các mẫu đại diện quốc gia. Hơn nữa, các giá trị giải phóng tương quan mật thiết hơn bất cứ số đo văn hóa thay thế khái niệm nào khác với các chỉ báo khác của sự trao quyền cho con người. Vì thế, các giá trị giải phóng là chỉ báo hợp lệ nhất của lĩnh vực văn hóa của sự trao quyền cho con người.

Một số đặc trưng xã hội nhất định, như giới, lứa tuổi, thu nhập, giáo dục, và nghề nghiệp, làm thay đổi các giá trị giải phóng theo những cách khá giống nhau: nhóm mà các thành viên của nó kiểm soát nhiều nguồn lực hành động hơn thì ưa thích các giá trị giải phóng mạnh mẽ hơn nhóm với ít kiểm soát hơn – với điều kiện nhóm có sự kiểm soát lớn hơn không có được lợi thế của nó nhờ một lịch sử bóc lột. Tuy vậy, các đặc trưng nhóm như các đặc trưng này chẳng hề làm đồng đều các giá trị giải phóng của nhân dân ngang các xã hội. Ngược lại, các sự khác biệt giữa-xã hội lớn hơn các sự khác biệt bên trong-xã hội rất nhiều. Hình mẫu này minh họa thân phận con người bị định hình mạnh đến thế nào ở mức xã hội.

Cuối cùng, các trung bình quần thể về các giá trị giải phóng khác nhau mạnh ngang các vùng văn hóa. Một mặt, điều này nhấn mạnh rằng các trung bình quần thể trong các giá trị giải phóng là các chỉ báo có ý nghĩa của những sự khác biệt văn hóa. Mặt khác, cần có nghiên cứu thêm về cái gì ở đằng sau các khác biệt vùng văn hóa trong các giá trị giải phóng. Vấn đề này sẽ được khảo sát tỉ mỉ trong chương tiếp.

Các Động cơ Nhiều Mức

Không có lực nào mạnh như một ý tưởng mà thời của nó đã đến.

– Everett Dirksen

Chương 1 đã giải thích sự xác đáng lý luận của các giá trị giải phóng, còn chương 2 đã cho thấy các giá trị này được đo thế nào và chúng phân bố ra sao trên các nhóm xã hội khác nhau và ngang các xã hội. Trong chương này, chúng ta khảo sát tóm tắt các lực xã hội định hình các giá trị giải phóng ở các tầng khác nhau của thực tại: các cá nhân, các xã hội quốc gia, và các vùng văn hóa. Chương được tổ chức thành ba tiết đoạn.

Tiết đoạn 1 chú ý kĩ hơn tới hai yếu tố quốc gia phổ quát của các giá trị giải phóng: nhóm sinh (birth cohort) và giáo dục chính thức. Tôi chứng minh rằng sự thõi thúc giải phóng của hai đặc trưng này khuếch đại với sự dư dả của các nguồn lực hành động trong một xã hội. Tiết đoạn 2 đào sâu thêm chủ đề này thành các mô hình nhiều mức, cho thấy rằng chính phần của các nguồn lực hành động mà hầu hết người dân trong một xã hội có chung, hơn là những gì các cá nhân có trên những người khác, là cái cung cấp các giá trị giải phóng. Trong số ba loại nguồn lực hành động, các nguồn lực vật chất cung cấp các giá trị giải phóng ít hơn các nguồn lực trí tuệ và kết nối. Tiết đoạn 3 đề cập đến sức mạnh hình thành của các vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng.

Cho đến nay, các học giả đã có ít cố gắng để chọn ra chính xác là về cái gì mà các vùng văn hóa có sức mạnh hình thành như vậy. Như chúng ta sẽ thấy, các vùng văn hóa có vẻ định hình các giá trị giải phóng của nhân dân bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về các nguồn lực hành động *thực sự* định hình các giá trị này. Hơn nữa, trong kiểm thử luận đề nguồn của lý thuyết giải phóng tôi cho thấy rằng các thiên hướng khác nhau của các vùng văn hóa để làm tăng nhanh các nguồn lực hành động bắt nguồn trong các điều kiện cơ hội tự nhiên.

1. CÁC NHÂN TỐ XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH CÁC GIÁ TRỊ

Chương 2 đã cho thấy rằng các đặc trưng nhóm phân biệt các giá trị giải phóng. Giữa các đặc trưng này, nhóm sinh và giáo dục chính thức nổi bật lên. Hai đặc trưng này là đặc biệt đáng chú ý bởi vì cả hai phản chiếu sự thay đổi xã hội: các lứa tuổi ở trong một sự kế tiếp liên tục, và giáo dục đã liên tục được mở rộng hầu như ở mọi xã hội trên thế giới trong ba mươi năm gần đây (xem Hình I.1, tr. 4). Như thế, có vẻ đáng nghiên cứu tác động của các lứa tuổi và giáo dục kỹ hơn một chút.

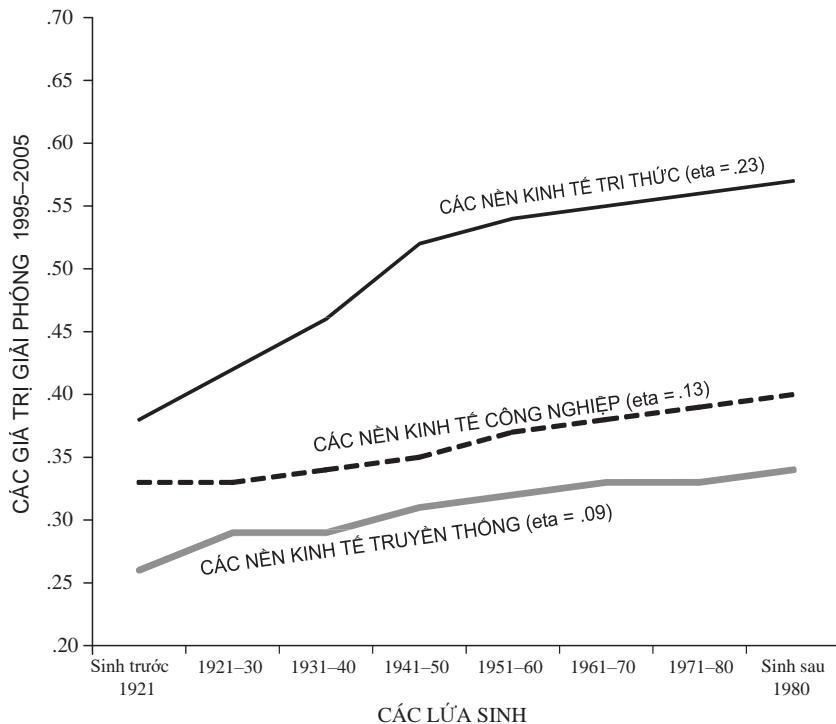
1.1 Lứa Sinh

Các giá trị truyền cảm hứng để tạo ra các chiến lược mà người dân theo đuổi để làm chủ cuộc sống của họ (Kluckhohn 1951; Rokeach 1973; S. H. Schwartz 1992). Chúng là những định hướng dài hạn định hình cǎn cước cá nhân của người dân. Vì thế, người dân không thay đổi các giá trị của họ một cách dễ dàng. Trên thực tế, người dân thay đổi các giá trị của họ ít dễ dàng hơn khi họ già hơn bởi vì tuổi tác làm tăng thời gian sống mà người ta đã đầu tư vào cǎn cước của mình và các giá trị định rõ của nó (Inglehart 1977, 1990; Flanagan 1987; Flanagan & Lee 2001, 2003). Ngược lại, các giá trị thay đổi dễ dàng hơn giữa những người trẻ hơn so với những người già hơn. Điều này có những ngụ ý cho tác động của các nguồn lực hành động lên các giá trị giải phóng: khi các nguồn lực hành động tăng lên mức độ nào đó khắp tất cả các lứa tuổi, các giá trị giải phóng tăng nhiều hơn giữa các lứa tuổi trẻ hơn so với các lứa tuổi già hơn. Vì thế, nếu các nguồn lực hành động tăng lên gây ra các giá trị giải phóng, quá trình này sẽ để lại vết dấu chân của nó trong mọi mặt cắt ngang của một dân cư: tại bất cứ điểm nào trong thời gian, các lứa tuổi trẻ hơn nhấn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn các lứa tuổi già hơn. Như thế, cho dù chúng ta không có dữ liệu theo chiều dọc, hình mẫu lứa tuổi của một mặt cắt ngang vẫn ám chỉ tới tiến trình và nhịp độ của sự thay đổi giá trị, tiết lộ vị trí giá trị của một xã hội trong quá khứ (Inglehart & Abramson 1999).

Hình 3.1 cho thấy các lứa sinh phân biệt thế nào các giá trị giải phóng của người dân ngang các xã hội mà trong đó người dân thường kiểm soát lượng khác nhau của các nguồn lực hành động. Để phân biệt các xã hội với các nguồn lực hành động nghèo nàn, khiêm tốn, và dư dả, chúng ta phân loại chúng thành các nền kinh tế truyền thống, các nền kinh tế công nghiệp và các nền kinh tế tri thức dựa trên những sự khác biệt về tiến bộ công nghệ (xem Bảng I.2). Dùng sự phân loại này, Hình 3.1 làm cho hiển nhiên rằng người dân khắp tất cả các lứa tuổi đặt nhiều sự nhấn mạnh hơn lên các giá trị giải phóng khi họ sống trong các xã hội tiên tiến hơn về công nghệ. Trong mọi lứa sinh, người dân trong các nền kinh tế tri thức nhấn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn người dân trong các nền kinh tế công nghiệp, và người dân trong các nền kinh tế công nghiệp làm thế nhiều hơn người dân trong các nền kinh tế truyền thống.

Lý thú là, sự nâng cao các giá trị giải phóng bởi sự tiến bộ công nghệ là lớn hơn hai lần khi các xã hội leo từ các nền kinh tế công nghiệp lên các nền kinh tế tri thức so với khi chúng leo từ các nền kinh tế truyền thống lên các nền kinh tế công nghiệp. Như thế, có vẻ rằng sự tiến bộ công nghệ ủng hộ các giá trị giải phóng với lợi tức biến tăng dần.

Sự tiến bộ công nghệ nâng cao các giá trị giải phóng bắt chấp lứa tuổi mà trong đó họ được sinh ra. Thế nhưng, lứa sinh là quan trọng. Không phụ thuộc vào sự tiến



HÌNH 3.1 Tác động của Lứa sinh lên Các giá trị giải phóng bởi Tiến bộ Công nghệ.

Độ phủ Dữ liệu: Những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/ European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội, với các mẫu được đánh trọng số theo kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ người trên mẫu). Các quan sát (N): 22,000 người trả lời trong hai mươi hai nền kinh tế truyền thống; 30,000 người trả lời trong ba mươi nền kinh tế công nghiệp; 42,000 người trả lời trong bốn mươi hai nền kinh tế tri thức.

bộ công nghệ, các lứa tuổi trẻ hơn nhấn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn các lứa tuổi già hơn – trong tất cả các loại xã hội. Đây là một phát hiện quan trọng trong và của bản thân nó, ám chỉ một xu hướng chung tới các giá trị giải phóng.

Sự tiến bộ công nghệ không chỉ cộng thêm vào tác động dương của lứa sinh; mà còn khuếch đại nó. Chuỗi lứa tuổi tăng cường các giá trị giải phóng trong các nền kinh tế tri thức ($\eta = 0.23$) nhiều hơn trong các nền kinh tế công nghiệp ($\eta = 0.13$), và trong các nền kinh tế công nghiệp nhiều hơn trong các nền kinh tế truyền thống ($\eta = 0.09$).¹

¹ Eta (chữ Hy Lạp η) là một số đo của sự liên kết (association) và có thể được diễn giải giống như hệ số tương quan, với các hệ số lớn hơn cho biết sự liên kết mạnh hơn. Không giống hệ số tương quan r , giá trị của η luôn luôn dương, ngay cả nếu sự liên kết là âm.

Đáng lưu ý rằng sự tăng lên của các giá trị giải phóng theo dây lứa tuổi trải phẳng ra trong các nền kinh tế tri thức: cho đến lứa tuổi sinh giữa 1941 và 1950, sự tăng lên là nhanh; sau đó đường cong bớt dốc đi, tức là sự tăng tiếp tục nhưng chậm lại. Sự thay đổi trong độ dốc trùng với lứa tuổi đầu tiên mà các thành viên của nó đã lớn lên giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Tôi diễn giải hình mẫu này, trong các xã hội tri thức ngày nay, như đã có một sự mở rộng các nguồn lực hành động của người dân từ các lứa tuổi trước chiến tranh đến các lứa tuổi sau chiến tranh nhiều hơn giữa các lứa tuổi sau chiến tranh. Nói đơn giản hơn, một người lớn trẻ tuổi trong 1970 là giàu có, được giáo dục, và được kết nối hơn một người lớn trẻ tuổi trong 1940. Tương tự, người lớn trẻ tuổi trong 2000 là giàu có, được giáo dục, và được kết nối hơn một người lớn trẻ tuổi trong 1970. Nhưng sự tăng thêm về sự giàu có, giáo dục, và sự kết nối là lớn hơn đáng kể từ 1940 đến 1970 so với từ 1970 đến 2000.

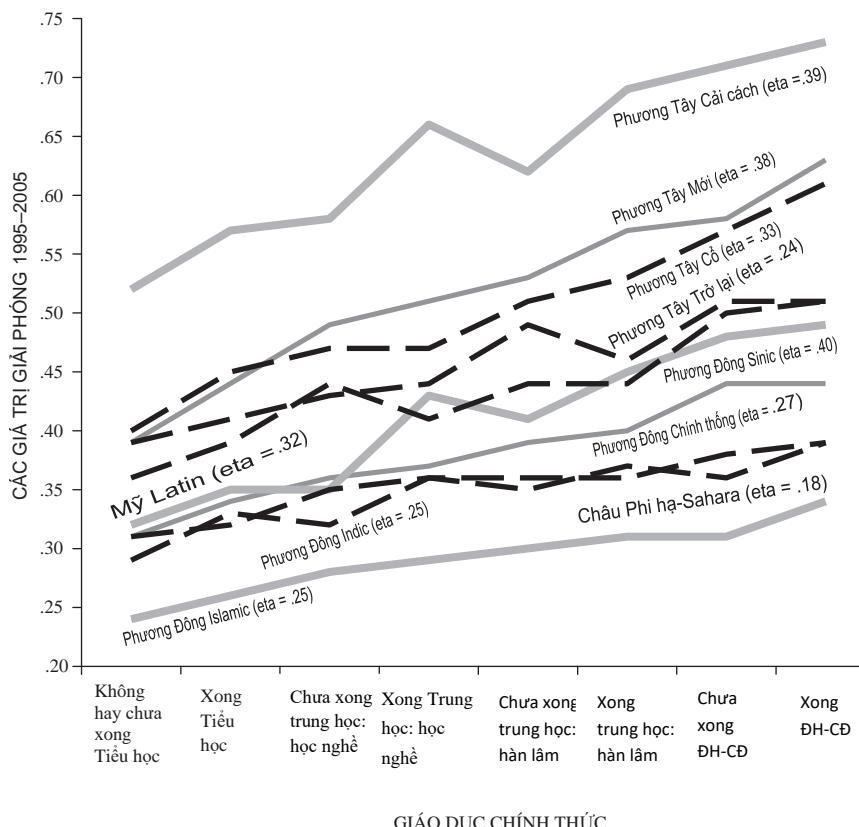
1.2 Giáo dục Chính thức

Sự tiến bộ công nghệ làm tăng sự kiểm soát của người dân đối với các nguồn lực hành động. Một loại nguồn lực hành động là nguồn lực trí tuệ và phụ thuộc vào giáo dục. Giáo dục cải thiện các kỹ năng của người dân để linh hôi thông tin và nghĩ cho chính họ. Ngoài ra, giáo dục làm cho người dân am hiểu hơn về các lựa chọn và các khả năng. Như thế, những người với một mức giáo dục cao hơn có thể thường tận dụng nhiều lợi thế hơn của các quyền tự do. Hơn nữa, bởi vì giáo dục nâng cao nhận thức, những người có giáo dục có ý thức về lợi thế của họ. Vì thế, giáo dục làm tăng cả độ thỏa dụng thực lẫn độ thỏa dụng cảm nhận của các quyền tự do. Vì lý do này, giáo dục cung cấp sở thích của người dân cho các giá trị giải phóng. Như Hình 3.2 minh họa, điều này là đúng theo một cách phổ quát về văn hóa – bất chấp những khác biệt lớn trong nội dung và sự tổ chức giáo dục ngang các nền văn hóa khác nhau.

Nhưng mặc dù giáo dục làm cho người dân giải phóng hơn trong mọi xã hội, nó làm vậy chỉ *tương đối* với một điểm trọng lực về các giá trị giải phóng của một xã hội cho trước. Tương đối với điểm trọng lực này, một học vị đại học có thể di chuyển các giá trị của một người 0.10 điểm thang điểm về hướng một vị trí giải phóng hơn. Tuy nhiên, nếu điểm trọng lực của một xã hội về các giá trị giải phóng là 0.25 trong trường hợp của Pakistan và 0.75 trong trường hợp của Thụy Điển, các giá trị giải phóng của một người Pakistan tốt nghiệp đại học điển hình có điểm số 0.35 và điểm số của người Thụy Điển tốt nghiệp đại học điển hình là 0.85–chênh nhau 0.50 điểm thang điểm.

Tuy vậy, giả sử rằng tác động giải phóng của giáo dục có cùng kích thước trong mọi xã hội là quá đơn giản hóa. Trên thực tế, có các lý do chính đáng để giả sử rằng, cho dù tác động là đồng đều theo chiều, nó phải thay đổi về cường độ. Quả thực, tác động giải phóng của giáo dục phải tăng với sự thịnh hành của giáo dục trong một xã hội.

Lý do cho việc này là *sự thụ phấn chéo xã hội* (*social cross-fertilization*). Nếu một thuộc tính cá nhân có một sự thôi thúc vốn có – giống sự thôi thúc giải phóng của giáo dục – thì sự thôi thúc này trở nên càng mạnh hơn, khi thuộc tính được nói đến (thí dụ, giáo dục) càng thịnh hành trong một xã hội. Đây là vấn đề về thụ phấn chéo xã hội: thông qua những sự tạp giao, giáo dục thụ phấn sự thôi thúc giải phóng vốn có của giáo dục.



GIÁO DỤC CHÍNH THỨC

Hình 3.2 Tác động của Giáo dục lên các giá trị giải phóng theo Vùng văn hóa.

Độ phủ Dữ liệu: Những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội, với các mẫu có trọng số với kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ mỗi mẫu). Số người trả lời (N): 25,951 – Phương Đông Islamic; 16,988 – Phương Đông Indic; 8,887 – Phương Đông Sinic; 20,269 – Phương Đông Chính thống; 13,471 – Phương Tây Cố; 8,047 – Phương Tây Cái cách; 8,466 – Phương Tây Mới; 11,585 – Phương Tây Trở lại; 17,007 – châu Phi hạ-Sahara; 19,155 – Mỹ Latin. Độ lệch chuẩn trung bình cho mỗi hạng giáo dục là 0.20 điểm thang điểm trên các giá trị giải phóng.

Vì thế, các giá trị giải phóng của mỗi người vượt quá và trên cái riêng mà sự giáo dục của người đó gợi ý (xem Box 3.1, bên dưới).

Logic của sự thụ phấn chéo xã hội gợi ý hai giả thuyết về cái gì xảy ra khi giáo dục trở nên thịnh hành hơn: thứ nhất, mức của các giá trị giải phóng là cao hơn cho mỗi cá nhân so với một mức riêng của người đó gợi ý (hiệu ứng thang máy-elevator effect); thứ hai, một sự tăng lên của sự giáo dục của một cá nhân đem lại một sự tăng lớn hơn về các giá trị giải phóng của mình (hiệu ứng khuếch đại).

Để test các giả thuyết này, Hình 3.4 dùng sự sắp hạng ba-lần về tiến bộ công nghệ như một proxy cho sự thịnh hành của giáo dục trong một xã hội: giáo dục là ít

Box 3.1 Thụ phán chéo Xã hội và các Hàng hóa Có đi có lại

Thụ phán chéo xã hội là một hiện tượng đều đặn nhưng bị bỏ qua. Thụ phán chéo là điển hình của các hàng hóa *có đi có lại* mà tăng lên qua sự công nhận lẫn nhau. Sự nhấn mạnh lên các quyền tự do phổ quát mà xác định các giá trị giải phóng là ví dụ thích đáng: tôn trọng các quyền tự do của những người khác càng dễ hơn khi càng nhiều người đáp lại sự ủng hộ và sự tôn trọng này.

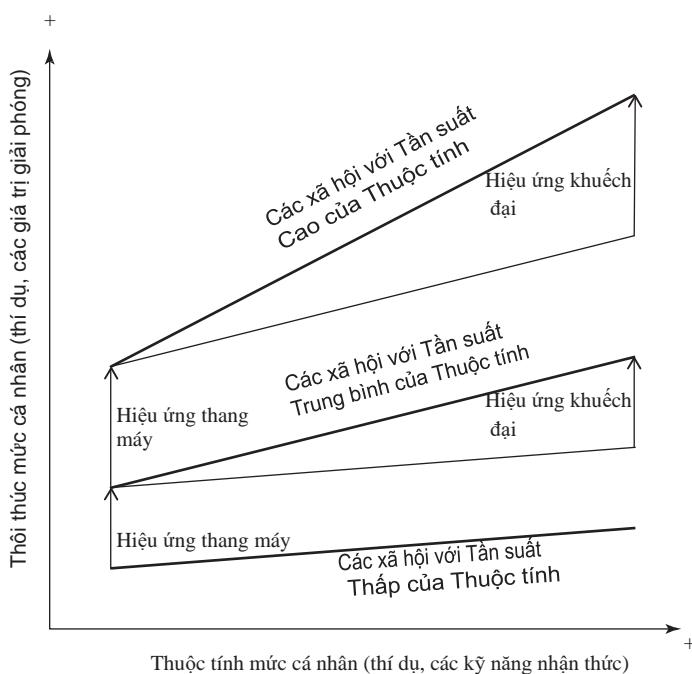
Chúng ta đã thấy rằng – trong mọi xã hội – các cá nhân có giáo dục cao hơn nhấn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn những người có ít giáo dục hơn. Do đó, có một xu hướng giải phóng vốn có trong giáo dục. Thụ phán chéo trong trường hợp này có nghĩa rằng xu hướng giải phóng của sự giáo dục của một cá nhân được làm cho màu mỡ qua những sự tạp giao bắt nguồn từ sự thịnh hành của giáo dục trong xã hội của cá nhân ấy.

Điều này xảy ra thông qua hai cơ chế: sự thừa nhận xã hội giữa những người có giáo dục cao hơn và sự lây lan xã hội của những người có giáo dục thấp hơn. Cả hai cơ chế hoạt động với điều kiện rằng phần lớn người dân (a) báo hiệu các xu hướng xã hội của họ và (b) nhận các tín hiệu của những người khác theo những cách tạo ra một ý nghĩa đại thể chính xác về các xu hướng nào thịnh hành trong một xã hội.

Như thế, khi giáo dục trở nên thịnh hành hơn trong một xã hội, các xu hướng giải phóng vốn có trong giáo dục được báo hiệu và được nhận thường xuyên hơn. Đặc biệt những người có giáo dục cao hơn khi đó cảm thấy được xác nhận trong các xu hướng giải phóng của họ và theo chúng một cách tự do hơn. Đây là *cơ chế xác nhận xã hội*. Sự xác nhận xã hội “khuêch đại” xu hướng giải phóng của giáo dục cao hơn. Trong đường biểu đồ giả thuyết của Hình 3.3, *hiệu ứng khuêch đại* có thể thấy được trong các góc dốc của các đường xu hướng từ các xã hội với giáo dục ít thịnh hành hơn đến các xã hội với giáo dục thịnh hành hơn. Như thế, trong các xã hội với giáo dục thịnh hành hơn, một sự khác biệt về giáo dục giữa hai cá nhân tạo ra một sự khác biệt lớn hơn về các giá trị giải phóng của họ. Trong các mô hình nhiều mức, các tác động khuêch đại lộ ra như độ dốc của đường dốc hơn: góc (độ dốc) mà tại đó tác động của giáo dục đạt tới các giá trị giải phóng dốc hơn với sự thịnh hành của giáo dục.

Khi giáo dục trở nên thịnh hành hơn, tất cả mọi người bị phơi ra thường xuyên hơn với các xu hướng giải phóng của giáo dục. Việc này bao gồm mang hẹp dần của những người mà mức giáo dục thấp của họ không biểu hiện một xu hướng giải phóng. Để giữ nhịp với xã hội bao quanh họ, ngay cả những người này theo một số xu hướng giải phóng. Đây là *cơ chế lây lan xã hội*. Sự lây lan xã hội “nâng cao” các giá trị giải phóng của mọi người lên trên mức mà sự giáo dục riêng của họ gợi ý. Trong đường biểu đồ giả thuyết của Hình 3.3, *hiệu ứng thang máy* có thể thấy được trong các mức tăng lên của các đường xu hướng từ các xã hội với giáo dục ít thịnh hành hơn sang các xã hội với giáo dục thịnh hành hơn. Trong các mô hình nhiều mức, các hiệu ứng thang máy bộc lộ ra như “các điểm cắt” tăng lên: mức (điểm cắt-intercept), mà tại đó tác động của giáo dục cắt các giá trị giải phóng, tăng lên với sự thịnh hành của giáo dục.

Box 3.1 (tiếp tục)



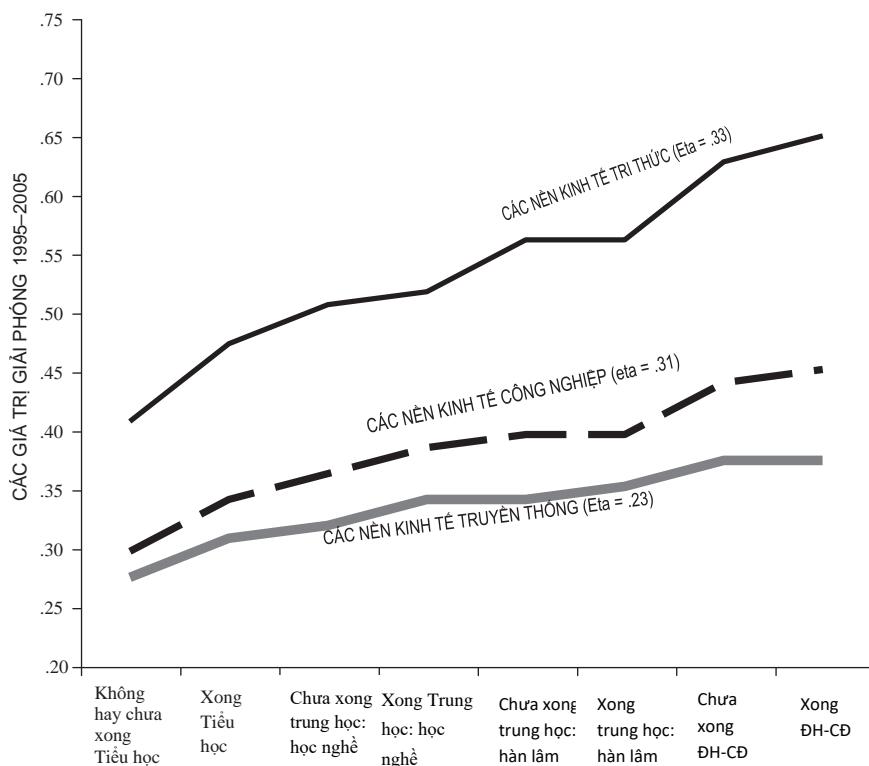
HÌNH 3.3 Khái niệm về Thu phán chéo Xã hội (Social Cross-Fertilization).

Đồ thị quan niệm này minh họa một hiện tượng rất thường lệ nhưng đã hoàn toàn không được lý thuyết hóa: sự thu phán chéo của sự thôi thúc vốn có của một thuộc tính mức cá nhân bởi sự thịnh hành xã hội của chính thuộc tính này. Thu phán chéo bộc lộ trong các hiệu ứng thang máy và khuếch đại. Một hiệu ứng thang máy là hiện diện khi sự thịnh hành xã hội của một thuộc tính làm tăng sự hiện diện của sự thôi thúc của nó giữa tất cả các cá nhân, bất luận bản thân họ có mang thuộc tính ấy hay không. Một hiệu ứng khuếch đại hiện diện khi sự thịnh hành xã hội của một thuộc tính nhân (x) sự thôi thúc của nó lên giữa những người mang thuộc tính. Các hiệu ứng khuếch đại phản ánh cơ chế về xác nhận xã hội; các hiệu ứng thang máy phản ánh cơ chế lây lan xã hội.

Các hiệu ứng cả khuếch đại lẫn thang máy tăng cường xu hướng của một thuộc tính *vượt quá* sự hiện diện của thuộc tính này giữa các cá nhân. Theo nghĩa đó, chúng ta đối phó với các tác động ngữ cảnh thực sự. Các hiện tượng văn hóa phải được phân tích qua các tác động ngữ cảnh này, vì văn hóa về cơ bản là một hiện tượng ngữ cảnh: nó biểu thị các hình mẫu thịnh hành của các thuộc tính xã hội và các xu hướng tâm lý vốn có đối với chúng.

thịnh hành nhất trong các nền kinh tế truyền thống, thịnh hành hơn trong các nền kinh tế công nghiệp, và thịnh hành nhất trong các nền kinh tế tri thức.

Căn cứ vào sự phân biệt này, Hình 3.4 tiết lộ một số sự điều đặn nổi bật. Giữa những người trong mỗi phân loại giáo dục, sự nhận mạnh lên các giá trị giải phóng



HÌNH 3.4 Tác động của Giáo dục lên các Giá trị Giải phóng theo sự Tiên bộ Công nghệ.

Độ phủ Dữ liệu: Những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội, với các mẫu có trọng số với kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ mỗi mẫu). Số người trả lời (N): 22,000 người trả lời trong hai mươi hai nền kinh tế truyền thống; 30,000 người trả lời trong ba mươi nền kinh tế công nghiệp; 42,000 người trả lời trong bốn mươi hai nền kinh tế tri thức.

nâng cao với sự thịnh hành của giáo dục, từ các nền kinh tế truyền thống đến các nền kinh tế công nghiệp đến các nền kinh tế tri thức. Hình mẫu này xác nhận giả thuyết thang máy.

Hơn nữa, sự thịnh hành của giáo dục làm dốc hơn sự thỏi thúc giải phóng của giáo dục. Thí dụ, trong các nền kinh tế truyền thống, sự khác biệt về các giá trị giải phóng giữa những người được giáo dục ít nhất (tức là không hay chỉ có giáo dục tiểu học) và những người được giáo dục nhất (tức là có học vị đại học) chỉ là 0.09 điểm thang điểm. Số này là ít hơn độ lệch chuẩn (0.20 điểm thang điểm) rất nhiều trong mỗi hạng giáo dục. Trong các nền kinh tế tri thức, ngược lại, sự khác biệt trong các giá trị giải phóng giữa những người ít học và có học nhất là 0.22 điểm

thang điểm: hơn hai lần sự khác biệt trong các nền kinh tế truyền thống. Các nền kinh tế công nghiệp ở giữa các nền kinh tế tri thức và các nền kinh tế truyền thống: sự khác biệt về các giá trị giải phóng giữa những người ít học nhất và có học nhất là 0.15 điểm thang điểm. Phát hiện này xác nhận giả thuyết khuếch đại.

2. CÁC NGUỒN LỰC VẬT CHẤT, TRÍ TUỆ, VÀ KẾT NỐI

Sự tiến bộ công nghệ làm tăng các nguồn lực hành động của người dân, bao gồm các phương tiện vật chất, các kỹ năng trí tuệ, và các cơ hội kết nối. Luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng gợi ý rằng các giá trị giải phóng nổi lên trong sự đáp ứng lại sự kiểm soát của người dân đối với các nguồn lực hành động. Thế nhưng luận đề này lại làm thịnh về loại nguồn lực hành động nào – vật chất, trí tuệ, hay kết nối – đóng góp nhiều hơn cho việc làm tăng các giá trị giải phóng. Đây là câu hỏi bỏ ngỏ. Để trả lời nó, chúng ta phải gỡ rối ba loại nguồn lực hành động. Bởi vì sự tiến bộ công nghệ gắn kết mật thiết với cả ba loại, chúng ta cần tìm các chi báo tách rời của các nguồn lực vật chất, trí tuệ, và kết nối – ở mức cả các cá nhân lẫn xã hội.

Để bắt đầu với mức xã hội, tôi theo quy ước và sử dụng thu nhập quốc nội (GDP) trên đầu người theo sức mua của một xã hội như chỉ báo của các nguồn lực vật chất. Để đo các nguồn lực trí tuệ của một xã hội, tôi sử dụng số năm tới trường của một người trung bình trong xã hội đó. Như một chỉ báo của các nguồn lực kết nối, tôi sử dụng sự tiếp cận internet trên 1,000 dân. Mỗi trong ba chỉ báo này được lấy từ năm 2000; các nguồn dữ liệu được nêu chi tiết trong Appendix 3 (www.cambridge.org/welzel).

Mặc dù các sự thịnh hành của ba nguồn lực hành động này chồng gối nhau một cách đáng kể,² vẫn có một phần đáng kể của phương sai riêng rẽ.³ Như thế, là có thể rằng ba nguồn lực hành động khác nhau về năng lực giải thích của chúng đối với các giá trị giải phóng. Đây quả thực là cái chúng ta thấy trong ba phân tích hồi quy riêng rẽ⁴ sử dụng các giá trị giải phóng của một xã hội được đo vào hay sau 2000 như biến số phụ thuộc. Sự biến thiên trong các giá trị giải phóng được giải thích đến 57 phần trăm bởi GDP/dầu người ($r = 0.76$, $N = 80$), 64 phần trăm bởi các năm đến trường ($r = 0.80$, $N = 60$), và 67 phần trăm bởi sự tiếp cận internet ($r = 0.82$, $N = 80$). Như thế, năng lực giải thích của GDP/dầu người là hơi thấp

² Sự tiến bộ công nghệ tương quan với số năm đến trường với $r = 0.93$ ($N = 93$), với sự tiếp cận internet với $r = 0.81$ ($N = 139$), và với GDP/dầu người với $r = 0.84$ ($N = 136$). Vì thế, nó là một chỉ báo概括 của sự thịnh hành của cả ba loại nguồn lực hành động. Trong một phân tích nhân tố, số năm tới trường, sự tiếp cận internet, và GDP/dầu người đại diện một chiều duy nhất: các nguồn lực hành động. Chiều này thâu tóm 90 phần trăm phương sai trong ba thành phần của nó. Sự tiến bộ công nghệ tương quan với chiều này với $r = 0.95$ ($N = 88$).

³ Phụ thuộc vào chúng ta xem xét cặp nào của hai trong số ba chỉ báo, phương sai không-chồng gối thay đổi giữa 10 và 30 phần trăm.

⁴ Một hồi quy đa biến với cả ba nguồn lực như các bộ tiên đoán tạo ra các kết quả không thuyết phục bởi vì tính cộng tuyến (collinearity) quá cao (các nhân tố làm tăng phương sai là trên 5.0).

hơn nhưng có thể nhận ra. Do đó, các nguồn lực vật chất tỏ ra hơi ít quan trọng hơn các nguồn lực trí tuệ và kết nối.

Tại mức cá nhân, kết luận này được xác nhận. Tại mức này, tôi sử dụng thu nhập hộ gia đình của người trả lời như một chỉ báo về các nguồn lực vật chất, giáo dục chính thức của họ như một chỉ báo về các nguồn lực trí tuệ, và độ kết nối thông tin của họ như một chỉ báo về các nguồn lực kết nối. Bởi vì sai số đo ngẫu nhiên, dữ liệu mức cá nhân cho thấy các hình mẫu tương quan yếu hơn dữ liệu mức xã hội nhiều, ngữ ý các năng lực giải thích thấp hơn. Điều này cũng có nghĩa là tính cộng tuyển thấp hơn nhiều, cho nên chúng ta có thể đồng thời test tác động của ba loại nguồn lực hành động lên các giá trị giải phóng. Nhưng đầu tiên hãy xem xét các hồi quy riêng rẽ cho mỗi loại nguồn lực. Trong các hồi quy riêng rẽ của các giá trị giải phóng của những người trả lời trên mỗi trong ba loại nguồn lực, thu nhập hộ gia đình giải thích 4 phần trăm của sự biến thiên ($r = 0.20$; $N = 300,156$), giáo dục chính thức giải thích 8 phần trăm ($r = 0.29$; $N = 260,223$), và độ kết nối thông tin 17 phần trăm ($r = 0.41$; $N = 69,381$).⁵ Trong một hồi quy đa biến mà bao gồm tất cả ba chỉ báo cùng một lúc, chúng tôi nhận được các kết quả tương tự. Lại là rõ từ những phát hiện này rằng các nguồn lực vật chất có vẻ ít quan trọng hơn các nguồn lực trí tuệ và kết nối.

Vấn đề của các phân tích mức xã hội và cá nhân riêng rẽ là, chúng không thể nói cho chúng ta các nguồn lực hành động ở hai mức này tương tác với nhau ra sao trong việc định hình các giá trị giải phóng. Để làm cho các tương tác như vậy có thể thấy được, chúng ta phải định rõ các mô hình nhiều mức mà trong đó các tác động mức cá nhân và xã hội được xem xét một cách đồng thời.

Đọc theo các tuyên này, Bảng 3.1 trưng bày năm mô hình nhiều mức để xem xét sự xác định mức cá nhân và mức xã hội được kết hợp của các giá trị giải phóng. Như những sự điều khiển nhân khẩu học chuẩn, các mô hình bao gồm giới tính sinh học và một biến thể chỉ số hóa của năm sinh của người trả lời, với điểm số cao hơn cho biết sự sinh muộn hơn.⁶ Dưới các tiền đề này, năm mô hình sau đây được định rõ:

1. Một mô hình *trao quyền vật chất*, sử dụng GDP/đầu người như chỉ báo mức xã hội các nguồn lực vật chất và thu nhập hộ gia đình như một chỉ báo mức cá nhân.
2. Một mô hình *trao quyền trí tuệ*, sử dụng số năm đến trường trung bình như một chỉ báo mức xã hội của các nguồn lực trí tuệ và giáo dục chính thức như một chỉ báo mức cá nhân.
3. Một mô hình *trao quyền kết nối*, sử dụng số được chỉ số hóa của số các máy chủ internet trên 100,000 dân như một chỉ báo mức xã hội của các nguồn lực kết nối và số đo của độ kết nối thông tin được giới thiệu trong Chương 2 như một chỉ báo mức cá nhân.

⁵ Số các quan sát khác nhau nhiều đến vậy bởi vì các câu hỏi để đo độ kết nối thông tin lần đầu tiên được đưa vào thực địa trong vòng năm của WVS. [Thêm của người dịch: % giải thích ~ r^2].

⁶ Chỉ số là cực đại 1.0 khi năm sinh là 1990 và cực tiểu 0 khi năm sinh là 1900.

BẢNG 3.1 Trao quyền Vật chất, Trí tuệ, và Kết nối như những sự Giải thích của các Giá trị Giải phóng.

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	BIÉN PHỤ THUỘC: Các Giá trị Giải phóng				
	Trao quyền <i>Vật chất</i> ^a	Trao quyền <i>Trí tuệ</i> ^a	Trao quyền <i>Kết nối</i>	Trao quyền <i>Kết hợp I</i> ^b	Trao quyền <i>Kết hợp II</i>
• Hằng số	0.43*** (55.9)	0.43*** (47.1)	0.44*** (47.4)	0.46*** (47.5)	0.46*** (46.3)
<i>Các Tác động mức Xã hội:</i>					
• GDP/dầu người	0.51*** (5.9)				
• Số Năm ở Trường		0.46*** (9.7)			
• Tiếp cận Internet			0.61*** (9.2)		
• Tiên bộ công nghệ				0.52*** (9.1)	0.41*** (9.9)
<i>Các Tác động mức Cá nhân:</i>					
• Giới Nữ	0.02*** (10.5)	0.02*** (11.5)	0.03*** (11.2)	0.03*** (11.5)	0.03*** (11.5)
<i>Các tương tác ngang mức:</i>					
• Năm sinh (chi số hóa)	0.14*** (19.9)	0.11*** (12.3)	0.09*** (10.1)	0.07*** (6.8)	0.07*** (7.2)
• GDP/dầu người	0.28*** (5.0)				
• Số Năm ở Trường		0.28*** (6.6)			
• Tiếp cận Internet			0.14*** (2.6)		
• Tiên bộ công nghệ ^b				0.28*** (4.4)	0.17*** (4.8)
• Thu nhập hộ gia đình	0.09*** (16.6)			0.02*** (3.6)	0.02*** (3.7)
• GDP/dầu người		N.S.			
• Số Năm ở Trường					

BẢNG 3.1 (tiếp)

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	BIẾN PHỤ THUỘC: Các Giá trị Giải phóng				
	Trao quyền <i>Vật chất^a</i>	Trao quyền <i>Trí tuệ^a</i>	Trao quyền <i>Kết nối</i>	Trao quyền <i>Kết hợp I^b</i>	Trao quyền <i>Kết hợp II</i>
• Tiếp cận Internet					
• Tiết kiệm công nghệ ^{b)}				N.S.	N.S.
• Giáo dục chính thức		0.12*** (19.0)		0.10*** (12.0)	0.10*** (12.6)
• GDP/dầu người					
• Số năm ở Trường		0.11*** (4.2)			
• Tiếp cận Internet					
• Tiết kiệm công nghệ ^{b)}				0.21*** (4.5)	0.12*** (5.1)
• Độ kết nối thông tin			0.08*** (15.7)	0.04*** (11.0)	0.04*** (11.0)
• GDP/dầu người					
• Số năm ở Trường					
• Tiếp cận Internet			N. S.		
• Tiết kiệm công nghệ ^{b)}				N. S.	N. S.
Giảm (tổng) sai số:					
Biến thiên bên trong xã hội	08% (05%)	13% (09%)	08% (05%)	12% (08%)	12% (08%)
của biến phụ thuộc					
Biến thiên giữa xã hội của	57% (20%)	60% (21%)	71% (25%)	79% (28%)	77% (27%)
biến phụ thuộc					
Biến thiên trong Tác động	36%	41%	13%	31%	40%
Tuổi tác					

BẢNG 3.1 (tiếp)

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	BIẾN PHỤ THUỘC: Các Giá trị Giải phóng				
	Trao quyền <i>Vật chất^a</i>	Trao quyền <i>Trí tuệ^a</i>	Trao quyền <i>Kết nối</i>	Trao quyền <i>Kết hợp I^b</i>	Trao quyền <i>Kết hợp II</i>
	0	0	0	0	0
Biến thiên trong Tác động Giáo dục	0	13%	0	28%	35%
Biến thiên trong Tác động Kết nối	0	0	0	0	0
Toàn bộ Phương sai được giải thích	25%	30%	30%	36%	35%
N (số quan sát)	128,908 cá nhân trong 81 xã hội	116,390 cá nhân trong 62 xã hội	58,272 cá nhân trong 45 xã hội	41,808 cá nhân trong 33 xã hội	41,808 cá nhân trong 33 xã hội

^a Các mô hình trao quyền vật chất và trí tuệ phủ dữ liệu của tất cả các xã hội được điều tra trong hai vòng cuối của World Values Survey (WVS), sử dụng điều tra gần đây nhất từ mỗi xã hội (khoảng 2000–2005) và đánh trọng số mỗi mẫu quốc gia cho kích thước bằng nhau. Các mô hình khác chỉ phủ dữ liệu từ vòng năm WVS (khoảng 2005) bởi vì các câu hỏi được dùng để đo độ kết nối thông tin chỉ được đưa ra thực địa khi đó.

^b Trong mô hình kết hợp thứ nhất, thay cho sự tiến bộ công nghệ, tôi đã sử dụng tổng thu nhập nội địa (GDP) trên đầu người, số năm ở trường, và sự tiếp cận internet để đo các nguồn lực hành động được kết hợp ở mức xã hội. Trong tất cả các mô hình, các biến số mức xã hội được lấy từ năm điều tra. Các mục là các hệ số tương quan không được chuẩn hóa (các b) với các tỷ số T trong ngoặc. Các mô hình được tính với HLM 6.01. Các biến mức xã hội là biến toàn thể-tập trung quanh trung bình; các biến mức cá nhân (trừ giới nữ) là các biến tập trung quanh trung bình quốc gia. Sự giám sai số được tính từ sự thay đổi trong thành phần phương sai ngẫu nhiên tương đối với mô hình trống. Sáu mươi lăm phần trăm của tổng phương sai trong các giá trị giải phóng là bên trong và 35 phần trăm giữa các xã hội. Các mức có ý nghĩa:

* p < .050; ** p < .010; *** p < .001; N. S. not significant, Không có ý nghĩa (p > .050).

4. Một mô hình *kết hợp thứ nhất*: mô hình này tống kết ba chỉ báo mức xã hội thành một chỉ số toàn diện của các nguồn lực hành động và đưa vào mỗi trong số ba chỉ báo mức cá nhân của các nguồn lực hành động.⁷
5. Một mô hình *kết hợp thứ hai*: mô hình này như mô hình thứ nhất nhưng thay thế chỉ số toàn diện mức xã hội của các nguồn lực hành động bằng sự tiến bộ công nghệ; việc này được làm để xem nếu sự tiến bộ công nghệ là một đại diện (surrogate) có thể chấp nhận được cho cả ba nguồn lực hành động.

Các mô hình không giả thiết rằng các nguồn lực hành động tác động đến các giá trị giải phóng của người dân một cách đồng đều ngang các xã hội. Thay vào đó, các mô hình được xây dựng trên giả thiết rằng sự tác động thay đổi về cường độ, phụ thuộc vào sự kiểm soát đối với một nguồn lực cho trước thịnh hành ra sao trong một xã hội. Giả thiết là kết quả từ ý tưởng về sự thụ phán chéo xã hội (xem Box 3.3, tr. 110). Thí dụ, một người có học rất cao có sự thỏa dụng nhiều hơn từ các quyền tự do so với người ít học hơn, thế nhưng khi nhiều người khác với giáo dục cao, người được giáo dục cao chia sẻ (có chung) sự thỏa dụng của mình với nhiều người khác. Khi đó, sự nhẫn mạnh lên các quyền tự do *ngang nhau* mà vốn có trong các giá trị giải phóng phải là lớn hơn so với trong một xã hội nơi người của chúng ta có một sự thỏa dụng đơn nhất từ các quyền tự do bởi vì mức giáo dục cao của người đó là hiếm.

Để test giả thiết này, chúng ta tách những sự chiếm hữu nguồn lực cá nhân khỏi những sự chiếm hữu thịnh hành về mặt xã hội. Việc này được làm bằng cách đặt các biến mức cá nhân quanh các trung bình mức xã hội của chúng, đối với mỗi cá nhân nó đo ở mức độ nào và theo chiều nào cá nhân đó kiểm soát các nguồn lực hành động của riêng mình lệch khỏi cái là chung trong xã hội của người đó.⁸

Để diễn giải các hệ số hồi quy trong Bảng 3.1, ta phải nhận ra rằng *tất cả* các biến được chuẩn hóa theo một thang trải từ cực tiêu lý thuyết là 0 đến một cực đại lý thuyết là 1.0. Với các thang được chuẩn hóa, các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa của các biến độc lập khác nhau là có thể so sánh một cách trực tiếp liên quan đến sự đóng góp của chúng cho các giá trị giải phóng. Một cách cụ thể, các hệ số nói với chúng ta tỷ lệ nào của điểm số quan sát được của nó mà một biến số đầu vào cộng vào hay trừ đi khỏi hàng số để nhận được điểm số kỳ vọng của một người trả lời về các giá trị giải phóng. Thí dụ, một hệ số 0.30 cho một biến đầu vào bao chúng ta rằng chúng ta cộng một tỷ lệ 0.30 của điểm số quan sát được của biến số này vào hàng số để nhận được điểm số kỳ vọng của người trả lời về các giá trị giải phóng. Chúng ta cũng có thể nói rằng hệ số nói cho chúng ta tại tỷ lệ nào các sự khác biệt trong biến số đầu vào chuyển thành các sự khác biệt trong các giá trị giải phóng.

Xem xét các mô hình trao quyền trong Bảng 3.1, thứ đầu tiên để lưu ý là, giới nữ cho thấy một tác động đáng kể và nhất quán lên các giá trị giải phóng. Phải thừa

⁷ Các chỉ báo (indicator) mức xã hội được tổng kết bởi vì tính cộng tuyển quá cao làm cho không thể để tách riêng các tác động đồng thời của chúng; ngược lại, tính cộng tuyển giữa các chỉ báo mức cá nhân là thấp hơn nhiều, cho nên chúng có thể được giới thiệu như các chỉ báo riêng rẽ một cách đồng thời.

⁸ Có một tính chất đáng mong muốn khác của việc sử dụng các biến mức cá nhân tập trung quanh trung bình. Làm vậy cô lập tác động của mỗi biến số mức cá nhân khỏi bất cứ thứ gì có thể ảnh hưởng đến trung bình xã hội trong biến này. Việc này là tương đương với một mô hình “các tác động quốc gia cố định.” Một tính chất đáng mong muốn của các mô hình này là, chúng làm giảm thành biến số bị bó sót.

nhận, tác động là rất nhỏ: giữ tất cả các thứ khác bằng nhau, là một phụ mứ cộng thêm không nhiều hơn 0.03 điểm thang điểm vào khoảng 0.45 điểm thang điểm của số hạng không đổi trong các giá trị giải phóng. Nhưng tác động là vững chãi đối với những sự điều khiển các đặc trưng mức cá nhân khác, kể cả các nguồn lực hành động.⁹

Kết quả rõ ràng tiếp theo là, những sự thể hiện mức xã hội của các nguồn lực hành động có các hệ số lớn hơn đáng kể so với những sự thể hiện mức cá nhân của chúng. Thí dụ, một sự tăng lên 1 đơn vị trong sự thịnh hành của các nguồn lực trí tuệ nâng cao 0.46 đơn vị các giá trị giải phóng của người dân, trong khi một sự tăng lên 1 đơn vị trong các nguồn lực trí tuệ riêng của người dân chỉ nâng cao 0.11 đơn vị các giá trị giải phóng của họ. Các kết luận tương tự áp dụng cho các nguồn lực vật chất và kết nối. Như thế, mức các nguồn lực hành động mà là điển hình cho hầu hết người dân trong một xã hội cũng cố các giá trị giải phóng của một người nhiều hơn nhiều so với mức các nguồn lực hành động mà người đó có thêm trên cái hâu hết những người khác có.

Xác nhận các kết quả này, phần dưới cùng của Bảng 3.1 cho thấy rằng các đầu vào mức xã hội của các mô hình của chúng ta giải thích toàn bộ phương sai trong các giá trị giải phóng hai đến năm lần nhiều hơn các đầu vào mức cá nhân giải thích. Các phát hiện này xác nhận sự nhấn mạnh mà lý thuyết giải phóng đặt lên các độ thỏa dụng chung của người dân từ các quyền tự do. Các quyền tự do là một hàng hóa có đi có lại mà sự đánh giá của nó là một sản phẩm thụ phấn chéo của sự thừa nhận lẫn nhau. Tính qua lại có thể tăng chỉ trên cơ sở của các sự thỏa dụng chung.

Sự thịnh hành xã hội của mỗi trong ba loại nguồn lực hành động nâng các giá trị giải phóng của người dân lên trên mức mà các nguồn lực hành động riêng của họ gợi ý. Đây là một thí dụ khác về hiệu ứng thang máy được giải thích trong Box 3.3.

Trong trường hợp các nguồn lực trí tuệ, chúng ta cũng thấy một hiệu ứng khuếch đại: các nguồn lực trí tuệ riêng của một cá nhân cũng cố các giá trị giải phóng của người đó nhiều hơn khi sống trong một xã hội nơi các nguồn lực trí tuệ phổ biến hơn. Điều này là hiển nhiên từ sự tương tác dương giữa giáo dục chính thức ở mức cá nhân và số năm học tại trường ở mức xã hội.

Chúng ta đã thấy trong Hình 3.1 rằng các lứa sinh trẻ hơn có khuynh hướng thích các giá trị giải phóng nhiều hơn các lứa tuổi già hơn. Trong Bảng 3.1, sự phát hiện này được phản ánh trong một tác động dương đồng đều của chỉ số năm sinh lên các giá trị giải phóng. Trong mô hình thứ nhất, chẳng hạn, chúng ta cộng thêm vào hàng số một phân số 0.14 của điểm số của một người trả lời về chỉ số năm sinh để nhận được điểm số kỳ vọng về các giá trị giải phóng của một người trả lời: nếu một người trả lời sinh vào năm 1990, số điểm trên chỉ số năm sinh là cực đại (1.0), và chúng ta cộng thêm chính xác 0.14 điểm thang điểm vào hàng số. Tổng quát hơn, một sự tăng lên 1 đơn vị trên chỉ số năm sinh chuyển thành một sự tăng lên 0.14 đơn vị trong các giá trị giải phóng. Điều này có nghĩa rằng chúng ta cộng thêm khoảng 0.05 điểm thang điểm vào các giá trị giải phóng cho mỗi ba mươi năm sinh muộn hơn – độ dài của một thế hệ. Con số này có thể không có vẻ lớn, thế mà đây là tác động thuần túy của năm sinh, giữ mọi thứ khác không đổi.

Mặc dù tác động của năm sinh lên các giá trị giải phóng là dương đồng đều, cường độ của nó thay đổi đáng kể với sự thịnh hành xã hội của loại nguồn lực hành

⁹ Tác động phụ nữ duy nhất là do thành phần bình đẳng của chỉ số các giá trị giải phóng.

động được xem xét. Điều này là hiển nhiên từ sự tương tác dương của năm sinh với sự thịnh hành của mỗi nguồn lực hành động: sự sinh muộn hơn nói chung cũng có các giá trị giải phóng, thế nhưng nó cũng có chúng nhiều hơn ở nơi có nhiều người giàu có, có học, và được kết nối hơn.

Quay lại câu hỏi ban đầu của chúng ta: nguồn lực hành động nào là quan trọng hơn cho các giá trị giải phóng? Thông điệp đầu tiên là, tất cả ba nguồn đóng góp đáng kể cho các giá trị giải phóng. Tất cả chúng làm vậy ở cả mức cá nhân và mức xã hội, mặc dù việc dùng điển hình của các nguồn lực hành động trong một xã hội cũng có các giá trị giải phóng của người dân nhiều hơn sự dùng đơn nhất của họ.

Tuy nhiên, có những sự khác biệt có thể nhận ra được về tầm quan trọng tương đối của ba loại nguồn lực hành động. Như chúng ta có thể thấy từ phần cuối của Bảng 3.1, mô hình trao quyền vật chất giải thích ít hơn phuong sai bên trong-xã hội về các giá trị giải phóng so với mô hình trao quyền trí tuệ (8 phần trăm so với 13 phần trăm). Mô hình trao quyền vật chất cũng giải thích ít hơn phuong sai giữa-xã hội về các giá trị giải phóng so với các mô hình trao quyền cả trí tuệ và kết nối (57 so với 60 và 71 phần trăm). Trong ba loại nguồn lực hành động, các nguồn lực vật chất là tương đối ít quan trọng hơn các nguồn lực trí tuệ và kết nối.

Tất nhiên, phuong sai lớn nhất trong các giá trị giải phóng (79 phần trăm ở mức xã hội, 39 phần trăm toàn bộ) được giải thích khi tất cả ba loại nguồn lực được kết hợp. Điều này là hiển nhiên từ mô hình kết hợp trong Bảng 3.1. Mô hình này sử dụng trung bình của ba loại nguồn lực hành động như một bộ tiên đoán mức xã hội của các giá trị giải phóng và đưa mỗi trong số chúng đồng thời ở mức cá nhân. Mô hình kết hợp thứ hai là giống hệt với mô hình thứ nhất, trừ sự thực rằng trung bình của ba loại nguồn lực hành động ở mức xã hội được thay thế bằng sự tiên bộ công nghệ. Bởi vì thành phần mức xã hội của mô hình này tạo ra các kết quả hầu như giống hệt với của mô hình trước (phuong sai được giải thích chỉ thấp hơn 1 phần trăm), là an toàn để kết luận rằng sự tiên bộ công nghệ là một chỉ báo ghê gớm của sự kết hợp tất cả ba loại nguồn lực hành động.

3. SỨC MẠNH HÌNH THÀNH CỦA CÁC VÙNG VĂN HÓA

Các giá trị giải phóng thay đổi một mức đáng kể ngang các vùng văn hóa. Trong toàn bộ phuong sai về các giá trị giải phóng giữa các cá nhân, các vùng văn hóa giải thích một phần đáng kể là 26.6 phần trăm. Ngó tới các điểm số trung bình quốc gia về các giá trị giải phóng, các vùng văn hóa giải thích cho 72.4 phần trăm của sự biến thiên. Hình mẫu này phản ánh hai sự đều đặn:

1. Người dân nội hóa các giá trị thông qua sự phơi ra với trọng lực văn hóa của xã hội tham chiếu của họ.
2. Các sự giống nhau về các quỹ đạo phát triển giữa các xã hội thuộc cùng vùng văn hóa tạo cụm các trọng lực văn hóa của các xã hội này.

Giữa các xã hội thuộc về chúng, các vùng văn hóa thâu tóm *tất cả* những sự giống nhau hiện tồn, ngay cả những sự giống nhau mà chúng ta không biết đến.

Căn cứ vào tính chất thâu tóm tất cả này, việc chỉ ra rằng các vùng văn hóa giải thích nhiều sự biến thiên về các giá trị của người dân là nói với chúng ta nhiều hơn một chút rằng lịch sử là quan trọng. Tính không định rõ vốn có của sự thâu hiểu này đòi hỏi một sự định rõ các đặc trưng chủ yếu mà qua đó các vùng văn hóa gộp cụm các giá trị của các xã hội thuộc về chúng.

3.1 Giải thích Thế nào Sức mạnh Hình thành của các Vùng Văn hóa

Để ước lượng sức mạnh hình thành (formative power) của các vùng văn hóa, chúng ta phải cô lập tác động thuần túy *ngữ cảnh* của các vùng văn hóa lên các giá trị của các xã hội quốc gia. Khác đi thì, chúng ta nhận diện một tác động nửa-lắp thừa (semi-tautological): bởi vì mỗi điểm số trung bình quốc gia trong các giá trị giải phóng đóng góp cho điểm số trung bình của vùng văn hóa tương ứng, không thể tránh khỏi rằng các điểm số trung bình vùng văn hóa giải thích sự biến thiên nào đó trong các điểm số trung bình quốc gia. Để loại bỏ sự lặp thừa (tautology) này, chúng ta phải hỏi câu hỏi “trong chừng mức nào điểm số trung bình của một xã hội cho trước về các giá trị giải phóng được giải thích bằng điểm số trung bình của tất cả các xã hội *khác* trong cùng vùng văn hóa?” Đây là câu hỏi cốt yếu bởi vì, nếu các vùng văn hóa có sức mạnh tạo nhóm thật đối với các giá trị giải phóng, thì sự nhẫn mạnh của một xã hội lên các giá trị này được xác định chỉ bởi tư cách thành viên của nó trong một vùng văn hóa cá biệt. Nói cách khác, không phải các đặc trưng *riêng* của một xã hội mà là các đặc trưng chung giữa các xã hội *khác* của vùng văn hóa của nó là cái định hình sự nhẫn mạnh của xã hội này lên các giá trị giải phóng. Nếu có một hiệu ứng tư cách thành viên thật theo nghĩa này, thì đây là một hiệu ứng hoàn toàn ngữ cảnh.

Để cô lập phần thuần túy ngữ cảnh của sức mạnh tạo nhóm của vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng, tôi gán cho mỗi xã hội một điểm số ngữ cảnh vùng văn hóa về các giá trị giải phóng: đây là số trung bình của điểm số trung bình quốc gia về các giá trị giải phóng của tất cả các xã hội khác của cùng vùng văn hóa. Các điểm số ngữ cảnh vùng văn hóa (contextual culture zone scores-CCZS) là cụ thể cho mỗi xã hội, và ngay cả các xã hội thuộc cùng vùng văn hóa không chia sẻ chính xác cùng điểm số. Trong bước tiếp theo, tôi xem xét trong chừng mức nào các CCZS này về các giá trị giải phóng giải thích các điểm số trung bình quốc gia (national mean scores-NMS) về các giá trị này. Sự xem xét này cho chúng ta một ước lượng về sức mạnh tạo nhóm ngữ cảnh thật của các vùng văn hóa. Như Bảng 3.2 cho biết, CCZS giải thích 68.9 phần trăm của NMS của các giá trị giải phóng.¹⁰

Câu hỏi tiếp theo là, các đặc trưng cụ thể nào của các vùng văn hóa giải thích sức mạnh tạo nhóm của chúng. Để trả lời câu hỏi này, tôi tính các điểm số ngữ cảnh vùng văn hóa theo một số đặc trưng cụ thể mà trên đó các vùng văn hóa khác nhau và có thể giải thích phần lớn sức mạnh tạo cụm của chúng đối với các giá trị giải phóng. Tôi dùng CCZS trong mỗi của các đặc trưng cụ thể này để giải thích các giá trị giải phóng của chín mươi lăm xã hội của chúng ta và ghi các năng lực giải thích khác nhau vào cột trái của Bảng 3.2. Sau đó, tôi tính trong chừng mức

¹⁰ Để tính các trung bình vùng văn hóa về các giá trị giải phóng ngang các xã hội của một vùng văn hóa, mỗi mẫu quốc gia được đánh trọng số theo kích thước bằng nhau. Đánh trọng số các xã hội cho kích thước dân cư của chúng và tính các trung bình vùng văn hóa trên cơ sở này cho các kết quả tương tự như các kết quả được báo cáo ở đây.

BẢNG 3.2 *Phuong sai trong các Điểm số Trung bình Quốc gia về các Giá trị Giải phóng được Giải thích bởi Clustering bên trong các Vùng Văn hóa (trước và sau khi “sử dụng công cụ”).*

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	Phuong sai được giải thích (%) trong NMS của các Giá trị Giải phóng	Tỷ lệ Khóp của Phương sai được Giải thích (68.9 % = 1)	N (Xã hội)
<i>CCZS thật</i> về các Giá trị Giải phóng ^a	68.9	1.00	95
<i>CCZS được kỳ vọng</i> về các Giá trị Giải phóng ^b , theo công cụ:			
• Thời gian từ Cách mạng đồ đá mới	00.0	0.00	90
• Tần suất Gene-5-HTTLPR	00.0	0.00	49
• Tiêu sử Năm-Tính cách Lớn	00.0	0.00	51
• Tính lỏng Văn hóa	03.0	0.04	33
• Khí hậu sinh học	11.3	0.16	91
• Khả năng sinh sản của Phụ nữ	22.0	0.32	85
• Tình trạng cổ xưa của Nhà nước	23.0	0.33	85
• Nhiệt độ Trung bình	29.7	0.43	91
• Hộ gia đình ở nhà chồng	42.0	0.61	89
• GDP đầu người(logged)	43.3	0.63	94
• An toàn Bệnh tật	44.6	0.65	91
• Truyền thống dân chủ	46.7	0.69	93
• Tần suất Gene Val ^{108/158} Met-COMT	48.9	0.71	50
• Tỷ lệ chết của người Da trắng	49.4	0.72	85
• Điều kiện Nước-Mát (CW)	49.4	0.72	93
• Chủ nghĩa Cá nhân Văn hóa	50.1	0.73	77
• Hôn nhân cùng Huyết thống	52.5	0.76	64
• Tin lành vs Islam	52.6	0.76	89
• Tiên bộ Công nghệ	62.1	0.90	91

CCZS, Contextual Cultural Zone Score = Điểm số Ngữ cảnh Vùng Văn hóa ; NMS, National Mean Score = Điểm số Trung bình Quốc gia.

^a Tất cả các xã hội nhận được điểm số trung bình về các giá trị giải phóng của các xã hội khác trong cùng vùng văn hóa; đây là các CCZS “thật” của các xã hội về các giá trị giải phóng. Sức mạnh tiên đoán của các thứ này đối với các giá trị giải phóng riêng của các xã hội cho biết mức độ tạo cùm nội vùng (intrazone clustering) của các giá trị này, mà là 68.9 phần trăm.

^b Tôi tính CCZS “được kỳ vọng” về các giá trị giải phóng bằng CCZS trong biến công cụ tương ứng (gán trung bình về công cụ này của các xã hội khác trong cùng vùng văn hóa cho mỗi xã hội). Sau đó tôi tính sức mạnh tiên đoán của CCZS “được kỳ vọng” đối với các giá trị giải phóng riêng của các xã hội và so sánh sức mạnh tiên đoán ấy với sức mạnh tiên đoán của CCZS “thật” về các giá trị giải phóng.

nào các năng lực giải thích này khớp với cái nhận được bởi các điểm số vùng văn hóa quan sát được về các giá trị giải phóng và ghi tỷ lệ khớp vào cột giữa của Bảng 3.2. Tỷ lệ khớp lớn nhất nhận diện các đặc trưng vùng văn hóa với sức mạnh tạo cụm lớn nhất đối với các giá trị giải phóng. Trước khi thảo luận các kết quả của Bảng 3.2, tiết đoạn tiếp giới thiệu các đặc trưng cụ thể đa dạng mà trên đó các vùng văn hóa khác nhau.

3.2 Những Giải thích Đặc thù của các Tác động Vùng Văn hóa

Các vùng văn hóa khác nhau trong nhiều đặc trưng mà có lẽ ảnh hưởng đến các con đường phát triển của chúng. Chúng ta có thể xếp thứ tự các đặc trưng này theo chúng quay lại lâu bao nhiêu trong thời gian. Tại nguồn gốc, khi đó, có những khả năng tự nhiên phú cho (natural endowment) mà đã không thay đổi trong quá khứ gần đây. Chúng đại diện những sự khác biệt ít nhiều không đổi giữa các vùng văn hóa. Những khả năng tự nhiên phú cho như vậy đã có thể hoạt động như các điều kiện bắt đầu mà đã khởi động các chuỗi dài của những sự phát triển phụ thuộc vào con đường (McNeill 1990; Diamond 1997; Landes 1998; Nolan & Lenski 1999).

Giữa các khả năng tự nhiên phú cho được thảo luận trong tài liệu về phát triển, khí hậu nhận được sự chú ý ngày càng tăng (Diamond 1997; Gallup & Sachs 2000; Dell, Jones, & Olken 2011). Điều này là có vẻ hợp lý khi người ta thừa nhận rằng khí hậu ngồi ở đầu của một chuỗi phát triển từ nền nông nghiệp dư thừa đến nền văn minh đô thị đến sự tiến bộ công nghệ. Sự tiến bộ công nghệ và các khía cạnh khác của phát triển cần sự hiện diện của nền văn minh đô thị như một cái nền khởi hành. Nền văn minh đến lượt đòi hỏi sự tồn tại của nền nông nghiệp dư thừa để cấp thức ăn cho dân cư đô thị. Đây là nơi các điều kiện khí hậu là quan trọng: chúng ảnh hưởng đến (a) nền nông nghiệp dư thừa là có thể trước hết hay không, (b) loại nào của nền nông nghiệp dư thừa là thích hợp, và (c) có thể đạt được một sự dư thừa lớn thế nào dựa trên mức cho trước của công nghệ (Fernandez-Armesto 2002).

Cực lạnh và cực nóng, chẳng hạn, làm cho sa mạc và các vùng cực cằn cỗi. Sự thiếu thực vật trong các vùng này làm cho bất kỳ hình thức nào của nông nghiệp là không thể. Không có nông nghiệp, nền văn minh đô thị không thể nổi lên (Diamond 1997). Tiếp theo nhiệt độ, sự khô cằn hạn chế tiềm năng nông nghiệp. Thiếu các nguồn nước ngọt liên tục, thì việc tạo ra thặng dư nông nghiệp đủ để duy trì dân cư đô thị là không thể (Weischedel & Cavides 1993). Về lịch sử, sự khô cằn đã cản sự nổi lên của nền văn minh đô thị ở các vùng lớn của châu Phi hạ-Sahara và Trung Á (Midlarsky & Midlarsky 1999).

Ngay cả trong các vùng nhiệt đới ẩm, các điều kiện đất đai đã không thích hợp cho hầu hết cây lương thực chủ yếu cần để nuôi dân cư đô thị.¹¹ Lúa là ngoại lệ nhưng việc trồng lúa đòi hỏi sự điều phối lao động nhiều đến mức dẫn đến một loại

¹¹ Điều này có thể có vẻ nghịch lý vì sự đa dạng phong phú của đời sống thực vật trong các rừng nhiệt đới. Tuy vậy, như được Weischedel và Cavides (1993), cũng như Gallup và Sachs (2000) chỉ ra rõ ràng, đất bị phát quang từ rừng nhiệt đới bị sự phơi ra ánh nắng nung cứng nhanh chóng trong khi mưa nắng theo mùa cuốn trôi đất đi. Ngoài ra, nhiệt độ nhiệt đới tăng tốc vòng đời thực vật và như thế làm cạn kiệt độ phì nhiêu của đất.

nông nghiệp bị điều tiết cứng nhắc. *Sự tròng trót phân công rất nghiêm ngặt* này đã trở nên thịnh hành trong các vùng cận nhiệt đới, đặc biệt trong các khu vực phù sa, nơi việc quản lý thủy lợi tập trung mang lại những thặng dư nông nghiệp lớn (Mann 1986). Quả thực, các vùng phù sa ở Mesopotamia, Ai Cập, Ân Độ, và Trung Quốc đã trở thành cái nôi của nền văn minh đô thị (McNeill 1990; Fernandez-Armesto 2002). Mặc dù sự tưới tiêu quy mô lớn đòi hỏi một mức nào đó về tiền bộ công nghệ, nhưng sự điều tiết cứng nhắc bóp nghẹt tính sáng tạo của nhân dân, như thế ngăn cản sự tiến bộ thêm nữa (Wittfogel 1957; Jones 1987; Solomon 2011). Hệ thống tổ chức lao động theo kiểu này của nông nghiệp được mô tả chính xác bởi Powelson (1997) như *chủ nghĩa phong kiến cưỡng bức*.

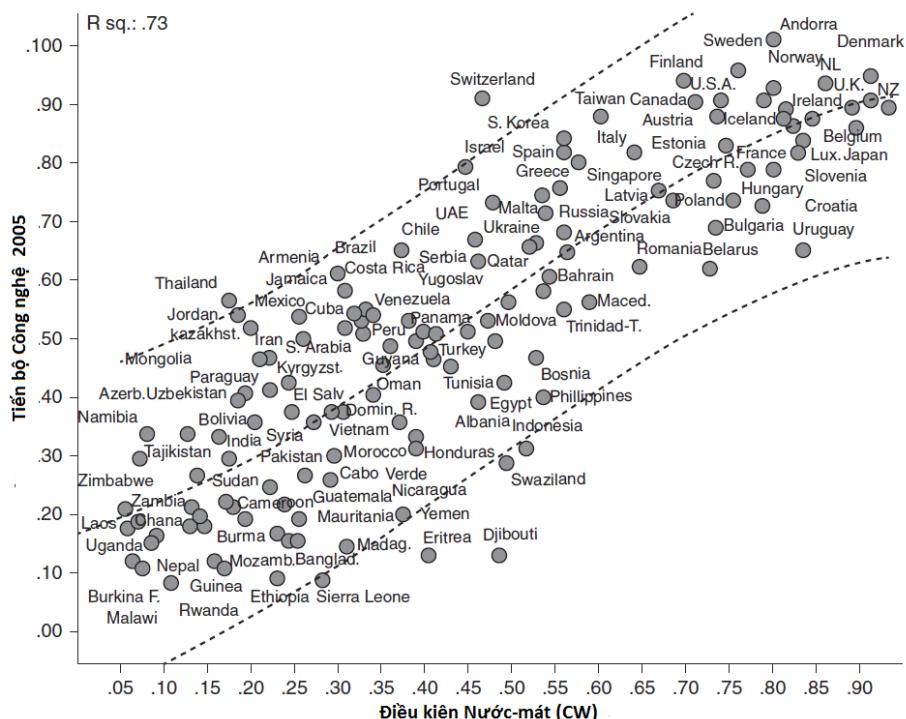
Tương phản hoàn toàn, sự kết hợp hiem hoi của nhiệt độ lạnh ôn hòa với mưa mùa tiên tục ở Tây Bắc châu Âu đã tạo ra một loại hoàn toàn khác của nông nghiệp du thừa: *canh tác trang trại gia đình tự chủ*. Theo Powelson (1997), loại này của nông nghiệp thiết lập *chủ nghĩa phong kiến khé uóc* – một hệ thống tổ chức lao động mà trong đó mối quan hệ lãnh chúa-nông dân là ít áp bức hơn, các trang trại gia đình có sự tự trị nhiều hơn, và giới nông dân rõ ràng ở vị thế tốt hơn để đấu tranh vì các quyền (Landes 1998). Trên thực tế, bắt đầu trong cuối thời trung cổ, các cuộc đấu tranh vì các quyền đã trở thành nét đặc điểm riêng của nền văn minh Tây phương và một yếu tố quyết định của tinh thần giải phóng nổi lên của nó (McNeill 1990; Finer 1999; Grayling 2007).

Tô ra có vẻ hợp lý một cách vốn có đối với tôi rằng tinh thần giải phóng của nền văn minh Tây phương bắt nguồn trong loại khé uóc về canh tác gia đình của Tây Bắc châu Âu, mà đến lượt lại được ủng hộ bởi một sự đặc biệt sinh thái: sự kết hợp của nhiệt độ lạnh ôn hòa với mưa liên tục và các đường thủy đi lại được thường xuyên (Chirot 1986). Điều kiện “nước-mát” (điều kiện CW: Cool-Water) này cho các gia đình canh tác nhiều sự tự trị hơn họ có trong một môi trường nông nghiệp tưới tiêu bị quản lý. Điều kiện CW cũng nâng cao năng suất lao động nông nghiệp: theo Gallup và Sachs (2000), lợi tức nông nghiệp của lao động trong các vùng lạnh và mưa là bốn lần cao hơn trong các vùng nhiệt đới và ba lần cao hơn trong các vùng khô. Như các tác giả này chứng minh, lợi thế năng suất của các vùng lạnh và mưa không phải là nội sinh đối với các nguồn lực công nghệ và tài chính lớn hơn của các vùng này: điều khiển các khác biệt trong phát triển, lợi thế năng suất của các vùng CW vẫn còn – nó là vốn có đối với khả năng *tự nhiên* phú cho của chúng.

Biểu sự tự sinh tồn và các khoản lợi tức lớn hơn cho lao động, điều kiện CW cung cấp một môi trường phong phú cơ hội. Khả năng cơ hội (opportunity endowment) này đặt sự thỏa dụng ban đầu lớn hơn lên sự thực hành và khoan dung các quyền tự do. Tôi coi khả năng cơ hội tự nhiên này như hạt giống của sự ham thích của nền văn minh Tây phương đối với các lý tưởng giải phóng. Mệnh đề này là phần của lý thuyết giải phóng của tôi. Nó là *luận đề nguồn* của lý thuyết giải phóng (xem Chương 11 cho một thảo luận chi tiết về luận đề này).

Theo sự hiểu của tôi, các khả năng tự nhiên phú cho là không tát định. Đúng hơn, chúng mở ra một hành lang khả năng mà bên trong đó năng lực hoạt động con người bộc lộ. Các lựa chọn mà các xã hội tiến hành không thể đặt chúng quá các giới hạn của hành lang, thế nhưng chúng quyết định liệu một xã hội có di chuyển được theo sân hay tràn của hành lang (Lal 1998).

Hình 3.5 minh họa ý tưởng này về một mối quan hệ được thảo luận chi tiết hơn tại Chương 11: tác động của điều kiện CW lên sự tiến bộ công nghệ của một xã hội –



HÌNH 3.5 Điều kiện Nước-Mát (CW) và Sư Tiến bộ Công nghệ

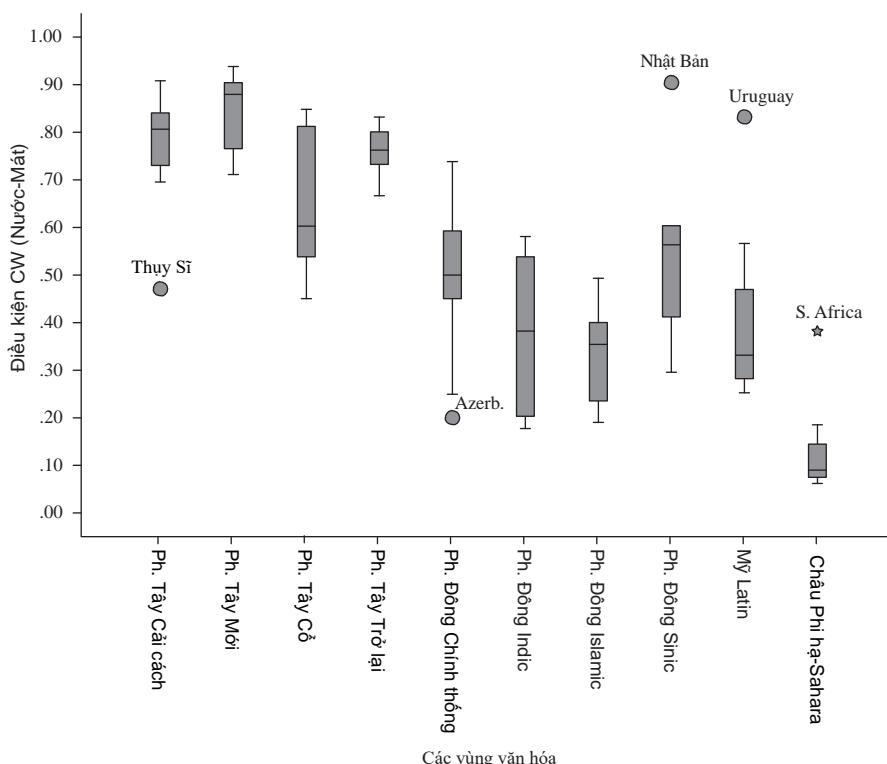
Độ phủ dữ liệu: Tỷ lệ 142 xã hội mà có sẵn dữ liệu cá về sự tiến bộ công nghệ và điều kiện nước-mát. Chỉ số nước-mát tổng kết dữ liệu về (a) nhiệt độ trung bình năm (đảo ngược), (b) tính liên tục của lượng mưa ngang các mùa, và (c) sự đổi dào của các đường thủy không bị đóng băng trên lãnh thổ của một xã hội. Các dữ liệu này được lấy từ Gallup, Mellinger, và Sachs (2010) và được tóm tắt vào một chỉ số 0–1.0, như được chi tiết hóa trong Appendix II (www.cambridge.org/welzel).

yếu tố quyết định sát gần nhất của các giá trị giải phóng. Điều kiện CW là cho trước về mặt tự nhiên, cho biết sự thịnh hành của các nhiệt độ tương đối lạnh, sự mưa liên tục, và sự tiếp cận đến các đường thủy tàu bè có thể đi lại.¹² Như đường xu hướng ở

¹² Tôi do điều kiện CW bằng tính phân số của lãnh thổ có thể trông trot của một xã hội trong các vùng nhiệt độ lạnh và mưa vượt quá phân số trong các vùng nóng và khô. Rồi tôi tìm nhân tố trong sự biến thiên thêm trong (a) lượng mưa chính xác trong mùa khô nhất trên lãnh thổ một nước và (b) tỷ lệ lãnh thổ bên trong tầm với 100 km của các đường thủy không bị đóng băng. Chỉ số hình thành là ở cực tiêu 0 khi tất cả lãnh thổ là ở trong các vùng nóng và khô, khi không hề có mưa trên toàn bộ lãnh thổ trong mùa khô nhất và khi không có tỷ lệ nào của lãnh thổ nằm bên trong tầm với 100-km của các đường thủy không bị đóng băng. Chỉ số là tại cực đại 1.0 khi toàn bộ lãnh thổ ở trong các vùng ôn đới và mưa, khi lượng mưa trong mùa khô nhất là ở mức cao nhất được biết cho một lãnh thổ quốc gia (khoảng 200 mm, Solomon Islands), và khi tất cả lãnh thổ ở bên trong tầm với 100-km của các đường thủy không có băng. Dữ liệu là từ Harvard Geography project bởi Gallup, Mellinger, và Sachs (2010). Việc xây dựng chỉ số chính xác được mô tả trong Chương 11 và Appendix II (www.cambridge.org/welzel).

Hình 3.5 cho thấy, mức độ mà điều kiện CW hiện diện ủng hộ sự tiến bộ công nghệ của một xã hội. Trên thực tế, ngang 145 xã hội mà cả hai số đo là sẵn có, cường độ của điều kiện CW giải thích 73 phần trăm của sự biến thiên trong sự tiến bộ công nghệ. Tuy nhiên, các xã hội phân bố bên trong một hành lang tương đối rộng dọc theo xu hướng toàn thể. Độ rộng của hành lang đó được chỉ ra bởi các đường biên trên và dưới của khoảng tin cậy 95 phần trăm trong Hình 3.5. Như thế, mỗi mức của điều kiện CW cho phép các xã hội ở các mức thay đổi của sự tiến bộ công nghệ, với một số xã hội ở đường biên thấp và số khác ở đường biên trên. Thế nhưng rất ít xã hội thoát khỏi các đường biên của hành lang.

Chính xác vì sao điều kiện CW tác động đến sự tiến bộ công nghệ của một xã hội được thảo luận trong Chương 11. Thế mà, là hiển nhiên từ Hình 3.6 rằng các vùng văn hóa khác nhau đáng kể về điều kiện CW. Các sự khác biệt này, như vậy, là lý do khả dĩ vì sao các vùng văn hóa khác nhau về sự tiến bộ công nghệ và các khía cạnh khác của sự phát triển, kể cả các giá trị giải phóng. Quả thực, hầu hết các xã hội Tây phương có điểm số tại khoảng 0.80 điểm thang điểm về điều kiện CW (với ngoại lệ của Thụy Sĩ, có điểm số tại 0.50). Các xã hội phi-Tây phương *duy nhất* với một điều kiện CW mạnh như vậy là Nhật Bản và Uruguay. Hầu hết các xã hội Đông phương có điểm số thấp hơn đáng kể, trong dải giữa 0.30 và 0.50 điểm thang điểm. Với một



HÌNH 3.6 Điều kiện Nước-Mát ngang các vùng văn hóa.
Độ phủ Dữ liệu: Xem Hình 3.5.

điểm số trung bình 0.10, châu Phi hạ-Sahara cho thấy điều kiện CW yếu nhất. Ngoại lệ là Nam Phi, mà có điểm số là 0.40. Dưới ánh sáng của những con số này, có vẻ là hợp lý rằng các giá trị giải phóng khác nhau ngang các vùng văn hóa bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về cường độ của điều kiện CW – một nguyên nhân gốc rễ có thể của những sự phát triển dẫn đến các giá trị giải phóng.

Có các lý do có vẻ hợp lý để đặt các điều kiện khí hậu vào sự khởi đầu của những sự phụ thuộc con đường lịch sử mà trong tiến trình đó các nền văn hóa nhất định và các giá trị xác định của chúng lấy hình thù. Van de Vliert (2008; 2013) thậm chí còn đi xa đến mức gán cho khí hậu một ảnh hưởng trực tiếp đến các giá trị. Tác giả cho rằng các xã hội mà nhiệt độ trung bình càng xa vùng nhiệt độ thoái mái cho con người (tức là, 22 độ Celsius) thì phải đầu tư càng nhiều nguồn lực vào công nghệ để đối phó với các thách thức nhiệt của môi trường của chúng. Các thách thức nhiệt lập trình các xã hội vào một “tiêu điểm đầy mạnh” để thúc đẩy năng lực công nghệ của chúng. Tất cả các thứ khác ngang nhau, thì tiêu điểm đầy mạnh không chỉ tạo thuận lợi cho sự tiến bộ công nghệ; trong sự tương tác với công nghệ tiên tiến, nó cũng thúc đẩy sự nôй lên của các giá trị giải phóng.¹³ Lập luận này gợi ý rằng các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về “bioclimate-khí hậu sinh học” của chúng; tức là về khoảng cách nhiệt của chúng từ vùng thoái mái cho con người. Để test giả thuyết này, tôi dùng các dữ liệu khí hậu sinh học của van de Vliert.¹⁴

Lý thuyết khí hậu sinh học thừa nhận rằng khoảng cách từ vùng nhiệt thoái mái cho con người theo cả hai chiều – lạnh hơn và nóng hơn – là có lợi cho sự phát triển. Do đó, sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng nôй lên theo một đường chữ-U cách xa khỏi vùng nhiệt thoái mái cho con người. Các tác giả khác có các ý tưởng khác về ảnh hưởng khí hậu đến sự phát triển. Thay cho duy trì một mối quan hệ *cong* giữa nhiệt độ và sự phát triển, nhiều học giả cho rằng sự phát triển có khuynh hướng tiến bộ *tuyến tính* với nhiệt độ giảm đi. Quả thực, có bằng chứng thuyết phục rằng cả năng suất đất và năng suất lao động đều tăng theo sự giảm nhiệt độ trung bình hàng năm (Deschenes & Greenstone 2007; Graff Zivin & Neidell 2010). Xu hướng này thậm chí đi xa đến mức sự đồng giá theo mùa làm tăng năng suất nông nghiệp (Masters & Wiebe 2000).¹⁵ Hơn nữa, một nghiên cứu theo chiều dọc của Dell, Jones, và Oken (2011) thấy rằng tác động của nhiệt độ lên năng suất nông nghiệp mang lại sự thịnh vượng kinh tế một cách rõ rệt. Và ngay cả một sự thăng

¹³ Van de Vliert test mệnh đề này đối với “các giá trị tự thể hiện” như được định nghĩa bởi Inglehart và Welzel (2005). Bởi vì các giá trị giải phóng tạo thành một số do được cải thiện của các giá trị tự thể hiện, lập luận của van de Vliert phải cũng áp dụng cho các giá trị giải phóng nữa. Tương tự, van de Vliert nói chủ yếu về các nguồn lực tiền bạc; tuy nhiên, tôi nghĩ logic của ông áp dụng thậm chí trực tiếp hơn cho các nguồn lực công nghệ.

¹⁴ Tôi cảm ơn Evert van de Vliert vì sự chia sẻ dữ liệu của ông với tôi.

¹⁵ Nhiệt độ lạnh hơn giảm tốc sự làm kiệt chất dinh dưỡng trong đất và làm tăng lợi tức của lao động. Tất nhiên, xu hướng của nhiệt độ lạnh hơn để cải thiện năng suất nông nghiệp không vượt quá sự đồng giá theo mùa; vùng đất bị đóng băng vĩnh cửu làm cho nông nghiệp là không thể.

giáng nhiệt độ nhỏ có một tác động trực tiếp đến sự phát triển. Như thế, nếu thời tiết lạnh hơn là có ích cho sự phát triển, nó cũng phải có ích cho các đặc tính văn hóa gắn với sự phát triển – đáng chú ý nhất là các giá trị giải phóng. Trong trường hợp này, các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi vì nhiệt độ trung bình hàng năm khác nhau giữa các vùng văn hóa. Để test giả thuyết này, tôi sử dụng dữ liệu từ Dell, Jones, và Olken (2011) về nhiệt độ trung bình của một xã hội trong năm mươi năm qua.¹⁶

Vẫn còn những tác giả khác thấy một sự ảnh hưởng trực tiếp hơn của khí hậu lên văn hóa. Thí dụ, lý thuyết *an toàn bệnh tật* của Fincher, Thornhill, Murray và Schaller (2008) cho rằng nhiệt độ hàng năm thấp hơn làm giảm mối đe dọa sự có thể sống được của con người từ các bệnh có thể lây (xem cả Thornhill, Fincher & Aran 2008).¹⁷ Sự an toàn bệnh tật cao hơn đến lượt hạ thấp nhu cầu đóng kín nhóm người có chung quyền lợi như một cơ chế bảo vệ chống lại các bệnh lây nhiễm – với các hệ quả sâu rộng cho các hình mẫu xã hội hóa. Đặc biệt, sự an toàn bệnh tự nhiên chuyển sự thỏa dụng từ sự tránh xúc ngoài nhóm sang theo đuổi nó. Mệnh đề này công thức hóa một biến thể khác của luận đề nguồn: tiếp sau điều kiện CW, sự an toàn bệnh tật là một khả năng tự nhiên phú cho khác mà đặt sự thỏa dụng lên sự thực hành và sự khoan dung các quyền tự do.¹⁸ Nếu điều này đúng, các xã hội với sự an toàn tự nhiên lớn hơn khỏi các bệnh phải được đặt ngay từ đầu lên một con đường thuận lợi hơn cho quyền tự do và sự giải phóng. Để test giả thuyết này, tôi sử dụng dữ liệu về tải bệnh (disease load) tự nhiên của một xã hội từ Murray và Schaller (2010).¹⁹ Dữ liệu đo ở mức độ nào môi trường tự nhiên của một xã hội chứa chấp các bệnh lây nhiễm khác nhau, không phải tỷ lệ dân số thực sự ngã bệnh là lớn thế nào. Điều này là quan trọng bởi vì các số đo bệnh tật thuộc loại sau là nội sinh đối với sự tiến bộ công nghệ: các xã hội tiên tiến về công nghệ có các phương tiện y tế và vệ sinh tinh vi hơn mà ngăn cản các bệnh lây nhiễm cho dù có một tiềm năng tự nhiên cho chúng. Việc đo tải bệnh *tự nhiên* tránh được tính nội sinh này.²⁰ Bởi vì tôi quan tâm đến vai trò của sự an toàn bệnh tật, tôi đảo ngược các số đo của Murray và Schaller, sao cho các điểm số cao hơn cho biết một môi đe dọa thấp hơn từ các bệnh.

Lý thuyết an toàn bệnh tật của Thornhill và Fincher có thể được kết nối với lý thuyết *cùng huyết thống* của Woodley và Bell (2012). Tính cùng huyết thống mô tả

¹⁶ Tôi cảm ơn Melissa Dell vì đã chia sẻ dữ liệu của bà với tôi.

¹⁷ Các mầm của các bệnh không do động vật ký sinh phát triển mạnh bên ngoài cơ thể của một chủ. Với sự giảm nhiệt độ trung bình năm, khả năng sống của các bệnh này giảm đi.

¹⁸ Điều kiện CW và sự an toàn bệnh tật là các khả năng cơ hội chồng gói lên nhau: bởi vì điều kiện CW đến với nhiệt độ hàng năm thấp hơn, nó gây ra sự an toàn bệnh tật cao hơn. Bằng số, ngang 165 xã hội mà sẵn có cả hai số đo, điều kiện CW giải thích 51 phần trăm của biến thiên về sự an toàn bệnh tật.

¹⁹ Tôi cảm ơn Randy Thornhill vì việc làm tôi chú ý đến bài báo của Murray và Schaller.

²⁰ Rằng đây không là một khả năng gương gạo có thể thấy từ sự thực rằng, ngang chín mươi hai xã hội mà các số đo cả về sự an toàn bệnh tật lẫn các giá trị giải phóng là sẵn có, hai thứ tương quan với $r = 0.65$ ($p < .001$).

một hình mẫu hôn nhân tìm cách để giữ phạm vi xã hội của các cuộc hôn nhân là hẹp bằng sự ưu tiên các họ hàng xa, hơn là người không họ hàng, như các đối tác hôn nhân. Hiển nhiên, tính cùng huyết thống là một khía cạnh của sự đóng kín nhóm cùng lợi ích được nhấn mạnh bởi lý thuyết an toàn bệnh tật.²¹ Thế thì, không ngạc nhiên, Woodley và Bell (2012) thấy rằng tính cùng huyết thống trùng với vài trong số cùng các sự tương quan như sự an toàn bệnh tật thấp, đặc biệt dân chủ thiểu sốt. Phát hiện này ngũ ý rằng tính đồng huyết thống kéo theo một sự nhấn mạnh yếu đến các giá trị giải phóng bởi vì các giá trị này gắn mạnh với dân chủ (như Chương 8 sẽ cho thấy).²² Vì thế, các giá trị giải phóng có thể thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi vì tính đồng huyết thống khác nhau giữa các vùng văn hóa. Để test giả thuyết này, tôi sử dụng dữ liệu của Woodley và Bell về sự hiện diện của tính đồng huyết thống trong một xã hội.

Một liên kết khả dĩ khác được đề nghị bởi cái tôi có thể dán nhãn lý thuyết tính toàn vẹn nữ (Hudson, Ballif-Spanvill, Caprioli, & Emmett 2012). Ở nơi các mối đe dọa bệnh tật tự nhiên ủng hộ các cuộc hôn nhân cùng huyết thống, sự đóng kín nhóm cùng lợi ích dọc theo các tuyến họ hàng là nổi bật hơn. Hình mẫu này thường đi cùng với sự hình thành hộ gia đình theo nhà chồng (patrilocal): cặp thành hôn chuyển vào hộ gia đình của bố mẹ chồng. Sự ở nhà chồng tạo thuận lợi cho mối ràng buộc nam, đồng thời nó phá vỡ các liên minh nữ. Kết quả là chế độ gia trưởng – đàn ông kiểm soát tính dục nữ. Vì chế độ gia trưởng là đối chơi với các giá trị giải phóng, các giá trị này phải là yếu nơi chế độ gia trưởng là mạnh. Dưới ánh sáng của các mệnh đề này, tôi coi sự hình thành hộ gia đình theo nhà chồng như một proxy (đại diện) cho chế độ gia trưởng. Để là chính xác, cho mỗi nước tôi tính tỷ lệ phần trăm của những người đàn ông có vợ sống với cha mẹ họ. Dữ liệu được lấy từ World Values Surveys (WVS).²³ Vì thế, tôi xem xét nếu các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi các vùng văn hóa khác nhau trong sự hình thành hộ gia đình ở nhà chồng.

Một số đo khác của chế độ gia trưởng là khả năng sinh đẻ nữ cao. Khi khả năng sinh đẻ là cao, phụ nữ chủ yếu được quy về chức năng tái sinh sản của họ, và bần kính hoạt động của họ bị gầm vào hộ gia đình. Do hệ lụy của điều này, cuộc sống ngoài hộ gia đình bị đàn ông độc quyền. Để ước lượng ảnh hưởng của khả năng sinh đẻ, tôi sử dụng dữ liệu từ World Development Indicators (World Bank 2010) về tỷ lệ sinh nữ trong năm 1980.²⁴ Để tránh vấn đề nội sinh, tôi chú ý chọn một số

²¹ Ứng hộ mệnh đề này, ngang bày mươi một xã hội nơi các số đo cho cả sự an toàn bệnh tật lẫn tính cùng huyết thống là sẵn có, hai thứ tương quan với $r = -0.50$ ($p < .001$).

²² Quả thực, ngang năm mươi một xã hội nơi các số đo cho cả tính cùng huyết thống lẫn các giá trị giải phóng là sẵn có, hai thứ tương quan với $r = -0.74$ ($p < .001$).

²³ Có khả năng là các người vợ của những người đàn ông có vợ sống trong một hộ gia đình riêng. Tôi giả sử, tuy vậy, rằng đây là một tỷ lệ phần trăm không đáng kể trong hầu hết xã hội. Hôn nhân trong hầu hết trường hợp ngũ ý sự sống chung dưới cùng một mái nhà.

²⁴ Khả năng sinh đẻ nữ tương quan với $r = 0.63$ với hôn nhân cùng huyết thống ($p < .004$; $N = 68$) và với $r = 0.32$ với các gia đình bên chồng ($p < .004$; $N = 80$) trong khi hai thứ sau tương quan với nhau với $r = 0.70$ ($p < .001$; $N = 46$). Như thế, ba biến đại diện một chiều duy nhất, cho biết một hội chứng về sự đóng kín nhóm gia trưởng. Các hệ số tái nhân tố về chiều duy nhất là 0.92 cho hôn nhân cùng huyết thống và 0.82 cho cả sự hình thành hộ gia đình ở bên chồng lẫn khả năng sinh đẻ nữ ($N = 42$ xã hội). Phuong sai chồng gối giữa ba biến là 73 phần trăm. Tóm tắt ba biến số thành một số đo toàn thể của sự đóng kín nhóm gia trưởng, số đo này tương quan với $r = -0.65$ với sự an toàn bệnh tật và với $r = -0.82$ với điều kiện CW ($p < .001$; $N = 42$). Vì sự an toàn bệnh tật và điều kiện CW quay lại xa hơn theo thời gian so với sự đóng kín nhóm gia trưởng, kết luận hiển nhiên là sự thiếu các cơ hội được phú cho bởi điều kiện CW và sự an toàn bệnh tật gây ra sự khép kín nhóm gia trưởng.

đo khả năng sinh đẻ từ một thời gian được định vị trước xa các giá trị giải phóng. Nay giờ, khả năng sinh đẻ cũng lý thú nhìn từ một quan điểm khác. Lý thuyết tăng trưởng thống nhất (Galor 2011) cho là đúng rằng sự phát triển phụ thuộc vào một sự thay đổi trong chiến lược sống mà tái định hướng các khoản đầu tư thời gian từ việc tối đa hóa con cái sang thúc đẩy kỹ năng. Một phần của sự thay đổi chiến lược này là sự kiểm soát khả năng sinh đẻ. Dựa vào cái nền này, có lẽ có vẻ hợp lý rằng các khả năng cơ hội được cấy trong điều kiện CW có vũ cho sự kiểm soát khả năng sinh đẻ mạnh hơn, mà đến lượt thúc đẩy sự phát triển và và các hệ quả văn hóa của nó – đặc biệt các giá trị giải phóng. Vì thế, các giá trị giải phóng đã có thể thay đổi ngang các vùng văn hóa một phần bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về sự kiểm soát sinh đẻ. Để test khả năng này, tôi đo sự kiểm soát khả năng sinh đẻ như nghịch đảo của tỷ lệ sinh đẻ của một xã hội.

Một số ngày càng tăng các học giả gọi ý rằng các nhân tố di truyền học có thể đóng một vai trò trong sự phát triển xã hội (Hatemi & McDermott 2012). Sự biến thiên xã hội trong tần suất của hai gene khiến phải chú ý đặc biệt: đa hình Val^{108/158}Met của gene catechol-o-methyltransferase (COMT) và biến thể allelic-dài của gene 5-HTTLPR. Cả hai gene tác động đến hệ thống thường của con người bằng ảnh hưởng đến mức phát ra các hormone kích thích: dopamine trong trường hợp của gene COMT; serotonin trong trường hợp của gene HTTLPR. Dữ liệu từ cơ sở dữ liệu tần suất allele (allele frequency database-ALFRED) tại Đại học Yale có vẻ gợi ý rằng cả hai tồn tại theo các tần suất khác nhau trong các dân cư khác nhau (cf. alfred.med.yale.edu). Hơn thế nữa, cả hai gene có vẻ được liên kết với các tính cách mà được cho là làm cho người dân dễ thiếp thu các giá trị giải phóng hơn. Trong trường hợp gene COMT, có một mối liên kết dương với hai trong Năm Tính cách Lớn (“Big Five” personality traits) mà làm tăng ái lực của người dân đối với các giá trị giải phóng: tính cởi mở (openness) và tính hướng ngoại (extraversion). Tương tự, sự thịnh hành nhân khẩu học của gene COMT cho thấy một sự liên kết âm với tính cách mà phải làm giảm ái lực của người dân đối với các giá trị giải phóng: tâm lý bất ổn (neuroticism) (Stein, Fallin, Schork, & Gelernter 2005; Wichers et al. 2008).²⁵ Trong trường hợp của gene HTTLPR, có một sự liên kết dương của biến thể allelic-dài của nó với chủ nghĩa cá nhân văn hóa – một tính cách mà cũng phải nâng cao ái lực của người dân đối với các giá trị giải phóng (Chiao & Blizinski 2010).

Vì sao chính xác các khuynh hướng di truyền thiên về các tính cách nhất định lại phổ biến trong một số xã hội nhưng không ở các xã hội khác có thể được giải thích bằng luận đe nguồn của lý thuyết giải phóng. Khi các khả năng cơ hội do tự nhiên phú cho, nhu điều kiện CW, đặt sự thỏa dụng lên các quyền tự do, các tính cách mà thúc đẩy nhân dân để đòi, khẳng định, và sử dụng các quyền tự do là có ích. Tính cởi mở, tính hướng ngoại, và chủ nghĩa cá nhân là các tính cách như vậy: bởi vì chúng dẫn người dân đi theo các động cơ thúc đẩy vốn có, các tính cách này dính líu đến việc sử dụng các quyền tự do. Những người có các tính cách này có một lợi thế cạnh tranh khi đó và có khả năng hơn để phát đạt. Những người phát đạt

²⁵ Hai tính cách khác là “agreeableness-tính dẽ chịu” và “conscientiousness-tính tận tâm.” Về định nghĩa và sự đo Năm Tính cách Lớn, xem Matthews, Deary, và Whiteman (2003).

có nhiều khả năng được xem như những người tiêu biểu. Họ trở thành các đối tác được ưa thích và tái sinh theo tỷ lệ lớn vì lý do này. Vì thế, các gene mà dân người dân đến các tính cách gắn với ái lực lớn hơn tới các giá trị giải phóng đã có thể trở nên thịnh hành hơn giữa các dân cư mà khả năng tự nhiên ban cho của họ cho các quyền tự do một sự thỏa dụng lớn hon. Nếu như thế, các giá trị giải phóng phải khác nhau ngang các vùng văn hóa một phần bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về tần suất của các gene cá biệt như COMT và HTTLPR. Để test khả năng này, tôi sử dụng dữ liệu từ Chiao và Blizinski (2010) những người đã thu thập thông tin về tần suất nhân khẩu học của gene HTTLPR. Dữ liệu tương đương về gene COMT được lấy từ Inglehart, Ponarin, và Welzel (sắp xuất bản). Các tần suất nhân khẩu học của các gene này là sẵn có cho khoảng năm mươi xã hội.²⁶

Nếu những suy nghĩ này có một chút đúng, tần suất của tính cách cởi mở, hướng ngoại, tâm lý bất ổn, và chủ nghĩa cá nhân là các nguyên nhân gần hơn của ái lực của một dân cư đối với các giá trị giải phóng so với các phân bố gene. Để test khả năng này, tôi sử dụng dữ liệu cho mỗi nước về sự thịnh hành của tính cách cởi mở, hướng ngoại, và nghịch đảo của tâm lý bất ổn từ Schmitt et al. (2012) và dữ liệu về sự thịnh hành của chủ nghĩa cá nhân văn hóa từ Hofstede (2001 [1980]) và Suh et al. (1998).

Một tính cách khác mà được cho là được các môi trường giàu-cơ hội ủng hộ là “tính lỏng văn hóa.” Độ lỏng văn hóa, ngược lại với độ chặt, đo việc một xã hội khoan dung một sự đa dạng ứng xử và phong cách sống lớn đến thế nào. Vì các giá trị giải phóng hợp nhất loại này của sự khoan dung, là dễ hiểu để cho rằng các xã hội lỏng về văn hóa được dẫn đến một cách mạnh mẽ hơn để theo các giá trị giải phóng. Nếu vậy, các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa một phần bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về “tính lỏng.” Để test khả năng này, tôi sử dụng dữ liệu về sự thịnh hành nhân khẩu học của tính lỏng văn hóa cho khoảng ba mươi xã hội từ Gelfand et al. (2011).

Các điều kiện tự nhiên và các tính cách được cho là được chúng ủng hộ là các điều kiện thuận túy ngoại sinh; chúng nằm ngoài sự kiểm soát của một xã hội.²⁷ Hơn nữa, các nhân tố này quay lại thời gian xa đến mức chúng được đặt tại gốc của cái phễu nhân quả tới các giá trị giải phóng. Như thế, phải có các nguyên nhân gần hơn của các giá trị này. Vẫn tìm kiếm quay lại xa theo thời gian, tuy không xa như điều kiện tự nhiên của một xã hội, là những đột phá lịch sử mà nâng các xã hội lên một giai đoạn hoàn toàn mới của sự phát triển. Giữa các đột phá sớm, hai đột phá kêu gọi sự chú ý gần đây: sự chọn nghề nông và sự hình thành nhà nước. Thí dụ, Putterman (2008) cho rằng các xã hội đã chọn nông nghiệp sớm hơn theo thời gian lịch sử có khuynh hướng tiên tiến hơn cho đến ngày nay. Bockstette,

²⁶ Tôi diễn giải các dữ liệu này với một sự lưu ý mạnh về sự thận trọng vì hai lý do. Thứ nhất, không hoàn toàn rõ nếu các tần suất gene được ước lượng từ các mẫu tương đương của các quần thể tương ứng. Thứ hai, cho đến nay, chúng ta không thể xác định chính xác cơ chế chọn lọc mà giải thích các tần suất gene khác nhau ngang các quần thể xảy ra như thế nào. Tuy nhiên, tôi coi là có lý để cung cấp tư liệu bằng chứng cho sự tồn tại của một mối liên kết gene-văn hóa và để suy đoán về lý do cơ bản của nó.

²⁷ Trong tương lai, điều này có thể thay đổi qua sự mở rộng các năng lực công nghệ của chúng ta để kiểm soát sự thay đổi khí hậu và kỹ thuật genetict. Nhưng, bây giờ, điều này vẫn chưa trong tầm nhìn.

Chanda, và Puttermann (2002) yêu sách cùng thứ cho “tính cổ xưa của nhà nước,” một số đo của sự kéo dài của các trật tự nhà nước vận hành. Như thế, sự chọn nông nghiệp thăng dư càng lâu và sự hình thành các nhà nước càng sớm trong lịch sử của một xã hội, thì nó càng có khuynh hướng là xã hội phát triển. Nếu ta hiểu sự phát triển như sự tích tụ tri thức, các mệnh đề này là có vẻ hợp lý bởi vì một sự khởi động sớm là một lợi thế trong một quá trình tích lũy. Vì các giá trị giải phóng là một hệ quả của sự phát triển, sự bắt đầu của nông nghiệp và trật tự nhà nước phải cũng tác động đến các giá trị này. Nói cách khác, có thể rằng các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về sự chọn thời gian của nông nghiệp và trật tự nhà nước. Để test khả năng này, tôi sử dụng dữ liệu về sự chọn thời gian của hai nhân tố này từ Puttermann (2008) và Bockstette, Chanda, và Puttermann (2002).

Các di sản thể chế từ thời đại thuộc địa là gần với hiện tại hơn Cách mạng Thời Đồ đá Mới và “sự cổ xưa của nhà nước” rất nhiều. Giữa các di sản này, Acemoglu, Johnson, và Robinson (2001) nhấn mạnh vai trò của “các định chế bao gồm-inclusive institutions”— sự bao gồm nhắc đến sự tiếp cận thị trường và sự đại diện chính trị. Các tác giả cho rằng mức độ mà các xã hội chấp nhận các định chế bao gồm trong thời đại thuộc địa giải thích mức phát triển của họ cho đến ngày nay. Các định chế bao gồm đã tiến hóa trong cuối thời trung cổ dưới loại khế ước của chủ nghĩa phong kiến Tây Âu (Powelson 1997) hay cái mà North, Wallis, và Weingast (2009) gọi là “các trật tự tiếp cận mở-open access orders.” Từ gốc Âu châu của nó, các định chế bao gồm đã được cấy sang các vùng thuộc địa nơi những người Âu châu đã có thể định cư đông người bởi vì tỷ lệ người chết thấp. Như thế, Acemoglu, Johnson, và Robinson dùng dữ liệu lịch sử về “tỷ lệ tử vong người định cư da trắng” như một công cụ cho các định chế bao gồm và cho thấy rằng các xã hội vẫn phát triển hơn ngày nay ở nơi tỷ lệ tử vong này về mặt lịch sử đã thấp. Lại lần nữa, vì các giá trị giải phóng gắn mật thiết với sự phát triển, tỷ lệ tử vong người định cư da trắng phải cũng tác động đến thiên hướng của các xã hội để chấp nhận các giá trị giải phóng. Nói cách khác, có thể rằng các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về tỷ lệ tử vong người định cư da trắng. Để test khả năng này, tôi dùng dữ liệu tỷ lệ tử vong được công bố bởi Acemoglu, Johnson và Robinson (2001).

Một sự biểu lộ chủ yếu của các định chế bao gồm là dân chủ. Quả thực, một số tác giả cho rằng các giá trị giải phóng là nội sinh đối với dân chủ (Vanharen 2003; Hadenius & Teorell 2005). Lời xác nhận này được cho biết bởi ý tưởng về “sự học hỏi thể chế”: như một phần của sự xã hội hóa của họ, nhân dân theo các giá trị mà các định chế của xã hội của họ biểu hiện (Rustow 1970; Jackman & Miller 1998). Nếu điều này là đúng, là rõ, rằng các định chế cần thời gian để sử dụng ảnh hưởng xã hội hóa. Do đó, dân chủ phải định hình các giá trị thông qua sự kéo dài dài hạn của nó, không phải sự hiện diện nhất thời của nó. Quả thực, như Gerring et al. (2005) cho thấy, dân chủ tác động đến các hiện tượng xã hội khác bởi sự kéo dài của nó nhiều hơn bởi sự hiện diện nhất thời của nó rất nhiều. Do đó, các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về các truyền thống dân chủ của chúng. Để test khả năng này, tôi dùng chỉ số truyền thống dân chủ được giới thiệu trong Chương 2.

Tiếp theo các di sản thể chế, tài liệu nghiên cứu nhấn mạnh các di sản tư tưởng (Lal 1998). Được Weber (1958 [1904]) gây hứng khởi, các tác giả khác nhau gợi ý rằng đặc tính giải phóng của nền văn minh Tây phương có nguồn gốc trong di sản cá nhân chủ nghĩa-bình quân của đạo Tin lành (Dumont 1986; Lal 1998). Ngược lại, truyền thống được cho là của Islam về chế độ gia trưởng, hệ thống thứ bậc, và quyền uy thường được mô tả như đối chọi với truyền thống giải phóng của đạo Tin lành (Huntington 1996; Kuran 2004). Như thế, có thể tưởng tượng được rằng các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về ảnh hưởng sâu sắc từ đạo Tin lành và Islam. Để test khả năng này, tôi dùng dữ liệu về tỷ lệ phần trăm của những người Tin lành và Muslim trong các năm 1980 từ Cơ sở Dữ liệu Chất lượng Quản trị (Quality of Governance Institute 2012). Đi theo Inglehart và Welzel (2005), tôi xây dựng một chỉ số đạo Tin lành vs Islam bằng cách trừ tỷ lệ những người Muslim khỏi tỷ lệ những người Tin lành trong một xã hội. Các điểm số trên chỉ số này trở nên dương khi số những người Tin lành vượt số những người Muslim và âm trong trường hợp ngược lại.²⁸

Cuối cùng, luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng gọi ý rằng nguyên nhân trực tiếp nhất của các giá trị giải phóng là sự kiểm soát các nguồn lực hành động. Nếu điều này là đúng, các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về các nguồn lực hành động của người trung bình. Để đo các nguồn lực hành động điển hình cho hầu hết người dân trong một xã hội, tôi dùng chỉ số tiền bộ công nghệ và GDP trên đầu người. Trong khi sự tiền bộ công nghệ cho biết tất cả ba loại nguồn lực hành động ngang nhau, GDP trên đầu người chủ yếu là một số đo đặc biệt về các nguồn lực vật chất. Vì các giá trị giải phóng được cho là bắt nguồn trong cả ba loại nguồn lực hành động, tôi giả thuyết rằng sự tiền bộ công nghệ thâu tóm một phần lớn hơn của sự biến thiên vùng văn hóa trong các giá trị giải phóng so với GDP trên đầu người thâu tóm.

Các điều kiện khác nhau được đề xuất ở đây chẳng hề loại trừ lẫn nhau. Thay vào đó, chúng ta có thể nghĩ về chúng như được đặt tại các giai đoạn khác nhau của phễu nhân quả tới các giá trị giải phóng. Chúng được đặt ở giai đoạn nào phụ thuộc vào việc chúng quay lại xa đến thế nào theo thời gian: các nguyên nhân gốc rễ quay lại xa nhất theo thời gian, các nguyên nhân sát gần là mới gần đây nhất; các nguyên nhân trung gian nằm ở giữa. Tại gốc, thế thì, có các khả năng cơ hội do tự nhiên phú cho – gồm điều kiện CW và sự an toàn bệnh tật. Những điều kiện này đặt một cách lâu dài sự thỏa dụng lớn hơn lên các quyền tự do. Chậm nhưng kiên định, khả năng cơ hội này ủng hộ sự chọn lọc các tính cách giải phóng như chủ nghĩa cá nhân. Các tính cách giải phóng khiến người dân đòi, khăng định, và sử dụng các quyền tự do. Nói các tính cách này trở nên phổ biến, các truyền thống tư tưởng và thể chế với một tinh thần giải phóng đã bén rẽ dễ dàng hơn. Đáng chú ý nhất, điều này là đúng cho tín ngưỡng Tin lành và các định chế đại diện. Các môi trường giàu cơ hội là an toàn hơn và dễ dãi hơn; chúng chuyên sự thỏa dụng từ việc để nhiều con sang sự xây dựng các kỹ năng cá nhân, và từ tăng trưởng dân số sang sự tiến bộ công nghệ. Như

²⁸ Thay vào đó sử dụng một tập các biến dummy để cho biết dấu vết lịch sử của một xã hội từ hoặc đạo Tin lành, Islam, Công giáo, Chính thống giáo, Phật giáo hay Khổng giáo cho các kết quả yếu hơn.

một kết quả của sự tiến bộ công nghệ, người dân giành được sự kiểm soát đối với các nguồn lực hành động mà dẫn họ đến các giá trị giải phóng như chúng ta biết chúng ngày nay.

Trong bước tiếp theo, cho mỗi trong số các điều kiện này chúng ta ước lượng nó giải thích bao nhiêu sức mạnh tạo cụm (clustering power) của vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng. Một cách cụ thể, tôi tính sự hiện diện trung bình của một điều kiện trong vùng văn hóa của một nước cho trước giải thích tốt thế nào sự nhấn mạnh toàn thể của xã hội này đến các giá trị giải phóng. Các ước lượng này được giới thiệu trong cột trái của Bảng 3.2. Câu hỏi mấu chốt là, năng lực giải thích này khớp sát thế nào với kết quả nhận được từ điểm số ngữ cảnh vùng văn hóa (CCZS) về các giá trị giải phóng. Điểm số khớp được giới thiệu trong cột giữa của Bảng 3.2.

Dưới ánh sáng của việc mỗi điều kiện này quay lại xa thế nào theo thời gian, năng lực giải thích của nó cung cấp một mốc chuẩn (benchmark) để đánh giá địa vị “thật” của nó như một nguyên nhân của sức mạnh tạo cụm của các vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng. Thí dụ, khi một điều kiện rất xa xăm, giống điều kiện CW, cho thấy một năng lực giải thích cao hơn một điều kiện sát gần hơn, điều này lên tiếng mạnh mẽ chống lại địa vị thật của điều kiện sát gần. Tóm quát hơn, khi một điều kiện sát gần có ít năng lực giải thích hơn một điều kiện xa, điều này làm xói mòn địa vị thật của điều kiện sát gần trong khi nó nhấn mạnh địa vị thật của điều kiện xa.

3.3 Các Kết quả Test

Nếu chúng ta xem xét Bảng 3.2, thứ đầu tiên chúng ta nhận ra là, điều kiện CW thuộc về các nhân tố xa xưa nhất. Tuy nhiên, những sự khác biệt vùng văn hóa về điều kiện CW giải thích 49 phần trăm của sự biến thiên ngang-quốc gia trong các giá trị giải phóng. Phần này thâu tóm 72 phần trăm sức mạnh tạo cụm của các vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng. Số này nhiều hơn nhiều số mà điều kiện sát gần hơn thâu tóm, kể cả các tiêu sử di truyền dân cư, các tiêu sử tính cách cá nhân nhân khẩu học, tính lỏng văn hóa, thời gian từ việc chấp nhận nghề nông nghiệp và sự hình thành nhà nước, các truyền thống dân chủ, và thậm chí GDP trên đầu người. Việc này làm xói mòn địa vị thật của các điều kiện này như các nguyên nhân của sức mạnh tạo cụm của các vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng. Còn hơn nữa, chẳng điều kiện nào quay lại xa theo thời gian như điều kiện CW vượt qua năng lực giải thích của điều kiện CW. Trên thực tế, khí hậu sinh học, nhiệt độ trung bình hàng năm, và sự an toàn bệnh tật đều có năng lực giải thích yếu hơn. Chỉ tỷ lệ tử vong người da trắng quay lại theo thời gian xa như điều kiện CW và cho thấy một năng lực giải thích mạnh ngang nhau. Phù hợp với phát hiện này, tỷ lệ tử vong người da trắng và điều kiện CW tương quan với $r = -0.71$ ($p < 0.001$; $N = 93$). Điều này có ý nghĩa. Về mặt lịch sử, tỷ lệ tử vong người da trắng đã cao hơn ở nơi điều kiện CW yêu hơn bởi vì những người da trắng đã tiến hóa dưới các đặc tính CW của châu Âu và đã cho thấy tỷ lệ tử vong cao hơn trong các vùng khí hậu thiếu các đặc tính này. Như thế, là chắc chắn rằng trong mối quan hệ môi trường-tỷ lệ tử vong này thì môi trường là nguyên nhân. Vì thế, bảng chứng trong Bảng 3.2 nhấn mạnh địa vị thật của điều kiện CW như nguyên nhân gốc rễ đằng sau sức mạnh tạo cụm của các vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng.

Nếu điều này là thật, chúng ta có thể chấp nhận như các nguyên nhân sát gần chỉ những điều kiện mà về thời gian gần với các giá trị giải phóng hơn điều kiện CW và, đồng thời, vượt qua năng lực giải thích của điều kiện CW này. Chỉ có bốn điều kiện thỏa mãn đòi hỏi này. Chúng gồm, theo thứ tự của năng lực giải thích của chúng: chủ nghĩa cá nhân văn hóa, hôn nhân cùng huyết thống, đạo Tin lành vs Islam, và sự tiến bộ công nghệ. Trong bốn điều kiện này, Đạo Tin lành vs Islam và, đặc biệt, sự tiến bộ công nghệ cho thấy năng lực giải thích mạnh nhất. Trong trường hợp của hai điều kiện này, năng lực giải thích có trọng lượng hơn bởi vì chúng phủ hai tá xã hội nhiều hơn hôn nhân cùng huyết thống và một tá xã hội nhiều hơn chủ nghĩa cá nhân văn hóa.

Tập trung vào hai điều kiện này, hồi quy bình phương tối thiểu hai giai đoạn trong Bảng 3.3 chứng minh rằng Đạo Tin lành vs Islam và sự tiến bộ công nghệ hấp thu *đầy đủ* năng lực tạo cụm của các vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng. Trong giai đoạn đầu của hồi quy, tôi dùng điểm số ngữ cảnh vùng văn hóa (CCZS) trong cả Đạo Tin lành vs Islam và sự tiến bộ công nghệ để tiên đoán điểm số vùng văn hóa quan sát được theo các giá trị giải phóng. Cùng nhau, sự tạo cụm vùng văn hóa theo Đạo Tin lành vs Islam và sự tiến bộ công nghệ tiên đoán *đầy đủ* 96%

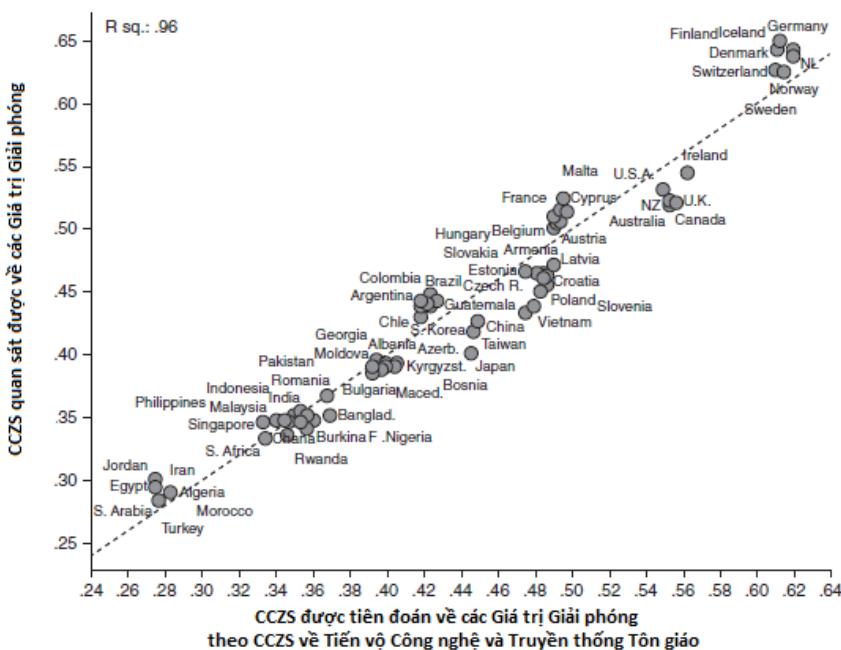
BẢNG 3.3 *Giải thích Năng lực tạo Cụm của Vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng (hồi quy bình phương tối thiểu hai giai đoạn).*

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	CÁC BIẾN PHỤ THUỘC	
	Giai đoạn 1: CCZS thật về các Giá trị Giải phóng	Giai đoạn 2: NMS thật về các Giá trị Giải phóng
Hằng số	0.29 (34.66)***	0.00 (0.11) [†]
CCZS thật về Tin lành vs Islam	0.10 (16.89)***	
CCZS thật về Tiên bộ Công nghệ	0.26 (20.08)***	
CCZS kỳ vọng về các Giá trị Giải phóng		0.97 (15.19)***
CCZS <i>đu</i> về các Giá trị Giải phóng		0.49 (1.63) [†]
Adjusted R ²	0.96	0.73
N (societies)	87	87

Các mục là các hệ số hồi quy không chuẩn hóa (các b) với tỷ lệ T trong ngoặc. Các mức có ý nghĩa: * p < .100; ** p < .050; *** p < .005; [†]không có ý nghĩa (p > .100). Dữ liệu phủ tất cả các xã hội mà có dữ liệu hợp lệ về tất cả các biến của phân tích này và được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), tổng hợp (aggregating) các giá trị giải phóng từ điều tra sẵn có gần đây nhất. CCZS, Contextual Cultural Zone Scores (Điểm số Ngữ cảnh Vùng văn hóa); NMS, National Mean Scores (Điểm số Trung bình Quốc gia).

Trong giai đoạn hồi quy thứ nhất, CCZS thật về sự tiến bộ công nghệ và Đạo Tin lành vs Islam được dùng để tính CCZS kỳ vọng và *đu* về các giá trị giải phóng. Trong giai đoạn thứ hai CCZS kỳ vọng và *đu* được dùng để giải thích NMS thật về các giá trị giải phóng.

của sự tạo cụm văn hóa về các giá trị giải phóng, với sự tiến bộ công nghệ đóng góp phần lớn hơn cho sự tiên đoán này. Hình 3.7 minh họa 96 phần trăm sự gối nhau giữa các điểm số vùng văn hóa quan sát được và được tiên đoán về các giá trị giải phóng. Cái mà điều này nói cho chúng ta là, các vùng văn hóa tạo cụm các giá trị giải phóng bởi vì các vùng văn hóa khác nhau về Đạo Tin lành vs Islam và về sự tiến bộ công nghệ. Như thế, trong giai đoạn thứ hai của hồi quy khi chúng ta sử dụng các điểm số vùng văn hóa được tiên đoán về các giá trị giải phóng để giải thích điểm số trung bình quốc gia về các giá trị này, chúng ta giải thích 73 phần trăm của sự biến thiên. Tỷ lệ phần trăm này thậm chí vượt nồng lực tạo cụm của các vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng, được chúng ta ước lượng là 68.9 phần trăm.



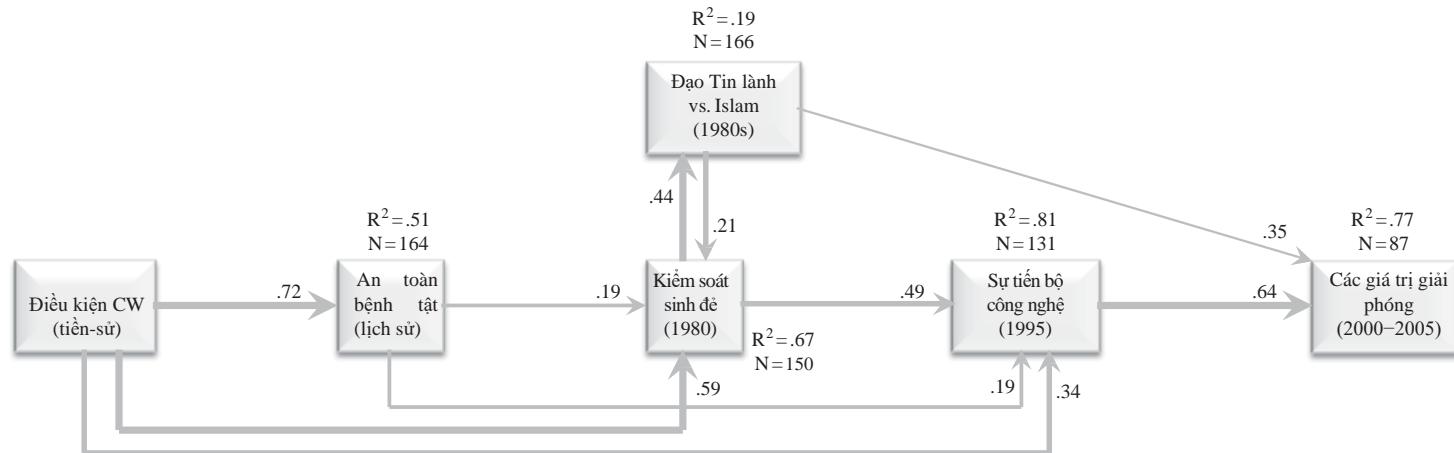
HÌNH 3.7 Các điểm số Vùng văn hóa Quan sát được và được tiên đoán về các Giá trị Giải phóng. Các điểm số ngũ cành vùng văn hóa (CCZS) gán cho mỗi xã hội điểm số trung bình của một biến cho trước của tất cả các xã hội khác trong cùng vùng văn hóa. Như thế, cho mỗi xã hội trực tung cho thấy điểm số trung bình vùng văn hóa về các giá trị giải phóng của tất cả các xã hội khác trong cùng vùng văn hóa. Trực hoành cho thấy các tiên đoán của các CCZS cho mỗi xã hội, dựa trên CCZS của một xã hội về sự tiến bộ công nghệ và về Đạo Tin lành vs Islam. Diễn đạt đơn giản, đồ thị cho thấy mỗi trường vùng văn hóa của một xã hội về giá trị giải phóng được tiên đoán tốt ra sao bởi mỗi trường vùng văn hóa của nó về sự tiến bộ công nghệ và truyền thống tôn giáo.

Những kết quả này gợi ý rằng hai lực định hình điểm trong lực của một xã hội trong các giá trị giải phóng. Một phần nhỏ, điểm trọng lực phụ thuộc vào các di sản tôn giáo mà một thời đã gieo hạt giống của một tinh thần giải phóng vào văn hóa của một xã hội. Phần này có thể được thấy trong tác động của Đạo Tin lành vs Islam. Phần lớn, điểm trọng lực trong các giá trị giải phóng phụ thuộc vào các nguồn lực hành động mà sự tiến bộ công nghệ ngày nay đưa vào tay những người bình thường.

Năng lực tạo cụm của các vùng văn hóa đối với các giá trị giải phóng được giải thích *dày đù* bởi những khác biệt vùng văn hóa về Đạo Tin lành vs Islam và sự tiến bộ công nghệ. Vì thế, chúng ta không cần nhớ đến toàn bộ các sự khác biệt hiện tồn giữa các vùng văn hóa để giải thích năng lực giải thích của chúng đối với các giá trị. Chúng ta có thể cụ thể hơn. Tất nhiên, lợi lộc của chúng ta trong tính cụ thể không bảo chúng ta vì sao các vùng văn hóa lại khác nhau về Đạo Tin lành vs Islam và sự tiến bộ công nghệ. Nhưng luận đề nguồn của lý thuyết giải phóng đưa ra một câu trả lời có vẻ hợp lý. Nói điều kiện CW là mạnh, nó phù cho các hộ gia đình cạnh tác sự tự chủ sinh tồn và mang lại một lợi tức lớn hơn cho lao động trên đồng ruộng. Điều kiện CW cũng nâng cao sự an toàn bệnh tật. Kết hợp với nhau, điều kiện CW và an toàn bệnh tật cung cấp một môi trường giàu cơ hội mà đặt sự thỏa dụng lớn lên các quyền tự do. Khi các quyền tự do có sự thỏa dụng lớn hơn, trở nên bô công hơn để đầu tư thời gian vào các kỹ năng và sự sáng tạo của mình. Đầu tư thời gian thay vào việc nuôi nấng nhiều con khi ấy chịu các chi phí cơ hội cao hơn. Do đó, các khoản đầu tư tái định hướng từ tối đa hóa khả năng sinh sản sang thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo. Kết quả hẳn là sự tiến bộ công nghệ. Về mặt lịch sử, các vùng với điều kiện CW mạnh, sự an toàn bệnh tật cao, và sự kiểm soát sinh đẻ mạnh hơn hẳn đã dẫn đến các tư tưởng với một sự quyền rũ giải phóng, như Đạo Tin lành, và kháng cự lại các tư tưởng với sự hấp dẫn gia trưởng, như Islam. Cùng nhau, Đạo Tin lành vs Islam và sự tiến bộ công nghệ cuối cùng nuôi dưỡng các giá trị giải phóng.

Tôi sẽ thảo luận các mệnh đề này dưới ánh sáng của hồ sơ lịch sử trong Chương 11, nhưng ngay ở đây cho phép tôi nhấn mạnh rằng bằng chứng ủng hộ mạnh mẽ nhất trong các mệnh đề này. Điều này là hiển nhiên từ biểu đồ con đường trong Hình 3.8. Cái chúng ta thấy ở đây là kết quả của các phân tích hồi quy riêng rẽ, theo thứ tự thời gian, mỗi trong số chúng sử dụng tập đầy đủ của các xã hội với các số đo sẵn có.²⁹ Dòng chảy chính của tác động chạy từ điều kiện CW vô tận đến sự kiểm soát khả năng sinh sản trong năm 1980 đến sự tiến bộ công nghệ trong 1995 đến các giá trị giải phóng trong 2000–2005, với các phuong sai được giải thích là 67 phần trăm (kiểm soát sinh đẻ), 81 phần trăm (sự tiến bộ công nghệ), và 77 phần trăm (các giá trị giải phóng). Chương 11 đặt chuỗi được giới thiệu trong Hình 3.8 vào bối cảnh lịch sử, thảo luận khi nào tác động của điều kiện CW đã bắt đầu mở

²⁹ Đề có được một độ tốt trùng khớp (goodness-of-fit) cho toàn bộ biểu đồ con đường trong hình 3.8, ta cần giảm mẫu cho tập của các xã hội với các số đo về tất cả các biến liên quan. Việc này làm giảm số xã hội xuống tám mươi ba. Định rõ cùng các đường như các đường trong Hình 3.8 cho tám mươi ba xã hội này và xem xét chúng như một mô hình con đường được tích hợp tạo ra các kết quả tương tự. Các thống kê độ tốt trùng khớp cho toàn bộ mô hình là trên ngưỡng chấp nhận 0.90.



HÌNH 3.8 Mô hình Con đường theo Trật tự Thời gian của Luận đề Nguồn của Lý thuyết Giải phóng.

Các mục là các hệ số hồi quy được chuẩn hóa (các trọng số β) nhận được từ một chuỗi các hồi quy từng bước theo trật tự thời gian. Mỗi hồi quy sử dụng tất cả các biến về bên trái của biến phụ thuộc như các biến độc lập trong khi bỏ tất cả các tác động không quan trọng khỏi mỗi mô hình. Tất cả các tác động có ý nghĩa tại mức 0.05. Các thống kê chẩn đoán cho phương sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), đa công tuyến-multicollinearity (VIFs), và các trường hợp ảnh hưởng-influential cases (DFFITs) cho thấy không có sự vi phạm nào của các giả thiết bình phương tối thiểu thường (OLS) trong bất kể hồi quy nào trong số các hồi quy này. Sử dụng việc xóa từng danh sách (listwise deletion) để giảm mẫu xuống các xã hội với các số đo trên tất cả các biến làm giảm số các xã hội có mẫu xuống tám mươi ba xã hội. Chạy một phân tích con đường trong AMOS với mẫu được giảm xuống này trong khi định rõ tất cả các con đường được trưng bày ở đây mang lại các hệ số con đường tương tự, với các thống kê độ tốt trùng khớp (GFI, CFI, IFI) vượt quá ngưỡng chấp nhận 0.90.

ra và vì sao. Böyle giờ, chúng ta sẽ bỏ nó với một kết luận then chốt: luận đề nguồn của lý thuyết giải phóng đề xuất một sự giải thích có vẻ hợp lý và được bằng chứng ủng hộ về các sự khác biệt vùng văn hóa kết nối với quá trình trao quyền cho con người.

Lưu ý rằng mô hình con đường trong Hình 3.8 là mô hình xác suất, không phải tất định: nó giải thích nhiều nhưng không phải tất cả sự biến thiên trong sự phát triển của các xã hội. Các khả năng cơ hội tạo ra các hành lang khả năng mà các xã hội không thể thoát. Nhưng các lựa chọn thể chế và tư tưởng mà các xã hội đưa ra tại điểm nào đó trong lịch sử của họ quyết định nếu họ đặt mình ở sân hay ở trần của hành lang của họ. Và điều này có thể tạo ra một sự khác biệt lớn.

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Các giá trị giải phóng được định hình tại các mức khác nhau của thực tế xã hội, kể cả theo thứ tự đi lên của sự tập hợp: các cá nhân, các xã hội quốc gia, và các vùng văn hóa. Các nguồn lực hành động càng lớn, và đặc biệt các nguồn lực trí tuệ càng lớn, chúng cũng có các giá trị giải phóng càng mạnh tại mỗi mức. Nhưng sự thôi thúc giải phóng của các nguồn lực hành động hoạt động mạnh nhất ở mức xã hội. Chính mức *chung* (*được chia sẻ*) của nhân dân về các nguồn lực hành động, hơn là cái họ có thêm trên những người khác, là cái tăng cường các giá trị giải phóng. Điều này xác nhận sự nhấn mạnh mà lý thuyết giải phóng đặt lên sự thỏa dụng *chung*.

Các nguồn lực hành động cũng giải thích cho sức mạnh hình thành (formative power) mạnh mà các vùng văn hóa có về tác động lên các giá trị giải phóng của các xã hội của chúng. Các giá trị giải phóng của các xã hội tạo thành cụm trong các vùng văn hóa. Và sự tạo cụm giải thích cho hai phần ba của sự biến thiên ngang quốc gia về các giá trị giải phóng. Điều này không ngạc nhiên bởi vì các vùng văn hóa là một hạng tóm-tắt cả, thâu tóm mọi sự tương đồng đã nỗi lên về mặt lịch sử giữa các xã hội của chúng. Tuy vậy, khi chúng ta thử nhận diện đặc trưng cụ thể nào giải thích cho hầu hết sức mạnh hình thành của vùng văn hóa, thì hóa ra đây là sự tiến bộ công nghệ – một số đo kết hợp của cả ba loại nguồn lực hành động. Vì thế, các vùng văn hóa định hình các giá trị giải phóng của các xã hội của chúng chủ yếu bởi vì các vùng này khác nhau về sự tiến bộ công nghệ.

Tất nhiên, điều này không trả lời cho câu hỏi vì sao các vùng văn hóa lại khác nhau về sự tiến bộ công nghệ. Nhưng bằng chứng sơ bộ gợi ý rằng các khả năng cơ hội do tự nhiên phú cho mà đặt sự thỏa dụng lớn hơn lên các quyền tự do là cái cung cấp hạt giống ban đầu. Khi nào trong lịch sử và vì sao hạt giống này đã sinh sôi được thảo luận trong Chương 11.

Theo Vết sự Thay đổi

Việc thay đổi các giá trị là sự biến đổi hàu như mọi khía cạnh quan trọng của xã hội, từ các động cơ thúc đẩy kinh tế, đến vai trò của tôn giáo, đến các định chế chính trị.

– Ronald Inglehart

Chúng ta đã xem xét các sự khác biệt về các giá trị giải phóng từ một điểm nhìn cắt ngang. Nay giờ là lúc để thay đổi viễn cảnh và xem xét các giá trị giải phóng theo chiều dọc. Chúng ta phân tích sự thay đổi về các giá trị theo thời gian, làn dấu vết sự nổi lên của các định hướng giải phóng trong các thập niên và các thế hệ gần đây.

Các học giả đã có nhiều cố gắng để phân tích *các sự khác biệt* văn hóa hơn là *sự thay đổi* văn hóa (Triandis 1995; Hofstede 2001 [1980]; Schwartz 2006). Một ngoại lệ là công trình của Inglehart và vài tác giả khác mà công trình của họ quả thực tập trung vào sự thay đổi văn hóa (Inglehart & Abramson 1999; Flanagan & Lee 2003; Inglehart & Welzel 2005; Inglehart 2008; Abramson 2013). Các phát hiện của nhóm này cải thiện sự hiểu của chúng ta về các tác động vòng đời, các tác động chu kỳ, và các tác động lứa tuổi hoạt động cùng nhau ra sao trong sự định hình sự thay đổi giá trị. Một phát hiện chủ chốt là, các sự khác biệt liên quan đến tuổi về các giá trị không phản ánh động học vòng đời, như người dân luôn luôn xuất phát với các định hướng giải phóng nhiều hơn khi tuổi trẻ và trở nên bảo thủ hơn khi họ già đi. Thay vào đó, hình mẫu mà cho thấy những người trẻ giữ các định hướng giải phóng mạnh hơn những người già nổi lên khi những người từ các thế hệ theo sau lớn lên dưới các điều kiện sống được cải thiện đều đặn. Nói tóm lại, các tác động lứa tuổi át hẳn các tác động vòng đời.

Một phát hiện lớn khác là, người dân đưa ra những hiệu chỉnh chu kỳ về các giá trị của họ kế tiếp nhau (*in tandem*) với các chu kỳ kinh tế. Nhưng các sự hiệu chỉnh này được tiến hành quanh các điểm neo phù hợp một cách tương đối mà tiếp tục phân biệt các thế hệ trong mỗi chu kỳ kinh tế (Inglehart & Welzel 2005: 101; Welzel 2007b; Inglehart 2008). Hơn thế nữa, cả các khía cạnh lứa tuổi lẫn các hiệu chỉnh chu kỳ theo một nguyên lý duy nhất – thang thỏa dụng của các quyền tự do:

khi các điều kiện sinh tồn trở nên bức bách hơn, các quyền tự do mất sự thỏa dụng và các giá trị chuyên sang một vị trí ít giải phóng hơn; ngược lại, khi các điều kiện sinh tồn trở nên dễ dãi hơn, các quyền tự do có được sự thỏa dụng và các giá trị chuyên sang một vị trí giải phóng hơn. Vì thế, các khác biệt lứa tuổi về các giá trị giải phóng phản ánh một sự đi lên mang tính thể hệ trên chiếc thang thỏa dụng của các quyền tự do; các hiệu chỉnh chu kỳ về các giá trị này phản ánh các dao động chu kỳ lên xuống cùng chiếc thang đó (Wetzel 2007b; Inglehart 2008).

Cho đến nay, hình mẫu này được lập tư liệu tốt cho thành phần “tiếng nói” của các giá trị giải phóng, được biết đến rộng rãi hơn như *postmaterialism-chủ nghĩa hậu duy vật*. Nhưng tiếng nói chỉ là một trong bốn thành phần của các giá trị giải phóng, bên cạnh lựa chọn, bình đẳng, và tự trị. Như thế, chương này quan tâm đến những sự thay đổi về toàn bộ tập của các giá trị giải phóng. Hơn nữa vấn đề nhân quả không được đề cập một cách nghiêm ngặt trong các phân tích trước như nó đã có thể được. Vì lý do này, chương này chứng minh bằng tư liệu và giải thích sự thay đổi về các giá trị giải phóng với một sự tập trung mạnh vào vấn đề nhân quả.

Việc này được làm theo hai cách. Dựa trên sự dẫn chứng bằng tư liệu sự thay đổi về các giá trị giải phóng trong tiết đoạn đầu tiên, tiết đoạn 2 trình bày một mô hình thay đổi động đậy giải thích sự tăng lên về các giá trị giải phóng trong thời kỳ gần đây. Rồi tiết đoạn 3 ước lượng mức các giá trị giải phóng từ các hình mẫu lứa tuổi hiện thời cho các thời kỳ quay lại theo thời gian xa hơn các dữ liệu điều tra sẵn có. Trên cơ sở của các ước lượng này, tôi mô phỏng một sự kiểm tra trật tự thời gian, xem xét các định hướng chi phối của sự tác động giữa ba yếu tố của sự trao quyền cho con người: các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng, và các quyền công dân được hưởng. Các phát hiện xác nhận luận đà trình tự của lý thuyết giải phóng: sự trao quyền cho con người tiến lên theo một chuỗi từ các nguồn lực hành động đến các giá trị giải phóng đến các quyền công dân.

Trước khi chúng ta bước vào phân tích, một nhận xét phương pháp luận là xác đáng. World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS) không phải là một điều tra panel phỏng vấn cùng số người một cách lặp lại. Cho nên, sự thay đổi giá trị không thể được nghiên cứu tại mức cá nhân. Chúng ta chỉ có thể xem xét bằng chứng mức xã hội, điều tra nghiên cứu vị trí giá trị trung bình của một xã hội thay đổi ra sao theo thời gian. Tuy vậy, nếu chúng ta quan tâm đến sự thay đổi văn hóa, đây là một sự định tính chất hơn là một sự hạn chế. Văn hóa không phải là một tính chất của các cá nhân; nó là một tính chất của các xã hội. Với tư cách một tính chất tập thể, văn hóa biểu hiện trong vị trí giá trị mà quanh đó hầu hết người dân trong một xã hội hướng về. Như các chương 2 và 3 đã cho thấy, điểm số trung bình của một xã hội về các giá trị giải phóng là một đại diện hợp lệ của điểm trọng lực văn hóa của nó: điểm số trung bình đo vị trí giá trị phổ biến nhất trong một quần thể cho trước. Trọng lực văn hóa của các xã hội quốc gia là mạnh mẽ, như chúng ta đã thấy. Lý do nằm ở sự thực rằng các giá trị của người dân được định hình bởi các điều kiện phổ biến nhất trong xã hội của họ. Những sự phổ biến này chính xác là cái các số tổng hợp, như các trung bình xã hội, rút ra. Vì thế, không có sự ngụy biện (fallacy) sinh thái học, sự thành kiến tổng hợp, hay cạm bẫy phương pháp luận khác nào dính dáng đến khi chúng ta phân tích sự thay đổi giá trị và các yếu tố quyết định của nó ở mức xã hội.

1. SỰ LÊN CỦA CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG

Tài liệu sau đây tập trung vào những thay đổi có ý nghĩa thống kê về các giá trị giải phóng. Trong các mẫu quốc gia có kích thước khoảng 1,000 người trả lời, những sự thay đổi từ một thời điểm sang thời điểm khác là có ý nghĩa nếu chúng vượt 0.05 điểm thang điểm.

Từ 1981 đến 2008, WVS đã tiến hành khoảng 250 cuộc điều tra quanh địa cầu. Trong 140 trường hợp, chúng ta có thể đo sự thay đổi về các giá trị giải phóng từ một vòng điều tra sang vòng tiếp. Những thay đổi này phần lớn phủ một thời kỳ năm-năm. Trong số những thay đổi có ý nghĩa thống kê này, tám là âm trong khi bốn mươi tư là dương. Như thế, trên một tầm năm-năm, những sự tăng về các giá trị giải phóng đông hơn những sự giảm năm lần. Tư liệu về các số này và các con số sau đây có thể thấy trong Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel).

Trong bảy mươi lăm trường hợp, chúng ta có thể đo sự thay đổi về các giá trị giải phóng trên ba vòng WVS. Những thay đổi này phủ một cách diễn hình một thời kỳ mươi-năm. Trong số những thay đổi có ý nghĩa trên tầm thời gian này, bốn là âm trong khi bốn mươi mốt là dương. Như thế, trên một tầm mươi-năm, những sự tăng về các giá trị giải phóng đông hơn số giảm mươi lần.

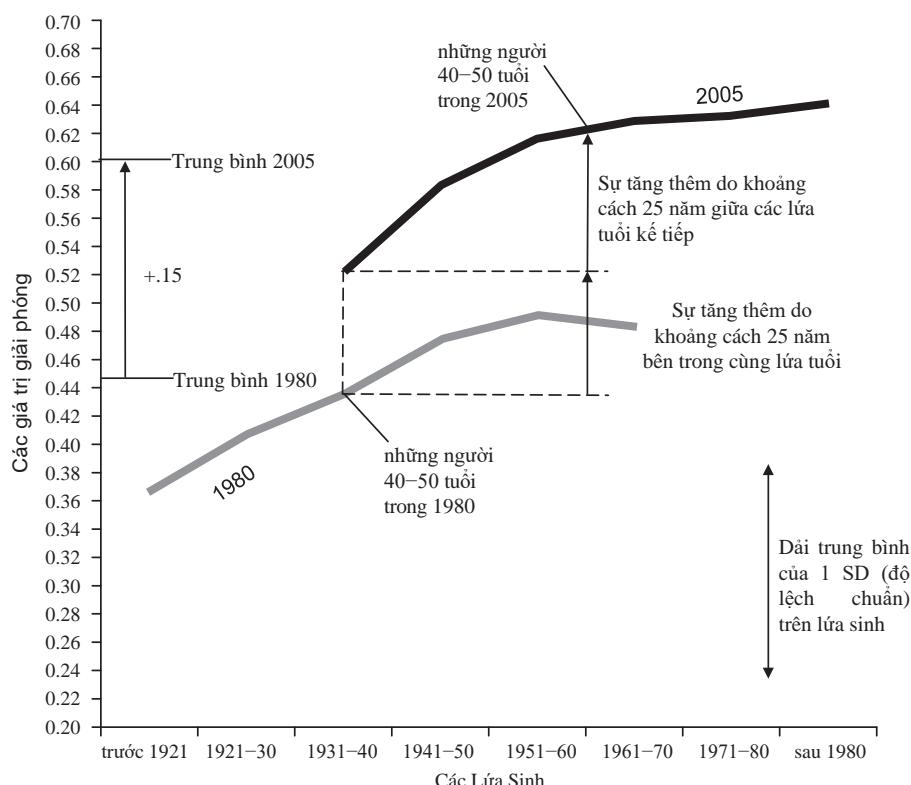
Còn trong năm mươi trường hợp khác, chúng ta có thể đo sự thay đổi về các giá trị giải phóng trên bốn vòng, gồm một sự thay đổi mươi lăm năm hay hơn. Trong số những thay đổi có ý nghĩa này, ba là âm còn ba mươi là dương. Lại lần nữa, số tăng đông hơn số giảm mươi lần.

Cuối cùng, trong mươi bốn trường hợp, chúng ta có thể đo sự thay đổi về các giá trị giải phóng trên năm vòng, phủ toàn bộ hai mươi lăm-năm. Trong số mươi bốn sự thay đổi này, tất cả đều có ý nghĩa và dương. Nếu có bất cứ thứ gì là rõ từ các con số này, thì đó là các giá trị giải phóng tăng lên. Nhìn chung, các con số thay đổi xác nhận xu hướng tăng lên của các giá trị giải phóng, như được gợi ý bởi hình mẫu lứa tuổi trong Hình 2.5.

Khung khổ trao quyền cho con người đề cập các quá trình phát triển tiến lên với một nhịp độ rất chậm. Các quá trình như vậy trở nên có thể thấy được chỉ trong dài hạn. Vì lý do này, chúng ta tập trung sự cân nhắc sau đây lên các xã hội với một độ phủ thời gian lớn. Chúng ta tập trung đầu tiên lên mươi bốn xã hội với độ phủ đầy đủ-thời gian hai mươi lăm năm của WVS và sau đó lên năm mươi xã hội với độ phủ thời gian ít nhất mươi năm. Bằng tập trung vào các khoảng cách thời gian lớn, chúng ta ít bị rủi ro hơn về việc lẩn xu hướng với một chu kỳ.¹

Sự lên của các giá trị giải phóng là nổi bật nhất trong các nền kinh tế tri thức hậu công nghiệp. Cho nên bây giờ hãy tập trung vào các xã hội này, nơi hình mẫu là rõ

¹ Giả sử một biến số tăng lên với các sự lên và xuống chu kỳ trên một đường dốc hướng lên dài hạn. Giả sử thêm rằng ban đo sự thay đổi trên một khoảng thời gian và bạn ngẫu nhiên tiến hành sự đo đầu tiên trong một chu kỳ lên và sự đo thứ hai trong một chu kỳ xuống. Bây giờ, khoảng thời gian mà trên đó bạn tiến hành hai phép đo này càng dài, thì càng ít khả năng rằng bạn bỏ qua xu hướng: trong một thời gian dài hơn, sự tăng tích tụ đủ để bạn thấy nó cho dù phép đo đầu tiên được tiến hành trong chu kỳ lên và phép đo thứ hai trong một chu kỳ xuống.



HÌNH 4.1 Sự Lên của các Giá trị Giải phóng giữa và bên trong các Lứa tuổi (các nền kinh tế tri thức, khoảng 1980–2005).

Độ phủ Dữ liệu: World Values Surveys (WVS) sớm nhất và gần đây nhất từ Australia, Canada, Pháp, Tây Đức, Italy, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Hoa Kỳ, và Vương quốc Anh. Mỗi mẫu quốc gia được đánh trọng số theo kích thước bằng nhau.

nhất. Hình 4.1 thu hẹp sự phân tích xuống mười một xã hội mà là các nền kinh tế tri thức và có dữ liệu cho toàn bộ khoảng thời gian từ 1980 đến 2005². Ngang các xã hội và khoảng thời gian hai mươi lăm-năm, có một sự tăng lên 0.15 điểm thang điểm về các giá trị giải phóng.³ Sự tăng lên này phủ hầu như một phần ba của toàn bộ dài của sự biến thiên ngang-quốc gia về các giá trị giải phóng.

Sự tăng lên về các giá trị giải phóng có thể được phân rã thành hai thành phần:

² Các thời điểm đúng là 1981–83 và 2005–08. Vì lý do ngắn gọn, tôi làm tròn các thời điểm này.

³ Các xã hội được đánh trọng số theo kích thước bằng nhau. Nếu chúng ta đánh trọng số chúng theo quy mô dân số, lượng tăng về các giá trị giải phóng là như nhau.

1. thành phần *giữa lứa tuổi* (*intercohort*): các giá trị giải phóng tăng lên qua khoảng cách thời gian giữa các lứa tuổi kế tiếp;
2. thành phần *bên trong lứa tuổi* (*intracohort*): các giá trị giải phóng tăng lên qua sự trôi đi của thời gian bên trong cùng lứa tuổi.

Sự tăng lên giữa lứa tuổi là có thể nhìn thấy trong độ dốc lên của cả hai đường trong Hình 4.1: trong 1980 cũng như 2005, các giá trị giải phóng tăng lên từ lứa tuổi già hơn đến lứa tuổi trẻ hơn. Như các đường xu hướng trở nên phẳng cho thấy xu hướng rằng một lứa tuổi trẻ hơn nhán mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn lứa tuổi trước có vẻ ngừng tăng, đặc biệt sau lứa tuổi sinh ra giữa 1950 và 1960.

Bất chấp sự giảm đi rõ ràng của sự tăng giữa lứa tuổi, các giá trị giải phóng tăng lên rõ rệt giữa 1980 và 2005. Sự tăng lên xảy ra trong mỗi lứa tuổi: đường cho 2005 lơ lửng trên đường cho 1980 trong mọi lứa tuổi. Khoảng cách dọc giữa hai đường cho 1980 và 2005 trình bày sự tăng lên bên trong lứa tuổi.

So sánh sự tăng giữa lứa tuổi và bên trong lứa tuổi tiết lộ rằng chúng là đều đặn. Lứa tuổi già nhất được phủ tại cả sự bắt đầu và sự kết thúc của thời kỳ quan sát đã được sinh ra giữa 1930 và 1940. Giữa 1980 và 2005, các giá trị giải phóng của lứa tuổi này tăng từ 0.44 lên 0.53 điểm thang điểm: một sự tăng 0.09 điểm thang điểm trong vòng hai mươi lăm năm. Trong 1980, các thành viên của lứa tuổi này có tuổi từ bốn mươi đến năm mươi. Hai mươi lăm năm sau, trong 2005, những người tuổi đó có điểm số tại 0.62 điểm thang điểm về các giá trị giải phóng: một 0.09 điểm thang điểm nữa trên vị trí mà tại đó từ 1980 là những người bốn mươi đến năm mươi tuổi trong 2005. Vì thế, có một sự tăng thêm 0.09 điểm thang điểm về các giá trị giải phóng trên một khoảng cách hai mươi lăm năm bên trong cùng lứa tuổi. Ngoài ra, có một sự tăng thêm 0.09 điểm thang điểm nữa về các giá trị giải phóng trên một khoảng cách thời gian hai mươi lăm năm giữa các lứa tuổi. Các sự tăng thêm giữa và bên trong các lứa tuổi là bằng nhau.

Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel) cho thấy những sự thay đổi trong bốn thành phần phụ mà từ đó các giá trị giải phóng được tính. Chúng ta thấy các sự tăng giữa và bên trong lứa tuổi là theo cùng chiều và trong một dải có thể so sánh được trong mỗi thành phần như các sự tăng đã thấy trong chỉ số tổng thể của các giá trị giải phóng. Hình mẫu thay đổi được tư liệu hóa ở đây không được dẫn dắt bởi một thành phần đặc thù nào của các giá trị giải phóng.

Hơn nữa, sự thay đổi các giá trị từ 1980 đến 2005 được vẽ trong Hình 4.1 không phải là kết quả của một sự dao động ngắn hạn, từ một mức thấp tạm thời trong 1980 lên một mức cao tạm thời trong 2005. Thay vào đó, sự khác biệt theo thời gian phản ánh một sự di chuyển liên tục theo thời gian tới các giá trị giải phóng mạnh hơn. Điều này trở nên hiển nhiên khi chúng ta vẽ các giá trị giải phóng trong tất cả năm vòng của WVS từ 1980 đến 2005. Điều này cũng được giới thiệu trong Appendix 4.

Sự lên của các giá trị giải phóng là rõ rệt nhất trong các nền kinh tế tri thức. Nhưng ngay cả khi chúng ta nhìn ra ngoài các nền kinh tế tri thức, các sự tăng đáng kể về các giá trị giải phóng đông hơn các sự giảm. Hơn nữa, Hình 2.5 đã cho thấy rằng hình mẫu lứa tuổi trong các xã hội từ tất cả mười vùng văn hóa của địa cầu chỉ tới một sự tăng về các giá trị giải phóng. Tuy nhiên, bất chấp xu hướng tiến bộ tổng

thì, những sự tăng thay đổi về lượng. Thêm chí có các trường hợp trì trệ và vài trường hợp suy giảm đáng kể. Những sự thay đổi này nêu câu hỏi: chúng ta có thể giải thích chiều và lượng của sự thay đổi về các giá trị giải phóng?

2. MỘT MÔ HÌNH THAY ĐỔI ĐỘNG

2.1 Thiết lập sự Kết hợp Động

Nếu luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng là đúng, thì chiều và lượng của sự thay đổi về sự thịnh hành của các giá trị giải phóng là một phản ứng đối với chiều và lượng của sự thay đổi về các nguồn lực hành động của hầu hết người dân.

Như chúng ta đã thấy trong Chương 3, sự tiến bộ công nghệ là chỉ báo tốt nhất của chúng ta về sự kết hợp tất cả ba loại nguồn lực hành động, bao gồm các kỹ năng trí tuệ, các phương tiện vật chất, và các cơ hội kết nối. Đáng tiếc, số đo về sự tiến bộ công nghệ là không sẵn có trong các chuỗi thời gian đủ (dài) để thiết lập một sự kết hợp (association) động với các giá trị giải phóng.⁴ Các chỉ báo thay thế khá dĩ của các nguồn lực hành động tại mức xã hội gồm sự lan rộng của sự tiếp cận internet, số năm học ở trường của người trung bình, và tổng sản phẩm nội địa (GDP) trên đầu người. Sự tiếp cận internet không phù hợp cho các nghiên cứu chiều dọc bởi vì sự lan rộng của internet là một hiện tượng mới đây mà đã không tồn tại trước 1990. Các năm ở trường là chấp vá về mặt độ phủ quốc gia: chúng ta mất hơn một tá xã hội nếu chúng ta đặt cơ sở phân tích chiều dọc lên các năm ở trường. Như thế, chúng ta bị bỏ lại với GDP trên đầu người như số đo duy nhất của các nguồn lực hành động với độ phủ đủ phong phú về không và thời gian.

Như chúng ta đã thấy trong Chương 3, trong ba loại nguồn lực hành động, GDP trên đầu người là một loại với ảnh hưởng yếu nhất lên các giá trị giải phóng. Nhưng đây là một tuyên bố tương đối. Ngay cả như loại yếu nhất trong ba loại nguồn lực, tuy nhiên GDP trên đầu người cho thấy một tác động mạnh lên các giá trị giải phóng. Ngoài ra, GDP trên đầu người tương quan mạnh với các loại khác của các nguồn lực hành động.⁵ Vì thế, khi không sẵn có các chỉ báo tốt hơn, là có thể bảo vệ được để xem xét tác động của các nguồn lực hành động lên các giá trị giải phóng bằng cách dùng GDP trên đầu người⁶.

GDP trên đầu người và các giá trị giải phóng được kết hợp mạnh mẽ, như chúng ta đã thấy. Tuy vậy, sự kết hợp này là thuần túy theo mặt cắt ngang. Nó không chứng tỏ một sự kết hợp động giữa hai biến. Điều này là một sự hạn chế bởi vì sự kết hợp giữa bất kỳ hai biến nào có thể là nhân quả chỉ nếu các biến này cùng tiến hóa. Để cho điều này là đúng, các thay đổi, không chỉ các mức, trong hai biến phải được kết hợp (Harrison 1987; Alexander & Welzel 2010). Sự kết hợp động

⁴ Số đo sớm nhất là từ 1995. Kể từ đó, các số đo tại thời gian của việc viết này là sẵn có cho chi thêm một điểm trong thời gian.

⁵ Được đo trong năm 2000, GDP trên đầu người tương quan với các năm ở trường với $r = 0.86$ ($N = 95$) và với sự tiếp cận internet với $r = 0.89$ ($N = 170$).

⁶ Điều này còn đúng hơn trong một mẫu mà không bao gồm các nền kinh tế dầu hỏa tìm kiếm đặc lợi (rent-seeking), mà là giàu nhưng không tăng các nguồn lực trí tuệ và kết nối của người dân thường theo cùng tỷ lệ như lợi ích vật chất của họ. Các nền kinh tế này vắng khỏi mẫu của tôi.

không phải là sự chứng minh cuối cùng của tính nhân quả; thế nhưng nó là một điều kiện trước.⁷ Vì thế, chúng ta xem xét nếu có một sự kết hợp động giữa GDP trên đầu người và các giá trị giải phóng. Để là vậy, chúng ta test liệu sự thay đổi về các giá trị giải phóng có kết hợp với sự thay đổi về GDP trên đầu người theo chiều được kỳ vọng và với một tỷ lệ tương ứng hay không.⁸

Theo luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng, người dân thay đổi các giá trị của họ theo sự phản ứng với những thay đổi về sự kiểm soát của họ đối với các nguồn lực hành động. Luận đề này cho rằng những thay đổi có ý nghĩa về các nguồn lực hành động tác động trực tiếp đến các điều kiện sống của người dân và được cảm thấy tức thời vì lý do này. Do đó, những sự thay đổi cảm nhận được về các nguồn lực hành động kích các phản ứng lại trong các giá trị của người dân tới sự nhân mạnh nhiều hơn hay ít hơn đến sự giải phóng ngay khi các sự thay đổi này được cảm nhận (cho dù các giá trị của các lứa tuổi trẻ hơn có thể phản ứng lại rõ rệt hơn các giá trị của các lứa tuổi già hơn). Vì thế, mô hình không giả thiết một độ trễ thời gian có thể đo được trong sự phản ứng lại của các giá trị với những thay đổi về các nguồn lực hành động. Từ quan điểm này, lý do vì sao các giá trị thường thường thay đổi chậm không phải rằng các giá trị đã chẳng bao giờ có thể thay đổi nhanh hơn. Thay vào đó, các giá trị thường thường thay đổi chậm bởi vì các nguồn lực hành động của người dân thường cũng thay đổi chậm – như bất kể sự phát triển có nhịp độ rất chậm nào. Vì lý do này, tôi chọn các số đo thay đổi về các giá trị giải phóng và về GDP trên đầu người sao cho chúng trùng nhau về thời gian cho mỗi xã hội.⁹ Thí dụ, khi sự thay đổi các giá trị giải phóng được đo từ 1980 đến 2005, sự thay đổi về GDP trên đầu người được đo trên cùng thời kỳ.¹⁰

Hình 4.2 minh họa những sự thay đổi về các giá trị giải phóng trong một giai đoạn ít nhất mươi năm kết hợp thế nào với những thay đổi về GDP trên đầu người trong cùng thời kỳ.¹¹ Phân tích được hạn chế cho năm mươi xã hội mà bằng chứng

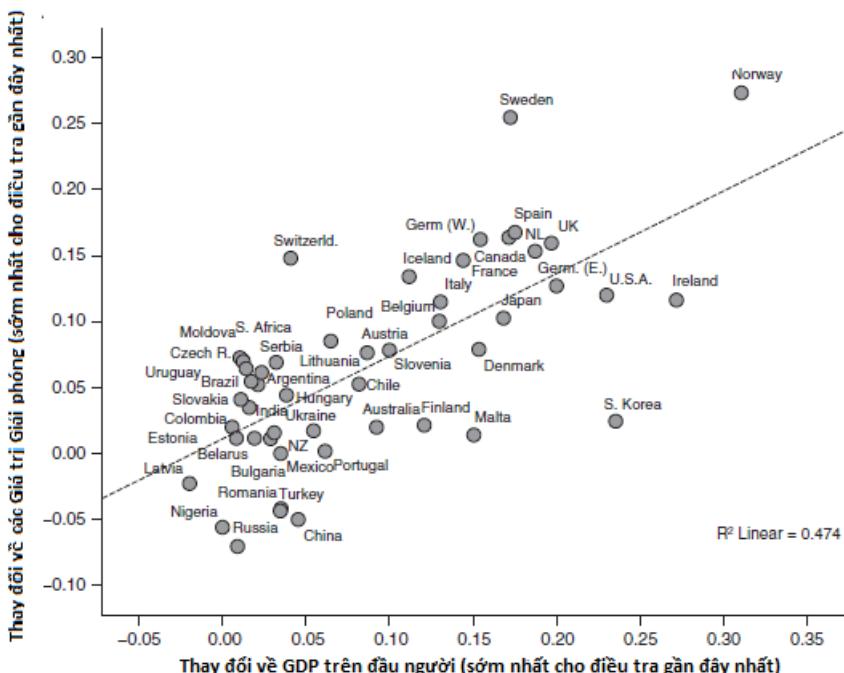
⁷ Lưu ý rằng để cho một mối quan hệ nhân quả tồn tại giữa hai sự thay đổi, một sự thay đổi không cần hoàn tất trước sự thay đổi kia. Hoàn toàn có thể rằng giữa hai sự thay đổi cùng thời một sự thay đổi gây ra sự thay đổi kia. Mặt trời lặn và sự sụt nhiệt độ xảy ra cùng thời nhưng mặt trời lặn gây ra sự sụt nhiệt độ. Trong thế giới chính trị, Stimson (1999) cho thấy điều này đối với mối quan hệ giữa sự thay đổi công luận và sự thay đổi chính sách: chúng là cùng thời, nhưng sự thay đổi ý kiến dẫn đến sự thay đổi chính sách nhiều hơn là ngược lại.

⁸ Kép từ Cronbach và Furby (1970), các phân tích về sự thay đổi điểm số đã bị mất tín nhiệm. Nhưng gần đây, các tài liệu ngày càng tăng đã phục hồi các phân tích về sự thay đổi điểm số như là đáng tin cậy, hợp lệ, và cốt yếu cho sự hiểu về các mối quan hệ động (Liker, Augustyniak, & Duncan 1985; Allison 1990; Miller & Kane 2001).

⁹ Tôi cũng đã ước lượng các mô hình hồi quy của các phân tích sau đây sử dụng một số đo thay đổi về GDP trên đầu người (bi trễ) mà tính năm tháng cho mỗi xã hội mươi năm trước số đo thay đổi về các giá trị giải phóng. Các mô hình này đã cho thấy một tác động yếu hơn và ít có ý nghĩa hơn của sự thay đổi về GDP lên sự thay đổi về các giá trị giải phóng. Điều này ủng hộ lý lẽ của tôi rằng các giá trị giải phóng phản ứng lại ngay lập tức với những thay đổi về các nguồn lực hành động.

¹⁰ Các số đo GDP được dùng để tính sự thay đổi theo thời gian phải là có thể so sánh được theo thời gian. Như thế, tất cả các số đo GDP phải dựa trên cùng năm tham chiếu. Tôi chọn năm 2000 như năm cơ sở.

¹¹ Trong một sự so sánh đơn biến của những thay đổi về các giá trị giải phóng ngang các xã hội, người ta đã phải chuẩn hóa các thay đổi cho các khoảng cách thời gian khác nhau mà trên đó chúng được quan sát. Tuy vậy, khi chúng ta liên hệ sự thay đổi về các giá trị giải phóng với sự thay đổi đồng thời trong các biến khác mà lượng thay đổi của chúng được đo trên chính xác cùng thời kỳ như lượng thay đổi về các giá trị giải phóng, thì các sự khác biệt về khoảng cách thời gian được điều khiển.



HÌNH 4.2 Tác động của Tăng trưởng Kinh tế lên các Giá trị Giải phóng tăng lên.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội được điều tra ít nhất hai lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS) trên một khoảng cách thời gian ít nhất mười năm. Sự thay đổi về tổng sản phẩm trong nước (GDP) trên đầu người được tính như sự khác biệt về GDP thực trên đầu người với US\$ không đổi (năm cơ sở 2000) từ thời gian của điều tra sớm nhất đến thời gian của cuộc điều tra gần đây nhất. Các số GDP được chỉ số hóa với 1.0 là tương đương với US\$70,000. Tăng trưởng ở Trung Quốc nhìn nhỏ hơn người ta có thể nghĩ bởi vì nó là sự tăng trưởng về giá trị tuyệt đối GDP trên đầu người, chứ không phải tỷ lệ phần trăm của tăng trưởng. Cho hầu hết các xã hội, sự thay đổi phủ các thời kỳ từ khoảng 1990 đến 2000, 1995 đến 2005, hay 1990 đến 2005. Cho mười một xã hội tri thức được phân tích trong Hình 4.1 (cộng thêm Argentina và Hungary), độ phủ theo thời gian là khoảng từ 1980 đến 2005. Lưu ý rằng, không giống một phân tích đơn biến, các sự khác biệt trong độ phủ thời gian không cần được điều khiển trong một phân tích hai biến chừng nào hai biến luôn luôn phủ cùng dài thời gian cho một xã hội cho trước.

theo chiều dọc của độ dài này là sẵn có.¹² Chúng ta thấy một mối quan hệ dương rõ ràng giữa sự thay đổi về GDP trên đầu người và sự thay đổi các giá trị giải phóng: biết chiều và lượng của sự thay đổi về GDP trên đầu người, chúng ta có thể giải thích hầu như 50 phần trăm của chiều và lượng của sự thay đổi về các giá trị giải phóng. Về trung bình, một sự tăng lên về GDP trên đầu người khoảng 0.15 điểm

¹² Độ dài trung bình của thời kỳ quan sát từ điểm sớm nhất đến điểm muộn nhất theo thời gian là mười lăm năm, và, cho hầu hết xã hội, nó phủ giai đoạn từ khoảng 1990 đến khoảng 2005.

thang điểm trong mươi lăm năm mang lại một sự tăng lên 0.10 điểm thang điểm về các giá trị giải phóng trong cùng thời kỳ. Một 0.15 điểm tăng lên về chỉ số GDP trên đầu người tương ứng với một sự tăng lên US\$ 10,000 trong toàn bộ thời kỳ hay US\$ 670 một năm.

Có hai trường hợp nằm ngoài: Nam Hàn (South Korea) cho thấy một sự tăng nhỏ hơn và Thụy Điển (Sweden) một sự tăng lớn hơn về các giá trị giải phóng tương đối với mức tăng trưởng GDP trên đầu người trong các xã hội này gọi ý. Mặt khác, Na Uy (Norway) cho thấy một sự tăng cực độ về GDP trên đầu người của nó đến mức nó cung cấp một trường hợp cốt yếu cho giả thiết rằng những sự tăng lớn về của cải vật chất kích những sự tăng tương ứng về các giá trị giải phóng.¹³ Và Na Uy xác nhận giả thiết này, cho thấy một sự tăng 0.27 điểm thang điểm về các giá trị giải phóng – sự tăng lớn nhất giữa tất cả các xã hội được khảo sát. Ngược lại, những sự giảm về các giá trị giải phóng là khiêm tốn, và chúng được thấy chỉ trong một số nhỏ các xã hội. Trong mỗi của các xã hội này sự tăng trưởng về của cải vật chất vẫn dưới 0.05 điểm thang điểm hay âm. Trường hợp sau là điển hình của một số xã hội hậu-Soviet, kể cả Nga (Russia), mà thời kỳ quan sát của chúng ta trùng với cú sốc chuyển đổi. Như thế, cho dù mối quan hệ giữa tăng trưởng về của cải vật chất và các giá trị giải phóng tăng lên không hề là tất định, nó có thể nhận ra một cách rõ ràng.

Rõ ràng, có một sự kết hợp động giữa của cải vật chất và các giá trị giải phóng. Thế nhưng, trước khi gán tính nhân quả cho sự kết hợp này, ba vấn đề phải được đề cập. Vấn đề thứ nhất liên quan đến thành kiến biến bị bỏ sót (omitted variable bias), thứ hai đến tính nội sinh (endogeneity), và thứ ba đến tính có đi có lại (reciprocity).

2.2 Giải quyết Thành kiến Biến bị Bỏ sót, tính Nội sinh, và tính Có đi Có lại

Để bắt đầu với vấn đề thứ nhất, chúng ta phải chắc chắn rằng sự kết hợp động không được gây ra bởi sự thay đổi trong một biến “thứ ba” bị bỏ sót mà chịu trách nhiệm về cả sự thay đổi về của cải vật chất lẫn sự thay đổi về các giá trị giải phóng. Một ứng viên khả dĩ cho một biến thứ ba như vậy là dân chủ hóa. Hadenius và Teorell (2005), chẳng hạn, nghi ngờ rằng các giá trị giải phóng nỗi lên trong quá trình dân chủ hóa. Các lý lẽ của các tác giả này ngụ ý rằng có mối liên kết giữa các định chế dân chủ và các giá trị giải phóng bởi vì sự thay đổi thể chế dẫn đến sự thay đổi về các giá trị. Nếu đây là một giả thiết chính xác, những sự mở rộng ô ạt của các quyền công dân mà đi kèm với làn sóng toàn cầu về dân chủ hóa giải thích sự tăng lên của các giá trị giải phóng. Vì thế, sự kết hợp động giữa của cải vật chất và các giá trị giải phóng có thể là do sự mở rộng các quyền công dân gây ra và biến mất một khi chúng ta điều khiển điều đó. Để xem xét khả năng này, chúng ta hồi quy sự thay đổi về các giá trị giải phóng đồng thời trên sự thay đổi về của cải vật chất và trên sự thay đổi về các quyền công dân. Để đo các quyền công dân, tôi sử

¹³ Giữa 1980 và 2005, GDP trên đầu người của Na Uy đã tăng khoảng 0.30 điểm thang điểm, tương ứng với US\$21,000 quốc tế với các giá không đổi của 2000. Điều này có nghĩa một sự tăng trung bình hàng năm US\$840 trong thời kỳ này.

dụng chỉ số các quyền công dân được trình bày trong Dẫn nhập và được chi tiết hóa trong Chương 8.

Vấn đề thứ hai liên quan đến tính nội sinh. Để diễn giải sự kết hợp động giữa của cải vật chất và các giá trị giải phóng như sự thay đổi về của cải gây ra sự thay đổi hiện thời về các giá trị, chúng ta phải chắc chắn rằng sự thay đổi về của cải không là nội sinh đối với các giá trị vào lúc đầu của sự thay đổi. Trong trường hợp có sự nội sinh như vậy, sự thay đổi về của cải vật chất được gây ra bởi các giá trị giải phóng có mặt trước sự thay đổi đó. Tính nhân quả khi đó hoạt động theo chiều ngược lại. Để đối phó trước khả năng này, chúng ta phải bao gồm mức của các giá trị giải phóng tại lúc bắt đầu của giai đoạn thay đổi giữa các bộ tiên đoán của chúng ta. Bằng cách này, chúng ta loại bỏ sự biến thiên nội sinh trong sự thay đổi của cải và cõ lập phần ngoại sinh của nó (King, Keohane, & Verba 1994; Pascarella & Wolniak 2004).¹⁴ Cũng thế xảy ra với sự thay đổi về các quyền công dân: điều khiển các giá trị giải phóng trước sự thay đổi, chúng ta cõ lập phần trong sự thay đổi của các quyền công dân mà là nội sinh đối với các giá trị giải phóng.

Khi ta tính hồi quy các giá trị giải phóng tại lúc kết thúc của thời kỳ thay đổi trên một tập các bộ tiên đoán, giữa chúng có các giá trị giải phóng tại lúc bắt đầu của thời kỳ đó, ta thực sự giải thích sự thay đổi các giá trị giải phóng. Quả thực, bằng việc bao gồm mức bắt đầu của biến phụ thuộc giữa các bộ tiên đoán của mức kết cục của nó, tất cả các bộ tiên đoán khác ước lượng mức kết cục của biến phụ thuộc *tới chừng mức mà nó trút bỏ mức bắt đầu* (Pike 2004).¹⁵ Vì thế, mô hình của chúng ta cho thấy mức độ nào và theo hướng nào mà sự thay đổi về của cải vật chất và sự thay đổi về các quyền công dân dịch chuyển mức kết quả của các giá trị giải phóng xa khỏi mức bắt đầu.

Hơn nữa, biến phụ thuộc bị trẽ mang với nó bất kể ảnh hưởng trước nào lên các giá trị giải phóng, kể cả các ảnh hưởng mà chúng ta thậm chí không biết đến. Bởi vì điều đó, việc bao gồm cả biến phụ thuộc bị trễ làm giảm thêm vấn đề về thành kiến biến bị bỏ sót.

Vấn đề thứ ba cần phải xem xét là tính có đi có lại. Sự thay đổi đồng thời trong một cặp biến số không bảo chúng ta sự thay đổi nào gây ra sự thay đổi nào. Lỗi hổng thông tin này là một nguồn có thể của sai lầm: chúng ta có thể xác định như sự thay đổi dẫn dắt cái mà thực tế lại bị dẫn dắt. Để tránh sai lầm có thể này, chúng ta

¹⁴ Chóng lại sự phê phán gần đây bởi Achen (2001), Keele và Kelly (2006) bảo vệ việc sử dụng các biến phụ thuộc bị làm trễ trong các mô hình tự hồi quy là thích hợp cho hầu hết các trường hợp ứng dụng.

¹⁵ Việc tính hồi quy *sự thay đổi* về các giá trị giải phóng trên một tập của các bộ tiên đoán, bao gồm cả mức-bắt đầu của các giá trị giải phóng (mô hình điểm số thay đổi-change score model), là tương đương với việc tính hồi quy *mức* giải phóng tại cuối của sự thay đổi trên các bộ tiên đoán này, lần nữa kể cả mức-bắt đầu của các giá trị giải phóng (mô hình tự hồi quy-autoregressive model). Điều này là đúng cho các kích thước, chiều, và ý nghĩa của các tác động của tất cả các bộ tiên đoán, trừ mức-bắt đầu của các giá trị giải phóng: cái sau có một tác động âm trong mô hình điểm số thay đổi, phản ánh một quan hệ lượng-tối-lưu lượng ngược (inverse stock-to-flow), nhưng một tác động dương trong mô hình tự hồi quy, phản ánh sự tự-kéo dài mãi mãi (self-perpetuation) theo thời gian của các giá trị. Trong cả hai trường hợp, các hệ số của các bộ tiên đoán khác phải được diễn giải như *sự thay đổi* chúng mang lại trong các giá trị giải phóng từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc của thời kỳ quan sát.

phải đổi cái chúng ta nghĩ là dẫn dắt và bị dẫn dắt và ước lượng mô hình theo cả chiều ngược lại nữa. Mục đích của sự ước lượng này là để chắc chắn rằng luồng tác động là không mạnh hơn theo chiều ngược với giả thiết của chúng ta.

Tuy vậy, phương pháp này dẫn đến một kết quả cuối cùng chỉ nếu chúng ta làm biến mất sự đối xứng giữa hai sự thay đổi đồng thời. Sự đối xứng có nghĩa rằng quan hệ giữa một cặp biến nhìn như nhau theo cả hai chiều của sự tác động – trừ phi chúng ta tính đến các nguồn xác định thêm mà có lẽ làm biến mất sự đối xứng, miễn là các biến kết thành cặp nhận được một tác động khác từ các nguồn này. Các nguồn này là *sự xác định tự trị* (*autonomous determination*) và *không tự trị* (*heteronomous*). Bằng sự xác định tự trị, tôi muốn nói mỗi biến của cặp biến được xác định mạnh thế nào bởi những sự thể hiện sớm hơn của *chính nó*. Sự xác định không tự trị có nghĩa mỗi trong số chúng được xác định mạnh ra sao bởi một biến thứ ba. Sự xác định tự trị và không tự trị bổ sung cho *sự xác định có đi có lại* (*reciprocal*) của hai biến được ghép cặp. Trên thực tế, sự xác định có đi có lại của hai biến được ghép cặp co lại với sự xác định tự trị và không tự trị tăng lên. Điểm lý thú bây giờ là, sự co lại trong sự xác định có đi có lại là rõ rệt hơn cho một trong hai biến được ghép cặp mà dưới một ánh hưởng tự trị và không tự trị mạnh hơn. Lý do là đơn giản: sự xác định tự trị và không tự trị mạnh hơn của một biến được ghép cặp làm cho biến này ít nhạy cảm hơn với tác động có đi có lại của biến kia. Vì thế, một hệ thống của hai hồi quy mà đổi chiều tác động giữa một cặp biến, nhưng tính cả sự xác định tự trị và không tự trị của biến phụ thuộc theo hai chiều, sẽ biến tính có đi có lại của cặp thành *phi đối xứng*: biến của cặp với sự xác định tự trị và không tự trị mạnh hơn sẽ cho thấy một sự tác động mạnh hơn lên biến đổi chiều của nó hơn là biến đổi chiều cho thấy lên biến này. Đổi với một cặp cho trước của các biến có đi có lại, phương pháp này nhận diện biến với tác động mạnh hơn lên biến kia. Theo cách này, chúng ta có thể phân biệt sự thay đổi dẫn dắt khỏi sự thay đổi bị dẫn dắt giữa hai sự thay đổi đồng thời.

Điều này có logic nội tại. Nếu, trong một cặp của hai sự thay đổi đồng thời, một được xác định nhiều hơn bởi động học của riêng nó hay bởi động học của một biến thứ ba, thì sự thay đổi này dẫn dắt sự thay đổi đồng thời với đổi chiều của nó. Để mô hình logic này, chúng ta ước lượng một hệ phương trình động hai chiều mà định rõ mỗi trong hai biến có đi có lại tại một thời gian muộn hơn, T_2 , như một hàm của (a) *bản thân nó* tại một thời gian sớm hơn T_1 để thuâc tóm sự xác định *tự trị*; (b) *sự thay đổi* trong một biến thứ ba từ thời gian sớm hơn T_1 đến thời gian muộn hơn T_2 để thuâc tóm sự xác định *không tự trị*; và (c) *sự thay đổi* trong biến được ghép cặp từ thời gian sớm hơn T_1 đến thời gian muộn hơn T_2 để thuâc tóm sự xác định có đi có lại.

Bây giờ, nếu chúng ta coi các giá trị giải phóng và của cải vật chất như các biến được ghép cặp và các quyền công dân như biến thứ ba, và nếu chúng ta hiểu thị các giá trị như V , của cải như W , các quyền hưởng như E , hệ số hồi quy như b , và số hạng sai số như β , chúng ta có thể viết một hệ phương trình động có đi

có lại, như sau:

Sự Xác định Tự trị	Sự Xác định Không Tự trị	Sự Xác định Có đi Có lại
Ph. tr. (1) $V(T_2) = c + b_1 * V(T_1) + b_2 * \Delta E(T_2 - T_1) + b_3 * \Delta W(T_2 - T_1) + 3$		
Ph. tr. (2) $W(T_2) = c + b_1 * W(T_1) + b_2 * \Delta E(T_2 - T_1) + b_3 * \Delta V(T_2 - T_1) + 3$		

Giả sử rằng của cải được sự hiện diện sớm hơn của nó xác định mạnh hơn các giá trị được sự hiện diện sớm hơn của chúng xác định. Điều này có nghĩa rằng $W(T_2)$ trong phương trình (2) được $W(T_1)$ xác định mạnh hơn $V(T_2)$ trong phương trình (1) được $V(T_1)$ xác định. Giả sử thêm rằng của cải được sự thay đổi trước về các quyền hưởng xác định mạnh hơn các giá trị được sự thay đổi trước về các quyền hưởng xác định. Điều này có nghĩa rằng $W(T_2)$ trong phương trình (2) được $\Delta E(T_2 - T_1)$ xác định mạnh hơn $V(T_2)$ trong phương trình (1) được $\Delta E(T_2 - T_1)$ xác định. Từ đây, suy ra rằng $\Delta W(T_2 - T_1)$ trong phương trình (1) có một tác động lên $V(T_2)$ mạnh hơn $\Delta V(T_2 - T_1)$ trong phương trình (2) có lên $W(T_2)$. Nói cách khác, những sự thay đổi đồng thời về của cải vật chất và các giá trị giải phóng là có đi có lại một cách bất đối xứng: sự thay đổi về của cải vật chất dẫn dắt sự thay đổi về các giá trị giải phóng nhiều hơn sự thay đổi về các giá trị giải phóng dẫn dắt sự thay đổi về của cải vật chất. Một sự bất đối xứng như vậy trong động lực có đi có lại giữa hai biến này được thấy theo cách rằng hệ số b_3 trong phương trình (1) là quan trọng hơn và có sức mạnh quyết định hơn hệ số b_3 trong phương trình (2).¹⁶

2.3 Các Kết quả

Bảng 4.1 cho thấy cái chúng ta tìm khi chúng ta test mô hình của chúng ta theo kinh nghiệm.¹⁷ Là rõ rệt, cả của cải vật chất lẫn các giá trị giải phóng không được xác định một cách đáng kể bởi sự thay đổi trước về các quyền công dân. Và, cho dù cả của cải vật chất lẫn các giá trị giải phóng được xác định một cách đáng kể bởi sự hiện diện trước của chúng, việc này là mạnh trong trường hợp cho của cải hơn là cho các giá trị: các giá trị trước giải thích 56 phần trăm của sự hiện diện muộn hơn của chúng trong khi của cải trước giải thích 74 phần trăm của sự hiện diện muộn hơn của nó. Điều này có nghĩa rằng của cải là tự-xác định nhiều hơn các giá trị, mà đến lượt ngữ ý rằng của cải là ít nhạy cảm với sự thay đổi trước về các giá trị hơn các giá trị nhạy cảm với sự thay đổi trước về của cải. Do đó, sự thay đổi về các giá trị giải thích 28 phần trăm của biến thiên trong của cải đến sau, trong khi sự thay đổi về của cải giải thích 48 phần trăm của sự biến thiên trong các giá trị đến sau. Có vẻ quả thực cứ như, trong sự cùng tiến hóa của của cải và các giá trị, sự thay đổi về của cải dẫn dắt các giá trị nhiều hơn sự thay đổi về các giá trị dẫn dắt của cải.

¹⁶Sức mạnh quyết định là có thể nhìn thấy trong r^2 riêng phần, mà là lý do vì sao Bảng 4.1 trưng bày r^2 riêng phần của mỗi bộ tiên đoán trong ngoặc. r^2 riêng phần là bình phương của hệ số tương quan riêng phần.

¹⁷Vì tôi test một *hệ thống* có đi có lại của các phương trình hơn là hai phương trình riêng rẽ, tôi sử dụng thủ tục của hồi quy có vé không liên quan (SUR) trong STATA. Logic của phương pháp này được mô tả bởi Greene (2003: 378–425).

BÀNG 4.1 Một Hệ thống Có đi Có lại của những Thay đổi về Của cải vật chất và Các giá trị Giải phóng (hồi quy có vẻ không liên quan-seemingly unrelated regression [SUR]).

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	BIẾN PHỤ THUỘC	
	Các giá trị giải phóng tại T ₂ ^a	GDP trên đầu người tại T ₂ ^a
Hằng số	0.02†	0.03†
Biến Phụ thuộc tại T ₁ ^b	0.97 (0.56)***	1.12 (0.74)***
Δ Các quyền công dân, T ₁ đến T ₂	-0.00 (0.00) [†]	-0.04 (0.04) [†]
Δ GDP trên đầu người, T ₁ đến T ₂	0.65 (0.48)***	
Δ Các giá trị giải phóng, T ₁ đến T ₂		0.60 (0.28)***
Adjusted R ²	0.72	0.89
N	49	49

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với r-bình phương riêng phần trong ngoặc. Các biến-Δ đo sự thay đổi từ thời gian của điều tra sớm nhất đến thời gian của điều tra muộn nhất, cho tất cả các xã hội mà khoảng cách thời gian giữa các điều tra này là ít nhất mười năm. Cho hầu hết các xã hội, điều này phủ các thời kỳ từ khoảng 1990 đến 2000, 1995 đến 2005, hay 1990 đến 2005. Cho mười một xã hội tri thức được phân tích trong Hình 4.1 (cộng Argentina và Hungary), độ phủ thời gian là khoảng 1980 đến 2005. Lưu ý rằng, không giống một phân tích đơn biến, các sự khác biệt về độ phủ thời gian không cần được điều khiển trong một phân tích đa biến chừng nào các biến liên quan luôn luôn phủ cùng dải thời gian *cho một xã hội cho trước*.

Mô hình bao gồm mỗi xã hội một lần, cho nên không thể có tương quan chuỗi (serial correlation).

Các chuẩn đoán hồi quy cho phuông sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), tính đa cộng tuyến-multicollinearity (các thừa số tăng phuông sai), và các trường hợp có ảnh hưởng (DFFITS) không tiết lộ sự vi phạm nào của các giả thiết bình phuông tối thiểu thông thường (OLS).

Các mức có ý nghĩa: † p ≥ .100, * p < .100, ** p < .050, *** p < .005.

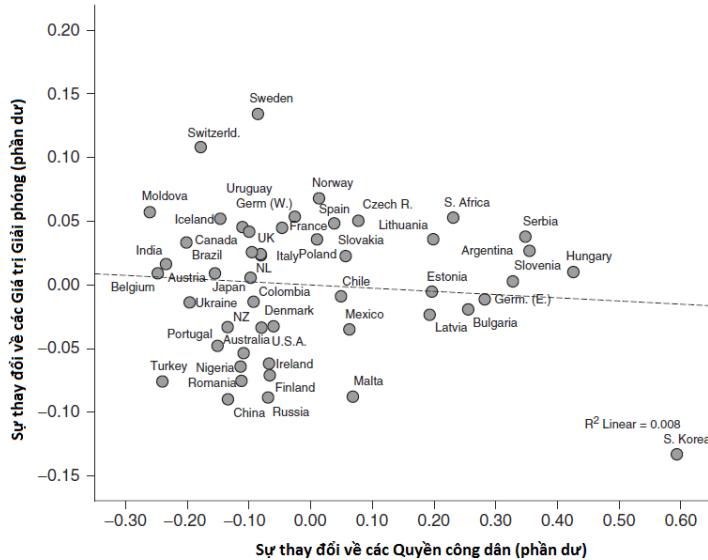
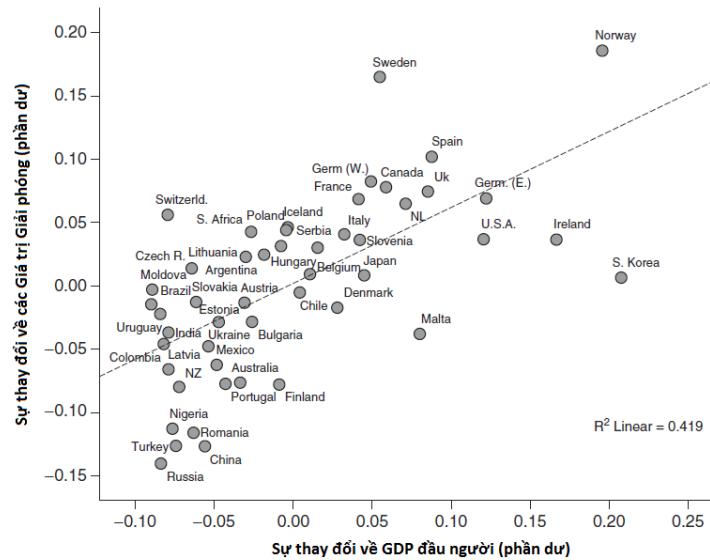
^aT₂: Điểm thời gian tại điều tra muộn nhất sẵn có

^bT₁: Điểm thời gian tại điều tra sớm nhất sẵn có

Kết quả quan trọng thứ hai của Bảng 4.1 là, sự thay đổi trước về các quyền công dân chẳng hề có tác động nào tới các giá trị đến sau. Phát hiện này là bất hòa với yêu sách rằng các giá trị giải phóng là nội sinh với các định chế dân chủ. Hai đồ thị hồi quy riêng phần trong hình Hình 4.3 tương phản sự khác biệt về tác động mà sự thay đổi về của cải vật chất và sự thay đổi về các quyền công dân có lên các giá trị đến sau.

Các trường hợp minh họa tác động chênh lệch về của cải và các quyền hướng là các trường hợp mà trong đó những thay đổi trong hai biến này không hợp nhau. Các trường hợp này là quan trọng trong kiểm định liệu các giá trị giải phóng có là kết quả (a) từ sự tăng trưởng trước về của cải ngay cả khi không có sự mở rộng nào của các quyền hướng đã xảy ra, hay (b) từ sự mở rộng của các quyền hướng ngay cả khi không có sự tăng trưởng nào về của cải đã xảy ra.

Tất cả các nền kinh tế tri thức trong mẫu của chúng ta thuộc hạng (a): do là các nền dân chủ phù hợp, chúng đã không trải nghiệm sự mở rộng đáng kể về các quyền hướng, nhưng của cải đã tăng lên đáng kể trong thời kỳ quan sát. Các đại diện điển hình của nhóm này là Iceland, Đức, Nhật Bản, và Hoa Kỳ. Nay giờ, nếu các giá trị giải phóng là kết quả từ các sự mở rộng của các quyền công dân nhưng không từ sự tăng trưởng về của cải vật chất, thì phải không có sự tăng lên về



HÌNH 4.3 Các Tác động của Tăng trưởng Kinh tế và của sự Mở rộng các Quyền lên các Giá trị Giải phóng Tăng lên (được điều khiển lẫn nhau).

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội được điều tra ít nhất hai lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS) trên một khoảng cách thời gian ít nhất mười năm. Thời kỳ thay đổi đã phù khoảng 1990 đến 2000, 1995 đến 2005, hay 1990 đến 2005 cho hầu hết các xã hội. Lưu ý rằng điểm số âm của Trung Quốc trên trục thay đổi GDP trong đồ thị bên trái không ngụ ý một tốc độ tăng trưởng âm ở Trung Quốc. Thay vào đó, nó ngụ ý rằng GDP tuyệt đối trên đầu người của Trung Quốc đã tăng ít hơn đối với mức mà sự thay đổi về điểm số các quyền công dân của nó gợi ý. Điều này có nghĩa khi ta nhận ra rằng các quyền công dân của Trung Quốc hầu như không thay đổi (chúng đã vẫn phù hợp trên một mức rất thấp): hầu hết các xã hội khác với sự ổn định tương tự về các quyền công dân đã cho thấy sự tăng trưởng cao về GDP tuyệt đối trên đầu người của chúng hơn Trung Quốc. Như thế, GDP tuyệt đối trên đầu người của Trung Quốc đã tăng ít hơn một chút so với sự ổn định về các quyền công dân của nó gợi ý. Điều này giải thích phần dư hơi âm và xác nhận rằng, nếu GDP trên đầu người tăng ít hơn mức mà sự thay đổi về các quyền công dân gợi ý, thì các giá trị giải phóng cũng tăng ít hơn sự thay đổi về các quyền công dân gợi ý.

các giá trị giải phóng trong các xã hội này. Tuy vậy, các xã hội này đã trải nghiệm những sự tăng lên lớn về các giá trị giải phóng.

Ngược lại, có một số xã hội mà trong đó làn sóng dân chủ hóa toàn cầu đã dẫn đến một sự mở rộng sâu sắc các quyền công dân trong khi của cải vật chất đã không tăng lên một cách đáng kể trong thời kỳ quan sát của chúng ta. Đây là hạng (b), mà được đại diện rõ nhất bởi các xã hội hậu-Soviet, kể cả các nhà nước vùng Baltic, và Ukraine, và các xã hội ở châu Phi hạ-Sahara, như Nigeria. Nếu các giá trị giải phóng là kết quả từ sự mở rộng các quyền công dân nhưng không từ sự tăng trưởng về của cải vật chất, phải có những sự tăng lên rõ rệt về các giá trị giải phóng trong các xã hội này. Lại lần nữa, tuy vậy, các giá trị giải phóng thay đổi trong trạng thái hòa hợp với của cải vật chất chứ không với các quyền công dân: chúng trì trệ thay cho tăng lên trong nhóm này của các xã hội.¹⁸

Các kết quả này đã có thể là các sự giả tạo của một thành kiến lựa chọn giữa năm mươi xã hội được tính trong các phân tích? Nhìn vào mẫu của các xã hội, việc này có vẻ khá không hợp lý. Mẫu bao gồm các xã hội từ tất cả các khu vực thế giới, và chúng đại diện một sự đa dạng phong phú lớn về các mức xuất phát, cũng như về các hình mẫu thay đổi giữa các biến quan tâm của chúng ta. Ngoài ra, trong mỗi khu vực thế giới và vùng văn hóa, các xã hội với dân số đông nhất và các nền kinh tế lớn nhất được bao gồm: Pháp và Italy trong phương Tây Cổ, Đức và Vương quốc Anh trong phương Tây Cải cách, Hoa Kỳ và Australia trong phương Tây Mới, Ba Lan và Hungary trong phương Tây Trở lại, Nga và Ukraine trong phương Đông Chính thống, Thổ Nhĩ Kỳ trong phương Đông Islamic, Ấn Độ trong phương Đông Indic, Trung Quốc và Nhật Bản trong phương Đông Sinic, Brazil và Argentina ở Mỹ Latin, và Nigeria và Nam Phi ở châu Phi hạ-Sahara. Thành kiến lấy mẫu, như thế, không chắc là nguồn của các kết quả này.¹⁹

Phải thú nhận, có thể là các kết quả là đặc thù cho thời kỳ cá biệt được xem xét ở đây, mà chủ yếu là các năm 1990 và đầu các năm 2000. Như thế, để xác lập rằng hình mẫu được tìm thấy ở đây là có thể khai quát hóa về thời gian, chúng ta phải mở rộng viễn cảnh thời gian.

3. MỘT MÔ HÌNH THÚ TỰ THỜI GIAN DÀI HẠN

Phân tích trước đưa chúng ta đến gần một sự diễn giải nhân quả hơn bởi vì nó cho thấy rằng có một mối quan hệ động giữa các giá trị giải phóng và các yếu tố quyết định của nó – một điều kiện cần cho một cơ chế nhân quả hoạt động. Tuy vậy, cho dù mô hình thay đổi động (dynamic shift) tập trung vào thời kỳ quan sát dài nhất, đây vẫn là tương đối ngắn và khoảng thời gian mới đây. Vì thế, hình mẫu mà chúng

¹⁸ Sự định trễ của các giá trị giải phóng trong các xã hội hậu-Soviet đã có thể là một lý do cho sự trở lại chủ nghĩa độc đoán của họ.

¹⁹ Không nghĩ gì, một số khu vực (thí dụ, châu Phi hạ-Sahara, Trung Đông) ít được đại diện trong khi các khu vực khác (thí dụ, châu Âu) được đại diện nhiều về phần của chúng giữa toàn bộ số các xã hội quốc gia. Giả sử rằng các xã hội được tính đến là diễn hình của khu vực của họ, thành kiến này có thể được chỉnh sửa bằng một sơ đồ trọng số. Làm vậy, và sử dụng sơ đồ trong một hồi quy bình phương tối thiểu có trọng số, không tạo ra các kết quả khác về cơ bản.

ta thấy với mô hình này cho phép chúng ta ít sự khai quát hóa về thời gian. Việc này nêu ra câu hỏi làm sao ta có thể thiết lập tính nhân quả trên một cơ sở thời gian rộng hơn. Ở đây các câu hỏi cốt yếu là thứ tự thời gian và chiều tác động.

Chúng ta có ba yếu tố của sự trao quyền cho con người – các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng, và các quyền công dân – và tất cả chúng liên quan rất mật thiết với nhau. Dù chúng ta sử dụng số đo nào của ba yếu tố, chúng luôn luôn tương quan với nhau trên $r = 0.75$. Nhưng sự tương quan không phải là tính nhân quả. Để xem xét tính nhân quả, ta cần dữ liệu chiều dọc để xem cái gì đã ở đó trước và cái gì đã đến sau đó. Ngoài ra, ba nhân tố chính của chúng ta được bện vào nhau trong một hệ thống có đi có lại của sự trao quyền cho con người. Vì lý do này, các tác động có thể hoạt động đồng thời theo các hướng khác nhau. Trong mô hình thay đổi động, chúng ta đã tập trung vào việc giải thích các giá trị giải phóng. Thế mà, trong một test thứ tự thời gian, chúng ta đã có thể khai quát hóa viễn cảnh không chỉ theo thời gian mà cả theo nghĩa rằng chúng ta phân tích toàn bộ hệ thống trao quyền cho con người, nhìn vào mỗi trong số ba yếu tố như một hàm của hai yếu tố kia. Việc làm vậy tiết lộ nếu hệ thống trao quyền cho con người là có đi có lại một cách đối xứng (tức là, hoạt động mạnh ngang nhau theo mỗi hướng) hoặc liệu có các hướng áp đảo của sự tác động hay không.

3.1 Một Mô hình Thứ tự Thời gian được Khai quát hóa

Nếu giả như chúng ta có đủ dữ liệu theo chiều dọc, cái chúng ta có thể làm một cách lý tưởng là phân tích mỗi trong ba yếu tố của sự trao quyền cho con người, được đo tại một thời gian tham chiếu, T_0 , như một hàm của hai yếu tố kia, được đo tại một thời điểm sớm hơn, T_{-1} . Theo cách này, chúng ta test nếu một yếu tố tiên đoán tại T_{-1} có một tác động lên yếu tố kết cục tại T_0 . Thế nhưng, để xem nếu tác động của một yếu tố tiên đoán là ngoại sinh thực sự, chúng ta điều khiển nó cho sự phụ thuộc vào các số đo trước của yếu tố kết cục. Việc này được làm bằng sự tính đến các số đo của yếu tố kết cục từ một thời gian còn sớm hơn nữa, T_{-2} , giữa các yếu tố tiên đoán. Việc làm vậy “phân tích cú pháp” tính nội sinh của yếu tố tiên đoán cho yếu tố kết cục (King, Keohane & Verba 1995: 251). Hơn nữa, sự gồm cả một số đo bị trễ của yếu tố kết cục làm giảm vấn đề của thành kiến biến bị bỏ sót bởi vì số đo bị trễ mang theo nó mọi ảnh hưởng trước lên yếu tố kết cục, kể cả các ảnh hưởng chúng ta không biết.

Nói cách khác, chúng ta test nếu sự xuất hiện sớm hơn của một yếu tố A có một tác động lên sự xuất hiện muộn hơn của một yếu tố B – độc lập với sự xác định của A bởi một sự xuất hiện còn sớm hơn nữa của B. Rồi chúng ta làm cùng thế theo chiều ngược lại, xem xét nếu B sớm hơn có một tác động lên A muộn hơn, độc lập với sự xác định của B bởi A còn sớm hơn nữa. Nếu chỉ một trong hai tác động này là có ý nghĩa, chúng ta có một hệ thống một chiều của tính nhân quả. Nếu cả hai tác động đều có ý nghĩa, chúng ta có một hệ thống có đi có lại về tính nhân quả. Nhưng cho dù hệ thống là có đi có lại, nó có thể là có đi có lại một cách bất đối xứng, với sự tác động chảy mạnh hơn theo một chiều so với theo chiều kia.

Chúng ta mở rộng logic này từ hai yếu tố sang ba yếu tố của sự trao quyền cho con người, mô hình mỗi yếu tố như một kết cục của các số đo sớm hơn của hai yếu tố kia – tính đến sự phụ thuộc sớm hơn của các yếu tố vào các số đo còn sớm hơn

của yếu tố kết cục. Cho nên hãy để R, V, và E biểu thị các nguồn lực, các giá trị, và các quyền hưởng, chúng ta test ba mô hình sau đây:

1. $R(T_0) = c + b_1 * V(T_{-1}) + b_2 * E(T_{-1}) + b_3 * R(T_{-2}) + \epsilon$
2. $V(T_0) = c + b_1 * R(T_{-1}) + b_2 * E(T_{-1}) + b_3 * V(T_{-2}) + \epsilon$
3. $E(T_0) = c + b_1 * V(T_{-1}) + b_2 * R(T_{-1}) + b_3 * E(T_{-2}) + \epsilon$

nơi c là một hằng số, b_i đến b_3 là các hệ số hồi quy, và ϵ là một số hạng sai số.

Các phần được tô xám của các phương trình đánh dấu chiều tác động do luật đê trình tự của lý thuyết giải phóng đưa ra. Phù hợp với điều này, các nguồn lực phải có một tác động dương lên các giá trị, và rồi hai thứ này cùng nhau có một tác động dương lên các quyền hưởng – với các giá trị có tác động mạnh hơn. Ngược lại, tác động của các quyền hưởng lên các giá trị phải yếu hơn tác động ngược lại rất nhiều – một khi chúng ta điều khiển cho các nguồn lực. Nói cách khác, trong sự tách rời khỏi các nguồn lực, các quyền hưởng phải tác động đến các giá trị ít hơn cái sau tác động đến các quyền hưởng rất nhiều.

3.2 Số đo Đại diện cho một Cơ sở Dữ liệu Mặt cắt-Ngang Gộp-Thời gian

Chúng ta có thể tạo ra một cơ sở dữ liệu để test mô hình này trên một quy mô thời gian rộng hơn? Số đo được ưa thích của chúng ta về các nguồn lực hành động là sự tiến bộ công nghệ, thế nhưng số đo là không sẵn có trước 1995. Vì lý do này, chúng ta sử dụng GDP trên đầu người như một đại diện, và cái này là đủ tốt cho các mô hình thay đổi động vừa được ước lượng – chừng nào mà chúng ta tập trung vào các thời kỳ gần đây hơn. Nhưng cho thời gian sớm hơn giữa các năm 1960, không có sẵn dữ liệu GDP trên một cơ sở nhiều nước: các đợt công bố các chỉ báo phát triển của World Bank không quay lại xa thế.

Tuy vậy, Vanhanen (2003) cung cấp các số đo nguồn lực và các số đo dân chủ cho tất cả các nước độc lập cho thời gian quay lại đến 1850–60. Các khoảng thời gian của dữ liệu là các thập niên, từ 1850–60 đến 1990–2000. Các khoảng thời gian này là tương đối rộng nhưng khi chúng ta quan hệ với sự trao quyền cho con người, chúng ta đổi mới với một quá trình ảm đạm diễn tiến chậm. Như thế, sự tiến bộ có ý nghĩa trở nên có thể thấy chỉ sau thời gian đáng kể, mà biện minh cho việc sử dụng các khoảng thời gian rộng. Từ các số đo của Vanhanen, chúng ta có thể tạo ra các số đo đại diện (proxy) cho các nguồn lực hành động và các quyền công dân.

Để bắt đầu với các nguồn lực hành động, tôi sử dụng các ước lượng của Vanhanen về các tỷ lệ biết đọc biết viết và đô thị hóa của một xã hội cho trước. Trong thế giới ngày nay, các tỷ lệ biết đọc biết viết không còn tạo sự phân biệt rất mạnh nữa giữa các xã hội nhưng các thập niên trước chúng đã. Giả thiết của tôi là, các xã hội với các tỷ lệ biết đọc biết viết cao hơn có nhiều nguồn lực hành động hơn về mặt các kỹ năng trí tuệ. Các tỷ lệ đô thị hóa cao hơn, về phân minh, chúng cho biết một dân cư đồng đúc hơn và được phân biệt hơn; điều này có nghĩa các nguồn lực hành động lớn hơn về mặt các cơ hội kết nối. Để kết hợp hai số đo, tôi đánh trọng số tỷ lệ đô thị hóa của một xã hội bằng tỷ lệ biết đọc biết viết của nó sử dụng phép nhân. Như thế, nếu tỷ lệ đô thị hóa 0.60 (60 phần trăm) và tỷ lệ biết đọc biết viết là 0.50 (50 phần trăm), thì điểm số cuối cùng cho proxy của các nguồn lực hành động là $0.50 * 0.60 = 0.30$. Giống Vanhanen, tôi sử dụng một sự kết hợp nhân thay cho một sự kết hợp cộng bởi vì tôi già sù rắng các nguồn lực trí

tuệ và kết nối khuếch đại nhau hơn là bổ sung cho nhau. Rằng số đo này là một proxy hợp lý cho các nguồn lực hành động là hiển nhiên từ sự thực rằng số đo proxy cho năm 2000 tương quan với sự tiến bộ công nghệ trong 2000 với $r = 0.91$ ($N = 180$; $p < .001$, hai đuôi). Tương quan của một sự kết hợp cộng của sự biết đọc biết viết và sự đô thị hóa với sự tiến bộ công nghệ là thấp hơn nhiều, hơn 0.10 điểm.

Như proxy cho các quyền công dân, tôi dùng chỉ số dân chủ hóa của Vanhanen, được chuẩn hóa vào một thang 0–1.0 (0 cho biết không có dân chủ, 1.0 cho biết dân chủ tối đa). Chỉ số dựa trên định nghĩa hai chiều của Dahl (1973) về “polyarchy” như một sự tương tác của (a) sự bao gồm/sự tham gia chính trị và (b) sự cạnh tranh/đa nguyên chính trị. Sự bao gồm/sự tham gia chính trị được đo như số người tham gia trong các cuộc bầu cử quốc hội quốc gia (được tính cho dân cư trú trưởng thành); Sự cạnh tranh/đa nguyên chính trị là phần ghép không được thâu tóm bởi đảng lớn nhất trong quốc hội. Sau khi chuẩn hóa, hai chỉ số này được nhân với nhau để mang lại chỉ số dân chủ hóa toàn thể. Lưu ý rằng chỉ số này có tính chất dự kiến rằng, khi tỷ lệ tham gia là 100 phần trăm bởi vì tất cả các cử tri bỏ phiếu còn chủ nghĩa đa nguyên là zero bởi vì tất cả phiếu bầu cho một đảng (một tình hình được xáp xỉ sát bài các xã hội của khối Soviet trước đây), thì chỉ số dân chủ hóa mang lại điểm số 0. Sự kết hợp nhân coi các thành phần tham gia và chủ nghĩa đa nguyên như các điều kiện cần nhưng không đủ của dân chủ, như được dự kiến bởi định nghĩa gốc của Dahl.

Có thể cho rằng, một mức độ cao của cả sự tham gia và chủ nghĩa đa nguyên đòi hỏi một sự thể chế hóa mạnh các quyền công dân. Vì thế, chỉ số dân chủ hóa là một proxy hợp lý cho các quyền công dân vào thời gian mà một số đo trực tiếp của cái sau là không sẵn có. Về mặt kinh nghiệm, điều này là hiển nhiên từ sự thực rằng số đo về các quyền công dân được dùng trong tiết đoạn trước tương quan với chỉ số dân chủ hóa của Vanhanen trong năm 2000 với $r = 0.88$ ($N = 170$; $p < 0.001$, hai đuôi).²⁰

Dữ liệu về các giá trị giải phóng là không sẵn có cho bất kỳ xã hội nào trước 1981, và ngay cả khi đó chúng chỉ có cho hai tá xã hội. Tuy vậy, các phân tích trước gợi ý rằng các khác biệt lứa tuổi về các giá trị giải phóng cho thấy các dấu chân của sự thay đổi giá trị trong quá khứ của một xã hội. Tuyệt vời trong tính đơn giản của nó, hình mẫu cơ bản là các lứa tuổi trẻ hơn nhẫn mạnh các giá trị giải phóng nhiều hơn các lứa tuổi già hơn nhẫn mạnh. Như Hình 2.5 đã cho thấy, tính đều đặn này là phổ quát ngang các nền văn hóa. Cái khác nhau chỉ đơn thuần là hình mẫu rõ rệt thế nào. Bởi vì chúng ta đã thấy rằng các giá trị giải phóng mạnh hơn của các lứa tuổi trẻ hơn dứt khoát không phải là một hiện tượng vòng đời, chắc chắn rằng các khác

²⁰ Một chỉ báo khác của dân chủ với tầm thời gian rộng là *chi số dân chủ-chuyên quyền* (*democracy-autocracy index*) từ Polity Project. Sử dụng chỉ số này thay cho chỉ số của Vanhanen trong các phân tích của Bảng 4.2 tạo ra cùng hình mẫu với các kết quả yếu hơn: các quyền công dân vẫn được xác định bởi các giá trị giải phóng và các nguồn lực hành động, và chúng tiếp tục không có tác động nào của chính chúng lên hoặc các giá trị giải phóng hay các nguồn lực hành động. Hình mẫu yếu hơn với proxy của Polity lặp lại test tính hợp lệ của Alexander và Welzel (2011). Một kết quả tương tự được giới thiệu ở cuối Chương 8.

biệt lứa tuổi phản ánh sự thay đổi giá trị theo thời hệ. Nếu điều này là đúng, các khác biệt lứa tuổi cung cấp một cơ sở hợp lệ để ước lượng các giá trị giải phóng của một xã hội đã yêu hơn bao nhiêu trong quá khứ. Vì thế, chúng ta có thể ước lượng các giá trị giải phóng của một xã hội đã yêu hơn bao nhiêu một thập niên trước bằng cách tính các giá trị này đã yêu hơn bao nhiêu giữa lứa tuổi sinh một thập niên trước lứa tuổi trẻ nhất. Tương tự, chúng ta có thể ước lượng các giá trị giải phóng của xã hội này đã yêu hơn bao nhiêu hai, ba, bốn, và thậm chí năm thập niên trước bằng cách tính các giá trị này đã yêu hơn bao nhiêu giữa các lứa tuổi sinh trước lứa tuổi trẻ nhất với số thập niên này. Làm vậy, chúng ta nhận được các ước lượng giật lùi cho mỗi xã hội mà sự nhân mạnh của nó lên các giá trị giải phóng là được biết và các khác biệt lứa tuổi về các giá trị này cũng được biết. Hạn chế mình ở các lứa tuổi mà bao gồm ít nhất năm mươi người trả lời trong một xã hội, chúng ta có thể làm việc này quay lại thời gian sáu thập niên, phủ chuỗi kéo dài mười năm từ 1940–1950 đến 1990–2000.

Đáng tiếc, thế giới là phức tạp, và có thêm hai thứ cần xem xét. Để bắt đầu với, các ước lượng thực lùi được dẫn xuất chỉ từ các khác biệt lứa tuổi của một mặt cắt ngang gần đây lờ đi rằng các giá trị giải phóng không chỉ tăng lên qua sự kế tiếp lứa tuổi. Như Hình 4.1 đã cho thấy, các giá trị giải phóng cũng tăng lên qua xu hướng thời gian bên trong mỗi lứa tuổi. Bỏ qua nhân tố xu hướng, chúng ta chắc chắn ước lượng quá các giá trị giải phóng quá khứ của mỗi xã hội. Trong thực tế, chúng ta ước lượng càng cao, khi các ước lượng của chúng ta quay lại càng xa trong thời gian bởi vì – với mỗi thập niên trong quá khứ – chúng ta bỏ sót một khúc lớn hơn của xu hướng. Để hiệu chỉnh sai số này, chúng ta phải trừ khỏi các ước lượng mức tăng trung bình mười năm về các giá trị giải phóng, nhân với số thập niên lùi lại. Theo một ước lượng thô, sự tăng mười năm (decenial) mới đây về các giá trị giải phóng bên trong các lứa tuổi đã là 0.05 điểm thang điểm, xét trung bình.²¹ Điều này gợi ý để trừ khỏi mỗi ước lượng lùi 0.05 điểm cho mỗi thập niên nó quay lại trong quá khứ.²²

²¹ Giữa một tập không đổi của mười nền dân chủ tiên tiến hậu công nghiệp, các giá trị giải phóng đã tăng 0.05 điểm thang điểm, từ trung bình 0.51 lên trung bình 0.56 trong thời kỳ giữa 1990 và 2000. Cho sự tính toán này, mươi xã hội được đánh trọng số với kích thước mẫu bằng nhau và gồm Canada, Pháp, (Tây) Đức, Italy, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh.

²² Có lý do chính đáng để giả sử rằng xu hướng thời gian là một hiện tượng gần đây hơn, gắn với sự nỗi lên của các nền kinh tế tri thức trong thời đại hậu công nghiệp. Điều này gợi ý rằng xu hướng giải phóng đã tăng tốc, bắt đầu từ cơ sở zero trong thời gian Chiến tranh Thế giới II. Để mô hình giả thiết này, tôi áp dụng một thửa số giảm tốc lùi, sao cho xu hướng giảm đi cho mỗi thập niên lùi lại trong thời gian. Nếu xu hướng đã bắt đầu từ một cơ sở-zero và sau đó đã liên tục tới gần 0.05 điểm gia tăng mười năm trong thập niên gần đây, thì thửa số giảm tốc là 0.01 điểm cho mỗi thập kỷ lùi lại theo thời gian. Như thế, tôi giả sử một sự tăng lên mười năm 0.05 điểm thang điểm về các giá trị giải phóng từ 1990 đến 2000, 0.04 điểm từ 1980 đến 1990, 0.03 điểm từ 1970 đến 1980, 0.02 điểm từ 1960 đến 1970, 0.01 điểm từ 1950 đến 1960, và 0 từ 1940 đến 1950. Các kết quả hồi quy trong Bảng 4.2 dựa trên các ước lượng sử dụng hệ số giảm tốc này. Không sử dụng hệ số giảm tốc tạo ra các kết quả yếu hơn, nhưng các kết luận đối với hình mẫu xác định giữa ba yếu tố của sự trao quyền cho con người vẫn thế.

Sự rắc rối thứ hai là, xu hướng thời gian chắc chắn đã không đồng đều ngang tất cả các xã hội. Thay vào đó, các xã hội có một mức cao hơn của các giá trị giải phóng ngày nay hiên nhiên đã leo lên mức này với một xu hướng giải phóng rõ rệt hơn các xã hội có một mức thấp hơn của các giá trị này ngày nay đã leo. Vì thế, mức đã đạt được mới đây về các giá trị giải phóng cho biết xu hướng giải phóng đã mạnh như thế nào trong xã hội này. Điều này cho phép chúng ta tính điểm số cần trừ đặc thù theo mươi năm cho mỗi xã hội, hơn là trừ cùng điểm số cho mọi xã hội. Chúng ta tính điểm số trừ đặc thù-từng nước bằng đánh trọng số 0.05-diểm điểm số trừ cho mỗi mức gần đây của mỗi xã hội về các giá trị giải phóng.²³ Như một kết quả, điểm số trừ mươi năm là lớn hơn cho các xã hội với mức cao hơn về các giá trị giải phóng hiện nay. Một hệ quả trực tiếp của sự hiệu chỉnh này là, các xã hội mà các mức của chúng về các giá trị giải phóng là xa nhau ngày nay đã gần nhau hơn trong quá khứ. Sự ngụ ý này là có vẻ có lý một cách trực giác. Các định hướng hâu duy vật, chẳng hạn, đã không trở thành một hiện tượng quan chúng trước cuối các năm 1960, và ngay cả điều này chỉ trong các xã hội hậu công nghiệp tiên tiến nhất. Cũng thế, các xã hội mà các chuẩn mực giới và các quyền tự do tính dục có vẻ là tiên tiến ngày nay đã có lẽ không hoàn toàn truyền thống như hầu hết các xã hội truyền thống ngày nay, nhưng chắc chúng đã gần hơn với các xã hội đó.

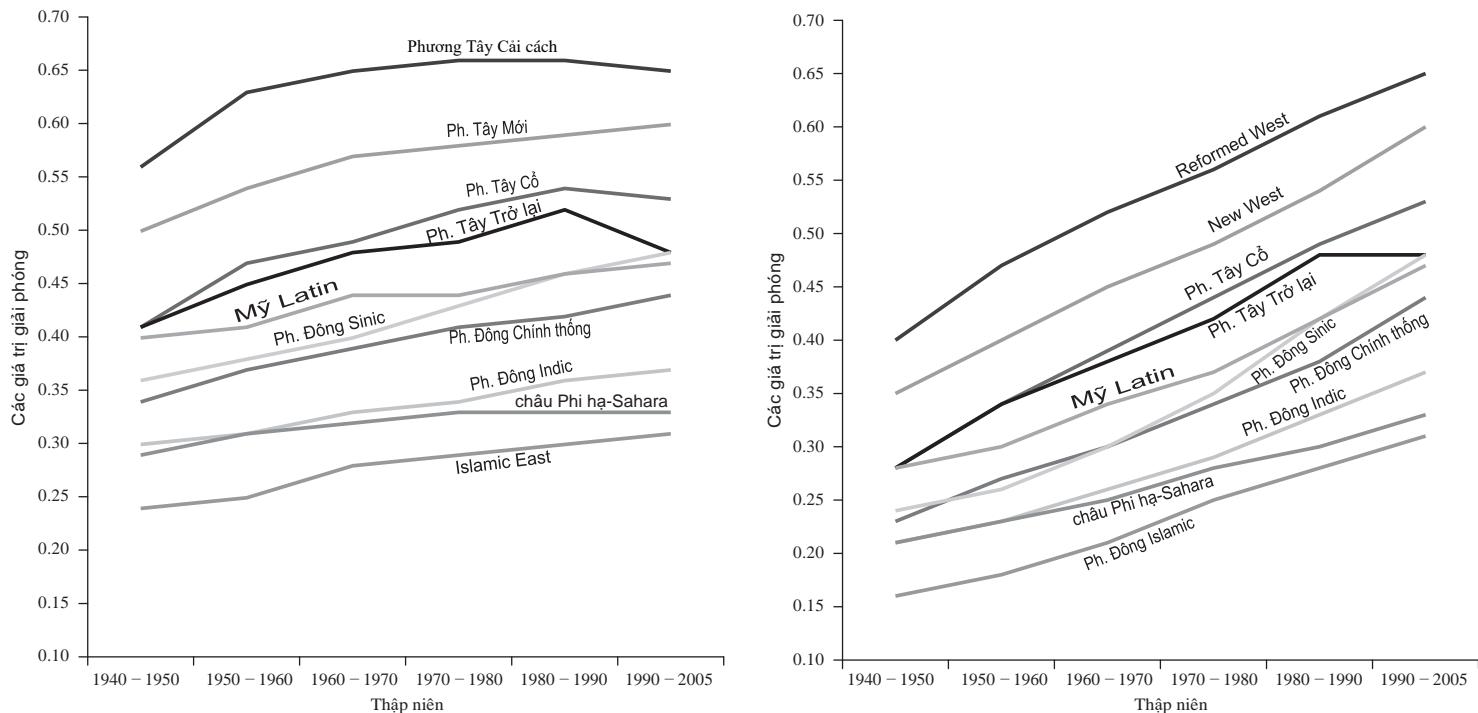
Hình 4.4 so sánh các ước lượng nhìn lại khác nhau về các giá trị giải phóng ngang các vùng văn hóa. Đô thị bên trái cho thấy các ước lượng được dẫn xuất duy nhất từ các khác biệt lứa tuổi ngày nay. Đô thị bên phải cho thấy các ước lượng sau các khoản trừ mươi năm đặc thù theo nước. Là rõ ràng, trong khi các giá trị giải phóng của các xã hội Tây phương vẫn khác ngang nhau với các xã hội phi-Tây phương suốt toàn bộ thời kỳ trong đô thị bên trái, chúng gần hơn với các xã hội phi-Tây phương tại sự bắt đầu của thời kỳ ước lượng trong đô thị bên phải.²⁴ Ngoài ra, đô thị bên phải bày tỏ một sự tăng dốc hơn đáng kể về các giá trị giải phóng trong tất cả các vùng văn hóa so với một ước lượng dựa chỉ vào hình mẫu lứa tuổi. Vì các lý do đã phác họa sớm hơn, tôi cho rằng đô thị bên phải phản ánh những sự thay đổi văn hóa quá khứ một cách chính xác hơn.

Tóm lại, chúng ta dẫn ra các ước lượng nhìn lại của các giá trị giải phóng cho một thập kỷ cho trước bằng ba mẫu thông tin:

1. *Các khác biệt lứa tuổi:* chúng ta trừ khỏi các giá trị giải phóng mới đây của một xã hội sự khác biệt trong các giá trị này giữa lứa tuổi trẻ nhất và lứa tuổi sinh ra trước lứa tuổi trẻ nhất với số thập niên bằng số thập niên sự ước lượng quay lại.

²³ Các xã hội Tây phương mà trong đó xu hướng giải phóng đã rõ rệt nhất có một điểm số trung bình về các giá trị giải phóng là 0.60 điểm thang điểm. Tôi đánh đồng 0.60 với 1.0 và chuẩn hóa tất cả các điểm số khác cho giá trị này. Rồi tôi dùng các điểm số được chuẩn hóa này như các trọng số mà với nó tôi nhân 0.05-diểm điểm số trừ theo mươi năm.

²⁴ Trong đô thị bên trái, vùng văn hóa ít giải phóng nhất, phương Đông Islamic, và vùng văn hóa giải phóng nhất, phương Tây Cải cách, cách nhau 0.35 điểm thang điểm vào lúc đầu của thời kỳ ước lượng. Trong đô thị bên phải, chúng cách nhau 0.23 điểm thang điểm. Trong cả hai đô thị chúng cách nhau 0.40 điểm thang điểm vào cuối thời kỳ ước lượng.



HÌNH 4.4 Các sự khác biệt Vùng Văn hóa về các Ước lượng Lùi về các Giá trị Giải phóng (với và không với sự điều chỉnh xu hướng).

Đồ thị bên trái trưng bày các ước lượng lùi của các giá trị giải phóng mà không có các điều chỉnh xu hướng đặc thù từng nước; đồ thị bên phải cho thấy các ước lượng với các điều chỉnh xu hướng đặc thù từng nước. Một mô tả logic của thủ tục ước lượng lùi được thấy trong Tiết đoạn 3.2. Một sự cung cấp tài liệu chi tiết có thể thấy trong Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel). Phân tích bao gồm tất cả các xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS) ($N = 95$). Xã hội nào thuộc về vùng văn hóa nào có thể thấy từ Bảng I.3 (p. 23) của Dẫn nhập. Để nhận được các ước lượng vùng văn hóa, mỗi xã hội được đánh trọng số với kích thước mẫu bằng nhau.

2. Xu hướng Mười năm (*Decennial trend*): cho sự trù thêm, chúng ta giả sử một điểm số không đổi 0.05 điểm cho mỗi thập niên thêm trong quá khứ.
3. Mức Kết cục: chúng ta sử dụng mức kết cục về các mức giải phóng của một xã hội cho trước để điều chỉnh điểm số trù mười năm 0.05-điểm, giả thiết các xu hướng dốc hơn với các mức kết cục cao hơn.

Nói thực chất, thủ tục ước lượng này công nhận rằng các giá trị giải phóng đã tăng lên (1) bằng sự kế tiếp của các lứa tuổi và (2) bằng một xu hướng giải phóng khớp tất cả các lứa tuổi, mà độ dốc của nó khác nhau (3) với mức kết cục của các giá trị giải phóng. Appendix 4 (www.worldvaluessurvey.org/publications/) cung cấp tài liệu chi tiết kỹ thuật của thủ tục ước lượng này, cùng với chi tiết của các thủ tục thay thế.

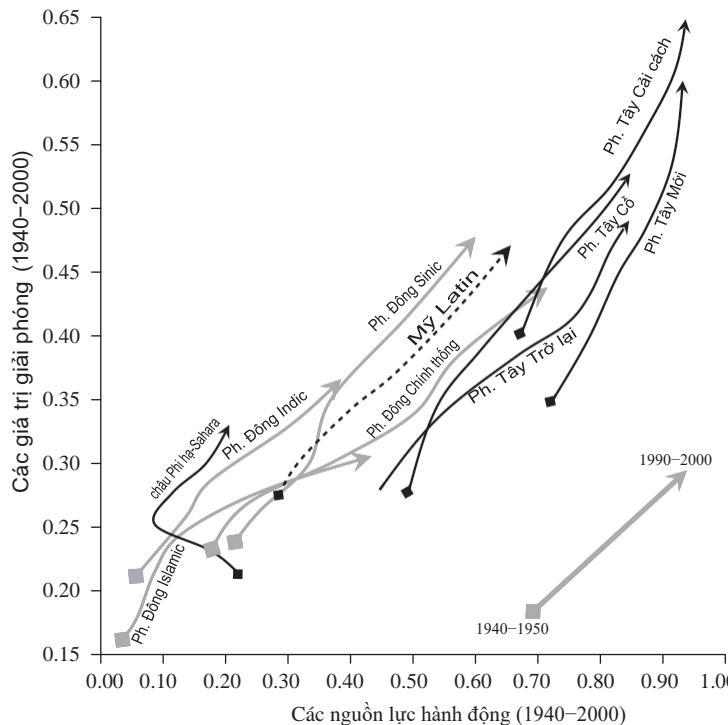
Dưới các tiền đề này, chúng tôi thăm dò bằng mô phỏng và ước lượng các giá trị giải phóng cho tám mươi tư nước trong sáu thập niên (trong số chín mươi lăm nước đã được điều tra một lần chúng ta thiếu dữ liệu lứa tuổi cho mười nước). Việc này cung cấp một matrix dữ liệu gồm 504 quan sát nước-trên-thập niên. Cho bảy mươi tư trong số tám mươi tư nước, chúng ta cũng có các số đo proxy về các nguồn lực hành động và các quyền công dân, như được báo cáo trong Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel). Về lý thuyết, điều này tóm tắt thành 444 quan sát nước-trên-thập niên trong một tập dữ liệu mặt cắt ngang gộp chung thời gian (time-pooled cross-sectional). Thế nhưng, khi chúng ta đưa các biến trễ gấp đôi, chúng ta mất hai thập niên với bảy mươi tư nước mỗi thập niên, để lại cho chúng ta 296 quan sát nước-trên-thập niên. Tuy nhiên, không phải tất cả bảy mươi tư nước đã độc lập trong mọi thập niên từ 1940 đến 2000. Vì thế, các số đo proxy về các nguồn lực hành động và các quyền công dân cũng chẳng sẵn có trong mọi thập niên. Trong tình hình tồi nhất, việc này để chúng ta lại với 230 quan sát nước-trên-thập niên. Như sự nhân bản dữ liệu trong Appendix 4 cung cấp tài liệu, bảy mươi tư xã hội được bao gồm trong tập dữ liệu này không cho thấy thành kiến lấy mẫu nào: chúng là từ tất cả các khu vực thế giới, bao gồm dân số đông nhất của mỗi khu vực, và phủ toàn bộ dải biến thiên trong tất cả ba biến quan tâm.

3.3 Các Phát hiện

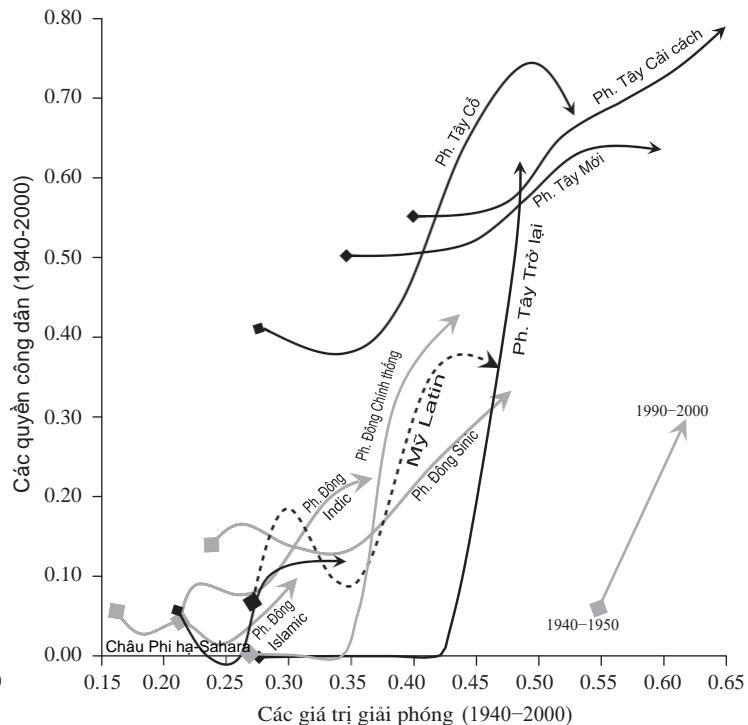
Sử dụng tập dữ liệu mới được tạo ra này, Hình 4.5 vẽ cho mỗi trong mười vùng văn hóa của chúng ta xem các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng, và các quyền công dân tăng như thế nào từ thập niên quan sát đầu tiên, 1940–50, đến thập niên quan sát cuối, 1990–2000. Là hiển nhiên rằng các yếu tố trao quyền cho con người cùng tiến hóa và rằng sự tiến bộ phổ biến rõ ràng ở mỗi trong số chúng: có một xu thế dài hạn toàn cầu tới sự trao quyền cho con người.

Hình 4.5 chia bức tranh theo hai cơ chế được mô hình trao quyền cho con người cho là đúng trong Hình 1.1. Đồ thị bên tay trái cho thấy cơ chế “đánh giá-sự thỏa thuận” mà nhờ đó các nguồn lực hành động mở rộng gây ra các giá trị giải phóng. Đồ thị bên tay phải cho thấy cơ chế “pháp điển hóa giá trị” mà theo đó các giá trị giải phóng tăng lên dẫn đến các quyền công dân rộng hơn. Trong cả hai đồ thị, những sự tăng lên trên cả hai chiều xảy ra đồng thời. Trong mối quan hệ giữa những

Tracing Change



162



HÌNH 4.5 Sự cùng tiến hóa theo chiều Dọc của Ba Yếu tố của sự trao quyền cho con người theo vùng văn hóa (1940–2000).

Đuôi mũi tên là vị trí của một vùng văn hóa trong thập niên 1940–50; đầu mũi tên là vị trí của nó trong thập niên 1990–2000. Dấu vết từ đuôi đến đầu mũi tên phủ các thập niên giữa 1940–50 và 1990–2000 theo trật tự thời gian tăng lên. Điểm số của mỗi vùng văn hóa trên ba biến là trung bình trong thập niên cho trước trên các xã hội thuộc về vùng văn hóa tương ứng, với mỗi xã hội được đánh trọng số ngang nhau. Tính các trung bình vùng văn hóa bằng đánh trọng số các xã hội theo quy mô dân số của chúng tạo ra các kết quả tương tự bởi vì các xã hội đông dân cư nhất là các xã hội định xu hướng trong vùng văn hóa của họ. Các giá trị giải phóng cho các thập niên trước được ước lượng từ các khác biệt lứa tuổi về các các giá trị này trong điều tra gần đây nhất, sử dụng các sự điều chỉnh xu hướng đặc thù-xã hội (như được chi tiết trong Appendix 4 [www.cambridge.org/welzel]).

giá trị giải phóng và các quyền hưởng của công dân, tuy vậy, một sự tăng lên về các giá trị thường đi trước sự tăng lên về các quyền hưởng. Điều này là hiển nhiên từ một hình mẫu mà trong đó các đường xu hướng chuyển sang phía phải đầu tiên trước một sự chuyển dốc lên phía trên. Điều này là đặc biệt rõ ràng cho các xã hội trong hai vùng nguyên-cộng sản: phương Đông Chính thống và phương Tây Trở lại. Đặc biệt đối với vùng sau, chúng ta thấy một sự tích tụ các giá trị giải phóng trong một thời gian khá lâu, cho đến khi sự sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc Soviet mở cổng cho sự dân chủ hóa. Một khi điều này đã xảy ra, các quyền công dân của các xã hội này đã nhảy vọt nhanh chóng đến nơi các giá trị giải phóng tăng lên lẽ ra đã phải kéo chúng lên rồi, giả như đã không có sự phủ quyết áp đảo của Hồng Quân. Cái chúng ta thấy ở đây là lý do sâu hơn cho sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản kiểu Soviet: sự mâu thuẫn tăng lên của nó với các giá trị của nhân dân.

Đồ thị bên phải của Hình 4.5 tiết lộ một hình mẫu lịch sử khác nữa. Mỗi liên kết giữa các giá trị giải phóng và các quyền công dân là giống nhau theo nghĩa rằng, trong ngắn hạn hay dài hạn, các giá trị giải phóng tăng lên mang lại các quyền công dân rộng hơn giữa các xã hội cả Tây phương lẫn phi-Tây phương. Nhưng mặc dù sự tăng lên của các giá trị giải phóng trong các xã hội phi-Tây phương là mới gần đây và được kết nối với những sự tăng thêm dốc hơn trong các quyền công dân, những sự tăng thêm bẹt hơn giữa các xã hội Tây phương diễn ra trên một bình diện cao hơn từ lúc bắt đầu. Có khả năng nhất, bình diện cao hơn của phương Tây về các quyền công dân phản ánh dấu vết lịch sử của nó từ các phong trào giải phóng, đặc biệt là Khai sáng, và các cuộc đấu tranh sớm vì các quyền được gây cảm hứng bởi các phong trào này. Tuy vậy, vào thời gian khi các xã hội Tây phương đã bắt đầu được định hình bởi các sự tăng thêm về giải phóng, họ đã sử dụng sức mạnh của họ để từ chối những sự tăng thêm như vậy cho các xã hội hội đã bị họ thuộc địa hóa.²⁵ Ngay cả sau thời kỳ thuộc địa, các xã hội Tây phương đã chống đỡ cho các chế độ độc đoán ở Mỹ Latin, châu Phi, và châu Á trong một thời kỳ kéo dài. Vì lý do đó, bởi vì các trở ngại do chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa thực dân mới dựng lên, các giá trị giải phóng trong các xã hội phi-Tây phương đã phải vượt một ngưỡng cao hơn để đem lại cùng sự tăng thêm về các quyền công dân như các sự tăng thêm quan sát được trong các xã hội Tây phương.

Hợp nhất hình mẫu lịch sử này, ba hồi quy panel trong Bảng 4.2 xem xét mối quan hệ nhân quả giữa ba yếu tố của sự trao quyền cho con người, như đã được hình thức hóa bởi mô hình trong Tiết đoạn 3.1. Cái chúng ta có trong tay là một tập dữ liệu mặt cắt ngang gộp chung thời gian gồm bảy mươi tư xã hội với cho đến sáu quan sát lặp lại cho mỗi xã hội. Các quan sát lặp lại được tổ chức theo thập niên, đánh thứ tự từ 1940–50 đến 1990–2000. Để xử lý vấn đề của các quan sát có tương quan theo từng kỳ, các ước lượng dựa trên các sai số chuẩn được sửa sai theo panel [panel-corrected standard errors] (Beck & Katz 1995; Beck 2001).

Bảng 4.2 cho biết rằng các nguồn lực hành động vào thời gian T_0 nhận được không sự tác động nào từ hoặc các giá trị giải phóng hay các quyền công dân tại thời gian T_{-1} , điều khiển cho sự phụ thuộc của các yếu tố này vào các nguồn lực hành động tại T_{-2} . Các giá trị giải phóng, tuy vậy, có nhận được một tác động độc

²⁵ Ngoại lệ là các thuộc địa “người da trắng” định cư. Những người da trắng định cư đã được hưởng lợi từ cùng những sự tăng thêm giải phóng, kể cả các quyền tài sản và sự đại diện chính trị, như dân cư của các nước gửi họ đi.

BÀNG 4.2 *Test Thú tự Thời gian Dài hạn giữa ba thành phần của sự trao quyền cho con người (sử dụng các proxy).*

Các biến phụ thuộc tại T ₀ :			
Các bộ tiên đoán bị trễ	Các Nguồn lực Hành động ^a	Các Giá trị Giải phóng ^b	Các Quyền hướng Công dân ^c
Các nguồn lực hành động tại T ₋₁		0.07 (4.17)***	0.26 (1.76)*
Các Giá trị Giải phóng tại T ₋₁	0.08(0.70) [†]		0.93(4.80)***
Các Quyền hướng Công dân tại T ₋₁	-0.00(0.09) [†]	-0.01(0.09) [†]	
Biến phụ thuộc tại T ₋₂	0.93(29.20)***	0.89(15.60)***	0.33(1.50) [†]
Hàng số Adj. R ²	0.14(3.72)*** 0.93	0.08(5.90)*** 0.91	-0.21(-3.40)*** 0.70
N (quan sát)	232	260	253
N (xã hội)	68	74	74
N (thập niên)	max. 4, mean 3.4	max.4, mean 3.5	max.4,mean 3.4

Các hồi quy mặt cắt ngang gộp chung thời gian với các sai số chuẩn được hiệu chỉnh-panel được tính trong STATA 11.2. Các mục là các hệ số hồi quy không chuẩn hóa với các giá trị T được hiệu chỉnh-panel trong ngoặc.

T₋₁ là thập niên trước bắt kể thập niên cho trước nào (T₀); T₋₂ là bắt kể thập niên nào trước T₋₁.

Các test cho phương sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), các trường hợp có ảnh hưởng (DFFITs), và sự đa cộng tuyến-multicollinearity (các nhân tố làm tăng phương sai) cho thấy không có sự vi phạm nào của các giả thiết bình phương tối thiểu (OLS).

Các mức có ý nghĩa (hai đuôi): [†] p ≥ .100, * p < .100, ** p < .050, *** p < .005.

Bao gồm tất cả các xã hội với các số đo sẵn có trên mỗi trong số các biến liên quan.

^a Phân tích trong cột này tương ứng với phương trình (1) từ Tiết đoạn 3.1. Proxy cho các nguồn lực hành động là một số đo được kết hợp với chỉ số hóa của các tỷ lệ biệt đọc biệt viết và đô thị hóa của một xã hội trong thập niên cho trước từ Vanhanen (2003).

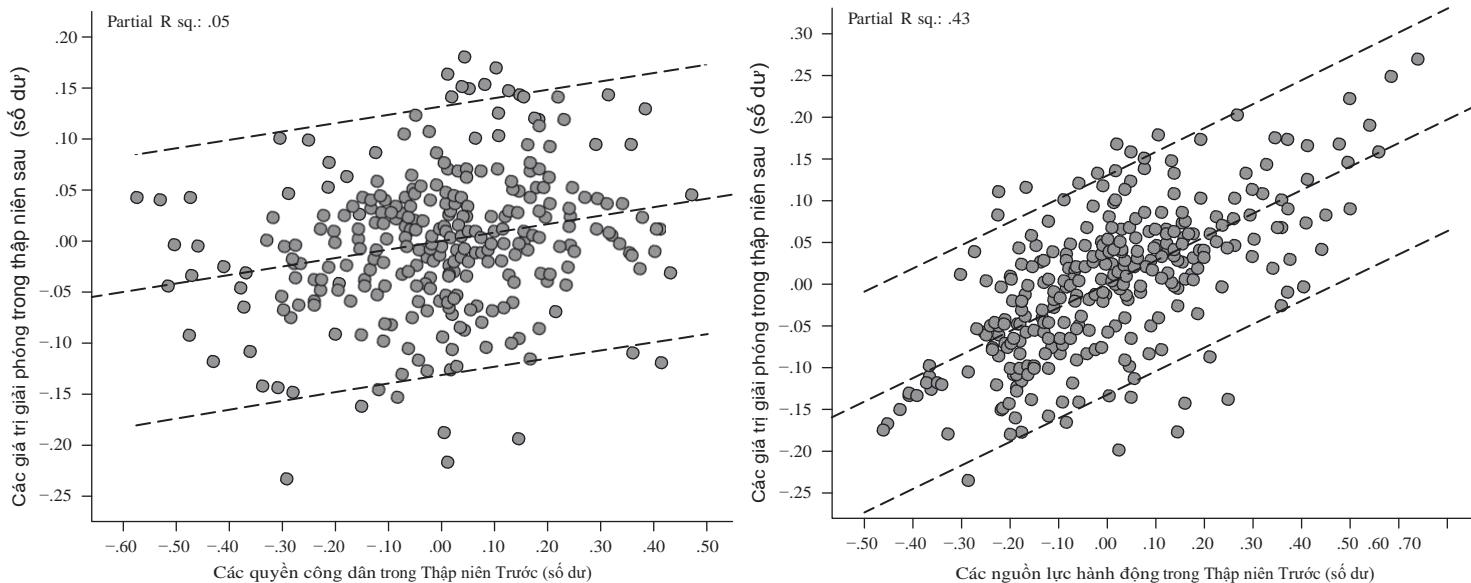
^b Phân tích trong cột này tương ứng với phương trình (2) từ Tiết đoạn 3.1. Các giá trị giải phóng trong một thập niên cho trước được ước lượng từ hình mẫu lứa tuổi đương thời về các giá trị này với các hiệu chỉnh xu hướng đặc thù-xã hội, như được nêu chi tiết trong Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel).

^c Phân tích trong cột này tương ứng với phương trình (3) từ Tiết đoạn 3.1. Số đo proxy cho các quyền công dân của một xã hội trong một thập niên là chỉ số dân chủ hóa của Vanhanen cho thập niên đó. Xem Vanhanen (2003).

Các thủ tục đo và dữ liệu được làm thành tài liệu trong Appendix 4.

Lập và dương từ các nguồn lực hành động, mặc dù không chút nào từ các quyền công dân. Các quyền công dân, về phần chúng, nhận được một tác động từ cả các nguồn lực hành động lẫn các giá trị giải phóng, nhưng tác động từ các giá trị giải phóng là mạnh hơn đáng kể.

Hai đồ thị hồi quy từng phần trong Hình 4.6 minh họa tác động khác nhau của các nguồn lực hành động và các quyền công dân lên các giá trị giải phóng. Mặc dù hệ số hồi quy cho các nguồn lực hành động lên các giá trị giải phóng là không đặc biệt lớn, nó có sai số chuẩn rất nhỏ và vì thế giải thích một phần đáng kể của sự biến thiên theo sau về các giá trị giải phóng, cụ thể là, 45 phần trăm. Ngược lại, các quyền công dân giải thích chỉ cho 7 phần trăm của sự biến thiên theo sau của



HÌNH 4.6 Các Tác động từng Phần của các Nguồn lực Hành động và các Quyền Công dân Trước lên các Giá trị Giải phóng theo Sau (hồi quy mặt cắt ngang gộp chung thời gian với các sai số chuẩn được hiệu chỉnh-panel-PCSE).

Dữ liệu là từ một matrix mặt cắt ngang gộp chung thời gian phủ bảy mươi tư xã hội trên sáu thập niên từ 1940–1950 đến 1990–2000, như được mô tả trong Tiết đoạn 3.2 và được lập tài liệu cho sự nhân bản trong Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel). Các đồ thị từng phần là từ một hồi quy của các giá trị giải phóng được ước lượng cho một thập niên cho trước trên các nguồn lực hành động và các quyền công dân của thập niên trước.

các giá trị giải phóng. Điều khiến cho sự tự duy trì mãi mãi theo thời gian của các giá trị giải phóng, tác động sau biến mất hoàn toàn.

Đáng lưu ý rằng các phát hiện này khái quát hóa hình mẫu thời gian trên sáu thập niên dưới sự xem xét: chuỗi T₋₂–T₋₁–T₀ không ám chỉ đến bất kỳ chuỗi ba thập niên đặc biệt nào giữa 1940–50 và 1990–2000, phù hợp nửa thế kỷ.²⁶ Ngoài ra, không thể nhấn mạnh đủ rằng, dựa vào sự mô phỏng này, mối liên kết giữa các giá trị giải phóng và các quyền công dân là một-chiều, chạy từ các giá trị đến các quyền hưởng nhưng không phải ngược lại. Hai đồ thị hồi quy từng phần trong Hình 4.7 làm hiện hình kết quả này. Trong đồ thị bên trái, chúng ta thấy rằng các quyền công dân sóm hơn giải thích chỉ một lượng không đáng kể, 4 phần trăm, của phương sai trong các giá trị giải phóng muộn hơn, theo chiều ngược lại, tuy vậy, các giá trị giải phóng giải thích 38 phần trăm của phương sai trong các quyền hưởng công dân muộn hơn. Một cách lý thú, như đường cong khớp bậc hai cho biết, các giá trị giải phóng ủng hộ các quyền công dân với lợi tức biên tăng dần. Sự thúc đẩy giải phóng của các giá trị giải phóng trở nên ngày càng hùng mạnh khi các giá này trở nên mạnh. Hình mẫu này đối chọi với một tài liệu khoa học có ảnh hưởng coi các giá trị như nội sinh đối với các định chế.

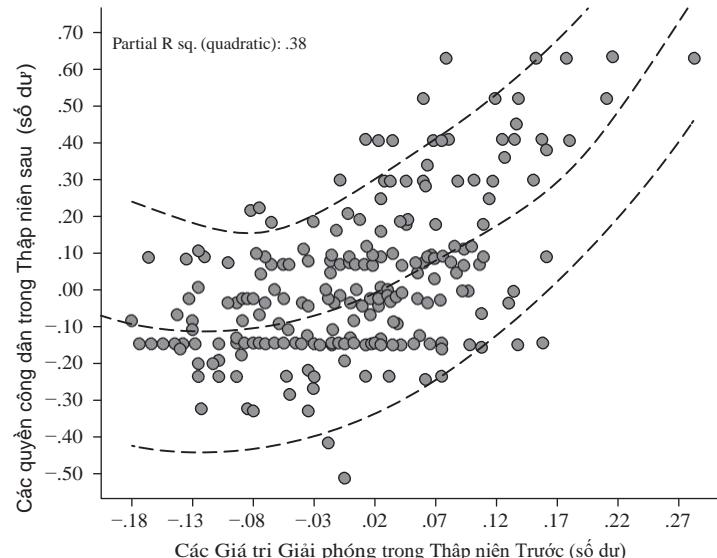
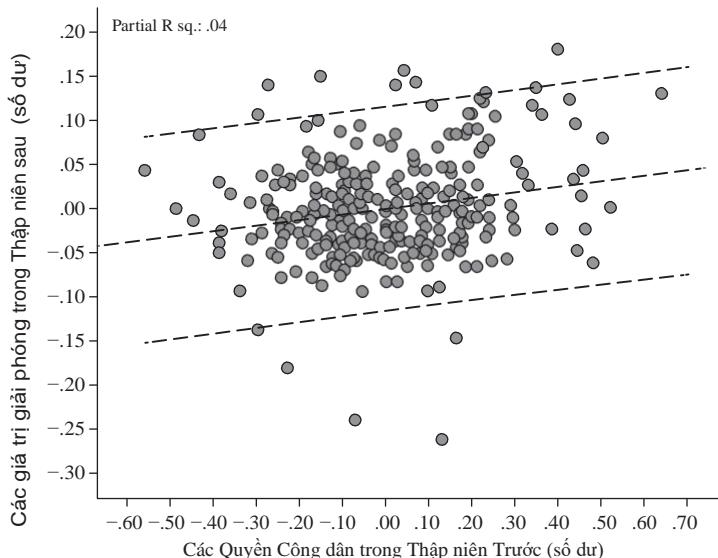
Để chứng minh tính vững chãi của các phát hiện này, Hình 4.8 cho thấy cái gì xảy ra khi chúng ta tái định rõ (đặc tả lại) ba phương trình của Bảng 4.2 theo những cách khác nhau, sử dụng “các hồi quy có vẻ không liên quan-SUR” và “thay thế nhiều dữ liệu thiếu-multiple imputations.” Hình tập trung vào một sự so sánh giữa các tác động của các quyền hưởng lên các giá trị trong phương trình (2) với các tác động của các giá trị lên các quyền hưởng trong phương trình (3). Chi tiết của các biến thể mô hình này được Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel) nêu rõ và chúng ta không cần quan tâm ở đây. Điểm mấu chốt là rõ: mối liên kết giữa các giá trị giải phóng và các quyền công dân là luôn luôn mạnh hơn nhiều khi chúng ta định rõ nó như một tác động của các giá trị sóm hơn lên các quyền hưởng muộn hơn so với khi chúng ta định rõ nó theo chiều ngược lại.

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Chương này đã tài liệu hóa sự tăng lên của các giá trị giải phóng. Phù hợp với mô hình trao quyền cho con người, sự tăng lên là rõ rệt nhất trong các nền kinh tế tri thức. Thế nhưng, trong hầu như tất cả các xã hội với một chuỗi thời gian ít nhất mười năm, có một sự tăng lên về các giá trị giải phóng. Hơn nữa, hình mẫu lứa tuổi trong tất cả mươi vùng văn hóa của thế giới cho biết một xu hướng rất chậm tới các giá trị giải phóng mạnh hơn.

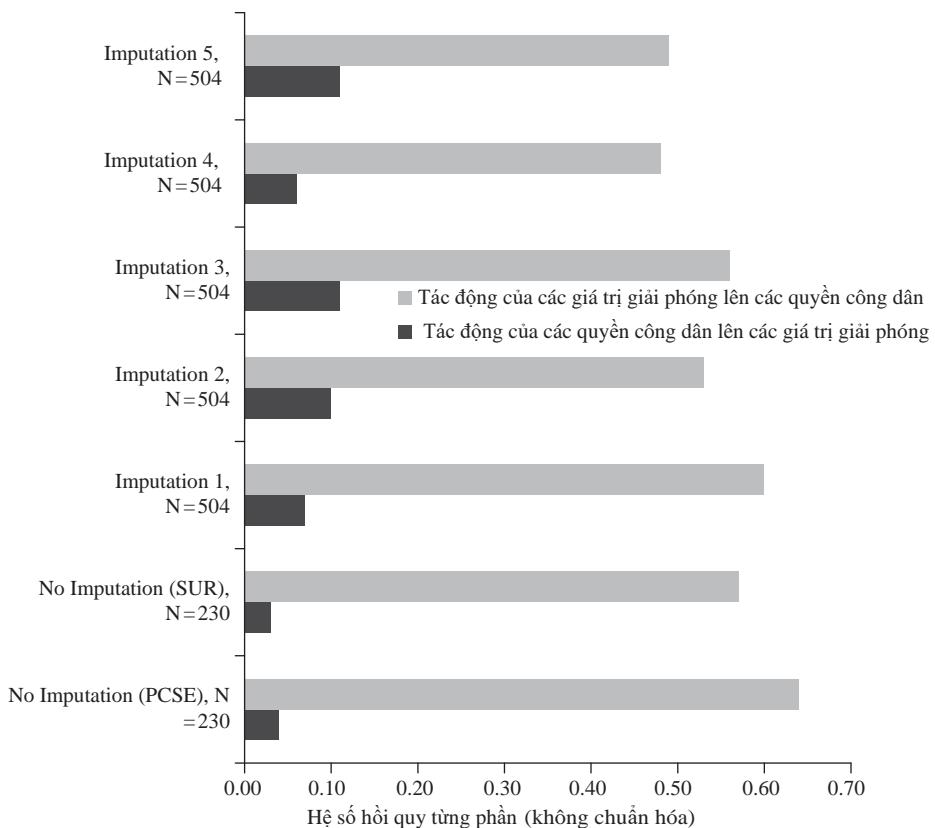
Để test luận đe trình tự của lý thuyết giải phóng, chúng ta đã sử dụng một *mô hình thay đổi động* (*dynamic shift model*) cho thời kỳ gần đây và một *mô hình thứ tự thời gian* (*temporal order model*) cho khoảng thời gian hơn nửa thế kỷ để giải thích sự tăng lên của các giá trị giải phóng. Mô hình thay đổi động cho thấy rằng lượng tăng lên về các giá trị giải phóng được giải thích tốt bởi lượng tăng lên về thu nhập đầu người của một xã hội (một chỉ báo về các nguồn lực hành động và một proxy

²⁶ Có bốn chuỗi ba thập niên như vậy: (1) 1940–50, 1950–60, 1960–70; (2) 1950–60, 1960–70, 1970–80; (3) 1960–70, 1970–80, 1980–90; và (4) 1970–80, 1980–90, 1990–2000.



HÌNH 4.7 Sự bất đối xứng giữa các Tác động Có đi Có lại của các Quyền Công dân Trước lên các Giá trị Giải phóng tiếp Sau và các Giá trị Giải phóng Trước lên các Quyền Công dân tiếp Sau (hồi quy mặt cắt ngang gộp chung thời gian với các sai số chuẩn được hiệu chỉnh-panel).

Dữ liệu là từ một matrix mặt cắt ngang gộp chung thời gian phủ bảy mươi tư xã hội trên sáu thập niên từ 1940–1950 đến 1990–2000, như được mô tả trong Tiết đoạn 3.2 và lập tài liệu cho sự nhân bản trong Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel). Các đồ thị một phần là từ một hệ thống hồi quy theo hai chiều ngược nhau, một từ các quyền hưởng có trước đến các giá trị tiếp sau (đồ thị bên trái), hồi quy khác là từ các giá trị có trước đến các quyền hưởng tiếp sau (đồ thị bên phải). Cả hai hồi quy điều khiển tác động của biến đầu vào trước cho sự phụ thuộc của nó vào sự biến thiên còn trước nữa của biến kết cục. Sự bao hàm của sự kiểm soát kép bị trễ này giải thích N nhỏ hơn ở đây so với Hình 4.6. Các chấm tạo thành một đường thẳng nằm ngang trong đồ thị bên phải tất cả là các quan sát nguyên-công sản lùi lại thời gian khi mới đe dọa của sự can thiệp Soviet đã che các chế độ khỏi các áp lực quản chúng mà khác đi đã bắt nguồn từ các giá trị giải phóng.



HÌNH 4.8 So sánh các Tác động Cố đị Có lại của các Giá trị Giải phóng và các Quyền Công dân từ các Đặc tả Thay thế của Hệ thống Ba Phương trình trong Bảng 4.2. Mỗi cặp thanh từ sự đặc tả khác của hệ thống ba phương trình trong Bảng 4.2. Cơ sở là tập dữ liệu mặt cắt ngang gộp chung thời gian được mô tả trong Tiết đoạn 3.2, sử dụng các số đo proxy cho các nguồn lực hành động và các quyền công dân, cũng như các ước lượng lùi của các giá trị giải phóng từ tám mươi tư xã hội trên sáu thập niên. Các thanh so sánh tác động tùng phần của các giá trị giải phóng sớm hơn lên các quyền công dân muộn hơn trong phương trình (3) của Bảng 4.2 với tác động tùng phần của các quyền công dân sớm hơn lên các giá trị giải phóng muộn hơn trong phương trình (2) của Bảng này. Năm cặp thanh bên trên là từ một multiple imputation (thay thế nhiều) giá trị bị thiếu trong matrix dữ liệu ban đầu. Cặp thanh thấp nhất thứ hai là từ một hồi quy có vẻ không liên quan (SUR) của hệ thống ba phương trình, sử dụng matrix dữ liệu gốc. Cặp thanh thấp nhất là từ một phân tích hồi quy của cùng dữ liệu sử dụng các sai số chuẩn được hiệu chỉnh-panel (panel corrected standard errors-PCSE). Về tài liệu kỹ thuật, xem Appendix 4 (www.cambridge.org/welzel).

cho các loại khác của các nguồn lực hành động). Ngược lại, các sự mở rộng các quyền công dân không đóng góp gì cho sự giải thích sự tăng lên về các giá trị giải phóng. Phát hiện này không xác nhận ý tưởng, được tuyên bố lặp đi lặp lại trong tài liệu khoa học, rằng các giá trị giải phóng là nội sinh đối với dân chủ.

Mô hình thứ tự thời gian dài hạn phải được diễn giải với sự thận trọng. Nó đúng hơn là một thí nghiệm tương tự dựa trên các ước lượng am hiểu về các giá trị giải phóng cho các thập niên quá khứ, chứ không phải dựa trên các dữ liệu được quan sát thật trong các thập niên này. Tuy vậy, nếu ta coi các giả thiết tạo cơ sở cho các ước lượng này là có thể bảo vệ được, thì các kết luận là có ảnh hưởng sâu rộng. Để bắt đầu với, có một xu hướng toàn cầu đồng đều và dài hạn tới sự trao quyền cho con người trong mỗi của ba thành phần của nó, kể cả các giá trị giải phóng. Hơn nữa, khi ta nhìn vào cái gì đến đầu tiên và cái gì sau đó, một hình mẫu nhân quả rõ ràng nổi lên: các nguồn lực hành động gây ra các giá trị giải phóng; rồi các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng cùng nhau gây ra các quyền công dân; các quyền công dân, đến lượt, không có tác động nào của riêng chúng lên hoặc các nguồn lực hành động hay các giá trị giải phóng.

Các phát hiện này gợi ý rằng các độ thỏa dung khách quan, biểu lộ trong các nguồn lực, định hình các giá trị chủ quan, và rằng các giá trị chủ quan cùng với các độ thỏa dung khách quan định hình các bảo đảm pháp lý, có thể thấy được trong các quyền hưởng. Đây chính xác là trật tự xuất hiện được gọi ý bởi luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng, một trong ba giả thuyết cốt lõi cho biết khung khổ trao quyền cho con người.

Theo các phát hiện này, các định chế bảo đảm các quyền tự do phổ quát hoàn thành quá trình trao quyền cho con người nhưng không đè xướng nó. Đây là điều quan trọng để lưu ý bởi vì sự thấu hiểu này phủ nhận một quan điểm ngày càng nổi bật mà coi “các định chế bao gồm-inclusive institutions” như nguyên nhân của mọi sự phát triển (Acemoglu & Robinson 2012).

Suy ra từ các kết quả này, không có sự giải thích nội sinh nào của các nguồn lực hành động bên trong hệ thống trao quyền cho con người. Như thế, để giải thích các nguồn lực hành động, chúng ta cần viện đến các nhân tố ngoại sinh bên ngoài bản thân quá trình trao quyền cho con người. Phần này của câu chuyện trao quyền cho con người được giải quyết bởi giả thuyết then chốt thứ hai: luận đề nguồn. Chương 11 bàn chi tiết với phần này của lý thuyết của chúng ta.

PHẦN B

CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG NHƯ MỘT SỨC MẠNH CÔNG DÂN

Các Tính chất Nội tại

Hạnh phúc không phải là cái gì đó được làm sẵn. Nó đến từ các hành động của bạn.

– Dalai Lama

Luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng bắt đầu từ một giả thiết thỏa dụng: các quyền tự do có sự thỏa dụng cho con người bởi vì các năng lực trí tuệ của chúng ta cho phép chúng ta chọn một tiến trình hành động cho một mục đích được coi trọng. Tuy vậy, tiềm năng của chúng ta để chọn một hành động chúng ta thích là không luôn có thể sử dụng được dễ dàng: chúng ta cần kiểm soát các nguồn lực hành động để có thể làm cái chúng ta muốn làm. Kiểm soát các nguồn lực hành động tương ứng trực tiếp với các điều kiện sinh tồn. Các điều kiện bức bách có nghĩa rằng các nguồn lực hành động phần lớn là ngoài tầm kiểm soát của chúng ta; các điều kiện dễ dãi có nghĩa ngược lại.

Các quyền tự do luôn chứa sự thỏa dụng *tiềm tàng*: vào bất cứ lúc nào, người dân có thể tận dụng các quyền tự do giả như họ có các nguồn lực cần thiết để làm cái họ mong muốn. Thế nhưng, sự thỏa dụng *thực* của các quyền tự do thay đổi bởi vì sự kiểm soát của người dân đối với các nguồn lực hành động cũng thay đổi. Tính dai dẳng của sự thỏa dụng tiềm tàng của các quyền tự do là hạt giống của sự truy tìm của con người đối với các quyền tự do; sự thay đổi trong sự thỏa dụng thực của chúng là lý do vì sao sự truy tìm thích nghi.

Sự truy tìm các quyền tự do thích nghi thông qua chuỗi của các cơ chế đối phó được phác họa trong Hình 1.2 (tr. 53). Vì con người tiến hóa như một loài hợp tác, người dân không di chuyển trong sự cô lập qua chuỗi này. Thay vào đó, sự trôi qua của chuỗi là một quá trình được gắn với mặt xã hội mà trong đó người dân điều chỉnh các giá trị *được chia sẻ* của họ theo các sự thỏa dụng *chung* của chúng và, dựa vào đó, đạt một ý nghĩa chung về phúc lợi.¹ Hành trình tập thể qua chuỗi điều chỉnh có thể ổn định các xã hội trong hai cân bằng ngược nhau, như Hình 1.2 đã cho thấy. Một

¹ Ý nghĩa (cảm giác) “chung” về phúc lợi (well-being) không phải là một ẩn dụ. Hoàn toàn ngược lại, khi chúng ta nhìn vào các sự phân bố của dữ liệu hài lòng về cuộc sống từ WVS, các phân bố này cho thấy một sự tạo cụm (clustering) gây súng sót xung quanh các điểm số trung bình quốc gia. Sự tạo cụm cho biết rằng mỗi dân cư quốc gia quả thực có một ý nghĩa (cảm giác) chung về phúc lợi.

cân bằng vĩnh cửu hóa sự áp bức con người; cân bằng kia thúc đẩy sự trao quyền cho con người. Cả hai cân bằng định hình toàn bộ kết cấu của một xã hội.

Chương này xem xét chuỗi điều chỉnh, tập trung vào loại của các động cơ thúc đẩy và các mức phúc lợi mà trở nên phổ biến nhất khi toàn bộ các xã hội trải qua chuỗi. Chúng ta tiến hành trong bốn bước. Tiết đoạn 1 tóm tắt chuỗi điều chỉnh. Tiết đoạn 2 chuyên chuỗi thành các giả thuyết có thể kiểm định được, trong khi Tiết đoạn 3 mô tả các biến và các phép đo được dùng trong các phân tích. Tiết đoạn 4 báo cáo về các phát hiện. Như luôn luân, chương kết thúc với một tóm tắt các điểm then chốt.

1. MỐI LIÊN KẾT PHÚC LỢI—SỰ THỎA DỤNG

Nhu được phác họa trong Chương 1, trí óc con người là sản phẩm của một quá trình dài của sự tiến hóa não. Sự tiến hóa đã định hình trí óc như một công cụ theo đuổi sự thỏa dụng. Sự tiến hóa đã tìm được cách để làm việc này bằng kết nối phúc lợi (well-being) chủ quan của người dân với sự thỏa dụng khách quan của họ. Trong chừng mực mà người dân nhận ra các sự thỏa dụng của họ như được chia sẻ, một ý nghĩa chung về phúc lợi nỗi lén. Vì thế, không chỉ các cá nhân mà toàn bộ các xã hội trải qua chuỗi điều chỉnh. Nói cách khác, logic thỏa dụng nằm dưới chuỗi này không chỉ định hình các não trạng cá nhân; nó cũng định hình các trạng thái tâm lý (tâm tính) tập thể.

Liên kết phúc lợi chủ quan của chúng ta với các sự thỏa dụng khách quan của chúng ta giữ cuộc sống của chúng ta tiếp xúc với thực tế. Đôi khi, mối liên kết này có thể bị mất: các cá nhân và thậm chí toàn bộ các xã hội có thể bị mắc bẫy trong việc làm những thứ gây hại cho họ. Tuy thế thời gian trùng phạt sự tiếp tục các tập quán hiểm độc với sự thất bại và suy sụp, cũng chừng ấy như nó tưởng thường các tập quán có lợi với thành công và hưng thịnh (Diamond 2005). Bằng phân loại thất bại và thành công, thời gian thúc đẩy sự chọn lọc. Sự chọn lọc hoạt động ủng hộ các tập quán mang lại lợi ích cá nhân và chung (Wilson 2009). Nhưng khi hai thứ mâu thuẫn nhau, lợi ích chung trội hơn lợi ích cá nhân: nếu hầu hết cá nhân tìm kiếm lợi ích làm tổn hại cho nhóm của họ, nhóm cá biệt này bị đặt vào thế bất lợi trong cạnh tranh với các nhóm khác. Do đó, nó sẽ bị lệ thuộc hay tan rã. Trong dài hạn, thế thì, sự chọn lọc nhóm trao cho cách đổi xử hợp tác địa vị ưu việt đối với cách đổi xử ích kỷ (Bowles & Gintis 2011). Sự thịnh hành của hợp tác trên sự ích kỷ trong các nhóm cho trước đã tập trung sự tiến hóa con người lên sự thực hiện các sự thỏa dụng chung hơn là các sự thỏa dụng đơn nhất. Cho nên, hệ thống động cơ thúc đẩy con người đã được hình thành theo cách này: cảm giác của chúng ta về phúc lợi được gắn với sự theo đuổi các sự thỏa dụng chung (Kaplan, Gurven, & Lancaster 2007). Sự vận hành của mối liên kết phúc lợi—thỏa dụng này là sống còn cho sự phồn thịnh của các xã hội và nhân dân của chúng. Để duy trì mối liên kết, các cá nhân và các nhóm phải tiến hành chuỗi các chức năng điều chỉnh được giới thiệu trong Hình 1.2 (p. 53). Hãy để chúng ta tóm tắt lại ngắn gọn các giai đoạn của chuỗi.

Thứ nhất, trí óc con người phải nhận ra các sự thỏa dụng được hiện thân trong các hoàn cảnh cho trước, và nó phải đánh giá các sự thỏa dụng này một cách phù hợp (cơ chế đánh giá). Thứ hai, trí óc phải cỗ vũ hành động hướng tới sự thực hiện các sự thỏa dụng được coi trọng (cơ chế kích hoạt). Thứ ba, trí óc phải nhận được

sự thỏa mãn từ các sự thỏa dung đã được thực hiện một cách thành công (cơ chế thỏa mãn). Thứ tư, sự thỏa mãn này phản hồi tới sự bắt đầu của chuỗi trong sự ổn định hóa giá trị được đặt lên các sự thỏa dung đã được nhận ra (cơ chế phản hồi). Thứ năm, cơ chế đoàn kết làm cho chắc chắn rằng chuỗi điều chỉnh không hoạt động theo cách mà các cá nhân có lập theo đuổi các sự thỏa dung đơn nhất của họ để làm tăng chỉ phúc lợi riêng của họ. Thay vào đó, chúng ta có quan hệ với các cá nhân bị gắn vào nhóm những người theo đuổi các sự thỏa dung được coi trọng chung trong sự hợp tác lẫn nhau, mà từ đó họ có được một ý nghĩa chung về phúc lợi. Lại lần nữa, không chỉ các nǎo trạng cá nhân mà toàn bộ tâm tính tập thể hình thành bằng sự đi qua chuỗi điều chỉnh.

Chuỗi của các cơ chế đối phó làm cho sự truy tìm của con người để được các quyền tự do có tính thích nghi với áp lực sinh tồn vượt quá sự kiểm soát nhất thời của chúng ta. Phụ thuộc vào sự hiện diện hay vắng mặt của các áp lực này, sự thích nghi có thể đi theo hai hướng ngược nhau, như được giới thiệu bởi hai cân bằng lý tưởng điển hình trong Hình 1.2: một cân bằng trong đó sự theo đuổi các quyền tự do đang nằm ngủ và một cân bằng khác trong đó nó sôi động.

Cân bằng nằm ngủ ổn định hóa sự áp bức con người; cân bằng sôi động thúc đẩy sự trao quyền cho con người. Nguồn của cả hai cân bằng là sự kiểm soát đối với các nguồn lực hành động. Nếu hầu hết người dân không kiểm soát các nguồn lực hành động cơ bản, người trung bình thấy ít sự thỏa dung trong các quyền tự do. Do đó, người dân đặt ít giá trị lên các quyền tự do và và không tiến hành hoạt động nào để theo đuổi chúng. Điều này là hiển nhiên trong sự yếu của các giá trị giải phóng. Với các giá trị giải phóng yếu, chiến lược sống của nhân dân tập trung vào phúc lợi vật chất và sự thấy chắc các hàng hóa và thu nhập. Đây là một chiến lược ngoại lai vì nó bị thúc đẩy bởi những sự cần thiết bên ngoài. Trong điều kiện này, ít sự thỏa mãn nhận được từ sự theo đuổi các quyền tự do, và điều này phản hồi lại các giá trị của người dân, cung cấp sự nhấn mạnh yếu đến các giá trị giải phóng.

Nếu, ngược lại, hầu hết người dân kiểm soát đáng kể các nguồn lực hành động, họ thấy một sự thỏa dung cao trong các quyền tự do. Do đó, họ đặt nhiều giá trị lên các quyền tự do: các giá trị giải phóng nổi lên. Được thúc đẩy bởi các giá trị giải phóng, nhân dân từ chối bị điều khiển từ xa và thay vào đó muôn cam kết chính họ cho các mục tiêu tự lựa chọn. Sự tự định hướng cổ vũ chiến lược sống nội tại mà hướng tới các cảm giác hoàn chỉnh. Ưu tiên chuyển từ phúc lợi vật chất sang phúc lợi cảm xúc và từ hoàn cảnh bên ngoài của cuộc sống sang các phẩm chất bên trong của nó. Để đi theo các cam kết tự lựa chọn, do tất yếu, ngũ ý là thực thi các quyền tự do. Vì thế, thực thi các quyền tự do trở thành một nguồn thỏa mãn. Sự thỏa mãn đã đạt được phản hồi lại tới các giá trị của người dân: nó cung cấp sự nhấn mạnh lên các quyền tự do vốn có trong các giá trị giải phóng. Lần nữa, người dân đi qua chuỗi này không như các cá nhân bị nguyên tử hóa mà bên trong dòng của xã hội của họ trong sự tương tác mật thiết với những người khác. Như thế, người dân nhận ra các sự thỏa dung chung từ các quyền tự do ngang nhau, chia sẻ sự đánh giá về các quyền tự do này, tiến hành hoạt động đoàn kết để khẳng định các quyền tự do được coi trọng chung của họ và có được một ý nghĩa (cảm giác) chung về phúc lợi khi các hoạt động của họ thành công.

Cả chiến lược ngoại lai và chiến lược nội tại là một nguồn của sự thỏa mãn, nếu chúng đạt các mục tiêu theo đuổi của chúng. Tuy nhiên, loại chiến lược chứa chấp tiềm năng thỏa mãn khác nhau. Như Headey, Muffels, và Wagner (2012) chỉ ra,

các chiến lược khác nhau thu hút người dân vào các loại khác nhau của “các trò chơi,” và bản chất của trò chơi đưa ra các khả năng khác nhau để thỏa mãn những người tham gia của nó. Các chiến lược ngoại lai tập trung năng lượng của người dân vào phúc lợi vật chất. Trò chơi họ chơi là sự cạnh tranh vì các thứ vật chất: nó là một *trò chơi đạt được* (*acquisition game*). Bởi vì các thứ vật chất là “các hàng hóa kình địch,” sự đạt được là một trò chơi có tổng-zero trong đó cái một bên được thì bên kia mất. Trong các trò chơi đạt được, sự thỏa mãn của một nhóm được đối trọng bởi sự bất mãn của nhóm khác. Như thế, các trò chơi đạt được làm cho sự tăng thêm phúc lợi tập thể là không chắc, nếu không phải là không thể. Ngay cả cho những người thắng, các lợi lộc của họ có thể không cho họ một cảm giác về sự hoàn thành bên trong. Những sự đạt được vật chất có thể làm bão hòa các nhu cầu tiêu thụ của chúng ta và nhu cầu cho sự thừa nhận địa vị, nhưng chúng không thể tạo ra cảm giác về sự hoàn thành – nguồn sâu nhất của sự thỏa mãn cho một loài tự giác. Sự hoàn thành chỉ có thể đạt được nhờ sự mang các năng khiếu nội tại của chúng ta đến sự khai hoa kết trái. Sự hoàn thành là một phần thường cảm xúc một cách vốn có; nó là cái gì đó được cảm thấy một cách sâu sắc (Maslow 1988 [1954]).

Việc ưu tiên sự hoàn thành tập trung năng lượng của người dân vào một loại khác của trò chơi, loại nhắm tới sự đưa năng khiếu nội tại đến sự đơm hoa kết trái: nó là một *trò chơi phát đạt*. Ngược với các trò chơi đạt được, các trò chơi phát đạt thường là đồng vận (*synergetic*) hơn là cạnh tranh. Các năng khiếu bổ sung cho nhau và thậm chí ở nơi cùng các tài năng đến cùng nhau, như trong một dàn nhạc, chúng thường thụ phần chéo trong việc đạt được một kinh nghiệm chung từ đó mọi người đều hưởng lợi. Những cảm giác thật về sự hoàn thành dần xuất từ sự đạt được cái gì đó lớn hơn bản thân mình, từ sự phục vụ một mục đích cao hơn mà mang thêm giá trị cho cuộc sống của những người khác. Như thế, các chiến lược nội tại không chỉ mang lại nhiều sự hoàn thành hơn cho cá nhân mà cũng có lợi cho xã hội. Một phần của ích lợi này là một ý nghĩa chung mạnh hơn về phúc lợi: lòng nhân từ bị dính líu khi nhiều người cam kết mình cho các mục tiêu tự siêu việt tạo ra một bầu không khí dịu dàng hơn mà nâng cao cảm giác của mọi người về phúc lợi hơn và trên cái tình trạng cá nhân của mọi người gợi ý. Sự thụ phần chéo xã hội phải là một hiện tượng rõ rệt trong ngữ cảnh này. Các chiến lược nội tại cần sự thừa nhận lẫn nhau để đến sự đơm hoa kết trái: các trò chơi phát đạt là các trò chơi thiện ý, và đó là một nguồn đạo đức cạn kiệt nhanh chóng nếu những người khác không đáp lại thiện ý. Ứng xử giống một người vị tha trong một môi trường của những kẻ ích kí mau chóng cho thấy các hạn chế của nó (Axelrod 1986).

Nười dân không hoàn toàn tự do để ưu tiên các chiến lược nội tại đối với ngoại lai, cho dù họ đã tính toán đúng rằng cái trước có tiềm năng thỏa mãn cao hơn. Để có thể duy trì được, các chiến lược nội tại cần một môi trường xã hội cố vũ. Hơn nữa, các chiến lược ngoại lai là hữu ích hơn để đối phó với sự khan hiếm. Nếu cuộc sống hàng ngày là một cuộc đấu tranh để có được các thứ ta cần, ưu tiên cơ sở vật chất của đời sống là tuyệt đối thiết thực. Tuy nhiên, sự thực vẫn là, một tiềm năng thỏa mãn cao hơn thuộc về các tính chất xúc cảm của cuộc sống. Bởi vì điều này, các chiến lược thay đổi từ phúc lợi ngoại lai sang nội tại – một khi sự khan hiếm biến dần liên tục.² Tóm lại, *các ưu tiên bên ngoài thắng thế trong một dân cư*

² Các cá nhân có thể bị sa lầy trong một chiến lược đã quen-một thời, cho nên sự thay đổi chiến lược là dễ dàng từ một thế hệ sang thế hệ tiếp theo hơn là bên trong tiến trình cuộc sống. Để test giả thuyết này, chúng ta cần dữ liệu panel, mà không sẵn có cho khung cảnh đa quốc gia.

chỉ chứng nào cần thiết, trong khi các ưu tiên nội tại bắt đầu chi phối càng sớm càng tốt. Nói cách khác, các ưu tiên bên ngoài được “lập trình” tiến hóa với tư cách một phương tiện tới các ưu tiên nội tại với tư cách mục đích của chúng. Như một phần của sự lập trình tiến hóa này, phần thường thỏa mãn cao cho các ưu tiên nội tại neo sự truy tìm các quyền tự do vào hệ thống động cơ thúc đẩy con người.

2. CÁC GIẢ THUYẾT

Những cân nhắc này có thể được cô đọng thành ba giả thuyết về sự tiến hóa của các ưu tiên giá trị, các chiến lược sống, và cảm giác (ý thức) về phúc lợi:

1. *Giả thuyết Đánh giá:* Các nguồn lực hành động càng phô biến gây ra các giá trị giải phóng được chia sẻ càng rộng rãi.
2. *Giả thuyết Kích hoạt:* Khi các giá trị giải phóng trở nên được chia sẻ rộng rãi hơn, các chiến lược sống chi phối trong một dân cư chuyển từ một sự sụt tập trung ngoại lai (ngoại lai) vào hoàn cảnh vật chất sang một sự tập trung nội tại vào các tính chất xúc cảm.
3. *Giả thuyết Thỏa mãn:* Khi các chiến lược sống nội tại trở nên thịnh hành hơn, một cảm giác mạnh mẽ về phúc lợi chung trở nên phô biến hơn.

Trong ba giả thuyết theo chuỗi này, Chương 3 đã xác nhận giả thuyết thứ nhất rồi. Vì thế, chương này tập trung vào hai giả thuyết tiếp sau. Như đã đúng cho giả thuyết thứ nhất, tôi đề xuất rằng hai sự định tính chất cũng áp dụng cho các giả thuyết 2 và 3 nữa. Thứ nhất, người dân trải qua các quá trình được giả thuyết với dòng của xã hội của họ, chứ không như các cá nhân bị nguyên tử hóa. Bởi vì điều đó, chúng ta thấy các mối quan hệ mạnh hơn giữa các nguồn lực, các giá trị, và các chiến lược so với các mối quan hệ giữa các nguồn lực, các giá trị, và các chiến lược mà đặt họ xa cái là điển hình nhất của xã hội của họ. Thứ hai, chuỗi được giả thuyết không phải là đặc thù đối với các nền văn hóa phương Tây; thay vào đó logic của nó có gốc rễ tiến hóa và, như thế, hoạt động bất biến-văn hóa.

3. DỮ LIỆU VÀ CÁC ĐO LUỒNG

Luận đề rằng các cơ chế này hoạt động một cách bất biến ngang các nền văn hóa rõ ràng trái với lập trường của chủ nghĩa tương đối văn hóa. Những người chủ trương lập trường này cho rằng cái mà tôi gọi ý phản ánh một logic Tây phương. Vì thế, logic này là không áp dụng được cho các nền văn hóa phi-Tây phương. Quả thực hai luận đề nổi bật – *luận đề các giá trị Á châu* (Yew 1994) và *luận đề sự va chạm của nền văn minh* (Huntington 1996) – ngũ ý rằng sự nhấn mạnh lên các quyền tự do ngang nhau vốn có trong các giá trị giải phóng là nét đặc thù văn hóa của các xã hội với các truyền thống Tây phương mạnh. Thế lập trường nào là đúng, chủ nghĩa phô quát phát triển hay chủ nghĩa tương đối văn hóa? Để trả lời câu hỏi này một cách thuyết phục, các mối liên kết được đề xuất phải được kiểm định đổi lại sức mạnh của các truyền thống Tây phương. Nếu các mối liên kết này giữ vững ngược lại sự điều khiển này, chúng không là đặc thù-Tây phương mà là phô quát. Nếu chúng không giữ vững, chúng là đặc thù-Tây phương hơn là phô quát.

Như tôi đã chỉ rõ trong Chương 2, sức mạnh của một truyền thống Tây phương là rõ rệt trong tính bền bỉ lịch sử của dân chủ. Để đo sự bền bỉ dân chủ, tôi dùng *chỉ số tích lũy dân chủ* đã được giới thiệu rồi kể từ 1995 (Gerring et al. 2005). Tính phong phú của truyền thống dân chủ của một xã hội được đo bởi chỉ số này được các tác giả của nó coi như một khía cạnh của dân chủ với tác động mạnh nhất lên các hiện tượng xã hội khác. Như trong các chương trước, tôi đã gán nhãn “truyền thống dân chủ” cho chỉ số tích lũy dân chủ và diễn giải nó như một dấu hiệu của sức mạnh của các truyền thống Tây phương trong một xã hội.³

Ngoài ra, tôi dùng một biến phân loại (dummy) cho biết một xã hội thuộc về (mã hóa 1) hay không thuộc về (mã hóa 0) một trong bốn vùng văn hóa Tây phương được mô tả trong Dẫn nhập (xem Bảng I.3, tr. 23).

Để kết luận chủ nghĩa tương đối văn hóa là chính xác, thì hoặc truyền thống dân chủ hoặc sự thuộc về phong cách phải phá vỡ các tác động được giả thuyết. Một cách cụ thể, tác động của các giá trị giải phóng lên các chiến lược phúc lợi nội tại và tác động của các chiến lược phúc lợi nội tại lên cảm giác chung về phúc lợi phải hoạt động chỉ bên trong những sự hạn chế của một truyền thống Tây phương nhưng không vượt xa hơn nó, nếu chủ nghĩa tương đối văn hóa là đúng. Trong trường hợp này, các tác động được giả thuyết phải biến mất hay giảm rất nhiều khi chúng ta điều khiển cho truyền thống dân chủ hay sự thuộc về Tây phương.

Để đo cảm giác về phúc lợi chung, tôi sử dụng câu hỏi về sự hài lòng toàn thể về cuộc sống được hỏi trong World Values Surveys (WVS) biến V22.⁴ Lời văn của câu hỏi này là:

Xét mọi thứ, bạn thỏa mãn thế nào với toàn bộ cuộc sống của mình những ngày này? Dùng thê này mà trên đó 1 có nghĩa là bạn “hoàn toàn không thỏa mãn” và 10 có nghĩa là bạn “hoàn toàn thỏa mãn,” bạn đặt sự thỏa mãn của bạn với toàn bộ cuộc sống của bạn ở đâu?

Tôi chuẩn hóa các câu trả lời vào một dải từ 0 cho vị trí thỏa mãn ít nhất đến 1.0 cho vị trí thỏa mãn nhất. Bất kể thứ gì giữa 1 và 10 trên thang gốc trở thành một phân số của 1.0 sau khi chia lại thang.

Một lượng tài liệu không lồ gợi ý rằng phúc lợi chung là kết quả của các phúc lợi đặc thù-lĩnh vực khác nhau (cho các tổng quan xem Veenhoven 2000; Lykken 2000; Diener, Lucas, & Scollon 2006; Fischer & Boer 2011). Giữa các phúc lợi đặc thù-lĩnh vực, phúc lợi vật chất là một lĩnh vực then chốt. Để đo phúc lợi vật chất, tôi dùng câu hỏi về sự thỏa mãn tài chính, được hỏi trong WVS biến V68:

Bạn thỏa mãn thế nào với tình hình tài chính của hộ gia đình bạn? Xin hãy lại dùng thê này để giúp câu trả lời của bạn.

³ Tôi đã thí nghiệm với chỉ số toàn cầu hóa văn hóa của Dreher, Gaston, và Marten (2008), mà đo mật độ trên đầu người của các cửa hàng IKEA và các quán ăn McDonalds trong một xã hội. Nhưng chỉ số này tạo ra những kết quả yếu hơn chỉ số truyền thống dân chủ.

⁴ Các số biến được nhắc tới ở đây và suốt cuốn sách này ám chỉ đến bản câu hỏi chủ đạo của vòng năm WVS.

Thẻ mẫu trưng ra một thang 1–10, mà tôi lại chuẩn hóa thành một dải từ 0 cho cảm giác yêu nhất về phúc lợi vật chất đến 1.0 cho cảm giác mạnh nhất.

Một lĩnh vực khác của phúc lợi chung là phúc lợi cảm xúc, tức là, một cảm giác về cảm thấy hạnh phúc. Để đo phúc lợi cảm xúc, tôi dùng câu hỏi về hạnh phúc, được hỏi trong WVS biến V10:

Tính tất cả mọi thứ cùng nhau, bạn sẽ nói bạn cảm thấy: rất hạnh phúc, khá hạnh phúc, không mấy hạnh phúc hay không hạnh phúc chút nào.

Tôi lập lại thang các câu trả lời thành 0 cho “không hạnh phúc chút nào”, 0.33 cho “không mấy hạnh phúc”, 0.66 cho “khá hạnh phúc,” và 1.0 cho “rất hạnh phúc.”

Sự hài lòng về cuộc sống và cảm thấy hạnh phúc đôi khi được kết hợp thành một chỉ số toàn bộ về phúc lợi chủ quan (Inglehart, Foa, Peterson, & Welzel 2008). Nhưng việc làm vậy làm mờ sự phân biệt giữa lĩnh vực phụ cảm xúc về phúc lợi (cảm thấy hạnh phúc) và cảm giác toàn bộ về phúc lợi (sự hài lòng về cuộc sống). Trong ngữ cảnh của chương này, là quan trọng để duy trì sự phân biệt này bởi vì tôi quan tâm đến những sự đóng góp khác nhau mà phúc lợi cảm xúc và vật chất mang lại cho phúc lợi chung, dưới các hoàn cảnh thay đổi. Ý tưởng là, những sự đóng góp này thay đổi theo hoàn cảnh được ủng hộ bởi sự thực rằng tương quan giữa những sự cảm thấy hạnh phúc và sự hài lòng về cuộc sống chẳng hề là đồng đều ngang các xã hội. Ngược lại, các tương quan thay đổi từ một $r = 0.14$ thấp ở Zambia đến một $r = 0.60$ cao ở Hy Lạp (có ý nghĩa thống kê trong mọi mẫu quốc gia). Được cho rằng những sự khác biệt này có thể ngũ ý các ý nghĩa đặc thù văn hóa của hạnh phúc, càng quan trọng hơn để xem xét các tác động được giả thuyết với các sự điều khiển cho thành kiến Tây phương có thể.

Phúc lợi vật chất liên quan đến các điều kiện sống bên ngoài mà không phải vốn có cho một người. Vì lý do này, tôi gán nhãn phúc lợi vật chất như phúc lợi ngoài. Phúc lợi xúc cảm, ngược lại, mô tả một trạng thái nội tại của trí óc, vốn có đối với một người. Như thế, tôi dán nhãn phúc lợi xúc cảm như *phúc lợi nội tại*.

Xem xét người dân cảm thấy họ làm tốt thế nào cả ở bên ngoài lẫn trong nội tại, không cho chúng ta biết các lĩnh vực phúc lợi này đóng góp bao nhiêu cho phúc lợi chung của nhân dân. Nó cũng chẳng bảo chúng ta người dân nhân mạnh bao nhiêu đến các lĩnh vực khác nhau của phúc lợi. Ngoài ra, WVS không hỏi trực tiếp người dân phúc lợi ngoài và nội tại của họ đóng góp bao nhiêu cho phúc lợi chung của họ.

Tuy nhiên, chúng ta có thể đo mức độ mà phúc lợi ngoài và nội tại tác động đến phúc lợi chung của người dân bằng ước lượng độ gần của các phúc lợi đặc thù-lĩnh vực này với phúc lợi chung. Khi làm vậy, chúng ta phỏng đoán tầm quan trọng tương đối của các phúc lợi đặc thù-lĩnh vực từ độ gần của chúng tới phúc lợi chung. Việc này thực sự có một lợi thế: bởi vì những người trả lời đã không xây dựng các hình mẫu gần một cách tỉ mỉ trong các câu trả lời của họ, các hình mẫu này chắc chắn không phải là một sự tạo tác của sự đáng mong muốn xã hội. Đây là một kết luận an toàn bởi vì các câu hỏi tương ứng bị phân tán khắp bản câu hỏi WVS; chúng không được để cạnh nhau. Như thế, chúng ta có một số đo tâm lý “ngầm”, mà được biết để tránh thành kiến sự đáng mong muốn xã hội.

Để ước lượng bao nhiêu phúc lợi chung của nhân dân phụ thuộc vào các phúc lợi ngoài và nội tại của họ, chúng ta tính cho mỗi cá nhân các điểm số phúc lợi ngoài và nội tại gần thế nào với điểm số phúc lợi chung. Tiền đề là, phúc lợi chung lấy hình thù trên cơ sở của các phúc lợi đặc thù. Vì lý do này, là một giả thiết hợp lý rằng độ gần của phúc lợi chung của một người tới một loại cho trước của phúc lợi đặc thù cho biết tầm quan trọng của loại này của phúc lợi đặc thù cho phúc lợi chung của người đó. Cho nên, ta có thể giả thiết thêm rằng một người ưu tiên một loại cho trước của phúc lợi đặc thù theo mức của tầm quan trọng của nó. Như thế, độ gần của các phúc lợi ngoài và nội tại của một người tới phúc lợi chung của mình cho biết người đó ưu tiên mạnh thế nào các phúc lợi đặc thù này.⁵ Có một số đo về ưu tiên phúc lợi của các cá nhân, chúng ta cũng tính một điểm số trung bình xã hội cho mỗi ưu tiên, ước lượng sự thịnh hành của các ưu tiên này trong một xã hội cho trước. Ở cả mức cá nhân và mức xã hội, các điểm số ưu tiên bị hạn chế giữa một cực tiểu lý thuyết 0 (không ưu tiên gì cho một chiến lược cho trước)⁶ và một cực đại lý thuyết 1.0 (ưu tiên cực đại cho một chiến lược cho trước).⁷

Dựa vào dữ liệu và các biến vừa được mô tả, tôi test các giả thuyết được liệt kê ở trên bằng xem xét sự biến thiên giao-văn hóa toàn cầu trong các giá trị, các chiến lược, và phúc lợi ở các mức xã hội và cá nhân.

4. CÁC PHÁT HIỆN

4.1 Giả thuyết Kích hoạt

Bảng 5.1 cho thấy hai mô hình nhiều mức trong đó ưu tiên của những người trả lời cho phúc lợi nội tại là biến kết cục. Tôi giả thuyết rằng các giá trị giải phóng tăng cường ưu tiên cho phúc lợi nội tại theo hai cách: (a) bên trong cùng xã hội, các cá nhân với các giá trị giải phóng mạnh hơn có một ưu tiên mạnh hơn cho phúc lợi nội tại; (b) sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng nâng cao ưu tiên của người dân cho phúc lợi nội tại lên trên mức mà các giá trị giải phóng riêng của họ gợi ý.

⁵ Các phúc lợi ngoài và nội tại là đặc thù hơn phúc lợi chung. Như thế, là hợp lý để cho rằng hai phúc lợi đặc thù gây ra phúc lợi chung. Từ đây, suy ra rằng độ gần của phúc lợi chung tới các phúc lợi đặc thù cho biết phúc lợi chung gắn mạnh ra sao đến mỗi trong số chúng. Cũng hợp lý ngang thế để cho rằng phúc lợi đặc thù mà phúc lợi chung gắn mật thiết hơn với là phúc lợi mà người dân ưu tiên để có được phúc lợi chung.

⁶ Thí dụ: Nếu phúc lợi ngoài là tại cực tiêu 0 của nó và phúc lợi chung là tại cực đại 1.0 của nó, phúc lợi chung của người này hoàn toàn không gắn với phúc lợi ngoài của mình. Trong trường hợp này, giá trị tuyệt đối của sự khác biệt giữa hai điểm số là 1.0. Nhưng nghịch đảo là $1 - 1 = 0$, mà là điểm số ưu tiên của chiến lược ngoài trong trường hợp này, cho biết không có ưu tiên nào.

⁷ Thí dụ: Nếu phúc lợi ngoài là tại cực tiêu 0 của nó và phúc lợi chung, cũng tại cực tiêu 0 của nó, phúc lợi chung của người này hoàn toàn gắn với phúc lợi ngoài của mình. Trong trường hợp này, giá trị tuyệt đối của sự khác biệt giữa hai điểm số là 0. Nhưng nghịch đảo là $1 - 0 = 1$, mà là điểm số ưu tiên cho chiến lược ngoài trong trường hợp này, cho biết ưu tiên cao nhất.

BÀNG 5.1 Mô hình Nhiều mức Giải thích các Ưu tiên Phúc lợi.

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	BIÉN PHỤ THUỘC: Ưu tiên cho Phúc lợi Nội tại			
	Mô hình 1	S.E.	Mô hình 2	S.E.
	b		b	
•Hàng số	0.80***	0.00	0.80***	0.00
Các tác động mức xã hội				
•Xã hội Tây phương (dummy)	0.03*	0.01		
•Truyền thống Dân chủ			0.03 [†]	0.02
•Sự thịnh hành SV ^a	0.09*	0.05	0.11*	0.05
•Sự thịnh hành EV ^b	0.16***	0.06	0.18**	0.06
Các tác động mức cá nhân				
•Năm sinh (chỉ số hóa)	-0.00 [†]	0.01	0.00 [†]	0.00
•Giới Nữ	0.01*	0.00	0.01*	0.00
•Giáo dục Chính thức	0.01***	0.00	0.02***	0.00
•U'a thích SV ^a	0.03***	0.01	0.03***	0.01
Tương tác ngang-mức				
•U'a thích EV ^b	0.02**	0.01	0.02**	0.01
* Xã hội Tây phương	0.01 [†]	0.01		
* Truyền thống Dân chủ			0.02 [†]	0.02
Giảm sai số (%)				
-Phương sai bên trong xã hội	16.5		16.5	
của biến phụ thuộc				
-Phương sai giữa xã hội của			55.7	
biến phụ thuộc				
N	114,274 cá nhân trong 73 xã hội			

Các mô hình nhiều mức được tính với HLM 6.02. Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa (b) và các sai số chuẩn (S.E. standard error) vững chãi (robust) của chúng. Các biến mức cá nhân được tập trung quanh trung bình quốc gia [lấy trung bình quốc gia làm trung tâm, nói cách khác lấy biến gốc trừ đi trung bình quốc gia, người dịch chua thêm]. Các biến mức xã hội được tập trung quanh trung bình toàn cầu. Sự giảm sai số được tính như phần trăm giảm của phương sai ngẫu nhiên tương đối với mô hình rỗng.

Dữ liệu phù mỗi trong số chín mươi lăm xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội. Độ phủ thời gian là khoảng 1995 đến 2005. Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau mà không thay đổi N toàn bộ. Các mức có ý nghĩa: [†]p ≥ .100; *p < .100; **p < .050; ***p < .005.

^aSV, Secular Values-các Giá trị Thế tục; ^bEV, Emancipative Values-các Giá trị Giải phóng

Cả hai giả thuyết đều đúng. Giữa các cá nhân bên trong cùng xã hội, một sự tăng lên 1đơn vị về các giá trị giải phóng đi kèm với một sự tăng 0.02đơn vị về các ưu tiên nội tại. Mặc dù đây quả thực là một sự đóng góp rất bé, nó là có ý nghĩa và vững chãi (robust) đối lại sự điều khiển cho giới, năm sinh, và các giá trị thế tục. Còn hơn nữa, sự đóng góp dương của các giá trị giải phóng cho các ưu tiên nội tại không bị làm bớt đi bởi hoặc truyền thống dân chủ của một xã hội hay sự thuộc về phong Tây của nó. Điều này là hiển nhiên từ sự không có ý nghĩa của sự tương tác của hai biến này với các giá trị giải phóng của một cá nhân. Nói cách khác, ngay cả tại các xã hội với ít truyền

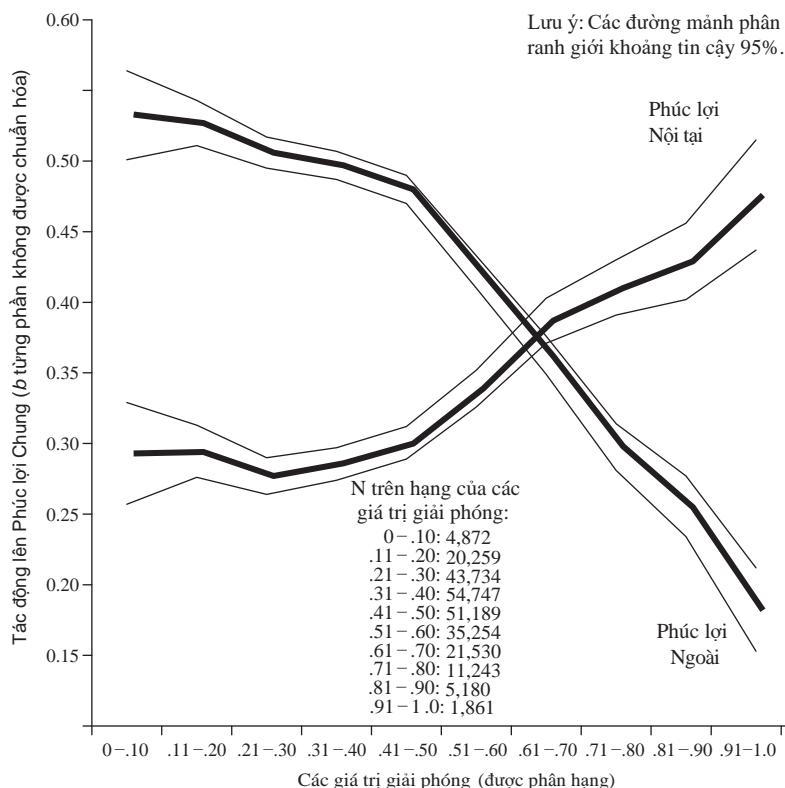
thống dân chủ và thậm chí trong các xã hội bên ngoài phương Tây, các giá trị giải phóng mạnh hơn kéo theo một xu hướng nhẹ tới các ưu tiên nội tại mạnh hơn.

Tác động của sự nhán mạnh riêng của một cá nhân lên các giá trị giải phóng là vững chãi nhưng rất nhỏ. Ngược lại, tác động của sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng là lớn hơn nhiều: một sự tăng 1 đơn vị về sự thịnh hành của các giá trị giải phóng đi cùng với một sự tăng 0.16- hay 0.18-đơn vị về các ưu tiên nội tại cho tất cả các cá nhân bên trong cùng các xã hội. Như thế, các giá trị giải phóng tác động đến các chiến lược phúc lợi nhiều hơn nhiều bởi sự thịnh hành xã hội của chúng so với bởi sự ưa thích cá nhân của chúng. Nói cách khác, đối với một cá nhân để ưu tiên phúc lợi nội tại, là quan trọng rằng người đó chia sẻ một sự nhán mạnh lên các giá trị giải phóng với nhiều người khác hơn là sự nhán mạnh riêng của người đó lên các giá trị này vượt sự nhán mạnh của hầu hết người khác.⁸ Do đó, sự thôi thúc nội tại của các giá trị giải phóng là một sản phẩm thụ phân chéo của sự chia sẻ lẫn nhau của các giá trị này. Điều này là có vẻ có lý một cách cố hữu. Là khó để theo một cách tự do sự thôi thúc nội tại của các giá trị giải phóng khi người ta nhán mạnh các giá trị này trong sự cô lập. Lý do là, các chiến lược nội tại có khuynh hướng tạo ra nhiều tính cá nhân hơn, và tính cá nhân bắt gặp sự khoan dung thấp hơn khi các giá trị giải phóng không được chia sẻ rộng rãi. Vì thế, sự thôi thúc nội tại của các giá trị giải phóng cần được chia sẻ rộng rãi để đom hoa kết trái. Sự phát hiện này là vững chãi đối với những sự điều khiển cho các giá trị thế tục, văn hóa Tây phương, và các truyền thống dân chủ. Nó giải thích hầu như 60 phần trăm của biến thiên giữa xã hội về các chiến lược nội tại.

Hình 5.1 nhóm những người trả lời từ tất cả các xã hội được điều tra bởi WVS vào mươi hạng tăng lên của các giá trị giải phóng được giới thiệu sớm hơn. Trục tung trong Hình 5.1 cho thấy tác động đồng thời của phúc lợi ngoài và phúc lợi nội tại của người dân lên phúc lợi chung của họ, như được cho biết bởi các hệ số hồi quy cho hai loại phúc lợi. Các tác động này được cho thấy riêng rẽ cho những người của mỗi trong số mười hạng của các giá trị giải phóng.

Hình 5.1 tiết lộ một hình mẫu cực kỳ rõ rệt. Tại một cường độ của các giá trị giải phóng từ 0 đến 0.50 điểm thang điểm, tác động của phúc lợi nội tại dao động quanh một hệ số 0.30, còn tác động của phúc lợi ngoài giảm nhẹ từ một hệ số 0.55 xuống 0.50. Tuy vậy, tại một cường độ của các giá trị giải phóng từ 0.50 đến 1.0 điểm thang điểm, tác động của phúc lợi ngoài sụt mạnh từ một hệ số 0.50 xuống 0.15. Đồng thời, tác động của phúc lợi nội tại tăng hầu như mạnh như thế, từ một hệ số 0.30 lên 0.48. Tại một cường độ của các giá trị giải phóng từ 0.60 đến 0.70 điểm thang điểm, các tác động của phúc lợi ngoài và nội tại hòa nhau. Trong hạng cao nhất của mươi hạng của các giá trị giải phóng, chúng ta thấy một sự đảo ngược hoàn toàn trong tác động của phúc lợi ngoài và phúc lợi nội tại so với cái chúng ta thấy trong hạng thấp nhất. Vì thế, các giá trị giải phóng đổi các chiến lược phúc

⁸ Kết luận này là an toàn bởi vì các biến mức cá nhân được tập trung quanh trung bình của xã hội tương ứng của chúng. Việc này loại bỏ tất cả biến thiên giữa xã hội và quy các biến mức cá nhân về sự biến đổi bên trong xã hội của chúng. Hơn nữa, việc lấy trung bình làm trung tâm là tương đương với một mô hình các tác động cố định nước (country-fixed effects model). Các mô hình này được biết là làm giảm thành biến thiên bị bỏ sót đối với các đặc trưng mức từng nước.



HÌNH 5.1 Tác động của các Giá trị Giải phóng lên các Ưu tiên Phúc lợi.

Độ phủ Dữ liệu: Những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả các xã hội được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra gần đây nhất. Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước mẫu bằng nhau mà không thay đổi toàn bộ N.

lợi của người dân bằng cách tăng cường các ưu tiên của họ cho phúc lợi nội tại và làm yếu các ưu tiên cho phúc lợi ngoài.⁹

4.2 Giả thuyết Thỏa mãn

Giả thuyết thỏa mãn gợi ý rằng chiến lược phúc lợi được ưu tiên tác động đến mức phúc lợi chung của nhân dân: giả sử là, một ưu tiên nội tại đóng góp nhiều hơn cho

⁹ Bằng chứng mạnh trong Hình 5.1 không mâu thuẫn với tác động yếu mức cá nhân trong các mô hình nhiều mức. Lý do là, hầu hết những người trong các hạng khác nhau của các giá trị giải phóng trong Hình 5.1 là những người từ các xã hội khác nhau, còn tác động yếu mức cá nhân trong các mô hình nhiều mức nói đến những người trong cùng các xã hội.

phúc lợi chung so với một ưu tiên ngoại lai. Câu hỏi lý thú là liệu chiến lược được ưu tiên riêng nó có làm ảnh hưởng đến mức phúc lợi chung – *độc lập* với sự thành công của chiến lược để đạt được một cảm giác về phúc lợi trong lĩnh vực được ưu tiên của nó hay không. Đây là một sự cân nhắc quan trọng với vì, nếu một chiến lược có ảnh hưởng đến phúc lợi chung chỉ thông qua sự thành công của nó, thì tất cả cái chúng ta cần ngó tới là cảm giác về phúc lợi đạt được trong một lĩnh vực cho trước. Trong trường hợp này, chúng ta không cần biết lĩnh vực này được ưu tiên mạnh thế nào. Để hình dung liệu *sự ưu tiên* được đặt lên một lĩnh vực có một tác động độc lập với *cảm giác* về phúc lợi đạt được trong lĩnh vực này, chúng ta phải phân biệt hai thứ. Rồi chúng ta có thể xem nếu sự ưu tiên đặt lên một lĩnh vực đóng góp cho phúc lợi chung – thêm vào cái mà cảm giác đã đạt được về phúc lợi trong lĩnh vực này đóng góp. Chỉ nếu có một sự đóng góp thêm vào như vậy thì là an toàn để kết luận rằng cái chúng ta ưu tiên là quan trọng và không chỉ đơn thuần rằng chúng ta *đạt được* cái chúng ta ưu tiên. Diễn đạt một cách đơn giản, câu hỏi là có phải quả thực “cuộc hành trình là phần thưởng.”

Để trả lời câu hỏi này, hãy xem xét vài sự thực. Để bắt đầu, cảm giác về phúc lợi ngoại của hầu hết người dân là tương đối thấp, còn cảm giác về phúc lợi nội tại của họ là tương đối cao. Thực vậy, điểm số trung bình toàn cầu về phúc lợi ngoài là 0.49 điểm thang điểm (độ lệch chuẩn-standard deviation [SD]: 0.29; N = 206,516) còn điểm số trung bình toàn cầu cho phúc lợi nội tại là 0.67 điểm thang điểm (SD: 0.25). Như thế, hai phần ba của tất cả những người trả lời khắp thế giới có một cảm giác yếu hơn về phúc lợi ngoại so với phúc lợi nội tại. Ngoài ra, cho hai phần ba của những người trả lời, phúc lợi chung của họ là gần với phúc lợi ngoài của họ hơn với phúc lợi nội tại của họ. Độ gần sát hơn tới phúc lợi ngoài biểu lộ một tầm quan trọng lớn hơn của lĩnh vực này đối với phúc lợi chung của nhân dân, và, vì thế một sự ưu tiên mạnh hơn cho lĩnh vực ngoài của phúc lợi. Tuy nhiên, vì phúc lợi ngoài là thường thấp, sự ưu tiên nó gắn phúc lợi chung của nhân dân với phúc lợi ngoài thấp của họ. Vì thế, ưu tiên phúc lợi ngoài hạ thấp cảm giác chung về phúc lợi của nhân dân – đơn giản bởi vì phúc lợi ngoài có khuynh hướng là thấp một cách khét tiếng.

Ngược lại, khi người dân ưu tiên phúc lợi nội tại, việc này nâng phúc lợi chung của họ lên mức thường cao của phúc lợi nội tại. Vì thế, sự ưu tiên nội tại có tác động dương đến phúc lợi chung của người dân: nó gắn kết phúc lợi chung với lĩnh vực mà trong đó sự thỏa mãn rõ ràng là dễ đạt được hơn. Nhưng bản thân sự gắn kết là không dễ tạo ra; nó phụ thuộc vào các giá trị.

Hai mô hình nhiều mức trong Bảng 5.2 minh họa rằng lập luận này nhầm trúng đích. Các mô hình giải thích cảm giác chung của nhân dân về phúc lợi bằng các bộ tiên đoán mức xã hội và cá nhân khác nhau. Như các bộ tiên đoán mức xã hội, tôi sử dụng cảm giác trung bình của các xã hội về phúc lợi trong cả lĩnh vực ngoài và lĩnh vực nội tại cũng như các ưu tiên trung bình của các xã hội đặt lên hai lĩnh vực này. Tại mức cá nhân, tôi đo cảm giác riêng của những người trả lời về phúc lợi ngoài và phúc lợi nội tại lệch theo hướng nào và lệch bao nhiêu khỏi cảm giác trung bình của các xã hội của họ về phúc lợi trong hai lĩnh vực này. Tương tự, tôi đo các sự ưu tiên riêng của những người trả lời cho hai lĩnh vực lệch theo chiều nào và lệch bao nhiêu khỏi các ưu tiên trung bình của xã hội của họ. Bằng cách này, tôi tách rời các tác động mức cá nhân và mức xã hội của cùng biến số. Làm vậy tiết

BẢNG 5.2 *Mô hình Nhiều mức Giải thích Phúc lợi chung*

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	BIẾN PHỤ THUỘC: Mức Phúc lợi Chung			
	Mô hình 1		Mô hình 2	
	b	S.E.	b	S.E.
• Hằng số	0.62***	0.00	0.63***	0.00
<i>Các tác động mức xã hội</i>				
• Xã hội Tây phương (dummy)	-0.01 [†]	0.01		
• Truyền thống Dân chủ			-0.03*	0.01
• Cảm giác về Phúc lợi Ngoài	0.88***	0.03	0.88***	0.03
• Cảm giác về Phúc lợi Nội tại	0.17***	0.03	0.17***	0.02
• Ưu tiên cho Phúc lợi Ngoài	-0.70***	0.04	-0.69***	0.04
• Ưu tiên cho Phúc lợi Nội tại	0.24***	0.04	0.22***	0.04
<i>Các tác động mức cá nhân</i>				
• Năm sinh (chỉ số hóa)	0.00 [†]	0.00	0.00 [†]	0.00
• Giới Nữ	0.00 [†]	0.00	0.00 [†]	0.00
• Giáo dục Chính thức	0.01*	0.00	0.01*	0.00
• Cảm giác về Phúc lợi Ngoài	0.47***	0.02	0.47***	0.02
• Cảm giác về Phúc lợi Nội tại	0.29***	0.02	0.29***	0.02
<i>Tương tác ngang-mức</i>				
• Ưu tiên cho Phúc lợi Ngoài	-0.39***	0.02	-0.39***	0.02
* Xã hội Tây phương	0.08*	0.04		
* Truyền thống Dân chủ			0.14 [†]	0.07
• Ưu tiên cho Phúc lợi Nội tại	0.35***	0.02	0.35***	0.02
* Xã hội Tây phương	-0.02 [†]	0.04		
* Truyền thống Dân chủ			0.08 [†]	0.06
Giảm sai số (%)				
-Phương sai bên trong xã hội	56.8		54.3	
của biến phụ thuộc				
-Phương sai giữa xã hội của	93.8		93.8	
biến phụ thuộc				
N	114,274 cá nhân trong 73 xã hội			

Các mô hình nhiều mức được tính với HLM 6.02. Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa (b) với sai số chuẩn vững chãi (robust standard error (S.E.)) của chúng. Các biến mức cá nhân lấy trung bình quốc gia làm trung tâm. Các biến mức xã hội lấy trung bình toàn cầu làm trung tâm. Phương sai được giải thích được tính như phần trăm giảm của phương sai ngẫu nhiên tương đối với mô hình rỗng. Dữ liệu phủ mỗi trong số chín mươi lăm xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất. Thời gian phủ khoảng 1995 đến 2005. Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước mẫu bằng nhau mà không thay đổi N toàn bộ.

Các mức có ý nghĩa: [†]p ≥ .100; *p < .100; **p < .050; ***p < .005

lộ mức độ một biến tác động đến phúc lợi chung của nhân dân khi một điểm số cao trong biến số được chia sẻ về mặt xã hội, so với khi một điểm số cao là đơn nhất về mặt cá nhân.

Kiểm tra các hệ số trong Bảng 5.2, chúng ta thấy rằng nếu phúc lợi ngoài trung bình của một xã hội tăng 1 đơn vị, phúc lợi chung của một cá nhân cho trước tăng

0.88 đơn vị. Đóng góp của phúc lợi nội tại là nhỏ hơn nhiều: một sự tăng 1 đơn vị trong phúc lợi nội tại trung bình của một xã hội làm tăng phúc lợi chung của một người cho trước 0.17 đơn vị. Thêm nữa, một sự tăng 1 đơn vị trong phúc lợi ngoài riêng của một người chuyển thành một sự tăng 0.47 đơn vị trong phúc lợi chung của người đó. Sự đóng góp của phúc lợi nội tại lần nữa lại nhỏ hơn: một sự tăng 1 đơn vị trong phúc lợi nội tại riêng của một người gây ra một sự tăng 0.29 đơn vị trong phúc lợi chung của người đó. Kết hợp lại, một sự tăng 1 đơn vị trong phúc lợi ngoài cho cả xã hội của một người và cho bản thân mang lại một sự tăng 1.35 đơn vị trong phúc lợi chung của người đó. Đối với phúc lợi nội tại, sự tăng tương ứng là 0.46 đơn vị. Từ viễn cảnh này, có vẻ cứ như phúc lợi ngoài là quan trọng hơn phúc lợi nội tại rất nhiều.

Tuy nhiên, sự tính toán này không xét đến tác động của sự ưu tiên đặt lên hai lĩnh vực này của phúc lợi. Nếu chúng ta xem xét đến điều này, chúng ta nhận được một kết quả hoàn toàn khác. Sự tăng 1 đơn vị trong sự ưu tiên trung bình của xã hội của ta cho phúc lợi ngoài đi cùng với một sự giảm (!) 0.70 đơn vị trong phúc lợi chung của ta, và một sự tăng 1 đơn vị trong sự ưu tiên riêng của ta cho phúc lợi ngoài tương ứng với một sự giảm 0.39 đơn vị nữa trong phúc lợi chung của ta. Vì thế, *ưu tiên* được đặt lên phúc lợi ngoài hầu như hủy bỏ phần thêm nhận được từ bản thân phúc lợi ngoài. Bằng số, sự tăng thêm 1.35 đơn vị nhận được từ bản thân phúc lợi ngoài bị trung hòa bởi một sự mất 1.09 đơn vị từ sự ưu tiên phúc lợi ngoài. Điều này có nghĩa là một sự tăng thêm thuần chỉ 0.26 đơn vị trong phúc lợi chung của một người cho sự tăng thêm 1 đơn vị trong cả cảm giác lẫn ưu tiên phúc lợi ngoài bởi xã hội của người đó cũng như bởi bản thân. Nói tóm tắt, phúc lợi ngoài của nhân dân là thấp khét tiếng cho nên nhán mạnh lĩnh vực này của phúc lợi kéo phúc lợi chung của ta xuống mức thấp đó.

Ngược lại, một sự tăng 1 đơn vị trong ưu tiên trung bình của xã hội ta cho phúc lợi nội tại đi cùng với một sự tăng 0.24 đơn vị trong phúc lợi chung của ta. Hơn nữa, một sự tăng 1 đơn vị trong ưu tiên riêng của ta cho phúc lợi nội tại chuyển thành một sự tăng 0.35 đơn vị trong phúc lợi chung của ta. Vì thế, ưu tiên được đặt lên phúc lợi nội tại thêm vào sự tăng thêm nhận được từ cảm giác về phúc lợi nội tại. Bằng số, sự tăng thêm 0.46 đơn vị từ cảm giác về phúc lợi nội tại được tăng thêm 0.59 đơn vị nữa từ sự ưu tiên lĩnh vực này của phúc lợi. Điều này có nghĩa là một sự tăng thêm thuần 1.05 đơn vị trong phúc lợi chung của ta cho sự tăng thêm 1 đơn vị trong cả sự cảm giác lẫn sự ưu tiên phúc lợi nội tại bởi xã hội của ta cũng như bởi bản thân ta. Tóm lại, các sự tăng lên từ phúc lợi nội tại áp đảo hẳn các sự tăng thêm từ phúc lợi ngoài với 1.05 so với 0.26, hay một hệ số là 4.

Những ước lượng này điều khiển cho truyền thống dân chủ của một xã hội và sự thuộc về phượng Tây của nó. Vì không có sự làm nào động nào của hình mẫu được báo cáo bởi các nhân tố đặc thù văn hóa này, hình mẫu là phổ quát. Trên thực tế, cả sự thuộc về phượng Tây lẫn truyền thống dân chủ cho thấy một tác động không đáng kể lên phúc lợi chung của nhân dân. Và chẳng phải sự thuộc về phượng Tây cũng không phải truyền thống dân chủ làm nhẹ bớt theo bất cứ cách nào tác động của các ưu tiên nội tại của nhân dân lên phúc lợi chung của họ. Cái sau là hiển nhiên từ các tương tác không đáng kể của hai biến này với các ưu tiên nội tại

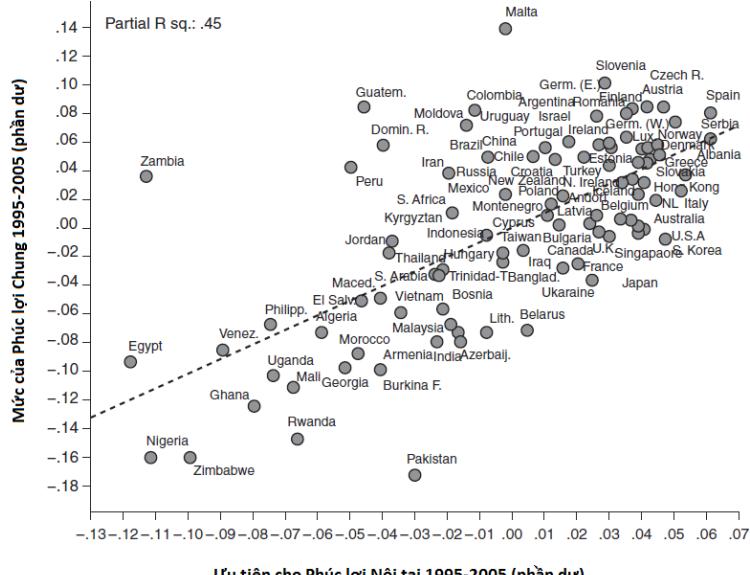
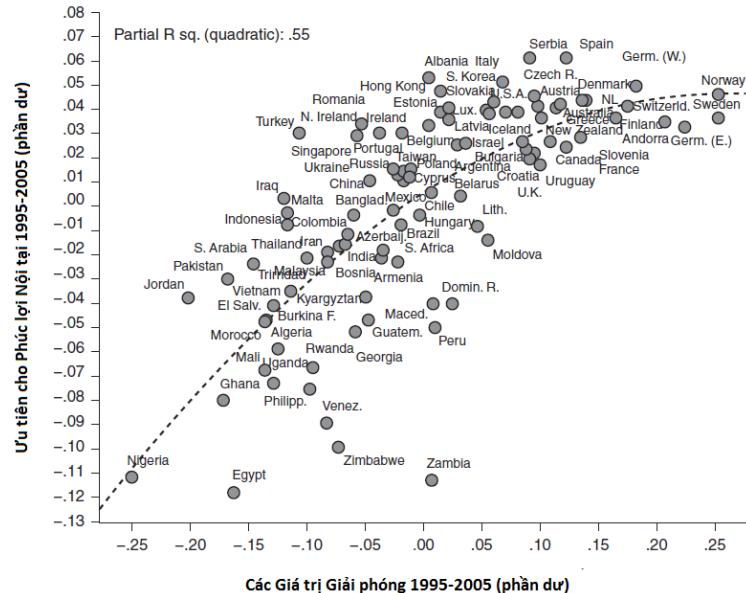
ở mức cá nhân. Thành kiến biến bị bỏ sót không là một vấn đề ở đây bởi vì sự thuộc về phương Tây và truyền thống dân chủ rút ra một loạt sự khác biệt căn bản giữa các xã hội, từ các khác biệt văn hóa đến thể chế đến các khác biệt phát triển: các xã hội Tây phương và các xã hội với một truyền thống dân chủ dài là các xã hội cá nhân chủ nghĩa hơn về mặt văn hóa, phát triển hơn về mặt kinh tế và khách quan hơn về mặt thể chế so với các xã hội phi-Tây phương và còn hơn thế so với các xã hội với truyền thống dân chủ ngắn hạn hay chẳng có truyền thống dân chủ.¹⁰

Hình 5.2 làm cho các phát hiện mức xã hội có thể thấy được từ hai phân tích nhiều mức. Đồ thị bên trái cho thấy tác động của các giá trị giải phóng lên các ưu tiên cho phúc lợi nội tại; đồ thị bên phải cho thấy tác động của các ưu tiên nội tại lên phúc lợi chung của một xã hội. Trong cả hai đồ thị, chúng ta thấy các tác động từng phần: các tác động này nhận được sau khi chúng ta điều khiển cho cảm giác toàn thể về phúc lợi nội tại trong mỗi xã hội. Bằng cách này, chúng ta có lập sự ưu tiên cho phúc lợi nội tại khỏi cảm giác về phúc lợi nội tại đã đạt được. Như thế, chúng ta thấy rằng các giá trị giải phóng làm tăng các ưu tiên cho phúc lợi nội tại – độc lập với cái cảm giác về phúc lợi nội tại đóng góp cho các ưu tiên này (đồ thị bên trái). Tương tự, chúng ta thấy rằng các ưu tiên cho phúc lợi nội tại làm tăng cảm giác về phúc lợi chung – độc lập với cái cảm giác về phúc lợi nội tại đóng góp (đồ thị bên phải). Có vài trường hợp đứng ngoài (outlier) từ hình mẫu chung trong cả hai mối quan hệ. Thí dụ, giữa các xã hội với một cảm giác tương tự về phúc lợi nội tại như những người Zambia và Zimbabwe, hai xã hội sau phải có các ưu tiên cao hơn nhiều cho phúc lợi nội tại hoặc các giá trị giải phóng yêu hơn nhiều, nhằm để khớp với hình mẫu. Zambia cũng là một outlier nổi bật khỏi mối quan hệ giữa các ưu tiên nội tại và phúc lợi chung, cùng với Pakistan, Guatemala, và Malta. Nhưng các outlier này chỉ là vài trường hợp bị cách ly với không tính chất chung rõ ràng nào. Vì thế, là vô ích để suy đoán về các lý do cho các vị trí lạ của chúng: một lý do có thể là các tính đặc thù văn hóa trong việc hiểu thuật ngữ ‘hạnh phúc’ nhưng chúng ta không có bằng chứng vững chắc để ủng hộ kết luận này. Trong mọi trường hợp, điểm cơ bản là, nhìn chung, hầu hết các xã hội khớp với hình mẫu chung khá tốt.

Các phát hiện của chúng ta giữ vững ngang một mẫu đa dạng về văn hóa của các xã hội quanh thế giới. Chúng mô tả một hình mẫu giao-văn hóa hơn là một hình mẫu đặc thù văn hóa. Kết luận này là an toàn bởi vì các mô hình nhiều mức chứng minh rằng chẳng phải truyền thống dân chủ cũng không phải sự thuộc về Tây phương làm thay đổi tác động của các giá trị giải phóng lên các ưu tiên phúc lợi hay tác động của các ưu tiên phúc lợi lên cảm giác chung về phúc lợi.¹¹ Nhưng một sự làm thay đổi như vậy phải tồn tại nếu chủ nghĩa tương đối văn hóa

¹⁰ Truyền thống dân chủ tương quan với chủ nghĩa cá nhân văn hóa tại $r = 0.56$ ($N = 50$; $p < 0.001$), với GDP đầu người tại $r = 0.67$ ($N = 188$; $p < 0.001$) và với luật trị (rule of law) tại $r = 0.65$ ($N = 179$; $p < 0.001$). Sự thuộc về phương Tây tương quan với cùng các đặc tính, một cách tương ứng, tại $r = 0.45, 0.67$ và 0.66 (tất cả đều có ý nghĩa tại mức 0.001). Dữ liệu là từ 1995 hay 2000 và được lấy từ cùng các nguồn như trong Bảng 11.1 (p. 345).

¹¹ Điều này là hiển nhiên từ những tương tác không có ý nghĩa trong các mô hình nhiều mức. Tính không có ý nghĩa của chúng chứng minh rằng truyền thống dân chủ và sự thuộc về phương Tây chẳng giảm nhẹ tác động của các giá trị giải phóng của nhân dân lên ưu tiên phúc lợi nội tại của họ cũng không giảm nhẹ tác động của ưu tiên phúc lợi nội tại của họ lên cảm giác chung về phúc lợi của họ.



HÌNH 5.2 Sứ Xác định và Tác động của các Ưu tiên Phúc lợi Nội tại (điều khiển cho các mức phúc lợi).

Đồ thị bên trái: Giữ mức phúc lợi nội tại của các dân cư khác nhau không đổi, ưu tiên trung bình của chúng tập trung hơn vào phúc lợi nội tại khi các giá trị giải phóng là thịnh hành hơn. Xu hướng này giải thích 55 phần trăm của phương sai ngang-quốc gia.

Đồ thị bên phải: Giữ mức phúc lợi nội tại của các dân cư khác nhau không đổi, mức trung bình của chúng về phúc lợi chung là cao hơn khi ưu tiên trung bình của chúng cho phúc lợi nội tại là mạnh hơn. Xu hướng này giải thích 45 phần trăm của phuong sai ngang-quốc gia.

Dữ liệu: Tất cả chín mươi lăm xã hội được điều tra một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất: dữ liệu phủ thời kỳ khoảng 1995 đến 2005.

là chính xác. Trên thực tế, các tác động này phải được tăng cường một cách có hệ thống bởi các đặc tính Tây phương, thậm chí đến mức chúng biến mất trong sự thiếu vắng của các đặc điểm này. Tuy vậy, hiển nhiên không phải thế. Vì thế, thang thỏa dụng của các quyền tự do quả thực tạo thành một nguyên lý tiến hóa gốc rễ định hình các động cơ thúc đẩy con người theo những cách bất biến văn hóa. Đây là một sự thấu hiểu quan trọng bởi vì nó đem lại sự đáng tin cho yêu sách của khung khổ trao quyền cho con người đối với tính phổ quát.

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Chương này đã test nêu thang thỏa dụng của các quyền tự do là một nguyên lý gốc rễ định hình các động cơ thúc đẩy của con người theo cách lý thuyết giải phóng gợi ý. Thang thỏa dụng của các quyền tự do được cho là định hình chính xác thế nào các động cơ thúc đẩy của con người đã được phác họa bởi chuỗi điều chỉnh được mô tả trong Hình 1.2 (tr. 53). Bởi vì cơ chế gốc của chuỗi này, cơ chế đánh giá, đã được test một cách khẳng định rồi, chương này đã tập trung vào hai cơ chế tiếp sau. Trong số này, cơ chế kích hoạt cho là đúng rằng các giá trị giải phóng ủng hộ các ưu tiên phúc lợi nội tại hơn các ưu tiên phúc lợi ngoài, chuyên tiêu diệt cuộc sống từ các điều kiện vật chất sang các tính chất xúc cảm. Tiếp sau, cơ chế thỏa mãn tuyên bố rằng các ưu tiên nội tại mang lại một cảm giác mạnh về phúc lợi chung hơn là các ưu tiên ngoài mang lại. Hơn nữa, tôi đã giả sử sự thụ phán chéo đóng một vai trò mạnh trong ngữ cảnh này bởi vì các giá trị giải phóng và các ưu tiên nội tại là các hàng hóa có đi có lại mà cần sự công nhận lẫn nhau để đơm hoa kết trái. Vì thế, tôi đã kỳ vọng rằng các giá trị giải phóng và các ưu tiên nội tại cho thấy các tác động được giả thuyết chủ yếu trong chứng mực mà các giá trị này và các ưu tiên được chia sẻ về mặt xã hội, và ít hon nhiều trong chứng mực mà chúng là *đơn nhất về mặt cá nhân*.

Bằng chứng giao-văn hóa, nhiều mức từ các mẫu dân cư đại diện quanh thế giới xác nhận một cách mạnh mẽ tất cả các mệnh đề này. Các sự điều khiển cho sự thuộc về phương Tây của một xã hội và truyền thống dân chủ của nó cung cấp không dấu hiệu nào rằng các cơ chế này là đặc thù của văn hóa Tây phương.

Các phát hiện này là quan trọng bởi vì chúng chứng tỏ sự xác đáng ứng xử phổ quát của các giá trị giải phóng: các giá trị này làm thay đổi các ưu tiên sống của người dân và, vì thế, hầu như chắc cả các chiến lược sống của họ nữa. Và các giá trị giải phóng làm điều này theo cùng cách mỗi khi chúng trở nên được chia sẻ rộng rãi. Khi các giá trị này lan rộng, chúng cỗ vũ nhân dân theo các sự thôi thúc nội tại riêng của họ. Việc này nâng cao năng lực hành động công dân của một công chúng và làm cho nó ít dễ bị kiểm soát từ xa. Sự thúc đẩy nội tại của các giá trị giải phóng có mọi loại hệ quả. Quan trọng nhất, khi người dân bắt đầu tập trung vào các sự thôi thúc riêng của họ và cỗ vũ những người khác làm cùng thế, các hệ thống chỉ huy trong mọi lĩnh vực xã hội – từ kinh tế đến chính trị đến tôn giáo – mất sự kiểm soát đối với nhân dân. Như các chương tiếp theo sẽ minh họa, sự thúc đẩy nội tại của các giá trị giải phóng khắc phục các thế lưỡng nan hoạt động tập thể bởi vì sự thúc đẩy tăng cường động cơ thúc đẩy của nhân dân để bày tỏ các mối quan tâm chung của họ, để khởi xướng và tham gia các hoạt động phong trào xã hội, và để đương đầu với những người nắm giữ quyền lực (xem Chương 7). Theo cùng cách, sự thúc đẩy nội tại của các

các giá trị giải phóng nghỉ ngơi chế độ độc tài và các phong cách chính sách độc đoán và tạo ra các niềm tin tính chính đáng coi trọng dân chủ một cách có hưu cho các quyền tự do mà xác định nó (xem các chương 8 và 10). Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, sự thúc đẩy nội tại của các giá trị giải phóng cung cấp cả một sự phát động động cơ thúc đẩy và một nguồn đạo đức cho “cách mạng các quyền” toàn cầu mà đã trao quyền cho nhân dân nói chung cũng như cho các nhóm bị thiệt thòi nói riêng, như phụ nữ và những người đồng tính (xem Chương 9).

Chủ nghĩa Cá nhân Tốt lành*

Tôi tin rằng mọi người có trí đều cảm thấy vui trong làm việc thiện cho người khác.

– Thomas Jefferson

Chương 4 đã cho thấy rằng các giá trị giải phóng đang tăng lên khắp và quá thế giới hậu công nghiệp. Hơn nữa, Chương 5 đã minh họa rằng sự tăng lên của các giá trị giải phóng dính đến những thay đổi sâu sắc trong toàn bộ chiến lược sống của nhân dân. Dưới ánh sáng của những phát hiện này, các giá trị giải phóng tạo thành một hiện tượng quan trọng. Vì thế, là quan trọng để hiểu các ngụ ý thêm của các giá trị này. Trừ phi chúng ta làm vậy, chúng ta không thấy nguyên nhân chính của sự thay đổi văn hóa toàn cầu.

Có một sự tranh cãi sôi nổi về các ngụ ý của các giá trị giải phóng. Cuộc tranh luận xoay vào sự diễn giải chính xác của hiện đại hóa và một trong các đặc điểm riêng của nó: sự cá nhân hóa. Cuộc tranh luận dội lại một sự bất đồng căn bản giữa các nhà quan sát xã hội về liệu sự cá nhân hóa có hài hòa hay mâu thuẫn với bản chất con người, liệu sự cá nhân hóa giảm bớt hay thúc đẩy phúc lợi con người, và liệu nó là một tai họa hay một phúc lành cho xã hội. Với sự nhấn mạnh của chúng lên quyền tự do lựa chọn và sự bình đẳng cơ hội, các giá trị giải phóng là hiện thân của tinh thần cá nhân hóa: như chúng ta đã thấy trong Chương 2, các giá trị giải phóng tương quan mật thiết với các số đo mức xã hội của chủ nghĩa cá nhân. Do đó, cuộc tranh luận về cái tốt và cái xấu của cá nhân hóa đụng trực tiếp đến các giá trị giải phóng.

Chương này xem xét lại sự tranh cãi và tiến hành một test theo lối kinh nghiệm để giải quyết nó, sử dụng một số khoản mới được triển khai thực địa lần đầu tiên trong một khung cảnh giao thoa-văn hóa toàn cầu trong vòng năm của World Values Surveys (WVS). Các khoản này được chia thành ba lĩnh vực, mỗi trong số đó cho phép người ta tách ra những định hướng *tốt lành* về mặt xã hội khỏi các

* Một số sự thấu hiểu của chương này được báo trước dưới dạng ít trau chuốt hơn trong một bài báo của Wetzel (2010).

định hướng *có hại*. Các định hướng tốt về mặt xã hội mang lại các ngoại sinh tích cực bởi vì chúng gồm một mối quan tâm cho phúc lợi của thế giới xa hơn bản thân mình và nhóm cùng căn tính (ingroup) của mình. Các định hướng có hại về mặt xã hội mang lại các ngoại sinh tiêu cực bởi vì chúng thiếu sự quan tâm như vậy. Tôi coi cái trước là đồng nghĩa với các định hướng *thân-công dân* (*pro-civic*) và cái sau là các định hướng *phản-công dân* (*anti-civic*).

Nhóm đầu tiên của các khoản đề cập sự phân biệt thân-công dân/phản-công dân bằng hối người dân về sự chăm lo cho những người khác và môi trường là quan trọng thế nào, tách các định hướng *không ích kỷ* ra khỏi *ích kỷ*. Nhóm thứ hai của các khoản đề cập đến sự phân biệt thân-công dân/phản-công dân bằng hối nhân dân xem họ tin cậy những người khác xa xôi như thế nào, tách các định hướng *tin cậy* ra khỏi *ngờ vực*. Nhóm thứ ba của các khoản đề cập sự phân biệt thân-công dân/phản-công dân bằng cách hối nhân dân họ hoan nghênh mạnh thế nào sự đa dạng giữa những con người, tách các định hướng *nhân văn* ra khỏi *bài ngoại*.

Tôi giả thuyết rằng các giá trị giải phóng đại diện cho một phiên bản tốt lành của chủ nghĩa cá nhân và rằng vì lý do này chúng kết giao với các định hướng thân-công dân trong mỗi của ba lĩnh vực này.

Khi chủ nghĩa cá nhân thân-công dân chi phối, bản chất của vốn xã hội biến đổi. Quả thực, tôi cho rằng chủ nghĩa cá nhân thân-công dân mang lại sự thay đổi lớn từ một sự thống trị của các sự nhập hội bị áp đặt mà xích chúng ta vào các nhóm định trước tới các sự nhập hội được lựa chọn mà trong đó chúng ta tự do để kết nối và tách ra như chúng ta thích. Vì thế, cá nhân hóa không làm xói mòn vốn xã hội; nó biến đổi bản chất của vốn xã hội, thay đổi nó từ tính chất *thu hút* (*captivating*) thành tính chất *khai phóng* (*liberating*) (một sự luận bàn tách rời của điểm quan trọng này trong Kết luận, xem đặc biệt Hình C.2, tr. 394). Sự biến đổi này là vốn có đối với logic của sự trao quyền cho con người và gắn mật thiết với sự nỗi lên của các giá trị giải phóng.

Để chứng minh các điểm này, chương được tổ chức thành bốn tiết đoạn. Tiết đoạn 1 xem xét lại các luận điệu chống đối chủ nghĩa cá nhân. Tiết đoạn 2 mô tả làm sao chúng ta có thể đưa các luận điệu chống đối ra cho một sự kiểm định theo lối kinh nghiệm. Trong tiết đoạn thứ ba, tôi giới thiệu dữ liệu và các biến được dùng để tiến hành sự thẩm tra. Tiết đoạn 4 trình bày các phát hiện. Tôi kết thúc với một tóm tắt các điểm then chốt.

1. TÍNH CÔNG DÂN VÀ CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN: MỘT MÂU THUẪN?

Quay lại tới Tocqueville (1994 [1837]), ta có thể định nghĩa “tính công dân-civicness” như một tâm tính tốt được đặc trưng bởi một sự quan tâm cho phúc lợi của thế giới bên ngoài vượt xa bản ngã và nhóm cùng căn tính của ta. Tính công dân theo nghĩa này bao gồm:

1. một định hướng *không ích kỷ* tới những người khác và môi trường,
2. một định hướng *tin cậy* vượt qua các ranh giới nhóm,
3. một định hướng *nhân văn* hoan nghênh tính đa dạng của nhân dân.

Các thuộc tính tinh thần này được báo trước trong “đặc tính dân chủ” của Lasswell (1951) và “đầu óc-cởi mở” của Rokeach (1968). Suốt từ đó, các định hướng thân-

công dân được coi là thuộc tính tâm lý then chốt của một xã hội dân sự phát đạt mà chứa chấp và nuôi dưỡng vốn (tư bản) xã hội (Almond & Verba 1963; Dahl 1973; Putnam 1993; Verba, Schlozman,&Brady 1995; Uslaner 2002, 2004). Để học các định hướng thân-công dân, người dân phải khắc phục được bản năng bảo bệ của sự thiên vị người bên trong và sự phân biệt đối xử người ngoài (Popper 1971 [1962]). Sự tranh luận là liệu các giá trị giải phóng tăng lên có làm cho khó hơn hay ít khó hơn để vượt qua bản năng bảo vệ.

Flanagan và Lee (2003) cho là khó hơn. Các tác giả này coi các giá trị giải phóng¹ như phản-công dân bởi vì họ đánh đồng chủ nghĩa cá nhân vốn có của các giá trị này với sự ích kỷ. Trong con mắt họ, các giá trị giải phóng làm cho người dân ngày càng lấy mình làm trung tâm và giảm lo lắng cho những người khác. Các tác giả cho rằng những người giải phóng “có vẻ là tư lợi hơn về nền tảng” (263) và rằng các giá trị giải phóng không chỉ làm xói mòn sự trung thành của người dân với cộng đồng “mà cả sự sẵn sàng của họ nữa để hy sinh cho những người khác” (267). Flanagan và Lee kết luận rằng sự tăng lên của các giá trị giải phóng nuôi dưỡng một “xu hướng tới một quan điểm chính trị ngày càng tư lợi thiển cận.” Dội lại luận đè của Putnam (2000) về sự can dự công dân suy sụp, các tác giả cho rằng xu hướng ích kỷ của các giá trị giải phóng dẫn đến sự tan rã của các sự liên kết xã hội, vốn xã hội, và xã hội dân sự.

Inglehart và Welzel (2005: 141–144, 293–295) diễn giải các giá trị giải phóng theo cách ngược lại. Họ cũng xem các giá trị giải phóng như cá nhân chủ nghĩa nhưng không coi chủ nghĩa cá nhân như một lực ăn mòn. Họ xác định chủ nghĩa cá nhân như một định hướng xem *mọi* con người, đầu tiên và trên hết, như một người tự trị trong quyền riêng của mình hơn là một thành viên nhóm (Dumont 1986). Bởi vì quan điểm này đặt tất cả mọi người trên quan hệ ngang nhau, nó coi thường các sự phân biệt nhóm không thể kết nối được. Vì lý do này, chủ nghĩa cá nhân tính đến một dạng phô quát của chủ nghĩa nhân văn cắt xuyên qua các ranh giới nhóm và làm cho người dân cởi mở hơn để lo lắng cho những người khác xa xôi và không giống. Lo lắng cho những người khác trong nhóm cùng căn tính của mình tạo thành hình thức ban sơ của chủ nghĩa tập thể. Chủ nghĩa tập thể trong hình thức ban sơ của nó ít liên quan đến chủ nghĩa nhân văn: nó đơn giản là tính ích kỷ-nhóm. Ngược với chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa nhân văn dính đến sự tôn trọng và sự lo lắng cho những người khác mà không có quan hệ trực tiếp nào. Chủ nghĩa nhân văn theo nghĩa này thực sự đòi hỏi một ý thức về chủ nghĩa cá nhân. Từ quan điểm này, các giá trị giải phóng là thân-công dân, không phải bất chấp mà bởi vì chúng là hiện thân của chủ nghĩa cá nhân.

Cuộc tranh luận về bản chất của chủ nghĩa cá nhân quay lại các nhà kinh điển của xã hội học (Durkheim 1988 [1893]; Toennies 1955 [1887]). Để dùng các thuật ngữ của Wellman (1979), các nhà nghiên cứu xã hội đã bắt đồng từ đầu trong quan điểm của họ về chủ nghĩa cá nhân như “cộng đồng bị mất” (Freud 2005 [1930]; Riesman 2001 [1961]; Putnam 2000) hay “cộng đồng được khai phóng” (Simmel 1984 [1908]; Florida 2002; Turner & Maryanski 2008). Bức chân dung của Flanagan và Lee về các giá trị giải phóng như phản-công dân minh họa bằng thí dụ niềm tin cộng đồng-bị mất. Nó cho rằng những con người không sử dụng các quyền tự do mà sự cá nhân hóa ban cho họ theo những cách dễ gần. Quan điểm cộng đồng-bị mất kéo theo một quan

¹ “Các giá trị tự do chủ nghĩa-libertarian values” trong thuật ngữ của họ.

niệm đặc biệt về bản chất con người: người dân thường được xem như thiếu năng lực để điều chỉnh mình, cho nên họ cần lực kỷ luật của các liên kết nhóm để giữ khỏi mọi loại hành vi phản xã hội.

Sự miêu tả của Inglehart và Wetzel về các giá trị giải phóng như thân-công dân dội lại lý lẽ cộng đồng-được khai phóng. Từ quan điểm này, sự cá nhân hóa giải phóng: nó xảy ra khi các ràng buộc sinh tồn lùi xa giải thoát người dân khỏi sự phụ thuộc của họ vào các nhóm hỗ trợ hẹp, đồng đều, và đóng kín mà họ đã không lựa chọn. Bằng cách ấy, cá nhân hóa giải thoát người dân để họ gia nhập các cộng đồng rộng, đa dạng, và mở như họ thích chúng. Chủ nghĩa cá nhân theo sự hiểu này ban cho năng lực hành động công dân: năng lực để định hình môi trường xã hội của mình trong sự hợp tác tự nguyện với những người khác. Vì thế, cá nhân hóa không làm xói mòn xã hội mà biến đổi nó, chuyển phong thức của sự liên kết từ sự trung thành bị áp đặt sang sự trung thành được lựa chọn. Toennies (1955 [1887]) đã mô tả quá trình này như một sự chuyển tiếp từ cộng đồng (*Gemeinschaft*) sang hiệp hội (*Gesellschaft*).

Cuộc tranh luận về đặc trưng thật của chủ nghĩa cá nhân đang xảy ra trong tâm lý học nữa. Triandis (1995) kể cả tư-lợi vào định nghĩa của ông về chủ nghĩa cá nhân, đi theo Hofstede (2001 [1980]) người tuyên bố tính ích kỷ là một mặt vốn có của chủ nghĩa cá nhân. Kagitcibasi (1997, 2005) và S. Schwartz (2004), ngược lại, giới hạn quan niệm về chủ nghĩa cá nhân ở sự tự trị và phê phán sự hợp nhất tính tự trị và tính ích kỷ vào chủ nghĩa cá nhân. Cả hai tác giả cho rằng sự tự trị cá nhân có thể biểu lộ trong hoặc phiền bản không ích kỷ hay biến thể ích kỷ và không được quy giản bằng định nghĩa về chỉ một trong hai biến thể khả dĩ của nó. Phiên bản nào thịnh hành và dưới hoàn cảnh nào phải là vấn đề của khảo sát theo lối kinh nghiệm, chứ không phải theo các định nghĩa mang tính tiên đề.

Từ quan điểm của lý thuyết giải phóng, cá nhân hóa hoàn toàn là một quá trình trao quyền. Cá nhân hóa làm giảm sự phụ thuộc của người dân vào các nhóm hỗ trợ mà họ đã không lựa chọn vào cùng thời gian khi nó làm tăng các cơ hội của họ để gia nhập và lập ra các nhóm họ thích. Như thế, cá nhân hóa không chấm dứt xu hướng của người dân để kết nối. Thay vào đó, nó mang lại quyền tự do để kết nối và ngắt kết nối như người dân chọn. Như một hệ quả, các mối quan hệ xã hội, các sự trung thành nhóm và các sự nhập hội tập thể ở mức độ lớn hơn trở thành sự ưa thích của người dân. Khi điều này xảy ra, xã hội tăng thêm giá trị nội tại.

Cho đến bây giờ, cuộc tranh luận này tiếp diễn trên bình diện thuần túy lý thuyết. Không có bằng chứng có hệ thống nào về liệu các giá trị giải phóng có thực sự đại diện một hình thức thân-công dân của chủ nghĩa cá nhân mà kết giao với các định hướng không ích kỷ, tin cậy, và nhân văn hay không. Về mặt kinh nghiệm, bản chất “thật” của các giá trị giải phóng là một vấn đề chưa được giải quyết, đáng được xem xét kỹ hơn, đặc biệt vì các giá trị này đang tăng lên. Các phân tích của chương này test các giá trị giải phóng liên hệ thế nào với các định hướng thân-công dân, kể cả tính không ích kỷ, sự tin cậy, và chủ nghĩa nhân văn. Nếu các giá trị giải phóng là phản-công dân, chúng kết giao với tính ích kỷ thay cho tính không ích kỷ, với sự ngờ vực thay cho sự tin cậy, và với sự bài ngoại thay cho chủ nghĩa nhân văn. Nếu các giá trị giải phóng là thân-công dân, chúng kết giao với các định hướng này theo cách ngược lại.

2. CHIẾN LUỢC GIẢI TÍCH

Để giải quyết cuộc tranh luận về bản chất thân-công dân versus (vs, đối lại) phản-công dân của các giá trị giải phóng, chúng ta xem xét các giá trị giải phóng kết giao thé nào với ba biểu hiện của tính công dân: tính không ích kỷ, tính tin cậy, và chủ nghĩa nhân văn. Để đạt được các kết quả có thể khái quát hóa, chúng ta xem xét các sự kết giao này trong một khung cảnh giao thoa-văn hóa rộng với bằng chứng lấy từ khắp thế giới, sử dụng dữ liệu từ vòng thứ năm và gần đây nhất của WVS, được tiến hành trong 2005–8. Tôi giới hạn các phân tích cho vòng này của WVS bởi vì đây là vòng duy nhất mà trong đó WVS đưa ra thực địa các câu hỏi phù hợp để đo các định hướng không ích kỷ, sự tin cậy suy rộng, và các định hướng nhân văn. Việc này để chúng ta với khoảng 60,000 cá nhân từ khoảng năm mươi xã hội khắp thế giới, như được tu liêu hóa trong Appendix 6 (www.cambridge.org/welzel). Bởi vì năm mươi xã hội này gồm các nước có dân số đông nhất từ mỗi khu vực toàn cầu và vùng văn hóa, chúng đại diện cho hầu như 80 phần trăm của dân số thế giới. Vì thế, có ít lý do để lo lắng rằng các phát hiện bị làm bẩn bởi một thành kiến trong sự chọn nước.

Chúng ta khảo sát sự kết giao của các giá trị giải phóng với ba chỉ báo của tính công dân bởi các phân tích không gian và thống kê, sử dụng các mô hình nhiều mức. Các mô hình ước lượng sự kết giao giữa các giá trị giải phóng và ba dấu hiệu của tính công dân đồng thời ở mức cá nhân và mức xã hội và dưới sự điều khiển của các biến thêm. Dưới ánh sáng của các kết quả từ các chương trước, tôi kỳ vọng hiện tượng thụ phán-chéo xã hội được áp dụng (xem Box 3.1, tr. 110): sự thôi thúc thân-công dân hay phản-công dân của các giá trị giải phóng của một cá nhân được khuếch đại bởi sự thịnh hành của các giá trị này trong một xã hội cho trước.

3. CÁC KHÁI NIỆM VÀ SỰ ĐO LUỒNG

3.1 Các định hướng Thân-công dân

3.1.1 Tính Không Ích kỷ

Một công cụ phù hợp để đo tính không ích kỷ là một phiên bản cô đọng, mười-khoản của *công cụ giá trị cá nhân* (*personal value instrument*) của Schwartz (1992, 2004, 2007). Công cụ đề cập đến mươi giá trị cá nhân, bao gồm *quyền lực, thành tựu, sự khoái lạc, kích thích, tự-chi huy, chủ nghĩa phổ quát, lòng nhân từ, truyền thống, sự tuân thủ, và sự an toàn*.

Nhiều nghiên cứu tìm thấy rằng các giá trị này được tổ chức bởi hai chiều phân cực toàn diện (Schwartz & Boehnke 2004; Fontaine, Poortinga, Delbeke, & Schwartz 2008). Một chiều phân cực sắp hàng các giá trị quyền lực và thành tựu đối lại lòng nhân từ và chủ nghĩa phổ quát. Schwartz mô tả đặc trưng chiều phân cực này như một xung đột giữa “sự tự-de cao” (quyền lực, thành tựu) và “sự tự-siêu việt” (lòng nhân từ, chủ nghĩa phổ quát). Sự mô tả đặc trưng này là có vẻ hợp lý bởi vì quyền lực và thành tựu là các mục tiêu nhắm tới cải thiện địa vị riêng của mình, còn các mục tiêu của lòng nhân từ và chủ nghĩa phổ quát cho biết các mối quan tâm rộng hơn vượt lên chính mình. Do đó, là không gượng gạo để mô tả chiều phân cực này như chiều phân

cực giữa *tính ích kỷ* (tự-đè cao) và *tính không ích kỷ* (tự-siêu việt). Vì đây là một thuật ngữ đơn giản hơn, tôi dùng nó ở đây.

Chiều phân cực thứ hai sắp hàng sự chiều theo và sự an toàn đối lại sự tự-chỉ huy và sự kích thích. Schwartz mô tả chiều phân cực này như sự phản ánh xung đột giữa “tính bị gắn vào” (tuân thủ, an toàn) và “sự tự trị” (tự-chỉ huy, kích thích). Đây là một sự mô tả thích đáng, nhưng người ta cũng có thể hiểu chiều phân cực này về mặt *chủ nghĩa tập thể* vs *chủ nghĩa cá nhân*: các mục tiêu của tự-chỉ huy và kích thích nhân mạnh sự hiện thực hóa các tiềm năng của cá nhân, còn sự tuân thủ và sự an toàn ngũ ý sự chiều theo các chuẩn mực và uy quyền của cộng đồng. Vì chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể là khái niệm được biết một cách rộng rãi, tôi thích thuật ngữ này hơn.

Phiên bản mười khoản của công cụ giá trị cá nhân được hành văn như sau:

“Bây giờ tôi sẽ mô tả ngắn gọn một số người. Dùng thẻ này, bạn hãy vui lòng cho biết cho mỗi sự mô tả liệu người đó là rất giống bạn, giống bạn, hơi giống bạn, không giống bạn, hay chẳng hề giống bạn chút nào?” Các lựa chọn trả lời được mã hóa 1 đến 5 từ “rất giống tôi” đến “chẳng hề giống tôi chút nào.” Các khoản đọc như sau (các nhãn trong ngoặc không được đọc ra):

V80 [Tự-Chỉ huy]	Là quan trọng cho người này để nghĩ ra các ý tưởng mới và là sáng tạo; làm các thứ theo cách của mình.
V81 [Quyền lực]	Là quan trọng cho người này để là giàu; để có nhiều tiền và các thứ đắt tiền.
V82 [An toàn]	Sống trong vùng bao quanh an toàn là quan trọng cho người này; để tránh bất cứ thứ gì có thể là nguy hiểm.
V83 [Khoái lạc]	Là quan trọng cho người này để tận hưởng thời gian vui vẻ; để “lảm hư” mình.
V84 [Lòng nhân từ]	Là quan trọng cho người này để giúp những người bên cạnh; để lo cho phúc lợi của họ.
V85 [Thành tựu]	Trở nên rất thành công là quan trọng cho người này; để có những người công nhận các thành tựu của mình.
V86 [Kích thích]	Phiêu lưu và chịu rủi ro là quan trọng cho người này; để có một cuộc sống hứng thú.
V87 [Tuân thủ]	Là quan trọng cho người này để luôn ứng xử một cách thích hợp; để tránh làm bất cứ việc gì nhân dân nói là sai.
V88 [Chủ nghĩa Phổ quát]	Để ý đến môi trường là quan trọng cho người này; để lo cho thiên nhiên
V89 [Truyền thống]	Truyền thống là quan trọng cho người này; để theo các tập quán được tôn giáo hay gia đình của mình truyền lại.

Là thông thường để các đánh giá của những người trả lời về mỗi trong các khoản này tập trung quanh sự đánh giá trung bình của người trả lời về khoản đó. Các đánh giá kết quả là các điểm số lệch trung bình (mean-deviation scores).² Các điểm số này mang lại các số dương càng lớn khi người trả lời đánh giá một khoản đơn nhất càng cao tương đối với đánh giá trung bình. Tương tự, các điểm số nhận được các số âm càng lớn khi người trả lời đánh giá một khoản đơn nhất càng thấp tương đối

² Về kỹ thuật, ta trừ đánh giá trung bình trên tất cả các giá trị của người trả lời khỏi mỗi đánh giá giá trị.

so với đánh giá trung bình. Bằng cách ấy, ta có lập *các ưu tiên giá trị* của những người trả lời. Việc này là quan trọng bởi vì cấu trúc kết giao-đối lập của các giá trị nói đến các ưu tiên giá trị *tương đối* của người dân hơn là các mức ủng hộ và bác bỏ *tuyệt đối* của họ.

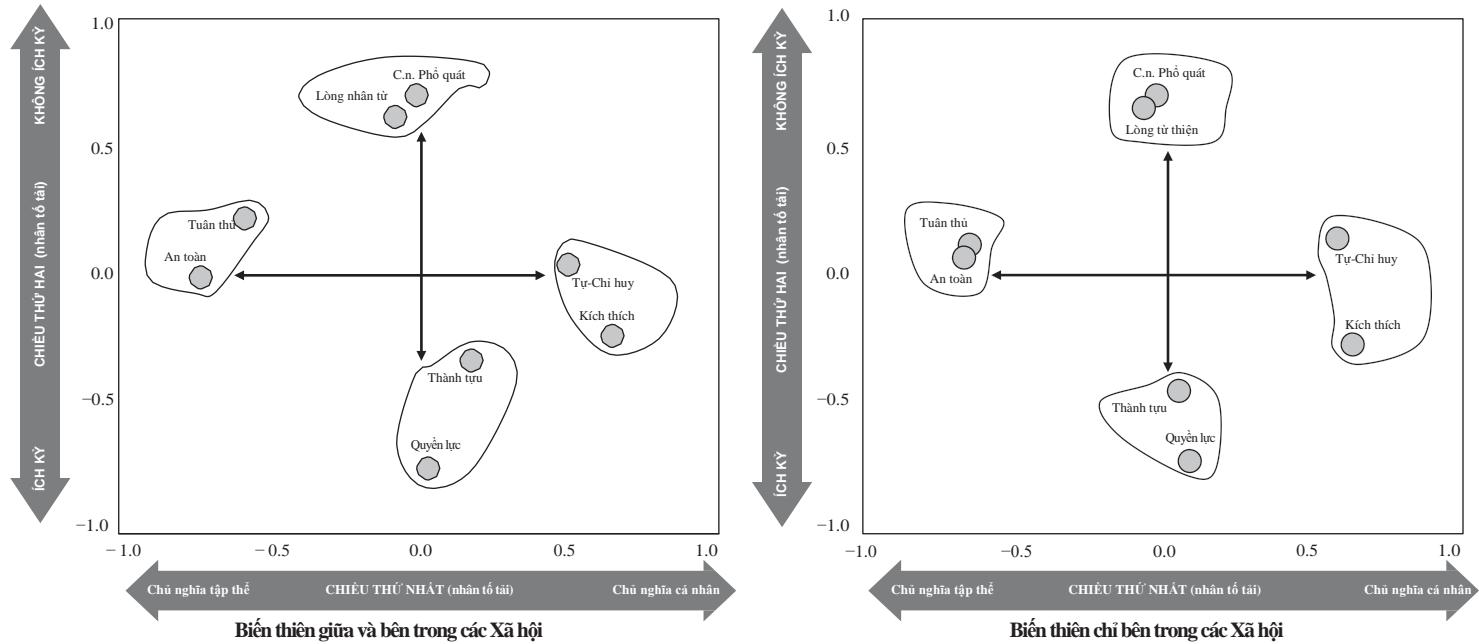
Ngược với các giá trị giải phóng, công cụ các giá trị cá nhân không dựa trên logic hợp thành mà trên logic chiêu (xem Box 2.1, tr. 60). Điều này có nghĩa rằng các sự kết hợp giá trị không được đo theo cách mà trong đó một khái niệm lý thuyết xác định chúng; thay vào đó, các kết hợp giá trị được đo theo cách mà trong đó chúng kết giao trong não trạng của người dân. Bởi vì công cụ giá trị cá nhân thường được sử dụng theo cách này, tôi tiếp tục tập quán đã xác lập và chiết xuất các sự kết hợp giá trị từ một phân tích chiêu (dimensional analysis).³

Đồ thị bên trái trong Hình 6.1 cho thấy các giá trị cá nhân tự tạo nhóm thế nào khi ta áp dụng một lời giải hai nhân tố được quay-cực đại hóa phương sai (varimax-rotated two-factor solution) cho các khoản tập trung quanh trung bình, sử dụng dữ liệu cá nhân gộp chung theo nước của vòng năm WVS. Như được kỳ vọng, các giá trị tự nhóm mình theo cách phản ánh hai chiêu phản cực giữa chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể và tính không ích kỷ vs tính ích kỷ.⁴ Tôi cùu các điểm số về nhân tố chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể và nhân tố tính không ích kỷ vs tính ích kỷ như hai biến tách rời cho mỗi người trả lời. Các điểm số nhân tố có trung bình là 0 và độ lệch chuẩn (SD) là 1.0. Như với tất cả các biến khác, tôi mã hóa lại các điểm số này vào một thang trải từ cực tiêu 0 cho vị trí tập thể chủ nghĩa nhất và ích kỷ nhất đến 1.0 cho vị trí cá nhân chủ nghĩa nhất và không ích kỷ nhất. Trên cả hai chiêu, một điểm số 0.5 mô tả vị trí trung lập giữa hai cực.

Là có thể rằng hình mẫu chiêu trong đồ thị bên trái trong Hình 6.1 mô tả các giá trị cá nhân kết giao và phản cực thế nào giữa những người từ các xã hội khác nhau. Nó có thể không mô tả các giá trị này kết giao và phản cực thế nào giữa những người từ cùng các xã hội. Một sự không nhất quán như vậy giữa các hình mẫu chiêu bên trong và ngang các xã hội sẽ mâu thuẫn với ý tưởng về ước lượng các giá trị của nhân dân từ một hình mẫu duy nhất. Để tìm ra liệu mối lo này có được biện minh, chúng tôi có lập sự biến thiên bên trong xã hội thuận túy trong các khoản giá trị cá nhân và chạy lại cùng sự phân tích nhân tố lần nữa. Kết quả của phân tích này được giới thiệu trong đồ thị bên phải của Hình 6.1. Như đồ thị này minh họa, các giá trị cá nhân xếp hàng cơ bản theo cùng cách như trước. Không có sự không nhất quán nào giữa các hình mẫu chiêu bên trong và ngang các xã hội. Vì thế, chúng ta có thể ước lượng các giá trị của người dân từ một hình mẫu duy nhất.

³ Áp dụng logic hợp thành, tôi cũng đã tính các sự kết hợp giá trị của chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể và tính không ích kỷ vs tính ích kỷ theo cách định nghĩa khai niệm quy định chúng. Tôi đã ước lượng lại các phân tích sau đây với các chỉ số hợp thành thay cho các chiêuets xuất chiêu. Các kết quả là như nhau về thực chất.

⁴ Truyền thống và sự khoái lạc không tài mạnh như và không rõ rệt như trên chiêu chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể và không được bao gồm trong sự chiết xuất điểm số nhân tố vì lý do này.



HÌNH 6.1 Không gian Giá trị Cá nhân (các phân tích chiều).

Độ phủ Dữ liệu: 66,029 người trả lời từ tất cả năm mươi hai xã hội được điều tra trong World Values Surveys (WVS) vòng năm (khoảng 2005) với dữ liệu hợp lệ về các khoản giá trị cá nhân. Các mẫu quốc gia được đánh trọng số theo kích thước bằng nhau mà không làm thay đổi N toàn thể. Các điểm số trên tám khoản giá trị được tập trung quanh đánh giá trung bình của người trả lời đối với tất cả các khoản cho mỗi người trả lời.

3.1.2 Tin cậy

Ngoài tính không ích kí ra, một sự biểu hiện khác của tính công dân là sự tin cậy. Sự tin cậy vào những người khác là một thành phần cốt lõi của vốn xã hội – nguồn lực then chốt cần để vượt qua các trở ngại đối với hành động tập thể (Fukuyama 2000; Hardin 2002; Uslaner 2002). Quả thực, các học giả coi sự tin cậy vào những người khác là một nhân tố tâm lý tạo thuận lợi của các hoạt động hòa bình và tự nguyện nuôi dưỡng các xã hội dân sự. Xã hội dân sự, đến lượt, được xem trong tài liệu khoa học như ngòn chính của các áp lực để giữ các chính phủ phải có trách nhiệm giải trình và sẵn sàng đáp ứng (Putnam 1993; Anheier, Glasius, & Kaldor 2001; Fung 2003; Warren 2001; Bernhard & Karakoc 2007). Đặc biệt khi nói về các hoạt động tập thể cắt ngang các ranh giới nhóm, các học giả đồng ý rằng cái các xã hội cần là sự tin cậy *suy rộng* (*generalized*). Sự tin cậy suy rộng dẫn xuất từ sự tin cậy vào những người khác thân cận và rồi mở rộng sang những người khác không định rõ đến cuối cùng bao gồm ngay cả những người khác xa xôi (Fukuyama 1995b, 2000; Hardin 2002; Uslaner 2002). Đi theo các lý do căn bản này, sự tin cậy suy rộng phải thêm vào sự tin cậy những người khác thân cận, không định rõ, và xa xôi – nhưng với trọng lượng tăng dần dọc theo chuỗi này, phản ánh sự đóng góp mở rộng của các đối tượng tin cậy này cho tính tổng quát của sự tin cậy.

Vòng thứ năm của WVS gồm cả ba câu hỏi cho sự tin cậy những người thân: “gia đình bạn” (V125), “các láng giềng của bạn” (V126), và “những người bạn đích thân biết” (V127). Từ cùng bộ [câu hỏi], tôi lấy ba khoản khác để đo sự tin cậy xa xôi. Các khoản này quả thực để cập đến sự tin cậy những người xa xôi: “những người bạn gặp lần đầu tiên” (V128), “những người có tín ngưỡng khác” (V129), và “những người có quốc tịch khác” (V130). Cho tất cả sáu khoản, tôi mã hóa lại các mức tin cậy “không chút nào,” “không nhiều,” “hoi,” và “hoàn toàn” như 0, 0.33, 0.66, và 1.0, một cách tương ứng.

Nằm giữa sự tin cậy vào những người khác thân cận và vào những người khác xa xôi là sự tin cậy vào những người khác không định rõ. Hai câu hỏi thêm hỏi về sự tin cậy vào người dân với không sự quy định thêm nào về những người này: câu hỏi V23 đơn thuần hỏi nếu “có thể tin cậy vào hầu hết người dân” hay nếu “ta không thể là quá đùi cẩn thận,” còn câu hỏi V47 hỏi trên một thang 10-diểm liệu “hầu hết người dân sẽ lợi dụng bạn” (1) hay “người dân sẽ cố gắng là người thăng thần” (10). Tôi mã hóa lại biến đầu tiên thành một biến dummy với 0 cho câu trả lời không tin cậy và 1.0 cho câu trả lời tin cậy. Biến thứ hai được lập lại thang từ cực tiểu 0 cho câu trả lời không tin cậy đến cực đại 1.0 cho câu trả lời tin cậy. Hai số đo này cho biết sự tin cậy không định rõ.

Bây giờ chúng ta có các số đo về sự tin cậy thân cận, không định rõ, và xa xôi chúng ta có thể cộng chúng lại để đo sự tin cậy suy rộng, sử dụng các trọng số tăng lên để giải thích sự đóng góp mở rộng ra của các lĩnh vực này cho tính tổng quát của sự tin cậy. Như thế, sự tin cậy thân cận chảy vào số đo toàn bộ với một trọng số 1, sự tin cậy không định rõ với một trọng số 2, và sự tin cậy xa xôi với một trọng số 3. Tổng của các điểm số sau đó được chia cho tổng các trọng số, mà giữ cho điểm số tin cậy suy rộng trong một dải từ cực tiểu 0 đến cực đại 1.0. Biến tin cậy suy rộng được phân định rất tinh tế (very fine-grained) và có trung bình là 0.46, SD là 0.18, và cho thấy một phân bố hầu như chuẩn hoàn hảo. Appendix 6 (www.cambridge.org/welzel) lập tài liệu chi tiết của thủ tục đo này.

Lưu ý rằng số đo tin cậy suy rộng không phải là một biến ngầm theo nghĩa rằng tất cả các thành phần của nó là các phần có thể thay thế nhau của một chiêu duy nhất. Chẳng hề được giả sử rằng một người trả lời có sự tin cậy thân cận cũng có sự tin cậy không định rõ hoặc rằng một người trả lời có sự tin cậy không định rõ cũng có sự tin cậy xa xôi. Thực ra, tôi cho rằng các thành phần tin cậy này thường được tách riêng ra. Nhưng khả năng này chính xác là lý do vì sao sự tin cậy suy rộng phải được đo như trung bình trên mọi lĩnh vực tin cậy: chỉ những người trả lời với các điểm số tin cậy cao toàn diện được coi như những người với sự tin cậy suy rộng cao. Nếu sự tin cậy suy rộng được xác định như sự tin cậy toàn bộ ngang nhiều lĩnh vực tin cậy, chúng ta phải đo nó theo cách đó, không quan trọng các lĩnh vực chồng gối lên nhau bao nhiêu theo lối kinh nghiệm. Như thế, một lần nữa tôi theo logic hợp thành của sự xây dựng chỉ số (xem Box 2.1).

3.1.3 Chủ nghĩa nhân văn

Thêm vào các định hướng không ích kỷ và sự tin cậy suy rộng, một dấu hiệu thứ ba của tính công dân là một định hướng nhân văn. Tôi định nghĩa chủ nghĩa nhân văn như một định hướng chống lại sự đánh giá người dân bằng nguồn gốc của họ và thay vào đó hoan nghênh sự đa dạng con người (Appiah 2006). Sàng lọc bản câu hỏi WVS, tôi nhận diện năm câu hỏi khớp với định nghĩa này. Chúng đo người dân có và trong chừng mực nào họ (1) bác bỏ một lý tưởng coi sự giống nhau là trung tâm của tư cách công dân, (2) đánh giá cao sự đa dạng sắc tộc, (3) tách ra khỏi các đặc tính gây chia rẽ, (4) ủng hộ sự giúp đỡ những người nghèo trên thế giới, và (5) từ chối giết những người khác trong chiến tranh. Như trước đây, tôi xây dựng các chỉ số hợp thành cho sự ủng hộ của nhân dân đối với các chủ đề này, đo các định hướng đổi lại một tiêu chuẩn lý thuyết được xác định trước, bắt chấp các định hướng này được tổ chức về chiêu chính xác ra sao trong trí óc của những người trả lời.

Câu hỏi được sử dụng để đo sự bác bỏ một lý tưởng coi sự giống nhau là trung tâm của tư cách công dân được hành văn như sau:

“Theo ý bạn, các đòi hỏi sau đây là quan trọng thế nào cho ai đó tìm kiếm tư cách công dân của nước bạn? Định rõ cho mỗi đòi hỏi nếu bạn coi nó là rất quan trọng, khá quan trọng, hay không quan trọng.”

Những người trả lời đối mặt với bốn đòi hỏi. Tôi coi các đòi hỏi “có tổ tiên từ chính nước tôi” (V217) và “được sinh ra trên đất nước tôi” (V218) như một dấu hiệu của một lý tưởng coi sự giống nhau là trung tâm của tư cách công dân: nó đòi hỏi các công dân là giống nhau theo nguồn gốc hay văn hóa. Để đo sự bác bỏ một lý tưởng như vậy, tôi mã hóa cả hai khoản theo thứ tự tăng lên của *sự bác bỏ*, gán điểm số 0 cho “rất quan trọng,” 0.33 cho “khá quan trọng,” và 1.0 cho “không quan trọng” trên mỗi khoản.⁵ Rồi tôi tính điểm số trung bình trên hai khoản cho mỗi người trả lời. Thủ tục này mang lại một chỉ số 5-diểm từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0, cho biết sự từ chối một lý tưởng coi sự giống nhau là trung tâm của tư cách công dân.

⁵ Sơ đồ mã hóa giả sử rằng “khá quan trọng” là gần với “rất quan trọng” hơn là với “không quan trọng.”

Câu hỏi được dùng để đo sự đánh giá cao tính đa dạng sắc tộc là:

“Quay sang câu hỏi về tính đa dạng sắc tộc, bạn đồng ý với quan điểm nào sau đây? Xin hãy dùng thang này để cho biết lập trường của bạn: 1 “sự đa dạng sắc tộc làm xói mòn sự thống nhất đất nước”, 10 “sự đa dạng sắc tộc làm cuộc sống phong phú.”

Tôi lập lại thang cho các câu trả lời cho câu hỏi này thành một chỉ số 10-diểm từ 0 cho thái độ ít ủng hộ nhất và 1.0 cho thái độ ủng hộ nhất cho sự đa dạng sắc tộc.

Một câu hỏi khác hỏi những người trả lời về cẩn tính (identity) của họ. Hai tuyên bố mà những người trả lời đánh giá sự ủng hộ của họ cho chúng trên một thang 4-diểm để cập các cẩn tính thách đố những sự chia nhóm: “tôi coi mình như một công dân thế giới” (V210) và “tôi coi mình như một cá nhân tự trị.” Quả thực, chủ nghĩa thế giới và chủ nghĩa cá nhân phủ nhận hơn là cụ thể hóa các ranh giới nhóm; đây là các cẩn tính phổ quát. Hai tuyên bố khác nói đến sự đồng nhất với cộng đồng địa phương (V211) và cộng đồng quốc gia (V212). Những sự đồng nhất này cũng có các ranh giới nhóm. Chúng gây chia rẽ vì lý do này. Trên cơ sở này, cho mỗi người trả lời tôi tính các cẩn tính của người đó mạnh thế nào tương đối với các cẩn tính chia rẽ bằng trừ cái sau khỏi cái trước. Tôi chuẩn hóa hiệu số vào một thang từ cực tiêu 0 (các cẩn tính chia rẽ hoàn toàn áp đảo các cẩn tính phổ quát) đến cực đại 1.0 (trường hợp ngược lại).

Để đo nhân dân ủng hộ mạnh thế nào sự giúp đỡ người nghèo trên thế giới, vòng năm của WVS bao hàm câu hỏi sau (V178):

“Nghĩ về các vấn đề của chính nước bạn, các lãnh đạo nước bạn phải đặt ưu tiên cao nhất để giảm nghèo trên thế giới hay họ phải đặt ưu tiên cao nhất để giải quyết các vấn đề của chính nước bạn? Sử dụng thang này nơi 1 có nghĩa là ‘ưu tiên cao nhất cho giảm nghèo trên thế giới’ và 10 có nghĩa là ‘ưu tiên cao nhất cho giải quyết các vấn đề của chính nước tôi’.”

Tôi lập lại thang để các trả lời thành một dải từ cực tiêu 0, cho ưu tiên “giải quyết các vấn đề của chính nước tôi,” đến cực đại 1.0, cho ưu tiên “giúp người nghèo trên thế giới.” Các phân số của 1.0 cho biết các ưu tiên trung gian.

Cuối cùng, WVS hỏi người dân nếu họ sẵn sàng chiến đấu trong chiến tranh vì đất nước họ (V75). Tôi mã hóa sự trả lời hòa bình chủ nghĩa “không” như 1.0 và “có” như 0.

Xem xét mối quan hệ giữa năm số đo tương ứng với (1) bác bỏ các lý tưởng coi sự giống nhau là trung tâm của tư cách công dân, (2) đánh giá cao sự đa dạng sắc tộc, (3) một cẩn tính phổ quát, (4) đoàn kết với người nghèo trên thế giới, và (5) không sẵn sàng đi vào chiến tranh, hóa ra là tất cả năm số đo tương quan dương với nhau và mỗi số đo có một [hệ số] tái dương trên một chiều cơ bản chung.⁶ Dựa vào các phát hiện này, sẽ được biện minh để chiết xuất phương sai chòng gối của năm chỉ số trong một thang nhân tố chiều mà đánh trọng số mỗi thành phần một cách khác nhau cho phần của nó trong phương sai chòng gối. Tuy vậy, đối với định nghĩa của một định hướng nhân văn, mỗi trong năm thành phần là quan trọng ngang nhau, bất chấp nó chia sẻ bao nhiêu phương sai với những thành phần khác.

⁶ Phân tích dựa trên dữ liệu mức cá nhân gộp theo nước: N = 42,507 người trả lời trong bốn mươi xã hội.

Vì thế, nếu chúng ta muốn đo chủ nghĩa nhân văn theo cách nó được định nghĩa, logic hợp thành là đáng ra hơn. Như thế, tôi lấy trung bình của năm thành phần, cho mỗi thành phần trọng số ngang nhau (xem Box 2.1, tr. 60). Trung bình toàn bộ trên chỉ số chủ nghĩa nhân văn được phân định rất tinh tế này là 0.41 ($SD = 0.16$), và chỉ số tỏ ra có phân bố chuẩn hàm như hoàn hảo. Điểm số trung bình quốc gia trên chỉ số chủ nghĩa nhân văn có thể là bất cứ phân số nào của 1.0, như được cho thấy trong Appendix 6 (www.cambridge.org/welzel).

3.2 Các biến Điều khiển

Các điều khiển xã hội-nhân khẩu học cho năm sinh, giới tính sinh học, và giáo dục chính thức được bao gồm một cách lẻ thường trong các mô hình nhiều biến. Trong ngữ cảnh của phân tích này, bản thân các điều khiển này không mấy đáng quan tâm. Chúng chỉ được dùng như một sự kiểm tra tính vững chãi (robustness).

Bởi vì các phân tích trong chương này tập trung vào các định hướng công dân, là hợp lý để cho rằng các quyền công dân ủng hộ các định hướng này. Ít nhất, việc này có vẻ hợp lý từ một viễn cảnh học thể chế: vì các quyền công dân biểu hiện các chuẩn mực công dân, chúng truyền các chuẩn mực này vào người dân những người được xã hội hóa dưới các quyền hướng này (Rustow 1970; Jackman & Miller 1998). Vì thế, các định hướng công dân phải phát triển khi các quyền công dân được thể chế hóa tốt. Có thể, tác động thể chế tính công dân là mạnh đến mức không nhiều của một tác động công dân được đề lại cho các giá trị giải phóng. Để test khả năng này, tôi đưa cả các quyền công dân vào tất cả các mô hình như một biến điều khiển mức xã hội. Để đo các quyền công dân, tôi sử dụng chỉ số các quyền công dân được dùng trong các chương trước và được mô tả chi tiết trong Chương 8. Tôi lấy các số đo được tính trung bình trên 5 năm trước điều tra.⁷

Một biến khác lù lù hiện ra một cách nổi bật trong bát kể nghiên cứu nào về tính công dân là tư cách thành viên trong các hiệp hội tự nguyện. Giả thiết chuẩn là, tư cách thành viên trong các hội nuôi dưỡng các định hướng công dân và làm thế ở cả mức cá nhân lẫn mức xã hội (van Deth 2006; Paxton 2007; van der Meer, Grotenhuis, & Scheepers 2009). Lại lần nữa, tác động tính công dân có thể mạnh đến mức không tác động công dân nào được đề lại cho các giá trị giải phóng, ở hoặc mức cá nhân hay mức xã hội.

Tại mức cá nhân, tôi đo tư cách thành viên trong các hội như tổng của các tư cách thành viên của một người trả lời trong các tổ chức hoạt động cho lợi ích của cộng đồng rộng hơn, với một sự nhấn mạnh lên tư cách thành viên tích cực hơn là thụ động. Các hội này được đưa vào với câu hỏi:

“Bây giờ tôi sẽ đọc một danh sách các tổ chức tự nguyện. Cho mỗi tổ chức, bạn có thể nói cho tôi xem bạn có là một thành viên tích cực, một thành viên không hoạt động, hay không là một thành viên của tổ chức thuộc loại đó?”

Giữa những tổ chức được liệt kê, bốn đóng góp cho các hàng hóa công với tới quá phúc lợi của chỉ các thành viên: “các tổ chức thể thao hay giải trí” (V25), “các tổ

⁷ Tôi đã xem xét lại tất cả các mô hình sử dụng số đo về các truyền thống dân chủ thay cho các quyền công dân, nhưng số đo này nhìn chung đã tạo ra các kết quả yếu hơn về tác động của các định chế.

chức nghệ thuật, âm nhạc, hay giáo dục” (V26), “các tổ chức môi trường” (V29), và “các tổ chức nhân đạo hay từ thiện” (V31). Đối với mỗi hội, tôi mã hóa sự không có tư cách thành viên 0, tư cách thành viên không hoạt động 0.50, và tư cách thành viên tích cực 1.0. Tôi tính trung bình các điểm số ngang bốn loại hội. Việc này mang lại một chỉ số nhiều điểm với cực tiêu 0 cho sự không dính líu đến bất kỳ hội nào trong bốn [loại] hội đến 1.0 cho sự tham gia tích cực vào cả bốn hội. Việc xây dựng chỉ số này theo một lượng lớn tài liệu khoa học mà nhân mạnh (a) tầm quan trọng của sự tham gia tích cực tương phản với tham gia thụ động và (b) tầm quan trọng của các hội làm phong phú cuộc sống cộng đồng địa phương và tìm kiếm các hàng hóa công (van Deth 2006; Morales & Geurts 2007; Mackerle-Bixa, Meyer, & Strunk 2009).⁸

Tư cách thành viên hội được dùng như một biến điều khiển ở cả mức cá nhân lẫn mức xã hội. Tại mức xã hội, tư cách thành viên hội đo sự thịnh hành của hoạt động hội trong một xã hội. Như số đo sự thịnh hành, tôi sử dụng trung bình quốc gia của chỉ số tư cách thành viên mức các nhân.⁹

4. CÁC KẾT QUẢ

4.1 Giá trị Giải phóng Gắn với Chủ nghĩa cá nhân và Tính không Ích kỷ

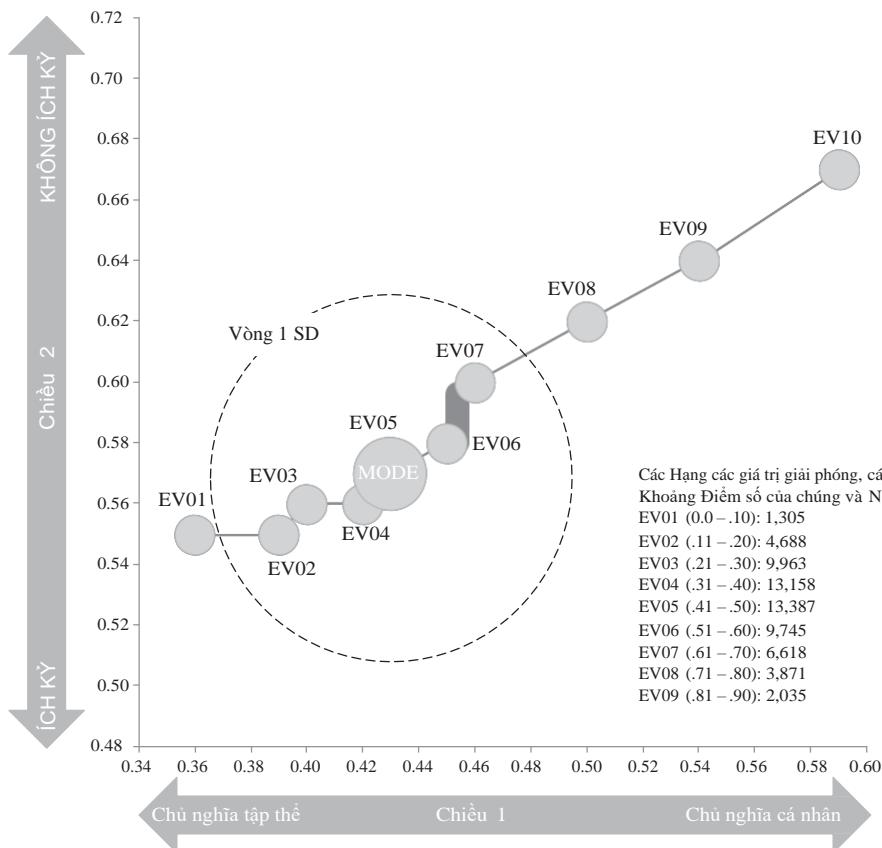
Hình 6.2 vẽ chuỗi các giá trị giải phóng từ yếu hơn đến mạnh hơn trong một không gian với chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể như chiều ngang và không ích kỷ vs ích kỷ như chiều dọc.¹⁰ Những người trả lời trong mỗi của mười hạng của các giá trị giải phóng được vẽ với các điểm số trung bình của chúng trong chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể và trong không ích kỷ vs ích kỷ.

Như là hiển nhiên, chuỗi các giá trị giải phóng từ yếu hơn đến mạnh hơn liên kết với một chuỗi từ chủ nghĩa tập thể đến chủ nghĩa cá nhân, như được kỳ vọng. Tuy vậy, sự liên kết là yếu hơn nhiều trong các hạng thấp hơn của các giá trị giải phóng, từ EV01 đến EV05, so với trong các hạng cao hơn, từ EV06 đến EV10. Nói cách khác, sự biến thiên trong sự thiếu sót của các giá trị giải phóng tạo ra ít sự khác biệt hơn là sự biến thiên trong sự thịnh hành của chúng. Về tính không ích kỷ vs ích kỷ, có ít sự phân biệt ngang các hạng khác nhau của các giá trị giải phóng hơn trong chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể. Và lại lần nữa, từ EV01 đến EV05, sự phân biệt là yếu hơn nhiều so với từ EV06 đến EV10. Vì thế, sự thôi thúc cá nhân chủ nghĩa-không ích kỷ của các giá trị giải phóng nổi lên mạnh hơn khi người dân vượt qua điểm giữa sang nửa trên của thang: đây là ngưỡng chia các giá trị giải phóng thiếu sót khỏi các giá trị giải phóng thịnh hành.

⁸ Tôi dùng các sự tóm tắt thay thế khác nhau của tư cách thành viên hội. Không cái nào trong số này cho thấy các tác động tính công dân mạnh hơn cái được chọn ở đây.

⁹ Sử dụng tỷ lệ phần trăm của những người trả lời trên xã hội là thành viên tích cực hay chỉ là thành viên trong một, hai, ba, hay cả bốn loại hội được phủ cho thấy không trong mô hình nào có các tác động tính công dân mạnh hơn việc sử dụng điểm số trung bình quốc gia.

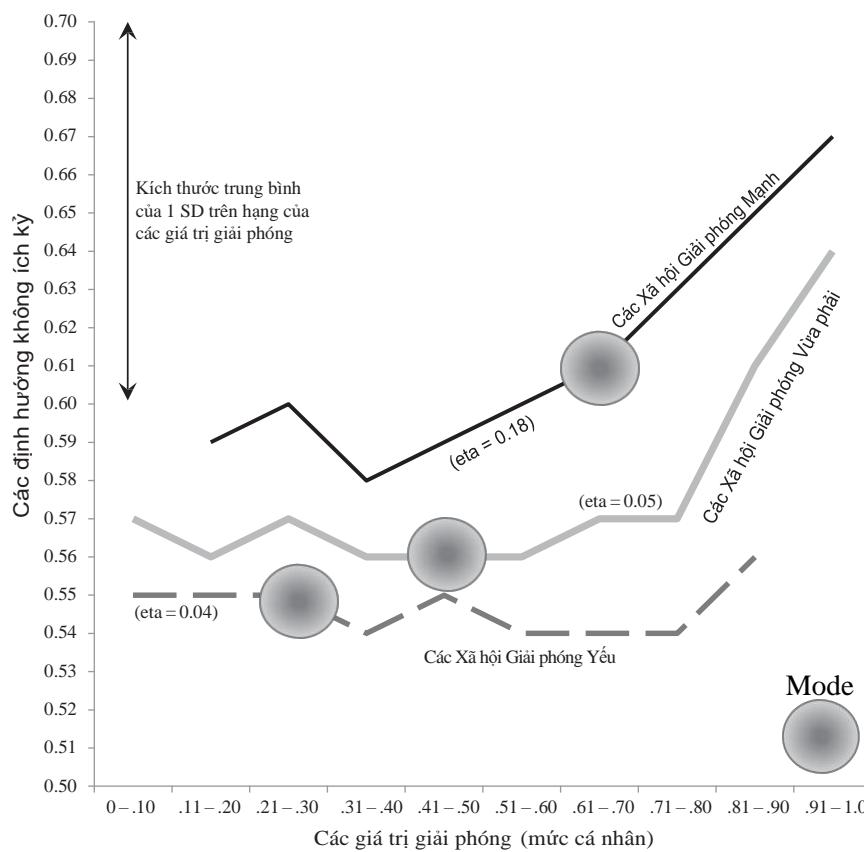
¹⁰ Vòng tròn 1-degree lệch chuẩn trong Hình 6.2 miêu tả kích thước trung bình của vùng mà bên trong đó ta thấy hai phần ba của những người trả lời của một hạng cho trước của các giá trị giải phóng.



HÌNH 6.2 Dấu vết của các Giá trị Giải phóng trong Không gian Giá trị Cá nhân.
Độ phủ Dữ liệu: Những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả năm mươi hai xã hội được điều tra trong World Values Surveys (WVS) vòng năm (khoảng 2005). Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho mẫu có kích thước bằng nhau.

Hình mẫu này mẫu thuẫn ngay với sự diễn giải phản-công dân về các giá trị giải phóng. Những người chủ trương cách diễn giải này cho rằng một sự nhân quá mạnh lên các giá trị giải phóng ủng hộ tính ích kỷ: điều này gọi ý rằng các giá trị giải phóng liên kết với tính ích kỷ *đặc biệt* tại các mức cao của các giá trị này. Bằng chứng, tuy vậy, cho thấy chính xác điều ngược lại.

Về các định hướng không ích kỷ, Hình 6.3 minh họa các tác động kết hợp của các sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng và sự thịnh hành xã hội của các giá trị này. Để làm cho các tác động kết hợp có thể nhìn thấy được, chúng ta ngó tới tác động mức cá nhân của các giá trị giải phóng một cách riêng rẽ cho các xã hội với một sự thịnh hành khác nhau của các giá trị này. Để đơn giản hóa các thứ, tôi làm co



HÌNH 6.3 Các Tác động Nhiều mức của các Giá trị Giải phóng lên các Định hướng không ích kỷ. (Mode = giá trị có tần suất cao nhất)

Độ phủ Dữ liệu: Những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả năm mươi hai xã hội được điều tra trong World Values Surveys (WVS) vòng năm (khoảng 2005). Các mẫu quốc gia được đánh trọng số với kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ trên xã hội). Số các quan sát: các xã hội giải phóng yếu (điểm số EVI dưới 0.37) – 17,000 người trả lời từ mười bảy (Burkina Faso, Trung Quốc, Ai Cập, Ghana, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Iraq, Jordan, Mali, Morocco, Nga, Rwanda, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine, Việt Nam); các xã hội giải phóng vừa phải (điểm số EVI giữa 0.37 và 0.48) – 15,000 người trả lời từ mười lăm xã hội (Brazil, Bulgaria, Chile, Colombia, Cyprus, Malaysia, Mexico, Moldova, Ba Lan, Rumania, Nam Phi, Hàn Quốc, Thái Lan, Trinidad-Tobago, Zambia); các xã hội giải phóng mạnh (điểm số EVI trên 0.48) – 20,000 người trả lời từ hai mươi xã hội (Andorra, Argentina, Australia, Canada, Phần Lan, Pháp, (Đông) Đức, (Tây) Đức, Italy, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, Serbia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Uruguay).

lại các sự thịnh hành của các giá trị giải phóng thành ba hạng rộng, như được giới thiệu trong Appendix 6 (www.cambridge.org/welzel). Hạng đầu tiên, tôi dán nhãn “các xã hội giải phóng yêu,” phù các xã hội mà trong đó sự thịnh hành của các giá trị giải phóng ở trong dải từ 0.23 đến 0.37 điểm thang điểm. Hạng thứ hai, “các xã hội giải phóng vừa phải,” gồm các xã hội với một sự thịnh hành của các giá trị giải phóng từ 0.38 đến 0.47 điểm thang điểm. Các xã hội giải phóng mạnh là các xã hội với một sự thịnh hành của các giá trị giải phóng từ 0.48 đến 0.73 điểm thang điểm. Các điểm ngưỡng này được chọn theo lối kinh nghiệm sao cho mỗi hạng phủ một số ngang nhau các cá nhân và các xã hội.

Sử dụng sự phân loại này, Hình 6.3 miêu tả một cách riêng rẽ cho các xã hội giải phóng yêu, vừa phải, và mạnh xem các giá trị giải phóng của các cá nhân liên hệ thế nào với các định hướng không ích kỷ. Tại các xã hội giải phóng yêu, chuỗi từ các giá trị giải phóng yêu đến mạnh là một đường phẳng trên chiều không ích kỷ. Nói cách khác, không có mối quan hệ nào giữa các giá trị giải phóng và tính không ích kỷ trong các xã hội giải phóng yêu. Thê mà, phát hiện này mâu thuẫn rồi với cách diễn giải phản-công dân về các giá trị giải phóng, mà gợi ý một mối quan hệ *âm* của các giá trị này với tính không ích kỷ. Tại các xã hội giải phóng vừa phải, không có mối quan hệ nào giữa các giá trị giải phóng và tính không ích kỷ từ các hạng EV02 đến EV06, nhưng từ EV07 đến EV10 mối quan hệ trở nên dương một cách đột ngột, dẫn đến một sự tăng thêm thuần có thể nhận ra được trong tính không ích kỷ trong EV10. Tại các xã hội giải phóng mạnh, mối quan hệ giữa các giá trị giải phóng và tính không ích kỷ là dương mạnh trên hầu hết dải thang của các giá trị giải phóng. Vì thế, sự thịnh hành của các giá trị giải phóng cởi xích và khuếch đại sự thôi thúc của sở thích của một cá nhân cho các giá trị này.

Hơn nữa, sự thịnh hành của các giá trị giải phóng nâng cao tính không ích kỷ của người dân lên mức mà sở thích riêng của họ cho các giá trị này gợi ý. Điều này là hiển nhiên từ sự thực rằng, giữa những người trả lời đặt sự nhấn mạnh nào đó lên các giá trị giải phóng, thì tính không ích kỷ là cao hơn khi các giá trị giải phóng là thịnh hành hơn trong xã hội bao quanh. Như thế, khi các giá trị giải phóng phổ biến hơn, thì mọi người không ích kỷ hơn, bất chấp sở thích riêng của người đó cho các giá trị giải phóng.

Bảng 6.1 áp dụng các phân tích nhiều mức để test tính vững chãi thống kê của phân tích không gian. Mô hình bên trái trong Bảng 6.1 xem xét tác động của các giá trị giải phóng lên chủ nghĩa cá nhân, mô hình bên phải xem xét tác động của chúng lên tính không ích kỷ, sử dụng các điều khiển khác nhau.¹¹ Dưới các tác động mức xã hội, chúng ta thấy sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng có tác động không và tác động theo hướng nào đến các mức trung bình của chủ nghĩa cá nhân và tính không ích kỷ của một xã hội. Như là rõ từ cả hai mô hình, và phù hợp với những gì chúng ta đã thấy từ các phân tích không gian, các giá trị giải phóng thịnh hành hơn làm tăng các mức trung bình của chủ nghĩa cá nhân và tính không

¹¹ Đề vẫn nhất quán với việc sử dụng các chỉ số 0–1.0, các biến điểm số nhân tố cho chủ nghĩa cá nhân vs chủ nghĩa tập thể và tính không ích kỷ vs tính ích kỷ được chuẩn hóa vào dải thang này, với cực đại 1.0 tương ứng với các cực chủ nghĩa cá nhân và tính không ích kỷ.

BÀNG 6.1 Các Tác động của các Giá trị Giải phóng (EV) lên Chủ nghĩa Cá nhân và tính Không Ích kỷ (các mô hình nhiều mức).

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	CÁC BIẾN PHỤ THUỘC (DV)	
	Chủ nghĩa Cá nhân (thang nhiều điểm từ 0 đến 1.0)	Tính không ích kỷ (thang nhiều điểm từ 0 đến 1.0)
Hàng số	0.46***	0.56***
Các tác động mức Xã hội:		
•Sự thịnh hành của EV ^a	0.22 (5.40)***	0.22 (3.58)*** (+)
•Tư cách thành viên hội	0.13 (3.61)***	N. S.
•Các quyền công dân	-0.03 (-2.23)*	0.04 (1.85)*
Các tác động mức Cá nhân:		
•Giới Nữ	-0.03 (-13.68)***	0.02 (12.44)***
•Năm sinh (chỉ số hóa)	0.11 (12.32)***	-0.14 (-17.50)***
•Giáo dục Chính thức	0.02 (6.46)***	0.01 (2.23)*
•Tư cách thành viên hội	0.05 (6.34)***	0.02 (4.45)***
Các Tương tác Chéo mức:		
•Sở thích EV ^a	0.13 (13.87)***	0.03 (3.56)***
* Sự thịnh hành EV	0.47 (4.98)***	0.61 (2.36)**
*Tư cách thành viên hội (mức xã hội)	N. S.	N. S.
*Các quyền công dân	N. S.	0.10 (3.19)**
Giảm sai số:		
Biến thiên của DV bên trong Xã hội	10.5%	06.0%
Biến thiên của DV giữa xã hội	56.3%	48.6%
Biến thiên trong tác động của EV ^a	48.7%	50.6%
N (số quan sát)	61,429 cá nhân trong 49 xã hội	

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa (các b) với các tỷ lệ T trong ngoặc dựa trên các sai số chuẩn vững chãi. Các biến mức cá nhân được tập trung quanh trung bình quốc gia. Các biến mức xã hội được tập trung quanh trung bình toàn cầu. Các mô hình tuyến tính có thứ bậc được tính với HLM 6.01. Tám mươi hai phần trăm của toàn bộ phương sai trong tính không ích kỷ vs tính ích kỷ là biến thiên bên trong xã hội, 18 phần trăm là biến thiên giữa xã hội. Sự giảm sai số được tính từ thành phần phương sai ngẫu nhiên tương đối với mô hình rỗng.

Dữ liệu phủ tất cả những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả năm mươi hai xã hội được điều tra trong World Values Surveys (WVS) vòng năm (khoảng 2005). Các mẫu quốc gia được đánh trọng số với kích thước bằng nhau mà không làm thay đổi N toàn bộ.

Mức có ý nghĩa: * p < .100; ** p < .050; *** p < .005; N.S. not significant = không có ý nghĩa (p > .100).

^aEV, Các giá trị giải phóng

(+) trong nguyên bản là 0.12 (3.58)*** người dịch đã hỏi lại tác giả và sửa 1 thành 2 cho đúng.

ích kỷ của một xã hội. Các tác động là mạnh khoảng ngang nhau: một sự tăng 1-đơn vị trong sự thịnh hành của các giá trị giải phóng nâng cao cả chủ nghĩa cá nhân lẫn tính không ích kỷ khoảng 0.22 đơn vị.

Một số đặc trưng mức-xã hội có thể hấp thu các tác động cá nhân chủ nghĩa và không ích kỷ của các giá trị giải phóng thịnh hành. Các đặc tính này bao gồm tư cách thành viên tổng thể của một xã hội trong các hội và các quyền công dân của nó. Thế nhưng các tác động của các giá trị giải phóng thịnh hành vẫn vững khi chúng ta điều khiển cho tư cách thành viên hội của một xã hội và các quyền công dân của nó. Còn hơn thế, các giá trị giải phóng ăn đứt các tác động của tư cách thành viên hội và các quyền công dân. Cái sau hâu như không có ý nghĩa sau khi điều khiển cho các giá trị giải phóng.

Dưới các tác động mức cá nhân, chúng ta thấy rằng sở thích của một người trả lời cho các giá trị giải phóng cũng tác động đến chủ nghĩa cá nhân và tính không ích kỷ của người đó, và nó làm vậy theo cùng hướng như sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng làm. Nói cách khác, những người trả lời ưa thích các giá trị giải phóng mạnh hơn có khuynh hướng là cá nhân chủ nghĩa và không ích kỷ hơn. Bằng sô, sự tăng lên 1-đơn vị trong các giá trị giải phóng của một người trả lời nâng chủ nghĩa cá nhân của người đó lên 0.13-đơn vị và tính không ích kỷ của người đó lên 0.03-đơn vị. Những đóng góp này, và đặc biệt cái sau, là bé tí, và dù sao đi nữa chúng là nhỏ hơn nhiều so với đóng góp của sự thịnh hành của các giá trị giải phóng cho chủ nghĩa cá nhân và tính không ích kỷ của người dân. Thêm nữa, cho cả chủ nghĩa cá nhân và tính không ích kỷ, tác động của sở thích của một người trả lời cho các giá trị giải phóng được khuếch đại bởi sự thịnh hành của các giá trị này trong xã hội tương ứng. Điều này là hiển nhiên từ các tương tác dương giữa các sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng và sự thịnh hành xã hội của chúng.

Trong giải thích chủ nghĩa cá nhân, các biến khác thêm vào tác động của các giá trị giải phóng. Điều này là đúng cho cách thành viên hội ở cả mức xã hội và mức cá nhân. Ở cả hai mức, tư cách thành viên hội gây ra một sự thay đổi đáng kể theo hướng chủ nghĩa cá nhân, không phải chủ nghĩa tập thể. Điều này có thể là ngạc nhiên khi ta nghĩ về tư cách thành viên hội như một kinh nghiệm tập thể. Từ quan điểm này, ta kỳ vọng tư cách thành viên hội ưu ái chủ nghĩa tập thể hơn là chủ nghĩa cá nhân. Tuy vậy, chúng ta biết từ lượng nghiên cứu lớn rằng sự tham gia cá đời hỏi lắn nuối dường một ý thức về năng lực hành động, tính tự-hiệu quả (self-efficacy), và thế mạnh cá nhân (Sniderman 1975; Verba, Nye, & Kim 1978; Verba, Schlozman, & Brady 1995). Vì các trạng thái này của trí não là các yếu tố của chủ nghĩa cá nhân, không thật ngạc nhiên để thấy rằng tư cách thành viên hội tăng cường chủ nghĩa cá nhân hơn là chủ nghĩa tập thể. Hơn nữa, nếu chúng ta diễn giải chủ nghĩa tập thể như tính ích kỷ nhóm, phát hiện này bảo chúng ta rằng tư cách thành viên tại các hội tìm kiếm hàng hóa công hoạt động chống tính ích kỷ. Dù sao đi nữa, chủ nghĩa cá nhân là không chống xã hội, như thường được gọi ý.

Giáo dục chính thức cũng tăng cường chủ nghĩa cá nhân, trong khi xét trung bình những người già hơn có khuynh hướng ít cá nhân chủ nghĩa hơn những người trẻ hơn. Sự khác biệt giới là không đáng kể, tuy vậy, với phụ nữ ít cá nhân chủ nghĩa hơn đàn ông 0.03 điểm thang điểm. Sự khác biệt giới có lẽ phản ánh sự thực rằng,

trong mọi xã hội, phụ nữ ít an toàn hơn đàn ông và, vì lý do này, phụ thuộc nhiều hơn vào sự bảo vệ nhóm cùng lợi ích (in-group).

Sự sinh muộn, ngược lại, dẫn đến một định hướng cá nhân chủ nghĩa mạnh hơn. Vì năm sinh được chuẩn hóa vào một thang 0–1.0, với sinh năm 1900 được đặt ở cực tiêu 0 và sinh 1990 tại cực đại 1.0, hệ số 0.11 cho năm sinh có nghĩa rằng một người sinh năm 1990 là cá nhân chủ nghĩa hơn 0.11 điểm thang điểm so với ai đó sinh năm 1900, giữ mọi thứ khác bằng nhau. Chương 4 cho thấy một hình mẫu tương tự cho các giá trị giải phóng. Và chúng ta đã thấy rằng hình mẫu phản ánh một tác động lứa tuổi hơn là một tác động vòng đời: những người trẻ hơn không phải là giải phóng hơn bởi vì người dân trờ nên ít giải phóng hơn khi họ già đi; thay vào đó, những người trẻ hơn là giải phóng hơn bởi vì một sự tăng giữa thế hệ của các giá trị giải phóng. Trong khung cảnh này, sự liên kết mạnh của chủ nghĩa cá nhân với các giá trị giải phóng gợi ý rằng, cả trong trường hợp chủ nghĩa cá nhân nữa, hình mẫu tuổi phản ánh một tác động lứa tuổi hơn là một tác động vòng đời. Được cho là, có một sự tăng giữa thế hệ của chủ nghĩa cá nhân.

Trong quan hệ với tính không ích kỷ, các giá trị giải phóng là biến duy nhất với một tác động có ý nghĩa cao ở mức xã hội. Ở mức cá nhân, giới nữ tiếp tục cho thấy một tác động không đáng kể và năm sinh có một tác động vừa phải, nhưng cả hai thay đổi dấu. Giữ các thứ khác bằng nhau, giới nữ đóng góp yếu ót cho tính không ích kỷ: xét trung bình, phụ nữ không ích kỷ hơn đàn ông 0.02 điểm thang điểm. Điều này có thể phản ánh sự thực rằng phụ nữ trong mọi xã hội theo nghĩa đen được xã hội hóa vào các vai trò chăm sóc, mà phải để một dấu ấn không ích kỷ lên phụ nữ (Chafetz 1988; Hakim 2003). Ngoài ra, định hướng không ích kỷ mạnh hơn của phụ nữ có thể là kết quả của nguyên lý “tính nữ” được tiến hóa một cách tự nhiên mà làm cho phụ nữ có định hướng đoàn kết hơn (Sidanius, Pratto, & Bobo 1994; Sidanius, Levin, Lin, & Pratto 2000).

Sự sinh muộn hơn cho thấy một tác động *âm* vừa phải lên tính không ích kỷ: giữ mọi thứ khác bằng nhau, một người sinh năm 1990 là ích kỷ hơn ai đó sinh năm 1900 với 0.14 điểm thang điểm. Ngược với hình mẫu được tìm thấy cho chủ nghĩa cá nhân, đây có lẽ không phải là một tác động lứa tuổi. Một tác động lứa tuổi ở đây sẽ có nghĩa rằng có một sự sa sút giữa thế hệ của tính không ích kỷ. Nhưng khả năng này là không tương thích với sự tăng giữa thế hệ của các giá trị giải phóng và sự thực rằng các giá trị này ủng hộ tính không ích kỷ. Vì thế, hình mẫu tuổi trong trường hợp của tính không ích kỷ chắc có khả năng hơn là kết quả của một tác động vòng đời: người dân trờ nên không ích kỷ hơn khi họ già đi. Điều này quả thực có vẻ có lý. Những người già hơn thường thường đã tìm thấy mình và vị trí của mình trong xã hội; cho nên, họ có khuynh hướng ít bị ám ảnh với sự cố gắng nhận diện cá nhân. Tuy vậy, cho đến khi chúng ta có một chuỗi thời gian dài hơn với công cụ giá trị cá nhân, chúng ta không thể chứng minh diễn giải này. Cho bây giờ, nó vẫn là vấn đề của tính có vẻ hợp lý lý thuyết.

Trong mọi trường hợp, các phát hiện này gợi ý rằng, khi các giá trị giải phóng tăng lên, người dân có khuynh hướng trờ nên không ích kỷ hơn chứ không phải ích kỷ hơn. Kết quả này xác nhận diễn giải thân-công dân của các giá trị giải phóng trên bối cảnh đầu tiên. Cho nên hãy chuyển sang bối cảnh tiếp theo.

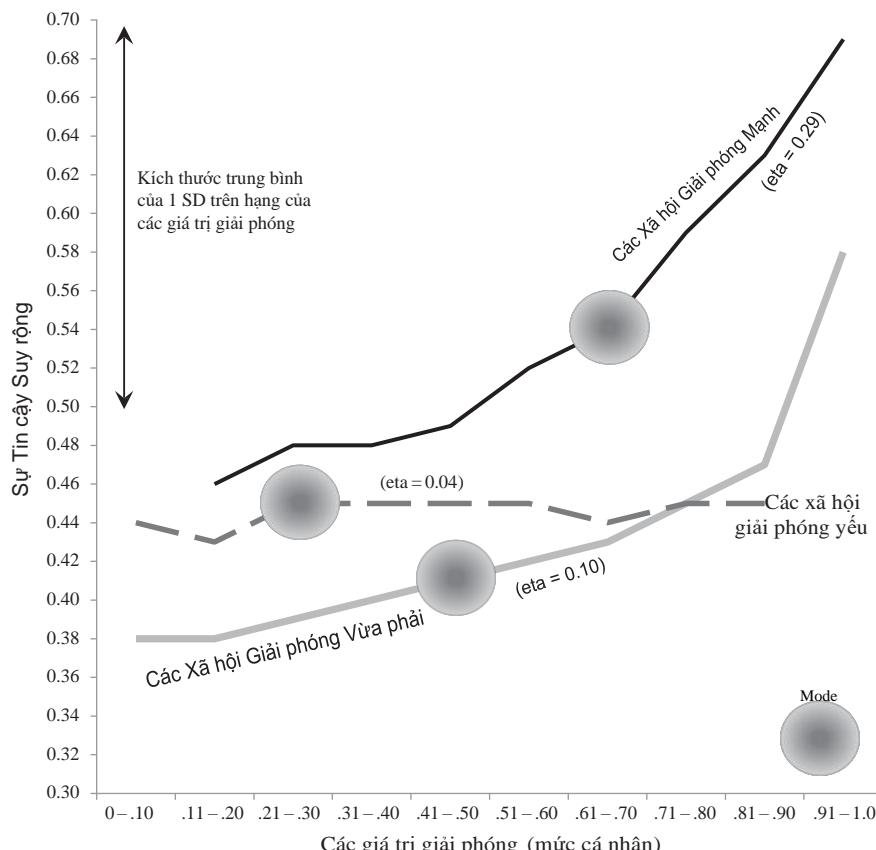
4.2 Các Giá trị Giải phóng Liên hệ với sự Tin cậy và Chủ nghĩa nhân văn

Các Hình 6.4 và 6.5 soi sáng các tác động kết hợp mức cá nhân và mức xã hội của các giá trị giải phóng lên sự tin cậy suy rộng (Hình 6.4) và lên các định hướng nhân văn (Hình 6.5). Các tác động mức cá nhân có thể được thấy từ độ dốc của các đường xu hướng, mà tăng lên từ những người trả lời với các giá trị giải phóng yếu hơn đến mạnh hơn – trừ cho những người trong các xã hội giải phóng yếu khi nói đến sự tin cậy suy rộng. Các tác động mức-xã hội có thể thấy trong các mức khác nhau của các đường xu hướng: các mức nâng cao khi các giá trị giải phóng là thịnh hành hơn. Chí ít điều này là luôn luôn đúng khi chúng ta chuyển sang các xã hội giải phóng mạnh mẽ. Các tương tác giữa các tác động mức xã hội và mức cá nhân của các giá trị giải phóng có thể thấy trong các độ dốc khác nhau của các đường xu hướng: chúng trở nên dốc hơn khi các giá trị giải phóng trở nên thịnh hành hơn – lại lần nữa, đặc biệt khi chúng ta chuyển sang các xã hội giải phóng mạnh mẽ. Điều này cho thấy rằng những sự thôi thúc tin cậy và nhân văn của các giá trị giải phóng riêng của người dân được khuếch đại khi các giá trị này trở nên thịnh hành hơn trong các xã hội bao quanh họ. Các tác động thang máy và khuếch đại này chứng tỏ một lần nữa hiện tượng thụ phán chéo xã hội: các sự thôi thúc thuộc về một sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng được thụ phán và sinh hoa kết trái bởi sự thịnh hành xã hội của các giá trị này (xem Box 3.1, tr. 110).

Các mô hình nhiều mức trong Bảng 6.2 xác nhận các phát hiện của các phân tích không gian. Chúng ta thấy rằng cả các sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng lẫn sự thịnh hành xã hội của các giá trị này làm tăng sự tin cậy cũng như chủ nghĩa nhân văn. Cho cả sự tin cậy lẫn chủ nghĩa nhân văn, sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng có một tác động yếu hơn sự thịnh hành xã hội của các giá trị này. Thí dụ, sự tăng 1-đơn vị trong sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng mang lại sự tăng 0.35-đơn vị trong sự tin cậy, còn sự tăng 1-đơn vị trong sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng chỉ mang lại sự tăng 0.13-đơn vị trong sự tin cậy. Tương tự, sự tăng 1-đơn vị trong sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng đi cùng với sự tăng 0.58-đơn vị trong chủ nghĩa nhân văn, còn sự tăng 1-đơn vị trong sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng chỉ mang lại sự tăng 0.15-đơn vị trong chủ nghĩa nhân văn. Các giá trị giải phóng tác động đến sự tin cậy và chủ nghĩa nhân văn bởi sự thịnh hành xã hội của chúng hơn là bởi các sở thích cá nhân. Ngoài ra, sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng khuếch đại các tác động tin cậy và nhân văn của sở thích cá nhân cho các giá trị này: sự tăng 1-đơn vị trong tích của sự thịnh hành xã hội và sở thích cá nhân mang lại một sự tăng thêm 0.48-đơn vị trong sự tin cậy và một sự tăng thêm 0.75-đơn vị trong chủ nghĩa nhân văn.

Các phát hiện này nhấn mạnh vai trò thụ phán chéo của các giá trị giải phóng. Chính sự nhấn mạnh được chia sẻ về mặt xã hội hơn là sự nhấn mạnh *đơn nhất về mặt cá nhân* lên các giá trị này là cái tháo xích các thôi thúc công dân của họ.¹² Lại lần nữa, hình mẫu này xác nhận chiều xã hội của lý thuyết giải phóng, với sự nhấn mạnh của nó lên các sự thỏa dụng chung và các giá trị được chia sẻ.

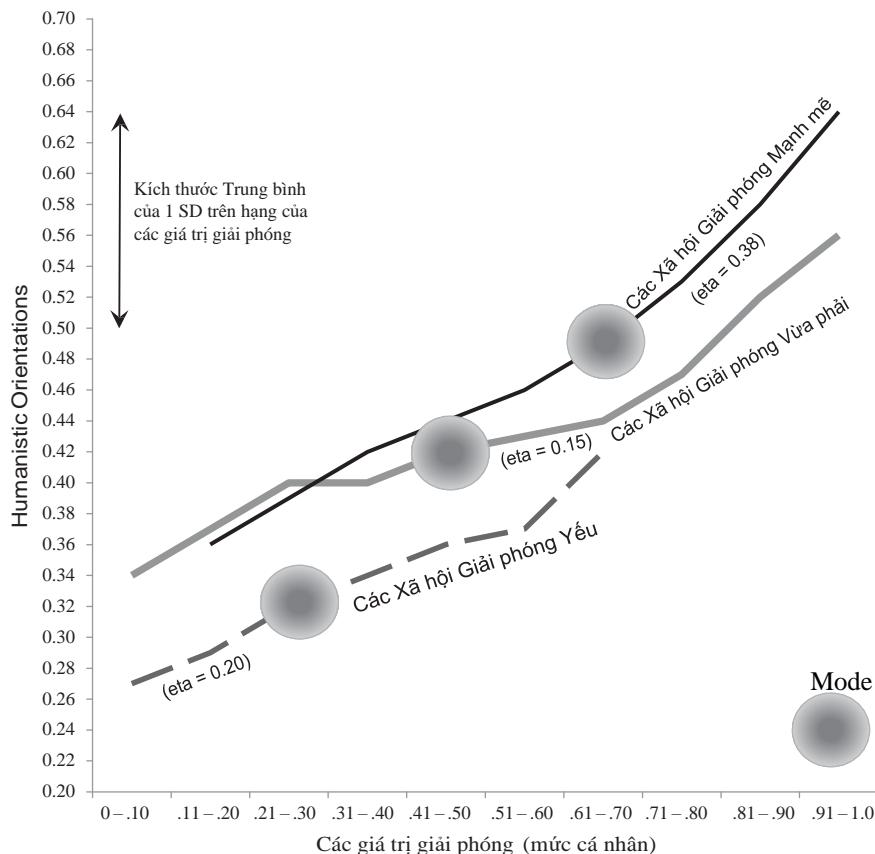
¹² Đây là một kết luận an toàn bởi vì, ở mức cá nhân, điểm số về chỉ số các giá trị giải phóng được tập trung quanh trung bình xã hội, do sự lệch của mỗi cá nhân khỏi điểm số trung bình của xã hội của người đó. Theo cách này, chúng ta tách sự nhấn mạnh đơn nhất về mặt cá nhân ra khỏi sự nhấn mạnh được chia sẻ lên các giá trị giải phóng.



HÌNH 6.4 Các tác động Nhiều mức của các Giá trị Giải phóng lên sự Tin cậy suy rộng.
Độ phủ Dữ liệu: Cũng như Hình 6.3. (Mode = giá trị có tần suất cao nhất)

Ngó tới các biến điều khiển trong Bảng 6.2, giới nữ, năm sinh, giáo dục chính thức, tư cách thành viên hội, và các quyền công dân cũng tác động hoặc đến sự tin cậy hay chủ nghĩa nhân văn hay cả hai, thế nhưng chẳng biến nào trong các biến này trội hơn các tác động tính công dân của các giá trị giải phóng. Trong trường hợp của tư cách thành viên hội và các quyền hưởng công dân, điều này là đặc biệt đáng lưu ý bởi vì nhiều tài liệu khoa học tuyên bố chúng là các nguồn mạnh nhất của tính công dân. Thế nhưng, các lợi ích công dân của các giá trị giải phóng là ánh tượng hơn.¹³

¹³ Như một chú thích bên lề, các tác động mức xã hội của các giá trị giải phóng lên tính không ích kỷ, sự tin cậy, và chủ nghĩa nhân văn không bị làm cho không đáng kể hay bị hấp thu bởi sự tiến bộ công nghệ hay chỉ báo khác của sự phát triển kinh tế. Điều này được cho thấy trong các phân tích bổ sung của Appendix 6 (www.cambridge.org/welzel).



HÌNH 6.5 Tác động Nhiều mức của các Giá trị Giải phóng lên các Định hướng Nhân văn.
Độ phủ Dữ liệu: Cùng như Hình 6.3. Humanistic orientations = các định hướng nhân văn.
 (Mode = giá trị có tần suất cao nhất)

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Bằng chứng được trình bày trong chương này xác nhận bản chất thân-công dân của các giá trị giải phóng. Các giá trị giải phóng ủng hộ rõ ràng sự tin cậy suy rộng và các định hướng nhân văn. Về tính không ích kỷ, hình mẫu là phức tạp hơn nhưng, ngay cả ở đây, là hiển nhiên rằng các giá trị giải phóng làm tăng hơn là làm giảm tính không ích kỷ. Việc sau là đúng theo một nghĩa kép: thứ nhất, quan hệ mức xã hội giữa các giá trị giải phóng và tính không ích kỷ là dương mạnh mẽ; thứ hai, quan hệ mức cá nhân giữa hai thứ chuyển từ một sự không tồn tại thành một quan hệ dương rõ rệt khi các giá trị giải phóng trở nên thịnh hành hơn trong một xã hội.

BẢNG 6.2 Các tác động của các Giá trị Giải phóng lên sự Tin cậy và Chủ nghĩa Nhân văn (các mô hình nhiều mức).

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	CÁC BIẾN PHỤ THUỘC (DV)	
	Sự Tin cậy Suy rộng (thang 12 điểm)	Chủ nghĩa Nhân văn (thang nhiều điểm)
Hàng số	0.47 (48.55)***	0.41 (67.60)***
Các tác động mức Xã hội:		
• Sự thịnh hành của EV ^a	0.35 (2.02)**	0.58 (6.28)***
• Tư cách thành viên hội	0.21 (1.83)*	N. S.
• Các quyền công dân	N. S.	N. S.
Các tác động mức Cá nhân:		
• Giới Nữ	-0.01 (-1.97)*	0.02 (7.26)***
• Năm sinh (chỉ số hóa)	-0.10 (-9.79)***	N. S.
• Giáo dục Chính thức	0.05 (5.84)***	0.04 (5.63)***
• Tư cách thành viên hội	0.05 (6.08)***	N. S.
Các Tương tác Chéo mức:		
• Sở thích EV ^a	0.13 (10.23)***	0.15 (11.73)***
* Sự thịnh hành EV ^a	0.48 (2.74)***	0.75 (4.78)**
*Tư cách thành viên hội (mức xã hội)	-0.41 (-2.27)**	N. S.
*Các quyền công dân	.11 (2.13)**	N. S.
N (số quan sát)	56,471 cá nhân trong 49 xã hội	40,476 cá nhân trong 41 xã hội
Giảm sai số:		
Biến thiên của DV bên trong Xã hội	05.0%	07.0%
Biến thiên của DV giữa xã hội	33.9%	73.3%
Biến thiên trong tác động của EV ^a	47.0%	53.2%

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa (các b) với tỷ lệ T trong dấu ngoặc dora trên các sai số chuẩn vững chãi. Các biến mức cá nhân (trừ giới) được xoay quanh trung tâm là trung bình quốc gia. Các biến mức-xã hội xoay quanh trung tâm là trung bình toàn cầu. Các mô hình tuyến tính có thứ bậc được tính với HLM 6.01. Sự giảm sai số được tính từ sự thay đổi trong phương sai ngẫu nhiên tương đối với mô hình rõ ràng. Dữ liệu phủ tất cả những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả năm mươi hai xã hội được điều tra bởi World Values Surveys (WVS) vòng năm (khoảng 2005). Các mẫu quốc gia được đánh trọng số với kích thước bằng nhau mà không làm thay đổi N tổng thể.

Các mức có ý nghĩa: * $p < .100$; ** $p < .050$; *** $p < .005$; N. S. không có ý nghĩa ($p > .100$).

^aEV, Các giá trị giải phóng

Mỗi quan hệ của các giá trị giải phóng với các định hướng thân-công dân, một lần nữa, đi theo logic của sự thuần chéo. Tại mức cá nhân, chúng ta thấy rằng các sự thôi thúc công dân đáng kể thuộc về các giá trị giải phóng. Nhưng những sự thôi thúc này vẫn yếu nếu chúng không nhận được sự xác nhận xã hội bởi vì các giá

trị giải phóng không được chia sẻ rộng rãi. Các sự thôi thúc công dân thuộc về các giá trị giải phóng là hàng hóa có đi có lại: để được mở khóa, chúng cần sự công nhận lẫn nhau thông qua một sự truyền cảm hướng được chia sẻ rộng rãi từ các lý tưởng giải phóng.

Các giá trị giải phóng được gắn mật thiết với chủ nghĩa cá nhân, nhưng mà chúng gắn chủ nghĩa cá nhân với các định hướng thân-xã hội. Các giá trị này làm nảy sinh một hình thức tốt lành của chủ nghĩa cá nhân. Các hình thức ích kỷ của chủ nghĩa cá nhân cũng có thể tồn tại, nhưng đây không phải là cái các giá trị giải phóng đo. Hoàn toàn ngược lại, năng suất công dân của các giá trị giải phóng làm cho chúng có đủ tư cách như một nguồn hùng mạnh của vốn xã hội. Quả thực, bằng chứng gợi ý rằng các giá trị giải phóng tạo thành một nguồn đạo đức truyền một sức mạnh công dân vào xã hội hiện đại. Trên cơ sở này, người ta kỳ vọng rằng các giá trị giải phóng tiếp sinh khí cho xã hội dân sự bởi vì chúng tạo ra nhiều hành động tập thể và hoạt động phong trào xã hội hơn. Chương tiếp theo khai phá các kỳ vọng này một cách chi tiết.

Hoạt động tập thể*

Nếu bạn có lẽ phải bên phía mình, bạn không sợ.

– Một phụ nữ phản kháng bất bạo động ở Ai Cập

Suốt phần lớn lịch sử, những người dân thường đã không đóng một vai trò tích cực trong chính trị. Họ đã thiếu các nguồn lực cũng như các giá trị cần đến để bày tỏ các yêu sách. Ngoài các cuộc nổi loạn ngăn ngừa đó đây, chính trị đã hoàn toàn là một trò chơi elite. Ý tưởng rằng các định chế sẽ được may đo cho các đòi hỏi của nhân dân và rằng nhân dân sẽ tiến hành hoạt động để thực thi các yêu sách riêng của họ đã là không có vé hợp lý cho hầu hết thời gian. Sự bắt đầu của tính hiện đại, tuy vậy, đã mang lại một sự thay đổi trò chơi. Các mức tăng lên của sự thịnh vượng, sự biết đọc biết viết, và tính kết nối giữa các mảng rộng hơn của dân cư định hình lại các giới quan chúng, làm cho các thành viên của chúng có cả khả năng lẫn sự sẵn sàng bày tỏ các yêu sách và tiến hành hoạt động nhân danh chúng. Nói điều này xảy ra, các xã hội được truyền cho năng lực hành động công dân.

Các dấu hiệu đầu tiên của sự thay đổi sâu rộng đã nỗi lên với các cuộc cách mạng khai phóng của các thế kỷ thứ mười bảy và mười tám (Markoff 1996; Grayling 2007; Tilly & Wood 2009). Suốt từ đó, nhiều nơi chúng ta thấy các phong trào xã hội nỗi lên để vận động cho các quyền của nhân dân (Clark 2009; Carter 2012). Trong các nền dân chủ chín muồi, các phong trào xã hội đã trở thành một nguồn ảnh hưởng liên tục lên chính phủ, giữ các quan chức được bầu dưới áp lực thường xuyên (Tarrow 1998; McAdam, Tarrow, & Tilly 2003; Meyer 2004; Kriesi 2009; Keane 2009). Trong các nền dân chủ mới, các phong trào xã hội đã thường xuyên huy động nhân dân chống lại chế độ tiền-dân chủ, thường mạnh đến mức áp lực đã mang tính quyết định trong việc kích các cuộc chuyển đổi sang dân chủ (Foweraker & Landman 1997; Karatnick & Ackerman 2005; Schock 2005; Ulfelder 2005; Welzel 2007a; Teorell 2010). Hơn nữa, các hoạt động phong trào quanh thế giới đã trở nên ngày càng ít dữ dội trong các thập niên gần đây và trở nên

* Một số sự thấu hiểu của Chương này đã được báo trước theo cách ít trau chuốt hơn và với sự nhấn mạnh ít hơn nhiều đến tính xác đáng lý thuyết của chúng ở một bài báo của Welzel và Deutsch (2011).

thành công hơn theo cách này trong đạt được các mục tiêu giải phóng (Chenoweth & Cunningham 2013). Nhận xét này cộng hưởng với phát hiện chính của chương này: các giá trị giải phóng tăng lên quả thực thúc đẩy các hoạt động phong trào xã hội bất bạo động.

Từ lúc bắt đầu các chương trình điều tra ngang quốc gia trong các năm 1970, các học giả nhận thấy một sự mở rộng của các hoạt động phong trào xã hội (HdPtXh) đối chất những người nắm quyền với các yêu sách từ các công dân của họ (Barnes & Kaase et al. 1979; Norris 2002; Dalton 2004; Inglehart & Welzel 2005). Các HdPtXh đa phần và ngày càng không có vũ trang và bao gồm các sự kiện như các cuộc đình công, tẩy chay, biểu tình, bao vây, tọa kháng, kiến nghị, và các hành động chung khác của sự bày tỏ các yêu sách (Tarrow 1998; Schock 2005; Carter 2012; Chenoweth & Cunningham 2013).

Nơi các HdPtXh bất bạo động là phô biến và thường xuyên, chúng ta thấy các xã hội dân sự sinh động mà trong đó nhân dân thực hiện năng lực hành động công dân trong định hình các chương trình nghị sự của các xã hội của họ. Vì thế, các HdPtXh là một sự biểu lộ chính của sự trao quyền cho con người; chúng là quan trọng cỗ hữu chính xác bởi vì điều đó. Chương này cho rằng mối quan hệ của các HdPtXh với sự trao quyền cho con người là hiển nhiên trong sức mạnh gây cảm hứng mạnh nhất của các hoạt động này: các giá trị giải phóng. Quả thực, tôi già thuyết rằng cả các sở thích cá nhân đối với các giá trị giải phóng lẫn sự thịnh hành xã hội của các giá trị này cỗ vũ các HdPtXh.

Khi các hành động chung về bày tỏ các yêu sách là thường xuyên, điều này là sự chứng nhận cho một công chúng mà các thành viên của nó thấy việc cất lên tiếng nói là có giá trị. Việc coi trọng sự bày tỏ các yêu sách, riêng nó, là một giá trị giải phóng. Như thế, một mối quan hệ của các HdPtXh với các giá trị giải phóng có vẻ là hiển nhiên. Chương này lý thuyết hóa và phân tích mối quan hệ này.

Thường thường, người dân đưa ra các yêu sách bởi vì họ muốn khắc phục các mối bất bình. Như thế, văn liệu tước đoạt (deprivation literature) coi sự xuất hiện của các HdPtXh như một dấu hiệu của sự bất bình (Gurr 1970; Muller 1979; Opp 1990, 1994). Trong việc giải thích bạo lực tập thể, cách tiếp cận này quả thực có một điểm quan trọng. Tuy vậy, các HdPtXh tôi nhắc đến khác về loại với hoạt động bạo lực tập thể bởi vì chúng là hòa bình. Để tập trung vào các HdPtXh bất bạo động là thích đáng vì ba lý do. Thứ nhất, các HdPtXh đã trở thành bất bạo động hơn quanh thế giới trong các thập niên gần đây (Schock 2013). Thứ hai, các HdPtXh bất bạo động đã chứng tỏ là thành công hơn trong việc đạt được các mục tiêu giải phóng, từ các định chế dân chủ đến sự bình đẳng giới đến hôn nhân đồng tính (Chenoweth & Cunningham 2013). Thứ ba, chính xác các thành tựu này đặt các HdPtXh bất bạo động đúng vào trung tâm chú ý của lý thuyết giải phóng.

Lý thú là, các HdPtXh là điển hình nhất của các xã hội phát đạt. Trong thực tế, có một tương quan mạnh giữa mọi chỉ báo chất lượng cuộc sống theo nghĩa đen, dù là sự thịnh vượng vật chất, tuổi thọ trung bình, số năm học ở trường, các số đo về “quản trị tốt,” hay phúc lợi chủ quan, và phạm vi ảnh hưởng của các HdPtXh bất bạo động (Welzel, Inglehart, & Deutsch 2005). Ta có thể kết luận rằng nhân dân cất tiếng nói của họ nhiều nhất ở nơi họ có ít nhất đê phê phán.

Cùng kết luận có vẻ cũng được áp dụng bên trong các xã hội nữa. Nếu chúng ta xem xét ai tham gia vào các HdPtXh, thường không phải là các nhóm bị tước đoạt

nhất. Không nghi ngờ gì, một số thành viên của các nhóm thua thiệt, như dân nhập cư ở ghetto, thi thoảng đã tham gia các cuộc nổi loạn đô thị và các cuộc bạo động tự phát khác của bạo lực tập thể (Snow, Vliegenhart, & Corrigall-Brown 2007). Nhưng họ không phải là nguồn tuyển mộ chính cho các hoạt động hòa bình của sự bày tỏ các yêu sách. Các hoạt động này thuộc vốn tiết mục của những người có học, am hiểu, được kết nối, và tương đối sung túc (Inglehart 1990; Norris 2002). Lại lần nữa, có vẻ cứ như những người cất tiếng nói của họ nhiều nhất là những người có ít nhất để phê phán.

Khi ta xem việc bày tỏ các yêu sách như kết cục của sự tước đoạt, hình mẫu này là nghịch lý. Nhưng khi ta coi việc bày tỏ như một dấu hiệu của các điều kiện trao quyền cho phép và thúc đẩy người dân cất lên tiếng nói của họ, thì không có nghịch lý nào trong mối quan hệ tích cực giữa các HđPtXh và các xã hội phát đạt. Chương này xem xét mối quan hệ này, tập trung vào một yếu tố đặc biệt phần nhiều đã bị bỏ qua: tác động của các giá trị giải phóng lên các HđPtXh.

Tiết đoạn 1 thảo luận mối quan hệ giữa các giá trị giải phóng và các HđPtXh trong lý thuyết và phác họa đề cương nghiên cứu để xem xét mối quan hệ này theo lối kinh nghiệm. Tiết đoạn 2 mô tả cơ sở dữ liệu và các phép đo được dùng để thực hiện đề cương nghiên cứu. Tiết đoạn 3 báo cáo các phát hiện, chứng tỏ các giá trị giải phóng định hình các HđPtXh theo hướng nào và ở mức độ nào ở mức cá nhân và mức xã hội. Sự nhấn mạnh đặc biệt được đặt lên mối quan hệ động tính đến sự thay đổi về giá trị và các hành động theo thời gian. Tôi kết thúc với một tóm tắt các điểm then chốt.

1. LÝ THUYẾT: CÁC GIÁ TRỊ VÀ HÀNH ĐỘNG

1.1 Các Giá trị, các Chuẩn mực, và các Lợi ích

Các hành động của người dân là có ý định một phần, và các giá trị tạo thành một yếu tố trung tâm trong các ý định của người dân. Các giá trị là quan trọng bởi vì chúng hướng dẫn các hành động của người dân tới các mục đích được coi trọng (Triandis 1995; S. Schwartz 2004). Khi chúng ta tập trung vào các hành động *tập thể*, sức mạnh hướng dẫn thuộc về các giá trị *được chia sẻ* được nắm giữ bởi các mảng rộng hơn của xã hội.

Các giá trị được chia sẻ không phải là sự hướng dẫn duy nhất của các hành động tập thể. Các chuẩn mực xã hội và các lợi ích nhóm cũng dẫn dắt các hành động tập thể. Thế nhưng, so với các chuẩn mực và các lợi ích, các giá trị là động cơ thúc đẩy đặc biệt mạnh của hành động. Hãy để tôi trình bày tí mi.

Các chuẩn mực xã hội hướng dẫn hành động qua các thưởng phạt bên ngoài. Khi thiếu các sự thưởng phạt bên ngoài, các chuẩn mực mất sức mạnh của chúng để hướng dẫn các hành động. Ngoại lệ là khi người dân đã tiếp thu chuẩn mực. Nhưng khi đó chuẩn mực đã trở thành một giá trị và không còn là một chuẩn mực nữa. Để vĩnh cửu hóa sức mạnh hướng dẫn của một chuẩn mực trong sự thiếu vắng của các sự thưởng phạt, chuẩn mực cần trở thành một giá trị (Lal 1998).

Ngược với các chuẩn mực, các giá trị là các lý tưởng đã được tiếp thu, xác định cấu trúc sở thích nội tại của người dân. Vì lý do này, các giá trị không cần các sự thưởng phạt bên ngoài để hướng dẫn các hành động. Các giá trị là cơ sở của năng lực của người dân cho sự tự-điều chỉnh. Do đó, các giá trị là một nguồn đạo đức mà

từ đó xã hội có thể có lợi. Các quy chế pháp lý, chẳng hạn, có các chi phí giám sát thấp hơn khi các giá trị của nhân dân làm cho họ tự nguyện tuân theo một chuẩn mực pháp lý (Axelrod 1986; Coleman 1990).

Thêm vào các chuẩn mực xã hội và các giá trị được chia sẻ, các lợi ích nhóm cũng hướng dẫn các hành động tập thể. Tuy nhiên, trong so sánh cả với các lợi ích nữa, các giá trị có một lợi thế động cơ thúc đẩy. Lợi thế kéo dài chừng nào mà các lợi ích vẫn chủ yếu mang tính công cụ. Các lợi ích nhóm luôn luôn bắt đầu trong một mục đích công cụ: thế đứng của nhóm cụ thể tương đối với các nhóm cạnh tranh. Vấn đề nằm chính xác trong nguồn gốc công cụ của các lợi ích nhóm: tính công cụ cột các hành động để bày tỏ lợi ích nhóm với các tính toán chi phí-lợi ích về thành công có thể của một hành động trong phục vụ lợi ích. Nhóm càng lớn, càng nhiều thành viên tính rằng sự đóng góp của họ cho thành công của nhóm là không đáng kể (Olsen 1987 [1965]). Vì thế, hầu hết thành viên của nhóm kiêng hành động để bày tỏ lợi ích của nhóm. Nếu nhóm được nói đến không có một tổ chức hùng mạnh, lợi ích của nó sẽ không được chăm lo trong trường hợp này. Vì thế, các hành động tập thể mà phụ thuộc vào các tính toán chi phí-lợi ích giữa số đông các cá nhân thường xuyên bị cản trở (Coleman 1990; Ostrom 1990).

Để làm sáng tỏ hãy nghĩ về các hoàn cảnh mà dưới đó các lợi ích nhóm khắc phục được sự cản trở động cơ thúc đẩy này. Để cho điều này xảy ra, tính công cụ của lợi ích phải tàn đi. Lợi ích cuối cùng phải trở thành một phần vốn có của bản sắc (căn tính) xã hội của người dân, mà trong trường hợp đó sự bày tỏ lợi ích nhận được giá trị *nội tại*. Nói cách khác, các lợi ích được cấy vào các bản sắc ban giá trị nội tại cho sự bày tỏ nó, mà cởi trói các hành động tập thể khỏi các tính toán chi phí-lợi ích. Vì thế, chúng ta quay lại điểm gốc: để khắc phục các trở ngại động cơ thúc đẩy của các chuẩn mực và các lợi ích, ta cần neo chúng như các giá trị trong hệ thống sở thích nội tại của người dân.

Các giá trị là các yếu tố cấu thành của các bản sắc cá nhân của chúng ta. Vì lý do này, sự bày tỏ các mục đích quý giá của chúng ta trong các hành động của chúng ta trở thành một mục đích tự nó – bất chấp thành công của hành động trong việc đạt được mục tiêu quý giá. Sự phô bày các giá trị của mình qua các hành động của mình hoàn thành một mục đích xây dựng bản sắc mà cho hành động được giá trị hướng dẫn một sự thỏa dụng diễn đạt (expressive utility). Bởi vì sự thỏa dụng diễn đạt, các giá trị ít dễ bị tốn thương hơn với các cản trở hành động tập thể.

Dựa vào các cản nhắc này, tôi kết luận rằng động cơ thúc đẩy có chủ ý của các HdPtXh có gốc rễ mạnh trong các giá trị nội tại hơn là trong các chuẩn mực bên ngoài hay trong các lợi ích công cụ. Giữa các giá trị mà thúc đẩy một cách tiềm năng các HdPtXh, tôi coi các giá trị giải phóng là tối quan trọng. Điều này đúng vì hai lý do. Thứ nhất, suốt lịch sử các HdPtXh đã là mạnh mẽ nhất khi chúng bày tỏ các yêu sách giải phóng, đặc biệt các yêu sách cho các nhóm bị thiệt thòi (Markoff 1996; Foweraker & Landman 1997; Tarrow 1998; Clark 2009; Carter 2012). Điều này gợi ý rằng các giá trị giải phóng là nguồn động cơ thúc đẩy chính của các HdPtXh mãnh liệt nhất. Thứ hai, độc lập với yêu sách cụ thể được bày tỏ, chỉ sự thực rằng người dân nắm lấy các thứ trong tay của chính họ và bày tỏ một yêu sách chung, tự nó, là một hành động giải phóng rồi. Do chính bản chất của nó, một hành động như vậy phải là hấp dẫn hơn cho những người đã tiếp thu các giá trị giải phóng rồi.

1.2 Liên kết Giá trị-Hành động

Nếu liên kết giữa các giá trị giải phóng và các HdPtXh tồn tại theo cách tôi giả sử, nó là một liên kết chí tử mà các nhà độc tài phải tránh bằng mọi giá. Bởi vì các giá trị giải phóng nhắm tới các quyền hưởng mà các kẻ độc tài từ chối, các giá trị này trước sự hợp pháp của chế độ độc tài khi chúng nổi lên trong một hệ thống độc tài. Khi các HdPtXh đòi các mục tiêu giải phóng dưới sự cai trị độc tài, việc này báo hiệu rồi rằng chế độ đã mất kiểm soát đối với xã hội. Quả thực, các HdPtXh với các mục tiêu giải phóng đã thường xuyên châm dứt chế độ độc tài và đã kích các chuyên đổi thành công sang dân chủ (Schock 2005; Ulfelder 2005; Thompson 2004; Welzel 2007a). Các thí dụ trái từ Bồ Đào Nha trong 1974 đến Argentina năm 1983 đến Hàn Quốc năm 1987 đến Tiệp Khắc năm 1989 đến Tunisia năm 2011.

Các nhà độc tài có thể áp dụng hai chiến lược để bẻ gãy liên kết giữa các giá trị giải phóng và các HdPtXh: tuyên truyền tư tưởng và tăng các mức đòn áp. Thế nhưng, cả hai chiến lược hoạt động chỉ chứng nào mà quá trình trao quyền cho con người – sự mở rộng các nguồn lực hành động của người dân – không bắt lửa. Không nghi ngờ gì rằng các chế độ độc tài có gắng đáng kể trong tuyên truyền. Mục đích của những cố gắng này là để ngăn cản sự nổi lên của các khát vọng ước mong các quyền hưởng mà chế độ từ chối. Vì thế, mọi chế độ độc tài sẽ thử làm nản chí các giá trị giải phóng. Nhưng tuyên truyền có các giới hạn của nó. Đến chứng mức mà tôi có thể thấy, các nhà độc tài đã không có khả năng trừ tiệt cái thang thỏa dụng của các quyền tự do: họ đã không có khả năng để ngăn cản nhân dân khỏi việc ao ước các lợi lộc giải phóng khi một sự tăng lên về các nguồn lực hành động nâng cao sự thỏa dụng của các lợi lộc như vậy. Điều này là rõ ràng từ sự phân tích trong Chương 4. Như phân tích này cho thấy, những sự thiếu sót trong các quyền công dân không chặn các giá trị giải phóng, nếu các nguồn lực hành động của nhân dân đã tăng lên. Sự từ chối các quyền hưởng và sự tuyên truyền biện bạch cho sự từ chối này không cản người dân khỏi việc quý trọng sự giải phóng, một khi các nguồn lực hành động được tăng ban cho sự thỏa dụng trên các mục tiêu giải phóng.

Chiến lược thứ hai của các nhà độc tài để bẻ gãy liên kết giá trị-hành động là làm tăng rui ro của việc tham gia vào các HdPtXh. Việc này được làm bằng duy trì một sự đe dọa đáng tin về sự đòn áp. Tôi giả thuyết, tuy vậy, rằng – một khi các giá trị giải phóng được chia sẻ một cách rộng rãi – sự đòn áp không làm nhụt chí sự tham gia của người dân vào các HdPtXh. Các sở thích ngoại vi với ít giá trị nội tại dễ dàng bị làm nhụt chí khỏi hành động. Nhưng điều này là khác cho các giá trị bởi vì chúng là nội tại. Các giá trị nội tại gây cảm hứng cho người dân với một ý thức về cái gì là đúng về mặt đạo đức, và một ý nghĩa về công lý ban sự thỏa dụng cho sự diễn đạt. Đối với các giá trị giải phóng, sự thỏa dụng diễn đạt còn cao hơn bởi vì việc diễn đạt các giá trị của mình qua hành động bản thân nó là một hành động giải phóng. Các mục tiêu giải phóng như thế là hiện thân của sự thỏa dụng diễn đạt có sức mạnh khác thường. Và khi các sự thỏa dụng này được chia sẻ rộng rãi, tác động đoàn kết thường vượt qua nỗi sợ đòn áp. Vì thế, tôi gọi ý rằng các mối đe dọa đòn áp tăng lên không làm nhụt chí các HdPtXh một khi các giá trị giải phóng được chia sẻ rộng rãi. Như chúng ta sẽ thấy, lý do thật vì sao sự đòn áp có vẻ làm nhụt chí các HdPtXh là, mỗi khi các HdPtXh là hiếm, các giá trị giải phóng là yếu.

Người ta có thể giải thích vì sao các HđPtXh trong các xã hội dân chủ và phi dân chủ là hai loại khác nhau bởi vì, trong các xã hội phi dân chủ, các hành động này dính đến rủi ro cao hơn nhiều về sự trừng phạt và thường hướng tới chống lại chế độ đương nhiệm. Trong các nền dân chủ, trái lại, các HđPtXh được luật bảo vệ, và sự thay đổi chế độ hầu như chẳng bao giờ là yêu sách của họ. Từ quan điểm này, ta có thể kết luận rằng các HđPtXh phải được nghiên cứu riêng rẽ trong các xã hội dân chủ và phi dân chủ. Tuy vậy, tôi cho rằng tốt hơn để xem xét các HđPtXh đồng thời ngang các xã hội tại các mức khác nhau của dân chủ trong khi tính đến các sự khác biệt này như một yếu tố quyết định của các HđPtXh. Điều này là đáng ưu hơn dưới giả thiết rằng các giá trị giải phóng thúc đẩy các HđPtXh trong các hệ thống cả dân chủ lẫn phi dân chủ. Nếu chúng nổi lên trong các xã hội phi dân chủ, các giá trị giải phóng thúc đẩy các HđPtXh với một yêu sách cho các quyền công dân mà chế độ từ chối. Nếu chúng phát triển mạnh trong các nền dân chủ, các giá trị giải phóng thúc đẩy các HđPtXh với các yêu sách cho việc thực hành tốt hơn, sự mở rộng thêm, và sự thừa nhận mạnh hơn các quyền công dân. Như thế, các giá trị giải phóng thúc đẩy các HđPtXh với một sự tập trung vào các quyền hưởng trong *bất cứ* loại hệ thống nào mà trong đó các giá trị trở nên thịnh hành. Những gợi ý này bao gồm một giả thiết thêm rằng liên kết giá trị-hành động giữa các giá trị giải phóng và các HđPtXh không đứt đoạn bởi các thiếu sót trong nền dân chủ. Để test giả thiết này, liên kết phải được xem xét ngang các xã hội ở tất cả các mức dân chủ trong khi bao gồm mức dân chủ giữa các biến bộ tiên đoán.

Chuyển các giá trị giải phóng thành các HđPtXh đòi hỏi nhiều thứ. Một là một mạng lưới các nhà hoạt động với các kỹ năng và các nguồn lực để khởi xướng các cuộc vận động quần chúng. Thế nhưng, các nhà hoạt động làm việc đó dễ hơn trong một công chúng mà trong đó các giá trị giải phóng là tương đối phổ biến. Thứ nhất, các sức lôi cuốn để cát lên tiếng nói của người dân cộng hưởng mạnh với các giá trị giải phóng. Hơn nữa, vì chúng ta biết rằng các giá trị giải phóng tăng lên mạnh giữa những người với các nguồn lực hành động đáng kể, những người với các giá trị này không chỉ hào hức mà cũng có khả năng tiến hành hành động. Ngoài ra, bản thân các nhà hoạt động là đông hơn trong một công chúng với sự thúc đẩy và khả năng mạnh hơn. Khá có vẻ hợp lý, một xã hội của những người có khả năng và có động cơ thúc đẩy cung cấp một mảnh đất sinh sôi mõm cho các HđPtXh.

Vì tất cả các lý do này, tôi cho rằng các giá trị giải phóng là nguồn cảm hứng chính của các HđPtXh. Tôi giả thuyết rằng các cá nhân với các giá trị giải phóng có một xu hướng mạnh hơn để khởi xướng và tham gia các HđPtXh, thế nhưng xu hướng này là nổi bật hơn trong các xã hội mà trong đó nhiều người chia sẻ các giá trị giải phóng: sự thôi thúc diễn đạt có hữu trong các giá trị giải phóng riêng của người dân được cung cấp khi các giá trị này là thịnh hành hơn – một trường hợp của sự thụ phán chéo xã hội (xem Box 3.1, tr. 110).

Trước khi chúng ta đi tiếp để tổng quan các phát hiện gần đây trong nghiên cứu các HđPtXh, một sự định tính là xứng đáng. Được hiểu kỹ rằng mỗi HđPtXh đơn độc là một hiện tượng đơn nhất, đặc thù cho các hoàn cảnh của một địa điểm và thời gian cá biệt. Sự thực không thể nghi ngờ này có thể gọi ý để nghiên cứu các HđPtXh từ một viễn cảnh sự kiện-lịch sử. Câu hỏi điển hình trong viễn cảnh này là để hỏi vì sao một HđPtXh cá biệt đã xảy ra tại một nơi và thời gian nhất định. Nhưng cách tiếp cận này có mặt sơ hở của nó. Thay cho hỏi vì sao người dân tham

gia vào một HđPtXh cá biệt tại một địa điểm và thời gian cá biệt, một câu hỏi xác đáng ngang thế là vì sao người dân trong một số xã hội lại tham gia nói chung nhiều hơn vào các HđPtXh, bất kể không gian và thời gian. Từ một viễn cảnh sự kiện-lịch sử, câu hỏi thứ nhất là lý thú hơn, nhưng cuốn sách này được viết từ một viễn cảnh tiến hóa. Từ quan điểm này, câu hỏi thứ hai là lý thú hơn: vì sao một số người nói chung lại tham gia nhiều hơn vào các HđPtXh, bất chấp cơ hội, địa điểm, và thời gian? Và vì sao một số xã hội có nhiều người loại này cho nên mức *thường xuyên* của chúng về các HđPtXh là cao hơn? Để trả lời loại câu hỏi này, chúng ta phải tìm kiếm các nhân tố có tính hệ thống vượt qua các tính đặc thù của mỗi HđPtXh đơn lẻ. Tông quan sau đây tập trung chỉ vào các nghiên cứu được gây cảm hứng bởi loại câu hỏi này.

1.3 Mô hình Chuẩn của các HđPtXh

Ít nghiên cứu về các HđPtXh test các lý thuyết cạnh tranh trên một cơ sở rộng của bằng chứng ngang-quốc gia.¹ Còn ít nghiên cứu hơn làm vậy với việc sử dụng một cách tiếp cận nhiều mức để xem xét các nét đặc điểm mức-cá nhân và các điều kiện mức-xã hội đồng thời định hình ra sao các hành động của người dân. Giữa các ngoại lệ là một nghiên cứu của Dalton, van Sickle, và Weldon trong năm 2010 (từ đây viết tắt là: DVW). Đến đó, nghiên cứu DVW cung cấp những phân tích rộng nhất về các HđPtXh, sử dụng dữ liệu điều tra từ vòng bốn của World Values Surveys (WVS) với một độ phủ của khoảng năm mươi xã hội khắp thế giới.

DVW định rõ một mô hình trao quyền cho con người của các HđPtXh. Mô hình cho thấy các sự biểu thị mức cá nhân và mức xã hội của sự trao quyền cung cấp cỗ thể nào các HđPtXh. Tuy vậy, từ viễn cảnh trao quyền cho con người, mô hình DVW là chưa đầy đủ trong một khía cạnh chủ yếu.

Trong số ba thành phần của sự trao quyền cho con người – các nguồn lực, các giá trị, các quyền hưởng – mô hình DVW định rõ chỉ hai ở mức xã hội, bỏ qua thành phần giá trị ở mức này. Dưới ánh sáng của những gì chúng ta đã thấy đến đây, đây là một mặt hạn chế. Các chương trước cung cấp dữ dã bằng chứng rằng các giá trị giải phóng không chỉ là quan trọng với tư cách một thuộc tính của các cá nhân. Cái còn quan trọng hơn là các giá trị này *thịnh hành ra sao* khắp dân cư. Hiện tượng thụ phán chéo xã hội mà chúng ta bắt gặp lặp đi lặp lại trong các chương trước ủng hộ điểm này một cách mạnh mẽ. Như thế, việc bỏ qua sự thịnh hành của các giá trị giải phóng thúc đẩy thế nào các HđPtXh nhất thiết ước lượng quá các tác động của hai thành phần khác của sự trao quyền cho con người, cụ thể là các nguồn lực và các quyền hưởng.

Vì các lý do này, tôi xem xét lại mô hình DVW về các HđPtXh. Sau khi giới thiệu dữ liệu và các phép đo, tôi tiếp tục trong bốn bước. Thứ nhất, tôi mở rộng mô hình cho dữ liệu mới từ vòng thứ năm và gần đây nhất của WVS. Việc này cho thấy liệu các kết quả của họ có thể được lặp lại với một mẫu khác của các xã hội từ một điểm muộn hơn trong thời gian hay không. Sự lặp lại quả thực xác nhận các kết quả của mô hình DVW. Thứ hai, tôi sửa mô hình DVW bằng việc bao gồm sự thịnh hành của các giá trị giải phóng như một bộ tiên đoán thêm của các HđPtXh tại mức

¹ Các ngoại lệ bao gồm Roller và Wessels (1996), Welzel (1999), Norris (2002: Chương 10), Inglehart và Catterberg (2003), Inglehart và Welzel (2005: Chương 9).

xã hội. Việc làm vậy không chỉ tạo ra các kết quả mạnh hơn mà cũng sửa đổi các phát hiện trong một điểm quan trọng: giữa ba thành phần của sự trao quyền cho con người, các giá trị là quan trọng nhất trong cấp nhiên liệu cho các HdPtXh. Thứ ba, tôi test tính vững chãi của liên kết giá trị-hành động dựa vào toàn bộ tập của các xã hội được phủ bởi WVS, xem xét liệu sự bát phái chịu các rủi ro cao hơn của sự đàn áp có làm yếu liên kết hay không. Như chúng ta sẽ thấy, không phải thế: nếu các giá trị giải phóng là phổ biến, chúng chuyển thành các HdPtXh ngay cả dưới các rủi ro cao của sự đàn áp. Thứ tư, tôi bước vào mảnh đất mới trong việc mô hình sự thay đổi về các HdPtXh như một hàm của sự thay đổi về các giá trị giải phóng, ngó tới các ảnh hưởng động mà cho phép một sự diễn giải nhân quả. Như sẽ trở nên rõ ràng, có một mối quan hệ động thật sự giữa các giá trị và các hành động, sao cho một sự tăng lên về các giá trị thúc đẩy một sự tăng tương ứng về các HdPtXh, giữ các thứ khác không đổi.

2.DỮ LIỆU VÀ CÁC PHÉP ĐO

2.1 Dữ liệu

Sự lặp lại cái đã được tìm thấy cho một tập cá biệt của các xã hội trong một thời kỳ cụ thể với dữ liệu mới là quan trọng để tăng cường sự tin tưởng vào các kết quả trước. DVW test mô hình của họ sử dụng vòng thứ tư của WVS, mà đã được tiến hành trong khoảng năm mươi xã hội giữa 1999 và 2001. Vòng năm của WVS đã được tiến hành giữa 2005 và 2008 cũng trong khoảng năm mươi xã hội, nhưng hai mươi trong số này đã không được bao gồm trong vòng bốn, cung cấp một mẫu nước khác đáng kể.² Sau khi lặp lại mô hình DVW với dữ liệu vòng năm WVS, tôi sửa mô hình và test nó dựa vào toàn bộ tập của các xã hội được phủ bởi WVS, sử dụng điều tra gần đây nhất từ mỗi xã hội. Gần chín mươi xã hội được gồm trong phân tích này đại diện hầu như 90 phần trăm của dân cư thế giới. Trong bước cuối cùng, tôi thay đổi viễn cảnh từ bằng chứng mặt cắt ngang sang bằng chứng dọc, ngó tới các hình mẫu của sự thay đổi xảy ra đồng thời về các giá trị giải phóng và các HdPtXh. Phần này của phân tích hạn chế cơ sở bằng chứng xuống khoảng năm mươi xã hội mà một khoảng thời gian được phủ đủ ít nhất mươi năm. Nhưng ngay cả mẫu nhỏ hơn này phủ các xã hội từ tất cả mươi vùng văn hóa trên thế giới, bao gồm xã hội đồng dân cư-giàu nhất từ mỗi khu vực thế giới. Như thế, không chắc rằng các phát hiện của chương này là do thành kiến lựa chọn.

2.2 Biến Phụ thuộc: các HdPtXh Ôn hòa

Phân tích các HdPtXh trên cơ sở dữ liệu điều tra không nhầm tới việc giải thích vì sao người dân tham gia một HdPtXh đặc thù với một mục tiêu đặc thù vào một thời gian

² Các xã hội được phủ trong vòng năm nhưng không trong vòng bốn của WVS bao gồm Andorra, Australia, Brazil, Burkina Faso, Colombia, Cyprus, Ghana, Guatemala, Iraq, Malaysia, Mali, New Zealand, Na Uy, Rwanda, Thụy Sĩ, Đài Loan, Thái Lan, Trinidad và Tobago, và Zambia.

và địa điểm cá biệt. Nghiên cứu dưa vào điều tra của các HđPtXh không quan tâm đến các tính cá biệt của HđPtXh đơn lẻ. Thay vào đó, mục tiêu là để giải thích các hình mẫu vượt quá các tính đặc thù của mỗi HđPtXh. Các câu hỏi chính của sự quan tâm là vì sao các loại nhất định của các HđPtXh trở thành một phần của các vốn tiết mục hành động của người dân và vì sao các vốn tiết mục của toàn bộ các dân cư mở rộng. Từ viễn cảnh trao quyền cho con người, nét đặc trưng lý thú của *các vốn tiết mục hành động* là tính sẵn có thường xuyên của chúng: các vốn tiết mục có thể được kích hoạt cho các mục tiêu khác nhau tại các thời gian khác nhau. Như thế, các vốn tiết mục hành động vượt quá các tính khác biệt của vị trí và thời gian; chúng là một đặc tính trao quyền vì chính xác lý do này.

DVW xem xét một chỉ số 6-điểm đo bao nhiêu trong số năm HđPtXh một người trả lời nói rằng mình đã tham gia. Các hoạt động này gồm: “ký các kiến nghị,” “tham gia tẩy chay,” “dự các cuộc biểu tình ôn hòa,” “tham gia các cuộc đình công phi chính thức,” và “chiếm các tòa nhà hay nhà máy.”³ DVW (tr. 62) cho biết các tương quan dương, khá mạnh và có ý nghĩa cao giữa các số đo mức-quốc gia của các HđPtXh được tự khai này và dữ liệu quan sát về các HđPtXh thực sự.

WVS chẳng hỏi về mục tiêu cụ thể ở đâu sau HđPtXh trong câu hỏi, cũng không về một thời gian cá biệt khi một hành động như vậy đã xảy ra. Cho việc đo các vốn tiết mục hành động, đây là một lợi thế. Một người trả lời đã tiên hành một hoạt động gần đây ra sao và vì mục đích gì không quan trọng khi vấn đề là liệu hành động có là phần của vốn tiết mục của một người trả lời hay không. Đối với vốn tiết mục, chỉ quan trọng dù người dân đã một lần hành động theo cách được nhắc đến hay ít nhất đã có ý định hành động như vậy. Khi điều này đúng vậy, hành động được nhắc tới là phần của vốn tiết mục của người cho trước đó. Trong trường hợp một ý định được khai để hành động, hành động chí ít là phần của vốn tiết mục *được tương tương* của người dân – một điều kiện trước quan trọng cho hành động trở thành phần của vốn tiết mục *được thực hành*. Khi hành động là trong vốn tiết mục, người dân có thể lựa chọn nó tùy ý cho các mục đích khác nhau vào thời gian khác nhau.

Trêch một chút khỏi DVW, tôi sử dụng chỉ số HđPtXh được Wetzel (2010) tạo ra. Sự trêch là không thể tránh khỏi bởi vì vòng năm của WVS đã hủy bỏ hai hành động không được quần chúng ưu thích nhất, “tham gia các cuộc đình công phi chính thức” và “chiếm các tòa nhà hay nhà máy,” khỏi bản câu hỏi. Việc này để chúng ta lại với ba HđPtXh: “ký các kiến nghị,” “tham gia các cuộc tẩy chay,” và “dự các cuộc biểu tình ôn hòa.”⁴

³ Các mục này được đưa vào WVS bằng cách hỏi “Bây giờ tôi muốn bạn ngó vào thẻ này. Tôi sẽ đọc to vài hình thức hoạt động chính trị mà người dân có thể tiến hành, và tôi muốn bạn nói cho tôi biết, cho mỗi hoạt động, liệu bạn đã làm bất kể việc nào trong số các việc này hay không, liệu bạn đã có thể làm, hay bạn chẳng bao giờ làm dưới bất cứ hoàn cảnh nào.”

⁴ Trong vòng năm của WVS, hai phiên bản bị tách một nửa của bản câu hỏi đã được đưa ra thực địa. Trong Phiếu A sự hành văn đã được thay đổi từ các cuộc biểu tình “hợp pháp” sang các cuộc biểu tình “ôn hòa.” Trong Phiếu B sự hành văn gốc (hợp pháp) đã được giữ. Không sự khác biệt có tính hệ thống nào đã được khám phá ra phụ thuộc vào sự sử dụng tính từ. Thế nhưng, trong các vòng sắp tới, sự hành văn sẽ được thay đổi một cách vĩnh viễn từ hợp pháp sang ôn hòa. Cách hành văn sau là thích đáng hơn để phù các HđPtXh bất bạo động nhưng bị cấm trong các chế độ phi dân chủ.

Các lý do để dừng hai hoạt động khác là ba lần. Thứ nhất, các cuộc đình công phi chính thức và chiếm các tòa nhà nổi bật hẳn lên như các hình thức ít được ưa chuộng nhất của các HđPtXh. Trên thực tế, các cuộc đình công phi chính thức và chiếm các tòa nhà được dùng trong hầu hết các mẫu bởi các tỷ lệ nhỏ của những người trả lời (thường dưới 5 phần trăm) đến mức các trả lời là bên trong lề của sai số lấy mẫu. Xét kỹ các hành động này rõ ràng không thể tiết lộ sự biến thiên có tính hệ thống. Thứ hai, các hành động này (đặc biệt “chiếm các tòa nhà”) là gần hơn với ngưỡng bạo lực, cho nên sự bao gồm chúng làm mờ tiêu điểm lên hành động ôn hòa. Thứ ba, bởi vì sự khác biệt quan niệm này, các cuộc đình công phi chính thức và chiếm các tòa nhà cho thấy các hệ số tái yếu nhất một cách nhất quán trên chiều HđPtXh cơ bản.⁵ Vì các lý do này, ta không mất nhiều bằng cách bỏ các cuộc đình công phi chính thức và chiếm các tòa nhà khỏi sự đo các HđPtXh. Nó thực sự là một lợi lộc trong tính sáng tỏ quan niệm bởi vì ba hành động còn lại là ít mờ hồ hơn đối với bạo lực.

Sử dụng các kiến nghị, các cuộc tẩy chay, và các cuộc biểu tình, tôi tạo ra chỉ số HđPtXh theo hai phiên bản. Phiên bản thứ nhất mã hóa “đã thực hiện” cho mỗi hành động 1.0 và mọi thứ khác 0 và lấy trung bình của các điểm số này trên ba hành động, mang lại một chỉ số 4-điểm từ 0 cho không hoạt động nào, 0.33 cho một loại hoạt động, 0.66 cho hai, và 1.0 cho cả ba.⁶ Phiên bản thứ hai tận dụng sự thực rằng chúng ta cũng có thông tin về liệu một người trả lời “đã có thể tiến hành” hoạt động tương ứng, cho biết sự sẵn sàng để hành động. Tính đến thông tin thêm này có nghĩa vì một số lý do.

Dưới quan niệm về các vốn tiết mục, tính sẵn sàng được khai để hành động phải không được bỏ qua bởi vì nó cho biết rồi cái gì đó có ý nghĩa: hành động tương ứng được dự kiến và như thế về mặt tâm lý là phần của vốn tiết mục, cho dù nó vẫn chưa được thực hành. Như thế, hành động được khai, sự sẵn sàng được khai, và sự từ chối được khai đại diện các vị trí khác nhau trên một thê liên tục đơn nhất, trải từ một sự vắng vốn tiết mục HđPtXh trong trường hợp từ chối hành động, đến một vốn tiết mục được dự kiến nhưng chưa được thực hiện trong trường hợp sẵn sàng để hành động đến một vốn tiết mục được thực hành trong trường hợp của hành động thực sự. Trong một số đo vốn tiết mục, sự sẵn sàng vì thế được đổi xử khác với sự từ chối và không được gộp lại với cái sau trong hạng 0. Sự sẵn sàng do đó phải nhận được ít nhất trọng số nào đó trong chỉ số vốn tiết mục HđPtXh. Nhưng cũng rõ ràng là, sự sẵn sàng phải có trọng số ít hơn, và có lẽ trong số ít hơn hành động nhiều, nếu sự khác biệt giữa các vốn tiết mục được dự kiến và được thực hành phải được nhấn mạnh.

⁵ Được tính trên dữ liệu mức cá nhân được gộp theo nước, các hệ số tái nhân tố trên chiều cơ bản duy nhất là 0.79 (các kiến nghị), 0.77 (các cuộc tẩy chay), 0.75 (các cuộc biểu tình), 0.71 (các cuộc đình công phi chính thức), 0.61 (chiếm các tòa nhà) trong WVS I (1981–83). Trong các đợt đến sau, các hệ số tái lệch không đáng kể khỏi các số này.

⁶ Đôi khi được cho rằng các kiến nghị phải được nghiên cứu tách rời bởi vì chúng là một hành động dễ. Điều này đúng cho sự tham gia một kiến nghị. Nhưng các kiến nghị phải được tổ chức bởi người dân, và đây không phải là một hành động dễ. Như thế, khi nhiều người tham gia trong các kiến nghị, cũng có nhiều người tổ chức chúng. Vì thế, lý lẽ rằng các kiến nghị là khác bởi vì chúng là dễ không áp dụng khi chúng ta ngó tới các số đo sự thịnh hành xã hội của hành động này.

Vì các lý do này, tôi đánh trọng số sự sẵn sàng lớn hơn 0 nhưng đặt nó gần sự từ chối hơn hành động. Một cách cụ thể, sự từ chối được mã hóa 0, sự sẵn sàng 0.33, và hành động 1.0 cho mỗi trong ba HđPtXh. Rồi tôi lấy trung bình điểm số trên cả ba hành động. Thủ tục này mang lại một chỉ số 0–1.0 được phân định tinh tế hơn phiên bản chỉ số thứ nhất, cho biết vốn tiết mục HđPtXh của một người, gồm cả các vốn tiết mục được dự kiến và được thực hành nhưng với phần thường đặt lên vốn tiết mục được thực hành.

Tất cả các kết quả sau đây đã nhận được dưới dạng hầu như đồng nhất với cả hai phiên bản của chỉ số HđPtXh. Điều này là không ngạc nhiên bởi vì, ở mức cá nhân, hai chỉ số tương quan tại $r = 0.93$ trong dữ liệu gộp theo nước sử dụng điều tra gần đây nhất của mỗi xã hội được phủ bởi WVS ($N = 231,068$). Tuy nhiên, tôi trung bày các kết quả từ phiên bản thứ hai của chỉ số HđPtXh bởi vì nó tính đến nhiều thông tin hơn và có chất lượng thang tốt hơn: một test độ tin cậy⁷ mang lại một hệ số α của Cronbach là 0.69 cho ba hoạt động khi sự sẵn sàng hành động được tính, so với một α chi là 0.58 khi nó không được tính đến.⁸

Như đã được nhắc đến, ba HđPtXh là một-chiều. Nhưng thứ nguyên sẽ không liên quan đến chúng ta. Cho dù giả như ba loại HđPtXh không là một chiều đồng đều ngang và bên trong tất cả các xã hội, với một định nghĩa hợp thành của các vốn tiết mục hành động tuy nhiên vẫn là thích hợp để tóm tắt các hành động này trong một chỉ số duy nhất: các vốn tiết mục được định nghĩa bởi sự đa dạng của các hành động được bao gồm – không quan trọng các hành động này tương quan mạnh thế nào và không quan trọng liệu chúng có tương quan theo cùng cách trong tất cả các vị trí hay không. Logic hợp thành là thích đáng mỗi khi khái niệm được đo có một định nghĩa lý thuyết a priori (xem Box 2.1, tr. 60). Bởi vì đây là trường hợp ở đây, tôi đo các trả lời của người dân dựa vào tiêu chuẩn được xác định trước về mặt lý thuyết, và không vào các hình mẫu trả lời được tổ chức thế nào về chiều.

2.3 Các Biến Giải thích

Như những sự giải thích tiềm năng của các HđPtXh, mô hình DVW phủ hai lĩnh vực của sự trao quyền cho con người tại mức xã hội: các nguồn lực và các quyền hướng. Một cách rõ ràng, DVW đưa vào hoạt động (operationalize) các nguồn lực hành động của người dân bằng tổng thu nhập nội địa (GDP) trên đầu người của một xã hội cho năm khảo sát. Điều này cộng hưởng với *cách tiếp cận huy động nguồn lực* trong lý thuyết phong trào xã hội: các HđPtXh là thịnh hành hơn trong các xã hội mà sự sung túc của nó truyền các nguồn lực hành động lớn hơn cho các mảng rộng hơn của dân cư (McCarthy & Zald 1977). DVW đưa vào hoạt động các quyền hướng của người dân cho hành động bằng chỉ số luật trị (rule of law) từ cơ sở dữ liệu “quản trị tốt” của Ngân hàng Thế giới cho năm điều tra. Số đo này đại

⁷ Các kết quả dựa trên dữ liệu mức cá nhân được gộp của các vòng WVS ba đến năm, phủ khoảng 240,000 cá nhân trong khoảng chín mươi xã hội.

⁸ WVS vòng năm đưa ra thực địa một câu hỏi theo dõi, hỏi cho mỗi HđPtXh liệu nó “đã được thực hiện trong năm năm qua.” Phiên bản của chỉ số HđPtXh mà thừa nhận ý định giải thích nhiều sự biến thiên như chỉ số không thừa nhận (tức là, 56 phần trăm) đối với các HđPtXh một người trả lời đã làm trong năm năm qua. Như thế, phiên bản thừa nhận ý định là một chỉ báo của các vốn tiết mục được thực hành hợp lệ như phiên bản không thừa nhận. Kết quả dựa trên dữ liệu mức cá nhân được gộp theo nước.

điện cho *cách tiếp cận các cấu trúc cơ hội* trong nghiên cứu phong trào xã hội: các HđPtXh là thịnh hành hơn trong các xã hội mà trong đó các quyền hưởng đáng tin cậy hơn mở rộng các cơ hội hành động (Meyer 2004).

Sự tham gia vào các HđPtXh không chỉ phụ thuộc vào các hoàn cảnh mức-xã hội; nó cũng được định hình bởi các đặc trưng mức-cá nhân. Như thế, mô hình DVW định rõ giáo dục như một nguồn lực cá nhân của sự tham gia. Điều này cộng hưởng với một văn liệu lớn cho thấy giáo dục là một trong các yếu tố mức-cá nhân mạnh nhất của sự tham gia (Barnes & Kaase 1979; Verba, Schlozman, & Brady 1995; Inglehart & Catterberg 2003). Hơn nữa, DVW đưa tư cách thành viên trong các hội vào hoạt động như một cơ hội cá nhân của sự tham gia, đi theo một giả thiết được chia sẻ rộng rãi khác trong văn liệu: những người mà dính líu hơn là những người được kết nối tốt hơn và như thế bắt gặp nhiều cơ hội hơn để tham gia hoạt động (Putnam 2000; Norris 2002).

Tính đến các nhân tố tâm lý, DVW giới thiệu hai biến thêm ở mức cá nhân: một định hướng phái tả và các giá trị hậu duy vật. Phù hợp với văn liệu, DVW kỳ vọng rằng các giá trị hậu duy vật và các định hướng phái tả làm tăng sự tham gia trong các HđPtXh (Opp 1990; Bernhagen & Marsh 2007).

Cuối cùng, mô hình DVW phủ lý *thuyết bất bình*. Những người chủ trương lý thuyết này cho rằng một động cơ thúc đẩy chính để tham gia trong các HđPtXh là sự bất mãn với sự thiếu sót xã hội nào đó hay sự thất bại hệ thống (Walker, Wong, & Kretzschmar 2002). Mô hình DVW định rõ mối bất bình với các số đo về sự bất mãn cá nhân và chính trị của một người trả lời. Chính xác hơn, sự hài lòng về cuộc sống được sử dụng như một số đo nghịch đảo của sự không thỏa mãn cá nhân và sự tin cậy vào quốc hội như một chỉ báo nghịch đảo của sự không thỏa mãn chính trị.

Tôi lặp lại mô hình DVW với vòng thứ năm và gần đây nhất của WVS, sử dụng một chỉ số HđPtXh được sửa đổi một chút như vừa được mô tả. Sau khi nhân bản mô hình DVW trên cơ sở dữ liệu mới, tôi mở rộng phạm vi lý thuyết của mô hình trong bước tiếp theo. Điều này được tiến hành bởi sự bao gồm một số đo sự thịnh hành của các giá trị giữa các biến mức-xã hội. Như một số đo của các giá trị, tôi không dùng phiên bản ngắn của chỉ số chủ nghĩa hậu duy vật. Như chúng ta đã thấy, với sự nhấn mạnh của nó lên tiếng nói của nhân dân, chủ nghĩa hậu duy vật phủ chỉ hai trong số mười hai mục mà tạo thành cấu trúc rộng hơn của các giá trị giải phóng. Vì thế, cấu trúc rộng hơn của các giá trị giải phóng là một bộ tiên đoán hùng mạnh của các HđPtXh hơn thành phần hẹp hơn của nó (bằng chứng là sẵn có trong Bảng 2.6, tr. 80).

Hơn nữa, tôi định rõ lại hai biến mức-cá nhân và hai biến mức-xã hội theo những cách có nghĩa hơn. Để bắt đầu với các biến mức-xã hội, tôi thay thế chỉ số luật trị bằng chỉ số các quyền công dân được trình bày trong Dẫn nhập và được phân tích chi tiết trong Chương 8. Luật trị là một số đo ít hợp lệ của các quyền hưởng của công dân hơn là các quyền công dân. Các điểm số luật trị thuận tiện, như được Ngân hàng Thế giới sử dụng, đơn giản có nghĩa là sức mạnh trong thực thi luật. Sự thực thi luật có thể là mạnh ngay cả trong các nhà nước phi dân chủ, như Singapore, trong trường hợp đó không là một chỉ báo về các quyền hưởng được bảo đảm mà, ngược lại, về các quyền hưởng bị từ chối cho hành động. Ngược lại, chỉ số các quyền công dân là một số đo trực tiếp của các quyền hưởng của công

dân, và là số đo có tính hợp lệ hơn các số đo thay thế. Điểm sau được chứng minh trong Chương 8.

Tôi thay GDP trên đầu người bằng chỉ số về sự tiến bộ công nghệ được trình bày trong Dẫn nhập. GDP trên đầu người là cao trong một số nước xuất khẩu dầu. Trong các trường hợp này, GDP trên đầu người cho biết các kết cấu nhà nước gia sản mà kiềm chế hơn là nâng cao các cơ hội của người dân để bày tỏ các yêu sách của họ (Ross 2001; Conrad & DeMeritt 2013). Thêm vào các nguồn lực vật chất, các nguồn lực trí tuệ và kết nối cũng xác đáng. Như được chỉ ra trong Chương 3, chỉ số tiến bộ công nghệ là một số đo từ té của tất cả ba loại nguồn lực – vật chất, trí tuệ, và kết nối. GDP trên đầu người, ngược lại, là một số đo trực tiếp của chỉ các nguồn lực vật chất.

Đối với các biến mức-cá nhân, thay cho việc dùng sự không tin cậy vào quốc hội, tôi sử dụng sự không tin cậy vào chính phủ như chỉ báo của sự không thỏa mãn chính trị. Việc định rõ lại này được cho biết bởi ý tưởng rằng các chính phủ thường thường trong tiêu điểm chú ý nhiều hơn và, vì lý do này, chắc là mục tiêu của sự bất mãn của nhân dân hơn là các quốc hội (Catterberg 2003). Tiếp theo, tôi thấy các định hướng phái tả là một số đo có vấn đề, đặc biệt trong một tập dữ liệu giao-văn hóa bao gồm các xã hội mà trong đó tả và hữu có các ý nghĩa khác nhau hoặc không là các phạm trù tư tưởng nổi bật như trong một ngữ cảnh điển hình Tây phương (Bernhagen & Marsh 2007). Vì lý do này, tôi thay các định hướng phái tả bằng sự quan tâm chính trị. Cái sau được thấy trong nhiều nghiên cứu là một yếu tố quyết định tâm lý quan trọng của hoạt động chính trị, kể cả các HđPtXh (Heitzman et al. 2009).

Trong một bước tách biệt, tôi test tính vững chãi của liên kết giá trị-hành động. Cho mục đích này, tôi mở rộng các phân tích mặt cắt ngang để bao gồm tất cả các xã hội với dữ liệu hợp lệ, đã từng được điều tra bởi WVS. Làm vậy mở rộng cơ sở nước từ khoảng năm mươi lên gần chín mươi xã hội. Vấn đề chính là tính vững chãi của liên kết giá trị-hành động tương phản với các rủi ro về đàn áp. Để xem xét đề tài này, tôi thay thế chỉ số các quyền công dân bằng một chỉ báo trực tiếp của rủi ro về đàn áp, sử dụng thang khủng bố của Gibney, Wood, và Cornett (2008) (cho một thảo luận xem Davenport & Armstrong 2004; Conrad & DeMeritt 2013).

Phân tích cuối cùng là theo chiều dọc và ngó tới những thay đổi xảy ra đồng thời trong các giá trị giải phóng và các HđPtXh. Vì WVS không phải là một nghiên cứu panel, sự thay đổi chỉ có thể được phân tích ở mức xã hội. Như thế, tôi áp dụng các biến- Δ mà đo sự thay đổi về các giá trị giải phóng, các quyền công dân, các nguồn lực hành động, và các HđPtXh, từ điều tra sớm nhất đến muộn nhất sẵn có, miễn là những thứ này cách nhau ít nhất mười năm. Khoảng thời gian tối thiểu này được chọn để kiểm được các số đo thay đổi mà chắc là có khả năng phản ánh xu hướng dài hạn hơn các chu kỳ ngắn hạn.⁹ Sự thay đổi về thành

⁹ Nếu một biến cho thấy các thăng giáng chu kỳ trên một đường xu hướng tăng lên, người ta càng có khả năng để thuỷ tóm sự tăng lên khi bắt kẽ cặp của hai số đo được tiến hành càng xa về thời gian. Nếu hai phép đo là xa nhau, người ta càng có khả năng thuỷ tóm một sự tăng lên, cho dù phép đo muộn hơn được tiến hành trong một chu kỳ đi xuống và phép đo sớm hơn trong một chu kỳ đi lên. Tất nhiên, phương pháp chính xác hơn để cô lập xu hướng khỏi các chu kỳ là đi tính các trung bình động (moving average). Nhưng chúng ta không có đủ điểm theo thời gian cho việc này.

phần nguồn lực trao quyền cho con người được đo bằng GDP trên đầu người, thay cho sự tiến bộ công nghệ, bởi vì số đo sau là không sẵn có trong chuỗi thời gian đủ dài. Như luôn luôn, tôi chuẩn hóa mọi biến vào một thang trai từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0, với các phân số của 1.0 cho biết các vị trí trung gian.¹⁰

3. CÁC PHÁT HIỆN

3.1 Nhân bản Mô hình DVW với Vòng Năm WVS

Các mô hình nhiều mức trong Appendix 7 (www.cambridge.org/welzel) nhân bản nghiên cứu DVW với dữ liệu từ vòng năm WVS. Bất chấp những sự khác biệt trong việc đưa vào hoạt động chính xác của biến phụ thuộc, cũng như trong mẫu và trong thời gian của các cuộc điều tra, các mô hình trong Appendix 7 xác nhận các kết quả của DVW trên bốn điểm. Thứ nhất, các xã hội với các quyền hưởng rộng hơn và các nguồn lực dư dả hơn, có nhiều cá nhân hơn tham gia rộng rãi hơn trong các HdPtXh. Thứ hai, các định hướng phái tả của người dân và các giá trị hậu duy vật chủ nghĩa tác động dương khiêm tốn lên các HdPtXh, thế nhưng các tác động này tăng về sức mạnh khi các quyền hưởng là rộng hơn và các nguồn lực dư dả hơn. Thứ ba, giáo dục chính thức của người dân và tư cách thành viên hội có các tác động dương mạnh lên các HdPtXh và các tác động này là bất biến ngang các xã hội với các quyền hưởng và các nguồn lực khác nhau. Thứ tư, các dấu hiệu của mối bất bình, như sự bất mãn cá nhân và chính trị, cho thấy hoặc một tác động rất nhỏ hay không có tác động chút nào đến các HdPtXh.

Tóm lại, các kết luận của mô hình DVW có hiệu lực cho một mẫu khác của các xã hội từ một thời kỳ khác. Việc hợp nhất các HdPtXh thành vốn tiết mục của người dân về cơ bản là một vấn đề của hai thành phần then chốt của sự trao quyền cho con người: các nguồn lực hành động và các quyền công dân.

3.2 Mở rộng Mô hình DVW

Có dư địa để cải thiện mô hình DVW theo hai cách. Thứ nhất, và quan trọng nhất, tầm với lý thuyết có thể được mở rộng bằng sự bao gồm thành phần giá trị của sự trao quyền cho con người không chỉ ở mức cá nhân mà cả ở mức xã hội. DVW đưa các giá trị hậu duy vật vào hoạt động như thành phần giá trị của sự trao quyền cho con người nhưng định rõ thành phần này chỉ ở mức cá nhân, không phải mức xã hội. Việc này không nhận thấy rằng những định hướng giá trị không chỉ quan trọng

¹⁰ Sự khác biệt khác duy nhất với mô hình DVW là, tôi thay thế chỉ số tư cách thành viên nhóm bằng chỉ số tư cách thành viên hội được giới thiệu trong Chương 6. DVW tóm tắt tư cách thành viên trong tất cả các hội được hỏi. Dưới ánh sáng của tài liệu khoa học cho thấy rằng các hội khác nhau trong các tác động của chúng bởi loại hội, tôi thấy thủ tục này không thuyết phục (van der Meer, Grotenhuis, & Scheepers 2009). Từ một viễn cảnh vốn xã hội, người ta sẽ muốn tập trung vào tư cách thành viên trong các hội mà được tổ chức ngang và tham gia vào cung cấp các hàng hóa công cộng. Ngoài ra, người ta sẽ đánh giá tư cách thành viên tích cực cao hơn tư cách thành viên thụ động.

như một nét đặc điểm mức-cá nhân của những con người. *Sự thịnh hành của các giá trị khắp một xã hội* là một thuộc tính ngữ cảnh quan trọng của bầu không khí tâm lý của một xã hội. Điều này đã trở nên hiển nhiên trong sự quan sát lặp đi lặp lại của chúng ta về thụ phần chéo xã hội (xem Box 3.1, tr. 110): một sự thôi thúc mà là vốn có trong một định hướng cá nhân bộc lộ ra tự do hơn khi định hướng đó thịnh hành hơn trong một xã hội. Như thế, nếu các định hướng hậu duy vật chủ nghĩa đưa nhân dân đến sự bày tỏ các yêu sách chung, sự thôi thúc này sẽ bộc lộ ra một cách tự do hơn nếu chủ nghĩa hậu duy vật là thịnh hành hơn trong một xã hội. Do đó, chúng ta mở rộng mô hình DVW bằng sự bao gồm một số đo tổng hợp của định hướng thịnh hành.

Thứ hai, chủ nghĩa hậu duy vật là một thành phần của khái niệm rộng hơn về các giá trị giải phóng, và tôi giả thuyết rằng sự thôi thúc kích hoạt là mạnh mẽ hơn với khái niệm rộng hơn. Vì thế, tôi thay chủ nghĩa hậu duy vật bằng các giá trị giải phóng ở cả hai mức của các phân tích.

Sau các sửa đổi này, Bảng 7.1 định rõ ba mô hình thay thế:

1. một *mô hình các quyền hướng* dùng chỉ số các quyền công dân thay cho chỉ số luật trị (rule of law index);
2. một *mô hình các nguồn lực* dùng chỉ báo thay thế của các nguồn lực hành động, tức là, chỉ số tiến bộ công nghệ thay cho GDP trên đầu người;
3. một *mô hình các giá trị* dùng sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng.

Việc định rõ lại các biến mức-cá nhân mang lại phuong sai được giải thích 5 điểm phần trăm cao hơn: biến thiên được giải thích về các HdPtXh bên trong-xã hội tăng từ 13 lên 18 phần trăm. Hóa ra là, sự quan tâm chính trị có một tác động kích hoạt mạnh hơn hai lần so với các định hướng phái tả ($b = 0.22$ so với 0.09), trong khi các sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng có một tác động kích hoạt mạnh gần ba lần hơn các sở thích cho các giá trị hậu duy vật chủ nghĩa ($b = 0.22$ so với 0.08). Ngoài ra, trong khi sự không tin cậy vào quốc hội không có một tác động kích hoạt có ý nghĩa, sự không tin cậy vào chính phủ có một tác động như vậy, tuy nó vẫn nhỏ ($b = 0.04$).

So sánh các thành phần mức-xã hội của ba mô hình, là hiển nhiên rằng các quyền hướng, các nguồn lực, và các giá trị mỗi thành phần hoạt động theo cùng hướng. Nhận ra rằng các thành phần này là ba yếu tố khác biệt nhưng tương liên của sự trao quyền cho con người, điều này không gây ngạc nhiên. Như thế, các quyền hướng, các nguồn lực, và các giá trị mỗi cái nâng cao các HdPtXh trong một dân cư, và mỗi trong số chúng khuếch đại các tác động kích hoạt của cả sự quan tâm chính trị lẫn các sở thích giải phóng ở mức cá nhân: sự quan tâm chính trị và các sở thích giải phóng nâng cao các HdPtXh nhiều hơn khi các quyền công dân là rộng hơn, khi sự tiến bộ công nghệ tiến thêm, và khi các giá trị giải phóng thịnh hành hơn. Nhưng khi chúng ta so sánh các cường độ tương đối của các tác động này, là hiển nhiên rằng sự thịnh hành của các giá trị giải phóng giải thích nhiều hơn đáng kể sự biến thiên ngang-quốc gia về các HdPtXh (tức là, 62 phần trăm) so với hoặc các quyền công dân (49 phần trăm) hay sự tiến bộ công nghệ (25 phần trăm). Sự thịnh hành của các giá trị giải phóng cũng là bộ khuếch đại mạnh nhất của sự thôi thúc kích hoạt mức cá của các giá trị này – như ý tưởng về thụ phần chéo xã hội gợi ý.

BẢNG 7.1 *Phân tích lại Mô hình Chuẩn của các Hoạt động Phong trào Xã hội với Dữ liệu Vòng Năm World Values Surveys (các mô hình không kinh địch).*

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	BIÊN PHỤ THUỘC: Hoạt động Phong trào Xã hội (chỉ số)		
	Mô hình 1 (Quyền hưởng)	Mô hình 2 (Nguồn lực)	Mô hình 3 (Giá trị)
Hàng số	0.29 (20.9)***	0.30 (17.2)***	0.29 (24.1)***
<i>Các tác động mức Xã hội:</i>			
• Các Quyền hưởng: Các quyền công dân	0.47 (6.4)***		
• Các nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ		0.27 (3.5)***	
• Các Giá trị: Sự thịnh hành của EV ^a			0.91 (9.6)***
<i>Các tác động mức Cá nhân:</i>			
• Không thỏa mãn với Cuộc sống	0.03 (3.9)***	0.03 (3.9)***	0.03 (3.9)***
<i>Các Tương tác Chéo mức:</i>			
• Không tin cậy vào Chính phủ	0.04 (4.7)***	0.04 (4.7)***	0.04 (4.6)***
* Các Quyền hưởng: các Quyền công dân	N.S.		
* Các Nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ		N.S.	
* Các Giá trị: sự Thịnh hành của EV ^a			N.S.
• Tư cách thành viên Hội	0.16 (12.3)***	0.16 (12.5)***	0.16 (12.3)***
* Các Quyền hưởng: các Quyền công dân	N.S.		
* Các Nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ		N.S.	
* Các Giá trị: sự Thịnh hành của EV ^a			N.S.
• Giáo dục Chính thức	0.12 (12.2)***	0.12 (11.8)***	0.12 (11.8)***
* Các Quyền hưởng: các Quyền công dân	0.09 (1.9)*		
* Các Nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ		N.S.	
* Các Giá trị: sự Thịnh hành của EV ^a			N.S.
• Quan tâm Chính trị	0.22 (18.6)***	0.22 (18.1)***	0.22 (18.2)***
* Các Quyền hưởng: các Quyền công dân	0.17 (3.1)**		
* Các Nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ		0.12 (2.3)*	
* Các Giá trị: sự Thịnh hành của EV ^a			0.25 (2.6)**
• Sở thích EV ^a	0.22 (12.2)***	0.22 (13.0)***	0.22 (14.2)***
* Các Quyền hưởng: các Quyền công dân	0.52 (6.4)***		
* Các Nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ		0.46 (7.1)***	
* Các Giá trị: sự Thịnh hành của EV ^a			0.90 (7.3)***

BẢNG 7.1 (tiếp)

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	BIẾN PHỤ THUỘC: Hoạt động Phong trào Xã hội (chỉ số)		
	Mô hình 1 (Quyền hưởng)	Mô hình 2 (Nguồn lực)	Mô hình 3 (Giá trị)
<i>Giảm Sai số:</i>			
Biến thiên bên trong xã hội của DV	18%	18%	18%
Biến thiên giữa xã hội của DV	49%	25%	61%
Biến thiên trong Tác động của Quan tâm Chính trị	15%	10%	10%
Biến thiên trong Tác động của các Giá trị Giải phóng	46%	53%	62%
N (số các quan sát)	54,664 người trả lời trong 46 xã hội		

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các giá trị T trong ngoặc, dựa trên các sai số chuẩn vững chãi. Các mức có ý nghĩa: N. S. p $\geq .100$ (not significant=không có ý nghĩa), * p < .100, ** p < .050, *** p < .005. Các biến mức-cá nhân tập trung quanh trung bình quốc gia, các biến mức-xã hội được tập trung quanh trung bình toàn cầu. Phần trăm giảm sai số được tính từ sự thay đổi trong phương sai ngẫu nhiên tương đối với mô hình trống. Các mô hình được tính với HLM 6.01. Dữ liệu phủ tất cả các xã hội và những người trả lời từ vòng năm WVS (khoảng 2005) với dữ liệu hợp lệ, với các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau.

^a EV, Các giá trị giải phóng

Đáng lưu ý rằng các quyền công dân quả thực là một chỉ báo mạnh hơn của các quyền hưởng so với chỉ số luật trị: các quyền công dân trong Bảng 7.1 giải thích nhiều sự biến thiên ngang quốc gia trong các HdPtXh (cụ thể là, 49 phần trăm) hơn luật trị giải thích trong Appendix 7 (44 phần trăm [www.cambridge.org/welzel]). Sự tiến bộ công nghệ, về phần của nó, là một chỉ báo mạnh về các năng lực như GDP trên đầu người: sự tiến bộ công nghệ trong Bảng 7.1 giải thích khoảng cùng lượng biến thiên ngang-quốc gia về các HdPtXh như GDP trên đầu người giải thích trong Appendix 7. Vì thế, chúng ta có thể sử dụng một trong hai chỉ báo, thế mà tôi thấy sự tiến bộ công nghệ đáng ưa hơn vì các lý do lý thuyết đã được biết.

Những sự khác biệt đáng kể trong phương sai được giải thích nhận được bởi ba chỉ báo mức-xã hội của sự trao quyền cho con người gợi ý rằng các chỉ báo này không tương quan cao đến mức là không thể để tách các tác động của chúng ra. Quả thực chuẩn đoán cộng tuyển cho thấy rằng các nhân tố làm tăng phương sai vẫn bên trong các giới hạn chịu đựng được (dưới 5.0) cho bất kỳ cặp nào của ba chỉ báo. Như thế, tôi chạy lại các mô hình hồi quy bằng bao gồm các cặp của hai trong số ba chỉ báo. Các kết quả của các mô hình kinh địch này được thấy trong Bảng 7.2.

Như ba mô hình trong Bảng 7.2 minh họa, ghép cặp với sự thịnh hành của các giá trị giải phóng, các quyền hưởng không và các nguồn lực cũng chẳng làm tăng các HdPtXh của một xã hội. Phát hiện này sửa mô hình DVW trong một điểm quan trọng: các quyền công dân và các nguồn lực hành động có vẻ làm tăng các HdPtXh bởi vì chúng tồn tại phần lớn cùng chung với các giá trị giải phóng thịnh hành. Trong sự tách ra khỏi các giá trị, cả các nguồn lực lẫn các quyền hưởng cho thấy các tác động yếu hơn nhiều và thậm chí không có ý nghĩa lên các HdPtXh.

BÀNG 7.2 *Phân tích lại Mô hình Chuẩn của Hoạt động Phong trào Xã hội với
Dữ liệu Vòng Năm World Values Surveys (các mô hình kinh địch).*

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	BIẾN PHỤ THUỘC: Hoạt động Phong trào Xã hội (chi số)		
	Mô hình 1 (các Quyền hưởng vs các Nguồn lực)	Mô hình 2 (các Nguồn lực vs các Giá tri)	Mô hình 3 (các Giá trị vs các Quyền hưởng)
Hàng số	0.30 (21.0)***	0.30 (24.2)***	0.30 (24.7)***
<i>Các tác động mức Xã hội:</i>			
• Các Quyền hưởng: Các quyền công dân	0.53 (5.4)***		N.S.
• Các nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ	N.S.	N.S.	
• Các Giá trị: Sự Thịnh hành của EV ^a		0.99 (9.1)***	0.70 (4.6)***
<i>Các tác động mức Cá nhân:</i>			
• Không thỏa mãn với Cuộc sống	0.03 (3.8)***	0.03 (3.8)***	0.03 (3.9)***
• Không tin cậy vào Chính phủ	0.04 (4.9)***	0.04 (4.9)***	0.04 (4.6)***
• Tư cách thành viên Hội	0.15 (11.9)***	0.15 (11.9)***	0.16 (12.3)***
• Giáo dục Chính thức	0.11 (11.5)***	0.11 (11.5)***	0.12 (12.2)***
<i>Các Tương tác Chéo mức:</i>			
• Quan tâm Chính trị	0.22 (19.1)***	0.22 (18.8)***	0.22 (18.6)***
* Các Quyền hưởng: các Quyền công dân	N.S.		N.S.
*Các Nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ	N.S.	N.S.	
*Các Giá trị: sự Thịnh hành của EV ^a		N.S.	N.S.
• Sở thích EV ^a	0.23 (13.1)***	0.23 (14.9)***	0.22 (14.2)***
* Các Quyền hưởng: các Quyền công dân	0.37 (2.5)**		N.S.
*Các Nguồn lực: sự Tiên bộ Công nghệ	N.S.	N.S.	
*Các Giá trị: sự Thịnh hành của EV ^a		0.88 (4.3)***	0.85 (3.4)***
<i>Giảm Sai số:</i>			
Biến thiên bên trong xã hội của DV	17%	17%	17%
Biến thiên giữa xã hội của DV	48%	61%	62%
Biến thiên trong Tác động của Quan tâm Chính trị	15%	11%	13%
Biến thiên trong Tác động của các Giá trị	45%	59%	60%
Giải phóng			
N (số các quan sát)	54,664 người trả lời trong 46 xã hội		

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các giá trị T trong ngoặc, dựa trên các sai số chuẩn vững chãi. Các mức có ý nghĩa: N. S. p ≥ .100 (not significant=không có ý nghĩa), * p < .100, ** p < .050, *** p < .005. Các biến mức-cá nhân tập trung quanh trung bình quốc gia, các biến mức-xã hội được tập trung quanh trung bình toàn cầu. Phần trăm giảm sai số được tính từ sự thay đổi trong phương sai ngẫu nhiên tương đối với mô hình trống. Các mô hình được tính với HLM 6.01. Dữ liệu phù hợp với các xã hội và những người trả lời từ vòng năm WVS (khoảng 2005) với dữ liệu hợp lệ, với các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau mà không làm thay đổi N toàn thế.

^aEV, Các giá trị giải phóng

Người ta có thể nghi ngờ rằng các kết quả này là một sự tạo tác của mẫu khác thường của vòng năm WVS. Nhưng chúng không. Ngó tới bằng chứng nở rộ của WVS, bao gồm tất cả 240 cuộc điều tra từ vòng một đến vòng năm, chúng ta vẫn thấy rằng các giá trị giải phóng làm tăng các HdPtXh. Điều này là rõ ràng từ Hình 7.1. Để đơn giản hóa các thứ, đồ thị sử dụng việc phân hạng các xã hội như giải phóng yếu, vừa phải, và mạnh được giới thiệu trong Chương 6. Dựa vào sự phân hạng này, đồ thị minh họa các tác động kết hợp mức cá nhân và mức-xã hội của các giá trị giải phóng lên các HdPtXh, chứng tỏ ba sự đều đặn.

Thứ nhất, không kể sự thịnh hành của các giá trị giải phóng, chúng ta thấy một tác động mức-cá nhân thật: dù một xã hội có là giải phóng yếu, vừa phải, hay mạnh, thì các cá nhân trong các xã hội này có một vốn tiết mục HdPtXh rộng hơn khi sở thích của họ cho các giá trị giải phóng mạnh hơn. Thứ hai, không kể đến sở thích riêng của các cá nhân cho các giá trị giải phóng, chúng ta thấy một tác động mức-xã hội thật: các cá nhân với cùng sở thích cho các giá trị giải phóng có một vốn tiết mục HdPtXh rộng hơn khi họ sống trong một xã hội giải phóng mạnh.¹¹ Thứ ba, sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng khuếch đại sự thôi thúc kích hoạt của một sở thích cá nhân cho các giá trị này: chuyển từ các cá nhân với các giá trị giải phóng yếu sang mạnh đi kèm với một sự tăng mạnh hơn về các HdPtXh khi các giá trị này thịnh hành hơn.

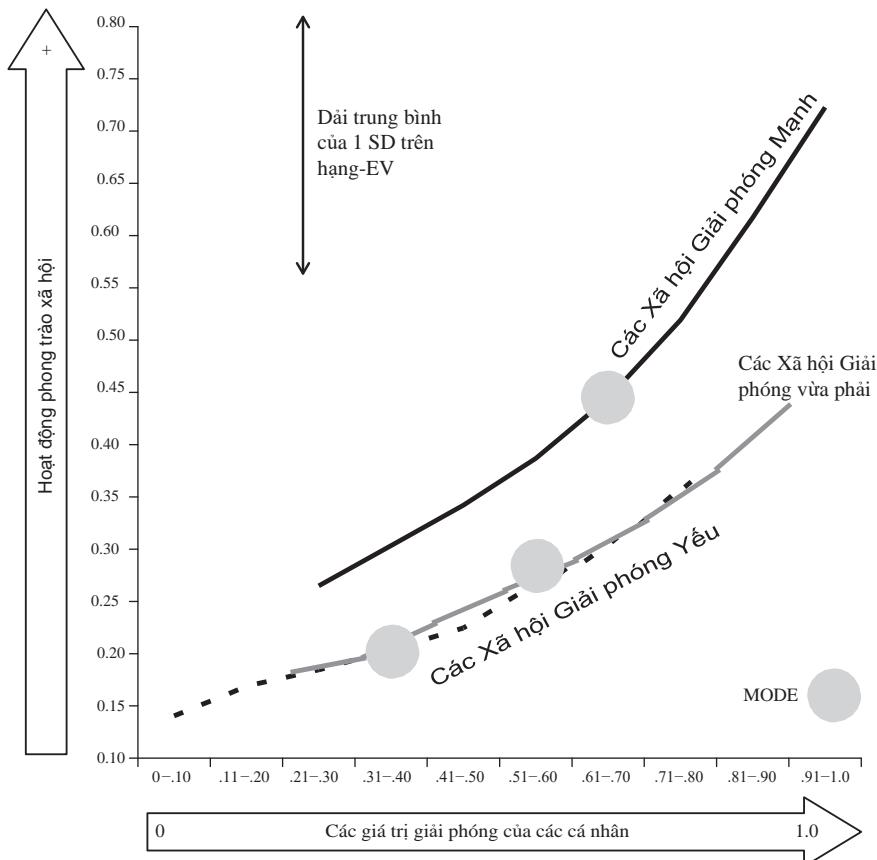
Tác động của sự thịnh hành của các giá trị giải phóng là hiển nhiên hơn khi chúng ta đối sánh các xã hội giải phóng mạnh với vừa phải so với khi chúng ta đối sánh các xã hội giải phóng vừa phải với yếu. Hình mẫu này là quen thuộc từ vài phân tích trong các chương trước: các sự khác biệt trong nửa thấp hơn của chỉ số các giá trị giải phóng là ít quan trọng hơn trong nửa trên. Sức mạnh của các giá trị giải phóng trở nên mạnh hơn khi chúng vượt qua ngưỡng từ sự kém cỏi sang sự thịnh hành.

Hình 7.1 chứng tỏ rằng các tác động kết hợp mức cá nhân và mức-xã hội của các giá trị giải phóng lên các HdPtXh không phải là một sự tạo tác của các vòng mòn đây của WVS mà tồn tại ngang bằng chứng nở rộ của WVS. Lại lần nữa, các tác động này vẫn vững chãi đối diện với các điều khiển cho các quyền hưởng và các nguồn lực. Điều này là rõ ràng từ một tập thêm của các mô hình nhiều mức trong Appendix 7 (www.cambridge.org/welzel).

3.3 Đàn áp và sự Huy động

Mức độ mà các quyền công dân hiện diện hay vắng mặt không quan trọng cho các HdPtXh, một khi chúng ta điều khiển cho sự thịnh hành của các giá trị giải phóng. Điều này có thể gây ngạc nhiên bởi vì, khá có vẻ hợp lý, sự thiếu vắng của các quyền công dân phải gây nản lòng cho các HdPtXh. Lý do là đơn giản: với sự vắng

¹¹ Để hợp lệ hóa thêm phát hiện này tôi đã xem xét liệu sự thịnh hành của các giá trị giải phóng trên mỗi xã hội có tương quan với quy mô trung bình của ‘các cuộc vận động bất bạo động’ hay không giữa 1990 và 2005, sử dụng các số đo cuộc vận động từ tập dữ liệu NAVCO2 (Chenoweth & Lewis 2013). Hóa ra là, sự thịnh hành của các giá trị giải phóng quả thực tương quan dương và có ý nghĩa với quy mô cuộc vận động bất bạo động tại $r = 0.62$ ($N = 44$; $p < .001$). Bằng chứng được trình bày trong Appendix 7 (www.cambridge.org/welzel).



HÌNH 7.1 Các Tác động Nhiều mức của các Giá trị Giải phóng lên Hoạt động Phong trào Xã hội. *Độ phủ Dữ liệu:* Những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tổng cộng 232 cuộc điều tra được tiến hành từ vòng một đến vòng năm của World Values Surveys (WVS) giữa khoảng 1980 và 2005. Tất cả các cuộc điều tra quốc gia, từng quốc gia một được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ mỗi khảo sát). Số các quan sát: các xã hội giải phóng yếu – 63,000 người trả lời từ sáu mươi ba cuộc điều tra (với 4, 5, 20, 16 và 18 cuộc điều tra trong các vòng một, hai, ba, bốn, và năm, một cách tương ứng); các xã hội giải phóng vừa phải – 91,000 người trả lời từ chín mươi mốt cuộc điều tra (với 13, 20, 16, 26, và 16 cuộc điều tra trong các vòng một, hai, ba, bốn, và năm, một cách tương ứng); các xã hội giải phóng mạnh – 78,000 người trả lời từ bảy mươi tám cuộc điều tra (với 2, 17, 16, 21, và 22 cuộc điều tra trong các vòng một, hai, ba, bốn, và năm, một cách tương ứng).

mặt của các quyền hướng, các HđPtXh không được pháp luật bảo vệ, nếu không phải bị cấm hoàn toàn, cho nên việc theo đuổi chúng có thể bị rủi ro đối mặt với các biện pháp đòn áp quy mô không thể lường trước. Quả thực, văn liệu về các kết cấu cơ hội chính trị gán một tác động gây nản lòng mạnh mẽ cho các rủi ro gây ra bởi sự từ chối các quyền công dân (Opp 1994; Francisco 1995, 2005; Davenport 2005,

2007; Tilly 2007). Phù hợp với văn liệu này, Mô hình 1 trong Bảng 7.1 xác nhận rằng các HđPtXh giảm dưới các quyền công dân hẹp hơn: kết luận này được suy ra trực tiếp từ tác động dương của các quyền công dân lên các HđPtXh. Tuy vậy, phát hiện này là không vững chãi: một khi chúng ta điều khiển cho sự thịnh hành của các giá trị giải phóng, tác động của các quyền công dân lên các HđPtXh trở nên không có ý nghĩa.

Kết quả sau gợi ý rằng tác động gây nản lòng của các mối đe dọa đàn áp là có điều kiện: các mối đe dọa đàn áp làm nản lòng các HđPtXh *chỉ cùng* với sự thịnh hành thấp của các giá trị giải phóng. Ngược lại, sự thôi thúc bày tỏ của các giá trị giải phóng cỗ vũ hành động ngay cả với rủi ro cao về đàn áp – đặc biệt khi kinh nghiệm đoàn kết từ các giá trị giải phóng được chia sẻ rộng rãi trở nên mạnh.

Tuy vậy, điều này còn là một phỏng đoán am hiểu cho đến đây. Để trực tiếp test gợi ý này, tôi thay chỉ số quyền công dân bằng một chỉ báo trực tiếp của các mối đe dọa đàn áp, sử dụng thang khủng bố chính trị của Gibney, Wood, và Cornett (2008). Dựa trên các báo cáo của Ân xá Quốc tế (Amnesty International) và các nguồn khác, thang này đo sự vi phạm các quyền công dân thông qua đàn áp và chủ nghĩa khủng bố (về một thảo luận về thang khủng bố chính trị, xem Davenport & Armstrong 2004; Conrad & DeMeritt 2013). Các chi tiết đo lường được lập tài liệu và dữ liệu được trung bày trong Appendix 7 (www.cambridge.org/welzel).

Bây giờ, chúng ta mở rộng chứng cứ bằng bao gồm tất cả các xã hội đã từng được điều tra bởi WVS, sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội. Vì vậy, chúng ta sử dụng số điểm của một xã hội trên thang khủng bố chính trị trong năm năm trước điều tra tương ứng được tiến hành. Giữa các xã hội ít đàn áp nhất (có số điểm 0), chúng ta thấy các nước như Thụy Điển hay Vương quốc Anh; giữa các xã hội đàn áp nhất (có số điểm 1.0), chúng ta thấy các nước như Belarus hay Iran.

Như mô hình thứ nhất trong Bảng 7.3 cho thấy, khi chúng ta xem xét tác động của chỉ riêng các mối đe dọa đàn áp, các kỳ vọng từ văn liệu được xác nhận. Rủi ro đàn áp làm giảm sự thịnh hành của các HđPtXh trong một xã hội. Bằng số, một sự tăng 1-đơn vị về rủi ro đi cùng với một sự giảm 0.27-đơn vị về các HđPtXh. Không cần thiết để nói, đây là một tác động rất đáng kể. Hơn nữa, cho dù mối đe dọa đàn áp không bù lại tác động của các sở thích giải phóng lên các HđPtXh, nó có làm yếu tác động này: các sở thích giải phóng cỗ vũ các HđPtXh ít hơn trong các xã hội rủi ro hơn. Điều này là rõ ràng từ tương tác âm giữa mối đe dọa đàn áp và các sở thích cá nhân cho các giá trị giải phóng. Bằng số, một sự tăng 1-đơn vị về sở thích của một cá nhân cho các giá trị giải phóng làm tăng các HđPtXh 0.22-đơn vị, nhưng từ số này chúng ta phải trừ 0.39-đơn vị cho một sự tăng 1-đơn vị trong tích của các giá trị giải phóng của cá nhân này và rủi ro đàn áp trong xã hội tương ứng. Điều đó có nghĩa là gì? Giả sử một cá nhân có số điểm 0.60 về các giá trị giải phóng, và mối đe dọa đàn áp của xã hội có số điểm 0.60 (khoảng mức của Nga). Trong trường hợp này, các giá trị giải phóng của cá nhân này làm tăng các HđPtXh của người đó ($0.22 * 0.60 = 0.13$ điểm thang điểm, thế nhưng đến lượt sự tương tác âm với mối đe dọa đàn áp làm giảm các HđPtXh ($0.39 * 0.60 * 0.60 = 0.14$ điểm thang điểm). Như thế, tương tác âm với rủi ro đàn áp có thể dễ dàng ngốn hết tác động, mặt khác là dương, của các giá trị giải phóng của một cá nhân lên các HđPtXh.

BẢNG 7.3 Vai trò của các Mối Đe dọa Đàn áp (các mô hình nhiều mức).

CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN	BIÊN PHỤ THUỘC: Hoạt động Phong trào Xã hội (chỉ số)		
	Mô hình 1 (Rủi ro)	Mô hình 2 (các Giá trị)	Mô hình 3 (Rủi ro vs các Giá trị)
Hằng số	0.29 (20.9)***	0.29 (24.1)***	0.29 (39.8)***
Các tác động mức Xã hội:			
• Rủi ro Đàn áp	-0.27 (-6.0)***		N.S.
• Sự thịnh hành của EV ^a		0.91 (9.6)***	1.09 (10.1)***
Các tác động mức Cá nhân:			
• Không thỏa mãn với Cuộc sống	0.03 (3.9)***	0.03 (3.9)***	0.03 (3.9)***
• Không tin cậy vào Chính phủ	0.04 (4.7)***	0.04 (4.6)***	0.04 (4.6)***
• Tư cách thành viên Hội	0.16 (12.3)***	0.16 (12.3)***	0.16 (12.3)***
• Giáo dục Chính thức	0.12 (12.2)***	0.12 (11.8)***	0.12 (11.8)***
Các Tương tác Chéo mức:			
• Quan tâm Chính trị	0.22 (18.6)***	0.22 (18.2)***	0.21 (33.3)***
* Rủi ro Đàn áp	-0.17 (-3.1)**		-0.17 (-3.7)***
*sự Thịnh hành của EV ^a		0.25 (2.6)**	N.S.
• Sở thích EV ^a	0.22 (12.2)***	0.22 (14.2)***	0.28 (19.7)***
* Rủi ro Đàn áp	-0.39 (-5.3)***		N.S.
*sự Thịnh hành của EV ^a		0.90 (7.3)***	0.99 (5.0)***
Giảm Sai số:			
Biến thiên bên trong xã hội của DV	18%	18%	18%
Biến thiên giữa xã hội của DV	29%	61%	61%
Biến thiên trong Tác động của Quan tâm Chính trị	15%	10%	10%
Biến thiên trong Tác động của các Giá trị	47%	62%	62%
Giải phóng			
N (số các quan sát)	194,414 người trả lời trong 88 xã hội		

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các giá trị T trong ngoặc, dựa trên các sai số chuẩn vững chãi. Các mức có ý nghĩa: N. S. p $\geq .100$ (not significant=không có ý nghĩa), * p < .100, ** p < .050, *** p < .005. Các biến mức-cá nhân tập trung quanh trung bình quốc gia, các biến mức-xã hội được tập trung quanh trung bình toàn cầu. Phần trăm giảm sai số được tính từ sự thay đổi trong phương sai ngẫu nhiên tương đối với mô hình trống. Các mô hình được tính với HLM 6.01.

Dữ liệu phủ tất cả chín mươi lăm xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội (khoảng 1995–2005). Rủi ro về bạo lực được đo cho mỗi xã hội trên năm năm trước và tại thời gian của điều tra. Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau mà không làm thay đổi N toàn bộ.

^aEV, Các giá trị giải phóng

Lại lần nữa, tuy vậy, các kết quả này là không vững chãi. Như Mô hình 3 của Bảng 7.3 cho thấy, khi điều khiển cho sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng, thì mối đe dọa đàn áp không còn thích đáng nữa cho các HđPtXh. Điều này là đúng theo một nghĩa kép. Thứ nhất, mối đe dọa đàn áp không tự nó hạ thấp các HđPtXh; nó chỉ làm thế chừng nào nó tồn tại cùng với một sự thịnh hành thấp của các giá trị giải phóng. Điều này là rõ ràng từ sự thực rằng tác động mức-xã hội âm của mối đe dọa đàn áp lên các HđPtXh trong Mô hình 1 trở thành không có ý nghĩa sau khi chúng ta điều khiển cho sự thịnh hành của các giá trị giải phóng trong Mô hình 3. Tiếp theo, mối đe dọa đàn áp bản thân nó không làm yếu sự thôi thúc kích hoạt của các giá trị giải phóng mức-cá nhân. Lại lần nữa, mối đe dọa đàn áp làm thế chỉ chừng nào nó tồn tại cùng một sự thịnh hành thấp của các giá trị giải phóng. Điều này là rõ ràng từ sự thực rằng sự tương tác âm của mối đe dọa đàn áp với các giá trị giải phóng mức-cá nhân trong Mô hình 1 trở thành không có ý nghĩa sau khi chúng ta điều khiển cho sự tương tác của các giá trị này với sự thịnh hành xã hội của chúng trong Mô hình 3. Nay giờ, chúng ta thấy một sự tăng cường của sự thôi thúc kích hoạt của các giá trị giải phóng của các cá nhân bởi sự thịnh hành xã hội của các giá trị này. Nói cách khác, các giá trị giải phóng của một người chuyên dễ dàng hơn thành các hành động khi nhiều người khác cũng ưa thích các giá trị giải phóng – lại lần nữa một trườn hợp về thụ phán chéo xã hội (xem Box 3.1, tr. 110). Xu hướng này hoàn toàn không bị nhiễu loạn bởi mối đe dọa đàn áp. Nói cách khác, một rủi ro cao hơn về đàn áp không bẻ gãy liên kết giá trị-hành động khi các giá trị giải phóng được chia sẻ rộng rãi, tạo ra sự đoàn kết tìm cách biểu lộ trong các hành động tập thể.

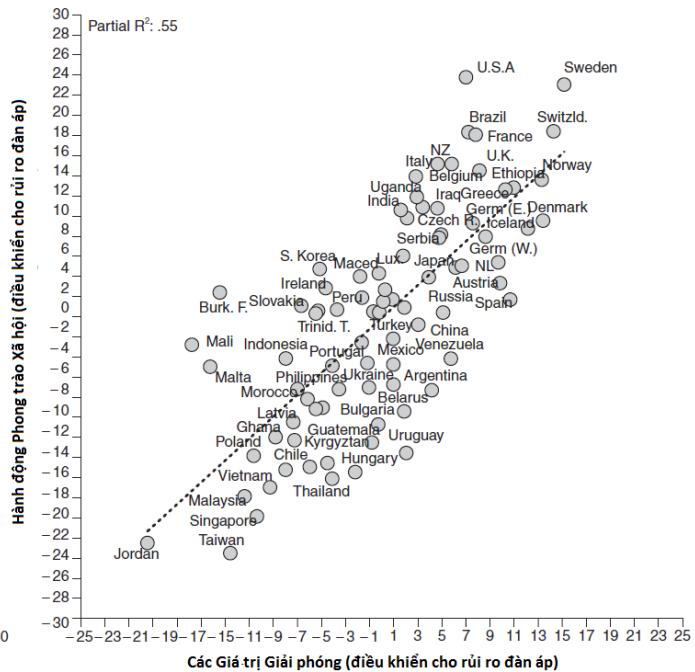
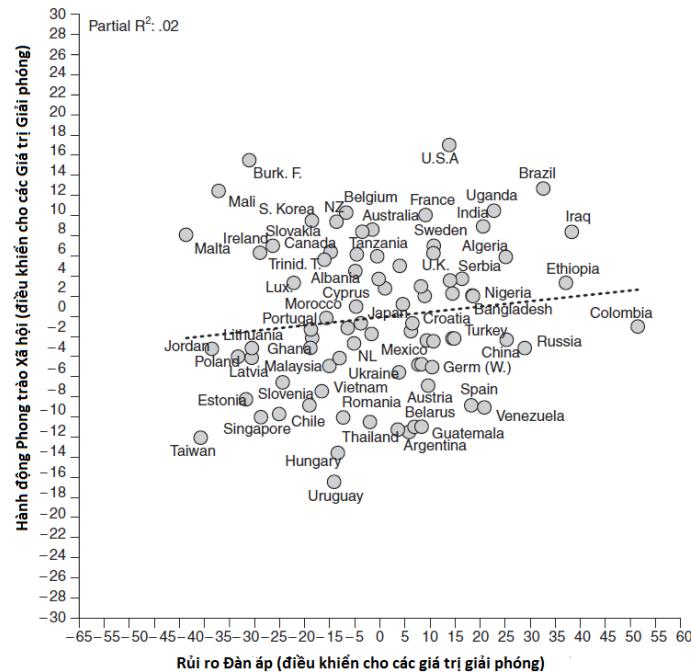
Các đồ thị hồi quy từng phần trong Hình 7.2 làm cho các phát hiện này có thể nhìn thấy được. Đồ thị bên trái cho thấy rằng, khi chúng ta điều khiển cho sự thịnh hành của các giá trị giải phóng, mối đe dọa đàn áp không còn làm giảm các HđPtXh. Ngược lại, đồ thị bên phải cho thấy rằng các giá trị giải phóng thịnh hành làm tăng các HđPtXh một cách rõ rệt, ngay cả khi điều khiển cho rủi ro đàn áp. Tất nhiên, mối đe dọa đàn áp và các giá trị giải phóng có khuynh hướng hợp nhau: ở nơi các giá trị giải phóng thịnh hành, rủi ro đàn áp có khuynh hướng thấp và ngược lại.¹² Tuy vậy, mối quan hệ này còn xa mới hoàn hảo, và một số trường hợp cốt yếu cho thấy ở đâu hai thứ sụp đổ.

Hãy xem xét, chẳng hạn, các vị trí của Brazil và Singapore. Vị trí về phía trái của Singapore trong đồ thị bên trái có nghĩa rằng Singapore có các mối đe dọa đàn áp thấp hơn các xã hội khác ở mức của nó về các giá trị giải phóng. Nay giờ, nếu các rủi ro thấp hơn có vũ các HđPtXh *độc lập* với các giá trị giải phóng, thì Singapore phải có nhiều HđPtXh hơn các xã hội tại mức của nó về các giá trị giải phóng. Tuy vậy, vị trí về phía dưới của nước này trên trực tung cho thấy rằng không đúng thé.

Ngược lại, vị trí về phía phải của các mối đe dọa đàn áp ở Brazil là cao hơn ở các xã hội khác tại mức của Brazil về các giá trị giải phóng. Lại lần nữa, nếu các rủi ro cao hơn làm nản chí các HđPtXh *độc lập* với các giá trị giải phóng, thì Brazil phải có ít HđPtXh hơn các xã hội tại mức của nó về các giá trị giải phóng.

¹² Để là chính xác, các giá trị giải phóng và các mối đe dọa đàn áp tương quan tại $r = -0.66$ ($N = 89$; $p < 0.001$), cho thấy một phương sai được chia sẻ là 44 phần trăm.

Freedom Rising



HÌNH 7.2 Các Tác động một phần của Rủi ro Đàn áp và các Giá trị Giải phóng lên Hành động Phong trào Xã hội.

Đồ thị bên trái: Đồ thị cho thấy có phải các xã hội mà có các mối đe dọa đòn áp cao hơn (thấp hơn) các xã hội ở mức của chúng về các giá trị giải phóng, cũng có ít (nhiều) hoạt động phong trào xã hội hơn các xã hội tại mức của chúng về các giá trị giải phóng. Phân bố tản mác rộng của các xã hội quanh đường hồi quy phẳng cho thấy rằng không phải vậy. Vì thế, các mối đe dọa đòn áp không tác động đến các hoạt động phong trào xã hội độc lập với các giá trị giải phóng.

Đồ thị bên phải: Đồ thị cho thấy có phải các xã hội mà có các giá trị giải phóng mạnh hơn (yếu hơn) các xã hội tại mức của chúng về các mối đe dọa đòn áp, cũng có nhiều (ít) hoạt động phong trào xã hội hơn các xã hội ở mức của chúng về các mối đe dọa đòn áp. Phân bố hẹp hơn của các xã hội quanh đường hồi quy dốc cho thấy rằng quả thực đúng vậy. Vì thế, các giá trị giải phóng có tác động đến các hoạt động phong trào xã hội độc lập với các mối đe dọa đòn áp.

Đô phủ Dữ liệu: Tất cả chín mươi lăm xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys (WVS), sử dụng điều tra sẵn có gần đây nhất từ mỗi xã hội ($N = 88$).

Tuy vậy, vị trí về phía trên của nước này trên trực tung cho thấy rằng không phải vậy. Vì thế, các mối đe dọa đàn áp của các xã hội này cho thấy không sự ảnh hưởng nào lên các HđPtXh trong sự cõ lập khỏi các giá trị giải phóng. Đây là một tuyên bố hợp lệ nói chung, như là hiển nhiên từ sự phân bố tản mác rộng của các xã hội quanh đường hồi quy trong đồ thị bên trái của Hình 7.2.

Bây giờ, vị trí về phía trái của Singapore trong đồ thị bên phải của Hình 7.2 có nghĩa rằng Singapore có các giá trị giải phóng yếu hơn các xã hội khác ở mức đàn áp của Singapore. Nếu các giá trị giải phóng yếu hơn làm nản chí các HđPtXh độc lập với các mối đe dọa đàn áp, thì Singapore phải có ít HđPtXh hơn các xã hội ở mức đàn áp của Singapore. Quả thực, vị trí về phía dưới của nước này trên trực tung xác nhận rằng đúng thế.

Ngược lại, vị trí về phía phải của Brazil cho biết các giá trị giải phóng mạnh hơn so với các xã hội ở mức đàn áp của Brazil. Nếu các giá trị giải phóng mạnh hơn cỗ vũ các HđPtXh độc lập với các mối đe dọa đàn áp, các HđPtXh của Brazil phải cao hơn so với ở các xã hội tại mức đàn áp của Brazil. Vị trí về phía trên của Brazil trên trực tung xác nhận sự kỳ vọng này. Như phân bố hép của các xã hội quanh đường hồi quy cho thấy, nói chung là đúng rằng khi một xã hội có các giá trị giải phóng mạnh hơn các xã hội ở mức đàn áp của xã hội đó, thì nó cũng có nhiều HđPtXh hơn các xã hội này.

Tóm lại, hai đồ thị một phần minh họa hai thứ với sự sáng sủa ánh tượng: (1) trên các mức giống nhau của các giá trị giải phóng, các mối đe dọa đàn áp cao hơn không làm giảm các HđPtXh và sự thấp hơn của chúng không làm tăng các HđPtXh (đồ thị bên trái); (2) trên các mức giống nhau của các mối đe dọa đàn áp, sự thịnh hành hơn của các giá trị giải phóng làm tăng các HđPtXh và sự thịnh hành ít hơn của chúng làm giảm các HđPtXh. Tác động này là rõ rệt theo cả hai chiều.

Đàn áp và giải phóng liên hệ âm với nhau, như người ta kỳ vọng. Nhưng điều này không có nghĩa rằng các giá trị giải phóng tăng lên trong sự đáp ứng với sự đàn áp co lại. Thay vào đó, các giá trị giải phóng nổi lên khi các nguồn lực hành động mở rộng – ngay cả khi rủi ro đàn áp là cao. Khi điều này xảy ra, các giá trị giải phóng cỗ vũ các HđPtXh đòi các quyền công dân; một khi các quyền hưởng được đảm bảo, rủi ro đàn áp giảm như một hệ quả (Conrad & DeMeritt 2013). Cơ chế này tạo ra mối quan hệ mặt cắt-ngang âm giữa mối đe dọa đàn áp và các giá trị giải phóng. Chương 9 cung cấp chứng cứ cho cơ chế này: nhiều chế độ mà đặc trưng đàn áp của chúng đã bắt các công dân phải chịu các rủi ro cao trong một thời gian dài – như Nam Hàn, Chile, và Tiệp Khắc trước kia – đã chấp nhận và thực hiện các quyền công dân như một phản ứng với các HđPtXh phồng lên mà đã được các giá trị giải phóng hun đúc. Mỗi đe dọa đàn áp sau đó đã giảm như một sản phẩm phụ của các quyền công dân đã được bảo đảm trong quá trình dân chủ hóa.

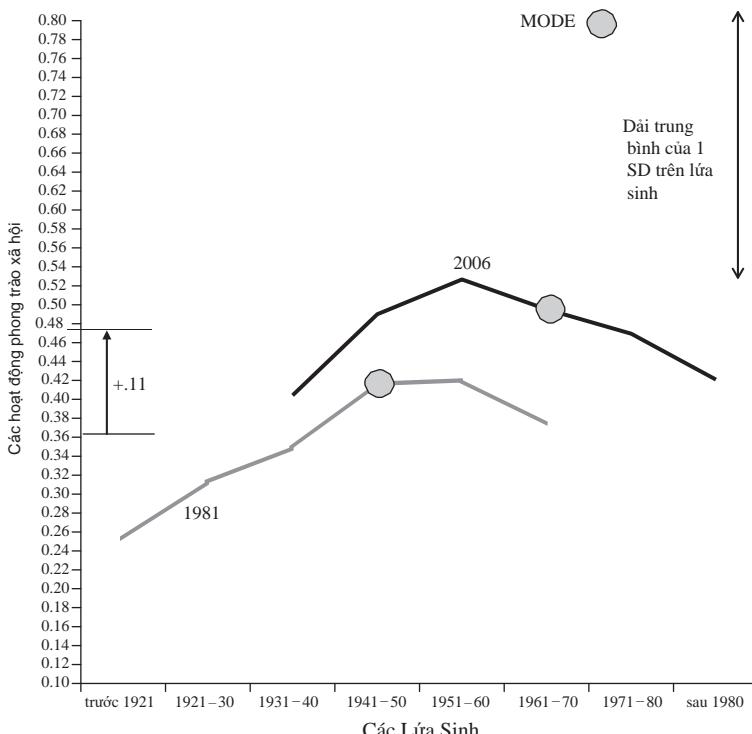
3.4 Một Viễn cảnh Động

Đến đây, không ai đã dùng chứng cứ chiêu dọc của dữ liệu WVS để test liệu các giả thuyết cho trước về các nguyên nhân của các HđPtXh giữ vững trong một viễn

cảnh động. Đây là một thiếu sót nghiêm trọng bởi vì, do thiếu các quan hệ động, tính nhân quả không thể được thiết lập. Thé chứng có chiều dọc nhìn như thế nào?

Xem xét các xã hội mà đối với chúng các HđPtXh có thể được đo trong khoảng thời gian từ vòng một đến vòng năm của WVS (đại thể từ 1980 đến 2005), chúng ta bị bỏ lại với một tá xã hội tri thức hậu công nghiệp được thấy trong Hình 4.1 (tr. 143). Nếu chúng ta đánh trọng số các mẫu của các xã hội này cho kích thước bằng nhau và sau đó ngó tới các HđPtXh đã phát triển ra sao ngang tập hợp này của các xã hội từ khoảng 1980 đến 2005, chúng ta nhận được bức tranh trong Hình 7.3. Như trong Hình 4.1, chúng ta chia nhỏ những người trả lời thành các lứa sinh, sử dụng khoảng thời gian mười năm, từ các lứa già hơn ở bên trái đến các lứa trẻ hơn ở bên phải.

Cập nhật các phát hiện trước của Welzel, Inglehart, và Deutsch (2005), Hình 7.3 cho thấy cùng hình mẫu lứa sinh, dưới hình thù của một chữ U lộn ngược. Rõ ràng, những người trong các lứa tuổi trung niên là tích cực hơn những người trong các lứa trẻ hơn và già hơn. Điều này có thể được diễn giải như một tác động vòng đời: thường lệ, người dân ở đỉnh điểm của gia đình và các trách nhiệm sự nghiệp của họ



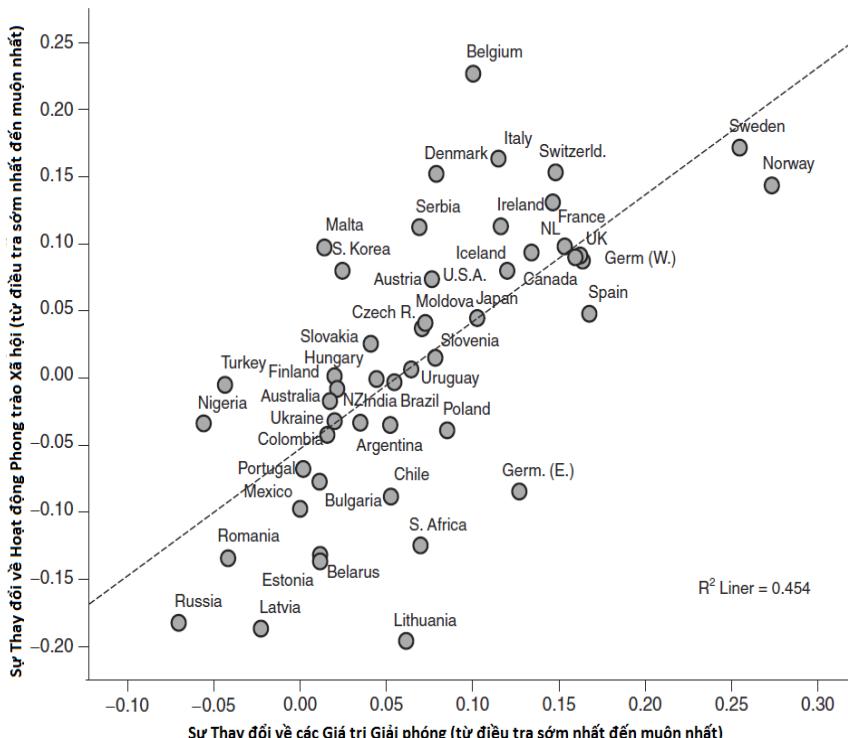
HÌNH 7.3 Hoạt động Phong trào Xã hội tăng lên trong các nền Kinh tế Tri thức (khoảng 1980–2005). *Độ phủ Dữ liệu:* World Values Surveys (WVS) các vòng một và năm từ Australia, Canada, Pháp, Tây Đức, Italy, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Vương Quốc Anh, và Hoa Kỳ. Mỗi mẫu được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau mà không làm thay đổi N toàn bộ.

trong tuổi trung niên, và sự dính líu mạnh này vào các nhiệm vụ tập thể tạo ra một sự thôi thúc mạnh hơn để bày tỏ các yêu sách của mình với những người khác có ý kiến giống mình. Tuy vậy, không có tác động vòng đời nào theo nghĩa rằng vốn tiết mục hành động của người dân thu hẹp khi họ tiến lên trong vòng đời. Điều này là rõ ràng từ sự thực rằng tất cả các lứa, kể cả các lứa già, làm tăng vốn tiết mục hành động của họ khi họ trở nên già từ khoảng 1980 đến 2005. Xét trung bình các vốn tiết mục HdPtXh tăng 0.11 điểm thang điểm trong khoảng thời gian hai mươi lăm năm này. Sự tăng này là có ý nghĩa thống kê. Nó cũng đúng là rất chậm bởi vì nó đã đi qua tất cả các lứa sinh mà không tác động đến các sự khác biệt lứa: đường cong trong 1980 đơn giản được nâng lên một mức hành động cao hơn trong 2005. Trong khía cạnh này, sự tăng trong các HdPtXh giống sự tăng trong các giá trị giải phóng được giới thiệu cho cùng các xã hội và khoảng thời gian trong Hình 4.1 (tr. 143). Sự giống nhau gợi ý rằng sự tăng của các giá trị giải phóng là lực thúc đẩy gây ra sự tăng trong các HdPtXh.

Trước khi xem xét khả năng này, hãy để cho tôi thêm vài sự định tính chất đối với hình mẫu thay đổi được chứng tỏ trong Hình 7.3. Như Appendix 7 (www.cambridge.org/welzel) cho thấy, cùng hình mẫu áp dụng riêng rẽ cho mỗi trong ba loại hoạt động – các kiến nghị, các cuộc biểu tình, các cuộc tẩy chay – được phủ bởi chỉ số HdPtXh. Cho dù ba hoạt động xảy ra trên các mức khác nhau đáng kể, với các kiến nghị là hoạt động phổ biến hơn các cuộc biểu tình và các cuộc tẩy chay, các hình mẫu là như nhau trong mỗi của ba hoạt động. Tất cả ba trong số chúng cho thấy một hình mẫu lứa có hình chữ U ngược, và tất cả ba trong số chúng cho thấy một sự tăng rất chậm khắp tất cả các lứa trong hai mươi lăm năm qua, từ khoảng 1980 đến 2005. Hơn nữa, các sự tăng này không phải là một sự tạo tác chu kỳ. Hoàn toàn có thể rằng hầu hết các xã hội hậu công nghiệp được điều tra trong một sự suy giảm trong các chu kỳ huy động của chúng trong 1980 và một sự tăng lên trong 2005. Trong trường hợp này, sự tăng về các HdPtXh sẽ không phản ánh một xu hướng rất chậm. Nhưng không phải vậy. Thay vào đó, như Appendix 7 cho thấy, các HdPtXh tăng liên tục suốt năm vòng kế tiếp của WVS. Điều này không có nghĩa rằng các hình mẫu chu kỳ là hoàn toàn vắng mặt nhưng, trong chừng mực mà chúng có thể được nhận ra, chúng có vẻ là các dao động dọc theo một xu hướng đi lên rất chậm.

Ta có thể chứng minh cho một lựa chọn rộng hơn của các xã hội rằng sự thay đổi về các giá trị giải phóng là lực thúc đẩy dần sau sự thay đổi về các HdPtXh? Ta có thể. Cho mục đích này, chúng ta ngó tới tất cả các xã hội từ vòng một tới vòng năm của WVS mà ít nhất có hai điều tra theo thời gian. Như một sự hạn chế thêm, chúng ta hạn chế mình ở các xã hội với ít nhất mươi năm giữa điều tra sớm nhất và muộn nhất. Việc này để chúng ta lại với gần năm mươi xã hội được giới thiệu trong Chương 4 (xem Hình 4.2, tr. 147). Tôi hạn chế phân tích cho các xã hội với chứng có thời gian hợp lý bởi vì tôi không quan tâm đến các chu kỳ huy động ngắn hạn. Thay vào đó, tôi quan tâm đến những sự thay đổi rất chậm về vốn tiết mục hành động của người dân.

Căn cứ vào các tiền đề này, Hình 7.4 cho thấy sự thay đổi về các HdPtXh liên hệ ra sao với sự thay đổi về các giá trị giải phóng. Là hiển nhiên rằng một đa số lớn của các xã hội trải nghiệm những sự tăng hơn là những sự giảm trong mức của các giá trị giải phóng từ các điều tra sẵn có sớm nhất đến muộn nhất. Các ngoại lệ là Estonia, Latvia, Mexico, Nigeria, Rumania, Nga, và Thổ Nhĩ Kỳ. Như chúng ta đã



HÌNH 7.4 Tác động của sự Thay đổi về các Giá trị Giải phóng lên sự Thay đổi về các Hoạt động Phong trào Xã hội.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất hai lần trên một khoảng thời gian ít nhất mười năm bởi World Values Surveys (WVS) ($N = 49$, không hoạt động phong trào xã hội nào cho Trung Quốc vào lúc của cuộc điều tra sớm nhất). Độ phủ thời gian cho hầu hết xã hội là từ khoảng 1990 đến 2000, 1995 đến 2005, hay 1990 đến 2005. Đối với mươi một xã hội tri thức được phân tích trong Hình 7.3 (cộng Argentina và Hungary), độ phủ thời gian là khoảng 1980 đến 2005. Lưu ý rằng, không giống một phân tích đơn biến, các sự khác biệt về độ phủ thời gian không cần được điều khiển cho trong một phân tích hai biến chừng nào hai biến luôn luôn phủ cùng dải thời gian cho một xã hội cho trước.

thấy trong Hình 4.2 (tr. 147), mỗi trong các xã hội này trải nghiệm ít sự tăng, nếu có, về mức GDP trên đầu người tuyệt đối trong giai đoạn này.¹³ Hơn nữa, không xã hội nào trong các xã hội này đã được phân hạng như một nền kinh tế tri thức trong Bảng 1.1 (tr. 4) của Dẫn nhập.

Hầu hết các xã hội trong Hình 7.4 mà trải nghiệm một sự tăng về các giá trị giải phóng từ điều tra sớm nhất đến muộn nhất cũng trải nghiệm một sự tăng về các

¹³ Trong Hình 4.2, điều này cũng đúng cho Trung Quốc (mà cho thấy các tỷ lệ tăng trưởng GDP hiếm có theo phần trăm của GDP của nó nhưng, vì nó vẫn là một xã hội thu nhập thấp, vẫn chưa về GDP trên đầu người tuyệt đối). Trung Quốc không được gồm trong phân tích của Hình 7.4, tuy vậy, bởi vì các câu hỏi về các HdpXtXh đã không được hỏi trong WVS Trung Quốc trước vòng năm.

HdPtXh trong cùng thời kỳ. Các ngoại lệ là Đông Đức, Ba Lan, Lithuania, Chile, Argentina, và Nam Phi. Các xã hội này cho thấy một sự giảm nhẹ hay đáng kể về các HdPtXh bất chấp một sự tăng đáng kể về các giá trị giải phóng. Trong tất cả các xã hội này, cuộc điều tra sớm nhất đã xảy ra trong một chuyển đổi sang dân chủ, mà trong mỗi của các xã hội này đã đi kèm với một chu kỳ đi lên lặp thường trong sự huy động quần chúng. Các mức của các HdPtXh, do đó, đã là cao một cách khác thường và đã sụt xuống mức bình thường sau chuyển đổi. Điều này đã phản ánh trong các trường hợp này bởi một sự giảm về các HdPtXh và đã được lưu ý bởi Inglehart và Catterberg (2003) như “sự suy giảm sau tuần trăng mật.”

Nhân tố chuyển đổi không bù cho nhưng nó chắc chắn làm nhiễu loạn mối quan hệ mặt khác mạnh và dương giữa sự thay đổi về các giá trị giải phóng và sự thay đổi về các HdPtXh. Vì thế, chúng ta phải xem xét tác động của sự thay đổi về các giá trị giải phóng lên sự thay đổi các HdPtXh trong khi giữ các sự thay đổi về các quyền công dân không đổi. Thêm nữa, vì chúng ta đã thấy trong Chương 4 rằng những thay đổi về các giá trị giải phóng phụ thuộc vào những thay đổi về GDP trên đầu người, chúng ta phải xem xét tác động của sự thay đổi các giá trị giải phóng lên sự thay đổi các HdPtXh giữ những sự thay đổi về GDP trên đầu người không đổi. Nói cách khác, tác động động của các giá trị giải phóng lên các HdPtXh phải được xem xét dưới sự điều khiển của các sự thay đổi về các quyền hưởng công dân và các sự thay đổi về GDP trên đầu người.¹⁴ Trong việc làm vậy, chúng ta xem xét trong lĩnh vực nào của ba lĩnh vực – các nguồn lực, các quyền hưởng, các giá trị – sự tiến bộ về trao quyền cho con người là dễ dẫn đến các HdPtXh hơn.

Với các tiền đề này trong đầu, tôi theo logic được phác họa trong Chương 4 và định rõ một mô hình thay đổi động mà trong đó mức của biến phụ thuộc vào thời gian của điều tra muộn nhất (tức là, thời gian T₂) được mô hình như một hàm của (1) mức của chính biến phụ thuộc tại thời gian của điều tra sớm nhất (tức là, thời gian T₁) và (2) sự thay đổi từ thời gian T₁ đến T₂ trong các biến độc lập đáng quan tâm.

Chính xác hơn, tôi mô hình các HdPtXh tại thời gian T₂ như một hàm của:

1. mức của các HdPtXh tại thời gian T₁; và
2. sự thay đổi về các giá trị giải phóng, về GDP trên đầu người, và về các quyền hưởng công dân từ thời gian T₁ đến thời gian T₂.

Ngược với các phân tích trước, mô hình này là động vì hai lý do. Thứ nhất, để giải thích các HdPtXh tại thời gian T₂, chúng ta tính cả biến phụ thuộc bị trễ, tức là, các HdPtXh tại thời gian T₁, giữa các bộ tiên đoán. Việc bao gồm biến phụ thuộc bị trễ có nghĩa là chúng ta giải thích các HdPtXh tại thời gian T₂ trong chừng mực mà chúng không được giải thích bởi các HdPtXh tại thời gian T₁. Thủ tục này làm cho mô hình động bởi vì chúng ta thực sự giải thích sự thay đổi về các HdPtXh, tức là, mức độ mà các HdPtXh tại thời gian T₂ là trên hay dưới mức của chúng tại thời gian T₁. Tác động của biến phụ thuộc bị trễ cho thấy các HdPtXh tự-đuy trì mạnh

¹⁴ Sự tiến bộ công nghệ là chi báo tốt hơn của các nguồn lực hành động nhưng không thể được dùng ở đây bởi vì không có dữ liệu chi tiết.

ra sao từ thời gian T_1 sang thời gian T_2 .¹⁵ Đặc tính thứ hai mà làm cho mô hình động là sự đưa vào các biến độc lập như các số đo thay đổi (Δ). Điều này tiết lộ ở mức độ nào sự thay đổi trong các biến này từ thời gian T_1 đến thời gian T_2 làm thay đổi các HđPtXh tại thời gian T_2 trên hay dưới mức của chúng tại thời gian T_1 .

Việc bao gồm biến phụ thuộc bị trễ có thêm hai lợi thế. Thứ nhất, chúng ta loại bỏ tính nội sinh khỏi mô hình: các tác động của các biến độc lập khác lên các HđPtXh tại thời gian T_2 được xuất hiện dưới điều kiện của *sự độc lập* của các biến này *khoi* các HđPtXh tại thời gian T_1 . Tiếp theo, biến phụ thuộc bị trễ mang với nó mọi ảnh hưởng lên các HđPtXh trước mà chúng ta không đề cập đến bằng một biến độc lập đặc thù. Như thế, chúng ta giảm bớt vấn đề của thành kiến biến bị bó sót.

Vì tất cả ba biến độc lập – các giá trị giải phóng, GDP trên đầu người, và các quyền công dân – được chuẩn hóa vào một dải 0–1.0, các số đo thay đổi (Δ) của mỗi trong số chúng là trong một dải lý thuyết từ -1.0 đến +1.0, với số điểm âm cho biết sự giảm và số điểm dương cho biết sự tăng trong biến tương ứng từ thời gian T_1 đến thời gian T_2 .

Phân tích trong Bảng 7.4 đặt các phát hiện trước vào một viễn cảnh động. Chúng ta thấy những gì? Nhu hệ số chặn (intercept) cho biết, xét trung bình ngang bốn mươi tám xã hội, các HđPtXh tăng nhẹ và làm vậy một cách có ý nghĩa chỉ với 0.08 điểm thang điểm. Như thế, mở rộng chứng cứ từ một tá xã hội hậu công nghiệp được xem xét trong Hình 7.3 sang một dãy đa dạng hơn nhiều của các xã hội, sự tăng về các HđPtXh là ít nổi bật hơn.

Răng sự tăng là không lớn hơn, một phần là do một tác động giải huy động: trong một số đáng kể của các xã hội, các quyền công dân đã tăng về thực chất như kết quả của các chuyển đổi chế độ được HđPtXh thúc đẩy (Ulfelder 2005; Welzel 2007a). Các thí dụ gồm Argentina, các nước Baltic, Chile, Tiệp Khắc, Nam Hàn, Ukraine, và các nước khác. Sau một chuyển đổi được hoàn tất, các mức HđPtXh sụt xuống mức bình thường. Do đó, chúng ta thấy rằng sự mở rộng các quyền công dân tác động âm đến các HđPtXh: các HđPtXh đã sụt 0.10 phần của sự thay đổi số điểm về các quyền công dân. Vì thế, nếu các quyền công dân tăng bằng cực đại của nó, tức là, +1.0 điểm thang điểm (như chúng đã tăng ở các cộng hòa Czech và Slovak republics), các HđPtXh sụt 0.10 điểm thang điểm.*

Sự thay đổi về GDP trên đầu người tác động đến các HđPtXh theo chiều ngược lại, cho thấy một dấu dương: khi GDP trên đầu người tăng từ điều tra sớm nhất đến muộn nhất, mức của các HđPtXh trong điều tra muộn nhất tăng một 0.32 phần của số điểm thay đổi GDP trên mức trong điều tra sớm nhất. Tuy vậy, tác động dương của tăng trưởng GDP là ít có ý nghĩa hơn tác động âm của sự mở rộng các quyền công dân.

¹⁵ Sự tự vĩnh cửu hóa (tự-đuy trì) nổi bật của các mức HđPtXh của các xã hội (có thể thấy trong tác động mạnh của mức sớm hơn của các HđPtXh lên mức muộn hơn của nó) cho thấy chỉ số các HđPtXh đo các sự khác biệt dài hạn trong các *vốn tiết mục hoạt động thường xuyên* hơn là các dao động ngắn hạn trong các *sự kiện hoạt động chu kỳ*. Ngoại lệ đối với sự khai quật hóa này là, các xã hội được điều tra trong các chuyển đổi dân chủ thường thường ở trên đỉnh đặc biệt trong các HđPtXh. Một thí dụ là dữ liệu HđPtXh từ các nước Baltic trong vòng 1990 của WVS.

* Nếu các quyền công dân tăng +0.5 điểm thang điểm thì các HđPtXh sụt $0.5 * 0.10 = 0.05$ (Người dịch).

BÀNG 7.4 Mô hình Động của Hoạt động Phong trào Xã hội Tăng lên

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	BIÊN PHỤ THUỘC: Hoạt động Phong trào Xã hội tại thời gian T ₂
• Hằng số	0.08 (1.92)*
• Biến số Phu thuộc tại thời gian T ₁ ^a	0.61 (5.35)***
• Δ Các quyền công dân từ thời gian T ₁ đến T ₂	-0.10 (-2.17)**
• Δ GDP/đầu người từ thời gian T ₁ đến T ₂	0.32 (1.99)*
• Δ Sự Thịnh hành-EV ^c từ thời gian T ₁ đến T ₂	0.72 (3.96)***
N (số quan sát)	48
Adjusted R ²	0.73

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với tỷ lệ T trong ngoặc. Các mức có ý nghĩa:

* p < .100; ** p < .050; *** p < .005. Kiểm định thống kê cho phương sai thay đổi (White test), cộng tuyến (các nhân tố làm tăng phương sai), và các trường hợp ảnh hưởng (DFFIT) cho biết không có sự vi phạm các giả thiết bình phương tối thiểu thông thường (OLS).

Dữ liệu phủ tất cả các xã hội được điều tra ít nhất hai lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS), miễn là điều tra sớm nhất sẵn có (T₁) và điều tra muộn nhất sẵn có (T₂) cách nhau ít nhất mười năm. Đổi với hầu hết các xã hội, khoảng cách thời gian từ T₁ đến T₂ phủ các giai đoạn từ khoảng 1990 đến 2000, 1995 đến 2005, hay 1990 đến 2005. Đổi với mươi một xã hội tri thức được phân tích trong Hình 4.1 (công Argentina và Hungary), độ phủ thời gian đại thể là 1980 đến 2005. Lưu ý rằng, không giống một phân tích đơn biến, các sự khác biệt về độ phủ thời gian không cần được điều khiển cho trong một phân tích hai biến chừng nào tất cả các biến liên quan luôn luôn phủ cùng dải thời gian cho một xã hội cho trước.

Mô hình bao gồm mỗi xã hội một lần, cho nên không thể có tương quan chuỗi.

^aT₁, điểm thời gian của điều tra sớm nhất sẵn có

^bT₂, điểm thời gian của điều tra muộn nhất sẵn có

^cEV, Các giá trị giải phóng

Ngược lại, sự thay đổi về các giá trị giải phóng cho thấy một tác động mạnh hơn và có ý nghĩa hơn lên các HđPtXh so với sự thay đổi về các quyền công dân. Như với sự thay đổi về GDP trên đầu người, tác động là dương – trên thực tế, dương mạnh mẽ. Bằng số, sự tăng về các giá trị giải phóng nâng các HđPtXh trong điều tra muộn nhất lên 0.72 phần của số điểm thay đổi giá trị. Sự tăng các giá trị giải phóng cho thấy một tác động lên các HđPtXh thậm chí mạnh hơn phân tích hai biến của Hình 7.4, mà trong đó hệ số b cho sự thay đổi các giá trị giải phóng là 0.60. Sự khác biệt chính giữa hai phân tích trong Hình 7.4 và Bảng 7.4 là, trong phân tích sau, tác động của sự thay đổi các giá trị giải phóng được điều khiển cho những thay đổi về các quyền hưởng công dân. Sự điều khiển cho những thay đổi về các quyền hưởng công dân giữ không đổi tác động của sự giải huy động hậu-chuyển đổi dân chủ. Việc này làm cho ảnh hưởng động của các giá trị giải phóng là có thể so sánh được ngang các xã hội với các động học chế độ khác nhau. Rõ ràng, việc này đưa tác động lên bề mặt một cách mạnh mẽ hơn.

Hồi quy động của Bảng 7.4 xác nhận với tính hợp lệ nhân quả nhiều hơn cái các mô hình mặt cắt ngang trước gọi ý: giữa ba thành phần của sự trao quyền cho con người, các giá trị giải phóng hóa ra là quan trọng nhất trong định hình các HđPtXh. Trong kích hoạt nhân dân, thành phần giá trị của sự trao quyền cho con người là thành phần trung tâm nhất.

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Nhân bản mô hình chuẩn của các HđPtXh với một mẫu khác của WVS từ một thời kỳ khác xác nhận ở mức độ lớn một kết luận quan trọng: các HđPtXh được định hình một cách mạnh mẽ bởi sự trao quyền cho con người hơn là bởi môi bất bình. Trong một điểm chủ chốt khác, tuy vậy, các phát hiện ở đây đi xa hơn mô hình chuẩn: ngó tới thành phần nào của sự trao quyền cho con người là thành phần quan trọng nhất trong nâng cao các HđPtXh, nó là thành phần giá trị hơn là nguồn lực và các quyền hưởng. Như thế, các giá trị là quan trọng cho các HđPtXh theo bốn cách:

1. Sở thích cho các giá trị giải phóng cỗ vũ người dân bày tỏ các yêu sách của họ với những người khác có ý kiến giống nhau.
2. Sự cỗ vũ này được tăng cường bởi sự đoàn kết xã hội khi nhiều người hon chia sẻ các giá trị giải phóng.
3. Vì thế, các xã hội với các giá trị giải phóng thịnh hành hơn cỗ vũ các HđPtXh rộng rãi hơn và thường xuyên hơn.
4. Áp đặt các rủi ro cao hơn của sự đàn áp không làm yếu liên kết giá trị-hành động. Hoàn toàn ngược lại, sự đàn áp biến mất dưới ánh hưởng sâu sắc của liên kết này.

Các kết luận này giữ vững đối diện với các điều khiển khác nhau và trong một viễn cảnh dọc ngó tới sự hợp lực động của các giá trị giải phóng tăng lên và các HđPtXh nỗi lên.

Các kết quả này ủng hộ những gì chúng ta đã tìm thấy trong các Chương 5 và 6. Các giá trị giải phóng tiêu biểu cho một định hướng kích hoạt vốn có và, đồng thời, mang tính công dân. Bởi vì các giá trị giải phóng thúc đẩy người dân để khởi xướng và tham gia vào các hoạt động chung và bởi vì sự thỏa dụng diễn đạt của họ giúp vượt qua các sự tắc nghẽn của các hành động tập thể, các giá trị này truyền năng lực hành động công dân cho các xã hội và tạo ra vốn xã hội mới. Vì lý do này, các giá trị giải phóng cung cấp một lực chính cho dân chủ hóa. Các Chương tiếp theo soi sáng điểm này từ các góc khác nhau.

PHẦN C

CÁC SỰ THÔI THÚC DÂN CHỦ CỦA CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG

Trao Quyền hưởng cho Nhân dân^{*}

Những người bảo vệ của mọi loại chế độ cho rằng nó là một nền dân chủ, và sợ rằng họ có thể phải dùng sử dụng từ này nếu giả như nó bị ràng buộc vào một ý nghĩa bất kỳ nào.

—George Orwell

Lý thuyết giải phóng coi dân chủ như sự biểu thị thể chế của quyền lực nhân dân. Do đó, nó liên kết dân chủ với hai biểu thị tiền thể chế của quyền lực nhân dân: các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng. Lý thuyết diễn giải các sự biểu thị tiền thể chế này như nền tảng xã hội mà dân chủ dựa vào. Như thế, các số đo của dân chủ với một liên kết mạnh hơn đến các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng bù đắp sự đặt nền tảng xã hội của dân chủ tốt hơn các số đo với một liên kết yếu hơn. Các số đo này là các đại diện tốt hơn của nguồn gốc của dân chủ trong các biểu hiện tiền thể chế của của quyền lực nhân dân; từ quan điểm trao quyền cho con người chúng là các chỉ báo hợp lệ hơn về dân chủ.

Thích hợp ra sao để đánh giá các số đo của dân chủ đầu tiên và trên hết qua lăng kính của sự trao quyền cho con người? Tiết đoạn 1 của Chương này trả lời câu hỏi này, đề xuất năm quan điểm khác nhau mà từ đó một sự đánh giá dân chủ theo tiêu chuẩn trao quyền cho con người tỏ ra là thích hợp. Rồi tôi mô tả chỉ số mới về “các quyền công dân” được dùng sớm hơn trong cuốn sách này như một số đo của quyền lực nhân dân được thể chế hóa. Ở đây tôi nêu chi tiết chỉ số này được xây dựng ra sao và vì sao. Mục đích là để tạo ra một chỉ số thâu tóm được bản chất trao quyền của dân chủ tốt hơn các chỉ số khác. Trong Tiết đoạn 2, tôi test liệu chỉ số có thỏa mãn mục đích này, và kết quả là nó có. Tiết đoạn 3 thảo luận quan hệ nhân quả giữa dân chủ và các biểu hiện tiền thể chế của quyền lực nhân dân. Chúng ta sẽ thấy rằng những cái này quả thực là các tiền đề hơn là các hệ quả của dân chủ. Tiết đoạn 4 chứng minh vì sao việc dân chủ gắn vào các sự trao quyền tiền thể

* Chương này được lợi nhiều từ công trình của tôi với Amy Alexander và Ronald Inglehart về “dân chủ hiệu quả-effective democracy” (cf. Alexander & Welzel 2011; Alexander, Inglehart, & Welzel 2012).

chế lại dễ bị bỏ qua – một cạm bẫy mà khung khổ trao quyền cho con người tránh. Đặc biệt, tôi chỉ ra rằng sự bận tâm của các học giả với các sở thích (sự ưa thích) quần chúng cho dân chủ đã che khuất sự thực rằng các sở thích này tác động đến dân chủ có hệ thống nêu – và chỉ nếu – chúng đặt nền móng trong các giá trị giải phóng. Các sở thích không có cơ sở, ngược lại, là không thích đáng cho dân chủ có hệ thống. Tôi kết thúc với một tóm tắt các điểm then chốt.

1. ĐO DÂN CHỦ

1.1 Quyền lực Nhân dân như Ý nghĩa Lõi của Dân chủ

Theo nghĩa đen của nó, “chính phủ do nhân dân,” lý tưởng mà rốt cuộc gây cảm hứng cho dân chủ là *sự trao quyền cho những người bình thường để cai quản cuộc sống của họ* (Macpherson 1977; Holden 1992; Philpott 1995; Sen 1999; Canovan 2006). Đóng góp cụ thể của dân chủ cho mục đích này là thuộc về bản chất thể chế. Do đó, chức năng của dân chủ bị giới hạn ở cái có thể đạt được bằng việc tạo ra các chuẩn mực pháp lý. Các chuẩn mực pháp lý này bao gồm, đầu tiên và trên hết, các quyền hưởng (entitlements) mà thiết lập “tư cách công dân dân chủ” (Kymlicka 1995). Tôi gọi chúng là các quyền công dân. Chúng đặt cơ sở một xã hội trên các quyền của các cử tri của nó (Saward 2006). Các quyền là các bảo đảm. Chúng trao quyền cho nhân dân bởi vì chúng cho phép họ thực hành các quyền tự do trong đời sống tư và công của họ (Dahl 2000: 45; Held 2006: 265).

Có những ý nghĩa khác nhau của dân chủ, và nhiều trong số này bị tranh cãi (Held 2006: 2). Thế nhưng, tôi cho rằng “quyền lực nhân dân” là ý nghĩa gốc rễ mà từ đó hầu hết các ý nghĩa khác lấy sự biện minh của chúng. Yêu sách này có thể được chứng minh từ bốn quan điểm:

1. *các quan điểm bình dân* về dân chủ của người bình thường quanh thế giới;
2. *các quan điểm của các nhà hoạt động xã hội* về dân chủ rõ rệt trong các mục tiêu mà vì chúng các phong trào dân chủ của quá khứ và hiện tại đấu tranh;
3. *các quan điểm hiến pháp* về dân chủ bày tỏ trong sự ưu tiên của các quy định trong các hiến pháp mẫu của dân chủ;
4. *các quan điểm học giả* về dân chủ được các nhà lý luận hàng đầu bênh vực.

Để bắt đầu với các quan điểm về dân chủ của người dân quanh thế giới, có chứng cứ rộng từ Global Barometers Surveys và World Values Surveys (WVS) rằng cái đầu tiên đến với tâm trí của người dân khi họ nghĩ về dân chủ là các quyền mà cho quyền người dân để tự cai quản đời sống riêng và để cùng cai quản đời sống công của họ (Dalton, Shin, & Jou 2007; Diamond 2008). Chẳng hề đúng, như một số học giả cho rằng người dân bình thường coi dân chủ trước hết như một công cụ tái phân phổi (Boix 2003; Acemoglu & Robinson 2006). Tái phân phổi, thực ra, là quan niệm ít phổ biến nhất về dân chủ (xem Chương 10 cho chứng cứ chi tiết). Chúng có điều tra cho thấy rõ rệt rằng, khi người ta đối chất người dân với từ “dân chủ” – dù ở châu Phi, châu Á, Mỹ Latin, Trung Đông, hay châu Âu – trước bất cứ

thứ gì khác, họ nhấn mạnh các quyền công dân trao quyền cho họ. Trên khía cạnh thế giới, quyền lực nhân dân là ý nghĩa chủ yếu của dân chủ cho hầu hết người dân.¹

Ngó tới các mục tiêu mà vì chúng các phong trào dân chủ của quá khứ và hiện tại đấu tranh, chỉ ra cùng kết luận. Dân chủ hiện đại bắt nguồn trong các cuộc cách mạng khai phóng của thế kỷ thứ mười tám (Grayling 2007: 6). Đây đã là các cuộc nổi dậy bình dân chống lại sự chuyên chế, và chúng đã được khắc vào ký ức của chúng ta qua các đạo luật định-các quyền có tầm quan trọng lịch sử. Điều này là hiển nhiên nhất đối với *Tuyên ngôn Độc lập* của Hoa Kỳ trong 1776 và *Declaration des Droits de L'Homme et des Citoyens* (*Tuyên ngôn về Quyền của Dân ông và Công dân* [mà thường được dịch là *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền*]) Pháp trong 1789 (Finer 1999; O'Donnell 2004; Donnelly 2006). Các tuyên ngôn này đã trao quyền cho những phần đáng kể của dân cư để cai quản cuộc sống tư của họ và để thực hiện sự kiểm soát đối với chính phủ công. Thành tựu này đã thiết lập dân chủ một phần mà trong đó đa số dân cư trưởng thành, kể cả giai cấp lao động và phụ nữ, vẫn đã bị loại khỏi quyền bầu cử. Tuy nhiên, sự thiết lập dân chủ *một phần* đã là một điều báo trước cốt yếu cho sự đạt được dân chủ *đầy đủ*: trao quyền cho một phần công chúng đã cỗ vũ các đòi hỏi thêm, cho đến khi quyền bầu cử phổ quát đã mở rộng dân chủ ra toàn bộ công dân trưởng thành trong cuối thế kỷ mười chín (Markoff 1996; McAdam, Tarrow & Tilly 2003).²

Kể từ đó, các cuộc đấu tranh của nhân dân vì dân chủ tiếp tục và mở rộng. Bên trong các nền dân chủ được thiết lập, các phong trào quyền dân sự và cơ hội bình đẳng tiếp tục đấu tranh cho sự tiến bộ của các phẩm chất trao quyền của dân chủ (Tarrow 1998). Ngoài các nền dân chủ đã được thiết lập ra, các phong trào quyền lực nhân dân tiếp tục gây áp lực cho việc đưa các thủ tục dân chủ vào (Huntington 1991; Schock 2005; Thompson 2004). Từ Cách mạng Mỹ đến các cuộc Cách mạng Màu ngày nay, các cuộc đấu tranh của nhân dân cho dân chủ nhắm tới các quyền mà trao quyền cho nhân dân để cai quản đời sống của họ (Ackerman 1991, 1998; Markoff 1996; Foweraker & Landman 1997; Karatnycky & Ackerman 2005; Canovan 2006).

Nhìn vào thứ tự theo đó các hiến pháp được tổ chức, các hiến pháp mẫu của dân chủ – gồm các hiến pháp của Hoa Kỳ, Pháp, hay Đức – bắt đầu với các quyền của nhân dân (Ackerman 1991; Canovan 2006; Donnelly 2006). Thứ tự ưu tiên này báo hiệu rằng cơ sở của dân chủ là các quyền hướng công dân. Về mặt các ưu tiên hiến pháp, ý nghĩa cốt lõi của dân chủ là quyền lực nhân dân.

Trong lý thuyết chính trị, các quan niệm về dân chủ thay đổi nhiều, trải từ cách hiểu tối thiểu chủ nghĩa của Schumpeter (2003 [1943]) về “dân chủ bầu cử” đến cách hiểu tối đa chủ nghĩa của Barber (1984) về “dân chủ mạnh.” Thế nhưng, mỗi trong các cách hiểu này bao gồm chí ít quyền hướng công dân nào đó như yêu tố trung tâm của nó. Ngay cả trong cách hiểu tối thiểu chủ nghĩa nhất – dân chủ bầu cử – cơ sở của dân chủ là một quyền hướng công dân, trong trường hợp này,

¹ Tôi định phẩm chất kết luận này trong Chương 10. Cho hiện nay, là đủ để nói rằng các đặc tính trao quyền của dân chủ tạo thành sự hiểu chủ yếu về dân chủ trong tất cả các phần của thế giới, dù dân chủ hay phi dân chủ.

² Thời điểm chính xác của việc đưa quyền bầu cử phổ quát (đàn ông và đàn bà) vào là trong 1893 ở New Zealand.

quyền bình đẳng của mỗi người đối với một sự bỏ phiếu tự do trong các cuộc bầu cử đều đặn và cạnh tranh. Dù những cách hiểu khác nhau về dân chủ bất đồng về phạm vi, tất cả chúng đều có một thứ chung: trong điều kiện dân chủ, người dân được trao quyền nhiều hơn trong điều kiện phi dân chủ (Held 2006: 263). Như thế, ta có thể nói rằng các quan niệm khác nhau về dân chủ hoạt động với các ý niệm khác nhau về quyền lực nhân dân nên trái ra xa đến đâu; thế nhưng tất cả đều hoạt động với một ý niệm về quyền lực nhân dân như ý nghĩa lõi của dân chủ.

Thêm vào nghĩa đen của dân chủ, bốn viễn cảnh ủng hộ cùng kết luận: (1) cách hiểu bình dân chỉ phôi về dân chủ, (2) các đòi hỏi của các phong trào dân chủ quá khứ và hiện tại, (3) các ưu tiên về thứ tự trong các hiến pháp mẫu, và (4) các quan niệm về dân chủ trong lý thuyết chính trị, tất cả đều ngụ ý rằng quyền lực nhân dân là ý tưởng gốc rễ của dân chủ. Vì quyền lực nhân dân được thể chế hóa bởi sự trao quyền cho các cử tri của một xã hội để thực hiện các quyền tự do, các quyền công dân mà định rõ các quyền tự do này bằng luật tạo thành lõi thể chế của nền dân chủ. *Quyền lực nhân dân thông qua các quyền công dân* vì thế là định nghĩa cô đọng nhất của dân chủ.

Dân chủ là yếu tố thể chế của sự trao quyền cho con người. Đây cũng lúc là một sự định chất và một sự hạn chế. Như một hiện tượng thể chế nghiêm ngặt, dân chủ hoạt động trên cơ sở của những sự trao quyền tiền thể chế. Các khái niệm có tầm nhìn xa về dân chủ, như “dân chủ thảo luận-deliberative democracy” của Habermas (1996) và “dân chủ thế giới chủ nghĩa” của Held (1993), thảo luận những sự trao quyền tiền thể chế khác nhau như các điều kiện sẵn sàng trước khi các định chế dân chủ có thể thực hiện mục đích trao quyền của chúng. *Theory of Justice* (Lý thuyết về Công lý) của Rawls (1971), *Democracy and Its Critiques* (Dân chủ và Những Phê phán của Nó) của Dahl (1989), và toàn bộ truyền thống khai phóng về tư tưởng chỉ theo cùng hướng. Như thế, lý thuyết dân chủ bênh vực một quan niệm “bị gắn vào về mặt xã hội-socially embedded” về dân chủ (Merkel 2004) mà hiểu vai trò của dân chủ trong khung cảnh của các sự trao quyền tiền thể chế. Các sự trao quyền tiền thể chế có một bản chất cá vật chất lẫn tinh thần. Về mặt vật chất, chúng gồm các thứ như các nguồn lực tham gia; về mặt tinh thần, chúng gồm các thứ như các giá trị tham gia (Verba, Schlozman, & Brady 1995; Dahl 2000: 69). Khung khổ trao quyền cho con người đề cập đến các thứ này như các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng. Khung khổ này hợp nhất dân chủ và các điều kiện xã hội tiên quyết của nó trong một sơ đồ duy nhất mà không từ chối các vai trò khu biệt của các yếu tố này trong sự trao quyền cho nhân dân.

1.2 Các Quyền Công dân như các Công cụ Bậc-Nhất của Dân chủ

Từ quan điểm trao quyền cho con người, hai quan niệm về dân chủ là các quan niệm sai: *chủ nghĩa giản lược bầu cử* và *chủ nghĩa chiết trung không thứ tự*. Chủ nghĩa giản lược bầu cử hiện diện khi các học giả hạn chế ý nghĩa của dân chủ ở các cuộc bầu cử đều đặn, cạnh tranh, và công bằng. Từ quan điểm của quyền lực nhân dân, đây là giản lược chủ nghĩa bởi vì các cuộc bầu cử chỉ là một trong nhiều công cụ thể chế để trao quyền cho nhân dân; các cuộc bầu cử được neo trong một thể đa dạng của các quyền công dân mà bao gồm các quyền bỏ phiếu, giữa nhiều quyền khác. Quan điểm của quyền lực nhân dân gọi ý một sự thao túng hóa dân chủ

(operationalization of democracy) mà bao gồm tất cả các công cụ thể chế trao quyền cho nhân dân, không chỉ là các cuộc bầu cử. Văn liệu tăng lên về “chủ nghĩa độc đoán bầu cử” ủng hộ quan điểm này (Levitsky & Way 2002, 2010; Bunce & Wolchik 2010).

Chủ nghĩa chiết trung không thứ tự hiện diện khi các học giả không định nghĩa được thực chất của dân chủ và thay vào đó cung cấp một catalogue các đặc tính quan sát được mà không sắp thứ tự chúng theo giá trị công cụ của chúng đối với ý tưởng chỉ đạo của dân chủ. Các catalogue chiết trung thuộc loại này có thể gồm các đặc tính như các cuộc bầu cử cạnh tranh, các hệ thống đa đảng, chủ nghĩa đa nguyên kết hợp, quyền tự do báo chí, chia tách quyền lực, luật tri, và một tập các quyền công dân. Vấn đề với cách tiếp cận liệt kê này là, nếu các quyền công dân có được nhắc đến chút nào, chúng được liệt kê chỉ như một điểm nhấn giữa các điểm nhấn khác. Cách tiếp cận liệt kê không để ý rằng các quyền công dân có giá trị công cụ cao hơn đối với ý tưởng lõi của dân chủ – quyền lực nhân dân – so với bất kỳ đặc tính thể chế nào khác của dân chủ. Các quyền công dân là các công cụ bậc nhất của dân chủ bởi vì chúng mang tính công cụ trực tiếp đối với sự trao quyền cho nhân dân. Các đặc tính thể chế khác của dân chủ, như một nền tư pháp độc lập, tồn tại để bảo vệ các quyền của nhân dân hoặc để làm cho các quyền này vận hành một cách đúng đắn. Sự tồn tại cho mục đích này, các đặc tính như vậy là công cụ gián tiếp cho quyền lực nhân dân. Chúng là các công cụ bậc hai của dân chủ (Brettschneider 2007). Quan điểm quyền lực nhân dân gợi ý một sự thao tác hóa tập trung hơn của dân chủ mà tập trung vào các công cụ bậc nhất hơn là liệt kê các công cụ bậc khác nhau trong một catalogue chiết trung của các thứ có thể quan sát được. Hiểu dân chủ như “quyền lực nhân dân qua các quyền công dân” giải quyết vấn đề này. Hiểu dân chủ theo cách này là rộng hơn chủ nghĩa quy giản bầu cử nhưng tập trung hon chủ nghĩa chiết trung không thứ tự.

Đặc điểm thể chế mang tính công cụ trực tiếp nhất đối với ý tưởng về quyền lực nhân dân là các quyền công dân. Mục đích vốn có của các quyền để trao quyền cho những người hưởng lợi bằng cho họ quyền thực hành hình thức nào đó của tự do. Để được trao quyền, người dân sống ở các xã hội được tổ chức theo nhà nước cần hai hình thức tự do: các quyền tự do để đi theo các sở thích cá nhân của họ trong đời sống tư của họ và các quyền tự do để khiến cho các sở thích chính trị của họ được tính đến trong đời sống công (Beetham 1999; O'Donnell 2004; Saward 2006; Williams 2006). Dưới ý tưởng tự-quản, cả hai hình thức tự do đều quan trọng (Brettschneider 2007). Hình thức tự do thứ nhất là tự do cá nhân và được ban bởi các quyền tự trị; hình thức thứ hai là công và được ban bởi các quyền tham gia. Sự phân biệt này giống sự phân biệt của Berlin (2006 [1957]) giữa tự do “phủ định” và tự do “khẳng định.” Để thể chế hóa quyền lực nhân dân một cách đầy đủ, cả hai quyền tự do phải được ban cùng nhau và theo tỷ lệ ngang nhau.

Người ta có thể cho rằng dân chủ, trên hết, là một khái niệm chính trị, trong trường hợp đó nó được xác lập đủ bởi riêng các quyền tham gia, không cần đến các quyền tự trị. Tuy vậy, ý tưởng dân chủ về người dân tham gia vào chính trị chỉ có ý nghĩa khi người ta nghĩ về người dân như các tác nhân tự trị những người ở vị thế để nhận ra và bày tỏ một sở thích. Vì thế, sự tự trị cá nhân là thiết yếu ngay cả dưới

một sự hiểu tối thiểu chủ nghĩa về dân chủ và cần sự bảo vệ của tập riêng của các quyền của nó (Dahl 1989: 104–105). Do đó, dân chủ đòi việc ban hành [các luật về] các quyền tự trị nhiều như ban hành các quyền tham gia. Như Brettschneider (2007: 8, fn. 4) lưu ý đúng, “dân chủ và các quyền không trong sự căng thẳng mà là phần của một lý thuyết thống nhất, chặt chẽ về tư-quản.”

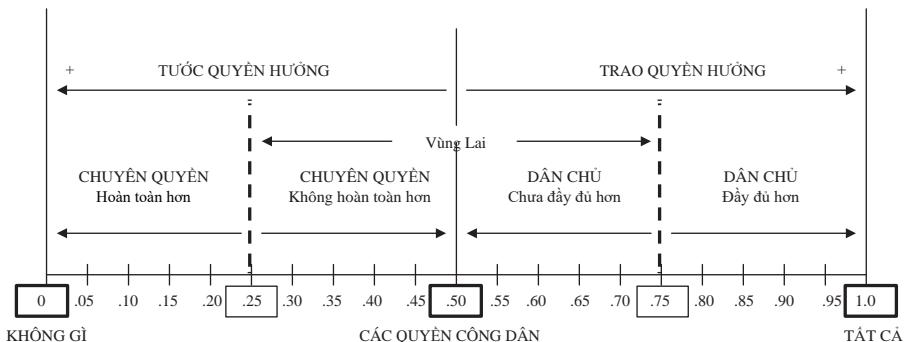
Từ quan điểm trao quyền cho nhân dân, các quyền công dân – cả cá nhân và chính trị – tạo thành công cụ xác định cốt lõi của dân chủ.³ Tập trung vào các quyền công dân như thế là một sự giải thích thích đáng về ý nghĩa gốc rễ của dân chủ (Beetham 1999; Sen 1999; O’Donnell 2004; Williams 2006).

1.3 Bản chất Từng bước một của Dân chủ

Giả sử rằng danh sách đầy đủ của các quyền công dân quen biết sẽ gồm năm quyền tự trị và năm quyền tham gia, mỗi trong số đó quan trọng ngang nhau. Năm quyền quyền tự trị có thể bao gồm các quyền tự do để lựa chọn (1) làm sao để kiểm tiền và tiêu tiền của mình; (2) cái gì để học và các nguồn thông tin nào để tiếp cận; (3) tín ngưỡng và đức tin nào, nếu có, để thực hành; (4) nơi để sống; và (5) với ai để sống và sống thế nào. Năm quyền tham gia có thể bao gồm các quyền tự do (1) để công khai bày tỏ các sở thích chính trị của mình; (2) để vận động cho các sở thích của mình, để huy động sự ủng hộ cho chúng, và để tổ chức những người ủng hộ; (3) để kiện các nhà chức trách chính trị vì các sự vi phạm các quyền của mình; (4) để ứng cử vào chức vụ công; và (5) để có một sự bỏ phiếu tự do, với trọng lượng của mọi phiếu ngang nhau, trong các cuộc bầu cử, các khởi xướng, và các cuộc trưng cầu dân ý.

Có thể thêm nhiều quyền hơn vào danh sách này, hay danh sách có thể được mở rộng bằng chia một số quyền chung thành nhiều quyền đặc thù. Nhưng không quan trọng chúng ta tiếp cận chủ đề này thế nào, điểm mấu chốt là, chừng nào chúng ta có thể liệt kê một số kha khá các quyền thực chất, dân chủ không phải là một hiện tượng nhị phân tất cả-hay-không gì cả. Thay vào đó, dân chủ khác nhau về mức độ. Nó thay đổi bởi mức độ giữa sự thiếu vắng hoàn toàn của quyền lực nhân dân được thể chế hóa khi không có một quyền duy nhất nào được đảm bảo và sự hiện diện đầy đủ của quyền lực nhân dân được thể chế hóa khi mỗi quyền quen biết được đảm bảo. Đây là các điểm cuối tuyệt đối trên một thể liên tục mà có thể được chia thang (độ) theo các phân số của cực đại được biết của các quyền công dân. Thang này có một cực tiểu tự nhiên tại 0, khi không quyền công dân nào được đảm bảo, và một cực đại tự nhiên tại 1.0, khi tất cả các quyền công dân được đảm bảo. Các giá trị bằng số của các điểm cuối này là có thể diễn giải được trực tiếp, và có một số điểm ngưỡng tự nhiên, như được vẽ trong Hình 8.1.

³ Tôi bao gồm các quyền xã hội trong khái niệm của tôi về các quyền công dân nhưng trên một địa vị thấp hơn. Lý do là, từ một viễn cảnh trao quyền, các quyền xã hội không phải là các mục đích tự thân. Thay vào đó, chức năng của các quyền xã hội hoàn toàn là bù đắp với các quyền tự trị và các quyền tham gia (mà là các mục đích tự thân từ một viễn cảnh trao quyền). Nói cách khác, mục đích của các quyền xã hội là để tạo khả năng cho một số người thực hành các quyền tự trị và tham gia của họ những người mà khác đi thì thiếu các phương tiện để làm vậy.



HÌNH 8.1 Quyền lực Nhân dân được Thể chế hóa như Phạm vi của các Quyền Công dân.

Trên một thang quyền công dân với cực tiêu 0 và cực đại 1.0, thì 0.50 đánh dấu một điểm ngưỡng có ý nghĩa trực giác. Dưới điểm này, các chế độ từ chối nhiều quyền hơn chúng đảm bảo, cho nên chúng tước quyền hướng của nhân dân nhiều hơn chúng ban cho họ. Sự vắng mặt các quyền hướng nhiều hơn sự hiện diện phân loại tất cả các xã hội dưới mức 0.50 như “chuyên quyền” hơn “dân chủ.” Để đơn giản hóa các thứ, chúng ta có thể gọi chúng là “các chế độ chuyên quyền,” cho dù chúng ta phải nhớ rằng các chế độ này vẫn khác nhau về chúng là chuyên quyền hoàn toàn ra sao. Ngược lại, tất cả các chế độ trên mức 0.50 đảm bảo nhiều quyền hơn chúng từ chối, cho nên chúng ban quyền hướng cho nhân dân nhiều hơn chúng tước quyền của họ. Việc này phân loại các chế độ trên mức 0.50 như “dân chủ” hơn “chuyên quyền”. Lại lần nữa, vì sự đơn giản, chúng ta có thể gọi các chế độ này là “các nền dân chủ” nhưng, một lần nữa, chúng ta phải nhớ rằng chúng vẫn khác nhau về chúng là dân chủ đầy đủ ra sao.

Các mức 0.25 và 0.75 cung cấp các điểm ngưỡng đều có ý nghĩa. Mức 0.75 chia các nền dân chủ thành các chế độ gần hơn với cực đại dân chủ (các nền dân chủ trên 0.75 điểm thang điểm) và các chế độ gần hơn với điểm trung tính (các nền dân chủ dưới 0.75 điểm thang điểm). Điều này phân loại nhóm trước như dân chủ “đầy đủ” hơn và nhóm sau như dân chủ “chưa đầy đủ” hơn. Để đơn giản hóa các thứ, chúng ta có thể gọi chúng là các nền dân chủ “chưa đầy đủ” và “đầy đủ”, một cách tương ứng, cho dù chúng khác nhau về chính xác chúng là dân chủ chưa đầy đủ thế nào hay dân chủ đầy đủ ra sao. Giữa các chế độ mà là chuyên quyền hơn dân chủ, mức 0.25 hoạt động theo cách tương tự, tách các chế độ chuyên quyền “hoàn toàn” hơn (các chế độ chuyên quyền dưới 0.25) khỏi các chế độ chuyên quyền “không hoàn toàn” hơn (các chế độ chuyên quyền trên 0.25). Lại lần nữa, vì lý do ngắn gọn, có thể gọi chúng là các chế độ chuyên quyền không hoàn toàn và hoàn toàn, tuy chúng vẫn khác nhau về chúng là chuyên quyền không hoàn toàn thế nào và hoàn toàn ra sao.

Tóm tắt điều này, thể liên tục của các quyền công dân được thể chế hóa có thể được phân thành bốn vùng chia độ:

1. Các Chế độ Chuyên quyền Hoàn toàn: số điểm các quyền công dân giữa 0 và 0.25 điểm thang điểm.
2. Các Chế độ Chuyên quyền Không Hoàn toàn: số điểm các quyền công dân giữa 0.25 và 0.50 điểm thang điểm.

3. Các nền Dân chủ Chưa Đầy đủ: số điểm các quyền công dân giữa 0.50 và 0.75 điểm thang điểm.
4. Các nền Dân chủ Đầy đủ: số điểm các quyền công dân giữa 0.75 và 1.0 điểm thang điểm..

Quyền lực nhân dân phân biệt giữa chế độ chuyên quyền và nền dân chủ nhiều như nó phân biệt bên trong các hạng này, giải thích các xã hội chuyên quyền và dân chủ đầy đủ ra sao. Các nền dân chủ càng dân chủ đầy đủ hơn khi chúng càng đến gần cực đại của các quyền công dân hon. Các chế độ chuyên quyền càng chuyên quyền hoàn toàn hon khi chúng càng đến gần cực tiểu của các quyền công dân hon. Như thế, các sự khác biệt mà tách các chế độ chuyên quyền ra khỏi các nền dân chủ và các sự khác biệt mà tách các phiên bản chưa đầy đủ của hai hạng này là các sự khác biệt trên cùng một thể liên tục: phạm vi của các quyền công dân. Một sự phân hạng các xã hội là có thể sau khi ta nhận diện vị trí của chúng trên thể liên tục này. Ngược với lời quả quyết của Sartori (1984), sự phân hạng đi theo sự thay đổi dần dần hon là ngược lại.

Các chế độ chuyên quyền, theo một nghĩa rõ ràng, được định nghĩa bởi sự thực rằng chúng từ chối nhiều quyền công dân hon chúng bảo đảm. Nhưng ngay cả các chế độ chuyên quyền khác nhau về mức độ mà chúng từ chối các quyền công dân. Có thể có vẻ như một nghịch lý ngữ nghĩa để nghĩ về các chế độ chuyên quyền như khác nhau về mức độ mà chúng thiêu dân chủ. Nhưng cách tư duy này là có logic một cách cố hữu khi sự phân hạng một xã hội được dẫn xuất từ số điểm của nó trên một chỉ số dân chủ, phân biệt chúng bằng chứng thiêu dân chủ bao nhiêu là hoàn toàn có ý nghĩa.

1.4 Một Số đo có Điều kiện của các Quyền Công dân

Dưới quan niệm trao quyền cho nhân dân, các quyền tự trị cá nhân và các quyền tham gia chính trị cùng nhau tạo thành các quyền công dân (Brettschneider 2007). Trong sự kết hợp, các quyền tự trị cá nhân và các quyền tham gia chính trị tạo thành không chỉ nền dân chủ bâù cù mà là nền dân chủ khai phóng theo một nghĩa trọng yếu hơn (Ottaway 2003).

Dựa trên tiền đề này là hiển nhiên rằng, nhằm để đo một xã hội là dân chủ thế nào, chúng ta phải đo mức độ mà cả các quyền tự trị cá nhân lẫn các quyền tham gia chính trị được bảo đảm. Văn liệu bắt đầu tăng nhanh về “các nền dân chủ không khai phóng” và “chủ nghĩa độc đoán bâù cù” nhắc nhở chúng ta rằng khi bắt kể tập nào trong hai tập cơ bản này của các quyền được thể chế hóa một cách không đầy đủ, chúng ta có quan hệ với phiên bản nào đó của một chế độ lai mà không là dân chủ hoàn toàn cũng chẳng là chuyên chế hoàn toàn (Collier & Levitsky 1997; Diamond 2002; Levitsky & Way 2002; Ottaway 2003; Merkel 2004).

Nếu ta xem xét các quyền tự trị như biểu lộ quyền tự do cá nhân và các quyền tham gia như biểu lộ sự bao gồm chính trị, thì dân chủ theo bất cứ nghĩa trong yếu nào của từ chỉ có thể có nghĩa rằng cả các quyền tự trị và các quyền tham gia được đảm bảo đủ, kết hợp các mức độ cao của quyền tự do cá

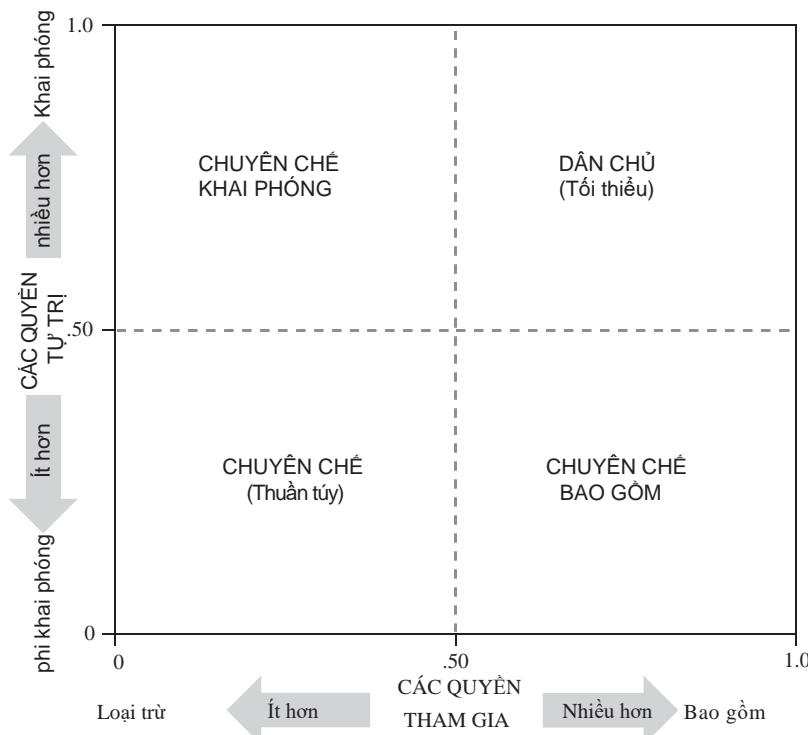
nhân và sự bao gồm (inclusion) chính trị.⁴ Các thiếu sót của mỗi trong hai đặc trưng này là đủ như một sự thất bại để tạo ra nền dân chủ, thay vào đó tạo ra hình thức giám bớt nào đó của chế độ chuyên quyền, cụ thể là, “chế độ chuyên quyền bao gồm” khi các quyền tham gia được đảm bảo đủ nhưng các quyền tự trị thì không, và “chế độ chuyên quyền khai phóng” khi các quyền tự trị được đảm bảo đủ nhưng các quyền tham gia thì không. Khi chẳng quyền nào trong các quyền này được đảm bảo đủ, chúng ta đối diện với một hình thức không giám bớt của chế độ chuyên quyền mà không cần thêm tính từ nào. Như thế, chúng ta nhận được một typology bốn lần khác nữa, như được miêu tả trong Hình 8.2:

1. *Các Chế độ Chuyên quyền* (thuần túy) là các chế độ chuyên quyền theo một nghĩa không giám bớt bởi vì chúng từ chối hầu hết các quyền tự trị cũng như hầu hết các quyền tham gia, có số điểm dưới 0.50 điểm thang điểm về cả hai.
2. *Các Chế độ Chuyên quyền Khai phóng* trao hầu hết các quyền tự trị nhưng từ chối hầu hết các quyền tham gia, có số điểm trên 0.50 điểm thang điểm về cái trước nhưng dưới 0.50 về cái sau.
3. *Chế độ Chuyên quyền Bao gồm* từ chối hầu hết các quyền tự trị nhưng trao hầu hết các quyền tham gia, có số điểm dưới 0.50 điểm thang điểm về cái trước nhưng trên 0.50 điểm thang điểm về cái sau.
4. *Các nền Dân chủ* (tối thiểu) ban hầu hết các quyền tự trị, cũng như hầu hết các quyền tham gia, có số điểm trên 0.50 điểm thang điểm về cả hai. Vì vượt qua chính điểm giữa trên cả hai loại quyền là một đòi hỏi khiêm tốn, là hợp lý để nói về các nền dân chủ theo một nghĩa tối thiểu ở đây.

Ngoài việc phân loại các chế độ, là lý thú vốn có để xem một chế độ nằm ở đâu trên thể liên tục quyền công dân trong Hình 8. Cho việc đó, chúng ta cần một số điểm chính xác về các quyền công dân của một chế độ, mà phải được tính bằng cách nào đó từ các điểm số về các quyền tự trị và các quyền tham gia. Giả sử rằng các số điểm được phân tích tế của các quyền cả tự trị lẫn tham gia tồn tại trong một dải 0–1.0, có hai khả năng để tính từ các số này một số điểm các quyền công dân toàn thể: số trung bình và tích của các quyền tự trị và tham gia. Hai khả năng có thể tạo ra các số điểm khác nhau đầy kịch tính. Hãy xét một xã hội có số điểm 0.80 về các quyền tham gia và 0.40 về các quyền tự trị. Lấy trung bình của hai, chúng ta nhận được một số điểm các quyền công dân là 0.60 điểm thang điểm. Số điểm này phân loại xã hội đó như một nền dân chủ chưa đầy đủ trên thể liên tục quyền công dân trong hình Hình 8.1. Nhưng nếu chúng ta nhân hai số điểm thành phần, chúng ta nhận được 0.32 điểm thang điểm về chỉ số quyền công dân (CRI), mà phân loại xã hội đó như một chế độ chuyên quyền không đầy đủ.* Vì loại kết hợp tạo ra các khác biệt về phạm vi hạng như vậy, câu hỏi thiết yếu là, sự kết hợp nào là thích hợp.

⁴ Tất nhiên, “đủ” có nghĩa là gì là không hiển nhiên. Vì các lý do đơn giản hóa, hãy giả sử “đủ” có nghĩa rằng các quyền công dân được đảm bảo cho hơn một nửa của phạm vi được biết trong cả hai lĩnh vực quyền. Điều này ngụ ý rằng chúng ta vượt ngưỡng từ thiếu sang đủ trên cả hai lĩnh vực khi chúng ta vượt điểm giữa của dải thang lý thuyết. Nếu cả hai lĩnh vực quyền được đo trên thang từ 0 đến 1.0, thì một số điểm 0.51 hay cao hơn là ngưỡng của sự đủ.

* Nêu tác giả sử dụng trung bình nhân thật, thì căn bậc hai của 0.32 là 0.566 sẽ cho một diễn giải khác có lẽ gần thực tế hơn là chế độ dân chủ chưa đầy đủ (người dịch).



HÌNH 8.2 Một Typo học Ché độ theo các Quyền Tự trị và các Quyền Tham gia.

Giả sử rằng điểm giữa thang lý thuyết trên cả hai lĩnh vực các quyền chia vùng thiểu (dưới điểm giữa) khỏi vùng đủ (trên điểm giữa). Như thế, sự thiếu trong cả hai lĩnh vực xác lập chế độ chuyên quyền thuần túy, sự thiếu trong một lĩnh vực thiết lập một hình thức giảm bớt của chế độ chuyên quyền, và sự đủ trong cả hai lĩnh vực thiết lập nền dân chủ theo một nghĩa tối thiểu.

Tính trung bình hai số điểm các quyền sẽ có nghĩa nếu chúng ta có lý do để coi các quyền tự trị và các quyền tham gia như bổ sung đối với cấu trúc hợp nhất của chúng – dân chủ. Trong trường hợp này, đóng góp của một thành phần cho dân chủ không bị giảm bớt với sự thiếu về thành phần kia. Phép nhân, ngược lại, có ý nghĩa nếu chúng ta có lý do để cho rằng hai tập của các quyền đại diện các lĩnh vực khác biệt về mặt quan niệm mà không đơn giản bổ sung cho nhau nhưng thay vào đó là điều kiện cho nhau, ở mức độ mà các quyền tham gia đóng góp nhiều hơn cho dân chủ khi có nhiều quyền tự trị hơn, và ngược lại. Với giả thiết này, chúng ta không muốn sự thiếu trong một lĩnh vực được bù bởi sự đủ trong lĩnh vực kia. Đây chính xác là cái phép nhân ngăn khói xảy ra: nó đánh trọng số xuống sự đóng góp của mỗi thành phần vì sự thiếu trong thành phần kia. Vì thế, phép nhân mô hình tính điều kiện cần thiết nhưng không đủ giữa các thành phần (Goertz 2006).

Box 8.1 Các sự Kết hợp Chi báo Điều kiện và Bổ sung

Trong logic của việc xây dựng chỉ số hợp thành (xem Box 2.1, tr. 60), các số đo của hai hay nhiều thuộc tính được kết hợp thành một chỉ số tổng thể, nếu chúng tạo thành một sự kết hợp do hậu quả theo lối kinh nghiệm của các thuộc tính. Một câu hỏi quan trọng nhắc đến logic kết hợp mà theo đó các thuộc tính hoạt động cùng nhau. Có hai khả năng: sự kết hợp *cộng* qua các đóng góp *bổ sung* cho nhau, hay sự kết hợp *nhân* qua các đóng góp là điều kiện của nhau.

Thí dụ, nếu chúng ta nghĩ rằng các đóng góp của các quyền tự trị (AR) và các quyền tham gia (PR) cho dân chủ là bổ sung, điều này ngụ ý rằng đóng góp của mỗi thành phần là độc lập với thành phần kia; nhiều AR hơn đóng góp như nhau cho dân chủ trên mỗi mức của PR; và nhiều PR hơn đóng góp như nhau cho dân chủ trên mỗi mức của AR. Giả thiết này đòi một sự kết hợp bằng trung bình AR và PR.

Tuy vậy, nếu chúng ta nghĩ rằng sự đóng góp của một thành phần phụ thuộc vào thành phần kia, để cho AR đóng góp nhiều cho dân chủ khi có nhiều PR hơn và ngược lại, thì các đóng góp này là các đóng góp khuếch đại lẫn nhau. Giả thiết này đòi một sự kết hợp nhân của AR và PR bởi vì nhân là sự biểu lộ toán học của tính có điều kiện lẫn nhau. Khi sử dụng các thang 0–1.0, nhân là tương đương với đánh trọng số: ta đánh trọng số xuống một thành phần vì sự thiếu trong thành phần kia.

Tôi thấy giả thiết điều kiện lẫn nhau là thuyết phục hơn trong trường hợp này. Các quyền tự trị không đơn giản cộng vào các quyền tham gia. Thay vào đó, các quyền tự trị làm cho các quyền tham gia hiệu quả hơn, và ngược lại: quen với thực thi các quyền trong một lĩnh vực của đời sống nâng cao hiệu lực của ta trong thực thi các quyền trong một lĩnh vực khác của đời sống. Như thế các lĩnh vực tư và công của các quyền tạo điều kiện cho hiệu lực của việc sử dụng lẫn nhau. Vì thế, tôi áp dụng logic có điều kiện mà đánh trọng số xuống sự đóng góp của các quyền tham gia cho các quyền công dân vì các thiếu sót trong các quyền tự trị, và ngược lại. Việc này được thực hiện bằng nhân hai số điểm các quyền.

Sự thích hợp của logic điều kiện là có vẻ hợp lý từ hai góc cạnh nữa. Hãy giả sử một lần nữa một chế độ với số điểm 0.80 về các quyền tham gia và số điểm 0.40 về các quyền tự trị. Phù hợp với sự phân loại trong Hình 8.2, đây là một phiên bản giảm bớt của chế độ chuyên quyền, cụ thể là, chế độ chuyên quyền bao gồm. Bây giờ lấy trung bình hai số điểm mang lại một số điểm các quyền công dân là 0.60, mà là trong vùng của nền dân chủ chưa đầy đủ trong Hình 8.1. Điều đó là sự mâu thuẫn cố hữu: chế độ chuyên quyền và chế độ dân chủ là các hạng kị nhau. Tính tích của hai số điểm các quyền tránh được mâu thuẫn này. Với tích của các quyền tham gia và các quyền tự trị, chỉ các nền dân chủ trong Hình 8.2 đạt một số điểm mà đặt chúng vào vùng các nền dân chủ trong Hình 8.1 (tuy không nhất thiết vậy, như chúng ta sẽ thấy).

1.5 Các Chỉ báo và sự Kết hợp của Chúng

Trong tìm kiếm các chỉ báo (indicator) của các quyền công dân, các đánh giá quyền tự do của Freedom House (FH) là một lựa chọn hiển nhiên. Các đánh giá này bao gồm hai thành phần. *Các quyền tự do dân sự (civil liberties)* của FH phủ các quyền tự do mà đại thể tương đương với các quyền tự trị. *Các quyền chính trị* của tổ chức này phủ các quyền tự do tương ứng, nhìn chung, với các quyền tham gia. Như thế, để đo các quyền công dân, ta có thể theo quy ước và đơn giản lấy trung bình các đánh giá các quyền tự do dân sự và các quyền chính trị của FH.⁵

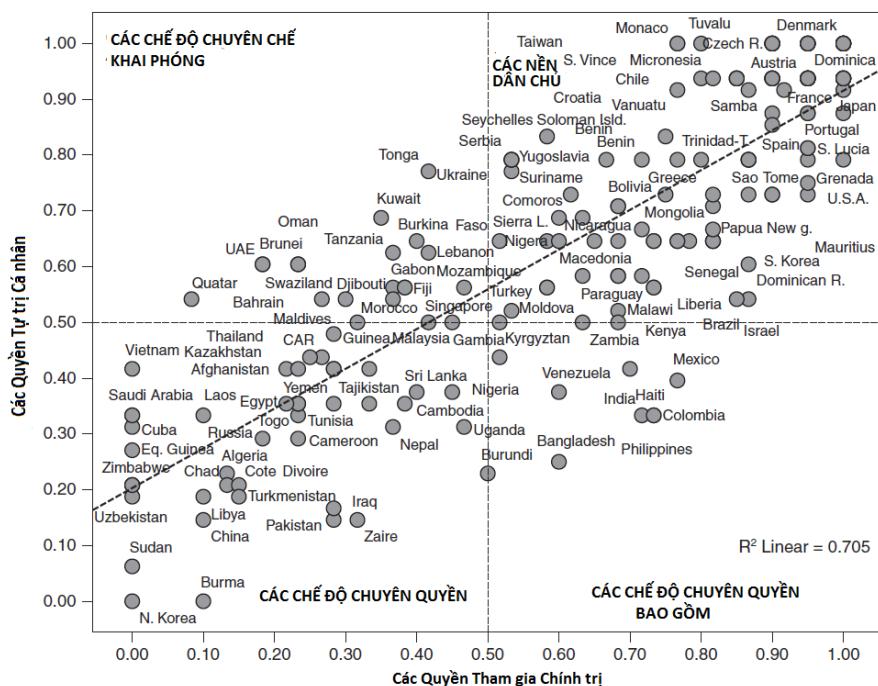
Tuy vậy, vì lý do của đoạn cuối, thủ tục này là không thích hợp với vì nó coi các lĩnh vực khác nhau của các quyền như bổ sung khi, trên thực tế, chúng là điều kiện của nhau. Như thế, một sự kết hợp nhân của các quyền tự do dân sự và các quyền chính trị là đáng ưa hơn (xem Welzel 2006: 882 cho một sự hợp lệ hóa điểm này).

Trước khi tiếp tục với một sự kết hợp tương tác của các quyền tự trị và các quyền tham gia, chất lượng của các đánh giá FH có thể được cải thiện bằng hợp nhất thông tin từ một nguồn dữ liệu khác: dự án dữ liệu các quyền con người Cingranelli và Richards (CIRI) (Cingranelli & Richards 1999, 2010). Cho mỗi xã hội từ 1981, dự án này cung cấp một chỉ số 8-diểm về *các quyền toàn vẹn (integrity rights)* cá nhân và một chỉ số 10-diểm *các quyền trao quyền (empowerment rights)* chính trị. Sự phân biệt giữa hai tập các quyền chồng gối đại thể với sự phân biệt của FH, để cho các quyền toàn vẹn của CIRI tương ứng với các quyền tự do dân sự của FH và các quyền trao quyền của CIRI với các quyền chính trị của FH.⁶

Một sự khác biệt quan trọng giữa các chỉ số FH và CIRI là họ kiểm được chúng như thế nào. Như được tư liệu hóa trong các báo cáo hàng năm của nó, FH không sử dụng thông tin được tư liệu hóa chính thức khác nào để đánh giá các xã hội, thay vào đó nó dựa vào đánh giá của các chuyên gia khu vực (Freedom House 2012). Thủ tục này đi cùng với tất cả các lợi thế và bất lợi của tính chủ quan của các chuyên gia, như được Bollen và Paxton (2000) chỉ ra. CIRI, ngược lại, dựa vào các sự vi phạm các quyền đã được lập tài liệu, như được báo cáo bởi Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và Ân xá Quốc tế, và nó dùng một sơ đồ mã hóa chuẩn để biến thông tin được bao gồm trong các tài liệu này thành các số điểm chỉ số đo việc các loại quyền nhất định được tôn trọng ra sao trong một xã hội. Nếu cả hai phương pháp có thành kiến riêng của chúng, sự khác biệt về phương pháp thực sự là một lợi thế bởi vì, trong sự kết hợp, thành kiến của mỗi phương pháp được đánh trọng số ít hơn. Vì thế, tôi kết hợp hai phương pháp bằng cách lấy trung bình chỉ số các quyền tự do dân sự của FH và chỉ số các quyền toàn vẹn cá nhân CIRI làm một chỉ số kết hợp của các quyền tự trị cho mỗi năm và mỗi xã hội mà cả hai chỉ số là sẵn có. Tương tự, tôi lấy trung bình chỉ số các quyền chính trị của FH và chỉ số CIRI về các quyền

⁵ Việc này được làm sau khi đã đảo sự phân cực của chúng (sao cho số điểm cao hơn đo nhiều quyền hơn) và sau khi chuẩn hóa các thang vào một dải từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0.

⁶ Cho các năm 2000 đến 2005, chẳng hạn, các quyền toàn vẹn của CIRI tương quan sát hơn với các quyền tự do dân sự của FH ($r = 0.68$, $p < 0.001$, $N = 187$) và các quyền trao quyền của CIRI sát hơn với các quyền chính trị của FH ($r = 0.84$, $p < 0.001$, $N = 188$) so với các quyền toàn vẹn và các quyền trao quyền của CIRI tương quan với nhau ($r = 0.53$, $p < 0.001$, $N = 187$).



HÌNH 8.3 Phân bố của các Chế độ trên Hai Lĩnh vực của các Quyền (trong 2000).
Độ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội trên thế giới với dữ liệu hợp lệ ($N = 154$).

trao quyền thành một *chỉ số kết hợp của các quyền tham gia* cho mỗi năm và mỗi xã hội mà cả hai chỉ số là sẵn có.⁷ Appendix 8 (www.cambridge.org/welzel) lập tui liệu các số liệu này.

Hình 8.3 minh họa bằng thí dụ, cho năm 2000, về các quyền tham gia và các quyền tự trị liên hệ với nhau thế nào.⁸ Hình cho thấy tất cả các xã hội trên thế giới mà cả hai số đó là sẵn có. Như ta kỳ vọng, hai tập của các quyền tương quan dương mạnh. Trên thực tế, hai tập các quyền chia sẻ 70 phần trăm phương sai chồng gối. Sự tương xứng giữa hai tập của các quyền cũng có thể được thấy trong sự thực rằng hầu hết các xã hội nằm ở các góc phần tư bên trái phia thấp và bên phải phia cao, phản ánh một sự chi phối của các chế độ *kiên định tước quyền hưởng* của các cù tri của chúng (là cả không khai phóng và loại trừ), hay *kiên định trao quyền hưởng* cho họ (là cả khai phóng và bao gồm). Ngược lại, là hiếm các chế độ chuyên quyền khai phóng trao quyền hưởng cho nhân dân trong lĩnh vực các quyền

⁷ Cho cả hai sự kết hợp, việc này được làm sau khi chuẩn hóa tất cả các chỉ số vào một thang trại từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0.

⁸ Biểu đồ phân tán nhìn tương tự cho bất cứ năm nào khác giữa 2000 và 2010, năm cuối cùng với dữ liệu sẵn có vào lúc viết cuốn sách này.

tự trị nhưng tước quyền họ trong lĩnh vực các quyền tham gia, cho thấy sự tập trung nào đó giữa các nền quân chủ xuất khẩu dầu ở Trung Đông.⁹ Các chế độ chuyên quyền bao gồm mà trao quyền hưởng cho nhân dân trong lĩnh vực các quyền tham gia trong khi tước quyền hưởng của họ trong lĩnh vực các quyền tự trị cũng là hiếm, cho thấy một sự tập trung ở Nam Á và Mỹ Latin.

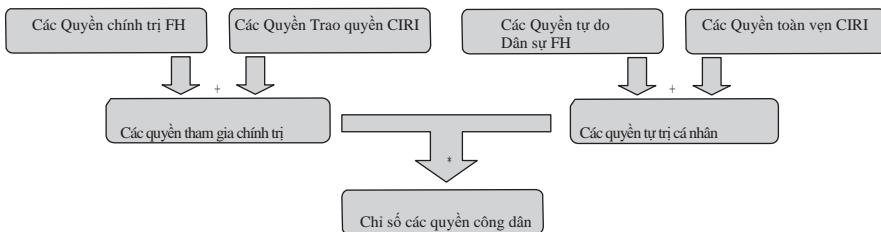
Thế nhưng, sự tương ứng giữa hai tập của các quyền là còn xa mới hoàn hảo. Gần một phần ba của sự biến thiên trong các quyền tự trị không được hấp thu bởi sự biến thiên trong các quyền tham gia (và ngược lại). Như thế, chúng ta thấy, tại mỗi mức của các quyền tham gia trong Hình 8.3, các quyền tự trị thay đổi trong một dải khoảng 0.40 điểm thang điểm. Trong vùng giữa của các quyền tham gia, từ 0.30 đến 0.70 điểm thang điểm, các quyền tự trị thay đổi thậm chí trong một dải 0.60 điểm thang điểm.

Suy ra từ phân bố này rằng việc đánh trọng số các quyền tham gia cho sự hiện diện của các quyền tự trị, hay ngược lại, mang lại một chỉ số các quyền công dân với sự biến thiên nhiều hơn sự biến thiên có trong mỗi thành phần của nó hay trong trung bình đơn giản của nó rất nhiều. Để là chính xác, trong 2000 hệ số phuong sai trên tất cả các xã hội là 0.41 cho các quyền tự trị, 0.51 cho các quyền tham gia, 0.44 cho trung bình của hai thứ, nhưng là 0.72 cho tích của chúng.¹⁰ Đánh trọng số hai tập của các quyền lẫn nhau thực sự có nghĩa là đánh trọng số chúng thấp cho các thiếu sót trong tập kia. Nhất thiết, điều này tạo ra một số điểm các quyền công dân thấp hơn cho hầu như bất kể sự kết hợp nào của các quyền tham gia và các quyền tự trị so với trung bình của hai thứ tạo ra. Quá thực, trong khi trung bình toàn cầu của các số điểm trung bình các quyền tự trị và chính trị là 0.63, trung bình của các số điểm được đánh trọng số là 0.46. Tác động chiết khấu là đặc biệt rõ rệt cho (a) các xã hội ở vùng giữa của hai tập của các quyền và (b) các xã hội với các số điểm trái ngược nhau trên hai tập. Các sự chiết khấu này là có ý định hoàn toàn bởi logic kết hợp có điều kiện.

Hình 8.4 tóm tắt tôi kết hợp thế nào thông tin FH và CIRI về các tập khác nhau của các quyền thành chỉ số các quyền công dân. Tại mức khai quát hóa thứ nhất, tôi kết hợp các phiên bản đã lập thang lại của chỉ số trao quyền CIRI và chỉ số các quyền chính trị FH một cách công tính, bằng sự tính trung bình của chúng. Chỉ số kết quả đo phạm vi của các quyền tham gia được đảm bảo về pháp lý và được tôn trọng trên thực tế. Tôi cũng kết hợp các phiên bản đã lập lại thang của chỉ số các quyền toàn vẹn CIRI và chỉ số các quyền tự do dân sự FH bằng cách tính trung bình của chúng. Chỉ số kết quả đo phạm vi của các quyền tự trị được đảm bảo về pháp lý và được tôn trọng trên thực tế. Tại mức khai quát hóa này, tôi chọn sự kết hợp cộng bởi vì các chỉ số được kết hợp đo cùng lĩnh vực của các quyền, tuy với các phương pháp khác nhau. Các sự kết hợp cộng lấy trung bình thành kiến đơn nhất của mỗi phương pháp.

⁹ Tôi giả thiết rằng, nếu chúng ta bao gồm một số đo đặc thù của các quyền phụ nữ vào số đo các quyền tự trị, các nền quân chủ xuất khẩu dầu không còn xuất hiện như khai phong. Tuy vậy, vào lúc viết cuốn sách này, đã không đủ thời gian để thăm dò sự phân biệt tinh tế này. Nhiệm vụ được để cho công trình tương lai. Cho một phân tích tách biệt về các quyền phụ nữ, xem Chương 9.

¹⁰ Hệ số phuong sai là tỷ lệ của độ lệch chuẩn của một biến với trung bình của nó. Hệ số tính đến rằng các độ lệch chuẩn chỉ có thể so sánh ngang các trung bình bằng nhau.



HÌNH 8.4 Chỉ số các quyền công dân.

Một sự kết hợp cộng được dùng để trung bình hóa thành biến đo lường giữa các chỉ báo được cho là đo cùng lĩnh vực các quyền. Một sự kết hợp nhân được dùng để định tính chất các lĩnh vực quyền khu biệt cho những thiếu sót trong lĩnh vực kia.

Tại mức thứ hai, tôi kết hợp các quyền tham gia chính trị và các quyền tự trị cá nhân theo cách nhân bởi vì chúng ta kết hợp các lĩnh vực tách biệt của các quyền mà điều kiện hóa lẫn nhau. Tính có điều kiện lẫn nhau giữa các thành phần được biểu thị về mặt toán học bằng phép nhân.

Alexander và Welzel (2011) áp dụng cùng logic có điều kiện: họ đã định tính các quyền công dân bằng luật trị nhằm để đo cái họ gọi là “dân chủ hiệu quả.” Chỉ số của họ về dân chủ hiệu quả tương quan với chỉ số các quyền công dân của tôi tại $r = 0.90$ ($p < 0.001$, $N = 185$) trong 2000¹¹ cho thấy một hình mẫu phân bố giống nhau. Nếu cho trước một sự lựa chọn, tôi thích chỉ số dân chủ hiệu quả hơn bởi vì nó cung cấp một số đo thậm chí còn nghiêm ngặt hơn của dân chủ so với chỉ số các quyền công dân (cho một sự hợp thức hóa, xem Alexander, Inglehart, & Welzel 2012). Tuy nhiên, tôi dùng chỉ số các quyền công dân cho các phân tích trong cuốn sách này bởi vì chỉ số này phủ một giai đoạn thời gian rộng hơn, quay lại đến 1981. Độ phủ thời gian này là cần cho các phân tích dọc trong các Chương kết tiếp.¹²

2. THỰC HIỆN ĐO LƯỜNG

2.1 Các Hình mẫu Phân bố

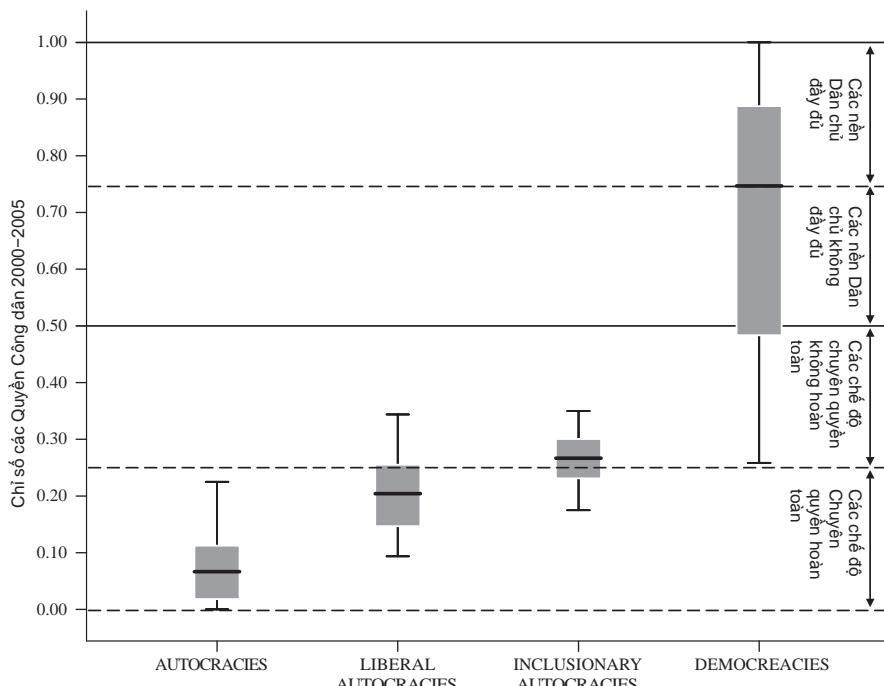
Để đánh giá chỉ số các quyền công dân (CRI), chúng ta xem xét liệu sự phân bố theo lối kinh nghiệm của các xã hội trên chỉ số có phù hợp với ý định lý thuyết của chỉ số hay không. CRI được dự kiến để ưu ái sự hoàn tất các quyền công dân căn cứ vào sự nhấn mạnh đến các quyền hưởng đầy đủ, các quyền hưởng không đầy đủ tao thành một thiểu số hùng như nghiêm trọng như sự vắng các quyền hưởng. Như thế, CRI phải đặt các quyền hưởng *không đầy đủ* gần với các quyền hưởng vắng mặt hơn là các quyền hưởng đầy đủ. Từ điều này, suy ra rằng tính số điểm của các nền dân chủ trên CRI phải nổi bật lên: chúng phải nằm xa hơn với các loại chế độ

¹¹ Tương quan là giống nhau cho các năm khác.

¹² Một trong các thành phần của chỉ số dân chủ hiệu quả của Alexander và Welzel (2011), chỉ số luật trị của Ngân hàng Thế giới, chỉ sẵn có từ 1996, mà hạn chế khả năng của các phân tích theo chiều dọc.

khác trong Hình 8.2 so với các chế độ này với nhau. Diễn đạt theo cách khác, bước từ chế độ chuyên quyền giám bót sang nền dân chủ phải lớn hơn bước từ chế độ chuyên quyền không bót sang giám bót, nếu sự hoàn thành các quyền công dân được nhấn mạnh. Điều này là ngụ ý không thể tránh khỏi của logic có điều kiện của CRI.

Hình 8.5 sử dụng typology học chế độ của Hình 8.2 và cho thấy số điểm trung bình, độ lệch chuẩn, và dải số điểm của mỗi trong bốn type chế độ trên CRI. Hình cũng trưng bày vị trí của các vùng thang của Hình 8.1. Nhìn chung, phân bố theo lối kinh nghiệm trên CRI thỏa mãn ý định của chỉ số. Các chế độ chuyên quyền và hai loại chế độ chuyên quyền giám bót chỉ khác nhau yếu trên CRI: về trung bình, các chế độ chuyên quyền có số điểm tại 0.08 điểm thang điểm – mà, tất nhiên, trong vùng hoàn toàn chuyên quyền của Hình 8.1. Các chế độ chuyên quyền khai phóng có số điểm, trung bình, tại 0.19, vẫn trong vùng chuyên quyền hoàn toàn của Hình 8.1. Các chế độ chuyên quyền bao gồm có số điểm chỉ cao hơn một chút, tại 0.27 điểm thang điểm – lần nữa trong vùng chuyên quyền của Hình 8.1, tuy trong đoạn chuyên quyền không hoàn toàn. Các xã hội trong ba hạng chế độ này tạo cụm rất dày đặc quanh số điểm CRI trung bình của hạng của chúng. Các nền dân chủ nổi



HÌNH 8.5 Các loại Chế độ và các Số điểm của Chúng trên các Vùng Dân chủ/Chuyên quyền của Chỉ số các Quyền Công dân (năm 2000). (Autocracies = các chế độ chuyên quyền; liberal= khai phóng; Inclusionary = bao gồm; Democracies = các Nền dân chủ).

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội trên thế giới với dữ liệu hợp lệ ($N = 180$).

bật. Số điểm trung bình của chúng là 0.75 điểm thang điểm – trên tất cả các hạng chế độ phi dân chủ rất nhiều. Quả thật, các nền dân chủ, theo định nghĩa của Hình 8.2, là hạng chế độ duy nhất mà số điểm trung bình của nó nằm trong vùng dân chủ của Hình 8.1, ngay trên biên giới giữa các đoạn dân chủ không đầy đủ và dân chủ hoàn toàn. Thế nhưng, các nền dân chủ, theo định nghĩa của Hình 8.2, chỉ là các nền dân chủ tối thiểu: đòi hỏi tối thiểu rằng chúng có số điểm chỉ trên 0.50 trên cả hai tập của các quyền. Điều này vẫn cho phép sự biến thiên lớn về CRI giữa các chế độ dân chủ tối thiểu này: chúng thay đổi từ 0.26 đến 1.0 điểm thang điểm.¹³ Đối với một nền dân chủ theo nghĩa tối thiểu này để được đặt vào vùng dân chủ của Hình 8.1, nó phải đạt một số điểm cao hơn 0.70 trên *cả hai* tập các quyền.

Hình mẫu phân bố trong Hình 8.5 thỏa mãn các tính chất đo lường dự kiến của CRI: sự khác biệt giữa sự thiếu và sự không đủ các quyền hưởng là nhỏ hơn sự khác biệt giữa sự không đủ và sự đủ các quyền hưởng rất nhiều. Như được ngũ ý bởi logic có điều kiện, các số điểm về CRI đặt một phần thường lên các quyền công dân đầy đủ.

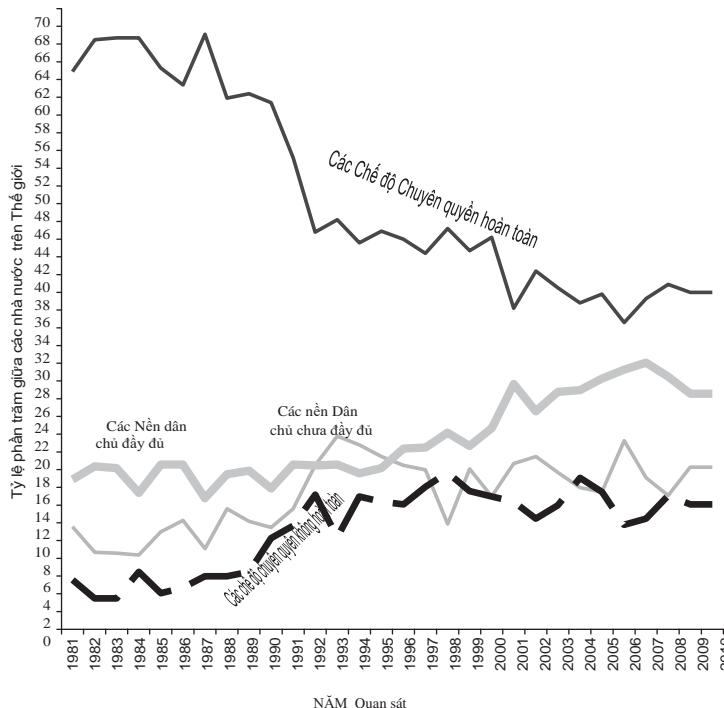
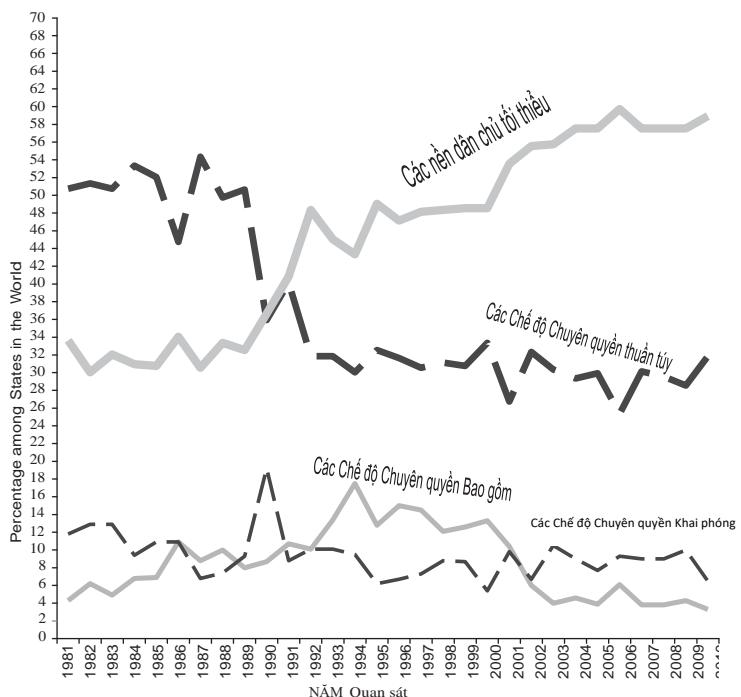
2.2 Đánh giá lại Xu hướng Dân chủ hóa Toàn cầu

Đo các quyền công dân theo cách có điều kiện chiết khấu các quyền tham gia ở mức độ các quyền tự trị là thiếu, và ngược lại. Như một kết quả, CRI đặt một tiêu chuẩn cao cho việc đo mức độ dân chủ hóa của một xã hội. Được đo dựa vào một tiêu chuẩn cao hơn, làn sóng dân chủ hóa toàn cầu của các thập niên vừa qua nhìn không ấn tượng như nó có vẻ với các số đo của dân chủ ít khắt khe hơn. Để chứng minh điểm này, hai đồ thị trong Hình 8.6 vẽ tỷ lệ phần trăm toàn cầu của các xã hội mà (a) tượng trưng cho bốn loại chế độ từ typology bốn làn của chúng ta (đô thị bên trái) và (b) bốn vùng thang về CRI (đô thị bên phải), cho mỗi năm từ 1981 đến 2010.¹⁴

Nhìn vào đồ thị bên trái, là hiển nhiên rằng hai phiên bản giảm bớt của chế độ chuyên quyền không cho thấy nhiều sự chuyển động. Từ 1981 đến 2010, tỷ lệ của các xã hội trong hai hạng này vẫn kiên định dưới 20 phần trăm. Sự thay đổi quyết định xảy ra giữa các chế độ chuyên quyền thuần túy và các nền dân chủ tối thiểu. Cho đến 1988, các chế độ chuyên quyền thuần túy dao động quanh đường 50 phần trăm và các nền dân chủ quanh đường 30 phần trăm. Nhưng sau đó, trong vòng ba năm (!) chúng đổi vị trí: các chế độ chuyên quyền rơi thẳng xuống 30 phần trăm tiêu biểu và các nền dân chủ nhảy lên 50 phần trăm tiêu biểu trong hệ thống nhà nước toàn cầu. Kể từ đó, các chế độ chuyên quyền đến gần đường 25 phần trăm trong khi các nền dân chủ đến gần đường 60 phần trăm. Hình mẫu này có vẻ quen thuộc, rất giống cái Doorenspleet (2000) mô tả đặc trưng như “sự bùng nổ toàn cầu của dân chủ.”

¹³ Một số điểm 0.26 về CRI là số điểm cực tiêu có thể cho các nền dân chủ trong định nghĩa của Hình 8.2: đòi hỏi phải có một số điểm chỉ ít 0.51 về cả các quyền tự trị và các quyền tham gia mang lại một số điểm $0.51 * 0.51 = 0.26$ [hặc > 0.5 giả như tác giả sử dụng trung bình nhân thực sự: $0.25^{1/2} = 0.5$, theo ý người dịch].

¹⁴ Dữ liệu mới hơn đã không sẵn có vào lúc hoàn thành phân tích này.



HÌNH 8.6 Lần vét Làn sóng Dân chủ hóa Toàn cầu dựa vào chỉ số các quyền công dân (1981–2010).

Đồ thị bên trái: Typo hoạc Chế độ từ Hình 8.2. Đồ thị bên phải: Vùng Thang từ Hình 8.1.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội trên thế giới với dữ liệu hợp lệ N thay đổi theo các năm từ 141 đến 188 nước.

Tuy vậy, các nền dân chủ trong đồ thị bên trái của Hình 8.6 là các nền dân chủ theo nghĩa tối thiểu. Như thế, khi chúng ta đánh giá chúng dưới tiêu chuẩn hoàn thành, nhiều trong số chúng cho thấy các quyền công dân chưa đầy đủ về CRI. Theo nghĩa đó, chúng là các nền dân chủ kém cỏi. Do đó, xu hướng dân chủ nhìn khiêm tốn hơn nếu chúng ta lùn vết nó theo bốn vùng thang trong Hình 8.1. Điều này là hiển nhiên từ đồ thị bên phải trong Hình 8.6. Như đồ thị này chứng minh bằng tư liệu, có một sự co lại rõ rệt của các chế độ chuyên quyền hoàn toàn, với một sự suy đặc biệt sâu trong đầu các năm 1990, khi chủ nghĩa cộng sản kiểu-Soviet đã sụp đổ. Toàn bộ, tỷ lệ phần trăm của các chế độ chuyên quyền hoàn toàn rớt gần 30 điểm phần trăm, từ khoảng 65 phần trăm trong 1981 xuống 38 phần trăm trong 2010. Nhưng sự giảm này không được bù bằng một sự tăng tương ứng của các nền dân chủ đầy đủ. Trên thực tế, các nền dân chủ đầy đủ tăng chỉ từ 18 phần trăm trong 1981 lên 28 phần trăm trong 2010. Kết quả này trái ngược hoàn toàn với đồ thị bên trái, nơi các nền dân chủ theo một nghĩa tối thiểu đã trở nên đa số rõ ràng của các xã hội trên thế giới. Ngược lại, các nền dân chủ đầy đủ, theo định nghĩa của Hình 8.1, là còn xa vị trí đa số. Các chế độ chuyên quyền hoàn toàn vẫn đông hơn chúng. Hơn nữa, có những kết thăng khác của sự co lại của các chế độ chuyên quyền hoàn toàn, cụ thể là, các chế độ lai: các chế độ chuyên quyền không hoàn toàn tăng 9 điểm phần trăm, từ 7 phần trăm trong 1981 lên 16 phần trăm trong 2010; các nền dân chủ chưa đầy đủ tăng 6 điểm phần trăm, từ 13 lên 19 phần trăm trong cùng thời kỳ. Trong bất cứ trường hợp nào, từ quan điểm của các quyền hưởng công dân, các nền dân chủ đầy đủ ngày nay là ít hơn những sự giải thích chuẩn về xu hướng dân chủ hóa toàn cầu gợi ý.

Tổng thể, các hình mẫu phân bố của CRI là phù hợp với logic có điều kiện mà cho biết sự xây dựng của nó. Như được ngũ ý bởi logic có điều kiện, liệu một chế độ không trao quyền hưởng cho các công dân chút nào hay chỉ là vậy một phần tạo ra một sự khác biệt ít hơn một chế độ có hay không trao hoàn toàn quyền hưởng cho công dân. Sự hoàn thành các các quyền hưởng mới là quan trọng.

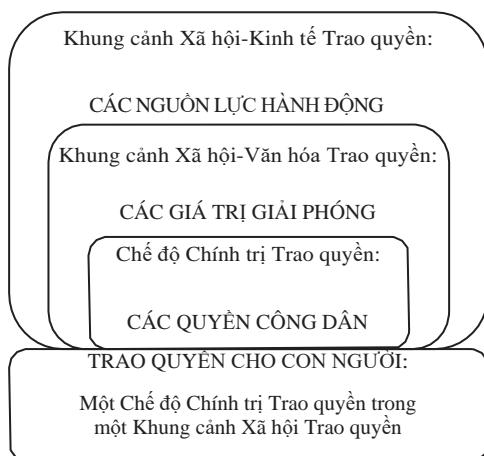
2.3 Những sự Liên kết Trao quyền

Một tiêu chuẩn chính của thành tích đo lường là *nomological validity*- giá trị liên hệ lý thuyết, tức là việc một số đo liên kết mạnh ra sao với các hiện tượng khác – các hiện tượng bắn thân chúng không phải là phần của số đo nhưng đại diện các tương quan được kỳ vọng về mặt lý thuyết, các hệ quả, hay các tiền đề của nó (Adcock & Collier 2001; Denton 2008).

CRI về thực chất là một số đo dân chủ, cho nên giá trị liên hệ lý thuyết của CRI phải được đánh giá dựa vào các tiêu chuẩn liên quan đến dân chủ. Dân chủ là về quyền lực nhân dân, cho nên sự trao quyền cho con người là mối liên kết then chốt của dân chủ với các khía cạnh khác của thực tế. Theo logic của giá trị liên hệ lý thuyết, thì, một chỉ số dân chủ là một số đo càng hợp lệ hơn của quyền lực nhân dân khi nó càng kết hợp chặt hơn với các khía cạnh khác – tiền đề chế – của sự trao quyền cho con người. Do đó, chúng ta có thể đánh giá tính hợp lệ ngoài của các chỉ số dân chủ khác nhau bằng xem xét chúng kết hợp mạnh thế nào với các khía cạnh tiền đề chế của sự trao quyền cho con người. Một chỉ số càng kết hợp mạnh, nó mắc càng tốt vào mối liên kết của dân chủ được cho là gắn với các tính chất trao quyền trong khung cảnh xã hội của nó.

Khung khổ trao quyền cho con người tiếp tục một truyền thống trong lý thuyết chính trị. Truyền thống này xem dân chủ như một chế độ bị gắn vào (embedded) về mặt xã hội mà bị điều kiện hóa bởi các đặc điểm của khung cảnh xã hội của nó (Lipset 1959, 1960; Dahl 1973; Putnam 1993). Theo truyền thống này, lý thuyết hiện đại hóa nhấn mạnh các đặc điểm kinh tế xã hội khác nhau như các điều kiện gắn vào của dân chủ (Bollen & Jackman 1985; Vanhanen 1997, 2003; Boix 2003; Boix & Stokes 2003; Acemoglu & Robinson 2006). Cách tiếp cận văn hóa công dân, ngược lại, nhấn mạnh các đặc điểm văn hóa xã hội nhất định như các điều kiện gắn vào của dân chủ (Lasswell 1951; Almond & Verba 1963; Putnam 1993; Verba et al. 1995; Inglehart 1997).

Như được thấy trong Hình 1.1 (tr. 44), khung khổ trao quyền cho con người tích hợp các điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa xã hội vào một sơ đồ duy nhất mà trong đó mỗi điều kiện tạo thành một tính chất trao quyền riêng biệt trong khung cảnh xã hội của dân chủ. Hình 8.7 sắp xếp lại chuỗi nhân quả của Hình 1.1 vào một mô hình của các [lớp] vỏ gắn vào. Tôi đặt các quyền công dân vào lõi của mô hình. Như một sự biểu thị của một chế độ chính trị trao quyền, các quyền công dân được gắn vào một khung cảnh văn hóa xã hội trao quyền. Sự biểu thị rõ nhất của một khung cảnh như vậy là sự thịnh hành của các giá trị giải phóng bởi vì các giá trị này cho người dân một động cơ thúc đẩy trao quyền, cổ vũ họ nắm lấy cuộc sống của họ vào tay của chính họ. Đến lượt, các giá trị giải phóng bị gắn vào một khung khổ kinh tế xã hội trao quyền dựa vào các nguồn lực hành động phô biến, gồm các kỹ năng trí tuệ, trang bị vật chất, và các cơ hội kết nối. Chỉ báo tốt nhất của tất cả ba loại nguồn lực là chỉ số về sự tiến bộ công nghệ được mô tả trong Dân nhập. Tóm lại, như một cơ cấu thể chế trao quyền, dân chủ phải phản ánh các tính chất trao quyền trong khung cảnh tiền thể chế của nó.



HÌNH 8.7 Mô hình Vô của sự Trao quyền cho Con người.

Sơ đồ này đặt hai tập của các điều kiện gắn vào và lõi của chúng, nền dân chủ, vào một khung khổ duy nhất nêu bật sự trao quyền cho con người như chủ đề tích hợp, mà không pha loãng sự đóng góp khác biệt của mỗi thành phần.

Trong viễn cảnh trao quyền cho con người, CRI có thể được coi là số đo của dân chủ hợp lệ liên hệ lý thuyết nếu chỉ số này kết hợp mật thiết với sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng. Nhưng, để kết luận rằng CRI là số đo dân chủ hợp lệ *nhất*, nó phải kết hợp mật thiết hơn bất kỳ một trong bốn thành phần của nó với sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng.

Để xác lập sự liên kết, là không liên quan liệu sự liên kết tồn tại bởi vì các quyền công dân được liên kết như một *tiền đề* hay như một *hệ quả* với sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng. Trong mỗi trường hợp, sự liên kết biểu thị mức độ mà CRI đại diện các tính chất trao quyền trong khung cảnh xã hội của nền dân chủ, dù nó là một tiền đề hay hệ quả của các tính chất này.

Tuy vậy, luận đe trình tự của lý thuyết giải phóng gợi ý rằng các khung cảnh trao quyền điều kiện hóa dân chủ hơn là dân chủ điều kiện hóa các khung cảnh này. Các lý do cho lời tuyên bố nhân quả này là rõ. Vì dân chủ trao quyền hướng cho nhân dân để thực thi các quyền tự do, dân chủ có thể trở thành một công cụ hữu ích trong tay người dân, nếu – và chỉ nếu – những người dân này cả có khả năng lẫn háo hức để thực thi các quyền tự do. Đây là một điều kiện trước khắt khe: nó đòi hỏi phải có các điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa xã hội trao quyền. Các điều kiện kinh tế xã hội trao quyền, biểu thị trong sự tiến bộ công nghệ, làm cho người dân có khả năng để thực thi các quyền tự do. Các điều kiện văn hóa xã hội, biểu thị trong các giá trị giải phóng, làm cho người dân háo hức thực thi các quyền tự do. Dân chủ sau đó hoàn thành sự trao quyền của con người bằng trao quyền hướng cho họ để thực thi các quyền tự do. Để đạt được mục đích này, các định chế dân chủ cần một khung cảnh tiền đề mà biểu hiện rồi các tính chất trao quyền.

Luận đe trình tự gợi ý rằng dân chủ bị điều kiện hóa bởi các đặc tính trao quyền của khung cảnh xã hội của nó nhưng không tạo ra khung cảnh này. Bằng chứng ủng hộ lời tuyên bố này đã được trình bày trong Chương 4 (xem Bảng 4.2, tr. 164). Xem dân chủ như bị điều kiện hóa bởi các tính chất trao quyền trong khung cảnh xã hội của nó ngụ ý rằng dân chủ liên kết với các số đo khung cảnh trước hơn là các số đo khung cảnh đến sau. Để phản chiếu giả sử này, trật tự thời gian là quan trọng. Vì thế, tôi liên hệ các số đo khác nhau của dân chủ với các số đo của sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng mà trước các số đo dân chủ mười năm. Tôi chọn khoảng cách thời gian khá lớn này nhằm không để lại sự mơ hồ nào về trật tự thời gian. Nếu chúng ta có thể thiết lập sự liên kết giữa dân chủ và các tiền đề được cho là của nó theo trật tự thời gian này, chúng ta xem xét tính chất nhân quả của sự kiện kết này trong bước tiếp theo. Vấn đề cốt yếu ở đây là tính nội sinh: sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng có gây ra một tác động lên dân chủ muộn hơn độc lập với ảnh hưởng sâu sắc của chúng từ dân chủ sớm hơn? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cố lập sự biến thiên trong sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng mà là độc lập với dân chủ trước và xem nếu sự biến thiên độc lập này tiếp tục gây tác động tới dân chủ đến sau, mà trong trường hợp đó chúng ta có bằng chứng của một tác động ngoại lai thật.

BẢNG 8.1 Các Tương quan của các Điều kiện Xã hội Trao quyền trong 1995 với các Quyền hướng Công dân trong 2005

CÁC QUYỀN HƯỚNG CÔNG DÂN 2005	CÁC ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI TRAO QUYỀN 1995	
	Sự Tiết kiệm công nghệ	Các Giá trị Giải phóng
Các Quyền Dân sự FH	0.64*** (136)	0.70*** (80)
Các Quyền Chính trị FH	0.61*** (136)	0.68*** (80)
Các Quyền Toàn vẹn CIRI	0.56*** (136)	0.59*** (80)
Các Quyền Trao quyền CIRI	0.52*** (136)	0.70*** (80)
Các Quyền Dân sự+Chính trị FH ^a	0.63*** (136)	0.69*** (80)
Các Quyền Toàn vẹn+Trao quyền CIRI ^b	0.61*** (136)	0.71*** (80)
Các Quyền Tự trị Cá nhân ^c	0.66*** (136)	0.70*** (80)
Các Quyền Tham gia Chính trị ^d	0.59*** (136)	0.71*** (79)
Trung bình các Quyền Công dân ^e	0.64*** (136)	0.73*** (79)
Chỉ số các Quyền Công dân ^f	0.69*** (136)	0.83*** (79)

Các mục là các tương quan Pearson (r) với số xã hội có dữ liệu hợp lệ ở trong ngoặc. Các tương quan mạnh nhất được đánh dấu xám. Sự chồng gói N giữa các quyền công dân và các giá trị giải phóng là ít hơn 95 bởi vì tôi chỉ bao gồm các số đo các giá trị từ vòng ba và bốn của World Values Surveys (1990–95). Việc này được làm để giữ số đo các giá trị trước về thời gian đối với các số đo các quyền công dân.

FH, Freedom House; CIRI, Cingranelli và Richards

^a Trung bình của các Quyền Dân sự và Chính trị FH

^b Trung bình của các Quyền Toàn vẹn và Trao quyền CIRI

^c Trung bình của các Quyền Dân sự FH và các Quyền Toàn vẹn CIRI

^d Trung bình của các Quyền Chính trị FH và các Quyền Trao quyền CIRI

^e Trung bình của c và d

^f Tích của c và d (*người dịch*: 0.83*** (79) trong dòng này thay cho con số gốc 0.79*** (79) có lỗ bị nhầm [xem văn bản ở dưới]).

Bảng 8.1 cho thấy các tương quan bậc-zero giữa các số đo của sự tiết kiệm công nghệ và các giá trị giải phóng,¹⁵ một mặt từ 1995, và mặt khác các số đo khác nhau của các quyền công dân từ 2005. Kết quả là không rắc rối: cho dù tất cả các số đo thành phần của các quyền công dân kết hợp có ý nghĩa và dương với cả sự tiết kiệm công nghệ và các giá trị giải phóng, CRI kết hợp sát với cả sự tiết kiệm công nghệ ($r = 0.69$, $N = 136$) lẫn các giá trị giải phóng ($r = 0.83$, $N = 79$) hơn bất kể thành phần nào trong bốn thành phần của nó, và sát hơn bất kể sự kết hợp cộng nào của chúng. Cho nên, giữa các khả năng khác nhau để kết hợp các thành

¹⁵ Trên thực tế, các số đo các giá trị giải phóng được lấy từ các vòng hai đến bốn của WVS và như thế phủ giải đoạn thời gian từ 1990 đến 2000. Điểm đo trung độ theo thời gian, tuy vậy, là 1995. Ở bất cứ nơi nào chỉ sẵn có số đo vòng hai từ 1990 hoặc số đo vòng bốn từ 2000, thì tôi tính giá trị kỳ vọng cho 1995 dựa trên công thức hồi quy tương ứng và thay giá trị kỳ vọng 1995 cho số đo 1990 và 2000.

phần của các quyền thành một chỉ số toàn bộ, sự kết hợp nhân của CRI là sự kết hợp hợp lệ nhất.

Câu hỏi tiếp là CRI hoàn thành tốt ra sao so với các số đo thay thế của dân chủ. CRI có mắc được mối liên kết của dân chủ với các điều kiện xã hội trao quyền tốt như các số đo thay thế? Quả thực nó làm được. Dùng năm 2005 như một cơ sở chung, CRI làm tốt hơn chỉ số chế độ chuyên quyền-dân chủ của Polity Project (Marshall & Jagers 2004). Trong khi CRI tương quan tại $r = 0.69$ với sự tiến bộ công nghệ và tại $r = 0.83$ với các giá trị giải phóng, chỉ số chế độ chuyên quyền-dân chủ tương quan tại 0.53 và 0.65 với các tính chất trao quyền này.¹⁶ CRI cũng làm tốt hơn số đo truyền thống dân chủ của Gerring et al. (2005). Số đo sau tương quan tại 0.57 và 0.70 với hai tính chất trao quyền. CRI làm tốt gần ngang như chỉ số dân chủ hóa của Vanhanen (2003), mà số đo muộn nhất của ông trong 2000 tương quan tại 0.77 với cả hai tính chất trao quyền. Cũng đúng thế cho chỉ số tiếng nói và trách nhiệm giải trình của World Bank (Kaufman, Kraay, & Mastruzzi 2008). Số đo 2005 của chỉ số này tương quan tại 0.77 và 0.78 với các tính chất trao quyền. Trong cùng sân chơi, chỉ số dân chủ 2005 của The Economist (2007) tương quan tại 0.71 và 0.80 với các tính chất trao quyền.

Tuy vậy, hai chỉ số sau cùng là các đối thủ không ngang súc bởi vì chúng hợp nhất các chỉ báo văn hóa.¹⁷ Theo cách này, chúng mở rộng định nghĩa của dân chủ vượt quá lĩnh vực thể chế. Điều này là không đáng mong muốn vì ba lý do. Thứ nhất, dân chủ được định nghĩa như một khái niệm thể chế; vì thế, sự đo của nó phải được hạn chế nghiêm ngặt ở các đặc tính thể chế. Thứ hai, sự hợp nhất các đặc tính của khung cảnh văn hóa của dân chủ vào số đo của bản thân dân chủ tước mất khả năng của chúng ta để xem xét mối liên kết giữa hai thứ. Vì cùng lý do, tương quan giữa dân chủ và khung cảnh văn hóa của nó là nửa-tautologic (nửa-lặp thừa) khi các khía cạnh của khung cảnh văn hóa được hợp nhất vào số đo của dân chủ.

Giữa các số đo dân chủ với một tiêu điểm thể chế rõ ràng, chỉ có một số đo thực sự làm tốt hơn trong việc mắc mối liên kết của dân chủ với các điều kiện xã hội trao quyền. Đây là chỉ số dân chủ có hiệu quả của Alexander và Welzel (2010): số đo 2005 của chỉ số này tương quan tại 0.81 với sự tiến bộ công nghệ và tại 0.85 với các giá trị giải phóng. Nhưng các số đo của chỉ số này chỉ sẵn có từ 1996 bởi vì một trong số các thành phần của nó, số đo luật trị của World Bank, là không sẵn có trước năm đó. Vì thế, chỉ số về dân chủ có hiệu quả bị hạn chế dùng cho các phân tích theo chiều dọc. Vì lý do này, tôi bám vào CRI cho các phân tích tiếp sau.

¹⁶ Các tương quan của dân chủ với sự tiến bộ công nghệ được báo cáo trong đoạn này dựa trên 128 đến 133 xã hội; các tương quan với các giá trị giải phóng dựa trên 78 đến 81 xã hội. Không cần phải nói, tất cả các tương quan là có ý nghĩa thống kê tại mức 0.001.

¹⁷ Cá chỉ số dân chủ của The Economist và chỉ số tiếng nói và trách nhiệm giải trình sử dụng dữ liệu từ WVS mà không gối một phần với các giá trị giải phóng.

3. HỢP LỆ HÓA SỰ BỊ GẮN VÀO XÃ HỘI CỦA DÂN CHỦ

3.1 Loại bỏ Tính Nội sinh

Chúng ta đã thấy trong Chương 4 rằng sự liên kết mạnh giữa các giá trị giải phóng và các quyền công dân không tồn tại bởi vì các giá trị giải phóng là “nội sinh” bằng cách nào đó đối với các quyền công dân, như một số học giả cho là như thế (Hadenius & Teorell 2005). Với các số đo dùng trong chương này, chúng ta có thể bắt giả thiết tính nội sinh phải chịu một kiểm định khác nữa, khá cứng. Cho đến đây, chúng ta liên hệ các số đo về tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng từ 1995 với các số đo về các quyền công dân được lấy mươi năm muộn hơn, cụ thể là trong 2005, giả thiết một hướng nhân quả từ sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng tới các quyền công dân. Song chúng ta cũng có thể liên hệ các số đo về sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng từ 1995 với các số đo về các quyền công dân lấy mươi năm trước, tức là, 1985. Rồi chúng ta có thể xem xét sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng có liên kết mật thiết hơn với các số đo trước hay tiếp sau của các quyền công dân. Một sự liên kết mạnh hơn với các quyền công dân trước sẽ gợi ý rằng sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng liên kết với các quyền công dân chủ yếu như hệ quả của chúng. Một sự liên kết mạnh hơn với các quyền công dân tiếp sau sẽ gợi ý rằng sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng liên kết với các quyền công dân chủ yếu như điều kiện của chúng.

Chúng ta thậm chí có thể làm nhiều hơn. Có lẽ có chí ít tính nội sinh một phần, theo đó sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng phụ thuộc một phần vào các quyền công dân trước. Trong chừng mực mà tính nội sinh tồn tại, chúng ta có thể loại bỏ nó và cô lập các phần không nội sinh của sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng (King, Keohane, & Verba 1994). Rồi chúng ta có thể xem néu các phần không nội sinh này vẫn cho thấy một tác động có ý nghĩa và dương lên các quyền công dân đến sau, điều khiển cho sự tự-đuy trì theo thời gian của các quyền này. Việc này được làm bằng tính hồi quy các quyền công dân từ 2005 trên các số đo của sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng từ 1995 trong khi điều khiển cho các quyền công dân trong 1985. Việc bao gồm các quyền công dân từ 1985 vào hồi quy lo cho ba thứ:

1. Chúng ta điều khiển sự tự-đuy trì theo thời gian của các quyền công dân, phân tích chỉ phần của các quyền công dân mà không liên quan đến mức trước của nó.
2. Chúng ta cô lập các phần không nội sinh của sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng, xem xét các tác động của các biến này chỉ trong chừng mực mà chúng không bị tác động bởi các quyền công dân trước.
3. Điều khiển cho các quyền công dân trước kể cả mọi ảnh hưởng trước lện các quyền công dân mà không được đề cập đến một cách cụ thể; bởi vì điều đó, thành kiến biến bị bỏ sót không là một vấn đề.

Toàn bộ thủ tục là một kiểm định bảo thủ của tính nội sinh bởi vì nó giả thiết rằng các quyền công dân trong 1985 bản thân chúng là ngoại sinh hoàn toàn: chúng ta giả bộ rằng các quyền này không mang theo ảnh hưởng nào cả từ sự tiền bộ công nghệ và các giá trị giải phóng còn sớm hơn. Thủ tục này giả thiết tính nội sinh cực

BÀNG 8.2 *Các Tác động của các Điều kiện Xã hội Trao quyền lên các Quyền hưởng Công dân Đến sau (trước và sau sự loại bỏ tính nội sinh)*

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	CÁC BIẾN PHỤ THUỘC	
	Các quyền Công dân 2005 trước khi loại bỏ	Các quyền Công dân 2005 sau khi loại bỏ
	Tính Nội sinh^a	Tính Nội sinh^b
Tiến bộ Công nghệ 1995	0.70*** (128)	0.49*** (128)
Các Giá trị Giải phóng 1990-95	0.81*** (79)	0.63*** (79)

Các mục là các hệ số tương quan đồi biến (r) trong cột giữa và các hệ số tương quan từng phần, đa biến (r từng phần) trong cột bên phải, với số quan sát trong ngoặc.

^a 2005 các quyền công dân được hồi quy riêng rẽ trên sự tiến bộ công nghệ 1995 và các giá trị giải phóng 1990–1995.

^b 2005 các quyền công dân được hồi quy riêng rẽ trên sự tiến bộ công nghệ 1995 và các giá trị giải phóng 1990–1995, thế nhưng, trong cả hai hồi quy, các quyền công dân 1985 được tính đến như một bộ tiên đoán thêm. Như thế, chúng ta xem xét các tác động của sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng lên các quyền công dân mươi năm muộn hơn, điều khiển cho các sự phụ thuộc của hai biến này vào các quyền công dân mươi năm trước. Trong việc làm như vậy, chúng ta có lập tác động ngoại sinh của các biến này.

đại có thể cho sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng, đặt xà cao cho sự phát hiện ra một tác động không nội sinh lên các quyền công dân. Nếu bất chấp cái xà cao này, chúng ta vẫn phát hiện ra một tác động không nội sinh, thì kết luận rằng tác động này quả thực là ngoại sinh là kết luận an toàn.

Bảng 8.2 trưng bày các kết quả của phân tích này. Chúng là dễ hiểu. Các tác động bậc-zero của sự tiến bộ công nghệ ($b = 0.70$) và của các giá trị giải phóng ($b = 0.81$) lên các quyền công dân đến sau là mạnh hơn sự phụ thuộc của hai điều kiện này vào các quyền công dân trước ($b = 0.65$ trong trường hợp của sự tiến bộ công nghệ, $b = 0.71$ trong trường hợp của các giá trị giải phóng). Thêm nữa, ngay cả sau khi loại bỏ sự phụ thuộc một phần của sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng vào các quyền công dân trước, hai điều kiện này vẫn giữ một tác động hết sức có ý nghĩa và dương mạnh mẽ lên các quyền công dân đến sau ($b = 0.49$ trong trường hợp của sự tiến bộ công nghệ, $b = 0.63$ trong trường hợp của các giá trị giải phóng). Từ một góc khác, các kết quả này đảm bảo rằng chúng ta có thể diễn giải sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng như các tính chất của khung cảnh xã hội của dân chủ mà quả thực điều kiện hóa dân chủ hơn là được tạo ra bởi nó.

3.2 Tiết lộ sự bị Gắn vào Văn hóa

Chúng có gần đây có vẻ ngụ ý rằng các sở thích quần chúng thực sự không quan trọng cho dân chủ. Thí dụ, Inglehart (2003: 54) cho thấy rằng các sở thích quần chúng giải thích chỉ một phần nhỏ của sự biến thiên ngang-quốc gia trong các định chế dân chủ. Đồng ý với phát hiện này, Fails và Pierce (2008) cho thấy

rằng, sau các sự điều khiển thích hợp, các sở thích quần chúng cho dân chủ không cho thấy tác động nào cả lên dân chủ tiếp sau.

Tuy vậy, chông lại sự diễn giải thờ ơ này về các sở thích quần chúng Inglehart (2003) và Welzel (2006, 2007a) nhấn mạnh ba thứ. Thứ nhất, các sở thích chế độ công khai của nhân dân không cho biết một sở thích *thực chất* cho dân chủ, mà là một sự ưa thích vì mục đích của chính dân chủ dựa trên sự đánh giá cao các quyền tự do định rõ dân chủ. Thứ hai, một sự ưa thích *thực chất* cho dân chủ phụ thuộc vào các giá trị giải phóng bởi vì các giá trị này nhấn mạnh các quyền tự do định rõ của dân chủ. Thứ ba, về phần các giá trị giải phóng, các sự ưa thích quần chúng [đối với các giá trị này] cho thấy một tác động rất mạnh và vững chãi lên dân chủ đến sau, điều khiển cho hàng tá biến số thêm.

Để minh họa thêm các điểm này, tôi tạo ra một chỉ số của các sự ưa thích dân chủ mà gán cho những người trả lời một số điểm 0 dưới hai điều kiện: người trả lời ủng hộ mạnh sự cai trị quân sự và các lãnh tụ mạnh và đồng thời bác bỏ ý tưởng về dân chủ. Chỉ số có một cực đại 1.0 với cấu hình ngược lại và một điểm trung tính 0.50, cho biết sự ủng hộ hay bác bỏ dân chủ và sự cai trị quân sự/các lãnh tụ mạnh.¹⁸ Vì thế, chỉ số này cân bằng các sự ưa thích cho dân chủ đổi lại các sự ưa thích mâu thuẫn cho các lựa chọn độc đoán thay thế của dân chủ, và là một thói quen chuẩn (Klingemann 1999; Shin & Tusalem 2007).

Tuy vậy, lý thuyết giải phóng gọi ý rằng các sự ưa thích dân chủ là thích đáng cho các quyền công dân của một xã hội nếu, – và chỉ nếu – các sự ưa thích này dựa vào các giá trị giải phóng. Các sự ưa thích dân chủ mà không dựa vào các giá trị giải phóng là không liên quan đến các quyền hưởng công dân của một xã hội. Bằng cách tách các sự ưa thích dân chủ của người dân thành một phần tương hợp với các giá trị giải phóng của họ và một phần phong đại các giá trị này, chúng ta tách các sự ưa thích dân chủ có cơ sở và không có cơ sở: phần của các sự ưa thích dân chủ tương hợp với các giá trị giải phóng dựa vào các giá trị này¹⁹; phần cường điệu chúng là không có cơ sở.²⁰ Cho mỗi người trả lời, các sự ưa thích dân chủ có cơ sở và không có cơ sở được tính theo cách sao cho chúng thay đổi từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0. Trên cơ sở này, tôi tính cho mỗi xã hội một số điểm quốc gia trung bình

¹⁸ Cách hành văn của khoản và những chi tiết khác của số đo này được lập tài liệu trong Appendix 8 (www.cambridge.org/welzel). Trong những sắc thái khác, chỉ số sự ưa thích dân chủ này được sử dụng rộng rãi.

¹⁹ Vì các sự ưa thích dân chủ và các giá trị giải phóng được đo trên cùng thang 0–1.0, phần của các sở thích dân chủ tương hợp với các giá trị giải phóng là số điểm cho trước trong các giá trị giải phóng khi các sở thích dân chủ cường điệu các giá trị giải phóng (mà là đúng cho 88.9 phần trăm của tất cả 240,000 người trả lời mà cả hai biến tồn tại). Khi các sự ưa thích dân chủ không đạt các giá trị giải phóng, thì bản thân số điểm trong các sự ưa thích dân chủ là phần tương hợp.

²⁰ Phần của các sở thích dân chủ cường điệu các giá trị giải phóng là hiệu số nhận được bởi sự trừ số điểm về các giá trị giải phóng khỏi số điểm về các sở thích dân chủ. Đối với 11.1 phần trăm của tất cả những người trả lời mà các sở thích dân chủ của họ không cường điệu các giá trị giải phóng của họ, số điểm sự ưa thích không có cơ sở được đặt là 0, cho biết thiếu sự cường điệu.

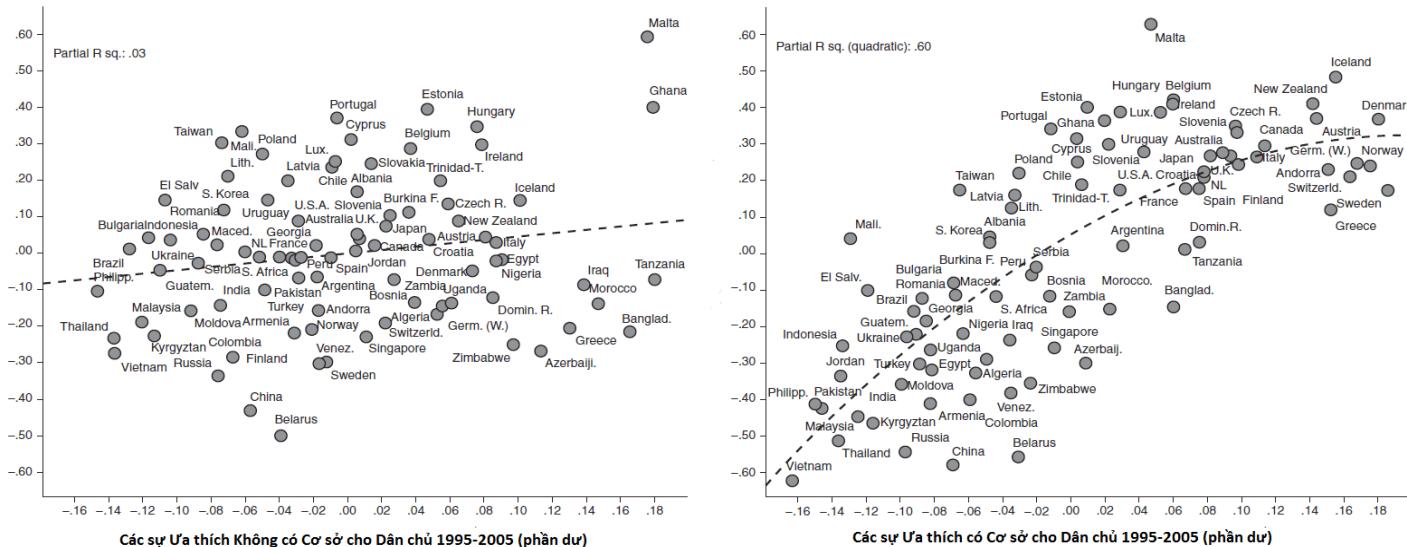
trong các sự ưa thích dân chủ có cơ sở và không có cơ sở.²¹

Sử dụng các định nghĩa này, Hình 8.8 cho thấy hai đồ thị từng phần từ một hồi quy mà giải thích các quyền công dân bởi các sở thích cá không có cơ sở lẫn có cơ sở cho dân chủ. Đồ thị bên trái cho thấy sự liên kết một phần của các quyền công dân với các sở thích không có cơ sở của người dân cho dân chủ; đồ thị bên phải cho thấy sự liên kết một phần với các sở thích có cơ sở. Như là hiển nhiên ngay, các quyền công dân của một xã hội chẳng phụ thuộc gì vào các sự ưa thích dân chủ không có cơ sở: đường hồi quy trong đồ thị bên trái là gần như phẳng, và các xã hội phân bố thưa thớt và không có hệ thống quanh nó. Ngay cả độ dốc nhẹ hướng lên sẽ biến mất nếu chúng ta loại bỏ Malta và Ghana khỏi mẫu. Các vị trí cực đoan của các xã hội này biến chúng thành các trường hợp “lực đòn bẩy” mà làm sai lệch đường hồi quy hướng về vị trí của chúng. Trong mọi trường hợp, là rõ ràng khi các sở thích không có cơ sở cho dân chủ mạnh hơn, việc này chẳng làm bất cứ việc gì tốt cho các quyền công dân của một xã hội. Trong các xã hội nơi các sự ưa thích không có cơ sở cho dân chủ là rất mạnh, như ở Bangladesh, Iraq, Morocco, hay Tanzania, các quyền công dân chẳng được lợi chút nào. Đồ thị bên phải, ngược lại, cho thấy một tác động dương nổi bật của các sự ưa thích dân chủ có cơ sở lên các quyền công dân, tuy với lợi tức biên giảm dần. Nói chung, sức mạnh của các sự ưa thích quần chúng có cơ sở cho dân chủ giải thích 60 phần trăm biến thiên ngang-quốc gia trong các quyền công dân được đo muộn hơn. Có vài outlier (trường hợp đứng ngoài), như Belarus, Mali, và Malta. Thế nhưng chúng không có đặc điểm chung rõ rệt nào và, ngoài các trường hợp cô lập này, tất cả các xã hội khác khớp khá tốt vào hình mẫu toàn bộ.

Bằng chứng cho một sự vắng mối liên kết giữa các sự ưa thích dân chủ của quần chúng và dân chủ có hệ thống trong đồ thị bên trái của Hình 8.8 cộng hưởng với các phát hiện tương tự của Hadenius và Teorell (2005) và của Fails và Pierce (2008). Các tác giả này nêu sự ngờ vực chống lại bất cứ sự giải thích nào về dân chủ mà viện đến các sự ưa thích quần chúng. Theo lời khuyên của họ, các nhà nghiên cứu phải bỏ giả thiết về một mối liên kết mật thiết giữa các chế độ chính trị và các sự ưa thích (sở thích) quần chúng (O'Donnell & Schmitter 1986; Higley & Burton 2006). Tuy vậy, lời khuyên này bị nhầm bởi vì nó bỏ qua sự phân biệt giữa các sự ưa thích có cơ sở và không có cơ sở cho dân chủ. Như văn liệu gần đây về “các nhà dân chủ với các tính từ” gợi ý, các số đo tiêu chuẩn của các sự ưa thích dân chủ là không hợp lý: chúng đo các sự ưa thích không liên quan về mặt động cơ thúc đẩy mà không hướng dẫn các hoạt động quần chúng theo hướng các mục tiêu dân chủ. Lý do là, các sự ưa thích này thiếu một cơ sở vững chắc trong các giá trị giải phóng (Schedler & Sarsfield 2006; xem cả Bratton & Mattes 2001; Rose & Shin 2001; Mattes & Bratton 2007; Shin & Tusalem 2007). Trừ phi chúng ta sử dụng các giá trị giải phóng để định phẩm chất những sự ưa thích dân chủ của người

²¹ Hai biến mới được tạo ra có phân bố chuẩn ở cả mức cá nhân và mức xã hội, và ở cả hai mức chúng tương quan âm tại $r = -0.44$ và $r = -0.54$, một cách tương. Ta có các kết quả hầu như đồng nhất khi tách các phần tương hợp (matching) và không tương hợp của các sự ưa thích dân chủ bằng cách hồi quy chúng trên các giá trị giải phóng và cùu các số điểm được tiên đoán và số điểm dư như hai biến.

Freedom Rising



HÌNH 8.8 Các Tác động một Phản của các sự Ua thích có Cơ sở và Không có Cơ sở cho Dân chủ lên các Quyền Công dân.

Đồ thị bên Trái: Đồ thị cho thấy, trên cùng mức của các sự ua thích dân chủ “có cơ sở,” liệu các sự ua thích dân chủ “không có cơ sở” nhiều hơn có tương quan với các quyền công dân rộng hơn hay không. Như sự phân bố rộng của các xã hội quanh đường hồi quy phẳng cho thấy, không phải vậy. Như thế, giữ các sự ua thích dân chủ có cơ sở không đổi, các sự ua thích dân chủ không có cơ sở không cải thiện các quyền công dân.

Đồ thị bên Phải: Đồ thị cho thấy, trên cùng mức của các sự ua thích dân chủ “không có cơ sở,” liệu các sự ua thích dân chủ “có cơ sở” nhiều hơn có tương quan với các quyền công dân rộng hơn hay không. Như sự phân bố hẹp tương đối của các xã hội xung quanh đường hồi quy hướng lên cho thấy, đúng vậy. Như thế, giữ các sự ua thích dân chủ không có cơ sở không đổi, các sự ua thích dân chủ có cơ sở giúp cải thiện các quyền công dân.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất một lần bởi World Values Surveys (WVS), sử dụng điều tra gần đây nhất ($N = 87$). Các sự ua thích có cơ sở cho dân chủ là phần của các sự ua thích dân chủ tương hợp với các giá trị giải phóng; các sự ua thích không có cơ sở cho dân chủ là phần của các sự ua thích dân chủ mà cường điệu các giá trị giải phóng.

dân, các sự ưa thích này có thể có nghĩa bất kể thứ gì, kể cả sự nói dối bối cho thuật ngữ thời thượng mà sự xác định các quyền tự do của nó không thực sự được coi trọng. Trong trường hợp này, không ngạc nhiên rằng các sự ưa thích dân chủ của người dân không thúc giục họ hành động để theo đuổi các quyền công dân. Như một hệ quả, các quyền công dân bị cắt rời khỏi các sự ưa thích này.

Tại điểm này trong lịch sử, dân chủ được ưa thích hầu như khắp nơi, cho nên cái quan trọng ngày nay không phải là liệu dân chủ có được ưa thích không mà là nó có được ưa thích vì lý do đúng không. Từ viễn cảnh giải phóng, lý do đúng là, người dân ưa thích dân chủ bởi vì họ coi trọng các quyền tự do mà qua đó dân chủ giải phóng họ. Đây là vì sao các giá trị giải phóng là quan trọng.

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Từ quan điểm trao quyền cho con người, mục đích của dân chủ là để thể chế hóa quyền lực nhân dân. Mục đích này được thực hiện đầu tiên và trên hết thông qua các quyền công dân. Các quyền công dân là quan trọng ngang nhau trong hai lĩnh vực điều kiện hóa lẫn nhau: các quyền tham gia chính trị và các quyền tự trị cá nhân. Để thao tác hóa tính có điều kiện lẫn nhau của hai lĩnh vực này của các quyền, tôi đã tạo ra một chỉ số các quyền công dân mà kết hợp các số điểm trên hai lĩnh vực này theo kiểu nhân, chứ không phải cộng. Chỉ số các quyền công dân đã được kiểm định cho thành tích đo lường của nó, với các kết quả tích cực. Chúng ta đã thấy rằng, khi chúng ta đo dân chủ như các quyền công dân, dân chủ là một chế độ có cơ sở vững chắc về mặt xã hội mà phản ánh sát các tính chất trao quyền trong khung cảnh xã hội của nền dân chủ, kể cả các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng. Chúng ta cũng đã thấy rằng dân chủ đại diện các tính chất trao quyền trong khung cảnh xã hội của nó như một tiền đề ít hơn như một hệ quả của các tính chất này.

Cũng đã trở nên hiển nhiên rằng các sự ưa thích quần chúng đã được tuyên bố một cách hấp tấp là không liên quan cho dân chủ bởi vì các học giả diễn giải nhằm các sự ưa thích quần chúng rõ ràng cho dân chủ như sự đánh giá thực chất của một dân cư về dân chủ. Vào lúc mà trong đó đã trở nên thông thường để ưu ái dân chủ đối với các lựa chọn độc đoán thay thế của nó, câu hỏi không còn là liệu nhân dân có ưa thích dân chủ hay không. Câu hỏi là, liệu họ có ưa thích nó vì lý do đúng: một sự đánh giá thực chất về các các quyền tự do xác định nền dân chủ. Cái sau phụ thuộc vào nhân dân đã tiếp thu mạnh mẽ thế nào các giá trị giải phóng.

Bởi vì mục đích thực chất của dân chủ là để trao quyền cho nhân dân, người ta cần khung khổ trao quyền cho con người để hiểu đầy đủ dân chủ. Được dự kiến để thể chế hóa quyền lực nhân dân, dân chủ là một chế độ có cơ sở vững chắc về mặt xã hội mà phụ thuộc vào các tính chất trao quyền, vào cơ sở tiền đề chế của dân chủ. Sự trao quyền cho con người là một hiện tượng được tích hợp: nó biểu thị các tính chất chế độ trao quyền bên trong các khung cảnh xã hội mà cho phép và cỗ vũ người dân để thực thi các quyền tự do. Để chứng tỏ thêm các điểm này, chương tiếp theo xem xét theo cách tổng quát hơn mối quan hệ động giữa các giá trị giải phóng và các quyền công dân theo cả hai chiều tác động.

Cách mạng các Quyền^{*}

Các cố gắng để bêu xấu, và trong nhiều trường hợp để hình sự hóa, các sự xúi giục bạo lực đã tăng lên trong một dòng thác của các cuộc vận động vì “các quyền”— các quyền dân sự, các quyền phụ nữ, các quyền trẻ em, các quyền đồng tính, và các quyền động vật. Các phong trào này đã chum lại chặt chẽ trong nửa sau của thế kỷ thứ 20, và tôi sẽ nhắc tới chúng như các cuộc cách mạng các quyền.

— Steven Pinker 2011

Sự trao quyền cho con người là sự giải phóng người dân khỏi sự thống trị bên ngoài. Sự giải phóng đòi hỏi các quyền tự do bình đẳng, và các quyền tự do như vậy được bảo đảm qua các quyền công dân. Mùa mai thay, dù chủ đề về các quyền công dân hiện ra lù lù trong thời chúng ta, theo nghĩa đen nó đã thiêu vǎng suốt hầu hết lịch sử. Nhưng từ lúc bắt đầu của chủ nghĩa tư bản tiền công nghiệp, bắt đầu với sự bãi bỏ chế độ nô lệ và các đặc quyền phong kiến, lịch sử có một chiều hướng mới: sự ban các quyền cho dân thường, sự phân biệt đều đặn của các quyền này, và sự mở rộng của chúng sang các nhóm và các lãnh thổ mới đã trở thành một xu hướng lớn của sự phát triển – quả thực một chủ đề riêng biệt của bản thân tính hiện đại (Marshall 1950; Moyn 2010). Xu hướng này có thể thấy trong một chuỗi các tài liệu cột móc từ *Đạo luật Habeas Corpus* trong 1640 đến *Luật về các Quyền Virginia* trong năm 1776, và *Tuyên ngôn Phổ quát về các Quyền con Người* trong năm 1948 đến *Công ước về các Quyền của Những người Khuyết tật* trong năm 2006 (Donnelly 2003; Ishay 2008).

Trong cái vài người gọi là một *cuộc cách mạng các quyền* (Epp 1998; Franck 2001; Ignatieff 2000; Pinker 2011), xu hướng mở rộng các quyền của dân thường đã tăng cường trong các thập niên gần đây. Cách mạng các quyền là rõ rệt trong sự tăng lên nổi bật của các diễn ngôn các quyền trên vũ đài quốc tế (Moravcsik 2000; Landman 2005, 2006; Simmons 2009; Pegram 2010), sự ban các quyền trong các xã hội đang dân chủ hóa (Foweraker & Landman 1997; Beetham 1999; Donnelly

* Tôi mang ơn Amy Alexander và Ronald Inglehart vì sự cung cấp đầu vào rộng rãi của họ cho một bản thảo sớm hơn của chương này. Tôi cũng biết ơn Roberto Foa vì các bình luận sâu sắc của ông.

2003; Brettschneider 2007), và sự ban các quyền cho các nhóm bị thiệt thòi, phụ nữ là nhóm lớn nhất (UNIFEM 2000; Walter 2001; Strom 2003; Coleman 2004). Gần đây hơn, các quyền mới đã được trao cho nhóm ngày càng dễ thấy của những người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT) (Ungar 2000; Mertus 2007; Smith 2008; Wilson 2009).

Cách mạng các quyền tiêu biểu cho xu hướng tới sự trao quyền cho con người trong lĩnh vực các định chế. Một sự biểu hiện khác của xu hướng này là rõ ràng trong lĩnh vực văn hóa. Ở đây, chúng ta đã thấy rằng các giá trị quần chúng đang trở nên giải phóng hơn, chuyển sang sự nhán mạnh lớn hơn đến quyền tự do lựa chọn và sự bình đẳng của các cơ hội.

Sự cùng xảy ra của sự mở rộng các quyền công dân và các giá trị giải phóng tăng lên không phải là sự trùng khớp nhau nhiên. Cả hai xu hướng gắn kết với sự tăng lên nổi bật của các phong trào xã hội mà những người ủng hộ của chúng đòi các quyền công dân và viễn đến các giá trị giải phóng để biện hộ cho các đòi hỏi này (Markoff 1996; Foweraker & Landman 1997; Risse, Ropp, & Sikkink 2011). Các quyền công dân và các giá trị giải phóng bén vào nhau thông qua tiêu điểm chung của chúng lên sự trao quyền. Các quyền công dân trao quyền cho nhân dân bởi vì chúng phổ biến các quyền hưởng chống lại các đặc quyền nhóm độc quyền. Các giá trị giải phóng trao quyền cho nhân dân bởi vì chúng huy động sự mong muốn của họ cho các quyền hưởng suy rộng.

Mối liên kết giữa các giá trị giải phóng và các quyền công dân là một sự biểu hiện chính của mối quan hệ giữa văn hóa và các định chế. Như các nhà lý luận xã hội từ Weber (1958 [1904]) đến Parsons (1964) đến Coleman (1990) đã nhận ra, mối quan hệ văn hóa-định chế là một lực cấu hình của một xã hội. Hiểu mối quan hệ này là để hiểu xã hội.

Các định chế (institution) là các quy tắc hình thức sai khiến các hoạt động của một xã hội. Một thành phần then chốt của các quy tắc này là các quyền mà các cử tri của một xã hội có hay không có. Văn hóa là sự biểu trưng của các định chế trong nếp nghĩ của nhân dân. Một phần của sự biểu trưng này bao gồm các giá trị mà người dân quy cho các quyền được đảm bảo hay bị từ chối đối với họ. Như thế, bằng việc nghiên cứu quan hệ giữa các giá trị và các quyền, ta nghiên cứu một đấu trường lôi của mối quan hệ văn hóa-định chế.

Các lý thuyết khác nhau cho rằng các xã hội duy trì các định chế cho trước chỉ chứng nào văn hóa ủng hộ chúng; tức là, chứng nào các diễn viên xã hội tin vào giá trị của các định chế này (Almond & Verba 1963; Parsons 1964; Easton 1965; Eckstein 1966, 1998). Theo nghĩa đó, *các định chế là phụ thuộc-giá trị*. Nhưng sự phụ thuộc-giá trị của các định chế thay đổi: nó càng lớn khi sự vận hành đúng của các định chế càng cần đến sự cam kết tự nguyện của người dân (Coleman 1990). Và sự cần đến sự cam kết tự nguyện của người dân có khuynh hướng tăng (Elias 1984 [1939]). Lý do là một trong những sự biến đổi lớn của tính hiện đại: sự cá nhân hóa (Bell 1973; Beck 2002). Sự cá nhân hóa thả các động cơ thúc đẩy nội tại của người dân, khiến họ trở nên tự-thúc đẩy, tháo xích cho họ khôi các mối ràng buộc nhóm họ đã không chọn, và làm giảm bớt sự nhạy cảm của họ đối với các áp lực tuân thủ (Wellman 1979; Florida 2002). Sự kiểm soát hành vi của người dân chuyển từ các nguồn quyền uy bên ngoài vào bản thân người dân, vào những giá trị của chính họ – mà hoàn toàn là một quá trình giải phóng (Flanagan & Lee

2003). Khi xu hướng giải phóng tiếp tục, các cơ quan cai trị thấy ngày càng khó để viện đến quyền lực của họ để hướng dẫn hành vi của dân. Các cơ quan cai trị ngày càng buộc phải thuyết phục và làm cho dân tin. Các chính sách, kể cả chính sách xác định các quyền, ngày càng cần sự cam kết tự nguyện của dân để đạt các mục đích của chúng. Vì thế, các giá trị của dân có được tác động lớn hơn lên sự hình thành các quyền. Xu hướng này ở tâm của khuynh hướng trao quyền cho con người.

Các ý nghĩ này gợi ý rằng các quyền công dân phụ thuộc vào các giá trị giải phóng. Như thế, các quyền công dân và các giá trị giải phóng đồng quy bởi vì các giá trị lái các quyền, hơn là các quyền lái các giá trị. Đây là một gợi ý quan trọng bởi vì nó trái với ý tưởng ngày càng nổi bật rằng các định chế là nguồn của mọi sự phát triển (North, Wallis, & Weingast 2009; Acemoglu & Robinson 2012).

Cho đến bây giờ, chúng ta đã không xem xét sự thay đổi về các giá trị giải phóng liên hệ thế nào với sự thay đổi về các quyền công dân trong cả hai chiều tác động. Cái đang thiếu là một sự phân tích về mối quan hệ động giữa các giá trị và các quyền trong một viễn cảnh thực sự có đi có lại, tập trung vào các sự thay đổi trong cả hai biến trong cả các thời kỳ ngắn hơn lẫn các thời kỳ dài hơn liên hệ với nhau ra sao. Tập trung vào sự thay đổi là cần thiết cho một diễn giải nhân quả của sự liên kết các giá trị-các quyền bởi vì tính nhân quả là một khái niệm động: sự thay đổi trong một biến được cho là kết cục được thúc đẩy bởi sự thay đổi trong một biến được cho là biến đầu vào. Như thế, cái chúng ta test là liệu sự đồng quy của sự thay đổi các giá trị được thúc đẩy bởi sự chuyển động trong các giá trị hay bởi sự chuyển động trong các quyền. Chúng ta tiến hành test này trong khi xem xét một khả năng thứ ba: sự đồng quy của sự thay đổi trong các quyền và các giá trị không phải do tính chất nhân quả nội tại bởi vì cả hai được thúc đẩy bởi sự thay đổi trong các nhân tố bên ngoài.

Văn liệu không lò về các quyền bị ngầm với các giả thiết về tính có đi có lại giữa các quyền và các giá trị (Donnelly 2003; Freeman 2003; Beitz 2009). Như thế, có các đòi hỏi cho mọi hình mẫu có đi có lại khả dĩ. Tuy vậy, không có nghiên cứu nào test các hình mẫu có đi có lại thay thế ngang một cách rộng rãi các xã hội. Thực ra, không có một phân tích ngang-quốc gia duy nhất nào về mối quan hệ giữa các quyền và các giá trị (a) theo cả hai chiều; (b) theo cách động, với một tiêu điểm lên các sự thay đổi đồng thời; (c) cho các lĩnh vực quyền khác nhau; và (d) với các sự điều khiển cho các nguyên nhân thứ ba có vẻ hợp lý.

Chương này trình bày một phân tích như vậy trong năm tiết đoạn. Tiết đoạn 1 thảo luận về lý thuyết loại nào của hình mẫu có đi có lại là có khả năng nhất để được kỳ vọng cho các giá trị và các quyền. Tiết đoạn 2 phác họa các phương pháp để test sự kỳ vọng và mô tả ngắn gọn mẫu nước dựa trên dữ liệu theo chiều dọc từ World Values Surveys (WVS). Tiết đoạn 3 đưa ra các biến, và tiết đoạn 4 báo cáo các phát hiện. Tôi kết thúc với một thảo luận về các ngụ ý của chúng.

1. LÝ THUYẾT: MỐI QUAN HỆ CÁC GIÁ TRỊ-CÁC QUYỀN

1.1 Chiều Tác động

Lịch sử các quyền là lịch sử các phong trào xã hội đấu tranh vì các quyền này (Markoff 1996; Foweraker & Landman 1997; Schock 2005; Tilly 2007). Điều này không gây ngạc nhiên. Sự xác lập các quyền mở rộng các quyền hưởng, và việc này luôn luôn

có nghĩa là sự bỏ các đặc quyền mà trong đó những kẻ có đặc quyền có lợi ích riêng. Đây là vì sao những người bị thiệt thòi – dù được xác định bởi giới, chủng tộc hay giai cấp – hầu như luôn luôn phải đấu tranh vì các quyền của họ. Thế nhưng, đối với những người bị thiệt thòi để sẵn sàng đấu tranh, các giá trị phải thay đổi.

Đa phần, lịch sử là một câu chuyện về các xã hội ổn định bắt chấp các sự bất bình đẳng kinh khủng (Nolan & Lenski 1999). Lý do là, kẻ bị thiệt thòi học thông qua sự xã hội hóa để chấp nhận sự phân biệt đối xử của họ. Để bê gãy hình mẫu này, cần một sự thay đổi giá trị: sự phân biệt đối xử phải tỏ ra là bất hợp pháp, đấu tiên giữa bản thân các người bị thiệt thòi sau đó cả bên trong xã hội rộng hơn. Khác đi thì, các người đòi quyền sẽ không xuất hiện, hoặc họ sẽ không huy động được sự ủng hộ (Tarrow 1998; McAdam, Tarrow, & Tilly 2003). Sự nỗi lên và sự ủng hộ các yêu sách các quyền là tùy thuộc vào các sự thay đổi giá trị đồng thời.

Có dù đã chứng cớ cho thấy rằng các nhóm bị thiệt thòi tiếp tục chấp nhận sự phân biệt đối xử của họ thậm chí lâu sau khi sự bình đẳng của họ trước luật đã được xác lập. Thí dụ, các học giả chỉ ra các thí dụ khác nhau mà bất bình đẳng giới vẫn còn bởi vì phụ nữ tiếp tục tin vào sự thấp kém của họ, bất chấp sự thực rằng sự bình đẳng hình thức được bảo đảm về mặt pháp lý (Rowlands 1995; Kabeer 1999; Sen 1999; Nussbaum 2000). Vì thế, các quyền thường không có hiệu lực bởi vì chúng thiếu sự thay đổi đồng thời về các giá trị mà cần để làm nhân dân khó chịu về các sự vi phạm các quyền. Căn cứ vào chứng cớ phong phú về hình mẫu này, ý tưởng ngược lại – rằng các sự cải thiện các quyền là lý do chính vì sao các giá trị thay đổi theo sự ủng hộ các quyền – là ít có vẻ hợp lý.

Luận đề trình tự của khung khổ trao quyền cho con người đưa ra cùng lời xác nhận. Những người bị thiệt thòi bắt đầu tin vào các quyền của họ không phải bởi vì các quyền này được bảo đảm. Ngược lại, một sự tin vào các quyền thường thường nỗi lên dưới *chính sự từ chối* các quyền này. Thế nhưng, luận đề trình tự gợi ý rằng quá trình này là tùy thuộc cao độ: nó xảy ra chỉ nếu người dân đã kiêm được các nguồn lực hành động mà người ta cần để tận dụng các quyền. Chỉ khi đó người dân mới thấy sự thỏa dung trong các quyền và bắt đầu coi trọng chúng. Với các nguồn lực hành động, họ cũng kiêm được sức mạnh mặc cả: bây giờ họ có khả năng thách thức các đặc ân mà cần các quyền của họ. Vì thế, lý do chính vì sao các giá trị thay đổi theo sự ủng hộ các quyền là, sự tăng về các nguồn lực hành động – kể cả các kỹ năng, trang bị, và sự kết nối – làm tăng sự thỏa dung của người dân từ các quyền, dù họ có chúng rồi hay không. Các giá trị chủ quan thay đổi theo sự đáp ứng với sự thay đổi các sự thỏa dung khách quan. Việc này giữ các giá trị con người tiếp xúc với thực tế, mà là sống còn cho hoạt động của chúng ta. Sự có hiệu lực của các quyền phụ thuộc vào mối liên kết sự thỏa dung–giá trị này.

Sự thay đổi về các giá trị có thể lái sự thay đổi về các quyền khi có cơ chế mà qua đó các giá trị quần chúng mở đường cho các định chế. Tôi có thể nghĩ về chí ít hai cơ chế như vậy: hành vi bỏ phiếu của người dân trong các xã hội với các cuộc bầu cử công bằng và hoạt động của người dân trong các phong trào xã hội, dù có các cuộc bầu cử tự do hay không.

1.2 Các Cơ chế Nhân quả

Để chứng minh ngang nhiều xã hội và trong một giai đoạn thời gian đáng kể các cơ chế mà qua đó sự thay đổi các giá trị mở đường cho các định chế sẽ đòi hỏi một

đè cương nghiên cứu tì mỉ và tốn kém mà vượt quá năng lực của nghiên cứu này. Như thế, chúng ta phải để vấn đề cơ chế như một hộp đen và test các giả thuyết chỉ về các kết cục quan sát được của cơ chế được giả định. Tuy nhiên, tôi sẽ thử ráp lại với nhau chí ít vài lý lẽ về cơ chế tỏ ra có vẻ có lý một cách cố hữu và có chứng cứ ủng hộ.

Trong các xã hội với các cuộc bầu cử tự do, các giá trị mới nổi lộ ra qua các cuộc thăm dò dư luận, tin tức báo chí, và các cuộc bầu cử. Khi các giá trị mới không còn có thể bị bỏ qua, các ứng viên sẽ tiến hành các cuộc vận động hấp dẫn với các giá trị mới. Trong trường hợp các giá trị này là giải phóng, các quyền chắc bước vào chương trình nghị sự của các ứng viên. Nếu các giá trị mới trở thành dòng văn hóa chủ lưu, các ứng viên này thắng đa số và các quyền lan truyền được thực hiện trong các luật. Nghiên cứu về sự phù hợp giữa các sở thích chính sách của các cử tri và các nghị viên trong các nền dân chủ gợi ý rằng cơ chế này quả thực hoạt động (Schmitt & Wessels 2003; Dalton 2006; Lax & Philipps 2012). Như chí ít chứng cứ từ Hoa Kỳ cho biết, cơ chế hoạt động theo cách sự thay đổi về công luận lái sự thay đổi về chính sách, hơn là ngược lại (Page & Shapiro 1992; Stimson 1999; Stimson, MacKuen, & Erikson 2002). Điều này được chứng minh bằng tư liệu đặc biệt tốt cho các chính sách quanh việc phá thai và hôn nhân đồng tính, mà đúng đắn hai lĩnh vực các quyền đặc thù hơn ở chương này: các quyền phụ nữ và LGBT.

Trong các chế độ nửa độc đoán nơi các cuộc bầu cử cạnh tranh bị thao túng mạnh, các giá trị giải phóng tăng lên có thể không dễ chuyển thành các sự cải thiện các quyền. Lý do là chính mục đích của các kết cấu độc đoán: che chấn những người nắm quyền khỏi các khát vọng quần chúng. Điều này có vẻ còn đúng hơn trong các chế độ độc đoán hoàn toàn mà chẳng hề tổ chức các cuộc bầu cử cạnh tranh. Tuy vậy, Zavadskaya và Welzel (2013) cho thấy rằng những kẻ nắm quyền trong các chế độ nửa-độc đoán không hoàn toàn được che khỏi các ảnh hưởng quần chúng như người ta có thể nghĩ. Thực ra, các cuộc phản kháng quần chúng chống lại gian lận bầu cử, cũng như một sự thất bại của người đương chức, là có khả năng hơn một cách đáng kể ở nơi các giá trị giải phóng đã trở nên mạnh hơn. Ngay cả trong các chế độ độc đoán hoàn toàn, các cuộc phản kháng quần chúng đã thường xuyên dẫn đến sự thay đổi chế độ tới dân chủ (Thompson 2004; Karatnycki & Ackerman 2005; Schock 2005; Ulfelder 2005). Theo định nghĩa, các chuyên đổi chế độ như vậy đi cùng với các cải thiện các quyền.¹ Hơn nữa, các cuộc phản kháng quần chúng chống lại các chế độ độc đoán là mạnh mẽ hơn và chắc có khả năng thành công hơn khi chúng được thúc đẩy bởi các giá trị giải phóng (Welzel 2007a). Điều này bổ sung các phát hiện trong chương 7, nơi chúng ta đã thấy rằng các giá trị giải phóng có vũ mạnh mẽ cuộc phản kháng quần chúng ôn hòa, bất chấp có sự đe dọa đòn áp hay không.

Trừ phi được các thế lực bên ngoài chống đỡ, các chế độ độc đoán không được che chấn khỏi các khát vọng quần chúng như người ta có thể nghĩ. Thường, các chế độ này vẫn nắm quyền không phải bởi vì chúng chấn các mong ước quần chúng đối với các quyền; thay vào đó, phần lớn thời gian chúng đã không

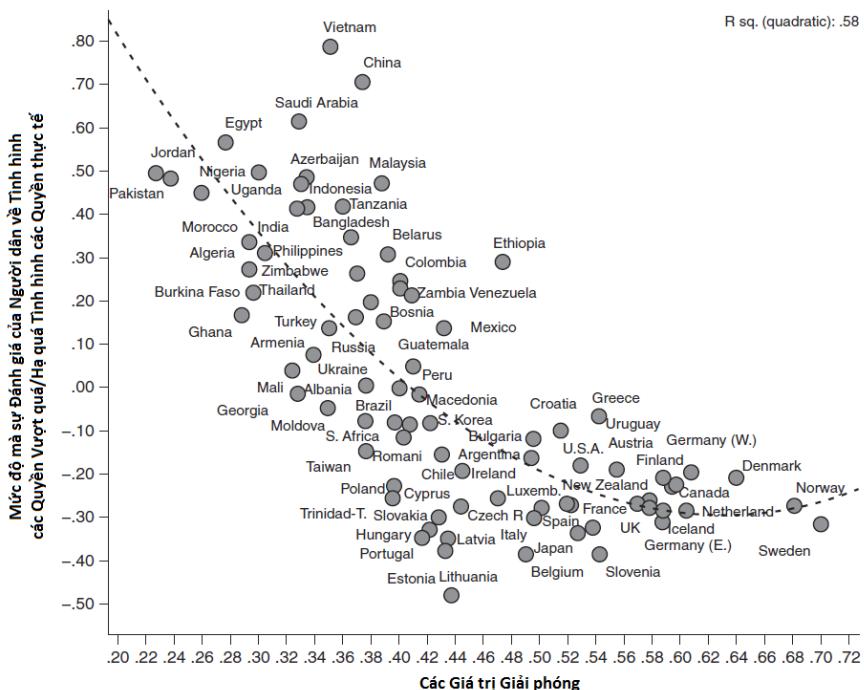
¹ Điều này là đúng do định nghĩa bởi vì sự thao tác hóa của tôi về dân chủ thực sự tập trung vào các quyền (xem Chương 8).

phải đối mặt với các khát vọng như vậy. Một lý do là, lĩnh vực sinh sôi văn hóa của các khát vọng này – các giá trị giải phóng – vẫn còn chưa chín muồi. Ủng hộ điểm này, dữ liệu WVS cho thấy rằng trong một vài xã hội độc đoán – Trung Quốc, Pakistan, Saudi Arabia, và Việt Nam giữa các nước khác – người dân đánh giá tình hình các quyền của họ rất thuận lợi.² Có một sự đeo đẳng sau hình mẫu này: nơi người dân bày tỏ sự thỏa mãn với tình hình các quyền thiếu sót, các giá trị giải phóng là yếu. Điều này là rõ rệt từ Hình 9.1: ngang tám mươi tư xã hội mà các dữ liệu này sẵn có, sự yếu của các giá trị giải phóng chịu trách nhiệm cho 58 phần trăm của sự thỏa mãn của người dân với các quyền kém cỏi.³ Vì thế, sự đánh giá của người dân về tình hình các quyền của họ cho chúng ta biết nhiều về các giá trị chủ quan của họ hơn là về tình hình các quyền khách quan của họ.⁴

² Người ta có thể cho rằng, vì sợ hãi, những người trả lời trong các hệ thống độc đoán đánh giá tình hình các quyền một cách thuận lợi cho dù họ bất mãn với nó. Mặt khác, người dân trong các xã hội này không thường được hỏi về ý kiến của họ và có thể đặc biệt háo hức để bày tỏ nó khi có cơ hội. Nếu cả hai sự thôi thúc xung đột với nhau, thì lối ra dễ nhất là không trả lời. Trong trường hợp này, người ta sẽ kỳ vọng một tỷ lệ không trả lời đặc biệt cao trong hầu hết các xã hội độc đoán được phủ bởi WVS. Tuy vậy, tỷ lệ không trả lời là 3.2 phần trăm trong các xã hội được phân loại như phi dân chủ trong Bảng 1.2 (tr. 21) của Dẫn nhập. Tỷ lệ có thể bù qua này làm cho là không có vẻ hợp lý rằng nhiều người trả lời đánh giá tình hình các quyền một cách thuận lợi khi, thực ra, họ bất hạnh về nó. Nói cách khác, tôi tin rằng nhiều người thực sự thỏa mãn với tình hình các quyền như họ nói. Diễn giải này là có thể hòa giải dễ dàng hơn với sự thực rằng, phần lớn thời gian, các chế độ áp bức không đổi mới với các áp lực quản chúng vì các quyền. Một lý do có vẻ hợp lý cho sự thỏa mãn như vậy là các giá trị giải phóng yếu: khi các giá trị này yếu, người dân không có kỳ vọng mạnh về các quyền của họ, mà trong trường hợp đó họ dễ dàng thỏa mãn. Ngược lại, khi các giá trị giải phóng tăng lên, người dân có các kỳ vọng cao hơn về các quyền của họ và háo hức bày tỏ sự bất mãn của họ, trong trường hợp các kỳ vọng này không được thỏa mãn. Do đó, hoạt động phong trào xã hội tăng lên ngay cả khi đối diện các thách thức đan áp, như Chương 7 đã cho thấy. Để kết luận, hầu hết các chế độ độc đoán không sống sót bởi vì chúng trấn áp các khát vọng giải phóng tăng lên; chúng sống sót bởi vì các khát vọng như vậy không nổi lên hàng đầu.

³ Trục tung trong Hình 9.1 sử dụng một câu hỏi WVS (V164) hỏi người dân nghĩ mức tôn trọng các quyền con người trong nước họ ra sao, từ không tôn trọng chút nào đến tôn trọng đầy đủ. Tôi mã hóa lại dạng mẫu trả lời 4-diểm vào một thang từ 0 (không tôn trọng) đến 1.0 (tôn trọng đầy đủ) và trừ khỏi sự đánh giá của mỗi người trả lời số điểm các quyền công dân của nước người đó trong cùng năm (mà trong cùng dải thang 0–1.0). Việc này mang lại một chỉ số hiệu số mà trong đó các số dương lớn hơn cho biết đánh giá các quyền của người dân đánh giá tình hình thực tế quá cao bao nhiêu, còn các số âm lớn hơn cho biết họ đánh giá tình hình thực tế quá thấp bao nhiêu. Cuối cùng cho mỗi nước tôi tính sự đánh giá trung bình của những người trả lời của nước đó.

⁴ Một diễn giải thay thế là, sự đánh giá của người dân về tình hình các quyền cho thấy họ biết gì về các quyền, trong trường hợp đó sự được kết nối thông tin và giáo dục chính thức phải tương quan mạnh với sự đánh giá sai của người dân về tình hình các quyền. Quả thực, sử dụng dữ liệu cá nhân gộp theo nước của vòng năm WVS, gồm khoảng 53,000 người trả lời từ năm mươi xã hội, giáo dục chính thức tương quan tại $r = -0.08$ và sự được kết nối thông tin tại $r = -0.18$ với các sự đánh giá sai các quyền. Các giá trị giải phóng, ngược lại, tương quan tại $r = -0.34$ với các sự đánh giá sai các quyền và cũng trội hơn hẳn hai bộ tiên đoán khác trong một hồi quy đa biến. Tôi đã không thể tìm thấy tương quan mạnh của các sự đánh giá sai các quyền với các giá trị giải phóng. Vì thế, tôi nghĩ kết luận là an toàn rằng các sự đánh giá sai này cho biết sự thỏa mãn với tình hình các quyền thiếu sót giữa những người với các giá trị giải phóng yếu. Điều này là có vẻ có lý một cách vốn có: đối với ai đó không đi theo các giá trị giải phóng, các quyền là ít quan trọng hơn. Vì thế, một người như vậy chắc là thỏa mãn hơn với tình hình các quyền kém cỏi.



HÌNH 9.1 Các Giá trị Giải phóng và các sự Đánh giá Sai về các Quyền.

Phân tích bao gồm tất cả tám mươi tư xã hội với dữ liệu sẵn có được điều tra một lần bởi World Values Surveys (WVS), sử dụng điều tra muộn nhất sẵn có từ mỗi xã hội. Độ phủ thời gian như thế thay đổi từ khoảng 1995 đến 2005. Trục tung là hiệu số giữa sự đánh giá của người dân về tình hình các quyền con người của xã hội họ và số điểm các quyền công dân thực tế của xã hội đó vào cùng năm điều tra. Chỉ số hiệu số có một cực tiểu lý thuyết -1.0 trong các trường hợp tất cả người dân của một xã hội đánh giá tình hình các quyền của nó tồi nhất khi thực sự nó là tốt nhất. Cực đại lý thuyết $+1.0$ trong các trường hợp mà tất cả người dân của một xã hội đánh giá tình hình các quyền của họ là tốt nhất có thể khi nó thực sự là tồi nhất. Đáng để lưu ý Việt Nam, Trung Quốc, và Saudi Arabia quả thực là gần tình trạng này. Như một so sánh của đồ thị này với Hình 10.6 trong chương 10 tiết lộ, sự đánh giá của người dân về các quyền và dân chủ cho biết nhiều về các tiêu chuẩn kỳ vọng hơn là về các tình hình khách quan.

Các phát hiện này gợi ý rằng các cấu trúc nửa-độc đoán và độc đoán không che chấn những kẻ nắm quyền khỏi các khát vọng quần chúng cho các quyền. Các cấu trúc này vẫn còn, không phải bởi vì chúng chặn các khát vọng quần chúng cho các quyền mà bởi vì, phần lớn thời gian, chúng không phải đối mặt với các khát vọng như vậy. Nhưng khi các giá trị giải phóng gây ra những khát vọng như vậy, các lá chắn độc đoán bắt đầu xói mòn dưới hoạt động phong trào xã hội căng lên. Vì thế, trong khung cảnh độc đoán, có thể cần nhiều thời gian hơn trong khung cảnh dân chủ cho mối liên kết giữa sự thay đổi giá trị và các sự cải thiện các quyền nổi lên. Thế nhưng, nó phải nổi lên cả trong các chế độ độc đoán nữa. Khi nó nổi lên, chúng ta đối diện chính cái chết của chủ nghĩa độc đoán. Theo cùng cách, các hệ thống độc đoán mà vẫn ổn định và không đưa ra các

sự cải thiện các quyền nào chắc có khả năng nhất không trai qua sự tăng nào về các giá trị giải phóng – lý do vì sao là để đối với họ để tránh cải thiện các quyền.

Bây giờ, nếu tất cả điều này là sai, và các thay đổi về các giá trị và các quyền chỉ xảy ra đồng thời trong các xã hội dân chủ, chúng ta sẽ thấy không sự xảy ra đồng thời chung nào trong một mẫu phủ tất cả các loại chế độ, kể cả các chế độ nửa-độc đoán và độc đoán. Vì thế, để test liệu các giá trị giải phóng tăng lên và các sự cải thiện các quyền có xảy ra đồng thời ngang các chế độ khác nhau, mẫu của chúng ta phải bao gồm các chế độ khác nhau, không chỉ các nền dân chủ.

2. CÁC PHƯƠNG PHÁP

Để nghiên cứu sự xảy ra đồng thời của sự thay đổi các giá trị và các quyền, chúng ta cần dữ liệu chiêu dọc để đo sự thay đổi. Nhưng làm sao có thể quyết định cái nào giữa hai sự thay đổi đồng thời là cái dẫn dắt? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta áp dụng cùng cách tiếp cận như cho các mô hình thay đổi động ở chương 4.⁵

Ý tưởng cơ bản là để đánh giá một hệ thống của các hồi quy *có đi có lại*, một từ các giá trị thay đổi lên các quyền thay đổi và một hồi quy khác theo chiều ngược lại, và sau đó so sánh các hệ số hồi quy. Tuy vậy, phương pháp này dẫn đến các kết quả cuối cùng chỉ nếu chúng ta có thể làm tan sự đối xứng trong mối quan hệ có đi có lại giữa hai biến cặp đôi. Để làm vậy, chúng ta cần “làm xáo động” sự quyết định có đi có lại giữa các biến ghép cặp. Việc này có thể được làm bằng đưa vào các nguồn thêm của sự quyết định – các nguồn mà có thể tác động đến các biến ghép cặp một cách khác nhau. Nếu một trong các biến ghép cặp quả thực bị tác động nhiều hơn bởi các nguồn khác này của sự quyết định, sự quyết định có đi có lại của biến cá biệt này sẽ trở nên nhỏ hơn – đặc biệt nhỏ hơn sự quyết định có đi có lại của biến ghép cặp của nó. Việc này sẽ làm cho tính có đi có lại thành bất đối xứng: giữa các biến được ghép cặp, tác động mạnh hơn bây giờ chạy từ biến với sự quyết định có đi có lại nhỏ hơn đến biến với sự quyết định có đi có lại lớn hơn. Như thế, bằng việc tiết lộ sự bất đối xứng trong một mối quan hệ có đi có lại, chúng ta có thể nhận diện cái nào trong hai sự thay đổi đồng thời là sự thay đổi dẫn dắt và sự thay đổi nào bị dẫn dắt.

Để tiết lộ sự bất đối xứng trong sự quyết định có đi có lại giữa các thay đổi về các giá trị và các quyền, chúng ta đưa vào hai nguồn thêm của sự quyết định: *sự quyết định tự trị* và *sự quyết định dị trị* (*heteronomous determination*).

Sự quyết định tự trị ý nói mỗi trong hai sự thay đổi đồng thời bị dẫn mạnh thế nào bởi quán tính riêng của nó, như được cho biết bởi sự tự tương quan theo thời gian. Sự quyết định dị trị ý nói mỗi trong hai sự thay đổi đồng thời bị dẫn manh ra sao bởi các sự thay đổi thứ ba bên ngoài hệ thống có đi có lại. Bây giờ, nếu giũa

⁵ Lưu ý rằng, cho một mối quan hệ nhân quả giữa hai sự thay đổi tồn tại, một sự thay đổi không cần hoàn tất trước sự thay đổi kia. Hoàn toàn có thể rằng, giữa hai sự thay đổi đồng thời, một là dẫn dắt và sự thay đổi kia bị dẫn dắt. Mặt trời lặn và hạ nhiệt độ xảy ra đồng thời nhưng mặt trời lặn dẫn dắt sự sụt nhiệt độ. Trong thế giới chính trị, Stimson (1999) cho thấy điều này cho mối quan hệ giữa sự thay đổi công luận và sự thay đổi chính sách: chúng là đồng thời, nhưng sự thay đổi dư luận dẫn dắt sự thay đổi chính sách nhiều hơn là ngược lại.

hai sự thay đổi đồng thời, một cho thấy nhiều sự quyết định tự trị và dị trị hơn, sự quyết định có đi có lại của sự thay đổi này sẽ trở nên nhỏ hơn sự quyết định có đi có lại của biến cặp đôi của nó. Tính có đi có lại bây giờ trở nên bất đối xứng và điều này sẽ lộ ra bởi một trong hai sự thay đổi có một tác động mạnh hơn lên sự thay đổi kia trong hệ thống các hồi quy được định rõ trong hai chiều tác động ngược nhau.

Như thế, chúng ta đánh giá một hệ thống của các hồi quy có đi có lại bằng tính đến cả sự quyết định tự trị và dị trị của các biến thay đổi. Trong bước đầu tiên, chúng ta xem sự thay đổi về các giá trị và sự thay đổi về các quyền tác động lên nhau thế nào, điều khiển cho sự thay đổi tự trị của cả hai biến. Nói một cách hình thức, chúng ta mô hình các quyền tại thời gian T_2 như một hàm của (1) các quyền tại thời gian T_1 và (2) sự thay đổi về các giá trị từ thời gian T_1 đến thời gian T_2 . Đảo lại, chúng ta mô hình các giá trị tại thời gian T_2 như hàm của (1) các giá trị tại thời gian T_1 và (2) sự thay đổi về các quyền từ thời gian T_1 đến thời gian T_2 . Để V ký hiệu các giá trị, R ký hiệu các quyền, c một hằng số, và ε một số hạng sai số, chúng ta viết:

$$R(T_2) = c + b_1 * R(T_1) + b_2 * \Delta V(T_2 - T_1) + \varepsilon \quad (\text{Ptr. 1.a})$$

$$V(T_2) = c + b_1 * V(T_1) + b_2 * \Delta R(T_2 - T_1) + \varepsilon \quad (\text{Ptr. 1.b})$$

Trong cả hai mô hình, chúng ta giải thích biến kết cục dưới sự điều khiển của mức trước của nó, mà tương đương với sự giải thích sự thay đổi trong biến kết cục: chúng ta giải thích mức muộn hơn của nó trong chừng mực mà nó đã dịch chuyển xa khỏi mức trước của nó.⁶ Do đó, hệ số b_2 của phuong trình thứ nhất cho chúng ta biết sự thay đổi ở mức độ nào về các giá trị làm dịch chuyển các quyền đến sau xa khỏi mức ban đầu của chúng.⁷ Tương tự, hệ số b_2 của phuong trình thứ hai cho chúng ta biết sự thay đổi ở mức độ nào về các quyền chuyển các giá trị đến sau xa khỏi mức ban đầu của chúng.⁸ Nếu một trong hai biến thay đổi cho thấy nhiều sự quyết định tự trị theo thời gian, biến này ít nhạy cảm với ảnh hưởng của biến khác, mà ngụ ý rằng nó dẫn dắt mối quan hệ có đi có lại.

Trong bước thứ hai, chúng ta tính đến các sự thay đổi bên ngoài mà ảnh hưởng một cách có vẻ hợp lý đến một trong hay cả hai sự thay đổi bên trong hệ thống có đi có lại. Để E ký hiệu một vector của các sự thay đổi trong các biến ngoài, chúng ta mở rộng mô hình như sau:

$$R(T_2) = c + b_1 * R(T_1) + b_2 * \Delta V(T_2 - T_1) + b_3 * \Delta E(T_2 - T_1) + \varepsilon \quad (\text{Ptr. 2.a})$$

⁶ Chóng lại sự phê phán của Achen (2001), Keele và Kelly (2005) bảo vệ việc sử dụng các biến phụ thuộc bị trễ trong các mô hình tự hồi quy cho hầu hết trường hợp ứng dụng.

⁷ Chóng lại sự phê phán của Cronbach và Furby (1970), văn liệu gần đây đã phục hồi các phân tích về sự thay đổi số điểm như cốt yếu cho sự hiểu các mối quan hệ động (Liker, Augustyniak, & Duncan 1985; Allison 1990; Miller & Kane 2001).

⁸ Việc sử dụng các Δ như biến số phụ thuộc tạo ra cùng các hệ số cho tất cả các biến độc lập trong các mô hình như vậy, trừ biến phụ thuộc bị trễ.

$$V(T_2) = c + b_1 * V(T_1) + b_2 * \Delta R(T_2 - T_1) + b_3 * \Delta E(T_2 - T_1) + \varepsilon \quad (\text{Ptr. 2.b})$$

Nếu sự thay đổi về các giá trị dẫn dắt hệ thống có đi có lại mạnh hơn sự thay đổi về các quyền, thì hệ số b_2 trong phương trình (2a) sẽ lớn hơn⁹ và có ý nghĩa hơn hệ số b_2 trong phương trình (2b).

Các phương trình không độc lập với nhau. Chúng đại diện một hệ thống có đi có lại. Việc này tạo ra các đánh giá bị thành kiến nếu các số hạng sai số của hai phương trình tương quan nhau. Để sửa thành kiến có thể này, tôi sử dụng thuật toán của Zellner (1962), được gọi là “hồi quy có vẻ không liên quan” (Srivastava & Gilles 1987; Greene 2003).

Lưu ý rằng các mô hình này chú ý đến tính nội sinh. Nếu các giá trị là một đặc điểm nội sinh của các quyền, sao cho các quyền trước kích sự thay đổi giá trị sau, phương trình (2a) tính đến điều này bằng sự điều khiển tác động của sự thay đổi giá trị cho các quyền tại T_1 . Như thế cái chúng ta có được là tác động của sự thay đổi giá trị trong chừng mực nó không bị ảnh hưởng từ các quyền. Cũng đúng thế theo chiều ngược lại: cái chúng ta nhận được ở phương trình (2b) là tác động của các sự thay đổi về các quyền trong chừng mực nó không bị ảnh hưởng của các giá trị.¹⁰

Một tính chất có lợi của hệ phương trình này là nó loại bỏ thành kiến biến bị bỏ sót. Điều này đúng bởi vì sự bao hàm biến phụ thuộc bị trễ để ý tới mọi ảnh hưởng trước lén biến phụ thuộc, kể cả các ảnh hưởng không được đề cập cụ thể bởi một biến độc lập riêng rẽ.

Tôi chạy các mô hình trong hai phiên bản: một mô hình ngắn hạn và một mô hình dài hạn. Trong mô hình ngắn hạn, chúng ta tính đến tất cả các xã hội mà WVS đã phủ ít nhất hai lần. Cho các xã hội này, chúng ta xét mọi sự thay đổi giữa hai đợt gần kề của WVS. Việc này cho chúng ta khoảng 130 đơn vị xã hội-theo-đợt trong đó các xã hội xuất hiện trong các quan sát lặp lại. Ngược lại, trong mô hình dài hạn, chúng ta xem xét sự thay đổi từ điều tra sớm nhất đến điều tra muộn nhất sẵn có, miễn là các điều tra này cách nhau ít nhất mười năm. Việc này hạn chế các phân tích xuống năm mươi xã hội.

Các mô hình ngắn và dài hạn có các lợi thế bổ sung. Mô hình ngắn hạn phủ nhiều quan sát hơn nhưng các khoảng thời gian ngắn hơn; đối với mô hình dài hạn điều ngược lại là đúng. Nếu cùng hình mẫu xuất hiện trong cả hai mô hình, chúng ta có thể tự tin hơn về tính hợp lệ của các phát hiện.

Sau khi trình bày các mô hình hồi quy, tôi bắt các kết quả chịu một kiểm tra tính có vẻ hợp lý, kiểm định các kỳ vọng mà phải thỏa mãn nếu sự thay đổi về các giá trị

⁹ Điều này giả thiết rằng độ lớn của các hệ số hồi quy không chuẩn hóa là có thể so sánh được trực tiếp, mà là thế khi các biến được đo trong các đơn vị tương đương, liên quan đến dài thang cực đại của mỗi biến. Sự chuẩn hóa đo lường này đã được tiến hành trong chương như nó được làm suốt cuốn sách (xem Box 2.2, tr. 64).

¹⁰ Tuy nhiên, tôi tiến hành một test Durbin-Wu-Hausman, xem xét liệu sự thay đổi giá trị trong phương trình (2a) và sự thay đổi về các quyền trong phương trình (2b) có là nội sinh (Davidson & MacKinnon 1993). Như được lập tài liệu trong Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel), các kết quả là âm tính: không có sự nội sinh. Vì thế không cần sử dụng các biến công cụ cho hoặc sự thay đổi giá trị hay sự thay đổi về các quyền: một hồi quy bình phương tối thiểu hai giai đoạn không phải là phương pháp thích hợp ở đây.

dẫn dắt sự thay đổi về các quyền nhiều hơn là ngược lại. Vì mục đích này, tôi mở rộng các phân tích theo hai hướng. Thứ nhất, tôi mở rộng viễn cảnh thời gian quay lại trong thời gian, ước lượng các giá trị cho năm 1975 – một điểm thời gian trước các sự mở rộng lớn về các quyền của xu hướng dân chủ hóa toàn cầu. Thứ hai, tôi test nếu người ta tìm thấy một hình mẫu có đi có lại tương tự giữa các giá trị và các quyền trong một lĩnh vực các quyền mới nổi lên: các quyền LGBT.

Trong các mô hình dài hạn, chúng ta xem xét sự thay đổi giá trị từ điều tra sớm nhất đến điều tra muộn nhất, miễn là có khoảng cách ít nhất mươi năm giữa các điều tra này. Việc làm thế làm giảm mươi lăm xã hội được phủ bởi WVS xuống năm mươi – mẫu đã được sử dụng cho các mô hình thay đổi động ở chương 4. Như sự nhân bản dữ liệu ở Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel) cho thấy, không có thành kiến lựa chọn nào trong mẫu bị giảm này. Năm mươi xã hội được phân bố ở tất cả các khu vực trên thế giới, phủ mỗi vùng văn hóa, và đại diện tính đa dạng toàn cầu về mức phát triển và loại chế độ. Mẫu bao gồm từ mỗi khu vực của thế giới các xã hội lớn nhất theo cả quy mô dân số và quy mô của nền kinh tế.

Trong mô hình ngắn hạn, chúng ta coi sự thay đổi giữa bất kỳ hai vòng kế liền nào của WVS như một quan sát. Một tá xã hội được đưa thêm vào mô hình ngắn hạn bởi vì nhiều xã hội được quan sát trong hai vòng kế tiếp của WVS. Sự nhân bản dữ liệu trong Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel) liệt kê các xã hội của cả hai mẫu.

3. DỮ LIỆU VÀ CÁC BIẾN

3.1 Các Quyền Công dân Chung và Đặc thù-Nhóm

Các quyền công dân bao gồm bát kẽ tập của các quyền nào mà cho quyền hưởng (entitle) cho nhân dân. Định nghĩa này gồm cả các quyền công dân chung được ban như nhau cho tất cả công dân lẫn các quyền công dân đặc thù nhóm được ban đặc biệt cho các thành viên của các nhóm bị thiệt thòi, như phụ nữ và những người LGBT. Các quyền sau không mâu thuẫn mà định rõ thêm các quyền công dân chung cho các nhóm mà sự thiệt thòi cá biệt của chúng biện minh cho các sự định rõ thêm như vậy. Cả các quyền công dân chung và đặc thù nhóm được gây cảm hứng bởi cùng ý tưởng: sự trao quyền cho con người.

Suốt các phân tích đến sau, tôi dùng thuật ngữ “các quyền công dân” theo nghĩa của các quyền công dân chung không với thuộc tính đặc thù nhóm nào. Từ đây, tôi phân biệt các quyền công dân đặc thù nhóm và xem xét các quyền đó của phụ nữ và những người LGBT. Có nhiều quyền công dân đặc thù nhóm hơn, như các quyền của những người khuyết tật hay trẻ em. Tuy vậy, không có dữ liệu phù hợp cho một phân tích theo chiều dọc ngang một dài rộng của các xã hội.

3.1.1 Các Quyền Công dân Chung

Để đo các quyền công dân, tôi dùng chỉ số các quyền công dân (CRI) được miêu tả và được hợp thức hóa trong chương 8. Trong mẫu của chúng ta, đầu thấp về các quyền công dân được đại diện bởi Trung Quốc (0), Việt Nam (0.01), Belarus (0.05), Nigeria (0.06), và Ai Cập (0.07). Tại đầu cao, chúng ta thấy Iceland (1.0),

Hà Lan (0.99), Na Uy (0.97), và Thụy Điển (0.95). Số điểm trung bình các quyền công dân là 0.64, mức của Nam Phi.

Sự thay đổi về các quyền từ điều tra sớm nhất đến muộn nhất phủ thời kỳ từ 1990 đến 2005 cho hầu hết các xã hội trong mẫu của chúng ta. Trong thời kỳ quan sát này, các sự thay đổi dương đông hơn các thay đổi âm với ba mươi so với mười chín. Sự thay đổi trung bình là +0.26, mà chúng ta thấy ở Bulgaria và Uruguay. Sự thay đổi âm lớn nhất là -0.17 ở Thổ Nhĩ Kỳ. So với 1990, quan sát đầu tiên cho Thổ Nhĩ Kỳ, sự thay đổi phản ánh một sự thực hành các quyền hạn chế hơn do Đạo Islam tăng lên. Sự thay đổi dương lớn nhất là +0.74 ở Hungary. Như xã hội nguyên cộng sản duy nhất, Hungary đã được điều tra rồi trong năm 1981, cho nên sự cải thiện lớn này phản ánh sự chuyển đổi từ sự cai trị độc đoán dưới chủ nghĩa cộng sản sang dân chủ, như hiện tại vào 2005. Là quan trọng để lưu ý rằng các sự thay đổi này về các quyền công dân phản ánh sự thực hành thực tế của các quyền, không chỉ sự đảm bảo hình thức.

3.1.2 Các Quyền Công dân Đặc thù-Nhóm

3.1.2.1 PHỤ NỮ. Dự án Dữ liệu các Quyền Con Người Cingranelli-Richards phân tích các báo cáo các quyền con người của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ và Ân Xá Quốc tế (Cingranelli & Richards 1999, 2010). Dự án cung cấp các chỉ số khác nhau cho các tập khác nhau của các quyền. Mỗi chỉ số đo trên một thang nhiều điểm các quyền được nói đến được tôn trọng thế nào trong thực tiễn hàng ngày của một xã hội. Có các chỉ số riêng rẽ cho các quyền chính trị, kinh tế và xã hội của phụ nữ. Một danh sách các quyền được bao gồm trong mỗi của các lĩnh vực này được cung cấp trong Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel).

Tôi lấy trung bình và chuẩn hóa cả ba chỉ số thành một chỉ số toàn bộ được phân tinh tế của các quyền phụ nữ từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0. Số điểm các quyền phụ nữ thấp nhất là 0.19 (Nigeria); cao nhất là 1.0 (Na Uy). Số điểm trung bình là 0.62, mức của Tây Ban Nha hay Italy. Trong thời kỳ quan sát, các thay đổi dương là đông hơn các thay đổi âm với mươi tám so với mười một. Sự thay đổi trung bình là +0.14, một số điểm mà New Zealand là gần nhất. Sự thay đổi âm lớn nhất ở Ba Lan là -0.22: nhu trong các xã hội nguyên cộng sản khác, tình hình các quyền của phụ nữ đã xấu đi với sự sụp đổ của sự đòi xử giới khá bình đẳng của chủ nghĩa cộng sản. Sự thay đổi dương lớn nhất là +0.33 ở Hoa Kỳ.

3.1.2.2 LESBIAN, GAY, BISEXUAL AND TRANSGENDER (LGBT-ĐỒNG TÍNH, SONG TÍNH VÀ CHUYÊN GIỚI). Một lĩnh vực mới nổi lên của các quyền liên quan đến các LGBT. Bởi vì lĩnh vực này là mới, không có dữ liệu theo chiều dọc. Ngược lại, chúng ta biết từ Chương 4 rằng các giá trị giải phóng tăng lên từ ít nhất ba thập niên. Như thế, có vẻ an toàn để kết luận rằng các giá trị giải phóng đã ở trên sự tăng lên trước các quyền LGBT có được sự nổi bật. Do đó, tôi diễn giải bất cứ mối liên kết nào giữa các giá trị giải phóng và các quyền LGBT như một tác động của các giá trị lên các quyền. Nếu chúng ta tìm thấy một tác động như vậy, chúng ta có thêm tính có vẻ hợp lý rằng các giá trị giải phóng quả thực là một nguồn của các sự mở rộng các quyền được liên kết với sự trao quyền cho con người.

Tôi dùng dữ liệu của International Gay and Lesbian Human Rights Commission (2010) về sự vắng (mã hóa 0) hay sự hiện diện (mã hóa 1) của sự công nhận pháp lý của các mối quan hệ cùng-giới, sự hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính, quyền của

các LGBT đối với việc nhận con nuôi, sự tiếp cận của các LGBT đến các luật quân sự, phân biệt đối xử, và sự bảo vệ pháp lý cho việc bày tỏ bản sắc giới tính của mình. Việc này cung cấp một chỉ số 7-điểm mà tôi chuẩn hóa thành một dải từ 0 đến 1.0.

Số điểm LGBT thấp nhất trong mẫu của chúng tôi (0) được thấy ở Algeria và Việt Nam. Số điểm cao nhất (1.0) được thấy ở Bỉ, Thụy Điển, và Hà Lan. Số điểm LGBT trung bình là 0.52, một mức tìm thấy ở Cộng hòa Czech, Nhật Bản, và Peru. Bởi vì không có dữ liệu cũ hơn, không số điểm thay đổi nào có thể được tính.

3.2 Các Biến Điều khiển

Như các điều khiển, tôi tính đến các biến lù lù trong văn liệu dân chủ hóa. Lý do là hiển nhiên: các cải thiện các quyền là thành tựu và mục đích chính của dân chủ hóa. Ba nhân tố với chứng cứ mạnh nhất cho một tác động lên dân chủ hóa gồm sự phát triển kinh tế (Boix 2003; Teorell 2010), các sự liên kết toàn cầu (Rudra 2005; Levitsky & Way 2010), và sự lây ngoại sinh (Starr 1991; Weijntert 2005; Gleditsch & Ward 2006).

3.2.1 Phát triển Kinh tế

Từ quan điểm trao quyền cho con người, sự phát triển kinh tế là quan trọng bởi vì nó nâng cao các nguồn lực hành động của người dân. Thường thường, tôi thích chỉ số về sự tiến bộ công nghệ được trình bày trong Dẫn nhập như một số đo về các nguồn lực hành động. Tuy vậy, chỉ số này là không sẵn có trong một chuỗi thời gian, cho nên nó không thể được dùng trong các phân tích theo chiều dọc. Vì thế, tôi dựa vào chỉ báo nổi bật nhất của sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm nội địa (GDP) trên đầu người (Barro 1997). Như một số đo về sự phát triển *con người* theo một nghĩa rộng, United Nations Development Program (2011)-Chương trình Phát triển Liên Hiệp quốc-UNDP, truyền bá chỉ số phát triển con người (HDI), một số đo hỗn hợp của sự thịnh vượng, giáo dục, và sự sống lâu. Để đo sự phát triển con người trong chừng mực mà nó làm lợi cho phụ nữ UNDP cung cấp chỉ số phát triển giới (GDI), mà là HDI của phụ nữ so với đàn ông.

Các phân tích sử dụng tất cả ba chỉ báo luân phiên nhau, nhưng chỉ các kết quả mạnh nhất được báo cáo, mà nhận được với GDP trên đầu người. Các kết quả với HDI và GDI theo nghĩa đen là đồng nhất với việc sử dụng một số đo logged (thang log) của GDP trên đầu người; các kết quả này được báo cáo trong Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel). Chúng không cho thấy sự thay đổi nào của hình mẫu có đi có lại giữa các giá trị và các quyền được thấy với GDP trên đầu người.

Tôi sử dụng số điểm GDP trên đầu người được chỉ số hóa theo sức mua được đo bằng U.S. dollar tại các giá cố định của năm 2000. Dữ liệu được lấy từ World Development Indicators (World Bank 2008). Mức GDP cực đại (US \$70,000 ở Na Uy) được đặt tại 1.0. Số điểm chỉ số thấp nhất về GDP trên đầu người là 0.02 (Nigeria). Mức GDP trung bình là 0.21, mà là khoảng mức của Ba Lan. Trong thời kỳ quan sát, các thay đổi dương đông hơn thay đổi âm với bốn mươi tám so với hai. Sự thay đổi âm lớn nhất là -0.02 (Latvia), sự thay đổi dương lớn nhất là +0.31 (Na Uy). Sự thay đổi trung bình là +0.09 (một sự tăng thêm khoảng US\$6,000 trong một thời kỳ gần hai mươi năm).

3.2.2 Các Liên kết Toàn cầu

Để đo các liên kết của một xã hội với các mạng lưới trao đổi toàn cầu, tôi sử dụng chỉ số toàn cầu hóa của Dreher, Gaston, và Martens (2008). Chỉ số tóm tắt thông tin về sự hội nhập của một xã hội vào các mạng xã hội, kinh tế, và chính trị của sự trao đổi toàn cầu, như được chi tiết trong Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel). Số điểm thấp nhất là 0.38 ở Belarus, một nơi nghỉ bị cô lập của chế độ chuyên quyền ở châu Âu. Số điểm cao nhất là 0.93 ở Bỉ, mà là chủ nhà cho các định chế quốc tế then chốt. Số điểm liên kết trung bình 0.70, mức của Argentina.

Không có sự thay đổi âm duy nhất nào về các liên kết trong thời kỳ quan sát. Sự thay đổi lớn nhất là +0.35 ở Slovenia, xã hội hậu-Nam Tư đầu tiên hội nhập vào EU. Sự thay đổi trung bình là +0.17, một mức được thấy ở Chile, Cộng hòa Czech, và Nhật Bản.

3.2.3 Sự lây Ngoại sinh

Các sự thay đổi về hoặc các quyền hay các giá trị có thể được kích bởi những thay đổi tương tự trong các xã hội lân cận. Lý do là hiển nhiên. Không xã hội nào tồn tại trong một chân không mà bị ảnh hưởng bởi các thứ xảy ra trong lân cận của nó. Tuy vậy, các xã hội bị gắn vào các vùng văn hóa được mô tả trong Dẫn nhập. Các vùng này tạo thành các cụm của các xã hội với các di sản lịch sử chung, mà gọi ý rằng các xã hội theo các xu hướng thường là giữa các xã hội thuộc cùng vùng văn hóa.

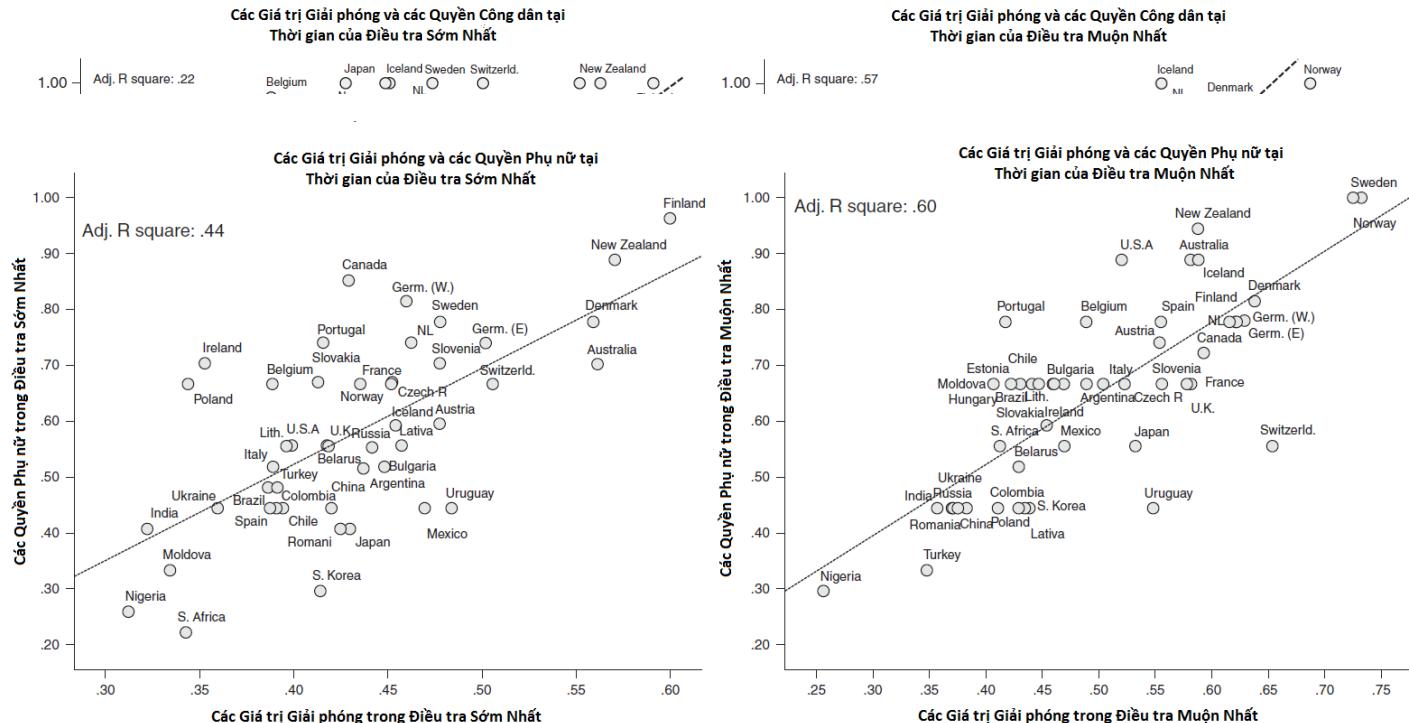
Để giải hòa với cân nhắc này, tôi tạo ra các biến gán cho mỗi xã hội sự thay đổi trung bình về các giá trị và các quyền của tất cả các xã hội khác trong vùng văn hóa riêng của nó. Ngoài ra, tôi gán cho mỗi xã hội một sự thay đổi trung bình *được điều chỉnh* về các giá trị và các quyền; tức là, những sự thay đổi trung bình được đánh trọng số cho quy mô dân cư của các xã hội tương ứng. Việc này được làm dưới giả thiết rằng các xu hướng trong các dân cư lớn hơn nhận được nhiều sự chú ý hơn và, vì thế, chắc có khả năng hơn là định xu hướng cho các xã hội khác bên trong cùng vùng văn hóa. Tuy vậy, các kết quả với các trung bình được điều chỉnh theo quy mô dân cư là yếu hơn các kết quả với các trung bình đơn giản. Vì lý do này, các Bảng trong tiết đoạn các phát hiện báo cáo các kết quả với các trung bình đơn giản.

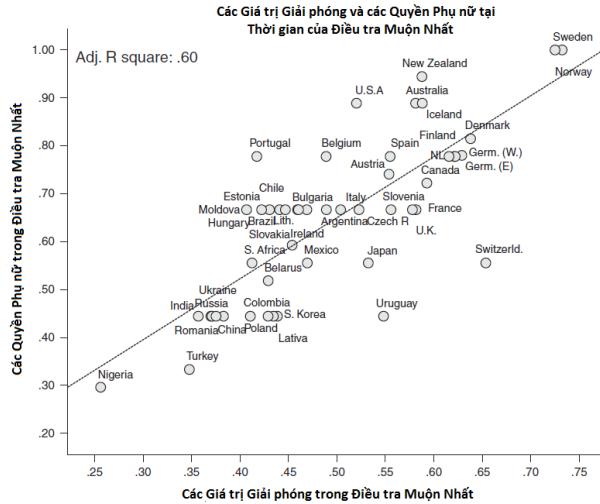
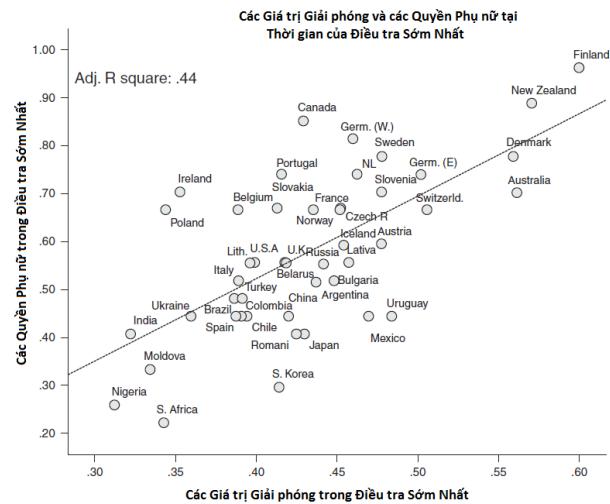
4.CÁC PHÁT HIỆN

4.1 Chứng cứ Thị giác

Hãy bắt đầu với một cái nhìn vào quan hệ hai biến giữa các giá trị và các quyền. Hình 9.2 cho thấy mối quan hệ này cho các quyền công dân; Hình 9.3 cho các quyền phụ nữ. Cả hai hình so sánh mối quan hệ giữa quan sát sớm nhất trong đồ thị bên trái với sự quan sát muộn nhất trong đồ thị bên phải. Các quan sát này cách nhau mười năm hoặc hơn; cho hầu hết các xã hội, quan sát sớm nhất là trong 1990 và muộn nhất là trong 2005.

Đối với các quyền công dân, sự khớp mờ hình được cải thiện: phương sai chồng gối giữa các giá trị và các quyền là 22 phần trăm tại quan sát sớm nhất nhưng là 57





HÌNH 9.3 Liên kết giữa các Giá trị Giải phóng và các Quyền Phụ nữ theo Thời gian.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất hai lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/ EVS) trên một khoảng cách thời gian ít nhất mười năm.

phần trăm tại quan sát muộn nhất.¹¹ Về logic, sự khớp giữa hai biến có thể cải thiện theo thời gian, chỉ nếu cả hai biến chuyển đến gần nhau hơn hoặc nếu một biến chuyển đến gần biến kia hơn. Nay giờ, các giá trị giải phóng đã cải thiện trung bình 0.07 điểm thang điểm còn các quyền công dân đã cải thiện trung bình 0.26 điểm thang điểm. Do tất yếu, sự cải thiện khớp lớn phải là kết quả chủ yếu từ những thay đổi trong biến tạo ra sự di chuyển lớn hơn: các quyền. Nói cách khác, các quyền đã dịch chuyển nhiều tới sự phù hợp với các giá trị hơn là các giá trị đã dịch chuyển tới sự phù hợp với các quyền.

Quá thực, một nhóm các nền dân chủ trẻ – gồm Argentina, Hungary, Nam Hàn, Mexico, Slovenia, và Bulgaria – tiêu biểu cho một ngoại lệ tháp-quyền trong đồ thị bên trái của Hình 9.2. Vị trí nằm ngoài của các xã hội này cho biết rằng, vào thời gian quan sát sớm nhất, các quyền công dân phần lớn đã thiếu so với các giá trị giải phóng của các xã hội này. Đối với Slovenia và Bulgaria, mà quan sát đầu tiên là trong 1990, tình hình này được đo vào lúc bắt đầu chuyển đổi sang dân chủ. Đối với Argentina, Hungary, và Nam Hàn, mà sự quan sát đầu tiên là trong 1981, tình hình này được đo trước chuyển đổi sang dân chủ. Điều này cũng đúng cho Mexico, mà quan sát sớm nhất của nó là trong 1990. Vào thời gian của quan sát muộn nhất, vào khoảng 2005, các chuyển đổi dân chủ đã hoàn tất, và các quyền công dân đã cải thiện rất nhiều tại mỗi trong các xã hội này. Như một kết quả, các quyền công dân đã di chuyển vào một sự khớp sát hơn với các giá trị giải phóng của người dân, mà bản thân chúng đã không thay đổi nhiều bên trong thời kỳ hạn chế này: các giá trị được neo vững hơn và đã thay đổi rất chậm vì lý do này.

Hình 9.3 minh họa một sự cải thiện độ khớp gần ấn tượng như vậy trong mối quan hệ giữa các giá trị và các quyền phụ nữ, từ 44 lên 60 phần trăm.¹² Nhưng mặc dù các giá trị giải phóng đã cải thiện trung bình 0.07 điểm thang điểm, các quyền phụ nữ đã cải thiện 0.15 điểm thang điểm – một sự di chuyển lớn hơn hai lần. Điều này cho biết rằng hầu hết sự cải thiện độ khớp là kết quả từ sự di chuyển trong các quyền. Lại lần nữa, các quyền điều chỉnh nhiều tới các giá trị hơn là các giá trị tới các quyền. Kết luận này có đứng vững, khi kiểm định hệ thống hồi quy có đi có lại được đề xuất sớm hơn? Các Bảng 9.1 đến 9.4 trưng bày các kết quả hồi quy cho hệ thống này.

4.2 Các Kết quả Hồi quy

Ba mô hình trong panel trái của Bảng 9.1 giải thích các quyền công dân tại thời gian T_2 bằng bản thân chúng tại thời gian T_1 và sự thay đổi về các giá trị từ thời gian T_1 đến thời gian T_2 . Panel bên phải đảo mũi tên nhân quả, giải thích các giá trị tại thời gian T_2 bằng bản thân chúng tại thời gian T_1 và sự thay đổi về các quyền từ thời gian T_1 đến thời gian T_2 . Các hệ số hồi quy được tô xám trong panel bên trái cho chúng ta biết mức độ thay đổi nào về các giá trị đóng góp cho sự nâng các quyền lên trên mức ban đầu của chúng. Các hệ số được tô xám trong panel bên phải cho chúng ta biết mức độ thay đổi nào về các quyền đóng góp cho sự nâng các giá trị lên trên mức ban đầu của chúng.

¹¹ Ít nổi bật hơn, chúng ta thấy cùng hình mẫu với 130 quan sát của mẫu thay đổi ngắn hạn: phương sai chồng gói tăng từ 46 lên 61 phần trăm.

¹² Trong mẫu ngắn hạn của 130 quan sát, sự cải thiện là từ 60 lên 65 phần trăm.

BẢNG 9.1 Một Hệ thống Có đi Cố lại của các Mối quan hệ Động (mô hình di chuyển dài hạn với các quyền công dân).

CÁC BIẾN PHỤ THUỘC (DV)						
CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	Các Quyền Công dân tại thời gian T ₂			Các Giá trị Giải phóng tại thời gian T ₂		
	Mô hình 1-1	Mô hình 1-2	Mô hình 1-3	Mô hình 2-1	Mô hình 2-2	Mô hình 2-3
Hàng số	0.40 (8.1)***	0.25 (2.4)**	0.10 (0.9) [†]	0.06 (0.4) [†]	0.00 (0.1) [†]	0.14 (1.8) [†]
DV tại thời gian T ₁	0.41 (4.2)***	0.47 (4.0)***	0.64 (5.8)***	0.99 (6.3)***	0.94 (7.3)***	0.71 (3.9)***
Δ (T ₂ – T ₁) các Giá trị Giải phóng	0.82 (1.7)*	1.10 (2.0)**	0.91 (2.1)**	—		
Δ (T ₂ – T ₁) các Quyền Công dân	—			-0.08 (-2.1)**	0.01 (0.3)	-0.02 (-0.4)
Δ (T ₂ – T ₁) sự Phát triển Kinh tế	—			—		
Δ (T ₂ – T ₁) các Liên kết Toàn cầu	—			0.57 (1.6) [†]	0.59 (1.8)*	-0.10 (-0.9) [†]
Thay đổi Ngoại sinh trong DV	—			—		
R ² điều chỉnh	0.54	0.57	0.66	0.49	0.48	0.48
N	49	48	48	49	48	48

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các giá trị T trong ngoặc. Các ước lượng được tính với thủ tục “sureg” trong STATA, tiến hành một hồi quy có vé không liên hệ cho mỗi trong ba hệ cặp-phương trình (các Mô hình 1–1 và 2–1, 1–2 và 2–2, 1–3 và 2–3). Các biến Δ đo sự thay đổi từ điều tra sớm nhất tại thời gian T₁ đến điều tra muộn nhất tại thời gian T₂. Cho mỗi xã hội, thời gian T₁ được đo ít nhất mười năm trước thời gian T₂. Vì mỗi xã hội xuất hiện chỉ một lần trong tập dữ liệu này, không cần test nào cho các tương quan chuỗi.

Trong mỗi mô hình, các chuẩn đoán hồi quy cho phương sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), cộng tính-multicollinearity (các nhân tố làm tăng phương sai), và các trường hợp có ảnh hưởng (DFFIT) không tiết lộ sự vi phạm nào của các giả thiết bình phương tối thiểu bình thường (OLS).

T₁: Năm điều tra sớm nhất sẵn có (thường là 1990 hay 1995)

T₂: Năm điều tra muộn nhất sẵn có (thường là 2000 hay 2005)

Các mức có ý nghĩa: [†] p ≥ .100, * p < .100, ** p < .050, *** p < .005

Chúng ta so sánh các hệ số trong hai panel mà thuộc về cùng cặp phương trình. Như thế, chúng ta so sánh các hệ số được tô xám (a) trong các mô hình 1–1 và 2–1, (b) các mô hình 1–2 và 2–2, và (c) các mô hình 1–3 và 2–3.

Các mô hình 1–1 và 2–1 cho thấy hệ thống có đi có lại mà không có các điều khiển ngoài. Trong cấu hình này, sự thay đổi về các giá trị cho thấy một tác động dương mạnh, cộng một phân số 0.82 của số điểm thay đổi về các giá trị cho sự nâng cao các quyền. Tác động là có ý nghĩa ở mức 0.08. Ngược lại, sự thay đổi về các quyền cho thấy một tác động có ý nghĩa nhưng yếu và âm: ta trừ đi một phân số 0.08 của số điểm thay đổi về các quyền khỏi các giá trị giải phóng. Với không sự điều khiển khác nào ngoài sự quyết định tự trị của cả hai biến, động học trong mối quan hệ giữa các giá trị và các quyền hoạt động dương chỉ theo một chiều: từ các giá trị tới các quyền.

Kết luận này có giữ vững khi điều khiển cho các nguyên nhân thứ ba có vẻ có lý? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta đưa hai trong ba sự điều khiển mỗi lúc.¹³ Khi làm như vậy, tác động của sự thay đổi về các giá trị trở nên có ý nghĩa hơn và dương mạnh hơn. Điều này xảy ra bởi vì sự thay đổi về các giá trị cùng thay đổi với sự thay đổi về các điều khiển, thế nhưng vài của các thay đổi này về các điều khiển không có sự liên quan trực tiếp nào cho sự thay đổi về các quyền. Như thế, sự thay đổi các giá trị mang vài trong số các thay đổi không liên quan, mà làm giảm bớt tác động của chúng lên sự thay đổi các quyền. Nay giờ, bằng bao gồm trong mô hình những sự thay đổi về các điều khiển, chúng ta tách riêng sự thay đổi các giá trị ra khỏi các thay đổi không liên quan khác, đưa tác động của chúng rõ ràng hơn lên bề mặt. Nói cách khác, tác động của sự thay đổi các giá trị lên sự thay đổi các quyền nối lên bề mặt rõ hơn dưới các điều kiện mặt khác ngang nhau – một tiền đề được thực hiện với các sự điều khiển ngoài.

Ngược lại, tác động của sự thay đổi về các quyền trở thành dương nhưng trở nên không có ý nghĩa với các điều khiển ngoài.¹⁴ Lý do cho sự đổi dầu và mêt sự có ý nghĩa là phức tạp hơn. Dựa vào kiểm tra kỹ thêm, hóa ra rằng các sự cải thiện lớn về các quyền công dân thường đi với một sự xấu đi tạm thời về phát triển kinh tế: một lý do là, trước khi hoàn thành, các chuyến đổi chê độ tạo ra một bầu không khí dầu tư không an toàn. Vì sự phát triển kinh tế là một tác nhân dẫn đến sự thay đổi giá trị (như Chương 4 đã cho thấy), tác động hơi âm của các sự cải thiện các quyền lên sự phát triển kinh tế được vọng lại trong một tác động hơi âm lên sự thay đổi giá trị. Nhưng, một khi chúng ta điều khiển cho sự phát triển kinh tế, tác động âm này biến mất: nó là một tác động giả mà chỉ lộ diện bởi vì cách mà theo đó các sự cải thiện các quyền tác động đến sự phát triển kinh tế.

Lặp lại phân tích này với mẫu ngắn hạn, chúng ta phủ các sự thay đổi nhỏ hơn nhưng bao gồm nhiều hơn hai lần các quan sát. Bảng 9.2 cho thấy các kết quả. Như trước, sự thay đổi về các giá trị có một tác động dương mạnh và có ý nghĩa cao trong tất cả mô hình. Tác động của sự thay đổi về các quyền lần này luôn dương và trở nên có ý nghĩa với các điều khiển ngoài. Vì vậy, các sự cải thiện các quyền tác

¹³ Bao gồm tất cả ba sự điều khiển ngay lập tức vét cạn các độ tự do trong mẫu nhỏ của mô hình thay đổi ngắn hạn.

¹⁴ Hai kết quả này cũng vẫn đúng cho một sự kết hợp khả dĩ thứ ba của hai sự điều khiển ngoài: sự phát triển kinh tế và sự lây lan ngoại sinh. Các kết quả cũng vẫn đúng khi chúng ta bao gồm như một bộ tiên đoán thêm độ dài thời gian của các biến Δ . Để tiết kiệm chỗ, các mô hình này được giới thiệu trong Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel).

BẢNG 9.2 Một Hệ thống Có đi Cố lại của các Mối quan hệ Động (mô hình thay đổi ngắn hạn với các quyền công dân).

CÁC BIẾN PHỤ THUỘC (DV)						
CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	Các Quyền Công dân tại thời gian T ₂			Các Giá trị Giải phóng tại thời gian T ₂		
	Mô hình 1-1	Mô hình 1-2	Mô hình 1-3	Mô hình 2-1	Mô hình 2-2	Mô hình 2-3
Hằng số	0.16 (6.4)***	0.11 (3.8)***	0.09 (3.2)***	0.01 (0.3) [†]	0.04 (1.7)*	0.05 (2.4)**
DV tại thời gian T ₁	0.76 (19.7)***	0.84 (21.0)***	0.80 (22.0)***	1.04 (23.2)***	0.96 (21.5)***	0.88 (16.5)***
Δ (T ₂ – T ₁) các Giá trị Giải phóng	1.06 (3.6)***	0.99 (3.8)***	1.30 (4.7)***			
Δ (T ₂ – T ₁) các Quyền Công dân				0.03 (1.4) [†]	0.08 (2.8)**	0.06 (2.5)**
Δ (T ₂ – T ₁) sự Phát triển Kinh tế		-0.46 (-1.3) [†]			0.52 (4.7)***	
Δ (T ₂ – T ₁) các Liên kết Toàn cầu		0.15 (0.8) [†]	0.06 (0.3) [†]		-0.15 (-2.4)**	0.11 (3.3)***
Thay đổi Ngoại sinh trong DV			0.73 (5.5)***			1.30 (4.9)***
R ² điều chỉnh	0.79	0.85	0.83	0.80	0.83	0.83
Durbin Watson	1.70	1.80	2.00	1.70	1.80	2.00
N	133	126	131	133	126	131

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các giá trị T trong ngoặc. Các ước lượng được tính với thủ tục “sureg” trong STATA, tiến hành một hồi quy có về không liên hệ cho mỗi trong ba hệ cùp-phương trình (các Mô hình 1-1 và 2-1, 1-2 và 2-2, 1-3 và 2-3). Các biến Δ do sự thay đổi từ điều tra sớm hơn tại thời gian T₁ đến điều tra muộn hơn tại thời gian T₂. Các quan sát được bao gồm trong một bộ dữ liệu chuỗi thời gian mặt cắt ngang mà trong đó mỗi xã hội xuất hiện trong các quan sát lặp lại.

Trong mỗi mô hình, các chuẩn đoán hồi quy cho phương sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), cộng tính-multicollinearity (các nhân tố làm tăng phương sai), và các trường hợp có ảnh hưởng (DFFIT) tiết lộ không sự vi phạm nào của các giả thiết bình phương tối thiểu bình thường (OLS).

T₁: Năm điều tra trước

T₂: Năm điều tra tiếp sau

Các mức có ý nghĩa: [†] p ≥ .100, * p < .100, ** p < .050, *** p < .005

động đến sự thay đổi giá trị có ý nghĩa hơn dưới các điều kiện mặt khác ngang nhau – một tiền đề được thực hiện bởi sự đưa vào các điều khiển ngoài. Nhưng, ngay cả khi có ý nghĩa, sự thay đổi về các quyền cho thấy một tác động rất yếu. Nhiều nhất, chúng ta cộng một phân số 0.08 của sự thay đổi số điểm về các quyền cho sự nâng các giá trị lên.

Kết luận cơ bản vẫn như vậy: một tác động luôn luôn có ý nghĩa và dương mạnh hoạt động từ các giá trị đến các quyền; theo chiều ngược lại, từ các quyền tới các giá trị, tác động là luôn luôn yếu và không luôn luôn có ý nghĩa và dương.

Hãy quay sang mối quan hệ giữa các giá trị và các quyền phụ nữ. Bảng 9.3 xem xét mối quan hệ này trong viễn cảnh dài hạn, phản chiếu phân tích trong Bảng 9.1. Trong tất cả ba cặp mô hình, sự thay đổi về các giá trị các động đến các quyền mạnh hơn nhiều sự thay đổi về các quyền tác động đến các giá trị. Như độ lớn của các hệ số hồi quy cho biết, sự thay đổi về các giá trị đóng góp năm lần nhiều hơn cho sự thay đổi về các quyền so với sự thay đổi về các quyền đóng góp cho sự thay đổi về các giá trị. Điều này đúng cả với và không với các điều khiển ngoài.

Bảng 9.4 xác nhận hình mẫu có đi có lại tìm thấy trong Bảng 9.3 trong viễn cảnh ngắn hạn. Lại lần nữa, hình mẫu có đi có lại là hết sức bất đối xứng: nó hoạt động mạnh từ các giá trị tới các quyền hơn là theo chiều ngược lại. Một lần nữa, điều này đúng với và không với các điều khiển ngoài.

Còn các tác động riêng của các biến điều khiển ngoài thì sao? Sự phát triển kinh tế cho thấy các tác động có ý nghĩa và dương chỉ lên các giá trị nhưng chẳng bao giờ lên các quyền. Phát hiện này cung cấp một sự xác nhận còn mạnh hơn của mô hình trao quyền cho con người so với test trật tự thời gian trong chương 4. Phù hợp với luận đe trình tự của lý thuyết giải phóng, sự phát triển kinh tế gây ra các giá trị giải phóng bởi vì nó mở rộng các nguồn lực hành động của nhân dân; trong việc làm như vậy, sự phát triển kinh tế làm tăng sự thỏa dụng của các quyền tự do mà các giá trị giải phóng nhấn mạnh. Hơn nữa, bởi vì các áp lực nhân dân đối với sự bảo đảm các quyền tự do đòi hỏi sự nới lỏng của các giá trị mà nhấn mạnh các quyền tự do này, tác động của sự phát triển kinh tế lên các cải thiện các quyền hoạt động qua tác động của nó lên các giá trị giải phóng. Vì thế, sự phát triển kinh tế không có tác động nào lên các sự cải thiện các quyền một khi chúng ta điều khiển cho các giá trị giải phóng tăng lên.

Nhìn vào các điều khiển ngoài khác, sự lây luôn luôn cho thấy các tác động có ý nghĩa và dương lên các giá trị nhưng không luôn luôn lên các quyền. Sự điều khiển cho sự phát triển hay sự lây, toàn cầu hóa thường thường không cho thấy tác động có ý nghĩa nào lên các quyền, và, nếu tác động của nó lên các giá trị là có ý nghĩa, nó luôn luôn yếu (và đôi khi âm). Trong bát cứ trường hợp nào, các giá trị được quyết định mạnh bởi các lực bên ngoài này hơn các quyền. Điều này giải thích vì sao các giá trị ít nhạy cảm với sự thay đổi về các quyền hơn các quyền nhạy cảm với sự thay đổi về các giá trị. Vì vậy, các giá trị lộ diện như nhân tố dẫn dắt trong mối quan hệ có đi có lại với các quyền.

Như Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel) chứng minh bằng tài liệu, các kết quả này giữ vững cho một loạt các sự định rõ mô hình thay thế. Các kết quả của Appendix Bảng 9.5 là đặc biệt lý thú từ một viễn cảnh phong trào xã hội. Chúng cho thấy rằng một sự tăng lên về các hoạt động phong trào xã hội tác động lên các sự cải thiện các quyền ít mạnh hơn một sự tăng lên về các giá trị giải phóng.

BẢNG 9.3 Một Hệ thống Có đi Có lại của các Mối quan hệ Động (mô hình thay đổi dài hạn với các quyền phụ nữ).

CÁC BIẾN PHỤ THUỘC (DV)							
CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	Các Quyền Phụ nữ tại thời gian T ₂			Các Giá trị Giải phóng tại thời gian T ₂			
	Mô hình 1-1	Mô hình 1-2	Mô hình 1-3	Mô hình 2-1	Mô hình 2-2	Mô hình 2-3	
Hằng số	0.24 (4.3)***	0.28 (3.8)***	0.27 (3.2)***	-0.08 (-1.2) [†]	-0.01 (-0.1) [†]	0.03 (0.4) [†]	
DV tại thời gian T ₁	0.52 (5.1)***	0.48 (4.5)***	0.48 (4.5)***	1.30 (8.3)***	1.06 (8.3)***	0.93 (5.9)***	
Δ (T ₂ – T ₁) các Giá trị Giải phóng	1.50 (6.9)***	1.30 (4.3)***	1.50 (6.8)***				
Δ (T ₂ – T ₁) các Quyền Phụ nữ				0.33 (4.7)***	0.16 (2.9)***	0.30 (5.2)***	
Δ (T ₂ – T ₁) sự Phát triển Kinh tế				0.02 (0.1) [†]			
Δ (T ₂ – T ₁) các Liên kết Toàn cầu				-0.01(-0.1) [†]	-0.01(-0.1) [†]	0.56 (5.7)***	
Thay đổi Ngoại sinh trong DV				-0.07(-0.4) [†]			0.77 (4.0)***
R ² điều chỉnh	0.57	0.60	0.58	0.52	0.75	0.65	
N	46	46	46	46	46	46	

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các giá trị T trong ngoặc. Các ước lượng được tính với thủ tục “sureg” trong STATA, tiến hành một hồi quy có vẻ không liên hệ cho mỗi trong ba hệ cùp-phương trình (các Mô hình 1-1 và 2-1, 1-2 và 2-2, 1-3 và 2-3). Các biến Δ đo sự thay đổi từ điều tra sớm nhất tại thời gian T₁ đến điều tra muộn nhất tại thời gian T₂. Cho mỗi xã hội, thời gian T₁ được đo ít nhất mười năm trước thời gian T₂. Vì mỗi xã hội xuất hiện chỉ một lần trong tập dữ liệu này, không cần test nào cho các tương quan chuỗi.

Trong mỗi mô hình, các chuẩn đoán hồi quy cho phương sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), cộng tính-multicollinearity (các nhân tố làm tăng phương sai), và các trường hợp có ảnh hưởng (DFFIT) tiết lộ không sự vi phạm nào của các giả thiết bình phương tối thiểu bình thường (OLS).

T₁: Năm điều tra sớm nhất sẵn có

T₂: Năm điều tra muộn nhất sẵn có

Các mức có ý nghĩa: [†] p ≥ .100, * p < .100, ** p < .050, *** p < .005

BÀNG 9.4 Một Hệ thống Có đi Có lại của các Mối quan hệ Động (mô hình thay đổi ngắn hạn với các quyền phụ nữ).

CÁC BIẾN PHỤ THUỘC (DV)						
CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	Các Quyền Phụ nữ tại thời gian T ₂			Các Giá trị Giải phóng tại thời gian T ₂		
	Mô hình 1-1	Mô hình 1-2	Mô hình 1-3	Mô hình 2-1	Mô hình 2-2	Mô hình 2-3
Hàng số	0.10 (3.8)***	0.10 (3.4)***	0.10 (3.3)***	0.00 (0.4) [†]	0.03 (1.5) [†]	0.04 (2.0)**
DV tại thời gian T ₁	0.83 (18.3)***	0.81 (17.8)***	0.82 (18.1)***	1.06 (23.9)***	0.97 (21.6)***	0.90 (17.2)***
Δ (T ₂ – T ₁) các Giá trị Giải phóng	0.97 (5.8)***	0.73 (4.2)***	0.98 (5.8)***	0.20(4.8)***		
Δ (T ₂ – T ₁) các Quyền Công dân	0.14 (3.4)***			0.19(4.9)***		
Δ (T ₂ – T ₁) sự Phát triển Kinh tế	0.40 (1.8)*			0.40 (3.6)***		
Δ (T ₂ – T ₁) các Liên kết Toàn cầu	–0.13 (–1.3) [†]			0.09 (0.6) [†]		
Thay đổi Ngoại sinh trong DV	–0.11 (–0.5) [†]			1.09 (4.3)***		
R ² điều chỉnh	0.75	0.78	0.75	0.80	0.84	0.83
Durbin Watson	2.10	2.00	2.10	2.10	2.00	2.10
N	126	122	126	126	122	126

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các giá trị T trong ngoặc. Các ước lượng được tính với thủ tục “sureg” trong STATA, tiến hành một hồi quy có vé không liên hệ cho mỗi trong ba hệ cắp-phương trình (các Mô hình 1-1 và 2-1, 1-2 và 2-2, 1-3 và 2-3). Các biến Δ đo sự thay đổi từ điều tra sớm hơn tại thời gian T₁ đến điều tra muộn hơn tại thời gian T₂. Các quan sát được bao gồm trong một bộ dữ liệu chuỗi thời gian mặt cắt ngang mà trong đó mỗi xã hội xuất hiện trong các quan sát lặp lại.

Trong mỗi mô hình, các chuẩn đoán hồi quy cho phương sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), cộng tính-multicollinearity (các nhân tố làm tăng phương sai), và các trường hợp có ảnh hưởng (DFFIT) tiết lộ không sự vi phạm nào của các giả thiết bình phương tối thiểu bình thường (OLS).

T₁: Năm điều tra trước

T₂: Năm điều tra tiếp sau

Các mức có ý nghĩa: [†] p ≥ .100, * p < .100, ** p < .050, *** p < .005

Điều này có thể là ngạc nhiên nếu ta cho rằng các sự cải thiện các quyền cần các áp lực quần chúng mà xuất phát từ các hoạt động phong trào xã hội. Dưới giả thiết này, người ta có thể nghĩ rằng tác động của sự tăng các giá trị giải phóng là có điều kiện: nó phụ thuộc vào việc chuyển các giá trị này thành các hoạt động phong trào xã hội. Nhưng Chương 7 đã chứng minh rằng điều kiện này là một thứ đã cho: sự tăng các giá trị giải phóng thường có chuyển thành sự tăng hoạt động phong trào xã hội, ngay cả dưới các đe dọa đòn áp. Ngược lại, không phải tất cả các hoạt động phong trào xã hội được thúc đẩy bởi các giá trị giải phóng. Vì thế, cái quan trọng cho các cải thiện các quyền không phải là có một sự tăng lên về các hoạt động phong trào xã hội hay không, mà là có một sự tăng lên về các hoạt động phong trào xã hội được thúc đẩy bởi các giá trị giải phóng. Mô hình hồi quy trong Appendix Bảng 9.5 chứng minh điểm này: nếu chúng ta phân chia sự tăng về các hoạt động phong trào xã hội thành hai thành phần, một được tiên đoán bởi sự tăng lên về các giá trị giải phóng và thành phần kia thì không, thì chỉ có thành phần được tiên đoán cải thiện các quyền. Chỉ các hoạt động phong trào xã hội mà được gây hứng khởi bởi các giá trị giải phóng là có ý nghĩa.

4.3 Các Mở rộng Mô hình

4.3.1 Mở rộng Phạm vi Thời gian

Chúng ta đã thấy rằng các sự thay đổi về các giá trị và các quyền hay xảy ra đồng thời. Nhưng đã có thể có các thời kỳ trong đó hai thứ tách ra, và tích lũy một sự không khớp ít nhiều nổi bật giữa các giá trị và các quyền. Nếu chúng ta có thể quay lại theo thời gian và tìm thấy một điểm nơi sự không khớp đã là lớn, chúng ta chờ đợi những gì sẽ xảy ra trong thời kỳ tiếp sau khi các giá trị quá thực dân dắt sự di chuyển về các quyền? Sự kỳ vọng là rõ: sự không khớp ban đầu giữa các giá trị và các quyền dần dắt sự thay đổi đến sau về các quyền theo hướng rút ngắn khoảng cách của chúng với các giá trị. Ngược lại, các giá trị không bị dẫn dắt bởi logic này bởi vì chúng thay đổi vì các lý do khác, như sự phát triển kinh tế.

Theo một nghĩa, Hình 9.2 xác nhận rồi sự chờ đợi này. Đồ thị bên trái cho thấy rằng, vào lúc bắt đầu hay trước các chuyển đổi chế độ, các quyền công dân là hết sức kém so với các giá trị của người dân ở các xã hội Baltic, Đông Đức, Hungary, Bulgaria, Nam Hàn, Argentina, Slovenia, và Mexico. Nhưng, như đồ thị bên phải cho thấy, sau khi hoàn thành các chuyển đổi chế độ, các quyền công dân đã rất được cải thiện trong tất cả các xã hội này – lên một mức khớp sát hơn nhiều với các giá trị của người dân.

Nếu chúng ta nghĩ về một thời gian khi sự không khớp giữa các giá trị giải phóng và các quyền công dân đã có thể là đặc biệt lớn, thời gian vào lúc bắt đầu mạnh mẽ của xu hướng dân chủ hóa toàn cầu là một ứng viên tốt. Đó là khoảng quanh năm 1975 (Huntington 1991). Một sự không khớp giữa các giá trị và các quyền vào lúc này là có khả năng bởi vì, trong Chiến tranh Lạnh, các chế độ độc tài cánh hữu và cánh tả đã được hai siêu cường yểm trợ. Nhờ các lực lượng bên ngoài, các chế độ độc đoán đã được che chắn một cách nhân tạo khỏi các áp lực bên trong. Lá chắn bảo vệ này đã cho phép các chế độ này bỏ qua sự tăng lên của các giá trị giải phóng và các mong muốn phòng len cho các quyền mà các giá trị này nuôi dưỡng. Một cách trực giác, Huntington (1984: 214) đã cảm thấy điều này khi lưu ý rằng, dựa vào cấu trúc kinh tế và văn hóa riêng của chúng, một vài xã hội tại Đông Âu, đáng chú ý nhất là

“Tiệp Khắc sẽ chắc hẳn là một nền dân chủ ngày nay (và có lẽ cả Hungary và Ba Lan nữa) nếu già như không có sự phủ quyết tối quan trọng của sự hiện diện Soviet” [dù ngoặc trong bản gốc]. Áp dụng cho khung khổ của chúng ta, luận đê này gợi ý rằng, vào lúc bắt đầu của xu hướng dân chủ hóa toàn cầu vào khoảng 1975, đã có một sự không khớp nổi bật giữa các giá trị giải phóng và các quyền công dân, đặc biệt ở các chế độ độc đoán khi đó. Quả thực, sự không khớp này đã có thể là lý do sâu hơn vì sao xu hướng dân chủ hóa bắt đầu một khi các siêu cường từ bỏ sự che chấn các chế độ độc đoán khỏi các áp lực trong nước.

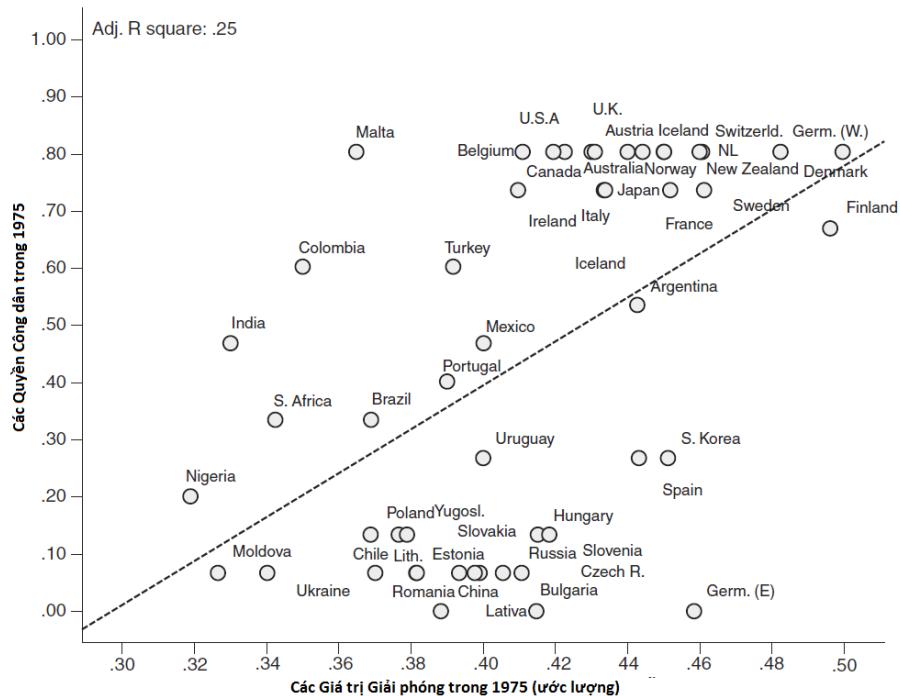
Đáng tiếc, không có số đo nào về các giá trị giải phóng cho thời gian quanh 1975. Tuy vậy, chúng ta biết khá chắc chắn rằng các giá trị tự tương quan mạnh ra sao theo thời gian và sự khác biệt lứa tác động mạnh mẽ nào đến nhịp độ thay đổi của chúng. Vì thế, chúng ta có thể dùng khoảng cách thời gian từ sự đo thực tế đầu tiên của các giá trị giải phóng của một xã hội đến 1975 để ước lượng các giá trị giải phóng vào 1975. Appendix 9 (www.cambridge.org/welzel) mô tả chi tiết sự ước lượng. Chúng tôi cũng có một proxy của các quyền công dân của mỗi xã hội trong 1975 sử dụng các đánh giá kết hợp các quyền dân sự và chính trị của Freedom House. Như được chi tiết hóa trong Appendix 9, các số điểm đã được điều chỉnh xuông để thiết lập sự tương đương với số điểm các quyền công dân bảo thủ hơn.

Dùng các ước lượng này như một thí nghiệm tưởng tượng, Hình 9.4 vẽ các quyền công dân trong 1975 đổi lại các giá trị giải phóng được ước lượng của các xã hội này trong 1975. Như chúng ta có thể thấy, các quyền quả thực đã hết sức kém so với các giá trị của người dân ở nơi các chuyên đổi chế độ vẫn còn chưa đến. Điều này là hiển nhiên nhất cho các xã hội cộng sản thời đó, cũng như cho Nam Hàn, Uruguay, và Chile. Nhưng, trong 1975, Tây Ban Nha đã gia nhập nhóm này. Tại thời điểm này, Tây Ban Nha đã vẫn phải tiến hành chuyển đổi dân chủ của nó.¹⁵ Thế nhưng, nó đã hoàn thành sự chuyển đổi vào thời gian của sự quan sát thực tế đầu tiên của chúng ta: trong năm 1981: trong năm này, các quyền công dân của Tây Ban Nha đã thích hợp so với các giá trị của người dân (xem Hình 9.2, đồ thị bên trái). Các trường hợp tới han này gợi ý rằng phần lớn các sự mở rộng các quyền được dẫn dắt bởi xu hướng đưa các quyền phù hợp với các giá trị của người dân.

Hãy test trực tiếp sự gợi ý rằng một sự không khớp cho trước giữa các giá trị và các quyền dẫn dắt sự chuyển động đến sau về các quyền nhưng không về các giá trị, theo hướng giảm bớt sự không khớp. Chúng ta đo sự không khớp bằng phần dư của các quyền năm 1975 không được giải thích bởi các giá trị được ước lượng trong năm đó. Hai đồ thị ở Hình 9.5 bày ra sự không khớp này trên trực hoành. Số đo không khớp càng lớn khi các quyền càng kém so với các giá trị của nhân dân. Lưu ý rằng sự không khớp được đo trước làn sóng dân chủ hóa toàn cầu. Trên trực tung, đồ thị bên trái cho thấy sự thay đổi các giá trị của mỗi xã hội sau 1975, suốt đến tận 2005. Tương tự, trực tung trong đồ thị bên phải cho thấy sự thay đổi về các quyền của mỗi xã hội sau 1975, suốt đến tận 2005. Như thế cái chúng ta thấy là một mối quan hệ có thứ tự thời gian, cho thấy sự không khớp các giá trị-các quyền trong 1975 dẫn dắt thế nào các sự thay đổi trong hai biến này lâu sau 1975.

Kết quả là dễ hiểu: các quyền trong năm 1975 càng không đạt mức mà các giá trị của năm này đòi hỏi, thì các quyền tăng càng nhiều sau 1975. Nói cách khác, các

¹⁵ Sự kiện ban đầu, cái chết của Tướng Franco, đã xảy ra ngày 22 tháng Mười Một, 1975.



HÌNH 9.4 Mối liên kết được ước lượng giữa các Giá trị Giải phóng và các Quyền Công dân trong 1975.

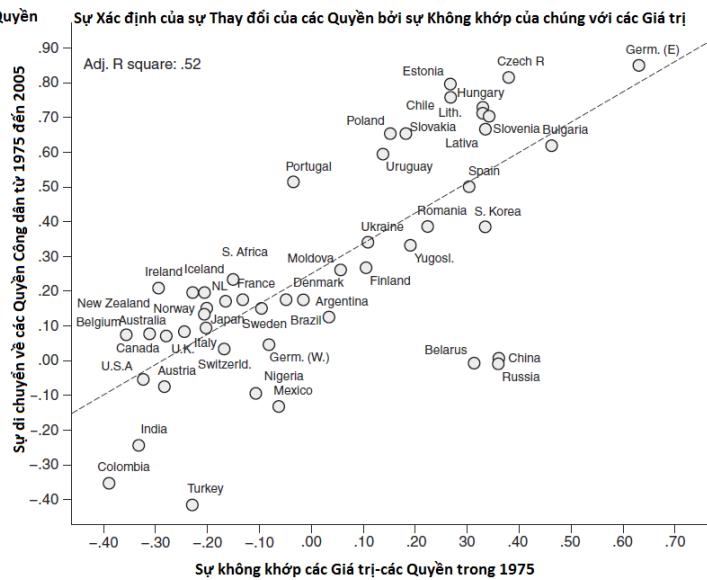
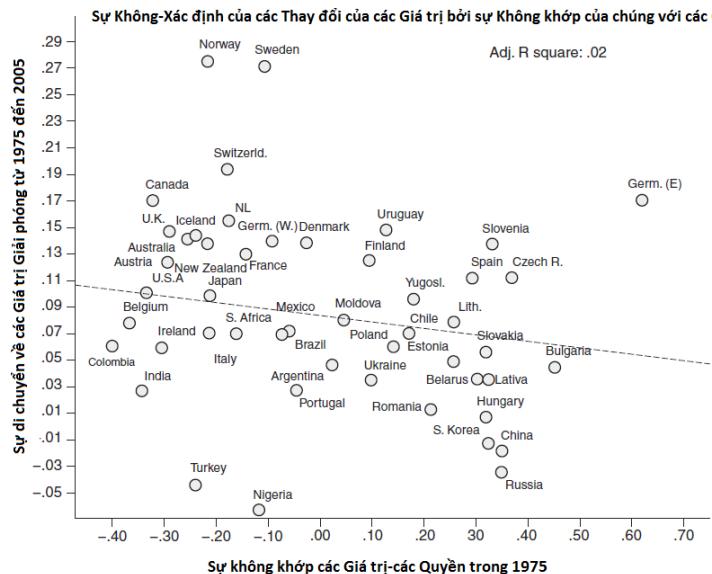
Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất hai lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS) trên một khoảng cách thời gian ít nhất mười năm.

quyền chuyển động theo hướng làm giảm sự không khớp của chúng với các giá trị. Xu hướng này giải thích 52 phần trăm của các sự mở rộng các quyền từ 1975 đến 2005. Ngược lại, các giá trị không di chuyển như hàm của sự không khớp các giá trị-các quyền: các sự thay đổi giá trị sau 1975 không được giải thích bởi sự không khớp các giá trị-các quyền trong 1975. Quả thực, giả như các giá trị giải phóng đã di chuyển theo hướng làm giảm sự không khớp ban đầu với các quyền công dân, thì các giá trị này đã phải sụt giảm trong ba thập niên trong Hình 9.5. Như Chương 4 đã chứng tỏ với dữ dả chứng cớ, điều ngược lại mới đúng. Dù sao đi nữa, các kết quả của thí nghiệm tư duy này nhận diện các giá trị như biến dẫn dắt và các quyền như biến bị dẫn dắt.

4.3.2 Mở rộng Lĩnh vực Các quyền

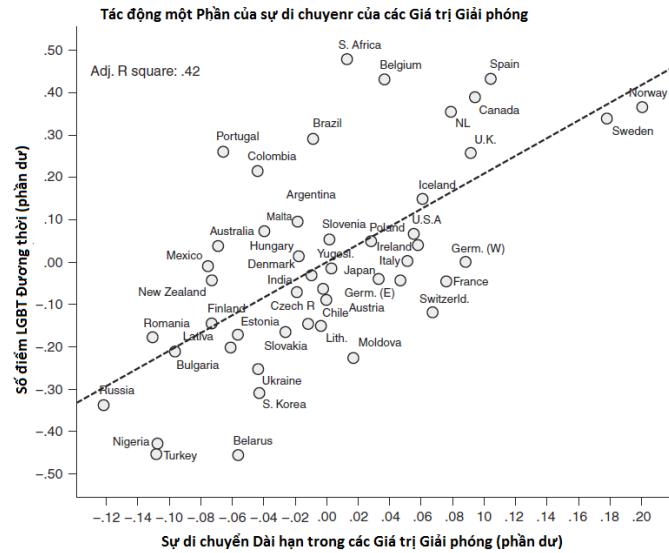
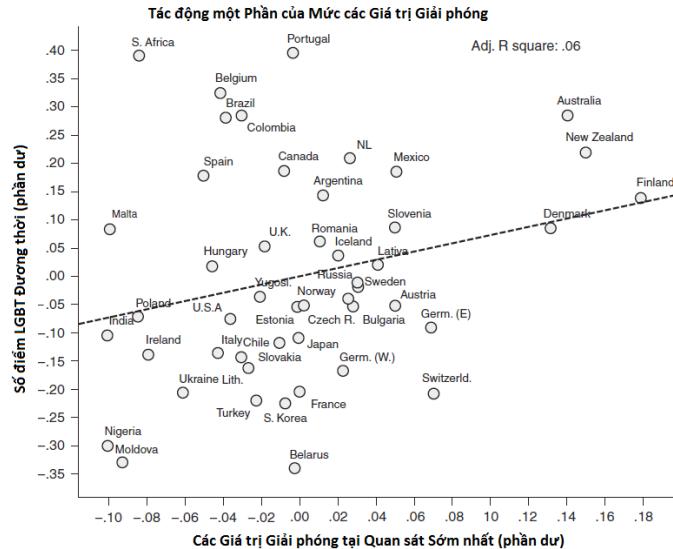
Trong dài hạn, các giá trị và các quyền phải có khuynh hướng chuyển thành tương ứng với nhau trên bất cứ lĩnh vực các quyền nào mà phản ánh xu hướng trao quyền cho con người. Một lĩnh vực như vậy là các quyền LGBT. Các quyền LGBT là một lĩnh vực gần đây của sự lập pháp, như thế các quyền LGBT hiện thời theo sau sự lên của các giá trị giải phóng. Nhưng chúng có liên hệ một cách có hệ thống với các giá trị này?

Hình 9.6 cho thấy rằng các quyền LGBT đương thời bị ảnh hưởng dương mạnh bởi sự tăng lên của các giá trị giải phóng kể từ sự quan sát đầu tiên.



HÌNH 9.5 Sự Thay đổi về các Giá trị và các Quyền như một Hàm của sự Không khớp các Giá trị-các Quyền vào lúc Bắt đầu.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất hai lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS) trên một khoảng cách thời gian ít nhất mười năm.



HÌNH 9.6 Giá trị Giải phóng và các Quyền Đồng tính, Song tính, Chuyển giới (LGBT) (các tác động lượng và lưu lượng-stock and flow).

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra ít nhất hai lần bởi World Values Surveys/European Value Study (WVS/EVS) trên một khoảng cách thời gian ít nhất mười năm.

Phát hiện này là vững chãi khi điều khiển cho cả sự phát triển và toàn cầu hóa (xem Appendix 9 cho các kiểm tra độ vững chãi thêm). Rốt cuộc, các giá trị giải phóng liên hệ mật thiết với các quyền LGBT như chúng liên hệ với các quyền phụ nữ và các quyền công dân. Trật tự thời gian của mối quan hệ này để lại ít sự nghi ngờ về chiều của nó. Các quyền LGBT đã nỗi lên rất gần đây, trên thực tế lâu sau khi sự tăng lên theo thứ hệ của các giá trị giải phóng lấy được đà. Vì thế, mối quan hệ mật thiết chứng tỏ một tác động của các giá trị lên các quyền hơn là ngược lại.

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Bốn sự thấu hiểu cần được nhấn mạnh. Thứ nhất, tính có đi có lại mật thiết giữa các giá trị và các quyền là thật bởi vì nó không bị vỡ khi chúng ta điều khiển cho các ảnh hưởng bên ngoài. Thứ hai, tính có đi có lại là hết sức bất đối xứng, hoạt động mạnh từ các giá trị đến các quyền hơn là theo chiều ngược lại. Thứ ba, cho dù các giá trị được định hình khá mạnh bởi sự phát triển và sự lây, chúng có một tác động độc lập lên các quyền mà hấp thu phần lớn các tác động của các ảnh hưởng bên ngoài này. Thứ tư, tác động có đi có lại của các quyền lên các giá trị là yêu nhưng vẫn dương và có ý nghĩa, đặc biệt liên quan đến các quyền phụ nữ. Đây là tin tốt cho những người chủ trương các quyền: bằng việc dựng khung các giá trị và đòi các quyền, ta đóng góp cho chu trình trao quyền cho con người.

Một tác động mạnh của các giá trị được kỳ vọng từ quan điểm trao quyền cho con người. Các quyền không nói cho chúng ta biết người dân muốn gì; chúng là ngoại sinh đối với các mong muốn của người dân. Các giá trị, ngược lại, đại diện trực tiếp cho các mong muốn của người dân. Trao quyền cho con người ngụ ý rằng các giá trị của người dân nhận được nhiều trong lượng hơn trong việc các xã hội phát triển ra sao. Như thế, trong các lĩnh vực bị tác động bởi xu hướng trao quyền cho con người, các giá trị của người dân phải có một tác động lớn, đặc biệt lên các quyền.

Đối với phần lớn lịch sử loài người, cái hâu hết người dân muốn đã là không quan trọng bởi vì người dân thường đã chẳng có các phương tiện cũng không có các kỹ năng để phán ánh, định hình, và bày tỏ các giá trị theo những cách mà đã có thể thách thức những người nắm quyền. Sự trao quyền cho con người thay đổi điều này, làm cho người dân thường trở nên có khả năng hơn và sẵn sàng để hành động như các tác nhân của các giá trị của chính họ. Việt này đặt người dân và các giá trị của họ vào chỗ người lái của lịch sử, như Elias đã xác nhận từ lâu.

Nghịch lý của Dân chủ*

Dân chủ là lý thuyết rằng người dân thường biết họ muốn gì, và xứng đáng để có được nó tốt và chắc.

– H. L. Mencken

Xu hướng dân chủ hóa toàn cầu của các thập niên gần đây đã mở ra các vùng rộng của thế giới cho nghiên cứu điều tra so sánh. Các nhà nghiên cứu nắm lấy thời cơ này và phân tích các câu hỏi hỏi người dân quanh thế giới họ mong muốn dân chủ mạnh mẽ thế nào. Hình như, tuyệt đại đa số của hầu như mọi xã hội bày tỏ một sự mong muốn mạnh mẽ đối với dân chủ, ngay cả ở nơi sự thực hành độc đoán vẫn dai dẳng (Klingemann 1999; Inglehart 2003).

Tuy vậy, chính tính phổ quát của các mong muốn dân chủ bày tỏ một nghịch lý. Bất chấp sự thịnh hành của các mong muốn này, đa số các chế độ chính trị quanh thế giới là các nền dân chủ kém cỏi, các chế độ lai, và các phiên bản được đổi mới hay được tiếp tục của chế độ chuyên quyền. Chương 8 đã chứng tỏ điểm này (xem cả Rose 2009; Alexander & Welzel 2011; Levitsky & Way 2010). Cứ như, các mong muốn bình dân phổ biến cho dân chủ cùng tồn tại dễ dàng với dân chủ kém cỏi và thậm chí sự thiếu dân chủ. Quả thực, chúng ta đã thấy trong Chương 8 rằng việc biết bao nhiêu phần trăm của một dân cư bày tỏ một sự mong muốn mạnh mẽ cho dân chủ tiên đoán ít hơn 30 phần trăm của mức dân chủ thực sự của một xã hội.

Nghịch lý này đưa ra những nghi ngờ rằng các mong muốn dân chủ là tiêu chuẩn so sánh tốt nhất cho sự đánh giá sự ham thích của một dân cư đối với dân chủ. Rất có thể, tính phổ quát của các mong muốn dân chủ che giấu các khía cạnh sâu sắc trong sự hiểu của người dân về dân chủ (Schedler & Sarsfield 2006). Có thể có các sự khác biệt tương tự liên quan đến người dân sẵn sàng ra sao để đứng lên vì mong muốn dân chủ của họ và tiến hành hoạt động để thực hiện nó (Welzel 2007b). Như thế, các học giả trong lúc đó nhận ra sự cần thiết để định tính chất các mong muốn

* Tôi mang ơn Alejandro Moreno người đã là đồng tác giả của một phiên bản trước, vẫn chưa công bố của chương này.

dân chủ của nhân dân cho loại hiểu biết và kiểu giá trị dẫn dắt các mong muôn này.

Một sự định tính chất như vậy đã được cung cấp trong Chương 8, với các kết quả mạnh. Khi ta ghép cặp các mong muôn của người dân cho dân chủ với các giá trị giải phóng, ta nâng cao sức mạnh tiên đoán liên quan đến mức thực sự về dân chủ của một xã hội từ 30 lên 70 phần trăm. Qi và Shin (2011) thông báo các phát hiện tương tự: sức mạnh tiên đoán của các mong muôn dân chủ của người dân rất được nâng cao khi các mong muôn này đi cùng với các sự đánh giá phê phán về các định chế của một xã hội. Phát hiện này cộng hưởng tốt với các kết quả của chương này, tuy chúng ta sẽ thấy rằng các giá trị giải phóng là lý do vì sao người dân đánh giá các định chế một cách phê phán.

Lý do vì sao sự đặt cơ sở của các mong muôn dân chủ trong các giá trị giải phóng nâng cao tác động dân chủ của các mong muôn này đầy kịch tính như vậy nằm ở chính bản chất của các giá trị giải phóng. Các giá trị giải phóng nhấn mạnh quyền tự do lựa chọn và sự bình đẳng của các cơ hội – chính xác các lý tưởng mà là nguồn cảm hứng của dân chủ (Dahl 2000; Held 2006). Ngoài ra, các giá trị giải phóng gây ra một sự thúc đẩy nội tại để hành động nhằm theo đuổi sự nhấn mạnh của chúng đến các quyền tự do. Điều này đã được chứng tỏ trong Chương 7. Như thế, hễ khi nào các mong muôn dân chủ bị tách khỏi các giá trị giải phóng, người dân muôn dân chủ vì các lý do khác với các quyền tự do bình đẳng định nghĩa dân chủ. Vì thế, nhân dân không sẵn sàng đứng lên vì các quyền tự do này. Trong các trường hợp này, những người nắm quyền có thể thỏa mãn các mong muôn dân chủ của người dân bằng các thành tựu mà được tuyên truyền như dân chủ khi, thực ra, chúng không là dân chủ.

Lời xác nhận này gợi ý hai giả thuyết về tác động của các giá trị giải phóng lên các mong muôn cho dân chủ.¹ Một mặt, các giá trị giải phóng hầu như không tác động đến *cường độ* của các mong muôn dân chủ của nhân dân bởi vì các mong muôn này hầu như là mạnh một cách đồng đều. Mặt khác, các giá trị giải phóng biến đổi *bản chất* của các mong muôn dân chủ trong hướng các mong muôn này vào một phiên bản khai phóng rõ rệt của dân chủ, chứ không chỉ bất cứ thứ gì được tuyên truyền như dân chủ. Dù các giả thuyết này có vẻ có lý, chúng đã chưa bao giờ được kiểm định bởi vì bằng chứng cuối cùng đã không sẵn có cho đến gần đây. Vòng gần đây nhất của World Values Surveys (WVS) đã biến đổi tình hình này. Cho vòng thứ năm của WVS tôi đã nghĩ ra một câu hỏi để hỏi người dân họ định nghĩa “dân chủ” như thế nào.

Dựa vào câu hỏi này và các câu hỏi mới khác về dân chủ, chương này chứng tỏ rằng các giá trị giải phóng quả thực có định hình các mong muôn dân chủ của người dân và rằng chúng làm vậy theo một cách kép. Thứ nhất, các giá trị giải phóng mạnh hơn thúc đẩy người dân xác định dân chủ rõ rệt hơn về mặt khai phóng, tức là, về mặt các quyền tự do bình đẳng mà qua đó dân chủ trao quyền cho

¹ Các giá trị giải phóng tiến hóa quanh các vấn đề, như các vai trò giới, là là xác đáng sớm trong tiến trình cuộc sống. Để so sánh, dân chủ là một khái niệm trừu tượng và xa lạ đòi hỏi một lượng nhất định của sự chín muồi để tự thiết lập trong nếp nghĩ của người dân. Nói cách khác, cách nhìn về dân chủ hình thành muộn hơn trong tiến trình cuộc sống so với các giá trị giải phóng. Vì lý do này, là hợp lý để giả sử rằng các giá trị giải phóng ảnh hưởng đến cách nhìn về dân chủ hơn là cách nhìn này ảnh hưởng đến các giá trị giải phóng. Chương này, vì thế, giả sử mũi tên nhân quả chạy từ các giá trị đến cách nhìn về dân chủ hơn là ngược lại.

nhân dân. Thứ hai, người dân với các giá trị giải phóng mạnh tiếp thu các tiêu chuẩn đánh giá khắt khe mà khiến họ có tính phê phán trong đánh giá chất lượng dân chủ của xã hội của họ. Trong sự kết hợp, các giá trị giải phóng tạo ra một mong muốn *khai phóng-phê phán* đối với dân chủ. Quan trọng là, sự thôi thúc khai phóng-phê phán của các giá trị giải phóng là độc lập với hai nguồn ảnh hưởng khác: sự huy động nhận thức của người dân và sự hòa nhập xã hội của họ dưới dân chủ. Cuối cùng, sự thôi thúc khai phóng-phê phán của các giá trị giải phóng giải thích vì sao các mong muốn dân chủ phổ biến có thể cùng tồn tại với dân chủ kém cỏi hay thiếu dân chủ: nơi điều này là đúng, các mong muốn dân chủ thiếu cơ sở khai phóng-phê phán mà các giá trị giải phóng tạo ra.

Để chứng tỏ các điểm này, chương này được tổ chức thành bốn tiết đoạn. Tiết đoạn 1 trình bày góc nhìn lý thuyết chỉ đạo của tôi: sự huy động dân chủ. Góc nhìn này cho rằng, để có một tác động lên chế độ của một xã hội, cách nhìn của người dân về dân chủ phải được định hình theo những cách mà làm cho nó dễ dàng huy động người dân vào các phong trào cải cách dân chủ. Tiết đoạn thứ hai mô tả các số đo mới của ba khía cạnh riêng biệt của dân chủ: quan niệm về dân chủ có nghĩa là gì, sự đánh giá chất lượng dân chủ của xã hội của ta, và cường độ của mong muốn cho dân chủ. Tiết đoạn 3 đề ra các giả thuyết về tôi nghĩ các giá trị giải phóng tác động thế nào đến các cách nhìn này. Tiết đoạn thứ tư trình bày các kết quả. Chương kết thúc với một tóm tắt các điểm then chốt.

1. LÝ THUYẾT: SỰ HUY ĐỘNG DÂN CHỦ

Những người nắm quyền có một đặc lợi trong duy trì quyền lực của họ. Các đặc lợi trong quyền lực tạo ra một xu hướng tự nhiên giữa các elite để cưỡng lại các cải cách dân chủ bởi vì các cải cách như vậy chuyên quyền lực từ các elite sang nhân dân. Như thế, các cải cách dân chủ thường cần được thực hiện chống lại sự phản kháng elite bằng huy động áp lực quần chúng (Foweraker & Landman 1997; McAdam, Tarrow, & Tilly 2003; Schock 2005; Ulfelder 2005). Các thôi thúc ủng hộ dân chủ của các áp lực quần chúng đã được chứng tỏ cho cả việc đưa các quyền dân chủ vào các chế độ phi dân chủ và cho sự bền lâu của các quyền này trong các chế độ dân chủ (Welzel 2007a).

Các công chúng đồng đảo có thể được huy động cho các cải cách khác nhau, dân chủ hay phi dân chủ, tùy thuộc vào các niềm tin nào thịnh hành trong một dân cư. Liên quan đến các cơ hội huy động dân chủ, các niềm tin quần chúng quan trọng trong ba khía cạnh.

Thứ nhất, phải có một mong muốn rộng rãi cho dân chủ; khác đi thì không thể huy động nhân dân cho các mục tiêu nhân danh dân chủ. Thứ hai, nhân dân phải có một quan niệm đúng về dân chủ; khác đi thì các mong muốn dân chủ của họ có thể được huy động cho bất cứ mục tiêu nào được tuyên truyền nhân danh dân chủ, kể cả các mục tiêu phi dân chủ. Thứ ba, người dân phải đánh giá chất lượng dân chủ của xã hội của họ như kém cỏi; khác đi thì, họ thấy mong muốn dân chủ của họ được thỏa mãn và sẽ không tham gia các phong trào dân chủ.

Để xem xét ba khía cạnh này của cách nhìn của người dân về dân chủ, vòng năm của WVS đưa ra thực địa một loạt câu hỏi mới được thiết kế để đề cập đến (1) tính khai phóng của quan niệm của người dân về dân chủ, (2) tính phê phán của sự đánh

giá của họ về dân chủ, và (3) cường độ của mong muốn của họ cho dân chủ. Các câu hỏi này cho phép chúng ta định tính chất các mong muốn dân chủ của người dân và trên cơ sở này để ước lượng tiềm năng cho sự huy động dân chủ.

2. ĐO CÁCH NHÌN CỦA NGƯỜI DÂN VỀ DÂN CHỦ

2.1 Tính Khai phóng của Quân niêm về Dân chủ

Biết người dân mong muốn dân chủ mạnh mẽ thế nào là vô nghĩa trừ phi chúng ta cũng biết người dân hiêu dân chủ ra sao. Chỉ nếu người dân hiêu dân chủ theo cách được mô tả bởi định nghĩa khai phóng của nó, chúng ta mới có thể chắc chắn rằng các mong muốn dân chủ không được huy động cho các mục tiêu phi dân chủ nhân danh dân chủ. Vì thế, chúng ta phải đo quan niệm của người dân về dân chủ.

Vòng năm của WVS hỏi những người trả lời cho biết sự đồng ý của họ với mười ý nghĩa của dân chủ. Mỗi ý nghĩa được diễn đạt như một tuyên bố ngắn và được đánh giá trên một thang từ 1 cho không đồng ý chút nào đến 10 cho hoàn toàn đồng ý. Hành văn của câu hỏi này và tất cả các câu hỏi khác dùng trong chương này được lập tài liệu trong Appendix 10 (www.cambridge.org/welzel). Mười tuyên bố đại diện cho bốn quan niệm khác nhau về dân chủ:

1. một quan niệm *khai phóng*: các quyền tự do bình đẳng của nhân dân là ý nghĩa của dân chủ;
2. một quan niệm *xã hội*: sự công bằng tái phân phối là ý nghĩa của dân chủ;
3. một quan niệm *dân túy*: sự cung cấp “bánh mì và bơ” và “luật và trật tự” là ý nghĩa của dân chủ; và
4. một quan niệm *độc đoán*: các quyền lực thêm cho quân đội và các lãnh tụ tôn giáo là ý nghĩa của dân chủ.

Trong bốn quan niệm này, chỉ quan niệm khai phóng và xã hội là tương thích với lý thuyết dân chủ. Đặc biệt quan niệm khai phóng nhận được sự đồng thuận nhất trong lý thuyết chính trị và được bênh vực bởi các nhà lý thuyết nổi bật như Rawls (1971), Dahl (1973), Sartori (1984), Huntington (1991), và Sen (1999). Trong thế giới thực, dân chủ khai phóng là dạng chi phối của dân chủ (Diamond 2008).

Quan niệm xã hội về dân chủ bị tranh cãi hơn, tùy thuộc vào liệu ta thích một phiên bản thị trường-khai phóng hay xã hội-khai phóng của dân chủ (Held 2006). Như một type lý tưởng, phiên bản thị trường-khai phóng ban cho các cá nhân chỉ các quyền cá nhân và chính trị nhưng không quyền xã hội nào. Lý tưởng này của dân chủ dựa trên niềm tin rằng bản thân các cá nhân chịu trách nhiệm về phúc lợi của họ. Phiên bản xã hội-khai phóng, ngược lại, cho rằng phúc lợi của người dân phụ thuộc vào hoàn cảnh vượt quá sự kiểm soát của họ, mà ủy thác một quyền xã hội cho sự đền bù đối với sự thiệt hại bất công (Marshall 1950). Bất chấp các khác biệt này về các quyền xã hội, cả phiên bản thị trường-khai phóng lẫn phiên bản xã hội-khai phóng của dân chủ bao gồm các quyền cá nhân và chính trị. Các quyền này biểu thị sự đồng thuận tối thiểu giữa các nhà lý luận dân chủ.

Tất nhiên, việc sử dụng phổ biến của từ “dân chủ” trong đàm luận công khai không luôn luôn hợp với lý thuyết dân chủ. Trên thực tế, nhiều người không biết lý thuyết dân chủ. Vì thế, người dân có thể chấp nhận bất cứ quan niệm nào về dân chủ chỉ phôi đàm luận của xã hội của họ. Đặc biệt trong các xã hội độc đoán nơi các nhà cai trị độc đoán lạm dụng từ “dân chủ” cho các lợi ích riêng của họ và kiểm soát báo chí, người dân có thể bị bỏ lại với một quan niệm bị xuyên tạc. Hơn nữa, chính xác vì từ “dân chủ” được dùng trong các khung cảnh khác nhau với các ý nghĩa khác nhau, người dân có thể cảm thấy tự do để điền nó với bất cứ thứ gì họ đánh giá như một kết cục đáng mong mỏi của chính trị. Chí ít, điều này có vẻ là khả năng có lý mà đáng khảo sát.

Để test khả năng này, tôi nghĩ ra các khoản cho vòng năm WVS hỏi các quan niệm về dân chủ mà dứt khoát xung đột với lý thuyết dân chủ nhưng tuy nhiên có thể thấy sự ủng hộ của người dân, cho dù một cách sai lầm. Các khoản này đề cập các đặc điểm của chính trị mà nhiều người đánh giá cao và mà họ có thể xác định như các đặc điểm của dân chủ vì lý do này. Các khoản này cũng đề cập các đặc điểm của chính trị mà các nhà cai trị độc đoán và dân túy có thể tuyên truyền như các đặc trưng của dân chủ. Đây là lý do căn bản đằng sau các khoản đưa ra các đặc điểm dân túy và độc đoán như các định nghĩa của dân chủ.

Như Hình 10.1 cho thấy, quan niệm khai phóng được đề cập bởi bốn khoản nhắc đến các cuộc bầu cử tự do, các cuộc bỏ phiếu trung cầu dân ý, các quyền tự do dân sự, và các quyền bình đẳng. Quan niệm xã hội được đề cập bởi hai khoản liên quan đến các lợi ích nhà nước và sự tái phân phối thu nhập. Quan niệm dân túy được phủ bởi hai khoản khác liên quan đến sự tăng trưởng kinh tế như một vấn đề bánh mì-và-bơ và đấu tranh chống tội phạm như một vấn đề luật-và-trật tự. Quan niệm độc đoán được phủ bởi hai khoản ưu ái sự can thiệp quân sự và uy quyền tôn giáo như các định nghĩa của dân chủ.

Phân tích nhân tố trong Bảng 10.1 tái tạo các quan niệm khác biệt này về dân chủ.² Quan niệm khai phóngbiểu lộ trên cực dương của chiều thứ nhất; quan niệm độc đoán xuất hiện trên cực âm của chiều này; các quan niệm dân túy và xã hội cả hai tiêu biểu cho các chiều riêng của chúng. Quan niệm xã hội tạo thành chiều yếu nhất mà phủ sự biến thiên ít nhất trong sự hiểu của người dân về dân chủ. Ngoài ra, quan niệm xã hội về dân chủ xác định các sở thích của người dân cho dân chủ ít nhất: nếu chúng ta hỏi quy cường độ của sự ưa thích được bày tỏ của người dân cho dân chủ³ trên bốn quan niệm khác biệt về dân chủ, quan niệm xã hội và dân túy giải thích ít hơn 1 phần trăm của phương sai trong sự ưa thích dân chủ của người dân. Ngược lại, quan niệm khai phóng vs độc đoán giải thích 18 phần trăm.⁴ Các kết quả này mâu thuẫn một cách rõ ràng với một mô hình dân chủ nổi bật. Theo mô hình này, những sự ưa thích phổ biến cho dân chủ được thúc đẩy bởi lợi ích

² Lưu ý rằng các sự đánh giá của mỗi người trả lời xoay quanh đánh giá trung bình của người này theo tất cả các khoản. Thủ tục này cô lập các ưu tiên khoản, mà là quan trọng để lộ ra cấu trúc liên kết-đối lập giữa các khoản.

³ Cho phân tích này, tôi dùng chỉ số sự ưa thích dân chủ được giới thiệu trong Chương 8.

⁴ Các kết quả hồi quy là cho 54,024 người trả lời từ năm mươi xã hội từ mỗi trong mươi vùng văn hóa của thế giới.

Số các Khoản Dân chủ

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Mức Khái quát hóa	Các cuộc Bầu cử Tự do	Các Quyền bình đẳng	Các Quyền tự do Dân sự	Các Trung cầu Dân ý	Quyền uy Tôn giáo	Can thiệp Quân đội	Bánh Mì và Bơ	Luật và Trật tự	Tái phân phối Kinh tế	Nhà nước Phúc lợi
I					Định nghĩa KHAI PHÓNG (Tự do)	Định nghĩa (Độc đoán) PHÂN-KHAI PHÓNG				Định nghĩa (Xã hội) TƯƠNG THÍCH
II							Định nghĩa (Dân túy) KHÔNG-KHAI PHÓNG			
III										
IV					Định nghĩa KHAI PHÓNG vs PHÂN-KHAI PHÓNG			Định nghĩa KHAI PHÓNG vs THAY THẾ		

HÌNH 10.1 Tóm tắt các Định nghĩa của Dân chủ.

Sự định tính chất của các sự hiểu về dân chủ dựa trên bánh mì-và-bơ và luật-và-trật tự như “không-khai phỏng” không có nghĩa rằng các hàng hóa này là không tương thích với dân chủ khai phỏng. Thế nhưng chúng không phải là các đặc điểm định nghĩa phân biệt của dân chủ khai phỏng: bánh mì-và-bơ và luật-và-trật tự có thể được hoặc có thể không được cung cấp bởi bất kỳ type chế độ nào, dù dân chủ hay không. Ngược lại, sự hiểu tái phân phối của dân chủ được bao gồm trong định nghĩa xã hội-khai phỏng của dân chủ nhưng bị loại trừ khỏi định nghĩa thị trường-khai phỏng. Vì thế, nếu ta muốn tránh thu hẹp ý nghĩa của dân chủ khai phỏng xuống bất kể biến thể nào của hai biến thể của nó, chúng ta không thể tính đến sự hiểu tái phân phối hoặc ủng hộ hay chống lại định nghĩa khai phỏng của dân chủ. Nó phải được để ngỏ cho bản thân quá trình dân chủ noi, một xã hội tự đặt mình giữa các lý tưởng thị trường-khai phỏng và xã hội-khai phỏng.

BẢNG 10.1 Các Chiều theo lối Kinh nghiệm trong các Định nghĩa Phổ biến về Dân chủ.

Các Khoản	Các Chiều (Dimensions)		
	Chiều 1: Định nghĩa Khai phóng vs Độc đoán	Chiều 2: Định nghĩa Dân túy	Chiều 3: Định nghĩa Xã hội
Các cuộc Bầu cử Tự do	0.63		
Các Quyền Bình đẳng	0.60		
Các Quyền tự do Dân sự	0.53		
Bỏ phiếu trưng cầu dân ý	0.50		
Sự Can thiệp Quân đội	-0.70		
Quyền uy Tôn giáo	-0.73		
Bánh mì-và-Bơ		0.76	
Luật-và-Trật tự		0.73	
Tái phân phôi Kinh tế			0.68
Nhà nước Phúc lợi			0.62
Phuong sai được Giải thích	24%	14%	12%
N	58,524 người trả lời từ 50 xã hội		

Các mục là các hệ số tải nhân tố. Các khoản được chuẩn hóa cho đánh giá trung bình của mỗi người trả lời trên tất cả các khoản. Phân tích nhân tố được định rõ với phép quay varimax dưới tiêu chuẩn Kaiser. Nguồn dữ liệu là bộ dữ liệu mức cá nhân gộp theo nước của vòng năm (khoảng 2005) của World Values Surveys (WVS). Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau mà không thay đổi N toàn thể.

của cử tri trung vị (median voter) (Boix 2003; Acemoglu & Robinson 2006). Nếu giả như điều này đúng, quan niệm xã hội về dân chủ sẽ chỉ phôi các sự ưa thích dân chủ của người dân. Nhưng điều này không đúng trong bất kể một xã hội nào được điều tra bởi WVS, kể cả các xã hội rất bất bình đẳng như Burkina Faso.

Một cách để nhóm các quan niệm của người dân thành một số nhỏ hơn của các số đo tóm tắt là dựa vào phân tích chiều (thứ nguyên). Trên cơ sở này, ta có thể gán cho mỗi người trả lời một số điểm nhân tố trên mỗi chiều được chiết ra, cho biết vị trí của người trả lời này trên thê liên tục tương ứng. Nếu chúng ta làm như vậy, chúng ta đi theo logic chiều và đo các quan niệm của người dân về dân chủ như chúng được tổ chức trong trí óc người dân – bất kể các định nghĩa lý thuyết của dân chủ.

Tuy vậy, tôi không quan tâm đến việc đo các quan niệm về dân chủ được tổ chức ra sao trong trí óc của người dân mà không có dẫn chiếu đến một chuẩn lý thuyết. Cách tiếp cận này là không thích hợp cho một khái niệm chuẩn tắc cố hữu như dân chủ. Vì lý do này, tôi kiêng logic chiều và thay vào đó đi theo logic của việc xây dựng chỉ số hợp thành, như được phác họa trong Box 2.1 (tr. 60). Tức là, tôi đo các quan niệm của người dân về dân chủ dựa theo một chuẩn mực định trước về mặt lý thuyết. Nếu một số quan niệm của người dân khác với các quy định chuẩn, các quan niệm của những người này sẽ có số điểm thấp khi được đo dựa theo chuẩn. Nếu các quan niệm của những người khác là phù hợp với chuẩn, các quan niệm của họ sẽ được số điểm cao khi được đo theo chuẩn. Nếu thế giới giống thế này, thì đây chính xác là cái tôi muốn đo.

Tôi dùng ý nghĩa khai phóng của dân chủ như tiêu chuẩn vì hai lý do: thứ nhất, ý nghĩa khai phóng là hiện thân của ý tưởng giải phóng trao quyền cho con người, mà là lối cảm hứng của dân chủ; thứ hai, ý nghĩa khai phóng có cơ sở vững nhất trong lý thuyết dân chủ (Sen 1999; Dahl 2000; Held 2006; Brettschneider 2007).

Dựa vào tiêu chuẩn của dân chủ khai phóng, quan niệm độc đoán về dân chủ là *phán-khai* phỏng: nó đảo ngược ý nghĩa của dân chủ khi ta định nghĩa quyền uy chính trị của quân đội hay các lãnh tụ tôn giáo như dân chủ. Dân chủ, ngược lại, có nghĩa là sự dứt khoát bắt quân đội và tôn giáo phục tùng quyền lực dân sự và thế tục. Quan niệm dân túy về dân chủ là không khai phóng: sự tăng trưởng kinh tế và đấu tranh chống tội phạm có thể được coi như các điều kiện trước hết hay các kết cục của dân chủ, thế nhưng chúng không *định nghĩa* dân chủ. Tăng trưởng kinh tế chẳng là và đấu tranh chống tội phạm cũng không là các đặc tính riêng của dân chủ. Cá các nền dân chủ lẫn các chế độ phi dân chủ có thể có hay có thể không có sự tăng trưởng kinh tế, và cả hai có thể có hay có thể không cố gắng ngăn tội phạm; nhưng dù chúng có làm thế hay không chẳng có liên quan gì đến chúng là các nền dân chủ hay các chế độ phi dân chủ. Như thế, quan niệm độc đoán cũng như dân túy kinh địch quan niệm khai phóng; đây là các ý nghĩa thay thế khả dĩ và vì thế phải được đổi xử theo cách đó. Từ điều này, suy ra rằng ta có thể định tính chất quan niệm của một người về dân chủ như khai phóng dứt khoát chỉ nếu người đó nhấn mạnh các ý nghĩa khai phóng của dân chủ và đồng thời bác bỏ các ý nghĩa độc đoán và dân túy.

Quan niệm xã hội về dân chủ không nhất thiết là phần của quan niệm khai phóng, nhưng nó hoàn toàn tương thích với quan niệm khai phóng. Nếu ta tán thành cả các quyền tự do dân sự và công lý tái phân phối như các ý nghĩa của dân chủ, ta ủng hộ một quan niệm xã hội-khai phóng về dân chủ (Held 2006). Nếu ta tán thành các quyền tự do dân sự nhưng bác bỏ công lý tái phân phối như các ý nghĩa của dân chủ, ta ủng hộ một quan niệm thị trường-khai phóng về dân chủ. Thế nhưng, cả hai là các quan niệm khai phóng về dân chủ. Vì vậy, ta không thể thu hẹp quan niệm khai phóng về một trong hai quan niệm này. Điều này dẫn đến một kết luận rõ ràng: nếu ta muốn đo sự chi phối của định nghĩa khai phóng đối với định nghĩa kinh địch, nhưng không đối với các định nghĩa tương thích của dân chủ, quan niệm xã hội về dân chủ không được tính chống lại cũng chẳng được tính ủng hộ quan niệm khai phóng. Về mặt thực tiễn, điều này có nghĩa rằng chúng ta đo các quan niệm khai phóng về dân chủ mà không dựa vào một sự ưa thích cho hoặc mô hình thị trường-khai phóng hay mô hình xã hội-khai phóng của dân chủ.

Quan niệm của một người về dân chủ là thực sự khai phóng trong chừng mực người đó cả ủng hộ quan niệm khai phóng về dân chủ và bác bỏ các quan niệm không khai phóng. Như thế, tôi tính sự ủng hộ trung bình của bốn ý nghĩa khai phóng về dân chủ của mỗi người và sau đó trừ khỏi số này sự ủng hộ trung bình của bốn ý nghĩa không-khai phóng. Việc tính của biến này và tất cả các biến khác được chi tiết hóa trong Appendix 10 (www.cambridge.org/welzel). Tôi tiêu chuẩn hóa chỉ số hiệu số kết quả này vào dài từ 0 đến 1.0. Cực tiêu 0 cho biết sự chi phối hoàn toàn của quan niệm không khai phóng đối với quan niệm khai phóng về dân chủ; cực đại 1.0 cho biết chính xác điều ngược lại. Một số điểm 0.50 cho biết rằng hai quan niệm là ngang nhau.

2.2 Tính Phê phán của sự Đánh giá về Dân chủ

Trừ khi người dân nhận thấy chất lượng dân chủ của xã hội của họ là kém cỏi, ngay cả quan niệm dứt khoát khai phóng về dân chủ không thể được huy động cho các cải cách dân chủ. Như thế, vòng năm của WVS yêu cầu người dân đánh giá chất lượng dân chủ của xã hội của họ trên một thang 10-diểm từ 1 (“không dân chủ chút nào”) đến 10 (“hoàn toàn dân chủ”). Lần nữa, tôi chuyển câu hỏi này vào một thang 0–1.0.

Tuy vậy, ta không thể phán xét đánh giá của người dân là phê phán thế nào mà không dân chiêu đến một chất lượng dân chủ thực của một xã hội. Tôi lấy thông tin về chất lượng dân chủ thực từ chỉ số các quyền công dân được giới thiệu ở Chương 8. Tôi sử dụng số điểm của một xã hội về các quyền công dân trong năm năm trước điều tra như một tiêu chuẩn so sánh để đo một người trả lời đánh giá phê phán ra sao chất lượng dân chủ của xã hội của mình. Đánh giá dân chủ của người dân là ít phê phán khi họ đánh giá càng cao chất lượng dân chủ của xã hội của họ so với chất lượng thực của nó. Theo cùng cách, đánh giá dân chủ của ai đó là phê phán hơn khi đánh giá nó càng thấp so với chất lượng dân chủ thật sự. Các đánh giá phê phán theo nghĩa này cho biết cường độ của *các kỳ vọng dân chủ* của người dân. Chí ít điều này là đúng khi có một mong muốn cho dân chủ, mà chúng ta biết là thường đúng vậy.

Đi theo các suy nghĩ này, tôi tính sự đánh giá của người dân về chất lượng dân chủ của xã hội họ vượt hay không đạt chất lượng thực sự thế nào bằng cách trừ cái trước khỏi cái sau. Điều này là dễ hiểu bởi vì cả hai số đo tồn tại trong cùng dài. Như được nêu chi tiết trong Appendix 10 (www.cambridge.org/welzel), tôi tính lại thang chỉ số kết quả vào một dài từ 0 đến 1.0. Trên chỉ số cuối cùng, cực tiêu 0 cho biết sự đánh giá không phê phán nhất: ai đó đánh giá dân chủ của xã hội mình là hay nhất khi nó thực sự là tồi nhất. Cực đại 1.0 cho biết sự đánh giá phê phán nhất: ai đó đánh giá dân chủ của xã hội mình là kém nhất khi thực ra nó là tốt nhất. Điểm giữa tại 0.50 cho biết rằng những người trả lời đánh giá chất lượng dân chủ của xã hội họ bằng với chất lượng thực sự của nó.

2.3 Định tính chất các Mong muốn cho Dân chủ

Một khía cạnh thứ ba của cách nhìn của người dân về dân chủ là họ muốn mạnh mẽ như thế nào để sống trong một nền dân chủ. WVS đề cập khía cạnh này bằng một thang 10-diểm khác, từ 1 (“không quan trọng chút nào” để sống trong một nền dân chủ) đến 10 (“tuyệt đối quan trọng”). Như trước, tôi biến thang này thành một dài từ 0 đến 1.0.

Các mong muốn dân chủ là quan trọng cho sự huy động dân chủ bởi vì, khi thiếu các mong muốn dân chủ, ta không thể huy động nhân dân cho các mục tiêu được biện hộ nhân danh dân chủ. Nhưng mong muốn dân chủ cần sự định tính chất thêm. Nó cần có đủ tiêu chuẩn cho tính khai phóng của quan niệm về dân chủ của người dân, để chúng ta biết sự mong muốn có thể chỉ được huy động cho các mục tiêu khai phóng. Và nó cần có đủ tiêu chuẩn cho tính phê phán của đánh giá của người dân về dân chủ, để chúng ta biết sự mong muốn có được huy động chút nào bởi vì người dân thấy dân chủ là kém cỏi.

Đi theo logic này, tôi định tính chất các mong muốn dân chủ của người dân theo hai bước. Trong bước thứ nhất, tôi đánh trọng số cường độ mong muốn dân chủ của

người dân cho tính khai phóng của quan niệm của người dân về dân chủ. Chỉ số kết quả đo các mong muốn dân chủ một cách có điều kiện, cho biết người dân mong dân chủ mạnh thế nào với *điều kiện* rằng họ hiểu dân chủ dưới dạng khai phóng. Chỉ số là cực tiểu 0 nếu ai đó hoặc không muốn sống trong một nền dân chủ hay có một quan niệm hoàn toàn không khai phóng về dân chủ. Chỉ số là cực đại 1.0 nếu ai đó cả muốn một cách mạnh mẽ để sống trong một nền dân chủ lẫn có một quan niệm khai phóng rõ rệt về dân chủ. Các vị trí trung gian trên mỗi thành phần mang lại các phân số của 1.0.

Trong bước thứ hai, tôi điều kiện hóa các mong muốn dân chủ khai phóng bằng người dân đánh giá dân chủ phê phán thế nào, nói về mong muốn cho dân chủ theo một cách còn có điều kiện hơn: cường độ của mong muốn trên điều kiện kép rằng người dân (a) định nghĩa dân chủ dưới dạng khai phóng và (b) đánh giá chất lượng dân chủ của xã hội họ là kém cỏi. Đây là mong muốn khai phóng-phê phán cho dân chủ.

Mong muốn khai phóng-phê phán cho dân chủ là ở cực tiểu 0 nếu một người trả lời không muốn chút nào để sống trong một nền dân chủ, hay hiểu dân chủ dưới dạng hoàn toàn không khai phóng, hay hoàn toàn không phê phán đối với chất lượng dân chủ của xã hội. Chỉ số ở cực đại 1.0 nếu một người trả lời muốn một cách mạnh mẽ để sống trong một nền dân chủ, và hiểu dân chủ dưới dạng khai phóng một cách rõ rệt, và có tính phê phán nhất về chất lượng dân chủ của xã hội. Các vị trí trung gian về mỗi trong các thành phần này mang lại các phân số của 1.0.

Tôi không hề giả thiết rằng sự mong muốn của người dân cho dân chủ, quan niệm của họ về dân chủ, và sự đánh giá của họ về nó phản ánh một chiều cơ bản duy nhất. Vì thế, mong muốn khai phóng-phê phán không được hiểu làm như một biến ngầm. Thay vào đó, nó là một cấu trúc nhiều chiều mà cân (đo) các mong muốn dân chủ cho các phẩm chất xác đáng nội tại – chính xác bởi vì các phẩm chất này không đi cùng một cách tự động với bản thân sự mong muốn. Với cách tiếp cận này, một lần nữa tôi đi theo một logic có điều kiện của việc xây dựng chỉ số như được phác họa trong Box 8.1 (tr. 259).

3. CÁC GIÁ THUYẾT

Tôi kỳ vọng để xác nhận bốn giả thuyết mô tả cái tôi nghĩ là các sự thôi thúc vốn có của các giá trị giải phóng. Giả định cơ bản là, quan niệm về dân chủ như các quyền tự do bình đẳng (ngang nhau) cho mọi người trở nên quyền rũ một cách thực chất dưới các giá trị giải phóng, vì các giá trị này nhán mạnh các quyền tự do phổ quát. Giả định này gọi ý bốn giả thuyết:

1. Các giá trị giải phóng neo sự mong muốn của người dân cho dân chủ vào một quan niệm khai phóng rõ rệt về dân chủ.⁵

⁵ Một đồng nghiệp một lần đã loại giả thuyết này như mang tính lặp thừa (tautological). Tôi đồng ý rằng có một sự có vẻ có lý hiển nhiên trong giả thuyết này. Thế nhưng, điều này không làm cho nó là tautological mà đơn giản có logic. Vẫn là một ranh giới khái niệm giữa cái người dân coi trọng trong đời sống và họ lý tưởng hóa dân chủ ra sao. Vì hai thứ phải được kết nối, người dân phải cắt ngang qua ranh giới này. Dù sự cắt ngang này có vẻ có lý, không là hiển nhiên rằng nó xảy ra. Vì thế chứng minh nó là xứng đáng.

2. Các giá trị giải phóng buộc mong muốn của người dân cho dân chủ vào một sự đánh giá phê phán chất lượng dân chủ của một xã hội.
3. Các giá trị giải phóng cho thấy các tác động này ở cả mức cá nhân lẫn mức xã hội, nhưng cơ chế thụ phấn chéo xã hội áp dụng: sự thôi thúc khai phóng-phê phán của các giá trị giải phóng của một cá nhân được khuếch đại bởi sự thịnh hành xã hội của các giá trị này.
4. Tác động của các giá trị giải phóng lên các định hướng dân chủ là độc lập với sự huy động nhận thức của người dân, cũng như với sự hòa nhập xã hội của họ dưới dân chủ.

Biên điệu quan trọng nhất ở mức xã hội là các truyền thống dân chủ. Để giả định một tác động mạnh của các truyền thống dân chủ lên cách nhìn của người dân về dân chủ là có vẻ có lý từ quan điểm của “sự học dân chủ.” Từ quan điểm này, việc chấp nhận cách nhìn “đúng” về dân chủ là vấn đề được hòa nhập xã hội vào một kinh nghiệm tập thể dài với các định chế dân chủ (Rustow 1970; Jackman & Miller 1998; Rohrschneider & Peffley 2003). Để test mệnh đề này, tôi sử dụng chỉ số truyền thống dân chủ được đưa ra trong Chương 2. Chỉ số này đo kinh nghiệp tích tụ về mặt lịch sử của mỗi xã hội với dân chủ. Như được phác họa trong Chương 2, chỉ số truyền thống dân chủ cũng là một số đo ghê gớm của các di sản Tây phương. Như thế, khi dùng chỉ số này, chúng ta không cần một số đo thêm để mô tả các khác biệt văn hóa đọc theo một đường đứt gãy Tây phương/phi-Tây phương: trên chỉ số các truyền thống dân chủ, đường đứt gãy này bày tỏ đầy đủ, với các xã hội Tây phương xét trung bình có các truyền thống dân chủ dài hơn các xã hội phi-Tây phương nhiều. Trên thực tế, các sự khác biệt ngang quốc gia về truyền thống dân chủ cùng thay đổi đến 81 phần trăm với mười vùng văn hóa toàn cầu của chúng ta và đến 57 phần trăm với sự phân đôi Tây phương/phi-Tây phương. Như thế, bằng cách tính đến các truyền thống dân chủ, tôi test liệu các tác động được giả định của các giá trị giải phóng có bị văn hóa ràng buộc hay hoạt động vượt quá các khung cảnh Tây phương.

Ở mức cá nhân, vài nhà nghiên cứu cho cách nhìn về dân chủ của người dân trước hết là một cách giải thích nhận thức: cách nhìn của người dân phản ánh cái người dân biết về dân chủ (Shin & Tusalem 2007; Norris 2011). Như thế, ở mức cá nhân, chúng ta test tác động của các giá trị giải phóng lên cách nhìn về dân chủ dựa vào các biến nhận thức, gồm mức giáo dục của người dân, sự quan tâm chính trị của họ, và tính kết nối thông tin của họ. Xem xét tính kết nối thông tin cũng cung cấp một test về người dân có chấp nhận các quan niệm khai phóng về dân chủ hay không bởi vì sự bị phơi ra của họ đối với sự truyền bá chuẩn mực dân chủ qua truyền thông toàn cầu. Giới và tuổi được bao gồm như các điều khiển nhân khẩu học thường lệ.

Tôi trình bày các phát hiện trong ba bước. Thứ nhất, tôi chứng minh rằng các số đo đủ tiêu chuẩn của các mong muốn của người dân cho dân chủ đưa các sự khác biệt lên bề mặt mà khác đi thì không thể nhìn thấy. Điều này được cho thấy trong các đồ thị dạng thanh mà bày tỏ các sự mong muốn khác nhau được giữ mạnh như thế nào bởi các dân cư của các vùng văn hóa khác nhau quanh thế giới. Mục đích của phân tích này là để chứng minh rằng các sự mong muốn của nhân dân cho

dân chủ quả thực là rất khác nhau, mà nhấn mạnh đến sự cần thiết cho sự giải thích. Bước thứ hai thăm dò sự giải thích, sử dụng các đồ thị đường để xem xét các tác động mức cá nhân và mức xã hội của các giá trị giải phóng lên các sự mong muốn dân chủ của người dân. Bước thứ ba mở rộng phân tích này vào các mô hình hồi quy nhiều mức mà trong đó tác động mức cá nhân của các giá trị giải phóng được điều khiển cho tác động của sự huy động nhận thức còn tác động mức xã hội được điều khiển cho các truyền thống dân chủ.

4. CÁC PHÁT HIỆN

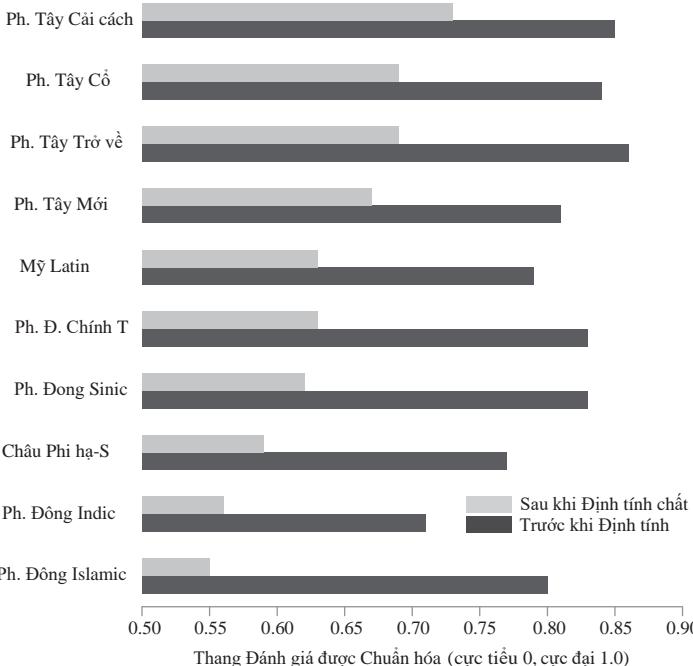
4.1 Các Khác biệt Vùng văn hóa

Đô thị bên trái của Hình 10.2 cho biết đối với mỗi vùng văn hóa người dân hiếu dân chủ dưới dạng khai phóng mạnh như thế nào, *trước* sự định tính chất (các thanh xám đậm) và *sau khi* định tính chất (các thanh xám nhạt). Trước sự định tính chất sự hiếu của người dân cho khai phóng rõ rệt là thế nào, có vẻ cứ như có ít sự khác biệt, mà xác nhận nghiên cứu trước (Dalton, Shin, & Jou 2007). Quả thực, mức độ mà người dân hiếu dân chủ dưới dạng khai phóng là trên 0.70 điểm thang điểm trong mỗi vùng văn hóa. Các quan niệm của người dân về dân chủ thay đổi chỉ 4 phần trăm giữa các vùng văn hóa.

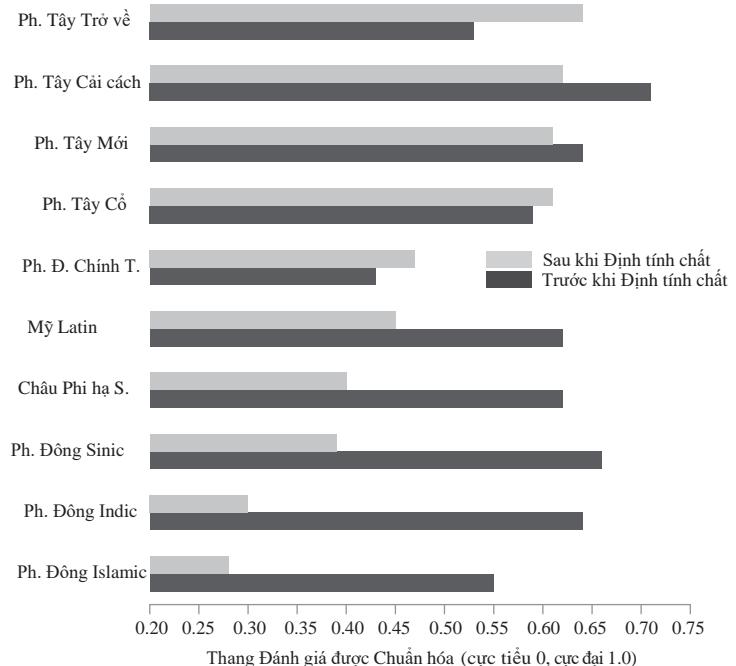
Bức tranh thay đổi đầy kịch tính khi chúng ta định tính chất quan niệm của người dân về dân chủ cho nó là khai phóng dứt khoát ra sao. Các đánh giá tụt xuống đáng kể. Hơn nữa, chúng tụt ở các mức độ khác nhau, làm cho các sự khác biệt vùng văn hóa rõ rệt một cách nổi bật. Để là chính xác, mức mà người dân nhân mạnh quan niệm khai phóng đổi lại quan niệm không khai phóng về dân chủ thay đổi từ một mức cao 0.74 điểm thang điểm trong phuong Tây Cải cách xuống một mức thấp 0.55 điểm thang điểm trong phuong Đông Islamic. Nếu ta tính đến người dân hiếu dân chủ dưới dạng khai phóng thế nào, khoảng 20 phần trăm của phuong sai mức cá nhân được giải thích bởi các vùng văn hóa. Người dân trong phuong Đông Islamic, phuong Đông Indic, và châu Phi hạ-Sahara hiếu dân chủ ít dứt khoát nhất dưới dạng khai phóng. Về phần này, một vết nứt lớn tách các nền văn hóa này ra khỏi phuong Tây.

Với các mong muốn cho dân chủ, chúng ta có một nhận xét tương tự. Hình 10.3 cho thấy đối với mỗi vùng văn hóa cường độ trung bình của sự mong muốn của người dân cho dân chủ, *trước* sự định tính chất (các thanh xám đậm) và *sau khi* định tính chất (các thanh xám nhạt). Trước sự định tính chất, có vẻ rằng mong muốn cho dân chủ là mạnh giống nhau ngang thế giới. Trong tất cả các vùng văn hóa, mong muốn cho dân chủ có số điểm 0.77 điểm thang điểm hay cao hơn. Lại lần nữa, mong muốn của người dân cho dân chủ thay đổi đến chỉ 4 phần trăm giữa các vùng văn hóa. Sau khi định tính chất các mong muốn cho chúng có cơ sở mạnh thế nào trong quan niệm dứt khoát khai phóng về dân chủ, bức tranh thay đổi đột ngột. Các mức mong muốn nói chung là thấp hơn nhiều, và chúng thay đổi đáng kể giữa các vùng văn hóa. Như trước đây, nhân dân của vùng phuong Tây Cải cách cho thấy sự mong muốn có cơ sở khai phóng mạnh nhất, có số điểm 0.67 điểm thang điểm. Và một lần nữa phuong Đông Islamic được thấy ở đây, ở 0.44 điểm thang điểm. Lần nữa, biến thiên mức cá nhân trong cách nhìn của người

QUAN NIỆM VỀ DÂN CHỦ

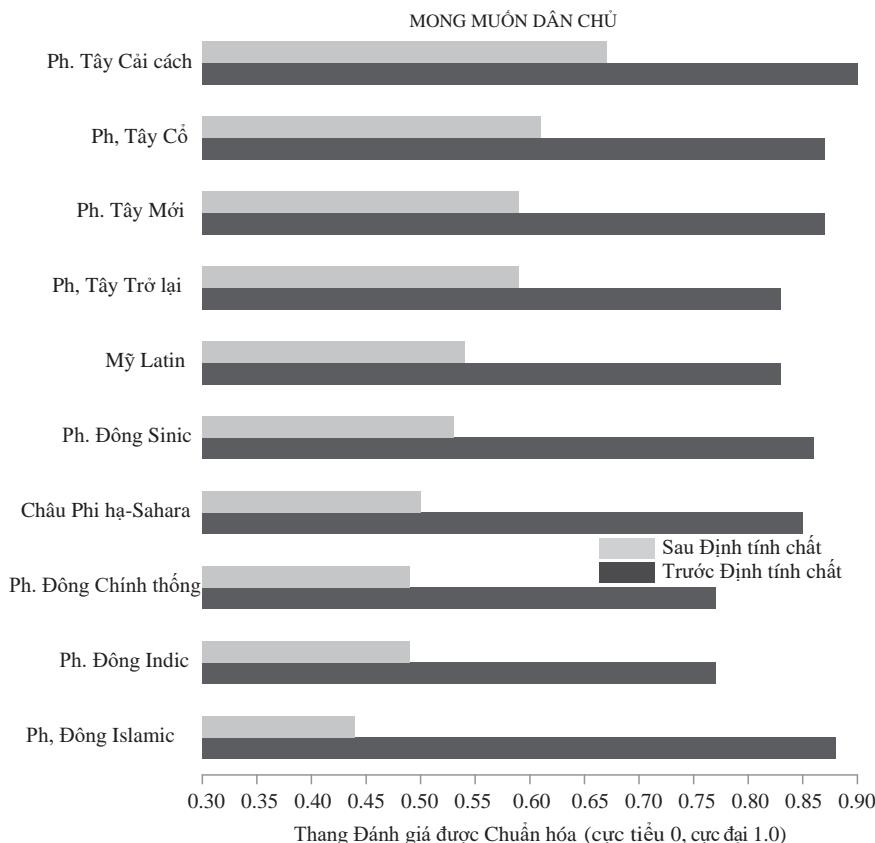


ĐÁNH GIÁ DÂN CHỦ



HÌNH 10.2 Các Quan niệm và Đánh giá về Dân chủ theo Vùng Văn hóa (trước và sau khi định tính chất).

Đô phu Dữ liệu: Những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả năm mươi xã hội được điều tra trong vòng năm (khoảng 2005) của World Values Surveys (WVS). Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ trên xã hội). Các xã hội trên vùng văn hóa: phương Đông Islamic – Ai Cập, Iran, Iraq, Jordan, Morocco, Thổ Nhĩ Kỳ; phương Đông Indic – Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Thái Lan; phương Đông Chính thống – Bulgaria, Moldova, Rumania, Nga, Serbia, Ukraine; phương Đông Sinic – Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Hàn, Đài Loan; phương Tây Cổ – Andorra, Cyprus, Pháp, Italy, Tây Ban Nha; phương Tây Cải cách – Phần Lan, Tây Đức, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ; phương Tây Mới – Australia, Canada, New Zealand, Hoa Kỳ; phương Tây trở lại – Động Đức, Ba Lan, Slovenia; Châu Phi hạ-Sahara – Burkina Faso, Ghana, Mali, Rwanda, Nam Phi, Zambia; Mỹ Latin – Argentina, Brazil, Chile, Mexico, Peru, Trinidad-Tobago, Uruguay. Đồ thị bên trái đo quan niệm của người dân khai phóng thế nào. “Trước khi định tính chất” cho biết người dân ủng hộ mạnh ra sao chi bốn quan niệm khai phóng về dân chủ. “Sau khi định tính chất” cho biết người dân ủng hộ mạnh ra sao bốn quan niệm khai phóng và đồng thời bác bỏ bốn quan niệm không khai phóng. Đồ thị bên phải đo người dân đánh giá xã hội họ dân chủ ra sao. “Trước khi định tính chất” chỉ là đánh giá của họ. “Sau khi định tính chất” là đánh giá của họ so với mức dân chủ “thật” của xã hội, với số điểm cao hơn cho biết một sự đánh giá phê phán hơn.



HÌNH 10.3 Các Mong muốn Dân chủ theo Vùng Văn hóa (trước và sau khi định tính chất).
Độ phủ Dữ liệu: Như cho Hình 10.2. “Trước định tính chất” đo mong muốn cho dân chủ. “Sau khi định tính chất” đo mong muốn với điều kiện rằng nó gắn với một quan niệm dứt khoát khai phóng về dân chủ.

dân về dân chủ mà do các sự khác biệt vùng văn hóa nhảy từ 4 lên 20 phần trăm sau khi định tính chất phù hợp.

Đồ thị bên phải của Hình 10.2 vẽ cho mỗi vùng văn hóa người dân đánh giá chất lượng dân chủ của xã hội họ ở mức nào, lại lần nữa *trước khi* định tính chất (các thanh xám đậm) và *sau khi* định tính chất (các thanh xám nhạt). Hình mẫu là quen thuộc. Trước sự định tính chất, các đánh giá thay đổi trong một dải hạn chế hơn sau khi định tính chất, và, trong tất cả các vùng văn hóa, trừ phuong Đông Chính thống, các đánh giá dân chủ là trên 0.50 điểm thang điểm. Một cách phù hợp, người dân quanh thế giới đánh giá xã hội họ là dân chủ khá hơn chứ không phải ít hơn. Việc này gồm cả những người ở phuong Đông Islamic, mà là điều kỳ quặc khi ta nhận ra rằng, vào thời của các điều tra này, đã hầu như không có một nền dân chủ nào ở phuong Đông Islamic – với ngoại lệ của Thổ Nhĩ Kỳ. Vậy thì, rõ ràng nhiều người đánh giá quá cao chất lượng dân chủ của xã hội họ. Họ đánh giá dân chủ một

cách không phê phán.⁶ Vì thế, sự định tính chất các đánh giá của người dân xem họ đánh giá dân chủ một cách phê phán ra sao, so với chất lượng dân chủ thực tế, tiết lộ một lỗ hổng rộng giữa sự đánh giá phê phán nhất ở phương Tây Trở lại (0.64) và đánh ít phê phán nhất ở phương Đông Islamic (0.27).

Quả thực có một kẽ hở giữa các xã hội Islamic và các xã hội Tây phương về các định hướng dân chủ. Đôi khi, kẽ hở này đã bị tranh cãi (Inglehart & Norris 2003), nhưng nó có thể được nhìn thấy hoàn toàn sau khi chúng ta định tính chất các số đo mặt khác nồng cạn của cách nhìn của người dân về dân chủ. Sự khẳng định, rằng sự thiếu hụt dân chủ của thế giới Islamic chẳng liên quan mấy với các thiếu sót trong thái độ dân chủ của người dân, cần phải được xem xét lại.

4.2 Tác động của các Giá trị Giải phóng mà không có các Điều khiển

Không phải bản thân các vùng văn hóa biến đổi cách nhìn của người dân về dân chủ mà là sự khác biệt của chúng về các giá trị giải phóng. Quả thực, các vùng văn hóa chỉ khác nhau nhiều về các giá trị giải phóng như chúng khác nhau về cách nhìn của người dân về dân chủ, cho thấy cùng lỗ hổng Tây phương/phi-Tây phương. Như thế, nếu chúng ta thay thế các vùng văn hóa bằng các số điểm trung bình của chúng về các giá trị giải phóng, các số đo trung bình này giải thích tất cả phương sai trong cách nhìn của người dân về dân chủ mà có vẻ được giải thích bởi các vùng văn hóa.⁷ Phù hợp với phát hiện này, là đáng để có một cái nhìn kỹ hơn vào các giá trị giải phóng định hình ra sao cách nhìn của người dân về dân chủ.

Các giá trị giải phóng có thể tác động đến các mong muốn của người dân cho dân chủ theo hai cách. Thứ nhất, sự ưu thích riêng của một người cho các giá trị giải phóng có thể định hình mong muốn của người đó cho dân chủ, bất chấp các giá trị này thịnh hành ra sao trong xã hội của người này. Thứ hai, sự thịnh hành của các

⁶ Điều này công hưởng với chúng có từ Chương 9, nơi chúng ta đã thấy rằng nhiều người trong các xã hội độc đoán với một thành tích các quyền con người nghèo nàn nhưng đánh giá tình hình các quyền của xã hội họ rất thuận lợi (xem Hình 9.1, tr. 284). Tương quan giữa các đánh giá các quyền không phê phán và các đánh giá dân chủ không phê phán trong dữ liệu mức cá nhân gộp theo nước là $r = .62$ ngang khoảng 45,000 người trả lời từ bốn mươi ba xã hội. Tương quan mức xã hội là $r = .85$ ($N = 43$). Cả các đánh giá các quyền không phê phán lẫn các đánh giá dân chủ không phê phán tương quan âm mạnh mẽ với các giá trị giải phóng, gợi ý rằng các giá trị giải phóng yếu khiển cho người dân không có đầu óc phê phán. Tại mức cá nhân, các giá trị giải phóng tương quan tại $r = -.34$ và $r = -.40$ với các đánh giá các quyền không phê phán và các đánh giá dân chủ không phê phán, một cách tương ứng. Ở mức xã hội, các tương quan là $r = -.68$ với các đánh giá các quyền không phê phán ($N = 80$) và $r = -.82$ với các đánh giá dân chủ không phê phán ($N = 50$). Sự thực rằng các đánh giá không phê phán được tiên đoán mạnh mẽ bởi sự yếu kém về các giá trị giải phóng phải được xem xét trong mối quan hệ với sự thực khác: tỷ lệ không trả lời rất thấp đối với các câu hỏi này ngay cả ở các xã hội độc đoán (xem Chương 9). Cùng nhau, hai mâu bằng chứng này không xác nhận sự diễn giải rằng nhiều người trong các xã hội độc đoán có đầu óc phê phán nhưng không dám bày tỏ sự phê phán của họ do sợ các trừng phạt.

⁷ Nếu chúng ta hỏi quy tính khai phóng của quan niệm của người dân về dân chủ trên một bộ biến giả (dummy) đại diện mươi lăm vùng văn hóa (dùng phương Tây Mới như hàng tham chiếu), chúng ta giải thích 20 phần trăm của biến thiên giữa 63,914 người trả lời từ năm mươi xã hội. Thay thế các biến giả bằng một biến gán cho mỗi người trả lời số điểm trung bình của vùng văn hóa của người đó về các giá trị giải phóng, chúng ta giải thích chính xác cùng tỷ lệ phương sai trong tính khai phóng trong quan niệm của người dân về dân chủ. Như thế, các vùng văn hóa làm thay đổi quan niệm của người dân về dân chủ bởi vì sự thịnh hành của các giá trị giải phóng thay đổi ngang các vùng văn hóa. Nhận được các kết quả tương tự cho tính phê phán của đánh giá của người dân về dân chủ.

giá trị giải phóng trong xã hội của một người có thể định hình các mong muốn của người ấy cho dân chủ, bất chấp bản thân người đó ưa thích các giá trị này mạnh ra sao. Nói cách khác, các giá trị giải phóng có thể định hình các mong muốn cho dân chủ qua cả sự ưa thích cá nhân lẫn qua sự thịnh hành xã hội của chúng.

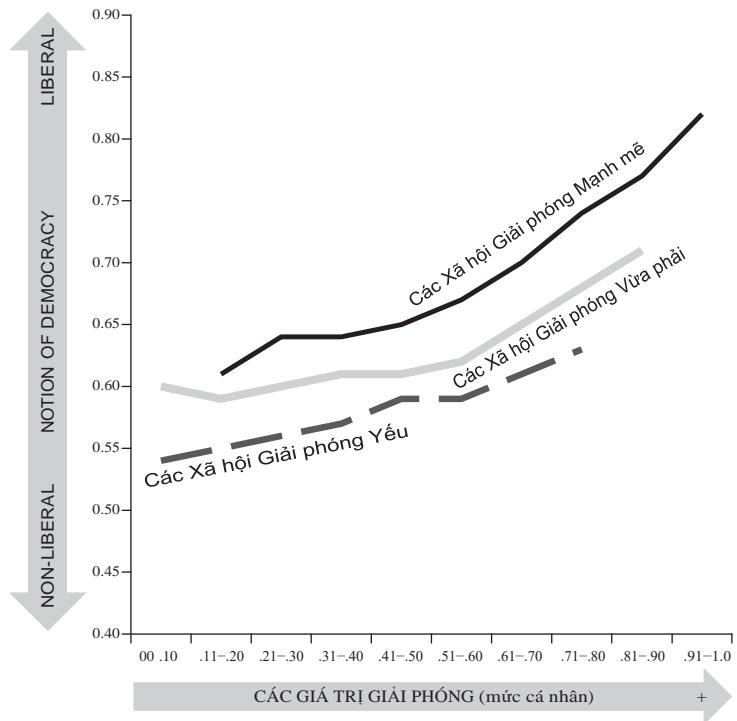
Để mường tượng tác động mức-cá nhân của các giá trị giải phóng, chúng ta nhóm những người trả lời thành mười hạng tăng lên trên chỉ số các giá trị giải phóng, xếp thứ tự từ sự nhấn mạnh yếu hơn tới mạnh hơn đến các giá trị này. Để mường tượng tác động mức-xã hội của các giá trị giải phóng, chúng ta phân hạng các xã hội theo các giá trị giải phóng thịnh hành ra sao, phân biệt các xã hội giải phóng “yêu,” “vừa phải,” và “mạnh mẽ.” Sự phân biệt này đã được giới thiệu trong Chương 6.

Dựa vào sự phân hạng này, đồ thị bên trái của Hình 10.5 vẽ cường độ của mong muốn của những người trả lời cho dân chủ trên trực dọc đổi lại cường độ của các giá trị giải phóng trên trực ngang, riêng rẽ cho các xã hội giải phóng yêu, vừa phải và mạnh mẽ.

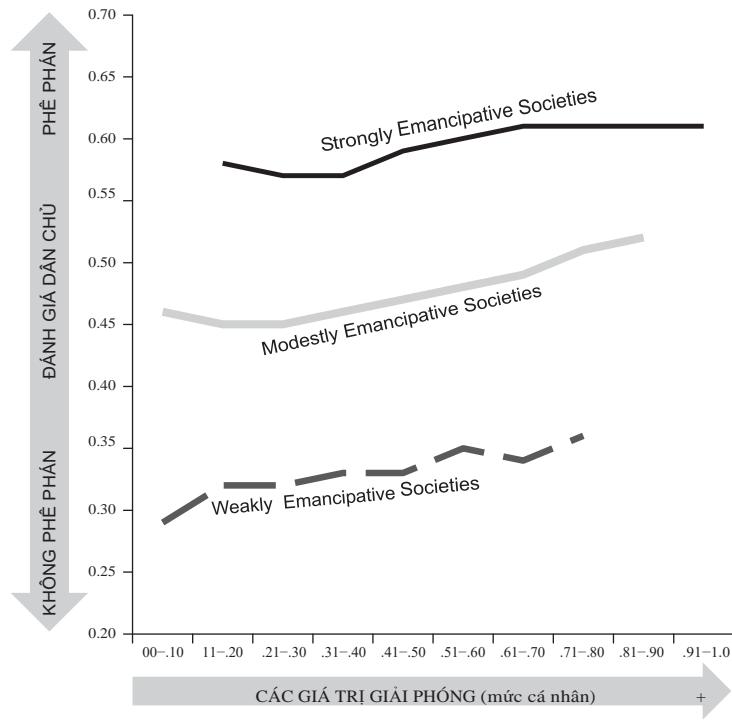
Cường độ của các mong muốn cho dân chủ là trên 0.80 điểm thang điểm một cách nhất quán. Dù một xã hội có mang tính giải phóng yêu, vừa phải hay mạnh mẽ không biến đổi mức mong muốn. Như các độ dốc cho thấy, các sự ưa thích mạnh hơn cho các giá trị giải phóng giữa các cá nhân tăng cường mong muốn cho dân chủ giỏi nhất chỉ một chút. Và điều này chỉ đúng khi các giá trị này đã vượt qua một mức thịnh hành nào đó: trong các xã hội giải phóng yêu, không có mối quan hệ tuyến tính nào giữa các giá trị giải phóng của người dân và các mong muốn dân chủ của họ – đường có hình chữ U.

Nhìn vào các quan niệm về dân chủ, một hình mẫu khác nổi lên. Đồ thị bên trái của Hình 10.4 cho thấy sự ưa thích của người dân cho các giá trị giải phóng biến đổi ra sao tính khai phóng của quan niệm của họ về dân chủ. Lần nữa, điều này được cho thấy một cách riêng rẽ cho các xã hội giá trị yêu, vừa phải, và mạnh mẽ. Trong mỗi của ba loại xã hội này, có một đường dốc hướng lên có thể nhận ra cho biết rằng các cá nhân với các ưa thích giải phóng mạnh hơn định nghĩa dân chủ một cách dứt khoát hơn là khai phóng, và họ làm vậy bất chấp các giá trị giải phóng thịnh hành ra sao trong xã hội của họ. Tuy nhiên, sự thịnh hành của các giá trị giải phóng là quan trọng theo hai cách. Thứ nhất, bất chấp bản thân các cá nhân ưa thích các giá trị giải phóng mạnh thế nào, quan niệm khai khống của họ về dân chủ là mạnh hơn khi các giá trị giải phóng thịnh hành hơn trong xã hội của họ. Điều này là rõ rệt từ sự thực rằng đường dữ liệu của các xã hội giải phóng yêu hơn nằm dưới đường của các xã hội giải phóng vừa phải, mà đến lượt lại ở dưới đường của các xã hội giải phóng mạnh mẽ. Thứ hai, khi các giá trị giải phóng thịnh hành hơn trong một xã hội, các sự ưa thích riêng của các cá nhân cho các giá trị giải phóng tăng cường quan niệm khai phóng của họ về dân chủ một cách nổi bật hơn. Điều này là hiển nhiên từ sự thực rằng các đường dốc của ba đường dữ liệu trở nên dốc hơn từ các xã hội giải phóng yêu đến vừa phải đến mạnh mẽ. Tác động chung mức-cá nhân và mức-xã hội của các giá trị giải phóng biến đổi quan niệm khai phóng của người dân về dân chủ khoảng 0.28 điểm thang điểm.

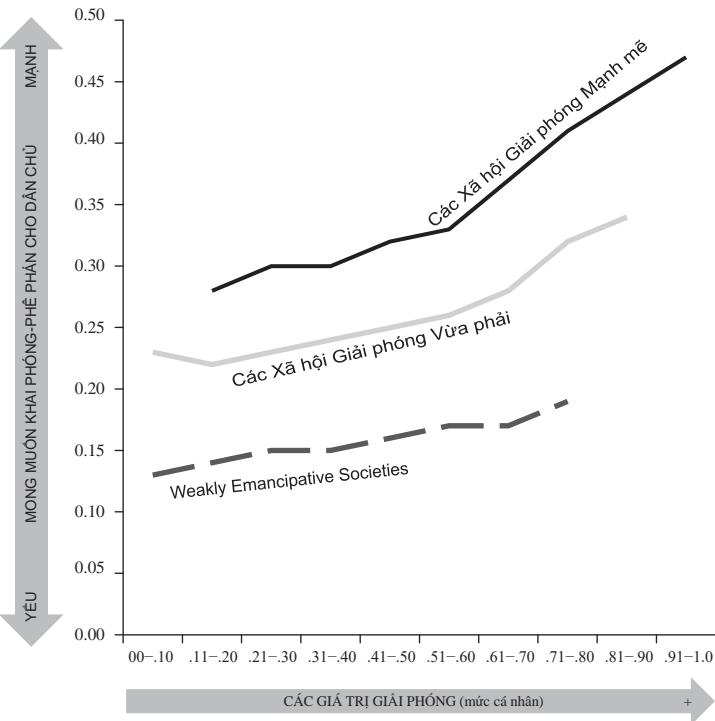
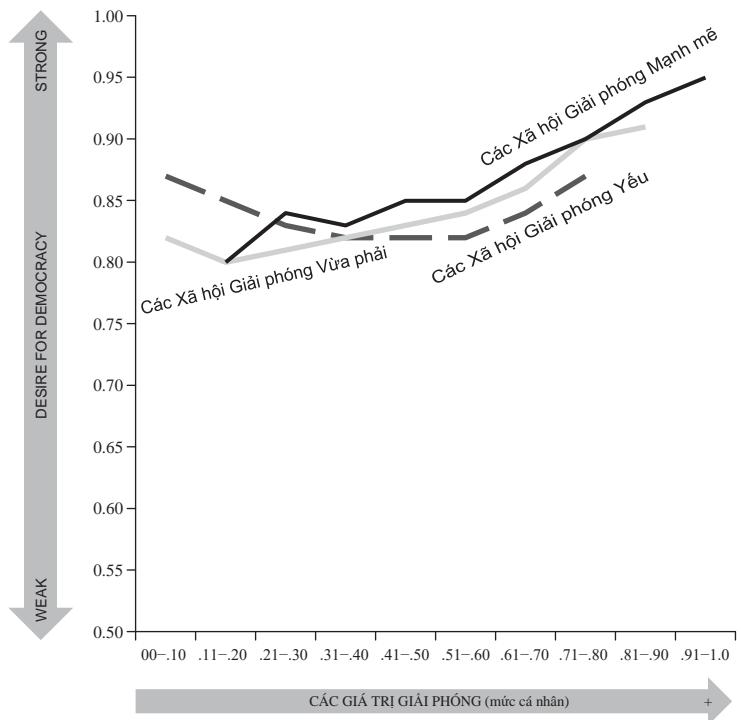
The Paradox of Democracy



321



HÌNH 10.4 Các Tác động Nhiều mức của các Giá trị Giải phóng lên Tính Khai phóng trong Quan niêm và lên Tính Phê phán trong Đánh giá về Dân chủ.
Đô phủ Dữ liệu: Tất cả những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả năm mươi xã hội được điều tra trong vòng năm (khoảng 2005) World Values Surveys (WVS). Các mẫu được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ trên xã hội). Các xã hội giải phóng yếu (chỉ số các giá trị giải phóng [EVI] dưới 0.37) gồm Burkina Faso, Trung Quốc, Ai Cập, Ghana, Ấn Độ, Indonesia, Iran, Iraq, Jordan, Mali, Morocco, Nga, Rwanda, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ukraine, Việt Nam; các xã hội giải phóng vừa phải (số điểm EVI giữa 0.37 và 0.48) gồm Brazil, Bulgaria, Chile, Colombia, Cyprus, Malaysia, Mexico, Moldova, Ba Lan, Rumania, Nam Phi, Nam Hàn, Trinidad-Tobago, Zambia; các xã hội giải phóng mạnh (số điểm EVI trên 0.48) gồm Andorra, Argentina, Australia, Canada, Phần Lan, Pháp, (Đông) Đức, (Tây) Đức, Italy, Nhật Bản, Hà Lan, Na Uy, Serbia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Uruguay.



HÌNH 10.5 Các Tác động Nhiều mức của các Giá trị Giải phóng lên các Mong muốn Không đủ tiêu chuẩn và Khai phóng-phê phán cho Dân chủ
Độ phủ Dữ liệu: Như trong Hình 10.4.

Đồ thị bên phải của Hình 10.4 minh họa các giá trị giải phóng biến đổi thế nào tính phê phán của đánh giá của người dân về dân chủ. Lần nữa, các tác động mạnh là rõ rệt. Tác động kết hợp mức-cá nhân và mức-xã hội của các giá trị giải phóng biến đổi tính phê phán của đánh giá của người dân về dân chủ khoảng cùng mức độ như nó biến đổi tính khai phóng của quan niệm của họ về dân chủ, cụ thể là, 0.32 điểm thang điểm. Nhưng, ngược với các quan niệm khai phóng, các đánh giá phê phán biến đổi nhiều hơn nhiều với sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng so với các sự ưa thích cá nhân cho chúng. Sự cùng-biến thiên lớn của các đánh giá phê phán với sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng là rõ rệt từ các khoảng cách lớn giữa các đường dữ liệu cho các xã hội giải phóng yếu, vừa phải, và mạnh mẽ. Sự cùng-biến thiên nhỏ của các đánh giá phê phán với các sự ưa thích cá nhân cho các giá trị giải phóng là hiển nhiên từ sự thực rằng các độ dốc của ba đường dữ liệu này chỉ hướng lên một chút. Lý do cho hình mẫu này là, các đánh giá phê phán được đo đổi lại các mức dân chủ thực tế của các xã hội, mà là không đổi bên trong các xã hội. Như thế các sự khác biệt lớn hơn nổi lên giữa các xã hội hơn là bên trong các xã hội.

Tính khai phóng của quan niệm của người dân về dân chủ và tính phê phán của đánh giá của họ về dân chủ là các sự định tính chất chính của mong muốn của người dân cho dân chủ. Bởi vì các giá trị giải phóng biến đổi các sự định tính chất này khá mạnh, chúng cũng phải biến đổi mong muốn đủ tiêu chuẩn cho dân chủ, tức là, mong muốn khai phóng-phê phán cho dân chủ. Đồ thị bên phải của Hình 10.5 chứng minh rằng quả thực đúng thế. Tác động kết hợp mức-cá nhân và mức-xã hội của các giá trị giải phóng biến đổi mong muốn khai phóng-phê phán cho dân chủ 0.32 điểm thang điểm. Lưu ý rằng mong muốn khai phóng-phê phán kết hợp các đặc tính của quan niệm khai phóng và sự đánh giá phê phán. Vì thế, cả hai sự biến thiên mức-cá nhân mạnh trong các quan niệm khai phóng và sự biến thiên mức-xã hội mạnh trong các đánh giá phê phán bấy giờ lộ ra. Các đường dữ liệu là khá dốc (đặc tính của các quan niệm khai phóng), cũng như khá cách xa (đặc tính của các đánh giá phê phán).

Câu hỏi tiếp theo là, các phát hiện này có vững chãi và giữ vững không khi chúng ta điều khiển cho các ảnh hưởng có vẻ hợp lý khác lên các mong muốn của người dân cho dân chủ, cụ thể là, độ dài của truyền thống dân chủ của một xã hội và sự huy động nhận thức của các cá nhân.

4.3 Tác động của các Giá trị Giải phóng sau các Điều khiển

Các mô hình nhiều mức trong Bảng 10.2 xác nhận các phát hiện trước khi chúng ta tính đến các điều khiển này. Tiếp theo, chúng ta tập trung vào mô hình cuối cùng bởi vì nó giải thích cách nhìn đủ tiêu chuẩn (được định tính chất) nhất về dân chủ: mong muốn khai phóng-phê phán cho dân chủ. Xét trung bình, mong muốn khai phóng-phê phán của người dân cho dân chủ có số điểm tại 0.27, mà ở khoảng một phần tư của cực đại có thể.

Giữa các cá nhân bên trong cùng xã hội, một sự tăng 1-đơn vị trong các giá trị giải phóng đi cùng với một sự tăng 0.11-đơn vị trong mong muốn khai phóng-phê phán. Đây là đóng góp mức-cá nhân lớn nhất cho một mong muốn khai phóng-phê phán, mạnh hơn các tác động của tính được kết nối thông tin, sự quan tâm chính trị,

BẢNG 10.2 Các Tác động của các Giá trị Giải phóng lên cách Nhìn Phổ biến về Dân chủ (cacs mô hình nhiều mức).

Các Bộ Tiên đoán	Các Biến Phụ thuộc (DV)				
	Cường độ của Mong muốn cho Dân chủ	Tính Khai phóng trong Quan niệm về Dân chủ	Tính Phê phán trong Đánh giá về Dân chủ	Mong muốn Khai phóng cho Dân chủ	Mong muốn Khai phóng-Phê phán cho Dân chủ
•Hàng số	0.58(81.7)***	0.67(119.6)***	0.45(40.8)***	0.58(81.7)***	0.27 (37.4)***
<i>Các Tác động Múc-Xã hội</i>					
•Truyền thống Dân chủ	N. S.	N. S.	0.12(2.4)**	N. S.	0.07 (2.1)*
•Sự thịnh hành EV	0.58(5.4)***	0.55(6.6)***	0.70(5.9)***	0.58(5.4)***	0.68 (8.3)***
<i>Các Tác động Múc-Cá nhân</i>					
•Giới Nữ	-0.01(-3.3)***	-0.01(-4.6)***	-0.01(-2.4)**	-0.01(-3.3)**	-0.01(-5.5)***
•Năm Sinh (chỉ số hóa)	0.10(6.0)***	0.05(6.9)***	N. S.	0.10(6.0)***	0.05 (6.3)***
<i>Tương tác Xuyên-mức</i>					
•Giáo dục chính thức	0.07(9.7)***	0.05(9.3)***	N. S.	0.07(9.7)***	0.03 (8.0)***
*Truyền thống Dân chủ	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.
*Sự thịnh hành EV	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.
•Quan tâm Chính trị	0.06(7.2)***	0.01(2.3)**	-0.04(-7.6)***	0.06(7.2)***	0.01 (2.3)**
*Truyền thống Dân chủ	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.
*Sự thịnh hành EV	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.
•Sự kết nối thông tin	0.06(6.6)***	0.02(3.6)***	N. S.	0.06(6.6)***	0.02 (4.2)***
*Truyền thống Dân chủ	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.
*Sự thịnh hành EV	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.	N. S.
•Sự ưa thích EV	0.15(9.5)***	0.12(10.4)***	0.04(4.0)***	0.15(9.5)***	0.11 (11.5)***
Truyền thống Dân chủ	N. S.	0.10(1.8)	0.11(2.1)*	N. S.	0.08 (1.9)*
*Sự thịnh hành EV	0.77(3.7)***	0.32(2.1)**	-0.31(-2.2)*	0.77(3.7)***	0.30 (2.6)**

Giảm Sai số:

Biến thiên Bên trong-Xã hội của Biến Phụ thuộc	05.3%	09.2%	03.2%	10.1%
Biến thiên Giữa-Xã hội của Biến Phụ thuộc	08.9%	70.5%	69.3%	66.6%
Biến thiên trong Tác động của các Giá trị	27.9%	45.9%	07.7%	45.1%
N (số quan sát)	44,201 người trả lời trong 45 xã hội			

Các mô hình được ước lượng với HLM 6.01. Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các tỷ lệ T trong ngoặc dựa trên các sai số chuẩn vững chãi. Các biến mức-cá nhân được tập trung quanh trung bình quốc gia, các biến mức-xã hội được tập trung quanh trung bình-toàn cầu.

EV, Các giá trị giải phóng.

Dữ liệu phù tất cả các xã hội từ vòng năm (khoảng 2005) của World Values Surveys (WVS) với dữ liệu hợp lệ. Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho khích thước bằng nhau.

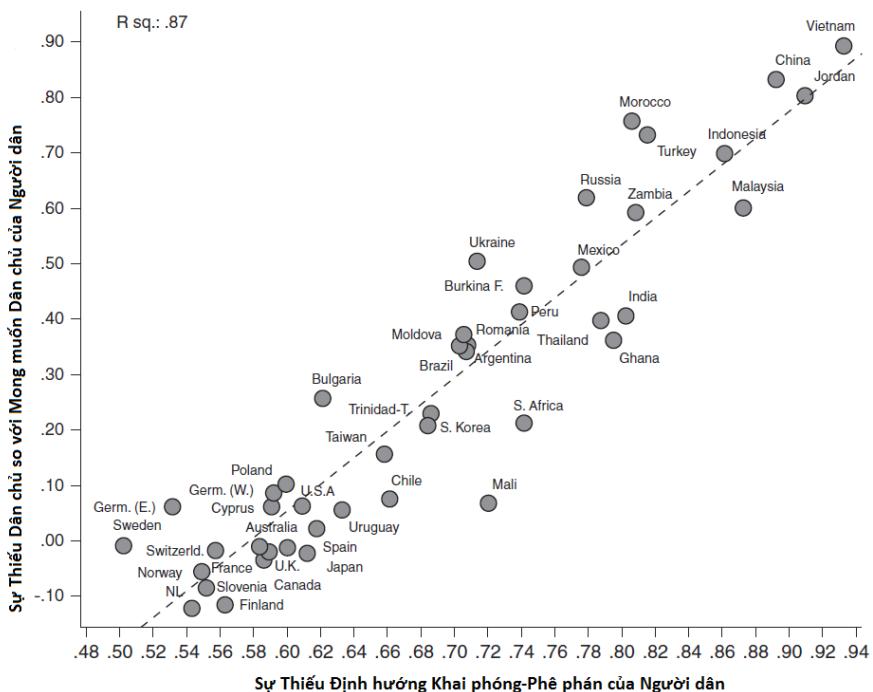
và giáo dục chính thức. Điều này là phi thường bởi vì ba cái sau là các chỉ báo quan trọng của (a) sự huy động nhận thức và (b) sự phơi ra cho sự truyền bá chuẩn mực dân chủ qua truyền thông toàn cầu. Người ta có thể cho rằng các biến này tạo ra sự nhận thức lớn hơn về các đặc tính xác định của dân chủ và – bởi vì sự nhận thức lớn hơn này – định hình cách nhìn của người dân tới một sự định hướng khai phóng hơn và phê phán hơn. Như các hệ số dương của tất cả ba biến cho thấy, điều này là đúng. Thế nhưng, các giá trị giải phóng rõ ràng vượt trội các tác động của các biến nhận thức. Ngay cả được kết hợp, tính được kết nối thông tin, sự quan tâm chính trị, và sự giáo dục chính thức đóng góp ít cho một mong muốn khai phóng-phê phán hơn là chỉ riêng đóng góp của các giá trị giải phóng. Như thế, các định hướng tới dân chủ là vấn đề *tiến hóa* hơn là một vấn đề *nhận thức*: các câu trả lời của người dân cho các câu hỏi dân chủ cho biết ít cái người dân *biết* về dân chủ hơn cái họ *muốn* dân chủ phải là.

Sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng ảnh hưởng đến các thứ theo cùng hướng như các sự ưa thích cá nhân cho các giá trị này. Cụ thể, một sự tăng 1-đơn vị trong sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng đi cùng một sự tăng 0.68-đơn vị trong các mong muốn khai phóng-phê phán của người dân. Đây là đóng góp mạnh hơn và có ý nghĩa hơn rất nhiều so với đóng góp của truyền thông dân chủ của một xã hội. Sự tăng 1-đơn vị trong cái sau chỉ đi cùng với một sự tăng 0.07-đơn vị trong các mong muốn khai phóng-phê phán. Vì thế, các mong muốn khai phóng-phê phán cho dân chủ không đơn giản là một hàm của việc được hòa nhập xã hội vào một truyền thống dân chủ lâu dài.

Hơn nữa, sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng khuếch đại sự thôi thúc giải phóng-phê phán của một sự ưa thích cá nhân cho các giá trị này: một sự tăng 1-đơn vị trong tích của các giá trị giải phóng mức-cá nhân và mức-xã hội đi cùng với một sự tăng thêm 0.30-đơn vị trong các mong muốn khai phóng-phê phán của người dân. Điều này là rõ rệt từ hệ số cho số hạng tương tác giữa sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng và các sự ưa thích cá nhân cho chúng. Sự tồn tại của tương tác này minh họa cơ chế thụ phấn chéo xã hội (xem Box 3.1, tr. 110): khi một thuộc tính mức-cá nhân có một xu hướng nội tại, xu hướng diễn ra tự do hơn khi thuộc tính được nói đến là thịnh hành hơn trong một xã hội. Như thế, xu hướng khai phóng-phê phán của các giá trị giải phóng phát triển tự do hơn khi các giá trị này thịnh hành hơn trong một xã hội.

Như trong các chương trước, các giá trị giải phóng tác động đến các hiện tượng xã hội khác qua sự thịnh hành xã hội của chúng nhiều hơn qua sự ưa thích cá nhân đối với chúng: sự nhấn mạnh được chia sẻ lên các giá trị giải phóng quan trọng hơn sự nhấn mạnh đơn nhất về mặt cá nhân. Hình mẫu này xác nhận sự nhấn mạnh rằng khung khổ trao quyền cho con người hướng tới các đặc điểm được chia sẻ một cách tập thể của sự trao quyền.

Như các mô hình trong Bảng 10.2 cho thấy, các phát hiện tương tự áp dụng cho các thành phần của mong muốn khai phóng-phê phán: quan niệm khai phóng về dân chủ và sự đánh giá phê phán về dân chủ. Chỉ mong muốn không đủ tiêu chuẩn cho dân chủ (xem mô hình thứ nhất trong Bảng 10.2) đứng ngoài, cho thấy một hình mẫu quyết định yếu hơn nhiều. Không có nền tảng khai phóng-phê phán, sức mạnh của mong muốn cho dân chủ là một hiện tượng hoàn toàn vô nghĩa. Trong phân tích của Bảng 10.2, điều này là hiển nhiên trong một hình mẫu quyết định yếu.



HÌNH 10.6 Sự Thiếu hụt Dân chủ và sự Thiếu hụt Tính Định hướng Khai phóng-Phê phán.
Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ trong vòng năm (khoảng 2005) của World Values Surveys (WVS). Trục ngang là nghịch đảo của sự kết hợp của các đa các đánh giá phê phán về dân chủ với các quan niệm khai phóng về dân chủ có nghĩa là gì: số điểm càng cao thì sự kết hợp này càng vắng. Trục dọc là mức khác biệt giữa mong muốn của người dân cho dân chủ và mức độ dân chủ thực sự của xã hội cho trước (như được cho biết bởi chỉ số các quyền công dân trong năm điều tra): các số điểm càng cao mức dân chủ càng không đạt mức người dân có vẻ mong muốn. Dưới dạng đơn giản, đồ thị cho thấy rằng, khi mức dân chủ của một xã hội không đạt sự mong muốn của người dân cho dân chủ, định hướng khai phóng-phê phán phần lớn là vắng trong xã hội này. Trên thực tế, các elite càng có thể có khả năng cung cấp sự thiếu dân chủ so với mức người dân có vẻ muốn khi những người dân này càng thiếu định hướng khai phóng-phê phán. Trung Quốc, Indonesia, Jordan, Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, và Việt Nam là các thí dụ của hình mẫu này.

Hình 10.6 minh họa điểm này trong sự sáng tỏ đầy đủ nhất: mức độ mà mức dân chủ thực sự của một xã hội không đạt sự mong muốn của người dân cho dân chủ được giải thích đến 87 phần trăm bởi sự thiếu vắng nền tảng khai phóng-phê phán. Có nhiều xã hội mà “tính dân chủ” thực sự của nó – có vẻ – còn xa mới đạt sự mong muốn của người dân cho dân chủ. Trung Quốc, Jordan, và Việt Nam trên đỉnh của danh sách; đây là nơi chúng ta không có dân chủ, mâu thuẫn rành rành với các mong muốn phổ biến cho nó. Thế nhưng, các sự thiếu hụt dân chủ này chỉ có vẻ mâu thuẫn với các mong muốn dân chủ của người dân: bất cứ nơi đâu sự mâu thuẫn

bè ngoài xuất hiện, các mong muốn dân chủ thiêng cơ sở khai phóng-phê phán. Khi thiêng một định hướng khai phóng-phê phán, người dân coi nhầm xã hội của họ như dân chủ và thấy mong muốn dân chủ của họ được thỏa mãn khi thực ra dân chủ phần lớn là vắng. Cho nên, các mong muốn quần chúng cho dân chủ mà thiêng cơ sở khai phóng-phê phán không cung cấp nguồn áp lực nào cho cải cách dân chủ. Trong tất cả các trường hợp này, các sự thiêng hụt dân chủ có thể kéo dài mà không gây ra sự đổi mới quần chúng nào.

Sự thấu hiểu này có thể làm thay đổi cách nhìn của chúng ta về sự sống sót độc đoán. Ở đâu các chế độ độc đoán tim được cách kéo dài, lý do có thể không phải là chúng có khả năng ngăn chặn các sự ưa thích quần chúng đổi mới. Chắc có khả năng hơn là, các sự ưa thích thực sự không có bởi vì các quá trình nuôi các giá trị giải phóng và các sự thôi thúc khai phóng-phê phán đến sau của chúng vẫn còn chưa bắt đầu.

CÁC ĐIỂM THÊM CHỐT

Với các số đo không đủ tiêu chuẩn của các mong muốn dân chủ, chúng ta đổi mới với nghịch lý cùng tồn tại: các mong muốn mạnh cho dân chủ cùng tồn tại dễ dàng với sự thiêng dân chủ. Với các số đo đủ chất lượng (được định tính chất), nghịch lý tan biến: ở bất cứ đâu dân chủ là vắng hay thiêng, mong muốn của người dân cho dân chủ thiêng cơ sở khai phóng-phê phán mà các giá trị giải phóng cung cấp.

Các kết quả này cộng hưởng với các phát hiện gần đây. Qi và Shin (2011) cho thấy rằng sức mạnh tiên đoán của các mong muốn dân chủ liên quan đến tính dân chủ thực sự của một xã hội tăng đáng kể nếu các mong muốn này đi cùng với một sự đánh giá phê phán các định chế. Tuy vậy, các tác giả này không đặt kết quả này vào một khung cảnh rộng hơn bởi vì họ không đưa ra nỗ lực nào để làm nổi bật các nguồn của tính phê phán của các công dân. Ngược lại, họ quăng tác động của các đánh giá phê phán chống lại tác động của các giá trị giải phóng, bỏ qua sự thực rằng các giá trị này không hoạt động chống lại các đánh giá phê phán mà thực sự cỗ vũ chúng – như chúng ta đã thấy. Các công dân (có đầu óc) phê phán là sản phẩm của các giá trị giải phóng.

Một phát hiện liên quan khác được cung cấp bởi Norris (2011) người cho thấy rằng “các giá trị tự-thể hiện” của Inglehart và Welzel (2005) không tăng cường mong muốn của người dân cho dân chủ. Chúng ta đã thấy rằng điều đó vẫn đúng cho các giá trị giải phóng, mà là không ngạc nhiên bởi vì các giá trị này là một số đo được cải thiện của các giá trị tự-thể hiện. Norris cho là phát hiện của bà như một sự phản đối lý thuyết của Inglehart và Welzel, mà bà nghĩ nó khẳng định rằng các giá trị giải phóng mạnh hơn làm cho mong muốn của người dân cho dân chủ mạnh hơn.

Tuy vậy, bản thân Inglehart và Welzel (2005: 178–185) đã chứng tỏ một tác động yếu của các giá trị giải phóng lên mong muốn cho dân chủ. Như họ chỉ ra, vai trò của các giá trị giải phóng không phải là để tăng cường mong muốn dân chủ mà là để định hình lại bản chất của sự mong muốn này bằng việc đặt cơ sở cho nó vào một khát vọng mạnh cho các quyền tự do gắn với một sự thôi thúc hành động. Không có nền tảng của các giá trị giải phóng, một sự mong muốn mạnh cho dân chủ là không quan trọng.

Sự thấu hiểu này tạo ý nghĩa đặc biệt trong khung khổ trao quyền cho con người. Khung khổ này gọi ý rằng các giá trị giải phóng trao quyền cho nhân dân dựa vào động cơ thúc đẩy-sáng suốt bởi vì các giá trị này làm cho người dân háo hức nắm lấy cuộc sống của họ vào bàn tay của chính họ. Như chúng có dữ dã đã cho thấy, các giá trị giải phóng trở nên mạnh hơn trong sự đáp lại với các nguồn lực hành động phổ biến hơn dựa trên sự giáo dục cao hơn, sự kết nối dễ hơn, và trang bị tốt hơn. Như bằng chứng cũng cho thấy, khi người dân tùy ý sử dụng các nguồn lực hành động đáng kể và khi họ được gây cảm hứng mạnh mẽ bởi các giá trị giải phóng, họ chắc có khả năng để hợp lực và bày tỏ các yêu sách chung của họ. Bỏ qua tiếng nói của những người có các phương tiện và ý chí để điều phối bản thân họ là một lựa chọn tôn kém và rót cuộc không thể duy trì được cho những người nắm quyền. Vì lý do này, chúng ta thấy các chính phủ đáp ứng nhanh hơn, có trách nhiệm giải trình hơn, và dân chủ hơn ở nơi các giá trị giải phóng được chia sẻ rộng rãi (Welzel & Dalton 2013).

Các phát hiện của chương này khớp vào chuỗi từ các nguồn lực hành động đến các giá trị giải phóng đến các quyền công dân. Thực ra, chúng cung cấp sự sáng tỏ thêm về các giá trị giải phóng cài thiện ra sao các điều kiện cho dân chủ hóa. Xem xét chúng có rằng các giá trị giải phóng tập trung mong muốn của người dân cho dân chủ vào các tính chất khai phóng của dân chủ một cách sắc nét hơn bao giờ hết: bởi vì điều này, mong muốn của người dân cho dân chủ chỉ có thể được huy động vì dân chủ khai phóng. Hoặc, xem xét chúng có rằng các giá trị giải phóng ghép mong muốn của người dân cho dân chủ với một đánh giá phê phán hơn chất lượng dân chủ thực sự của xã hội họ: bởi vì điều này, là dễ hơn để huy động mong muốn này thành các áp lực để cải thiện chất lượng dân chủ của xã hội của mình. Để kết luận, các giá trị giải phóng định hình các điều kiện của sự huy động dân chủ: noi các giá trị giải phóng trở nên mạnh, các điều kiện này trở nên thuận lợi.

PHẦN D

CÁC GIÁ TRỊ GIẢI PHÓNG TRONG VĂN MINH CON NGƯỜI

Sự Tái định hướng của Nền văn minh*

Các nền văn hóa không tồn tại chỉ như “các khác biệt” tĩnh đòn thuần để được tôn vinh mà cạnh tranh với nhau như những cách tốt hơn và tồi hơn để khiến các thứ được làm.

– T. Sowell 1996: 378

Lý thuyết giải phóng suy ra sự mô tả của nó về sự trao quyền cho con người từ một nguyên lý tiến hóa duy nhất: thang thỏa dụng của các quyền tự do. Do đó, sự trao quyền cho con người là một sự phát triển mà nâng các xã hội lên trên (các bậc) thang thỏa dụng của các quyền tự do. Hai luận đề của lý thuyết đề cập đến các khía cạnh tách biệt của tính nhân quả trong sự leo lên này. *Luận đề trình tự (sequence thesis)* đề cập đến tính nhân quả *nội sinh* của sự trao quyền cho con người, tức là, luồng chi phối của tác động giữa ba yếu tố của nó: các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng và các quyền công dân. Một cách cụ thể, luận đề trình tự gợi ý rằng, khi sự mở rộng các nguồn lực hành động làm tăng sự thỏa dụng khách quan của các quyền tự do, sự tăng lên trong sự đánh giá chủ quan của quyền tự do và trong các bảo đảm pháp lý của chúng đi theo sau đó, gây ra giá trị giải phóng và các quyền công dân. Các chương 4, 8 và 9 đã cung cấp bằng chứng cuối cùng để ủng hộ chuỗi này.

Ngược với luận đề trình tự, *luận đề nguồn* đề cập đến các nguyên nhân *ngoại sinh* của sự trao quyền cho con người. Tính nhân quả ngoại sinh nói đến nguồn gốc của sự trao quyền cho con người, mà bản thân nó không thể là một yếu tố của quá trình. Vì chúng ta đã chưa xử lý thấu đáo các nguyên nhân ngoại sinh của sự trao quyền cho con người, chương này xem xét luận đề nguồn. Luận đề nguồn thừa nhận rằng sự trao quyền cho con người bắt đầu trong một điều kiện môi trường cá biệt. Điều kiện này chứa chấp hai hình thức tự nhiên của sự an toàn sinh

* Một bản thảo sơ bộ của chương này đã xuất hiện như một bài báo hội nghị với các đồng tác giả là tôi, Amy Alexander, Jan Delhey, Roberto Foa, Ronald F. Inglehart, Ronald C. Inglehart, Jan Mueller, và Serban Tanasa. Phiên bản sơ bộ đã được trình bày tại gặp mặt thường niên 2012 Western Regional Science ở đảo Kauai nhưng đã không được công bố để tránh xung đột với chương này. Tôi cảm ơn các đồng tác giả của tôi cũng như Ronald Fischer, Michele Gelfand, Jacob Gerner Hariri, Patrick Nolan, Jeffrey Sachs, và Randy Thornhill vì input quý giá của họ.

tồn và sự tự chủ sinh tồn, cả hai đặt lên các quyền tự do một sự thỏa dụng ban đầu mà mặt khác là thiếu. Tôi nhận diện điều kiện môi trường này trong cái mà tôi gọi là *điều kiện nước mát (cool-water)* (điều kiện CW).

Điều kiện CW là một sự kết hợp của (1) các miền khí hậu lạnh vừa phải, (2) lượng mưa liên tục trong tất cả các mùa, và (3) các đường thủy tàu bè đi lại được thường xuyên. Vì sao điều kiện này là quan trọng? Thứ nhất, nhiệt độ lạnh hơn với sương giá nhẹ theo mùa tiêu diệt các vi trùng và, như thế, làm giảm các bệnh lây nhiễm (Jones 1987; Landes 1998). Nhiệt độ lạnh hơn cũng giảm tốc sự làm cạn kiệt (nghèo) đất, mà cải thiện năng suất đất (Masters & Wiebe 2000; Easterly & Levine 2003). Thứ hai, sự liên tục của lượng mưa trong các mùa cải thiện năng suất đất và, kết hợp với nhiệt độ lạnh hơn, giữ cho các nguồn nước trong sạch hơn (Dell, Jones & Olken 2011). Hơn nữa, nhiệt độ lạnh hơn làm giảm rất nhiều sự kiệt sức do làm việc, mà có lợi cho năng suất lao động (Deschenes & Greenstone 2007; Graff Zivin & Neidell 2010). Thứ ba, sự sẵn có của các đường thủy tàu bè đi lại được thường xuyên là một chất bôi trơn của sự trao đổi kinh tế và dân chủ hóa sự tiếp cận thị trường (Gallup & Sachs 2000).

Kết hợp với nhau, nhiệt độ lạnh hơn, lượng mưa liên tục, và các đường thủy tàu bè đi lại được tạo ra điều kiện CW. Dưới điều kiện này, đất là có thể trồng trọt được mà không cần tưới và các hộ gia đình nhỏ trồng trọt khi có một cái cày sắt và một con bò có thể tự sản xuất trên các mảnh ruộng lớn. Không cần nhiều sự hỗ trợ cộng đồng và không cần đến họ hàng với nhiều con đê cung cấp các đội quân làm ruộng. Không quyền lực tập trung nào có thể độc quyền sự tiếp cận đến nước với tư cách một công cụ để kiểm soát người dân dưới điều kiện CW (Jones 1987; Landes 1998; Solomon 2011).

Đối với tình hình của dân thường, điều kiện CW biểu hiện một hình thức gốc của sự an toàn sinh tồn, “sự an toàn bệnh tật,” cũng như một hình thức gốc của sự tự trị sinh tồn, “sự tự trị nước.” Dựa vào các đột phá gần đây trong lý thuyết sinh học xã hội của Fincher, Thornhill, Murray và Schaller (2008), tôi định nghĩa sự an toàn bệnh tật như một tỷ lệ thấp về sự mắc tự nhiên các bệnh có thể lây (xem cả Thornhill, Fincher & Aran 2008). Ý tưởng về “sự tự trị nước,” ngược lại, được báo trước trong công trình của Wittfogel (1957) và đã được phát hiện lại bởi Midlarsky và Midlarsky (1999), thế nhưng đã ít được sự chú ý kể từ đó. Sự tự trị nước đơn giản có nghĩa là sự tiếp cận bình đẳng, dễ, và thường xuyên đến nước an toàn và sạch cho tất cả mọi người trên một lãnh thổ cho trước.

Sử dụng dữ liệu địa lý từ Gallup, Mellinger, và Sachs (2010) và các ước lượng lịch sử của sự phát triển từ Maddison (2007) và Vanhanen (2003), tôi chứng minh rằng các vùng CW của địa cầu có số điểm cao đặc biệt về sự an toàn bệnh tật và, theo định nghĩa, có mức độ tự chủ nước cao. Tiếp theo, tôi chứng minh rằng quá trình cơ sở của sự trao quyền cho con người – sự tiến bộ công nghệ quy mô lớn¹ – đã bắt đầu tăng tốc lên nhịp độ công nghiệp của nó đầu tiên ở các vùng CW và vẫn còn cho đến ngày nay đã gắn kết mật thiết với sự an toàn bệnh tật ban đầu và sự tự

¹ Sự định tính “quy mô hàng loạt-mass scale” có ý để cho biết rằng sự phát triển của các công nghệ mà được dùng bởi các mảng rộng của dân cư, không chỉ các elite.

trị nước của một vùng. Áp dụng lý thuyết *tăng trưởng thống nhất* (Galor 2011), tôi nhận diện cơ chế làm trung gian tác động của sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước ban đầu của một xã hội lên sự tiến bộ công nghệ ngày nay của nó: sự nâng cấp giá trị của lực lượng lao động. Với sự an toàn và tự trị sinh tồn cao hơn, là bối cảnh để phân bổ lại thời gian từ việc tối đa hóa khả năng sinh sản sang cải thiện các kỹ năng. Đôi với những người sử dụng lao động, điều này có nghĩa là các chi phí nhân tố cho lao động là cao. Một khi các thị trường đô thị đi lên làm tăng cầu lao động, lao động đất đẻ xác lập một khuyến khích để tìm các công nghệ tiết kiệm lao động (Landes 1998). Tôi phân tích các cơ chế này trong một mô hình con đường mà chứng tỏ một luồng tác động dọc theo chuỗi sau đây: các điều kiện địa lý từ thời tiền sử → sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước từ thời lịch sử → kiểm soát sinh sản từ thời gần đây → sự tiến bộ công nghệ ngày nay.

Như Chương 4 đã cho thấy, sự tiến bộ công nghệ trên quy mô lớn là quá trình cơ sở của sự trao quyền cho con người mà từ đó các giá trị giải phóng và các quyền công dân theo sau. Vì thế, bằng việc nhận diện nguyên nhân môi trường gốc rễ của sự tiến bộ công nghệ, chúng ta cung cấp một sự giải thích ngoại sinh của quá trình trao quyền cho con người đây đú.

Tuy vậy, tôi cũng chứng minh rằng các lợi thế của sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước cao đã không bắt đầu xuất hiện trước 1450–1500. Lý do cho sự chậm trễ là, các lợi thế này cần các thị trường đô thị sôi động để đơm hoa kết trái, và không nền văn minh đô thị chín muồi nào đã nổi lên trong các vùng CW trước thời gian đó. Các nguyên nhân của sự chín muồi chậm của các vùng CW là kép. Thứ nhất, căn cứ vào khoảng cách di cư lớn của chúng từ nguồn gốc con người ở Đông Phi, các vùng CW đã được định cư chậm hơn các vùng gốc, nửa khờ hàn của nền văn minh ở Trung Đông, Ấn Độ, Trung Quốc, và Nam Âu. Khoảng cách di cư lớn hơn cũng có nghĩa là một khoảng cách khuếch tán lớn hơn từ các trung tâm nông nghiệp và đô thị ở Trung Đông. Thứ hai, các vùng CW gồm cả một nhân tố trễ mà trì hoãn việc từ bỏ lối sống săn bắt hái lượm. Mia mai thay, nhân tố trễ khởi đầu chính xác trong sự thỏa dụng ban đầu cao hơn mà các vùng CW đặt lên các quyền tự do: sự thỏa dụng này không có vũ một sự bỏ sót lối sống săn bắt hái lượm tự do. Như một hệ quả, sự chấp nhận quy mô đầy đủ của nền nông nghiệp thăng dư đã bị trễ. Sự nở rộ của nền văn minh đô thị cũng thế bởi vì nó cần nông nghiệp dư thừa để cấp lương thực cho dân cư đô thị. Nhưng một khi sự trì hoãn ban đầu này được khắc phục, điều kiện CW trở thành một bộ tăng tốc của sự tiến bộ công nghệ vì cùng lý do: sự thỏa dụng cao hơn của các quyền tự do dưới điều kiện này. Một khi các thị trường đô thị bắt đầu hưng thịnh, sự tự trị nước tạo ra các sự tự trị dẫn xuất, như sự tự trị trong tiếp thị các ý tưởng, các kỹ năng, và sản phẩm của người ta – động cơ của sự tiến bộ công nghệ. Hai điểm cuối được chứng minh bởi chứng cứ từ Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn (Standard Cross-Cultural Sample), một bộ dữ liệu nhân loại học về cách sống của các dân cư lịch sử quanh thế giới (Divale 2004).

Cuối cùng, tôi trình bày chứng cứ cho cái tôi gọi là *luận đe lây lan*. Sự trao quyền cho con người đang thoát khỏi sự hạn chế của nó với điều kiện CW, và sự toàn cầu hóa là lý do cho sự tách ra của nó khỏi điều kiện môi trường đặc biệt này.

Vẫn còn nhiều chỗ trên thế giới nơi người dân tiếp tục sống trong nhèo khổ và áp bức. Thế nhưng truyền thông toàn cầu đang xé toang bức màn vô minh mà đã thường che chấn những kẻ cai trị khỏi các kỳ vọng quần chúng cho một cuộc sống tốt đẹp hơn. Khi các kỳ vọng này truyền bá, sự trao quyền cho con người bắt đầu toàn cầu hóa. Các tiết đoạn sau đây thêm chi tiết cho các lý lẽ này và trình bày chứng cứ. Chương kết thúc với một tóm tắt các điểm then chốt.

1. ĐIỀU KIỆN NUỐC-MÁT NHƯ MỘT NGUYÊN NHÂN NGOẠI SINH

Chúng ta đã thấy bằng chứng rõ ràng cho thấy rằng sự trao quyền cho con người bắt đầu từ các nguồn lực hành động và rằng các giá trị giải phóng cũng như các quyền công dân đi theo sau đó. Vì thế, nếu chúng ta có thể giải thích sự mở rộng các nguồn lực hành động, chúng ta giải thích toàn bộ quá trình trao quyền cho con người.

Suốt cuốn sách này, trở nên rõ, rằng cả ba loại nguồn lực hành động – các phương tiện vật chất, các kỹ năng trí tuệ, và các cơ hội kết nối – mở rộng qua sự tiến bộ công nghệ quy mô lớn. Vì thế, vấn đề về các nguyên nhân ngoại sinh của các nguồn lực hành động chung quy là về các nguyên nhân của sự tiến bộ công nghệ quy mô hàng loạt.

Nếu các nguyên nhân chúng ta tìm kiếm là thực sự ngoại sinh, chúng phải không là các thành tựu của con người. Khác đi thì, chúng ta tiếp tục giải thích thành tựu con người trong một lĩnh vực bằng thành tựu con người trong một lĩnh vực khác. Trong trường hợp này, chúng ta vẫn bị mắc bẫy trong tính nội sinh và không giải thích được thành tựu con người trước hết. Rõ ràng, đòi hỏi đổi với tính ngoại sinh loại bỏ các định chế và các hệ tư tưởng khởi danh mục các nguyên nhân gốc.

Bây giờ, nếu ta nghĩ về các nguyên nhân mà là ngoại sinh hiển nhiên nhất đối với mọi loại thành tựu con người, thi các điều kiện môi trường là một ứng viên rõ rệt (Diamond 1997; Landes 1998; Nolan & Lenski 1999; Olsson & Hibbs 2005). Nhưng có bát cứ liên kết nào giữa các điều kiện môi trường và các chỉ báo phát triển? Quả thực, có các liên kết như vậy. Thí dụ, Gallup và Sachs (2000) chứng minh bằng tư liệu các tương quan mạnh ngang địa cầu giữa tổng thu nhập nội địa (GDP) trên đầu người của một xã hội và các đường thủy tàu bè có thể đi lại được của lãnh thổ của nó. Tương tự, năng suất và sự thịnh vượng của các xã hội quanh thế giới tăng dọc theo sự sụt nhiệt độ trung bình hàng năm và lượng mưa liên tục trong mọi mùa (Masters & Wiebe 2000; Deschenes & Greenstone 2007; Graff Zivin & Neidell 2010). Một nghiên cứu theo chiều dọc của Dell, Jones, và Olken (2011) cho thấy rằng ngay cả các sự dao động nhỏ về nhiệt độ và lượng mưa theo thời gian có một tác động trực tiếp lên sự tăng trưởng và sự thịnh vượng, điều khiên cho các nhân tố trùng hợp tiềm tàng.

Rõ ràng, điều kiện môi trường thuận lợi cốt ở sự kết hợp của nhiệt độ mát với lượng mưa liên tục theo mùa và các đường thủy tàu bè có thể đi lại được thường xuyên – điều kiện CW. Sự kết hợp này là thịnh hành trong các vùng địa lý nhất định. Sử dụng sự phân loại khí hậu Koeppen-Geiger, những đặc tính này thịnh hành trong

các vùng được phân hạng như “ôn đới: không mùa khô” và “lanh: không mùa khô” (Peel, Finlayson, & McMahon 2007).² Gallup, Mellinger, và Sachs (2010) cung cấp dữ liệu cho biết phần lãnh thổ có thể ở được nằm trong các vùng khí hậu khác nhau theo phân loại Koeppen-Geiger của mỗi xã hội. Tính trên cơ sở này tỷ lệ lãnh thổ CW³ của mỗi xã hội tương quan tại $r = 0.70$ với sự tiến bộ công nghệ của các xã hội trong 2005 ($p < 0.001$; $N = 134$). Toàn thế giới, phần lãnh thổ CW của một xã hội giải thích đại thể 50 phần trăm của sự biến thiên xuyên-quốc gia trong sự tiến bộ công nghệ. Quá thực, các dân cư tiên tiến nhất về mặt công nghệ tập trung cao độ trong các lãnh thổ CW của hành tinh chúng ta: Tây Âu, các vùng duyên hải của Bắc Mỹ, Nhật Bản và Nam Hàn, Đông Nam Australia, New Zealand, Uruguay, và vùng mũi của Nam Phi.

Bất chấp các dao động khí hậu, *hình mẫu lớn* về các vùng lãnh thổ nào trên địa cầu là nóng hơn và vùng nào lạnh hơn và vùng nào khô hơn và vùng nào nhiều mưa hơn có thể được coi ít nhiều là không đổi trong vài thế kỷ qua (Peel, Finlayson & McMahon 2007; Kuhle 2011). Vì thế, môi trường-CW mô tả điều kiện mà rất xa về mặt thời gian; nó dứt khoát cố xua hơi sự phát triển bùng nổ mà loài người trải nghiệm từ chỉ vài thế kỷ nay (Landes 1998). Điều kiện CW, như thế, là *hoàn toàn ngoại sinh* đối với các thành tựu công nghệ ngày nay, của các thập niên vừa qua và thậm chí của các thế kỷ gần đây. Chính tính ngoại sinh của điều kiện CW loại bỏ tất cả sự mơ hồ liên quan đến chiêu nhân quả có thể trong mối quan hệ mạnh giữa điều kiện CW và sự tiến bộ công nghệ. Khả năng rằng mối quan hệ tồn tại bởi vì sự tiến bộ công nghệ đã tạo ra điều kiện CW có thể được loại trừ với sự chắc chắn. Mũi tên nhân quả có thể chạy chỉ từ điều kiện CW tới sự tiến bộ công nghệ. Việc này vẫn bỏ chúng ta lại với sự không chắc chắn về cơ chế xen vào mà giải thích mối quan hệ mạnh, nhưng không có sự mơ hồ nào về chiêu của nó.

Nền văn minh đã chín muồi sớm hơn đáng kể ở bên ngoài các lãnh thổ CW của thế giới. Quá thực, hàng ngàn năm trước khi nền văn minh đô thị nỗi lèn trong các lãnh thổ CW, nó đã tồn tại trong vành đai phương Đông từ Trung Đông đến Trung Quốc (Jones 1987; McNeill 1990; Levine 2001; Modelska 2003; Goldstone 2009). Nhưng bất chấp hàng ngàn năm của văn hóa đô thị, không nền văn minh phương Đông nào đã mở đường cho sự bùng nổ khoa học công nghệ mà dựng sẵn khâu cho Cách mạng Công nghiệp (Hall 1989). Quá thực, điều này đã xảy ra ở nơi cuộc sống thị thành đã chín muồi muộn nhất: Tây Âu và Nhật Bản – hai nền văn minh đô thị duy nhất trong các lãnh thổ CW trong thời tiền công nghiệp (Jones 1987; McNeill 1990; Powelson 1997). Các quan sát này nêu lên hai câu hỏi:

² Các vùng này được mã hóa như các vùng “cf” và “df” trong sơ đồ Koeppen-Geiger.

³ Đè là chính xác, cho mỗi xã hội tối tính phần của lãnh thổ có thể ở được của nó trong các vùng lạnh hay ôn đới và ẩm mà vượt phần trong các vùng nóng và khô, dựa trên sự phân loại Koeppen-Geiger như được nêu chi tiết trong Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel). Dữ liệu lấy từ Gallup, Mellinger, và Sachs (2010).

1. Cái gì đã khiến các xã hội trong các vùng CW thiên về sự tiến bộ công nghệ một khi chúng đã đạt sự chín muồi đô thị?
2. Vì sao các xã hội trong các vùng CW đã đạt sự chín muồi muộn?

Nghịch lý thay, câu trả lời cho cả hai câu hỏi nằm trong cùng nhân tố: sự thỏa dụng ban đầu của các quyền tự do dưới các điều kiện CW. Sự tiến bộ công nghệ đòi hỏi sự đầu tư thời gian vào sự đổi mới và tiếp thị các ý tưởng. Nhiều thời gian như vậy là sẵn có khi người dân được an toàn về mặt sinh tồn bởi vì khi đó họ cần ít thời gian hơn cho việc làm cho các thứ an toàn. Tương tự, người dân có nhiều thời gian hơn cho sự đổi mới sáng tạo và tiếp thị khi họ tự trị về mặt sinh tồn bởi vì khi đó họ ít bận bịu hơn với việc thực hiện các lệnh của nhà đương cục. Nếu các giả định này là đúng, mối liên kết sự tiến bộ công nghệ và điều kiện CW tồn tại bởi vì điều kiện này chứa chấp hình thức ban đầu nào đó của sự an toàn và sự tự trị sinh tồn.

Quá thực, các lãnh thổ CW biểu hiện hai hình thức ban đầu của sự an toàn và sự tự trị: sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước. Bởi vì điều đó, các quyền tự do có sự thỏa dụng ban đầu cao hơn trong các vùng CW và người dân trong các vùng này dễ ngã hơn về các quyền tự do. Điều này giải thích cả sự tiến bộ bị trễ lẩn sự tăng tốc sau đó của nó trong các vùng CW. Vì sẵn bắt hái lượm là một cách sống tự do hơn nông nghiệp, và bởi vì người dân trong các vùng CW dễ thiên về các quyền tự do hơn, những người này bám lấy sự săn bắt hái lượm càng lâu càng tốt. Việc này làm giảm tốc sự nỗi lén của nông nghiệp dư thừa và các thị trường đô thị. Nhưng một khi sự chậm trễ được khắc phục và các thị trường đô thị bắt đầu hưng thịnh, sự thỏa dụng ban đầu của các quyền tự do trở thành một bộ tăng tốc: các sự tự trị dẫn xuất từ điều kiện CW dưới sự nỗi lén của lối sống thị thành, bây giờ bố trí nhiều thời gian hơn cho đổi mới sáng tạo và tiếp thị. Các tiết đoạn sau đây chứng minh các mệnh đề này.

2. CHỨNG MINH TÁC ĐỘNG NUỐC MÁT (CW)

Đầu tiên, hãy xét hai hình thức ban đầu của sự an toàn và sự tự trị sinh tồn: sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước. Sự an toàn bệnh tật có nghĩa là một tỷ lệ mắc tự nhiên của các bệnh lây lan là thấp. Sử dụng dữ liệu bệnh lịch sử từ Murray và Schaller (2010), sự an toàn bệnh tật tương quan ngang địa cầu tại $r = 0.73$ ($N = 165$; $p < .001$) với phần của lãnh thổ CW của một xã hội. Mỗi quan hệ này không được giải thích bởi sự thực rằng các xã hội CW là giàu hơn và có sự cung ứng y tế tốt hơn vì lý do này: mặc dù các xã hội CW là giàu hơn, điều kiện CW giúp đỡ sự an toàn bệnh tật độc lập với sự thịnh vượng.⁴

Sự an toàn bệnh tật tương quan với điều kiện CW bởi vì nhiệt độ thấp hơn của các vùng CW cản trở các vật ký sinh. Song sự an toàn bệnh tật không phản ánh một

⁴ Sau khi điều khiển cho GDP trên đầu người trong 1995 (hay năm khác nào đó), sự liên kết giữa phần của diện tích trong các vùng ôn đới lạnh và mưa và sự an toàn bệnh tật sụt từ $r = 0.74$ xuống một r riêng phần 0.60 nhưng vẫn dương và có ý nghĩa cao ($p < 0.001$; $N = 156$). Hệ số r riêng phần cho GDP trên đầu người là 0.22. Điều này cho thấy rằng dữ liệu lịch sử về an toàn bệnh tật trước hết cho biết gánh nặng bệnh tật tự nhiên của một vùng hơn là một sự an toàn bệnh tật đạt được qua sự thịnh vượng trong thời gian gần đây. Số đó bệnh tật không là nội sinh với sự thịnh vượng.

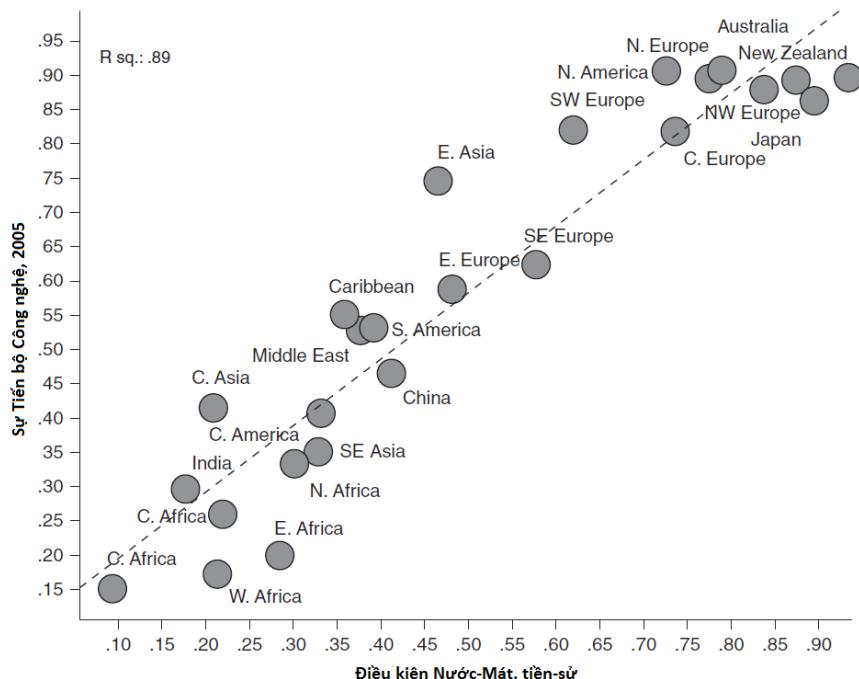
đặc điểm riêng khác của các vùng CW: lượng mưa liên tục. Có cái gì về đặc điểm này mà giải thích thiên hướng của các vùng CW tới sự tiến bộ công nghệ được tăng tốc? Tôi gợi ý nhân tố chịu trách nhiệm là *sự tự trị nước*: sự tiếp cận bình đẳng, dẽ, và thường xuyên đến nước an toàn và sạch cho tất cả các cá nhân trên một lãnh thổ.

Sự tiếp cận tự trị đến nước hủy bỏ một con đường lịch sử đến chế độ chuyên quyền: sự kiểm soát người dân qua sự quản lý tưới tiêu (thủy lợi) (Wittfogel 1957; Mann 1986; Jones 1987; McNeill 1990; Midlarsky & Midlarsky 1999; Solomon 2011; Bentzen, Kaarsen, & Wingender 2012).⁵ Cho các nhà cai trị ít sự kiểm soát đối với các thành dân của họ, sự tự trị nước là nguồn của các sự tự trị đến sau một khi các trung tâm thương mại đô thị nổi lên – kể cả sự tự trị trong tiếp cận thị trường, trong phân bổ kỹ năng, và trong kiểm loi nhuận (Powelson 1997; Landes 1998). Với các sự tự trị này, người dân có thể thu lợi của sự sáng tạo của họ, mà là một kích thích cho sự đổi mới – nguồn của sự tiến bộ công nghệ.

Để tạo ra một số đo chính xác của điều kiện CW, tôi tính phần diện tích có thể ở được của một xã hội trong các vùng CW mà vượt quá phần trong các vùng khô và nóng, theo phân loại Koeppen-Geiger (dữ liệu từ Gallup et al. 2010). Nếu tất cả diện tích ở trong vùng CW và không phần diện tích nào ở trong các vùng khô và nóng, thì số điểm là 1.0. Nếu không diện tích nào ở trong vùng CW và tất cả ở trong các vùng khô và nóng, thì số điểm là 0. Nếu tất cả diện tích không ở một trong hai vùng ấy hay ở cả hai vùng với các phần bằng nhau, thì số điểm là 0.50. Tuy vậy, các tỷ lệ diện tích này vẫn cho thấy sự biến thiên đáng kể trong (a) lượng mưa liên tục cũng như (b) sự đổi dào của các đường thủy tàu bè có thể đi lại được thường xuyên. Vì thế, tôi sử dụng một thủ tục đánh trọng số để tính đến sự biến thiên không được phủ này. Bằng cách này, tôi nhận được một phiên bản được phân định rất tinh tế của *chỉ số nước mát* (*cool-water index*; CWI) cuối cùng. Nó thay đổi giữa 0 cho sự vắng mặt hoàn toàn của các đặc tính CW đến 1.0 cho sự hiện diện cực đại của chúng. CWI, đồng thời, là một số đo của sự tự trị nước. Các bước chính xác của sự xây dựng chỉ số được nêu chi tiết tại Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel).

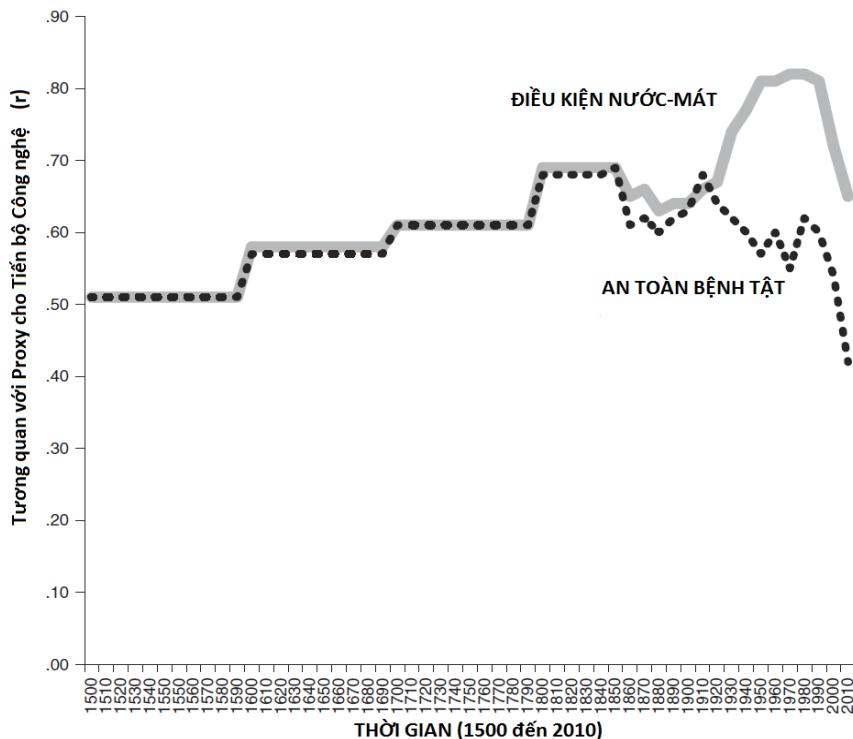
Hình 11.1 minh họa tác động mạnh kinh ngạc của CWI lên sự tiến bộ công nghệ trong 2005. Nếu chúng ta nhắc đến cả sự an toàn bệnh tật và CWI, hai tài nguyên thiên nhiên này giải thích toàn bộ 90 phần trăm của phương sai ngang-khu vực và 74 phần trăm của phương sai ngang-quốc gia trong sự tiến bộ công nghệ hiện thời quanh thế giới ($N = 139$). Nhưng, mặc dù hai thứ bên vào nhau, tác động của CWI là mạnh hơn đánh kể so với tác động của sự an toàn bệnh tật. Dưới sự điều khiển lẫn nhau, CWI giải thích 72 phần trăm của phương sai ngang-khu vực toàn cầu và 45 phần trăm của phương sai ngang-quốc gia trong sự tiến bộ công nghệ, so với 18 và 14 phần trăm được giải thích bởi sự an toàn bệnh tật. Điều này biện minh cho một sự tập trung vào tác động nổi bật của CWI. Các câu hỏi hiển nhiên là tác động này quay lại theo thời gian xa ra sao và cơ chế nào giải thích nó.

⁵ Cho dù luận đề của Wittfogel (1957) rằng sự tưới tiêu tồn tại trước bộ máy quan liêu bị tranh cãi, không nghi ngờ gì rằng sự tưới tiêu quy mô lớn tạo thuận lợi cho sự tập trung quyền lực (Mann 1986). Chứng cứ thuyết phục được trình bày bởi Bentzen, Kaarsen, và Wingender (2012) xác nhận điểm này.



HÌNH 11.1 Tác động của Điều kiện Nước-Mát lên sự Tiến bộ Công nghệ. Dữ liệu là sẵn có cho 142 xã hội. Cho sự đọc dễ hơn, chúng được tóm tắt trong hai mươi lăm khu vực toàn cầu. Lưu ý rằng sự biến thiên ngang-khu vực toàn cầu giải thích 75 phần trăm của phương sai ngang-quốc gia trong sự tự trị nước và 81 phần trăm của phương sai ngang-quốc gia trong sự tiến bộ công nghệ. Ngang tất cả 142 xã hội, sự tự trị nước giải thích 73 phần trăm của sự biến thiên trong sự tiến bộ công nghệ (xem Hình 3.5, tr. 125). Cho các chi tiết mô tả và hồ sơ dữ liệu, xem Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel).

Chỉ báo trực tiếp của sự tiến bộ công nghệ được dùng cho thời đương thời là không sẵn có cho thời lịch sử. Vì thế, để thăm dò tác động của sự tự trị nước lên sự tiến bộ công nghệ trong các thời kỳ lịch sử, chúng ta phải sử dụng các proxy hợp lý cho sự tiến bộ công nghệ. Hình 11.2 sử dụng proxy từ Vanhanen (2003) được giới thiệu trong Chương 4 như một chỉ báo của sự tiến bộ công nghệ. Proxy này kết hợp dữ liệu về tỷ lệ biết đọc biết viết và tỷ lệ đô thị hóa. Proxy là sẵn có theo thập niên quay lại đến thập niên 1850–60. Trong mỗi thập niên, các số đo là sẵn có cho tất cả các nhà nước độc lập lúc đó. Cho các thời kỳ trước 1850, tôi sử dụng các ước lượng thu nhập đầu người của Maddison (2007) cho ba mươi mốt lãnh thổ mẫu mực quanh thế giới như một proxy thay thế. Dữ liệu thiếu cho các điểm thời gian trung gian được nội suy như được Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel) nêu chi tiết. Cho mỗi thập niên từ 1500 đến 2010, tôi tương quan các proxy này cho sự tiến



HÌNH 11.2 Tác động của sự An toàn Bệnh tật và Điều kiện Nước-Mát lên sự Tiến bộ Công nghệ theo Thời gian và ngang Thế giới (từ sự bắt đầu của thời hiện đại cho đến nay).

Cho các thập niên từ 1850 đến 2000, đô thị dùng proxy của sự tiến bộ công nghệ được giới thiệu trong Chương 4, dựa vào dữ liệu từ Vanhanen (2003) về các tỷ lệ đô thị hóa và biết đọc biết viết. Cho các thập niên từ 1500 đến 1850, các ước lượng thu nhập đầu người của Maddison (2007) cho 31 lãnh thổ mẫu mực từ quanh thế giới được dùng thay cho các tỷ lệ đô thị hóa và biết đọc biết viết của Vanhanen. Cho 2010, tổng sản phần quốc nội (GDP) trên đầu người theo sức mua từ World Development Indicators Series của World Bank (2010) được sử dụng. Số xã hội được phủ bởi dữ liệu thay đổi theo thời gian. Cho nhiều chi tiết mô tả hơn và hồ sơ dữ liệu, xem Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel).

bộ công nghệ với CWI (và sự an toàn bệnh tật). Vì CWI cho biết các đặc tính của môi trường tự nhiên tồn tại trước sự tiến bộ công nghệ của các thập niên và các thế kỷ gần đây, tôi diễn giải các tương quan này như tác động của CWI lên sự tiến bộ công nghệ. Hình 11.2 lẩn vết sự tác động của CWI cho đến điểm xuất phát của thời hiện đại: sự nỗi lên của chủ nghĩa tư bản đô thị trong thời đại của Chủ nghĩa Nhân văn Âu châu khoảng 1500.

Bất chấp sự dao động nào đó, Hình 11.2 cho thấy rằng tác động của CWI lên sự tiến bộ công nghệ của các lãnh thổ chủ yếu của thế giới là cao một cách nhất quán suốt từ 1500 đến 2010 – tuy với một sự hạ xuống gần đây mà tôi sẽ đề cập vào cuối chương này.

Điều kiện CW là một tài nguyên thiên nhiên mà đối với nó không có nguyên nhân con người trước nào, và tác động của nó lên sự tiến bộ công nghệ là rõ rệt từ lúc bắt đầu của thời hiện đại. Điều này gợi ý rằng điều kiện này quả thực là một nguyên nhân gốc rễ của sự tiến bộ công nghệ.

3. CÁC GIẢI THÍCH CỦA TÁC ĐỘNG NUỐC-MÁT

Phải có các nguyên nhân gần hơn cho sự tiến bộ công nghệ – các nguyên nhân mà giải thích tác động của điều kiện CW. Để chọn ra các nguyên nhân nào có thể là các nguyên nhân này, Bảng 11.1 tương quan sự tiến bộ công nghệ đương thời với một bộ đa dạng của các nguyên nhân tiềm tàng lù lù một cách nổi bật trong văn liệu phát triển. Bảng 11.2 sử dụng các hồi quy nhiều biến để xem xét cái nào trong số các nguyên nhân tiềm tàng này hấp thu tác động công nghệ của điều kiện CW. Người ta có thể cho rằng, nguyên nhân tiềm năng mà hấp thu hầu hết tác động công nghệ của điều kiện CW giải thích vì sao tác động đó tồn tại.

Từ gần đây, một số ngày càng tăng các học giả gợi ý rằng các nhân tố genetic như một nguồn của các sự khác biệt trong phát triển (Hatemi & McDermott 2012). Sự biến thiên xã hội trong tần suất của hai gene đáng lưu ý đặc biệt: tính đa hình Val^{108/158} Met của gene catechol-o-methyltransferase (COMT), và biến thể allelic dài của gene 5-HTTLPR. Cả hai gene tác động đến hệ thống thường của con người bằng ảnh hưởng đến sự phát ra các hormone kích thích: dopamine trong trường hợp của gene COMT; serotonin trong trường hợp của gene HTTLPR. Dữ liệu từ *cơ sở dữ liệu tần suất allele (Allele FREquency Database-ALFRED)* tại Đại học Yale có vẻ gợi ý rằng cả hai gene tồn tại trong các tần suất khác nhau trong các dân cư khác nhau (cf., alfred.med.yale.edu). Hơn nữa, cả hai gene kết nối với các đặc điểm mà được cho là kích thích sự đổi mới và sự thử nghiệm – các hoạt động dẫn động của sự tiến bộ công nghệ. Trong trường hợp của gene COMT, có một liên kết dương với hai trong Năm tính cách Lớn mà được cho là cỗ vũ sự đổi mới và sự thử nghiệm: “tính cởi mở” và “tính hướng ngoại.” Cũng như thế, sự thịnh hành nhân khẩu học của gene COMT cho thấy một sự liên kết âm với tính cách được cho là làm nản chí sự đổi mới và sự thử nghiệm: “tâm lý bát ổn” (Stein, Fallon, Schork, & Gelernter 2005; Wichers et al. 2008).⁶ Trong trường hợp của gene HTTLPR, có một liên kết dương của biến thể allelic-dài của nó với chủ nghĩa cá nhân văn hóa – một tính cách được cho là kích thích sự đổi mới và sự thử nghiệm (Chiao & Blizinski 2010).

Vì điều kiện CW đặt sự thỏa dụng ban đầu lên các quyền tự do, sự đổi mới và sự thử nghiệm là các hoạt động bổ ích dưới điều kiện này. Có lẽ, khi đó, điều kiện CW

⁶ Hai tính cách khác là “tính dẽ chịu” và “tính tận tâm.” Cho định nghĩa và sự đo Năm tính cách Lớn (Big Five personality traits), xem Matthews, Deary, và Whiteman (2003).

BẢNG 11.1 *Kiểm định Sírc mạnh Tiên đoán của Điều kiện Nước-Mát lên sự Tiên bộ Công nghệ đổi lại các Bộ Tiên đoán Thay thế (các tương quan hai biến).*

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN của Tiên bộ Công nghệ	TƯƠNG QUAN với Tiên bộ Công nghệ 2005	N (các xã hội)
• Kiểm soát sinh sản, 1980	0.87***	141
• Nước Mát, lịch sử	0.84***	142
• Tính Liêm chính nhà nước, 2000	0.78***	143
• Các quyền công dân, 2000	0.73***	130
• Sự an toàn bệnh tật, lịch sử	0.72***	143
• Trật tự và Ôn định, 2000	0.71***	143
• Chủ nghĩa Cá nhân Văn hóa, các năm 1990	0.70***	84
• Đồng huyết (logged)	-0.70***	66
• Gene Val ^{108/158} Met COMT	0.52***	50
• Truyền thống Dân chủ, cho đến 2000	0.51***	151
• Tỷ lệ tử vong Người Định cư Da trắng, lịch sử	-0.44***	108
• Tính Lòng Văn hóa, các năm 1990	0.40**	33
• Hòa bình Liên tục, sau CTTG II	0.36***	142
• Chỉ số Cố Nhà nước	0.36***	121
• % Muslim, các năm 1990	-0.33***	142
• % Tin lành, các năm 1990	0.31***	140
• Thời gian từ Cách mạng đòn Đá Mới	0.28***	138
• Gene 5-HTTLPR allele-dài	0.27*	46
• % Công giáo, các năm 1990	0.19**	142
• Tâm lý bất ổn (5 Tính cách Lớn), các năm 1990	0.18 [†]	44
• Hướng ngoại (5 Tính cách Lớn), các năm 1990	0.16 [†]	44
• Cởi mở (5 Tính cách Lớn), các năm 1990	-0.02 [†]	44

Các mục là các hệ số tương quan (*r*). Được bao gồm là tất cả các xã hội với dữ liệu hợp lệ trên các biến tương ứng.

Các mức có ý nghĩa (hai-đuôi): [†] $p \geq .100$, * $p < .100$, ** $p < .050$, *** $p < .005$

Cho hồ sơ dữ liệu và các biến, xem Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel).

thiết lập một lợi thế chọn lọc cho các gene ủng hộ các tính cách cổ vũ sự đổi mới và sự thử nghiệm. Nếu thế, tác động công nghệ của điều kiện CW phải được hấp thụ phần lớn hoặc bởi sự thịnh hành nhân khẩu học của các gene tương ứng hay bởi sự thịnh hành của các tính cách được cho là ưu ái của chúng. Để xem nếu điều này là đúng, tôi điều khiển trong các hồi quy riêng rẽ tác động của điều kiện CW lên sự tiên bộ công nghệ cho sự thịnh hành nhân khẩu học của gene Val^{108/158}Met COMT, gene HTTLPR allelic-dài, và các tính cách được cho là được ủng hộ của các gene này: tính cởi mở, tính hướng ngoại, và tâm lý bất ổn, cũng như chủ nghĩa cá nhân. Dữ liệu cho sự biến thiên nhân khẩu học trong gene COMT là từ Inglehart et al. (sắp xuất bản), dữ liệu cho gene HTTLPR từ Chiao và Blizinski (2010). Dữ liệu cho biến thiên trong các loại tính cách là từ Schmitt et al. (2012) và dữ liệu cho chủ nghĩa cá nhân từ Hofstede (2001 [1980]) và từ Suh, Diener, Oishi, và Triandis (1998).

BẢNG 11.2 *Kiểm định Sírc mạnh Tiên đoán của Điều kiện Nước-Mát lên sự Tiên bộ Công nghệ đối lại các Bộ Tiên đoán Thay thế (các hồi quy nhiều biến).*

BỘ TIÊN ĐOÁN Xen kẽ	Các Tác động Đồng thời lên sự Tiên bộ Công nghệ 2005			N
	Nước-Mát điều khiển cho sự An tòan bệnh tật và Bộ tiên đoán Xen kẽ	Sự An toàn bệnh tật điều kiển cho Nước-Mát và Bộ Tiên đoán Xen kẽ	Bộ Tiên đoán Xen kẽ điều kiển cho Nước-Mát và sự An toàn bệnh tật	
• Kiểm soát sinh sản	0.41***	0.28***	0.61***	131
• Tính Liêm chính nhà nước	0.52***	0.33***	0.47***	138
• Các quyền công dân	0.63***	0.29***	0.36***	127
• Gene 5-HTTLPR allele-dài	0.68***	0.37**	0.57***	48
• Trật tự và Ôn định	0.59***	0.29***	0.38***	138
• Chủ nghĩa Cá nhân Văn hóa	0.66***	0.17†	0.34***	81
• Chỉ số Cố Nhà nước	0.69***	0.35***	0.34***	123
• Tính Lòng Văn hóa	0.79***	0.19†	0.32*	31
• Truyền thông Dân chủ	0.62***	0.39***	0.30***	137
• Đồng huyết (logged)	0.66***	0.32**	-0.25*	67
• Tâm lý bất ổn (Big 5)	0.51***	0.36**	0.25†	48
• Cởi mở (Big 5)	0.51***	0.36**	0.03†	48
• Hướng ngoại (Big 5)	0.51***	0.36**	0.00†	48
• Tỷ lệ chết Người Định cư Da trắng	0.70***	0.32***	-0.21**	105
• Thời gian từ Cách mạng đồ Đá Mới	0.70***	0.35***	0.22**	132
• % Muslim	0.67***	0.36***	0.12†	136
• % Tin lành	0.67***	0.36***	0.02†	136
• % Công giáo	0.67***	0.36***	0.05†	136
• Hòa bình Liên tục	0.67***	0.36***	0.09†	137
• Gene Val ^{108/158} Met COMT	0.72***	0.17†	0.17†	49

Các mục là các hệ số tương quan một phần để cho biết sức mạnh giải thích riêng phần của mỗi bộ tiên đoán trên sự tiên bộ công nghệ. Mỗi dòng tương ứng với một hồi quy tách biệt của sự tiên bộ công nghệ đồng thời lên điều kiện CW, sự an toàn bệnh tật, và một trong các bộ tiên đoán được thấy trong cột bên trái. Thí dụ: trong dòng đầu tiên, hệ số 0.41 cho biết tác động riêng phần của điều kiện CW, 0.28 tác động của sự an toàn bệnh tật, và 0.61 tác động của sự kiểm soát sinh sản.

Các test cho phuong sai thay doi-heteroskedasticity (White test), các trường hợp ánh hưởng (DFFIT), và cộng tính-multicollinearity (các nhân tố làm tăng phuong sai) không cho thấy sự vi phạm nào của các giả thiết bình phuong trung bình thông thường (OLS) trong bắt cứ hồi quy nào. Các mức có ý nghĩa (hai đuôi): † p ≥ .100, * p < .100, ** p < .050, *** p < .005

Các hệ số được tô xám cho thấy tác động lớn nhất cho mỗi hồi quy. Cho một mô tả chi tiết của các biến và các nguồn dữ liệu, xem Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel).

Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel) cung cấp các mô tả chi tiết hơn và sự nhận bản dữ liệu.

Các đặc điểm văn hóa thêm mà được cho là tác động đến sự tiến bộ công nghệ gồm “tính lỏng văn hóa,” và cùng huyết thống, cũng như đạo Tin lành và Islam. Tính lỏng văn hóa đo một xã hội khoan dung hành vi lệch chuẩn thế nào. Đi theo Gelfand et al. (2011), mà từ đó tôi lấy dữ liệu về sự thịnh hành nhân khẩu học của tính lỏng văn hóa, đặc điểm này phải kích thích sự đổi mới và sự thử nghiệm; vì thế, nó phải có lợi cho sự tiến bộ công nghệ. Sự đồng huyết liên quan đến một hình mẫu hòn nhân mà giữ phạm vi hôn nhân hẹp ưu tiên các họ hàng (xa) đối với những người không họ hàng. Theo Woodley và Bell (2012), mà từ đó tôi lấy các ước lượng của sự thịnh hành nhân khẩu học của sự đồng huyết, tác động lên sự tiến bộ công nghệ được kỳ vọng là âm. Phù hợp với văn liệu, đạo Tin lành được kỳ vọng là có một tác động dương lên sự tiến bộ công nghệ (Lal 1998), còn tác động của Islam phải là âm (Kuran 2004). Tôi lấy dữ liệu về tỷ lệ của những người Tin lành và Muslim trên xã hội từ Cơ sở dữ liệu Chất lượng Quản trị (Quality of Governance Institute 2012). Nếu các kỳ vọng về các tác động của các đặc điểm văn hóa này lên sự tiến bộ công nghệ là đúng, bất kỳ trong số đặc điểm này phải hấp thu phần lớn tác động công nghệ của điều kiện CW.

Một bộ khác của các nhân tố được thảo luận trong văn liệu phát triển liên quan đến các sự phụ thuộc con đường thể chế bền lâu. Các nhân tố này bao gồm sự tính thời gian của Cách mạng đồ Đá Mới (Puttermann 2008) và “tính cổ nhà nước,” một số đo của sự kéo dài lịch sử của các trật tự nhà nước hoạt động (Bockstette, Chanda, & Puttermann 2002). Những người chủ trương các số đo này cho rằng Cách mạng đồ Đá Mới và một nhà nước hoạt động càng quay lại xa hơn trong lịch sử của một xã hội, thì xã hội này càng có nhiều thời gian hơn để mở rộng khối tri thức của nó, mà phải có thể thấy được trong sự tiến bộ công nghệ ngày nay. Như thế, hoàn toàn có thể rằng tác động công nghệ của điều kiện CW được hấp thu bởi các nhân tố này.

Một hình mẫu thuộc địa với một ảnh hưởng lâu dài lên sự phát triển đã được nhận diện bởi Acemoglu, Johnson, và Robinson (2001). Các tác giả này cho rằng nơi “tỷ lệ tử vong người định cư da trắng” đã là cao, sự phát triển đã bị cản trở, còn nó đã tăng ở nơi tỷ lệ tử vong người định cư da trắng đã thấp. Acemoglu, Johnson, và Robinson biện hộ cho luận đê này với một lý lẽ thể chế: sự phát triển phụ thuộc vào “các định chế bao gồm.” Các định chế này đã tiến hóa ở Tây Âu và đã được cấy chỉ sang các vùng thuộc địa nơi tỷ lệ tử vong “người da trắng” thấp đã cho phép những người Âu châu định cư đóng: các vùng ôn đới hay lạnh bên ngoài vùng nhiệt đới. Ngược lại, trong các vùng nhiệt đới nơi một tỷ lệ tử vong “người da trắng” cao đã cản trở sự định cư Âu châu quy mô lớn, một số nhỏ hơn các nhà thực dân Âu châu đã đến để khai thác các tài nguyên thiên nhiên. Thấy công việc chân tay là không thể chịu đựng được, những kẻ kiếm đặc lợi (rent-seeker) Âu châu này buộc những người bán địa và các nô lệ được nhập từ châu Phi làm việc trên các đồn điền và trong các hàm mỏ. Các vùng nhiệt đới, như thế, đã bị bỏ lại với một di sản của các định chế “áp bức lao động” – một sự cản trở rõ ràng đối với sự hình thành vốn con người (Engerman & Sokoloff 1997).

Luân đè rằng sự phát triển ủng hộ dân chủ là một trong các chủ đề được nghiên cứu nhiều nhất trong khoa học chính trị, thường là với các kết quả xác nhận (Teorell 2010). Tuy vậy, luận đè ngược lại rằng dân chủ cũng ủng hộ sự phát triển đã tạo ra bằng chứng mâu thuẫn (Krieckhaus 2004). Thế nhưng, như Gerring et al. (2005) cho thấy, hầu hết kết quả làm lạc bởi vì chúng kiểm định một tác động trực tiếp của dân chủ lên sự phát triển, bỏ qua rằng tác động của dân chủ nằm trong sự bền lâu *dài hạn* của nó. Như thế, họ cho rằng truyền thống dân chủ cho thấy một tác động nối bật lên sự phát triển. Thế thì, có lẽ truyền thống dân chủ hấp thu tác động của điều kiện CW lên sự tiến bộ công nghệ.

Các nhân tố thê ché khác mà đã có thể làm trung gian tác động công nghệ của điều kiện CW bao gồm các chất lượng đương thời của nhà nước. Như thế, tôi đo “tính liêm chính nhà nước” bằng sự mắc tham nhũng thấp giữa những người giữ chức vụ trong một xã hội, sử dụng chỉ số *kiểm soát tham nhũng* từ dự án chất lượng quản trị của World Bank (Kaufman, Kraay, & Mastruzzi 2008). Từ cùng nguồn dữ liệu, tôi sử dụng chỉ số *ổn định chính trị và không có bạo lực* để đo trật tự và sự ổn định trong các thời kỳ gần đây. Rồi tôi đo “hòa bình liên tục,” sử dụng bộ *dữ liệu xung đột vũ trang* của Gleditsch et al. (2002). Biết cho biết số cuộc xung đột vũ trang mà mỗi xã hội đã dính líu đến kể từ cuối Chiến tranh Thế giới II. Nhân tố được nhấn mạnh mạnh mẽ nhất giữa các nhà kinh tế học thê ché nhắc đến các quyền công dân mà đảm bảo các quyền tự do phổ quát. Các quyền hưởng này cung cấp cái mà North et al. (2009) gọi là “các trật tự tiếp cận mở” hay cái Acemoglu và Robinson (2012) gắn nhãn “các định chế bao gồm.” Để xem xét nếu các quyền công dân hấp thu tác động công nghệ của điều kiện CW tôi dùng chỉ số các quyền công dân được mô tả trong Chương 8.

Cuối cùng, tôi đưa ra một biến được gán nhãn “sự kiểm soát sinh sản,” mà đơn giản là nghịch đảo của tỷ lệ sinh sản của một xã hội. Biến được cho biết bởi lý thuyết *tăng trưởng thống nhất* (Galor 2011). Từ quan điểm của lý thuyết này, tỷ lệ sinh sản thấp cho biết rằng người dân hy sinh năng suất nhân khẩu học của họ cho năng suất kinh tế của họ. Bằng chứng ủng hộ mạnh mẽ sự diễn giải này: các mức thấp của sự sinh sản liên kết mạnh mẽ với các mức giáo dục cao, mà là một khoản đầu tư vào năng suất kinh tế của người ta.⁷ Về mặt lý thuyết, sự phân cực nổi bật giữa một mặt là sinh sản thấp/giáo dục cao, đổi lại (vs) mặt khác là sinh sản cao/giáo dục thấp, phản ánh các chiến lược ngược nhau của sự đầu tư thời gian sống: một chiến lược *xây dựng-chất lượng* vs một chiến lược *sinh đẻ-số lượng* (Becker & Barro 1988; Guinnane 2008). Chiến lược sinh đẻ là một sự đầu tư thời gian vào năng suất nhân khẩu học; chiến lược xây dựng là một sự đầu tư thời gian vào năng suất kinh tế. Và trong khi một chiến lược sinh đẻ cung cấp đồng đáo lao động rẻ, một chiến lược xây dựng tạo ra một lực lượng lao động có quy mô hạn

⁷ Các tương quan giữa tỷ lệ sinh sản của một xã hội và số năm trung bình ở trường của người trung bình trong xã hội này là: $r = -0.80$ ($p < 0.001$; $N = 91$) trong 1960; $r = -0.86$ ($p < 0.001$; $N = 93$) trong 1970; $r = -0.85$ ($p < 0.001$; $N = 97$) trong 1980; $r = -0.82$ ($p < 0.001$; $N = 98$) trong 1990; $r = -0.78$ ($p < 0.001$; $N = 94$) trong 2000. Điều khiển mối quan hệ sinh sản-giáo dục cho GDP trên đầu người, tương quan riêng phần giữa sự sinh sản và giáo dục sụt xuống -0.58 trong 1970, -0.56 trong 1980, -0.62 trong 1990, và -0.61 trong 2000 nhưng vẫn có ý nghĩa cao ($N = 76, 80, 82, 82$; $p < 0.001$ tại mọi điểm thời gian, một cách tương ứng).

chế nhưng có chất lượng cao. Rõ ràng, giữ sự sinh sản dưới sự kiểm soát là cơ sở của chiến lược xây dựng. Theo lý thuyết tăng trưởng thống nhất, sự chuyển đổi từ sự sinh đẻ-số lượng sang xây dựng-chất lượng là cần thiết để bước vào một thời đại của sự tiến bộ công nghệ quy mô hàng loạt (Boserup 2011 [1970]; Blumberg 2004; Galor 2011). Lý do là hiển nhiên: một khi sự lên của các thị trường đô thị làm tăng cầu lao động trong khi lại thiếu số đông lao động rẻ, lao động là đắt đỏ. Các chi phí lao động cao kết hợp với một cầu tăng đối với lao động có vũ sự tiến bộ công nghệ để tiết kiệm chi phí lao động (Jones 1987; Landes 1998).

Quả thực có chứng cứ rằng hai nền văn minh CW tiền công nghiệp – Tây Âu và Nhật Bản – đã có các cuộc hôn nhân muộn hơn và sự sinh sản thấp hơn các nền văn minh đô thị khác *trong thời tiền công nghiệp rồi*. Cho Tây Âu, bằng chứng được lập tài liệu trong Hajnal (1983), Laslett (1989) và Hartman (2004), cho Nhật Bản trong Kiyoshi (1999) và Bentley, Ziegler, và Streets-Salter (2010). Trong cả hai nền văn minh CW, phụ nữ đã không lấy chồng trước tuổi hai mươi đến hai lăm, đã tiến hành kiểm soát sinh đẻ trước hôn nhân, và hôn nhân đã gắn với việc thiết lập hộ gia đình riêng của mình – một hình mẫu được biết đến như sự hình thành hộ gia đình “chỗ mới”. Hình mẫu chỗ mới đã đòi hỏi một thời kỳ trước hôn nhân để tích tụ các khoản tiết kiệm, trang bị, và các kỹ năng.⁸

Bảng 11.1 cho thấy các tác động *không được điều khiển* lên sự tiến bộ công nghệ cho mỗi biến mà có thể hấp thu tác động công nghệ của điều kiện CW. Bảng 11.2 cho thấy các tác động *riêng phần* của các biến này lên tiến bộ công nghệ điều

⁸ Một tuổi trung bình muộn của hôn nhân đầu tiên của phụ nữ là một chi báo mạnh của sự sinh sản thấp: tỷ lệ phần trăm của phụ nữ trong một xã hội đã lấy chồng dưới tuổi hai mươi tương quan tại $r = 0.71$ ($N = 158$; $p < 0.001$) với tỷ lệ sinh sản (dữ liệu lấy từ Gapminder tại www.gapminder.org). Vì thế, chứng cứ cho thấy rằng hai nền văn minh trong các vùng CW – Tây Âu và Nhật Bản – đã có các cuộc hôn nhân muộn trước thời tiền công nghiệp là quan trọng. Nó làm tăng sự đáng tin cho lý lẽ của tôi rằng sự tự trị nước thiết lập một khêu khích cho sự sinh sản thấp một khi các thị trường đô thị phát đạt. Bằng chứng quả thực tồn tại. Dựa vào một sự xem xét bốn mươi lăm nghiên cứu, Flinn được trích dẫn trong Hajnal (1982) tính một tuổi trung bình của hôn nhân đầu tiên cho phụ nữ ở Tây Bắc châu Âu trong thời kỳ tiền công nghiệp là hai mươi lăm tuổi, với một độ lệch chuẩn là sáu năm. Điều này tương ứng với ước lượng của Hajnal (1982) về tuổi lấy chồng trung bình của phụ nữ là hai mươi ba tuổi cho thời kỳ tiền công nghiệp ở Tây Bắc châu Âu. Cho nền văn minh đô thị tiền công nghiệp khác, từ Đông Âu và Nam Âu đến Trung Đông, Ấn Độ, và Trung Quốc, Hajnal ước lượng tuổi lấy chồng trung bình của phụ nữ thấp hơn nhiều, thường trong tuổi gần hai mươi. Ước lượng của ông cho Trung Quốc, chẳng hạn, là 17.5 tuổi. Nhật Bản ở giữa hình mẫu Tây phương và phi-Tây phương. Kiyoshi (1999: 132) báo cáo tuổi lấy chồng của phụ nữ là 20.2 tuổi vào đầu thời kỳ Tokugawa khoảng năm 1600, tiếp theo bởi một sự tăng liên tục suốt thời kỳ Tokugawa – một thời kỳ mang lại sự hưng thịnh kinh tế của các trung tâm đô thị. Các con số cho năm 1800 xác nhận hình mẫu hôn nhân muộn ở phương Tây, hôn nhân sớm ở phương Đông, và Nhật Bản ở giữa: các con số là mười bảy tuổi cho Ấn Độ, mười tám cho Ai Cập, mười chín cho Nga và Trung Quốc, hai mươi mốt cho Nhật Bản, và hai mươi ba tuổi cho Hoa Kỳ và Vương Quốc Anh (dữ liệu lấy từ Gapminder tại www.gapminder.org). Các ước lượng sinh sản lịch sử ủng hộ lý lẽ rằng sự tự trị nước ưu ái sự kiểm soát sinh sản trong thời tiền công nghiệp rồi. Cho năm 1800 (thời gian trước khi công nghiệp hóa đã tăng tốc độ trong hầu hết xã hội), các ước lượng cho số trẻ sinh trên phụ nữ là như sau: 4.0 Đan Mạch; 4.1 Nhật Bản; 4.4 Pháp; 5.5 Trung Quốc và Italy; 6.0 Ấn Độ; 6.7 Bangladesh, Pakistan, và Nga; 6.8 Mexico; 6.8 Zimbabwe; 7.2 Ethiopia; và 7.3 Iran. Như vậy, vào lúc bắt đầu của thời đại công nghiệp, sự sinh sản trong các nền văn minh đô thị là thấp chỉ ở phương Tây và Nhật Bản.

khiến cho điều kiện CW và sự an toàn bệnh tật. Các tác động này có thể được so sánh với các tác động riêng phần của điều kiện CW và sự an toàn bệnh tật ở bên trái. So sánh các tác động riêng phần, chúng ta thấy bao nhiêu của tác động công nghệ của điều kiện CW và sự an toàn bệnh tật được hấp thu và bao nhiêu bị đụng đến bởi mỗi trong số các biến khác.

Trong Bảng 11.1, tất cả các biến – trừ gene COMT và các tính cách trong Năm tính cách Lớn – cho thấy một tác động đáng kể lên sự tiến bộ công nghệ theo chiều được kỳ vọng. Giữa các biến được đo trong hơn một trăm xã hội, tác động lớn nhất không được điều khiển lên sự tiến bộ công nghệ dân xuất từ sự kiểm soát sinh sản ($r = 0.87$), tiếp theo bởi điều kiện CW ($r = 0.84$), sự liêm chính nhà nước ($r = 0.78$), các quyền công dân ($r = 0.73$), sự an toàn bệnh tật ($r = 0.72$), trật tự và ổn định ($r = 0.71$), truyền thống dân chủ ($r = 0.51$), tỷ lệ tử vong người định cư da trắng ($r = -0.44$), tính cổ nhà nước ($r = 0.36$), và hòa bình liên tục ($r = 0.36$). Như thế, chỉ sự kiểm soát sinh sản vượt tác động không được điều khiển của điều kiện CW lên sự tiến bộ công nghệ.

Điều khiển mỗi trong các tác động của các biến này cho tác động của điều kiện CW và sự an toàn bệnh tật, các quy mô tác động giảm đáng kể trong trường hợp của hầu hết các biến. Thí dụ, tác động của sự liêm chính nhà nước sụt từ $r = 0.78$ xuống $r_{\text{partial}} = 0.47$ và tác động của truyền thống dân chủ từ $r = 0.51$ xuống $r_{\text{partial}} = 0.30$. Đối với tất cả các biến, trừ sự kiểm soát sinh sản, tác động riêng phần lên công nghệ là *yếu hơn nhiều* so với tác động riêng phần của điều kiện CW, mà chịu được sự điều khiển của mọi biến khác. Tác động riêng phần của sự an toàn bệnh tật chịu được tất cả sự điều khiển trừ hai: sự điều khiển cho chủ nghĩa cá nhân văn hóa hay tính lỏng văn hóa, sự an toàn bệnh tật không còn cho thấy một tác động có ý nghĩa lên sự tiến bộ công nghệ nữa. Do đó, tác động công nghệ của sự an toàn bệnh tật đã hoàn toàn được trung gian bởi tác động của nó lên hai đặc tính văn hóa này.⁹ Và cho dù tác động công nghệ của sự an toàn bệnh tật là có thể nhận thấy được, nó luôn luôn dưới đáng kể tác động của điều kiện CW.

Hai biến nổi bật nhất trong văn liệu phát triển cho thấy một tác động giảm phần lớn hay hoàn toàn không có ý nghĩa một khi chúng ta điều khiển cho điều kiện CW: đạo Tin lành và tỷ lệ tử vong người định cư da trắng. Thực ra, các tác động công nghệ của các biến này phần lớn được giải thích bởi điều kiện CW. Đạo Tin lành và các định chế của những người định cư da trắng đã tiến hóa *chỉ riêng* trong các xã hội nơi điều kiện CW là nổi bật, và đây là lý do vì sao các nhân tố này có vẻ có một tác động mạnh lên sự tiến bộ công nghệ. Một khi chúng ta điều khiển cho điều kiện CW, tác động bê ngoài giảm phần lớn hay biến mất.

Một biến số khác nổi tiếng gần đây là sự định thời gian của Cách mạng đồ Đá Mới. Nur Puterman (2008) và Easterly, Comin, và Gong (2010) lý luận, một sự chấp nhận nông nghiệp có nghĩa là một sự bắt đầu phát triển thuận lợi. Vì sự phát triển là phụ thuộc-con đường và tự-đựng-tri, lợi thế mà các xã hội nhận được từ sự thuận lợi ngay từ đầu này phải là có thể thấy được cho đến ngày nay về sự tiến bộ công nghệ.

⁹ Phát hiện này chứng minh một mạch sườn quan trọng của tính nhân quả: an toàn bệnh tật tru ái các văn hóa lỏng hơn mà cho phép sự đa dạng hơn. Sự đa dạng hơn đến lượt tạo ra một bầu không khí trí tuệ thuận lợi cho sự thử nghiệm và đổi mới – các động cơ (đầu tàu) của sự tiến bộ công nghệ.

Hồi quy không được điều khiển của sự tiến bộ công nghệ trên sự định thời gian của Cách mạng đồ Đá Mới ủng hộ cách nhìn này. Nhưng sau khi điều khiển cho điều kiện CW, một sự chuyển tiếp sớm hơn sang nông nghiệp cho thấy chỉ một tác động yếu lên sự tiến bộ công nghệ ngày nay. Vì thế, tác động của một sự chuyển đổi sang nông nghiệp phần lớn là có điều kiện: nó phụ thuộc vào mối quan hệ của nó với điều kiện CW.

Biến duy nhất mà làm giảm nghiêm trọng và rõ ràng vượt tác động công nghệ của điều kiện CW là sự kiểm soát sinh sản: dưới sự điều khiển lẫn nhau, tác động công nghệ của điều kiện CW lên đến một $r_{partial}$ là 0.41, trong khi tác động của sự kiểm soát sinh sản lên đến $r_{partial}$ là 0.61. Điều này gợi ý rằng điều kiện CW ưu đãi sự tiến bộ công nghệ chủ yếu bởi vì nó nâng cao sự kiểm soát sinh sản.

Kết luận này dựa trên giả định rằng bản thân sự kiểm soát sinh sản không phải là nội sinh đối với sự tiến bộ công nghệ. Một số học giả có thể nghi ngờ giả định này. Lý do là, sự tiến bộ công nghệ tạo ra sự thịnh vượng (Romer 1990), và đã được cho rằng sự sinh sản giảm bởi vì sự thịnh vượng tăng lên (Becker 1981; Becker & Barro 1988). Nếu điều này đúng, thì sự kiểm soát sinh sản là một hệ quả của sự tiến bộ công nghệ và không phải là một nguyên nhân của nó. Trong trường hợp này, sự kiểm soát sinh sản đã không thể giải thích tác động của điều kiện CW lên sự tiến bộ công nghệ.

Các hồi quy hai-giai đoạn trong Bảng 11.3 test khả năng này, sử dụng GDP đầu người để đo sự thịnh vượng dựa trên cùng năm như sự kiểm soát sinh sản. Trong giai đoạn đầu tiên, chúng ta trang bị sự kiểm soát sinh sản với điều kiện CW, sự an toàn bệnh tật, và GDP đầu người. Các kết quả của hồi quy này cho thấy rằng sự kiểm soát sinh sản được xác định mạnh mẽ bởi điều kiện CW hơn bởi GDP đầu người. Ba công cụ giải thích 69 phần trăm của phương sai ngang-quốc gia trong sự kiểm soát sinh sản. Trong 69 phần trăm này, chỉ 5 phần trăm được giải thích bởi GDP đầu người.¹⁰ Bởi vì an toàn bệnh tật là không có ý nghĩa, điều kiện CW giải thích phần lớn của 64 phần trăm còn lại của phương sai trong sự kiểm soát sinh sản. Trong phiên bản B của hồi quy giai đoạn-thứ nhất này, chúng ta trang bị sự kiểm soát sinh sản chỉ với điều kiện CW và sự kiểm soát bệnh tật, bỏ GDP đầu người ra. Chúng ta giải thích hầu như cùng lượng của phương sai: 63 phần trăm. Trong giai đoạn thứ hai, chúng ta dùng hai phiên bản được trang bị của sự kiểm soát sinh sản – mỗi cái một lần – để tiên đoán sự tiến bộ công nghệ trong 2005. Phiên bản (B) mà trong đó sự kiểm soát sinh sản được trang bị mà không có GDP đầu người giải thích phương sai trong sự tiến bộ công nghệ chỉ 5 điểm phần trăm ít hơn phiên bản (A) mà trong đó sự kiểm soát sinh sản được trang bị dưới sự bao gồm GDP. Nói tóm lại, có rất ít tính nội sinh của sự kiểm soát sinh sản với sự thịnh vượng. Tuy nhiên, trong các phân tích tiếp sau, chúng ta sẽ sử dụng một số đo của sự kiểm soát sinh sản mà từ đó chúng ta loại bỏ ảnh hưởng nhỏ của sự thịnh vượng.

Trong chừng mực mà ta có thể nói, các sự khác biệt sinh sản ngang-quốc gia thấy trong 1980 không chỉ là tiêu biểu cho thời gian cá biệt này. Thay vào đó, chúng một phần phản ánh các sự khác biệt quay lại thời tiền công nghiệp. Quả thực, các số trong chú thích số 8 chứng minh bằng tư liệu sự giống nhau trong hình mẫu sinh sản giữa 1800 và các thời kỳ muộn hơn trong chí ít một điểm cốt yếu: Nhật Bản và phương Tây ở hàng đầu của sự sinh sản thấp. Trên thực tế, trong 1800 đây

¹⁰ Hệ số tương quan riêng phần của GDP đầu người là 0.23, như thế bình phương riêng phần là 0.05.

BÀNG 11.3 Xem xét tính Nội sinh Phát triển của sự Kiểm soát Sinh sản (các hồi quy bình phương tối thiểu hai-giai đoạn).

CÁC BỘ TIỀN ĐOẠN	GIAI ĐOẠN 1 (Kiểm soát Sinh sản 1980 là biến phụ thuộc)		GIAI ĐOẠN 2 (Tiền bộ Công nghệ 2005 là biến phụ thuộc)	
	Phiên bản A	Phiên bản B	Phiên bản A	Phiên bản B
• Hàng số	0.21(5.70)***	0.15(5.19)***	-0.12(-3.28)***	-0.11(-2.55)***
• Nước-Mát, lịch sử	0.62(6.08)***	0.68(9.13)***		
• An toàn bệnh tật, lịch sử	0.12(1.06) [†]	0.28(3.29)***		
• GDP đầu người (chỉ số hóa)	0.22(2.21)**			
• Kiểm soát Sinh sản Mở rộng			1.11(18.65)***	1.10(16.19)***
• R ² được hiệu chinh	0.69	0.63	0.81	0.76
• N (xã hội)	96	96	84	84

Các mục là các hệ số hồi quy không được chuẩn hóa với các giá trị T của chúng trong ngoặc.

Các test cho phương sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), các trường hợp ảnh hưởng (DFFIT), và cộng tính-multicollinearity (các nhân tố làm tăng phương sai) không cho thấy sự vi phạm nào của các giả thiết bình phương tối thiểu thông thường (OLS).

Trong giai đoạn thứ nhất, nước mát và sự an toàn bệnh tật quay lại thời lịch sử cũng như GDP đầu người trong 1980 (phiên bản B không có GDP đầu người) được dùng như các công cụ để tính số điểm được kỳ vọng của sự kiểm soát sinh sản trong 1980. Trong giai đoạn thứ hai, các số điểm được kỳ vọng này được dùng để tiên đoán sự tiến bộ công nghệ in 2005.

Các mức có ý nghĩa (hai đuôi): [†] p ≥ .100, *p < .100, ** p < .050, *** p < .005

là các vùng duy nhất với các tỷ lệ sinh sản thấp, phản ánh sự hiện diện mạnh khác thường của điều kiện CW.

Tất cả điều này gợi ý rằng điều kiện CW cỗ vũ sự chuyển đổi từ các chiến lược sinh để sang các chiến lược xây dựng. Từ quan điểm của thang thỏa dụng của các quyền tự do, điều này quả thực là hết sức có vẻ có lý.

Điều kiện CW ban sự tự trị nước: sự tiếp cận bình đẳng, dễ dàng, và thường xuyên đến nước an toàn và sạch. Như một hình thức ban đầu của sự tự trị sinh tồn, sự tự trị nước là nguồn của các sự tự trị dẫn xuất, kể cả sự tự trị trong tiếp cận thị trường – một khi các trung tâm thương mại đô thị nổi lên (Jones 1987; Landes 1998; Midlarsky & Midlarsky 1999; Solomon 2011). Với các sự tự trị sinh tồn, việc xây dựng các kỹ năng là một sự đầu tư thời gian vào giá trị thị trường của người ta. Vì lý do này, hôn nhân sớm để sinh ra nhiều con là một sự đầu tư thời gian với các chi phí cơ hội cao. Một khi các thị trường đô thị hưng thịnh, các sự tự trị đến sau dẫn xuất từ sự tự trị nước vỗ vũ mạnh mẽ sự sự kiểm soát sinh sản và sự hình thành kỹ năng, và người dân đã có các công cụ khá hiệu quả để kiểm soát sinh sản ngay cả trong thời tiền công nghiệp, với điều kiện đây đã là sự ưa thích thịnh hành (Lipsey, Carlaw, & Bekar 2005).

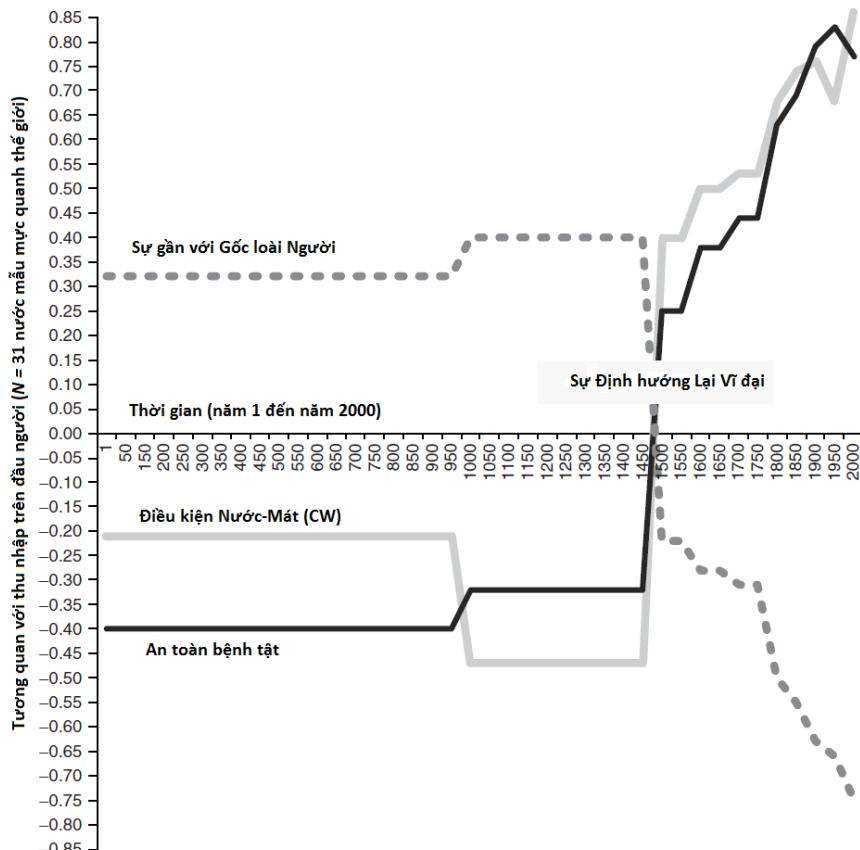
Hình mẫu lịch sử có vẻ xác nhận tuyên bố này. Tây Âu cuối thời trung cổ và Nhật Bản đã là hai nền văn minh duy nhất với sự tự trị nước cao để đạt sự chín muồi đô thị trong thời tiền công nghiệp (xem Hình 11.1). Tất cả các nền văn minh Âu-Á khác, từ Đông và Nam Âu đến Trung Đông đến Ấn Độ và Trung Quốc, cũng như các nền văn minh đô thị Amerindian (Mỹ-indian), cho thấy một sự hiện diện yếu hơn nhiều của điều kiện CW so với Nhật bản và Tây Âu. Cho nên, Powelson (1997) thấy rằng Tây Âu và Nhật Bản là hai nền văn minh tiền công nghiệp duy nhất đã không phát triển *chủ nghĩa phong kiến cưỡng bức*. Thay vào đó, họ đã thiết lập *chủ nghĩa phong kiến khé ước* – một dạng chủ nghĩa phong kiến mà thừa nhận các sự tự trị của các nông dân, các cộng đồng làng xã, và các công ty. Trong cả Tây Âu và Nhật bản, hình mẫu này đã liên kết với các cuộc hôn nhân muộn, sự hạn chế sinh sản bằng các phương tiện của chế độ một vợ một chồng và các taboo về tình dục ngoài giá thú, một sự nhấn mạnh lên sự hình thành kỹ năng trong thời kỳ trước hôn nhân kéo dài và hộ gia đình “chỗ mới” thay cho “chỗ của bố” sau hôn nhân (Hartman 2004; Bentley et al. 2010).

4. SỰ TÁI ĐỊNH HƯỚNG VĨ ĐẠI CỦA NỀN VĂN MINH

Sự tăng tốc bùng nổ của sự tiến bộ công nghệ trong thời hiện đại đã bắt đầu với cách mang khoa học trong thế kỷ thứ mười lăm (Braudel 1993; Landes 1998; Goldstone 2009). Trước điểm ngoặt này, chúng ta thấy một hình mẫu khác một cách nổi bật. Điều này là hiển nhiên từ Hình 11.3. Đồ thị xem xét các ước lượng thu nhập trên đầu người lịch sử của Maddison (2007) cho ba mươi mốt lãnh thổ mẫu mực quanh thế giới: giả thiết là, các lãnh thổ với thu nhập trên đầu người cao hơn là giàu có hơn bởi vì chúng đã phát triển các công nghệ hiệu quả hơn. Dưới tiền đề này, Hình 11.3 là một minh họa mạnh mẽ rằng lịch sử toàn cầu rẽ đột ngột khoảng năm 1500: tương quan dương mạnh giữa điều kiện CW và sự phát triển theo nghĩa đen nhảy vọt ra, đảo ngược một tương quan âm quay lại mãi tận năm 1 (Appendix 11 [www.cambridge.org/welzel] cho một hồ sơ chi tiết về hình mẫu tương quan). Sự đổi chiều của các tương quan trong 1500 trùng với sự đạt được độ chín muồi đô thị trong hai nền văn minh CW: Tây Âu và Nhật bản.¹¹ Kể từ đó, sự tiến bộ công nghệ của các nền văn minh CW đã tăng tốc theo hàm số mũ, và sự định cư Âu châu đã cagy sự tiến bộ công nghệ sang các vùng CW chưa được đô thị hóa bên ngoài đại lục Âu-Á – vì thế làm tăng độ lớn của các tương quan cho đến 1900.

Đường gạch đứt trong Hình 11.3 theo thời gian vẽ tương quan giữa thu nhập trên đầu người của một nước và độ gần di cư của nó tới gốc loài người ở Đông châu Phi (xem Appendix 11 [www.cambridge.org/welzel]). Độ gần di cư là một chỉ báo thô về con người hiện đại đã đến một lãnh thổ sớm thế nào: lãnh thổ càng gần hơn, khi sự đến của con người càng sớm. Thật lý thú, tương quan của thu nhập với sự sớm của sự đến của con người là ảnh chiếu chính xác của tương quan của nó với

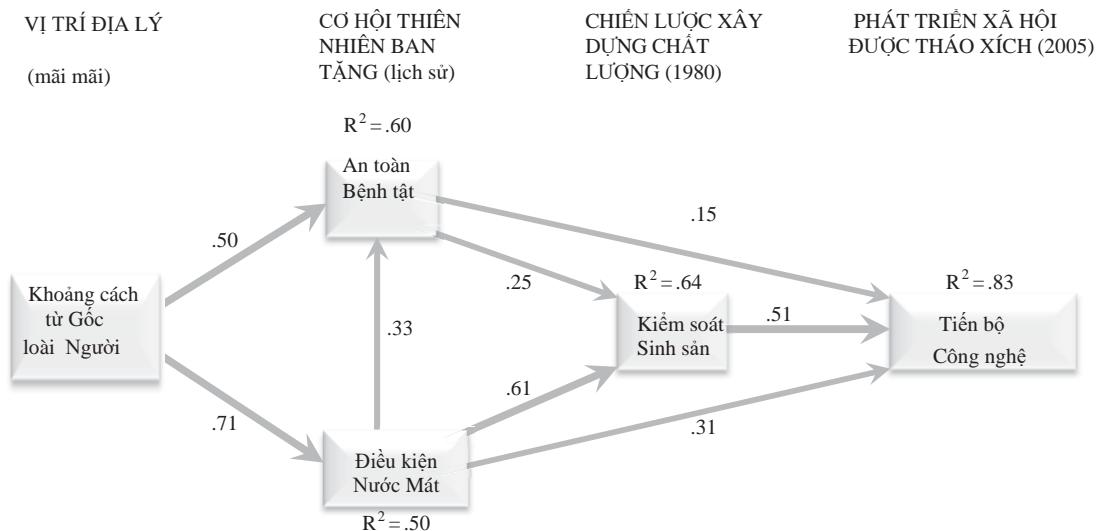
¹¹ Để là chính xác hơn, sự hưng thịnh đô thị của Nhật Bản đã bắt đầu khoảng một trăm năm muộn hơn sự hưng thịnh của Tây Âu, vào khoảng 1600, khi thời kỳ Tokugawa bắt đầu.



HÌNH 11.3 Tác động của sự An toàn Bệnh tật và Điều kiện Nước-Mát lên Thu nhập trên đầu Người theo Thời gian và ngang Thế giới (trước và sau sự Tái Định hướng Vĩ đại). Đồ thị sử dụng các ước lượng lịch sử của Maddison (2007) về thu nhập đầu người cho 31 nước mẫu mực quanh thế giới. Đồ thị cho thấy xu hướng sau khi nội suy dữ liệu thiếu cho các thời kỳ không có các ước lượng. Về mô tả chi tiết hơn và hồ sơ dữ liệu, xem Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel).

điều kiện CW: nó là dương vừa phải từ năm 1 đến năm 1500 khi nó tự đảo ngược đột ngột sang một tương quan âm mà kéo dài cho đến ngày nay.

Lý thuyết của chúng ta có giải thích sự rẽ ngắt này trong lịch sử? Nó có nếu ta nhớ rằng sự liên kết giữa điều kiện CW và sự phát triển là có điều kiện: nó phụ thuộc vào chủ nghĩa tư bản đô thị hưng thịnh – một điều kiện không thịnh hành trước thế kỷ thứ mười lăm ở Tây Âu và không trước 1600 ở Nhật Bản, các nền văn minh CW đô thị của thời tiền công nghiệp (Jones 1987; McNeill 1990; Powelson 1997; Bentley et al. 2010). Các vùng CW khác – kể cả các vùng duyên hải của Bắc châu Mỹ, miền Nam của Nam châu Mỹ, miền Đông Nam của



HÌNH 11.4 Luồng Nhân quả từ các Điều kiện Môi trường Tiền sử đến sự Tiến bộ Công nghệ Hiện thời (luận đề nguồn).

Các mục là các hệ số tương quan riêng phần, được tính với AMOS 19.01. Các đơn vị quan sát là các xã hội quốc gia: N là 127, bao gồm tất cả các xã hội với dữ liệu sẵn có trên mỗi biến. Sự kiểm soát sinh sản trong mô hình này là ngoại sinh đối với sự thịnh vượng: nó là các phần dư trong sự kiểm soát sinh sản không được tiên đoán bởi GDP trên đầu người trong cùng năm. Các số đo sự phù hợp: GFI .94, NFI .97, IFI .97, CFI .97. Tất cả các tác động là có ý nghĩa tại mức .001. Để kiểm tra matrix dữ liệu cho 127 xã hội được bao gồm trong phân tích này, xem Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel).

Australia và New Zealand – đã không đạt được giai đoạn đô thị chín muồi của nền văn minh cho đến khi những người Âu châu đã thuộc địa hóa các vùng này. Cái gì giải thích sự muộn màng của nền văn minh đô thị trong các vùng CW Âu-Á và sự vắng mặt của nó trong các vùng CW ngoài-Âu-Á trước sự định cư Âu châu?

Sự giải thích có lẽ nằm ở khoảng cách di cư của các vùng CW từ gốc của người hiện đại ở Đông Phi, trong sự kết hợp với một nhân tố trễ gắn kết với sự tự trị nước mà đã làm chậm sự chuyển đổi từ lối sống săn bắt hái lượm sang nông nghiệp ở các vùng CW. Thực tế là, số điểm về CWI của một xã hội tương quan tại $r = 0.71$ ($p = .000$; $N = 158$) với khoảng cách di cư của nó từ gốc loài người ở Đông Phi, cho biết rằng các vùng được người ở với điều kiện CW nổi bật nhất là xa nhất từ gốc của nhân loại. Vì lý do này, con người hiện đại đã đến các vùng này muộn hơn các vùng khác nhiều. Vì thế, đồng hồ của sự tiến bộ công nghệ đã khởi động muộn hơn nhiều so với trong các vùng với sự tự trị nước thấp. Khoảng cách di cư lớn hơn của các vùng CW cũng có nghĩa là khoảng cách khuếch tán lớn hơn từ các trung tâm sớm của nông nghiệp và đô thị hóa ở Trung Đông. Như một hệ quả, sự khuếch tán của nông nghiệp dù thừa và cuộc sống đô thị đã tới các vùng CW muộn.

Bên cạnh khoảng cách di cư, có các lý do để tin rằng bản thân điều kiện CW bao gồm một nhân tố trễ đối với sự chuyển đổi từ săn bắt hái lượm sang nông nghiệp. Nếu thế, điều kiện CW hạ thấp sự tiến bộ công nghệ cho đến sự chuyển đổi nông nghiệp và sự nổi lên của các thị trường, nhưng tăng tốc nó rất mạnh sau đó. Chúng ta quay lại điểm này muộn hơn. Trong sự kết hợp, chúng có chỉ ra ba kết luận:

1. Sự đột phá vào kỷ nguyên của sự tiến bộ công nghệ được tăng tốc đã xảy ra trong các vùng CW bởi vì sự đột phá cần một mức an toàn/tự trị sinh tồn mà các vùng này chưa chấp một cách tự nhiên.
2. Sự đột phá đã là mối đây bởi vì khoảng cách di cư của các vùng CW và một nhân tố trễ nội tại đã dẫn tới sự chín muồi đô thị muộn trong các vùng này.
3. Cá nhân tố trễ và sự phát triển được tăng tốc sau sự khắc phục của nó khởi nguồn trong cùng đặc điểm CW: sự thỏa dụng cao mà các điều kiện của các vùng này đặt lên các quyền tự do.

5. TÌM CHÍNH XÁC NGUỒN GỐC: LUẬN ĐỀ NGUỒN

Những suy ngẫm và sự thấu hiểu này tích hợp vào một lý thuyết đầy đủ theo nghĩa rằng nó lân theo sự trao quyền cho con người qua các giai đoạn khác nhau từ nguồn gốc của nó đến kết cục của nó. Để bắt đầu, các vùng chứa chấp các hình thức ban đầu của sự an toàn và tự trị sinh tồn đã được đặt trong khoảng cách di cư lớn từ nguồn gốc con người ở Đông Phi và trong khoảng cách khuếch tán lớn từ các trung tâm sớm nhất của nông nghiệp và lối sống đô thị ở Trung Đông. Một phần vì lý do này và bởi vì một nhân tố trễ vốn có, nền văn minh đô thị đã xuất hiện muộn trong các vùng CW. Một khi điều này đã xảy ra, hình thức ban đầu của sự tự trị sinh tồn trở thành nguồn của các hình thức dẫn xuất của sự tự trị sinh tồn, kể cả sự tự trị trong tiếp thị các kỹ năng của mình. Các sự tự trị sinh tồn trong một nền kinh tế thị trường đang nỗi lên

làm tăng thêm sự thỏa dụng của các quyền tự do. Vì thế, người dân có một khuyễn khích để tập trung cuộc sống của họ vào xây dựng chất lượng hơn là vào sinh đẻ số lượng. Nói cách khác, người dân thường hạn chế sự sinh sản và đầu tư thời gian vào các kỹ năng của chính họ và của các con của họ. Một lý do khác cho sự sinh sản hạn chế là sự an toàn bệnh tật cao trong các vùng với sự tự trị nước cao: sự an toàn bệnh tật càng cao tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh càng thấp, mà làm giảm tỷ lệ sinh cần thiết để duy trì lực lượng lao động.¹² Chiến lược xây dựng chất lượng được cỗ vũ thêm bởi sự thực rằng sự trồng trọt ngũ cốc nhờ mưa đòi hỏi ít người làm hơn trên một đơn vị đất canh tác so với nông nghiệp với thủy lợi được quản lý, nhất là trồng lúa. Như một hệ quả của chiến lược xây dựng chất lượng, không có sự dồi dào của lao động rẻ. Tuy vậy, một khi sự phồn thịnh của các thị trường đô thị làm tăng cầu lao động, một sự khan hiếm lao động rẻ kích thích sự đầu tư vào công nghệ tiết kiệm lao động đất đẻ. Kết quả là các khoản đầu tư lớn hơn vào tri thức công nghệ – động cơ tiền bộ hiện đại.

Lập luận này gợi ý ba mệnh đề có thể kiểm định được:

1. Từ tiền sử, các vùng với sự tự trị nước và sự an toàn bệnh tật thịnh hành trong khoảng cách di cư lớn từ nguồn gốc loài người ở châu Phi.
2. Được khai hoa kết trái muộn trong lịch sử, sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước cỗ vũ các chiến lược xây dựng chất lượng mà kéo dài từ thời tiền hiện đại và có thể nhìn thấy được trong sự kiểm soát sinh sản vào các điểm sớm trong thời đương đại.
3. Sự kiểm soát sinh sản vào các điểm sớm hơn trong thời đương đại cho thấy một sự tác động dương lên sự tiền bộ công nghệ trong thời gian gần đây.

Phân tích con đường tuần tự thời gian ngang 130 quốc gia trong Hình 11.4 xác nhận mạnh mẽ mỗi trong các mệnh đề này – liên quan đến sự tiền bộ công nghệ *đương thời*. Tuy vậy, chứng cứ không giới hạn đối với sự tiền bộ công nghệ như nó có giá trị ngày nay. Thay vào đó, Hình 11.2 cho thấy rằng tác động công nghệ của điều kiện CW quay lại tận nguồn gốc của sự Tái Định hướng Vĩ đại: nó là một đặc điểm bền bỉ từ bước ngoặt này trong lịch sử con người, mặc dù có các dấu hiệu gần đây của một sự phai nhạt chậm của tác động công nghệ của điều kiện CW. Tôi đề cập điểm này trong tiết đoạn cuối của chương này.

6. TỪ SỰ BÓC LỘT ĐẾN SỰ GIẢI PHÓNG

Trước thời đại công nghệ hiện đại, sự phát triển đã khác rõ ràng vì hai lý do. Thứ nhất, sự tiền bộ công nghệ đã chậm hơn nhiều (Nolan & Lenski 1999; Morris 2010). Thứ hai, sự tiền bộ công nghệ đã không trao quyền cho người dân thường; ngược lại, nó đã làm tăng những năng lực của nhà nước nhằm để bóc lột người dân

¹² Quá thực, an toàn bệnh tật giải thích ít nhất 40 phần trăm sự biến thiên ngang-quốc gia trong tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh, trong mọi năm từ 1985 đến 2005 ngang 175 xã hội. Điều khiển cho GDP trên đầu người của một xã hội của cùng năm, an toàn bệnh tật vẫn giải thích khoảng 12 phần trăm của các khác biệt ngang-quốc gia trong tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh. Tác động có ý nghĩa cao và, tất nhiên, là âm: an toàn bệnh tật cao hơn đi cùng với tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh thấp hơn. Tác động riêng phần của GDP trên đầu người giải thích 11 phần trăm của biến thiên trong tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh.

(Mann 1986). Quả thực, trong khi các nhà nước đã liên tục tăng sự kiểm soát của chúng đối với nhân dân, chất lượng cuộc sống trên quy mô hàng loạt đã không cho thấy sự cải thiện thực tế nào cho đến thời đại công nghiệp hiện đại. Như các ước lượng của Maddison (2007) gợi ý, mười lăm thế kỷ của nền văn minh nông nghiệp đã mang lại ít sự cải thiện có thể nhận ra được trong tuổi thọ dự tính và thu nhập đầu người của dân thường. Galor (2011) mô tả đặc trưng các thế kỷ nông nghiệp tiền hiện đại như kỷ nguyên Malthusian dài mà trong đó các sự cải thiện vật chất phần lớn đã bị sự tăng trưởng dân số ngốn sạch.

Cả hai đặc điểm của thời tiền hiện đại – sự phát triển chậm chạp và bản chất bóc lột của nó – đã là một hệ quả của sự tự trị nước thấp trong các nền văn minh sớm. Như Wittfogel (1957) thừa nhận, các nền văn minh sớm Âu-Á từ Trung Đông đến Ấn Độ và Trung Quốc đã tiến hóa như “các xã hội thủy lực”: các hệ thống nông nghiệp của chúng đã dựa trên cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn gồm các kênh, đê, đập, cửa cống, máy bơm, ống, cầu, và các phương tiện kiến trúc phức tạp khác – tất cả chúng đòi hỏi sự điều phối tập trung của đồng lao động rẻ (Landes 1998; Solomon 2011). Bên trong một khung cảnh như vậy, sự tiếp cận của người dân đến các nguồn nước bị elite kiểm soát: họ có sự tự trị nước thấp. Xác nhận gợi ý này, đồ thị bên trái của Hình 11.1 cho thấy rằng số điểm về CWI là 0.41 cho Trung Quốc, 0.36 cho Trung Đông, và 0.17 cho Ấn Độ. Tình thế khó khăn Phi châu có thể thấy được hoàn toàn ở đây, với một số điểm CWI 0.09 cho Trung Phi. Con số này so sánh với 0.88 cho cả Nhật Bản và Tây Âu (và sự nhấn mạnh quả thực là lên Tây Âu: số điểm CWI cho Nam và Đông Âu là 0.57 và 0.48, một cách tương ứng). Với sự tự trị nước thấp, nông nghiệp dựa phụ thuộc vào sự quản lý tưới tiêu tập thể. Sự kiểm soát đối với lao động quân chúng cần thiết để duy trì hệ thống tưới tiêu quy mô lớn thiên vị chế độ chuyên quyền (Wittfogel 1957; Jones 1987; Midlarsky & Midlarsky 1999; Solomon 2011). Một nghiên cứu mới sử dụng bằng chứng định lượng toàn cầu ngang các quốc gia và theo thời gian xác nhận mạnh mẽ diêm này (Bentzen, Kaarsen, & Wingender 2012).

Đôi khi, các chế độ chuyên quyền cỗ vũ sự tiến bộ công nghệ, thế nhưng chỉ chừng nào nó không đe dọa chế độ chuyên quyền (Goldstone 2009). Cho đến sự Tái Định hướng Vĩ đại, sự tiến bộ công nghệ ở các đế chế Trung Đông, Ấn Độ, và Trung Quốc đã đi trước châu Âu và Nhật Bản: các đế chế này đã tiên tiến xa hơn về toán học, y học, và thiên văn học; chúng đã phát minh ra sú, thuốc súng, tơ lụa, giấy, in ấn và la bàn. Hơn nữa, đế chế Trung Hoa đã khởi xướng các hoạt động hải quân quy mô lớn gần một trăm năm trước khi những người Âu châu đã làm. Tuy vậy, như Goldstone (2009) lưu ý, tại điểm nào đó, mỗi trong các đế chế này đã trở lại chủ nghĩa giáo điều, như thế b López nghẹt lực đẩy đổi mới sáng tạo. Để duy trì chế độ chuyên quyền, các đế chế đã không cho phép nghiên cứu và điều tra để thoát khỏi sự kiểm soát giáo điều. Thí dụ, đã được cho rằng sau năm 1433, đế chế Trung Hoa đã đặt sự đi biển dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt để ngăn chặn giai cấp thương gia trở nên quá độc lập (Jones 1987; Hall 1989; Solomon 2011).

Khi Tây Âu và Nhật Bản đã đạt giai đoạn đô thị chín muồi, nền văn minh đã bắt đầu có ảnh hưởng nơi các điều kiện tự nhiên đã cho các nhà cai trị ít sự kiểm soát đối với người dân. Các nhà cai trị đã phải công nhận các sự tự trị cá nhân, các thực thể xã hội tự trị, và các khu vực xã hội và các lãnh thổ tự trị (Powelson 1997). Dưới

các điều kiện này, hoạt động then chốt dẫn dắt sự phát triển – sự truy vấn trí tuệ intellectual inquiry – đã thoát khỏi sự kiểm soát chính trị (Jones 1987; McNeill 1990). Điều này đã xảy ra sớm hơn ở Tây Âu so với ở Nhật Bản bởi vì Tây Âu đã đạt giai đoạn của chủ nghĩa tư bản đô thị hưng thịnh hơn một trăm năm trước Nhật Bản (Modelska 2003). Nhật Bản cũng đã thiếu các sự thay đổi mới mà Tây Âu đã nhận được từ hệ thống các nhà nước cạnh tranh nhau của nó (Jones 1987; Hall 1989; Landes 1998; Goldstone 2009). Tuy nhiên, Nhật Bản là nền văn minh không-Âu châu đầu tiên đã bắt chước sự bùng nổ công nghệ Tây phương. Giữa các nền văn minh đô thị không-Âu châu, Nhật Bản đã ở trong hoàn cảnh tốt nhất về mặt sự tự trị nước của người dân và các sự tự trị dần xuất đi theo một khi sự đô thị hóa bắt đầu.

7. SỰ CHẬM TRỄ BAN ĐẦU CỦA CÁC VÙNG NUỐC-MÁT

Các vùng CW trong đại lục Âu-Á đã nằm trong khoảng cách di cư lớn từ các trung tâm sầm uất của nông nghiệp dư thừa và đời sống đô thị trại dọc vành đai văn minh cổ từ Trung Đông đến Trung Quốc; và các vùng CW bên ngoài Âu-Á còn hơn thế. Từ một quan điểm theo thuyết khuếch tán, khoảng cách di cư là một lý do có vẻ có lý cho sự chín muồi bị trễ của nền văn minh đô thị trong các vùng CW Âu-Á, cũng như sự vắng mặt của nó trong các vùng CW không-Âu-Á trước sự định cư Âu châu. Thêm vào khoảng cách di cư, tôi gợi ý rằng sự chín muồi đô thị bị muộn của các vùng CW cũng gắn kết với một nhân tố trễ vốn có của bản thân điều kiện CW. Thực mỉa mai, nhân tố trễ đó đã biến thành một nhân tố tăng tốc một khi sự trễ ban đầu được khắc phục. Hãy để tôi giải thích.

Một số xã hội trong lịch sử đã không bỏ lối sống săn bắt hái lượm bởi vì nông nghiệp là không thể dưới các điều kiện nhất định. Điều này là đúng với các khu vực cực và gần cực, cũng như các thảo nguyên và sa mạc. Trong một số môi trường khác, sự chuyển đổi là có thể nhưng không cấp bách (trừ phi bị bắt buộc từ bên ngoài) bởi vì sự phong phú của hệ thực vật, hệ động vật, và các nguồn nước là tốt cho lối sống săn bắt hái lượm. Đặc biệt, điều này là đúng cho các rừng mưa nhiệt đới và các vùng CW có rừng từ đầu (Fernandez-Armesto 2002).

Sự thay đổi yếu hơn để chấp nhận làm nông nghiệp là quan trọng khi ta xem xét những gì nhân học tiết lộ về sự lựa chọn ưa thích của con người giữa săn bắt hái lượm và làm nông nghiệp. Nông nghiệp đã không cải thiện chất lượng của thức ăn; trên thực tế, có chứng cứ cho một tác động âm nhẹ lên tuổi thọ dự tính (Blumberg 2004). Ngoài ra, nông nghiệp đã có nghĩa là một sự chuyển đổi sang một kế hoạch làm việc cứng nhắc và sự hy sinh các quyền tự do cá nhân cho kỷ luật tập thể dưới quyền uy của các lãnh chúa (Nolan & Lenski 1999). Đối với một sinh vật tự giác với một khát vọng cho tự do, thì điều này quả thực là một sự hy sinh (Deci & Ryan 2000; Maryanski & Turner 1992; Turner & Maryanski 2008). Như Veenhoven (2010) suy đoán, sự hài lòng con người về cuộc sống có lẽ đã tồi đi trong sự chuyển đổi từ săn bắt hái lượm sang nông nghiệp. Do đó, con người tiến hành chuyển đổi chỉ nếu sự đồng dân quá, sự thay đổi thời tiết, hay các sự kiện ngoại sinh khác đã buộc họ phải làm vậy. Vì thế, trong các môi trường nơi sự chuyển đổi đã có thể được trì hoãn, nó quả thực đã được trì hoãn.

Nếu các giả định này là đúng, chúng ta phải thấy rằng – giữa các xã hội có khoảng cùng tuổi – lối sống săn bắt hái lượm được duy trì lâu dưới điều kiện CW so với khác đi. Nhưng chúng ta cũng phải thấy rằng, giữa các xã hội với một sự bền bỉ bằng nhau về săn bắt hái lượm, điều kiện CW là có lợi cho trao đổi thị trường, mà là một động cơ của sự phát triển. Mọi thứ khác bằng nhau, điều kiện CW phải cỗ vũ sự trao đổi thị trường bởi vì các sự tự trị sinh tồn mà điều kiện CW biểu hiện biến các thị trường thành một cơ hội lớn hơn trong các khung cảnh với các sự tự trị ít hon.

Nếu chúng ta có dữ liệu về các xã hội người suốt lịch sử thành văn, từ các nơi khác nhau vào các thời khác nhau và trên các mức sinh tồn khác nhau, chúng ta có thể test các giả thiết này. May mắn thay, có một nguồn dữ liệu phù hợp: Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn (Standard Cross-Cultural Sample) được xây dựng bởi Murdock và White (1969) và được làm giàu kể từ đó với các mô tả dân tộc học của hàng trăm nhà nhân chủng học (Ember & Ember 1998; Divale 2004). Các đơn vị quan sát là 186 dân cư địa phương ngang thế giới, mỗi trong số đó “tái tạo một cách sống đặc thù” (Divale 2004). Các dân cư địa phương được rút ra từ tất cả các lục địa có người ở và tất cả các mức tồn tại, từ săn bắt hái lượm đến công nghiệp hóa. Thời gian trải từ 1750 trước công nguyên cho những người Babylon, 110 cho những người La mã, 1530 cho những người Inca, đến 1930 cho những người Irish, và 1950 cho những người Nhật. Hầu hết các dân cư được nghiên cứu (thuộc thời) lịch sử và vì thế ở mức sinh tồn tiền công nghiệp. Nhiều trong số các dân cư này không còn tồn tại, và một phần lớn của họ đã thực hành một lối sống săn bắt hái lượm, kể cả những người rừng !Kung, những người Tuareg, Lapp, Mongol, Inuit, Huron, Maori, và Yanomamo. Vì thế, Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn phủ các điều kiện điển hình của phần lớn lịch sử con người, hơn là quá khứ công nghiệp và hậu công nghiệp rất gần đây của chúng ta. Dữ liệu, như thế, là phù hợp để test vài trong các tác động của sự tự trị nước cho tính phô夸 thời gian và không gian của chúng.

Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn đo các biến số lối sống cơ bản, từ các hình mẫu hôn nhân đến các tập quán nuôi dạy trẻ đến công nghệ sinh sống và tổ chức chính trị. Hầu hết các biến này là các thang thứ tự 4- hay 5-diêm, được đo theo một sơ đồ mã hóa mà trong đó 1 cho biết sự vắng mặt và 4 hay 5 sự hiện diện đầy đủ của một tính chất quan tâm.¹³ Các mã hóa dựa trên các đánh giá chuyên gia về các hồ sơ dân tộc học hay bằng chứng khảo cổ. Yêu tố chủ quan chắc chắn kéo theo sai số do đáng kể, nhưng Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn cung cấp một hồ sơ chi tiết về các tiêu chuẩn mã hóa và được thừa nhận rộng rãi như nguồn quan trọng nhất của các dữ liệu có tính hệ thống về các khác biệt xã hội ngang không và thời gian.

Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn cũng bao gồm thông tin thời tiết mà cho phép chúng ta đo điều kiện CW bằng kết hợp sự thịnh hành của các nhiệt độ ôn hòa và lạnh hơn với sự liên tục của lượng mưa. Bên cạnh điều kiện CW, các biến khác đáng quan tâm gồm tuổi của một xã hội, sự an toàn bệnh tật, mức dựa vào săn bắt hái lượm, tỷ lệ đô thị hóa (được đại diện bởi mật độ dân số), mức hình thành nhà nước,

¹³ Như luôn luôn, tôi đã biến đổi mọi biến vào một dài từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0, với các vị trí trung gian như các phân số.

và mức độ trao đổi thị trường, cũng như sự tự trị tái tạo giới và một sự nhấn mạnh đến sự tự lực và sự xuất sắc cá nhân như các phẩm chất cá nhân. Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel) cung cấp một hồ sơ dữ liệu tôi lấy từ Mẫu Giao thoả-Văn hóa Chuẩn.

Như trước đây, số điểm của một dân cư về CWI tương quan dương với sự an toàn bệnh tật của nó ($r = 0.45$; $p < 0.001$; $N = 180$) và âm với khoảng cách di cư của nó từ gốc của loài người ($r = -0.58$; $p < 0.001$; $N = 179$) cũng như tuổi của nó ($r = -0.31$; $p < 0.001$; $N = 179$). Như thế, các vùng với sự tự trị nước cao là tốt hơn vì hai lý do: theo định nghĩa, chúng cung cấp sự tiếp cận dễ dàng và bình đẳng đến các nguồn nước, nhưng chúng cũng chứa ít nguồn bệnh hơn. Mặt khác, các vùng này ở xa hơn từ gốc loài người và tạo thành các môi trường sống trẻ hơn vì lý do này.

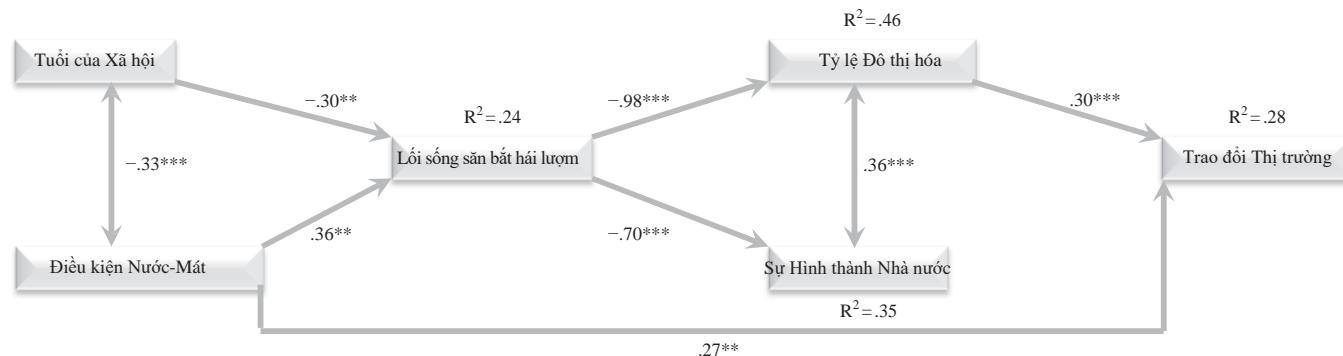
Trong mọi môi trường sống con người, các dân cư ban đầu đã theo một lối sống săn bắt hái lượm. Khi thời gian trôi đi, các áp lực để bỏ săn bắt hái lượm và chấp nhận làm nông nghiệp đã dồn lại, thế nhưng các áp lực này đã tích lại theo các mức độ khác nhau, phụ thuộc vào các điều kiện sinh thái của một môi trường sống. Với sự tự trị nước cao, các áp lực đã thấp hơn bởi vì sự phong phú của hệ thực vật, hệ động vật, và các nguồn nước ít dễ bị cạn kiệt hơn. Thế nhưng, thời gian phải làm giảm sự dựa vào săn bắt hái lượm của một dân cư.¹⁴ Vì thế, điều khiển cho điều kiện CW, thời gian kể từ những người hiện đại sống trong một môi trường sống phải cho thấy một tác động riêng phần âm lên sự săn bắt hái lượm. Mô hình con đường trong Hình 11.5 xác nhận sự kỳ vọng này: tác động của tuổi môi trường sống con người lên sự dựa vào săn bắt hái lượm của một dân cư lên đến $r_{\text{partial}} = -0.30$ ($p < 0.005$; $N = 63$).

Đồng thời, các dân cư trong các môi trường sống có tuổi bằng nhau phải cho thấy một sự tiếp tục lối sống săn bắt hái lượm mạnh hơn nếu điều kiện CW là nổi bật mạnh hơn. Do đó, điều khiển cho tuổi môi trường sống, điều kiện CW phải cho thấy một tác động riêng phần dương lên sự săn bắt hái lượm. Kỳ vọng này cũng được xác nhận bởi mô hình con đường trong Hình 11.5: tác động của điều kiện CW của một dân cư lên sự dựa vào săn bắt hái lượm lên đến $r_{\text{partial}} = 0.36$ ($p < 0.005$; $N = 63$).

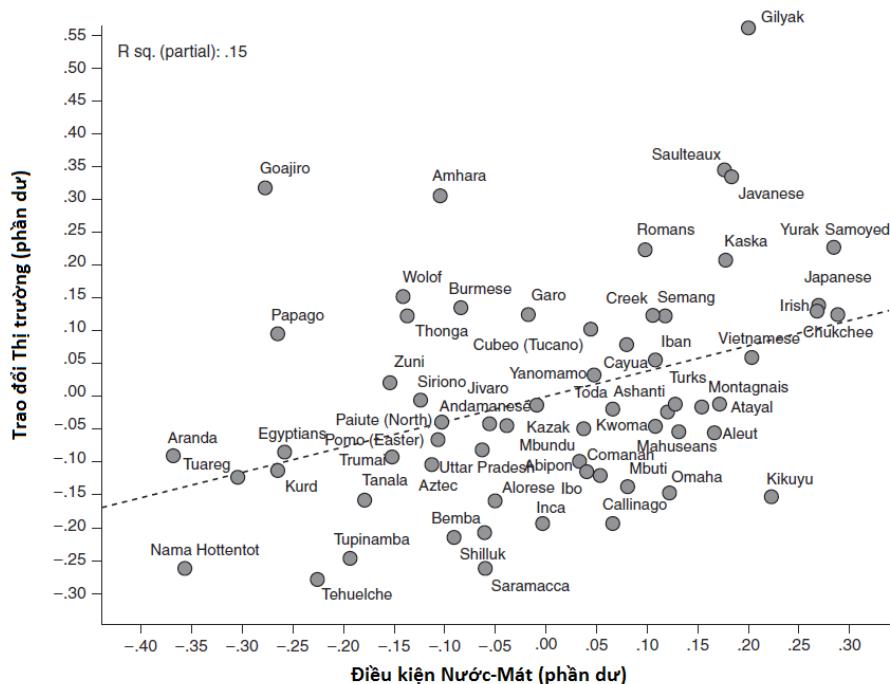
Nói cách khác, các dân cư CW bỏ sự săn bắt hái lượm muộn hơn bởi vì (a) các dân cư này đã chiếm các môi trường sống của họ gần đây hơn và bởi vì (b) sự tự trị nước cao hơn của họ đã làm trễ sự chuyển đổi (sang nông nghiệp). Vì các giai đoạn tiếp sau của sự phát triển – bao gồm đô thị hóa và hình thành nhà nước – đi theo từ sự bỏ săn bắt hái lượm, các dân cư CW trở thành các nhà phát triển muôn.

Nhưng một khi các xã hội CW bỏ săn bắt hái lượm và bắt đầu định cư quanh các thị trường đô thị, một trong các xu hướng chủ chốt của họ hóa ra là có lợi: từ sự tự trị nước sinh ra các sự tự trị dẫn xuất, kể cả sự tự trị trong tiếp thị các kỹ năng và các sản phẩm của mình, mà có lợi cho trao đổi thị trường ngay khi các thị trường nổi lên. Xác nhận giả thiết này, mô hình con đường trong Hình 11.5 cho thấy rằng, tại mức độ thị hóa giống nhau, điều kiện CW là có lợi cho trao đổi thị trường, cho thấy một tác động riêng phần $r_{\text{partial}} = 0.27$ ($p < 0.005$; $N = 63$).

¹⁴ Một lý do là sự khuếch tán liên tục của nông nghiệp sau sự phát minh ra nó. Việc này làm cho có nhiều khả năng rằng, với sự trôi đi của thời gian, các dân cư săn bắt hái lượm hiện còn đã bị phai ra cho các xã hội nông nghiệp trong lân cận của họ và bị buộc vào cuộc cạnh tranh với chúng.



HÌNH 11.5 Sự Trễ Ban đầu và sự Tăng tốc Tiếp sau của sự Phát triển bởi Điều kiện Nước-Mát (ghi chép nhân học). Các mục là các hệ số con đường được chuẩn hóa, được tính với AMOS 19.01. Số quan sát (N) là sáu mươi ba dân cư từ Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn (gồm tất cả các xã hội mà mọi biến là sẵn có). Mô hình là độ quy. Các số đo độ phù hợp: GFI .95; IFI .96; CFI .96; NFI .91. Tỷ lệ đô thị hóa được đại diện bởi Mật độ Dân cư. Một cách chính xác các biến nào từ Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn được dùng ở đây được lập tài liệu trong Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel). Các xã hội được bao gồm trải khắp thế giới và đã tồn tại từ 1700 trước công nguyên đến 1930, phủ khoảng 3,500 năm lịch sử.



HÌNH 11.6 Tác động Lịch sử của Điều kiện Nước-Mát lên Trao đổi Thị trường (điều khiển cho tuổi xưa xã hội).

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội từ Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn với dữ liệu hợp lệ trên các biến tương ứng.

Hình 11.6 hiển thị hóa tác động riêng phần của điều kiện CW lên sự trao đổi thị trường. Cho dù tác động là chỉ mạnh một cách vừa phải, sự có ý nghĩa của nó là đáng chú ý hơn nhiều bởi vì nó làm nổi lên ngang các dân cư có sự đa dạng thật sự đặc biệt cả theo thời gian và không gian, trải từ những người Aztec trong năm 1500 đến những người Nhật trong năm 1950. Hãy xét, thí dụ, hai xã hội ở đầu cao bên phải của đường hồi quy: một cộng đồng Nhật diễn hình trong 1950 và một cộng đồng Irish diễn hình trong 1930. Hai dân cư này có nền tảng văn hóa khác nhau ở hai nơi khác nhau trong thời gian khác nhau. Thế nhưng, điều khiển cho tuổi của (xã hội) họ và các nhân tố khác, điều kiện CW của họ là mạnh ngang nhau – và cũng thế là mức độ trao đổi thị trường của họ. Hay hãy xét hai xã hội tại đầu thấp bên trái của đường hồi quy: người Nama Hottentot ở châu Phi hạ-Sahara, như họ đã sống trong 1860, và người Aranda ở miền Trung Australia, như họ đã sống trong 1900. Lại lần nữa, hai dân cư có nền tảng văn hóa khác nhau ở hai nơi khác nhau trong thời gian khác nhau. Thế nhưng, điều khiển cho tuổi của (xã hội) họ và các nhân tố khác, điều kiện CW của họ là yếu ngang nhau – và cũng thế là mức độ trao đổi thị trường của họ. Tất nhiên, ngang không gian và thời gian, điều kiện CW giả thích chỉ một phần của các sự khác biệt trong sự trao đổi thị trường. Thế nhưng nó là một phần đáng kể.

Các phát hiện này có thể là một kết quả của thành kiến chọn lọc? Đây quả thực là một khả năng bởi vì sự bao gồm các dân cư mà mà có sẵn các số đo trên tất cả các biến đáng quan tâm làm giám Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn từ 186 dân cư ban đầu xuống còn 63 dân cư. Vì lý do này, các kết quả của phân tích này phải được xem với một lưu ý thận trọng nghiêm túc. Tuy nhiên, vẫn đúng rằng bằng chứng sẵn có từ hồ sơ nhân học xác nhận những gì lý thuyết gợi ý. Hơn nữa, chúng ta có thể loại trừ thành kiến chọn lọc lên các giá trị của biến độc lập và phụ thuộc chính của chúng ta như một nguồn sai số. So sánh các trung bình, trung vị và các lệch chuẩn trong điều kiện CW và trao đổi thị trường giữa các dân cư được bao gồm trong mô hình con đường và các dân cư bị loại trừ, không có sự khác biệt đáng kể nào.

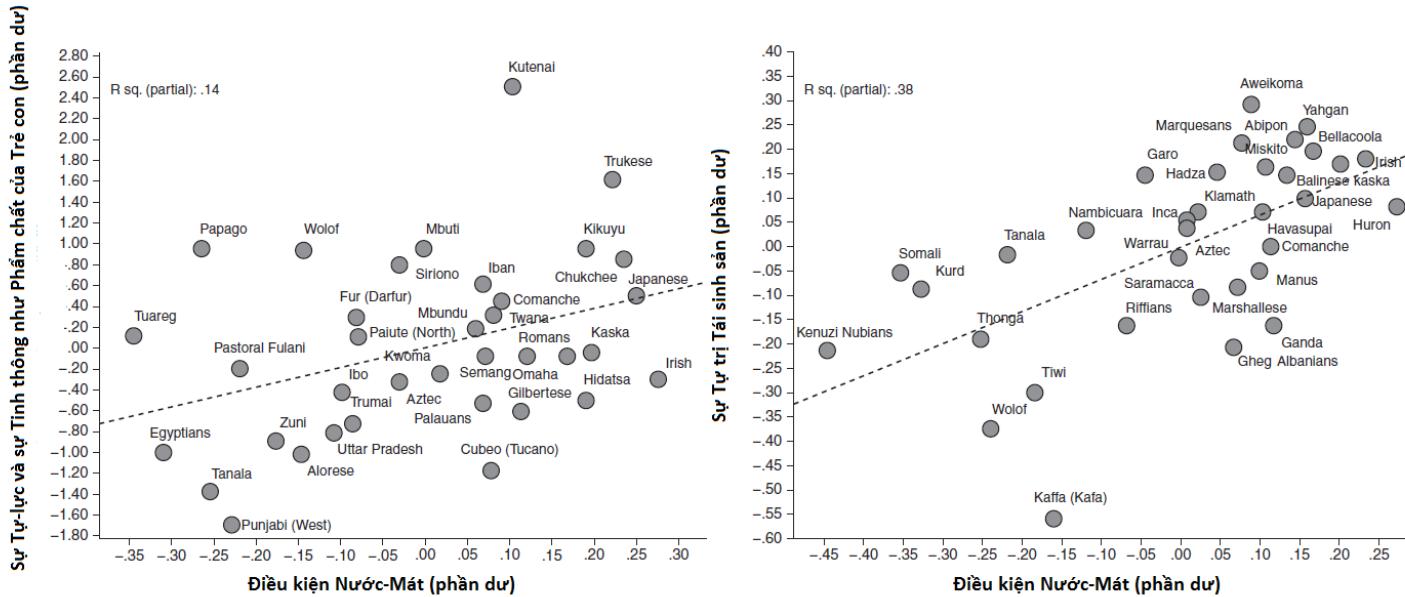
Cho dù trao đổi thị trường là một động cơ chính của sự tiến bộ công nghệ, hồ sơ nhân học xác nhận sự giải thích của tôi về nghịch lý lịch sử của sự phát triển bị chậm trễ nhưng bùng nổ (sau đó) của các vùng CW: sự tự trị nước làm chậm sự bồi lối sống săn bắt hái lượm và vì thế làm trễ sự nổi lên của các đô thị và các thị trường, nhưng một khi chúng nổi lên, sự tự trị nước làm tăng tốc sự tiến bộ công nghệ.

Tuyên bố rằng các sự tự trị thêm sinh ra từ sự tự trị nước có thể bị bắt phải chịu các test thêm. Để làm vậy, tôi xem xét tác động của điều kiện CW lên sự tự trị tái sinh sản giới và sự nhấn mạnh lên sự tự-lực và sự xuất sắc cá nhân như các phẩm chất cá nhân, dưới sự điều khiển của mật độ dân cư hay sự hình thành nhà nước (phụ thuộc vào cái nào có tác động lớn hơn). Ý tưởng rằng sự tự trị nước nuôi dưỡng các sự tự trị dẫn xuất ngũ ý rằng, suốt lịch sử, trong các dân cư với một điều kiện CW mạnh hơn thì các giới đã có sự tự trị tái sinh sản nhiều hơn và sự tự-lực và sự xuất sắc cá nhân được nhấn mạnh nhiều hơn. Sự tự trị tái sinh sản đo mức độ mà sự đồng ý của phụ nữ và đàn ông là cần cho hôn nhân và mức độ mà sự hình thành hộ gia đình được định hướng tới gia đình hạt nhân một vợ một chồng, có chỗ ở mới. Một sự nhấn mạnh đến sự tự-lực và sự xuất sắc cá nhân như các phẩm chất cá nhân được đo bằng các sự nhấn mạnh đến các phẩm chất này trong giáo dục trẻ em.

Hình 11.7 minh họa các tác động riêng phần sự tự trị nước lên hai biến này: như được mong đợi, các tác động là dương một cách có ý nghĩa và mạnh vừa phải (trong trường hợp sự tự-lực và sự xuất sắc cá nhân) hay mạnh (trong trường hợp sự tự trị tái sinh sản). Tuy vậy, ngay cả một tác động riêng phần tương đối yếu là đáng chú ý, nếu nó là có ý nghĩa, bởi vì những gì chúng ta thấy ở đây là các tác động mà có vẻ duy trì suốt lịch sử của chúng ta. Hoạt động trong một thời kỳ dài hơn, ngay cả một tác động tương đối yếu cũng tích tụ thành các khác biệt lớn trong các kết cục.

8. CÁC NỀN VĂN MINH BÓC LỘT VÀ GIẢI PHÓNG

Với sự đột phá vào thời đại khoa học, sự phát triển không chỉ được tăng tốc; logic của nó đã rẽ hướng từ hoàn thiện sự bóc lột con người sang thúc đẩy sự trao quyền cho con người. Sự rẽ hướng này đã gây ra một cấu hình hoàn toàn mới của nền văn minh. So với cấu hình mới này, tất cả các cấu hình trước đã mang đặc tính *bóc lột*: mục đích chính của chúng đã là để duy trì phúc lợi của một elite nhỏ cha truyền con nối (Diamond 1997).



HÌNH 11.7 Tác động Lịch sử của Điều kiện Nước-Mát lên các Hình mẫu Hình thành Gia đình (điều khiển cho sự hình thành nhà nước và đô thị hóa).
Đồ thi bên trái: Mỗi quan hệ riêng phần là có ý nghĩa thống kê tại mức .001 và được điều khiển cho sự hình thành nhà nước.

Đồ thi bên phải: Mỗi quan hệ riêng phần là có ý nghĩa thống kê tại mức .001 và được điều khiển cho mật độ dân số.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả các xã hội từ Mẫu Giao thoa-Văn hóa Chuẩn với dữ liệu hợp lệ trên các biến tương ứng.

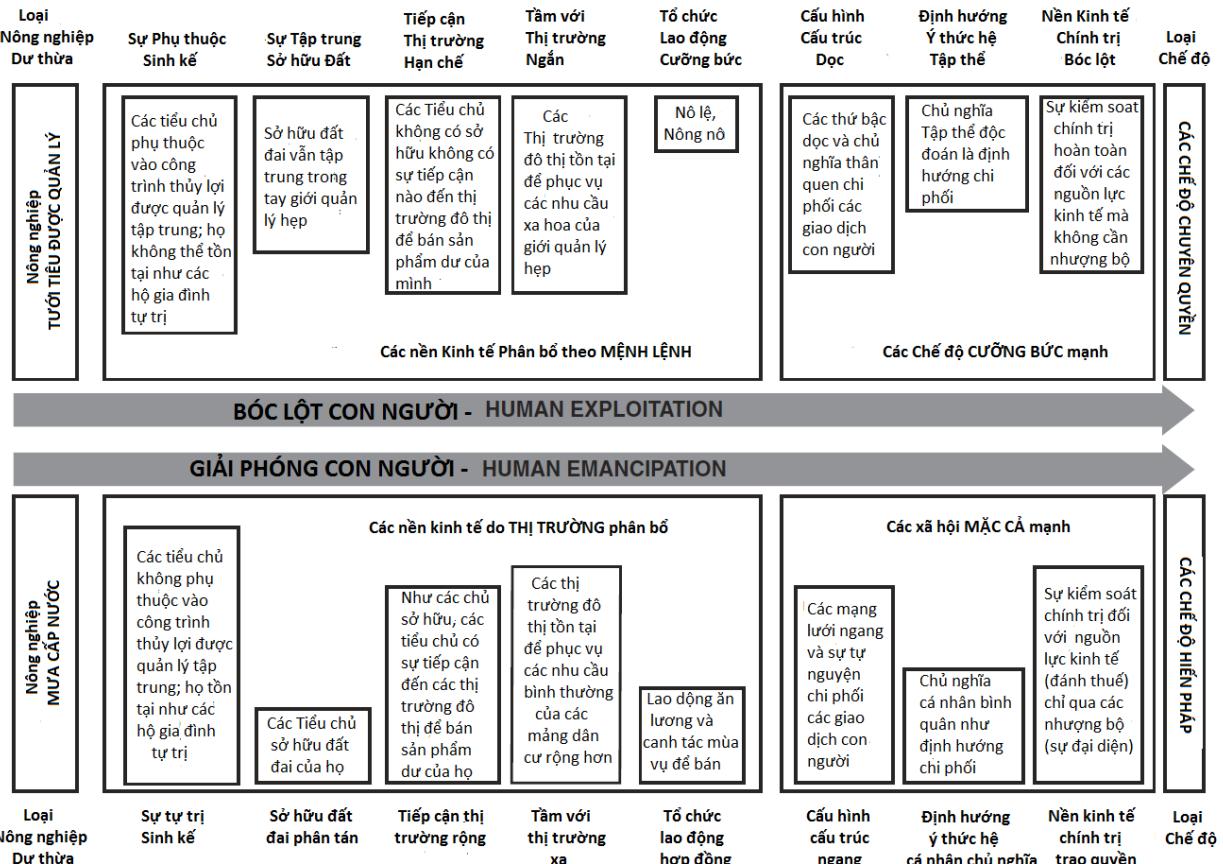
North, Wallis, và Weingast (2009) mô tả cấu hình mới về mặt thể chế, mô tả đặc trưng nó như một “trật tự tiếp cận mở.” Acemoglu và Robinson (2012) cũng như thế mô tả cấu hình mới về mặt thể chế, tập trung vào “các định chế bao gồm” của nó. Fukuyama (2012) có các thứ tương tự trong đầu khi xác định chính xác “các định chế thích nghi” như đặc trưng then chốt của cấu hình mới. Các sự mô tả đặc trưng này không ngần ngại gì là sáng suốt. Thế nhưng, diễn tả cấu hình mới về mặt thể chế tập trung vào các triệu chứng. Trong con mắt của tôi, sự mô tả đặc trưng hay nhất của cấu hình mới nằm trong tinh thần của nó, mà vốn đã là giải phóng: nó là ý tưởng giải phóng người dân khỏi sự thống trị bên ngoài đối với đời sống của họ, cho họ các cơ hội bình đẳng để theo đuổi hạnh phúc và tập trung mục đích của chính phủ vào phúc lợi của người dân.

Tinh thần giải phóng bắt nguồn trong một môi trường tự nhiên, biểu hiện trong điều kiện CW, mà đặt các sự tự trị sinh tồn lên người dân. Các sự tự trị này đã cho phép và đã cỗ vũ người dân để huy động sự kháng cự chống lại sự áp bức. Từ sự phản kháng này đã nỗi lên một *trật tự khé ước* (*contractual order*) với *các định chế liên ứng* (*consensual institution*), mà trái từ (1) hôn nhân tự nguyện đến (2) tổ chức thị trường đến (3) sự đại diện chính trị. Nguyên tắc then chốt của các định chế liên ứng là sự thỏa thuận. Nguyên lý thỏa thuận dẫn xuất từ sức mạnh mặc cả mà các sự tự trị sinh tồn ban cho người dân. Các sự tự trị sinh tồn chứa chấp bởi điều kiện CW làm cho các quyền tự do phổ quát là hữu ích và đáng có và điều này đã xảy ra trước khi trật tự khé ước định khung các quyền tự do này về mặt pháp lý. Các định chế liên ứng (hay các định chế mở, bao gồm [dung nạp], và thích nghi – dù chúng ta dùng thuật ngữ nào) tiến hóa như các hệ quả, chứ không phải các nguyên nhân, của các sự tự trị sinh tồn tại cơ sở của xã hội. Mục đích của các định chế này là để chứng thực các sự thỏa dụng và các giá trị mà ở chỗ của chúng rồi *trước sự chứng thực* của chúng. Nơi các bảo đảm thể chế của các quyền tự do là có hiệu quả, lý do không phải là chất lượng của bản thân các đảm bảo này. Lý do thực vì sao các bảo đảm hoạt động là sự thỏa dụng của các bảo đảm này đã được coi trọng một cách rộng rãi rồi.

Ngược lại, ở nơi sự vắng mặt của điều kiện CW làm cho các nông dân phu thuộc vào sự cung cấp nước được tổ chức tập trung, *các định chế cưỡng bức* (*coercive*) đã nỗi lên và đã gây ra *các trật tự gia trưởng* (*patriarchal*), đối lập của các trật tự khé ước. Các định chế cưỡng bức bao gồm (1) các cuộc hôn nhân dàn xếp trước với sự hình thành hộ gia đình ở chỗ bố mẹ thay cho các cuộc hôn nhân tự nguyện với sự hình thành hộ gia đình ở chỗ mới, (2) các nền kinh tế kiếm đặc lợi (*rent-seeking*) với các mối quan hệ lao động áp bức thay cho các nền kinh tế thị trường với các mối quan hệ lao động theo hợp đồng, và (3) sự đõi đòi và sự tịch thu thay cho sự đại diện đổi lại sự đóng thuế trong lĩnh vực chính trị. Các trật tự gia trưởng như vậy mô tả đặc trưng cấu hình bóc lột của nền văn minh.

Cấu hình giải phóng của nền văn minh đã bắt đầu định hình sau 1500 và khác về mọi mặt với cấu hình bóc lột đã thịnh hành cho đến lúc đó. Để đơn giản hóa các thứ, sự tương phản này được thâu tóm bởi giản đồ đặt cạnh nhau trong Hình 11.8.

Hãy tóm tắt ngắn gọn Hình 11.8. Nếu nông nghiệp thâm canh được chấp nhận trong các vùng CW, một hệ thống nông nghiệp *loại nước mưa* tiến hóa. Loại nông nghiệp này ưu ái một sự tổ chức riêng của các hoạt động kinh tế. Điểm then chốt về nông nghiệp nước mưa là, các tiêu chủ là *tự trị về mặt sinh tồn* bởi vì



HÌNH 11.8 Đề các Cấu hình Giải phóng và Bóc lột của nền Văn minh Cảnh nhau.

họ có thể tự mình tròng trọt. Sự tự trị sinh tồn hướng người dân đến các quyền hưởng và thúc đẩy họ đấu tranh vì các quyền hưởng này. Cuối cùng, tinh thần giải phóng này đóng góp cho một sự phân tán rộng hơn các quyền sở hữu tài sản trên đất. Các tiểu địa chủ có năng lực hoạt động kinh tế bởi vì họ có thể tiếp cận các thị trường đô thị để bán sản phẩm dư của họ. Các hình thức nhẹ hơn của chủ nghĩa phong kiến khé ước đã nhiều sản phẩm dư vào tay các tiểu chủ (Powelson 1997).

Trong khung cảnh này, một phần lớn hơn của sản phẩm dư được thị trường phân bổ. Các thị trường được tiếp cận ngày càng rộng hơn và có tầm với lớn hơn, phục vụ các nhu cầu của dân thường. Sự phân bổ thị trường làm tăng khuyến khích để tạo thặng dư và để đầu tư vào công nghệ tăng năng suất. Do đó, thặng dư cuối cùng trở nên lớn hơn. Như thế, nỗi lén các dân cư đô thị giàu hơn và lớn hơn.

Các mạng lưới trao đổi thương mại của các thị trường đô thị có ảnh hưởng sâu rộng cung cấp hạ tầng cơ sở cho một xã hội dân sự với các diễn viên tự trị, có các nguồn lực, kỹ năng và động cơ thúc đẩy để điều phối các hoạt động của họ vì các mục tiêu chung được coi trọng. Điều này tạo ra năng lực hành động công dân (civic agency). Năng lực hành động công dân đặt sức mạnh mặc cả lên các diễn viên xã hội đôi lại các nhà đương cục chính trị. Nếu các nhà đương cục thử tiếp cận đến các nguồn lực kinh tế thông qua đánh thuế, họ phải đưa ra các nhượng bộ dưới dạng sự đại diện chính trị. Khi các nhà cai trị thừa nhận sự đại diện để đổi lấy sự đánh thuế (một giao ước thường được thực thi trong các cuộc cách mạng khai phóng), một khé ước xã hội được rèn, được tu liêu hóa trong các điều lệ và các hiến pháp.

Như thế, *các nền kinh tế thị trường-phân bổ* tạo ra *các xã hội mặc cả-mạnh*, mà sinh ra *các chế độ hiến pháp* với quyền lực chính trị được thỏa thuận và được kiểm soát bởi các mảng rộng hơn của dân cư. Các đặc điểm này thiết lập trật tự khé ước với các định chế liên ứng của nó.

Dưới một trật tự khé ước, các giao dịch con người được cấu trúc bởi *các mạng ngang* và các liên kết xã hội được hình thành trên cơ sở *tự nguyện*. Định hướng chi phối trong xã hội là một hình thức *trọng nhân tài* của chủ nghĩa cá nhân mà đánh giá mỗi cá nhân bình đẳng bởi công lao của người đó. Tia lửa giải phóng truyền cảm hứng cho trật tự khé ước hoạt động nhịp nhàng với các động lực thúc đẩy năng suất. Vì thế, nó tháo các nồng lượng sáng tạo của người dân, mà làm cho sự bùng nổ các ý tưởng cần đê kích một cuộc Cách mạng Công nghiệp là có thể.

Thành công của loại giải phóng của nền văn minh nằm ở *sức mạnh điều tiết hai mặt* của nó. Sức mạnh điều tiết hai mặt cốt ở các năng lực tổ chức mạnh về phần nhà nước và các năng lực huy động mạnh về phần xã hội. Sự cộng sinh của hai thứ được rèn bởi một khé ước xã hội mà làm cho các sức mạnh của nhà nước đáp ứng nhu cầu phúc lợi của các cử tri của nó.

Trên thang thời gian của lịch sử, đã cần thời gian dài cho đến khi quá trình văn minh hóa gây ra cấu hình giải phóng trên quy mô lãnh thổ của toàn bộ một nước, và không chỉ ở quy mô các nhà nước thành bang.¹⁵ Để hiểu vì sao thời gian đã là một

¹⁵ Trên quy mô lãnh thổ của các thành bang, các yếu tố của nền văn minh giải phóng, như các quyền công dân, đã xuất hiện dưới dạng sơ sinh sớm hơn trong lịch sử. Athens cổ điển, Cộng hòa La Mã, và các cộng hòa lịch sử ở Bắc Âu Đô đã có thể được coi như các thí dụ. Thế nhưng, chừng nào cấu hình này không nỗi lên trên quy mô lãnh thổ của toàn bộ một nước, nó không thể cạnh tranh với các đế chế lớn hơn. Và chừng nào điều đó đúng, đã có vẻ cứ như sự tổ chức xã hội bóc lột đã ưu việt hơn sự tổ chức giải phóng. Trong giai đoạn dài hơn của lịch sử văn minh, sự chuyên quyền đã có vẻ ưu việt hơn tự do. Bản chất đối trả của án tượng này đã trở nên rõ rệt một khi các xã hội giải phóng cuối cùng đã nỗi lên trên quy mô lãnh thổ của toàn bộ quốc gia.

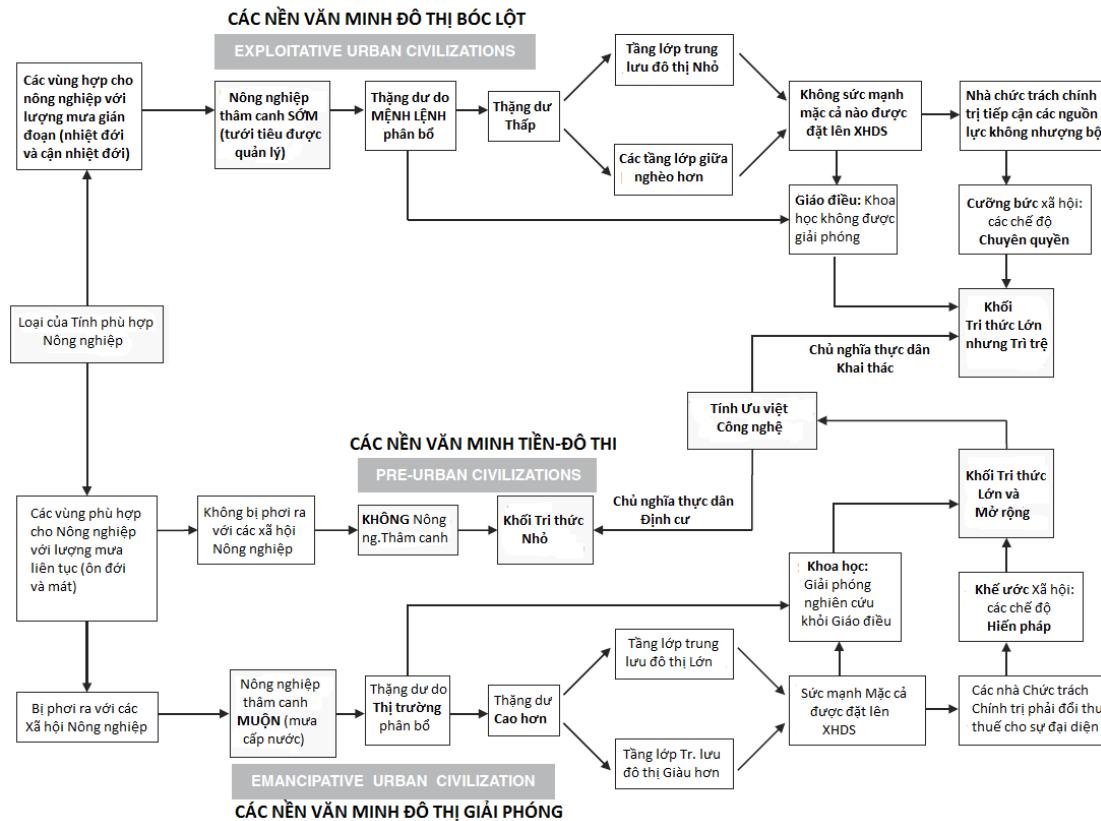
nhân tố cốt yếu ta phải thấy rằng cấu hình giải phóng đã tiến hóa dưới điều kiện CW. Điều kiện này đặt các sự tự trị lên người dân và các sự tự trị này thúc đẩy sự kháng cự hiệu quả chống lại các sự tập trung quyền lực. Như thế, sự hình thành của các năng lực nhà nước đã bị cản trở dưới điều kiện CW cho đến khi sự hình thành nhà nước được theo đuổi dưới sự thừa nhận dứt khoát các sự tự trị của người dân. Nhưng việc này đã đòi hỏi sự tiến hóa của một cơ chế hoàn thiện của sự dân xếp sở thích – một cơ chế đủ hoàn thiện để tổng hợp các sở thích của dân cư của toàn bộ một nước. Cơ chế được nhắc đến đã nỗi lên từ nguyên lý “không có sự đánh thuế mà không có sự đại diện.” Đánh thuế để đổi lấy sự đại diện đã cho phép các năng lực điều tiết phát triển trên hai con đường song song: các năng lực tổ chức của nhà nước và các năng lực huy động của xã hội. Một khi sự cùng tiến hóa điều tiết này chuyển động, loại giải phóng của nền văn minh đã tỏ ra thành công to lớn. Các năng lực điều tiết của nó đã nhanh chóng vượt trội các năng lực đã biết từ các hình thức bóc lột của nền văn minh về mọi mặt. Điều này là đặc biệt đúng với sự tiến bộ công nghệ – nguồn cuối cùng của các sức mạnh của một xã hội.

Sự bùng nổ công nghệ mà đã nỗi lên từ cấu hình giải phóng của xã hội đã cho phép phương Tây nỗi lên thống trị toàn cầu: Hình 11.9 cung cấp một sự mô tả được cách điều của tiến trình này của lịch sử. Trong các thời đại của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc, bản thân phương Tây đã trở thành một kẻ bóc lột của các nền văn minh bóc lột trước đó. Nhưng phương Tây đã không thể độc quyền tinh thần giải phóng. Thay vào đó, tinh thần này đã quay lại chống phương Tây trong thời đại phi thực dân hóa: các xã hội bị thực dân hóa đã đòi và đã khẳng định quyền của họ cho sự giải phóng khỏi sự thống trị Tây phương. Kể từ đó, tinh thần giải phóng đang toàn cầu hóa: như chúng ta đã thấy trong Chương 2 (Hình 2.5), các giá trị giải phóng tăng lên trong mọi vùng văn hóa khắp địa cầu.

Tinh thần giải phóng tăng lên không đánh đồng với Tây phương hóa bởi vì khát vọng để sống không bị sự thống trị từ bên ngoài là khát vọng con người phổ quát. Mia mai thay, sự truyền bá tinh thần giải phóng thực sự chứng minh một sự giải-Tây phương của thế giới. Bởi vì các giá trị giải phóng tiến hóa trong sự đáp lại với các điều kiện sống tốt hơn, sự tăng trưởng của chúng cho biết rằng các xã hội khác đang đuổi kịp. Khi điều này xảy ra, sự thống trị toàn cầu của phương Tây mờ dần.

9. CÁC LỢI THẾ TỰ NHIÊN TEO DÀN: LUẬN ĐỀ LÂY LAN

Có bằng chứng quyết định rằng các điều kiện môi trường có một tác động mạnh mẽ lên quá trình cơ sở của sự trao quyền cho con người: sự tiến bộ công nghệ. Qua tác động của chúng lên sự tiến bộ công nghệ, các điều kiện môi trường tác động gián tiếp đến hai yếu tố liên tiếp của sự trao quyền cho con người: các giá trị giải phóng và các quyền công dân. Vì thế, các điều kiện môi trường đã là quan



HÌNH 11.9 Một Mô tả được Cách điệu của Lịch sử của nền Văn minh.

trong cho toàn bộ quá trình trao quyền cho con người. Sự cát cánh công nghiệp của Tây Âu và Nhật Bản, cùng nhau với sự định cư Âu châu ở Bắc Mỹ, Australia, và New Zealand, sự trao quyền cho con người đã tiên lên trong tất cả các vùng CW của thế giới.

Bây giờ, nhiều bạn đọc sẽ hỏi “Thú vị gì một lý thuyết mà để chúng ta lại với một triết vọng ám đạm, tắt định như vậy?” Chóng lại sự phê phán có thể này, tôi muốn chỉ ra rằng lý thuyết của tôi không mang tính tắt định mà mang tính xác suất. Các điều kiện tự nhiên nào đó là cho trước, và chúng đặt các xã hội bên trong một hành lang khả năng mà các xã hội không thể trốn thoát khỏi nó. Nhưng hành lang này có thể là rộng, như Hình 3.5 (tr. 125) đã cho thấy. Các lựa chọn mà các xã hội đưa ra, vài trong số chúng có lẽ tình cờ, quyết định liệu chúng chuyển động dọc theo sàn hay theo trần của các hành lang khả năng của chúng. Còn quan trọng hơn, và đó có thể là một bước rẽ khác trong lịch sử, có bằng chứng tích tụ lại rằng sức mạnh quyết định của các điều kiện tự nhiên đang co lại, như thế mở rộng hành lang khả năng cho tất cả các xã hội. Và tôi tin rằng truyền thông toàn cầu và internet là nguyên nhân. Con người đã luôn luôn được lập trình cho sự học xã hội, nhưng tiềm năng này đã là hạn chế trong không gian xã hội và địa lý. Internet sắp giải phóng hoàn toàn tiềm năng này, mở rộng các lựa chọn mà các xã hội có thể đưa ra. Ngày nay, ngay cả người dân ở các vùng lạc hậu có thể dễ dàng có được một khả năng phán đoán đại thể về các thứ được làm thế nào ở các nơi khác và chúng được làm tốt hơn ra sao. Và họ có thể kết nối dễ dàng hơn với những người khác cùng ý kiến để huy động áp lực cho sự thay đổi. Không nghi ngờ gì, vẫn có nhiều bạo chúa và những kẻ nắm quyền đòi bại trên thế giới, và ngày cuối cùng của chúng vẫn chưa điểm. Nhưng cuộc sống của chúng ngày càng trở nên khó khăn hơn dưới các áp lực dân chúng tăng lên.

Một triệu chứng của sự thay đổi lịch sử sâu rộng này là, các sự cải thiện đời sống tách ra khỏi các điều kiện thiên nhiên thuận lợi. Đặc biệt sự tiến bộ công nghệ đang trở nên được cởi trói khỏi sự hạn chế ban đầu của nó ở các vùng CW. Sự nỗi của Ấn Độ, một xã hội đa phần nhiệt đới, lên hàng đầu của công nghệ thông tin là một thí dụ nổi bật. Nếu xu hướng này tiếp tục, chúng ta sẽ quan sát một sự tách ra ngày càng tăng của quá trình trao quyền cho con người khỏi các sự giam hãm trước của nó.

Một dấu hiệu rằng sự tách ra này vừa sắp xảy ra là sức mạnh giải thích yếu đi của điều kiện CW. Từ các năm 1980, điều kiện CW cho thấy một tác động yếu đi lên sự tiến bộ công nghệ: ngang thế giới, sức mạnh giải thích của điều kiện CW đã giảm từ 67 phần trăm trong 1980 xuống 42 phần trăm trong năm 2010. Appendix 11 (www.cambridge.org/welzel) lập hồ sơ chứng cứ cho tuyên bố này.

Các phân tích hồi quy trong Bảng 11.4 chứng minh vì sao sự tiến bộ của các xã hội trong sự tiến bộ công nghệ đang bị tách ra khỏi điều kiện CW. Thời kỳ được phủ là 1980 đến 2010. Vì số đo trực tiếp của chúng ta cho tiến bộ công nghệ là không sẵn có cho khoảng thời gian hai mươi năm được phủ trong Bảng 11.4, tôi dùng proxy cho sự tiến bộ công nghệ từ Vanhanen (2003) đã được giới thiệu sớm hơn, kết hợp sự biêt đọc biêt viết và tỷ lệ đô thị hóa của một xã hội. Từ 1980 đến 2010, tất cả các xã hội đã tăng số điểm của chúng về proxy này. Thế nhưng, chúng tiến bộ ở các mức độ khác nhau. Các mô hình giải thích sự khác biệt này.

BẢNG 11.4 *Tác động Giảm đi của các Điều kiện Tự nhiên và Tác động Tăng lên của Toàn cầu hóa lên sự Tiến bộ Công nghệ.*

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	BIẾN PHU THUỘC: Δ Sự tiến bộ công nghệ ^a 1980–2010						
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5	Mô hình 6	Mô hình 7
• Hỗn số	0.20 (7.45)***	0.09 (3.09)***	0.16 (4.25)***	0.15 (4.28)***	0.20 (6.94)***	0.11 (1.31) ^{n.s.}	0.17 (2.59)**
• Điều kiện Nước-Mát	-0.11 (-2.21)**	-0.17 (-3.64)***	-0.10 (-1.93)*	-0.07 (-1.26) ^{n.s.}	-0.12 (-2.33)**	-0.39 (-3.95)***	-0.44 (-5.87)**
• Δ Toàn cầu hóa Xã hội ^b		0.69 (5.02)***				0.59 (2.25)**	0.47 (2.11)**
• Δ Toàn cầu hóa Kinh tế ^b			0.15 (1.02) ^{n.s.}			0.09 (0.46) ^{n.s.}	0.22 (1.18) ^{n.s.}
• Δ Toàn cầu hóa Chính trị ^b				0.24 (2.25)**		0.23 (1.27) ^{n.s.}	
• Các quyền công dân					0.05 (0.99) ^{n.s.}		0.03 (0.43) ^{n.s.}
R ² được hiệu chỉnh	0.06	0.32	0.03	0.11	0.06	0.35	0.42
N (xã hội)	65	62	61	63	61	62	57

Các chẩn đoán hồi quy cho phuong sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), cộng tính-multicollinearity (các nhân tố tăng phuong sai), và các trường hợp ảnh hưởng (DFFIT) không tiết lộ sự vi phạm nào của các giả thiết bình phuong tối thiểu thông thường (OLS).

Các mức có ý nghĩa: ^{n.s.} p ≥ .100, * p < .100, ** p < .050, *** p < .005

^a Số đo proxy: tỷ lệ đô thị hóa nhân với tỷ lệ biết đọc biết viết trong 1980 và 2000, trừ tích của 1980 khỏi tích của 2000.

^b Các chỉ số toàn cầu hóa của Dreher et al. (2008) trong 1980 và 2000, chuẩn hóa vào dài từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0 và trừ chỉ số của 1980 khỏi chỉ số của 2000.

Như là hiển nhiên, điều kiện CW có một tác động âm lên sự tiến bộ trong sự tiến bộ công nghệ: các xã hội với một điều kiện CW mạnh hơn phô bày các mức cao hơn của sự tiến bộ công nghệ từ lâu, thế nhưng chúng tạo ra ít sự tiến bộ thêm kể từ 1980. Nói cách khác, các xã hội bị bất lợi về mặt thiên nhiên đang đuổi kịp: chúng đang khắc phục thế bất lợi của họ. Sự hội nhập toàn cầu đang tiến triển ủng hộ quá trình này: các xã hội tham gia nhiều hơn vào trao đổi với các xã hội khác có nhiều tiến bộ hơn trong sự tiến bộ công nghệ của chúng so với các xã hội tham gia ít hơn. Điều này là hiển nhiên từ các tác động dương của các chỉ báo cho sự toàn cầu hóa xã hội, kinh tế, và chính trị mà tôi lấy từ Dreher, Gaston, và Martens (2008).

Lý thú là, tác động dương của toàn cầu hóa là mạnh hơn cho toàn cầu hóa xã hội so với cho toàn cầu hóa kinh tế và chính trị. Toàn cầu hóa xã hội đo sự trao đổi ngang biên giới giữa người dân và truyền thông toàn cầu, bao gồm các thứ như du lịch, các cuộc nói chuyện điện thoại, trao đổi thư từ và việc sử dụng internet. Ngược lại, toàn cầu hóa kinh tế là về sự trao đổi các hàng hóa còn toàn cầu hóa chính trị đo sự cam kết đối với các hiệp ước quốc tế. Tác động mạnh hơn của toàn cầu hóa xã hội lên sự tiến bộ công nghệ có ý nghĩa từ một quan điểm học tập xã hội: sự học để tiến bộ xảy ra chủ yếu thông qua truyền thông giữa người dân. Hình 11.10 hiển thị hóa các phát hiện trong Bảng 11.2 (Mô hình 2), mô tả các tác động riêng phần của điều kiện CW và toàn cầu hóa xã hội tăng lên dưới sự điều khiển lẫn nhau.

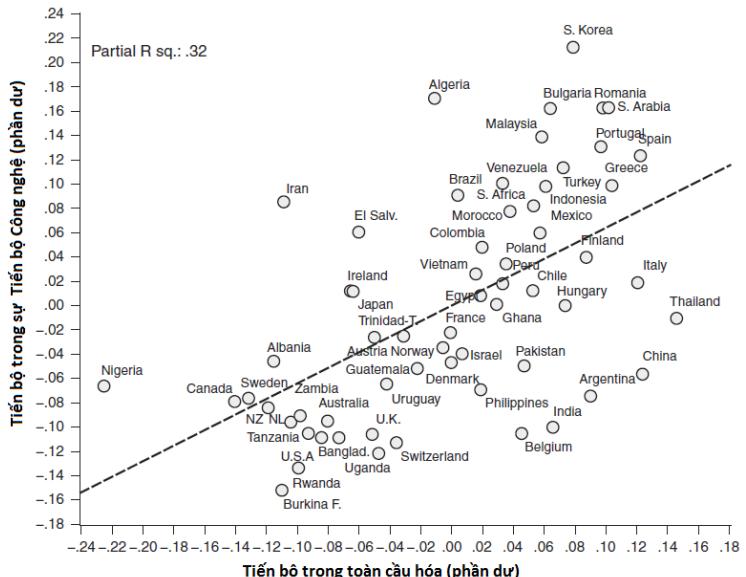
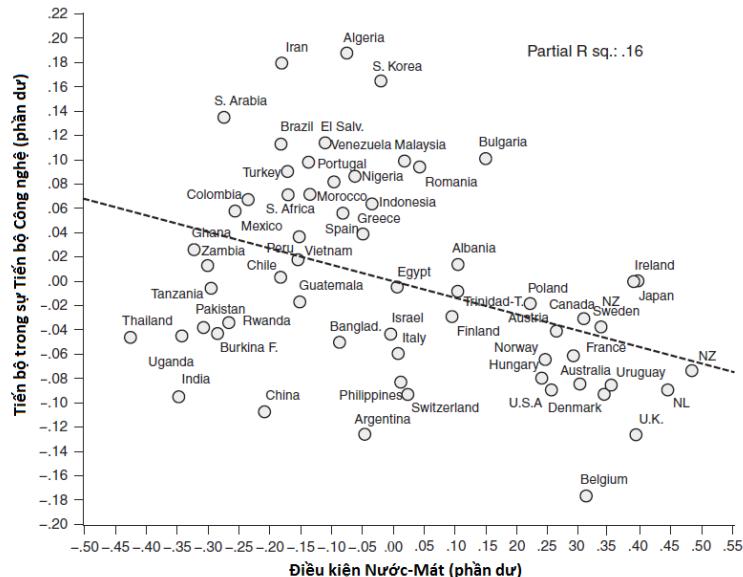
Phù hợp với các phát hiện này, một phân tích gần đây chứng minh ngang khoảng 180 quốc gia rằng tác động của điều kiện CW lên các tỷ lệ tăng trưởng thập niên trong GDP đầu người đã co lại một cách đơn điệu từ $b = 0.78$ cho thập niên 1960–70 xuống $b = 0.55$ cho thập niên 2000–10. Hơn nữa, 56 phần trăm của tác động đang co lại của điều kiện CW được giải thích bởi một sự tăng song song trong số điểm toàn cầu hóa trung bình của thế giới (Welzel 2013).

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Như chương này đã cho thấy, luận đề nguồn của lý thuyết giải phóng giải thích một số hình mẫu nổi bật của lịch sử loài người. Luật đề này khẳng định rằng sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước cao hơn một cách tự nhiên của các vùng CW đặt lên các quyền tự do sự thỏa dụng ban đầu nhiều hơn ở các nơi khác. Các vùng CW được định vị một cách tự nhiên vài bước cao hơn trên cái thang thỏa dụng của các quyền tự do. Điều này dẫn đến hai tác động nghịch lý.

Thứ nhất, vì săn bắt hái lượm là một lối sống tự do hơn nông nghiệp, sự chuyển đổi sang nông nghiệp đã bị trễ trong các vùng CW. Vì thế, các xã hội trong các vùng này đã là các nhà phát triển muộn: các thị trường đô thị đã nỗi lên muộn hơn so với trong các nền văn minh Đông phương cổ, và sự tiến bộ công nghệ đã tụt lại sau trong một thời gian dài.

Thứ hai, một khi các thị trường đô thị đã nỗi lên chúng đã trở nên sôi động hơn trong các vùng CW bởi vì sự tự trị nước tạo ra các sự tự trị dẫn xuất một khi các thị trường ở chỗ của chúng. Các sự tự trị dẫn xuất này tiếp tục đặt thêm sự thỏa dụng lên các quyền tự do trong các vùng CW, mà bây giờ hóa ra là một bộ tăng tốc của sự tiến bộ công nghệ. Với sự tự trị về tiếp cận thị trường, người dân thường có một



khuyến khích để tránh một chiến lược sinh sôi-số lượng và thay vào đó theo đuổi một chiến lược xây dựng chất lượng trong hành vi tái sinh sản của họ: họ hy sinh năng suất nhân khẩu học cho năng suất kinh tế. Việc này tạo ra một lực lượng lao động ít động hơn nhưng có giá trị hơn. Cầu lao động tăng lên trong các trung tâm đô thị, vì thế, phải được thỏa mãn bởi các công nghệ tiết kiệm lao động đắt đỏ. Kết quả là sự tiến bộ công nghệ được tăng tốc.

Như một hệ quả, các nguồn lực hành động thành công trong tay của các mảng rộng hơn của dân cư. Các nguồn lực hành động phổ biến hơn làm tăng thêm sự thỏa dụng các quyền tự do. Khi nhận ra điều này, người dân chấp nhận các giá trị giải phóng. Được truyền cảm hứng bởi các giá trị giải phóng, người dân đòi các quyền công dân và hành động nhân danh chúng nếu các nhà cai trị từ chối để cung cấp các bảo đảm hữu hiệu. Bị áp đảo bởi sự đoàn kết nhân dân, các nhà cai trị rốt cuộc chịu nhượng bộ: các quyền công dân được bảo đảm và được tôn trọng trong thực tiễn. Khi điều này diễn ra, một chu kỳ đầy đủ đầu tiên của sự trao quyền cho con người được hoàn tất. Rồi chu kỳ tiếp theo có thể bắt đầu, tạo ra nhiều nguồn lực hành động hơn, các giá trị giải phóng mạnh hơn, và các quyền hưởng công dân rộng hơn. Tuy nhiên, các cú shock ngoại sinh có thể dừng sự trao quyền cho con người hay thậm chí đảo ngược nó tại bất kể điểm thời gian nào. Nhưng không có sự hạn chế nội tại định trước nào mà sự trao quyền cho con người chẳng bao giờ có thể vượt qua. Lý do cho sự vắng mặt của một hạn chế định trước nằm trong sự thực đơn giản rằng, không quan trọng chúng ta cải thiện bao nhiêu, thế giới sẽ vẫn luôn luôn là không hoàn hảo.

Quá trình trao quyền cho con người đã bắt đầu trong các vùng CW của Tây Âu, nó đã được bắt chước bởi vùng CW của Nhật Bản, và nó đã được sự định cư Âu châu cấy vào các vùng CW của Bắc Mỹ và Australia cũng như New Zealand. Vì thế, sự trao quyền cho con người là tiến bộ hơn nhiều ở tất cả các vùng CW của thế giới. Tuy vậy, trong thời đại toàn cầu hóa quá trình trao quyền cho con người bắt đầu tách ra khỏi điều kiện CW thuận lợi và lan truyền sang nơi khác. Sự trao quyền cho con người bắt đầu toàn cầu hóa. Quá trình này giải-Tây phương (dewesternize) thế giới vì sự độc quyền của phuong Tây đối với sự trao quyền cho con người bị xói mòn. Chương tiếp theo giải quyết thách thức tính bền vững mà sự lan truyền toàn cầu của sự trao quyền cho con người đưa ra. Tôi sẽ lý lẽ rằng sự trao quyền cho con người giữ trong bản thân nó chìa khóa để vượt qua thách thức tính bền vững.

12

Thách thức Tính Bền vững

Tôi nghĩ . . . rằng một sự đánh giá trung thực các sự thực dẫn đến kết luận rằng kết cục có khả năng cao nhất của chín thập niên tới là rằng cả châu Phi sẽ giàu lên lần không có sự thay đổi khí hậu tai họa nào sẽ xảy ra.

– Matt Ridley 2011

Một khi trong chuyển động, quá trình trao quyền cho con người đã tỏ ra thành công to lớn theo một nghĩa kép. Thứ nhất, sự trao quyền cho con người nhường chỗ cho sự truy tìm của người dân đối với sự giải phóng, mà tạo ra nhiều hạnh phúc hơn giữa các xã hội trao quyền-cho-dân. Như thế, quá trình tạo ra cơ sở của riêng nó về tính chính đáng. Thứ hai, các xã hội mà tiến bộ trong sự trao quyền cho con người huy động tính sáng tạo trí tuệ ở một mức chưa từng thấy. Vì lý do này, các xã hội trao quyền-cho-dân chuyển lên các mức cao hơn của sự tiến bộ công nghệ so với các xã hội giới hạn quyền lực nhân dân. Như một hệ quả, các xã hội trao quyền-cho-dân chi phối trật tự toàn cầu.

Nhưng có một nghịch lý. Chính thành công của sự trao quyền cho con người đe dọa hủy hoại cơ sở của chính nó. Sự tiếp tục trao quyền cho con người bị một mức độ của sự hủy hoại sinh thái thách thức tính bền vững của quá trình này. Như chúng ta sẽ thấy, sự trao quyền cho con người quả thực gắn mạnh với một dấu chân sinh thái lớn hơn: các xã hội trao quyền-cho-dân đặt một gánh nặng lên môi trường.

Mia mai thay, dấu sự trao quyền cho con người đe dọa tính bền vững của riêng nó, đồng thời nó giữ chìa khóa để kiềm chế thách thức đó. Như tôi sẽ chứng minh, các xã hội trao quyền-cho-dân gây áp lực lên chính phủ của họ cho sự bảo vệ môi trường và đạt chất lượng môi trường cao hơn vì lý do này. Tác động thuần của sự trao quyền cho con người lên tính bền vững sinh thái của một xã hội vì thế là trung tính, không phải âm. Có lý do thực sự để tin rằng tác động thuần sẽ trở nên dương trong tương lai gần. Lý do nằm trong yếu tố thúc đẩy của sự trao quyền cho con người: các giá trị giải phóng. Khi các giá trị này trở nên mạnh hơn, sự quan tâm môi trường của dân thường chuyển dễ dàng hơn thành chủ nghĩa tích cực môi trường đặt các chính phủ dưới áp lực quần chúng.

Để chi tiết hóa các phát hiện này, chương tiếp tục trong ba tiết đoạn. Tiết đoạn 1 cho một tổng quan ngắn về lĩnh vực tranh cãi trong cuộc tranh luận tính bền vững. Tiết đoạn 2 rút ra vài giả thuyết từ cuộc tranh luận này và mô tả các phép đo được dùng để test chúng. Tiết đoạn 3 trình bày các kết quả. Như luôn luôn, chương kết thúc với một tóm tắt các điểm then chốt.

1. TRANH LUẬN TÍNH BỀN VỮNG

Một cuộc tranh luận nóng bỏng đang diễn ra về thách thức tính bền vững và mối quan hệ của nó với sự tiến bộ con người. Quay lại tận báo cáo Câu lạc bộ Rome (Meadows et al. 1972), những người chủ trương thách thức tính bền vững chỉ ra rằng các xã hội tiên tiến nhất đang phá hủy cuộc sống trên hành tinh này khi chúng tiếp tục tiến triển. Kết luận của phe này là, loài người phải bỏ con đường tiến triển hủy diệt của nó. Ngụ ý rõ là để định chỉ quá trình trao quyền cho con người (Homer-Dixon 2000; Meadows et al. 1972; Meadows, Randers, & Meadows 2004; Wright 2004; Diamond 2005; Tainter 2007; Moran et al. 2008).

Ngược lại, những người lạc quan duy lý (Ridley 2010) cho rằng chỉ bản thân quá trình trao quyền cho con người mới giữ chìa khóa để giải quyết thách thức tính bền vững (Simon 1996, 1998; Goklany 2007; Ponting 2007; McAnany & Yoffee 2010). Những người này thu nhận rằng sự tiến bộ công nghệ đã làm tăng tác động con người lên môi trường đến một mức quả thực đe dọa tính bền vững của nền văn minh con người. Nhưng việc đối phó với thách thức là có thể chỉ bằng tăng thêm know-how công nghệ của chúng ta, sao cho chúng ta sản xuất, tiêu thụ, và sống với các công nghệ “xanh hơn” giữ cho tác động môi trường của chúng ta bên trong khả năng chịu tải (carrying capacity) sinh học của các xã hội chúng ta.

Một tranh luận liên quan đề cập đến tác động của các giá trị lên chủ nghĩa (bảo vệ) môi trường. Inglehart (1995) cho rằng một thành phần then chốt của các giá trị giải phóng – chủ nghĩa hậu duy vật – là có ích cho các định hướng xanh bởi vì các nhà hậu duy vật không còn quan tâm thiêng cận đến tiêu chuẩn sống vật chất của họ nữa. Họ quan tâm rộng hơn đến chất lượng sống, mà bao gồm một môi trường tự nhiên nguyên vẹn. Do đó, trong các xã hội nơi chủ nghĩa hậu duy vật là mạnh hơn, chủ nghĩa môi trường phải thịnh hành hơn (Milbrath 1984; Rohrschneider 1990; Dalton 1994). Vì các giá trị giải phóng xuất phát từ cùng nguồn và có cùng các sự thôi thúc như thành phần hậu duy vật của chúng, cùng kết luận phải áp dụng cho các giá trị giải phóng: ở nơi các giá trị giải phóng mạnh hơn, chủ nghĩa môi trường phải thịnh hành hơn.

Các học giả khác, tuy vậy, chỉ ra rằng sự quan tâm môi trường là phổ biến. Chúng chẳng hề chỉ được thấy trong các xã hội nơi chủ nghĩa hậu duy vật (hay các giá trị giải phóng cũng thế) là mạnh. Ngay cả trong các xã hội đang phát triển nơi các giá trị này vẫn yếu, ta thấy phần lớn dân chúng bày tỏ sự quan tâm môi trường. Dưới ánh sáng của chúng ta này, các nhà nghiên cứu cho rằng, thay vì các giá trị chủ quan, các vấn đề khách quan tiếp lửa cho chủ nghĩa môi trường: hiển nhiên, người dân ở các xã hội nghèo hơn bị phơi ra trực tiếp hơn với sự thiệt hại môi trường và nói lên sự quan tâm môi trường vì lý do này (Dunlap & Mertig 1997;

Dunlap 2008; Freymeyer 2010). Thế nhưng, cả hai có thể là đúng: chủ nghĩa môi trường được nuôi dưỡng bởi các vấn đề môi trường trong các xã hội đang phát triển và bởi sự thay đổi giá trị trong các xã hội đã phát triển. Nêu vậy, câu hỏi cốt yếu là, các hệ quả của sự quan tâm môi trường có khác nhau, tùy thuộc vào hai loại động cơ thúc đẩy chúng.

Rohrschneider, Miles, và Peffley (2013) chỉ rõ chính xác điều đó: các tác giả này giả thuyết rằng các sự quan tâm môi trường do giá trị xui khiến có khả năng hơn để chuyển thành chủ nghĩa tích cực môi trường. Tôi dựa vào ý tưởng này nhưng mở rộng nó cho khái niệm rộng hơn của các giá trị giải phóng, mà tôi tính cả như bộ tiên đoán mức cá nhân lẫn mức xã hội của chủ nghĩa tích cực môi trường.

2. CÁC PHÉP ĐO

Để xem xét sự tiến bộ của một xã hội về trao quyền cho con người tác động thế nào đến triển vọng môi trường của nó, tôi dùng ba chỉ báo. Để bắt đầu, tôi dùng dấu chân sinh thái trong năm 2010, được đo bằng số global hectar (viết tắt là gha, hectar chuẩn) trên đầu người trong một xã hội (Global Footprint Network 2012). Số đo này là sẵn có trong chuỗi thời gian hàng năm kể từ đầu các năm 2000. Nó cho biết diện tích đất và biến hữu ích về mặt sinh học cần thiết để tạo ra các nguồn lực mà một xã hội tiêu thụ (Wackernagel & Rees 1998; Lenzen & Murray 2003). Các bước chân sinh thái sâu nhất được thấy giữa các xã hội giàu xuất khẩu dầu, như Emirates Arab Thống Nhất, UAE (10.68 hectar trên đầu người) và Qatar (10.51), tiếp theo sau bởi các xã hội tri thức tiên tiến, với Đan Mạch (8.26), Bỉ (8.00), và Hoa Kỳ (8.00) trên đỉnh của danh sách. Dấu chân sinh thái nông nhất được thấy trong các xã hội nghèo, với Đông Timor (0.44), Bangladesh (0.62), và Afghanistan (0.62) ở đáy của sự xếp hạng. Từ quan điểm của dấu chân sinh thái, các xã hội trao quyền-cho-dân bị khiển trách: chúng đều để lại một dấu chân sâu.

Tình hình nhìn rất khác từ viễn cảnh của một chỉ báo sinh thái khác: *chỉ số thành tích môi trường* (EPI). Được Yale Center công bố hàng năm cho Environment Law and Policy (2012), chỉ số sử dụng một sơ đồ đánh trọng số chiều để tóm tắt hai mươi lăm chỉ báo trên một chỉ số 0–100, đo trạng thái của “sức khỏe môi trường” và “sức sống hệ thống sinh thái” trong một xã hội. Chỉ số là sẵn có kể từ giữa các năm 2000 trong một chuỗi thời gian hàng năm. Trong khi dấu chân sinh thái đo tác động môi trường của một xã hội, chỉ số thành tích môi trường đo chất lượng môi trường của một xã hội. Và trong khi các xã hội trao quyền-cho-dân có một tác động môi trường nặng nề, tuy nhiên chúng có chất lượng môi trường cao (Roller 2005). Như thế, chúng ta thấy các xã hội trao quyền-cho-dân ở trên đỉnh của các xếp hạng về chất lượng môi trường, với Thụy Sĩ, Latvia, và Na Uy dẫn đầu danh sách. Ở đáy chúng ta tìm thấy các xã hội tước quyền: Uzbekistan, Turkmenistan, và Iraq.

Nhịch lý bè ngoài, rằng các xã hội trao quyền có một tác động môi trường nặng nề đồng thời chất lượng môi trường của chúng là đáng nể, gợi ý rằng sự trao quyền cho con người không nhất thiết làm hỏng tính bền vững sinh thái. Để đo tính bền vững sinh thái, tôi tính tỷ số của sức tài sinh học (biocapacity-được đo bằng gha

trên đầu người) với dấu chân sinh thái của một xã hội. Tỷ số thao tác hóa giả thiết rằng dấu chân của một xã hội càng bền vững khi sức tài sinh học càng vượt quá nó và càng ít bền vững khi sức tài sinh học càng kém nó. Để loại tính lệch trong phân bố của tỷ số sức tài sinh học-trên-dấu chân, tôi lấy log của tỷ số. Như tôi làm với tất cả các biến, số điểm được chuẩn hóa vào một thang trai từ cực tiêu 0 đến cực đại 1.0. Trên thang này, một số điểm 0.50 cho biết ngưỡng tính bền vững: sức tài sinh học bằng dấu chân. Số điểm trên 0.50 cho biết sức tài sinh học vượt quá dấu chân bao nhiêu; số điểm dưới 0.50 cho biết sức tài sinh học kém dấu chân bao nhiêu.

Đi giả thiết chất lượng môi trường tốt hơn tạo ra sự trao quyền cho con người là vô lý. Có vẻ có lý hơn nhiều rằng mỗi quan hệ tồn tại bởi vì cái gì đó trong quá trình trao quyền cho con người khiến các xã hội hành động cho chất lượng môi trường tốt hơn. Có khả năng nhất, “cái gì đó” này là các giá trị giải phóng. Các giá trị này mang lại một sự nhấn mạnh lên các vấn đề chất lượng sống, kể cả chất lượng môi trường. Tuy vậy, bởi vì sự quan tâm môi trường được cho là không chỉ cao ở nơi các giá trị giải phóng là nổi bật mà cũng cả ở nơi các giá trị này vẫn chưa mạnh, vai trò của các giá trị phải vượt xa hơn chỉ các sự quan tâm môi trường. Dựa vào công trình của Rohrschneider, Miles, và Peffley (2013), tôi giả thuyết rằng tác động của các giá trị giải phóng nằm ở *sự huy động chính trị* của các sự quan tâm môi trường, tức là, sự chuyển các mối quan tâm này thành hoạt động môi trường. Căn cứ vào sự thôi thúc kích hoạt của các giá trị giải phóng được chứng minh trong các Chương 6 và 7, đây quả thực là một giả thuyết có vẻ có lý.

Để test giả thuyết, tôi sử dụng các câu hỏi từ vòng năm của (WVS) hỏi người dân, họ nghĩ “sự nóng lên toàn cầu,” “sự mất tính đa dạng sinh học,” và “đối nhiễm” là vấn đề nghiêm trọng thế nào. Tính nghiêm trọng của mỗi vấn đề được đánh giá trên thang 4-diểm từ “rất nghiêm trọng” đến “không nghiêm trọng chút nào.” Tôi mã hóa các lựa chọn trả lời 0, 0.33, 0.66, và 1.0 từ không chút nào đến rất nghiêm trọng và tính trung bình sự nghiêm trọng được cảm nhận ngang ba vấn đề cho mỗi người trả lời, mang lại một chỉ số 9-diểm từ 0 đến 1.0.¹

Khác biệt với sự quan tâm môi trường là sự ưu tiên mà người dân gán cho sự bảo vệ môi trường. Các ưu tiên chính sách trở nên độc hại khi chúng ta đối phó với các mục tiêu mâu thuẫn nhau, và giữa các mục tiêu mâu thuẫn khác nhau thì sự tạo công ăn việc làm thường là một mục tiêu rất được ưa chuộng. Vì thế, WVS yêu cầu những người trả lời cho biết nếu họ nghĩ rằng bảo vệ môi trường phải có ưu tiên hơn việc tạo việc làm hay họ nghĩ phải ngược lại. Sử dụng câu hỏi này, tôi mã hóa một ưu tiên kinh tế 0, một ưu tiên môi trường 1.0, và một lập trường không ngã ngũ 0.50.

Có vẻ hợp lý, các ưu tiên môi trường nhận được sự quan trọng chính trị đến mức chúng được huy động vào hoạt động phong trào xã hội (HdPtXh). Vì thế, tôi đo các

¹ Chỉ số được xác minh như một chỉ số hợp thành bởi định nghĩa của sự quan tâm môi trường: nó là sự quan tâm toàn bộ ngang các lĩnh vực được đề cập trong bản câu hỏi. Không được giả định rằng ba sự quan tâm là có thể thay thế cho nhau. Từ quan điểm định nghĩa, tính có thể thay thế cho nhau, nói nghiêm túc, là không liên quan. Về logic của các phép đo hợp thành, xem Box 2.1 (tr. 60).

uru tiên môi trường *một cách có điều kiện*, tức là, chỉ trong chừng mực chúng chuyển thành HdPtXh. Việc này được làm bằng đánh trọng số các ưu tiên môi trường cho các HdPtXh được giới thiệu trong Chương 7. Việc này mang lại một *chỉ số về chủ nghĩa tích cực môi trường* cực tiêu 0 khi một người trả lời hoặc ưu tiên việc làm đối với môi trường hay kiêng tham gia vào các HdPtXh, đến 1.0 khi một người trả lời cả ưu tiên môi trường đối với việc làm lẩn tham gia vào các HdPtXh. Chỉ số đo các ưu tiên môi trường với điều kiện rằng chúng kết hợp với các HdPtXh, hay các HdPtXh với điều kiện rằng chúng kết hợp với các ưu tiên môi trường.

Chủ nghĩa tích cực môi trường theo nghĩa này không phải là một biến ngầm: các thành phần của nó không được kết hợp bởi vì chúng phản ánh một chiều cơ sở duy nhất (xem Box 8.1, tr.259). Hoàn toàn ngược lại, các thành phần là khác biệt, và đây chính xác là lý do vì sao chúng được kết hợp: chính sự kết hợp của chúng tạo ra cái gì đó mới thật sự – chủ nghĩa tích cực môi trường. Đây chẳng phải là chủ nghĩa tích cực xã hội cũng không phải là các ưu tiên môi trường đơn độc mà chính là sự kết hợp của hai thứ. Trong mọi trường hợp, tôi giả thuyết rằng các giá trị giải phóng làm dễ sự chuyển các mối quan tâm môi trường thành chủ nghĩa tích cực môi trường.

Tiết đoạn sau đây xem xét, đầu tiên, ba thành phần của sự trao quyền cho con người tác động thế nào đến tác động môi trường của một xã hội, chất lượng môi trường của nó, và tính bền vững sinh thái tổng thể của nó. Các phân tích này được tiến hành ở mức xã hội. Rồi, tôi dùng các mô hình nhiều mức để cô lập cơ chế mức vi mô làm cơ sở cho các phát hiện mức vĩ mô. Một cách cụ thể, tôi phân tích các giá trị giải phóng tác động thế nào đến chủ nghĩa tích cực môi trường và, đặc biệt, sự chuyển đổi quan tâm môi trường thành chủ nghĩa tích cực môi trường. Appendix 12 (www.cambridge.org/welzel) lập hồ sơ dữ liệu của các phân tích tiếp sau.

3. CÁC PHÁT HIỆN

3.1 Tính Bền vững Sinh thái

Bảng 12.1 cho thấy các kết quả của một loạt hỏi quy nhiều biến mà trong đó các chỉ báo môi trường là các biến phụ thuộc và ba thành phần của sự trao quyền cho con người là các biến độc lập. Mục đích là để tìm ra thành phần nào của sự trao quyền cho con người tác động đến khía cạnh môi trường nào nhiều nhất. Các phân tích được hạn chế cho các xã hội được phủ bởi vòng năm của WVS, như thế ba số đo trao quyền cho con người có thể được giữ đương thời, cho biết các điều kiện khoảng năm 2005. Việc này làm giảm mẫu nước xuống năm mươi xã hội. Thế nhưng, đây không phải là một mẫu kỳ cục. Đặc biệt liên quan đến tính bền vững sinh thái toàn cầu, mẫu là hết sức tiêu biểu bởi vì nó bao gồm các xã hội với các nền kinh tế lớn nhất và dân số đông nhất từ mỗi khu vực của thế giới: Trung Quốc và Nhật Bản ở Đông Á; Ấn Độ và Indonesia ở Nam Á; Thổ Nhĩ Kỳ và Iran ở Trung Đông; Nga và Ba Lan ở Đông Âu; Đức, Pháp, Italy và Vương Quốc Anh ở Tây Âu; Hoa Kỳ ở Bắc Mỹ; Mexico ở Trung Mỹ; Brazil và Argentina ở Nam Mỹ; và Nam Phi ở châu Phi hạ-Sahara, cũng như Australia và New Zealand.

BẢNG 12.1 *Tác động của các Thành phần của sự Trao quyền cho Con người lên các Khía cạnh Khác nhau của Tính Biền vững Sinh thái*

Các biến Phụ thuộc (2010)							
CÁC BỘ TIỀN ĐOÁN (2005)	Tác động Môi trường ^a		Chất lượng Môi trường ^b		Tính Biền vững Sinh thái ^c		
Sự Tiên bộ Công nghệ	0.37 (6.22)***		0.39 (8.30)***	0.21 (3.10)***		0.34 (5.83)***	-0.46 (-2.87)**
Các Giá trị Giải phóng	0.18 (1.46) [†]	0.61 (3.95)***	0.09 (1.49) [†]	0.07 (2.07)*	0.31 (2.20)**	0.83 (5.94)***	1.00 (2.99)***
Các Quyền Công dân				0.07 (1.37) [†]		0.01 (0.31)	-0.04 (-0.79) [†]
Hạng số	-0.08 (-2.21)**	-0.09 (1.83)*	-0.04 (-1.98)*	0.36 (9.40)***	0.29 (6.61)***	0.43 (15.3)***	0.17 (1.60) [†]
R ² được hiệu chỉnh	0.80	0.64	0.80	0.62	0.58	0.55	0.25 (2.80)**
N	48	48	47	52	51	50	0.29 (2.69)**
							0.48 (7.16)***
							0.00
							0.02
							47

Chứng có hạn ché cho vòng năm của World Values Surveys (WVS). Các số thống kê kiểm định cho phương sai thay đổi-heteroskedasticity (White test), cộng tính-multicollinearity (các nhân tố làm tăng phương sai), và các trường hợp ảnh hưởng (DFFIT) không tiết lộ sự vi phạm nào của các giả thiết bình phương tối thiểu thông thường (OLS).

Các mức có ý nghĩa:

* p < .050; ** p < .010; *** p < .001; [†]không có ý nghĩa (p > 1.0)

^aDầu chân sinh thái đo bằng global hectares (gha) trên đầu người, được chuẩn hóa vào một dải lý thuyết từ 0 đến 1.0 (Global Footprint Network 2012).

^bChi số thành tích môi trường, được chuẩn hóa vào một dải lý thuyết từ 0 đến 1.0 (Yale Center for Environmental Law and Policy 2012).

^cTỷ số của Biocapacity/trên đầu người đối với Dầu chân Sinh thái /trên đầu người (bằng global hectares trên đầu người), lấy log và được chuẩn hóa vào một dải lý thuyết từ 0 đến 1.0.

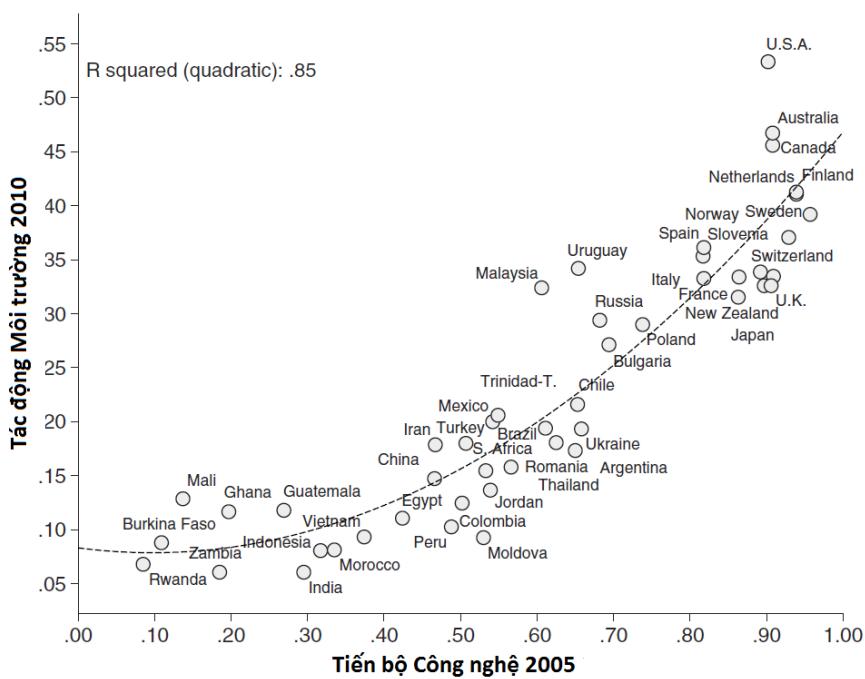
Cho các chỉ báo môi trường, tôi dùng các số đo sẵn có gần đây nhất, mà là từ 2010. Vì thế, các chỉ báo môi trường đã được đo sau sự trao quyền cho con người, đi theo giả thiết rằng sự liên kết giữa các chỉ số môi trường và sự trao quyền cho con người phản ánh tác động của sự trao quyền cho con người lên môi trường. Vì dữ liệu môi trường là không sẵn có trong các chuỗi thời gian đủ, không mô hình chiêu dọc nào có thể được đánh giá.

Với các hạn chế này, Bảng 12.1 tiết lộ vài kết quả lý thú. Hãy xem xét đầu tiên sự xác định tác động môi trường của các xã hội. Giữa ba thành phần của sự trao quyền cho con người, ta kỳ vọng rằng thành phần với quan hệ vật chất mật thiết nhất có tác động môi trường mạnh mẽ nhất. Lý do là, tác động con người lên môi trường xuất phát từ sự khai thác, tiêu thụ, và xử lý các vật chất. Giữa ba thành phần của sự trao quyền cho con người, sự tiến bộ công nghệ tác động trực tiếp nhất đến cơ sở vật chất của sự tồn tại con người bởi vì các công nghệ kéo theo sự xử lý vật liệu rộng rãi. Quả thực, Bảng 12.1 cho thấy rằng sự tiến bộ công nghệ làm tăng tác động môi trường của một xã hội nhiều hơn hai thành phần khác của sự trao quyền cho con người. Thực ra, chẳng cái nào trong hai thành phần khác là có ý nghĩa dưới sự điều khiển của sự tiến bộ công nghệ. Trong toàn bộ, sự trao quyền cho con người giải thích 80 phần trăm của biến thiên ngang quốc gia trong tác động môi trường của một xã hội và riêng thành phần công nghệ của sự trao quyền cho con người chịu trách nhiệm về tác động này.

Hình 12.1 minh họa tác động môi trường của sự tiến bộ công nghệ. Là hiển nhiên rằng tác động không phải là không đổi trên tất cả các mức tiến bộ công nghệ mà tăng lên với mức tiến bộ công nghệ. Vì thế, một hàm bậc hai cung cấp một sự khớp tốt hơn với dữ liệu, giải thích đầy đủ 85 phần trăm của biến thiên ngang quốc gia trong tác động môi trường của các xã hội. Từ bảng chứng này, có vẻ rõ là sự tiến bộ công nghệ tiến triển với sự tăng lên mạnh mẽ hại sinh thái.

Dưới ánh sáng của các phát hiện này, là cảm xúc để kết luận rằng sự trao quyền cho con người có các hệ quả tiêu cực cho tính bền vững sinh thái toàn cầu và rằng gốc của vấn đề nằm quả thực trong thành phần nguồn của sự trao quyền cho con người: sự tiến bộ công nghệ. Thì có phải là đóng góp tốt nhất cho tính bền vững sinh thái toàn cầu là đi dừng sự đầu tư của chúng ta vào các công nghệ tốt hơn?

Câu trả lời có vẻ là khẳng định – cho đến khi chúng ta lấy một góc nhìn thê khả dĩ và xem xét sự trao quyền cho con người tác động ra sao đến chất lượng môi trường của một xã hội. Điều này được cho thấy trong panel giữa của Bảng 12.1. Như chúng ta thấy từ dấu của các hệ số, sự trao quyền cho con người tác động đến chất lượng môi trường của một xã hội theo cách tích cực (dương): chất lượng môi trường cải thiện với sự tiến triển trong sự trao quyền cho con người. Nhìn vào các thành phần của sự trao quyền cho con người, sự tiến bộ công nghệ bây giờ cho thấy một tác động dương lên chất lượng môi trường của một xã hội. Có thể có khả năng nhất, điều này phản ánh rằng, ở các mức cao hơn của sự tiến bộ công nghệ, nhiều nỗ lực hơn được đầu tư vào các công nghệ “thông minh” mà làm giảm sự phát thải, rác thải, và các hậu quả gây hại khác. Nhưng việc này giả định một lực thúc đẩy, tái định hướng các khoản đầu tư vào các công nghệ “xanh hơn.”

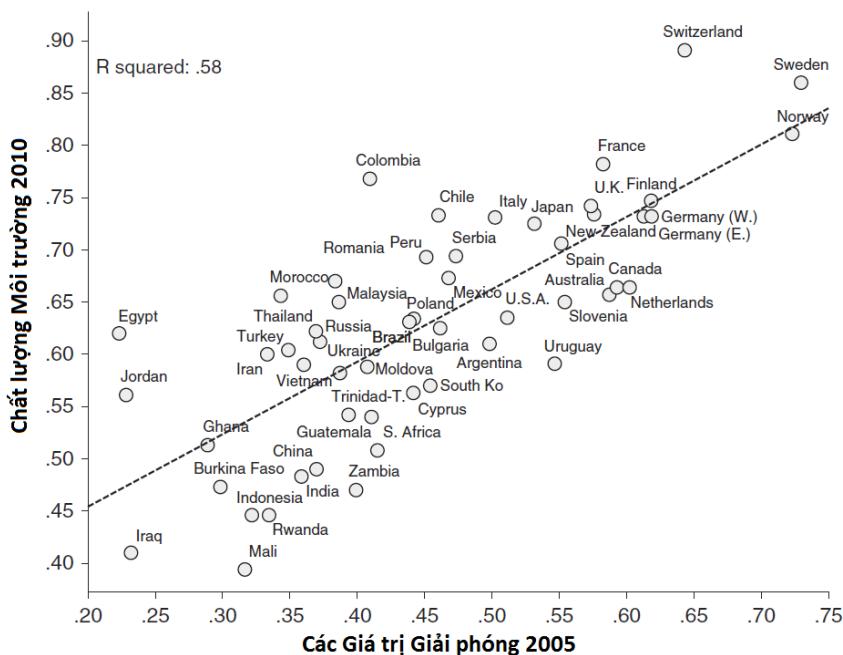


HÌNH 12.1 Tác động của sự Tiến bộ Công nghệ lên Tác động Môi trường của một Xã hội.
Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra trong vòng năm của World Values Surveys (WVS).

Và các kết quả của Bảng 12.1 quả thực chỉ ra một lực thúc đẩy như vậy: các giá trị giải phóng. Chúng ta đạt được sự khớp mô hình tốt nhất bằng sự bao gồm các giá trị giải phóng, và chúng liên kết với sự tăng dốc nhất trong chất lượng môi trường giữa ba thành phần của sự trao quyền cho con người: điều khiển cho các quyền công dân, một sự tăng 1-đơn vị trong các giá trị giải phóng đi cùng với một sự tăng 0.83-đơn vị trong chất lượng môi trường của một xã hội; điều khiển cho sự tiến bộ công nghệ, một sự tăng 1-đơn vị trong các giá trị giải phóng liên kết với một sự tăng 0.31-đơn vị trong chất lượng môi trường (so với một sự tăng 0.21-đơn vị cho một sự tăng 1-đơn vị trong sự tiến bộ công nghệ).

Hình 12.2 minh họa tác động của các giá trị giải phóng lên chất lượng môi trường của một xã hội: chỉ bởi bản thân chúng, các giá trị giải phóng giải thích 58 phần trăm của các sự khác biệt ngang-quốc gia trong chất lượng môi trường.

Dẫu nghịch lý như nó có thể có vẻ, các khía cạnh khác nhau của sự trao quyền cho con người tác động đến tính bền vững sinh thái theo các cách trái ngược nhau. Trên thực tế, cùng lúc sự tiến bộ công nghệ làm sâu bước chân sinh thái của một xã hội, các giá trị giải phóng cải thiện chất lượng môi trường của nó.



HÌNH 12.2 Tác động của các Giá trị Giải phóng lên Chất lượng Môi trường của một Xã hội.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra trong vòng năm của World Values Surveys (WVS).

Cùng nhau, các phát hiện này gợi ý rằng tác động toàn bộ của sự trao quyền cho con người lên tính bền vững sinh thái toàn cầu là trung tính: tác động âm của sự tiến bộ công nghệ được đối trọng bởi một tác động dương của các giá trị giải phóng (các quyền công dân không có tác động nào theo cả hai chiều). Nhìn chung, panel bên phải trong Bảng 12.1 xác nhận kỳ vọng này. Phuong sai được giải thích trong tính bền vững sinh thái là zero trong hai trong số mô hình này. Vì thế, chúng ta không thể kết luận rằng sự trao quyền cho con người làm hỏng tính bền vững sinh thái toàn cầu. Mô hình đầu tiên trong panel bên phải thực sự chỉ theo hướng ngược lại một chút. Đây là mô hình duy nhất giải thích chí ít sự biến thiên nào đó trong tính bền vững sinh thái toàn cầu, và nó chứng minh tính đồng thời của tác động âm của sự tiến bộ công nghệ và tác động dương của các giá trị giải phóng: khi cả sự tiến bộ công nghệ và các giá trị giải phóng được bao gồm như các bộ tiên đoán của tính bền vững sinh thái, sự tiến bộ công nghệ cho thấy một tác động âm có ý nghĩa trong khi các giá trị giải phóng cho thấy một tác động dương có ý nghĩa. Quan trọng, tuy vậy, tác động dương của các giá trị giải phóng có ảnh hưởng nhiều hơn tác động âm của sự tiến bộ công nghệ một chút. Như một hệ quả, tác động thuần lén tính bền vững sinh thái là dương một cách yếu ót.

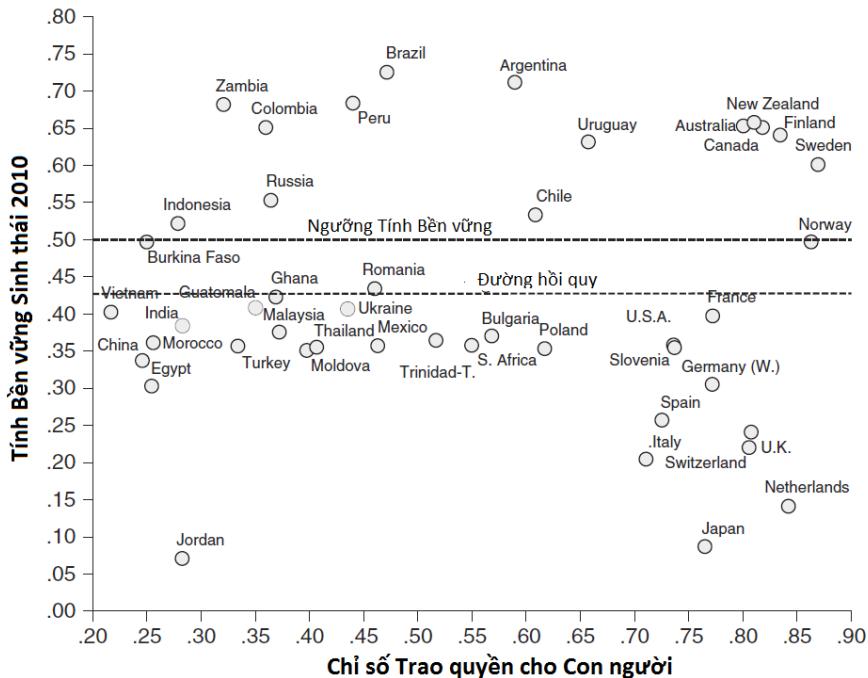
Đáng để ngó kỹ hơn tới các con số trong mô hình thứ nhất mà giải thích tính bền vững sinh thái trong Bảng 12.1. Một tính chất quan trọng là sự thực rằng một số điểm 0.50 trong tính bền vững sinh thái đánh dấu ngưỡng mà tách tính không bền vững (dưới 0.50) khỏi tính bền vững (trên 0.50). Vì thế, thế giới phải nhắm tới một số điểm 0.50 hay cao hơn. Nay giờ, hàng số trong tính bền vững sinh thái là 0.25. Từ con số này, chúng ta trừ gần một phân số 0.45 (đúng là 0.46) của số điểm trong sự tiến bộ công nghệ. Cả trung vị và trung bình trong sự tiến bộ công nghệ là ở khoảng 0.60 điểm thang điểm, như thế cho trường hợp thông thường nhất chúng ta trừ $0.45 * 0.60 = 0.27$ điểm thang điểm khỏi hàng số 0.25 (ta được -0.02 hay chính xác là -0.026). Làm tròn, số này cho chúng ta một số đo zero trong tính bền vững sinh thái. Thế nhưng, chúng ta cộng vào số này một phân số 1.0 của số điểm quan sát được trong các giá trị giải phóng, mà đồng nhất với bản thân số điểm quan sát được. Như thế, chúng ta cần một mức của các giá trị giải phóng ít nhất 0.50 điểm thang điểm để bù cho tác động âm của sự tiến bộ công nghệ lên tính bền vững sinh thái. Tại mức của sự tiến bộ công nghệ ở 0.60 điểm thang điểm, quả thực có các xã hội với một số điểm 0.50 hay hơn trong các giá trị giải phóng. Argentina và Uruguay là hai thí dụ. Điều này gợi ý rằng sự tiếp tục quá trình trao quyền cho con người trở nên bền vững về mặt sinh thái chính xác thông qua sự tăng của các giá trị giải phóng.

Hình 12.3 hiển thị hóa tác động tổng thể trung tính của quá trình trao quyền cho con người lên tính bền vững sinh thái toàn cầu. Để là vậy, chúng ta tóm tắt ba thành phần của sự trao quyền cho con người thành một chỉ số tổng thể bằng cách tính trung bình của ba thành phần.² Đường hồi quy là phẳng một cách hoàn hảo. Khi sự trao quyền cho con người tiến tới, chúng ta thấy nhiều xã hội ở bên trên đường hồi quy như chúng ta thấy ở bên dưới; như thế, sự tiến bộ trong sự trao quyền cho con người để chúng ta lại với không sự tiên đoán tin cậy nào về tính bền vững sinh thái của một xã hội. Tuy vậy, sự thực rằng đường hồi quy chạy dưới ngưỡng tính bền vững 0.07 điểm thang điểm bảo chúng ta rằng thế giới hiện nay đang trong một điều kiện không bền vững. Kết luận này được cung cấp nếu chúng ta đánh trọng số các xã hội trong Hình 12.3 cho quy mô dân số của chúng: đường hồi quy khi đó sụt thêm bên dưới ngưỡng tính bền vững bởi vì hầu hết các xã hội với dân số đông (Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, vân vân) ở bên dưới ngưỡng tính bền vững.

Một sự phân chia rõ giữa các xã hội “con nợ sinh thái” (các xã hội ở dưới ngưỡng tính bền vững) và các xã hội “chủ nợ sinh thái” (các xã hội ở trên ngưỡng tính bền vững) nằm trong sự thực rằng các chủ nợ có sức tài sinh học cao hơn. Điều này là bởi vì các diện tích mêm mông của lãnh thổ được định cư thưa thớt. Canada, Brazil, Nga, và Australia là các thí dụ. Các con nợ, ngược lại, là các xã hội mà toàn bộ lãnh thổ được định cư đông đúc. Nhật Bản và Hà Lan là các thí dụ hàng đầu. Sự thực rằng chúng ta tìm thấy cả các chủ nợ lẫn các con nợ tại các mức tiên tiến của sự trao quyền cho con người minh họa rằng ý tưởng trao đổi các khoản tín dụng sinh thái là hợp lý.

Dù sao đi nữa, đường hồi quy trong Hình 12.3 chí ít không ở dưới ngưỡng tính bền vững một cách gây nản lòng (ngay cả khi phân theo quy mô dân số). Điều này

² Một phân tích nhân tố không cho dấu hiệu nào rằng các trọng số khác biệt sẽ được biện hộ: tất cả ba thành phần có một hệ số tài nhân tố 0.91 trên nhân tố cơ bản đơn nhất.



HÌNH 12.3 Tác động của sự Trao quyền cho Con người lên Tính bền vững Sinh thái của một Xã hội.

Độ phủ Dữ liệu: Tất cả năm mươi xã hội với dữ liệu hợp lệ được điều tra trong vòng năm của World Values Surveys (WVS).

gợi ý rằng tính bền vững là một mục tiêu có thể đạt được. Nhằm để đạt được nó, có ý nghĩa để tập trung vào lực sinh thái dương nhất trong quá trình trao quyền cho con người: các giá trị giải phóng.

3.2 Chủ nghĩa Tích cực Môi trường

Chúng ta phải đảm bảo chắc chắn rằng tác động dương sinh thái của các giá trị giải phóng không phải là một sự tạo tác phương pháp luận của việc sử dụng dữ liệu tổng hợp. Vì thế, chúng ta sẽ nhận diện cơ chế vì mô mà theo đó các giá trị giải phóng trở nên xác đáng về mặt sinh thái. Tôi giả thuyết rằng các giá trị giải phóng quả thực có trở thành xác đáng về mặt sinh thái, nhưng không phải bởi vì chúng làm tăng sự quan tâm môi trường của người dân. Thay vào đó, các giá trị giải phóng trở nên xác đáng về mặt sinh thái bởi vì chúng làm dễ *sự chuyển đổi* môi quan tâm môi trường thành chủ nghĩa tích cực môi trường. Nếu điều này là đúng, từ một góc khác nó nhấn mạnh rằng các giá trị giải phóng sinh ra vốn xã hội.

Để test giả thuyết này, tôi dựa vào mô hình chủ nghĩa tích cực môi trường được Rohrschneider, Miles, và Peffley (2013) giới thiệu, sử dụng các biến tương tự. Điểm tôi khác họ là, tôi dùng chỉ số các giá trị giải phóng thay cho khái niệm

hẹp hơn về chủ nghĩa hậu duy vật. Thêm vào, tôi đưa vào các giá trị giải phóng ở mức xã hội, không chỉ ở mức cá nhân. Có các lý do chính đáng để cho rằng các giá trị tác động đến các đặc trưng xã hội khác, không chỉ bởi sự ưa thích cá nhân của chúng mà cũng bởi sự thịnh hành xã hội của chúng. Như chúng ta đã thấy suốt cuốn sách này, có dư dả chứng cứ cho giả định này. Trên thực tế, hình mẫu chung là, các giá trị giải phóng tác động nhiều đến các hiện tượng khác bởi sự nhẫn mạnh được chia sẻ về mặt xã hội hơn là bởi các sự nhẫn mạnh đơn nhất về mặt cá nhân lên các mục tiêu giải phóng. Tôi cho rằng điều này cũng đúng cho chủ nghĩa tích cực môi trường. Để cộ lập các sự nhẫn mạnh đơn nhất về mặt cá nhân lên các giá trị giải phóng khỏi sự nhẫn mạnh được chia sẻ về mặt xã hội, sự biến thiên mức cá nhân trong các giá trị giải phóng được tập trung quanh trung bình theo nước, đo sự lệch của mỗi người trả lời khỏi sự nhẫn mạnh trung bình đến các giá trị này bên trong xã hội của người ấy.³

Bảng 12.2 cho thấy các kết quả của mô hình nhiều mức. Các thành phần mức-xã hội của phân tích minh họa rằng, giữa ba thành phần của sự trao quyền cho con người, chỉ sự thịnh hành của các giá trị giải phóng tác động đến chủ nghĩa tích cực môi trường. Tác động là hết sức có ý nghĩa và dương: một sự tăng 1-đơn vị trong sự thịnh hành của các giá trị giải phóng liên kết với một sự tăng 0.39-đơn vị trong chủ nghĩa tích cực môi trường. Lưu ý rằng tác động này tồn tại hoàn toàn độc lập với sự ưa thích riêng của các cá nhân cho các giá trị giải phóng: sự thịnh hành của các giá trị giải phóng nâng chủ nghĩa tích cực môi trường của một cá nhân lên trên mức mà sự ưa thích riêng *của người ấy* cho các giá trị này gợi ý. Điều khiển cho các giá trị giải phóng, sự thịnh hành của các mối quan tâm môi trường trong một xã hội không và chất lượng môi trường cũng chẳng tác động đến chủ nghĩa tích cực môi trường. Mô hình thứ nhất trong Bảng 12.2 giải thích 53 phần trăm của phương sai giữa-xã hội trong chủ nghĩa tích cực môi trường, và riêng sự thịnh hành của các giá trị giải phóng chịu trách nhiệm cho sự giải thích này.

Tại mức cá nhân, giáo dục chính thức của người dân, các mối quan tâm môi trường của họ, và sự ưa thích của họ cho các giá trị giải phóng cho thấy các tác động dương được kỳ vọng lên chủ nghĩa tích cực môi trường, với các giá trị giải phóng cho thấy tác động mạnh nhất: một sự tăng 1-đơn vị trong sự ưa thích của một người cho các giá trị giải phóng làm tăng chủ nghĩa tích cực môi trường của người này 0.25 đơn vị. Số này so với một sự tăng 0.13-đơn vị và một sự tăng 0.18-đơn vị cho một sự tăng 1-đơn vị trong giáo dục chính thức và các mối quan tâm môi trường của một người. Vì sự đóng góp 0.25-đơn vị bởi các sự ưa thích cá nhân cho các giá trị giải phóng là ít hơn sự đóng góp 0.39-đơn vị bởi sự thịnh hành xã hội của các giá trị này, là an toàn để kết luận rằng chủ nghĩa tích cực môi trường được cỗ vũ mạnh mẽ bởi sự nhẫn mạnh được chia sẻ về mặt xã hội hơn là bởi các sự nhẫn mạnh đơn lẻ về mặt cá nhân đến các mục tiêu giải phóng. Thế nhưng, tác động là dương cho cả sự nhẫn mạnh được chia sẻ về mặt xã hội lẫn các sự nhẫn mạnh đơn lẻ về mặt cá nhân và thậm chí tăng cường lẫn nhau. Việc sau là hiển nhiên từ sự tương tác dương giữa các sự ưa thích cá nhân cho các giá trị giải phóng và sự thịnh hành xã hội của chúng.

Lý thú là, các sự ưa thích cá nhân cho giá trị giải phóng không chỉ tương tác với sự thịnh hành xã hội của chúng; chúng cũng tương tác với chất lượng môi trường.

³ Tập trung các biến mức-cá nhân quanh trung bình theo nước có nghĩa tương đương với một mô hình tác động cố định-nước. Các mô hình này làm giảm vấn đề về thành kiến biến bị bỏ sót.

BẢNG 12.2 Các Tác động của các Giá trị Giải phóng lên Chủ nghĩa Tích cực Môi trường (các mô hình nhiều mức).

CÁC BỘ TIÊN ĐOÁN	BIÉN PHỤ THUỘC (DV): Chủ nghĩa Tích cực Môi trường		
	Các Mô hình-Giá trị	Các Mô hình-Công nghệ	Các Mô hình-Định chế
• Hằng số	0.20 (17.44)***	0.20 (14.38)***	0.20 (15.03)***
<i>Các Tác động mức-Xã hội</i>			
• Sự Thịnh hành EV ^a	0.39 (3.54)***		
• Sự Tiết kiệm Công nghệ		0.03 (0.33) [†]	
• Các Quyền hưởng Công dân			0.04 (0.86) [†]
• Sự Quan tâm “Xanh” trung bình	0.08 (0.88) [†]	0.08 (0.68) [†]	0.06 (0.57) [†]
• Chất lượng Môi trường	0.08 (0.61) [†]	0.20(1.13) [†]	0.22(1.86)*
<i>Các Tác động mức-Cá nhân</i>			
• Giới Nữ	-0.02 (-5.68)***	-0.02 (-5.68)***	-0.02 (-5.70)***
• Năm Sinh (chỉ số hóa)	0.05 (3.20)***	0.05 (3.25)***	0.05 (3.21)***
• Giáo dục Chính thức	0.13 (11.74)***	0.14 (11.80)***	0.14 (11.76)***
• Chủ nghĩa Bình quân Kinh tế	0.01 (1.06) [†]	0.01 (1.10) [†]	0.01 (1.08) [†]
<i>Các Tương tác Chéo-mức</i>			
• Sự Quan tâm “Xanh” Cá nhân	0.18 (10.61)***	0.18 (10.30)***	0.18 (9.84)***
* Sự Thịnh hành EV ^a	0.69 (3.32)***		
* Sự Tiết kiệm Công nghệ		0.37 (2.50)**	
* Các Quyền hưởng Công dân			0.12 (1.55) [†]
* Sự Quan tâm “Xanh” trung bình	0.03 (0.16) [†]	0.07 (0.46) [†]	0.03 (1.50) [†]
* Chất lượng Môi trường	0.15 (0.70) [†]	-0.15 (-0.51) [†]	0.35 (2.12)**
• Sự Thịnh hành EV ^a	0.25 (13.51)***	0.25 (13.31)***	0.25 (13.58)***
* Sự Thịnh hành EV ^a	0.58 (2.49)**		
* Sự Tiết kiệm Công nghệ		0.28 (1.78)*	
* Các Quyền hưởng Công dân			0.15 (1.63) [†]
* Sự Quan tâm “Xanh” trung bình	0.52 (2.76)**	0.56 (2.52)**	0.45 (1.77)*
* Chất lượng Môi trường	0.79 (3.54)***	0.57 (1.86)*	0.91 (4.71)***

BẢNG 12.2 (tiếp)

BIẾN PHỤ THUỘC (DV): Chủ nghĩa Tích cực Môi trường			
	Các Mô hình-Giá trị	Các Mô hình-Công nghệ	Các Mô hình-Định chế
Phần trăm Giảm Sai số:			
Biến thiên Bên trong Xã hội trong DV	14.2%	14.2%	14.2%
Biến thiên Giữa Xã hội trong DV	52.9%	28.6%	34.7%
Biến thiên trong Tác động Nhận thức	66.4%	65.4%	65.5%
Biến thiên trong Tác động Giá trị	46.9%	44.8%	34.3%
N (số quan sát)	42,505 người trả lời trong 40 xã hội		

Các mục là các hệ số hồi quy không ddwwocj chuẩn hóa với các tỷ số T trong ngoặc dựa trên các sai số chuẩn vững chãi. Các tính toán với HLM 6.08. Những người trả lời được đánh trọng số để nhận được mẫu có kích thước bằng nhau cho mỗi xã hội (mà không làm thay đổi N toàn thể). Các biến mức cá nhân được tập trung quanh trung bình của nước; các biến mức xã hội được tập trung quanh trung bình toàn cầu. Tất cả các tác động mức cá nhân được định rõ như ngẫu nhiên. Phần trăm giảm sai số ddwwocj tính tương đối với mô hình rỗng.

Các mức có ý nghĩa:

[†] p ≥ .100, ^{*}p < .100, ^{**}p < .050, ^{***}p < .005.

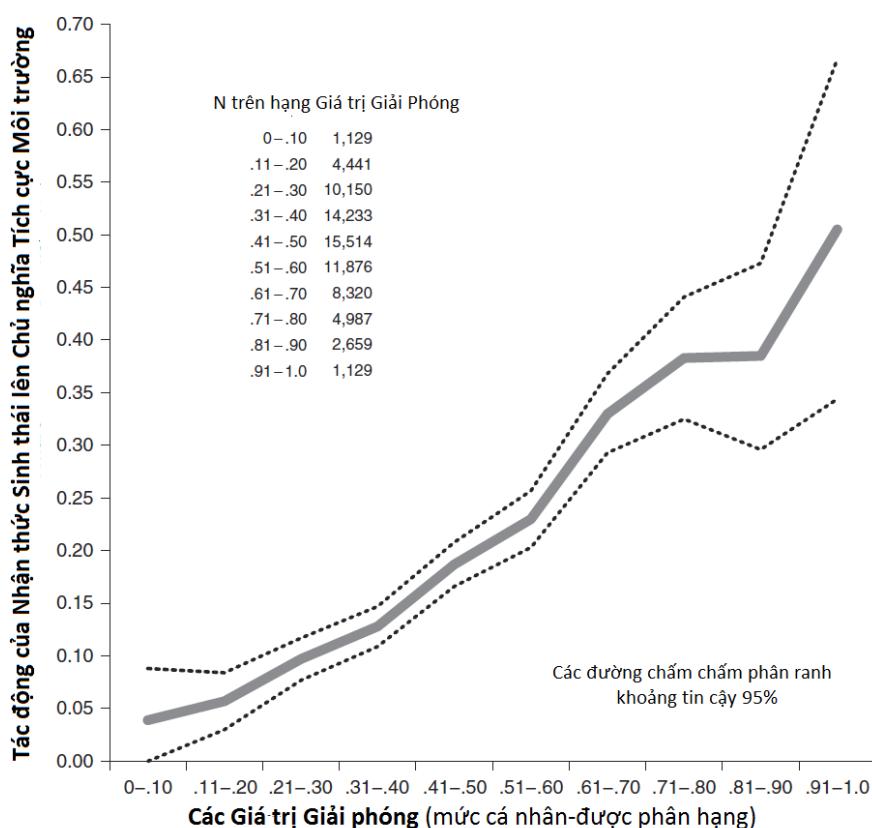
Thay chỉ số các giá trị giải phóng bằng chỉ số tiếng nói ở cả hai mức của phân tích, sự giảm sai số trong biến thiên giữa-xã hội của biến phụ thuộc là 20.8 phần trăm, sự giảm sai số trong biến thiên bên trong-xã hội là 12.6 phần trăm, 41.8 phần trăm trong tác động nhận thức, và 46.1 phần trăm trong tác động giá trị.

Nguồn: World Values Surveys (WVS), vòng năm (khoảng 2005).

^aEV – Các giá trị giải phóng

Tương tác này cũng là dương: các sự ưa thích cá nhân cho các giá trị giải phóng có vũ chủ nghĩa tích cực môi trường nhiều hơn khi chất lượng môi trường tăng. Tuy nhiên, tác động này có nghĩa chỉ nếu chúng ta diễn giải tính nhân quả cơ sở của nó ngược lại: chất lượng môi trường cải thiện như một hệ quả của chủ nghĩa tích cực môi trường mà các sự ưa thích giải phóng gây ra.

Một trong những phát hiện lý thú nhất trong Bảng 12.2 là sự tương tác dương mạnh giữa các sự quan tâm môi trường của người dân và sự thịnh hành xã hội của các giá trị giải phóng. Tương tác này chứng tỏ rằng các mối quan tâm môi trường của người dân chuyển dễ dàng hơn thành chủ nghĩa tích cực môi trường nếu các giá trị giải phóng là thịnh hành hơn. Tương tác này thực sự nổi bật ra sao có thể thấy từ Hình 12.4.



HÌNH 12.4 Các Giá trị Giải phóng như một bộ Khuéch đại của Tác động của Nhận thức Sinh thái lên Chủ nghĩa Tích cực Môi trường.

Trực đọc cho thấy độ lớn của hệ số hồi quy không được chuẩn hóa của nhận thức sinh thái lên chủ nghĩa tích cực môi trường. *Độ phủ Dữ liệu:* những người trả lời với dữ liệu hợp lệ từ tất cả năm mươi xã hội hợp lệ được điều tra trong vòng năm của World Values Surveys (WVS). Các mẫu quốc gia được đánh trọng số cho kích thước bằng nhau ($N = 1,000$ trên mẫu).

Trục ngang trong Hình 12.4 chia cá nhân những người trả lời của vòng năm WVS thành mười hạng tăng lên của các giá trị giải phóng được giới thiệu trong Chương 2. Trục dọc cho thấy các mối quan tâm môi trường của người dân tác động mạnh thế nào đến chủ nghĩa tích cực môi trường của họ, trình bày dấu và độ lớn của hệ số hồi quy không được chuẩn hóa. Như là hiển nhiên, độ lớn của hệ số tăng một cách đơn điệu và dốc từ một $b = 0.05$ không có ý nghĩa giữa những người trong hạng thấp nhất của các giá trị giải phóng, đến một $b = 0.50$ hết sức có ý nghĩa giữa những người trong hạng cao nhất của các giá trị giải phóng.

CÁC ĐIỂM THEN CHỐT

Trên thang thời gian của lịch sử, các xã hội đã bước muộn vào con đường của sự trao quyền cho con người tăng tốc. Suốt từ đó, quá trình trao quyền cho con người là một mô hình thành công. Không chỉ các xã hội trao quyền-cho-dân tạo ra nhiều *phúc lợi* hơn; chúng cũng vượt qua các xã hội khác trong cạnh tranh về mặt năng lực hệ thống của chúng. Chúng thống trị trật tự toàn cầu các vì lý do này.

Nhưng chính thành công của sự trao quyền cho con người có vẻ làm xói mòn tính bền vững riêng của nó qua sự thiệt hại môi trường. Và, quả thực, thành phần nguồn của sự trao quyền cho con người – sự tiến bộ công nghệ – cho thấy một tác động môi trường âm, như dấu chân sinh thái cho biết. Mía mai thay, tuy vậy, sự trao quyền cho con người giữ trong bản thân nó chìa khóa để khắc phục thách thức tính bền vững. Được truyền cảm hứng bởi các giá trị giải phóng tăng lên, các xã hội trao quyền-cho-dân chuyển các ưu tiên sang các vấn đề chất lượng cuộc sống, và các vấn đề này gồm cả việc sống trong một môi trường tự nhiên nguyên vẹn. Vì thế, sự thịnh hành của các giá trị giải phóng trong một xã hội là một bộ tiên đoán mạnh và tin cậy của chất lượng môi trường của nó: khi các giá trị này thịnh hành hơn, chất lượng môi trường có khuynh hướng trở nên tốt hơn.

Ngó tới cơ chế vi mô mà giải thích tác động dương của các giá trị giải phóng lên chất lượng môi trường của một xã hội, tôi thấy rằng sự quan tâm môi trường không phải là cơ chế. Những người ưa thích các giá trị giải phóng mạnh hơn không nhất thiết có các sự quan tâm môi trường mạnh hơn. Lý do là, những người thường bày tỏ sự quan tâm môi trường bởi vì sự phơi ra của họ với sự xô nát, bất chấp họ có ưa thích các giá trị giải phóng hay không. Thế nhưng, các giá trị giải phóng làm cho sự chuyên các sự quan tâm môi trường thành hoạt động môi trường dễ dàng hơn: các giá trị giải phóng càng thịnh hành trong một xã hội, các sự quan tâm môi trường của các cá nhân càng dễ được huy động thành hoạt động môi trường. Các phát hiện này nhấn mạnh sự huy động và sự thôi thúc kích hoạt của các giá trị giải phóng, nhấn mạnh sự thịnh hành của chúng như một sự xây dựng vốn xã hội, sức mạnh công dân – với một sự định tính chất thêm: nó là một sức mạnh xanh.

Tin tốt là, tác động dương của các giá trị giải phóng có nhiều ảnh hưởng hơn tác động âm của sự tiến bộ công nghệ. Điều này dẫn đến một nghịch lý lý thú: bất chấp sự thực rằng các giá trị giải phóng tự nuôi mình từ một quá trình làm hại sinh thái, tác động sinh thái dương của các giá trị này có ảnh hưởng nhiều hơn tác động âm của nguồn của chúng. Khi các giá trị giải phóng tiếp tục tăng, một tương lai bền vững trở nên có nhiều khả năng hơn.

Kết luận

Mỗi con người có bốn tài năng – sự tự nhận thức, lương tâm, ý chí độc lập và sức tưởng tượng sáng tạo. Các thứ này cho chúng ta quyền tự do con người cuối cùng. ... Quyền để lựa chọn, để đáp ứng, để thay đổi.

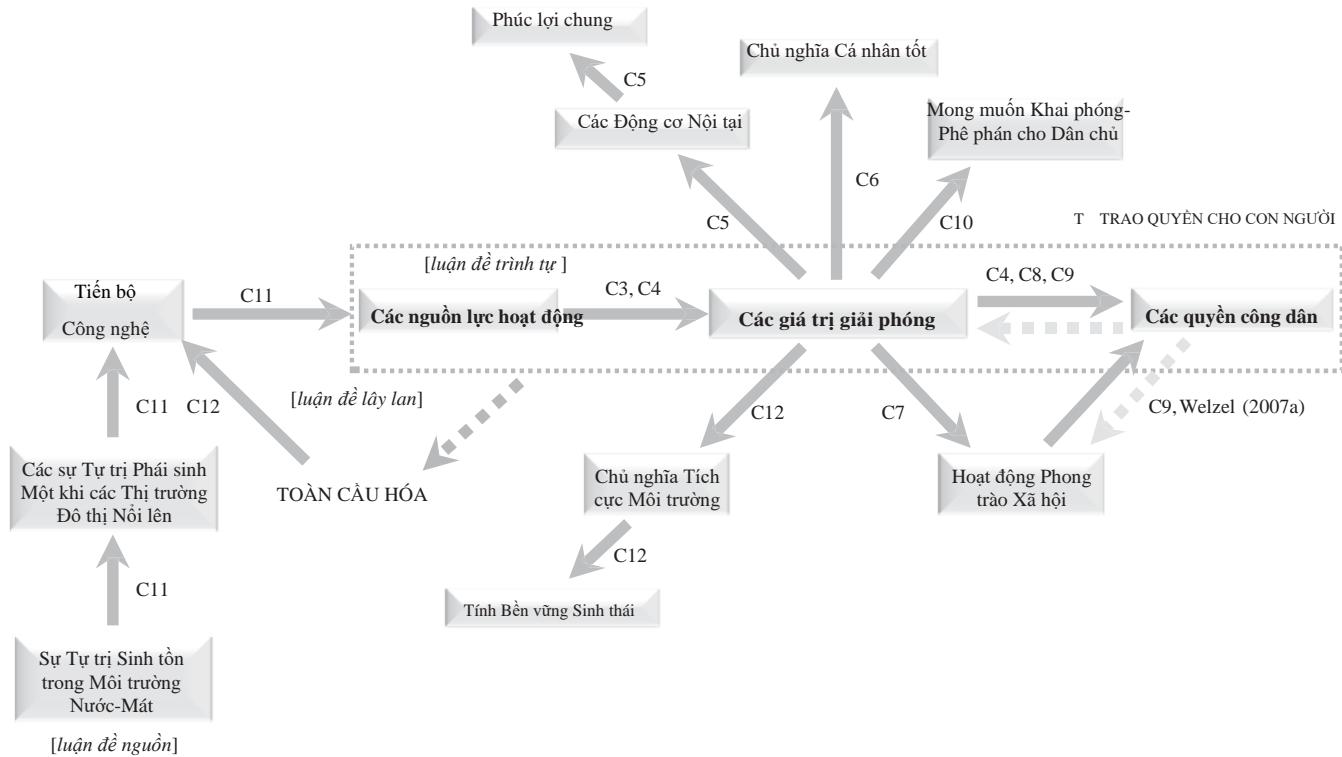
– Stephen Covey

Tiết đoạn đầu tiên của Kết luận này tóm tắt các sự thấu hiểu chính của cuốn sách này. Hình C.1 cung cấp một bản tóm tắt. Trong tiết đoạn thứ hai, tôi phác họa các sự thấu hiểu này giải thích ra sao cho bảy sự thực căn bản nhất về dân chủ. Tiết đoạn 3 thảo luận các mối liên kết của khung khổ trao quyền cho con người với vài khái niệm liên quan có tầm quan trọng lớn, bao gồm sự an toàn sinh tồn, thấp nhu cầu con người và vốn xã hội. Tiết đoạn 4 hỏi liệu tập then chốt của các sự định hướng mà nỗi lòng với sự trao quyền cho con người – các giá trị giải phóng – có cải thiện mức phát triển đạo đức của loài chúng ta. Tiết đoạn cuối cùng cung cấp một trình bày lại cô đọng của lý thuyết giải phóng.

1. NHỮNG THẤU HIỂU THEN CHỐT

Chúng ta đã thấy chúng có đồ sộ cho vô số xu hướng tới sự trao quyền cho con người. Mỗi mẫu và miếng của chúng có nghĩa bên trong một lý thuyết duy nhất: lý thuyết tiến hóa của sự giải phóng. Lý thuyết này định vị nguồn của xu hướng trao quyền trong mong muốn con người cho sự giải phóng, tức là, một cuộc sống thoát khỏi sự thống trị bên ngoài. Lý thuyết giải thích nguồn gốc của mong muốn này và phác họa khi nào nó trở nên mạnh và khi nào không.

Tiền đề gốc rễ của lý thuyết giải phóng là tiến hóa: tất cả sự tồn tại dưới một sự kiểm tra thực tế thường xuyên. Chẳng cái gì mà sống – kể cả các xã hội và văn hóa của chúng – thoát được sự chọn lọc cho các tính chất đối phó-với-thực tế tốt hơn. Khoảng 150,000 năm trước, sự chọn lọc đã dẫn đến trí thông minh con người. Trí thông minh đã được chọn bởi vì các tính chất đối phó-với-thực tế của nó. Các tính chất này thuộc về sức mạnh tưởng tượng. Sự tưởng tượng là một đặc điểm giải



HÌNH C.1 Tóm tắt Chứng cứ về Vai trò của các Giá trị Giải phóng trong Quá trình Trao quyền cho Con người.

Chữ 'C' và con số tương ứng của nó cho biết trong chương nào của cuốn sách này cung cấp chứng cứ cho tác động được vẽ bởi một mũi tên. Lý thuyết tiến hóa về giải phóng gồm luận đề nguồn, luận đề trình tự, và luận đề lây lan, mỗi trong số đó bắt nguồn từ một nguyên lý gốc duy nhất: thang thỏa dụng của các quyền tự do.

phóng cổ hữu bởi vì nó đặt năng lực hoạt động lên con người: nó cho phép họ ngầm nghĩ về các ràng buộc lên sự tồn tại của họ và để vạch ra các chiến lược để khắc phục chúng. Với năng lực hoạt động một nghị lực bên trong để giải thoát sự tồn tại con người khỏi các ràng buộc bên ngoài. Nhưng để duy trì tính chất đối phó-với-thực tế, sự truy tìm quyền tự do thích nghi một cách linh hoạt với tính khắc nghiệt của bản thân các ràng buộc.

Để giữ sự truy tìm quyền tự do có khả năng thích nghi, trí óc người có bốn cơ chế đối phó. Ba trong bốn cơ chế được sắp xếp liên tiếp nhau. Cơ chế thứ tư hoạt động lên mỗi trong ba cơ chế đầu tiên, biến sự theo đuổi ích kỷ các sự thỏa dụng riêng của người ta thành sự theo đuổi hợp tác của các sự thỏa dụng chung. Điều này làm cho chuỗi điều chỉnh là một chuỗi tập thể qua đó người dân đi cùng nhau, trong sự hòa hợp với các thành viên của các nhóm tham chiếu của họ. Các nhóm tham chiếu đến lượt không bị cô lập mà được gắn vào các dân cư lớn hơn. Vì thế, người dân di chuyển với dòng của toàn bộ các xã hội qua chuỗi này.

Cơ chế thứ nhất, sự đánh giá, có nghĩa rằng người dân đánh giá các quyền tự do mà họ có khả năng thực thi dựa trên các nguồn lực hành động sẵn có của họ. Cơ chế thứ hai, sự kích hoạt, có nghĩa rằng người dân hành động vì các quyền tự do họ quý trọng. Cơ chế thứ ba, sự thỏa mãn, có nghĩa rằng người dân nhận được sự thỏa mãn từ việc tiến hành hoạt động trong sự theo đuổi các quyền tự do được quý trọng của họ. Sự thỏa mãn phản hồi lại cho cơ chế đầu tiên, tăng cường sự đánh giá các quyền tự do mà từ đó chuỗi bắt đầu. Cơ chế thứ tư, đoàn kết, hoạt động trên mỗi trong ba cơ chế khác: nó phổ biến các quyền tự do mà người dân coi trọng cho chính mình sang cho tất cả những người khác mà họ cảm thấy như những người ngang hàng. Đoàn kết với xa thê nào phụ thuộc vào các nguồn lực hành động giống nhau phân tán rộng ra sao. Tầm với của đoàn kết là ngắn nếu có các nhóm độc quyền hẹp về các nguồn lực hành động. Tầm với của đoàn kết là xa khi không có các đường ranh giới nhóm không thẩm được trong sự tùy ý sử dụng các nguồn lực hành động.

Chuỗi điều chỉnh ổn định các xã hội trong hai kỳ trái ngược nhau, mỗi trong hai là tự-đuy trì – cho đến khi chúng đương đầu lẫn nhau. Tôi gọi các chu kỳ này là vòng luẩn quẩn (vicious cycle) và vòng thiện (virtuous cycle).

Vòng luẩn quẩn bén rễ trong một tình hình trong đó hầu hết người dân thiếu năng lực để thực thi các quyền tự do bởi vì các nguồn lực hành động của họ bị thiếu một cách kinh niên. Trường hợp rõ nhất là khi hầu hết người dân là nghèo, mù chữ, và bị cô lập trong các nhóm địa phương – trường hợp mặc định suốt hầu hết lịch sử của chúng ta. Trong tình huống này, hầu như chẳng ai thấy giá trị trong các quyền tự do phổ quát bởi vì hầu như chẳng ai có khả năng để lợi dụng nhiều các quyền tự do như vậy – cho dù giả như chúng được bảo đảm bằng luật. Do đó, các giá trị giải phóng vẫn nằm ngủ, và người dân kiêng tiến hành hoạt động nhằm theo đuổi các quyền tự do. Nói cách khác, những kẻ nắm quyền không bị áp lực nào để bảo đảm các quyền tự do, như thế, quả thực, họ chẳng bận tâm để ban chúng. Như một kết quả, người dân thường chịu thiếu tất cả ba yếu tố trao quyền cho con người: họ thiếu các nguồn lực cho phép họ thực thi các quyền tự do, họ thiếu các giá trị truyền cảm hứng cho họ để thực thi các quyền tự do, và họ thiếu các quyền hướng cho phép họ thực thi các quyền tự do. Nhân dân trong một xã hội như vậy bị sập bẫy trong sự tước quyền.

Cùng logic hoạt động theo chiều ngược lại trong các tình huống mà trong đó nhiều người kiểm soát các nguồn lực hành động đáng kể, gồm các phương tiện vật chất, các kỹ năng trí tuệ, và các cơ hội kết nối. Các xã hội tiên tiến về mặt công nghệ đại diện điều kiện này rõ nhất. Hầu hết người dân trong các xã hội này có một tiêu chuẩn sống cao hơn, được giáo dục tốt, và có thể dễ dàng kết nối với những người khác giống tính mình, bất chấp địa phương. Trong các tình huống này, và trong nhiều xã hội đang tới gần các điều kiện này, người dân nhận ra công dụng của các quyền tự do phổ quát và vì vậy coi trọng chúng: các giá trị giải phóng nỗi lén. Được các giá trị giải phóng truyền cảm hứng, người dân hành động nhân danh các quyền tự do. Điều này là hiển nhiên trong mọi loại hoạt động phong trào xã hội, loại mạnh mẽ nhất trong số đó bày tỏ các mục tiêu giải phóng: các phong trào sức mạnh nhân dân, các phong trào cơ hội bình đẳng, các phong trào quyền dân sự, các phong trào phụ nữ, các phong trào người đồng tính, các phong trào quyền trẻ em, và vân vân. Đối mặt với những người có khả năng và được thúc đẩy để cùng nhau đứng lên vì các quyền tự do của họ, sự từ chối và phản bội các quyền tự do trở thành các lựa chọn không bền vững cho những kẻ cai trị. Tại điểm nào đó, họ bảo đảm các quyền tự do và bắt đầu tôn trọng triết lý các bảo đảm này trong thực tiễn. Như một hệ quả, dân thường hưởng lợi từ sự hiện diện của cả ba yếu tố trao quyền cho con người: các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng, và các quyền công dân. Đây là một vòng thiêng mô tả các xã hội phát đạt.

Luận đề trình tự (sequence thesis) gợi ý rằng, nếu các quyền tự do tăng, chúng làm vậy dọc theo một trình tự liên tiếp từ các sự thỏa dụng khách quan đến các sự đánh giá chủ quan đến các bảo đảm pháp lý. Vì thế, các nguồn lực hành động tạo thành yếu tố đặt nền móng, các giá trị giải phóng yếu tố liên kết, và các quyền công dân yếu tố hoàn tất của sự trao quyền cho con người. Các định chế bảo đảm các quyền tự do phổ quát là sản phẩm, chứ không phải nguyên nhân, của quá trình này. Điều này phải được nhấn mạnh ngược lại câu thần chú của kinh tế học phát triển mà tuyên truyền các định chế như nguyên nhân của mọi thứ.¹ Áp dụng một mô hình thay đổi động và một mô hình trật tự thời gian, các Chương 4 và 9 đã xác nhận sự sắp xếp trình tự này trong sự tăng lên của các quyền tự do.

Bởi vì vòng luân quẩn tước quyền con người là vòng tự-duy trì, các xã hội trong chu kỳ này có thể rất ổn định. Điều này giải thích vì sao sự áp bức đã có thể thịnh hành suốt hầu hết lịch sử “được văn minh hóa” và vì sao dân thường hiếm khi đứng lên vứt bỏ ách áp bức của chính thể chuyên chế. Nhưng, trong sự chạm trán với các xã hội trong vòng thiêng, các xã hội tước quyền trở nên không ổn định. Cho đến gần đây, điều này đã không hiển nhiên. Đã cần một thời gian dài cho nền văn minh để trưởng thành trong các môi trường sống mà các điều kiện tự nhiên của chúng ủng hộ sự bắt đầu của chu kỳ trao quyền cho con người (xem Chương 11). Việc này đã không xảy ra trước sự trưởng thành của nền văn minh đô thị trong cái tôi gọi là các vùng nước-mát (các vùng CW) trong đầu thời hiện đại. Kể từ đó, các xã hội trao quyền thống trị các xã hội tước quyền và làm mất ổn định chúng. Các xã hội trao quyền huy động sự sáng tạo trí tuệ của người dân trên một quy mô lớn hơn các

¹ Một trường hợp như vậy là chương trong cuốn sách gần đây của Acemoglu và Robinson (2012) có tiêu đề *Các định chế, Các định chế, Các định chế*. Như một chú thích bên lề, định nghĩa của họ về các định chế bao gồm cả các thể chế phi chính thức, mà làm cho quan niệm rộng đến mức nó bao hàm văn hóa. Do đó, đôi hỏi rằng các định chế nhưng không phải văn hóa giải thích sự phát triển là tự-thất bại.

xã hội tước quyền huy động rất nhiều. Sự huy động trí tuệ nuôi dưỡng sự tiến bộ công nghệ – cơ sở của các năng lực hệ thống ưu việt, và, vì thế, sự thống trị toàn cầu của chúng. Lúc chạm trán với các xã hội trao quyền, người dân trong các xã hội tước quyền biết được điều kiện buồn thảm của họ và bắt đầu nghi ngờ tính không thể tránh khỏi và sự biện bạch của nó. Vì thế, các xã hội tước quyền trở nên không ổn định. Chúng đang rút lui, như sự mở rộng khắp thế giới và cách mạng các quyền toàn cầu cho biết (xem các Chương 8 và 9).

Lý do vì sao quá trình trao quyền cho con người đã bắt đầu trong các vùng CW nằm ở sự thực rằng các vùng này chưa chấp hai hình thức tự nhiên của sự an toàn sinh tồn và sự tự trị sinh tồn: sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước (Chương 11). Sự an toàn bệnh tật cao hơn có nghĩa là một sự mắc tháp hơn của các bệnh có thể lây. Sự tự trị nước cao hơn có nghĩa là sự tiếp cận dễ, bình đẳng, và thường xuyên đến các nguồn nước. Luận đề trình tự gợi ý rằng sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước cao hơn trong các vùng CW đặt một sự thỏa dụng ban đầu cao hơn lên các quyền tự do trong các vùng này. Điều này đã dẫn đến hai tác động nghịch lý.

Thứ nhất, vì săn bắt hái lượm là một lối sống tự do hơn nông nghiệp, sự chuyển đổi sang nông nghiệp đã bị trễ trong các vùng CW. Một lý do khác cho sự chậm trễ là vị trí ngoại vi của các vùng CW tới các trung tâm sầm của nông nghiệp và đô thị hóa ở Trung Đông và Án Độ: bởi vì điều này, sự khuếch tán của nền văn minh đã tới các vùng CW muộn hơn (Chương 11). Trong mọi trường hợp, các xã hội tại các vùng CW đã là các nhà phát triển muộn: các thị trường đô thị đã nỗi lên muộn hơn rất nhiều so với trong các nền văn minh phương Đông, và sự tiến bộ công nghệ đã tụt hậu. Thực ra, nó đã tụt hậu hàng ngàn năm, suốt toàn bộ thời đại Malthusian trước sự nỗi lên của chủ nghĩa tư bản tiền-công nghiệp và Cách mạng Công nghiệp.

Thứ hai, một khi các thị trường đô thị đã nỗi lên, chúng đã trở nên sôi động hơn trong các vùng CW bởi vì sự tự trị nước tạo ra các sự tự trị dẫn xuất ngay khi có các thị trường. Các sự tự trị dẫn xuất này đặt thêm sự thỏa dụng lên các quyền tự do, mà bây giờ trở thành bộ tăng tốc của sự tiến bộ công nghệ. Với sự tự trị về tiếp cận thị trường, dân thường có một khuyến khích để tránh một chiến lược sinh sản-số lượng và thay vào đó theo một chiến lược xây dựng chất lượng: người dân hy sinh năng suất nhân khẩu học cho năng suất kinh tế. Việc này tạo ra một lực lượng lao động hạn chế nhưng có giá trị. Cầu lao động tăng lên trong các trung tâm đô thị, như thế, phải được thỏa mãn bằng các công nghệ tiết kiệm lao động đắt đỏ. Kết quả là sự tiến bộ công nghệ được tăng tốc trên quy mô hàng loạt.

Như một kết quả của sự tiến bộ công nghệ, các nguồn lực hành động trở nên sẵn có cho các mảng rộng hơn của dân cư. Các nguồn lực hành động phổ biến rộng hơn làm tăng thêm sự thỏa dụng của các quyền tự do. Khi nhận ra điều này, người dân chấp nhận và làm theo các giá trị giải phóng. Được các giá trị giải phóng truyền cảm hứng, người dân đưa ra các yêu sách đòi các quyền công dân và hành động nhân danh chúng nếu những kẻ cầm quyền từ chối các bảo đảm. Tại điểm nào đó, các quyền công dân được bảo đảm, hoàn tất một chu kỳ ban đầu của sự trao quyền cho con người. Trừ phi bị gián đoạn bởi các cú sốc bên ngoài, chu kỳ có thể tiếp tục đi lên theo đường xuẩn ôc, tạo ra nhiều nguồn lực hành động hơn, các giá trị giải phóng mạnh hơn, và các quyền công dân rộng hơn. Không có giới hạn định trước nào cho sự trao quyền cho con người bởi vì, không quan trọng chúng ta cải thiện bao nhiêu, thế giới sẽ luôn luôn không hoàn hảo.

Các mối liên kết trong chu kỳ trao quyền cho con người hoạt động mạnh hơn trên các thành phần được chia sẻ về mặt xã hội của nó so với các thành phần đơn nhất về mặt cá nhân. Điều này không thể được nhấn mạnh đủ. Nhìn vào các nguồn lực hành động của một người, chính phần người đó có chung với hầu hết những người khác, hơn là phần người đó có hơn trên những người khác, mới là phần tăng cường các giá trị giải phóng của người ấy (Chương 3). Tương tự, chính phần của các giá trị giải phóng người đó chia sẻ với hầu hết người dân là phần cỗ vũ người đó chung lực với những người khác và hành động vì các mục tiêu giải phóng (Chương 7). Vì thế, chu kỳ trao quyền cho con người tự nuôi mình từ các sự thỏa dụng được chia sẻ về mặt xã hội mạnh hơn rất nhiều so với các sự thỏa dụng đơn nhất về mặt cá nhân. Nó hoàn toàn là một quá trình hợp tác mà các lợi ích của nó là có đòn cùi lại.

Chu kỳ trao quyền cho con người đã bắt đầu trước tiên trong các vùng CW của Tây Âu, nó đã được vùng CW của Nhật Bản bắt chước, và nó đã được sự định cư Âu châu cấy vào các vùng CW ngoài Âu-Á: Bắc Mỹ, Australia, và New Zealand. Vì thế, sự trao quyền cho con người tiến bộ xa trong tất cả các vùng CW của thế giới.

Tuy vậy, trong thời đại toàn cầu hóa, quá trình trao quyền cho con người bắt đầu tách ra khỏi điều kiện CW thuận lợi. Nó lan ra nơi khác và bắt đầu toàn cầu hóa. Dòng chảy truyền thông khắp thế giới đóng góp cho sự khuếch tán này bởi vì nó cho phép sự học tập ngang-biên giới trên một quy mô chưa từng có (Chương 11).

Sự trao quyền cho con người đưa ra một thách thức tính bền vững bởi vì yếu tố tạo nền tảng của nó – các nguồn lực hành động – bắt nguồn từ một quá trình làm hại sinh thái: sự tiến bộ công nghệ. Có thể có vẻ ngịch lý, tuy vậy, quá trình trao quyền cho con người hợp nhất giải pháp cho các vấn đề riêng của nó. Trong sự gây ra các giá trị giải phóng, sự trao quyền cho con người nuôi dưỡng chủ nghĩa tích cực môi trường và vì thế tái định hướng các xã hội tới các công nghệ “xanh” bền vững. Trên một ngưỡng nhất định, tác động sinh thái dương của các giá trị giải phóng có ảnh hưởng hơn tác động sinh thái âm của nguồn của chúng: thách thức tính bền vững là có thể quản lý được (Chương 12).

Sự trao quyền cho con người được dẫn dắt bởi sự truy tìm giải phóng cho các quyền tự do phô quát. Tại mỗi mức mới, tuy nhiên sự cản trở khác đối với sự thực hành chung của các quyền tự do có thể trở thành mục tiêu của sự truy tìm này – nguồn thật của hầu hết hoạt động phong trào xã hội ngày nay và trong quá khứ. Như thế, không có hạn chế vốn có nào mà tại đó động lực giải phóng phải dừng. Với mỗi mục tiêu đã đạt được, sự truy tìm thêm có thể được mở rộng ra sự bất công khác. Và sự bất công sẽ tiếp tục tồn tại.

2. DÂN CHỦ ĐƯỢC XÉT LẠI

Sự tiến hóa đã làm thâm vào đầu óc người một sự truy tìm thích nghi cho quyền tự do – một sự truy tìm nằm ngủ dưới áp lực sinh tồn nhưng thúc đẩy với các cơ hội sinh tồn mở rộng ra. Tính thích nghi của việc con người truy tìm quyền tự do giải thích, bên trong một khung khổ duy nhất, một số đặc điểm quan trọng nhất của dân chủ và lịch sử của nó, bao gồm:

1. vì sao người dân mong muốn dân chủ và vì sao sự mong muốn này không bất biến mà thay đổi;
2. vì sao các sự ưa thích quần chúng cho dân chủ thường cùng tồn tại với sự thiếu và vắng dân chủ;
3. vì sao dân chủ đã nỗi lên chậm trong lịch sử nhưng đã thành công một cách xuất sắc suốt từ đó;
4. vì sao các cuộc biến động quần chúng trong lịch sử và thậm chí ngày nay thường không có sự thúc đẩy dân chủ;
5. vì sao các cuộc biến động quần chúng với một sự thúc đẩy dân chủ là khó để khởi động nhưng là khó để kháng cự một khi chúng bắt đầu;
6. vì sao những kẻ cầm quyền đôi khi vẫn có khả năng từ chối dân chủ hay tước mất thực chất của nó; và
7. vì sao sự mong muốn cho dân chủ nỗi lên trong sự vắng dân chủ nhưng tiếp tục phát đạt dưới sự hiện diện của nó.

Hãy để tôi phác họa các điểm này chi tiết hơn.

1. *Vì sao người dân mong muốn dân chủ và vì sao sự mong muốn này không bất biến mà thay đổi.* Một trường phái tư tưởng có ảnh hưởng cho rằng sự mong muốn dân chủ bén rễ trong một sự quan tâm đến tái phân phối giữa các mảng thu nhập thấp của dân cư (Boix 2003; Acemoglu & Robinson 2006). Nhưng, cho dù toàn bộ lý thuyết dựa trên giả thiết này, không một mẫu bằng chứng duy nhất nào ủng hộ nó. Ngược lại, như Chương 10 đã cho thấy, không trong xã hội nào trên thế giới người dân hiểu dân chủ trước hết như một phương tiện tái phân phối. Thay vào đó, hầu hết người dân quanh địa cầu hiểu dân chủ về mặt các quyền tự do phổ quát của nó. Quan trọng hơn nữa, trong mọi xã hội các quyền tự do được đánh giá cao bởi những người thành công về kinh tế những người có sẵn các nguồn lực hành động, đặc biệt nếu các mảng này của dân cư là lớn và được kết nối qua các sự xâm nhập rộng với toàn thể dân cư. Những người bị tước đoạt về mặt kinh tế, ngược lại, thường coi trọng chủ nghĩa độc đoán hơn các quyền tự do. Bằng chứng này phù hợp với với luận đề trình tự của lý thuyết giải phóng: người dân coi trọng các quyền tự do nhiều hơn khi các nguồn lực hành động phổ biến làm tăng sự thỏa dụng chung của họ từ các quyền tự do. Và bởi vì sự phân tán các nguồn lực hành động thay đổi nhiều giữa các xã hội, người dân coi trọng các quyền tự do mạnh mẽ thế nào cũng thay đổi nhiều. Các sự khác biệt trong các giá trị giải phóng biểu thị sự thay đổi này.

2. *Vì sao các sự ưa thích quần chúng cho dân chủ thường cùng tồn tại với sự thiếu và vắng dân chủ.* Các sở thích quần chúng cho dân chủ là phổ biến khắp địa cầu. Nhưng các sự ưa thích này giải thích rất ít sự biến thiên về mức độ dân chủ hóa của các xã hội. Quá thực, các sự ưa thích quần chúng cho dân chủ thường cùng tồn tại với sự thiếu hay sự vắng dân chủ. Thế nhưng, ở đâu điều này là đúng thì các sự ưa thích này thiếu nền móng trong các giá trị giải phóng. Các sự ưa thích cho dân chủ mà bị tách ra khỏi các giá trị giải phóng phần lớn là không xác đáng cho dân chủ có hệ thống bởi vì các sự ưa thích không có cơ sở, không thúc đẩy người dân hành động cho các quyền tự do mà xác định dân chủ. Cái quan trọng không phải là sự ưa thích cho dân chủ mà là các giá trị thúc đẩy sự ưa thích đó.

3. Vì sao dân chủ đã nổi lên chậm trong lịch sử nhưng đã thành công một cách xuất sắc suốt từ đó. Suốt phần lớn lịch sử, dân thường đã sống trong hoàn cảnh khôn cùng. Trước thời hiện đại, dân thường ở mọi nơi đã nghèo, mù chữ, và bị cô lập trong các cộng đồng nhỏ. Bị tước mất các nguồn lực hành động, dân thường thiếu năng lực và động cơ thúc đẩy để thách thức các kẻ nắm quyền. Vì đây đã là điều kiện phô biến trong phần lớn lịch sử, các quyền tự do đã hầu như vắng mặt.

Mặc dù muộn, tính hiện đại đã làm thay đổi điều kiện này một cách sâu sắc. Bắt đầu với chủ nghĩa tư bản tiền-công nghiệp trong thế kỷ thứ mười lăm, lịch sử bắt đầu chuyển từ một câu chuyện của chế độ chuyên quyền thành câu chuyện của các phong trào tự do: suốt từ đó, nhóm này sau nhóm kia và xã hội này sau xã hội nọ đấu tranh cho sự bảo đảm các quyền tự do. Ở nơi cuộc đấu tranh thành công, một sự thành công hai lần tiếp theo. Một là, các xã hội tự do huy động tính sáng tạo trí tuệ của người dân của chúng ở mức độ đầy đủ nhất; vì thế chúng vượt các xã hội không tự do trong sự tiến bộ công nghệ và các thành tựu khác mà nâng các năng lực hệ thống của một xã hội lên. Tiếp theo, các xã hội tự do cho phép người dân của chúng theo đuổi phúc lợi của họ theo cách riêng và cách thông nhất với nhau; điều này đóng góp cho phúc lợi chung được nâng cao. Người ta có thể cho rằng, các xã hội tạo ra nhiều phúc lợi hơn cho nhân dân của chúng được ủng hộ rộng rãi hơn. Cạnh tranh vì tính chính đáng với các xã hội không tự do, đây là một lợi thế cốt yếu.

4. Vì sao các cuộc biến động quần chúng trong lịch sử và thậm chí ngày nay thường không có sự thúc đẩy dân chủ. Lịch sử của các nhà nước bị nhức nhối với các thí dụ trong đó kẻ phản loạn không được quyền đã chống lại chính thể chuyên chế. Nhưng chỉ một phần nhỏ của các cuộc nổi dậy này đã tập trung các yêu sách của chúng vào các quyền tự do. Thường xuyên hơn, các cuộc nổi loạn đã là các cuộc cướp thực phẩm hay các cuộc nổi dậy khác do sự thất vọng tập thể mà không có một chương trình giải phóng. Thường xuyên hơn là không, chúng đã kết thúc trong sự đàn áp hay sự rối loạn. Kết quả thường xuyên nhất của các loại náo loạn này là sự tái lập chính thể chuyên quyền, dẫu cũ hay mới. Các thí dụ hiện đại của loại náo loạn này gồm các cuộc cách mạng cộng sản ở Nga, Trung Quốc, Cuba, và Việt Nam và Cách mạng Islamic ở Iran. Vẫn còn phải xem néu Mùa Xuân Arab có thuộc loại này của các cuộc nổi dậy do thất vọng.

Một đặc điểm chung của các cuộc nổi dậy mà không có sự cảm hứng dân chủ là, cơ sở của sự ủng hộ quần chúng của chúng gồm các mảng bị bần cùng của dân cư. Tôi không biết phản chứng nào đối với tính điều đặn này. Các thành viên của các nhóm này thiếu các nguồn lực hành động quan trọng. Vì các quyền tự do có ít sự thỏa dụng cho những người thiếu các nguồn lực hành động, các bảo đảm của các quyền tự do có ít sự hấp dẫn. Do đó, một sự thay đổi có hệ thống sang một hệ thống dân chủ mà bảo đảm các quyền tự do không chắc là một kết cục của các cuộc nổi dậy do thất vọng.

Bất chấp các cuộc nổi dậy quần chúng có hay không có một sự thúc đẩy dân chủ, ban lãnh đạo thường được tuyên bố từ “giới trí thức”: tầng lớp có giáo dục cao của dân cư. Lý do là hiển nhiên. Các thành viên của giới trí thức tập trung các kỹ năng cần để diễn đạt các yêu sách đáng tin và các giải pháp có vẻ hợp lý và để tổ chức một cuộc vận động. Nhưng tình trạng của giới trí thức bất đồng một cách rõ rệt giữa các cuộc nổi dậy với một sự thúc đẩy dân chủ và các cuộc mà không có nó. Nếu giới trí thức của một xã hội không đại diện một mảng dân cư lớn với các sự xâm nhập rộng từ xã hội rộng hơn mà thay vào đó tạo thành một giới nhỏ cô lập, thì các

thành viên của nó chắc xác lập mình như một giai cấp độc tài mới – như “các nhà cách mạng chuyên nghiệp” của Lenin. Đây là một vấn đề phân bổ lợi ích (sự thỏa thuận): nếu các nguồn lực trí tuệ được tập trung cao độ giữa một nhóm nhỏ, lợi ích của nhóm này là để thiết lập một *độc quyền* về các quyền tự do. Điều này dẫn đến một dạng mới của sự cai trị độc tài, không phải dân chủ.

Nếu, ngược lại, các thủ lĩnh trí tuệ của một cuộc phản kháng quần chúng đại diện một mảng xã hội lớn với các sự thâm nhập rộng từ dân cư, kỹ năng trí tuệ như một nguồn lực hành động mất đặc điểm phân biệt xã hội của nó và sự thỏa thuận chung của các quyền tự do mở rộng ra dân cư. Như thế trở nên vô nghĩa để thiết lập một sự độc quyền nhóm về các quyền tự do. Thay vào đó, các quyền hưởng phổ quát được đòi cho các quyền tự do. Trong trường hợp này, sự nỗi dậy quần chúng nhận được một sự truyền cảm hứng dân chủ.

5. Vì sao các cuộc biến động quần chúng với một sự thúc đẩy dân chủ là khó để khởi động nhưng là khó để chặn một khi chúng bắt đầu. Các cuộc nổi dậy quần chúng với một sự thúc đẩy dân chủ là hiếm trong lịch sử. Chúng hầu như không tồn tại trước lúc bắt đầu của chủ nghĩa tư bản tiền-công nghiệp. Tôi chỉ biết hai thí dụ về các cuộc nổi dậy với sự thôi thúc dân chủ trong thời kỳ dài tiền-công nghiệp. Trong cả hai trường hợp các phiên quân đã là các chủ sở hữu đất vô thời hạn những người đã có sức mạnh mặc cả bởi vì họ đã phục vụ trong quân đội và đã có thể tẩy chay các chiến dịch quân sự, các *hoplite* (*chiến binh*) ở Athens cổ và các *plebeian* (*dân thường*) ở Rome cổ (Finer 1999).² Đôi với cả hai nhóm, các cuộc tẩy chay đã thành công và đã dẫn đến sự ban quyền bầu cử cho họ: họ đã nhận được quyền tự do để bỏ phiếu.

Bắt đầu với chủ nghĩa tư bản tiền-công nghiệp, các cuộc nổi dậy với một sự thôi thúc dân chủ đã trở nên thường xuyên hơn. Các sự kiện ban đầu đã là các cuộc cách mạng khai phóng của các thế kỷ thứ mười bảy, mười tám, và mười chín ở Hà Lan, Anh, Bắc Mỹ, và Pháp. Mặc dù các sự kiện này đã mở rộng quyền bỏ phiếu và các quyền tự do khác chỉ cho các nhóm đủ tiêu chuẩn nhất định các quyền hưởng này đã cỗ vũ các nhóm bị loại trừ hiện có, như phu nữ và giai cấp lao động, để đấu tranh vì cùng các quyền tự do. Kể từ đó, áp lực quần chúng đã trở thành một nhân tố ngày càng thường xuyên của dân chủ hóa. Như một hệ quả, dân chủ khai phóng đã tiến hóa qua nhiều làn sóng của sự mở rộng các quyền, và nó đã lan truyền trong các làn sóng khắp hệ thống nhà nước toàn cầu.

Sự bắt đầu của dân chủ hóa dưới áp lực quần chúng trùng với một sự biến đổi sâu sắc của các dân cư. Bắt đầu với chủ nghĩa tư bản tiền-công nghiệp, tiếp tục với công nghiệp hóa, và tăng tốc với sự nỗi lên của các xã hội tri thức hâu-công nghiệp, hiện đại hóa đã biến đổi các thần dân nghèo khổ, mù chữ, và bị loại trừ thành các diễn viên được trang bị, có kỹ năng và được kết nối và họ theo đuổi các giá trị được chia sẻ, kê cả các quyền tự do với cả năng lực lẩn động cơ thúc đẩy.

Khởi xướng một cuộc nổi dậy quần chúng với một yêu sách đòi các quyền tự do là khó bởi vì nó cần nhiều người với các nguồn lực hành động đòi dào những người được liên kết bởi sự truyền cảm hứng giải phóng mạnh: chỉ khi đó mới có nhiều người có khả năng và có động cơ thúc đẩy để tham gia cuộc vận động tự do. Đây là một điều kiện đòi hỏi khá khắt khe. Thế nhưng, mỗi khi quần chúng tham gia một cuộc vận động tự do, nó chắc thành công chính xác bởi vì các điều kiện này được

² Ở Rome, việc này xảy ra giữa 494 và 287 Trước Công Nguyên và ở Athens khoảng 410 TCN.

thỏa mãn. Rồi, yêu sách bình dân đòi các quyền tự do mang sức mạnh đoàn kết và khó để cưỡng lại. Ngay cả các chế độ áp bức với các nhà cai trị kiên quyết giữ quyền đã phải cuộn gói một khi đối mặt với các cuộc phản đối toàn quốc tăng lên.

6. Vì sao những kẻ cầm quyền đòi khi vẫn có khả năng từ chối dân chủ hay tước mất thực chất của nó. Trong các xã hội nơi người dân thiếu các nguồn lực hành động và không được truyền cảm hứng bởi các giá trị giải phóng, các áp lực quan chúng đòi các quyền tự do phô quát không nổi lên và kéo dài. Trong trường hợp này, các elite được che chắn khỏi các áp lực đe dọa dân chủ hóa. Khi đó, các áp lực dân chủ hóa có thể đến chỉ từ bên ngoài. Thế nhưng, để cho áp lực bên ngoài hữu hiệu, các elite của một xã hội phải phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài hay nhạy cảm với các ảnh hưởng quốc tế. Nhưng, ngay cả khi đó, sự thiếu các áp lực trong nước vẫn cho phép các elite làm theo cách của họ. Họ có thể nhượng bộ một hiến pháp bảo đảm các quyền tự do, nhưng, do thiếu các áp lực trong nước, là dễ cho các elite để không tôn trọng các bảo đảm này trong thực tiễn, mà dẫn đến dân chủ bị đòi bại.

Để ngăn chặn các elite khỏi làm đòi bại dân chủ, các nguồn tiền-thể chế của quyền lực phải là phô biến giữa nhân dân. Các nguồn tiền-thể chế của sức mạnh nhân dân gồm, làn nữa, các nguồn lực hành động và các giá trị giải phóng. Chúng là các nguồn của sức mạnh nhân dân bởi vì chúng cho phép và thúc đẩy người dân hành động trong sự theo đuổi các quyền tự do được quý trọng chung. Các nguồn này của quyền lực là tiền-thể chế bởi vì các nguồn lực và các giá trị thuộc về các lĩnh vực tiền-thể chế của thực tế xã hội: các điều kiện sinh tồn trong trường hợp của các nguồn lực và các định hướng tâm lý trong trường hợp của các giá trị. Chỉ nếu có các nguồn tiền-thể chế này của quyền lực, thì mới có nguồn liên tục của các áp lực xã hội để kiềm soát tư-lợi của các elite. Trong các nền dân chủ trưởng thành ngày nay, điều này phần lớn là đúng. Như một kết quả, các phong trào xã hội, các tổ chức phi chính phủ, và báo chí phê phán tiếp tục ủng hộ các quyền tự do của người dân, kể cả các quyền của các nhóm thiệt thời đặc biệt, như phụ nữ, những người đồng tính, và các sắc tộc thiểu số.

Các quyền tự do là sản phẩm thụ phán chéo: các lợi ích của chúng đến từ sự đom hoa kết trái qua sự công nhận lẫn nhau và sự khoan dung. Vì thế, các quyền tự do không chịu sự thoa dụng biên giới dàn, tức là các lợi ích thêm của chúng không giâm đi với mỗi sự tăng thêm quyền tự do. Hoàn toàn ngược lại, các quyền tự do có lợi tức biên tăng dần, và đây là lý do vì sao các xã hội tự do tiếp tục được dẫn dắt bởi các cuộc vận động quyền tự do.

7. Vì sao sự mong muốn cho dân chủ nổi lên trong sự vắng dân chủ nhưng tiếp tục phát đạt dưới sự hiện diện của nó. Luận đề trình tự gợi ý rằng sự đánh giá của người dân về các quyền tự do tăng lên khi các nguồn lực hành động phô biến nâng cao các sự thoa dụng chung từ các quyền tự do. Điều này có nghĩa rằng giá trị chủ quan của các quyền tự do có thể tăng ngay cả trong sự thiếu bảo đảm cho các quyền tự do. Quả thực, như lịch sử của dân chủ cho thấy, các yêu sách đòi các quyền tự do đã nổi lên dưới chính sự từ chối các quyền tự do. Các bảo đảm của các quyền tự do đã không phải là nguồn của các yêu sách này mà là sự phản ứng lại với chúng. Một khi các quyền tự do được bảo đảm, giá trị chủ quan của các quyền tự do kéo dài chứng nào sự thoa dụng khách quan của chúng không bị xói mòn. Điều này giải thích vì sao, trong các nền dân chủ trưởng thành, sự ủng hộ các quyền tự do của người dân không suy yếu mà tiếp tục và mở rộng ra các nhóm và các lĩnh vực mới.

3. THANG THỎA DỤNG CỦA CÁC QUYỀN TỰ DO

Lý thuyết giải phóng cho biết một khung khổ rộng và vẫn chặt chẽ, tập trung quanh ý tưởng về sự trao quyền cho con người. Khung khổ này là rộng bởi vì nó đề cập mỗi trong ba lĩnh vực chính của hiện thực xã hội, xem xét (1) các điều kiện sinh tồn trong lĩnh vực kinh tế, (2) các định hướng tâm lý trong lĩnh vực văn hóa, và (3) các quy định thể chế trong lĩnh vực pháp lý. Thế mà khung khổ vẫn chặt chẽ bởi vì nó đề cập đến mỗi lĩnh vực dưới cùng chủ đề: nó đóng góp gì để nâng cao sức mạnh của nhân dân nhằm thực thi các quyền tự do. Dựa vào cái nền này, một câu hỏi quan trọng để hỏi là khung khổ trao quyền cho con người liên hệ ra sao với các khái niệm khác mà đã được chứng minh là hữu ích. Ở đây, tôi đề cập đến ba trong số khái niệm này: tháp nhu cầu, sự an toàn sinh tồn, và vốn xã hội.

Trong công trình trước, Inglehart và Welzel (2005) mô tả sự nổi lên của các giá trị giải phóng như một sự lén từ mức sống sót đến mức phát đạt trong *tháp nhu cầu con người* (Maslow 1988 [1954]). Ngược lại, cuốn sách này giải thích sự lén của các giá trị giải phóng như sự lén trên *thang thỏa dụng của các quyền tự do*: đời sống của nhân dân ngày càng thay đổi từ một nguồn của các áp lực sang một nguồn của các cơ hội, thì nó càng có tính quyết định để thực thi và khoan dung các quyền tự do, nhằm tận dụng những gì một cuộc sống hứa hẹn mang lại. Lý thú là, sự lén trong tháp nhu cầu là cùng như sự leo lên thang thỏa dụng của các quyền tự do. Tại mức sống sót của tháp nhu cầu, áp lực sinh tồn giữ sự thỏa dụng của các quyền tự do thấp: các quyền tự do không có ích trong việc thực hiện cái mà các áp lực buộc người ta phải làm. Ngược lại, tại mức phát đạt của tháp nhu cầu, các cơ hội sinh tồn nâng cao sự thỏa dụng của các quyền tự do: các quyền tự do là cốt yếu để tận dụng cái các cơ hội mang lại cho ta để lựa chọn. Tuy vậy, thang thỏa dụng không đơn thuần diễn đạt lại tháp nhu cầu. Nó thực sự giải thích vì sao chiêu tiến hóa trong tháp nhu cầu lại được định hướng từ áp lực đến cơ hội hay từ sống sót đến phát đạt, thay cho chiêu ngược lại. Lý do là, cả sự chọn lọc tự nhiên và sự chọn lọc xã hội đều ủng hộ các đặc điểm mà nâng cao sự kiểm soát đối với thực tế. Điểm này là quan trọng bởi vì các quyền tự do có được sự thỏa dụng chính xác với các mức cao hơn của sự kiểm soát thực tế. Vì vậy, xu hướng chọn lọc là ủng hộ các đặc điểm kiểm soát-thực tế hoạt động *hướng lên* trên thang thỏa dụng của các quyền tự do.

Đây là vì sao sự chọn lọc tự nhiên tạo ra trí thông minh và vì sao sự chọn lọc văn hóa đã tạo ra dân chủ – hai công thức thành công trong sinh học và xã hội. Trên các mức khác nhau, cả trí thông minh lẫn dân chủ ban sức mạnh. Trong cả hai trường hợp, các sức mạnh này thuộc về năng lực để thực thi các quyền tự do.

Nếu chúng ta hiểu trí thông minh như năng lực để nghĩ một cách độc lập và dân chủ như sức mạnh để bỏ một phiếu độc lập, là hiển nhiên rằng quyền tự do là liên kết giữa cả hai. John Dewey (1980 [1860]) và Karl Raimund Popper (1971 [1962]) đã mô tả liên kết trí tuệ-dân chủ một cách sáng sủa, chỉ ra rằng quyền tự do chính trị đòi hỏi quyền tự do trí tuệ và rằng quyền tự do để nghĩ về chính mình không thể được khoan dung mà không có quyền tự do để làm cho các sự ưa thích của người dân được lắng nghe và được tính đến trong chính trị. Liên kết trí tuệ-dân chủ là hiển

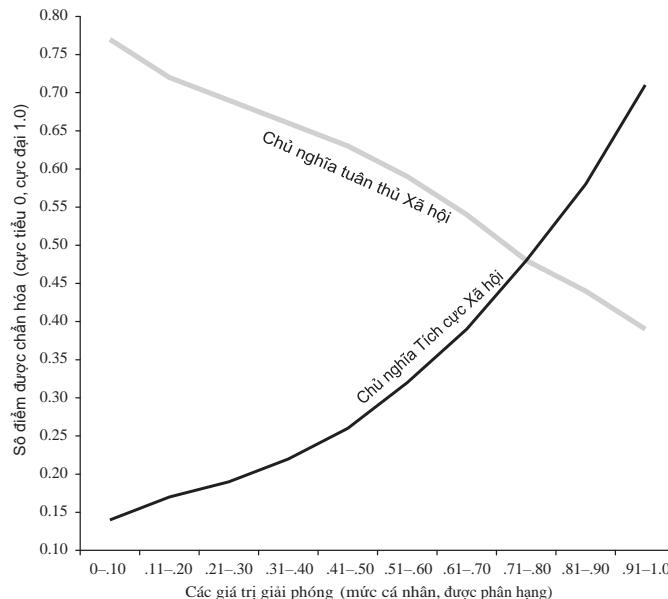
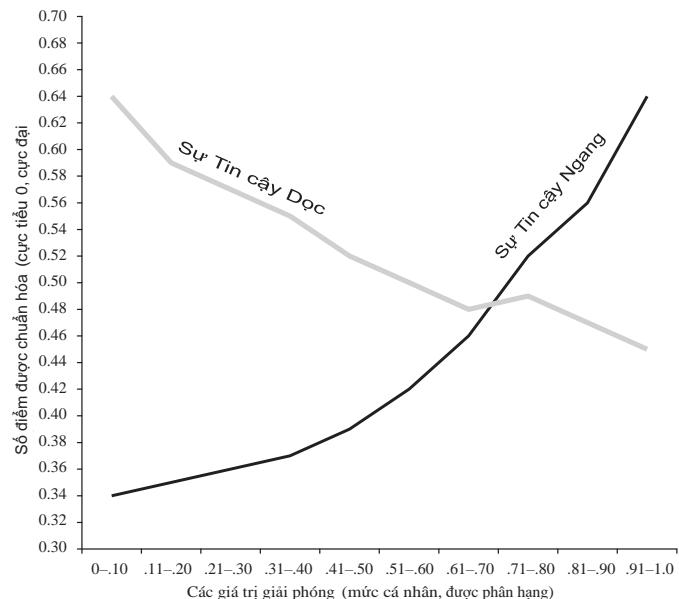
nhiên trong sự thực rằng các xã hội với tri thức tiên tiến hơn là dân chủ hơn và rằng những người có giáo dục trong mọi xã hội có khuynh hướng dân chủ hơn trong các định hướng của họ. Georg Buechner (1958) một lần đã cõi định mô hình kết này bằng câu nói “sức mạnh của lý trí và sức mạnh của nhân dân là như nhau.” “Cầu thang lý trí-escalator of reason” của Steven Pinker (2012) bày tỏ một ý tưởng tương tự: khi các xã hội được quản trị ít bởi sự cưỡng bức hơn và nhiều bởi lý trí hơn, thì chúng trở nên dân chủ hơn một cách cố hữu. Vì thế, “cầu thang lý trí” được tích hợp vào thang thỏa dụng của các quyền tự do.

Trong công trình trước, Inglehart, tôi, và các đồng tác giả của chúng tôi đã nhấn mạnh sự an toàn sinh tồn và các nguồn lực vật chất như cơ sở mà từ đó các giá trị giải phóng nỗi lên. Điều này là hoàn toàn tương thích với khung khổ trao quyền cho con người, thế nhưng khung khổ này đi xa hơn sự an toàn sinh tồn và các nguồn lực vật chất. Xa hơn sự an toàn sinh tồn, nó nhấn mạnh các cơ hội sinh tồn; và xa hơn các nguồn lực vật chất, nó nhấn mạnh các nguồn lực hành động. Các nguồn lực hành động bao gồm các nguồn lực vật chất, thế nhưng chúng cũng bao gồm các nguồn lực trí tuệ và kết nối. Đây là một sự mở rộng quan trọng bởi vì chúng ta đã thấy rằng hai loại sau của các nguồn lực có một tác động thậm chí lớn hơn. Tương tự, các cơ hội sinh tồn bao gồm sự an toàn sinh tồn, thế nhưng chúng cũng bao gồm sự tự trị sinh tồn: để có khả năng hành động vì một mục đích được quý trọng bạn cần các nguồn lực; tuy vậy, các nguồn lực này phải không chỉ là sự an toàn, bạn cũng phải được tự trị trong quyết định sử dụng chúng thế nào. Chúng ta đã xem xét hai sự thể hiện chủ yếu của sự an toàn sinh tồn và sự tự trị sinh tồn: sự an toàn bệnh tật và sự tự trị nước. Chúng ta đã thấy rằng cả hai là quan trọng trong mở rộng các cơ hội sinh tồn. Nhưng sự tự trị đã chứng tỏ thậm chí còn quan trọng hơn sự an toàn.

Khái niệm với quá trình phát triển có lẽ gây kinh ngạc nhất trong các khoa học xã hội trong các thập niên gần đây là *vốn xã hội*, được hiểu thông thường như sự tin cậy, các chuẩn mực, và các mạng lưới tạo thuận lợi cho hoạt động tập thể (Coleman 1990; Putnam 1993, 2000). Nay giờ, viễn cảnh trao quyền cho con người cho phép chúng ta nhìn vốn xã hội dưới một ánh sáng mới. Chúng ta có thể phân biệt hai phiên bản của vốn xã hội: các phiên bản mà *tước quyền* người dân bởi vì chúng xích họ lại vào các nhóm đặc thù mà khỏi đó không có sự trốn thoát, và các phiên bản mà *trao quyền* cho nhân dân bởi vì chúng làm cho dễ đổi với họ để rời khỏi các nhóm không được chọn và kết nối lại với loại người mà họ thích. Chúng ta có thể gọi phiên bản đầu tiên là *vốn xã hội thu hút* (*captivating social capital*) và phiên bản thứ hai *vốn xã hội khai mở* (*liberating social capital*).

Sự phân biệt này cho phép chúng ta xem xét lại cái nói chung đã được mô tả như sự xói mòn vốn xã hội. Qua lăng kính trao quyền cho con người, chúng ta không thấy một sự xói mòn chung như vậy. Thay vào đó cái chúng ta thấy là một *sự biến đổi* vốn xã hội thu hút thành vốn xã hội khai mở. Thực ra, sự biến đổi này là một cách khác nữa để mô tả chính bản chất của quá trình trao quyền cho con người. Bởi vì điều đó, sự biến đổi vốn xã hội gắn kết mật thiết với các giá trị giải phóng tăng lên. Bằng chứng mạnh cho điểm này có thể thấy trong Hình C.2.

Vốn xã hội bày tỏ trong việc người dân tin cậy và tương tác thế nào. Hình C.2 mô tả lực biến đổi của các giá trị giải phóng trong thay thế các hình thức thu hút của sự tin cậy và sự tương tác bằng các hình thức khai mở. Đò thị bên trái cho thấy điều này đối với sự tin cậy, đò thị bên phải đối với sự tương tác. Sự xói mòn của vốn xã hội thu hút được minh họa cho sự tin cậy dọc và chủ nghĩa tuân thủ xã hội.



HÌNH C.2 Lực Biến đổi của các Giá trị Giải phóng; Thay thế Vốn Xã hội Thu hút bằng Vốn Xã hội Khai phóng.

Sự tin cậy dọc do sự tin tưởng trung bình vào các định chế dọc (quân đội, cảnh sát, các tòa án), mà là nghịch đảo của chỉ số hoài nghi được mô tả trong Chương 2. Sự tin cậy ngang là sự tin cậy trung bình vào ba nhóm-ngoài (những người ta gặp lần đầu, những người khác quốc tịch, những người khác tín ngưỡng), được mô tả bởi Delhey, Newton và Welzel (2012) như “sự tin cậy nhóm-ngoài: out-group trust.” Chủ nghĩa tuân thủ xã hội là sự ủng hộ cho hai tuyên bố về các mục tiêu của ta trong đời: “làm cho bố mẹ ta tự hào” và “làm nhiều thứ mà bạn bè tôi chấp nhận.” Chủ nghĩa tích cực xã hội là chỉ số hoạt động phong trào xã hội được mô tả trong Chương 7.

Tin cậy dọc là một dạng thu hút của sự tin cậy bởi vì nó cột người dân vào các hệ thống thứ bậc chỉ huy; sự tuân thủ xã hội là một dạng thu hút của sự tương tác bởi vì nó cột việc làm của người dân với các kỳ vọng của những người khác. Sự nỗi lén của vốn xã hội khai phóng được giới thiệu cho sự tin cậy ngang và các hoạt động phong trào xã hội. Sự tin cậy ngang là một dạng tin cậy khai phóng bởi vì nó mở người dân cho sự kết hợp với những người bình đẳng; hoạt động trong các phong trào xã hội là một dạng tương tác khai phóng bởi vì nó cho người dân các cơ hội để bày tỏ các yêu sách của họ. Như Hình C.2 cho thấy với sự sáng tỏ nỗi bất đồng vốn xã hội thu hút quả thực xói mòn đầy kịch tính như vốn xã hội khai phóng nỗi lén khi các giá trị giải phóng trở nên mạnh. Các giá trị này là lực công dân biến đổi trong các hình thức sinh sôi của vốn xã hội mà trao quyền cho người dân. Dưới ánh sáng của các sự thấu hiểu này, khái niệm trao quyền cho con người đưa thêm giá trị cho khái niệm vốn xã hội: nó phân biệt các loại khác nhau của vốn xã hội và gợi ý các sự chuyển đổi nào giữa các loại này xảy ra khi sự trao quyền cho con người tiến triển.

4. SỰ TIẾN BỘ ĐẠO ĐỨC

Từ lúc đầu, các nhà lý luận xã hội đã bày tỏ nỗi sợ rằng bản chất người là không thay đổi được và rằng sự phát triển đạo đức của loài chúng ta không thể theo kịp nhịp của sự tiến bộ công nghệ vì lý do này (Spengler 1926 [1918]). Thế nhưng, có các mặt tốt hơn và xấu hơn của bản chất chúng ta, và sự thay đổi văn hóa có thể làm cho các mặt tốt hơn chiếm ưu thế. Như Karl Popper đã nhấn mạnh (1971 [1962]), một mặt của bản chất người – “tinh thần bầy đàn” – là bản năng bộ lạc của sự thiên vị-nội bộ và sự phân biệt-người ngoài. Thế nhưng, năng lực cho sự thấu cảm, đoàn kết, và công lý cũng là phần của bản chất của chúng ta. Câu hỏi, như thế, không phải là bản chất người là tốt hay xấu mà là sự phát triển có đưa mặt tốt hơn hay xấu hơn chiếm ưu thế hay không. Công trình gần đây trong triết học, tâm lý học, và kinh tế học – kể cả *The Honor Code (Đạo lý Danh dự)* của Kwame Appiah (2012), *Our Better Angels (Thiên sứ Tốt hơn của Chúng ta)* của Steven Pinker (2011), và *The Creative Class (Giai cấp Sáng tạo)* của Richard Florida (2002) – thừa nhận sức mạnh của sự thay đổi văn hóa và sự thay đổi này thiên vị ra sao các phẩm chất đạo đức tốt hơn của chúng ta.

Quá thực, chúng ta đã thấy nhiều bằng chứng rằng sự thay đổi văn hóa đang diễn ra, và sự nỗi lén của các giá trị giải phóng là biểu thị đầy sức thuyết phục nhất của nó. Khi các giá trị giải phóng cho các xã hội một triển vọng nhân văn, công dân, dân chủ, và sinh thái hơn, thì mặt tốt hơn của bản chất chúng ta bắt đầu chiếm ưu thế. Các giá trị giải phóng nỗi lén là một quá trình cơ sở tạo ra tính dễ tiếp thu từ dưới lên cho sự rõ xuống của các chuẩn mực nhân văn từ các đàm luận toàn cầu.

Các giá trị giải phóng nâng cao năng lực tự-diều chỉnh của người dân. Việc này bao gồm năng lực để kiểm soát các thói thúc ích kỷ. Theo một cách, các giá trị này mang lại sự tự-kiểm chế nhiều hơn, chứ không phải ít hơn. Không có lý do nào để sợ sự mất các kiểm soát xã hội mà đã khép người dân vào kỷ luật trong xã hội truyền thống. Các sự kiểm soát này, và các hình thức thu hút của vốn xã hội mà trong đó chúng được thể hiện, là không cần đến ở nơi các giá trị giải phóng trở nên mạnh. Chúng thực sự trở nên không hữu dụng.

Lý thú là, các giá trị giải phóng chứa chấp một tính chất mà là có hữu trong cái Kohlberg (1971, 1981) coi là “giai đoạn cao nhất của sự phán xét đạo đức” – sự tự tri

đạo đức: trong việc đánh giá các thứ, người dân nghĩ cho bản thân họ và dẫn ra các kết luận từ các sự tin chắc riêng của họ; họ dựa ít hơn vào các nguồn bên ngoài của quyền uy được thê chế hóa (Kohlberg, Levine, & Hewer 1983). Việc này có các hệ quả sâu rộng.

Một là, người dân cam kết mình cho các dự án và các nhiệm vụ mà đại diện cho các giá trị bên trong của chính họ. Việc này làm thay đổi bản chất của xã hội một cách sâu sắc. Bản thân xã hội tăng thêm phẩm chất nội tại bởi vì những cách mà theo đó người dân tương tác trở thành những sự diễn đạt đích thực hơn của các giá trị bên trong của họ.

Tiếp theo, người dân trở nên ít thiêng về sự ngoảnh mặt đi với bất công xã hội. Thay vào đó, họ dễ bắt hòa hơn với những việc bất công. Điều này không loại bỏ hành vi trái đạo đức nhưng nó nâng các áp lực đạo đức. Một dấu hiệu rõ ràng là sự tăng nhanh của các định chế giám sát và sự sôi động của báo chí phê phán mà Keane (2009) mô tả như “nền dân chủ giám sát.” Dưới nền dân chủ giám sát, hình mẫu song đối của thiên-vị-nội-bộ/phân-biệt-đối-xử-người-ngoài tiếp tục tồn tại, nhưng có cõi gắng lớn hơn để đưa hành vi độc hại như vậy ra trước ánh sáng. Ở nơi các nỗ lực này thành công, tác động vạch trần thường là không thể cưỡng lại được, buộc những kẻ đương chức trong chính trị, kinh doanh, và ở nơi khác từ chức và chịu các hậu quả. Nói tóm lại, nói các giá trị giải phóng nổi lên, điều này cho biết sự nổi lên của một xã hội phát đạt được tia lửa Khai minh truyền cảm hứng.

5. MỘT LÝ THUYẾT ĐẦY ĐỦ VỀ GIẢI PHÓNG

Hãy để tôi kết thúc cuộc hành trình của cuốn sách này với một sự phát biểu lại cô đọng của lý thuyết. Lý thuyết giải phóng cung cấp một khung khổ trao quyền cho con người gấp ba lần, tập trung vào các nguồn lực hành động, các giá trị giải phóng, và các quyền công dân của người dân thường. Lý thuyết dẫn sự mô tả của nó về sự trao quyền cho con người từ ba luận đề trung tâm: *luận đề trình tự*, *luận đề nguồn*, và *luận đề lây lan*. Cả ba luận đề được tích hợp bởi một nguyên lý tiến hóa duy nhất, một cách ẩn dụ được gắn nhãn *thang thỏa dụng của các quyền tự do*. Phù hợp với điều đó, sự trao quyền cho con người tiến lên khi các xã hội leo lên thang thỏa dụng của các quyền tự do. Quá trình này mang lại một sự thay đổi trò chơi trong bản chất cuộc sống: cuộc sống biến đổi từ một nguồn của các mối đe dọa thành một nguồn của các cơ hội cho hầu hết người dân trong một xã hội cho trước. Khi điều này xảy ra, việc thực hiện và khoan dung các quyền tự do phổ quát ngày càng trở nên quyết định trong việc tận dụng các cơ hội mà một cuộc sống hứa hẹn hơn chào mời.

Luận đề trình tự và luận đề nguồn đề cập hai chiều khác biệt của tính nhân quả trong quá trình này. Luận đề trình tự đề cập tính nhân quả *nội sinh* của sự trao quyền cho con người. Nó gợi ý rằng, khi sự tăng các nguồn lực hành động làm tăng sự thỏa dụng khách quan của các quyền tự do, sự tăng trong sự đánh giá chủ quan của các quyền tự do và trong các bảo đảm pháp lý của chúng tiếp theo sau đó, gây ra sự nổi lên của các giá trị giải phóng và các quyền công dân. Một khi một chu kỳ sự thỏa dụng-giá trị-bảo đảm hoàn tất, một chu kỳ khác có thể bắt đầu từ một bình diện cao hơn, và sự trao quyền cho con người tiến triển.

Tất nhiên, không có quy luật sắt nào cản trở sự trao quyền cho con người khỏi sự trì trệ hay suy thoái. Thế mà sự tiến hóa đã định hình con người như một loài được

ban cho một sự hiểu biết để theo đuổi các sự thỏa dụng, ở mức tối đa mà các điều kiện sinh tồn cho phép. Ở đây trú ngụ mầm mống của mong muốn con người cho sự giải phóng; tức là, một sự tồn tại không bị sự chi phối bên ngoài. Mong muốn này không bao đảm rằng sự trao quyền cho con người luôn luôn phát triển; thế nhưng nó làm cho chắc chắn rằng sự cố gắng con người được hướng tới nhiều thay cho ít sự trao quyền hơn. Con người được lập trình để leo lên hơn là tuột xuống trên thang thỏa dụng của các quyền tự do: họ ngừng sự leo lên chừng nào cần thiết để tiếp tục nó càng sớm càng tốt.

So với luận đề trình tự, luận đề nguồn đề cập tính nhân quả *ngoại sinh*. Nó cho là đúng rằng quá trình trao quyền cho con người bắt đầu trong hai hình thức nguyên thủy của sự an toàn và sự tự trị sinh tồn, cả hai đặt lên các quyền tự do một sự thỏa dụng ban đầu mà khác đi thì thiêу. Hai đặc điểm này được biểu hiện trong một điều kiện tự nhiên mà tôi gọi là *điều kiện nước mát* (điều kiện CW). Điều kiện CW là một sự kết hợp của khí hậu lạnh vừa phải với lượng mưa liên tục trong tất cả các mùa và các đường thủy tàu bè đi lại được thường xuyên. Điều kiện này quả thực chưa chấp nhận được một hình thức nguyên thủy của sự an toàn sinh tồn (có nghĩa là, sự an toàn bệnh tật), cũng như một hình thức nguyên thủy của sự tự trị sinh tồn (có nghĩa là, sự tự trị nước). Các điều kiện này giải thích vì sao quá trình trao quyền cho con người đã bắt đầu trong vài vùng CW, đã lan sang tất cả các vùng CW khác, và vẫn giới hạn ở các vùng này trước khi quá trình đã bắt đầu toàn cầu hóa.

Đây là nơi luận đề lây lan bước vào. Nó gợi ý rằng sự trao quyền cho con người sắp thoát khỏi điều kiện CW ban đầu. Trong thời đại của truyền thông toàn cầu, ánh hào quang của các xã hội trao quyền-cho-dân về mặt sự phát đạt và tự do con người đã có thể thấy từ khắp mọi nơi. Nếu mong muốn giải phóng đã không là một khát vọng tự nhiên của con người, thì sự có thể nhìn thấy nổi bật của các thành tựu giải phóng đã không thu được nhiều sự chú ý trong các phần khác của thế giới. Thế nhưng, nó đánh trúng chủ đề quan trọng đối với nhân dân quanh thế giới những người vẫn sống trong nghèo khó và áp bức nhưng không còn ngu dốt nữa. Truyền thông (và giao thông) toàn cầu cho phép những người này truy vấn hoàn cảnh của họ và chung sức để huy động cho sự thay đổi. Khi điều này xảy ra, sự trao quyền cho con người bắt đầu tách rời khỏi nguồn ban đầu của nó. Điều này không có nghĩa là sự Tây phương hóa thế giới mà, ngược lại, là sự giải-Tây phương hóa của nó. Vì sự độc quyền của phương Tây đối với sự trao quyền cho con người sắp tàn đi.

Tài liệu tham khảo

- Abramson, P. (2013). "The Rise of Postmaterialism Reconsidered." In Dalton, R. J. & C. Welzel (eds.), *The Civic Culture Transformed: From Allegiant to Assertive Citizens*. New York: Cambridge University Press, forthcoming.
- Acemoglu, D., S. Johnson, & J.A. Robinson (2001). "The Colonial Origins of Comparative Development." *American Economic Review* 91: 1369–401.
- Acemoglu, D., S. Johnson, & J.A. Robinson (2002). "Reversal of Fortune: Geography and Institutions in the Making of the Modern World Income Distribution." *Quarterly Journal of Economics* 117: 1231–94.
- Acemoglu, D. & J.A. Robinson (2006). *Economic Origins of Democracy and Dictatorship*. New York: Cambridge University Press.
- Acemoglu, D. & J.A. Robinson (2012). *Why Nations Fail*. London: Crown Publishing Group.
- Achen, C. (2001). "Why Lagged Dependent Variables Can Suppress the Effects of Other Independent Variables." *Conference Paper* (Midwestern Political Science Association Annual Meeting, Chicago).
- Ackerman, B. (1991). *We the People I: Foundations*. Cambridge: Harvard University Press.
- Ackerman, B. (1998). *We the People II: Transformations*. Cambridge: Harvard University Press.
- Adcock, R. & D. Collier (2001). "Measurement Validity: A Shared Standard for Qualitative and Quantitative Research." *American Political Science Review* 95: 529–45.
- Africa Progress Panel (2012). *Africa Progress Report 2012*. Geneva: Africa Progress Panel (online at www.Africapresspanel.org).
- Alexander, R. D. (1987). *The Biology of Moral Systems*. New York: de Gruyter.
- Alexander, A. & C. Welzel (2010). "Empowering Women: The Role of Emancipative Values." *European Sociological Review* 27: 364–384.
- Alexander, A. & C. Welzel (2011). "Measuring Effective Democracy: The Human Empowerment Approach." *Comparative Politics* 43: 271–289.
- Alexander, A., R. Inglehart & C. Welzel (2012). "Measuring Effective Democracy: A Defense." *International Political Science Review* 33: 41–62.
- Allison, P. D. (1990). "Change Scores as Dependent Variables in Regression Analyses." *Sociological Methodology* 20: 93–114.
- Almond, G. A. & S. Verba (1963). *The Civic Culture: Political Attitudes in Five Western Democracies*. Princeton: Princeton University Press.

- Anand, S.&A. Sen (2000). "Human Development and Economic Sustainability." *World Development* 28: 2029–49.
- Anheier, H. K., M. Glasius, & M. Kaldor (2001). *Global Civil Society 2001*. Oxford: Oxford University Press.
- Ansell, C. & J. Gingrich (2003). "Reforming the Administrative State." In B. Cain, R. J. Dalton, & S. E. Scarro (eds.), *Democracy Transformed?* New York: Oxford University Press, pp. 164–91.
- Appiah, K. A. (2006). *Cosmopolitanism: Ethics in a World of Strangers*. New York: W.W. Norton.
- Appiah, K.A. (2012). *The Honor Code: How Moral Revolutions Happen*. New York: W. W. Norton.
- Aung San Suu Kyi (1995). *Freedom from Fear and Other Writings*. New York: Penguin.
- Avery, J. (2003). *Information Theory and Evolution*. Danvers: World Scientific.
- Axelrod, R. (1986). "An Evolutionary Approach to Norms." *American Political Science Review* 80: 1095–111.
- Bagozzi, R. P. (1982). "The Role of Measurement Theory Construction and Hypothesis Testing." In C. Fornell (ed.), *A Second Generation of Multivariate Analysis* (vol. 1). New York: Praeger, pp. 5–23.
- Bagudu, N. (2003). *Minority Rights: A Definitive Manual*. Jos: League for Human Rights.
- Bainbridge, D. (2000). *Data Protection*. Welwyn Garden City: CLT Professional Publishers.
- Bairoch, P. (1995). *Economics and World History*. Chicago: University of Chicago Press.
- Bakan, D. (1966). *The Duality of Human Existence*. Boston: Beacon Press.
- Baker, R. J. (2007). *Mind Over Matter*. Hoboken: John Wiley.
- Barber, B. (1984). *Strong Democracy*. Berkeley: University of California Press.
- Barnes, S. H., M. Kaase, K. Allerbeck, F. Heunks, R. Inglehart, M.K. Jennings et al. (1979). *Political Action*. Beverly Hills: Sage.
- Barro, R. J. (1997). *Determinants of Economic Growth*. Cambridge: MIT Press.
- Bates, W. (2012). *Free to Flourish*. Kindle Version (B00AP0F9HO).
- Baumeister, R. F., E. J. Masicampo, & C. N. DeWall (2009). "Prosocial Benefits of Feeling Free." *Personality and Social Psychology Bulletin* 35: 260–68.
- Beck, N. (2001). "Time-Series-Cross-Section Data." *Annual Review of Political Science* 4: 271–93.
- Beck, N. & J. N. Katz (1995). "What to Do (and Not to Do) with Time-Series-Cross-Section Data in Comparative Politics." *American Political Science Review* 89: 634–47.
- Beck, U. (2002). "Losing the Traditional: Individualization and 'Precarious Freedoms'." In U. Beck & E. Beck-Gernsheim (eds.), *Individualization*. London: Sage, pp. 1–21.
- Becker, G. S. (1981). *A Treatise on the Family*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Becker, G. S. & R. J. Barro (1988). "A Reformulation of the Economic Theory of Fertility." *Quarterly Journal of Economics* 103: 1–25.
- Beetham, D. (1999). *Democracy and Human Rights*. Cambridge, UK: Polity Press.
- Beitz, C. E. (2009). *The Idea of Human Rights*. Oxford: Oxford University Press.
- Bell, D. (1973). *The Coming of Postindustrial Society*. New York: Basic Books.
- Bentley, J. H., H. F. Ziegler, & H. E. Streets-Salter (2010). *Traditions and Encounters: Volume II*. New York: McGraw-Hill.

- Bentzen, J. S., N. Kaarsen, & A. M. Wingender (2012). "Irrigation and Autocracy." (University of Copenhagen, Department of Economics) *Discussion Paper* 12–06.
- Berlin, I. (2006 [1957]). *Four Essays on Liberty*. Oxford: Oxford University Press.
- Bernhagen, P. & M. Marsh (2007). "Voting and Protesting." *Democratization* 14: 44–72.
- Bernhard, M. & E. Karakoc. (2007). "Civil Society and the Legacies of Dictatorship." *World Politics* 59: 539–67.
- Bernstein, W. J. (2004). *The Birth of Plenty*. Seattle: McGraw Hill.
- Birch, C. & J. B. Cobb Jr. (1981). *The Liberation of Life*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Blumberg, R. L. (2004). "Extending Lenski's Schema to Hold Up both Halves of the Sky." *Sociological Theory* 22: 278–91.
- Bockstette, V., A. Chanda, & L. Puttermann (2002). "States and Markets." *Journal of Economic Growth* 7: 347–69.
- Boix, C. (2003). *Democracy and Redistribution*. New York: Cambridge University Press.
- Boix, C. & S. L. Stokes (2003). "Endogenous Democratization." *World Politics* 55: 517–49.
- Bollen, K. (1984). "Multiple Indicators: Internal Consistency of No Necessary Relationship." *Quality and Quantity* 18: 377–85.
- Bollen, K. & P. Paxton (2000). "Subjective Measures of Liberal Democracy." *Comparative Political Studies* 33: 58–86.
- Bollen, K. A.&R. W. Jackman (1985). "Political Democracy and the Size Distribution of Income." *American Sociological Review* 50: 438–57.
- Boserup, E. (2011 [1970]). *Women's Role in Economic Development*. London: Earthscan.
- Bowles, S. & H. Gintis (2011). *A Cooperative Species*. Princeton: Princeton University Press.
- Boyd, R. & P. J. Richerson (2005). "How Microevolutionary Processes Give Rise to History." In R. Boyd & P. J. Richerson, *The Origin and Evolution of Cultures*. New York: Oxford University Press, pp. 287–309.
- Bratton, M. & R. Mattes (2001). "Support for Democracy in Africa." *British Journal of Political Science* 31: 447–74.
- Braudel, F. (1993). *A History of Civilizations*. London: Penguin Books.
- Brettschneider, C. (2007). *Democratic Rights*. Princeton: Princeton University Press.
- Brown, D. (1991). *Human Universals*. New York: McGraw Hill.
- Bueno de Mesquita, B., F. M. Cherif, G. W. Downs,&A. Smith (2005). "Thinking Inside the Box: A Closer Look at Democracy and Human Rights." *International Studies Quarterly* 49: 439–458.
- Bunce, V. J.&S. L. Wolchik (2010). "Defeating Dictators: Electoral Change and Stability in Competitive Authoritarian Regimes." *World Politics* 62: 43–86.
- Cain, B., P. Egan,&S. Fabbrini (2003). "Towards More Open Democracies." In B. Cain, R. J. Dalton & S. E. Scarrow (eds.), *Democracy Transformed?* New York: Oxford University Press, pp. 115–39.
- Canovan, M. (2006). "The People." In J. S. Dryzek, B. Honig & A. Phillips (eds.), *The Oxford Handbook of Political Theory*. Oxford: Oxford University Press, pp. 349–62.
- Carey, P. (2004). *Data Protection*. New York: Oxford University Press.
- Carter, A. (2012). *People Power and Political Change*. London: Routledge.
- Castles, F. (ed.) (1993). *Families of Nations*. Brookfield: Dartmouth Publishing.

- Cavalli-Sforza, L. L., P. Menozzi, & A. Piazza (1994). *The History and Geography of Human Genes*. Princeton: Princeton University Press.
- Catterberg, G. (2003). “Evaluations, Referents of Support, and Political Action in New Democracies.” *International Journal of Comparative Sociology* 44: 173–98.
- Chafetz, J. S. (1988). *Feminist Sociology*. Itasca, IL: F. E. Peacock.
- Chattoe, E. (2002). “Developing the Selectionist Paradigm in Sociology.” *Sociology* 36: 817–33.
- Chenoweth, E. & K.G. Cunningham (2013). “Understanding Nonviolent Resistance.” *Journal of Peace Research* 50: 271–276.
- Chiao, J. Y. & K. D. Blizinsky (2010). “Culture–gene Coevolution of Individualism–Collectivism and the Serotonin Transporter Gene.” *Proceedings of the Royal Society* 277: 529–37.
- Chirkov, V. I., R. M. Ryan, Y. Kim, & U. Kaplan (2003). “Differentiating Autonomy from Individualism and Independence.” *Journal of Personality and Social Psychology* 84: 97–110.
- Chirot, D. (1994). *How Societies Change*. Thousand Oaks, CA: Pine Forge.
- Chomsky, N. (2000). *New Horizons in the Study of Language and Mind*. New York: Cambridge University Press.
- Cingranelli, J. & D. L. Richards (1999). “Respect for Human Rights after the End of the Cold War.” *Journal of Peace Research* 36: 511–34.
- Cingranelli, J. & D. L. Richards (2010). *CIRI Dataset 2008* (online at: ciri.binghamton.edu/index.asp).
- Clark, D. A. (2002). *Visions of Development*. Northampton, MA: Edward Elgar.
- Clark, D. A. (2006). “Capability Approach.” In D. A. Clark (ed.), *The Elgar Companion to Development Studies*. Cheltenham: Edward Elgar.
- Clark, H. (2009). “Introduction.” In H. Clark (ed.), *People Power: Unarmed Resistance and Global Solidarity*. London: Pluto Press, pp. 1–22.
- Coleman, I. (2004). “The Payoff from Women’s Rights.” *Foreign Affairs* 83: 80–95.
- Coleman, J. S. (1990). *Foundations of Social Theory*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Collier, D. & S. Levitsky (1997). “Democracies with Adjectives.” *World Politics* 49: 430–51.
- Coltman, T., T. M. Divenney, D. F. Midgley, & S. Venaik (2008). “Formative versus Reflective Measurement Models.” *Journal of Business Research* 61: 1250–1262.
- Conrad, C. R. & J.H. DeMeritt (2013). “Constrained by the Bank and the Ballot.” *Journal of Peace Research* 50: 106–119.
- Cronbach, L.&L. Furby (1970). “How Should We Measure Change – Or Should We?” *Psychological Bulletin* 105: 68–80.
- Dahl, R. A. (1973). *Polyarchy* (1st ed. 1971). New Haven: Yale University Press.
- Dahl, R. A. (1989). *Democracy and Its Critics*. New Haven: Yale University Press.
- Dahl, R. A. (2000). *On Democracy*. New Haven: Yale University Press.
- Dalai Lama (1999). “Buddhism, Asian Values, and Democracy.” *Journal of Democracy* 10: 3–7.
- Dalton, R. J. (1994). *The Green Rainbow*. New Haven: Yale University Press.
- Dalton, R. J. (2004). *Democratic Challenges, Democratic Choices*. Oxford: Oxford University Press.
- Dalton, R. J. (2006). *Citizen Politics*. Washington, DC: CQ Press.

- Dalton, R.J. & C. Welzel (eds.) (2013). *The Civic Culture Transformed: From Allegiant to Assertive Citizens*. New York: Cambridge University Press, forthcoming.
- Dalton, R. J., D. C. Shin, & W. Jou (2007). "Understanding Democracy." *Journal of Democracy* 18: 142–56.
- Dalton, R. J., A. van Sickle, & S. Weldon (2010). "The Individual-Institutional Nexus of Protest Behavior." *British Journal of Political Science* 40: 51–73.
- Davenport, C. (2005). "Introduction." In C. Davenport, H. Johnston & C. Mueller (eds.), *Repression and Mobilization*. Minneapolis: University of Minnesota Press.
- Davenport, C. (2007). "State Repression and Political Order." *Annual Review of Political Science* 10: 1–23.
- Davenport, C. & D.A. Armstrong (2004). "Democracy and the Violation of Human Rights." *American Journal of Political Science* 48: 538–554.
- Davidson, R. & G. J. MacKinnon (1993). *Estimation and Inference in Econometrics*. Oxford: Oxford University Press.
- Deci, E. L. & R. M. Ryan (2000). "The What and Why of Goal Pursuits. *Psychological Inquiry* 11: 227–68.
- Dell, M., B. F. Jones, & B.A. Olken (2011). "Temperature Shocks and Economic Growth." (NBER Working Paper No. 14132), Cambridge, MA: National Bureau of Economic Research.
- Delhey, J. (2009). "From Materialist to Postmaterialist Happiness ?" *World Values Research* 2: 30–54.
- Delhey, J., K. Newton, & C. Welzel (2011). "How General is Trust in 'Most' People?" *American Sociological Review* 76: 786–807.
- Denton, T. (2008). "Indexes of Validity and Reliability for Cross-Societal Measures." *Cross-Cultural Research* 42: 118–47.
- Deschenes, O. & M. Greenstone (2007). "The Economic Impacts of Climate Change" *American Economic Review* 97: 354–385.
- Diamantopoulos, A. & H. M. Winklhofer (2001). "Index Construction with Formative Indicators." *Journal of Marketing Research* 38: 269–77.
- Diamond, J. (1997). *Guns, Germs, and Steel*. New York: W. W. Norton.
- Diamond, J. (2005). *Collapse*. New York: Viking Press.
- Diamond, L. (2002). "Thinking about Hybrid Regimes." *Journal of Democracy* 13: 21–35.
- Diamond, L. (2008). *The Spirit of Democracy*. New York: Henry Holt.
- Diamond, L. & A. Inkeles (1980). "Personal Development and National Development." In A. Szalai & F. M. Andrews (eds.), *The Quality of Life: Comparative Studies*. London: Sage, pp. 73–110.
- Diener, E., R. E. Lucas, & C. N. Scollon (2006). "Beyond the Hedonic Treadmill." *American Psychologist* 61: 305–14.
- Distin, K. (2011). *Cultural Evolution*. New York: Cambridge University Press.
- Divale, W. (2004). "Codebook for the Standard Cross-Cultural Sample." *World Cultures* 14: 1–362.
- Donnelly, J. (2003). *Universal Human Rights in Theory and Practice*. Ithaca: Cornell University Press.
- Donnelly, J. (2006). "Human Rights." In J. S. Dryzek, B. Honig & A. Phillips (eds.), *The Oxford Handbook of Political Theory*. Oxford: Oxford University Press, pp. 601–20.
- Doorenspleet, R. (2000). "Reassessing the Three Waves of Democratization." *World Politics* 52: 384–406.

- Dreher, A., N. Gaston,&W. J. M. Martens (2008). *Measuring Globalisation*. New York: Springer.
- Drucker, P. (1993). *Post-Capitalist Society*. New York: Harper Collins.
- Dumont, L. (1986). *Essays on Individualism*. Chicago: University of Chicago Press.
- Dunbar, R., C. Knight, & C. Power (1999). "An Evolutionary Approach to Human Culture." In R. Dunbar, C. Knight & C. Power (eds.), *The Evolution of Culture*. New Brunswick: Rutgers University Press, pp. 1–14.
- Dunbar, R. & S. Shultz (2007a). "Evolution in the Social Brain." *Science* 7: 1344–1347.
- Dunbar, R. & S. Shultz (2007b). "Understanding Primate Brain Evolution." *Philosophical Transactions of the Royal Society B: Biological Sciences* 362: 649–658.
- Dunlap, R. E. (2008). "The Globalization of Environmental Concern and the Limits of the Postmaterialist Values Explanation." *The Sociological Quarterly* 49: 529–563.
- Dunlap, R. E.&A. G. Mertig (1997). "Global Environmental Concern: An Anomaly for Postmaterialism." *Social Science Quarterly* 78: 24–29.
- Durkheim, É. (1988 [1893]). *Über soziale Arbeitsteilung* [On Social Division of Labor]. Frankfurt a. M., Germany: Suhrkamp.
- Dworkin, R. (1988). *The Theory and Practice of Autonomy*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Easterlin, R. (1995). "Will Raising the Incomes of All Raise the Happiness of All?" *Journal of Economic Behavior and Organization* 27: 35–48.
- Easterlin, R. (2005). "Feeding the Illusion of Growth and Happiness." *Social Indicators Research* 74: 429–433.
- Easterly, W. (2010). "Democratic Accountability in Development: The Double Standard." *Social Research* 77: 1075–1104.
- Easterly, W., D. Comin, & E. Gong (2010). "Was the Wealth of Nations Determined in 1000 BC?" *American Economic Journal of Macroeconomics* 2: 65–97.
- Easterly, W. & R. Levine (2003). "Tropics, Germs, and Crops." *Journal of Monetary Economics* 50: 3–39.
- Easton, D. (1965). *A Systems Analysis of Political Life*. New York: Wiley.
- Eckstein,H. (1966). *A Theory of Stable Democracy*. Princeton: Princeton University Press.
- Eckstein, H. (1998). "Congruence Theory Explained." In H. Eckstein, F. J. Floron, E. P Hoffmann & W.H. Reisinger (eds.), *Can Democracy Take Root in Post-Soviet Russia?*. Lanham, ML: Rowman & Littlefield, pp. 3–34.
- Edwards, J. R. & R. P. Bagozzi (2000). "On the Nature and Direction of Relationships between Constructs and Measures." *Psychological Methods* 5: 155–74.
- Ehrlich, P. R. (2000). *Human Natures*. Covelo, CA: Island Press.
- Eisenstadt, S. N. (2003 [1988]). *The Great Revolutions and the Civilizations of Modernity*. Leiden: Brill.
- Elias, N. (1984 [1939]). *The Civilizing Process II*. [German original: Der Zivilisationsprozess, Band 2]. Oxford: Basil Blackwell.
- Elias, N. (2004 [1984]). "Knowledge and Power: An Interview by Peter Ludes." In Stehr, N. & V. Meja (eds.), *Society & Knowledge*. New Brunswick: Transaction, pp. 203–242.
- Ember, C. R. & M. Ember (1998). "Cross-Cultural Research." In Bernard, H. R. (ed.), *Handbook of Methods in Cultural Anthropology*, WalnutCreek:Altamira, pp. 647–687.
- Engerman, S. & K. L. Sokoloff (1997). "Factor Endowments, Institutions, and Differential Paths of Growth Among New World Economies." In S. H. Haber (ed.), *How Latin America Fell Behind*. Stanford: Stanford University Press, pp. 260–304.

- Epp, C. R. (1998). *The Rights Revolution*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Estes, R. J. (1998). "Trends in World Social Development." *Journal of Developing Societies* 14: 11–39.
- Estes, R. J. (2000a). "Social Development Trends in the Middle East." *Social Indicators Research* 50: 51–81.
- Estes, R. J. (2000b). "European Social Development Trends." In J. Vogel (ed.), *Valfart och Orfard pa 90-Talet* [Good Times and hard Times During the 1990s]. Stockholm: Statistics Sweden, pp. 435–68.
- Estes, R. J. (2010). "The World Social Situation." *Social Indicators Research* 98: 363–402.
- Fails, M. D. & H. N. Pierce (2008). "Changing Mass Attitudes and Democratic Deepening." *Political Research Quarterly* 63: 174–87.
- Fernandez-Armesto, F. (2002). *Civilizations*. New York: Simon & Schuster.
- Fincher, C., R. Thornhill, D.R. Murray & M. Schaller (2008). "Pathogen Prevalence predicts Human Cross-cultural Variability in Individualism/Collectivism." *Proceedings of the Royal Society* 275: 1279–85.
- Finer, S. E. (1999). *The History of Government* (3 vols.). Oxford: Oxford University Press.
- Fischer, R.&D. Boer (2011): "What is More Important for National Wellbeing: Money or Autonomy?" *Journal of Personality and Social Psychology* 101: 164–184.
- Flanagan, S. (1987). "Value Change in Industrial Society." *American Political Science Review* 81: 1303–19.
- Flanagan, S. & A.-R. Lee (2001). "Value Change and Democratic Reform in Japan and Korea." *Comparative Political Studies* 33: 626–59.
- Flanagan, S. & A.-R. Lee (2003). "The New Politics, Culture Wars, and the Authoritarian-Libertarian Value Change in Advanced Industrial Democracies." *Comparative Political Studies* 36: 235–70.
- Flinn, M. & K. Coe (2007). "The Linked Red Queens of Human Cognition, Coalitions, and Culture." In S. W. Gangestad&J.A. Simpson (eds.), *The Evolution of Mind*. New York: Guilford Press, pp. 339–47.
- Flinn, M., D. C. Geary, & C. W. Ward (2005). "Ecological Dominance, Social Competition, and Coalitionary Arms Races." *Evolution and Human Behavior* 26: 10–46.
- Florida, R. (2002). *The Creative Class*. New York: Basic Books.
- Fontaine, J. R. J., Y. H. Poortinga, L. Delbeke, & S.H. Schwartz (2008). "Structural Equivalence of the Values Domain Across Cultures." *Journal of Cross-Cultural Psychology* 39: 345–65.
- Forgas J. P., K. D. Williams, & L. Wheeler (2001). *The Social Mind*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Foweraker, J.&T. Landman (1997). *Citizenship Rights and Social Movements*. Oxford: Oxford University Press.
- Franck, T. M. (2001). *The Empowered Self*. New York: Oxford University Press.
- Francisco, R. A. (1995). "The Relationship between Coercion and Protest." *The Journal of Conflict Resolution* 39: 263–82.
- Francisco, R. A. (2005). "The Dictator's Dilemma." In C. Davenport, H. Johnston & C. Mueller (eds.), *Repression and Mobilization*. Minneapolis: University of Minnesota Press.
- Freedom House (2012). *Freedom in the World*. New York: Freedom House (data downloadable at www.freedomhouse.org).

- Freeman, M. D. (ed.) (2003). *Children's Rights*. Burlington, VT: Ashgate.
- Frey, B.&A. Stutzer (2000). "Happiness Prospers in Democracy." *Journal of Happiness Studies* 1: 79–102.
- Freymeyer, R. H. (2010). "A Cross-Cultural Investigation of Factors Influencing Environmental Actions." *Sociological Spectrum* 30: 185–195.
- Freud, S. (2005 [1930]). *Civilization and Its Discontents* [German Original: Das Unbehagen in der Kultur]. New York: W. W. Norton.
- Fukuyama, F. D. (1992). *The End of History and the Last Man*. New York: Free Press.
- Fukuyama, F. D. (1995a). "Confucianism and Democracy." *Journal of Democracy* 6 (2): 20–33.
- Fukuyama, F. D. (1995b). *Trust*. New York: Free Press.
- Fukuyama, F. D. (2000). "Social Capital." In L. E. Harrison & S. P. Huntington (eds.), *Culture Matters*. New York: Basic Books, pp. 99–111.
- Fukuyama, F. D. (2012). *The Origins of Political Order*. London: Profile Books.
- Fung, A. (2003). "Associations and Democracy." *Annual Review of Sociology* 29: 515–39.
- Furguson, N. (2011). *Civilization: The West and the Rest*. New York: Penguin Books.
- Gächter, S., B. Herrmann&C. Thöni (2010). "Culture and Cooperation." *Philosophical Transactions of the Royal Society B: Biological Sciences* 365: 2651–61.
- Galor, O. (2011). *Unified Growth Theory*. New York: Cambridge University Press.
- Gallup, J. L. & J. Sachs (2000). "Agriculture, Climate, and Technology." *American Journal of Agricultural Economics* 82: 731–37.
- Gallup, J. L., A. Mellinger,&J. Sachs (1999). "Geography and Economic Development." *International Regional Science Review* 22: 179–232.
- Gallup, J. L., A. Mellinger, &J. Sachs (2010). "Geography Datasets." (<http://hdl.handle.net/1902.1/14429%20UNF:5:SnYwMY387RxYcu3OxaSFgA>), Murray Research Archive, V1-Version.
- Gause, F. G. (2011). "Why Middle East Studies Missed the Arab Spring." *Foreign Affairs* 90: 81–86.
- Gat, A. (2006). *War in Human Civilization*. New York: Oxford University Press.
- Geary, D. C. (2007). "The Motivation to Control and the Evolution of General Intelligence." In S. W. Gangestad & J.A. Simpson (eds.), *The Evolution of Mind*. New York: Guilford Press, pp. 305–12.
- Gelfand, M. J., D. P. S. Bhawuk, L. H. Nishii, & D. J. Bechtold (2004). "Individualism and Collectivism." In R. J. House et al. (eds.), *Culture, Leadership, and Organizations*. Thousand Oaks: Sage, pp. 437–512.
- Gelfand, M., J.L. Raver, L. Nishii, L.M. Leslie, J. Lun & B.C. Lim et al. (2011). "Differences between Tight and Loose Cultures." *Science* 27: 1100–1104.
- Gerring, J., P. Bond, W. T. Barndt, & C. Moreno (2005). "Democracy and Economic Growth." *World Politics* 57: 323–64.
- Gibney, M., R. Wood, & L. Cornett (2008). "The Political Terror Scale." *Online Manuscript* (online at www.politicalterrorscale.org).
- Gleditsch, K. S., P. Wallensteen, M. Eriksson, M. Sollenberg&H. Strand (2002). "Armed Conflict 1946–2001: A New Dataset." *Journal of Peace Research* 39: 615–37.
- Gleditsch, K. S. & M. D. Ward (2006). "Diffusion and the International Context of Democratization." *International Organization* 60: 911–33.
- Global Footprint Network (2012). "Footprint der Nationen" (online at http://www.footprintnetwork.org/de/index.php/GFN/page/footprint_for_nations)

- Goertz, G. (2006). *Social Science Concepts*. Princeton: Princeton University Press.
- Goklany, I.M. (2007). *The Improving State of the World*. Washington, DC: Cato Institute.
- Goldstone, J. (2009). *Why Europe*. New York: McGraw Hill.
- Graff Zivin, J.&M. J. Neidell (2010). "Temperature and the Allocation of Time" (NBER Working Paper No. 15717), Cambridge, MA: National Bureau of Economic Research.
- Grayling, A. C. (2007). *Toward the Light of Liberty*. New York: Walker.
- Greene, W. (2003). *Econometric Analysis*. Upper Saddle River: Prentice Hall.
- Gugliemo, S., A. E. Monroe & B. F. Malle (2009). "At the Heart of Morality Lies Folk Psychology." *Inquiry* 52: 449–66.
- Guinnane, T. W. (2008). "The Historical Fertility Transition and Theories of Long-Run Growth." (Center Discussion Paper No. 990), New Haven: Yale Economic Growth Center.
- Gurr, T. R. (1970). *Why Men Rebel*. Princeton: Princeton University Press.
- Habermas, J. (1996). *Between Facts and Norms*. Cambridge, UK: Polity Press.
- Hadenius, A.&J. Teorell (2005). "Cultural and Economic Prerequisites of Democracy." *Studies in Comparative International Development* 39: 87–106.
- Hagerty, M.&R. Veenhoven (2006). "Rising Happiness in Nations, 1946–2004." *Social Indicators Research* 79: 421–36.
- Hajnal, J. (1982). "Two Kinds of Pre-Industrial Household Formation Systems." In R. Wall, J. Robin & P. Laslett (eds.), *Family Forms in Historic Europe*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, pp. 65–104.
- Hakim, C. (2003). *Models of the Family and Modern Society*. London: Ashgate.
- Hall, J. A. (1989). "States and Societies." In Baechler, J., J. Hall & M. Mann (eds.), *Europe and the Rise of Capitalism*. Oxford: Basil Blackwell, pp. 20–38.
- Haller, M., & M. Hadler (2004). "Happiness as an Expression of Freedom and Self-Determination." In W. Glatzer, S. von Below & M. Stoffregen (eds.), *Challenges for Quality of Life in the Contemporary World*. Dordrecht: Kluwer.
- Hardin, R. (2002). *Trust and Trustworthiness*. New York: Russell Sage.
- Harris, S. (2012). *Free Will*. New York: Free Press.
- Harrison, G. W. (1987). "Stocks and Flows." *The New Palgrave Dictionary of Economics* (vol. 4). London: Palgrave, pp. 506–509.
- Hartman, M. S. (2004). *The Household and the Making of History*. New York: Cambridge University Press.
- Hatemi, P. K. & R. McDermott (2012). "The Political Psychology of Biology, Genetics, and Behavior." *Political Psychology* 33: 307–12.
- Headey, B., R. Muffels&G. Wagner (2012). "Choices which Change Life Satisfaction." *Social Indicators Research* 106: 591–605.
- Heitzmann, K., J. Hofbauer, S. Mackerle-Bixa & G. Strunk (2009). "Where There Is a Will, There Is a Way: Civic Participation and Social Inequality." *Journal of Civil Society* 5: 283–301.
- Held, D. (1993). "Democracy: From City-States to a Cosmopolitan Order?" In D. Held (ed.), *Prospects for Democracy*. Cambridge, MA: Polity Press.
- Held, D. (2006). *Models of Democracy*. Stanford: Stanford University Press.
- Heylighen, F.&J. Bernheim (2000). "Global Progress I: Empirical Evidence for Ongoing Increase in Quality-of-Life." *Journal of Happiness Studies* 1: 323–49.
- Hibbert, A. (2004). *Children's Rights*. North Mankato, MN: Sea-to-Sea Publications.
- Higgins, T. E. (2005). "Value from Regulatory Fit." *American Psychological Society* 14: 209–13.

- Higley, J. & M. Burton (2006). *Elite Foundations of Liberal Democracy*. Lanham: Rowman & Littlefield.
- Hofstede, G. (1997). *Cultures and Organizations*. New York: McGraw Hill.
- Hofstede, G. (2001 [1980]). *Culture's Consequences*. Beverly Hills, CA: Sage.
- Holden, B. (1992). *Understanding Liberal Democracy*. New York: Harvester Wheatsheaf.
- Homer-Dixon, T. (2000). *The Ingenuity Gap*. Toronto: Knopf.
- Hudson, V., B. Ballif-Spanvill, M. Caprioli&C.F. Emmett (2012). *Sex and World Peace*. New York: Columbia University Press.
- Human Security Report Project (2006). *The Human Security Report 2005* (online at www.humansecurityreport/info).
- Huntington, S. P. (1984). "Will More Countries Become Democratic?" *Political Science Quarterly* 99: 193–218.
- Huntington, S. P. (1991). *The Third Wave*. Norman: Oklahoma University Press.
- Huntington, S. P. (1996). *The Clash of Civilizations and the Remaking of the World Order*. New York: Simon & Schuster.
- Ibrahim, S. E. (2002). *Egypt, Islam, and Democracy*. Cairo: American University Press.
- Ignatieff, M. (2000). *The Rights Revolution*. Toronto: House of Anansi Press.
- Inglehart, R. (1977). *The Silent Revolution*. Princeton: Princeton University Press.
- Inglehart, R. (1990). *Culture Shift in Advanced Industrial Societies*. Princeton: Princeton University Press.
- Inglehart, R. (1995). "Public Support for Environmental Protection." *PS: Political Science and Politics* 28: 57–72.
- Inglehart, R. (1997). *Modernization and Postmodernization*. Princeton: Princeton University Press.
- Inglehart, R. (2003). "How Solid Is Mass Support for Democracy – And How Do We Measure It?" *PS: Political Science and Politics* 36: 51–7.
- Inglehart, R. (2008). "Changing Values among Western Publics from 1970 to 2006." *West European Politics* 31: 130–146.
- Inglehart, R. & P. Abramson (1999). "Measuring Postmaterialism." *The American Political Science Review* 93: 665–77.
- Inglehart, R. & W. E. Baker (2000). "Modernization, Cultural Change, and the Persistence of Traditional Values." *American Sociological Review* 65: 19–51.
- Inglehart, R. & G. Catterberg (2003). "Trends in Political Action." In R. Inglehart (ed.), *Islam, Gender, Culture, and Democracy*. Willowdale: de Sitter, pp. 77–93.
- Inglehart, R., R. Foa, C. Peterson, & C. Welzel (2008). "Development, Freedom and Rising Happiness." *Perspectives on Psychological Science* 3: 264–85.
- Inglehart, R. & P. Norris (2003). *Rising Tide*. New York: Cambridge University Press.
- Inglehart, R., E. Ponarin, & C. Welzel (forthcoming). "Culture, Genes, and Political Choices" (unpublished manuscript).
- Inglehart, R. & C. Welzel (2005). *Modernization, Cultural Change, and Democracy*. New York: Cambridge University Press.
- Inkeles, A. & D. Smith (1974). *Becoming Modern*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- International Gay and Lesbian Human Rights Commission (2010). *Country Reports* (online at <http://www.iglhrc.org/content/information-country>)

- Ishay, M. R. (2008). *The History of Human Rights*. Berkeley: University of California Press.
- Jackman, R. W. & R.A. Miller (1998). "Social Capital and Politics." *Annual Review of Political Science* 1: 47–73.
- Jones, E. L. (1987). *The European Miracle*. New York: Cambridge University Press.
- Kabeer, N. (1999). "Resources, Agency and Achievements." *Development and Change* 30: 435–464.
- Kafka, T. (2005). *Gay Rights*. San Diego: Lucent Books.
- Kagitcibasi, C. (1997). "Individualism and Collectivism." In J. W. Berry, M. H. Segall & C. Kagitcibasi (eds.), *Handbook of Cross-cultural Psychology* (vol. 3). Needham Heights: Allyn & Bacon, pp. 1–50.
- Kagitcibasi, C. (2005). "Autonomy and Relatedness in Cultural Context." *Journal of Cross-Cultural Psychology* 36: 403–22.
- Kalandadze, K. & M.A. Orenstein (2009). "Electoral Protests and Democratization beyond the Color Revolutions." *Comparative Political Studies* 42: 1403–1425.
- Kaplan, H. S., M. Gurven, & J. B. Lancaster (2007). "Brain Evolution and the Human Adaptive Complex." In S. W. Gangestad & J.A. Simpson (eds.), *The Evolution of the Mind: Fundamental Questions and Controversies*. NY, Guilford Press, pp. 269–279.
- Karatnycky, A. & P. Ackerman (2005). *How Freedom Is Won*. Washington, D.C.: Freedom House.
- Kaufmann, D., A. Kraay, & M. Mastruzzi (2008). "Governance Matters V." *World Bank Policy Research Department Working Paper No. 2195*. Washington, D.C.: World Bank.
- Keane, J. (2009). *The Life and Death of Democracy*. New York: Norton.
- Keele, L. & N. J. Kelly (2006). "Dynamic Models for Dynamic Theories." *Political Analysis* 14: 186–205.
- King, G., R. O. Keohane, & S. Verba (1994). *Designing Social Inquiry*. Princeton: Princeton University Press.
- Kiyoshi, H. (1999). "Marriage Patterns and the Demographic System of Late Tokugawa Japan." *Japan Review* 11: 129–144.
- Klingemann, H. D. (1999). "Mapping Political Support in the 1990s." In P. Norris (ed.), *Critical Citizens*. New York: Oxford University Press.
- Kluckhohn, C. (1951). "Value and Value Orientation in the Theory of Action." In T. Parsons & E. Shils (eds.), *Towards a General Theory of Action*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Kohlberg, L. (1971). "From 'Is' to 'Ought': How to Commit the Naturalistic Fallacy and Get Away with It in the Study of Moral Development." In T. Mischel (ed.), *Cognitive Development and Epistemology*. New York: Academic Press, pp. 151–284.
- Kohlberg, L. (1981). *Essays on Moral Development*. San Francisco: Harper & Row.
- Kohlberg, L., C. Levine & A. Hewer (1983). *Moral Stages*. Basel: Karger.
- Kriekhaus, J. (2004). "The Regime Debate Revisited." *British Journal of Political Science* 34: 635–655.
- Kriesi, H.-P. (2009). "Social Movements." In D. Caramani (ed.), *Comparative Politics*. Oxford: Oxford University Press.
- Kuhle, M. (2011). "Ice Age Development Theory." In V. P. Singh, P. Singh & U. K. Haritashya (eds.), *Encyclopedia of Snow, Ice and Glaciers*. New York: Springer, pp. 576–581.

- Kukathas, C. (2006). "Moral Universalism and Cultural Difference." In J. S. Dryzek, B. Honig & A. Phillips (eds.), *The Oxford Handbook of Political Theory*. Oxford: Oxford University Press, pp. 581–98.
- Kuran, T. (1991). "Now Out of Never: The Element of Surprise in the East European Revolution of 1989." *World Politics* 44: 7–48.
- Kuran, T. (2004). "Why the Middle East is Economically Underdeveloped." *Journal of Economic Perspectives* 18: 71–90.
- Kymlicka, W. (1995). *Multicultural Citizenship*. Oxford: Oxford University Press.
- Lal, D. (1998). *Unintended Consequences*. Boston: MIT Press.
- Landes, D. S. (1998). *The Wealth and Poverty of Nations*. New York: W. W. Norton.
- Landman, T. (2005). *Protecting Human Rights*. Washington, DC: Georgetown University Press.
- Landman, T. (2006). *Studying Human Rights*. London: Routledge.
- Laslett, P. (1989). "The European Family and Early Industrialization." In J. Baechler, J. Hall&M. Mann (eds.), *Europe and the Rise of Capitalism*. Oxford: Basil Blackwell, pp. 234–42.
- Lasswell, H. (1951). *Democratic Character*. Glencoe, IL: Free Press.
- Lax, J. R. & J.H Philipps (2012). "The Democratic Deficit." *American Journal of Political Science* 56: 148–166.
- Lenzen,M.&S.A.Murray(2003). "The Ecological Footprint." *ISAResearch Paper* 01–03. Sidney: University of Sidney.
- Levine, D. (2001). *At the Dawn of Modernity*. Berkeley: University of California Press.
- Levitsky, S.&L.A. Way (2002). "Elections Without Democracy." *Journal of Democracy* 13: 51–65.
- Levitsky, S. & L.A. Way (2010). *Competitive Authoritarianism*. New York: Cambridge University Press.
- Liker, J. K., S. Augustyniak, & G. J. Duncan (1985). "Panel Data and Models of Change." *Social Science Research* 14: 80–101.
- Lipset, S. M. (1959). "Some Social Requisites of Democracy." *American Political Science Review* 53: 69–105.
- Lipset, S. M. (1960). *Political Man*. Garden City: Doubleday.
- Lipsey, R.G., K. Carlaw&C. Bekar (2005). "Historical Record on the Control of Family Size." In R.G. Lipsey, K. Carlaw & C. Bekar (eds.), *Economic Transformations: General Purpose Technologies and Long-Term Economic Growth*. New York: Oxford University Press, pp. 335–340.
- Lomborg, B. (2001). *The Skeptical Environmentalist*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Long, I. (2004). *Consumer Rights*. Dublin: Thomas Round Hall.
- Lykken, D. (2000). *Happiness*. New York: St. Martin's Griffin.
- Mackerle-Bixa, S., M. Meyer, & G. Strunk (2009). "Membership and Participation." *Journal of Civil Society* 5: 243–63.
- Macpherson, C. B. (1977). *The Life and Times of Liberal Democracy*. Oxford: Oxford University Press.
- Maddison, A. (2007). *Contours of the World Economy 1–2030*. Oxford: Oxford University Press.
- Mahajan, G. (2011). *Accommodating Diversity*. New Delhi: Oxford University Press.
- Mandela, N. (1994). *Long Walk to Freedom*. New York: Backbay Book.

- Mann, M. (1986). *The Sources of Social Power* (vol. 1). New York: Cambridge University Press.
- Markoff, J. (1996). *Waves of Democracy*. Thousands Oaks: Pine Forge Press.
- Marshall, T. H. (1950). *Citizenship and Social Class and Other Essays*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Marshall, M. G. & K. Jagers (2004). *Polity IV Project* (Data Users Manual). University of Maryland.
- Maryanski, A.&J.H. Turner (1992). *The Social Cage*. Stanford: Stanford University Press.
- Maslow,A. (1988 [1954]). *Motivation and Personality* (3rd ed.).New York:Harper&Row.
- Masters, W. A. & K. D. Wiebe (2000). "Climate and Agricultural Productivity." *Center for International Development*. Cambridge, MA: Harvard University.
- Matthews, G., I. J. Deary, & M.C. Whiteman (2003). *Personality Traits*. New York: Cambridge University Press.
- Mattes, R. & M. Bratton (2007). "Learning about Democracy in Africa." *American Journal of Political Science* 51: 192–217.
- McAdam, D., S. Tarrow,&C. Tilly (2003). *Dynamics of Contentious Action*. New York: Cambridge University Press.
- McAnany, P. & N. Yoffee (2010). "Why We Question Collapse and Study Human Resilience, Ecological Vulnerability, and the Aftermath of Empire." In P. McAnany & N. Yoffee (eds.), *Questioning Collapse*. Cambridge: Cambridge University Press, pp. 1–17.
- McCarthy, J. & M. Zald (1977). "Resource Mobilization and Social Movements." *American Journal of Sociology* 82: 1212–41.
- McCallum, R. C.&M. W. Browne (1993). "The Use of Causal Indicators in Covariance Structural Models." *Psychological Bulletin* 114: 533–41.
- McFaull, M. (2002). "The Fourth Wave of Democracy and Dictatorship." *World Politics* 54: 212–44.
- McNeill, W. H. (1990). *The Rise of the West*. Chicago: University of Chicago Press.
- Meadows, D. H., D.L. Meadows, J. Randers & W.W. Behrens (1972). *The Limits to Growth*. New York: Universe Books.
- Meadows, D. H., J. Randers, & D.L. Meadows (2004). *Limits to Growth: The 30-Year Update*. White River Junction: Chelsea Green Publishing Company.
- Merkel, W. (2004). "Embedded and Defective Democracies." *Democratization* 11: 33–58.
- Mertus, J. (2007). "The Rejection of Human Rights Framing: LGBT Advocacy in the US." *Human Rights Quarterly* 29: 1036–64.
- Meyer, D. (2004). "Protest and Political Opportunities." *Annual Review of Sociology* 30: 125–45.
- Midlarsky, M. I & E. Midlarsky (1999). "Environmental Influences on Democracy." In Midlarsky, M. I. (ed.), *Inequality, Democracy, and Economic Development*. New York: Cambridge University Press.
- Milbrath, L. (1984). *Environmentalists*. Buffalo, SUNY Press.
- Miller, G. (2001). *The Mating Mind*. New York: Anchor Books.
- Miller, T. & M. Kane (2001). "The Precision of Change Scores under Absolute and Relative Interpretations." *Applied Measurement in Education* 14: 307–327.
- Mithen, S. (2007). "Did Farming arise from a Misapplication of Social Intelligence?" *Philosophical Transactions of the Royal Society B: Biological Sciences* 362: 705–718.
- Modelska, G. (2003). *World Cities: -3000 to 2000*. Washington, D.C.: Faros.
- Modelska, G. & P. Gardner (2002). "Democratization in Long Perspective Revisited." *Technological Forecasting and Social Change* 69: 359–76.

- Moore, S.&J. L. Simon (2000). *It's Getting Better All the Time*. Washington, D.C.: Cato Institute.
- Morales, L. & P. Geurts (2007). "Associational Involvement." In J. van Deth, J. R. Montero & A. Westholm (eds.), *Citizenship and Involvement in European Democracies*. London: Routledge, pp. 135–57.
- Moran, D. D., M. Wackernagel, J.A. Kitzes, S.H. Goldfinger & A. Butaud (2008). "Measuring Sustainable Development – Nation by Nation." *Ecological Economics* 64: 470–74.
- Moravcsik, A. (2000). "The Origin of Human Rights Regimes." *International Organization* 54: 217–52.
- Morris, I. (2010). *Why the West Rules – For Now*. New York: W. W. Norton.
- Moyn, S. (2010). *The Last Utopia: Human Rights in History*. Cambridge: Harvard University Press.
- Muller, E. N. (1979). *Aggressive Political Participation*. Princeton: Princeton University Press.
- Murdock, G. P. & D. White (1969). "The Standard Cross-Cultural Sample." *Ethnology* 8: 329–69.
- Murray, D. R.&M. Schaller (2010). "Historical Prevalence of Infectious Diseases Within 230 Geopolitical Regions." *Journal of Cross-Cultural Psychology* 41: 99–108.
- Nazaretyan, A. P. (2009). "Technology, Psychology, and Catastrophes: On the Evolution of Non-Violence in Human History." *Social Evolution & History* 8: 102–132.
- Nolan, P. & G. Lenski (1999). *Human Societies*. New York: McGraw Hill.
- Norris, P. (ed.) (1999). *Critical Citizens*. New York: Oxford University Press.
- Norris, P. (2002). *Democratic Phoenix*. New York: Cambridge University Press.
- Norris, P. (2011). *Democratic Deficits*. New York: Cambridge University Press.
- North, D. C., D. J. Wallis & B.R. Weingast (2009). *Violence and Social Orders*. New York: Cambridge University Press.
- Nussbaum, M. C. (2000). *Women and Human Development*. New York: Cambridge University Press.
- Nussbaum, M. C. (2006). *Frontiers of Justice*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Nussbaum, M. C. & A. Sen (1993). *The Quality of Life*. Oxford: Clarendon Press.
- O'Donnell, G. (2004). "Why Rule of Law Matters." *Journal of Democracy* 15: 5–19.
- O'Donnell, G.&P.C. Schmitter (1986). *Transitions from Authoritarian Rule*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Olsen, M. (1987 [1965]). *The Logic of Collective Action*. Boston: Harvard University Press.
- Olsson, O.&D. Hibbs (2005). "Biogeography and Long-Run Economic Development." *European Economic Review* 49: 909–38.
- Opp, K. D. (1990). "Postmaterialism, Collective Action, and Political Protest." *American Journal of Political Science* 34: 212–35.
- Opp, K. D. (1994). "Repression and Revolutionary Action." *Rationality and Society* 6: 101–38.
- Oppenheimer, S. (2004). *Out of Eden: The Peopling of the World*. London: Robinson.
- Ostrom, E. (1990). *Governing the Commons*. New York: Cambridge University Press.
- Ottaway, M. (2003). *Democracy Challenged*. Washington, D.C.: Carnegie Endowment for International Peace.
- Page, B. I. & R.Y. Shapiro (1992). *The Rational Public*. Chicago: University of Chicago Press.

- Parsons, T. (1964). "Evolutionary Universals in Society." *American Sociological Review* 29: 339–57.
- Pascarella, E. T. & G.C. Wolniak (2004). "Change or Not to Change – Is There a Question: Response to Pike." *Journal of College Student Development* 45: 345–7.
- Paxton, P. (2007). "Association Memberships and Generalized Trust." *Social Forces* 86: 47–76.
- Peel, M. C., B. L. Finlayson & T.A. McMahon (2007). "Updated World Map of the Köppen–Geiger Climate Classification." *Hydrological Earth System Science* 11: 1636–1645.
- Pegram, T. (2010). "Diffusion across Political Systems." *Human Rights Quarterly* 32: 729–760.
- Petts, J. (2001). "Evaluating the Effectiveness of Deliberative Processes." *Journal of Environmental Planning and Management* 44: 207–26.
- Philpott, D. (1995). "In Defense of Self-Determination." *Ethics* 105: 352–85.
- Pike, G. R. (2004). "Lord's Paradox and the Assessment of Change During College." *Journal of College Student Development* 45: 348–53.
- Pinker, S. (2002). *The Blank Slate*. New York: Penguin Books.
- Pinker, S. (2011). *The Better Angels of Our Nature*. London: Allen Lane.
- Ponting, C. (2007). *A New Green History of the World*. London: Vintage Books.
- Popper, K. R. (1971 [1962]). *The Open Society and Its Enemies* (two volumes). Princeton: Princeton University Press.
- Popper, K. R. (2009 [1987]). *Alles Leben ist Problemlösen: Über Erkenntnis, Geschichte und Politik* [All Life is About Problem Solving: On Insight, History and Politics]. München, Germany: Piper.
- Powelson, J. P. (1997). *Centuries of Economic Endeavor*. Ann Arbor: University of Michigan Press.
- Putnam, R. D. (with L. R. Nanetti) (1993). *Making Democracy Work*. Princeton: Princeton University Press.
- Putnam, R. D. (2000). *Bowling Alone*. New York: Simon & Schuster.
- Putterman, L. (2008). "Agriculture, Diffusion, and Development: Ripple Effects of the Neolithic Revolution." *Economica* 75: 729–48.
- Quality of Governance Institute (2012). *The Quality of Governance Dataset*. Gothenburg (online at www.qog.se).
- Qi, L. & D.C. Shin (2011). "How Mass Political Attitudes Affect Democratization." *International Political Science Review* 32: 245–262.
- Quigley, C. (1979). *The Evolution of Civilizations*. Indianapolis: Liberty Press.
- Rawls, J. (1971). *A Theory of Justice*. Boston: Harvard University Press.
- Ridley, M. (2010). *The Rational Optimist*. New York: Harper Collins.
- Riesman, D. (2001 [1961]). *The Lonely Crowd*. New Haven: Yale University Press.
- Risse, T., S. Ropp,&K. Sikkink (2011). *From Commitment to Compliance*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Rohrschneider, R. (1990). "The Roots of Public Opinion Toward New Social Movements." *American Journal of Political Science* 34: 1–30.
- Rohrschneider, R. & M. Peffley (2003). "Democratization and Political Tolerance in Seventeen Countries." *Political Research Quarterly* 56: 243–57.
- Rohrschneider, R., M. Peffley & M. Miles (2013). "Values and Environmental Activism." In R. J. Dalton & C. Welzel (eds.), *The Civic Culture Transformed: From Allegiant to Assertive Citizens*. New York: Cambridge University Press, forthcoming.

- Rokeach, M. (1968). *Beliefs, Attitudes and Values*. San Francisco: Jossey-Bass.
- Rokeach, M. (1973). *The Nature of Human Values*. New York: Free Press.
- Roller, E. (2005). *The Performance of Democracy*. Oxford: Oxford University Press.
- Romer, P. (1990). "Endogenous Technological Change." *Journal of Political Economy* 98: 71–102.
- Roller, E.&B. Wessels (1996). "Contexts of Political Protests in Western Democracies." In F. D. Weil (ed.), *Research on Democracy and Society* (vol. 3). London: Sage, pp. 91–134.
- Rose, R. (2009). "Democratic and Undemocratic States." In P. Bernhagen et al (eds.), *Democratization*. Oxford: Oxford University Press, pp. 10–23.
- Rose, R. & D.C. Shin (2001). "Democratization Backward." *British Journal of Political Science* 31: 331–75.
- Ross, M. L. (2001). "Does Oil Hinder Democracy?" *World Politics* 53: 325–61.
- Roux, V. (2010). "Technological Innovations and Development Trajectories." In M. J. O'Brian & S. J. Shennan (eds.), *Innovation in Cultural Systems*. Boston: MIT Press.
- Rowlands, J. (1995). "Empowerment Examined." *Development in Practice* 5: 101–107.
- Rubin, P. H. (2002). *Darwinian Politics: The Evolutionary Origin of Freedom*. Piscataway, NJ: Rutgers University Press.
- Rudra, N. (2005). "Globalization and the Strengthening of Democracy in the Developing World." *American Journal of Political Science* 49: 704–30.
- Rueschemeyer, D., E. H. Stephens, &J. D. Stephens (1992). *Capitalist Development and Democracy*. Chicago: University of Chicago Press.
- Runciman, W. G. (1998). "The Selectionist Paradigm and Its Implications for Sociology." *Sociology* 32 (1): 163–88.
- Rustow, D. A. (1970). "Transitions to Democracy." *Comparative Politics* 2: 337–63.
- Ryan, R. M. & E. L. Deci (2000). "Self-Determination Theory and the Facilitation of Intrinsic Motivation, Social Development, and Well-Being." *American Psychologist* 55: 68–78.
- Sachs, J. (2005). *The End of Poverty*. New York: Penguin Books.
- Sartori, G. (1984). "Guidelines for Concept Analysis." In G. Sartori (ed.), *Social Science Concepts*. Beverly Hills: Sage, pp. 15–85.
- Saward, M. (2006). "Democracy and Citizenship." In J. S. Dryzek, B. Honig & A. Phillips (eds.), *The Oxford Handbook of Political Theory*. Oxford: Oxford University Press, pp. 400–22.
- Scarrows, S. E. (2001). "Direct Democracy and Institutional Design." *Comparative Political Studies* 34: 651–65.
- Schedler, A. & R. Sarsfield (2006). "Democrats with Adjectives." *European Journal of Political Research* 46: 637–59.
- Schmitt, D. P., J. Allik, R.R. McCrae, V. Benet-Martinez, L. Alcalay & L. Ault et al. (2012). "The Worldwide Distribution of Big-Five Personality Traits" (manuscript available online at: www.maryannefisher.com/wp-content/uploads/2011/01/Schmitt-JCCP.pdf).
- Schock, K. (2005). *Unarmed Insurrections*. Minneapolis: University of Minnesota Press.
- Schock, K. (2013). "The Practice and Study of Civil Resistance." *Journal of Peace Research* 50: 277–290.
- Schumpeter, J. A. (2003 [1943]). *Capitalism, Socialism, and Democracy*. New York: Taylor & Francis.

- Schwartz, B. (2004). "The Tyranny of Choice." *Scientific American*: 71–75.
- Schwartz, S. H. (1992). "Universals in the Content and Structure of Values." In M. Zanna (ed.), *Advances in Experimental Social Psychology* (vol. 25). Orlando: Academic Press, pp. 1–65.
- Schwartz, S. H. (2004). "Mapping and Interpreting Cultural Differences around the World." In Vinken, H., J. Soeters & P. Ester (eds.), *Comparing Cultures*. Leiden: Brill, pp. 43–73.
- Schwartz, S. H. (2006). "A Theory of Cultural Value Orientations." *Comparative Sociology* 5: 137–82.
- Schwartz, S.H. (2007). "Value Orientations." In R. Jowell, C. Roberts, R. Fitzgerald & G. Eva (eds.), *Measuring Attitudes Cross-Nationally*. London: Sage, pp. 161–93.
- Schwartz, S. H. & K. Boehnke (2004). "Evaluating the Structure of Human Values with Confirmatory Factor Analysis." *Journal of Research in Personality* 38: 230–55.
- Sen, A. (1999). *Development as Freedom*. New York: Alfred Knopf.
- Shin, D. C.&R. F. Tusalem (2007). "The Cultural and Institutional Dynamics of Global Democratization." *Taiwan Journal of Democracy* 3: 1–28.
- Sidanius, J., F. Pratto, & L. Bobo (1994). "Social Dominance Orientation and the Political Psychology of Gender." *Journal of Personality and Social Psychology* 67: 998–1011.
- Sidanius, J., S. Levin, J. Lin, & F. Pratto (2000). "Social Dominance Orientation, Anti-Egalitarianism, and the Political Psychology of Gender." *European Journal of Social Psychology* 30: 41–67.
- Simmel, G. (1984 [1908]). *Das Individuum und die Freiheit: Essays* [The Individual and Freedom]. Berlin, Germany: Duncker & Humblot.
- Simmons, B. (2009). *Mobilizing for Human Rights*. New York: Cambridge University Press.
- Simon, J. L. (1996). *The Ultimate Resource 2*. Princeton: Princeton University Press.
- Simon, J. L. (1998). "What Does the Future Hold?" In Simon, J. L. (ed.), *The State of Humanity*. Oxford: Blackwell, pp. 642–660
- Smith, M. (2008). *Political Institutions and Lesbian and Gay Rights in the United States and Canada*. New York: Routledge.
- Smith, G. & C. Wales (2000). "Citizens' Juries and Deliberative Democracy." *Political Studies* 48: 51–65.
- Sniderman, P. (1975). *Personality and Democratic Politics*. Berkeley: University of California Press.
- Snow, D., E. Vliegenhart, & C. Corrigal-Brown (2007). "Framing the French Riots." *Social Forces* 86: 386–416.
- Solomon, S. (2011). *Water: The Epic Struggle for Wealth, Power, and Civilization*. New York: McMillan.
- Sowell, T. (1996). *Migrations and Cultures: A World View*. New York: Basic Books.
- Spier, F. (2010). *Big History and the Future of Humanity*. Malden, MA: Blackwell.
- Srivastava, V.K. & D.E.A. Gilles (1987). *Seemingly Unrelated Regression Models*. New York: Marcel Dekker.
- Starr, H. (1991). "Democratic Dominoes." *Journal of Conflict Resolution* 35: 356–381.
- Stein M. B., M. D. Fallin, N. J. Schork, & J. Gelernter (2005). "COMT Polymorphisms and Anxiety-related Personality Traits." *Neuropsychopharmacology* 30: 2092–102.
- Stimson, J. A. (1999). *Public Opinion in America*. Boulder, CO: Westview Press.

- Stimson, J. A., M. B. MacKuen, & R. S. Erikson (2002). *The Macro Polity*. New York: Cambridge University Press.
- Strom, S. H. (2003). *Women's Rights*. Westport: Greenwood Press.
- Suh, E., E. Diener, S. Oishi, & H.C. Triandis (1998). "The Shifting Basis of Life Satisfaction Judgments across Cultures." *Journal of Personality and Social Psychology* 74: 482–493.
- Sunder, M. (2003). "Piercing the Veil." *Yale Law Journal* 112: 1399–1472.
- Tainter, J. A. (2007). *The Collapse of Complex Societies*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Tarrow, S. (1998). *Power in Movement*. New York: Cambridge University Press.
- Teorell, J. (2010). *Determinants of Democratization*. New York: Cambridge University Press.
- The Economist (2007). *The Economist Intelligence Unit's Democracy Index* (available online at http://www.economist.com/media/pdf/DEMOCRACY_INDEX_2007_v3.pdf).
- Thompson, M. R. (2004). *Democratic Revolutions: Asia and Eastern Europe*. London: Routledge.
- Thornhill, R., C. Fincher, & D. Aran (2008). "Parasites, Democratization, and the Liberalization of Values across Contemporary Countries." *Biological Reviews* 84: 113–131.
- Tilly, C. (1997). *Coercion, States, and Capital*. New York: Cambridge University Press.
- Tilly, C. (2007). *Democracy*. New York: Cambridge University Press.
- Tilly, C. & L. J. Wood (2009). *Social Movements, 1768–2008*. New York: Paradigm.
- Tocqueville, A. de (1994 [1837]). *Democracy in America*. London: Fontana Press.
- Toennies, F. (1955 [1887]). *Community and Association*. London: Routledge and Kegan Paul.
- Toffler, A. (1990). *Power Shift: Knowledge, Wealth and Violence at the Edge of the 21st Century*. New York: Bantham.
- Toynbee, A. (1974 [1946]). *A Study of History* (6 volumes). New York: Oxford University Press.
- Triandis, H. C. (1995). *Individualism and Collectivism*. Boulder, CO: Westview Press.
- Turner, J. H. & A. Maryanski (2008). *On the Origin of Societies by Natural Selection*. Boulder: Paradigm Publishers.
- Ulfelder, J. (2005). "Contentious Collective Action and the Breakdown of Authoritarian Regimes." *International Political Science Review* 26: 311–34.
- UNIFEM (2000). "Chapter 2: Commitments to the Progress of the World's Women: Rights and Targets." *Progress of the World's Women*. UN Women Headquarters.
- United Nations Development Program (2011). *Human Development Report*. New York: United Nations Press.
- Ungar, M. (2000). "State Violence and Lesbian, Gay, Bisexual and Transgender Rights." *New Political Science* 22: 61–75.
- Uslaner, E. M. (2002). *The Moral Foundations of Trust*. New York: Cambridge University Press.
- Uslaner, E. M. (2004). "Trust, Civic Engagement and the Internet." *Political Communication* 21: 223–42.
- Valea, E. (2010). "Salvation and Eternal Life in World Religions." *Comparative Religion* (online at www.comparativereligion.com/salvation.html).
- Vanhanen, T. (1997). *Prospects of Democracy*. London: Routledge.
- Vanhanen, T. (2003). *Democratization*. London: Routledge.

- van der Meer, T.W. G., M. Grotenhuis, & P. L. H. Scheepers (2009). "Three Types of Voluntary Associations in Comparative Perspective." *Journal of Civil Society* 3: 227–41.
- van de Vliert, E. (2008). *Climate, Affluence, and Culture*. New York: Cambridge University Press.
- van Deth, J. (2006). *Citizenship and Involvement in European Democracies*. London: Routledge.
- Veenhoven, R. (2000). "Freedom and Happiness." In E. Diener & E. Suh (eds.), *Subjective Well-being across Cultures*. Cambridge: MIT Press, pp. 257–88.
- Veenhoven, R. (2010). "Life is Getting Better: Societal Evolution and Fit with Human Nature." *Social Indicators Research* 97: 105–22.
- Verba, S., N. H. Nye, & J.-O. Kim (1978). *Participation and Political Equality*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Verba, S., K. L. Schlozman, & H. E. Brady (1995). *Voice and Equality*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Verweij, M. & R. Pelizzo (2009). "Singapore: Does Authoritarianism Pay?" *Journal of Democracy* 20: 18–32.
- Wackernagel, M. & W. Rees (1998). *Our Ecological Footprint*. Gabriola Island: New Society Publishers.
- Walker, I., N. K. Wong, & K. Kretzschmar (2002). "Relative Deprivation and Attribution: From Grievance to Action." In I. Walker & H. J. Smith (eds.), *Relative Deprivation*. New York: Cambridge University Press, pp. 288–312.
- Walter, L. (ed.) (2001). *Women's Rights*. Westport, CT: Greenwood Press.
- Wang, C. (ed.) (2005). *One China – Many Paths*. London: Verso.
- Warren, M. E. (2001). *Democracy and Association*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Weber, M. (1958 [1904]). *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. New York: Charles Scribner's Sons.
- Weischet, W.&C. N. Caviedes (1993). *The Persisting Ecological Constraints of Tropical Agriculture*. New York: Longman Scientific and Technical.
- Wejnert, B. (2005). "Diffusion, Development, and Democracy, 1800–1999." *American Sociological Review* 70: 53–81.
- Wellman, B. (1979). "The Community Question." *American Journal of Sociology* 84: 1201–31.
- Wellman, B. (2001). "Computer Networks and Social Networks." *Science* 293: 2031–4.
- Welzel, C. (1999). "The Development of Civil Societies: Civic Commitment and 'Collective Action Capacity' in 45 Nations," In A. Koryushkin & G. Meyer (ed.), *Communitarianism, Liberalism, and the Quest for Democracy*. St. Petersburg: St. Petersburg University Press, pp. 140–154.
- Welzel, C. (2006). "Democratization as an Emancipative Process." *European Journal of Political Research* 45: 871–899.
- Welzel, C. (2007a). "Are Levels of Democracy Influenced by Mass Attitudes?" *International Political Science Review* 28: 397–424.
- Welzel, C. (2007b). "Individual Modernity," In R. J. Dalton & H.-D. Klingemann (eds.), *Oxford Handbook of Political Behavior*. New York: Oxford University Press, pp. 185–295.
- Welzel, C. (2009). "Theories of Democratization." In Haerpfer, C., R. Inglehart, P. Bernhagen & C. Welzel (eds.), *Democratization*. Oxford: Oxford University Press, pp. 74–90.

- Welzel, C. (2010). "How Selfish Are Self-Expression Values." *Journal of Cross-Cultural Psychology* 41: 152–74.
- Welzel, C. (2011). "The Asian Values Thesis Revisited: Evidence from the World Values Surveys." *Japanese Journal of Political Science* 12: 1–31.
- Welzel, C. (2012). "The Myth of Asian Exceptionalism." *Journal of Cross-Cultural Psychology* 43: 1039–1054.
- Welzel, C. (2013). "Evolution, Empowerment and Emancipation: How Societies Ascend the Utility Ladder of Freedoms." *World Values Research* 6: 1–45.
- Welzel, C. & R. J. Dalton (2013). "Conclusion: How Culture Affects Governance." In R. J. Dalton & C. Welzel (eds.), *The Civic Culture Transformed: From Allegiant to Assertive Citizens*. New York: Cambridge University Press, forthcoming.
- Welzel, C. & F. Deutsch (2011). "Emancipative Values and Nonviolent Protest: The Importance of 'Ecological' Effects." *British Journal of Political Science* 42: 465–479.
- Welzel, C. & R. Inglehart (2010). "Values, Agency, and Well-Being: A Human Development Model." *Social Indicators Research* 97: 43–63.
- Welzel, C., R. Inglehart, & F. Deutsch (2005). "Social Capital, Voluntary Associations, and Collective Action." *Journal of Civil Society* 1: 121–46.
- Welzel, C., R. Inglehart, & H.-D. Klingemann (2003). "The Theory of Human Development." *European Journal of Political Research* 42: 341–80.
- Wichers, M., M. Aguilera, G. Kenis, L. Krabbendam, I. Myin-Germeys & N. Jacobs et al. (2008). "The catechol-O-methyl transferase Val158Met Polymorphism and Experience of Reward in the Flow of Daily Life." *Neuropsychopharmacology* 33: 3030–36.
- Williams, A. (2006). "Liberty, Equality, and Property." In J. S. Dryzek, B. Honig & A. Phillips (eds.), *The Oxford Handbook of Political Theory*. Oxford: Oxford University Press, pp. 488–506.
- Wilson, E. O. (2004). *On Human Nature*. Cambridge: Harvard University Press.
- Wilson, S. (2009). "Horizontal and Vertical Compromise in Securing LGBT Rights." *Texas Journal of Women and the Law* 18: 125–46.
- Wittfogel, K. (1957). *Oriental Despotism*. New Haven: Yale University Press.
- Wong, D. (2006). *Natural Moralities*. Oxford: Oxford University Press.
- Woodley, M. & E. Bell (2012). "Consanguinity as a Major Predictor of Levels of Democracy." *Journal of Cross-Cultural Psychology* 42: 1–18.
- World Bank (2010). *World Development Indicators*. Washington, DC: World Bank.
- Wright, R. (2004). *A Short History of Progress*. Toronto: House of Anansi Press.
- Yale Center for Environmental Law and Policy (2012). "Environmental Performance Index" (online at <http://epi.yale.edu/>).
- Yew, L. K. (1994). "Culture Is Destiny: An Interview with Fareed Zakaria." *Foreign Affairs* 73: 109–26.
- Zavadskaya, M. & C. Welzel (2013). "Values, Repression and Subversion." *World Values Research* 6: 46–75.
- Zellner, A. (1962). "An Efficient Method of Estimating Seemingly Unrelated Equations and Tests for Aggregation Bias." *Journal of the American Statistical Association* 57: 348–368.

Index

- Abramson, Paul R., xxviii, 90, 140, 409, 418
Acemoglu, Daron, 38, 50, 132, 169, 250, 268, 280, 313, 347, 366, 396, 399, 409
Achen, Christopher, 149, 286, 409
Ackerman, Bruce A., 1, 215, 251, 282, 409
Ackerman, Peter, 1, 215, 251, 282, 409, 419
Adcock, Robert, 267, 409
Alexander, Amy, xxix, 3, 22, 48, 145, 157, 249, 263, 271, 278, 307, 335, 409
Alexander, R.D., xxix, 3, 22, 48, 145, 157, 249, 263, 271, 278, 307, 335, 409
Allison, Paul D., 146, 286, 409
Almond, Gabriel A., 59, 192, 268, 279, 409
an ninh sinh tồn, *xem* an toàn sinh tồn
an toàn bệnh tật-disease security, 128, 129, 130, 133, 134, 137, 336, 337, 340, 341, 343, 350, 351, 357, 360, 361, 373, 397, 404, 408
an toàn sinh tồn-existential security, 17, 335, 337, 340, 356, 393, 397, 403, 404, 408
Anand, Sudhir, 39, 40, 410
Anheier, Helmut K., 199, 410
Ansoll, Christopher, 6, 410
áp lực quần chúng-mass pressures, 74, 283, 301, 401, 402
áp lực sinh tồn, các-existential pressures, xxiii, xxiv, 2, 7, 38, 40, 43, 52, 175, 398, 403
Appiah, Anthony.K., 200, 406, 410
Armstrong, David A., 227, 235, 413
Augustyniak, Sue, 146, 286, 420
Aung San Suu Kyi, 41, 410
Avery, John, 48, 49, 410
Axelrod, Robert, 176, 218, 410
Bagozzi, Richard P., 60, 410, 414
Bagudu, Nankin, 6, 410
Bainbridge, David, 6, 410
Bairoch, Paul, 28, 410
Bakan, David, 42, 410
Baker, Ronald J., 18, 22, 410, 418
Baker, Wayne E., 18, 22, 410, 418
bảo đảm, các-guarantees, xxiv, xxv, 7, 10, 12, 13, 17, 19, 22, 37, 38, 40, 45, 46, 49, 53, 57, 169, 250, 335, 375, 396, 397, 400, 402, 407
Barber, Benjamin, 251, 410
Barndt, William T., 77, 416
Barnes, Samuel H., 216, 226, 410
Barro, Robert J., 290, 348, 351, 410
Bates, Winton, xxviii, 410
Baumeister, Roy F., 2, 410
Bechtold, David J., 416
Beck, Nathaniel L., xxvii, 5, 163, 279, 410
Beck, Thorsten, xxvii, 5, 163, 279, 410
Beck, Ulrich, xxvii, 5, 163, 279, 410
Becker, Gary S., 348, 351, 410
Beetham, David, 45, 253, 254, 278, 410
Beitz, Charles E., 280, 410
Bell, Daniel, 5, 18, 46, 128, 279, 347, 410
Bell, Edward, 5, 18, 46, 128, 279, 347, 410
bền vững, tính-sustainability, x, xiii, xviii, xxvi, 6, 376, 377, 378, 380, 382, 384, 385, 391, 398, 410
Bentley, Jerry, 349, 353, 354, 410
Bentzen, Jeanet S., xxviii, 341, 358, 411
Berg-Schlosser, Dirk, xxvii
Berlin, Isaiah, xxvii, 253, 411, 425
Bernhagen, Patrick, 226, 227, 411, 424
Bernhard, Michael, xxvii, xxviii, 411
Bernheim, Jan, 3, 417
Bernstein, William J., 58, 411
Bhawuk, Dharm P.S., 416
biết đọc biết viết-literacy, 3, 156, 215, 342, 371
 tỷ lệ biết đọc biết viết-literacy rate, 156
big-five (personality traits)-năm tính cách lớn, 424
bình đẳng giới-gender equality, 5, 67, 82, 96, 97
bình đẳng về các cơ hội-equality of opportunities, xxv, 5, 43, 44, 45, 67, 74, 191, 279, 308
Birch, Charles, 49, 50, 411
Blizinsky, Katherine D., 412
Blumberg, Rae L., 349, 352, 359, 411
Bobo, Lawrence, 96, 209, 425
bóc lột con người-human exploitation, xxv, 1, 15, 56, 364
Bockstette, Valerie, 131, 347, 411
Boehnke, Klaus, xxviii, 195, 425
Boer, Diana, 2, 43, 178, 415
Boix, Carles, 250, 268, 290, 313, 399, 411
Bollen, Kenneth A., 60, 260, 268, 411
Bond, Philip, xxviii, 77, 416
Bowles, Samuel, 51, 174, 411

- Boyd, Robert, 39, 48, 411
 Brady, Henry E., 193, 208, 226, 252
 Bratton, Michael, xxviii, 275, 411, 421
 Braudel, Fernand, 25, 49, 353, 411
 Brettschneider, Corey, 45, 253, 254, 256, 279, 314, 411
 Brown, Donald E., 39, 217, 411
 Browne, Michael W., 60, 421
 Bueno de Mesquita, Bruce, 411
 Bunce, Valerie J., 1, 253, 411
 bước chân sinh thái-*ecological footprint*, 376, 378, 379, 391
 Burton, Michael G., 275, 418
- cách mạng-*revolution*, ix, 6, 25, 42, 54, 190, 251, 278, 279, 339, 347, 350, 353, 368, 397, 400, 415, 418, 423
 Cain, Bruce E., 6, 410, 411
 canh tác gia đình tự trị-*autonomous family farming*, 124
 Canovan, Margaret, 250, 251, 411
 Carey, Peter, 6, 411
 Carter, April, 2, 215, 216, 218, 411
 Catterberg, Gabriela, 221, 227, 243, 412, 418
 cầu thang lý trí-*escalator of reason*, 404
 Cavalli-Sforza, Luigi L., 412
 Caviedes, César N., 427
 Chafetz, Janet S., 209, 412
 Chanda, Arendam, 132, 347, 411
 Chattoe, Edmund, 48, 49, 412
 chế độ áp bức lao động-*labor-repressive regimes*, 27
 chế độ chuyên quyền-*autocracy(ies)*, 30, 157, 251, 255, 256, 257, 259, 264, 265, 267, 271, 291, 307, 411
 bao gồm-inclusive, 262, 264
 chế độ chuyên quyền đông phương-*oriental despotism*, 15
 đầy đủ-complete, 255, 267
 khai phóng-liberal, 261, 264
 không đầy đủ-incomplete, 267
 chế độ, các loại-*regime types*, 264, 265
 chế độ hiến pháp-*constitutional regimes*, 368
 chế độ chuyên quyền-despotic regimes, 358
 chế độ lai-hybrid regimes, 22, 90, 93, 267, 307
 Cherif, Feryal M., 411
 chi phí lao động-*labor cost*, 349
 chỉ số hợp thành-*compository index*, 60, 68, 73, 75, 79, 259, 313, 379
 Chiao, Joan Y., 130, 131, 344, 345, 412
 Chirkov, Valery, 43, 412
 Chirot, Daniel, 5, 124, 412
 Chomsky, Noam, 39, 412

- chu kỳ tước quyền-*disempowering cycle*, 38, 54
 chủ nghĩa cá nhân tốt lành-*benign individualism*, ix, 11
 chủ nghĩa cá nhân-individualism, xii, 10, 11, 40, 82, 103, 130, 131, 133, 135, 191, 192, 193, 194, 196, 197, 203, 206, 208, 209, 214, 344, 419, 426
 chủ nghĩa hậu duy vật-*postmaterialism*, xxiii, 67, 141, 226, 229, 377, 387, 409, 414, 418, 422
 chủ nghĩa nhân văn-humanism, xii, xxv, 25, 28, 30, 49, 193, 194, 195, 200, 202, 210, 211, 343
 chủ nghĩa phong kiến-feudalism
 chủ nghĩa phong kiến cường bức-*feudalism*, 124, 353
 chủ nghĩa phong kiến-kết ước-*contractual feudalism*, 124, 353, 368
 chủ nghĩa tập thể-*collectivism*, xii, 82, 103, 193, 196, 197, 203, 206, 208, 412, 415, 416, 419, 426
 chủ nghĩa thực dân định cư-*settler colonialism*, 28
 chủ nghĩa thực dân khai thác-*extraction colonialism*, 28, 31, 32
 chủ nghĩa tuân thủ xã hội-social conformism, 404
 chuỗi điều chỉnh-adjustment sequence, 173, 174, 175, 189, 395
 Cingranelli, David L., 13, 19, 260, 289, 412
 Clark, David A., 2, 40, 44, 215, 218, 412
 Clark, Howard, 2, 40, 44, 215, 218, 412
 cơ chế đánh giá-*valuation mechanism*, 52, 174, 189
 cơ chế kích hoạt-*activation mechanism*, 52, 174, 189
 cơ chế thỏa mãn-satisfaction mechanism, 189
 cơ hội bình đẳng-equal opportunities, 47
 cơ hội sinh tồn, các-existential opportunities, 398, 403, 404
 Cobb, John B., 49, 50, 411
 Coe, Kathryn, 415
 cởi mở-openness (tính cách cá nhân-personality trait), 130, 131, 344, 345
 Coleman, Isobel, 5, 218, 279, 404, 412
 Coleman, James S., 5, 218, 279, 404, 412
 Coleman, Leo, 5, 218, 279, 404, 412
 Collier, David, 256, 267, 409, 412
 Coltman, Tim, 60, 412
 Comin, Diego, 350, 414
 công dân (thuộc)civic
 năng lực hành động công dân-civic agency, 40, 48, 189, 194, 215, 216, 246, 368
 các quyền hưởng công dân-civic entitlements, 7, 9, 10, 13, 15, 17, 38, 45, 47, 55, 141, 148, 149, 150, 151, 152, 154, 155, 156, 157, 161, 163, 164, 166, 168, 169, 202, 208, 211, 219, 220, 226, 227, 228, 231, 233, 239, 243, 244,

- 245, 250, 251, 254, 256, 263, 265, 267, 268, 274, 277, 331, 335, 337, 371, 375, 383, 384, 396, 397, 407
 sức mạnh công dân-*civic force*, 6, 10, 12, 214, 391, 406
 tính công dân-*civicness*, 192, 195, 199, 200, 202, 203, 211
 công dân-*citizen*, xii, xvi, xxi, 3, 6, 13, 19, 20, 22, 27, 47, 65, 149, 200, 202, 226, 227, 229, 231, 235, 239, 244, 245, 249, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260, 262, 263, 265, 267, 269, 270, 272, 273, 275, 277, 278, 279, 280, 283, 288, 289, 291, 294, 296, 301, 302, 306, 315, 330, 368, 409, 412, 419, 422, 423, 425, 428
 các quyền công dân-*citizen rights*, xii, 3, 13, 19, 20, 149, 202, 226, 227, 229, 231, 235, 244, 245, 249, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260, 262, 263, 265, 269, 270, 272, 273, 275, 277, 278, 279, 280, 283, 288, 289, 291, 294, 296, 301, 302, 306, 315, 368
 chỉ số các quyền công dân-*citizen rights index*, xvi, xxi, 13, 19, 149, 202, 226, 227, 229, 235, 257, 262, 263, 277, 288, 315
 các công dân phê phán-*critical citizens*, 330
 công luận-*public opinion*, 146, 282, 285
 công nghệ-*technology*, 3, 18, 123, 124, 127, 339, 350, 357, 359, 360, 368, 369, 371, 382, 416, 422
 tiến bộ công nghệ-*technological advancement*, 18, 19, 20, 22, 46, 70, 74, 75, 81, 82, 90, 93, 106, 107, 108, 109, 113, 118, 120, 123, 125, 126, 127, 128, 130, 133, 134, 135, 137, 139, 145, 156, 157, 211, 227, 228, 229, 231, 243, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 290, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 344, 345, 347, 348, 349, 350, 351, 353, 356, 357, 358, 364, 369, 371, 373, 376, 377, 382, 383, 384, 385, 391, 397, 398, 400
 Conrad, Courtenay R., 22, 227, 235, 239, 412
 Cornett, Linda, 227, 235, 416
 Corrigal-Brown, Catherine, 425
 Costa, Paul T., 32
 Cronbach, Lee, 74, 75, 146, 225, 286, 412
 của cái-*wealth*, xii, 148, 149, 150, 151, 152, 154, 414, 420, 425, 426
 cùng huyết thống, *xem* đồng huyết thống
 cuộc sống *xem* đời sống
- Dahl, Robert A., 157, 192, 250, 252, 254, 268, 308, 310, 314, 412
 Dalai Lama, 41, 173, 412
 Dalton, Russel J., iii, xxviii, 216, 221, 250, 282, 318, 331, 377, 409, 410, 411, 412, 413, 423, 427
 đàn áp-*repression*, xvi, 12, 95, 102, 219, 222, 227, 233, 235, 237, 239, 246, 282, 413, 415, 422
 dân chủ (các nền)-*democracy(ies)*, iii, ix, xiii, xvi, xvii, xxiv, xxvi, xxvii, xxviii, xxix, 2, 3, 10, 12, 14, 15, 19, 20, 22, 25, 26, 28, 31, 45, 49, 56, 59, 65, 75, 78, 79, 82, 90, 93, 129, 132, 152, 156, 157, 158, 168, 178, 190, 215, 219, 220, 243, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 263, 264, 265, 267, 268, 269, 271, 272, 273, 274, 275, 277, 282, 285, 289, 294, 302, 307, 308, 309, 310, 311, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 320, 321, 322, 325, 328, 329, 330, 331, 348, 393, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 407, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428
 đánh giá-*assessment*, 315
 đầy đủ-*complete*, 267
 thiếu-*deficient*, 267, 307
 dân chủ hóa-*democratization*, xv, xvi, 1, 13, 148, 154, 157, 163, 239, 246, 265, 267, 271, 288, 290, 301, 302, 307, 399, 401, 411, 413, 416, 419, 421, 423, 424, 425, 426, 427
 đánh giá-*rating*, 77, 320, 321
 hữu hiệu-*effective*, 249, 263, 271
 không-*non-*, 20, 65, 90, 93, 220, 223, 314
 không đầy đủ-*incomplete*, 267
 tối thiểu-*minimal*, 265
 Davenport, Christian, 227, 234, 235, 413, 415
 Davidson, Russel, 287, 413
 Deary, Ian J., 130, 344, 421
 Deci, Edward L., 2, 39, 43, 51, 359, 413, 424
 Delbeke, Luc, 58, 195, 415
 Delhey, Jan, xxviii, 43, 335, 413
 Dell, Melissa, 123, 127, 128, 338, 413
 DeMeritt, Jacqueline H.R., 22, 227, 235, 239, 412
 Denton, Trevor, 267, 413
 Deschenes, Olivier, 127, 336, 338, 413
 Deutsch, Franziska, xxix, 215, 216, 240
 DeWall, C. Nathan, 2, 410
 Diamantopoulos, Adamantios, 60, 413
 Diamond, Jared M., 1, 27, 28, 49, 58, 123, 174, 250, 256, 310, 338, 358, 364, 377, 413
 Diamond, Larry, 1, 27, 28, 49, 58, 123, 174, 250, 256, 310, 338, 358, 364, 377, 413
 Diener, Ed, 178, 345, 413, 426, 427
 Distin, Kate, 48, 379, 413
 Divale, William, 337, 360, 413
 Divenney, Timothy M., 60, 412
 Donnelly, Jack, 251, 278, 280, 413
 Doorenspleet, Renske, 265, 413
 Downs, George W., 411
 Dreher, Axel, 178, 291, 373, 414
 Drucker, Peter F., 5, 46, 414
 dư luận *xem* công luận

- Dumont, Louis, 2, 42, 133, 193, 414
 Dunbar, Robin, 48, 51, 414
 Duncan, Greg C., 146, 286, 420
 Dunlap, Riley E., 377, 414
 Durkheim, Emile, 193, 414
 Dworkin, Ronald, 41, 414
- đánh giá phê phán (về dân chủ)-*critical assessments (of democracy)*, 315, 325, 330
- Đạo Tin lành-*Protestantism*, 28, 133, 135, 137, 347, 350
- Đạo Tin lành-vs-Islam-*Protestantism-vs.-Islam*, 133, 135, 137
- đe dọa đàn áp, các *repressive threats*, 219, 235, 237, 239, 283, 301
- điều kiện CW, xem điều kiện nước mát
- điều kiện nước mát-*cool water condition*, 124, 125, 126, 128, 130, 133, 134, 135, 137, 336, 337, 338, 340, 353, 356, 408
- định chế, các-*institutions*, xxiv, xxvii, 5, 13, 14, 38, 45, 49, 65, 72, 132, 133, 140, 166, 169, 202, 215, 279, 280, 281, 291, 308, 330, 347, 350, 366, 396, 407, 409, 414, 425
- các định chế bao gồm-*inclusive institutions*, 132, 169, 347, 366
- định chế dân chủ, các-*democratic institutions*, 22, 59, 148, 152, 252, 269, 273, 317
- định hướng lại vĩ đại-*great redirection*, xvii, xxv, 15, 56, 353, 357, 358
- đô thị hóa-*urbanization*, 15, 16, 156, 342, 359, 360, 361, 371
- tỷ lệ đô thị hóa-*urbanization rate*, 156, 342, 360, 371
- đoàn kết-*solidarity*
 cơ chế đoàn kết-*solidarity mechanism*, 51, 52, 55, 175
 nguyên lý đoàn kết-solidarity principle, 328
- đời sống-*life*
 vòng đời-*life cycle*, 123
 tuổi thọ dự tính-*life expectancy*, 216, 359
 chất lượng cuộc sống-*life quality*, 82, 379, 391
 đòng huyết thống-*consanguinity*, 128, 129, 347, 428
- Easterlin, Richard A., 3, 414
 Easterly, William, 350, 414
 Easton, David, xxvii, 279, 414
 Eckstein, Harry, 59, 279, 414
 Edwards, Jeffrey R., 60, 414
 Egan, Patrick, 6, 411
 Ehrlich, Paul R., 48, 49, 414
 Eisenstadt, Shmuel N., 22, 414
 Elias, Norbert, 1, 25, 46, 49, 279, 306, 414
- Ember, Carol R., 360, 414
 Ember, Melvin, 360, 414
 Engerman, Stanley L., 27, 414
 Epp, Charles R., 6, 278, 415
 Eriskon, Robert S., 426
 Estes, Richard J., 3, 415
- European Values Study-Nghiên cứu các Giá trị Âu châú, xxi, xxiv, xxviii, 8, 19, 57
- Fails, Matthew D., 273, 275, 415
 Fallin, Margaret D., 130, 344, 425
 Feng, Yi, xxviii
 Fernandez-Armesto, Felipe, 25, 26, 49, 123, 124, 359, 415
- Fincher, Corey, 128, 336, 415, 426
 Finer, Samuel E., 124, 251, 401, 415
 Finlayson, Brian L., 339, 423
 Fisher, Ronald, xxviii, 2, 43, 178, 335, 415
 Flanagan, Scott C., 90, 106, 140, 193, 279, 415
 Flinn, Mark, 48, 51, 349, 415
 Florida, Richard, 5, 18, 58, 193, 279, 406, 415
 Foa, Roberto, xxix, 3, 179, 278, 335, 418
 Foerster, Jens, xxviii
 Fontaine, Johnny R.J., 58, 195, 415
 Forgas, Joseph P., 51, 52, 415
 formative index, 57
 Foweraker, Joe, xxviii, 215, 218, 251, 278, 279, 280, 309, 415
 Francisco, Ronald A., 234, 415, 419, 424
 Franck, Thomas M., 278, 415
 Freeman, Michael D., 6, 280, 416
 Freud, Sigmund, 193, 416
 Frey, Bruno, 416
 Freymeyer, Robert H., 378, 416
 Fukuyama, Francis D., 38, 50, 199, 366, 416
 Fung, Archon, 199, 416
 Furby, Lita, 146, 286, 412
- Gaechter, Simon, 39
 Gallup, John Luke, 15, 123, 124, 125, 336, 338, 339, 341, 416
 Galor, Oded, 2, 55, 130, 337, 348, 358, 416
 Gaston, Noel, 178, 291, 373, 414
 Gat, Azar, 3, 416
 Gause, F. Gregory, 1, 416
 Geary, David C., 39, 40, 48, 415, 416
 Gelerner, Joel, 130, 344, 425
 Gelfand, Michele J., 40, 58, 82, 131, 335, 347, 416
 gene HTTLPR, xem HTTLPR gene
 Gerring, John, 77, 132, 178, 271, 348, 416
 Geurts, Peter, 203, 422
 giá trị giải phóng-*emancipative values*, xxv, xxvi, 2,

- 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 38, 40, 44, 47, 52, 53, 55, 56, 57, 59, 61, 62, 66, 67, 69, 72, 73, 74, 75, 77, 78, 79, 81, 82, 84, 85, 87, 88, 90, 93, 94, 95, 96, 97, 99, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 118, 119, 120, 121, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 137, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 148, 149, 150, 151, 152, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 161, 163, 164, 166, 169, 175, 177, 178, 180, 181, 182, 183, 187, 189, 191, 192, 193, 194, 195, 197, 202, 203, 204, 206, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 226, 227, 229, 231, 233, 235, 237, 239, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 249, 250, 252, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 277, 279, 280, 282, 283, 284, 285, 289, 294, 296, 298, 301, 302, 303, 308, 309, 316, 317, 318, 321, 322, 325, 328, 330, 331, 337, 369, 371, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 383, 384, 385, 386, 387, 390, 391, 393, 395, 396, 397, 398, 402, 403, 404, 406, 407, nền văn minh giải phóng-*emancipatory civilization*, 364, 366, 368
truy tìm giải phóng, *sur-emancipatory quest*, 398
tinh thần giải phóng-*emancipatory spirit*, 15, 26, 41, 124, 133, 137, 369
giá trị thế tục-*secular values*, 59, 61, 62, 65, 66, 68, 69, 70, 72, 87, 88, 90, 93, 94, 103, 182
giá trị, các-*values*, iii, xi, xii, xiii, xiv, xv, xvi, xvii, xviii, xxi, xxiii, xxiv, xxv, xxvi, xxviii, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 17, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 46, 47, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 59, 61, 62, 63, 66, 68, 69, 73, 74, 75, 77, 78, 79, 81, 82, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 93, 94, 95, 96, 97, 99, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 112, 113, 114, 118, 119, 120, 121, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 137, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 151, 152, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 161, 163, 164, 166, 169, 173, 175, 177, 180, 181, 182, 184, 187, 189, 191, 193, 194, 195, 196, 197, 203, 204, 206, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 226, 227, 228, 229, 231, 233, 235, 237, 239, 241, 243, 245, 246, 249, 250, 254, 268, 269, 270, 273, 274, 275, 279, 280, 281, 282, 283, 285, 286, 287, 289, 290, 291, 294, 296, 298, 301, 302, 303, 306, 308, 317, 318, 321, 322, 325, 328, 330, 331, 364, 366, 368, 375, 376, 377, 379, 383, 384, 385, 386, 387, 390, 391, 395, 397, 398, 401, 402, 403, 406, 407, 409, 412, 413, 414, 415, 418, 423, 424, 425, 426, 428
các giá trị tự-bày tỏ-*self-expression values*, xxv, 8, 57, 58, 59, 61, 66, 81, 127, 330
giải phóng, *sur-emancipation*, ix, xv, xxiv, xxv, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 13, 15, 16, 17, 25, 31, 37, 38, 39, 41, 42, 44, 52, 56, 57, 59, 66, 67, 71, 73, 74, 87, 94, 95, 103, 105, 113, 119, 124, 128, 130, 133, 137, 139, 141, 145, 146, 156, 166, 169, 173, 189, 194, 210, 218, 219, 239, 269, 278, 298, 335, 357, 369, 373, 376, 393, 398, 399, 403, 407, 408
giáo dục-*education*, xiv, xv, 3, 8, 9, 18, 58, 67, 70, 75, 82, 95, 96, 99, 104, 106, 108, 109, 110, 112, 114, 118, 181, 226, 283, 290, 317, 328, 331, 348, 364, 387, 421
giáo dục chính thức-*formal education*, 79, 102, 105, 106, 114, 119, 202, 208, 211, 228, 283, 328, 387
số năm học ở trường-*schooling years*, 113, 114, 119, 145
Gibney, Mark, 227, 235, 416
Gilley, Bruce, xxvii
Gingrich, Jane, 6, 410
Gintis, Herbert, 51, 174, 411
giới tính-sex, 118, 181, 208, 209, 211, 281, 282, 289, 353
giới tính sinh học-*biological sex*, 114, 202
giới-gender, iii, 3, 8, 57, 67, 82, 95, 96, 97, 104, 159, 281, 289, 290, 317, 418, 425
bình đẳng giới-gender equality, 5, 67, 82, 96, 97
Glasius, Marlies, 199, 410
Gleditsch, Kristian S., 290, 348, 416
Goertz, Gary, xxviii, xxix, 60, 62, 258, 417
Goklany, Indur M., 3, 377, 417
Goldstone, Jack A., 25, 49, 54, 339, 353, 358, 359, 417
Gong, Erick, 350, 414
Graff Zivin, Joshua, 127, 336, 338, 417
Grayling, Anthony C., 1, 5, 124, 215, 251, 417
Greene, William H., 151, 287, 417
Greenstone, Michael, 127, 336, 338, 413
Grotenhuis, Manfred te, 202, 228, 427
Gugliemo, Timothy W., 39, 417
Gurr, Ted R., 216, 417
Gurven, Michael, 40, 41, 50, 51, 174, 419
Habermas, Jürgen, 252, 417
Hadenius, Axel, xxviii, 132, 148, 272, 275, 417
Haerpfer, Christian, xxviii, 427
Hagenaars, Jacques, xxviii
Hagerty, Michael, 3, 417
Hajnal, John, 349, 417
Hakim, Catherine, 209, 417
Hall, John A., 55, 339, 358, 359, 417, 420
Haller, Max, 2, 43, 417
Halman, Loek, xxvii
hàng hóa có đòn bẩy-*reciprocal goods*, 12, 110, 189

- hạnh phúc, *suf-happiness*, 3, 5, 66, 173, 179, 366, 376, 413, 414, 416, 417, 418, 420, 427
- Hardin, Garrett, 199, 417
- Hardin, Russell, 199, 417
- Harris, Sam, 2, 417
- Harrison, Glenn W., 145, 416, 417
- Hartman, Mary S., 349, 353, 417
- Hatemi, Peter K., 130, 344, 417
- Headey, Bruce, 175
- Heitzmann, Karin, 417
- Held, David, xxix, 250, 252, 308, 310, 314, 417
- Herrmann, Benedikt, 39, 416
- Hewer, Alexandra, 407, 419
- Heylighen, Francis, 3, 417
- Hibbert, Adam, 6, 417
- Hibbs, Douglas A., 338, 422
- Higley, John, 275, 418
- Hill, Jennifer, 410, 411, 417, 418, 422
- hộ gia đình-*household*
sự hình thành hộ gia đình-*household formation*, 129, 364
thu nhập hộ gia đình-*household income*, 95, 102, 114
- hòa bình liên tục-*continuous peace*, 348, 350
- hoạt động phong trào xã hội-*social movement activity*, xxv, 3, 12, 79, 214, 284, 301, 379, 396, 398
- hoạt động tập thể-*collective action*, 9, 12, 48, 52, 189, 199, 214, 216, 217, 218, 237, 246, 404
- Hofstede, Geert, 58, 81, 131, 140, 194, 345, 418
- hồi quy có vẻ không liên quan-*seemingly unrelated regression*, 151, 166, 287
- Holden, Barry, 250, 418
- Homer-Dixon, Thomas, 377, 418
- HTTLPR gene, 130, 131, 344, 345
- Huntington, Samuel P., 1, 3, 22, 27, 28, 77, 133, 177, 251, 301, 310, 416, 418
- huy động dân chủ-*democratic mobilization*, 309, 310, 315, 331
- huy động, sự-*mobilization*, 14, 75, 78, 79, 225, 233, 241, 243, 244, 309, 331, 379, 396, 413, 415, 421
- HYPERLINK**, 79
- Ibrahim, Saad E., 41, 418
- Ignatieff, Michael, 6, 278, 418
- Inglehart, Ronald, iii, xxiii, xxvii, xxix, 3, 8, 22, 28, 40, 43, 44, 51, 57, 58, 62, 67, 81, 90, 94, 96, 106, 127, 131, 133, 140, 179, 193, 194, 216, 217, 221, 240, 243, 249, 263, 268, 273, 274, 278, 307, 321, 330, 335, 345, 377, 404, 418, 427
- Inkeles, Alex, 58, 413, 418
- internet, sự tiếp cận-*access*, 113, 145
- Ishay, Micheline R., 278, 419
- Jackman, Robert W., 132, 202, 268, 317, 411, 419
- Jaggers, Keith, 77, 271, 421
- Johnson, Simon, 132, 347, 409
- Jones, Benjamin F., 28, 55, 123, 124, 127, 338, 339, 339, 341, 352, 354, 358, 359, 413, 419
- Jones, Eric L., 28, 55, 123, 124, 127, 338, 339, 341, 352, 354, 358, 359, 413, 419
- Jou, Willy, 250, 318, 413
- Kaarsen, Nicolai, xxviii, 341, 358, 411
- Kaase, Max, xxviii, 216, 226, 410
- Kabeer, Naila, 281, 419
- Kafka, Tina, 6, 419
- Kagitcibasi, Cigdem, 194, 419
- Kalandadze, Katya, 1, 419
- Kaldor, Mary, 199, 410
- Kane, Michael, 146, 286, 421
- Kaplan, Hillard S., 40, 41, 43, 50, 51, 174, 412, 419
- Kaplan, Ulas, 40, 41, 43, 50, 51, 174, 412, 419
- Karakoc, Ekrem, 199, 411
- Karatnycky, Adrian, 251, 419
- Kaufmann, Daniel, 419
- Keane, John, 5, 215, 407, 419
- Keele, Luke, 149, 286, 419
- Kelly, Nathan J., 149, 286, 419
- Keohane, Robert O., 149, 272, 419
- khí hậu sinh học-*bio-climate*, 134
- không ích kỷ, tính-*unselfishness*, xii, xvi, 194, 195, 196, 197, 199, 203, 204, 206, 208, 209, 211, 212
- Kim, Jae O., 43, 208, 412, 427
- Kim, Youngmee, 43, 208, 412
- King, Gary, 149, 155, 272, 419
- Kiyoshi, Hamano, 349, 419
- Klingemann, Hans-Dieter, xxvii, 44, 274, 307, 419
- Kluckhohn, Clyde, 58, 106, 419
- Knight, Chris, 48, 414
- Kohlberg, Lawrence, 406, 419
- Kraay, Aart, 271, 348, 419
- Kretschmar, Kerry, 226
- Krieckhaus, Jonathan, 348, 419
- Kriesi, Hanspeter, xxvii, 215, 419
- Kuhle, Matthias, 339, 419
- Kukathasan, Chandran, 39, 420
- Kuran, Timur, 133, 347, 420
- Kymlicka, Will, 250, 420
- Lal, Depaak, 2, 124, 133, 217, 347, 420
- Lancaster, Jane B., 40, 41, 50, 51, 174, 419

- Landes, David S., 123, 124, 338, 341, 352, 353, 359, 420
Landman, Todd, xxviii, 3, 215, 218, 251, 278, 279, 280, 309, 415, 420
Laslett, Peter, 417, 420
Lasswell, Harold D., 192, 268, 420
Lax, Jeff R., 282, 420
Lee, Aie-Rie, 90, 106, 140, 193, 279, 415
Lee, Jong-Wha, 90, 106, 140, 193, 279, 415
Lenski, Gerhard E., 48, 49, 123, 281, 338, 357, 359, 411, 422
Lenzen, Manfred, 378, 420
Levin, Shina, 96, 209, 339, 352, 407, 414, 419, 420, 425
Levine, Charles, 339, 352, 407, 414, 419, 420
Levine, David, 339, 352, 407, 414, 419, 420
Levine, Ross, 339, 352, 407, 414, 420
Levitsky, Steven, 1, 253, 256, 290, 412, 420
LGBT, xvii, xxi, 282, 288, 289, 290, 303, 421
liêm chính nhà nước, tính-state integrity, 348, 350
liên kết toàn cầu, các mối-global linkages, 290
Liker, Jeffrey K., 146, 286, 420
Lipset, Seymour M., xxvii, 268, 420
loài người-humanity, 16, 17, 22, 26, 49, 356, 361, 377
logic chiều-dimensional logic, 59, 60, 68, 73, 74, 197, 313
logic hợp thành-compository logic, 59, 60, 61, 69, 73, 74, 75, 197, 202, 225
lợi tức cận biên-marginal returns
lợi tức cận biên giảm dần-decreasing marginal returns, 275
lợi tức cận biên tăng dần-increasing marginal returns, 106, 166, 402
Lomborg, Björn, 3, 420
Long, Ian, xii, 6, 154, 417, 420, 421, 422
lứa sinh-birth cohort, 105, 106, 107, 119, 240, 241
luận đề chuỗi, xem luận đề trình tự
luận đề lây lan-contagion thesis, xxvi, 16, 337, 407, 408
luận đề nguồn-source thesis, xxv, 15, 105, 124, 128, 130, 137, 139, 169, 335, 373, 397, 407, 408
luận đề trình tự-sequence thesis, xxiv, 7, 10, 13, 37, 38, 52, 74, 113, 133, 141, 145, 146, 166, 173, 269, 281, 298, 335, 396, 399, 402, 407, 408
Lucas, Richard E., 178, 413
lý thuyết giải phóng-emancipation theory, xxiv, xxv, 7, 10, 13, 37, 74, 95, 105, 113, 124, 130, 137, 139, 141, 145, 146, 156, 166, 169, 173, 194, 210, 269, 298, 373, 399
Lykken, David T., 178, 420
Mackerle-Bixa, Stefanie, 203, 420
MacKinnon, James G., 287, 413
MacKuen, Michael B., 84, 282, 426
Macpherson, Crawford B., 250, 420
Maddison, Angus, 2, 3, 16, 55, 336, 342, 353, 358, 420
Mahajan, Gurpreet, 26, 420
Malle, Bertram F., 39, 417
Mandela, Nelson, 41, 420
Markoff, John, 1, 3, 215, 218, 251, 279, 280, 421
Markus, Hazel R., xxvii
Marsh, Michael, 226, 227, 411
Marshall, Monty G., 45, 77, 271, 278, 310, 421
Marshall, Thomas H., 45, 77, 271, 278, 310, 421
Martens, Pim, 291, 373, 414
Maryanski, Alexandra, 39, 43, 50, 193, 359, 421, 426
Masicampo, Emer J., 2, 410
Maslow, Abraham, 11, 176, 403, 421
Masters, William A., 26, 127, 338, 421
Mastruzzi, Massimo, 271, 348, 419
Mattes, Robert, 275, 411, 421
Matthews, Gerald, 130, 344, 421
McAdam, Doug, 215, 251, 281, 309, 421
McAnany, Patricia A., 377, 421
McCallum, Robert C., 60, 421
McCarthy, John D., 225, 421
McDermott, Rose, 130, 344, 417
McFaul, Michael, 1, 3, 421
McMahon, Thomas A., 339, 423
McNeill, William H., 25, 26, 28, 54, 123, 124, 339, 341, 354, 359, 421
Meadows, Dennis L., 377, 421
Meadows, Donella H., 377, 421
Mellinger, Andrew D., 15, 125, 336, 339, 416
Menozzi, Paolo, 412
Merkel, Wolfgang, xxvii, 252, 256, 421
Mertig, Angela G., 377, 414
Mertus, Julie, 279, 421
Meyer, David, xxviii, 203, 215, 226, 421, 427
Meyer, Michael, xxviii, 203, 215, 226, 420, 421, 427
Midgley, David F., 60, 412
Midlarsky, Elizabeth, 123, 421
Midlarsky, Manus I., 123, 421
Milbrath, Lester W., 377, 421
Miles, Matt, 378, 379, 386, 423
Miller, Geoffrey, 41, 49, 132, 146, 202, 286, 317, 419, 421
Miller, Ross A., 41, 49, 132, 146, 202, 286, 317, 421
Miller, Tamara B., 41, 49, 132, 146, 202, 286, 317, 419, 421
Mithen, Steven, 41, 421
mô hình con đường-path model, 137, 139, 337,

- 361, 364
- mô hình nhiều mức-*multi-level model*, 9, 10, 11, 14, 105, 110, 114, 180, 183, 184, 187, 195, 210, 228, 233, 325, 380, 387
- mô hình thay đổi động-*dynamic shift model*, 141, 154, 155, 156, 166, 243, 285, 288, 396
- mô hình trật tự thời gian-*temporal order model*, 9, 13, 166, 169, 396
- Modelski, George, 1, 421
- môi trường-*environment*, xxv, xxvi, xxix, 11, 124, 127, 128, 134, 137, 176, 192, 194, 196, 343, 376, 377, 380, 382, 391
- chủ nghĩa tích cực môi trường-*environmental activism*, xxv, xxvi, 17, 74, 376, 378, 380, 386, 387, 390, 391, 398
- sự quan tâm môi trường-*environmental concern*, 376, 377, 378, 379, 380, 386, 387, 390, 391
- chất lượng môi trường-*environmental quality*, xxv, 376, 378, 379, 380, 382, 383, 387, 391
- mong muốn khai phóng-phê phán (cho dân chủ)-*critical-liberal desires (for democracy)*, 328
- Monroe, Andrew E., 39, 417
- Montesquieu, Charles-Louis de Secondat, 5
- Moore, Stephen, 3, 422
- Morales, Laura, 203, 422
- Moran, Daniel D., 377, 422
- Moravcsik, Andrew, 3, 278, 422
- Moreno, Carola, xxviii, 77, 307, 416
- Morris, Ian, 2, 3, 25, 28, 42, 49, 357, 422
- Moyn, Samuel, 278, 422
- Muller, Edward N., 216, 422
- Murdock, George P., 360, 422
- Murray, Damian R., 128, 340, 378, 416, 420, 422
- Mỹ Latin (vùng văn hóa), xxvi, 5, 26, 27, 28, 31, 32, 95, 154, 163, 250, 262, 414
- Nanetti, Raffaella, 423
- năm tính cách cá nhân lớn *xem big-five*
- năng lực hành động-*agency*, 37, 38, 40, 47, 48, 49, 51, 208, 368, 395, 419, 428
- năng lực hoạt động con người-*human agency*, 37, 124
- Nazaretyan, Akop P., 3, 422
- Neidell, Matthew J., 127, 336, 338, 417
- nền kinh tế công nghiệp, các-*industrial economies*, 19, 22, 90, 93, 94, 106, 107, 111, 112, 113
- nền kinh tế tri thức, các-*knowledge economies*, 19, 22, 90, 93, 94, 106, 107, 108, 111, 112, 142, 144, 152, 158, 166
- nền kinh tế truyền thống, các-*traditional economies*, 19, 20, 90, 93, 106, 107, 111, 112
- nền văn minh giải phóng-*emancipatory civilization*, 364, 366, 368
- nền văn minh khai thác, bóc lột-*exploitative civilization*, 364, 366, 369
- Newton, Kenneth, xxvii, 413
- nguồn lực hành động, các-*action resources*, xxv, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 17, 18, 19, 21, 31, 37, 45, 46, 47, 51, 53, 55, 74, 95, 96, 102, 105, 106, 113, 114, 118, 119, 120, 124, 127, 133, 139, 141, 145, 146, 155, 156, 157, 161, 163, 164, 168, 169, 173, 175, 177, 219, 220, 225, 227, 228, 229, 231, 239, 243, 249, 252, 268, 277, 281, 290, 298, 331, 335, 338, 375, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 404, 407
- nguồn lực kết nối-*connective resources*, 19, 46, 105, 113, 114, 119, 120, 145, 157, 227, 404
- nguồn lực vật chất, các-*material resources*, 9, 18, 46, 113, 114, 120, 133, 227, 404
- nguồn lực, các-*resources*, xv, xxv, 7, 8, 9, 10, 12, 15, 17, 18, 19, 31, 37, 45, 46, 47, 51, 53, 55, 74, 95, 96, 102, 105, 106, 113, 114, 118, 119, 120, 124, 127, 133, 139, 141, 145, 146, 156, 157, 161, 163, 164, 168, 169, 173, 175, 177, 215, 219, 220, 221, 225, 227, 228, 229, 231, 233, 243, 249, 252, 268, 281, 290, 331, 336, 338, 341, 352, 358, 359, 361, 368, 375, 378, 395, 396, 397, 399, 400, 402, 404, 419
- nhân quả ngoại sinh, tính-*exogenous causality*, 408
- nhận thức-*cognition*
- sự huy động nhận thức-*cognitive mobilization*, 14, 70, 72, 74, 75, 78, 79, 103, 309, 317, 318, 325, 328
- Nie, Norman, 208
- Nishii, Lisa H., 416
- Nolan, Patrick, 1, 48, 49, 123, 281, 335, 338, 357, 359, 422
- nông nghiệp do mua-cấp nước-*rain-watered agriculture*, 368
- Norris, Pippa, iii, xxviii, xxix, 3, 216, 217, 221, 226, 317, 321, 330, 418, 419, 422
- North, Douglass C., xxvi, 5, 16, 26, 27, 28, 31, 32, 38, 50, 132, 280, 339, 354, 366, 371, 380, 398, 401, 417, 422
- Nussbaum, Martha C., 7, 40, 42, 44, 281, 422
- Oishi, Shigehiro, 345, 426
- Olken, Benjamin F., 123, 127, 338, 413
- Olsen, Mancur, 218, 422
- Olsson, Ola, 338, 422
- Opp, Karl-Dieter, 216, 226, 234, 422
- Oppenheimer, Stephen, 26, 27, 49, 422
- Orenstein, Mitchell A., 1, 419
- Ostrom, Elinor, 218, 422

- Ottaway, Marina, 256, 422
Page, Benjamin I., 62, 282, 422
Parsons, Talcott, 279, 419, 423
Pascarella, Ernest T., 149, 423
Paxton, Pamela, xxviii, 202, 260, 411, 423
Peel, Murray C., 339, 423
Peffley, Mark, 317, 378, 379, 386, 423
Pegram, Thomas, 3, 278, 423
Pelizzo, Riccardo, 22
Peterson, Christopher, 3, 179, 418
Pettis, Judith, 6, 423
phân biệt giới tính-sexual discrimination, 96
phân tích con đường-path analysis, 357
pháp điển hóa giá trị-value codification, 52, 161
phát triển con người-human development, 40, 44, 290
Phillips, Justin, 411, 413, 420, 424
Philpott, Daniel, 250, 423
phong trào sức mạnh nhân dân, các-people power movements, 251, 396
phong trào xã hội, các-social movements, 5, 215, 279, 280, 281, 402, 406
phúc lợi nội tại-intrinsic wellbeing, 176, 178, 179, 180, 182, 184, 186, 187, 189
phúc lợi-wellbeing, ix, xii, xv, xxv, 3, 10, 11, 39, 40, 43, 52, 54, 66, 74, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 182, 183, 184, 186, 187, 189, 191, 192, 202, 216, 310, 364, 366, 368, 391, 400, 415, 427 phúc lợi ngoài-extrinsic wellbeing, 179, 180, 182, 184, 185, 186
Phuong Đông Án đị-Indic East (vùng văn hóa), 29, 154, 318
Phuong Đông Chính thống-Orthodox East (vùng văn hóa), 27, 28, 30, 31, 94, 154, 163, 320
Phuong Đông Islamic-Islamic East (vùng văn hóa), 28, 30, 90, 154, 159, 318, 320
Phuong Tây Cái cách-Reformed West (vùng văn hóa), 30, 31, 154, 159, 318
Phuong Tây Cõe-Old West (vùng văn hóa), 30, 31, 33, 154
Phuong Tây Mới-New West (vùng văn hóa), 31, 93, 154, 321
Phuong Tây Trở lại-Returned West (vùng văn hóa), 33, 78, 94, 154, 163, 321
Piazza, Alberto, 412
Pierce, Heather N., 273, 275, 415
Pike, Gary R., 149, 423
Pinker, Steven, 3, 6, 39, 42, 278, 404, 406, 423
Ponarin, Eduard, xxix, 131, 418
Ponting, Clive, 377, 423
Popper, Karl R., 41, 49, 50, 193, 403, 406, 423
Powelson, John P., 124, 132, 339, 341, 353, 354, 358, 368, 423
Power, Camilla, xii, xiii, xvi, 48, 120, 121, 196, 250, 309, 411, 412, 414, 425, 426
Pratto, Felicia, 96, 209, 425
Putnam, Robert D., 59, 193, 199, 226, 268, 404, 423
Puttermann, Louis, 131, 347, 350, 411, 423
Qi, Lingling, 308, 330, 423
quan tâm chính trị-political interest, 227, 229, 317, 325
Quigley, Carroll, 25, 423
quy mô khung bối cảnh chính trị-political terror scale, 227, 235
quyền tự trị (các)-autonomy rights, 13, 45, 253, 254, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 265, 270, 272, 273, 275, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 294, 296, 298, 301, 302, 303, 306, 310, 311, 315, 321, 396, 397, 401, 410, 411, 412, 413, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 425, 426, 427, 428
các quyền con người-human rights, 3, 19, 41, 260, 283, 289, 321
các quyền LGBT rights, 282
quyền lực nhân dân xem sức mạnh nhân dân

Randers, Jørgen, 421

ràng buộc sinh tồn, các-existential constraints, 2, 37, 56, 194

Rawls, John, 41, 42, 252, 310, 423

Rees, William E., 378, 427

Richards, David L., 13, 19, 260, 289, 412

Richerson, Peter J., 39, 48, 411

Ridley, Matt, 3, 42, 376, 377, 423

Riesman, David, 193, 423

Risse, Thomas, 279, 423

Robinson, James A., 38, 50, 132, 169, 250, 268, 280, 313, 347, 366, 396, 399, 409, 422

Rohrschneider, Robert, 317, 377, 378, 379, 386, 423

Rokeach, Milton, 58, 106, 192, 424

Roller, Edeltraud, xxvii, 221, 378, 424

Romer, Paul M., 351, 424

Ropp, Stephen C., 279, 423

Rose, Richard, 275, 307, 424

Ross, Michael L., 227, 424

Roux, Valentine, 48, 424

Rowlands, Jo, 281, 424

Rubin, Paul H., 49, 424

Rudra, Nita, 290, 424

Rueschemeyer, 27, 424
 Runciman, Walter G. (Garry), 49, 424
 Rustow, Dankwart A., 132, 202, 317, 424
 Ryan, Richard M., 2, 39, 43, 51, 359, 412, 413, 424
 Sachs, Jeffrey D., xxviii, 3, 15, 123, 124, 125, 335, 336, 338, 339, 416, 424
 sáng tạo con người, tính-*human creativity*, 54
 Sarsfield, Rodolfo, 275, 307, 424
 Sartori, Giovanni, 256, 310, 424
 Saward, Michael, 45, 250, 253, 424
 Scarrow, Susan E., 6, 410, 411, 424
 Schaller, Mark, 128, 340, 422
 Schedler, Andreas, 275, 307, 424
 Scheepers, Peer L. H., 202, 228, 427
 Schlozman, Kay L., 193, 208, 226, 252
 Schmitt, David P., 131, 282, 345, 424
 Schmitt, Herman, 131, 282, 345, 424
 Schmitter, Philippe C., 275, 422
 Schock, Kurt, 1, 215, 216, 219, 251, 280, 282, 309, 424
 Schork, Nicholas, 130, 344, 425
 Schumpeter, Joseph A., 251, 424
 Schwartz, Barry, xxviii, 39, 58, 82, 106, 140, 194, 195, 217, 415, 425
 Schwartz, Shalom H., xxviii, 39, 58, 82, 106, 140, 194, 195, 196, 217, 415, 425
 Scollon, Christie N., 178, 413
 Sen, Amartya, 2, 6, 38, 39, 40, 41, 44, 250, 254, 281, 310, 314, 410, 422, 425
 Shapiro, Robert Y., 62, 282, 422
 Shin, Doh Chull, xxviii, 250, 274, 275, 308, 317, 318, 330, 413, 423, 424, 425
 Shultz, Susanne, 51, 414
 Sidanius, Jim, 96, 209, 425
 Sikkink, Kathryn, 279, 423
 Simmel, Georg, 193, 425
 Simmons, Beth A., 278, 425
 Simon, Julian L., xxvii, 3, 377, 415, 418, 422, 423, 425
 sinh sản, khả năng-*fertility*
 khả năng sinh sản nữ-*female fertility*, 129
 kiểm soát sinh sản-*fertility control*, 130, 137, 337, 348, 349, 350, 351, 352, 357
 sinh thái học-*ecology*
 bước chân sinh thái-*ecological footprint*, 376, 378, 379, 391
 tính bền vững sinh thái-*ecological sustainability*, 74, 376, 378, 380, 382, 383, 384, 385
 Sinic East (vùng văn hóa), 65, 94, 154
 Smith, Alastair, 6, 58, 279, 411, 418, 425, 427
 Smith, Graham, 6, 58, 279, 411, 418, 425, 427

Smith, Miriam C., 6, 58, 279, 411, 418, 425, 427
 Smith, Ron, 6, 58, 279, 411, 418, 425
 Sniderman, Paul M., xxviii, 208, 425
 Snow, David A., xxviii, 217, 419, 425
 số điểm ngữ cảnh vùng văn hóa-*contextual culture zone scores*, 121, 135
 Sokoloff, Kenneth L., 414
 Solomon, Steven, 124, 125, 341, 352, 358, 425
 sống được, khả năng-*liveability*, 2, 128
 sống lâu, sự-*longevity*, 3, 82, 290
 Sowell, Thomas, 335, 425
 Spengler, Oswald, 406
 Spier, Fred, 49, 425
 Starr, Harvey, 290, 425
 Stein, Murray B., 130, 344, 425
 Stephens, Evelyn Huber, 27
 Stephens, John D., 27, 424
 Stimson, James A., 84, 146, 282, 285, 425, 426
 Stokes, Susan C., 268, 411
 Streets-Salter, Heather, 349, 353, 410
 Strom, Sharan H., 3, 279, 426
 Strunk, Guido, 203, 420
 Stutzer, Alois, 416
 sức mạnh nhân dân-*people power*, 12, 13, 15, 45, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 256, 267, 277, 376, 396, 402
 Suh, Eunkook, 82, 131, 345, 426, 427
 Sunder, Madhavi, 41, 426
 Switzer, Jacqueline V., 6
 tác động cầu thang-*elevator effects*, 110, 111
 tác động khuếch đại-*amplifier effect*, 109, 110, 119, 210
 tái định hướng vĩ đại, sự xem định hướng lại vĩ đại
 Tainter, Joseph A., 377, 426
 tâm lý bất ổn-*neuroticism* (tính cách cá nhân-personality trait), 130, 131, 344, 345
 tăng trưởng kinh tế-*economic growth*, 311, 314
 Tarrow, Sidney J., 215, 216, 218, 251, 281, 309, 421, 426
 tây phương, tính-*westernness*, 70, 78
 Teorell, Jan, 132, 148, 215, 272, 275, 290, 348, 417, 426
 tham gia, sự-*participation*, xvi, 6, 7, 11, 12, 13, 45, 49, 66, 157, 208, 226, 253, 254, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 265, 277, 380, 417, 420, 422
 các quyền tham gia-*participation rights*, 13, 45, 253, 254, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 265, 277
 thành tựu dân chủ-*democratic achievement*, 19, 20, 22, 81, 82, 90, 93

- tháp nhu cầu-*need hierarchy*, 17, 393, 403
 thay đổi giá trị-*value change*, xxiv, 65, 84, 90, 94,
 106, 140, 141, 144, 157, 245, 281, 284, 287,
 288, 296, 298, 303, 378
 thế tục hóa-*secularization*, 59, 65, 73, 103
 tinh thần giải phóng-*emancipatory spirit*, 15, 26,
 41, 124, 133, 137, 369
 tính bền vững sinh thái-*ecological sustainability*, 74,
 376, 378, 380, 382, 383, 384, 385
 tính cách cá nhân-*personality traits*, 103, 130, 344,
 350
 tính kết nối thông tin-*informational connectedness*,
 79, 102, 114, 283
 tính lỏng văn hóa-*cultural looseness*, 131, 134, 347,
 350
 think vượng, sự-*prosperity*, 3, 26, 128, 215, 216,
 290, 338, 340, 351, 408
 thỏa dụng, độ, sự-*utility*, xxiii, xxiv, xxv, 2, 3, 7,
 8, 9, 10, 11, 15, 17, 37, 38, 39, 40, 41, 47, 48,
 49, 50, 51, 52, 55, 56, 57, 108, 118, 124, 128,
 130, 133, 137, 139, 140, 161, 173, 174, 175,
 189, 218, 219, 246, 281, 298, 335, 336, 337,
 340, 344, 352, 356, 366, 373, 375, 397, 399,
 400, 401, 402, 403, 404, 407, 408
 (cái) thang thỏa dụng-*utility ladder*, xxiii,
 xxiv, xxv, 3, 7, 8, 9, 11, 15, 17, 37, 38, 39, 40,
 140, 189, 219, 335, 352, 373, 403, 404, 407
 thang thỏa dụng của các quyền tự do-*utility ladder of freedoms*, xxiii, xxiv, xxv, 3, 7, 8,
 9, 11, 15, 17, 37, 38, 39, 40, 140, 189, 219,
 335, 352, 373, 403, 404, 407
 nguyên lý thỏa dụng-*utility principle*, 56
 theo đuổi sự thỏa dụng-*utility pursuit*, 52
 Thoeni, Christian, xxviii, 39
 Thompson, Mark R., 43, 219, 251, 426
 Thornhill, Randy, 128, 335, 336, 415, 426
 thu nhập-*income*, xiv, 3, 8, 14, 16, 46, 58, 82, 96,
 97, 99, 104, 114, 166, 175, 242, 311, 342, 399,
 409, 411
 thụ phấn chéo xã hội-*social cross-fertilization*, 9,
 108, 109, 110, 118, 176, 189, 195, 210, 213,
 220, 221, 229, 237, 317, 328
 thúc đẩy, sự, động-*co-motivation*, 12, 47, 81, 189,
 220, 226, 268, 275, 330, 368, 400, 401, 416,
 421, 424
 các động cơ thúc đẩy bên ngoài-*extrinsic motivations*, 54
 các động cơ thúc đẩy nội tại (bên trong)-*intrinsic motivations*, xxv, 10, 50, 54, 130,
 279
 tiến bộ công nghệ, xem công nghệ
 tiến bộ đạo đức, sự-*moral progress*, 17
 tiến hóa-*evolution*, xv, xxiii, 39, 40, 43, 48, 49, 50,
 54, 55, 96, 151, 174, 177, 398, 407, 410, 411,
 413, 414, 415, 416, 419, 422, 423, 427
 nguyên lý tiến hóa-*evolutionary principle*, 39,
 335, 407
 tiến hóa con người-*human evolution*, 174
 Tilly, Charles, 2, 215, 235, 251, 280, 281, 309,
 421, 426
 tin cậy, sự-*trust*
 sự tin cậy bắc cầu-*bridging trust*, 11, 195, 200,
 210, 212
 sự tin cậy ngang-*horizontal trust*, 406
 sự tin cậy dọc-*vertical trust*, 404
 toàn cầu hóa-*globalization*, xiii, xviii, xxvi, 13,
 16, 178, 291, 298, 306, 337, 373, 375, 398,
 414, 424
 Tocqueville, Alexis de, 192, 426
 Toennies, Ferdinand, 193, 194, 426
 Toffler, Alvin, 5, 18, 46, 426
 Toynbee, Arnold J., 22, 426
 trao quyền kết nối, sự-*connective empowerment*, 114,
 120
 trao quyền, sự-*empowerment*, xi, xii, xiii, xiv, xv,
 xvi, xviii, xxv, xxvi, 3, 6, 7, 15, 16, 17, 19, 20,
 22, 33, 37, 38, 39, 40, 42, 44, 45, 46, 47, 48,
 52, 54, 56, 57, 79, 81, 82, 84, 90, 93, 94, 103,
 104, 118, 141, 155, 161, 169, 216, 221, 228,
 245, 246, 249, 253, 254, 260, 262, 267, 277,
 279, 306, 335, 338, 369, 375, 376, 378, 380,
 382, 384, 385, 391, 393, 398, 406, 407, 408,
 409, 424
 chu kỳ trao quyền, các-*empowering cycles*, 38, 52,
 53, 54
 chu kỳ của sự trao quyền, các-*empowerment cycles*, 398
 sự trao quyền cho con người-*human empowerment*, xxiv, xxv, xxvi, 5, 6, 9, 10, 12,
 13, 15, 16, 17, 19, 20, 22, 33, 37, 38, 39, 40, 42,
 43, 44, 45, 46, 47, 54, 55, 56, 57, 59, 62, 65,
 79, 81, 82, 84, 90, 93, 94, 103, 104, 139, 141,
 142, 155, 156, 158, 216, 219, 221, 222, 223,
 225, 228, 229, 231, 243, 245, 246, 249, 252,
 267, 268, 269, 274, 277, 278, 279, 280, 281,
 288, 289, 290, 298, 303, 306, 314, 328, 330,
 335, 336, 337, 338, 356, 364, 369, 371, 375,
 376, 377, 378, 379, 380, 382, 383, 384, 385,
 386, 387, 391, 393, 395, 396, 397, 398, 403,
 404, 406, 407, 408
 khung khổ trao quyền cho con người-*human empowerment framework*, 17, 37, 44, 56, 59,
 62, 142, 169, 189, 250, 252, 268, 281, 328,
 330, 393, 403, 404, 407
 quá trình trao quyền cho con người-*human empowerment process*, xxvi, 5, 6, 10, 16, 25,
 38, 55, 57, 79, 103, 139, 169, 219, 335, 337,
 356, 371, 375, 376, 377, 379, 385, 386, 391,
 397, 398, 404, 408
 trao quyền cho nhân dân, sự-*people empowerment*,

- 254, 256
 trao quyền trí tuệ, *sự-intellectual empowerment*, 114, 120
 trao quyền vật chất, *sự-material empowerment*, 114, 120
 trật tự tiếp cận mở, *các-open access orders*, 132
 trí tuệ-intellect | trí tuệ con người-human intellect, 41, 48, 50 các nguồn lực trí tuệ-intellectual resources, 18, 46, 113, 114, 119, 139, 401
 Triandis, Harry C., 40, 58, 82, 131, 140, 194, 217, 347, 426
 truy tìm giải phóng, *sự-emancipatory quest*, 398
 truyền thống dân chủ-democratic traditions, 132, 134, 182, 202, 317, 318
 truyền thống tây phương-western tradition, 8, 75, 177, 178
 tư cách thành viên hội-association membership, 203, 208, 211, 228
 tự do, các quyền-freedoms, xxiii, xxiv, xxv, 1, 2, 3, 5, 6, 7, 10, 13, 16, 19, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 55, 56, 57, 66, 67, 74, 95, 110, 118, 119, 124, 128, 130, 133, 137, 139, 141, 173, 175, 177, 189, 190, 191, 193, 194, 250, 252, 253, 254, 260, 269, 277, 278, 279, 296, 298, 302, 308, 314, 316, 330, 335, 336, 337, 340, 344, 356, 359, 366, 369, 373, 375, 393, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 407, 408, 410, 415, 417, 418, 419, 420, 424, 425, 427
 bình đẳng-equal, 42, 44, 55, 67, 118, 175, 177, 278, 308, 310
 tự do lựa chọn-freedom of choice, xxv, 5, 41, 43, 44, 67, 74, 191, 279, 308
 phô quát-universal, xxiv, xxv, 7, 14, 38, 44, 51, 53, 74, 95, 110, 169, 366, 395, 396, 398, 399, 402, 407
 tự trị nước, *sự-water autonomy*, xxv, 15, 336, 337, 340, 341, 342, 349, 352, 353, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 363, 364, 366, 373, 397, 404, 408
 Turner, Jonathan F., 39, 43, 50, 193
 Turner, Jonathan H., 39, 43, 50, 193, 421, 426
 Tusalem, Rollin F., 274, 275, 317, 425
 tỷ lệ tử vong người da trắng-white mortality, 134
 Ulfelder, Jay, 215, 219, 244, 282, 309, 426
 Ungar, Mark, 279, 426
 Uslaner, Eric M., 193, 199, 426
 ua thích dân chủ có cơ sở, các *sự-grounded democratic preferences*, 275
 ua thích dân chủ không có cơ sở, các *sự-ungrounded democratic preferences*, 274, 275
 ua thích dân chủ-democratic preferences, 274, 275, 313
 ưu tiên nội tại, các *-intrinsic priorities*, 181, 182, 186, 187
 Valea, Ernest, 42, 426
 van de Vliert, Evert, xxviii, 127, 427
 van der Meer, Tom W.G., 202, 228, 427
 van Deth, Jan, xxvii, 202, 203, 422, 427
 văn hóa-culture, iii, xi, xii, xiv, xv, xvii, xxiii, xxiv, xxv, 6, 9, 14, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 39, 40, 41, 43, 45, 48, 59, 70, 75, 78, 79, 82, 84, 85, 88, 89, 90, 93, 94, 103, 104, 105, 111, 120, 121, 123, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 137, 139, 141, 144, 154, 159, 161, 166, 177, 178, 179, 182, 186, 187, 195, 200, 222, 268, 279, 288, 291, 311, 317, 318, 321, 339, 369, 393, 409, 412, 414, 415, 416, 418, 423, 427, 428
 van Sickle, Alix, 221, 413
 Vanhanen, Tatu, 132, 156, 157, 268, 271, 336, 342, 371, 426
 Veenhoven, Ruut, 3, 178, 359, 417, 427
 Venaik, Sunil, 60, 412
 Verba, Sidney, 59, 149, 192, 208, 226, 252, 268, 272, 279, 409, 419, 427
 Verweij, Marco, xxviii, 22, 427
 vốn xã hội-social capital, 6, 10, 12, 17, 192, 193, 199, 214, 228, 246, 386, 391, 393, 403, 404, 406
 vốn xã hội thu hút-captivating social capital, 404, 406
 vốn xã hội khai mở (phóng)-liberating social capital, 404, 406
 vùng thang đo-scale zones, 255, 264, 265, 267
 vùng văn hóa-cultural zone, xxv, 6, 9, 22, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 70, 75, 78, 88, 89, 90, 93, 94, 103, 104, 105, 120, 121, 123, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 137, 139, 144, 154, 159, 161, 166, 178, 195, 222, 288, 291, 311, 317, 318, 321, 369
 Wackernagel, Mathis, 378, 427
 Wales, Corinne, 6, 425
 Walker, Iain, 226, 417, 427
 Wallis, John J., 38, 50, 132, 280, 366, 422
 Walter, Lynn, 3, 279, 427
 Wang, Chaohua, xxviii, 41, 427
 Ward, Carol V., 48, 290, 415, 416
 Ward, Michael D., 48, 290, 415, 416
 Warren, Mark E., 199, 427
 Way, Lucan A., 1, 253, 256, 290, 307, 417, 420
 Weber, Max, 133, 279, 427
 Weil, David N., 424
 Weingast, Barry R., 38, 50, 132, 280, 366, 422

- Weischet, Wolfgang, 123, 427
Wejnert, Barbara, 427
Weldon, Steven, xxviii, 221, 413
Wellman, Barry, 5, 193, 279, 427
Welzel, Christian, iii, xxvi, xxviii, xxix, 3, 8, 22, 28, 40, 43, 44, 51, 57, 58, 62, 65, 66, 81, 90, 94, 127, 131, 133, 140, 145, 157, 179, 191, 193, 194, 215, 216, 219, 221, 223, 240, 244, 249, 260, 263, 271, 274, 282, 307, 309, 330, 331, 409, 413, 418, 423, 427, 428
Wessels, Bernhard, xxvii, 221, 282, 424
Wheeler, Ladd, 51, 52, 415
White, Douglas R., 360, 421, 422
Whiteman, Martha C., 130, 344, 421
Wichers, Marieke, 130, 344, 428
Wiebe, Keith D., 26, 127, 338, 421
Williams, Andrew, 45, 51, 52, 253, 254, 415, 428
Williams, Kipling D., 45, 51, 52, 253, 254, 415, 428
Wilson, Edward O., 51, 174, 279, 428
Wilson, Jennifer S., 51, 174, 279, 428
Wilson, Suzanne, 51, 174, 279, 428
Wingender, Asger M., xxviii, 341, 358, 411
Winklhofer, Heidi M., 60, 413
Wittfogel, Karl A., 124, 336, 341, 358, 428
Wolchik, Sharon L., 1, 253, 411
Wolniak, Gregory C., 149, 423
Wong, David B., 39, 226, 427, 428
Wong, Ngai K., 39, 226, 427, 428
Wood, Lesley J., 2, 215, 227, 235, 416, 426
Wood, Reed, 2, 215, 227, 235, 416, 426
Woodley, Michael A., 128, 347, 428
World Values Surveys-*Điều tra Giá trị Thế giới*, xxiv, 5, 14, 57, 58, 68, 69, 71, 72, 76, 77, 80, 83, 87, 89, 91, 92, 98, 100, 107, 109, 112, 135, 141, 147, 153, 160, 181, 183, 185, 188, 236, 292, 293, 303, 304, 305, 428
Wright, Ronald, 51, 377, 428

xã hội mặc cả mạnh-*bargaining-intensive societies*, 368

Yew, Lee K., 43, 177, 428
Yoffee, Norman, 377, 421

Zakaria, Fareed, 428
Zald, Mayer N., 225, 421
Zellner, Arnold, 287, 428
Ziegler, Herbert F., 349, 410